

DICTIONNAIRE ANNAMITE

大南國音字彙

ĐẠI NAM QUỐC ÂM TỰ VỊ

*Tham dụng chữ nho, có giải nghĩa, có dẫn chứng, mượn 24 chữ cái
phương Tây làm chữ bộ.*

HUỲNH-TỊNH PAULUS CỦA



TOME II

M-X

SAIGON

Imprimerie REY, CURIOL & C^{ie}

Rues Catinat & d'Ormay

1896

ĐÍNH NGOA

訂 訛

CUỐN THỨ NHỨT

- Trương 36. *Bánh kiêu, bánh Trạch, bánh Thuận, cái là bánh kiêu, bánh cư, bánh chặt.*
» 190. *Công dật 16 tám, cái là 12 tám.*
» 235. *Hải đường, chữ đường 堂 cái là 棠.*
» 275. *Thuyết đạo, cái là thiết đạo.*
» 281. *Sáu đầu, phải coi nghĩa chữ sáu.*
» 431. *Chữ hoặc 惑 cái là 惑*
» 520. *Minh kính, cái là minh sinh.*
» 603. *Ông lá lười, cái là uôn.*

CUỐN THỨ HAI

- Trương 17. *Quáng manh, con mắt mờ, cái là con mắt mờ.*
» 20. *Mão đông ba, mào thế ngang, cái là mào có bốn trường không thế ngang.*
» 23. *Mặt gỗ, xăm, cái bia cái dịch, cái gỗ là vành bia, xăm là tâm màn.*
» 30. *Hai bên khóc miệng, cái là khóc miệng.*
» 55. *Cà răng múc mắt, đem lên chữ múc.*
» 91. *Nghi môn, chân màn, cái là chân màn.*
» 113. *Làm ngược đỡ tội cho kẻ khác, cái là đỡ tội.*
» 121. *Am nhảm, cái là âm nhảm.*
» 131. *Nhiều chuyện, hay sinh (chuyện), cái là chuyện.*
» 157. *Nói trường, cái lại (coi chữ trường).*
» 164. *Nùng nường, chẳng ra chi, cái là chẳng lo chi.*
» 169. *O, đọc là ồ, ồ bao.*
» 173. *Vô phép (N) với kẻ lớn, bỏ chữ N.*
» 236. *Thuyền quiên, cái là thiên quiên.*
» 247. *Rượu bữa, cây đóng thừa thừa nhỏ nhỏ, cái là cây nhỏ nhỏ đóng thừa thừa.*
» 259. *Rô bêm, cái là rô biên.*
» 274. *Rượu dâm thuốc bắc vào, bỏ chữ vào.*
» 289. *Cá sạo, loại cá trên, cái là cá tròn mình.*
» 335. *Quê tám, quê biển, quê nách, cái là quê biên.*
» 341. *Tiền tàng, an ánh, cái là ần ánh.*
» 350. *Đi te, ghe te nhủi cá, cái là đuổi cá.*
» 357. *Hùng lạc khanh, cái là lục khanh.*
» 380. *The thia, buôn bán được mắng mà la lên, cái là tiếng kẻ buôn bán được mắng mà la lên.*
» 392. *Giao thiếc, cái là đầu thiếc 斗 錫*

- Trương 405. *Thường là nhập thổ, cái thường gọi là nhập thổ.*
 » 440. *Tiểu đế, cái là Đế tiêu.*
 » 489. *Có mùi cya, cái là có mùi cay.*
 » 494. *Tổng cây, cái là tổng cây.*
 » 499. *Mà có bóng đùm, cái là lùm đùm.*
 » 515. *Ấy là chỉ thị, phải có dấu ngăn hai chữ ấy là.*
 » 520. *An tuổi cha, cái là ản tuổi cha.*
 » 529. *Ứng đồ, đọc là ứng đồ*
 » 531. *An vu, đọc là ản vu.*
 » 555. *Vồ... Cái bao ngoài cái hòm, phải làm dấu ngăn hai chữ cái hòm.*

BỔ DI

補 遺

- Ăn trát..... Ăn hột lúa gié rớt ra.
 Bàn giao..... Giao việc quan lại cho ai. *Bàn giao, bàn lãnh* thì là một đảng giao một đảng lãnh.
 Cá bang chạng.... Thứ cá giúp mình.
 Cá bóng lau..... Thứ cá tròn mình dài đuôi.
 Cá heo..... Thứ cá tròn mình giống hình cá rô biển.
 Cây Bm lín..... Thứ gỗ bện chắc.
 Cầm lai..... Thứ gỗ có vân và mịn thịt, vẽ hạng cây quý.

肝 Can. c... Gan.

幾 Cơ. c... Thứ cơ, 庶幾 ngô hầu.

Cung chương..... Đền vua ngự, chương tòa.

Cười heo..... Cười lật lẻo.

鳩居鵲巢

Cưu cư thước sào,

坐享其成

tọa hưởng kỳ thành.

Tu hú ở ở qua qua, thì là ngôi mà hưởng của sẵn.

盈 Dinh. c... Dầy.

大地 Đại địa... Chỗ đồ hội.

佃臘 Diên lập... Săn bản, chính chữ là điền lập.

- Giễu hoa lon*..... Nói pha lửng, làm trò pha lửng.
Gỗ đò, sừng..... Cà te, mặt, các thứ gỗ.
Gỗ nước..... Thứ gỗ ưa mọc hai bên mé sông, cũng về cây tạp.
- 圓** Huấn. *n.* Cái vành; mặt có huấn, thì là mặt có vành tròn, đóm tròn.
恍 Huấn. *n.* Hoài huấn, xa xỉ, không biết tiếc.
Hèn hỏi gì..... Lầm lảm, không vừa gì.
胸 Hung. *c.* Hông.
活 Huột. *c.* (Coi chữ. hoạt).
Láng. *n.* Nước lai láng một vùng mà cạn, các chỗ đất thấp ở dựa biển; một đám cây cỏ xem ra mình mông.
- Láng tranh*..... }
Láng đê..... } Chỗ tranh, đê, sắc mọc mình mông, cũng là tên chỗ.
Láng sắc..... }
Liếng dăng..... Đổ chạm vẽ như dây mây đeo lầy nhau.
Lúa nang co..... Thứ lúa đổ hạt.
Manh măng, chim sắc, áo dà..... Đều là các thứ chim nhỏ hay ăn bông cỏ.
- Me**. *n.*... Hết cái ngành cây khoan, hoặc ngành tên, gọi là *tên me*.
Mở hoa mừng.... Đi một hàng rồi mở ra làm hai làm ba như đạo hồ báỉ quan.
Nậm. *n.*... Bánh gói.
Nệp lươn..... Thứ nệp dèo.
偶 Ngẫu. *c.* Nộ, đôi; tình cờ, ngẫu nhiên **偶然**.
Nho sóc..... Đổ chạm vẽ dày nho con sóc.
Nói như vuột đường vào lười..... Chỉ nghĩa là ăn nói rất điệu dàng.
Nứt niền..... Bẻ việc.
- 購** Phùng. *c.* Cúng tiền cho nhà hiệu.
Ráng bay..... Thứ chùm gòì giồng lá ráng hay đóng trên cây.
Rễ kim lương..... Thứ rễ thuộc trị chứng thương hàn.
Rễ bá bình..... Thứ rễ trị đủ các chứng, nội thương ngoại cảm.
Rễ dười chuột..... Thứ rễ làm thuốc phong, thổ sản Bà-rịa.
Rễ nhần riêng, táo rừng, cườm rượu... Đều là các thứ rễ nên thuộc có tài tiêu bỏ.
Sái mạch lạc..... Sái việc, không nhậm việc.
Sam tạp..... Trộn tạp, lộn lạo.
- 旌** Sinh. *c.* Cờ sanh.
Tát mạch..... Mạch không chảy nữa, nghẹt đi.
Trần đá..... Làm xô bồ, không thứ lớp.
Vuột nó..... Chuyện con nít chơi, cặp bàn tay mà vuột cùng đánh cho kêu.

LỜI DẶN

Trong tự-vị có nhiều tiếng trùng lặp, ta cũng có ý đề mà coi cho chắc nghĩa.

M

麻 Ma. c. Gai, vàng, mè.

升 | Thăng —. Rễ gai, vị thuốc giải nhiệt.
胡 | Hồ —. Thứ giống như mè.

— *chân*. (Coi chữ chân).

| **痘** — *đậu*. Thứ đậu xấu mọc theo đậu tốt, chính là đậu ngứa, đầy những nước, không girong được.

| **黃** — *hoàng*. Thứ cỏ có tài phát tán hay làm cho ra mồ hôi, vị thuốc.

— *ni*. Người Lữ-tông, nước Lữ-tông.

— *ria*. Tên riêng.

— *acca*. Tên xứ ở gần Hạ-châu.

Rô —. Thành đô nước Italie. (Ở phương Tây).

— *tà*. Linh canh tuấn. (Tiếng Malais, kêu theo đã quen).

— *li*. Tên xứ, thuộc tỉnh Bình-thuận.

— *văn*. Tên cửa. id.

天 | Thiên —. Vị thuốc trị phong đàm.

Tang tư —. Tang ba tháng.

魔 Ma. c. Hồn bóng, tục hiệu con người chết ra ma, hóa ra hồn hoa phưởng phất; tà khí; thầy kẻ chết.

— *quỉ*. Vật linh thiên hay làm hại, thần dữ.

— *cổ*. id.

— *trời*. Lừa đại. (Coi chữ lừa).

— *mị*. Yêu mị. tà tây, dối trá.

— *da*. Tục hiệu là con ma ở dưới nước, chính là hồn người chết nước hóa ra, hay kéo người khác chết thể cho nó lên đất.

Có kẻ nói có thứ Mọi hình tích cũng giống Mọi khác, cũng làm ăn như thường, mà đêm hôm đèn khi ngủ, lại rút đầu, rút ruột ra mà bay đi ăn phần; hề nó ăn nhắm phần người nào, thì người ấy ốm o gầy mòn, kêu là *ma lai rút ruột*. (Cho là một chuyện đặt đẽ).

— *lai*.

— *lai rút ruột*.

— *lời*. Con ma dữ, có kẻ nói là hồn người Lối hóa ra.

— *đụn*. Có kẻ nói là hồn mọi tên là thăng Đụn hóa ra, mới thầy nó nhỏ, giảy phụt nó hóa ra bằng cái nĩa, cái nong mà chụp người ta, cũng kêu là *ma thăng Đụn*.

Tà —.

Yêu —. } Yêu tinh, tà mị.

Tinh —. }

Đĩ — *độc nước*. Nói về chỗ yêu ma nhiều, nước uống độc địa.

Mồ —. Mồ kẻ chết, hồn kẻ chết.

Thầy —. Xác kẻ chết.

Đám — *nhà hiệu*. Chỗ người ta tụ hội mà lo việc chôn cất, làm việc hiệu thảo, phép phải kiêng dè, không đặng tuồng pha.

Đơm —. Đơm cúng cho vong hồn. (Coi chữ đơm).

— *bắt coi mặt người ta*. Lựa người mà ăn hiệp.

Con chó —. Loại giệt sành, hay kêu lớn tiếng.

— *quần*. Thầy ma còn quần lại chưa chôn.

Khôn —. Chết mà tỉnh táo, không lú lẫn, cũng có nghĩa là sáng tỉnh.

Lúa —. Thứ cỏ hay mọc hai bên mép sông, cũng trở bông như lúa mà nhỏ hột, năm mất mùa cũng nhờ nó mà đỡ đói.

Phép —. Phép thuật, phép ma quỉ, phép dị thường.

Lật đặt như — *vật ông vải*. Lật đặt thối quá. (Tiếng nói chơi).

Tiền — *gạo quỉ*. Tiền gạo ngô thầy mà không dùng đặng; đổ làm ra mà cúng quỉ cúng ma, cũng hiệu là tiền gạo cơ bực.

Nói như chó sủa —. Nói không lénh.

Khiêng —. Cuộc con nít chơi, một đứa giả chết nằm ngậy, cho bọn đứa khác lấy một ngón tay đỡ lên mà khiêng đi.

— *giâu*. Ma bắt ma đem đi mát.

— *vọc*. Đùng tay vào, khuấy vọc làm cho hư, làm cho có dầu; thường nói về trái cây; nhứt là trái mít, nhiều khi thấy nó có dầu đen đen, hoặc thúi nhiều chỗ, người ta hay nói là mít *ma vọc*.

— *cần*. Có người ngủ thức dậy, ngó thấy một hai chỗ ngoài da tụ máu bầm, tục nói là *ma cần*.

Làm chuyện đôi —. Làm đôi giả, không dộc lòng làm.

Cọp Khánh-hòa — *Bình-thuận*. Ấy là tiếng nói thành danh, chỉ Khánh-hòa là ở cọp, chỉ Bình-thuận là xứ có nhiều yêu ma.

Bộ —. Bộ còn để tên người chết làm chủ ruộng đất.

𪛗 *Mạ*. *n.* Cây lúa mới mọc, lúa gieo để mà cây.

Bắc —. Gieo giông. (Coi chữ *bác*).

Vải —. id.

Nhỏ —. Nhỏ mạ mà cây.

Chiết —. Tiả mạ, rẽ mạ mà cây.

Lạt —. Sợi lạt nhỏ thường dùng mà cột mạ; vật nhỏ mịn.

𪛗 *Mạ*. *c.* Máng nhiên, chười bới, rủa thỏa.

𪛗		Lãng —.	} id.
𪛗		Mạn —.	
𪛗		— nhục.	
𪛗		Xĩ —.	

𪛗 *Mạ*. *n.* Tráng, thép, nhuộm nước vàng bạc.

— *vàng*. Lót nước vàng.

— *bạc*. Lót nước bạc.

Xuy —. Tráng lót, làm cho bóng ngời.

Đồ xuy —. Đồ tráng lót, đồ giã.

𪛗 *Má*. *n.* Hai miếng thịt ở hai bên mặt; mẹ, (kêu theo tiếng Khách).

— <i>hông</i> .	Má hông hông.	} Đều là mặt gái tơ, xinh tốt, đẹp đẽ.
— <i>phân</i> .	Má giới phân.	
— <i>đào</i> .	Má hông đào.	
— <i>miêng bầu</i> .	Má lớn mà bầu.	
— <i>bùng thụng</i> .	Má nhiều thịt xụ hai bên, khó coi.	

Gò —. Hai cái gu hai bên má.

Tời mạ — *swing*. (Tiếng tục). Chữ mạ chỉ nghĩa là mẹ, như có câu nói: *Queen nhà mạ, lạ nhà chồng*. Cho tời làng, tời xã, cho ra việc, thì đã phải tôn kém.

Tia —. Cha mẹ. (Tiếng Triều-châu).

Phùng —. Ngậm miệng, chum miệng làm cho hai cái má bùng ra.

Búng —. id.

Cá bạc —. Loại cá biển, đẹp mình hai bên mang trắng bạc. (Về loài cá sông).

𪛗 *Má*. *n.* Tiếng trợ từ.

Lúa —. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là lúa thóc chung.

Chó —. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là chó; bộ ngộ nghĩnh, dễ thương. (Nói về con nít).

Rau —. Thử rau tròn lá, hay mọc quanh nhà, vị thuốc mát. Người ta hay đâm lá nó vắt lấy nước mà uống.

Rau — *chón*. Cũng về một loại mà nhỏ lá.

𪛗 *Má*. *n.* Tiếng trợ từ, chỉ nghĩa là cho được, chỉ nghĩa vận lại, và lại, nói chồng lẽ trước, hoặc buộc theo lẽ trước; phép che ánh; chón, mực, dấu diềm.

Nhang —. Tiếng buộc lại.

Vậy —. id.

Nên —. Bẳng ra thế gì.

Dầu —. Dầu ra thế gì.

Đặng —. Cho đặng.

Đề —. id.

— *thôi*. Tiếng chỉ có chừng ấy, có ngần ấy, không thêm bớt được.

— *chớ*. Chắc như vậy, quả như vậy, không có thế gì khác.

— *giông gì*. Có giông gì. (Tiếng con nít).

— *lại*. Vả lại.

— *chi*. Có đều chi, làm gì.

Thì — *thì* —. Tiếng nói cà lăm.

— *cà mấp cạp*. Nói lấp vấp, nói cà lăm cà lạp.

— *con mắt*. Che ánh, làm cho con mắt ngó không thiệt. (Phép thuật).

Nước dầy —. Nước lớn đã dền mực.

— *lươn*. Chỗ có hang lươn, dấu bày ra tại chỗ có lươn ở.

— *cưa*. Đồ kê mà cưa, con ngựa giã.

馬 **Mã**. *n.* Cuộc xây đắp, để làm dấu tích, tại chỗ chôn người ta.

Mổ —, hay là — **mổ**. id.

Huyệt —. Chỗ đào mà chôn kẻ chết.

Coi huyệt —. Làm theo phép địa lý, coi chỗ nào nên làm huyệt mã.

Điểm huyệt —. id.

Xây huyệt —. id.

Giấy —. Làm cỗ chung quanh mổ.

Mở cửa —. Phép làm cho hồn kẻ chết, ở tại huyệt biết đường mà về nhà ở khi còn sống. (Chết chôn ba ngày thì làm phép ấy, nghĩa là phải bắt con gà xây ba vòng rồi thì thả ra, cứ ngả nó chạy ra làm cửa mã, chẳng biết lấy tích ở đâu).

Làm như gà mở cửa —. Xơ rờ, ngơ ngẩn, xang ra, xang vô, không biết chuyện chi mà mãn, như ngỗng đực.

Đem voi về giày nhà —. Trừ đường đũa xâu mà làm hại trong nhà.

— **họ**. Mổ mã chung trong họ, đất thổ mộ chung.

— **vôi**. Mã tô vôi.

— **đá**. Mã xây bằng đá.

— **đất**. Mã đắp đất.

Nằm —. Đat vun đắp trên huyệt mã.

Gò —. id.

Đào mổ cuội —. Đào phá mã mổ kẻ khác, làm ra dấu phá hại rất lớn.

Đào — **cha**. Tiếng trừ ẻo thuở xưa, bày giờ trại ra nghĩa rất xâu.

Vật —. Vật vợ, không nên người.

馬 **Mã**. *c.* Ngựa; vẻ vang, bóng dáng bày ra.

— **binh**. Binh cõi ngựa.

— **kị**. id.

— **giáp**. Giáp đồng sắt, dõ mang trước ngực để mà giữ mình.

— **la**. Đồ làm hiệu lệnh. (Coi chữ la).

— **não**. Loại chai đá màu đỏ bầm.

— **đế**. Loại rau lớn lá, giống cái móng ngựa, vị thuộc mát.

— **xi hiện**. Loại cỏ nhỏ lá, giống cái răng con ngựa. Rau sam.

— **tiên thảo**. Cỏ roi ngựa.

— **dao**. Chứng đau sưng một bên hàm, hoặc hai bên hàm.

Tây —. Chức quan trong viện hàn lâm.

Thượng —. Lên ngựa, cõi ngựa.

Thợ —. Thợ bong nộm, bong hình bằng giấy.

Đồ —. Đồ làm cho dễ coi mà thiệt không ỉt; đồ thợ mã, đồ giả.

Tốt —. Tốt bóng.

Phò —. Rẻ vua.

Nhơn — **cung**. Tên một cung trong 12 cung huỳnh đạo. (Coi chữ cung).

走 | **牙疳** **Tẩu** — **nhà cam**. Chứng đau mũi đau răng rất nặng làm cho phải rút răng, sưng mắt mũi, ấy là tại có con sâu độc.

上 | **飛遁** **Thượng** — **phi đệ**. Lên ngựa sai mà đưa đi, (Nói về giấy việc quan cần cấp).

Hải —. (Coi chữ hải).

上 | **盃** **Thượng** — **bôi**. Tiệc mời uống rượu, tạ từ anh em mà đi làm quan.

Hạ —. Xuông ngựa.

Xa —. Xe ngựa. (Kệu chung cả hai món).

Cung —. Cung ngựa, đồ mã kị.

Sơn —. Con cà tong.

Cây săng —. Thứ cây hay mọc hai bên mé sông, xộp mình, cũng là củi thổi, (đồng loại săng máu).

斤子 | **Cân tử** —. Cân đôn lớn.

Hành thuyền kị — **tam phân mạng**. Đi thuyền cõi ngựa, mạng sông có ba phân, chỉ nghĩa là nguy hiểm lắm.

龍 | **負圖** **Long** — **phụ đồ**. Ngựa rống đội họa đồ, vua Phục-hi nhờ đó mà về nên bát quái.

老 | **知道** **Lão** — **tri đạo**. (Coi chữ lão).

彈 | **子** **Bản** — **tử**. Bản thuốc không, bản không đạn.

† **援** — **viện**. Tên ông tướng Trung-quốc, đánh nước Annam cùng lập trụ đồng phân giải hạn trong hai nước.

| **后** — **hậu**. Bà thân người Khách kính trọng lắm, cũng gọi là Thiên hậu thánh mẫu. (Tiếng ngoài gọi là Mã-châu).

Ra — **con gái**. Con gái đã có bóng, có vẻ lịch sự.

Tốt — **mà vũ dâm**. Coi tốt bóng mà dỡ dưng.

Đỡ —. Dỡ dưng, không ra sự gì.

— **tiên**. Trái cổ chỉ, vị thuộc độc.

摸 **Mác. c. n.** Dao nhọn mũi, dài cán; khuyêt hãm; tiếng trợ từ.

— *đi*. Mè mịch, sứt đi, khuyêt xuông.

Chêch —. (Coi chữ *chêch*).

Thật —. } Mất đi, lạc đi, không còn

Mất —. } nguyên vẹn.

Man —. Tản lạc, vắng vẻ.

Cái —. Cái dao nhọn dài cán.

Bằng trang cán —. Cán mác tròn, châu vi bằng ngón chơn cái, ấy là cách phỏng chừng vật gì lớn nhỏ thế nào.

— *thong*. Mác cán dài hơn một sải, đồ binh khí.

Giáo —. id.

— *mỏ vò*. } Mác nhọn **đầu** mà lớn,
— *đầu lươn*. } thường **dùng** mà chặt cây.
— *vót*. } Mác giống cái **đầu** con lươn. Mác **đứng** mà vót nan; cả **thầy** tùy theo hình trạng nó mà đặt tên.

莫 **Mạc. c.** Chăng, chàng; tên họ, tiếng trợ từ.

— *bất*. Đều như vậy; chẳng phân biệt.

— *phải*. Chăng chàng phải; có phải?

— *khằng*. Chăng khằng.

Làng —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là làng.

Miêu —. Miêu môn.

Mặt —. Mặt mè, cái lột, cái cọt.

摸 **Mác. n.** Có việc, dính dấp, vương mang, vương vãn, không rảnh rang.

— *mười*. id.

— *mớ*. id.

— *phải*. Bị lụy rồi rắm, đa mang.

— *lây*. Vương lây, dính dấp, gỡ không ra.

— *đơm*. Dấp dùa.

— *dò*. } Vương vãn trong dò lưới.

— *lưới*. }

— *việc*. Có việc làm.

— *chuyện*. id.

— *tay*. Đương làm chuyện gì, không rảnh tay.

— *làm*. id.

— *trở*. Trở đương việc gì.

Lúa — *củi*. Thù lúa nhỏ hột.

— *án*. Bị án xử; can án, có tịt gì.

— *tội*. Bị tội, có tội, mang tội.

— *va*. Phải phạt tiền, phải chạy va.

— *lỗi*. Có lỗi, mang lỗi.

— *chỉ mây*; — *mười chỉ mây*? Can có chỉ trời mây? có phải là chuyện mây sao?

— *bệnh*. Nằm bệnh, có bệnh, mang bệnh.

— *đau*. id.

— *ách*. Bị hành hạ khôn khổ, mang lây chuyện hung dữ.

— *nghèo*. Phải nghèo nàn, mang nghèo.

— *nàn*. Bị tai nàn, lâm lụy.

— *nợ*. Mang nợ, lâm nợ, thiếu nợ, đã vay hỏi của ai.

— *tiếng xấu*. Mang tiếng xấu.

— *on nghĩa*. Mang on nghĩa kẻ khác mà chưa đền, chịu on nghĩa kẻ khác.

— *lý*. Mắc lây lý thể gì, mắc trong lẽ gì, hoặc tại việc mình làm, hoặc tại lời mình nói.

— *gộc*. id.

— *hơ hồng*. Vô ý, lơ đĩnh.

— *lơ đĩnh*. id.

— *gió*. Bị luồng gió độc làm cho bất tỉnh nhưn sực.

— *phong*. id.

Làm như khi — *phong*. Làm bộ li lắc hoặc nhẩy nhót, dợt giả, máy động không yên.

— *xe*. Gác xe, cột ngựa vào xe.

— *thuộc (độc)*. Trúng thuốc độc.

— *ngái*. id. Bị người ta bỏ thuốc mê.

— *cốn*. } Mắc chỗ cốn cạn.

— *cạn*. }

— *diêm*. Bị mưu lóp, bị khuấy chơi.

— *mớp*. Bị chúng gạt.

— *lừa*. Bị gạt gẫm, bị lừa gạt.

— *lận*. id.

— *mưu*. Lám phải mưu chước ai.

— *kẽ*. id.

— *chước đời*. Bị quỷ ám, qui nhập vào, sa chước ma quỷ.

— *mưa*. Bị trời mưa.

— *nắng*. Bị trời nắng.

— *nước*. Bị nước ngập, bị nước thấm vào.

— *ia*. Quận quận bắt đi sông.

— *đái*. Bức tức bắt đi tiêu.

Chạy lờ — *đó*. (Coi chữ *lờ*).

Người ngầy — *nạn*. Người ngầy hay tin kẻ khác cho nên thường phải hoạn nạn, còn đưa gian lại được vui cười.

- tang. Ở trong tang.
- phép. Lỗi phép gì hoặc bị ngăn cấm vì phép gì.
- giải dưới. Bị Thủy-phủ, Long-vương làm hại riêng, (tục thường hiểu có thứ rắn lớn còi lột, giả người ta mà ăn nằm với đờn bà, làm cho phải xanh xao.
- toi. } Xuông nhằm lệ khí hay là khí
- dịch. } ôn dịch.
- lời ăn tiếng nói. Bị kẻ khác chê trách.

默 **Mặc. c. n.** Chính chữ thì là lặng lẽ, nín lặng; dùng nôm thì là tùy theo, đầu vậy, y theo; bạn quán, bạn áo.

- ý. Tùy ý thông thả, không cái ý,
- lòng. id.
- tình. id.
- thích. id.
- lượng. Tùy ý, nhờ lòng rộng (về kẻ trưởng thượng).
- sức. Tùy theo sức, tùy theo ý muốn.
- thể. Tùy theo sự thể.
- khi. Tùy theo khi.
- ai. Trôi thầy, dầu lòng ai.
- kệ. Trôi kệ, mực kệ.
- may. Thì may, lây may.
- may — rùi. Tùy theo sự may rùi.
- áo. Bạn áo.
- quán. Bạn quán.
- cơn cời. Ăn bạn rách rưới.
- rách. id.
- là học. Ăn bạn phết phê, quán dài áo rộng.
- lành. Ăn bạn lành lẽ.
- bình. (Coi chữ bình).

墨 **Mặc. c. Mực.**

楊 | **Dương** —. Đạo Dương-châu, đạo Mặc-dịch là hai đạo nghịch cùng đạo Nho, bày ra chừng 600 năm trước Chúa ra đời, đạo Dương dạy vị kẻ, nghĩa là lo cho mình mà thôi, đạo Mặc dạy kèm ai nghĩa là lo cho mọi người, đái cha mẹ cũng như bâng nhơn.

嘿 **Mác. n. (Mức).** Gán đậy.

- bát. } Gán đậy bát chén.
- chén. }
- thùng. Sét thùng, gán dây thùng.

噤 **Mách. n.** Nhóp nhép; nói; nói cho biết.

- miệng. Nói cho biết, chỉ ra.
- bảo. id.
- Đôi —. (Coi chữ đôi).
- Con hay — mẹ sạch đầu. Chừng con biết nhóp nhép, nói được một đôi tiếng thì mẹ nó đã phải cực khổ nhiều bề.
- thăm. Nói thăm, nói làm thăm, nói chuyện phi lý, đại dột.

脉 **Mạch. c.** Đường máu chạy, chỗ đường máu nhảy; ngọn nguồn suối, chỗ nước dưới đất trôi lên. Chỉ chọc, tò vẽ, nói ra.

- lạc. Đàng mạch nhảy.
- máu. Chỗ mạch nhảy, đường huyết động.
- Huyết —. id.
- Chỉ — máu. Chỉ ra, nói cho người ta biết chỗ nhức, chỗ yêu xứ, việc kẻ khác giâu diêm.

Chân —. |
 Bật —. | Đè ngón tay chỗ mạch nhảy
 Ấn —. | mà thăm cho biết mạch nhảy thế
 Coi —. | nào, cho biết bệnh đau thể nào.
 Thăm —.

Nhận —. Nhìn là mạch nhảy thể nào, người bệnh đau làm sao.

- Đoán** —. id.
- nước. Chỗ nước dưới đất phát ra.
- lươn. Chỗ ghè chóc, chỗ thương tích chảy nước ra hoài.

Mạng —. Mạng sông; cái chi làm cho mình đặng sống. *Lúa gạo, tiền bạc là mạng mạch dân.*

Tai vách — rìeng. Ấy là rìeng có mạch, vách có tai, phải cẩn thận lời nói.

- Cửa** —. Cửa đẩy ở hai bên chái nhà.
- Nhập** —. Liếm từ thì rôi mà dạy nấp hòm.
- cửa. Đàng bỏ mực để mà cửa theo.
- Tọc** —. Lúc láo muốn biết nhiều chuyện.
- Mọc** —. Chỉ chọc.
- lạc quán thông. Giao thông ăn thua cùng nhau cũng như đàng huyết mạch.

— *lỵ*. Phép coi mạch; mạch đi làm sao, làm ra bệnh gì.

貉 Mạch. *c.* Một nước ở phía bắc Trung quốc.

Man —. Người nước ấy.

狐獾 Hồ —. Loài beo.

昆駟 Côn —. Loài giồng lửa.

陌 Mạch. *c.* Đường khai trong ruộng, từ nam qua bắc kêu là *thiên*, từ đông qua tây kêu là *mạch*.

阡 | *Thiên* —. id.

Nhút. —. 60 đồng tiền kẽm, thường kêu là một tiền.

麥 Mạch. *c.* Lúa mạch, kêu chung các thứ lúa, có kẻ hiểu là bắp.

胡 | *Hồ* —. id.

Mọc —. Loài giồng như hột kê; chỉ chọc.

— *nha*. Loài cỏ giồng lúa mà lớn cây, dài bông dài hột, vị thuốc tiêu bở.

— *môn*. Loài cỏ, có củ nhỏ nhỏ mà trắng và có nhựa, vị thuốc ho cũng là *tóc tiên*.

Tê — *thục*. Loài cỏ có hột.

Rượu — *nha*. Rượu làm bằng mộng lúa nếp.

Kẹo — *nha*. Kẹo làm bằng nhựa mộng nếp.

埋 Mai. *c.* Chôn; rặng ngày sau; đổ đào đất, xán đất, bằng sắt hoặc bằng cây.

— *tàng*. Chôn cất.

— *tàng*. Chôn giấu, cất giấu.

— *một*. Khuất lập, bỏ qua, (nói về công nghiệp).

| **名隱迹** — *danh ẩn tích*. Giấu tiếng ẩn mình, không cho ai biết mình.

— *phục*. Đặt binh núp chỗ nào.

— *sau*. Đền sau.

— *một*. Tiếng hẹn chẳng mai thì một.

Ngày —. Ngày kẻ sau, qua ngày kẻ sau.

Đền —. id.

Ban —. Buổi sớm.

Sớm —. id.

Tôi —. Buổi tối ngày mai.

Trưa —. Chừng giữa ngày mai.

Rày —. Hẹn hò hoà, kỳ hẹn hoà.

Một —. Đền ngày kia, mai sau.

Hôm —. Hôm sớm.

Sao —. Sao mọc trước mặt trời, sao *khải-minh*. **啓明**

Mĩa —. Tương tự, gần giồng.

Lưỡi —. Đố xán đất giồng cái lưỡi xuống mà lớn.

— *oán*. Chôn hờn, hém thù, găm đầu thù oán, tích dè đầu oán thù.

梅 Mai. *c.* (Mơ) Hai thứ cây lớn, thứ có bông thơm, thứ có trái chua.

— *trước*. Cây mai, cây trước, nghĩa mượn là bạn bạn, vợ chồng.

Tim —. Tim trái gái, thơ gởi cho nhau.

— *ngọt*. Thảng mười.

Chùa cây —. Tên gò đất cao ở sau Chợ-lớn.

Bông lạc —. Bông mai rời, người ta hay thêu dệt vào hàng lụa.

Nam —. Cây mù-u.

Dương —. Chứng đau tim ỉa.

— *quê lộ*. Thứ rượu ngọt.

| **鳥松鹿** — *diều tùng lộc*. Kiểu vẽ: vẽ cây mai thì có con chim, chỉ nghĩa là cuộc vui vẻ; vẽ cây tùng thì có con hươu, chỉ nghĩa là cuộc sang giàu.

Thanh —. Trái mai còn xanh.

Ồ —. Ổ môi, trái mai muối.

煤 Mai. *c.* Mối, than.

— *than*. Than.

Hoa —. Đóm cắm lửa làm bằng giấy, rơm vãn vãn.

媒 Mai. *c.* Người thông tin, nói cho hai bên nam nữ kết hiệp cùng nhau.

— *dong*. id.

— *nhơn*. id.

— *wớc*. id.

— *môi*. id.

— *trong*. Kẻ nói giúp trong, cũng là việc vợ chồng.

— *ngoài*. Chính kẻ giúp ngoài, lo việc cưới hỏi.

Làm —. Lãnh việc thông báo làm cho hai bên nam nữ ưng nhau.

Làm — *làm môi*. id.

前父母後一人 *Tiên phụ mẫu hậu*

— *nhơn*. Trước cha mẹ rồi thì tới mai dong. (Nói về phép lạ trong đám cưới hồi).

Ông — bà —. Tiếng xưng hô kẻ làm mai, đờn ông hay là đờn bà.

枚 *Mai*. *c*. Thê, mui ghe, mui vông, vản vản.

Hàm —. Ngậm thê, làm thính không mở miệng.

— *vông*. Cái mui vông.

不可 | **舉** *Bất khả* — *cử*. Kể chẳng xiết.

Hang —. Hang rắn lớn. *Muôn ăn trứng nhạn phải lớn hang mai*. Muôn cho được vợ tốt, thì phải lớn củi mọi bề.

賣 *Mại*. *c*. Bán; con mắt có hơi lè, tiếng trợ từ.

Mãi —. Mua bán, buôn bán.

買 | **順人情** *Mãi* — *thuận nhơn tình*. Việc mua bán thuận theo lòng người, không ai ép uổng; hễ mua bán rồi thì chẳng dặng nói đi nói lại.

Hành thương phần —. Công việc đi buôn bán, (cực khổ).

Mém —. Mém dụ, không cứng cỏi.

Cá —. Thứ cá nhỏ ngon thịt.

— *con mắt*. Con mắt có hơi lè, ngó không ngây thẳng.

Con mắt — —. id.

Rau —. Thứ rau nhỏ lá.

賣 *Mại*. *n*. Tiếng chỉ con cái trong loài chim; một chái, mộtphia; ghé xura, ghé lớn.

Chim —. Con chim cái.

— *gà*. Tiếng gọi chung gà mẹ, gà con trong một lứa ấp.

Mặt gà —. Mặt tài tái, mặt độc hiểm.

Con —. Giồng hay đê, đôi với giồng trồng; gái bầu trong cung.

— *nhà*. Một phía nhà lợp xiên xiên.

— *hiền*. Tảng chái thêm kê lấy mái nhà.

— *ngoài*. Phía ngoài, bề ngoài, lớp ngoài.

Xuôi theo một —. Xuôi theo nhau một phía.

— *tóc*. Mỗi một mé tóc ở hai bên đầu, một chề tóc.

— *chèo*. Bế giệp cây chèo; một lán cật mái chèo đầy nước mà đưa tới.

埋 *Mài*. *n*. Cạ, cọ trong đá, làm cho mòn, cho sắc.

— *dao*. Cọ liếc làm cho dao sắc.

Đá —. Đá dùng mài.

Giới —. Trau giới, sửa soạn.

Chi công — *sắt, chầy ngầy nên kim*. Dộc lòng chịu khó nhọc cũng làm nên công.

— *răng*. Muôn ăn thịt nhau; dọn miệng mà ăn.

— *siêng*. Toan làm dữ, muôn báng muôn chém nhau.

— *nanh trở vút*. Sửa nanh vút để mà làm hung, quyết lòng phá giặc.

— *xuông*. Miết xuống. *Ngồi mài xuống* thì là ngồi không muốn dậy.

Khoai —. Thứ khoai dài củ mà nhỏ, người ta hay mài mà làm bột, vị thuốc bổ kêu là *thực dư*.

— *mực*. Cọ xát cây mực, làm cho nó ra nước đen.

— *son*. Cọ xát cục son cho ra màu đỏ.

買 *Mãi*. *c*. *n*. Mua; hoài hủ.

— *mại*. Mua bán.

— *biệu* hoặc *biện* —. Lo mua sắm.

— *quan*. Mua chức quan; quiên tiến mà làm quan.

— *chức*. id.

Hòa —. Thuận mua không hiệp ai, mua cho nhà nước.

Quan —. id.

Tranh —. Mua giành.

賒 | **賒** *Xa* —. Mua chịu.

| **路錢** — *lộ tiền*. Tiền mua đàng đi; đi qua chỗ nào phải chịu tiền cho người đón giữ đàng (thường nói về kẻ cướp).

Tạo —. Mua sắm; công làm ra hay là của mua.

Của vợ chồng đồng công tạo —. Của vợ chồng làm ra hay là mua.

— *chứng*. Mua chứng, dựng chứng, cậy người làm chứng cho; làm chứng vị.

— *nhơn tâm*. Lây lòng, mua lòng, làm cho người ta phục mình, vị mình.

— *nhơn tình*. id.

| **財求証** — *tài cầu chứng*. Mua của phải cầu cho có chứng, nghĩa là phải chịu tiền chứng.

— *dao*. Liệt dao.

娶妻 | **妾** *Thú thê* — *thiếp*. Vợ phải cưới theo phép, còn thiếp hầu, thì là mua.

— *thê*. Hoài hũy, luôn luôn.

Chơi — *thê*. Chơi luôn luôn, chơi chong.

Bắt học — Bắt phải học hoài.

賣

Đoạn — Bán đứt, bán đứt.

Tuyệt — id.

Thương — Buôn bán.

Biên — (*gia sản*). Bán của tịch kỹ mà đem vào kho.

phát — Bán đầu giá, bán trước mặt thiên hạ.

— *lai thực*. Bán mà có giao sẽ chuộc lại.

Giao — Thuận mua thuận bán, cho làm giá riêng mà mua bán.

賒 | *Xa* — Bán chịu.

父 | **子爭** *Phụ* — *tử tranh*. Cha bán con giành; con có phép mua giành của cha.

埋 *May. n.* Dùng kim chỉ mà kết lại; có phước, xuôi xả, được việc.

— *phước*. Có phước, gặp phước.

— *mãn*. id.

— *rủi*; *rủi* — Một may một rủi; hoặc may hoặc rủi.

— *hôn*. May phước, may khỏi chết.

Mặc — Tinh cờ mà được cái may.

Thì — id.

Chẳng —. Rủi ro, vô phước.

— *đầu*. Thình lình mà gặp may.

Cầu — Cầu lấy cái may, họa là có gặp cái may, không kẻ chắc. *Làm việc cầu may*, thì là làm việc kiêu hãnh.

Lây — id.

Họa — id.

Buôn — *bán đắt*. Cuộc buôn bán được, có lời.

Phước chủ — *thấy*. Phước cho người bệnh chịu thuốc, cũng may cho thấy thuốc gặp nhịp làm thuốc.

Có sông thì là —. Tiếng ngã lòng, lây làm khó sông.

Khỏi chết đời thì là —. Thê không khỏi chết đời.

— *áo*. Dùng kim chỉ kết vải hàng, làm ra cái áo.

— *vá, vá* —. Tiếng đời chỉ nghĩa là may. (Coi chữ vá).

Thợ —. Kề làm nghề may vá.

— *lược*. May thừa mũi kim, may rập.

— *lăn*. Bề xếp mí hàng giẻ mà may lăn tròn.

— *kep nép*. Cạp hai mí hàng giẻ mà may đơn.

Cổ —. Thứ cổ có bông nhọn hay ghim vào áo quần.

Gió —. Gió tây bắc.

Mưa vài gió —. Mưa bay, gió lạnh; khí trời lạnh lẽo.

買

Nhớ —. Nhớ chừng chừng, sực nhớ lại.

Mọn —. Nhỏ mọn, hèn mọn.

Nói —. Nói gay đầu làm cho nhớ lại, nói máy ý.

櫃 *Máy. n.* Đồ cơ trí, có then máy; động nhẹ nhẹ, động một thì.

— *móc*. Cuộc cơ trí, sắp đặt khôn khéo.

Đồ —. Đồ cơ trí, sắp đặt khôn ngoan.

Then —. id.

— *nhệm*. Phép khôn ngoan, trí ý khôn ngoan, không ai thấu hiểu; cơ Trời, phép Trời làm.

Gài —. Đặt máy; đánh bẫy, lừa gạt.

Làm —. Dùng đồ máy, dùng cơ trí, làm leo lắt có ý gạt gẫm, phỉnh phờ.

Giặt —. Kéo giặt làm cho máy chạy, máy sập.

Sẩy —. Khỏi mắc máy, máy không bắt.

Hở —. Hở cơ thật ý; máy làm không khí.

Mắc —. Mắc vào trong then máy; mắc lừa, mắc mớp.

Thảy — *chơn tay*. Hay đá động, hay khuấy phá, buông cái này bắt cái kia, hay lục lạo.

- *động*. Động nhẹ nhẹ, cựa quậy nhẹ nhẹ ; làm cho động chạm một ít.
 — *mó*. Rờ rẫm, lán mó.
 — *chí*. Rờ rẫm trên đầu, lừa bắt con chí.
 — *miệng*. Nhảy miệng, bắt phải nói.
 — *mắt*. Bắt dẹt mí mắt.
 — *xay*. Cuộc then máy làm ra đề mà xay lúa.
Nói —. Nói mí, nói cho hở mí, nói qua cho biết ý.
 — *ý*. Ra vì gì làm cho biết ý.
 — *lầy*. Cái cốt nhỏ có thể gài sợi lạt ná cùng có thể lầy cho trật sợi lạt.

眉 *Mây. c. n.* Đường lông ở phía trên con mắt; cây làm trán cửa, đề trên đầu cửa; vảy dính theo hạt trái cây.

Lông —. Lông mọc tại xương ngang trên con mắt.

Chang —. id.

Châu —. Nhũ lông mày, tờ dầu bắt bình, tờ dầu buồn giận. (Coi chữ châu).

Nhãn —. id.

Mặt —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là mặt.

Châu chang — *mặt*. Tướng mặt buồn giận; khó mày nặng mặt.

Nặng — *nặng mặt*. id.

Mặt dày — *dạn*. Không biết xấu hổ.

— *liễu*. Chang mày giông lá liễu, về lịch sự.
Mặt hoa mày liễu.

— *lầm*, (*mắt phụng môi son*). Chang mày giông con tấm nạm, con mắt phụng, môi đỏ, đủ các về lịch sự.

— *vô*. Chang mày rậm mà lớn.

— *chiêm*. Làm mày mặt, giả hình giả dạng.

— *mặt*. id.

— *de*. Mày dày, không biết mặt cỡ.

Trầy —. Làm mặt, làm lầy chừng, lầy có.
Làm chuyen trầy mày.

Cháy —. Ở ngoài trời chịu việc cực khổ, hết sức lo lắng khó nhọc.

Mặt cháy — *nám*. Dăm sương dãi nắng, cùi lục làm ần, hóa ra đen đều xấu xa.

Tre bạc —. Thứ tre trắng mắt, mỏng cơm.

Cha ghê mẹ —. Cha ghê mẹ nuôi, hay là mẹ ghê, cũng là mẹ ghê.

Con nuôi con —. Con nuôi, con ghê.

Ăn —. Quàn ăn xin; đi xin mà ăn.

Ăn — *ăn mót*. Nhờ của rơi rớt mà ăn, ăn xin.

Đặng là *vua thua là ăn* —. Trong sự tranh vương tranh bá, ai thua thì phải tàn hại.

Múa — *múa mặt*. Không nên nết, không đâm thắm; dắc ý, vui máng quá.

— *đay*. Mạn mặt nổi ngoài da, làm cho phải ngứa ngám khó chịu, như nó không lặn thì có khi làm ra đơn phong.

— *cửa*. Cây làm trán cửa.

— *tran*. Cây chạm đề làm trán khuôn tran.

Giận đờ — *đờ mặt*. Giận lắm.

— *bấp*. Vảy hạt bắp.

— *hột mít*. Cái vảy hạt mít.

買 *Mây. n.* Vật gãy nát, rất nhỏ mọn, chút đỉnh.

— *mùn*. id.

— *mai*. id.

Nói — *mùn*. Nói vật, nói nhỏ mọn.

Chút —. Chút đỉnh, rất nhỏ mọn.

— —. id.

— *lông*. id

Một —. Một chút, một đỉnh.

Ngồi treo —. Ngồi treo ông chơn, để chơn này gác chơn kia.

選 *Mây. n.* Một đám giông như khói hoặc đen hoặc trắng, hoặc dày hoặc mỏng cất lên trên không; loại giông như chà là, lá có nhiều gai, mà mình dày.

Đám —. Một vừng mây tủa.

Áng —. id.

Vòi —. Mây tủa ra, bắn ra có ngọn giông cái vòi rồng; cái ngọn dày mây.

Nuộc —. Mây cuộn lại, từ cuộn, từ nuộc.

— *àng*. Mây che.

— *phủ*. id.

— *mưa*. Con động địa nổi mây nổi mưa.

Mưa —. Mưa qua theo luồng mây.

— *mông*. Nổi mây; nổi mông.

— *xanh*. Mây ở tầng cao lắm.

— *bạc*. Mây trắng.

— *đen*. Mây rậm mà đen.

— *khói đèn*. Mây rậm cùng đèn kịt, hể có mây này thì có mưa lớn.

— *bay*. Mây mỏng hay bay theo gió.

Làm — } Mây kéo ra, tỏa ra, *Trời làm mây*
Kéo — } thì là trời kéo mây. *Con mắt kéo*
mây, thì là con mắt có vầng che.

Vết — Mây tản đi, bay đi chỗ khác.

— *đứt chùn*. Mây chòm khóm, không có gốc hay là trông chùn; (ây là đầu trời không mưa).

Hội rông — Hội vua tôi gặp gỡ mà giúp nhau cho nên công.

Lên — *non mà ở*. Tiếng gầm đe con trẻ rặng chạy đàng nào cũng không khỏi đòn.

Dây — Dây bằng mây.

Sợi — Dây mây, (sợi là tiếng kêu kẻ).

— *sợi*. Mây để nguyên dây.

— *song*. Mây lớn, nguyên một dây dài.

— *tàu*. Thứ mây vàng vàng mà nhỏ cát, mây bên hơn hết.

— *cát*. Thứ mây trắng thật, to số.

— *nước*. Thứ mây mềm thật.

— *vóc*. Thứ giồng dây mây, hay mọc hai bên mé sông.

— *nả*. Thứ mây lớn sợi hay chịu mưa nắng.

— *rất*. Thứ mây xộp mình.

— *búng*. Mây gán mực, thật búng rùng; mây mắc nước.

Roi — Roi bằng mây.

買 *Mây*. *n*. Bao nhiêu, bao giờ, nhiều ít, số gì, giá nào, đường nào (tiếng hỏi).

— *mười*. } Có bao nhiêu cái mười.
 — *chục*. }

— *cái*. Bao nhiêu cái. (Chữ cái là tiếng kêu kẻ, để chỉ vật gì).

— *lần*. Bao nhiêu lần.

— *thứ*. id.

— *khi*. id. mỗi khi.

— *thuở*. Thuở nào? Có thuở nào? Bao thuở?
 Có bao giờ? *Mây thuở nó tới nhà*
tôi.

— *lúc*. Lúc nào, nhằm lúc nào, bao nhiêu lúc.

Có — *khi*? } Thường dùng làm tiếng nói
Có — *thuở*? } xóc, chỉ nghĩa là ít khi, chẳng
 có mấy khi.

— *tuổi*. Bao nhiêu tuổi.

— *năm*. Bao nhiêu năm.

— *người*. Bao nhiêu người.

— *mất*. id.

— *kẻ*. id.

— *hỏi*. } Chẳng có bao lâu, mau lắm. *Làm*
 — *lát*. } *mây hỏi*; *đi mây lát*.

— *ai*? Chẳng có ai khác, có ai đâu.

Chưa — Chưa thấy gì, chưa có bao nhiêu, hay còn nữa.

Chẳng hết — Chẳng hết bao nhiêu.

Biết — Biết là bao nhiêu.

Biết là — id.

Chẳng — *khi*. } Ít khi.

Chẳng — *thuở*. }

— *lắm*. Có bao nhiêu. Chẳng có bao nhiêu; chẳng kẻ gì.

— *hơi*. Có bao nhiêu, có hơi sức gì.

— *lắm hơi*. id. Chẳng có sức gì.

— *lâu*. Bao lâu, bấy lâu.

— *tôi*. Chúng tôi.

Chẳng thuộc cho — Chẳng thuộc cho lắm.

Chẳng giỏi — Chẳng giỏi bao nhiêu.

Chẳng giàu — Chẳng giàu bao nhiêu.

Không đau làm giàu biết — Không hay đau ốm thì làm giàu biết là chừng nào!

Khôn biết — Khôn ngoan biết là chừng nào!

— *chút*. Có bao nhiêu? Chẳng có bao nhiêu.

— *hết*. id.

Được — *chút*. Có được bao nhiêu, có ra sự gì.

Bán —? Bán là bao nhiêu, giá nào?

Mua —? Mua là bao nhiêu, giá nào?

Đáng — Đáng bao nhiêu, đáng dường nào.

Công ơn đáng —! Công ơn biết là bao nhiêu, đáng chừng nào.

— *nói*. Có nói bao giờ? có nói tiếng gì.

— *quở*. Có quở khi nào. Có quở tiếng gì.
Tôi bỏ việc mà quan mây quở!

— *học mà cũng làm quan*! Có học bao giờ mà cũng làm quan.

Thứ — Thứ hạng nào, về số nào.

Ngày — Ngày nào, số ngày là ngày nào.

Tháng — Tháng nào.

眉 *Mây*. *n*. Tiếng kêu người nhỏ mà nói với; tiếng chông kêu vợ; tiếng khinh bạc.

— *tao*. Tiếng xưng hô càng ngang, không ai lớn nhỏ.

— *tao mi tớ*. id.

Không thầy đố — *làm nên*. Không người dạy

dỗ, chỉ vẽ thì chẳng làm chi nên; có học mới có hành.

Cha —. Tiếng kêu cha kẻ khác mà mắng. Tiếng mẹ hay là kẻ lớn trong nhà nói với con cháu mà nhắc về cha nó.

Mẹ —. Tiếng mắng; tiếng cha hay là kẻ lớn trong nhà nói về mẹ đứa nhỏ, cũng như nói *mẹ mi*.

Anh —. Tiếng kêu đứa nhỏ hơn mà nói với nó, hay là nói về anh nó.

Chú —. Tiếng kêu anh em bạn còn nhỏ hơn mình; tiếng nói về chú đứa nhỏ mình đương nói chuyện.

膜 Mảy. n. Minh.

Minh —. (Tiếng đôi), minh.

Đáy —. Nở da, nở thịt, dậy vú, nói về con gái 16, 17 mới lớn lên.

襪 Mám. n. Trúng, nhâm, không sai.

— *vàm*. id.

— *rôi*. id.

Mắc —. Mắc ngậy, mắc cứng, (như mắc bẫy, mắc lưới).

Đề cho —. Đề cho thiệt mắc, cho vào vòng, (như mắc mruo mắc kê).

襪 Mám. n. Nát to nát nhỏ, cắn nát.

— *mún*. id.

Nát —. id.

Cắt —. } Cắt chặt nát ra.

Chặt —. }

— —. Tiếng con nít mới học nói, nghe ra như tiếng kêu mẹ.

襪 Mám. n. Cá thịt muối mặn, để dành được lâu.

— *muôi*. id.

— *mặn*. id.

Làm —. Xát muối vào cá, thịt để dành mà ăn.

Bấm —. (Coi chữ bấm).

Gài —. Bỏ cá, thịt muối mặn vào lu ghè, ngoài dùng hanh tre, mà gài mà nhận nó xuống.

Dưa bỏ —. Dưa trái chẻ ra bỏ theo mắm, làm cho nó hóa ra mặn mòi.

— *dính*. Cũng là mắm cá dành.

Ăn com — *thâm về lâu*. Hay nghĩ sự đời.

Nước —. Nước cá muối mặn.

Nước — *nhỉ*. Cột nước mắm cho nhỉ ra từ giọt, chính là nước mắm ngon.

Cây —. Thứ cây nhỏ lá, người ta hay dùng mà làm trụ rào.

襪 Mám. n.

Đáy — —. Đáy tràn, đáy mẹp, đáy ói.

襪 Mám. n. Đồ đúc bằng thau, hoặc đóng bằng cây, bằng mặt, thường dùng mà sắp bát chén, sắp đồ ăn, lại lầy tiếng mặt làm tiếng kêu kè cho nó, như nói *Một mặt mắm, hai mặt mắm*. v. v.

— *bàn*. Tiếng đôi hoặc chỉ mắm, hoặc chỉ bàn.

— *cổ*. Một mắm hay là một cổ; cổ thì là mắm có bề cao; cũng là đồ dùng mà sắp đồ ăn.

— *thau*. Mám bằng thau.

— *mộc*. Mám bằng cây.

— *gỗ*. id.

— *son*. Mám sơn đen, hoặc sơn đỏ, thường là mắm mộc.

— *son*. Mám sơn đỏ.

— *cổ bony*. Mám cao, eo cổ, thường dùng mà đơm xôi.

— *trái ầu*. Mám bát giác cao, thường để mà xây trâu.

— *churn*. Mám trệt có gấn ba churn.

— *giở*. Mám sắp nhiều thứ đồ ăn; đồ dọn ra mà cúng.

— *cao cổ đáy*. Dọn ăn trọng hậu.

— *lộc*. Mám trâu cau, mắm lễ vật.

Lên —. Dọn để trên mâm, sắp lên mâm.

Trấu — *ruợu hũ*. Trấu sắp lên mâm, ruợu đựng bằng hũ, (ây là lễ vật phải dùng trong khi cưới hỏi).

Mặt — hay là *mặt bằng cái* —. Mặt lớn quá, mặt chẹp bẹp.

襪 Mám. n. Mập, đậm; có búp.

Cây — ngon. Cây mập ngon.

Mía —. Mía lớn cây, mía mập.

— *mía*. Mát mía, tước mía mới đâm, (tiếng ít dùng.).

樓 Mằm. n.

Đực —. Đực mập, đực lớn, (nói về trâu).
Lớn thầy, cả sức chịu (tiếng nói chơi về người).

𦉳 Mằm. n. (Mằm). Chí quyết.

Chí —. id.

— *gan*. id.

— *ruột*. id.

— *lòng*. id.

— *xuông*. Lây ngón tay ngón chơn mà ăn xuống, bằm xuống.

— *môi mà chịu*. Mím môi, bặm môi, nin hơi mà chịu; rấn sức mà chịu.

— *vào*. Châm vào, mới vào. *Thuyền mới mằm vào rạch*, chỉ nghĩa là mũi thuyền mới châm vào rạch nào.

𦉳 Mằm. n. (Mằm). Cây sác lớn mà suôn thường dùng mà làm nọc làm đòn tay. Tiếng trợ từ.

Béo —. Béo mập quá.

Mía —. Mía to cây.

Sãi —. Thấy sãi mập quá, làm lớn các sãi, (nói chơi).

瞞 Man. c. Đòi trá, gạt gẫm, dè duôi, làm qua mặt.

— *trá*. id.

— *muội*. id.

Khi —. id.

— *lệnh*. Giả lệnh, mượn phép mà gạt gẫm.

Nói khi —. Nói đòi trá, nói gạt, nói phỉnh.

Mê —. Ham mê quá; quá sức, quá chừng.

Trà rượu mê man; *say mê man*; *ngủ mê man*.

𦉳 Man. c. Mọi rợ, người ở phương xa.

— *di*. id.

Miên —. Tiếng chim kêu liu lo.

— *mác*. Tan hoang, tan tác, cuộc buồn thảm.

𦉳 Mạn. c. Dè duôi, khinh dè.

欺 | *Khi* —. id.

輕 | *Khinh* —. id.

侮 | *Vĩ* —. id.

— *áo*. Chười bới, trừ ẻo.

— *áo*. Dùng chỉ kết ngang dọc mà vá chỗ áo lũng.

— *thuyền*. Be thuyền, bô thuyền; đàng bèo.

— *tàu*. Be tàu.

— *Chạm chạm*, thùng thỉnh.

— *kinh phong*. Chứng bệnh con nit nóng mê man cùng bắt co dật tay chơn.

蔓 Mạn. c. Loại cỏ.

† *荆子* — *kinh tử*. Hạt cỏ, vị thuốc trị chứng nhức đầu.

𦉳 Mán. n. Xóm Mọi ở, chỗ dòng đời một thứ Mọi ở theo nhau.

— *phương*. id.

— *sóc*. id.

— *mọi*. id.

Cả môn cả —. Tiếng trừ, tiếng chười cả và dòng họ ai.

Chạy —. Bỏ mán mà đi chỗ khác. *Thối Mọi không lập chỗ ở cho lâu dài, hổ có mắc phải tai hại gì, liền dời nhà mà dời đi chỗ khác.*

𦉳 Mản. n. Hàng, vải kết lại từ bức dề mà che mà giăng cho đẹp hoặc cho khuất tịch.

— *chàng*. id.

— *trướng*. id.

— *dieng*. id.

— *chơn*. Mản giăng thân dưới bàn thờ.

Cỏ —. Thứ cỏ nhỏ có trái nhỏ mà dài, hay mọc theo bờ ruộng. Cũng là vị thuốc xông.

— *ri*. id.

滿 Mãn. c. Đầy, đủ.

Viên —. Trọn vẹn, xong xuôi.

— *túc*. Đầy đủ.

意足願 | *ý túc nguyện* —. Được như lòng mình muốn, phải lòng.

| 載 (榮歸) — *tải (vinh qui)*. Chở đầy, buôn bán được nhiều tiền, chở đầy thuyền.

- *tiệc*. Rối tiệc, tiệc rối.
- *sòng*. Mán cuộc, rối cuộc, (thường nói về cuộc chơi).
- *đời*. Trọn đời, trọn một đời.
- *đại* hay là — *nhứt đại*. id.
- *kiệp*. id.
- *sở*. id. Hết căn sở, cùng căn sở.
- *kỳ*.
- *hạn*.
- *chấu*. } Đủ kỳ, hết kỳ, đủ hạn, hết châu ;
đã tới kỳ, hạn.
- *con nước*. Con nước ròng, lớn đã đến mực.
- *tháng*. Hết tháng, đầy tháng.
- *ngoạt*. id.
- *năm*. Cùng năm, trọn năm.
- *khóa*. Đủ kỳ, đủ hạn làm việc gì. *Linh mẫn khóa*.
- *phiên xâu*. Đủ phiên xâu, rồi phiên xâu.
- *tang*. Hết kỳ để tang, để khó.

Bát —. Không bằng lòng, buồn, giận. *Coi ý nó bát mần*.

自足自 | *Tự túc tự* —. Lây mình làm đầy đủ; kiêu căng.

- *nhân*. Xem coi nó đủ, đầy trước mắt.
- *mùa*. Hết mùa rồi, trọn một mùa.
- *châu*. Nước ở phía bắc Trung-quốc.
- Huyện* — *nha môn không* —. Người đổi, việc làm không đổi.
- Bông* —. Mãn hạn làm quan trong một chỗ.

襪 Mãn. *n.* Rờ rẫm, lán mò.

- *mò*. id.
- *vú*. Ép nặn cái vú. (Con nit).
- Tần* —. Nhỏ mọn, mọn mạy; cũng có nghĩa là rờ rẫm.
- Lần* —. id.
- Làm tần* —. Làm công chuyện nhỏ mọn, từ chút; hay chịu khó.
- Nói tần* —. Nói nhỏ mọn, nói vặt.
- *mớm*. Còn trẻ mỏ lằm.

漫 Mạn. *n.* Có bỏ muối; thâm trầm, thâm tháp.

- *mòi*. id.
- *chát*. Mặn và chát, mặn quá.

— *đắng*. Mặn và có hơi đắng, mặn quá.

— *nóng*. Mặn mà cay nóng.

— *miệng*. Ngon miệng, không phải lạt lẻo.

Nước —. Nước biển, nước bỏ muối.

Mắm. —. Cá, thịt có bỏ muối, cho khỏi hư khỏi thối.

Ăn —. Hay ăn đồ mặn, đồ bỏ muối, không chịu ăn lạt.

Ăn — *uông đậm*. Ăn uông tằm thường, không chuộng đồ ngon; nghĩa mượn thì là ăn ở chắc chắn, thật thà.

— *lời*. Lời nói thâm trầm, cay ngặc; nặng lời nói.

Lời nói — *mòi*. id.

Nước da — *mòi*. Nước da sần chắc, mạnh mẽ.

— *lạt*. Có mặn có lạt; khi mặn khi lạt.

— *chê lạt*. Làm cho vừa, đừng mặn, đừng lạt.

Chớ đi nước —, *mà hà ăn chơn*. Hải kinh việc trước; phải biết giữ mình.

摸 Mãn. *n.* Rờ rẫm, tìm kiếm, lay tay mà lán mà kiếm.

— *mò*. id.

Tần —. id.

— *sửa*. Lay tay mà lán mà sửa.

Thấy —. Thấy thuộc có tài mẩn mò, hoặc làm phép riêng mà cứu chỗ thương tích.

— *xương*. Rờ rẫm, hoặc làm phép cho hết mắc xương.

糲 Mãn. *n.* Hột gạo gãy nát.

Tâm —. id.

Tần —. Nhỏ mọn, vụn vụn.

Lần —. id.

Nói chuyện tâm —. Nói đủ đầu đuôi, kể hết khúc nói.

— —. Có hơi mặn, có vị mặn một ít.

Tiền công bỏ — *cho cu, cu ăn cu lớn, cu gù cu đi*. Làm ơn mà chẳng thầy ơn.

敏 Mãn. *n.* Tiêng trợ từ.

Mau —. Mau, chóng, nhậm lệ.

May —. May.

縉 Mãn. *c.* Mòi.— *cuong.* Dài.*Dài* —. Dài lằm, (Nói về dây chạc, dòng dõi.*Dài* — *cuong.* id.— *thít, thiéc.* Tên rạch thuộc hạt Vĩnh-long.*Nha* —. Tên rạch, thuộc về hạt Tân-thành.
(Sa-đéc).**縉** Mạn. *n.* Cây lý, trái lý; da thịt sừng lên từ miệng nhỏ nhỏ.*Nổi* —. Da thịt sừng lên từ phần nhỏ nhỏ, như khi bị kiến cắn, rệp cắn, ong đốt, v. v.**縉** Mãn. *n.* Khăn chề, đờn bà trùm đầu trong lúc đưa đám ma, đưa quan cữu; khăn chề may xếp lại một vành có thể mà đội.*Mũ* —. Khăn chề may xếp lại một vành để mà đội. (Đồ con trai).*Đội* —. Đội mũ ấy.**警** Mãn. *n.* Làm.— *việc.* Làm việc, làm công việc.— *công chuyện.* id.— *đi.* Tiêng bảo phải làm.— *ràng.* Làm sao, thế chi.— *ri.* Làm vậy, làm thế nì.— *rừa.* id.— *chi.* Làm chi.**憫** Mãn. *c.* Thương xót.*Liên* —. id.*Lân* —. id.**敏** Mãn. *c.* Siêng, lanh.*Cần* —. Siêng năng.— *cán.* Hay giỏi, siêng năng.— *thiếp.* Lanh lợi.— *đạc.* id.**甃** Mãn. *c.* Loài êch.— *miễn.* Gắng sức, rấn sức.**芒** Mang. *n.* Đeo, đai, choàng trên vai, trên cổ, vằn vương, mắc lầy.— *lầy.* id.— *mền.* id. Có nghén.*Có* — *có mền.* Có thai, có nghén.*Cưu* —. id.— *dầu.* id. Cũng có nghĩa là đai bấu rượu.— *nặng để đau.* Công mẹ sinh con lao khổ.— *sao đội nguyệt.* Dám sương dải nắng, chịu lao khổ ở ngoài trời.*Vương* —. Vương vằn, mắc lầy.— *tiêng.* Mắc lầy tiêng xấu.— *nhơ.* id.— *nhuộc.* id.— *xâu.* id.— *cực.* Mắc cực khổ, chịu khó nhọc.— *khổ.* id.— *bệnh.* Mắc bệnh.— *tật.* Mắc tật, chịu tật, có tật.— *tai.* Bị tai hại, phải tai hại.— *họa.* id.— *tội.* Mắc tội, có tội.— *lỗi.* Mắc lỗi, lảm lỏi.— *lời ăn tiêng nói.* Bị kẻ khác nói thốt, chế cười.— *ách.* Mắc gánh nặng, chịu việc cực khổ, bị hà hiếp.*Ách giữa đàng* — *vào cổ.* (Coi chữ ách).— *gông.* Bị đóng gông. (Coi chữ gông).— *trăng.* Bị đóng trăng.— *xiêng.* Bị đóng xiêng, bóp xiêng.*Mở* —. Mở ra, bày ra, làm cho khỏi rồi.**冥** | *Mênh* —. Rộng lớn, minh mông.*Hở* —. Thờ rần lớn mà dữ.*Lá làng* —. Thờ lá lớn có chia, người ta hay dùng mà gói thuốc ăn.— *áo.* Vắt áo trên vai.— *gươm.* Đai gươm, đeo gươm theo.— *chuối.* Đeo chuối.— *mặt đi dẫu.* Còn ra mặt với ai? Còn đi dẫu nữa. (Tiêng chế người không biết xấu hổ).— *râu đội mũ.* Làm mặt sang cả, bẻ thế.— *chữ bát trung.* Mắc đều không trung tín.— *cá.* Hai cái mép con cá, có thể mở ra khép lại, chính là chỗ con cá lầy hơi thở; vách gạch, đá xây lồi lồi hai bên cửa thành.

Thành — cá. Thành xây phụ ngoài thành lớn, để mà ngăn giặc.
 — *ghe*. Đàng về hai bên mũi ghe, giồng cái mang cá.
Mất — *xổ quàng con mắt*. Bắt quờ, làm túng, giả như bắt khôngặng ăn trộm, thì bắt đưa ở gán nó.
Mua cá xem — Cá còn tươi thì mang trong còn đồ. (Thường nói về cá biển).
Cá — giỡ. Thử cá giệp mình, to mang mà cứng.

忙 Mang. c. Chóng, lật đật, rời rắm.

| **遽** — *cự*. Lật đật, gấp rúc.
Hoan —. Vội vàng, mang rỡ.
Kinh —. Thắt kinh, hải kinh.

茫 Mang. n. Thứ giồng nai, hươu mà vàng lông.

Con —. id.
Cây tai —. Thứ cây lá lớn, giồng cái tai con mang.
Cây lông —. Thứ cây lá lớn, bên trắng bên xanh, người ta hay dùng mà gói thuốc bánh, cũng là cây tạp.

茫 Mang. c. Gai.

— *tiêu*. Thứ giồng như muối mà the, vật dùng mà làm thuốc hạ.
 — *chủng*. Sao rua, tiết khí.
 | **刺** — *thích*. Chông gai, lông vắn mà cứng.

命 Mạng. c. Khiên, dạy, phép tiến định, lý số; lệnh dạy; sự sống.

Sô —. } Sô hệ, lý số.
vận — hay là — *Vận*. }
Tánh —. }
Sanh —. } Sự sống, thân sống, hai
 — *sông*. } tiếng sau cũng có nghĩa là của
 — *mạch*. } nuôi mạng sống.
Nhơn —. Tội làm cho người ta phải chết; tội giết người. *Mắc nhờn mạng*.
Dân —. id. *Làm dân mạng* chỉ nghĩa là làm cho kẻ khác phải mang lây tội giết người.

— *trời*. hay là *thiên* —. Ý trời định.
 — *lý*. Lý số, vận mạng.
 — *dân*. Thân sống một người ở đời.
 — *án*. Việc giết người, tội dân mạng (đã đem tới quan).

| **民致重** — *dân trí trọng*. Mạng sống người ta trọng lắm; làm cho người ta phải chết thì là tội rất nặng.

願 | *Cô* —. Lời trời khi gán chết; (Cổ ngôn).

— *lệnh*. Đều truyền dạy.
Vương —. Đều vua truyền dạy, thánh ý.
Khâm —. Chức quan lớn lãnh chiếu chỉ đi việc gì.
Sắc —. Lời vua truyền dụ.
Thọ —. Chịu việc sai khiến đi làm việc gì, vâng lãnh làm việc gì.

Lãnh —. id.
Chịu —. id.
Phụng —. id.

Phục —. Trình thưa về việc mình chịu sai sử.
Bãi —. Kính ra mắt, chường thưa (vua).
Thính —. Nghe theo đều dạy bảo.
Thỉnh —. Xin phép, xin cho phép.
Trị —. Lời dạy khi còn tinh táo.

Loạn —. Lời dạy trong lúc rời loạn gán chết, cũng có nghĩa là bộn bàng, vô số.

Chơn —. Thật là ý trời định (nói về đàng làm vua có mạng trời định cho).

Toán —. Toán tính cho biết ai sống lâu sức khỏe, làm ăn giàu nghèo.

Vì —. Cái ý trên, không làm theo đều dạy bảo.

Nghịch —. Chông báng, làm nghịch đều truyền dạy.

Cải —. Cải ý, cải đều dạy bảo mà làm ra thể khác.

Oan —. Chết oan.
Thê —. Thường mạng, chịu chết mà đến mạng sống kẻ khác.

— *thê* —. Đòi mạng sống, có giết người ta, thì người ta giết lại. (Tiếng nói thách thức).

Uổng —. Chết uổng oan.
Phước —. Cầu may, lầy may, nhờ số may.
 — *một*. Chết.

| **故** — *cô*. id.
Tri —. Chịu chết.
Vong —. Chết mất.

Nói vong —. Nói bacc tử, nói ước chừng.
Đoàn —. Chết yếu.
Chuồn —. Chuộc mình, chuộc mạng sông.
Thường —. Phải chết hoặc chịu phạt, mà đến tội giết người.
Sách —. Bất phải chết, đòi phải trả người mình đã giết, bằng không thì phải chịu chết mà thường lại. (Nói về quỉ).
Tuyệt —. Chết rồi, mạng số hết rồi.
Cứu —. Cứu cho khỏi chết.
Liều —. Liều mình, không kể chết. *Quần liều mạng*.
Bồn —. Chính mạng sông mình, của nuôi mạng sông; người binh vực, người bầu chủ.
Đánh —. Cuộc cọn nít chơi lay miệng sành khê tròn đồ xa xa, rồi lay miệng khác mà chơi cho nhăm.
 — *cán*. Cái vòng cán, thì là một cái dải thắt mặt lưới để mà bịt ngang trán làm cho vén tóc.

死生有 | *Tử sinh hữu* —. Chết sống có số.

Bạc —. Mạng số nhỏ quá, vô phước.
Bỏ —. Chết, bỏ mình.
Mất —. id.
Nói bỏ —. Nói liều, nói cho bỏ.
Thiệt —. Chết thiệt thân.
Tư —. Làm chủ mạng sống người ta, như *Thần táo. Tư mạng táo quán*.
Tàn tài hơi lùn —. Thà mất của cải chàng thà phải chết.
Tử —. Liều mình chết.
Làm bacc —. Làm bacc tử.
Nói bacc —. Nói lay được.

搆 *Măng*. *n.* Đồ dùng để hứng nước; đồ đóng bằng cây có thể bỏ cò, hồ để ăn cho heo ngựa ăn v. v.

— *xôi*. Đồ hứng nước, khuyết xuống như lòng mương.
 — *cò*. Đồ đựng cò cho bò ngựa ăn.
 — *heo*. Măng cho heo ăn.
Lòng —. Sừng xuống, khuyết xuống mà dài, như lòng mương. *Xôi lòng măng* thì là xôi dâng dài.
 — *lây*. Rước lây, chịu lãnh lây, mắc lây.

— *việc*. Chịu lấy việc gì.
Trở —. Bỏ ăn, (thường nói về heo).

𦉳 *Măng*. *n.* Chằng kẻ gi, sá chi; hình tích; vật béo như dầu mỡ hay nổi lên trên mặt nước, váng đóng trên mặt nước.

— *chi*.
 — *bao*. } Chằng kẻ chi.
Chằng —. }
 — *dò*. Tinh ý, dầu diêm, sự thè bày ra.
Nói — dò. Nói xa gần, nói ướm thử.
 — —. Váng mỏng nổi trên mặt nước gì, như dầu mỡ vậy.
Nổi — —. Nổi thứ váng ấy.
Mắm ngon xem lấy — —, *gái khôn xem lấy hai hàng tóc mai*. Măng măng tốt, chỉ nghĩa là mắm ngon; tóc mai có chơn chỉ nghĩa là gái khôn.
Cổ — chấu. Thứ cổ mọc có vừng lớn cũng gọi là vừng chấu.
 — *tang*. Chỗ hứng vào, ở hai bên mé tóc mai.

莽 *Măng*. *n.* Chăm chỉ một việc, bao mang.
 — *lo*. Chỉ lo một việc chi. *Măng lo sự khó quên ngày mười dưa*, nghĩa là mắc lo một sự nghèo mà quên ngày cúng cấp, hiệu thảo.
 — *loan*. id.
Nhưng — lo áu. Cứ một đếu lo sự.
 | **袍** — *bào*. Áo nhà vua, nhà quan, có thêu hình con rắn có hoa.
 — *ta*. Màng gấm.
 | **蛇** — *xà*. Thứ rắn lớn có bông hoa.
 — *cầu*. Thứ trái cây có nhiều hạt đen, còn ngoài vỏ trái thì rần rạ, giống cái da con tây, cũng gọi là quả-na.

𦉳 *Măng*. *n.* Tre mới mọc hãy còn non còn mềm.

— *tre*. id.
Mọt —. id.
 — *vòi*. Mọt măng lên đã cao, tre mới mọc mà lên đã cao; măng tụt.
Cả — cả sữa. Còn trẻ tuổi chưa biết sự đời.
Hòm vỏ —. (Coi chữ hòm).
Tre khóc —. (Coi chữ khóc).

Trái — cụt. } Loài bừa lớn trái, cây có
Cây — cụt. } những nhánh ngang, kêu là
bừa xiêm.

— *chằng uôn, để ra tre, uôn sao dựng.* Day con dạy thuở còn thơ, để đến tuổi lớn thì là khó dạy.

Còn — không. Còn trẻ mồ, còn nhỏ tuổi lắm, còn non nớt.

Cá —. Tên cá.

— *tây.* Loại rau hay đâm tọc đâm ngó, trắng mà mềm mại như măng tre, chứ gọi là *long tu thể*.

𦵑 Mãng. *n.*

— *tăng.* Đắng nghét, đắng cay.

𦵑 Mãng. *n.* Nhiề nhóc làm cho xấu hổ; nghe nói.

— *mỏ.* Nhiề nhóc, nói sì nhục.

Đức —. La đức, trách móc, nói cho biết xấu.

Quò —. id. Quò trách nặng.

Quát —. id.

La —. id.

Chưởi —. Nhiề nhóc, chưởi bới nặng.

Nhiề —. id.

— *trả.* Mãng lại.

— *dại.* }
— *đen.* } Nhiề nhóc trước mặt, nói sì
— *thoét.* } nhục hết cách, làm như rót
— *xát.* } nước không chứa cặn, chẳng
— *phá.* } còn vì nẻ nữa.

Nghe lờicon, lon xon — người. Không nhìn đèn

lỏi con, biết mắng mà không biết xét.

— *tiêng.* Nghe tin, nghe tiếng, nghe nói.

— *nghe.* }
— *tai.* } id.
— *tín.* }

𦵑 Mãng. *n.* (Mung).

| 東 — *đông.* Rạng đông, rựng sáng.

𦵑 Mãng. *n.* (Mùng). Vui vẻ, lầy lăm vui vẻ.

— *rỡ.* id.
— *lòng.* id.
— *dạ.* id.
Vui —. id.

Ăn —. Làm tiệc vui mắng.

Hát —. Bày cuộc hát xướng cho đặng vui mắng.

Lẽ —. Lẽ vật đem dâng cho quan mới tới; lẽ nhạc vui mắng về việc gì.

— *hỏi.* Mắng vội quá, mắng hụt.

— *cho.* Lầy lăm vui cho ai, (được sự gì). Mắng cho ai được sự may mắn.

— *mặt.* } Mắng vì giáp mặt nhau, mắng
— *rước.* } ai mới đến.

— *thăm.* Vui trong lòng, không tỏ cho ai biết.

— *hụt.* Mắng chuyện không có. (Mắng ăn trượt).

— *củi trên rìng, — cá dưới sông.* Mắng vô lỗi.

— *bội phán.* Mắng lăm.

— *khấp khỡ.* id. Mắng nhẹ mình.

— *tuổi.* Mắng cho kẻ lớn được thêm tuổi, ấy là lẽ mắng ngày tết.

𦵑 Mãng. *c.* (Mững). Cách thê, vì vật. Nó là chữ môn là cửa, nói theo tiếng Triều-châu.

Lỡ —. Lỡ việc, lỡ khía, không nhằm cách thê.

Khiêm —. Thiều đi, không đủ cửa. (Cờ bạc).

育 Manh. *c.* Có con mắt, không có con người.

Quáng —. (Quáng mông). Con mắt mờ, mà không thấy đàng.

Không —. id.

萌 Manh. *c. n.* Chối mộng.

— *con mắt.* Tò con mắt, con mắt nhắm lẹ.

— *tâm.* Mông lòng, sinh tâm, (nghĩ làm chuyện quây).

Mong —. Mông mảnh, không bền chắc.

𦵑 Manh. *n. c.* Đố rách rã ra từ tâm, từ miệng; một tâm, một miệng; dân.

Tan —. Rách rã, mảy mún.

— *mún.* Rã ra từ miệng nhỏ mọn.

— *chiều.* Một tâm chiều rách ra; một tâm chiều nhỏ.

Chiều —. Chiều nhỏ khổ, chiều lót cho con nít nằm.

— áo. Một tấm áo rách ra; một cái áo xâu xâu.

Áo ra —. Áo rách rã.

— quần tấm áo. Cái quần cái áo (tấm thường).

Chim — —. Thứ chim đóng rất nhỏ, sinh sản cả bảy.

Biên —. Dẫn ở theo bờ cõi.

孟 Mạnh. c.

— tử. Tên ông hiền đời xưa, lấy nhưn ngài cùng đạo Nghiêu, Thuần mà dạy thiên hạ.

Sách —. Sách ông Mạnh, một bộ trong Tứ thư.

孟 Mạnh. n. Có sức lực; sức khỏe, không đau ốm.

— mẽ. id.

— sức. id. Có sức nhiều.

Sức —. id.

— khỏe; hay là khỏe —. Sức khỏe.

Lành —. id.

— bạo. Sức lực, gan ruột.

— dạn. id.

— như thần. Có sức lực phi thường.

— như tủy. Sức lực như con tủy.

| 虎不如群狐 — hổ bất như quần hồ. Sức mạnh một con cạp chẳng bằng cáo bảy.

— lung. }
— hung. } Có sức lực nhiều.

— ăn. Ăn nhiều, ăn được nhiều.

— rượu. Uống nhiều, uống rượu được nhiều mà ít say.

— miệng. Dạn miệng; ngon miệng.

Nói — miệng. Nói sần sớt, dạn miệng, dạn tiếng nói.

Ăn — miệng. Ăn ngon, ăn được nhiều.

— dùng sức, yêu dùng chước. Biết cách thế, cũng làm được việc như anh mạnh vậy.

— gánh. Gánh được nhiều.

— chở. Chở được nhiều.

— phách. Đắc thế, chắc gốc, mạnh mẽ.

— voi — phách. Nói mạnh mẽ.

Rượu —. Thứ rượu hết quá, nồng nàn quá.

Gió —. Gió thổi sần.

— mình; — trong mình. Đau, khó ở, (tiêng cũ, không dám nói ngay là đau).

— thể. Đắc thế, có thế thán nhiều.

— ai này tròn. Ai có thế tròn đầu thì tròn.

— ngon. Có sức đang ngon, có sức trong lúc ban đầu; ngon cây lên vượt trượt.

Chèo — ngon. Chèo mạnh mẽ; chèo mũi đẩy mạnh.

— tay. Tay có sức lực; kham làm việc nặng.

— chơn. Chơn có sức lực, đi đứng không mỏi.

— tay khỏe chơn. Tay chơn giỏi giã, mạnh mẽ, không bịnh hoạn.

— gôi. Cứng gôi, vững gôi, đi đứng vững vàng.

萌 Mạnh. n. Ý tứ, tình ý, màng dò.

— ý. }
— lái. } id.
— lối. }
Tình —.

Nói — lái. Nói màng dò, ý tứ, nói thừ.

Hỏi —. Hỏi xa gần, ý tứ, léo lác.

萌 Mạnh. n. Mông mảnh, vầng tơ chỉ.

— —. Vầng tơ chỉ; đờ mảnh vương; bạc sáo mông.

— vương. Vầng tơ chỉ; mông mảnh.

Tơ —. Tơ nhỏ quá.

Chỉ —. Chỉ nhỏ quá.

Mảnh —. id.

— khảnh. Bộ ốm yếu thông dong.

Vì dẫu chỉ thoãn tơ —, khéo câu thì được cá chình biển đóng. Có chỉ bền vững thì cũng làm được việc.

— tương. Bạc sáo mông; lá bướm.

萌 Mạnh. c. Thuyên nhỏ nhỏ.

Thuyên —. id.

Chiếc —. id.

萌 Mạnh. n. Mông mèo, bờ giòn, không chắc.

— mai. Bộ ốm yếu, nhỏ xương.

Mông —. Mông lấm, yếu ớt.

Dây —. Dây nhỏ quá, dây không chắc.

— *tướng*. Tướng mạo ôm yêu.
 — *hình*. id.
Thành —. Tỉnh táo, sách hoạch.

猛 Mạnh. *c.* Mạnh, dữ, nghiêm nhặt.
 | **獲** — *hoạch*. Tên riêng, (coi chữ hoạch).
 — *hổ*. Cọp.

毛 Mao. *c.* Lông, tóc.
 — *cáp*. (Coi chữ cáp).
Lông —. Lông gáy ngựa.
Tóc —. Tóc lông ở phía trước trán.
 — *bấp*. Vỗ trong trái bắp; râu bắp.
Chóc —. Chòm lông chóc chóc trên đầu con ngựa.
Chim chóc —. Thử chim có chòm lông chóc chóc trên đầu. (Chim chóc mào).
 | **乙** — *ât*. Tướng giễu, người không chắc chắn, (Tên riêng).

Chân móng hốt —. Sửa soạn cho con ngựa.
Người Hống — hay là *Xích* —. Người đổ tóc, nước củ lao ở phương Tây.
Sa —. Cỏ tranh bắt cho có thể mà lướt rượt; đổ đùng trong khi tê thán.
 — *cần*. Rễ tranh, vị thuốc mát trị chứng ho thổ huyết, cộng lá nó đùng mà lợp nhà.

瘥 | **血** Ý — *huyết*. Phép chôn lông, huyết heo trước khi tê thán. (Nhắc tích đời xưa ăn lông uống huyết).
 — *trùng*. Loài trùng nhiều lông, thường hiệu là cạp.

不 | **之地** *Bất* — *chi địa*. Đất chay, đất chai đá không sanh phát cây cỏ; đồng khô cỏ cháy.

Làm thảo —. Làm sơ lược, lêu lẻo, không kĩ càng.
Phân — *cỏ rẽ*. Chỗ giáp cõi Trung-quốc, ở tại Trần-nam-quan, cỏ mọc rẽ hai, làm ranh hai nước.

麋 Mao. *c.* Cờ, cờ có tua như cái đuôi trâu, bò; cờ đuôi trâu.
Cờ —. id.
 — *tiết*. id.

冒 Mạo. *c.* Che áng, làm đôi giả, cướp giành, làm phi phép, trộm phép.

Giả —. Giả trá, làm đôi giả, giả là sự thiệt, của thiệt.
 — *nhận*. Nhận trái phép, nhìn bậy, nhận của kẻ khác làm của mình.
 — *danh*. Trộm tên ai, lấy tên ai làm tên mình.
 — *zwng*. id.
 — *hiệu*. Trộm hiệu, đạo hiệu, lấy hiệu ai làm hiệu mình.
 — *khai*. Khai gian, khai không thiệt.
 — *tờ*. Giả tờ, giả giấy, làm giấy giả.
 — *giày*. id.
 — *vấn bằng*. Giả giày quan, giả bằng cấp.
 — *điểm chỉ*. Trộm điểm chỉ ai, giả dấu điểm chỉ của ai.

無官 | 有官 *Vô quan — hữu quan*.
 Không phải quan mà giả là quan.
 — *muội*. Trộm phép, vô phép, chịu tội đại dột.
 — *trưng*. Làm việc trưng khẩn gian.
 — *khẩn*. id.
 — *vũ*. Dám mưa mà đi.
Cảm — *thương hàn*. Đau nóng lạnh nhẹ vậy.

貌 Mạo. *c.* Mặt mày, hình trạng.

Trông —. }
Diện —. } id.
Dung —. }
Trạng —. }
Trượng —. }

卯 Mão. *c.* Chữ thứ tư trong 12 chi.

Ât —. }
Đinh —. } Sô thập can sáu, sô thập nhị chi năm, phối hiệp với nhau làm ra sô sáu mươi, kêu là *vận niên lục giáp*,
Kỉ —. } trong ấy chữ mão phải lập lại năm
Tân —. } lần; giả như *đinh mão* nhằm năm
Quý —. } thứ tư; *kỉ mão* nhằm năm 16; *tân mão* 28; *quý mão* 40; *ât mão* 52.

帽 Mão. *c.* Cái mũ, đồ trang sức để đội trên đầu.

— *châu*. Mão đi châu vua.
 — *đội*. Để mão trên đầu.

Áo — Áo mũ, đồ bận mà đi châu.
Hàng thao — Hàng có phẩm hàm, hàng quan.
Mua — Mua trộm, mua hết cả nỏ, cả bận.
Bán — Bán trộm, bán nguyên cả nỏ.
 — *bình thiên*. Mào tam công.
 — *ti lư*. Mào hòa thượng hay đội.
 — *trái bí*. Mào có khía giống trái bí rợ.
 — *Văn dăng*. Mào quan văn.
 — *võ dăng*. Mào quan võ.
 — *gia lễ*. Mào học trò lễ.
 — *đông ba*. Mào thê ngang.

𠄎 *Mào*. *n.* Cái chóp, vật tròn mà múp đầu.

— *cau*. (Coi chữ cau). Nó là cái bao, không phải là cái giữa trắng ở tại đầu trái cau.
Đầu — Đầu múp múp như đầu cái vụ.
Chim chóc — (Coi chữ chóc).

𠄎 *Mập*. *n.* Tiếng trợ từ.

Mập — Bộ béo mập, to xương hóc.

𠄎 *Mập, Mấp*. *n.* Tiếng trợ từ.

Đáy — Đáy len, đáy cứng, đáy óc nóc.

𠄎 *Mập*. *n.* Béo to, nhiều thịt, đầy đặn.

— *mạp*. id.
 — *ú*. Nhiều thịt, nhiều mỡ, béo móm.
 — *lìn*. id.
 — *tròn*. id.
 — *bấp. đui*. Bấp về to, chỉ nghĩa là cả sức.
Ăn nhờ — *mật*. Ăn nhờ nhiều quá.
Cá — Loài cá nhám lớn con mà dữ, có chín hàm răng.

𠄎 *Mập*. *n.* Nhai cắn nhẹ nhẹ.

— — id.

沫 *Mát*. *n.* Có hơi lạnh một thì, hay làm cho êm ái, khỏi nóng nực.

— *mê*. id.
Êm — Êm ái, mát mẻ hay làm cho vui cho yên trong lòng.
Im — Im dộp có cây che mát mẻ.
 — *trời*. Im trời, trời có áng mây che, không nóng nẩy.
 — *rợi*. Mát lấm.

— *ngọt*. Êm thâm, dịu ngọt.

— *minh*. Minh mát mẻ, có hơi lạnh lạnh, không nóng.

— *lạnh*. Lạnh lẻo.

— —. Có hơi mát một ít.

— *mật*. Êm ái, mát mẻ. *Máng mát mật*, chỉ nghĩa là máng lấm.

— *bụng*. Êm lòng, an lòng, vui lòng, không còn hờn giận nữa. *Làm cho mát bụng*.

— *tâm lòng*. id.

Chèo xuôi — *mái*. Biết nhện nhục thì là vô sự.

— *da*, — *thịt*. Da thịt mát mẻ, không nóng; được như vậy thì con người phải béo tốt.

— *tay*. Hiên tay tốt tay. Tục hiệu người mát tay thì nuôi con dễ, nuôi vật chi, trồng trĩa giống chi, cũng tốt.

Gió —. Gió xuân, gió thổi hơi mát mẻ.

Hông —. Hừng gió mát, cho khỏi nóng nực, cho khỏe trong mình.

Bóng —. Chỗ có cây còi, hoặc vật chi che khỏi nắng.

Nhà —. Nhà cất dè mà nghỉ mát.

Nghỉ —. Đứng ngồi, chỗ có bóng cây, có gió cho mát.

Rùa —. Rùa khéo.

Hòn —. Hòn thắm, giận một ít mà không nói ra.

Chết — *thân*. Chết cho yên thân, chết cho khỏi cực khổ. (Tiếng ngã lòng).

末 *Mạt*. *c.* Nhánh nhóc, ngọn ngành, vật nát nhỏ như bột, nhỏ mọn, rời rên, tàn tuyệt.

— *di*. } Hóa ra nghèo khổ, hèn mọn,
Tàn —. } tàn tuyệt, không còn của cái gì.

Hèn —. } Hèn mọn, không ra bề gì,
 — *hạ*. } không nên thân phận gì.

Hạ —. Hạ xuống quá, không cho trôi đầu, không coi ra sự gì. *Hạ mặt giá*, thì là đánh thập giá quá.

— *căn* — *kiếp*. Căn kiếp hèn mạt, hết căn hết kiếp, căn sở cùng cực, không còn nên con người. (Tiếng trừ).

Tán —. Nghiến nát, đằm nát, làm cho ra bột.

Con —. Thứ trùng rất nhỏ, hay sinh trong mình con gà mái ấp.

— *cưa*. Thịt cây bị cưa nát ra.

— *sắt*. Vảy sắt người ta giũa ra.

— *đóng*. Vẩy đóng người ta tiện hay là giữa mà rớt ra.
 — *hạng*. Hạn rớt.
Đôn — *g*. Đôn tận gốc.
 — *đất*. Sắt mặt đất.
Nói —. Nhiếc nhóc, nói bỏ xỏ, chê đê.
Chê —. id.
Dở —. Dở dang quá.
 — *ngon*. Đứt mắt ngon; lụn bại.
Vận —. Thì vận bị quá, chẳng nên sự chi.
Thủy —. Phép vẽ đơn không giảm nước thuốc. *Châm thủy mắt*.

耨 *Mắt*. *n*. Chỗ nhóm tinh hoa, như cái gương soi, làm cho người ta thấy vật; chỗ xoắn thắt lại, hoặc gio ra như mắt tre mắt cây, v. v. *Đất giá, khó, rồi rằm*.

Con —. Chính phần thân thể, hay làm cho ngó thấy vật.

Nước —. Nước trong con mắt đổ ra, trong lúc buồn khóc, ức bực thể gì.

Con — *lươn*. Con mắt nhỏ quá.

Con — *ôc bươu*. Con mắt lớn mà lộ ra.

Cặp con —. Hai con mắt.

Con — *lanh*. Con mắt lẹ, con mắt sắc sảo, coi thấy lẹ làng.

Manh —. id.

Tỏ con —. id. Coi thấy tỏ rõ.

Tỏ —. id.

Con — *đê*. Con mắt đục, con mắt khờ khờ, không có tinh thần.

Con — *đục cảm*. Con mắt đục quá, khờ quá.

Con — *khờ*, hay là *khờ con* —. Con mắt mệt, con mắt không lanh lợi.

Nhậm —. } Con mắt có bệnh, hoặc đỏ ra.

Đau —. } Con mắt có bệnh, hoặc đỏ ra.

Đỏ mỡ hôi xót con —. Cực lực, khôn khờ.

Con — *có vẩy cá*. Con mắt có một điểm che áng.

— *cá*. (Coi chữ cá).

Con — *bò lạch*. Con mắt ướt mi mà đỏ thâm hời. (Tục hiệu có con chi nhỏ có cánh giồng con bộ mắt, ở trong con mắt). (Coi chữ bộ).

Con — *bết chệt*. (Coi chữ bết).

Con — *châu vầu*.

Con — *mở tráo tráo*. } Con mắt mở ra lộ lộ.

Rần —. Trì trộm, nặng nề, khó khiến dạy.
Đi coi —. Đi xem coi người mình muốn cười ra thế nào.

Ra —. Ra mặt, ra cho người ta ngó thấy, đi viêng ai, tới cùng ai.

Lẽ ra —. Lẽ đi tới nhà gái mà chường mặt.

Liếc —. Ngó nghiêng, ngó thoáng qua.

Nhắm —. Đóng con mắt lại; chệt.

Chết không nhắm —. Tiêng trù, chệt mà con mắt tráo tráo, chệt không yên thân.

Đông tai nhắm —. Không nghe thấy sự gì; không chịu nhìn biết sự gì.

Nheo con —. Nhíu một con mắt, dề mà nhắm; con mắt mờ hi hi mà hay nhảy.

Con — *nheo*. Con mắt hay nhíu hay nhảy.

— *yêu*. Con mắt yêu sức, xem không tỏ rõ, hay đau hay chảy ghèn.

— *lờ*. Con mắt xem không tỏ.

— *làng*. Con mắt lờ lệt vì lớn tuổi.

— *lòa*. Con mắt bị đèn lửa sáng chói mà lòa.

Chóa —. Lòa con mắt, làm cho ngó thấy mà phải mè say; đẹp mắt quá.

Híp —. Mi mắt sưng nhíp lại, mờ không ra; mặt béo quá làm cho không ngó thấy con mắt.

— *mỉu*. Có nhiều chỗ xoắn xít khúc đăn, không suốt không thẳng.

— *kiên*. Chỗ đầu lông xoắn thắt, có kiên ở, (nói về tre), *tre mắt kiên* thì là tre giòn.

— *tre*. Chỗ tre phân lông xoắn thắt lại.

Chén — *tre*. Thứ chén nhỏ bằng mắt tre.

— *mía*. Chỗ mía đầu lông, một lông mía.

Nhặt —. Chỗ đầu lông khít lấy nhau.

Dày —. id.

Khúc —. Có nhiều khúc, nhiều mắt, khúc khiu mắt mờ.

Thắt —. Khúc khiu, khó lòng.

Làm thắt —. Làm từ chuyện nhỏ mọn. *Thắt mắt làm hoai*, chỉ nghĩa là hay siêng năng chịu khó.

Làm khúc —. Làm khúc, làm hiềm, làm cho sinh việc khó lòng.

Ăn ở khúc —. Ăn ở hiềm, ăn ở gắt gỏng.

Cay —. Bất nóng trong con mắt. *Ngủ mới dậy, cay con mắt*.

Xót —. Bất xót, ngứa trong con mắt.

Xôn con —. id.

Đỏ —. Con mắt nhậm. Con mắt giận. *Giận đỏ mắt*.

Con — *dỏ chạch*. Con mắt đỏ lôm.
Đang — Nhậm mắt. (Coi chữ nhậm).
Gai con — Lây làm trái mắt, ngo thấy thì phát giận, không muốn ngo.
 — *đang*. Giá cao quá, phải trả nhiều tiền quá.
 — *mỏ*. Cao giá, khó mua; khó hiểu, khó nói.
Bán — Bán cao giá.
Mua — Mua nhiều tiền, cao giá.
Sách — Sách khó hiểu, nghĩa lý cao.
Con — *lưng trông*. Tiếng mắng đũa vô ý không biết xem trước xem sau.
Con — *lớn trông*. Tiếng mắng đũa sớ sác.
 — *phàm*. Con mắt người phàm, không thấy việc trời đất quỷ thần.
Giơ con — *lớn*. Bộ sừng sờ, ngo thấy mà không hiểu sự gì.
Lim dim con — *sâu*. Con mắt nửa nhắm nửa mở, con mắt buồn ngủ.
Cẩn rưng chững con — (Coi chữ cẩn).
Lây con — *mà ngo*. Không đem lòng thương xót. Vô tình.
Tỏ — Con mắt tỏ rõ, xem coi rõ ràng, con mắt tốt.
Tối — Bất tối tâm không thấy sự gì, không phân biệt sự phải quấy.
Hí — (Coi chữ hí).
Sáng — Hai nghĩa: Con mắt tỏ rõ; đáo đáu mới biết mình lám, mình mắc mưu kẻ khác.
Khuất — (Coi chữ khuất).
Vải thưa che — *thành*. Làm chuyện dối nhau.
Con — *chỉ thiên, con* — *chỉ địa*. Con mắt lé xệ, con mắt không đều, con xách lên, con xách xuống.
Con — *quạ*. Con mắt thom lôm, con mắt hay dòm ngo, để vật chi đâu cũng ngo thấy.
Con — *bù hâu*, (Cầu). Con mắt tròn mà sâu, con mắt xâu.
Con — *ngó chằng chằng*. Con mắt ngo chăm chỉ.
 — *văng* — *vượt*. Sớ sác, không có ý chi chút nào.
Làm chuyện dối — Làm dối giả, làm cho người ta ngo thấy, không thiệt thà.
Nhỏ người to con — Coi con người nhỏ mà có trí huệ nhiều, thế thân lớn, chức phận cao. *Chớ khi kể nhỏ*.

Không kịp nháy — Mau quá.

Trợn con — Mờ con mắt lớn đạ, làm bộ dữ.

Con — *trợn dộc*. Con mắt mờ lớn đạ, bộ mặt nhọc quá.

Chông con — *lên mà coi*. Tiếng biều phải coi cho biết nên hư, lợi hại.

麵 *Mặt*. *n*. Phía trước cái đầu, hình thế bày ra ngoài, bề ngoài vật gì, cũng hiểu là người ta.

— *mũi*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là mặt.

— *mày, mày* — id. *Làm mày mặt*. Chỉ nghĩa làm chùng đôi, trước mặt kẻ khác, làm giả dối.

— *trời*, — *nhực*. Vì thái dương, vì tinh tú soi sáng ban ngày.

— *trông*, — *nguyêt*. Tượng thái Âm, vì hành tinh hầu trái đất.

— *thiệt*. Mặt tự nhiên, thật thà, không giếm vẽ.

— *giả*. Mặt bợn, mặt lốt.

— *mẽ*, hay là — *mạc*. id.

— *thịt*. Mặt có nhiều thịt, mặt còn khờ, chưa biết gì.

— *ngạc*. id.

— *xương*. Mặt ốm có nhiều xương, mặt độc hiểm.

— *dục*.

— *dại*.

— *bv*.

— *ngộc*.

— *li*.

— *đe*.

— *chai mày đá*.

— *dạn mày dày*.

— *mâm*. Mặt bằng cái mâm, mặt to quá.

— *chân vắn*.

— *chăm văm*.

— *bép*.

— *chệp bệp*.

— *chừ bv*. Mặt buồn giận.

— *chấu bàu*. id.

— *chủ v*. id.

— *ngựa*. Mặt dài quá.

— *chượt*. Mặt nhọn, cằm nhọn, mặt lý lác.

— *bì sị*. Mặt thủng đấy, mặt bệnh.

} Bộ đại dột, khờ khạo, ngu muội.

} Bộ lì lợm không biết xâu hổ.

} Mặt lớn quá, mặt dữ.

} Mặt tẹt, mà lớn.

— *tái lét*. Mặt tái xanh không có chút máu.
 — *xanh dòn*. id.
 — *dao thương*. Mặt dễ thương xót, hay làm cho người ta động lòng thương xót.
 — *ủ mày châu*. } Mặt buồn bã.
Châu chan mày — }
 — *ngang*. Mặt có bé ngang hơn bé dài.
 — *vuông tai lớn*. Theo sách tướng thì là mặt công hầu.
 — *tròn*. Mặt không dài không vắn.
 — *móc*. Mặt lạ đặc.
 — *rỗ*. Mặt có nhiều dầu trái giồng.
Rỗ —. Mặt không trơn liến, có nhiều chỗ lỗ đổ.
 — *trệt*. Mặt mũi thấp trệt.
Người tai —. Người sang, người lớn, người trí huệ.
Múa mày múa —. Bộ vúc vác không té chình.
 — *sắt*. Mặt dữ, mặt nghiêm chỉnh.
Là n —. Làm bộ bề ngoài; giả dạng.
Bé —. Bé trở ra ngoài; bé thuận đôi với bé trái.
Tay —. Tay thuận.
Nở —. }
Vui —. } Lầy lăm vui vẻ.
Khó — hay là *khó* — *khó mày*. Mặt buồn giận, lầy lăm khó lòng, không ưng bụng.
Trở —. Làm ra mặt lạ, không muốn nhìn nhau, trở lòng, bỏ nhau.
Ngảnh —. Xảy mặt, không thêm góc.
Tột —. Mặt lịch sự. Tiếng máng đũa không biết xấu hổ.
Xấu —. Mặt khó coi, không lịch sự; mặt cỡ, xấu hổ. *Nó sợ xấu mặt, nó không chịu gánh gồng*.
Thẹn —. }
Hổ —. } Mặt cỡ, phải xấu hổ.
Đáng —. Người xứng đáng.
Trước —. Ở trước mặt.
Ra —. Đi ra cho người ta ngó thấy.
Biết —. Biết là ai, quen thuộc rồi.
 — *mũi nào*. Chàng lẽ còn thầy nhau nữa. (Tiếng từ bỏ nhau).
Có —. Có hiện tại, ở trước mặt.
Tợ —. id.
Mây —. Mây ai, mây người.
An —. Không cho thấy mặt.
Giấu —. id.

Vị —. Tày vị, kiền nhường, vị tưởng.
Kiêng —. Kiêng sợ, nề nhau.
Chừa —. Phải chừa ra, không động tới, không dám nói tới.
Thay —. Thế cho ai.
Khỏan —. }
Vãng —. } Đi vắng, đi khỏi, không có mặt.
Lờn —. Dè người.
Quen —. Quen biết, không phải là người lạ.
Lạ —. Không hề quen biết.
Tạn —. }
Giáp —. } Ngó thấy nhau, gần nhau.
Hiệp —. Váy hiệp, hiệp nhau.
Chiêng —. Trinh diện, tới cho biết mặt.
Chuwong —. id.
Khấp —. }
Đủ —. } Tựu hội đủ, đều giáp mặt nhau.
Ghe —. Có nhiều người.
Hiềm —. Có ít người, không có mây người.
Soi —. Soi gương, soi kính.
Bắc —. Đi, lên đường. (Coi chữ bắc).
Bán —. Bán hiện tiền.
Mua —. Mua hiện tiền.
 — *cân*. Dầu, nút ghi theo đôn cân, số ghi trên đôn cân.
 — *kính*. Tâm kính, bẻ bằng tâm kính.
 — *đất*. Mực đất ngang bằng bày lên trên.
 — *nước*. Mực nước ngang bằng bày phía trên.
 — *trông*. Cái trông, bẻ có da bịt làm ra cái trông.
 — *ghê*. Bẻ bằng cái ghê.
 — *gõ*. }
 — *xăm*. } Bia, địch.
 — *đồng hồ*. Bẻ đồng hồ chỉ giờ.
 — *thành*. Đấu vách thành; vách thành.
 — *giại*. Phên làm xiên xiên để mà đỡ mưa gió.
 — *tiền*. Phía trước, (nói về thành quách).
Tôi mày tôi —. Mờ mặt, thất kinh, không dám ngó.
Đỏ mày đỏ —. Bộ giận dữ.
Thật —. Chừng ngó nhau tỏ rõ, trời đã sáng.
Trời chưa thật —. Trời vừa sáng trông thấy mặt nhau chưa tỏ.
Nói chạm —. Thấy mặt thì nói; nói xán vào trông mặt.

秩 **Mật. n.** Thất lạc, không còn nữa, bỏ đi, hư hao.

- *đi.* id.
- *mất.* id.
- *biệt.* Thất lạc không tìm lại được.
- *tật.* Có tật gì làm cho phải hổ người.
- *hôn.* } Bất tỉnh, lơ lửng, không chủ tâm;
- *via.* } sợ sệt quá.
- *mùa.* Mùa thất lợi, không đúng mùa.
- Thác** —. Chết.
- Chết** —. id.
- Đi** —. Đi biệt, không trở về.
- Trôn** —. Trôn biệt.
- Làm** —. Làm cho thất lạc.
- Bỏ** —. Bỏ cho mất, làm mất.
- Hoa** — *cơ.* Thứ hoa hay xếp kiên, có động tới thì xếp kiên.
- *lộc.* Không còn nhờ lộc đời, chết.
- *chức.* Hết làm chức phận nữa, bị cách chức.
- *mẹ.* Lạc mẹ, bị mẹ chết.
- *con.* Lạc con, bỏ con, bị con chết.
- *tiếng.* Hết tiếng tốt.
- *danh.* Thất danh.
- *sức.* Không còn sức lực như trước.
- *của.* Không còn của cải như trước; phải tổn hao, bị lường gạt.
- Tiến** — *tật còn.* Tiến mà mắc bệnh không lành; tổn kém vô ích.
- *đất.* (Chữ đất là tiếng trợ từ). Mật biệt.
Nó đi mất đất.
- *tri.* Rời trí, không tính được chuyện gì.

密 **Mật. c.** Kín đáo, việc kín đáo, nước xanh vàng mà dâng ở theo lá gan người ta.

- Cẩn** —. Kín đáo, cẩn thận.
- Thận** —. id.
- Bí** —. Kín đáo, sàu nhiệm.
- Cơ** —. Viện cơ mật, hay về việc lớn, việc binh, việc riêng trong nước; việc kín đáo.
- *tin.* Tin cẩn mật, việc không nên tâu lậu.
- *thơ.* Thơ riêng, không nên cho ai coi.
- *trát.* Lời dạy riêng.
- *sức.* id.
- *thám.* Thám thính, quân đi thám.
- *chỉ.* Chỉ dụ riêng.

— *xanh.* Nước xanh vàng mà dâng ở theo lá gan.

Mỏ —. Mỏ xẻ người ta mà lấy mật, quyết hại người mà lấy của; dứa gian tham, quân hung dữ.

Vỡ —. Bể mật, thất kinh.

Ói — *xanh.* Mưa cho tới nước xanh, nước dâng. *Giận ói mật xanh*, chỉ nghĩa là giận lắm.

Mưa —. Mưa ra mật xanh; *giận mưa mật* cũng chỉ nghĩa là giận lắm.

Giập —. Đồng nghĩa với tiếng thâm mật kê đây.

Thâm —. Mới hiểu, mới biết sự người ta ở ác mà giận; mới biết khôn.

— *móng hoa.* Loài hoa. Vị thuộc trị đau mắt.

— *dù tằm.* Thứ giồng như cút đồng sắt. Vị thuộc ghê.

— *khỉ.* Mật con khỉ cũng là vị thuộc nhỏ mắt.

蜜 **Mật. c.** Nước nhụy bông hoa, có thứ ong giồng như con ruồi hút mà làm ra, có mùi ngọt như đường; nước đường chảy ra.

— *ong.* Mật con ong làm ra.

Ong —. Thứ ong làm ra mật.

— *uôi.* Nước đen trong đàng cát chảy ra, trong lúc người ta và bùn mà phân tử; chính là thứ mật thợ với hay dùng.

Đàng —. Tiếng kêu chung cả hai thứ đường hay là mật, hoặc nói riêng về đường mà thôi.

Ngọt — *chết ruồi.* Ngọt dịu thì được lòng người.

毛 **Mau. n.** Tức thì, tức lệnh, nhẹ nhẽ, không chậm chạp.

— *mãn.* id.

— *tay.* Lẹ tay, làm tức thì, làm mau.

— *chơn.* Lẹ chơn, đi mau.

— *miệng.* Hay nói, hay chỉ vẽ, gặp việc thì nói liến. *Mau chơn nhay miệng.*

— —. Khá mau, đừng có chậm chạp, phải cho nhậm lẹ, đừng có bần đùn.

Cho —. Tiếng hỏi phải làm cho chóng.

— *như ngựa chạy.* Mau lắm.

卯 **Máu. n.** Nước đỏ đỏ, dầm thâm cả tứ chi.

— *me*. Tiếng đời cũng là máu.
 — *mủ*. Tiếng kêu chung cả máu *mủ*.
Một —. Một khí huyết, một tinh ý.
Tốt —. Máu me tốt, không hay sinh bệnh.
Xấu —. Máu xấu hay sinh bệnh; xấu chứng.
 — *thịt*. Huyết nhục, vật làm cho mình có sức mạnh; con cái mình.
 — *ai thăm thịt này*. Con cái là máu thịt của mình, có ai động phạm thì đau tới lòng mình.
 — *mũi*. Máu trong lỗ mũi chảy ra.
 — *độc*. Máu đen, máu xấu hay sinh bệnh.
Ru —. Máu trong mình chảy ra.
Mứa —. Mứa ra máu; thổ huyết.
Hộc —. } Hộc mửa máu ra, máu trào ra,
Trào —. } tuôn ra dữ quá. Tiếng trừ rất dữ.
Mật —. Tái xanh không còn chút máu.
Tan —. Máu tan ra không ứ lại nữa. (Nói về chỗ thương tích).
Rong —. Máu chảy nhiều quá, như đờn bà mắc huyết bãng.
Cấm —. Làm cho máu theo huyết mạch không chảy ra nữa.
 — *vận*. Chỗ máu tụ lại mà nóng, thường thầy ngoài da.
 — *điều*. Máu đỏ, máu đờn ba sinh dẻ mà chảy ra.
 — *xâu*. Máu đen, máu độc, mật sắc tự nhiên.
 — *què*. Máu đờn bà làm mình; (tiếng thò tục).
 — *dé*. Máu dâm, tinh mê sắc dục.
Có chứng — *dé*. Có chứng xâu hay mê dâm về đàng sắc dục.
Say — *ngà*. Hóa ra điên dại một hồi.
Mướt —. Máu ra dâm ướt.
Đỏ —. Làm cho máu đỏ ra, chảy ra. *Đỏ máu làm tôi*, chỉ nghĩa làm tôi hết lòng.
Khoai —. Thứ khoai đỏ thịt.
Trây — *ăn phân*. (Coi chữ ăn).
Chết thì làm —. Chẳng hề nhịn thua, tha chết chẳng tha chịu thua.
Chảy — *sáu quan*, *chảy mủ dủ chục*. Tiếng nói theo thói cũ: hễ đánh ai chảy máu thì phải chịu vạ sáu quan, bằng đánh nặng hơn, làm ra thương tích nặng hơn thì phải vạ một chục quan chẵn.
Đánh giập đầu chảy —. Làm ra thương tích nặng.

Đánh lấy —. Đánh cho chảy máu, (tiếng ngâm ðe).

Phun —. } Máu phun lên, vọt lên cao.
Vọt —. }

牟 *Màu*. *n*. Sắc tự nhiên hoặc sắc nhuộm; về vang, cách thể bày ra.

— *mè*. } Về vang, bộ tịch, cách thể bày ra.
 — *mẽ*. } *Màu mè hay*, chỉ nghĩa là bộ tịch, ý tứ hay. (Nói về hát bội.).

— *sắc*. Sắc nhuộm.

Nhuộm —. Nhuộm lấy sắc gì, chịu lấy sắc gì.

Thâm —. id.

Thắm —. Màu đỏ thắm.

Sậm —. Sắc đậm, đậm màu.

Sảm —. Màu hùn hùn, màu mặt tươi.

Lợt —. Sắc lợt.

Trở —. Màu hay bay, hay trở lang lổ.

Mất —. Màu sắc bay đi hết, mất về tốt. *Sợ mất màu*, không cho người ta coi!

Phai —. id.

Xuông —. id.

Ngâm —. } Hiểu biết ý tứ, cách thể; ngâm

Biết —. } mùi.

Coi —. Coi moi, coi ý tứ, cách thể bày ra.

Tốt —. Màu sắc tốt, cách thể bày ra tốt, tốt moi.

Xâu —. Xâu màu sắc; cách thể bày ra không tốt, xâu moi.

Làm —. Làm bộ, giả dạng, giả hình, không có sự thật, làm bẻ thể, cũng có nghĩa là làm cho nhuộm màu gì.

Bỏ —. Bỏ màu sắc gì vào, làm cho ra màu sắc gì, gia vị.

Đậu —. Màu đen, ít hay phai.

Cắm —. Dụng thuốc gì làm cho màu đậu.

Giàu —. Giàu gièm, không cho kẻ khác biết chuyện gì.

— *tử đàn*. Màu đỏ bầm, màu chu.

— *cán lang*. Màu đỏ đậm.

— *xanh du trời*. Màu xanh biếc.

— *lá cam*. Màu xanh vàng mà đậm.

— *lông kéc*. Màu xanh vàng mà ửng đỏ.

— *kiền sen*. Màu hồng lợt.

— *hỏa hoàng*. Màu hồng như lửa. (Coi chữ hoàng).

— *củ lạng*. Màu tím than.

— *hột giեն*. Màu nâu đậm.

- *trăng sáo*. Màu xanh lơ.
— *lục đậu*. Màu đậu xanh, màu lục.
— *cỏ vịt*. Màu tím xanh. Màu tía tía.

矛 Mâu. *c.* Đố binh khí, loại giáo mác.

- Xà* —. Thù giáo có câu móc.
Qua —. Đồng vác.
Câu —. Co mào, hay quạu, hay bắt lỗi bắt phép.
— *thuần*. Hại nhau, kinh địch, chông báng.

謬 Mâu. *c.* Lám, lỗi.

- Mắc* —. Mắc đều lám lỗi.
Bất —. Bất đều quây, chỉ xích đều lỗi kẻ khác.
| **妄** — *vọng*. Đồi trá, huyền hoặc.

矛 Mâu. *n.* Chỗ chừa hai bên chót đòn gánh, có ngàm có móc để mà chịu lấy hai đầu giống, cái mắt. Thù cây người ta hay lột vỏ mà làm dây chạc.

- Sắt* —. Sắt cái cầu móc, cái ngàm, (đòn gánh).
Dây —. Vỏ cây mào, màu đỏ hoe, người ta hay dùng mà làm vòng làm quai chèo, thổ sản Bà-rịa.

牟 Mâu. *n.* Quí dị, cao sầu.

- Nhiệm* —. Cao sầu, quí trí con người.
Đạo —. Đạo cao xa, đạo chính.
Lẽ —. Lẽ cao xa, lẽ thật.
Chước —. Chước rất hay, rất khôn ngoan.
Ý —. Ý khôn ngoan, ý nhiệm.
Phép —. Phép khôn ngoan, phép nhiệm.
Thuộc —. Thuộc rất linh nghiệm, thuộc hay.

母 Mâu. *c.* Mẹ; kiểu thức.

- Từ* —. Mẹ lành, chính là mẹ.
Sanh —. Mẹ đẻ.
Thân —, hay là — *thần*. Mẹ ruột.
Đưỡng —. Mẹ nuôi.
Nhũ —. vú nuôi, mẹ cho bú.
Đích —. Mẹ chính, mẹ lớn, mình phải nhìn là mẹ cả.

Thử —. Mẹ nhỏ, nguyên là hầu cha.

Phụ —. Cha mẹ.

Lão —. Mẹ già.

Thánh —. Mẹ thánh. (Tiếng xưng hô các đờn bà đã thành thần thánh).

Thiên thượng thánh —. Mẹ thánh trên trời, tiếng tôn xưng bà Mã-châu, (người Khách).

Tam phụ bát —. Ba cha, tám mẹ: cha ở với, cha ở riêng, cha nuôi từ thuở bé, ấy là ba cha; tám mẹ (coi trước).

Đống phụ di —. (Con) cùng cha khác mẹ.

Quốc —. Bà Thái-hậu, mẹ Hoàng đế.

— *hậu*. id.

Ich —. Loài cây cỏ, vị thuốc trị phẩn huyết, (dồn bà).

— *từ*. Mẹ con; nhỏ lớn không đều.

Cấp — *từ*. Cấp có lớn nhỏ, có mẹ có con. Mua trâu cái, *cấp mẫu từ*.

Quiên — *từ*. Cho vay, cho tiền góp.

Làm —. Làm kiểu, làm cho có kiểu thức.

Làm cho có —. Làm cho có chừng, làm lấy có, không dèc lòng làm.

— *lệ*. Vô hậu, có kẻ nhận là ôc tai tượng, vị thuốc trị trứng hà, huyết tích, băng lậu, bạch đới, dụng nó phải đốt, phải phi.

牡 Mâu. *c.* Loài đực, (nói về thú vật).

牡 | *Tân* —. Tân là cái, mẫu là đực, (thú vật).

— *đơn*. Cây mẫu đơn, có hoa rất đẹp, rất thơm tho. (Coi chữ đơn).

Hoa — *đơn*. Hoa cây mẫu đơn, hoa lớn mà đỏ thắm.

畝 Mâu. *c.* Thước tác một đám ruộng, đo bốn phía đều 10 sào Annam, ước được nửa mẫu Tây.

Sào —. Phép kẻ sào, kẻ mẫu, 15 thước một Annam và một sào.

— *đất*. Đất đo vuông vức là một mẫu.

— *ruộng*. Ruộng đo vuông vức một mẫu.

楸 Me. *n.* Thù cây cao lớn, nhiều nhánh, nhỏ lá, trái giẹp, mỗi mắt đều có hạt, cả trái lá đều chua; cuộc chơi tiến; mũi tên bằng sắt.

Cây — Cây có trái nhiều mắt mà chua.
Trái — Trái cây me.
Hột — Hột trái me.
Mắt — Ngăn trái me, trái me có nhiều mắt, mỗi mắt đều có hột.
 — **đắt**. Loại cỏ hay mọc theo chấu kiếng, lá có khía mà tròn, cùng có mùi chua như lá me.
Đánh — Cây ăn thua theo cuộc chơi tiền.
Hột — (Coi chữ hột).
Tên — Số tên có bị sắt.

媿 **Mẹ**. *n.* (Coi chữ mẫu). Mẹ đẻ mình, vợ cha mình, cũng hiểu về con cái trong các loài thú vật; tiếng than.

— **già** id.
Cha — Tiếng kêu chung cả cha mẹ:
 — **đẻ**. Chính mẹ mình.
 — **ruột** id.
 — **nuôi**. Vú nuôi.
 — **ghẻ**. Kê mẫu.
 — **kia**. Tiếng kêu hay là chỉ đờn bà nào mà nói.
 — **ôi!** Tiếng than.
Con — **ây**. Tiếng nói về đờn bà nào; nói xấp nhập thì là *con mẹ*.
Khóc — Tiếng chề vật chi nhỏ quá.
Khác — Không phải là một mẹ.
Lòng — (Coi chữ lòng).
Mình — Chính là cái cốt, (nói về cây côi).
Cha — **củ dẻ con tiên**. Cha mẹ xấu mà dẻ con lịch sự.
Gà mât — Bộ chiu chít, bơ vợ, không có ai nhìn biết.
Cha ghẻ — **gạnh**. Cha ghẻ, mẹ ghẻ, sự thể làm cho mình buồn thảm.
Các — Tiếng xưng các con ông hoàng, bà chúa.

媿 **Mé**. *n.* Dưa bìa, ngoài mép; chặt tĩa nhánh cây.

— **sóng**. Mép sóng, dưa bặc sóng.
 — **biển**. Mép biển, dưa bãi biển.
 — **rừng**. Mép rừng.
Đàng — **sóng**. Đàng gần bặc sóng.
 — **tóc**. Dưa chơn tóc, chơn tóc.
 — **cây**. Đòn bết nhánh cây.

Nói số — Nói xa gần mà khích nhau, cười nhau.

Kêu xách — Kêu tên tục.
Dựa hâu — Dựa theo, dựa hơi, nương theo, nhờ nhờ.
Nước đóng — Nước lên tới mực cao, nước đầy.

楣 **Mè**. *n.* Cây cưa từ lát dài, dẽ mà phụ theo rui; thứ cây nhỏ có trái, có hột nhỏ vô số, người ta hay ăn cùng ép dầu.

Rui — Cây rọc từ bản nhỏ gác trên đờn tay cho có thể mà lợp ngói, (tiếng đôi).

Hột — Hột cây mè, hình bầu bầu mà giẹp.
 — **ác**. Thứ mè đen hột.

— **trắng**. Thứ mè trắng hột.

Dầu — Dầu làm bằng hột mè, cũng gọi là dầu vãng. Chữ gọi là *huong du*.

Tro — Tro cây mè, bỏ nó vào nước mà đâm thì làm ra một thứ nước giặt áo giông như savon.

Muôi — Mè hột đâm lộn với muối, thường dùng mà ăn cơm nếp.

Kẹo — Thứ kẹo có bỏ hột mè nhiều.

Cá — Thứ cá sông, vảy rất nhỏ như hột mè.

Mặt rỏ hoa — Mặt có dầu trái nhỏ nhỏ
 — **tré**. Loại sa nhơn, (dùng hột), cũng gọi là trái rẻ.

Cây dậu — Thứ cây người ta hay trồng làm ranh, lớn lá, trái tròn, hột có nhiều dầu, mà nó là một phương thuốc trị lưỡi trắng, mà độc.

美 **Mè**. *n.* Sứt ra, mich một đôi chút.

— **sứt** id.

Làm. — Làm cho sứt mè.

Dao — Dao mich một hai chỗ.

Rựa — Rựa mich một hai chỗ.

Bát chén — Bát chén sứt sể một đôi chỗ.

Mặt — Mặt lạ, mặt giả.

Ai biết mặt — **nào**. Ai biết là mặt giả mặt thật, ai biết là mặt nào.

Con — Con giò ở trong cơm, mà sinh ra, người ta dùng như giấm. Đâu hết phải bỏ cơm vào vụn, vắt nước chanh

cho đều, đập lại để năm ba bữa; cơm nát ra liến sinh con giò mền, nói ăn nó có mùi chua mà thanh.

美 Mê. n. Tiếng lầy lầy, cũng là tiếng trợ từ.

Mạnh —. Có sức mạnh, sức khỏe, không đau ốm.

Mất —. Mất.

—! nó đi đâu mất. Lạ nấy, nó đi đâu!

迷 Mê. c. Ham hồ quá, phải che lấp không thấy đều phải quấy; rồi loạn trong trí.

— **mẫn**.

Hôn —.

— **man**.

— **say**.

— **muội**.

— **tâm**.

U —.

— **mệt**. Mệt nhọc, bất tỉnh.

Tê —.

Lê —.

Đê —.

— **ăn**. Ham ăn. *Tưởng ăn hơn tưởng Phật*.

— **uông**. Ham uông, hộc uông.

— **chơi**. Ham chơi sa đà.

— **cờ bạc**. Sa mê cờ bạc.

— **từu sắc**. Sa mê từu sắc.

— **dâm**. Dâm dâm.

— **dâm**. id.

— **ngủ**. Ngủ như chết.

— **tham**. Tham lam.

Ham —. id.

Nóng — **man**. Nóng quá, sảng sột, nóng vui.

Nằm — **man**. Nằm bệnh bất tỉnh.

！而不悟 — *nhi bất ngộ*. Ham mê quá, không biết phải chăng.

Mắc bùa — *thuộc lù*. Mắc thuộc người ta bỏ, làm cho phải mê phải dại.

Thuộc —. Thuộc làm cho con người mê dại.

— —. Hôn mê, bất tỉnh; bẽ bẽ, chưa xuôi sự gì. *Công việc còn mê mê*.

糜 Mê. n. Cái lờn ghe, cái lòng thúng.

— *thuyền*. Lờn thuyền, hiểu cả ván dưới lờn chiếc thuyền.

Ghe trái —. Lờn ghe trái ra không chòm.
— *thúng*. Tâm tre đương làm ra cái thúng, không kẻ vành.

Thúng ru —. Thúng sỏ vành, còn cái mê không.

迷 Mê. n.

Đái —. Đái dầm, đái ra trong quần, mà không hay biết.

脂 Mê. n. Bao tử con chim.

— *gà*. Bao tử con gà.

Lộn —. Lộn cái mé con gà, trở phía trong ra ngoài, mà bảo cho sạch; rồi rắm, lộn hột.

米 Mê. c. Gạo, tiếng kêu chung các thứ gạo.

Trán —. Gạo lâu năm, lúa để lâu năm mà làm ra gạo.

Mộc —. Thứ cây lớn, kêu là cây gạo.

薪桂 — 珠 Tân quế — châu. Củi là quế, gạo là hột châu, chỉ nghĩa là củi gạo mất tiền, khổ việc làm ăn.

Tiền ông —. Thứ rong có hột mà trong, người Trung-quốc hay dùng mà nấu đồ bát trân.

Nhu —. Gạo dẻo, nếp.

Bạch —. Gạo trắng, gạo giã.

Lẽ —. Tiếng đòi chỉ nghĩa là lẽ vật.

覓 Mêc. n. Nói chỉ chọc, nói cho biết, không phải thừa trình theo phép. (Tiếng dùng trong bà con thân thiết).

— *chuyện*. Nói cho biết chuyện gì.

— *thót*. Mệt liến, nói cho biết bây giờ.

Tao — *cho cha đánh máy*. Tao nổi cho cha hay mà đánh máy. (Chuyện con nít).

覓 Mêch. n. Sai chạy, mê sút, làm cho chềch mích.

— *lòng*. Làm cho phải buồn giận, đau lòng.

Chềch —. id. Cũng có nghĩa là nghiêng triêng, đơn chiếc.

婁 Mem. n. Nhại, tiêng trợ từ.

— *com*. Nhai com cho con ăn.
Uớt —. Uớt hết, uớt dầm dẫm.
Say —. Say quá.

淺 Mềm. *n.* Tiềm trợ từ.

Uớt —. Uớt hết.
Say —. Say mê, say quá.
 — —. Bộ dầm uớt, bộ say mê man.

賤 Mém. *n.*

Mòm —. Răng rụng môi sụp vào, không có răng.

賤 Mém. *n.* Dịu yếu, dễ uốn, không có cứng cỏi.

— *mại*. id. Nói về người về vật.
 — *dịu* hoặc *dịu* —. Dịu dàng, dễ uốn.
 — *nóng*. Dịu dàng, dễ khiến dễ biểu.
 — *nhuật*. Mềm quá.
 — *lăn*. Mềm lằm, giòn lằm.
 — *lụn*. id.
 — *như chuidi*. Mềm dịu hết cách. (Tánh nết).
Trai dưa mạnh, gái dưa —. Trai phải cho mạnh mẽ, gái phải cho dịu dàng. (Tánh nết).
Đánh — *xuong*. Đánh giập xương, đánh dữ; (tiếng ngấm đê).
Yêu chơn — *tay*. Yêu đuôi chẳng có sức lực gì.

綿 Men. *n.* Vật hay làm chó vật khác hám hơi, nổi dậy, như men đặt rượu, men bánh bô v. v. Lăn hơi. Tiềm trợ từ.

— *theo*. Lăn theo sau, lăn lăn mà theo.
 — *dền* hoặc — *tới*. Lăn tới, rần mà đi tới, không dám đi sấn.
 — *vào*. Lăn vào.
Bò —. Bò lăn lăn.
Bánh bô —. Bánh có bô men, đôi với bánh không men.
Thuộc —. Tiếng dỏi; thuộc trị bệnh.
Mou —. Tròm tròm, gấn bắng, gấn được.

免 Mên. *n.* Nhỏ lằm hoặc mới sinh.

Tràng —. Cả tràng lớn nhỏ.

Giết cả tràng —. Giết hết cả lớn nhỏ, cả đông họ.

Chí —. Chí mới nở.

Rận —. Rận mới nở.

饅 Mên. *n.* Tên chuông.

Chuông —. Chuông nhỏ. Cái xấp xải.

綿 Mên. *c.* Nước Cao-mên, người Cao-mên.

Cao —. id.
 — *man*. id.

勉 Mên. *n.* Thương, yêu.

— *yêu* hoặc *yêu* —. id.
 — *thương* hoặc *thương* —. id.
 — *lòng*. Vì lòng tốt mà thương.
 — *đức*. Mên vì sự nhơn đức, cảm vì người có đức.
Cảm —. id.
Kính —. Kính thương.
 — *người* — *cảnh*. Mên người, mên chỗ ở.

綿 Mên. *n.* Đồ dùng mà đắp mình bằng nỉ hoặc bằng hàng, vải.

— *chiều*. Tiếng kêu chung cả mền chiều.
Đắp —. Lày mền mà phủ trên mình (coi chữ đắp).

免 Mên. *n.*

Mang —. Mang trong lòng, có thai nghén.
Có mang có —. Có thai nghén.
Đánh tài —. Tiếng nói trong cuộc đánh me rằng đặt cửa một, có bao nhiêu, ăn chung bấy nhiêu.

溟 Mên. *c.* (Coi chữ minh).

Bác —. Biền, biền bác.
 — *mang*. Bộ rộng lớn.
 — *mông*. id.
 — — *mang mang*. Rộng lớn vô cùng.
 — *mông chi xứ*. id.

苗 Meo. *n.* Nồi sương, nồi mớc; ngoài chót, ngoài chéo.

Mộc —. Nồi mộc, nồi meo.

Mét —. Mét xanh, không có máu.

Lén —. Nồi mộc.

— **cau**. Vặt giồng như phân xanh nổi ngoài da cây cau, vị thuốc rét, mà phải gia tiêu.

Cheo —. Ở ngoài chót, ngoài chéo, hiểm nghèo.

卯 Mẹo. ǎ. n. Chữ thứ bốn trong mười hai chi; khuôn rập, cách thức, ý tứ khôn khéo.

Năm —. Năm về chữ mẹo.

Tháng —. Tháng về chữ mẹo.

Ngầy —. Ngầy về chữ mẹo.

Giờ —. Giờ về chữ mẹo.

Tuổi —. Tuổi về chữ mẹo.

Sách —. Sách dạy cách nói năng, viết lách cho nhằm phép.

— **mực**. Khuôn rập, mực thước.

Làm —. Làm léo, dùng cách thế gì léo lác.

Giàu —. Giàu ý, giàu màu, làm hiểm không cho kẻ khác biết léo lác của mình.

Tra —. Dùng ý tứ khéo léo mà tra.

Hỏi —. Hỏi khéo, dùng cách khôn ngoan mà hỏi cho ra việc.

Bắt —. Bắt lẽ xa gần mà nói, làm cho người khác phải chịu phục, không còn cãi chời.

Xử —. Xử khéo, dùng chức khôn ngoan mà tra xử.

Đánh dân đánh —. Kỳ hẹn rày mai, lán lựa.

哪 Méo. n. Xiên xẹo, không tròn, không chính đính.

— **mó**. id.

— **xẹo**. id.

— **mặt**. Mặt không chính đính, dón về một phía. Lây làm đau đớn hoặc sợ sệt mà không dám ngó ngáy. *Thầy dành nó, tôi méo mặt.*

— **miệng**. Môi miệng không đều, xẹo một bên.

Bắt tròn bắt —. Bề bai nhiều thế.

Chích —. Xẹo đi, không gãy thẳng, không ra vòng tròn.

猫 Mèo. n. Loài thú nhà, hay bắt chuột, chữ kêu là *gia báo* nghĩa là beo nhà.

— **nhà**. id.

— **rừng**. Mèo ở rừng, mèo hoang, mèo lớn.

— **ngao**. id.

— **quần**. Bộ đơ dáy, như mèo có luôm.

— **quần chó vện**. Bộ đơ dáy như chó như mèo.

Viết chữ như — **quần**. Viết chữ xấu, không ra nét gì:

Mút lông —. Tiêng chề con nhà học trò yêu đuôi

Ăn như —. Ăn nhỏ nhẹ, ăn ít quá.

Đồ ăn — **ngủi**. Tiêng chề đồ ăn ít quá.

Nói chuyện — **để ra trăng!** Đặt để, nói chuyện không có, như là đổ tội cho kẻ khác. (Tiêng than).

Chim —. Loài chim ăn đêm, trên đầu có hai cái tai, giồng in con mèo.

Lộn —. Nhào lộn như con mèo; rôi rắm.

Dây mộc —. Loài đậu mình dây có trái cong queo, đầy những lông, động tới mình thì ngứa.

Ngựa như mèo —. Ngựa lảm.

Trèo —. Trèo chồm chơn như con mèo.

Trói —. Trói cả tay chơn, (để nắm khoanh).

Làm như — **thầy mõ**. Ham hồ quá.

— **giũ**. Mèo đen.

Lướt bướt như con — **wót**. Bận áo quần dài quá, xem ra yếu đuôi, giồng con mèo mặc nước.

Nhau —. Đồ nùi, rứt nùi, (nói về hàng giẻ mỏng mảnh, dụng làm áo quần thì chẳng khỏi đồ nùi.

猫 Mèo. n. Tiêng trợ từ.

Mỏng —. Mỏng mảnh.

Mùi —. Mùi.

𪗇 Mép. n. Hai bên khóe miệng, bìa, bên, mé.

Móm —. Tiêng đôi chỉ nghĩa là móm.

Già móm —. Sắc miệng, hay nói, hay cãi.

Nhích —. Động cái mép hoặc là cười hoặc có ý muốn nói thốt sự gì.

Ngồi không nhích —. Ngồi từ bì, không cười, không nói: Bộ buồn rầu hoặc đau ốm thế gì.

Nhạy —. Nhạy miệng, thảo lẻo, hay méc thót, hay học đi học lại.

Lẻo —. id.

— *tai*. Lồi gân bên tai, ở chung quanh cái tai.

— *rạch*. Mé rạch.

Trơ —. Hồng ăn, không được ăn, không ai mời ăn.

Vàng —. id.

Liêm —. Bộ thêm lạt, muốn ăn lắm.

Ăn trây —. Ăn trây thêm, ăn không tới đâu là đầu, ăn có chút đỉnh.

— *cau*. Hai bên chéo cổ buồng cau, chỗ nó ôm lấy cây cau.

𦉳 *Mẹp*. *n.* Năm xương, mọp xương, (nói về voi, trâu. Tiếng trợ từ.

— *xương*. id.

Năm —. id.

Đầy —. Đầy len, đầy ói.

Ăn — *swon*. Ăn no tròn, no cứng.

𦉴 *Mét*. *n.* Xanh xao, mặt máu.

— *meo*. id.

— *xanh*. id.

— *wông*. id.

— *yêng*. id.

— *chăng*. id.

— *da* hoặc *da* —. Nước da không có máu.

— *mặt* hoặc *mặt* —. Mặt xanh xao không có máu.

Sợ — *mặt*. *Sợ* xanh mặt, *sợ* hất quá.

𦉵 *Mệt*. *n.* Nhọc sức, mệt mề.

— *mỏi* hoặc *mỏi* —. id.

— *nhọc*. id.

— *bụng*. Nhọc lòng, mệt trí.

— *hơi*. Nhọc tiếng nói, mệt hơi.

— *hết hơi*. Mệt quá, nhọc lắm, mệt thờ không ra hơi.

— *ngát*. id.

— *đuôi*. id.

— *dừ*. id.

Mờ —. Lu bù, không thầy đàng.

𦉶 *Mều*. *n.* Bệu bạo, lộn miệng muốn khóc.

— *máo*. id.

— *miêng*. id.

Xêu —. Bộ không vững vàng, gán té ngã, rúng động, hòng sập xuống.

𦉷 *Mều*. *n.*

Non —. Còn non lắm, non trong.

— *ngon*. Ngon cây cỏ còn non nớt, bậm ngon, nõn ngon.

𦉸 *Mi*. *c. n.* Mây; mây (tiếng gọi kẻ nhỏ).

Tao —. Tao, mây, (tiếng xưng hô cang ngang).

Sắc —. Cạo gọt, làm tốt.

Níp nhỏ — *hăng*. id.

Bạch —. Mây trắng.

Thần bạch —. Ông Quán-trọng là tướng nước Tề, bày lập nhà dĩ diêm, các nhà ày đều thờ như ông tổ.

Lão quan —. Thờ chẻ tàu có nhiều diêm trắng.

𦉹 *Mi*. *c.* Buộc trói.

— *lại*. Trói lại, cầm lại.

— *giam*. Giam cầm.

羈 | *Kê* —. Buộc trói, bó buộc, không được thông thả.

Cù —. Tên xứ ở kê Biên-hóa, giáp Bình-thuận.

媚 *Mị*. *c.* Ninh tà, vị lòng, lầy lòng.

Cầu —. Mơn trớn, làm cho kẻ khác yêu thương, lầy lòng cho được chuyện mình.

Nói —. Nói dua nịnh, nói tàng đỡ, nói chuyện không có.

Siêm —. A dua.

寐 *Mị*. *c.* Nhấp, ngủ.

寤 | *Ngó* —. Thức nhấp, có thức có ngủ, mở màng.

Mộng —. Chiêm bao, chuyện chiêm bao, đôi trá.

— *mộng*. Chuyện đôi trá.

魅 *Mị*. *c.* Yêu qui, đôi giá.

Qui —. }
Yêu —. } id.
Tà —. }

膜 Mí. n. Bia, biên, phía chót, phía chéo.

— *con mắt*. Miếng da dày con mắt, có thể nhướng lên nhướng xuống.

— *chiều*. Biên chiếc chiều.

Giáp —. Chỗ hai mí giáp nhau.

Liên —. Mí liên lạc, không cộp.

Sát —. Mí sát sao.

Nói —. Nói mở đầu, nói gay, nói ý tứ làm cho kẻ khác biết việc gì.

Hở —. Mí hở ra không liên lạc; hở cơ, hở ý.

Nói hở —. Hở hang lời nói, nói trông trãi; nói mở đầu làm cho kẻ khác hiểu biết.

Nói không ra —. Nội lúng túng không ra vạt gì, không ai hiểu được.

籼 Mì. n. Thù lúa gạo người Phương-tây hay dùng.

Lúa —. id.

Khoai —. Thù khoai tốt bột, cũng là khoai sắng, khoai gòn.

— *xọa*. Bột làm ra từ sợi nhỏ.

— *kỳ*. Bột làm ra sợi lớn.

Nho —. Mềm mỏng, hiền lành, thuận thực tính nết như học trò.

美 Mì. c. Xinh tốt.

Hoa —. (Coi chữ hoa).

Phì —. Béo tốt.

Mù —. Tế tinh, yếu nhiều, ít ăn, ít nói.

— *miếu*. Lịch sự, đẹp đẽ.

— *nữ*. Gái tốt gái lành, gái lịch sự.

— *sắc*. Sắc tốt, lịch sự.

— *tục*. Phong tục tốt.

風純俗 | *Phong thuần tục* —. Thái tục thuần hậu, xinh tốt.

— *quan*. Đẹp mắt, dễ coi, lịch sự.

— *sự*. Chuyện hay, chuyện phải, chuyện lẽ phép.

— *súc*. Trau giổi, làm cho xinh tốt dễ coi.

Từ —. Bôn đực, bôn cái qui là *đức nghiệp, độ lượng, tài khí, phẩm hạnh*. 德

業度量才器品行

槩 Mía. n. Loài lau sậy, mà có nước ngọt, chính là vật người ta lấy ra mà làm đường mật.

— *mưng*. Thù mía lớn cây nhiều nước.

— *mây*. Thù mía trắng mọc cũng nhiều nước, giồng cây mây.

— *gián*. Thù mía gián sắc, võ nó có đồ trắng xen lộn.

— *son dịu*. Thù mía đỏ hồng hồng, mềm và ngọt thanh.

— *cò ke*. Thù mía đỏ cây mà cứng.

— *tây*. Thù mía đỏ bám, nhỏ cây.

— *lau*. Thù mía nhỏ cây mà cứng, chính là mía làm đường.

— *lau đỏ*. Cũng là mía lau mà đỏ cây.

— *voi*. Thù mía lớn cây mà mềm cùng nhặt mắt.

— *gò cát*. Cũng là mía to cây.

Ngon —. Ngon cây mía, thường phải để mà nôi giồng, vì phép trồng mía phải dùng ngon nó.

Bã —. Cây mía đã ăn đã đập rồi còn xác không.

Xác —. id.

Đập —. Cán cây mía cho hết nước đường.

Đôn —. Chặt mía đã dùng lúa.

Đánh lú —. Mía lên cao, phải đánh lá khô, làm cho rảnh rang cây mía.

Lóng —. Một khúc mía ở trong hai mắt.

Mắt —. Ngán cây mía, chỗ nó gio, nó thắt lại cũng như mắt tre.

— *giao lóng*. Mía thừa mắt, ở cách nhau xa.

Lá —. Lá cây mía; lá lưỡi, lá lách. *Vả tách lá mía*.

Xước —. Cắn xước vỏ mía, (để mà ăn cây nó, nghĩa là nhai mà nuốt nước nó).

Róc —. Dùng dao mà đánh vỏ mía, cũng là để mà ăn cây nó.

Khòn —. (Coi chữ khòn).

Sả —. Cuộc chơi để cây mía cho đứng giữa không không, hai tay cầm con dao sả trên đầu cây mía cho lẹ, ai sả được dài hơn thì ăn cây mía hoặc ăn tiền cuộc.

Tiền —. Mía róc vỏ rồi, cắt ra từ khúc nhỏ, vừa miệng nhai.

美 Mía. n. Mường tượng, gán giồng, không khác gì bao nhiêu.

— *mai*.

— *giồng*.

— *dạng*.

— *lạ*.

— *chiêng*.

id.

覓 Mich. *n.* (Coi chữ mich).

- *lòng.* Làm nặng lòng, làm cho kẻ khác không bằng lòng.
- Chén* —. Chén mẻ một ít.

綿 Miên. *c.* Đông chỉ.

- Liên* —. Luôn luôn. *Đau liên miên.*
- 纏** | *Tryền* —. Vãn vít, lâu dài.
- *trường.* Lâu dài.
- *viễn.* Lâu xa.

沔 Miên. *n.* Xứ sở, phương hướng.

- *cũ.* Xứ cũ, quê quán.
- *cô lí.* id.
- Đè* —. Nhắm xứ nào mà đi.
- Tách* —. id. Bỏ chỗ nào mà đi tới đâu
- Xa* —. Xa xác.
- Gán* —. Gán gũ; gán tới; gán chêt.
- Khác* —. Khác xứ, khác nước.
- *dưới.* (Coi chữ dưới).
- *trên.* Các xứ rừng Mọi.
- Quán* — *trên.* Quán mọi rợ, quê mùa.
- *ngoài.* Xứ ở phía bắc, trong nước Annam.
- Ở *miên ngoài.*
- Người* — *ngoài.* Người ở các xứ ấy.

免 Miên. *c.* Khởi, cho khởi.

- *cho.* Cho khởi.
- *chấp.* Xin tha, không chấp nhứt.
- *lẽ.* Cho khởi làm theo lẽ phép, như khởi lay dạ vãn vãn.
- *phép.* Cho khởi làm theo phép tắc gì, như khởi lay giấy thông hành, v. v.
- *tù.* Chờ khởi chêt, khởi tội chêt.
- *tội.* Khởi tội, nhờ ơn tha tội.
- *thuê.* Khởi thuê, cho khởi đóng thuê.
- *suu sai.* Khởi xâu, khởi sai.
- Xá* —. Tha cho khởi, án xá cho.
- *họa.* Khởi mang họa.
- Bất* —. Không khởi, thê phải hiểm nghèo.

福不苟求禍無苟 | *Phước bất cầu cầu họa vô cầu* —. Phước chẳng khá cầu may choặng, họa chẳng khá lay lắt cho khởi.

勉 Miên. *c.* Gắng.

- *lực.* Gắng sức, rấn sức, ra sức.
- *là.* Mà phải là, phải cho có. (Tiếng buộc)
- *đặng.* Cầu cho đặng, phải cho đặng, há cho đặng.
- *cượng.* Gắng gượng.
- *cưỡng.* id. Cũng có nghĩa là gán được

明 Miêng. *c.* (Minh). Rõ ràng, phân minh.

- Phân* —. id.
- *bạch.* id.
- Xử kiện cho dân rứt đối* —. Xử việc rất công bình.
- Chứng* —. Chứng cho, biết cho, tỏ xét cho làm chứng cho. *Trời đất chứng miêng*
- Nói* —. Nói ngay thẳng không tây vị.
- Nói cho* —. Nói cho ra sự thật, nói cho đáng.
- Bất* —. Không phân minh, không có công đạo.
- Nước đại* —. Nước lớn nhứt bên Phương đông, dân số hơn 400 triệu.
- Cao* —. Cao sáng, trí thông sáng.

𠵼 Miêng. *n.* Cửa ăn nói thuộc về ngũ quan.

- *mồm.* id.
- *lưỡi.* Tiếng gọi chung cả miệng lưỡi; có khoa ngôn ngữ; ăn nói bất thiệp.
- *ăn.* Người ăn: *Nhà nhiều miệng ăn* thì là nhà đông người.
- Mở* —. Mở miệng ra, nói thốt.
- Vọt* —. Nói bực tức, nói không có chèn dưng, muốn nói thì nói, không xét trước sau.
- Già* —. Già hàm, nói năng nhiều quá.
- Sắc* —. Sắc sảo lời nói; nói sẵn sứt, nói không sợ tội phước.
- Ra* —. (Hai nghĩa). Khai ra, nói ra, chịu có nói, làm sự gì; bề miệng, ra mủ, (nói về ghẻ chột).
- Máy* —. Nín không đặng, bất phải nói.
- Ngửa* —. Muốn nói, tức mình muốn nói.
- Múa* —. Nói khoe khéo, nói múa mò, nói mà vức vức cái mặt.
- Nhay* —. Theo lẻo, hay nói, không hay giữ miệng.
- Ngơ* —. Ngơ mồm, ngơ đũa, không muốn ăn nữa.

Vui —. Nhon khi vui về muốn ăn muốn nói.
Vui miệng nói luôn; vui miệng ăn luôn.

Lạt —. Nghe ra lạt lẽo không muốn ăn.

Luôn —. Ăn luôn theo một bận, sẵn miệng đương ăn mà ăn luôn.

Kín —. (Coi chữ kín).

Một — *kin mười* — *hở*. Người cẩn thận biệt giữ miệng thì ít, người trông trải thì nhiều.

Nhon —. Tuồng miệng nhon, hay nói; làm bộ giận hờn, khó mày khó mặt.

Bưng —. } Đậy miệng lại, bắt phải làm
Bụng —. } thỉnh không cho kêu nói.

Mở — *mắc quai*. Ngại ý lầy làm khó nói.

Xâu —. Miệng hay nói hành, nói xấu cho kẻ khác; người trông trải không biết giữ miệng.

Tốt —. Khéo nói; hay nói chuốt ngót; nói khôn quỉ; nói giòn già.

Khớp —. (Coi chữ khớp).

Nhiu —. Nhiu môi miệng làm bộ chê bai, không muốn nói.

Nhíp —. Ngậm miệng; liến da lại như cũ (nói về chỗ ghè chồc).

Che — *thê gian*. (Coi chữ che).

Nói không cho — *làm da non*. Nói luôn luôn, mở miệng nói hoai, cũng như chỗ ghè lờ ra không nhíp lại được.

— *hùm gan sưa*. Ấy là đánh phách, nói lớn lời, mà là: *Nói như phát, nhưt như cheo*.

Nhiều —. Nhiều lời nói trở tráo, nói nhiều thê, nhiều cách, ăn nói xảo trá.

Sạo —. Truyền ngôn, nói đi nói lại chuyện không có; khoa miệng.

Làm —. Kéo da non, nhíp miệng (nói về ghè chồc).

Phá —. Lờ ra, (nói về ghè chồc).

Nhóm —. Muốn làm da non, không lờ ra nữa, (ghe chồc).

Chuôi đứt — *vôi*. (Coi chữ chuôi).

Nói môi —. Hết thê nói: *Nói cho môi miệng cũng không được sự gì*.

Tay liến —, — *liến tay*. Nói ra thì làm, làm không hở tay; hết sức siêng năng, nhậm lẹ.

— *lỏa lò*. Miệng lớn quá, rộng quá: *miệng hỏa lò ăn hết cơ nghiệp*.

— *cá chim*. Miệng nhỏ quá.

— *tu hú*. id.

Rộng — *lớn tiếng*. Nói cả tiếng, ăn nói vênh cứng, không vì nề ai.

— *bình vôi*. Miệng trớt loa, hoặc gio ra quá.

Nói — *tây*. Nói đôi co, không có cái chi làm bằng.

Nói vạt —. (Coi chữ nói).

— *nò*. Cái nò, cựa nò.

Bẻ —. Bẻ uốn đồ đương bằng tre mây mà làm ra cái miệng, như miệng thúng mùng vắn vắn; khó đọc, khó nói. *Tiếng nói bẻ miệng*.

Tráng —. Dụng đồ ăn chơi trong lúc ăn bữa rồi.

Đồ ăn tráng —. Đồ dùng mà ăn chơi sau khi ăn cơm.

Dọn —. Đánh rửa miệng, súc miệng cho sạch hoặc kiêng cử không ăn vật chi nữa.

Ngậm —. Làm thỉnh.

Búng —. Ngậm miệng búng má.

Trớt —. Miệng mở trớt; trớt môi, môi thười lưỡi.

Chúm —. Tôm miệng, tùm miệng, miệng chúm lại, như miệng hủ.

Lớn —. Rộng miệng, miệng mở ra lớn như miệng ghè.

Nhỏ —. Miệng nhỏ như miệng bình, bùm miệng.

Hỏi —. Lầy tiếng nói mà hỏi nhau; hỏi cho người khác nói lại, không phải viết lách.

Hạch —. Phép hạch hỏi những người thi cử; phép khảo hạch bằng tiếng nói mà thôi.

Đúng — *vào*. Nói xen vào; *không dám đúng miệng vào*, thì là không dám nói động.

Ông tre dè — *gia*. (Coi chữ gia).

MIỆNG. *n*. Một tâm, một phiên, một miệng; vật vừa một lần ăn, một miệng ăn; cách thê đỡ mình.

Một —. id.
 — *ăn*. Vật ăn, hoặc vừa một lần ăn.
 — *bánh*. Một khúc bánh, một phiên bánh.
 — *ngon vật lạ*. Đồ ăn mỹ vị.

— *com.* }
 — *trầu.* } . Com nước, trầu cau vừa
 — *cau.* } một lán nhai.

Nhiều —. (Hai nghĩa). Nhiều miếng ăn, nhiều lán ăn; nhiều cách thể đỡ mình.

Có —. Có nghề võ; có phương thể đỡ mình.

Biết —. Biết cách thể đỡ mình.

Bắt —. Đánh bắt chỗ nhược, lừa chỗ mà đánh, làm cho kẻ khác mất thể đỡ.

Mắc —. Mất thể đỡ. mắc lừa, mắc mưu.

Hở —. Giữ mình không khít, để cho kẻ khác lừa thể mà đánh được.

Sút —. Thua thể, bị kẻ khác lừa thể.

Chết mặt —. Chết tức, chết bất tỉnh.

Cười — *chi.* (Coi chữ cười).

Nước —. Nước trong miệng chảy ra.

Thèm chầy nước —. Thèm lảm.

— *ăn là — tới tàn, mất đi một — lộn gan lén đầu.* Lây miệng ăn làm trọng, mà chẳng nghĩ phải quày.

Môi —. Môi miệng, ở ngoài môi miệng. *Nói môi miệng*, thì là nói đưa dài bề ngoài mà thôi.

Móc —. Phép lấy bông hoa nhúng nước mà rơ miệng con nít, chúc cho nó lớn lên ăn nói khôn ngoan khước khéo, (con nít sanh được ba bữa thì làm phép ấy); tục lại hiểu là móc cục máu trong miệng con nít hồi mới lọt lòng.

— *sành.* Một miếng ngói bề ra, hoặc một miếng đồ sành bề ra. (Coi chữ mường).

— *giày.* Một tấm giày lè loi.

— *thịt.* Một khúc thịt, một tấm thịt cắt mỏng mỏng.

Thà mắt mà cắt nên —. Thà mắt mà mua cho được miếng ngon, thà mắt tiến mà mua cho được đồ tốt.

— *giảm.* Một tấm giảm, một miếng cây gỗ người ta đẽ ra.

— *dât.* }
 — *ruộng.* } Một khoảnh dât ruộng nhỏ nhỏ.

𪗇 Miếng. *n.* Một tấm, một phiến, một vật gì tách ra, bề ra.

— *sành.* Một tấm đồ sành bề ra, như miếng ngói miếng ghè v.v.

— *bát.* Một phiến bát bề ra.

— *ve chai.* Những phiến ve chai bề ra.
Cây — sành. Loài trước đào.

蔑 Miệt. *n.* Nhận xuống, cứ một mực.

— *xuông.* Nhận sát xuống.

— *dài.* Cứ một mực, một trực, luôn luôn.

Di —. Đi thẳng, đi riết tới, đi một hơi.

Đi — *vẽ.* Đi về một chơn, đi thẳng về.

Chạy —. Chạy thẳng, chạy luôn.

Chạy — *dài.* Chạy ngầy, chạy một chơn; chịu thua ngầy.

Kéo — *đi.* Kéo tuốt đi, kéo một hơi.

Làm — *dài.* Làm luôn luôn.

Đuổi — *dài.* Đuổi tuốt, đuổi luôn.

蔑 Miệt. *c. n.* Nhỏ mọn; xứ miền, một dãy đất.

| 視天下 — *thị thiên hạ.* Coi thiên hạ không ra sự gì.

— *vườn.* Miền vườn, đất vườn.

— *ruộng.* Miền ruộng, xứ ruộng, phường ruộng.

𪗇 Miêu. *c.* Mạ, mọng, moi, vọi; người ở núi về tỉnh Quý-châu (Trung quốc). Cũng kêu là Mèo.

— *dẽ.* Dòng dôi.

— *đượ.* id.

班 | *Ban* —. Bọ xít lửa, thứ giống như bọ xít mà kiến nó có bông hoa, nó hay xít hơi nóng nần nóng như lửa, gà sợ nó. Vị thuộc phá nhục độc, hay làm cho phỏng da.

Kim —. Mòi, vọi các mỏ kim.

𪗇 Miêu. *n.*

Mĩ —. (Coi chữ mỹ).

廟 Miếu. *c.* Đền thờ thần.

— *mạc.* }
 — *môn.* } id.
Đình —. }

Chùa —. Tiếng gọi chung cả chùa miếu.

Cao như tre —. Cao không.

— *thánh.* Miếu thờ đức Khổng-tử.

— *bà.* Miếu thờ bà thần nào.

廟 Miêu. c. Nhà thờ thần.

— *võ*. id.

Tông —. Nhà thờ ông bà (các vua chúa).

Văn thánh —. Miếu thờ đức Khổng-tử.

Tổ —. Miếu thờ ông bà.

嚙 Mím. n. Thấu nhíp lại.

— *môi*. Nhíp môi cho sát hai mí, không để hở.

— *miệng*. id.

Mím —. Chuôm chim.

嚙 Mím. n.

— —. Tiếng kêu mèo.

綿 Min. n. Tao, ta, (kẻ lớn xưng mình).

Con —. Loại trâu rừng lớn con. sừng to mà trắng.

𦉳 Mịn. n. Nhỏ sỏi, liến trơn, dịu dàng.

— *màng*. Dịu dàng, đảm thắm; liến trơn không gió giấm. *Ấn & mịn màng*.

— *nước da*. Nhỏ nước da, nước da liến trơn.

Khoai —. Loài khoai môn nhỏ sỏi, nhuyễn bột.

哢 Mìn. n.

— *cười*. Cười chuôm chim.

Mìn —. id.

明 Minh. c. (Miêng). Sáng, tỏ rõ, trong suốt, rạng ngời; soi chiếu, soi xét, hiểu biết, tiếng chỉ về sau.

— *bạch*. Rõ ràng, tỏ rõ, nở nang, thanh bạch.

Phán —. Rõ ràng, công chánh, không tư vị.

Xử sự phân minh.

— *mẫn*. Sáng láng, lanh lợi.

— *mục*. Tò con mắt.

Thông —. Sáng láng, thông biểu, học hành giỏi, có tài.

Anh —. Thông sáng, trí huệ cao xa. (Vua chúa).

Cao —. id. Cao sáng, trí huệ cao xa.

Xử —. Xử sự công bình, **公道 công đạo**. (Giọng Khách).

Thanh —. Thanh sáng, tỏ rõ, *tiệc thanh minh* nhằm tháng ba, là lễ đi tẩy mộ.

Bình —. Trời vừa sáng.

— *nhặt*. Ngảy mai, rặng ngày mai.

— *niên*. Sang năm, năm tới.

Du —. Ngảy chứa nhứt, kêu theo tiếng cũ.

— *đường*. Nhà minh đường, chỗ hoàng đế ngự cho các chư hầu ra mắt.

Đại —. Mặt trời; nước Trung-quốc kêu theo hiệu nhà Minh.

— *hương*. Người làng Minh, chính là con cháu người khách, lấy vợ An-nam mà đẻ ra.

— *mạng*. Hiệu vua nhà Nguyễn, là thánh tổ, con đức Cao-hoàng, làm vua 21 năm, từ năm 1820 cho tới 1841.

— *tâm*. Mở lòng, sáng trí, tên sách kẻ những lời dạy bảo khôn ngoan.

Phát —. Cắt nghĩa, phân giải rõ ràng, làm cho người ta hiểu.

建 | *Kiến* —. Lập luận lẽ gì khôn ngoan, lẽ gì hay.

Thần —. Vì thần sáng, thần lành.

冥 Minh. c. Mờ, tối.

U —. id.

U u — —. id.

— *pháp*. Phép tối, phép quỷ thần.

— *mông*. Bộ rộng xa không biết đầu là cùng tột.

Bác —. Biển.

銘 Minh. c. Ghi, chạm, nhớ.

— *tâm khắc cốt*. Ghi vào lòng dạ, không quên.

— *sinh*. Giá triệu, khuôn liến dài để tên họ chực trước kẻ chết, thường khiêng đi trước quan tài.

盟 Minh. c. Thế nguyện, giao ước.

誓海 | **山** *Thệ hải* — *son*. Tiếng thề trọng, dấu cho biển cạn non mòn, cũng chẳng bỏ lời nguyện ước.

鳴 Minh. c. Kêu.

— *oan*. Kêu oan, xin quan phải xử cho mình.

物不平則 | *Vật bất bình tắc* —. Vật có đều không yên, thì phát ra tiếng.

醜 Minh. c. Say.

Tỉnh —. Hết say, tỉnh táo.

命 Minh. n. Thân thể, bản thân, thuộc về thân thể; min, ta, (tiếng xưng mình).

— *mấy*. Thân thể, vóc giạc.

— *vóc*. id.

Thân —. id.

Đầu —. Tiếng gọi chung cả đầu mình.

— —. Chính thân ta, mình người. *Mình mình phải đi*.

Một —. Một thân, không có ai nữa.

Của —. Của thuộc về mình.

Giữ —. Giữ lấy bản thân.

Nộp —. Đem mình mà nộp.

Hại —. Làm hại cho mình.

Trảm —. Nhảy xuống nước mà chết.

Giết —. Mình giết lấy mình.

Thiệt —. Làm cho mình phải thiệt hại.

Sập —. Nằm sập xuống, qui lạy.

— *mẹ*. Cái cột, chính cội cái cây.

— *mộc xác phàm*. Bản thân hèn mọn.

Vật —. Vật vãi, nhào lộn, hành hạ thân mình.

— *hạc xương mai*. Nhỏ xương ốm yếu, thanh cảnh, cốt cách lịch sự.

— *vàng vóc ngọc*. Thân mình quý báu như vàng như ngọc, con nhà cao sang.

— *đồng*. Mình mấy chắc chắn, xương sắt da đồng, mình mấy thanh sạch, xác đồng.

— *trần*. Mình không, chẳng có vật chi tùy thân: *Ngựa mình trần*.

— *không*. id.

— *dây*. Mình rỗng rảnh, nhỏ xương hóc mà dẻo mạnh.

Rảnh —. Không vật chi, sự chi vương vãn; rảnh rang.

Lạy đên —. Lạy đên mình.

É —. Khó ở, đau cảm.

Ưon —. id.

Khó ở trong —. id.

Rèm —. Đau cả thân mình (nhứt là tại xương).

Nhức —. Lầy lèm cực khổ, khó chịu.

Bé —. Bất đau trong xương, rêm mình.

Tức —. Bất tức tối, chịu không đặng, làm cho phải cực khổ.

Nhọc —. Mệt nhọc hết sức, gần đứt hơi.

Ngặt —. (Coi chữ ngặt).

Nóng —. Phát nóng, bất nóng lạnh.

Chết nửa thân —. Lầy lèm cực khổ quá.

Đầy —. Đầy dẫy trong mình chỗ nào cũng có. *Đắt vầy đầy mình*.

Cùng —. Khấp cả và mình, không sót chỗ nào.

Cả và —. Cả thân mình.

Xét —. Xét trong mình, xét nét về việc mình, tội mình đã làm.

Dọn —. Sắm sửa trong mình.

Đánh bả —. Đánh nát mình.

mít Mit. n. Thử cây lớn, trái lớn mà ngoài vỏ có gai, chừng chín mùi nó ngọt mà có mùi mật, chính là cây người ta trồng theo vườn trọc.

Cây —. id.

Trái —. Trái cây mít, mới sinh cũng có gai cũng có dài, ấy là dấu phân biệt dái mít.

Mùi —. Cái bao ngoài hạt mít, có mùi ngon ngọt, chính là cái com trái mít.

Xơ —. Những tép mỏng xơ xơ mà dài, hay dính theo vỏ trái mít, tiếng gọi chung cả xơ cả vỏ trái mít. *Qui xơ mít*.

Hạt —. Hạt trong mùi mít.

Ớc —. id.

— *ráo*. Thử mít chín rồi mà ráo rế.

— *vớt*. Thử mít chín rồi mà nhão.

— *nghe*. Thử mít lớn trái, vàng mùi mà bở.

— *dừa*. Thử mít trắng mùi.

— *quáng nhãn*. Thử mít đầy những hạt, mà mỏng mùi.

— *nài*. Thử mít nhỏ trái, thường dùng sông mà nấu canh.

Mủ —. Thử mít trắng mà đục, ở trong mình cây mít.

Mặt dai như mủ —. Mặt đục, mặt dai.

Kin —. (Coi chữ kin).

— *di*. Không hiểu biết chi cả.

mít Mit. n. Dày, đen.

Mù —, hoặc — *mù*. Tồi mù.

Tôi —. id.

— *mùng*. id.

— —. Xanh tươi, dày kịt, (nói về cây cỏ).

模 **Mô**. *n.* Cái bao lớn đóng ngoài vỏ hũ cau, chính là cái cốt tàu cau, vật khum khum giống cái mo cau; cong, quót.

— *cau*. id. Cái bao vỏ hũ cây cau.

— *nung*. Cái bao trắng gói lấy buồng cau, buồng cau nở ra thì nó phải rụng.

— *dài*. Đồ dựng chằm bằng cái mo cau, nghĩa là chằm đàng hai đầu, giữa để lòng mo.

— *lên*. Hoặc khum hoặc quót lên, như bia sách.

Lòng —. Vật chi khuyết hãm trong lòng như cái mo cau, hoặc quót lên, đứng lên giống cái mo cau.

Bó — *bó giát*. Bó bằng mo bằng tre chẻ nhỏ, ấy là cách bó thầy kẻ bán cùng.

Chằm —. Dùng mo cau mà làm ra đồ dựng, nghĩa là chằm bề hai đầu mo cho đứng lên.

Gàu —. Gàu chằm bằng mo cau.

Lết bằng — *bò bằng mường*. Ra thân khôn khô như ăn mỳ.

Lò —. Tên xứ thuộc về huyện Quang-hóa. (Trảng-bàng).

摸 **Mô**. *n.* Rờ rẫm, lò mò.

Máy —. Máy động, rờ rẫm, tháy máy.

— *đen*. Đả đen.

Ló —. Bộ cà rà, xớ rớ.

摸 **Mò**. *n.* Tiêng trợ từ.

— *hóng*. Khói đóng giàn bệp.

Quần — *hóng*. Thứ người rất đen, tóc quần riết, ở về phương Nam.

Đen —. Đen thui như khói giàn bệp.

Tôi —. Tôi tăm, mù mịt, tôi dạ quạ.

摸 **Mò**. *n.* Rờ rẫm trong thẳm tối, kiếm tìm dưới nước.

Lò —. Bộ rà rẫm, chạm chạp, kiếm tìm trong tối.

Lần —. Lần hỏi, chạm chạp.

Rình —. Rình rập, núp lén.

Bắt —. Coi đầu mà theo, men theo, lần theo sau, rình mò cho biết ở đâu.

Đanh —. id.

— *cá*. } Thò tay dưới nước mà kiếm tìm
— *tôm*. } con cá, con tôm.

Viết —. Viết thuộc lòng.

— *o*. Loài tre trúc.

喙 **Mỏ**. *n.* Vật chi tốt nhọn mà quáu quáu, khuôn tuồng cái miệng con chim, cũng có khi dùng chung cho các loài thú khác; chỗ có loài kim sanh sản dưới đất, tiêng trợ từ.

— *chìm*. Khuôn tuồng cái miệng con chim.

— *ác*. Chỗ chón thủy ở dưới ngực.

— *nhát*. Đồ bằng sắt, giống cái mỏ chim.

Chim — *nhát*. Thứ chim ruộng nhỏ con, và dài mỏ.

— *hò*. Một phần vật áo, cắt có góc có mỏ, để mà đóng nút.

— *côi*. Khúc cây vắn vắn tra vào cán côi. làm ra cái chày để mà giã gạo.

— *cày*. Cái chốt trạnh cây, chính là chỗ tra lưỡi cây.

— *gậy*. Cây dài có hai chia uồng cong, để mà đánh rơm cỏ, cũng gọi là *mở xay*.

Tre — *gậy*. Tre có nhiều mắt vạy vò, tre tạp.

Nhọn —. Làm bộ nhún tré, hay nói chuyện kẻ khác, sâu miệng.

Chốt —. id. Cũng có nghĩa là cái chốt mỏ.

— *chuyết*. Miệng mồm hay nói bậy, miệng nhọn khó coi.

Múa mồm múa —. Hay khoe khoang, nói liên, làm mặt giỏi.

— *hóng hoàng*. Mỏ dài mà lớn như mỏ con hồng hoàng, (kêu cả tiếng).

— *vàng*. } Chỗ có vàng bạc ở dưới đất.

— *bạc*. }

— *kim*. Chỗ có loài ngũ kim ở dưới đất.

— *than*. Chỗ có than đá ở dưới đất.

— *neo*. Hai cái móc neo có thể mầu dưới đất, cũng là cái neo; cái mỳ cửa làm cong cong.

Cửa — *neo*. Cửa làm mỳ cong cong mà nhỏ.

Trẻ —. Còn nhỏ, còn trẻ.

Ấn rôi quet —. Chịu ơn kẻ khác mà chàng lo trả, bạc ơn.

Con — *vi*. Thứ só mông vò mà dài giống cái mỏ con vịt.

Khua — Nói khoe khoang, (coi chữ *khua*).

Gõ — id.

— *ăn*. Chỗ ăn nhỏ, chỗ nhờ cậy, (thường hiểu là người, đem tiền bạc tới mà lo lót).

Quẹt — Liếc, quẹt làm cho sạch cái mỡ.

模 *Mô*. *n.* Đồ dùng làm hiệu lệnh, làm bằng bọng cây, hoặc bọng tre.

— *cây*. id.

— *tre*. id.

— *cá*. Thù mỡ tạc hình con cá, mỡ rao, mỡ canh, (con cá ở dưới nước không nhắm mắt, thù nghĩa là thức mà canh).

Nói — } Đánh mỡ, làm cho nghe tiếng
Đánh — } mỡ.

Gõ — Đánh mỡ, nói phách, nói khoe khoang.

Khua — *Khua* động, làm cho mỡ kêu; má mỏ, nói sạo miệng.

— *hỏi một*. Mỡ đánh một hỏi một dùi, mỡ đánh có việc gập, như *thủy hỏa đạo tặc* 水火盜賊 v. v.

— *hỏi hai*, hoặc *hai hỏi hai dùi*. Mỡ đánh lộn, mỡ ầu ơ.

— *ba hỏi ba dùi*. Mỡ nhóm, mỡ việc hườn.

Chuông — Tiếng gọi chung cả chuông mỡ, đồ của thầy chùa.

暮 *Mộ*. *n.*

Tọ — }
Lọ — } Bộ đi thám tòi, làm thám
Đi lọ — } tòi, bộ rờ rẫm đi một mình.

模 *Mô*. *c. n.* Khuôn, mo, lên khum khum; đầu.

— *móc*. Chỗ đắp làm giá hạn, đầu tích, cổ tích.

Đóng — *đóng móc*. Chiếm một chỗ làm ăn cùng ở đó hoài, cũng có nghĩa là đóng bụi đóng móc.

— *súng*. Chỗ đồ đất cao, để mà trí súng lớn.

— *đất lên*. Đắp đất cho cao.

— *dạng*. Hình thể, cách thể.

Qui — Luật phép, giềng mối.

Mưu — Mưu chước.

| 糊 — *hồ*. Lu li, không minh bạch.

寄 | *Cá* — }
Làm cá — } Chính nghĩa là cá này, cá mỡ.
Làm lụng, bưng xách, khiêng
gánh nhiều món trong một
lần.

Cá — là đó làm *biêng*. (Coi chữ *cá*).

Ở — Ở đâu.

Đi — Đi đâu.

Đi — *chức*. Đi đâu bây giờ.

無 *Mô*. *n.* Tiếng thầy chùa.

南 | *Nam* — Tiếng niệm Phật.

Ngoài miệng nam — trong bụng có bó dao *găm*. Làm bộ tu trì, đạo đức mà trong bụng thì hiểm.

慕 *Mộ*. *c.* Mèn, trường.

Ái — Mèn thương.

Sở — Ham muốn đều gì, chỗ ham muốn, chỉ quyết tại đâu.

Ý — Ý muốn, lòng ham.

Lòng — id.

— *đạo*. Ham theo đạo nào, mèn đạo nào.

墓 *Mộ*. *c.* Mộ, mả.

Thỏ — id.

Phân — id.

Tào — Giấy mả, làm cỏ mả.

| 碑 — *bi*. Cây đầu, bia dựng trước mả, thường làm bằng đá.

— 誌 — *chí*. id.

暮 *Mộ*. *c.* Chiều tối, hồi mặt trời gần lặn.

— *dạ*. Đêm tối, đêm hôm.

Triều — Sớm tối.

| 夜乞哀驕人白日 — *dạ*
khất ai, kêu nhờn bạch nhật. Đêm
tối cầu khẩn, ngày sáng kêu cäng,
(nói về đura bắt tài, lạy người ta trong
tối, xin cho được việc, rồi thì nói
phách).

朝三 | 四朝四 | 三 *Triều tam*

— *tư, triều tư* — *tam*. Sớm ba chiều

bốn, sớm bốn chiều ba. Tịch rằng:

Có ông nuôi khỉ ra bữa ăn cho nó

ràng: Sớm ba chiều bốn, khi giận
nhân nhỏ không yên; ông ấy lại nói
sớm bốn chiều ba, khi đều nhảy máng,
ấy là chuyện gai khê.

眞省 | 看 *Thần tỉnh — khan.* Sớm
thăm tối viêng, (ấy là phận sự kẻ làm
con phải lo cho cha mẹ).

幕 *Mộ. c.* Màn, dờ che phủ.

— *tán.* Kẻ tâm phúc, bạn hữu trong màn.

Phủ — Nhà vàng trơn, kuông chụp trên
quan cữu.

募 *Mộ. c.* Kêu xin khắp chỗ, kêu rù.

— *duyên.* } Thấy chùa xin ăn.
— *hóa.* }

Chiêu — Kêu rù người ta, hoặc đề mà đánh
giặc, hoặc đề mà lập làng.

— *binh.* Kêu rù người làm quân lính.

Linh — Linh kêu rù, linh tình nguyện.

矍 *Mỏ. n.* Chắc chắn, kì cang, vững vàng.

Đề cho — Đề cho chắc, cho mám.

Làm cho — Làm cho kĩ, cho vững vàng.

墓 *Mổ. c. (Mộ).* Chỗ chôn kẻ chết.

— *mả.* id.

— *ma.* id. Hồn kẻ chết, vong linh.

Đào — } Đào phá mộ mả.
Phá — }

Lễ — Lễ cầu cho kẻ chết tiêu rỗi, (phép
đạo Thiên-chúa).

— *cha mây.* Tiếng chười, tiếng máng nặng.

— *tổ mây.* id.

Đào — *cha mây.* id. (Đời này lại trại ra
tiếng tục tũ).

Dại — *dại má.* Tiếng máng đũa khờ dại
quá.

Cao nằm âm — Nằm mà cao dầy, thì mỗ
phấn bên vững. (Coi chữ âm).

戕 *Mổ. c. n. (Mậu).* Chứ thứ năm trong thập
can, tiếng trợ từ.

— *côi.* (— *cút*). (Coi chữ côi).

— *hôi.* (Coi chữ hôi).

— *hôi* -- *hám.* Cũng là mỗ hôi.

喙 *Mỏ. n.* Lây mỗ mà bắt, mà thoi. (Chim),
bỏ xuông, dùng dao gươm mà sả mà rạch ra.

Chim — Chim lây mỗ mà cắn mà xoi.

Cần — Tiếng đòi, chỉ nghĩa là cần.

Chày — Chày có tra cán, thì là một khúc
cây vắn vắn, chính giữa tra cán, có
thê cám mà bỏ xuông, thuận hai đầu.
(chày giã gạo).

— *ruột.* Sả bụng mà lây ruột, sả bụng ra.

— *mật.* Mỗ xẻ người ta mà lây mật, (có kẻ
nói người Cao-mên, Xiêm hay mỗ
mật mà làm thuốc mê), tiếng nói cho
những đũa làm chuyện hung dữ,
quyết một sự cướp giật của người.
Quần mỗ mật.

— *xẻ.* Cắt sần xuông một đường mà xẻ ra;
phép thấy thuốc mỗ chỗ đau mà làm
thuốc.

Thấy — *xẻ.* Thấy thuốc hay về phép ấy.

Mầm — *trái.* Mầm cá lóc lớn xẻ trái ra.

Mầm — *cau.* Mầm cá đóng nhỏ xẻ ngậm.

Tre — *sĩa.* Tre nguyên cây, sả nhỏ mà để
dinh theo nhau, có thê mà trải ra như
tầm sĩa.

某 *Mỗ. c.* Tôi, mình, tên họ, tên kia, (chỉ trống).

— *hiệu.* Danh hiệu tôi.

Đưa cho — Đưa cho tôi, trao cho tôi.

— *danh.* Tên Nó.

— *phần.* Phần nó.

— *sô.* Sô nó.

莽 *Mỗ. c. (Mảng).* Một mình ít dùng.

鹵 | *Lỗ* — Thô tục, vô phép.

Ăn nói lỗ — Ăn nói thô tục.

麻 *Mơ. n.* Ước, tưởng; tiếng trợ từ.

— *ước* hoặc *ước* — Ước ao, tư tưởng.

— *tưởng.* Tư tưởng.

— *mòng.* Ngủ không yên, dở ngủ dở thức;
(không phân biệt cho rõ ràng).

— *màng.* id.

Thor — } Sợ sai, dễ dàng, lầy lăm dễ.
Lơ — } *Thầy nói thơ mơ nó không sợ.*
Rau — Thứ rong biển lớn lá, người ta hay
 vớt cho heo ăn.
Vàng — Vàng vàng. *Đậu vàng mơ* thì là đậu
 mới vàng vỏ, mới trộm chín.

媽 *Mợ*. *n.* Vợ cậu; vợ các con quan, cũng là
 tiếng xưng mẹ.

Cậu — Tiếng kêu chung cả cậu mợ.
 — *nó hoặc* — *bấy trẻ* Tiếng chị chồng kêu
 em dâu mà nói với.
Có — *thì chợ cũng đông, không* — *thì chợ*
cũng không không bữa nào. Chờ lầy
 mình làm đủ thiếu, chờ cây mình là
 người hữu dụng.

嗎 *Mờ*. *n.* Nói lảm nhảm trong khi ngủ, nói
 chuyện mơ màng; một phần, một nhảm, một
 ít, tiếng trợ từ.

— *mê*. Nói mơ màng trong khi ngủ.
 — *ngủ*. id.
Nói chuyện — *ngủ*. Nói chuyện chiêm bao,
 mơ màng, nói chuyện không có.
Nhăm — Một năm, một ít.
Một — Một phần, một ít.
 — *áo*. Tiếng kẻ chung nhiều cái áo.
Áo — Áo bận đôi ba cái vỏ một.
 — *rau*. Một hai nhảm rau.
 — *gạo*. Một hai nhảm gạo.
 — *củi*. Một hai nhảm củi.
 — *cá*. Một ít con cá.
Làm hột — Làm lầy được.
Nói hột — Nói lầy được, nói vài chài.
Mua — Mua cả mớ, cả nhảm, mua trộm.
 (Nói về hàng tạp như cá, mắm, rau
 cỏ v. v.)

Bán — Bán trộm cả mớ.
 — *tôi*. Chúng tôi.
 — *qua*. id.

嘛 *Mờ*. *n.* Lu lít; không tỏ rõ.

— *mê*. id.
 — *mắt*. Con mắt không thấy đàng.
Lờ — Lu lít, không tỏ rõ.
 — id.

Mặc — nhấp nhem, không tỏ rõ.

Mập — id.

Ngọn đèn khi tỏ khi — Ngọn đèn không được
 tỏ rõ cho thường.

攜 *Mờ*. *n.* Dờ ra, làm cho bày ra, cho trông
 ra; tháo ra, buông ra.

— *mang*. id.
 — *đầu*. Xương trước, gáy đầu, nói ra trước.
 — *ra*. Dờ ra, không cột lại nữa, thả ra.
Nói — *ra*. Nói lơ, nói lảng, không buộc lời
 nói, nói ra ý khác.
 — *lòng*. Làm cho hiểu biết hoặc làm cho
 ham muốn.
 — *trí*. Làm cho thông hiểu.
 — *miệng*. Hả miệng, nói năng.
 — *lời*. Nói năng.
 — *hội*. Bày cuộc đua tranh, thi cử, nhóm
 họp.
 — *tiệc*. Bày yến tiệc, dọn đãi khách; nhóm
 nhau ăn uống.
 — *rộng*. Làm cho rộng rãi, khai thông.
 — *bờ cõi*. Làm cho bờ cõi rộng hơn, mở đất
 nước ra cho lớn.
 — *riêng*. Phá rừng mà làm rẫy, mở đàng
 rừng.
Khui đàng — *ngủ*. Làm cho biết chỗ tới lui,
 làm cho nhiều người quen biết nhau.
 — *khóa*. Vặn khóa ra, tháo máy khóa.
 — *cửa mắt*. (Coi chữ mắt).
 — *cửa hàng*. Lập chỗ buôn bán.
Bán — *hàng*. Bán rước mỗi hàng, bán nói
 tay lần đầu hết. (Coi chữ hàng).
Mông ba — *hàng họ*. Lệ ăn tết; ngày mồng
 một mồng hai, không nhóm chợ; tới
 ngày mồng ba mới có chợ, trong họ
 trong làng mới có bán chác đồ ăn
 một hai ít.
 — *dây*. Tháo mỗi dây đã cột.
 — *trời*. Mở mỗi trời, thả ra không cột nữa.
 — *ra khơi*. Làm buồm chạy ra khơi. (Tàu
 thuyền.)
 — *phép*. Cho phép, không buộc, không cảm
 nữa.
 — *tuy*. Nói cho, làm ơn cho.
 — *tay*, (làm việc gì). Khởi công.
Làm — Làm thuốc hạ. (Tiếng thấy thuốc).
Thuộc — Thuộc hạ, thuộc xô.

- *hoi*. Thờ ra được; hết lo sợ, hết tức tối.
- *mặt*. Ra mặt, không phải giấu mặt.
- *mày — mặt*. id.
- Không dám — mặt*. Lây làm xấu hổ.
- *miệng mắc quai*. Ngại ngừng khó nói; nói ra lại e nhiều nài.
- *dạy*. Dạy dỗ, khuyên dạy.

馬 *Mã*. *n.* Cái béo ở trong mình thú vật, nhưt là trong mình con heo nhà.

- Dấu* —. Tiếng gọi chung cả dấu mỡ.
- *đặc*. Mỡ đông lại.
- *nước*. Mỡ chảy ra nước, mỡ lỏng.
- *sa*. Mỡ bụng con heo, dính theo nhau cả một miếng lớn.
- *chài*. Mỡ mỏng có nhiều chỉ thừa giồng in cái chài, chính là mỡ bọc trái tim, mỡ ruột.

- Thịt* —. Miếng thịt có mỡ nhiều.
- Rán* —. Rang chầy làm cho mỡ chảy ra.
- Thăng* —. id.
- Rang* —. Dùng mỡ mà rang khô; như bỏ cơm mỡ lộn một mà rang.
- Khoai* —. Thử khoai lớn củ mà bỏ.
- Tre* —. Thử tre xanh, lớn cây không có gai, người ta hay trồng chung quanh vườn.
- Mập dỏ* —. Mập quá, béo quá.
- Tóp* —. Cái xác mỡ rán rồi.
- Trắng* —. Chơi giỡn quá, (tiếng mắng đứa hay chơi giỡn mặt nết).
- Đù* —. Sung sức quá bắt phải chạy nhảy trờng giỡn, (nói về heo).
- Lăn* —. id. (Cũng nói về người ta).

深 *Mộc*. *c.* Sa mù; mưa bay.

- Mây* —. Mây.
- Sương* —. Sương tuyết.
- *ngọt*. Mưa ngâu.

木 *Mộc*. *n.* Đồ dùng cong một đầu như lưỡi câu; dùng đồ cong ấy mà câu lên lấy vật gì có màu mà bắt mà kéo.

- Câu* —. Đồ dùng mà màu mà móc.
- Khêu* —. Cây dài có màu, thường dùng mà khêu trái cây.

- *ra*. Kéo ra, lấy ra, bắt mà đem ra. (Nói về vật ở trong chỗ chẹt).
- *túi*. Thò tay mà lấy vật gì trong túi, lục lưng.
- *ruột*. Kéo ruột ra; lấy hết của.
- *tai*. Cây vảy tai.
- *họng*. Làm dữ, không cho nuốt, bắt họng mà kéo ra; bấu họng. *Cạp móc họng*.
- Bươi* —. Bươi ra, kéo ra, moi ra, kiếm tìm, chỉ chọc chuyện quày kẻ khác.
- Moi* —. Moi ra, kéo ra, bươi ra.
- Máy* —. Tiếng đời chỉ nghĩa là máy.
- Chước* —. Mưu chước.
- *miếng*. (Coi chữ miếng).
- *éch*. Dùng lưỡi câu cột vào cây dài mà móc con éch ở trong hang.
- Quán* — *công*. Tiếng chê người ở ruộng quê mùa, biết có một chuyện bắt công.
- *mối*. Giắt mối vào lưỡi câu.
- *tên ra*. Trả nợ rồi, mà xé chỗ mình đứng tên trong giấy.

木 *Mộc*. *n.* Ở dưới đất đâm lên; trỗi lên, nổi lên, nảy ra.

- *ra*. id.
- *lên*. id.
- *mộng*. Nứt mộng, mộng đâm ra.
- *mọt*. Nổi mọt, có mọt; sinh mọt ghẻ, mọt xốt.
- *chói*. Sinh chói.
- *sậy*. Nổi sậy.
- *ghẻ*. Nổi ghẻ.
- *răng*. Răng lú mọc.
- *nằm*. Sinh nằm, có nằm, thường nói về cây đã gán mục.
- Mặt trời* —. Mặt trời lộ mộc.
- Trắng* —. Mặt trắng lộ lên.
- Hoà mình nổi óc* — *gai*. Sợ lạnh mình, bắt nổi óc.
- *lông*. Lông đâm ra, đâm lông.
- *đuôi*. Đuôi sinh ra, đâm lông đuôi.
- Gây* —. Gây ra, chọc ra, làm cho sinh chuyện, xui giục.
- *mạch*. id.

木 *Mộc*. *n.* Nổi phân trắng, nổi meo, nổi màu xám xám; cây đóng làm giải hạn.

- *meo*. Nổi phân trắng, nổi meo.
- *thềch*. id.
- *xi*. id. Cũng là tiếng than trách.
- —. Có hơi mốc, mốc xám.
- Mó** —. (Coi chữ mờ).
- *giải*. Cây đóng làm giải hạn.
- Mặt** —. Mặt lạ.
- Rùa** —. Tiếng trách rằng không nên sự gì, không có chi hết. *Có chi, có rùa mốc!*
- Khỉ** —. id.
- Ở đây tớ** — *lưng hoặc* — *đầu*. Làm đây tớ mãi thế.

木 MỘC. c. Cây, cây cối.

- Thọ** —. Cây cối tự nhiên.
- Tài** —. Cây gỗ.
- Thảo** —. Tiếng gọi chung cây cối, hoa cỏ.
- Điều** —. Cây gỗ tốt.
- Danh** —. id.
- Tông bá** —. Cây tông cây bá, loài cây bền chắc, chịu sương nắng.
- Tạp** —. Cây tạp, cây tầm thường.
- Thợ** —. Thợ làm nhà, thợ đóng đồ cây gỗ.
- Phạt** —. Vỡ gỗ, đèo gỗ.
- Đổ** —. Đổ bằng cây.
- Độc** —. Một cây nguyên; lẽ loi có một mình.
- Mình** —. Xác bằng gỗ; mình không, mình trần.
- *chủ*. (Coi chữ chủ).
- *tiểu*. Đồ đựng nước rửa mặt bằng cây.
- | **櫃** — *quĩ*. Tủ bằng cây, cái cũi.
- Thước** —. Thước đo cây (coi chữ thước).
- Cái** —. Đồ đỡ, làm bằng cây, giống như cái thuyền, cái thuyền.
- *long*. Loại rắn mỏ vịt, nhiều người tin là một vật linh, làm lợi trong nhà; bỏ trứng gà cho nó ăn, nó hút hết trứng trứng gà, mà cái vỏ còn nguyên.
- *đề*. Bị ma cây đề trong khi ngủ; đương lúc nằm mơ màng, thỉnh linh bất cứ mình cứng mảy, dường như bị vật gì đè. Người ta nói ấy là tại cái cây mình dùng làm cột, buổi còn đứng trên rừng, có con chim gì tha thịt thú vật đề trên ấy mà ăn, cho nên nó hóa ma.
- *thông*. Thứ cây xộp mình, vị thuộc lợi thủy.
- *huong*. (Coi chữ hương).

- *qua*. Thứ trái cây, vị thuộc trị chứng đau xương.
- *tặc*. Loài cỏ nhám người ta hay dùng mà đánh bóng, nghĩa là đánh vật cho láng, cũng gọi là *cỏ thép bút*.
- Tỏ** —. Rễ cây vang.
- Thiệt lim** —. Gỗ sắt, gỗ lim.
- Vạn cổ** —. Cây gỗ, gỗ.
- Hồng** —. Cây trúc.
- Ô** —. Cây mun.
- Nam** —. Cây sao.
- *nhĩ*. Năm mèo, năm giồng tai mèo ở trong cây mọc ra.

- | **蠶** — *sắt*. Con rệp, cũng gọi là xú sắt.
- *tây*. Cây bông què có mùi thơm, người ta hay dùng lột nó mà ướp chè tàu.
- *giải*. Cây làm giải hạn. *Cần, đóng mộc giải*.
- Hàng** —. Hàng nện như lảnh lảnh v. v.

- | **記** — *ki*. Con đầu bằng cây, con đầu làng.
- Nhận** —. Đóng con đầu (làng).
- Đóng** —. id.

- *lộc*. Tên một nước nhỏ đời xưa, ở phía Vân-nam. (*Mộc-lộc, ô-qua*).

- | **訥** — *nột*. Thật thà, cò chấp không thông.

- | **偶** — *ngẫu*. Tương gỗ, trợ trợ như khúc cây, đũa đại.

- Sao** —. (Coi chữ sao).

- | **槿** — *cẩn*. Cây bông bụt.

- | **棉** — *miền*. Cây gạo, có hoa như bông.

- | **牛流馬** — *ngưu lưu mã*. Đồ máy tạc linh con trâu con ngựa, nguyên là đồ ông Không-miêng dùng mà vận lương theo đảng thủy, đảng bộ.

枚 MÔI. n. Bưởi móc ra, đào bới.

- *móc*. id.
- *lỗ*. Đào lỗ, bưởi móc làm ra cái lỗ.
- Cái** —. Chỗ không có tóc, hoặc ở giữa trán, hoặc ở hai bên góc trán, ăn thắm vào trông đầu tóc.

每 MỖI. n. Cả thầy, hết thầy; người rừng không biết lễ phép; kẻ làm tội tớ không còn làm chủ mình nữa.

- *loài*. Các loài, muôn loài.

- người. Các thứ người, mỗi người.
- vật. Muôn vật.
- sự. Muôn sự.
- việc. id.
- đều. id.
- nơi. Mỗi nơi, đôi nơi.
- bề. Mỗi bề.
- vẻ. Mỗi cách thể.
- cách. id.
- dàng. id.
- nói. id.
- ngày. Mỗi ngày, (tiếng chửi ngày đã qua).
- bữa. Mỗi bữa. id.
- rợ. Thứ người đen, đại đột, ở rừng ở núi.
- Tội —. Kê làm tội tở, nô bộc.
- Làm —. Làm tội tở, ra thân hèn mọn, không còn làm chủ mình nữa.
- Ở —. Ở mà làm mọi.
- Bán — mua —. Cuộc bán mua người Mọi rợ.
- Buôn —. Buôn bán với các mán Mọi.
- Phóng —. Thả kẻ làm mọi, cho thôi làm mọi.
- Tiêng —. Tiếng nói không luật phép.

嗽 Môi. n. Dầu diêm bày ra.

- Coi —. Coi theo dấu diêm. Coi môi nó muôn tròn.
- Bày —. Bày ra, không giấu được nữa.
- Trơ —. id.
- Trổ —. Trổ ra chứng gì, thói gì, (nghĩa xấu).
- Tốt —. Có dấu tốt.
- Xấu —. Không có dấu tốt, xấu sau.
- Mặn —. Mặn đảm, ý vị, nhằm cách thể, dễ coi.
Lời nói mặn môi; cốt cách mặn môi.
- Cá —. Thứ cá biển nhỏ con, giẹp mình, có nhiều xương mà béo.
- Cá — đường. Thứ cá biển lớn con, lông bóng nó người Khách lấy làm quý.
- Chòi —. Tọc mạch, lục lạo, muôn biết nhiều chuyện.
- Cây chòi —. (Coi chữ chòi), thứ đồ ngon, dùng làm thuốc bại sản hậu, (phải dùng rễ).

痲 Môi. n. Bùn rùn, mê mệt, yếu sức.

- mệt hoặc mê —. Mê mệt.
- nhọc. id.
- hơi. id. Gắn hết hơi, thờ không ra hơi.

- mê. Mê mê, mê mệt.
- chơn. Không còn sức đi đứng.
- tay. Tay đã mất sức, đã ra yếu đuối.
- gỏi. Yêu gỏi, đầu gỏi mê đi đứng không vững.
- Trông — cò. Trông đợi lắm.
- Nói — miệng. Nói làm thì mệt, nói nhiều cũng vô ích. Nói nhiều quá.
- Ngó — mắt. Hết sức ngó: con mắt đã mỏi mê, không ngó được nữa.

枚 Môi. n. Cái vành miệng, cũng là vành che răng.

- miệng. id. Làm máy mặt; môi môi miệng thì là môi ngoài miệng mà thôi.
- Dây —. Môi dây to.
- Mỏng —. Môi mỏng mà nhỏ.
- Trớt —. Môi thường lười, trượt ngược, (môi dưới).
- Quốt —. Môi cong, quót, (môi trên).
- Cong —. id.
- Bặm —. Mím cắn hai môi. (Coi chữ bặm).
- Mím —. id.
- Đòn —. Nói thốt.
- Khuu —. id.
- Chớ hở —. Đừng nói thốt, giữ mực làm thinh.
- Chớ hở — răng lạnh. id.
- Tré —. Đưa môi ra, (môi dưới): ché bai, tré nhún.
- Nhún —. id.
- Thâm —. Môi có màu đen đen.
- bầm tím tái xanh. Môi kẻ gần chết.
- tái lét. Môi không có máu.
- giọt lớt. Môi trắng giọt, nhứt là tại dầm nước.
- son. Môi đỏ tốt.
- chì. Môi thâm hùn hùn.
- Sứt —. Môi khuyết đi hết một miếng, bày răng ra.
- Cái —. Cái miệng.

梅 Môi. c. (Mai), tên cây trái.

- Ô —. Thứ trái cây có mùi chua, giống như me, vị thuốc hay làm cho ra nước miệng.
- hou. Mai hoa, hoa cây mai.

玫 Mối. *c.* (Phải đọc là mai) loài ngọc đá.

| **瑰** — *khôi*. (Phải đọc là mai què, đọc môi khôi là theo thói quen). Quý báu, ít có, lạ lùng; hoa hồng, loài ngọc. **玫瑰露** mai què lộ. Thử rượu ngọt.

媒 Mối. *c.* (Mai).

— *dong*. Kề đem mối cho hai bên nam nữ làm bạn cùng nhau.

— *nhơn*. Mai nhơn.

Con —. Con bù nhìn.

Sai —. Sai bù nhìn.

昧 Mối. *n.* Đàng nước nhũ ra, chỗ hở hang nước xi ra, chảy ra.

Lỗ —. id.

Tròn, nhét lỗ —. Làm cho bít lỗ mối.

梅 Mối. *n.* Chỗ đầu, chỗ góc gác, chỗ giúp mí.
Chiêng —. Điều thể cả, góc gác, cội rễ.

Giếng —. id.

— *dây*. Mũi dây, đầu sợi dây.

— *to*. Đầu sợi to.

— *vải*. Đầu sợi vải.

— *chỉ*. Đầu sợi chỉ.

— *việc*. Chỗ đầu việc, việc vắn phải cứ.

Đầu — *việc*. id. Người lãnh làm đầu hay các việc.

— *hàng*. Chỗ mình buôn bán, người buôn bán với mình.

— *hàn*. Chính chỗ phải hàn.

Rước —. Rước người buôn bán, rước người đi lo việc gì. *Rước mối lo việc với thầy kiện.*

Đón —. id.

Đem —. Khai dặng mở ngõ, chỉ người, đem người buôn bán hoặc làm công sự gì cho ai; làm mai.

Làm —. Thường hiểu là làm mai.

Làm mai làm —. id.

Thầu vẽ một —. Thầu vẽ một quyển phép; tóm vẽ một chỗ làm gác.

Kết —. Làm cho hai mối đầu lại.

Đầu —. id.

Đầu dây — *nhọ*. Chỗ đầu hết, trước hết.

— *trùn*. Chỗ trùn đùn đất lên.

Có —. Có người buôn bán, hoặc có việc chi với mình; có chỗ phần được, nắm được.

Hờ —. Đầu mối không sát, không dính liền theo nhau, hở mí.

Lòi —. Lòi ra, bầy ra, lòi đầu dày đầu chỉ; tím được gốc tích.

Gặp —. Gặp việc, gặp người buôn bán, lo lắng việc gì.

Ra —. Phần được, hỏi được việc, truy được gốc tích.

莓 Mối. *n.* Loại côn trùng hay ăn cây gỗ.

Con —. id.

— *trắng*. Thử mối trắng hay tha đất làm ra gỗ mối.

— *kim*. Thử mối nhỏ mà nhọn đầu, hay ăn nhà.

— *cánh*. Thử mối lớn mọc cánh hay bay.

— *càng*. Thử mối lớn có hai cái càng lớn.

— *ăn*. Mối ăn vật gì.

Mặt — *ăn*. Mặt rễ.

— *đục*. Mối ăn khoét.

— *gặm*. Mối cấu mòn, mối ăn.

Gò —. Chỗ đất mối trắng đùn lên.

Nằm —. Thử nằm hay mọc theo chỗ có mối ở.

Rần —. Loại rần có chơn, vắn mình, hay ăn mối, hay ở theo chơn vách, chữ gọi là **守宮 thủ cung**.

Miệng lẫn lưỡi —. (Coi chữ lẫn).

Cá —. Giồng cá biển.

Lá —. Loại dây có nhiều nhớt, có mùi tanh như mùi mối, vỏ lá nó mà lấy nước thì cũng đặc, như lá nhơn sâm, vị thuốc mát.

Chùa —. Con mối chùa, béo trắng mà lớn; nghĩa mượn là ăn ở không, sung sướng và béo trắng.

嗽 Mối. *n.* Vật dùng mà như vật khác, vật ăn.

— *học*. id.

— *thơm*. id.

— *tôm*. Mối dùng mà cấu tôm.

Con —. Đưa dùng mà như, mà nói năng sự gì, làm cho kẻ khác phải xiêu, phải nghe lời.

- Chim* —. Chim dùng mà như chim khác, làm cho nó mắc bẫy, cũng hiểu về người.
Tha —. Tha vật ăn mà nuôi con (nói về chim).
Dút —. Cho ăn mới, (thường nói về chim), cũng có nghĩa là lo lót.
Làm —. Trêu bẹo, để mới mà như mà nhem thèm, ở cửa giữa, nói chuyện ràng buộc hai bên.
Chịu —. Chịu ăn mới; chịu ăn lẽ vật.

璿 Mới. *c.* Đối mới.

- 玳** | *Đối* —. Loại rùa lớn ở biển, vảy nó có hồng hoa.
Vảy đối —. Vảy con đối mới người ta hay dùng làm đồ trang sức.
Da —. Nước da trở nhiều dấm đen, tuổi già.
Trở đối —. id.

每 *Mỗi. c.* Tiếng chỉ chung hoặc chỉ riêng từ người, từ vật, cả thầy.

- *khi*. Mọi khi, mỗi một khi, hễ khi nào.
 — *năm*. Thường năm, cả thầy chàng kì năm nào.
 — *ngày*. Thường ngày, thường bữa, chẳng kì ngày nào.
 — *tháng*. Các tháng, chẳng kì tháng nào.
 — *người*, — *một người*. Các người, mọi người, chẳng kì người nào.
 — *một lần*. Các lần, mọi lần, chẳng kì lần nào, phen thứ nào.
 — *phen*. id.
 — *thứ*. id.

賈 *Mới. n.* Chưa hề có, chưa ai biết, còn tinh hảo, còn nguyên vẹn, còn sót, còn tươi, bây giờ, tức thì, hiện tại, không có bao lâu; chừng ấy.

- *mung*. id.
 — *tinh*, — *tinh hảo*. Còn nguyên vẹn, tinh anh, chưa có ai đã động.
 — *có*. Chưa hề có, có ra đâu hết.
 — *đó*. Bây giờ, chẳng lâu gì, hiện tại đó.
 — *đây*. Tức thì, bây giờ, hiện tại đây.
 — *hay*. } Hay biết từ đây, hay biết bây giờ,
 — *biết*. } hay biết từ đây mà thôi.
 — *làm*. Làm ra chưa có bao lâu. Mới khởi việc.

- *nói*. Nói ra chưa được bao lâu.
 — *tới*. Tới chưa được bao lâu.
Đâu cũ dãi người —. (Coi chữ cũ).
Năm —. Năm bước qua bây giờ, đối với năm cũ, năm đã qua.
 — *tôi*. Chừng tôi.
Vợ chồng —. Vợ chồng ban hôm ban mai, cưới nhau chưa có bao lâu.
 — *hay*. Chừng ấy là hay, bên gọi là hay, chừng ấy là phải.
 — *chúng cũ vong*. Tiếng chê người đen bạc, lầy mới làm hơn, không nghĩ tình cũ nghĩa xưa.

遊 *Mời. n.* Thành, vôi, câu thỉnh.

- Khuyến* —. Khuyến bảo, câu thỉnh, (thường nói về sự mời ăn).
Thỉnh —. id.
Câu —. Chào vãn, đọc lời câu thỉnh cho thần tiên tựu hội, (thường nói về việc bồng chàng).
Chào —. id.
Rước —. Đi mời, đi rước về nhà.
 — *thầy*. Rước thầy thuộc.
 — *ngồi*. Khuyến kẻ khác ngồi.
 — *nhóm*. Thỉnh người ta tới mà hội tính việc gì. (Các chữ làng).
 — *dãi*. Thỉnh kẻ khác đi dãi cho mình.
 — *lời*. Mời gọi là, mời chừng đối, không dộc lòng mời, (thường nói về sự mời ăn).
 — *gọi là*. id.
 — *ăn*. Mời ai ăn uống với mình.
Động —. Buồn bữa.

賣 *Mọi. n.* Thê thân.

- Được* —. Được nước, được thê. *Thầy bình nó được mọi, nó không sợ ai cả.*

嘆 *Mòm. n.* Răng rụng, môi sụp vào.

- *mềm*. id.
miệng —, hoặc —. *miệng*. id.
Gánh —. Gánh đá gio giơ, chỗ lồi chỗ lõm như răng rụng.

嘆 *Mòm. n.* Tiếng trợ từ.

- Ngủ* —. Ngủ vui, ngủ ngon, ngủ mê man.

𠵼 Mỏm. *n.* Chốt mỏ, chỗ gio gie.

Chốt — id.

— *gành.* Chỗ gành gio ra.

𠵼 Móm. *n.* Cái miệng, cái mỏ, (thường nói về chó heo).

— *mép.* id.

Miệng — id.

Chó ăn vụng bợt, (vây dầy —). Không mắt đầu ăn vụng.

Già — Già miệng.

Chữ — *mép.* Chữ tâm thường, chữ lại, chữ thổ đàm.

Sôi bợt — Bọt dãi trong miệng sôi ra, trào ra, như người mắc phong.

𠵼 Móm. *n.* Tiếng trợ từ.

Bú — Tiếng đôi chỉ nghĩa là bú.

Vú — Tiếng đôi chỉ nghĩa là vú.

— *trông.* Lầy cơm mà gán mà dặt mặt trông.

— *vào.* Chớm vào, ướm vào, sấm sưa vào.

𠵼 Mòm. *n.* Trái cỏ; cỏ rô.

Dây — Dây cỏ (nói về trâu).

Trái — Trái cỏ.

Cỏ — Thứ cỏ dài cộng.

𠵼 Mon. *n.* Nước ở gần Xiêm, cũng gọi là Ô-tâu; người nước ấy.

Xiêm — id.

Nước — id.

𠵼 Mọn. *n.* Nhỏ nhít, hèn mạt.

Nhỏ — id.

Bé — id.

Hèn — id.

— *mạy.* id.

— *đạ.* Bụng dạ hẹp hòi, thấp trí.

Tri — Trí thấp hèn. (Tiếng nói khiêm).

Ý — Ý nhỏ mọn. id.

Lòng — Lòng nhỏ mọn. id.

Con — Con nhỏ. (Tiếng xưng mình).

Em — Em hèn, tiểu đê.

Vợ — Vợ bé.

Lớn — Lớn nhỏ.

𠵼 Môn. *n.* Một giồng, một thứ, một vật gì.

Môn — Môn loại.

Mỗi — Mỗi một thứ, mỗi giồng.

Nhiều — Nhiều loài, nhiều thứ.

— *bánh.* Thứ bánh gì.

— *hàng.* Thứ hàng gì.

— *thổ sản.* Vật thổ sản.

— *gì?* Thứ gì? Loài gì?

Ăn đủ no mọi — Ăn no đủ chẳng sót vật gì.

𠵼 Môn. *n.* Hao, giảm, sút đi, mất sức đi.

Hao — id.

Gầy — Ôm yếu, mất sức.

— *hơi.* Mòn hơi, hao hơi, mệt nhọc.

— *mỏi.* Ôm o, gầy mòn.

Chết — Mất sức lẩn lẩn mà chết.

Đau thi — Đau một ngày một đêm, một ngày một nặng.

Nợ hay — *con hay lớn.* (Coi chữ nợ).

Đi — *dàng.* Tới lui, qua lại chẳng biết là bao nhiêu lần.

Thua thi — Thua lẩn lẩn, một khi một ít, cho đến khi hết của.

Ăn — *răng.* Ăn của người chẳng biết là bao nhiêu.

Áo rách quần — Áo quần rách nát.

— *làng.* Mòn khuyết xuống, lý xuống như dàng đi.

𠵼 Môn. *n.* Mòn hơi, mất sức, hết khí lực.

— *mỏi.* id.

— *hơi.* id.

— *cách.* Đốt sức, mất sức.

— *sức.* id.

Thòn — Hao mòn lẩn lẩn; sự thể hoá ra buồn thảm.

𠵼 Môn. *n.* Cửa.

— *đinh.* Cửa nhà.

Công — Cửa quan, nhà quan.

Quyển — id.

Đinh — id.

Nha — Nhà việc quan, nhà xử việc.

Thành — Cửa thành.

Tông — Dòng dõi.

Sa — Thấy sai.

Tiên —. Cửa trước.

Hậu —. Cửa sau, lỗ hậu.

Pháp —. Đạo thấy pháp.

— **đệ**. Học trò.

— **nhơn**. id.

— **sinh**. id.

— **đồ**. id.

— **môn**. Thứ gì, loài gì.

— **loại**. Loại, giống, nòi rãng.

— **hệ**. Cửa nẻo, dòng dõi, bè đảng, nhánh nhóc.

Một —. Một bọn, một loài, một phe.

Hải —. Cửa biển.

Song —. Cửa song, cửa sổ.

Ô —. Tên rạch ở hạt Cần-thơ, huyện Phong-phú.

澳 | **Úc** —. Tên cửa ở tỉnh Quảng-dông.

天 | **Thiên** —. Cửa Thiên-dàng.

Bát —. Tám phép độn, tám phép bói.

— **phần ác**. Bọn thấy pháp hay dùng quỷ mà trừ quỷ. (Coi chữ ác).

Không —. Cửa Không, đạo Phật.

Quê —. Nhà cửa, việc trong nhà cửa.

閉 | **謝客** **Bê** — *ta khách*. Đóng cửa không chịu khách.

Doan —. Cửa nam, cửa thành đồ ở phía nam.

Ngo —. id.

Bê —. Đóng cửa.

Khai —. Mở cửa.

武 | **三級** **Vô** — *tam cấp*. Ba tầng cửa võ, cuộc thi khóa, cuộc thiên hạ đua tranh cho được công danh.

Mạng —. Đàng lạc ở giữa hai trái cật, chính là đàng tinh khí.

萌 **Môn**. *n.* Loài cây củ, có nhiều tay nhiều cọng, lá lớn trải ra như tán dù. (Coi chữ khoai).

Khoai —. id.

— **ngot**. Thứ môn không ngứa, người ta lấy cọng, nghĩa là tay nó mà làm dưa, không ăn củ.

— **nhược**. Thứ môn ưa mọc dưới bùn.

— **sen**; **khoai sen**. Thứ môn có củ dẻo dai mà ngon.

— **súp**. id.

— **cánh tiên**. id.

— **sợ**. Thứ môn lớn củ mà sộp, có nhiều bột.

— **dụng**. id.

— **cau**. id.

Thiên —. Cũng về một loài mạch môn mà lớn củ, người ta hay dùng mà làm mứt.

瞞 **Môn**. *n.* Vuốt ve, nưng dờ, lầy lòng, làm cho toại.

— **trơn**. id.

Nói —. Nói tăng giặc, nói thù phụng.

Cười —. Cười vị mặt; cười a dua.

— **tới**. Men tới, bươn tới.

Lơn —. (Lơn ngon). Bộ dễ dàng hoà hoãn.

滿 **Môn**. *n.* Có hơi trắng, ít đen.

— **nước da**. Nước da ít đen.

— —. Có vẻ trắng, không đen mây.

漫 **Môn**. *n.* Chón, chùng.

— **nhước**. Mực nước, chón nước.

Giật —. Bỏ mực giật xuống. (Nói về nước).

蒙 **Mong**. *n.* Rấp ranh, gán, hồng.

— **lòng**. Dộc lòng, rấp ranh, ước muôn.

— **mỏi**. Hết lòng ước ao; ước trông, chờ đợi làm.

— **làm**. Muôn làm, hầu làm.

— **nói**. Muôn nói, hầu nói.

— **manh**. Mông manh.

Ngó —. Ngó mông.

Hầu —. Hầu gán.

Ước —. Ước muôn làm.

— **mông** **Đang** nghĩa với tiếng mông mông.

蒙 **Mông**. *n.* Ước chừng.

Nói —. Nói ước chừng.

Định —. Định chừng, ước chừng.

Tường —. id.

Mật —. Hết trông, hết mơ tưởng.

蒙 **Mông**. *n.* Thứ cứng như vảy hay mọc theo đầu ngón tay ngón chơn.

— **tay**. Mông ngón tay.

— **tay mũi riết**. Mông tay phong lưu.

— *chơn*. Móng ngón chơn (người ta).
 — *ngựa*. Móng chơn con ngựa. } Đều lớn
 — *trâu*. Móng chơn con trâu. } mà dày.
Cá ăn —. } Cá lầy hơi, phun nước lên.
Cá đánh —. }
Cây — *tay*. Có hai thứ, một thứ lớn cây mà
 cứng có bông vàng vàng mà thơm ;
 một thứ mình nước nhỏ cây có nhiều
 sắc hồng, mà không thơm.
Con — *tay*. Thứ ốc nhỏ, dài mình giồng cái
 móng tay.
Bờ —. Bờ đắp phụ, bờ vắn vắn, bờ đắp đở.
Lúa — *chìm*. Thứ lúa nhỏ hạt mà dài.
Đề — *tay*. Đề móng tay ra cho dài, không cắt.
Chân —. Chân chặt bớt vành móng (ngựa).
Bịt —. Dùng sắt mà bao bịt móng (ngựa).
Đóng —. id.
Cần — *tay* mà *nhìn*. Ngã lòng, không trông
 lám chi được.

蒙 Mông. *n.*

Mơ —. Mơ tưởng, mơ màng.
Chóc —. Ước mong, muốn cho được.

蒙 Mông. *n.* Loài ruồi lớn hay nút máu trâu bò.

Muỗi —. Tiếng đòi cũng là mông, loài hay
 hút máu.
 — *trâu*. id.

蒙 Mông. *n.* Thừa ít, không có bề dày.

— *mảnh*. } id.
 — *mẻo*. }
 — *tảng*. }
 — *lét*. } Mông lám.
 — *dàn* }
 — *ket*. }
Đon có thể —. Có khỏ một mình không có thể
 nương dựa.
 — —. Mông vừa, ở giữa chừng dày mỏng.
Đòn —. Tầm cây dài các ghe thuyền hay dùng
 làm cầu giả mà lên đất; đòn giầy.
 — *binh*. Ít binh, binh đóng thừa thớt.
 — *sức*. Ít sức.
Giầy —. Giầy mộc, kiềm chác, làm cho tẻ ra.
Làm dày —. Làm bề thối, làm bề không muốn,
 không không.

Da —. Lớp da mỏng, giồng như vàng, như
 lụa đóng từ lớp ở trong vật gì.

蒙 Mông. *n.* Mịt mù.

Minh —. Bộ rộng lớn không cùng.
 — *quanh*. Minh mông vắng vẻ.
Ngó —. Ngó ra xa xác.
Tắt —. Tắt hút, bỏ qua.

蒙 Mông. *n.* Mông tròn.

Xương —. Xương lớn ở tại mông tròn.
Sạc xương —. Bề xương mông; té ngồi
 xuống nặng quá.
Cái —. Đồ bằng cây giồng cái mâm, người
 ta hay dùng mà đánh nhồi vải sợi.

蒙 Mông. *c.* Che, áng; chịu, nhờ.

Đông —. Còn trẻ, còn nhỏ dại.
 — *lung*. Khuất lấp, tối tăm.
 — *muội*. id.
Huân —. Sách dạy con nít.
 — *án*. Nhờ ơn, chịu ơn.
Hông —. Khí hỗn độn.

蒙 Mộng. *c. n.* Chiêm bao; hạt giồng mới nứt
 mọc; cái chốt vuông để mà kềm cây ván, đầu
 cây có chừa chốt ấy.

— *huyền*. Chuyện chiêm bao, giả trá.
 — *mị*. id.
Chiêm —. Bàn chiêm bao.
Mọc —. } Nảy mọc, đâm mọc nhỏ.
Nứt —. }
Trùm —. Mộng lên mà không nèn.
Rầm —. Ngậm, đâm hạt giồng cho nó mọc
 lên.
Hủ —. } Hạt rơi, hết mơ tưởng, chẳng
Mất —. } còn chi mà mơ tưởng nữa.
Tra —. Tra đầu cây có chừa chốt hoặc tra
 khúc cây nhỏ vuông vuông giồng cái
 chốt để mà kềm cây ván cho sát
 nhau.
 — *ván*. Chốt vuông vuông kềm hai mí ván
 cho sát nhau.
Lổ —. Lổ chừa để mà vào mộng.
Cau —. Hạt cau mới nứt mọc.

夢 Mông. *n.* Rắp ranh, gài then máy, lo mưu định kế; chối mộng, đại đột.

— lòng. Toan lo, sắp đặt.

— lo mưu độc. Toan mưu làm dữ.

— loạn. Toan mưu làm loạn.

Chối —. Chối mộng.

Khôn thì sông — thì chết. (Coi chữ khôn).

蒙 Mông. *n.* Hình cái cung nhiều sắc bày ra trên trời. Ấy là yêng sáng mặt trời chiếu vào mây: mặt trời ở bên đông thì mông ở bên tây; mặt trời ở bên tây thì mông mọc bên đông; không phải là đám khí trời đất.

Mây —. id.

— dài trời lụt — cụt trời mưa. Tục hay coi theo mông dài vẫn mà đoán trời mưa trời lụt.

— bằng. Mông vẫn thầy có một đoạn, dựng lên như tấm bằng.

— mọc hết mưa. Thầy mông thì hết mưa; ấy là 虹見雨止 *hồng hiện vũ chỉ*.

蒙 Mông. *n.* Tiếng kêu kẻ tử ngây thứ nhứt cho tới ngây thứ mười trong tháng. Cái mào đồ đồ ở trên đầu con gà, vật chi giống cái mào ấy.

— một. }

— hai. }

— ba. }

Ngây thứ nhứt, hai, ba v. v.

— tích. Mông là cái hoa, ở trên đầu con gà, tích là hai miếng da thông thông hai bên tại nó mà ít đồ.

Hoa — gà. (Coi chữ hoa), có trắng đỏ hai thứ, đều trị chứng bạch đới, hay là máu bạc.

— quán. Thứ cây có nhiều gai, có trái tròn mà nhỏ, người ta hay ăn; trái nó chín đỏ đen như màu huân, cho nên cũng kêu là *hồng huân*; rễ nó đờn bà nằm bẹp hay dùng.

— rắn hổ. Người ta nói rắn hổ đất lớn lắm thì có mông.

Mặt có — có mỏ. Mặt dữ, bộ tướng gớm ghê, (thường hiểu về rắn).

蒙 Mông. *n.* Bàn tròn.

— tròn. id.

To —. Mông lớn, mông gio ra quá.

Vêu —. Mông đưa ra sau nhiều.

Thường —. Đưa đặc thấy bói.

Ngồi —. Ngồi ngoài mà chực phiên mình, (nói về sự đánh bài); ngồi mà ngóng.

Bẻ —. Không có bài chiêu, phải thường tiến, (nói về sự đánh bài phụng). Phép đánh bài phụng, hễ ai tới, thì phải dờ một cây bài trường, coi trong các lá bài đã đánh ra, không có lá nào giống nó thì người tới phải thường hoặc không ăn được trót, cũng gọi là *đứt dít*.

茫 Mong. *n.*

Cái —. Tên rạch ở về tỉnh Vĩnh-long.

朦 Mông. *n.* (Tiếng Mèn), qui gôi, sập mình, cúi xuống, (thói Mèn).

— xuống. id.

朦 Mông. *n.* Nao núng, hùng vào, (thường nói về đồ đồng, đồ mèm).

— núng. id.

Nổi —. Nói bị đụng chạm phải nao núng. (Nói về nói đồng).

— tay chơn. Tay chơn mắt thịt, núng mốp, (nhứt là trong lúc xuống dịch).

朦 Mông. *n.* Thứ cây xộp, người ta hay dùng mà làm nút ve.

Rau —. Thứ đợt cây nhỏ nhỏ xộp mình và có chỉ, hay mọc bên mé sông, người ta ăn như rau.

眨 Mốp. *n.* Mưu lớp, chuyện gạt gẫm.

Mác —. Bị chúng lừa gạt, khuấy chơi.

摸 Mót. *n.* Lượm lật vật người ta bỏ sót.

— máy. id.

— sót. id.

Chầy —. id.

Tây —. id.

— *củ*. Lượm lặt từ hanh củi vụn, củi nhánh.
— *lúa*. Cắt hái những lúa gié nhỏ mọn người ta bỏ sót.

Con —. Những người làm nghề đi mót lúa, mót đậu.

Học —. Học lóm, học nhờ theo kẻ khác; học chuyện, kể chuyện mình nghe lút, nghe hồng; thuật chuyện nhánh nhóc không chắc chắn.

Ăn —. Ăn đồ người ta bỏ, mót máy vật người ta ăn dư.

Ăn mày ăn —. Lượm lặt đồ dư, đồ thừa, xin đồ dư đồ thừa.

Roi —. Roi vót nhọn, roi nhỏ.

Đề —. Đề rần, trong lúc đã lớn tuổi rồi.

— *đầu* — *đuôi*. Vót đầu vót đuôi hoặc tót đầu tót đuôi.

Hỏi thăm hỏi —. Hỏi dọc dằng dọc sá cho biết tin tức gì, không hỏi được tin cho chắc.

蠅 *Một*. *n.* Loài trùng nhỏ, trước đầu có mũi nhọn hay đục hột gạo, hay đục cây gỗ.

— *gạo*. Một ăn gạo.

— *cây*. Một ăn cây.

Sâu —. Hay dùng mưu chước mà ăn của dân, (tiếng trách quan-lại xấu).

— *gặm dũa bép*. Chẳng gặm chi được. (Nói về người hà tiện, rít róng quá, chẳng có thể nhờ cậy được).

Lỗ —. Lỗ con một đục, chỗ nối đồng nối dật hở ra giồng cái lỗ một cùng chảy nước.

Cút —. Cút con một hoặc vật nó đục nát mà đổ ra.

穉 *Một*. *n.* Cách ngày mai.

Ngày —. id.

Đền —. id. Cho đền ngày một, (tiếng hện).

Mai —. Chẳng mai thì một, cách ít bữa; (tiếng kì hện).

沒 *Một*. *n.* Tiếng kêu con một ở sau các số hai mươi, ba mươi, trở lên cho tới trăm; cũng là tiếng kêu con mười, con trăm, con ngàn ở sau số trăm ngàn, muôn v. v. có ý làm cho xuôi vụn dễ nói.

Hai mươi —. Hai mươi một.

Ba mươi —. Ba mươi một.

Trăm —. Một trăm một chục.

Ngàn —. Một ngàn một trăm.

Muôn —. Một muôn một ngàn.

沒 *Một*. *n.* Sờ ở đầu hết, sờ đứng một mình không phân ra được.

— *mai*. Chẳng khỏi bao lâu, ngay kia.

— *khi*. Khi kia, cũng trong khi ấy.

— *lần*. Lần kia, cũng trong lần ấy, lượt ấy.

— *hỏi*.

— *chỗ*.

— *giây*.

— *phút*.

— *lát*.

— *chập*.

Đều là tiếng chỉ giờ khắc ít ỏi, không có bao lâu.

— *hai khi*. Một hai lần, không có năng.

— *môi*. Một gốc, một ngọn, một chỗ.

— *mực*.

— *trực*.

— *bé*.

Cứ một chừng đối, một cách thế, một lệ không đối.

— *cái*. Một vật, một lần, (cái là tiếng kêu kẻ). (Coi chữ cái).

— *chút*.

— *mấy*.

— *thí*.

Ít ỏi vậy, chút đỉnh vậy.

— *minh*. Có một, không có hai.

— *đời*. Một thân sông, một hội ba mươi năm, một hội trăm năm, một lớp bà con.

— *thuở*. Một lúc, một khi.

— *nhà*. Một cái nhà, cả và nhà.

— *lòng*. Đồng lòng, không có bụng gì khác.

Môi —. Riêng ra, từ vật, từ người.

Làm —. Nhập lại, chung vô một. *Làm một thì giầu, chia nhau thì khó.*

Nhập —. id.

Làm sui — *nhà làm gia củ họ*. Sui gia là bá con tiên.

Con —. Con hiêm hoi, đề có một đũa.

Con — *cháu báy*. Có một con mà con lại sinh sản ra nhiều.

Con — *nhà*. Con cái một cha một mẹ.

— *may* — *rủi*. Nhứt là may nhứt là rủi, không kẻ chắc

— *sập* — *ngửa*. id.

— *sông* — *chết*. Một là sông hai là chết, không chắc bé nào.

— *trung* — *lưu*. Tuổi tác bằng nhau.
Muôn — Chết; khác xa nhau lắm chẳng vì được.
 — *được*. Thứ mù cây, vị thuốc trị ung độc.

殁 *Một. c.* Chết,, mất.

Mạng — } id.
 — *mạng*. }

Làm tờ — *hạ*. Làm giấy khai về sự bị ăn trộm, ăn cướp, cho làng làm chứng.

— *tích*. Mất tích.

— *pháp*. Hết phép, hết thê, không làm chi được nữa.

夫 | 還妻 *Phu* — *hoàn thê*. Chồng chết về vợ, (nói về con cái của cái chung trong nhà).

沫 *Một. n.* Lọt giọt, không sậm, mòn mòn.

— — id.

廟 *Mầu. n.* (Coi chữ mầu).

Non —. Non lăm.

Trắng —. Trắng trong.

模 *Mu. n.* Cái chi có hình khum khum, mô lên hoặc gio ra. (Cũng nói về mông tròn).

— *rùa*. Cái vỏ khum khum. ây chính là cái lưng con rùa.

— *sam*. Cái vỏ khum khum, chính là cái lưng con sam.

姥 *Mụ. n.* Tiếng xưng hô các bà già.

— *bà*. Bà dề.

Bà —. id.

— *già*. Tiếng xưng hô đờn bà lớn tuổi.

— *gia*. Mẹ vợ, hoặc mẹ chồng.

Làm —. Giúp việc sinh dề.

鯨 *Mú. n.* Tiếng trợ từ.

Cá —. Tiếng đôi cũng là cá.

Cá bông —. Thứ cá tròn mình, múp đầu múp đuôi. *Mập như cá bông mú.*

Xa tí —. Xa lăm.

Xa — *tí tè*. id.

Lú —. Bộ dờ dang, không thạo việc.

賊 *Mù. n.* Con mắt không thầy đàng, không trông thấy sự gì.

— *con mắt*. } id.
 — *quáng*. }
 — *mẫn*. }

Đui —.

Thầy —. Thầy bói, cả thầy là người đui mù.

— *dúc* —. Đem nhau sụp một lỗ, chẳng khỏi lăm lặc.

霏 *Mù. n.* Khí mù mịt, tối tăm, không tỏ rõ.

— *mịt hoặc mịt* —. id.

— *trời*. Khí mịt mịt, che phủ cả trời.

Trời sa —. Khí nghi ngút bủa ra cả trời.

— *swong*. Swong móc.

— —. Mờ mờ, xa xác ngó không tỏ rõ.

— *tít* — *tí*. Xa lăm.

Xa tí —. id.

Tối —. Tối đen; không có trí hiểu nhờ sự gì.

— *u*. Thứ cây lớn có nhiều u nhiều mắt, trái tròn, hạt có nhiều dầu, dật này có nhiều. Chữ gọi là *nam-mai*

淇 *Mù. n.* Nước đậm đục tại chỗ ghề chộc mà sanh ra; thứ nhựa dề ở trong da cây, hoặc trong mình cái cây mà sinh ra.

Máu —. Mù, hoặc hiểu cả mù máu.

— *cây*. Mù trong mình cái cây sinh ra.

— *mít*. Mù cây mít; đại đột, vô tâm, vô trí.

— *trôm*. Mù cây trôm; vật ăn mát mẻ.

Đục như —. Đại lăm, (tiếng máng).

— *mí*. Đụ dăng, té chình, yếu nhiều.

Làm — *lâm nhọt*. Mưu sự, xui giục nhau làm dều chẳng phải.

帽 *Mũ. (mào). c.* Đồ đội trên đầu, thường kết bằng hàng giề.

— *mân*. (Coi chữ mân).

— *triều thiên*. Mũ khoanh măng mà có ria, như kiến hoa.

Đôi —. Đẻ mũ trên đầu.

— *quạ*. Mào xếp, đầu vành có ché cái mỏ quạ.

— *trái bí*. Mũ nhỏ mà có khóa giồng trái bí rợ.

— *vuông*. Mũ bốn góc mà thấp.

— *giám mục*. Mũ có hai lá mà cao.

— *đông ba*. Mào tròn có đỉnh bốn tuồng.

— *thẻ ngang*. Mào tròn có hai cái tai dài.

— *tú tài*. Cũng là mào gia lễ.

Mua. *n.* Dùng tiền bạc mà đổi làm của mình.

— *chác*. id.

— *bán*. Và mua và bán, buôn bán.

— *hàng*. Mua vật gì, mua hàng hóa gì.

— *danh*. Cầu danh, lo làm cho mình được danh tiếng, chức phận.

— *mặt*. Mua tiền mặt.

— *hộ*. Mua tiền chịu.

— *mắt*. Mua cao giá.

— *rẻ*. Mua nhẹ giá.

— *sỉ*. Mua cả bạn, mua soát.

— *sỉ bán lẻ*. Mua cả bạn, mà bán lán lán; nghe chuyện hồ lổn, nói lại không chắc chắn.

— *soát*. Mua cả bạn.

— *mão*. id.

— *hộp*. id.

— *đông*. id.

Thuận — *thuận bán*. Hai đảng mua bán đều thuận nhau.

— *mà cả, trả thêm bớt*. (Coi chữ cả).

— *trâu về bóng*. Mua bán không chắc, làm chuyện không chắc chắn.

— *gành bực bưng*. Buôn bán chút đỉnh, buôn hàng vật.

— *giành bán cướp*. Mua bán hỗn hào.

— *quan*. Quyền tiền mà làm quan (thời Trung-quốc).

— *lòng*. Lây lòng, làm cho kẻ khác đem lòng thương.

Cây —. Thử cây nhỏ nhỏ có trái chín đỏ bầm, hay mọc theo bờ ruộng.

— *hoa chi*. Chịu tiền cho Nhà nước mà lãnh phép bán riêng một mình; giành quyền mua bán; mua choán mãi; có châu tự.

— *lên*. Trả giá cao hơn mà mua.

— *xa cạ*. Mua lộn lạo có món mắt, món rẻ, món tốt, món xấu; mua soát.

— *ngang ngựa*. id.

— *quạ* — *diều*. Mua hột mớ chẳng luận tốt xấu, miễn là mua được thì thôi.

— *quan tâm, bán quan tư*. Buôn không bán ngô.

Một trăm người bán, một vạn người —. Chẳng lo chi sự không có người mua.

Múa. *n.* Nhảy nhót, ra bộ tay chơn, xang qua xang lại.

— *dạng*. Sửa soạn, xang qua xang lại; làm tốt; chuyển vận.

— *bộ*. id.

— *tay* — *chơn*. Ra tay ra chơn, làm bộ khoe trẻ.

— *mày* — *mặt*. Làm bộ vác vác.

— *gậy vườn hoang*. Tung hoành một mình, ây là vắng chủ nhà gà bươi bệp.

— *bông*. Lễ cầu khấn hoặc tạ ơn các vị thần nữ, thường phải dụng bông chàng dâng bông hoa, múa hát cho các vị thần ây xem.

Ăn cơm chia — *tôi ngày*. Có cơm ăn có công việc mãn.

Mùa. *n.* Thì tiết trong năm, chừng làm công chuyện.

— *màng*. id.

— *tiết*. id.

Bồn —. Bồn thì tiết trong năm.

— *xuân*. Mùa đầu trong năm, (khí ôn hòa).

— *hạ*. Mùa thứ hai. (Khí nóng nực).

— *thu*. Mùa thứ ba, (Khí mát mẻ).

— *đông*. Mùa thứ tư. (Khí lạnh lẽo).

— *mưa*. Tiết mưa.

— *wớt*. id.

— *nắng*. Tiết nắng.

— *khô*. id.

Thuận —. Thì tiết thuận, hoặc thuận theo thì tiết.

Trái —. Nghịch thì tiết, không theo thì tiết, trái tiết.

— *trái*. Mùa nghịch, mùa thứ hai trong năm, mùa phải nghỉ ngơi; (nói về sự làm ruộng hai mùa).

— *mặt*. Mùa phải làm ăn, chính mùa trồng trọt. Mùa mưa.

Đặng —. Mùa được bông trái, cũng là mùa lời.

Mặt —. Mùa không được bông trái cũng là mùa lỗ.

Nửa —. Giữa mùa, nửa chừng, nửa phần việc.

Làm —. Trồng trọt theo mùa tiết.

— *gặt*. Mùa lúa chín, mùa cây trái.

Chay —. Chay lộn mùa.

— *chay*. Mùa phải ăn chay luôn, kêu là chay cả.

Quê —. Tiếng đời chỉ nghĩa là quê khách.

— *rẫy*. Mùa trồng trọt theo đất rẫy, đất giống.

— *ruộng*. Mùa làm ruộng.

— *lúa*. Mùa gặt hái.

Lúa —. Lúa làm theo mùa, lúa muộn.

Cá —. Tên cá biển, về loại cá thu.

Mãn —. Mãn thì tiết; mãn công chuyện gì.

— *dậu*. Tiết nên trái, nên bông.

— *trái*. id.

Nên —. Nên trái.

Giặc —. Giặc đánh theo mùa gặt hái (thường nói về giặc Mên, chờ khi lúa chín mà làm giặc, có ý ăn cướp lúa).

𩇛 Mưa. *n.* Nước trên không đổ xuống từ giọt.

— *mùa*. Mưa theo thì tiết.

— *sớm*. Mưa trước mùa.

— *muộn*. Tới mùa mà chưa mưa.

— *nhỏ*. Mưa xuống nhỏ giọt, mưa ít.

— *lớn*. Mưa xối xả.

— *bay*. Mưa phây phây, nước mưa bay theo gió.

— *đại*. Mưa lâu tặc, bất kỳ lớn nhỏ.

— *đá*. Mưa có hạt như đá sỏi.

— *lấm dấm*, hoặc *lấm rấm*. Mưa nhỏ nhỏ mà dai.

— *ngâu*. Mưa nhỏ và mát mẻ.

— *nhon*. id. Mưa phải thì.

— *lát dạt*. Nước mưa xuống rải rác.

— *tuôn*. Mưa dối dào và có gió.

Trời sa — *đông*. Trời giỡm mưa gió lớn trong lúc đầu mùa.

— *xổ phong long*. Mưa xuống như đổ trong lúc sao rùa trở mặt, ấy chính là hiệu lệnh mưa mùa.

— *mây*. Mưa thỉnh linh theo đám mây, hết tan đám mây thì hết mưa.

— *gió*. Và mưa và gió, cũng là tiếng đời.

Mây —. Mây làm mưa; cơn giận dữ.

Giọt —. Hạt nước mưa; chỗ nước mưa ở trên mái nhà đổ xuống.

Đám —. Cơn mưa, một lần mưa.

Chỗ —. id.

Trời muốn —. Trời gán mưa.

Trời làm —. Trời mưa xuống.

Nước mắt như —. Nước mắt chan oà.

Mắc —. Gặp mưa thỉnh linh trong lúc đi đường.

馬 Mưa. *n.* Chó. (Tiếng cảm ngán).

— *hế*. Chó hế.

— *khá*. Chó khá.

— *nữ*. Chó nữ.

— *hém*. Chó hém, chó ngại.

— *đ*. Sá chi, đừng kể chi.

馬 Mưa. *n.* Không rồi, không hết, còn dư.

Bỏ —. Còn dư mà bỏ lại. *Au còn bỏ mưa.*

Làm —. Làm lỡ dở, còn mê mê.

嗎 Mưa. *n.* Vọt ra đáng miệng, ở trong miệng mà tuôn ra.

— *ra*. id.

— *mả*. id.

— *mặt*. Ồi mặt xanh, hết sức.

Buồn —. Trao trực muộn mưa.

— *khan*. Bất ủa mưa mà không có vật gì ra.

— *ia*. Và mưa và ia, thượng ầu hạ tả. **上**

嘔下瀉

— *hó hợc*. Bất rần hơi mưa ra dữ quá.

— *vọt*. Mưa ra mạnh quá.

Thuộc —. Thuộc làm cho phải mưa.

Chọc —. Thò ngón tay hoặc lùn thê chi cho mưa.

沐 Múc. *n.* Dùng đồ gì mà vọt mà lấy ra, (thường nói về nước, đồ nước).

— *nước*. id.

— *dầu*. id.

— *canh*. Dùng muỗng mà lấy nước canh.

- *mắt*. Khoét lấy cả trong con mắt.
- *dạn*. Dùng đồ gì mà lấy dạn còn mắc trong mình người ta.

木 Mực. *n.* Hư, nát, rã rời, không còn bền chắc như cũ.

- *nát*. id.
- *xương*. Xương phải hư nát.
- Củi* —. Củi đã hư nát.

目 Mực. *c.* Con mắt, điều thề cả, tóm tắt.

- *lục*. Bản chỉ những điều thề cả trong cuốn sách.

Cang —. Sách kể những điều giềng mối.

Điều —. Những điều thề cả.

Tiết —. id.

Đầu —. Kể làm đầu việc.

Hèo —. Chức việc lớn, kể làm lớn trong làng.

Dịch —. Chức việc làng.

Khoa —. Cuộc thi khóa.

Hàng khoa —. Về bọn học hành thi khóa.

— *kính*. Kính con mắt.

Điểm —. Kêu điểm đầu đàn canh tuần, (hỏi đầu hôm).

— *mỗi*. Lúc con người thành hình cùng chịu lấy linh tánh, (ít dùng).

Nhĩ —. Tai mắt.

Chỗ nhĩ —. Chỗ có nhiều người nghe thấy.

Nhân —. Con mắt.

Chỗ thập —. Chỗ đòng đảo.

— *kích*. Con mắt ngó thấy.

| **覩耳聞** — *đó nhĩ văn*. Mắt thấy tai nghe, việc rõ ràng.

Cà răng — *mắt*. Không làm chi đặng, (thường nói về nợ hết thê đời).

| **下無人** — *hạ vô nhân*. Lấy mình làm hơn không kể ai, không coi ai ra sự chi.

牧 Mực. *c.* Chăn.

- *đống*. Trẻ chăn.
- Giám* —. Chức làm đầu các linh-mực, đứr-cha, đứr-thầy.
- Linh* —. Kể chăn thiêng liêng, chức lãnh việc chăn sóc bôn đạo, các cha giảng đạo.

- *dân*. Trị dân.
- Châu* —. Quan trị châu.

睦 Mực. *c.* Thuận thảo, hòa hiệp.

- Hòa* —. Hòa thuận.

墨 Mực. *c.* Vật đen thường dùng mà viết chữ, kiểu thức, mẹo mực.

- *Tàu*. Thứ mực khô cứng làm bằng keo khô.

Viết —. Viết với mực, đồ dùng mà viết.

Nghiên —. Đồ dùng mà mài mực.

Bình —. Đồ dùng mà đựng mực nước.

Cây —. } Mực làm ra từ thê cứng, như

Cục —. } mực Tàu.

Mài —. Cọ mài cây mực trong nước.

— *dậm*. Mực đen quá.

— *lợt*. Mực giọt quá.

— *dậm*. Mực hay thâm giấy.

— *mẹo*. Thuộc tắc, thê thức, chuẩn thẳng.

— *thuộc*. id.

Thẳng —. id.

Cầm —. } Coi giữ mực mẹo, bắt phải làm

Coi —. } theo phép.

Giữ —. Giữ phép, giữ nề.

Cứ một —. Cứ theo một phép, một trực.

Ra —.

Bỏ —. } Về mực mẹo cho người ta làm

Nề —. } theo, ra thuộc tắc.

— *ây*. Thứ ây, kiểu ây, thuộc tắc ây, chừng ây.

Rất —. Tiếng trợ từ, chỉ nghĩa là đến mực trọn vẹn.

Chẳng —. Chẳng sá gì, chẳng kể gì.

Con —. Loài cá biển, trong mình nó có thứ nước đen như mực.

— *nang*. Cái cốt con mực, xộp mà trắng.

Thê —. Câu cá mực.

— *hùm*. Thứ mực lớn quá.

Cỏ —. Thứ cỏ đen lá, vỏ ra nước đen đen, vị thuộc đẹn.

Con chó —. Con chó đen.

Tồi như —. Tồi đen.

— *thiệt*. Cứ một lẽ thật thà, không có chút chi là đời giả.

Giữ — *làm thình*. Không hề dám mở miệng.

Thăng — tàu đầu lòng gỗ. Làm thăng phép thì hay sinh đếu chềch mitch.

櫻 Mirc. *n.*

Cây lòng — Thứ cây đất giống mịn thịt, người ta hay dùng mà cất con dẫu.

梅 Mui. *n.* Cái chụp, cái chòm, đồ làm ra để mà che úp cho khỏi mưa nắng.

— *phên*. id.

— *thuyền*, hoặc — *ghe*. Mui úp trên chiếc ghe.

— *vông*. Mui che vòng giá, cũng gọi là mai vòng.

Cây rau — Thứ rau hay mọc tùm lum theo đất ước, cây nhỏ lá lớn, có bóng đỏ đỏ.

緋 Múi. *n.* Cái tép, cái bao ở trong trái cây, như bườì bông.

— *mít*. Cái bao hột mít; trái mít có nhiều hột, mỗi hột đều có bao, ấy là cái com, là vật ăn trong trái mít.

— *cam*. Cái tép phân biệt trong trái cam.

— *hướì*. Cái tép phân biệt trong trái bườì.

— *dây*. Mũi dây.

— *ra*. Hóa độc, lấy ra.

味 Múi. *n.* Cái hơi bay ra, vị vản, màu sắc.

— *thơm*. Hơi thơm, vị thơm.

— *thúi*. Múi hôi, hơi thúi.

— *hôi*. Múi thúi; mỡ hôi.

— *khét*. Múi cháy rang như múi lông, tóc, da, sừng.

— *ngon*. Vị ngon, hơi ra làm cho phải thêm.

— *sắc*. Màu sắc.

Lụa — Lụa màu, lụa nhuộm.

Có — Đã có hơi khó chịu ít nhiều.

Nghe — Biết mùi, đánh đặng hơi.

Đánh — Ngửi hít cho biết mùi.

Phai — Phai màu.

未 Múi. *c.* Chữ thứ 8 trong mười hai chi, chỉ nghĩa là dè. (Coi chữ tí).

Năm — Năm kêu tên ấy.

Tháng — Tháng kêu tên ấy.

Ngày — Ngày kêu tên ấy.

Giờ — Giờ kêu tên ấy.

Tuổi — Tuổi kêu theo tên ấy.

每 Múi. *n.* Oải, yêu, hay động lòng.

Dây — Dây đã oải.

— *lòng*. Hay động lòng.

— *khóc*. Hay khóc, dễ khóc.

— *nước mắt*. id.

鼻 Múi. *n.* Cái đầu lỗ thở gio ra trên mặt, (sách Tàu nói con người mới tượng hình, cái mũi trọng ra trước hệt); cái chi nhọn lỗ ra ngoài.

Mặt — Cái mặt. (Tiếng đời).

— *cao*. Mũi gio lên nhiều.

— *trệt*. Mũi thấp quá.

— *trít*. Mũi mèo.

Lỗ — Hai lỗ thở ở tại mũi.

Sập — Mũi sập xuống.

Giả — Nhảy mũi.

Nhảy — id.

— *kéc*. Mũi cao mà quáu, giống cái mỏ kéc.

— *tiều*. Mũi lớn mà cao.

— *khỉ lán*. Mũi lớn đại, mũi to quá.

— *dài*. Nước mũi.

Sổ — Nước mũi chảy ra, bắt hỉ hoài.

Hỉ — Lây hơi xít cho nước mũi văng ra.

Trái — Vành hai lỗ mũi.

Sông — Sừn cái mũi.

Chột — Chỗ cái mũi gio lên.

Nghet — Lỗ mũi không thông.

Chặt — id.

Dịch — id.

Nói dịch — Nói tiếng nghe mũi, nói hơi mũi.

Điu — Nhịu mũi, lây làm khó chịu.

Hình — Phình hai lỗ mũi, bộ vui máng, đặc ý.

Bóp — Năm bóp hai lỗ mũi không cho thở, làm cho chét.

Đâm — Đâm mũi làm cho chảy máu, tức mình.

Ntu — Nín hơi thở, rần sức mà chịu.

— *thương*.
— *gươm*.
— *nhọn*.
— *bạc*.

Ngon đao thương, gươm giáo.

— *dao*. Ngon dao.
— *nhọn*. Đố nhọn sắc.
— *tên*. Cái tên.
— *đạn*. Phát đạn bắn ra.
— *súng*, Phát súng, liểu thuốc đạn bắn ra.
— *thuyền*. Chốt đầu chiếc thuyền.
— *ghe*. id.
— *tàu*. Chốt đầu chiếc tàu, chỗ gio ra như đầu chiếc tàu.
— *lông*. Mày lông, cái lông.
— *lông chằng chấy*. Hết sức kì cang, chằng sai một mảy lông.

Lông —. Lông mọc trong lỗ mũi.
Cút —. Phần đen đóng trong lỗ mũi.
— *trâu*. Mũi lớn quá, lỗ mũi rộng quá.
Trông —. Lỗ mũi lớn mà trông.
— *biển*. Doi dạt đầm ra ngoài biển.
— *nước*. Chỗ ngọn nước chảy mạnh.

Bịt —.
Đáy —.
Che —.

Lẫy tay mà chặn hai lỗ mũi,
(nhứt là tại sợ hơi gi bay vào).

Chúi —. Chúi xuống, chúi đầu mũi xuống.
Gánh nặng chúi mũi.
Chúi — *chúi lái*. Chờ nặng quá, (nói về ghe thuyền).
— *dại lái chịu đòn*. Tội về kẻ lớn, hay là *lợi quí vu trường*.
— *dại*. Tên mũi biển ở về tỉnh Bình-thuận.
— *né*. Tên mũi biển. id.
— *din*. Tên mũi biển lớn mà nghịch nước nghịch gió, cũng về tỉnh Bình-thuận.
Chí — *tàu ra khơi*. Khiên tàu chạyngâyra khơi.
Gác —. Chạy xốt qua mũi biển.
Con nít mới mảy —. Con nít còn nhỏ lắm.

Mun *n*. Thứ cây đen thịt mà mịn, thợ mộc hay dùng mà làm đồ tế kiêu.

Cây —. id.

Gỗ —. id.

Đũa —. Đũa chuốt bằng cây mun.

Đen như —. Đen láng.

Mụn *n*. Thứ mụn nhỏ nhỏ hay mọc trên mặt người ta.

Mọc —. Mọc thứ mụn nhỏ ấy.

— *cám*. Thứ mụn tấn mần.

— *bọc*. Thứ mụn lớn, có cồi to.

Mặt đầy những —. Mặt nhiều mụn quá.

Mùn *n*.

Mày —. Vụn vụn, nhỏ mọn quá.

Măm —. id.

Chặt măm chặt —. Chặt nát, chặt ra từ phiến rất nhỏ.

Mùn *n*. Cái bụi bụi, vật nát nằm.

— *bánh*. Kiền bánh khô đổ xuống.

— *mìn*. (Coi chữ mìn).

Mung *n*. Tên tre trúc.

— *xung*. Đố làm mà ngăn mũi tên.

Mới —. Mới, (tiếng đời).

Mùng *n*. Đố giăng bao cho khỏi muỗi.

— *màn*. id. Cũng là đố may bằng hàng vải, để mà che ánh.

— *chàng*. id.

— *trâu*. Mùng lớn, mùng giăng cho trâu nằm cho khỏi muỗi.

Giăng —. Giương mùng.

Treo —. id. Cũng là treo mí mùng.

Bỏ —. Xù mùng xuống.

Giũ —. Giũ động cái mùng cho sạch bụi đất.

Mùng *n*. Cái thúng nhỏ.

Thúng —. Tiếng kêu chung cả hai thứ thúng lớn nhỏ.

Mưng *n*. (Màng).

— *dòng*. Rạng sáng.

— *sáng*. id.

Mia —. (Thứ mia lớn cây).

Mưng *n*. (Coi chữ máng).

Mưng (máng) *c*. Tiếng Triệu-châu, chỉ nghĩa là cửa, thường hiểu là phía, bề, cách thế. (Tiếng diêm đàng).

- nào. Bề gì, cách thế nào.
 — nào cũng thạo. Thế gì cũng biết.
 Khiêm —. Thiểu cửa, (tiếng nói theo cuộc đánh me); không đủ cách thế.
 Đủ —. Đủ cách thế, thạo đời.
 Nói không có —. Nói không có lý sự, vì vạt.

昧 Muội. c. Tòỉ tâm.

- Mé —. Đại dột, u mê.
 Ngụ —. id.
 Ngáy —. id.
 Hòn —. id.
 — *thiên lương*. Mắt lương tâm, không còn biết phải quấy.
 | 爽 — *sảng*. Tản sáng.
 Tam —. Điều ăn vì bèn đạo Phật.

妹 Muội. c. Em gái.

- Tỉ —. Chị em gái.
 Cô di tỉ —. Cô, di, chị em gái.
 — *phu*. Em rề.

晦 Muội. n. Vật đặc mà hay tan, vị mặn mòi, bối nước mặn mà làm ra, hoặc tự nhiên sinh ra dưới đất.

- *hột*. Muối đóng từ cục nhỏ nhỏ.
 — *rùm*. Muối lớn hột.
 — *bọt*. Muối nhỏ nổi trên muối to.
 — *mỏ*; — *giếng*. Muối tự nhiên ở dưới đất.
 Mỏ —. Chỗ muối sinh dưới đất.
 — *dưa*. Đồ ăn nhà nghèo.
 Dưa —. Dưa bỏ muối hoặc dấm nước muối.
 Mắm —. Vật ăn mặn mòi.
 — *mắm*. id. Làm mắm.
 — *thịt*. Dùng muối mà ướp miếng thịt, cho khỏi thúi.
 Thịt —. Thịt bỏ muối.
 — *cá*. Dùng muối mà giữ lấy con cho khỏi thúi.
 Ruộng —. Đất dọn riêng, để lấy nước biển mà làm muối. Cũng gọi là ruộng mặn.
 — *tiểu*. Tiểu đàm lộn với muối.
 — *ớt*. Ớt đàm lộn với muối.
 Nước —. Nước có bỏ muối.
 Bỏ —. Rải muối, bỏ muối vào mà làm cho mặn; gia vị muối.
 Bình —. Đồ đựng muối.

煤 Muối. n. Chín quá. (Nói về trái trắng).

- *mần*. id.
 Chín —. id.
 Trái —. Trái chín quá.
 Khóc —. Khóc lu bù.

霉 Muối. n. Con trùng có cánh, vón bới con quặng mà sinh ra, hay chích máu người ta.

- *mòng*. Tiếng gọi chung hai thứ trùng có cánh cùng hay chích máu, muối nhỏ, mòng lớn; thứ này hay cắn trâu bò.
 — *cỏ*. Muối nhỏ hay ở theo cỏ, cắn ngựa lấm.
 Lơi đáp —. Thứ dơi nhỏ hay ăn con muỗi, nó bay đi đáp lại lấm cho con muỗi mắc vào trong cánh nó.

迸 Mười. n. Tiếng kêu kể số mười, mỗi khi nó ở sau số khác, cắt đầu cho dễ nói.

- Một —. Một cái mười.
 Mười —. Là một trăm.
 Ba — *đời*. Cả và đời.
 Đem cắt —. Đem lặn; đếm nhảy mà tính cho ều.
 Hai — *một*. Hai số mười với số một, (21).
 Bày — *chưa què chớ khoe mình lành*. Tặt ở đằng sau lưng.
 Bày — *học bày* — *một*. Càng nhiều tuổi, càng trải việc.

買 Mười. n.

- Mắc —. Mắc lầy, can cập.
 Mắc — *chi tới máy*. Can hệ chi tới máy?

迸 Mười. n. Số kể từ con một cho tới số thành, hai số năm nhập một.

- *lăm*. Ba cái năm.
 Vàng —. Vàng đúng tuổi, vàng cao hơn hết.
 — *giải*. Mười điều răn, (đạo Thiên-chúa).
 Cây — *trười*. Thứ cây nhỏ, lá nhọn mà thơm, vị thuốc mát kêu là *trạch lang* 澤蘭
 Ó —. Ó dong gạo lớn nhưt, kể mười ở vào một vuông, mười vuông có một trăm ở, cho nên kêu mười vuông là một trăm, v. v.

開 Muôn *n.* Mười ngàn.

- *dân.* Cả và hơn dân.
- *đời.* Đời đời.
- *kiệp.* Kiệp kiệp.
- *việc.* Trăm ngàn việc, vô số.
- *sự.* id.
- *một.* Chết.

Giàu — *hộ.* Giàu vô số.

Giàu dư — id.

— *vàn.* Vô số.

— *phần.* Trăm ngàn lần, bội phần.

Tiến — Tiến nhiều quá.

— *học.* Muôn ngàn học, vô số.

— *vàn vãn.* Kể chẳng xiết.

Lửa — *xe, nước một gáo.* Lửa nhiều quá, nước ít quá, không có thể làm cho tắt lửa, không có thể chữa được.

閉 Muộn. *c. n.* Buồn rầu; chậm quá, trễ quá, quá kì.

Phiên — Buồn bà, không an trong lòng.

Sầu — id.

Đã — Đã quá kì.

— *màng.* Quá kì rồi, chậm chạp quá.

— *rối.* id.

四 Muộn. *n.* Có ý tư tưởng, ước ao, thêm khát.

— *ăn.* Thêm ăn, ước cho được ăn.

— *vợ.* Ước cho dựng vợ.

— *con.* Ước cho có con.

— *chết.* Gắn chết, cầu cho chết đi, không muốn ở đời nữa.

— *rét.* Ớn rét, gấn làm cừ.

— *ăn thì lẩn vào bệp, — chết thì lết vào sàng.* Muộn chio có mà ăn thì phải chịu khó.

Lòng tham — Lòng tham lam.

受 Mượn. *n.* Chịu giá thuê mượn ít lâu.

Thuê — id.

Làm — Làm mà ăn tiền công, làm thuê.

Cho — Cho kẻ khác dùng, mà bắt phải chịu tiền, tùy theo sự lâu mau.

Ơ — Ở đợ, ở mà ăn tiền công.

— *chàng.* Chịu tiền cho kẻ khác làm chứng cho mình, dựng chứng, (gian).

Gánh bàn đợc — Thày lay, gánh vác chuyện kẻ khác.

— *nhà.* Thuê nhà, chịu tiền ở trong nhà nào.

Nhà — Nhà kẻ khác, mình chịu tiền thuê.

嘆 Mượn. *n.* Tha tạm mà dùng trong một ít lâu.

— *chác.* id.

Vay — Vay, (tiền đời).

Cậy — Cậy nhờ, mượn chác.

Cho — Cho kẻ khác lấy mà dùng một ít lâu.

— *tiếng.* Nhờ tiếng, lấy tiếng kẻ khác mà làm việc gì.

Thuyên — *lái mượn.* Cửa cây mượn, chẳng phải là của mình.

— *dầu heo nấu cháo.* Nhờ kẻ khác mới có mà ăn, mới được tử tế.

Ai — ? Ai biểu? Ai cầu? Khéo thày lay!

Tóc — Tóc giả để mà bôi thêm với tóc mình.

獠 Muông. *n.* Loài thú, thường hiểu là con chó.

— *chim.* hoặc *chim* — Loài cầm thú.

— *lang.* Thú dữ.

— *sói.* id.

— *săn.* Chó săn.

Đem — Đắc chó đi săn.

Lông — *dạ thú.* Lông xâu xa, độc hiểm.

蒙 Muông. *n.* Đồ làm bằng đất giồng cái ghé lớn mà nhọn đít; cái vũa có xoi trông để mà sang dầu, rượu, thường làm bằng sọ dừa.

Cái — id.

Rau — Thứ rau hay mọc theo đất sinh, mình dây, lòng ống.

— *biển.* Thứ rau ở ngoài biển, loại rong.

檬 Muông. *n.* Loài cây cỏ.

— *trấu.* Thứ muông lá lớn, vị thuốc xức lác, mùi nó hôi, rễ nó làm thuốc hạ.

— *xức lác.* id.

— *hoè*. Thứ muống nhỏ lá có trái nhỏ, vị thuộc sản hạ.

Phân —. Phân thiếc cũng kêu là tích phân, thuộc xứ lác, phải hòa với nước chanh.

Đậu —. Thứ đậu kêu tên ấy.

鎌 *Muống*. *n.* Cái vá nhỏ làm bằng sành, hoặc bằng đồng thau, để mà múc nước canh, hoặc múc nước uống, có chỗ gọi là cái môi, cái thìa, cần xỉ.

Cái —. id.

— *nià*. Kêu chung cả muống cùng cái thìa ba, chính là đồ dùng mà ăn cơm, (Tây).

— *canh*. Thứ muống trọng hơn.

Xoài —. } Thứ xoài nhỏ trái cùng
Xoài móc —. } giống hình cái muống.

黙 *Mược*. *n.* Đồng nghĩa với chữ mặc.

— *nó*. Kệ nó, thầy nó, để mặc ý nó.

— *tôi*. Để mặc ý tôi, thầy tôi. *Để mược tôi với nó*.

茫 *Mương*. *n.* Đường khai cho nước chảy, nước thông.

Đàng —. id.

— *ránh*. id.

Khai —. Mở đàng mương.

Vét —. Vét cho sạch đàng mương.

— *lưng*. Xẻ lưng, đánh cho rách lưng, (tiếng ngấm ãe),

Rau —. Thứ rau heo ăn, về loại mồng gà mà cây cao, bóng tốt.

芒 *Mượng*. *n.* Mương tượng.

Nhớ —. Nhớ chừng chừng.

茫 *Mường*. *n.* Thứ người ở phía tây, hay là phía trên các tỉnh Bắc.

— *mán*. id.

— *tượng*. Mĩa mai, gán giống.

磷 *Mường*. *n.* (Miếng).

— *sành*. Một miếng đồ sành bể ra.

— *bát*. Một miếng bát bể ra.

椀 *Muróp*. *n.* Loại dầy có trái dài.

— *hương*. Thứ muróp xanh có sọc trắng.

— *khên*. Thứ muróp có khía.

— *khĩa*. id.

— *dăng*. Khô qua.

— *sác*. Thứ cây rừng sác có trái giống trái muróp mà không ăn được.

Mèo —. Thứ mèo có vện đen, trắng xen nhau.

Xơ —. Chỉ thừa trái muróp già, người ta hay phơi khô để mà lọc nước mắm.

沫 *Murót*. *n.* Bộ dầm ướt, bộ yêu đuôi.

Lướt —. Bộ yêu đuôi.

— *mặt*. Ướt dầm cả mặt.

— *mơ*. Bóng người: *Ấn bận murót mơ*.

Láng —. Láng bóng.

Rét —. Tiếng đời, chỉ nghĩa là rét.

廂 *Muróu*. *n.* Miếu.

— *mạc*. id.

Tông —. Miếu thờ ông bà.

椀 *Múp*. *n.* Cái chi có búp, hoặc tròn đầu mà nhọn.

— *đầu*. Đầu tròn mà nhọn một ít.

— *đuôi*. Đuôi lớn mà nhọn một ít.

Mém —. Mém lụn.

莖 *Mút*. *n.* Ở ngoài chót, búp nút, làm như vuốt.

— *mát*. Ở ngoài bia ngoài chót, hột đi.

Thuật —. Thiều thôn, không đủ ăn.

— *tay*. Thò ngón tay vào miệng mà nút.

— *mặt*. Châm ngón tay vào mặt, rồi đưa vào miệng mà nút.

Châm —. id.

— *mực*. Mút ngồi viết lông đã chấm mực, có ý sửa ngồi viết cho vớt.

— *chụt chụt*. Tiếng mút mạnh mà kêu.

目 *Mụt*. *n.* Điềm nhỏ ở tại da mọc ra, chói mọng mới đâm ra.

Mọc —. Ngoài da nổi điềm nổi đóm trong mình cây còi, hoặc dưới đất trở sinh chói mọng.

- *nhọt*. Chỗ nhọt nổi lên.
- *ghè*. Chỗ mọc ghè.
- *măng*. Tre non ở dưới đất mới đâm lên.
- *lẹo*. (Coi chữ lẹo).
- *bạc đầu*. Mụn độc mọc ra mà trắng đầu.
- *sơ ri*. Mụn tấn mẩn hay mọc ngoài da, cũng là mụn xót.
- *cóc*. Thứ mụn lớn mà đen giồng cái da con cóc, chun nó có chỉ thừa như vài sợi.

Giàu — Giàu này, mà chẳng có là bao nhiêu.

Mứt. *n.* Củ, trái rim đường. Thứ rong biển đặt vế, thường dùng mà nấu canh, ăn nó mát; vớt nhọn, vạt nhọn.

- *chăm*. id.
- *món*. id.
- *nhọn*. Vạt nhọn, vớt nhọn; thọc nách, chỉ chọc. xui làm việc dữ.
- *cho nhau*. Mưu sự cho nhau.
- Cau** — Cao vồ sao, hoặc cao tám vun nâu đặc, người Cao-mên hay dùng mà ăn với trầu.
- Trúc** — Cái ở chính giữa, vật qui: *Trúc mứt ong*, thì là chỗ nó chứa mật ở giữa ở ong.
- *găng*. Mứt làm bằng găng.
- *bí*. Mứt làm bằng bí đao.

謀 **Mưu**. *c.* Toan, trí bày vẽ, chước móc bày ra để mà làm việc gì.

- *kê*. id.
- *chước*. id.
- *mó*. id.
- *thuần*. id.
- *lốp*. Bày mưu, chỉ vẽ.
- *sự*. id.
- *trí*. Mưu chước, trí ý.
- *sỉ*. Kê khôn ngoan có nhiều mưu chước.
- Cao** —, hoặc — **cao**. Mưu trí cao xa.
- **cao chẳng bằng trí dày**. Phải cho khôn mà cũng phải dè dặt.

Thâm —, hoặc — **thâm**. Mưu chước sâu dày — **sâu**. id.

Dùng —. Dùng chước, dùng trí.

Làm —. Làm ra chước gì.

Lập —. id.

Đố —. Bày vẽ chước gì, xui giục, mưu sự.

Bày —. id.

Xui — **làm loạn**. Xui cho kẻ khác làm đều rồi loạn.

Mắc —. Mắc kẻ kẻ khác.

— **phản**. Làm mưu dây giặc.

Quan tham —. Chước quan binh sự.

| **事在人成事在天** — *sự tại nhơn, thành sự tại thiên*. Liệu việc tại người, nên việc tại Trời; Trời cho nên thì nên.

N

那 *Nà. n.* Bưng, rình vật chi nặng, mà không gọn; tiếng trợ từ.

— *đi.* id.

— *con.* Nách con, bồng con.

Nét — Nét hạnh, đấm đũa, mực thước.

Cà — Loại trái lý mà nhỏ.

Quả — Trái mướp cầu.

Nôm — Tiếng nói, chữ viết theo Quốc-âm.

— *nả.* Tiếng nựng con.

那 *Ná. c.* Gì, sao.

Áng — Cha mẹ.

那 *Ná. n.* Cây dài có tra bãng cung cùng có máy lấy.

Bán — Bán bằng ná.

Lấy — id.

Kéo — Kéo lạt ná, rường cây ná mà bán.

那 *Nà. n.* Vực núi; tiếng trợ từ, (thường để sau tiếng nói).

Ruộng — Ruộng làm theo vực núi.

Đài — Đài ở theo triêng núi.

Nón — Vẻ vang, đẹp đẽ.

Quả — Quả trách nhiều lời mà nặng.

Mãng — Mãng đèn, mắng nặng, mắng đũa.

Đuổi — Đuổi một thể, đuổi tông.

Đừng — Tiếng biểu đừng, cũng như nói đừng nào.

Thời — Tiếng biểu thôi, thôi đi nào.

Nớ — Bộ mạnh mẽ. *Gió thổi nớ nà.*

Đầu — Có đầu nào?

Làm — Làm chậm hãm, mạnh mẽ.

那 *Nà. c. n.* Bắt; tiếng trợ từ.

| **捉** — *tróc.* Bắt quách.

| **獲** — *hoạch.* Bắt được.

Nộp — Tiếng đôi chỉ nghĩa là nộp.

查 | *Tra* — Tra vấn.

緝 | *Tếp* — Bắt bớ; giấy hành thiệp quan tống ra cho các làng bắt hung phạm.

Bao —? Thề nào, lẽ nào.

Ai —? Ai, là ai.

Nong — Ra sức, rán sức, chu chăm.

Cái — Đồ đương bằng tre mây, giống cái trăn nhỏ mà có quai xách.

拿 *Nạ. n.* (Coi chữ mặt).

厪 *Nạc. n.* Thịt chắc không có mỡ.

Thịt — id.

Nửa mỡ nửa — Có mỡ có nạc xen nhau; giữa chừng nguội sốt, không chủ về đàng nào, (thường nói về việc giữ đạo).

Mặt — Bộ đại dật, khờ khường.

厪 *Nác. n.* Lắc, nhún.

— *gạo.* Gắn lắc mà gạn hạt gạo tốt.

Chim — *nước.* Thứ chim nhỏ, đứng đầu nhún đó.

厪 *Nạc. c. n.* Giàu; tiếng trợ từ.

Ăn — Giàu mặt, ăn mình.

| **名投控** — *đanh đầu không.* Làm giấy kiện thưa mà không ký tên; tờ rơi.

Nống — Nống nực, mùi khó chịu.

Hỏi — Hỏi quá.

厪 *Nác. n.* Tầm tức, bắt đem hơi lên; tâng, bặc.

— *hơi lên.* Tầm tức, bắt đem hơi lên.

— *nào.* id.

Nào — Âm ức muốn cho thầy biết sự gì.
— *cút*. Hơi đem lên, kêu ra tiếng.
— *thang*. Bực thang.

腋 *Nách*. *n.* Chỗ đầu kiên tay xếp theo thân mình; cặp dưới đầu kiên tay.

Kế — Chỗ đầu kiên tay hoặc chỏ vai xếp xuống.

Kẹt — id.

Cáp — Kẹp dưới nách.

Bưng — Bưng một tay để gần bên nách, bên hông.

— *con*. Bông con có một tay.

Bông — id.

Thước — Thước ba góc, thước cách én.

Hối — Nách hối mùi xạ, chữ gọi là *hổ xú*.

狐臭

Lưng — Bộ vạm vỡ, mạnh mẽ.

狍 *Nai*. *n.* Loài thú lớn con, có gạc có chà, sắc lông hùn hùn; rãng bao.

Hươu — Tiếng gọi chung cả loài thú giồng nhau, nai lớn, hươu nhỏ.

— *chà*. Nai lớn có chà có gạc.

Gạc — Sừng con nai.

Đông — Tên chỗ ở tại tỉnh Biên-hóa, chính là chỗ người Annam chiếm trước hết; tiếng gọi chung cả và đất Nam-kỳ.

Nhảy — Nhảy thong; nhảy chạy như con nai.

Băng xiên băng — Xiên xẹo, không gãy hàng lối. *Viết băng xiên băng nai*.

— *lưng mà chạy*. Đông lưng mà chạy, chạy miết dài.

— *lưng mà chịu*. Ẽn lưng, đưa lưng mà chịu, rãn sức chịu.

— *nịt*. Ràng, cột: *Nai nịt bầu ngồi, bao lâu*.

— *gạo*. Bỏ gạo vào bao và ràng cột lại.

— *nước mấm*. Ràng buộc ghè dựng nước mấm cho chặt.

奈 *Nại*. *c.* Chịu; nài; phương thế làm sao, thế nào.

Chẳng — Chẳng kể chi, chẳng nệ, chẳng lay làm đều.

Bất — id.

Nào — id.

— *há*. Biết sao.

無可 | 何 *Vô khả* — há. Chẳng biết làm sao; hết thế.

爭 | *Tranh* — Ngặt vì.

忍 | *Nhẫn* — Nhịn nhục.

— *muôi*. Chỗ làm muối.

柰 *Nại*. *c.* Loài trái lý.

Quả — id.

Trai — id.

奶 *Nái*. *n.* Loại sâu rộm, nhiều lông, động tời thì ngứa.

Con — id. Chỉ kết nhiều bẹn giồng hình con bọ, con sâu, kèm lây hai vạt áo.

奶 *Nái*. *c.* Con mái không thiên đẻ mà lấy giồng, (thường hiểu về heo).

Heo — Heo đã đẻ nhiều lứa, heo cái già.

Tôt — Hay đẻ, lấy giồng được (cũng hiểu về đờn bà).

Mua heo chọn —, *mua gái chọn dòng*. Cưỡi vợ phải chọn con nhà hiền đức.

Xuông — Nảy ngứa, uôn mình cho đầu trở ngược xuống đất.

奈 *Nài*. *n.* Này nì, xin hoài; dầy xập dôi, dầy cột vòng tay theo việc dùng.

— *xin*. Gắng xin cho được.

— *há*. id.

— *nạnh*. id. Tranh nạnh, xẻo nạy, phàn bì.

Kèo — id.

— *thêm*. Xin thêm.

Cáo — Cáo xeo nạy, khai tội người khác.

Đi kiện thì mang giỏ —. Đi kiện thì phải nài xin cho đủ đều.

Bao — Bao quản, mắng chi.

— *chi*.

Chẳng — } id

Chớ — }

Thăng — Đưa chân voi.

Cái —, (trèo cau). Dầy thắt một vòng để xô chơn mà trèo cây tròn mình.

Dầy — Dầy xập dôi để mắc con trâu vào ách, trông dưới cổ nó.

Lộn — bẻ ách. (Coi chữ ách).

乃 Nại. *n.* Nhảm lờn, thổi chí, tiếng trợ từ.
Cặp —. Hiệp nhau, giúp đỡ nhau, chỉ về cho nhau.
 — *chuôi*. Một liền trái chuỗi dính theo nhau.
Trẻ —. Lêu láo, không đóc lòng lo, bẻ trẻ.
 — *đi*. Nhảm quách, không muốn nữa.

吟 Nay. *n.* Bày giờ, dương lúc này.

Hóm —. Bữa này.
Bữa —. id.
Ngây —. id.
Mai —. Sớm mai này.
Đời —. Đời bây giờ; đời này.
Xưa —. Cho tới bây giờ.
Năm —. Năm này.
Đền —. Đền bây giờ, đền chừng này.
 — *mai*. Chẳng khỏi bao lâu; chẳng nay thì mai.
Người —. Người đời nay.
Chuyện —. Chuyện bây giờ.
 — *lời*.
 — *thơ*.
 — *kính*.
 — *lay*.
 — *thăm*.
 } Lời nói đưa, nói với, chỉ nghĩa là hết lời nói, thường để đằng sau chót thơ từ.
Bảng —. Bày giờ, dương buổi ấy, lúc ấy; nhuộm bảng trong lúc này.

奈 Nay. *n.* Lây vật chi mà xeo lên hay là cạy ra.
 — *lên*. id.
Xeo —. Vả xeo và nạy lên; kéo nài, phân bì.
Nói xeo —. Nói chuyện phân bì, gay gắt, kéo nài đến kẻ khác, nặng hẹ.

乃 Nậy. *n.* Tiếng trợ từ.

Áy —. (Coi chữ áy).
Thật —. Ilô cơ, thật ý.

奈 Nậy. *n.* Nài hà, xin cho được, ép phải để cho.

— *nĩ*. id.
 — *xin*. id.
Xin —. id. Xin phải để lại cho.
 — *lại*. Xin để lại, nhường lại, mua lại.
Gà — *gà ép*. Cầu mà gà, ép mà gà.

乃 Nậy. *n.* Tiếng trợ từ.

Nóng —. Táo tính, hộc tộp.

乃 Nậy. *n.* Mọc thêm, đâm nhánh, đâm mụt, đâm chồi.

— *lên*. Mọc lên.
 — *con*. Mọc cây nhỏ, sinh sản thêm, (thường nói về chuỗi).
 — *chồi*. Sinh chồi, đâm chồi.
 — *lộc*. Ra lộc, ra lá non.
 — *sinh*. Trở sinh, sinh thêm.
Giàu —. Giàu mới, mới làm giàu chưa phải là thiệt giàu.
Đạo —. Đạo mới theo; mới theo đạo, đối với đạo dòng.

乃 Nậy. *n.* Tiếng chỉ giờ khác.

Hối —. Mới đó.
Khi —. id.

昵 Nậy. *n.* Dạ dưới, da thịt dạ dưới.

Cả —. Dạ dưới lớn quá.
 — *heo*. Dạ dưới con heo; thịt mỡ dưới bụng con heo.

乃 Nậy. *n.* Phú cho, giao cho, hủi cho; người ấy, vật ấy, tiếng trợ từ.

— *trao*. Trao cho, giao cho.
 — *cho*. Phú cho.
 — *phủ*. id.
 — *việc*. Phú việc cho (ai coi ai làm).
 — *chức*. Cho lãnh chức gì.
 — *kiên*. Khiên dạy.
 — *lại*. Giao lại.
Ai —. Chẳng kì ai, hề ai.
Màu ai thăm thịt —. (Coi chữ máu).

昵 Nậy. *n.* Tiếng chỉ gần, chỉ ở đây, đối với ở kia.

— —. Tiếng chỉ trước mặt.
 — *là*. Là cái này.
Đáy —. Ở đây, chỗ này. (Tục trại là đáy nê).
Người —. Người ở đây.
Chôn —. Chôn ở đây.

Lần —. Lần bảy giờ.
Phen —. id.
Sự —. Sự hiện tại đây.
Việc —. id.
Chàng —. Mực nầy, hời nầy.
Lóng —. Lúc nầy.
Bôn —. id.
Thê —. Cách thê như vậy, cách thê bảy giờ.
Cái —. Cái ở đây; cách thê nầy; té ra. *Tường*
nó có hỏi, cái nầy nó không thêm hỏi.
 (Tiếng cái nầy ở đây chỉ nghĩa là *té ra*).
Lạ —. lạ đây, lạ đường nầy, lạ sao sự nầy.

奈 Này. *n.* Lớn, to:

Heo —. Heo lớn.

泥 Nầy. *n.* Chỗ đất lầy, nổi nước nổi bùn lầy.

Sinh —. id.
Bùn —. id.
Lợi —. Lợi dưới bùn lầy.

乃 Nầy. *n.* Đưa ra, ển ra, làm cho nổi lên, lộ ra.

— *ức*. } Đưa ức, đưa ngực ra, làm bộ
 — *ngực*. } mạnh mẽ.
 — *ngừa*. Đưa ngực, đưa bụng ra; ngã ngựa.
Ấn rôi nằm nầy ngựa, chỉ nghĩa là không chịu làm công chuyện.
 — *bụng*. Đưa bụng ra, phơi bụng, phình bụng, đưa bụng ra mà chịu.

南 Nam. *c.* Phương đông ngầy phương bắc.

— *việt*; *Việt* —. Nước Annam.
An —. id.
Nước —. id.
 — *chiêu*. Tên nước nhỏ ở gần nước Annam, ở về phía bắc.
Vân —. Tên tỉnh lớn thuộc về Trung-quốc ở gần nước Nam.
Quảng —. Tỉnh lớn ở ngoài Quảng-ngãi có một cửa lớn, tiếng Tây là Tourane, cũng gọi là Cửa Hàn.
Côi —. Côi bên Nam, cũng hiểu là nước Nam-việt.
Trời —. Một vùng trời đất ở về phía nam.

Phương —. Một phương lớn trong năm phương, ở về phía nam trong thế giới.

Hương —. Phía nam.

Bên —. id.

Bàn chỉ —. (Coi địa bàn).

Đá — *châm*. (Coi chữ đá).

— *cực*. Cột trái đất ở về phía nam.

— *tào*. Tên sao chòm ở về phía nam, cũng là sao cá liệt.

Gió —. Gió ở phía nam thổi tới.

Kì —. (Coi chữ kỳ).

Bể —. Biền phía nam.

— —. Xiên xiên một ít.

Cà —. Cảnh nanh, muốn giành lấy một mình.

Ba —. Tên xứ trong nước Cao-mên.

— *vang*. Tên chỗ vua Cao-mên ở bảy giờ.

Hải —. Tên cù lao lớn thuộc về Trung-quốc, ở gần nước Annam.

— *hiều*. Thuê ăn trăm mộc; quân nam hiểu thì là bọn đi ăn trăm mộc.

! **交** — *giao*. Đồng tê giao, nghĩa là tê trời.

Giao —. Tên xứ thuộc về tỉnh Quảng-tây ở gần nước Giao-chỉ, chính là bờ cõi nước Annam.

Thuộc —. Thuộc dùng cây cỏ bên nam hay lá bên nước Annam mà làm ra, đôi với thuộc bắc là thuộc bên Trung-quốc.

| **貨** — *hóa, bác hóa*. Hàng Annam, hàng tàu.

— *mô phạt*. Tiêng niệm phạt.

Đánh — *dep bắc*. Đánh dấu nầy dep dấu kia, ra oai làm dữ.

Hát —. Hát động nhẹ nhàng.

男 Nam. *c.* Trai tráng.

— *nhi*. id.
 — *nhon*. id.
 — *tứ*. id. **Çon trai**.
 — *nữ*. Con trai, con gái.
Đông —. Con trai, trẻ trai.
Trường —. Con đầu lòng.
 | **青女秀** — *thanh nữ tú*. Trai xinh, gái đẹp.
 | **左女右** — *tả nữ hữu*. Phép đứng ngồi, trai bên tay tả, gái bên tay hữu.
公侯伯子 | *Công hầu bá tử* —. Năm chức trọng, để tặng cho các quan.

女授受不親 — *nữ thọ thọ bất thân*. Con trai con gái trao chũu chàng gán, chỉ nghĩa là phải kiêng dè không được lân la.

Xích đông — Cây vậy đỏ, vị thuốc làm cho thông đàng tiểu, đối với *bạch đông nữ*, là cây vậy trắng, cũng trị một chứng.

揔 **Nậm**. *n*. Vừa tay nắm; khúc cây (trắc), vừa một nắm, tiện tròn dẽ mà nhận vào khuôn cửa.

Một — Một nắm đay.

— *dao*. Chỗ cầm cán dao, tròn mà lớn.

Khâu — Khâu dao, nién dao, (bằng sắt).

Huyệt — Đổ tiện tròn dẽ mà nhận khuôn cửa, nạm là một khúc tròn lớn, huyệt là miếng tròn nhỏ nhận vào giữa khúc lớn.

焮 **Nám**. *n*. Cháy sém một ít.

Cháy — id.

— *đen*. Sém đen.

— *da*. Bị lửa hoặc bị nắng làm cho sém da đen da.

喃 **Nàm**. *n*. (Coi chữ hàng).

辭 **Năm**. *n*. Một hội 12 tháng, cũng là chứng trái đất chạy giáp chung quanh mặt trời.

— *trước* Năm qua rồi, chẳng kì lâu mới (tiếng nói trống).

— *sau*. Năm tới.

— *ngồi*. Năm rồi, năm mới qua.

— *kia*. Năm trước nữa, cách hai năm nay.

— *lìa*. Cách ba năm nay.

— *lìa*. Cách bốn năm nay.

— *mới*. Năm mới bước qua.

— *cũ*. Năm qua rồi.

— *rồi*. id.

— *tới*. Năm kê sau.

Sang — id.

Ra — Qua sang năm, mãn năm nay.

Giúp — Cùng năm, mãn năm, đủ năm.

Hàng — Thường năm, mỗi năm.

Một đêm năm, một — *ngụ*. Cho ngụ nhờ một đêm cũng là ơn rất hậu.

Cả —. Cả và năm, luôn năm.

Luôn — id.

Đầy —. Mãn năm.

Quanh — id.

Rột — id.

Hết — id.

Giữa —. Chặng nửa năm.

𠵼 **Năm**. *n*. Số đêm, con hai nhập với con ba; nửa chực.

— *mười*. Năm cái mười.

— *trăm*. Năm cái một trăm.

— *canh*. Năm phen canh trong một đêm.

Thứ —. Lây theo thứ tự là năm.

Móng —. Ngảy thứ năm trong mỗi một tháng; ngày thứ năm trong tháng năm.

𠵼 **Nám**. *n*. Lây ngón tay mà bắt, vật vừa bắt trong tay.

Một —. Vừa một tay nắm.

— *lây*. Bắt lây, nắm lây.

— *tay*. Cầm lây tay, co thâu ngón tay và bóp lại.

— *giữ*. Vâng giữ, lo mà gìn giữ.

— *quách*. Bắt quách.

— *chóp*.

— *dầu*. } Năm tóc ai mà bắt, bắt ai.

— *óc*.

— *lưng*. Năm ngang lưng quán, bắt bớ.

Đánh —. Lây từ năm; dè ne.

Kính —. Kính giữ.

— *nợ* *nợ*. Hết lòng kính sợ.

𠵼 **Nám**. *n*. Duỗi mình xuống đầu.

— *xuông*. id.

— *ngủ*. Ngủ, nghỉ ngơi.

— *sát đất*. Năm ngay dưới đất, sát dưới đất.

— *nếp*. Năm lại một bên, sợ hãi năm không cựa cựa.

— *ngửa*. Năm ngửa mặt lên.

— *sấp*. Năm úp mặt xuống.

— *ngiêng*. Năm về một bên, năm dựa hông.

— *tội*. } Năm mà làm cho kẻ khác phải chịu

— *vạ*. } tội chịu vạ. (như là vì sự đánh lộn).

- *bếp*.
- *bung*.
- *xó*.
- *chỗ*.
- *noi*.

Nằm chỗ riêng, có bỏ lửa, trong khi sinh đẻ, (đờn bà).

Ăn chay — dật. Ăn chay đánh tội, cho được cầu khẩn sự gì.

— *tân tịch*. Nằm chiều manh, nằm dật, làm hết lòng cung kính cho được cầu khẩn sự gì, (ây là công việc các quan lớn trong một xứ).

— *lửa*. Bỏ lửa mà nằm cho âm.

— *bệnh*. Đau ốm không dậy dặng.

— *lan*. Nằm ra khắp chỗ, chỗ nào cũng nằm.

— *vùng*. Cứ một chỗ mà nằm, làm như trâu nằm bùn, đâu có thể ăn nhờ thi cứ đó mà nằm.

— *sải tay sải chơn*. Nằm trải ra.

Là n ruộng ăn cơm —, để làm ăn cơm dưng. Công việc làm cấp quá, không dám nghĩ ngơi.

— *lòng*. Thuộc lòng, để lòng, nhớ khẩn khẩn.

— *ngấy*. Nằm duỗi tay chơn.

— *ngay đơ*. id.

— *dài*. id.

— *duỗi*. id.

— *chuoối*. id.

— *chèo queo*. Nằm xếp một bên mà co rút lại.

— *queo*. id.

Đề —. Đề duỗi theo một bề, để yên theo bề dài.

Thà nhện dơi — co, chẳng thà ăn no đi mất. Lời nói theo tính ý dứa làm biếng.

— *giụi xuống*. Ngã mình xuống, nhưt là tại buồn ngủ quá.

— *thíp thíp*. Nằm không máy động, không nghe tiếng thờ.

— *trơ*. Nằm không cựa cựa.

— *tréo ngoe*. Nằm ngửa gác chơn tréo ngoe.

— *chênh chông*. Nằm nghiêng ngang, đầu cao đầu thấp, không xuôi xả.

Tai —. Tàng nằm, cây nằm, (hiều cả tàng nó).

— *búp*. Nằm mới mọc, tàng nó còn úp theo chột nó.

— *tàn*. Nằm nở quá, rã ra rói.

— *môi*. Nằm mọc tại chỗ có ổ môi.

— *trâm*. Nằm mọc theo gốc trâm, dặng mà mát.

— *mèo*. Nằm bối cây mọc mà sinh ra, giống cái tai con mèo.

— *sen*. Nằm bối vỏ sen mọc nát mà sinh ra.

— *rom*. Nằm bối rom nếp mọc Ba giòng này đều là nằm nát mà sinh ra, ngon, đều nhờ phép ủ.

— *cứt tương*. Nằm bối cứt tương ủ mọc mà sinh ra.

— *lũa*. Nằm phần bỏ, cũng là một thứ nằm ngon.

— *dai*. Thứ nằm trắng lớn tai ở trong cây cứng mọc ra; phàm nằm lạ đều phải dằm nước muối.

Ham như ham —. Ham hồ, vui máng quá.

— *mả*. Đắt đắp vun trên cái mả, gò mả.

— *đát*. id. Chỗ đổ đát vun lên.

楠 *Nằm*. *n*. Đồ làm bằng sắt, hoặc bằng cây giòng chiếc đĩa, mà giẹp một đầu, có thể mà cạy mà xoi, (như nằm cạy vú cau).

Cái —. id.

Vót —. Vót cây mà làm cái nằm.

Rèn —. Đốt sắt đập ra cái nằm.

稔 *Nằm*. *c. n*. Đáy, chín, (lúa thóc).

— *ác*. Tội ác lớn.

— *thập*. Thập vừa, không thập lắm.

— — *thập*. id.

Nắc —. Máng thắm, lầy làm ưng bụng; ám ức.

難 *Nan*. *c. n*. Khó, khó nhọc; vật chẻ ra mà đương.

Gian —. Khó, khôn khó.

萐 *Nằm*. *n*. Giòng bối cây mọc, cỏ mọc mà sinh ra, có búp nhọn như đầu nón trùn, nên ăn mà có thứ hiển thứ độc.

Tác —. Làm khó cho nhau, (phải đọc là tác nạn).

Lưu —. id.

— sự. Việc khó làm, khó tính.

— than. Than van.

— trách. Trách móc nhau.

— sấp. Một khuôn sấp đồ tròn, hai bánh nhập lại.

| 篙 — *dwong*. Tre, mây chèo vừa đương; nói chữ thì là *khó chông*.

Chèo —. Chèo tre, mây làm ra sợi mỏng mà dài.

Vót —. Chuốt tre mây đã chèo ra sợi.

— cật. Nan lấy phía lưng cây tre, cứng hơn hết.

— ruột. Nan lấy phía trong ruột cây tre.

— nghiêng. Nan chèo lặn có cật có ruột.

— dật. Nan nhỏ.

— công. Nan lớn, nan sườn.

𦉳 Nạn. c. Khôn khổ, gian khổ, tai hại.

Hoạn —. id.

Ách —. id.

Tai —. id.

Khôn —. id.

Lâm —. Mắc phải tai nạn.

Bị —. id.

Mắc —. id.

Phải —. id.

Chịu —. Chịu khôn khổ, chịu chết.

Tị —. Lánh mình cho khỏi nạn.

Lánh —. id.

Thoát —. Khỏi vòng hoạn nạn.

Khỏi —. id.

— dân ách nước. Tai nạn chung trong nước.

Văn —. Tìm đầu khó mà hỏi nhau.

Sản —. Sinh đẻ gian nan.

Người ngày mắc — đưa gian vui cười. Ấy là thừa nhơn chi nguy, lợi nhơn chi tai, thầy kẻ khác suy sấp thì lấy làm mừng.

𦉳 Nán. n.

— lại. Ghé lại, ở lại sau.

Ở —. id.

𦉳 Nán. n. Tai hại, đồng nghĩa với tiếng nạn.

Nghèo —. Nghèo khổ.

Tai —. Tai hại, hoạn nạn.

Mắc —. Mắc tai nạn.

Phải —. id.

Gặp —. id.

Nóng —. Nóng nặc khó chịu.

Phân —. Than van.

𦉳 Nán. n. Một mình ít dùng.

— nỉ. Than van, tỏ ra đều bất bình.

Ăn —. Lây làm đau tiều, thông hồi vì việc mình đã làm.

Củ —. Củ thứ cỏ đất bùn, xỏ mình, có nhiều nước người ta hay ăn.

— kim. Thứ nân lá nhỏ mà tròn dài giống cây kim to, ấy là một vật người ta hay dùng mà dối gỏi.

— nỉ. id.

𦉳 Nạn. n. Dấn ép, vắn vọt, làm cho trôi ra.

— vọt. id. Nài xin hết thế.

— mụn. Kém ép làm cho mụn lồi cổ, (thường dùng hai đầu ngón tay).

— sữa. Nặn ép làm cho sữa chảy ra, như nặn sữa bò.

— mù. Kém ép làm cho mù trong mắt ghê chảy ra.

𦉳 Nán. n. Nắn ép làm cho ra hình thể gì, (thường dùng sấp hay là đất ướt).

— sấp. Dụng sấp mà làm ra hình gì

— khuôn. Dùng đất ướt mà làm khuôn.

— đúc. Nắn đúc, đúc ra hình tượng gì.

𦉳 Nán. n.

— nỉ. Nán nỉ.

𦉳 Nán. n. Tròn tựa, đều đặn, mập tròn.

— nảo. id.

Nuôi —. Nuôi cho mập.

Heo nuôi —. Heo thiến mà nuôi cho mập.

Sướng —. Ăn ở không, sung sướng quá.

𦉳 Nán. n. Vô bằng đất lớn miệng, ghè nhỏ; một bần, một nuộc.

Cái —. id.

Ghè —. Tiếng kêu chung cả hai thứ vò : ghè lớn, nặn nhỏ.

Cuộc nhiều —. Cột nhiều nước cách nhau.

赧 **Nản**. *n.* Ép sữa, uồn cho ra thể gì.

— *ná*. Tránh trút, bán dần không muốn làm, ở lại sau.

— *lại*. Nản lại.

— *sữa*. Uồn sữa, làm cho ngay cho đều, hoặc cho y như cũ.

難 **Nán**. *n.* Loài khoai rừng, lớn củ, phải khử độc, nghĩa là phải xắt nó ra, dầm với nước muối, phơi sương nắng, rồi mới ăn được, ấy là một vật ăn dở dối.

Củ —. id.

Nợ —. Tiếng đòi, chỉ nghĩa là nợ.

囊 **Nang**. *c.* Cái dây, cái bao, cái túi.

— *thác*. Gọi chung hai thứ bao, có dây kêu là nang, không dây như ruột tượng kêu là thác.

— *mực*. (Coi chữ mực).

Mo —. (Coi chữ mo).

Thận —. Cái bao ngoài thận.

Hạ —. Cái bao ngoài thận sưng lớn cùng sa xuống, làm cho người có bệnh ấy đi phải cáng nằng.

Ni —. Sê tay mà múa, ấy là cách giỡn với con nít nhỏ, thường biểu nó múa tay làm cho vui.

攘 **Nạng**. *n.* Cây có hai chia ở trên đầu,

Cọc —. id.

Cây —. id.

Bé — *chông trời*. (Coi chữ chông).

— *ra*. Đuối ra, xô ra.

— *ba* — *bây*. Một đuối hai đuối, đuối tổng không chịu ngó mặt.

攘 **Náng**. *n.* Gang tác, khổ bàn tay, bàn chơn.

— *tay*. id.

— *chơn*. id.

Một —. Một gang tay, bé dài bằng một gang tay.

— *tiền*. Lầy gang tay mà ni tiền đồng.

— *ná*. Nản ná. (Coi chữ nản).

Bạc cả —. Bạc đầy một nằng.

娘 **Nàng**. *c.* Nương. (Tiếng xưng hô cho các đờn bà). Tiếng Mên gọi là nen.

— *tiền*. Tiền đờn bà, tiền cô.

Mẹ —. Đờn bà lớn tuổi. (Cao-mèn).

— *dâu*. Gái làm dâu.

Voi —. Voi cái.

Cỏ — —. Thứ cỏ kêu tên ấy.

Cỏ — *hai*. Thứ cỏ lớn lá, giồng lá gai mà có lòng, động tới thì ngứa.

Vỏ hoàng —. Thứ vỏ cây, sắc vàng mà đắng lắm, ấy là một vị thuốc trị bá chứng cùng trừ nọc chó dại. (Thỏ sản Quảng-binh, Nghệ-an).

Cá — *hai*. Thứ cá đóng giẹp mình mà lớn, có hai cái mặt trắng, cũng là cá còm.

能 **Năng**. *c.* Được, hay ; tài phép ; nhiều lần.

— *năn*. Siêng sản, cần mẫn, không phải làm biếng.

Siêng —. id.

Cần —. id.

Tài —. Hay giỏi, tài bộ.

Tuyên —. Có tài phép trong mọi việc, tài phép đứng Tạo hóa.

Toàn —. id.

Nói —. Tiếng đòi chỉ nghĩa là nói.

— *làm*. Hay làm, nhiều khi làm, siêng làm.

— *đi*. Hay đi, nhiều khi đi, siêng đi.

— *học*. Hay học, siêng học.

— *dau*. Nhiều khi đau.

— *may hơn dầy giẻ*. May nhiều lần thì có áo mới hoài ; có công việc làm hoài, làm sao cũng có tiền ăn.

| **說不 | 行** — *thuyết bất — hành*. Nói được mà làm không được.

不相 | 相 — *Bất tương* —. Không hợp nhau.

良知良 | 知 — *Lương tri lương* —. Tài năng, trí hiểu biết.

攘 **Nặng**. *n.* Trám xuống, trám trệ, không phải là nhẹ ; khó chuyển, khó khiên, khó chịu, không được rảnh rang.

— *nễ*. id.

- *trụ*. Nặng quá, trần xương quá.
 — *trịch*. id.
 — *như đá*. id.
 — *như cùm*. id.
 — *lông*. Mèch lông, làm cho cực lông.
 — *mặt*. Làm mặt buồn giận; mặt sưng lên, đầy lên.
 — *tay*. Làm mạnh tay quá, không tãn cho êm ái.
 — *tai*. Chậm nghe, lảng tai, gán điếc.
 — *đầu*. Khó dạy bảo, cứng đầu.
 — *roi*. Khó sửa trị, có đánh cũng không sợ; có sức chịu đòn.
 — *đòn*. id.
 — *lời*. Lời nói ộp chát nặng nề; nói xát.
Quở —. Quở nhiều, lầy lời nặng nề mà quở.
Gánh —. Gánh nhiều, gánh những vật sức.
 — *gánh*. Vật gánh nhiều.
Tội —. Tội lớn, tội phải phạt.
Làm án —. Làm án xử thẳng phép, xử phải phạt nặng nề.
Đánh —. Đánh thẳng tay, đánh đau.
Đau —. Đau bệnh trọng.
Bệnh —. id.
Công việc —. Công việc lớn, công việc khó nhọc.
 — *việc*. Nhiều việc, lớn việc, việc phải làm khó nhọc.
 — *móng nhẹ lèch*. Nặng đầu nhẹ đuôi, nặng trước nhẹ sau.
 — *cân*. Trần xương quá khó cân; cân hết nhiều.
 — *giá*. Cao giá, mất giá.
Nhiều tóc — *đầu nhiều râu* — *cắm*. Cho được rảnh rang thì là hơn.
Ghe — *chèo*. Ghe trăm trệ khó chèo, chèo mau không được.
- 曬** **Nắng**. *n*. Hơi lửa mặt trời, khí nóng nàn ở tại mặt trời gội xuống.
 -- *nói*. id.
Trời —. id.
Chỗ — *ráo*. Chỗ trời nắng khô ráo không có ướt át.
Chỗ khô —. id.
Phơi —. Đều ra ngoài nắng.
Dan —. id. Ở ngoài nắng.
Đãi —. id.

- Mắc** —. Bị trời nắng làm cho khô héo.
 — *gọi*. Yên mặt trời gội vào.
 — *hanh*. Nắng nực, hơi nắng rỏ vào.
Hanh —. id. Có hơi nắng, hơi lửa mặt trời.
 — *hạn*. Trời nắng dai làm cho cây trái phải khô khan.
 — *thét*. Nắng luôn, nắng dai, nắng trường.
 — *sông*. id.
 — *đỏ lửa*. Nắng quá.
 — *lửa mưa đầu*. (Coi chữ đầu).
Lúa hóp —. Lúa bị nắng không ngậm sữa.
Dại —. Mắc nắng đốt làm cho ngây dại (thường nói về chó).
Hăng —. Hăng mùi nắng; mắc nắng hóa ra ngây ngây.
 — *quáng*. Nắng mờ con mắt.

能 **Năng**. *n*.

- — *quyết một*. Sòng sả cứ một bấ, một lẽ, chỉ quyết không đổi dời.
Giận — —. Giận găm, giận mãi.

能 **Năng**. *n*. Đỡ nhẹ nhẹ.

- *đỡ*. id.
 — *lén*. id.
 — *niu*. Bợ đỡ, chịu lòn, lầy lóng.

能 **Nặng**. *n*. Dở đành, môn trốn.

- *niu*. id.
 — *con*. Dở con, giỡn con.

能 **Năng**. *n*. Dừng lên, hứng vui đang huyết khí; tiếng trợ từ.

Nuôi —. Nuôi dưỡng.

獐 **Nanh**. *n*. Răng nhọn ở hai bên khoe miệng.

- *vít*. Nanh vau.
Có — *có vít*. Bộ hung ác, dữ dằn.
Mọc —. Mọc răng nanh, hóa dữ.
 — *heo rừng*. Răng dài mà nhọn ở hai bên mép con heo rừng.
 — *sâu*. Răng nhọn ở hai bên mép con sâu.
Cắm nanh sâu thì là cắm cây xiên xiên cùng cho ngã ra.

Nhân —. Giơ hai nanh, toan làm dữ; giơ răng ra.

Cành —. Phán bì, ganh gỗ.

Măng — heo. Măng tre mới mọc lú lú.

佞 **Nạnh**. *n.* Xeo này, nài kẻ khác, Cây chông oam oam giống cái kiên chò.

— *he*.

Sanh —.

— *nhau*.

Nài —.

id.

Chông —. Chông cánh chỏ, nghĩa là cơ kiên tay mà bợ lấy cái cầm trong khi ngồi, hoặc bợ lấy lòng trong khi đứng. *Ngồi chông nạnh, đứng chông nạnh.*

Cái —. Cây có hai vè có thể mà chông đỡ vật gì.

— *mui*. Cây cong cong hoặc có hai vè có thể mà chông cái mui, (ghe).

𠵼 **Nành**. *n.*

Đậu —. Thử đậu người khách hay dùng mà làm ra bánh bột kêu là *đậu hủ*.

𠵼 **Nao**. *n.* Núng, móp, có hơi cong ít nhiều; lầy lằm lo sợ, không yên.

No —. Chớ chi, có khi nào.

— *lòng*. Lầy lằm lo sợ.

Không —. Không sợ chi.

Chẳng phải —. Không hề chi, chẳng có làm sao.

— *núng*. Cong, móp ít nhiều; lầy lằm lo sợ.

— —. Cong cong, lầy lằm lo sợ một ít.

Khi —. Khi nào.

Thuở —. Thuở nào.

關 **Nào**. *c.* Cháo rào, không yên.

— *nức*. Cháo rào, xao xác.

宣 | **Uyên** —. id.

— *động*. Làm cho kinh động, cho xao xác.

鈕 **Nạo**. *n.* Dùng vật gì sắc nhọn mà cạo mà khoét lán lán.

— *dừa*. Cạo khoét cái trái dừa.

Dừa —. Dừa vừa ăn, cái nó còn mềm.

Bàn — *dừa*. Đồ dùng mà nạo cơm trái dừa.

Ráo —. Ráo trơn, không còn hình tích gì.

— *sạch*. Nạo cạo cho hết cho sạch; lầy sạch.

𠵼 **Nào**. *n.* Gi đầu, thê gì, sao, ra làm sao, có phải, (tiếng hỏi, tiếng đòi hỏi).

Thê —. Thê gì, cách thê làm sao.

Dường —. id.

Thê —. id.

Lẽ —. Lẽ gì, có đầu.

Cớ —. Cớ gì.

— *ai*. Có ai đầu, nầy ai.

— *là*. Đầu là? Giông gì là?

Chớ —. Chớ ở đâu, chớ ra làm sao.

— *khi*. Sao khi, sao khi kia?

Khi —. Bao giờ, hỏi nào, buổi nào.

Chừng —. Bao nhiêu; đến lúc nào.

Ngầy —. Ngầy gì, định là ngầy mây.

Thuở —. Đời nào, lớp nào? Nào hề, có bao thuở.

Đời —. id. *Đời nào nó biết nói lão!*

Năm —. Năm gì.

Người —. Người ở đâu, người ra làm sao.

Đừa —. Đừa ở đâu đó? Thăng gì đó?

Mặt —. Người nào, đừa nào; chẳng kì là ai.

Mặt nào nó cũng không sợ.

— *phải*. Can chi phải.

— *có*. Có đầu, có có ở đâu.

— *còn*. Có còn ở đâu.

Đầu —. Ở đâu.

Lòng —. Lòng dạ gì.

Bụng —. id.

Nỡ bụng —. Sao cho đành.

Mặt mũi —. Mặt mũi gì. *Mặt mũi nào, còn chào nhau nữa?*

Phép —. Có lẽ đầu; phép ở đâu.

Trời — *để nó?* Chẳng có ai dung nó đầu; làm sao Trời cũng lại.

Ngần —. Phán nào, bao nhiêu, chừng nào?

Chút —. Có chút gì. *Chẳng ai thương nó chút nào.*

— *hề*. Chẳng có bao giờ.

— *hay*. Lẽ gì mà biết được, có dè ở đâu?

𠵼 **Nào**. *c.* Giận.

Sáu —. Buồn giận, thảm sáu.

Phiến —. id.

— **nùng**. id.

Thảm —. Thảm sáu.

Khổ —. Khôn khổ.

— **ruột**. Xót ruột, đau lòng. *Trái sáu ruột*, cũng gọi là não ruột.

— **gan**. id.

腦 Não. c. Óc.

Đầu —. id.

| **舍元神** — *xà nguyên thân*. Nguyên thân nhà óc; cái óc là nơi linh tánh ngụ. Cũng gọi là *thần xá*, *linh đài*.

Long —. Nhựa cây kêu tên ấy. (Coi chữ long).

Chương —. id.

璫 Nào. c. Loài chai đá quý, sắc trắng đỏ mà có gân đen.

Mã —. id.

納 Nấp. n. Giáo, mác.

Lù —. id.

納 Nạp. c. n. Nộp, đem tới mà giao; chịu lấy.

— **thuê**. Đóng thuê.

Giải —. Đem đi nộp cho quan.

— **lẽ**. Chịu lấy lễ vật, (cũng hiểu là dâng nộp lễ vật).

— **minh**. Nộp mình, đem mình mà nộp.

— **gián**. Chịu lấy lời can gián, (Vua chúa).

— **súng**. Bỏ thuốc đạn vào lòng súng, động súng.

— **thuộc đạn**. id.

Nước —. Nước trước, nước đầu hết. *Người Khách mạnh nước nạp*.

— **động** hoặc — **tông**. Lây hai churn mà động mà tông, thường nói về gà chọi mới đàn ra mà đá.

Chông —. id.

Tạp —. Lộn lạo, xen lộn, bậy bạ. *Ấn nói tạp nạp*.

Sò tạp —. Tiến thâu về nhiều ngách, tiến tạp thâu.

Mãng —. Mãng đên, mắng đũa làm cho không nói lại được.

Áo —. Áo rách. Áo thấy tu, cũng gọi là áo *bá nạp*, nghĩa là áo trăm cặp.

Bât —. Không chịu, không ưa.

簍 Nấp. n. Đổ đậy.

— **hòm**. Nấp cái hòm (thường hiểu là hòm chôn người ta).

— **rong**. Nấp thùng; nấp đổ đưng giồng như cái thùng.

— **vỏ**. Nấp nhỏ, đậy ghè nước mắt.

— **tráp**. Nấp hòm có chân góc, vuông trượng.

— **vỏ mắng**. Nấp hòm làm khum khum.

Cấp —. Cật giàu, dành đẻ: *Cấp nấp cho con*, cho cha mẹ.

Bộ —. Bộ tự nhiên đôi với bộ thiên.

Nhà có ngăn có —. Nhà sắp đặt có thứ tự.

納 Nạp. n. (Coi chữ nượp).

— **nợn**. Bộ ức lăm, ham muốn lăm. *Nỏ nạp nợn đời đi coi hát*.

湮 Nát. n. Tán ra, bẻ nhỏ, bầy rã.

— **tan**. } Tiêu tan, làm ra như bột, hư hại,
Tan —. } tan hoang.
Hư —. }

Phá —. Làm cho nát hại, tan hoang.

— **bần**. Nát như bột.

— **nghiên**. id.

— **bầy**. id.

— **như tương**. id.

— **ngóu**. id.

— **biên**. id.

— **ra manh**. Nát ra từ miệng. (Nói về đồ dệt).

— **gan** — **ruột**. Lây làm lo sợ, xét nghĩ hết cách.

Nghĩ — **gan** — **ruột**. Xét nghĩ hết cách.

Nghĩ — **trí**. id.

Tìm —. Kiếm tìm khắp chỗ.

Kiểm —. id.

Chười —. Chười mắng hết thể.

Chười tan —. id.

Tan xương — **thịt**. Xương thịt đều phải tan nát; phải chịu khôn khổ muôn phần.

Đột —. Đột đặc, không biết chữ nghĩa, không có học hành.

Quây —. Quây lăm, quây cả, chẳng có chút chi là phải.

Biết —. Biết hêt, hay đủ các việc.

— *ra*. Bê ra, xất nhỏ ra, (thường nói về sự tính toán).

Đánh — *minh*. Đánh quá tay, đánh không còn chút da mẹ dề.

Nói —. Nói hêt các chuyện xấu người nào.

Đám —. Chỗ có rạch ngồi quanh lộn vô sò. (Đàng đi Bà-ri-a).

滄 **Nạt**. *n*. Hết lên, quát mắng cả tiếng, làm cho phải sợ, phải xuống nước.

Nộ —. id.

Quát —. id.

— *dàng*. La lổn biểu người đi đàng phải tránh, phải đẹp, (là khi có quan lớn đi ngang).

— *dội*. Nạt nôi theo nhau, một người nạt, người khác cũng nạt theo, cũng về một nghĩa nạt đàng.

— *dậy*. id. Cũng có nghĩa là nạt cho người ta đứng dậy.

擣 **Nau**. *n*. Một lần chuyễn, (nói về đờn bà chuyễn bụng dề).

— *rợn*. Một lần rợn dề.

Làm —. Chuyễn bụng dề.

擣 **Náu**. *n*. Nương ngu, đỡ nhờ.

Nương —. id.

— *ăn*. Tìm chỗ mà ẩn mình, ở ẩn.

— *lại*. Ở lại, nán lại.

Éo —. Uôn éo, kén lừa, làm khó, làm cho cực lòng kẻ khác.

啍 **Nâu**. *n*. Màu tím xanh.

Màu —. id.

Củ —. Thứ củ người ta hay dùng mà nhuộm màu nu.

Trái bò —. Thứ trái cây vỏ dày mà lớn, trong ruột nó có cơm vàng vàng mà thơm, người ta hay ăn.

Làm —. Trờ vổ, chơi rồi trờ quạu.

Cá —. Thứ cá biển tròn mình mà giẹp, có nhiều sắc nâu.

擣 **Nậu**. *n*. Bọn, lũ.

Đầu —. Kề làm đầu trong một bọn làm công.

— *ây*. Bọn ấy, lũ ấy, những người ấy. Tục trại là *nấu*.

— *rôi*. Bọn buồn cá.

爇 **Nàu**. *n*. Dùng củi lửa, làm cho nước sôi, cho chín vật ăn.

— *nướng*. Tiêng đôi chỉ nghĩa là nấu.

— *canh*. Dùng rau cỏ mà nấu đổ nước.

— *ăn*. Nấu đổ ăn.

Người — *ăn*. Đầu bếp.

— *com*. Dùng lửa đốt nước làm cho com chín.

— *nước*. Dùng lửa làm cho nước chín.

— *nhừ*. Nấu cho chín bần, để đổ nấu trên bếp cho lâu.

Xôi kinh — *sở*. Ôp nhuần kinh sở.

擣 **Nấu**. *n*. Ủng đi, hư đi, (thường nói về trái cây).

Trái —. Trái chín ủng.

— *ruột*. Trái chín ủng ruột, như dưa bầu, (nhứt là tại nặng quá).

泥 **Ne**. *n*. Nghiêng về một bên.

Dè —. Nghi ngờ.

Đi —. Đi xiên về một bên, đi tránh.

Đứng giẹo —. Đứng chon cao chon thấp, nghiêng về một bên.

你 **Né**. *n*. Tránh, trở cho khỏi.

— *minh*. Trở mình cho khỏi, (tên, đạn, v. v.).

— *khỏi*. Tránh được.

Ké —. Khep nép, làm bộ sợ sệt, khiêm nhượng.

你 **Nề**. *n*. Xề ra, nứt ra, rạch ra; bung chích.

— *ra*. Nứt đường, hờ ra, gạch đường; làm cho bầy ra, làm cho gãy hàng.

Đàng —. Đàng nứt nề.

Đật — Đật nứt hở làm ra da qui.

Lổ — Lổ hở dài, chỗ đật nứt đường.

— *mực*. Bỏ mực, gạch đường, bắt phải làm cho gãy thẳng.

Ở lỗ — *mà chun lên*. Không có ai sinh, con không có cha mẹ, con nhà hoang. (Tiếng mắng).

— *lưng*. Chích gạch sau lưng; nốt lưng.

— *net*. Gạch ra, lấy ngón tay hoặc lấy cây nhỏ, co lại mà búng.

泥 Nê. *n*. Chà bôi, nhánh cây người ta hay dùng mà cắm choái, làm rào thưa.

Chà — id.

Chè — id.

Trập — id.

泥 Nê. *c*. Bùn làm; cầu chấp.

扞 | *Chấp* — Theo ý riêng, không hay dúi thẳng, cầu chấp một bề.

| **凈** — *ninh*. Bùn làm, sinh này.

| **地** — *địa*. Đát bùn làm.

汙 | *Ô* — Chỗ bùn làm dơ dáy.

泥 Nê. *c*. *n*. Cầu chấp, quan ngại, lầy làm khó.

Cầu — Cầu chấp, (đồng nghĩa với tiếng chấp nê).

Chàng — Chàng ngại, chàng chấp, chẳng lầy làm nặng.

— *chi*. id.

Chi — id.

Nào — id.

Chớ — Chớ tiếc công, chớ lầy làm khó, chớ ngại.

Đùng — id.

泥 Nê. *n*. Đổ dúng mà kê cho cao, cho đều, cho vững, cây kê, tiếng trợ từ.

Đặt — Đặt cây kê; bắt ai ở cửa giữa, làm cho phải chịu tiếng tăm, chịu trách móc.

Kê — id.

Làm — id.

Đặng — Đặc thù, đặc ý. *Có người lớn bình vực, đặng nê, nó mắng tới hoài.*

Quen — Quen lẽ lời.

Đề — Đề y vậy, đề mà chịu.

Chịu — Đề mà chịu không dám nói.

Nặng — Nặng, (tiếng đòi).

Đáy — Đáy này. (Tiếng này nói không sửa).

你 Nê. *n*. Kiêng dè, kính sợ; không dính bén.

Kính — id.

Kiêng — id.

Vị — id.

— *mặt*. Vị mặt; kiêng mặt.

Nước — Nước lã, nước trong.

Kẻ — Người đáng.

Ở — Ở không.

爾 Nê. *c*. Nhà thờ ông bà.

Tổ — Tổ tiên, nhà thờ tiên tổ.

你 Nê. *c*. Máy, nhà người.

脯 Nêm. *n*. Thịt xắt mỏng ép cho ra nước rồi gia vị mà gói từ lợn, đồ ăn uống rượu.

— *chạo*. Tiếng đòi chỉ cả hai thứ thịt xắt ấy, cháo có bóp giảm.

Bóp — } Vật gói thịt xắt ấy mà làm ra

Gói — } từ lợn.

Xấu lù xấu — *xấu em xấu chị*. Xấu Phù-ly,

xấu Tuy-viên, nghĩa là xấu lầy.

琺 Nêm. *n*. Quặng, giản vật.

Quặng — Quặng đi, ném đi.

— *đá*. Lầy đá mà quặng.

— *minh*. Ngã xuống, vật minh.

— *xuông*. Vật xuống.

— *vé*. Thuộc vé, chỉ vé.

脩 Nêm. *n*. Đổ dúng mà chêm mà đóng thêm cho chặt; tra đổ chêm ấy.

— *chốt*. Kê chung cả hai thứ đổ tra thêm cho chặt; tra chốt.

Đóng — Đóng cây nêm, tra cây nêm.

Chật như — Chật cứng.

Chật như — Chật cứng (người ta đóng lằm).

— *tông*. Nêm lớn chịu lầy hai đầu xuyên; nêm dài đề mà đóng cho nông vật khác.

喃 Nêm. *n.* Gia nước mắm hoặc bỏ muối ít nhiều mà làm cho canh rêu hoặc đổ nước vữa ăn, khỏi lạt.

— *canh.* id.

Mắm —. Mắm xác con cá cơm đã lấy nước rối, người ta hay dùng mà nêm canh.

稔 Nêm. *n.* Đổ lớt mà nêm, thường đốn bông, đốn lông chiên hay là món gì khác cho êm.

— *chiều.* Tiêng đôi chỉ là đổ lớt đổ trái mà nêm, cũng hiểu riêng là chiều, nêm.

— *găm.* Nêm may bằng găm, hoặc dùng găm mà bao.

— *hoa.* Nêm bao bọc bằng hàng bông hoa, nêm qui báu.

Lớt —. Trái nêm dưới chỗ nêm.

Trái —. id.

唵 Nêm. *n.* Ăn uống thử chút đỉnh cho biết mùi mẽ thế nào.

— *thử.* id.

— *mùi.* Thử được mùi, thâm mùi, biết mùi rối, trái mùi. *Trái nêm mùi đời.*

Ăn —. Ăn thử cho biết vật gì ngon dở thế nào, ăn chút đỉnh.

Uống —. Uống thử, uống chút đỉnh.

— *nước mắm.* Húp một hai giọt nước mắm, cho biết ngon dở.

鑲 Nén. *n.* Một khúc, một thẻ vàng bạc cần được 10 lượng; vật giống như cái khâu.

— *vàng hoặc vàng* —. id.

— *đỏ.* id.

— *bạc hoặc bạc* —. id.

— *trắng.* id.

— *riu.* Cái khâu, cái niền đầu riu.

Đề —. Đề ne, đánh nướm.

Củ —. Loại rau giống như cây hành mà nhỏ lá, nhỏ củ, chính là thuốc kị rắn.

— *hương.* Cây nhang.

— *gai.* Mủ gai, khoanh gai nhọn.

年 Nén. *n.* Hóa ra, làm ra được, thành việc được; không cảm, tốt, xứng đáng, tiếng trợ từ, chỉ sự có trước.

— *người.* Phải con người, không phải là hư.

— *danh.* Được danh tiếng, thành danh, làm được tiếng tốt.

— *công.* Làm được công, thành công, có công.

Hóa —. Hóa ra; gây dựng cho có.

Dựng —. Gây dựng, tạo lập làm cho thành.

Sinh —. Sinh ra, dựng nên. *Sinh nên trời đất.*

— *thê.*

— *thân.* } Được sự thê xứng đáng.

— *hình.*

— *vợ* — *chồng.* Được vợ được chồng, vợ chồng xứng đáng.

Làm —. Làm được việc; làm ra thê gì.

Đã —. Đã ra thê gì; tiếng quả quyết: *Đã nên khôn khéo.*

Rất —. Tiêng quả quyết, chỉ nghĩa là làm lắm. *Rất nên giàu có; rất nên đông.*

Chàng —. Không có phép, không được, không tốt, không đáng, cũng là tiếng cảm ngăn.

Không —. id.

Trở —. Hóa ra thê gì.

Cho —. Hóa ra; bởi vậy. (Tiêng kết lế trước).

Khiên —. id.

— *chỉ.* id.

— *nổi.* Cho đến thê gì, hóa ra nổi nào.

— *một.* Mới được một tuổi; nên được một (việc).

— *hai.* Mới được hai tuổi; nên được hai (việc).

— *ăn.* Ăn được không hề gì; người ta cho ăn.

— *đi.* Đi được không hề gì; người ta cho đi.

— *làm.* Làm được, có phép làm.

— *trái.* Lên bông, có trái giống.

攪 Nện. *n.* Lây cây mà đánh mà dện xuống.

— *giới.* Đập đánh làm cho dễ cho lảng, ấy là cách giới lảnh.

— *vải.* Giới đập làm cho vải nhuyễn.

— *đất.* Đánh đất cho dễ xuống, (như nện nền nhà).

— *đòn.* Đánh đòn, diệt đòn.

— *dùi vỡ.* Lây dùi vỡ mà vỡ mà nện.

Bàn —. Bàn dùng mà nện.

埤 Nén. *n.* Chỗ đổ đất; xây trị cho chắc mà cắt nhà; căn cơ, chỗ nương cậy lấy làm chắc.

— *nhà*. Chỗ xây đắp cho cao, để mà dựng nhà.

Đắp —. Đổ đất mà làm nén.

Đổ —. id.

Xây —. id.

— *nhon*. Cội đạo đức đã lập vững vàng.

— *thờ*. Đến thờ, chỗ lập ra để mà thờ.

— *xả tác*. Chỗ lập ra để mà tế thần Xả tác.

— *nép*. Lễ lỗi, qui cũ.

佞 Nènh. (Ninh). *n.*

Dựa —. Ngồi chông kiêu chỏ, nghiêng về một bên.

Cây —. Tên cây.

楸 Neô. *n.* Đồ dùng bằng sắt hoặc bằng cây có hai mỏ, có thể mấu dưới đáy nước mà bịn ghe thuyền; bỏ đồ dùng ấy dưới nước; nhận xuống dưới nước.

Mỏ —. Cái neo.

— *sắt*. Neo bằng sắt, neo rất chắc chắn.

— *thần*. Neo vững vàng; thể thần rất lớn, chỗ dựa rất vững vàng.

— *noc*. Tiếng dơi chỉ nghĩa là neo.

— *đổi*. Dây lớn, dây dùng mà cột mỏ neo, mà bịn ghe thuyền.

Đàng —. Dây cột mỏ neo.

Dây —. id.

Gieo —. Bỏ neo xuống nước.

Cắm —. id.

Bỏ —. id.

Kéo —. Kéo dây cột neo, lấy neo lên.

Lây —. id.

Bắt —. Mỏ neo bắt cứng dưới lòng sông.

— *cày*. Neo không ăn, không bắt, hãy còn chạy theo nước.

Chiếc —. Vàng sợi đậu lại, làm ra chiếc vòng.

栳 Nèo. *n.*

Chẹo —. Chẹo kéo, rời rã, không xuôi. *Việc còn chẹo nèo*.

縲 Néo. *n.* Dùng dây cột choàng rồi lại lấy cây mà bắt mà vắn cho riết lại, như néo quan cừ.

Buộc —. Buộc nhiều bận.

— *ong*. Buộc nhiều bận, cùng lại nhiều môi.

Đánh —. Đậu nhiều môi dây, đánh cho xe lại; đánh niú, theo dõi hoải.

梯 Nèo. *n.*

Kèo —. Cây khêu móc.

Kèo — *kèo móc*. Có màu có móc, hay móc hay kéo; hay vớ vương, xoi xĩa.

鼻 Nèo. *n.* Đường nhánh, đàng trẽ, thiết yếu.

— *dàng*. Ngã trở ra đường nào, mỗi dàng, chặng dàng.

Đàng —. Đường sá.

— *quanh*. Lối phải đi quanh.

Nhiều —. Nhiều đàng trẽ; nhiều sự thể, gốc tích.

Khác —. Khác đàng, không phải một đạo, không phải một gốc.

Một dàng một —. Một dàng đi; một đạo, một phe, một gốc.

— *phải*. Phải, sự thể phải.

纳 Nép. *n.* Đẹp lại một bên, núp mình không dám đương ra.

— *mình*. id.

Nằm —. Nằm đẹp lại một bên.

Đứng —. Đứng ép một bên.

Khép —. Bỏ kẻ né, khiêm nhượng hay là sợ hãi.

桡 Nép. *n.* Tre, mây chẻ ra để mà kềm mà cặp lấy vật khác.

Cặp — } Dùng tre mây chẻ ấy mà kềm
Kẹp — } lấy (vành thúng hoặc kềm lấy
phên vách).

Đặt —. Đặt tre mây chẻ thế ấy, để mà kềm lấy vật gì.

— *thúng*. Tre, mây chẻ nhỏ kềm lấy vành thúng.

— *nia*. Nép kềm lấy vành nia.

Rắn — *nia*. Thứ rắn độc, mình giẹp như tâm nép. (Về loại mái gám).

May cặp —. (Coi chữ may).

Nệp. *n.* Thứ lúa có nhựa dẻo dai; lẻ loi, cách kiêu.

- *gạo.* Kêu chung cả hai thứ lúa có nhựa cùng không nhựa.
- *phụng.* Thứ nệp hạt dài mà lớn.
- *máy.* Thứ nệp dài hạt mà trong suốt.
- *bùn.* Thứ nệp hạt nhỏ mà dài.
- *tóc.* Thứ nệp rất nhỏ hạt cùng rất dẻo.
- *quần.* Thứ nệp dẻo lắm.
- *ruồi.* Thứ nệp vắn hạt mà tròn.
- *voi.* Thứ nệp lớn hạt hơn hết.
- *tiêu.* Thứ nệp nhỏ hạt hơn hết.
- *than.* Thứ nệp đen hạt mà thơm.
- *vang.* Thứ nệp đỏ hạt như màu vang.
- *mật.* Thứ nệp ngoài vỏ thâm như màu mật ong.
- *hương.* Thứ nệp thơm lắm.

Rượu. — Nệp nấu chín rồi bỏ men cho nó dậy như hèm, có đủ mùi ngon ngọt. (Coi chữ *com*).

Nế. — Khuôn phép, lẻ loi.

— *nhà.* Khuôn tưởng một cái nhà, cây gỗ vật liệu để mà cất nhà; cả bộ rường cột.

Com. — Nệp nấu chín để mà ăn như *com*.

Bấp. — Thứ bắp trắng hạt.

Dầu. — Thứ dầu trắng trái, lòn bon.

Dưa. — Thứ dưa bầu trắng hạt, trắng thịt.
— *rác không hết cho làng diêng dôi.* Nệp rác là nệp trộng nệp tốt; lời nói vì gái nết hạnh tài sắc, thì chẳng đủ cho người trong một làng một xóm chọn cưới.

— *cũ.* Cách cuộc cũ, nghề cũ, bài bản cũ, kiểu vở cũ, (tiếng chề).

Nét. *n.* Đàng viết mực kéo qua; cách thê.

— *viết.* id.

— *mực.* id.

Bắt. — Bắt lỗi, bắt phép.

Xét. — Xem xét từ đầu.

Đủ. — Đủ phép, đủ đầu, không còn thiếu sự gì.

Sốt. — Sốt một hai đầu trong lễ phép.

Thieu. — id.

— *gạch.* Đàng gạch.

Chữ mắt. — Chữ nhiều nét khó viết.

— *bằng miêng tre.* Lây một tâm tre uốn cong lại rồi thả ra cho nó bung vào mình ai.

— *roi.* Đánh tức làm cho ngọn roi kêu, (như net roi gióc).

— *khăn.* Đánh vạt chéo khăn làm cho nó kêu ra tiếng.

Cây bò. — Loại cây tạp, nhỏ lá mà có mùi hôi.

Con bò. — Loại côn trùng có hai càng, chót đuôi nó có cái độc.

Măng. — Măng dừa, không cho nói đi nói lại.

Nết. *n.* Tính hạnh bày ra, cách ăn thói ở. (Thường hiểu về nghĩa tốt).

Tinh. — id.

— *hạnh.* id.

— *na.* id.

Tốt. — Tốt tính, dè dặt, có ý, có tứ, cách phê tốt.

Có. — id.

Làm. — Làm tỉnh, làm như người có nết.

Xấu. — Tính hạnh xấu xa, bông chanh, không dè dặt.

Trắc. — Không biết giữ nết hạnh, lòa ló, tròng trái, vô liêm sỉ.

Mắt. — id.

Sửa. — Sửa đẹp tính nết, làm cho ra người dâm thâm.

— *ăn thói ở.* Cách thói ăn ở.

Tham vì. — *chàng hêt chỉ người.* Chuộng người có nết, người tâm thường chẳng thiếu chi.

— *giận.* Tính nóng nảy, cơn giận dữ.

— *dữ.* Tính huông lung.

— *bông chanh.* Tính ở chàng ràng, không dâm thâm, nhẹ dạ, nhẹ trí quá, (thường nói về đờn bà).

Nêu. *c.* Cắm cây làm dấu hiệu, cây cắm ấy.

— *noc.* Tiếng đời chỉ nghĩa là nêu.

Cây. — Cây cắm mà nêu.

Tre. — Cây tre dùng mà nêu, trong mấy ngày tết.

Lên. — Trồng một cây tre trước nhà trong mấy ngày tết, cho biết là năm mới, cũng nhắc tích cây bần đảo của bà Tây-

Nét. *n.* Co, thâu lại mà bung ra hay là làm cho bật ra.

vương-mẫu, là chỗ quí ở, thường có hai con quí lớn kêu là *Thần đồ*, *Uất lý*, hay bắt các quí xâu mà ăn; cũng kêu là *cây đào phũ*, nghĩa là *bùa đào*.

Cắm — id.

Dụng — id.

Thương — id.

Hạ — Hạ cây nêu trông ngầy ày, cứ ba mươi trông, qua móng bảy têt thì hạ, cũng kêu là *khai hạ*.

— lên. Bạo cho người ta ngó thầy.

鼻 *Nêu*. *n.* Vi như, nhược bằng, vi dẫu.

— mà. id.

— vậy. Bằng có thể ày.

— có. Bằng có.

— không. Bằng không.

— chẳng. Bằng chẳng.

駭 *Nga*. *c.* Ngổng.

塘 | *Đàng* — Con thàng bè.

— *khẩu*. Thứ mọt tăn măn mà trắng, nổi trong miệng con nit mới đẻ, tục kêu là *đen com*.

娥 *Nga*. *c. n.* Đẹp.

嫦 | *Hằng* — Nàng tiên ở trên cung trăng.

Ngân — Hoi ngân, hoi ca ngâm lên xuống hoặc dài hoặc vắn.

莪 *Nga*. *c.* Loại ngải.

— *truật*. Loại củ ngải, vị thuốc máu.

牙 *Nga*. *n.* Răng nanh con voi, sắc trắng mà cứng hơn xương.

— voi. id.

Tháp — Tháp bằng ngà, tháp báu quí.

Giường — Giường làm bằng ngà.

Nước — Nước có màu đục đục như nước com.

Say máu — Hóa ra ngầy diên, lung tính một hồi, nhứt là trong cơn giận dữ.

Sông là — Tên sông ở bên cõi Biên-hóa, phía trên Mọi.

Tre là — Thứ tre dây nhiều gai.

Trắng — Trắng như màu ngà.

Nhứt là voi một — nhì là người ta một mắt.

Sách tướng nói người một con mắt thì là dữ.

Thẻ — Thẻ chuột bằng ngà.

Bài — Thẻ bài bằng ngà, có khắc trước hiệu, để cho các quan đeo mà đi châu.

Cò — Thứ cò trắng mốc.

— *tạ*. Ngà lớn lắm, cần nổi một tạ trở lên.

我 *Ngã*. *c.* Ta, tôi.

爾 | **無** **讐** *Nhĩ* — vô thù. Hai bên không có đều chi thù khích.

我 *Ngã*. *n.* Nhánh đàng đi, chỉ về phía nào, ngõ nào.

— *nào*. Đường nào.

— *ba*. Chỗ đường đi phân ra làm ba.

— *tu*. Chỗ đường đi phân ra làm bốn.

Nhiều — Nhiều nẻo đàng.

— *cái*. Ngà sông rạch rộng lớn.

— *con*. Ngà sông rạch hẹp.

— *bát*. Ngà sông rạch ở phía tay hữu cũng là tên rạch.

— *cay*. Ngà sông rạch ở phía tay tả. id.

Đi — *biên* Đi theo đàng biên.

餓 *Ngã*, (*Nga*). *c.* Đói khát

— *tử*. Chết đói.

我 *Ngã*. *n.* Té năm, bỏ xiên xiên. (Nói về vật đương đứng). Cũng có nghĩa là xô xuống, hạ xuống.

— *xuông*. Té năm xuống.

Té — Tiếng đòi chỉ nghĩa là té năm hay là rớt xuống.

Sa — id.

— *lăn*. Ngã xuống, lăn ra.

— *xiêu*. } Ngã xiên xiên không còn đứng
— *tó*. } thẳng, muốn sập xuống. *Nhà cửa ngã xiêu ngã tó*.

- *ngiênng*. Té nghiêng, ngã } Ăn uống ngã
- theo bề nghiêng. } nghiêng ngã
- *ngừa*. Ngã ngựa } ngựa, thì là ăn
- mặt. } uống mê say.
- *sập*. Ngã úp mặt.
- *dui*. Ngã sập xuống, ngã chúi xuống.
- Sóng* — *thuyền câu lướt dập*. (Coi chữ câu).
- *lẽ*. Hết lẽ nói đi nói lại, phải chịu thua.
- *lòng*. Sờn lòng, hết trông, hết cậy.
- *nước*. Chối nước, mắc nước độc mà nằm bệnh.
- Trâu* —. Trâu mắc bệnh mà chết.
- Đi muôn* — *gió*. Yêu đuôi quá, đi không vững.
- *trâu* hoặc — *bò*. Vật trâu bò mà làm thịt.
- *heo*. Vật heo làm thịt.
- *cây*. Đồn cây cho hạ xuống.
- *vẽ*. Hướng vẽ, theo bên nào.
- *ngón*. (Coi chữ ngón).

鯨 Ngạc. c. Thứ cá biển lớn lắm, loại sấu.

- 鯨* | *Kinh* —. Hai thứ cá biển rất lớn hay làm cho nổi sóng gió.
- Sóng* — *tâm kinh*. Sóng bọt cá kinh cá ngạc làm cho nổi lên, nghĩa mượn là đều làm rồi loạn trong đất nước.

駭 Ngạc. n. Ngại, không thông.

- Cay* —. Gay gắt, mắt mờ. *Lời nói cay ngạc*.
- *cổ*. Có vật chi ngại trong cổ.
- — *trong cổ*. id.
- *dạ*. Ngại dạ.
- *y*. Ngại ý.

駭 Ngác. n.

- Ngác* —. Lúc lắc (cái đầu).
- *ngheo*. Làm thói ngựa nghiêng, không nên nết. *Cười ngác nga ngác ngheo*.

額 Ngách. c. Trán, số mục đã định.

- *ngũ*. Số mục, thù tự.
- Có* — *có ngũ*. Có số mục, có thù lớp chắc chắn.
- *ngoại* hoặc *ngoại* —. Ngoài số đã định.
- Số* —. Số mục đã định.
- Bình* —. Thật số binh lính đã định.

- *cửa*. Cây chặn dưới chơn cửa.
- Đánh* —. Đào huyết, đào lỗ dưới vách mà chun vào nhà người ta. (Công việc kẻ trộm).
- Đào* — *khoét vách*. Đào huyết xoi vách. (Ăn trộm).
- *mũ*. Cái ngạch vòng trước đầu mũ (trên có hai con giao, dưới có hai cái khóa kiếu).

額 Ngách. n. Hang nhánh, đàng nhánh, cửa nhánh. (Nói về chuột).

- *sông*. Xếp sông rạch.
- *chuột*. Hang nhánh con chuột.
- Chận* —. Chận cửa nhánh, chận các chỗ léo lác, chận các đàng nẻo.
- Nhiều* —. Nhiều hang nhánh, nhiều chỗ léo lác, nhiều nẻo quanh co.
- Ngóc* —. Có nhiều ngóc nhiều ngách, có nhiều hóc hiểm, nhiều chỗ trốn.

凱 Ngại. n. Chỗ vua ngồi, ngôi vua ngự.

- *vàng*. Ngại thếp vàng. id.
- *róng*. Ngại chạm ròng. id.
- Ghè* —. Thứ ghè dựa có tay vịn mà cao.
- Lên* —. Lên ngôi báu, làm vua.
- Giữ bề tì* —. Bỏ chỗ ngự, không chịu làm vua.

碍 Ngại. c. Ngăn trở, trắc trở.

- Trật* —. id.
- Trở* —. id.
- Phương* —. id.
- Nghi* —. Nghi sợ, hổ nghi.
- Ái* —. Nghi sợ, không an trong lòng.
- *dạ*. id.
- *lòng*. id.
- *y*. id.
- Có* — *chi*? Có sự chi trắc trở? Có đều chi mà nghi sợ? Chẳng phải nghi sợ.
- *chi*.
- Nào* —.
- Đầu* —. id.
- Dám* —.
- Chớ* —.

艾 Ngải. c. (Ngải). Cỏ ngải, thuộc cứu, nghĩa là thuộc dùng mà đốt chỗ đau.

— *diệp*. Lá thuộc cứu, vị thuộc chỉ huyết, nghĩa là cầm máu.

礞 Ngải. n. Xa.

Xa —. Xa lác.

Cây —. Loại cây sung mà lá nó có lông, trái nó nhỏ không ai ăn.

Sung — một lòng bươm bông một dạ. (Coi chữ bông).

俾 Ngải. n. Người, tiếng xưng hô các kẻ trưởng thượng.

Nhà —. id.

Chường —. Thưa người, bả người.

Mày —. Mày tâm.

艾 Ngải. n. Loại giống như nghệ mà lá lớn, củ lớn cùng có mùi thơm.

Củ —. Củ cây ngải. id.

— *cứu*. Thuộc cứu, (coi chữ ngải).

— *nghệ*. Tiếng gọi chung cả hai thứ cây gần giống nhau.

— *xanh*. Thứ ngải củ xanh.

— *vàng*. Thứ ngải củ vàng.

— *tom*. } Ngải phép của Mọi, làm cho người
— *co*. } ta phải co rút lại, lấy của nó mà đi
không đặng.

— *mơn*. Ngải phép, làm cho kẻ khác phải nghe theo lời mình nói. (Không hiểu).

— *mê*. Ngải làm cho kẻ khác mê thương hoặc điên dại.

Bỏ —. Bỏ ngải mê, ngải thương ấy, hoặc bỏ thuộc để làm cho kẻ khác phải đau ốm.

Mắc —. Mắc thứ ngải mê, thuộc độc ấy.

Ngậm —. Để ngải mê ngải mơn trong miệng, (mà nói cho người ta nghe theo).

Cắm —. Nuôi ngải mê, ngải độc để mà hại kẻ khác.

Mở —. Cho thuộc giải, làm cho hết bệnh đau ngải.

Thấy —. Thấy làm nghề nuôi các thứ ngải ấy, cũng hiểu là thấy thuộc nam.

— *mén*. } Các thứ ngải bới nước Mên nước

— *mọi*. } Mọi đem tới.

Chước —. Chịu tiền mua ngải hay là mua thuộc độc mà bỏ cho ai.

義 Ngải. c. (Nghĩa). Lễ trung chính; đều nhưn hậu, đều phải lẽ, phải phép.

Tình —. Tình thân thiết.

— *nhơn* hoặc *nhon* —. Nhơn đạo, tình nghĩa.

— *lý*. Đầu phải, lẽ phải, ý chỉ cùng sự lý.

Đạo —. Lễ phải, nhơn đạo.

Ơn —. Sự làm ơn làm phải cho kẻ khác.

Lẽ —. Lễ phép.

Kinh —. Nghĩa kinh sách, phép làm văn cật nghĩa sách.

Đức —. Sự nhơn nghĩa.

Phải —. Phải đạo, phải lẽ.

Bạc —. Bạc ơn không có tình nghĩa. gi.

Bội —. id.

Thật —. id.

Bất —. id.

Vô —. id.

Phụ —. id.

— *cũ*, *xưa*. Bận cũ, tình nghĩa cũ.

Có —. Biết ơn, không phụ ơn.

Biết ơn hoặc —. Không phụ bạc.

Ứng —. Chịu ra làm việc nghĩa, như đi đánh giặc giúp nước cứu dân.

Mộ —. Chiu mộ người đi làm việc nghĩa.

Quảng —. Tên tỉnh ở gần Quảng-nam, ngoài Bình-định.

Hòa —. Hiểu là đạo binh Khách giúp nước đời Cao-hoàng.

— *tê*. Con nuôi, thường gọi là nghị tử.

— *tê*. Rẻ. (Tiếng cha mẹ vợ, hoặc kẻ khác kêu).

— *hữu*. Bận hữu.

— *sĩ*. Kẻ ngay lành.

— *châu trần*. Nghĩa vợ chồng.

— *keo sơn*. Nghĩa đời đời.

— *vua tôi*. Đạo vua tôi.

宜 Ngay. n. Thăng một đàng, không vạy vò, thật thà, chân chính.

— *thăng*. id.

— *ngần*. id.

— *đơ*. Thằng cứng một bề: *Năm ngày đơ*.
 — *thật*. Thật thà, chân chính, chính đính, không sai ngoa.
 — *lành*. Thật thà, bụng dạ tốt.
 — *tin*. Ngay thật, đáng tin.
 — *dạ*. Lòng thật thà.
 — *lòng*, hoặc *lòng* — id.
Người —. Người thật thà, ngay lành, người vô tội.
Tôi —. Tôi trung tín.
Dân —. Dân thật thà.
Đàng —. Đàng chánh, dàng thẳng.
Đạo —. Đạo chánh.
Lẽ —. Lẽ chánh, lẽ thẳng.
Ý —. Ý thật thà.
 — *thảo*. Trung tín, thảo thuận.
Con thảo tôi —. Con hiền thảo, tôi trung thành.
Đi —. Đi thẳng một bề; đi bày giờ.
Nói —. Nói thật thà, không tây vị, có sao nói vậy.
Xưng —. Lây lòng thật thà mà chiêu xưng mà tỏ cáo, cứ thật mà khai.
Lời —. Lời nói ngay thật.
Thua —. Thua hẳn, chẳng còn lẽ gì mà nói rằng không thua.
Chạy —. Chạy hẳn, thua hẳn, chạy thẳng một bề.
Khóc —. Tức mình phải khóc, khóc thật.
Nằm —. Nằm dài, nằm trơ trơ.
Chết —. Chết cứng, không cựa cựa.
 — *cỏ*. Đưa cỏ ra mà chịu.
Nằm — *giò*. Nằm duỗi chơn ra.
 — *nhau*. Ngang mặt nhau, đối với nhau.
 — *mặt*. Ở trước mặt.
 — *đeo*. Nhắm đeo, phải đeo.
 — *làn*. Nhắm làn, (tên đạn).
 — *giọt*. Ngay một giọt, một đàng đổ xuống.
Không —. Không có chi cả; không thật thà.
Đáy —. Đáy vấp.
 — *lời*. Nhắm lời, thẳng theo một lời.
 — *chò*. Ngay thẳng rằng, ngay đơ.
Giàu đặng trung đặng hiền, khó mặt thảo mặt —. Ấy là tiếng con bất hiền nói mà chữa mình.
Bất —. Bất quyết, bất đích thân.
Sai —. Sai quyết người nào, sai chính mình nó, sai chằm bằm.
Thà —. Thà phứt đi, (thà thứ).

得 Ngày. *n.* Làm ra tiếng kêu, tiếng thờ mạnh trong khi ngủ.

— *pho pho*. Ngày mạnh.
 — *khò khò*. id.

得 Ngày. *n.* Tiếng kẻ chung giờ khác từ mặt trời mọc cho tới mặt trời lặn.

Ban —. Đương lúc có mặt trời sáng suốt.
Sáng —. Hối mặt trời mọc lên, sớm mai.
Rạng —. id.
Nửa —. Giữa ngày, đứng ngo.
Cả —. Từ rạng ngày cho đến tối, cả cả ngày.

Thâu —. id.
Trót —. id.
Luôn —. id.
Tôi —. id.

Hết —. Cho đến tối; gập rúc, không còn thông thà.

Gấp —. Gấp rúc quá.
Hằng —. Mỗi ngày, luôn luôn.
Lâu —. Lâu lác, dài ngày.
Cháy —. id.
 — *nay*. Nội ngày này, bữa hôm nay, đương thuở này.

— *rày*. Lúc này, bữa rày.
 — *mai*. Đền sáng mai.
 — *một*. Cách ngày mai.
 — *kia*. Có một ngày, (tiếng chỉ trông).
 — *xưa*. Buổi trước, thuở trước.
 — *trước*. Ngày đã qua trước.
 — *sau*. Ngày kê sau, ngày sẽ đến sau.
 — *rời*. Ngày rành rang, vô sự.
 — *nhàn*. id.
 — *đàng*. Đàng đi một ngày.
 — *chánh đần*. Ngày mồng một tết.
 — *tết*. id. Ngày đầu năm, ngày ăn chớ đầu tháng giêng.

— *tu* — *tết*. id.
 — *mồng một*. Ngày đầu tháng.
 — *vta*. Ngày sinh, ngày mình sinh ra.
 — *kị*. Ngày cha mẹ chết, ngày kiêng cử, ngày làm việc giỗ quải cho ông bà, cha mẹ.
 — *lành tháng tốt*. Ngày đã có chuyện may, người ta ghi cho là ngày lành.
 — *lẽ*. Ngày có lẽ gì.

- *xuân*. Ngây tét, ngây còn trẻ mỗ.
 — *thường*. Ngây không có lẽ gì, không có việc gì.
 — *hàng*. id.
Che —. Nhiều ngây, ghe phen.
 — *chấn*. Ngây sò chấn như ngây móng hai, bôn, v. v.
 — *lẽ*. Ngây sò lẽ, như ngây móng 1, móng 3, v. v.
Cao — *dày kén*. Nhiều ngây càng nhiều lợi, thường hiểu về tiền vay.
Ngủ —. Không lo làm ăn, (nói về sự lầy ngây làm đêm).
Coi —. Chọn ngây tốt.
Hẹn —. Hẹn ngây làm việc gì, (như hẹn ngây cưới).
Định —. id.
Kẻ —. Đem cho được nhiều ngây, (mà ăn tiền công cho nhiều).
Làm lầy —. Coi được ngây lành khởi công làm một hai việc trước, cùng cứ ngày ấy làm đầu công việc; làm chừng đối, kẻ cho nhiều ngây mà ăn tiền công.
Lui ghe lầy —. Coi được ngây tốt, chưa nhứt định lui ghe mà phải dời bền, chỉ nghĩa là đã lui trong ngây tốt ấy.

義 Ngây. n.

- Làm* —. Làm lẽ, làm bẻ, làm bộ chế bai.
 — *ngọt*. Tăn măn, xoi xĩa, làm chuyện kếp công.

癡 Ngây. n. Cường trí, khùng, hóa ra mê say.

- *dại*.
 — *muội*.
 — *ngật*.
 — *ngĩa*. } id.
 — —. Cường tâm, lạng trí, mê trí.
Thor —. Còn nhỏ dại.
 — *thuộc sủng*. Nghe mùi thuốc sủng thì hóa say mê, không biết sợ chết.
 — *ngủ*. Buồn ngủ quá, bắt mê mê bất tỉnh.

癩 Ngây. n. Đục lác, ráy rạc.

- *ngà*. id.
 — *tai*. Om sòm, diếc tai, ỏi tai.

- *ngật*. Bất say mê, nặng đầu khó chịu.
 — *đầu*. Vang đầu, nghe tiếng om sòm, bắt nhưc đầu.

漑 Ngây. n. Tiếng trợ từ.

- Khai* —. Khai quá.
Béo —. Béo quá.

含 Ngâm. n. Chỗ khắc xương, hoặc cắt khuyết xương để mà tra rà hai vật cho ngâm lầy nhau.

- Cắt* —. Cắt cây cho khuyết một chỗ, để mà rà cho vào miệng cây khác.
Khắc —. id.
Cưa —. Cưa cho khuyết một chỗ, mà làm ra cái miệng cái ngâm.

吟 Ngâm. n. Lầy lời nói, hoặc ra bộ, tỏ ra sự mình muốn làm hung dữ thế gì; có hơi đen đen.

- *de*. Đe loi.
 — — *da đen*. Nước da đen vừa vừa.
Nước da — —. Nước da đen đen, sạm nước da.

吟 Ngâm. n. Tiếng trợ từ.

- Cơm nguội* —. Cơm dư để cách đêm

吟 Ngâm. n. Găm suy, nghe cho biết mùi, thử mùi.

- *tim*. Xét tim.
 — *mùi*. Thử mùi, nếm cho biết mùi.
 — *vị*. id.
 — *màu*. id. Thăm màu.
 — *ý*. Hiểu ý, xét biết ý chỉ, thăm ý.
 — *xem*. Găm xem, lạng xem.

沈 Ngâm. n. (Ngám). Ở phía trong, không bày ra ngoài.

- — *đau bụng*. Trong bụng đau trăm trăm, không nặng và không dứt.
Đau — —. Đau ngám mà không dứt.
Giận —. Giận ngám, giận dai.

吟 Ngâm. *n.* Ca, kẻ tiếng khoan khoan; để dấm trong nước.

- Ca* — Ca, kẻ tiếng khoan khoan, như khi xướng lời ca vịnh.
- *nga.* id.
- *ngợi.* id. Cũng có nghĩa là kẻ lời khen ngợi.
- *vịnh.* id.
- *thi.* Xướng đọc thơ từ, bài vở đặt theo văn chương.
- *thơ.* id.
- *túy kiếu.* Xướng đọc thơ Túy-kiếu (có điệu riêng).
- *nước.* Để trong nước mà dấm; dấm trong nước.
- *gạo.* Lây nước mà dấm gạo (cho mềm).
- *giồng.* Dấm, râm lúa giồng để mà vãi cho mau mọc.

吟 Ngâm. *n.* Mím môi lại; giữ lấy vật chi trong miệng.

- *miệng.* Mím môi, không há miệng; làm thình.
- *trong miệng.* Giữ lấy vật gì trong miệng, không nhả ra.
- *cám.* Làm thình thê, không nói năng, không ra tiếng chi cả.
- *nước.* Húp nước và giữ trong miệng; để nước trong miệng.
- *cơm.* Giữ miệng cơm trong miệng.
- *ngọc.* Giữ ngọc trong miệng hoài, để mà nói xào người ta nghe theo.
- *trấu.* Ăn trấu, để trấu trong miệng.
- Làm* — Làm êm, làm lén; làm luôn theo việc khác.
- Lúa* — *sữa.* Hạt lúa còn non, còn có nước, là lúc nó hững srong vừa rồi.
- *máu phun người, trước dơ miệng mình.* Nói xào hoặc muốn làm hại cho kẻ khác, thì mình đã mang tội trước.
- *mộng.* Miệng mộng đều khít nhau, (mộng ván).

吟 Ngâm. *n.* Thâm vào; chìm dưới nước.

- *mật.* Thâm mật.
- Chìm* — Chìm mật.
- Ở* — Ở lại chỗ nào mật tin tức.

沈 Ngâm. *n.* Chìm ngâm, khuất đi, ở dưới nước không ai ngó thấy.

- Hiểu* — Hiểu riêng trong trí mà không nói ra; để góí nghĩa trong lời nói, mà không nói rõ.
- Làm* — Làm êm, làm không ai hay.
- Giận* — Tích giận trong bụng, găm giận.
- Hờn* — Hờn mà để bụng.
- Lợi* — Lợi mật mình.
- Câu* — Câu không nhấp, thả câu để yên dưới nước.

吟 Ngâm. *n.* (Gẫm).

- *nghĩ.* Suy nghĩ trong lòng, nghĩ đi nghĩ lại.
- Ngâm* — Êm ái, lặng lẽ.
- Tin ngâm* — Thi là hợp hợp, tin bằng lòng.

吟 Ngán. *n.* Chán đi, nhàm lờn, hết muốn nữa.

- *miệng.* Hết muốn ăn.
- *ngâm.* Tiếng đời cũng là ngán.
- Ngao* — id. cũng có nghĩa là lạc loài, thơ thần.
- *việc.* Thây việc mà sợ, hết muốn làm.

齋 Ngán. *n.* (nghìn). Mười trăm, nhiều lắm.

- Cả* — nhiều quá.
- *dặm.* Xa xuôi quá.
- *trùng.* Nhiều ngần nhiều lớp, nhiều cách thê, nhiều quá.
- *năm.* Lâu đời.
- *xưa.* Nhiều đời trước.
- *vàng.* Quý lắm.
- Muôn muôn* — Vô số.
- Ba* — *thê giải.* Cả và thê giải, khắp cả thiên hạ.

岸 Ngán. *c.* Bờ bãi; rừng núi.

- Trên* — Trên rừng; trên bộ.
- Lên* — Lên rừng.
- Con vua lây thặng bán than, nó đem lên* — cũng phải đi theo. Phận gái phải đi theo chồng.
- Băng* — Băng qua rừng, lội lặn cực khổ.

Cả —. Vô số; những lá rừng núi, cả rừng rú.

Lên — *xuông biển*. Chịu cực khổ ghe đàng.

Đồi —. Khắp chỗ, cùng rừng.

岸 Ngạn. *c.* Bờ cao, bãi biển.

Đặng —. Lên bờ, lên đất.

Thượng —. id.

涯 | **Nhai** —. Bờ cõi, tắng bạc.

已登道 | **Dĩ đàng đạo** —. Học đạo đã thành, tu thành.

諺 Ngạn. *c.* Lời tục ngữ, phương ngôn.

— *ngữ.* id.

垠 Ngăn. *n.* Chia ra làm cho phân biệt, làm cho có ngăn; giữa đón chặn giữ.

— *ngừa.* Ngừa trước, đón trước.

— *đón hoặc đón* —. id.

— *câm hoặc cầm* —. Cầm, không cho động phạm.

— *lại.* Đón lại, chặn giữ.

— *chân.* Làm cho có ngăn nắp.

— *chặn.* Chặn giữ, đón lại.

— *can.* Can gián, biểu đưng.

— *trở.* Trở chỉ, cầm không cho làm.

— *lập.* Ủ lại, lập lại.

— *hộp, rương, tử.* Tắng riêng, học riêng trong lòng cái hộp, cái rương, cái tử, ván ván.

— *vách.* Làm vách chặn.

— *giặc.* Đón giặc không cho giặc tới.

— *sách.* Để vật chỉ mà làm đầu tờ nào trong cuốn sách.

Dải — *sách.* Cái dải để mà ngăn chỗ nào trong cuốn sách.

— *nước.* Chặn đường nước, đắp chặn đường nước.

— *nắp.* Có thứ lớp, phân biệt từ ngăn từ lớp.

Có — *có nắp.* id.

良 Ngán. *n.* Văn vôi.

— *ngôi.* id.

— *ngún.* Văn quá.

Ngay —. Ngay thẳng.

垠 Ngăn. *c. n.* Chừng đôi, phán, ngăn, cái chi để ra phân biệt.

Từ —. Từ phán, từ ngăn.

Có —. Có phán, có ngăn nắp, có chừng đôi.

Có từ có —. id.

Làm —. Phán ra, ngăn ra, làm cho có chừng đôi.

— *nào.* Bao nhiêu, cho tới đâu, tới chừng nào.

— *ây.* Chừng ấy, tắng ấy.

Vô —. Không chừng, vô hạn.

— *ngư.* Bộ còn nghi ngại, giục giặc, không quyết.

銀 Ngán. *c. n.* Bạc; tiếng ngân nga, tiếng chuông kêu dài hay là dội ra.

Kim —. Vàng bạc, đồ bằng vàng bạc.

Thủy —. Loài kim, màu trắng bạc, lỏng như nước.

— *phiêu, chỉ.* Giày dùng cũng như bạc.

— *châu.* Loài kim màu đỏ, thuộc trị ung độc.

— *hà.* Sông giang hà, ở trên trời.

Sóng —. id.

Kim — *hoa.* Loài hoa thơm, vị thuộc phong.

Tiếng —. Tiếng chuông khánh kêu dội.

— *nga.* (Coi chữ 𠂔). Giọng ca ngân lên xuống, hơi nổi đằng sau.

Cá —. Thứ cá biển đồ thịt, người ta hay làm mắm kêu là *mắm ngán*. (Loại cá ngữ mà nhỏ con).

跟 Ngán. *n.* Có lần xếp, lần ngăn mây chỗ có khúc. (thường nói về con nít sờ sữa, da thịt nó có khúc).

Có —. id.

Mập có —. Mập lăm.

銀 Ngán. *n.* Tiếng trợ từ.

— *ngiê.* Lương lự, ngu ngu, lời thôi.

Chân —. Trơ trơ, sừng sốt: *Đừng chân ngán*.

Tân —. id.

Trong —. Trong lăm, trong lẻo lẻo.

Trắng —. Trắng lỏp, trắng bong, trắng như màu bạc.

■ Ngán. *n.* Sừng sột, ngạc ngào.

— *ngơ* hay là *ngơ* — id.

— *đi*. id.

Mệt — *ngơ*. Mệt quá.

■ Ngang. *n.* Ngổ nghịch, không theo phép, không theo thì thê; bằng thẳng, ngay ngắn như hàng chữ nhưt; ngay nhau, đôi nhau; sần qua; tấm thường, chung lộn, (bé hoành).

Ngổ —

— *tàng*.

Nghênh — } Không vâng phép, kinh chông,
— *đọc*. } một mình một thê.

— *ngọc*.

— *chương*.

— *ngừa*. id. Cũng có nghĩa là chung lộn, không phân biệt.

Gạc — *Chàng* nghe lời dạy bảo, cãi sứt.

Làm — *Làm* không phép, muốn làm thê chi thì làm.

Cản — Không kiêng nể ai, không phân biệt.

Nằm — *nằm ngừa*. Nằm bậy bạ, lang tạ.

Dựa — *Dựa* ngừa ra, làm phách, làm bộ sang cả.

Nói — *Nói* bỏ luật bỏ phép.

Nói phang — id.

Đánh — *Đánh* không phép, không đáng đánh mà đánh.

Chười — *Chười* đại, không kể lớn nhỏ, không kể phải quấy.

Đi — *Đi* không phép; đi sần qua giữa.

— *cổ*. Cắt cổ; cứng cổ.

Nét — *Nét* thẳng bằng, đôi với nét dọc.

— *đáy*. Ở ngay đáy.

— *mặt*. *Ngang* nhau; *ngay* mặt.

Bé — *Bé* trải qua; *bé* hoành.

Cây — *Cây* để ngang qua, như xuyên đà.

Nhà — *đầy* *đọc*. Sự thê giàu có lớn.

Nhà — *Nhà* tấm thường.

— *thiên*. *Ngang* *đọc*, *chương* khúc.

— *xương*. id.

Chặt — *xương*. *Chặt* lộn, *cả* *xương*. (Nói về sự chặt thịt bò, heo).

Cản — *Cản* chung cả *xương* *thịt*, *cả* *bao* *bì*; *cản* đã *ngang* *đón* *không* *lui* *vác*.

Bước — *Bước* đại; *bước* sần qua, *bước* đi.

Cắt — *Cắt* qua giữa, *cắt* sần.

— *vai* — *vê*. *Bằng* *vai*, *bằng* *nhau*.

— *bằng*. *Bằng* *thẳng*, *cán* *cái*.

— *chàng*. *Ngang* *chương*; *bằng* *thằng* *một* *mực*.

Ngó — *Ngó* *ngang* *ngừa*, *bộ* *không* *kiêng* *sợ*.

Cầu — (Coi chữ *cầu*).

Đò — (Coi chữ *đò*).

Ngồi — *Ngồi* *giao* *mặt*, *đôi* *với* *nhau*, *ngồi* *ngang* *nhau* *không* *trối* *sụt*; *ngồi* *vô* *phép* *không* *coi* *chỗ* *ngồi*.

Đánh — *lưng*. *Đánh* *vát* *qua* *lưng*.

■ Ngàng. *n.* Cứng, nòng cho thẳng.

— *thẳng*. id.

— *võng*. *Cây* *cứng* *võng* *làm* *cho* *thẳng* *mặt*; *thường* *dùng* *một* *cặp*, *có* *kẻ* *hiều* *là* *con* *găng* *ngựa* *là* *hai* *đoạn* *cây* *vấn* *tra* *vào* *hai* *tay* *võng*, *mà* *giăng*.

Cây — *Cây* *dùng* *mà* *cứng*, *nòng* *cho* *thẳng*. (thường *hiều* *là* *cây* *ngang* *dài*).

— *ngà*. *Ngàng* *bằng* *ngà*, (một *cặp*).

■ Ngàng. *n.* Tiếng trợ từ.

Ngó — *Ngó* *đen*, *đoái* *hoài*.

Chàng *ngó* — *Chàng* *đoái* *đen*, *chàng* *xem* *sao*, *chàng* *kẻ*.

■ Ngàng. *n.* Ngành đi, không theo một ý.

Bé — id.

Nói *mở* — *Nói* *mở* *ra*, *không* *chịu* *một* *bé*.

Nghênh — *Lênh* *làng*, *lơ* *láo*, *không* *muốn*, *không* *quyết* *bé* *gi*.

Con *ngành* — *Loại* *bò* *cầu* *lớn*, *hay* *lúc* *lắc* *cái* *cổ*.

■ Ngàng. *n.* Đùn lại, thụt lại.

— *cổ*. *Cổ* *hẹp*, (nói *về* *cổ* *ve*). *Thụt* *cổ*, *ngheò* *cổ*, *co* *cổ*, *cứng* *cổ*.

— *đầu* — *cổ*. *Cứng* *đầu* *cứng* *cổ*, *không* *vàng* *lời*.

■ Ngành. *n.* Làm ra thê khác, không chịu theo ý nhau; cái gai, cái mũi nhọn xước ra như cái cựa gà.

頑硬 *Ngoan* —. Cứng cỏi không chịu phép.

Dân ngoan ngoan, thì là dân khó trị.

— *nghệ*. Không hiệp một ý.

— *trờ*. id.

Có —. Có gai, có mũi nhọn xĩa ra.

Giáo —. Giáo có cái cầu móc, giồng cái cựa gà.

— *lưỡi cầu*. Hai cái chia xước xuống, ở tại đầu lưỡi cầu, có thể cho miệng con cá mắc vào đó.

Thất — *tré*. Cột dây dề một đầu mỗi chính giữa, còn hai mỗi ngành ra hai bên, (ây là cách cột dây lưng bò mỗi).

— *cá tré*. Hai cái gai ở hai bên đầu con cá tré.

Cá —. Thứ cá có hai cái gai như cá tré.

Cây lảnh —. Thứ cây tạp có gai nhỏ đâm ra từ phía.

梗 *Ngánh. n.* Chông cho bang ra, nhánh nhóc.

— *ra*. id.

Sào —. Sào banh, cây sào hay dùng mà ngánh, (nói về ghe thuyền).

— *họ*. Kiền họ.

梗 *Ngành. c. n.* Nhánh cây, nhánh cây.

— *cây*. id.

— *hoa*. Nhánh hoa, hành có hoa.

— *vàng lá bạc*. Dòng dõi nhà vua.

Ngọn —. Ngoài ngọn ngoài nhánh, không trọng gì.

景 *Ngảnh. n.* Cái đi, nghĩ ra thế khác; xây mặt.

— *đi*. id.

— *ra*. Cái đi, không hiệp ý.

— *việc*. Cái việc, không hiệp một ý.

— *mặt*. Xây mặt.

— *cổ*. Day đầu, ngẩng cổ, kinh chông.

遨 *Ngao. c.*

— *du*. Đạo chơi thông thả.

— *ngán*. id. (Coi chữ ngán).

螯 *Ngao. c.* Loại ốc ở dưới bùn, có hai miệng vỏ khum khum.

— *hên*. id.

Một —. Cho đầy một cái vỏ con ngao, đổ lường chẳng được bao nhiêu.

Lây — *lường biển*. Không lường sức mình.

Chuyện có —. Chuyện tranh giành (coi chữ bạn duật).

Bãi —. Tên bãi, gọi là Ngao-châu. (Về tỉnh Vĩnh-long).

傲 *Ngao. c.* Thứ chó lớn con.

Chó —. id.

嗷 *Ngao. n.* Tiếng mèo kêu.

Nghêu —. (Coi chữ nghêu).

Mèo —. Thứ mèo lớn; mèo kêu.

— *nghe* hoặc *bò ngao bò nghe*. Bộ bò men kêu khóc một mình (nói về con nít chưa biết đi).

傲 *Ngạo. c.* Xác xược, lầy mình làm hơn, khinh dị kẻ khác.

Kiều —. id.

Cao —. id.

— *mạn*. id.

— *đời*. Không coi ai ra sự gì, xác với mọi người.

輕世 | **物** *Khinh thế* — *vật*. id.

遨 *Ngào. n.* Dùng đường mặt mà xào với vật gì.

— *đường*. Dùng đường mà xào.

Bấp rang — *đường*. Bấp rang rồi xên với đường.

Ngọt —. Ngọt dịu.

凜 *Ngáo. c. n.* Tên riêng một người mạnh mẽ đời xưa, lầy lưng đỡ nổi một chiếc thuyền, thường hiểu ra nghĩa ngơ ngáo, lảng lơ, như ngọc như đại.

Thăng —. Thăng ngọc.

Ngơ —. Lảng lơ, ngơ ngẩn, ngơ ngừng.

哈 *Ngáp. n.* Há miệng lớn lầy hơi vỏ cùng há hơi ra một lượt.

Ợ —. Ợ hơi ra, lầy hơi vào.

- *gió*. Há miệng mà lầy hơi, vì là tức tối gán chét, thờ không dạng nữa.
- *ngựa*. Bộ mệt nhọc quá.
- *ngủ*. Ngáp vì buồn ngủ.

炭 Ngập. *n.* Đầy tràn. (Nói về nước).

- *nước*. Mắc nước bao phủ.
- Nước* —. Nước đầy lên cùng bao lầy cả.
- Chìm* —. Chìm mất.
- Lúa mắc nước* —. Lúa bị nước đầy lên chôn di cả.
- Ăn nhờ* — *mật*. Nhờ ơn nuôi dưỡng hậu quá.
- *ngưng*. Dúi thẳng, không yên, không vững.
- Gôi* — *ngưng*. Đầu gói phải co dòn, run rẩy; yếu gói.
- Việc còn* —. Việc chưa tính được, còn bé bé.

吸 Ngắt. *n.* Tiếng trợ từ.

- Bát* —. Lo xa, lo buồn nhiều nỗi.
- Thơm* —. Thơm lắm.
- Cá* —. Thử cá sông lớn con, trắng mình có ngành hai bên mang.

𠂇 Ngắt. *n.* Cái cật, cái chốt kém.

- *kéo*. Cái cật kém hai về kéo.
- *quạt*. Cái cật tra tại đầu quạt.
- Cay* —. Sáu thềm, gay gắt.
- *ngào*. Nghẹn đi, tức thờ không ra hơi.

挖 Ngắt. *n.* Lây hai đầu móng tay; mà bằm mà rút. Tiếng trợ từ.

- *bóng*. Ngắt lây cái bóng.
- *rau*. Ngắt lây ngọn rau.
- *ngon*. Ngắt lây cái ngon; làm cho cụt ngon, không sanh ra được nữa.
- Véo* —. Tiếng đòi chỉ nghĩa là làm cho đau dớn; véo là lây ngón tay cái với ngón tay trở mà kẹp riết.
- *mặt*. Ngắt da mặt.
- Tái* —. Tái xanh, tái lét.
- Lạnh* —. Lạnh lắm.
- Điêng* —. Ngắt đi, chét điêng.
- Chát* —. Chát quá.

𠂇 Ngắt. *n.* Nguy hiểm, gian nan, cùng túng, hết thê.

- *nghèo* hoặc *nghèo* —. id.
- Túng* —. id.
- Bức* —. id.
- Thất* —. id.
- Làm* —. Làm cho phải túng rồi.
- Bệnh* —. Bệnh nặng quá.
- Cơn* —. Cơn nguy hiểm, túng rồi.
- *minh*. Gán chét.
- *có một đếu*. Túng có một việc; thiếu có một đếu.

屹 Ngắt. *n.* Nghệt đi, bất tỉnh; tiếng trợ từ.

- Mệt* —. Mệt thờ không ra hơi, mệt nhọc quá.
- Khóc* —. Khóc thất tỉnh, khóc thờ không dạng.
- *lên*. Đưa hơi lên, lầy hơi lên, gán tắt hơi.
- *sáng*. Mắt sáng, tỉnh linh bất tởi tâm.
- *ngờ*. Đại đột; ngờ ngẩn.
- Mệt* — *ngờ*. Mệt đuối, mệt hết hơi.
- *ngư*. Gán chét.
- Chật* —. Chật đờng, chập chông, cao vọi vọi.
- Cười* —. Cười quá, cười thờ không ra hơi.

屹 Ngắt. *n.* Tiếng trợ từ.

- *ngờ*. Cháng vàng; ngắt ngờ, đại đột.
- *ngưỡng*. id.
- *ngheo*. id.
- Cao* — *ngheo*. Cao nghệu, cao như tre miếu.
- Ngây* —. Bất chóng mặt; bất cháng vàng.

萑 Ngâu. *n.* Thứ cây lá nhỏ, bông vàng nhỏ mà thơm, người Khách hay dùng, mà ướp trà tàu.

- Cây* —. id.
- Hoa* —. id.
- Hột* —. id. Chính là bông ngâu bằng hột gạo mà tròn, có mùi thơm tho.
- Mưa* —. Mưa hột nhỏ mà mát mẻ.
- Sông* —. Tên sông ở Bắc-kì.

聒 Nghe. *n.* Đem vào tai, lọt vào tai; hiểu biết, ứng chịu, tin theo.

- Mãng* —. Tiếng đôi cũng là nghe.

- Xây** —. Thình lình mà nghe.
Vội —. Vội tin quá, hay nghe lời quá.
Hay —. id.
 — **tiếng**. Có nghe danh tiếng; có nghe tiếng nói.
 — **tin**. Có được tin tức.
 — **nói**. Có nghe kẻ khác nói.
 — **ràng**. Có nghe nói, nghe thê nấy.
Vàng —. Có nghe mà không được rõ, nghe thoảng qua.
 — **vàng vãng**. Nghe xa xa, nghe qua vậy.
 — **lời**. Tin theo lời.
 — **nghe**. Nghe thầy giảng nghĩa sách.
 — **sách**. Nghe thầy nói sách, mà học theo trong sách, ấy là công việc học trò lớn đã cầm sáu hàng.
 — **kinh**. Nghe thấy chùa giảng kinh.
 — **qua**. Nghe thoảng qua, sơ qua, nghe không chắc.
 — **chăng?** Có hiểu hay là không? Có chịu hay là không?
Không —. Không có nghe, không chịu.
 — **cho**. Chịu theo, ưng theo.
Chẳng —. Chẳng chịu.
Đừng —. Đừng chịu.
 — **ra**. Xem ra.
Bỡn tin nên mắc, bỡn — nên lảm. Tại nghe tin lảm thì phải mắc phải lảm.
Làm như vịt — sấm. Lính lảng không nghe chỉ cả.
Biết —. Sáng ý, hiểu nhậm lẽ, biết nghe lời.
Tai — **mắt thầy**. Việc rõ ràng, quả thiệt.
 — **được**. Hiểu được, dễ nghe, xuôi lỗ tai.
 — **ngó**. Nghe thâu, nghe được tiếng kêu gọi.
 — **lóm**. Rình mà nghe, nghe không chắc.
 — **mùi**. Biết mùi.

熨 Nghệ. *n.*

- Lọ** —. Khói đóng giàn bếp, hoặc đóng nói trã.
Bôi lọ —. Lây lọ nghệ mà bôi; làm cho xâu hồ.

犧 Nghệ. *n.* Trâu con, tiếng trâu kêu; tiếng nhắc lại, tiếng dặn bảo.

Trâu —. Trâu con.

Con —. id.

— **ngó**. Tiếng trâu lạc bầy kêu nhau.

Mẹ —. Tiếng kêu mẹ mà nói, tiếng nhắc biểu, (phải đề sau tiếng nói).

Mẹ ở lại, con đi mẹ —! Ở mẹ! mẹ ở lại cho con đi.

Con —! Tiếng nhắc cho con nhớ sự gì.

Bên —. Vàm sông kinh Chợ-lớn nhằm chỗ tắm trâu thuở trước.

Cây tai —. Thứ cây lớn lá giống cái tai con nghệ, (cũng về cây tạp).

儀 Nghệ. *n. c.* Cà nhận, miết xuống làm cho dẽ, cho trơn, tiếng xưng hô các người thi đậu.

— **các**. Tiếng xưng hô các văn học ở Nội-các.

Ông —. id.

Thầy —. id.

Ông công ông —. Ông công là tiếng xưng hô các kẻ đậu cao, như bậc cử nhơn.

— **cho láng**. Mài, cà, làm cho láng.

— **đắt**. Làm cho đắt dẽ, dện cho đắt dẽ.

— **giấy**. Cà cho giấy láng, làm cho nó sát một bề.

Ngực —. Tiếng chó giảnh ăn hay là muồn cắn nhau mà kêu trong mũi trong họng.

倪 Nghệ. *c.* Môi.

Doan —. Môi mang.

猓 Nghệ. *c. n.* Loại thú giống sư tử.

Con —. Tại sông Đổng-nai có gộp đá lớn giống hình con trâu, người ở đó gọi là con nghệ.

Hòn —. Tên hòn lao thuộc về tỉnh Nghệ-an.

Nói ngó —. Ăn nói bầu lảng, không xuôi.

艾 Nghệ. *n.* Loại gai, củ vàng đỏ cũng là một vị thuốc trị đăm.

— **sa kì**. Thứ nghệ vàng mà thấm màu, người ta lấy làm quý hơn.

Giới —. Lây phân nghệ mà giới mà thoa cả mình, ấy là thói đờn bà đất nấy, có nằm bếp thì mài nghệ với rượu mà

thoa cùng mình, có ý làm cho chắc da thịt. Ấy là phép đốn gió.

Màu —. Màu vàng vàng như nước nghệ.

— *an.* Tên tỉnh lớn ở ngoài Quảng-bình.

Xứ —. id.

Ong —. Thử ong lớn con mà vàng, có độc dài.

Cá nhám —. Cá nhám cào.

藝 Nghệ. *c.* Nghệ, công cuộc làm ăn, trồng trúa.

Nghiệp —. Nghệ nghiệp.

Kỹ —. id.

Bá —. Trăm thứ nghệ nghiệp làm ăn.

Võ —. Nghệ tập luyện cần cật, nghệ đánh giặc.

Thiện —. Nghệ nghiệp hay, đã tập luyện được nghệ nghiệp hay.

Chích —. Nghệ đăng sáo, bắt cá dưới sông.

鶯 | **Gia** —. Xếp nghệ, thôi làm nghệ.

Mạt —. Nghệ bèn mặt.

— | **精一身榮** *Nhiệt* — *tình nhiệt thân vinh.* Cho rông một nghệ cũng thành thân được.

Lục —. Sáu nghệ thông thả là *lễ, nhạc, ngự, xạ, thơ, sô.*

Đồ khí —. Đồ dùng mà làm nghệ.

藝 Nghệ. *c.* (Nghệ). Nghệ làm ăn, tài riêng, cuộc cơ trí.

— *nghiệp.* id.

— *văn.* Nghệ dùng trí, học hành theo việc văn, nghệ nhẹ nhàng, không phải dụng sức.

— *võ.* Nghệ dụng sức, học tập việc võ, việc đánh trận.

Tài —. Tài trí nghệ nghiệp.

Có —. Có nghệ nghiệp riêng, tài phép riêng, hay biết việc gì.

Làm —. Chuyên làm nghệ nghiệp, công chuyện gì.

Tập —. Học tập nghệ nghiệp gì.

Truyền —. Truyền công cuộc làm ăn, hoặc tài riêng của mình cho ai.

Ra —. Cho học trò đã học được nghệ, đi làm nghệ một mình, không phải học nữa.

Sinh — *từ nghiệp.* Sòng nghệ nào, chệt

nghệ ấy; cứ một nghệ mà làm mãi. (Tiếng nói lẻ, nghĩa là nói theo thói quen rằng: làm nghệ hung dữ, chung cuộc phải mắc việc hung dữ, giả như làm nghệ bắn cọp, đào đất phải chệt vì cọp).

Đánh —. Đánh theo phép võ.

Kinh —. Kinh chông, đua đánh cho biết ai có tài hơn.

Trình —. Bày ra làm cho kẻ khác biết tài nghệ mình.

Đẹp —. Đẹp đi không bày nghệ ra nữa, thôi làm nghệ.

Xếp —. id.

Hết —. Hết thể, hết phép, không còn làm chi được nữa.

Nhà —. Chủ thuyền buôn.

Con nhà —. Con bát, con nhà làm nghệ.

Rông —. Chuyên một nghệ mà giỏi.

Cướp —. Giành nghệ kẻ khác, đoạt nghệ kẻ khác.

Đoạt —. id.

— *võ đánh trả thấy.* Học trò phản thầy, (thường nói về nghệ võ).

艾 Nghệ. *n.* Loại rau răm lớn cây lớn lá.

— *răm.* id.

眈 Nghệ. *c. n.* Liếc.

睨 | **Bé** —. Liếc ngó, dòm xem; mồi mẹt rã rời.

逆 Nghêch. *n.* Tiêng trợ từ.

— *ngác.* Bộ lờ khờ.

Ngúc —. Lúc cúc, lúc lác.

Ngóc —. Ngóc ngách, nhiều hang nhiều ngách, khó biết khó hiểu.

額 Nghêch. *n.*

— *đầu.* Đại đột.

— *ngác.* Bộ dờ dang, uơn ê.

嘖 Nghẹn. *n.* Mắc trong cổ, nuốt không vô, thờ không thông.

— *cổ.* id.

- Tức* —. Tức tôi thờ không được.
 — *đi*. Tức ngang thờ không thông, nói không được, (nhứt là tại gặp cơn bất bình giận dữ).
 — *ngào*. id. Tức mình ách ách, nói không được.

𧄸 Nghén. *n.* Có chửa, có thai.

- Chửa* —. id.
Thai —. id.
Có —. id.
Ớn —. Gắn có thai bất khó chịu.
 — *trâu*. Chửa quá mười tháng mà chưa đẻ, chẳng khác chi con trâu cái chửa cho tới 12 tháng.

迎 Nghênh. *n.*

- Nghêu* —. Rều qua rều lại, không chuyện mà làm.
Ngao —. (Coi chữ ngao).

迎 Nghênh. *c. n.* (Nghinh). Rước, vác mặt mà ngó.

- *ngang*. Loạn hàng thất thứ, không giữ phép tắc. *Án* nói nghênh ngang.
 — *mặt*. Vác mặt lên.
Trâu —. Trâu vác mặt ngó nhau, muồn báng.
 — *Tiếp*. (Coi chữ nghinh).
Cà — *cà ngang*. Muồn làm sao thì làm, không kiêng dè; kính cang, bé bộn.

迎 Nghênh. *n.* Ngánh đi, không hiệp một ý.

- *ngang*. id. Hình háng, lảng lơ.

𧄸 Ngheo. *n.* Tiếng mèo kêu, tiếng trợ tử.

- Nằm chèo* —. Nằm chèo queo một mình.

𧄸 Nghéo. *n.*

- Cá* —. Loại cá nhám nhỏ con.
Ngắt —. Loại cỏ-chi, là một thứ trái độc, thường nói luôn là *củ chi ngắt nghéo*, chữ gọi là *mã tiên*, cũng có nghĩa là *lật léo*.

𧄸 Nghèo. *n.* Khó khăn, bán bách, gian hiểm.

- *nàn*.
 — *khổ*.
 — *cực*.
 — *ngặt*.
Eo —.
Cơ —.

Đều chỉ nghĩa là khó nghèo, túng ngặt.

Khó —, hoặc — *khó*.

Nghiêng —.

Ngặt —. id. Cũng có nghĩa là nguy hiểm.

Hiểm —, hoặc — *hiểm*. Nguy hiểm, gian nan.

Lâm —. Suy vi, thiếu thôn, túng rôi, mắc phải vận nghèo.

Mắc —. id.

Chịu —. id.

Mang —. id.

Vận — *đi lời xir mô cũng nghèo*. Nghèo giàu đều có số.

Sở —. Sở phận phải nghèo nàn.

Bệnh — hay là *bệnh ngặt nghèo*. Bệnh nặng lắm.

— *giàu có người ta cùng mình*. Tiếng khuyên giải, chớ thầy mình nghèo mà ngã lòng.

Bệnh nhà —. Bệnh đau đớn cực khổ, đời với bệnh nhà giàu, là bệnh kén ăn kén thuốc.

𧄸 Nghèo. *n.* Nghiêng về một bên.

Nghiêng —. Nghiêng chúc, nghiêng đổ.
 — *cổ*. Nghiêng cổ về một bên; chóng chóng, làm thối.

— *đầu* — *cổ*. chóng chóng như con nít.

Ngắc —. (Coi chữ ngắc).

𧄸 Nghệt. *n.* Bị đi, bị lại, không thông.

— *cổ*. Cổ bị lại không thông.

— *hầu*. id.

— *họng*. id.

— *mũi*. Dịch mũi, mũi bị lại, thờ không thông.

— *lỗ ngời*. Lỗ chòi ngời bị đi, không thông.

— *đàng nước*. Bị đàng nước chảy không đặng.

Khét —. Khét lắm. (Coi chữ khét).

聒 Nghét. *n.* Tiếng trợ từ.

Đảng —. Đảng quá.

哢 Nghêu. *n.*

— *ngao*. Hát hồng một đôi tiếng, vui chơi một mình.

— *ngao vui thú yên hà, mai là bạn cũ hạc là người quen*. Vui chơi sơn thủy, lấy cây còi, lấy chim chóc làm bầu bạn.

— *ngheù*. Bộ cao nhông.

蛟 Nghêu. *n.* Loại ngao lớn con.

Con —. id.

僇 Nghêu. *n.* Tiếng trợ từ.

Cao —. Cao nhông, cao quá.

Lêu —. id.

— *ngheùg*. (Coi chữ ngheùg).

僇 Nghêu. *n.* Tiếng trợ từ.

Cao —. Cao quá.

堯 Nghêu. *n.*

— *ngào*. Bộ cao nhông, cao ngheù ngheù.

Lêu —. id.

疑 Nghi. *c.* Lây làm ngại, lo sợ, không tin, không kể chắc.

— *ngờ* id.

Hó —. id.

— *nan*. id.

— *ngại*. id.

— *hoặc*. id.

— *nhị*. id.

Kính —. Và sợ và nghi.

— *sợ*. id.

Sinh —. Lây làm ngại, lo sợ, không kể chắc.

Phát —. id.

Hóa —. id.

見 | *Kiên* —. id.

致 | *Tri* —. id.

Đa —. Hay nghi ngờ; lây làm nghi nhiều.

半信半 | *Bán tín bán* —. Nửa tin nửa nghi, không lấy làm tin cho lắm.

罪 | **惟輕功** | **惟重** *Tội* — *di khinh, công* — *di trọng*. Tội hồ nghi phải làm nhẹ, công nghiệp đâu không chắc, cũng phải lấy làm trọng. Trong sự xét công định tội phải làm cẩn thận.

Khả —. Có lẽ hồ nghi.

Đễ —. id.

Nguy —. Hiềm ngheù, nguy hiềm.

Đừng —. Đừng sợ, đừng hồ nghi.

Chớ —. Chớ sợ.

Vô —. Chẳng phải nghi nan sự gì.

持 | *Trì* —. Hồ nghi, không chắc bề nào, giục giặc.

| **人莫用, 用入莫** | — *nhơn mạc dụng, dụng nhơn mạc* —. Nghi người ta thì đừng dùng, có dùng thì chớ nghi.

儀 Nghi. *c.* Khuôn phép, lễ phép, hình tượng.

Oai —. Sự thể cao sang, mặt mũi nghiêm trang làm cho người ta phải kính sợ.

Dung —. Mặt mũi, hình trạng nghiêm trang, đoan chính.

Lễ —. Lễ phép, việc lễ.

— *lễ*. id.

— *tiết*. id.

Lập — *tiết*. Làm cho ra việc lễ phép.

Thật —. Trái lễ phép.

娉 | *Sinh* —. Sinh bày lễ vật, làm ra lễ phép, (cưới).

| **表** — *biểu*. Khuôn phép, mỗi lễ phép.

| **制** — *chế*. Việc lễ phép, sách nói về lễ phép.

| **註** — *chú*. Điều cắt nghĩa về việc lễ nghi.

— *môn*. Chán, mãn.

渾天 | *Hồn thiên* —. Hình thể cả bầu trời.

兩 | *Lưỡng* —. Trời đất.

摳 —. Ghe vuông lớn chạm trở kĩ, thường dùng mà để khay hộp trầu cau, lại hay bày ra giữa nhà.

祭 | *Tế* —. Lễ vật dùng mà tế.

| **術** — *vệ*. Quân hầu hạ làm cho trọng sự thể.

宜 Nghĩ. *c.* Hạp, phải.

Tiện —. Phép được làm, quyền được làm, xứng hạp, lợi ích, thê thân.

便 | **行** *事* *Tiện* — *hành sự*. Có quyền phép riêng, mà làm theo chức phận.

隨 | *Tùy* —. Tùy theo việc phải làm.

失 | *Thất* —. Làm không nhằm phép, làm sai.

得 | *Đắc* —. Nhằm phép, phải phép.

合 | *Hiệp* —. id.

| **室** | **家** — *thất — gia*. Trai có vợ, gái theo chồng cho phải phép.

土 | *Thổ* —. Vật hạp trong đất nào, thổ sản.

Sự — Sự thê phải làm.

議 Nghĩ. *c.* Nghĩ định, nhưt tính phải làm thế gì.

擬 | *Nghĩ* —. id.

— *định*. Nhưt định về việc gì.

— *luận*. Luận bàn.

— *lương*. Suy nghĩ.

— *sự*. Chức hội nghị việc gì.

協 | *Hiệp* —. Hội các quan lớn, nghị định việc gì. *Công đồng hiệp nghị*.

諫 | *Gián* —. Chức quan công đồng.

Hội — *tư*. Hội hàm.

誼 Nghĩ. *c.* Nghĩa phải.

友 | *Hữu* —. Tình bằng hữu.

戲 Nghĩ. *n.* Tiêng trợ từ.

— *ngôn*. Cười mơn không biết sợ lện.

— *ngúc*. Gục đầu vô số. *Lạy nghĩ ngúc*, thì là lạy mãi.

義 Nghĩ. *c.* (Coi chữ nghĩa).

Lỗi —. Lỗi đạo, lỗi phép.

Vô —. Chẳng có lẽ nghĩa gì. *Phụ tử vô nghĩa*

父子無義

擬 Nghĩ. *n.* Đề cho yên, cho khoẻ, bài công chuyện; minh.

— *ngôi*. Dưỡng mình.

— *an*. id.

— *chơn*. Ghé, trọ lại một ít lâu, cho khỏi mồi chơn.

— *tay*. Đỉnh công việc làm một ít lâu.

— *vai*. Để gánh xuống chỗ nào mà nghỉ.

— *mát*. Ghé theo bóng cây cho mát.

Đi —. Đi năm chỗ nào cho yên, đi ngủ.

— *việc quan*. Đỉnh bài việc quan.

Hỏi —. Có mùi gắt, có mùi sông sít.

Chủ —. Người ày, anh ta.

擬 Nghĩ. *c.* Tưởng đến, xét đến.

Suy —. Suy xét.

Xét —. id.

— *nghĩ*. id.

— *tới* — *lui*. Nghĩ xét kỹ cang.

— *đi* — *lại*. id.

— *lại*. Xét lại, găm lại.

— *wng*. Lẽ phải, xét phải làm.

Phòng —. Phòng ra, xét sơ qua, phòng chừng.

Ngắm —. Tư tưởng trong mình.

— *tình*. Tưởng tình.

— *tới nhau*. Tưởng tới nhau.

義 Nghĩa. *c.* (Nghĩa). Ý chỉ, lẽ phải.

Chữ —. Chữ viết cùng nghĩa nó.

— *tỷ*. Ý chỉ.

— *vai*. Nghĩa một, chữ đầu nghĩa đó.

— *một*. id.

— *đen*. id.

Lây —. Âm cho nhớ là nghĩa gì.

Nghe —. (Coi chữ nghe).

Bỏ —. Nói sách cho học trò.

Giảng —. id.

Giải —. Cắt nghĩa, nói ý chỉ, (mỗi chữ mỗi câu).

Diễn —. id.

Cắt —. id.

Nói —. id.

— *vợ chống*. Sự vợ chống phải ở với nhau cho thuận thảo.

— *bằng hữu*. Sự anh em bạn phải ở cùng nhau cho hết lòng tin.

Kết —. Kết bạn, làm bằng hữu.

Làm —. Làm đều nhưn nghĩa.

Hiều —. Hiều thảo.

逆 Nghịch. *c.* Trái, ngang ngược, không kè phép, kè thù.

忤 ! *Ngỗ* —. Kinh chống, không vâng lời chịu lụy, (nói về con trẻ).

Ngũ —. id.

Bội —. Bội bạc, không tuân phép cha mẹ cùng kè lớn.

Phản —. Làm phản, làm nghịch, chống báng với nước nhà.

Làm —. id.

Bắc —. Kè nghịch ở phía bắc, quân ngang ngược.

Kẻ —. Quân làm giặc, kè nghịch thù, kè muốn làm hại cho mình.

— *thù*. id.

— *tặc*. id.

— *đảng*. Đảng dữ, quân làm loạn.

— *ý*. Làm trái ý, không theo một ý.

— *Lý*. Trái lẽ, trái phép.

— *đạo*. Chông lẽ đạo, không chịu đạo.

— *gió*. Gió ngược.

— *mùa màng*. Trái mùa tiết.

— *thì tiết*. id.

Thuận thì tu vẫn đức, — **thì thắng vô công**.
Thuận thì làm theo việc phải, không thuận thì phải dùng sức làm hung dữ.

呢 | *Ách* —. Nức cụt.

Bên —. Bên phía không quen, (tay, con mắt), bên giặc.

Con mắt —. Phía con mắt không tỏ rõ.

Con chàng —. Thứ chim đồng nhỏ con.

嚴 Nghiêm. *c.* Tế tình, đậm thắm, đoan chính hay làm cho kẻ khác kính dè.

Đoan —. id.

— *trang*. id.

— *chỉnh*. id.

— *kính*. id.

— *ngộ*. id.

— *minh*. Trung chính, phân minh, ngay thẳng.

Oai —. Có oai, hay làm cho người ta kính sợ.

Phép —. Phép nhất, phép công thẳng.

Người —. Người đoan chính.

— *câm*. Câm nhất.

— *kín*. Nghiêm nhất, nhất nhiệm.

— *nhật*. id.

— *phụ*. Cha.

— *đường*. id.

— *từ*. id.

Tiền —. Cha mới mắt.

教不 | 師之情 *Giáo bất — sư chi đạo*. Dạy dỗ chẳng nghiêm, thì là tại thầy không cần mẫn.

驗 Nghiệm. *c.* Coi xét kĩ, làm cho ra sự thật.

Sát —. id.

Xét —. id.

Khán —. id.

推古 | 今 *Suy cổ — kiem*. Xét nét cả việc xưa nay.

Chứng —. Lây lẽ làm chứng chắc.

Ứng —. Đã có quả, đã có lẽ làm chứng là việc thiệt.

Hiệu —. Có đầu là chứng, có công hiệu, (nói về thuốc trị bệnh).

Linh —. Hay lắm, linh lắm, có công hiệu như thần, (nói về thuốc trị bệnh),

Lây lượ —. Coi xét từ thì, nghĩa là thầy kè chêt trong lúc có việc hồ nghi.

占 | Chiêm —. Xem xét trước sau.

— *quả*. Xét là việc quả thiệt, chắc chắn.

嚴 Nghiêm. *n.* Sám sắn, dẽ sắn, dẽ chực hờ.

— *ra*. id.

— *dao*. Dẽ dao mà chực hờ.

— *cây, gậy*. Dẽ cây, gậy mà chực hờ, (phòng có đánh kẻ trộm).

— *binh*. Dãn binh ra cho sắn, dẽ binh hờ.

覘 Nghiên. *c.* (Nghiên). Đổ dùng mà mài mực, mài son.

— *mực*. Đổ dùng mà mài mực.

— *son*. Đổ dùng mà mài son.

Đĩa —. Đổ mài mực.

Ao —. id.

Bút —. Cây viết, cái nghiên, đồ học trò phải có.

Bạn bút —. Bạn học.

齶 Nghiền. *n.* Cạ nghiền; cắn hai hàm răng, khua răng.

— *răng*. id.

— *ngâm*. Cắn răng, làm bộ giận dữ, đau đớn, ngấm đê làm dữ.

Nát —. Nát bản.

研 Nghiến (Nghiện). *c.* Đàm nhỏ, cà cho nhỏ, cũng hiểu là ghiến.

— *mạt*. id.

— *cho nhỏ*. id.

— *thuộc*. Đàm thuộc, tán thuộc, (bắc).

— *xương*. Làm cho nát xương, (tiếng ngấm đê).

— *tiêu*. Cà tiêu cho nhỏ.

迎 Nghiêng. *n.* Chích lệch, đổ về một phía.

— *tryleft*. id.

— *lệch*. id.

— *ngheo*. Nghiêng quá.

— *đổ*. id.

— *vai*. Kê vai mà rước lấy gánh nặng.

— *minh*. Sập minh, cúi xuống. *Nghiêng minh làm lễ*.

— *tai*. Ghé tai lại.

Ngửa —. Sự thể không vững vàng.

Ngó —. Ngó một bên, ngó xiên.

Giậu —. Rào giậu đổ xuống, sự thể suy vi.

— *ngheo*. Ngheo nàn, suy sụp.

— *úp*. Gấn úp xuống.

Tê —. Té xiên, ngã xuống, suy sụp.

— —. Cón chích về một phía, chưa được bằng thẳng.

迎 Nghiêng. *n.*

Vòng cát —. Vòng vàng có cát khứa như hình con cuốn chiều.

業 Nghiệp. *n.* Tiếng trợ từ.

Ác —. Làm chuyện tục tiêu, nói lời tục tiêu, ăn ở mất nết. (Ít dùng).

業 Nghiệp. *c.* Nghề làm ăn; căn kiếp, sự sản, công việc làm ra.

Nghề —. Nghề làm ăn.

— *nghe*. id.

Sinh —. id.

Chuyên —. Chuyên một nghề, siêng việc làm ăn.

Công —. Công việc đã làm nên.

Cơ —. Gia thế, sự sản làm nên.

Sự —. id.

Sản —. id.

Gia —. id.

Bôn —. Nghề riêng, nghề làm ăn.

Thất —. Mất hết sự nghiệp, không chỗ nương dựa.

Tội —. Tiếng than cho ai mắc phải sự gì.

Đa hành ác —. Làm những chuyện hung dữ.

Ác —. (Coi chữ ác).

Kiếp —. Những tội phước làm trong một kiếp căn số.

— *báo* Tội báo, căn kiếp dữ; đũa báo hại

— *báo phải mang*. Những sự hoạn nạn bây giờ đều hồi căn kiếp trước, ấy là *đi có dữ trả*. (Tiếng than về sự vợ chồng làm hại trong nhà).

Sanh nghề tử —. (Coi chữ nghề).

司 | *Tư* —. Chức quan dạy học tại quốc tử giám, là trưởng lớn ở tại kinh thành.

訓 | *Huân* —. Chức quan dạy học.

舉 | *Cử* —. Học trò thi.

肄 | *Di* —. Học tập chữ nghĩa.

Lập —. Lập gia thế cùng cuộc làm ăn.

An —. An một việc làm ăn.

Phục —. Lây giang sơn sự nghiệp lại, (vua chúa); trở về nhà cũ chôn cũ mà làm ăn.

孽 Nghiệt. *c.* Dữ.

Yêu —. Dữ ác, quái gở, bất tương.

Làm —. Làm khổ, làm bức.

— *quá*! Khô quá, (tiếng than).

堯 Nghiêu. *c.* Tên vua nhưn hiến, thiên hạ đã phục, làm vua Trung-quốc, trước chúa ra đời 2357 năm.

| **天舜日** — *thiên thuân nhật*. Đệ thời bình.

Nữ trung — thuần. Tiếng khen gái tài đức, tiết hạnh.

𨔵 Nghìn. *n.* (Coi chữ ngàn).

— *dặm.* Đường xa xuôi.

迎 Nghinh. (Nghênh). *c.* Rước.

| **接** — *tiếp.* Tiếp rước.

| **送** — *tông.* Và rước và đưa.

— *tông nhiệt thân.* Đưa rước một giờ hoặc một lần. (Nói về sự đưa đầu rước đầu).

— *thân.* Rước thân, rước sắc thân rã tễ.

— *ngang.* (Coi chữ nghênh).

迎 Nghinh. *c.* (Cũng là chữ nghinh) rước.

親 | *Thân.* —. Lễ rước đầu.

迎 Nghinh. *n.* (Nghênh). Bằng lảng không hiệp ý.

— *ngang.* id.

Ngừng —. Hùng hình, chậm chạp, không lo.

𨔵 Nghit. *n.* Tiếng trợ từ.

Xanh —. xanh kít.

𨔵 Ngo. *n.*

— *ngoe.* Co duỗi, máy động ngón tay, ngón chơn, như con cua máy động cái ngoe.

Còn — *ngoe.* Còn máy động, còn máy tay chơn.

Ghe —. Ghe mỏ một cây lớn mà làm ra, hai đầu chóc lên cũng là ghe lườn, (kiểu Cao-mên).

午 Ngọ. *c.* Chữ thứ bảy trong 12 chi, (là đầu con ngựa).

Năm —. Năm đôi chữ ngo.

Tháng —. Tháng đôi chữ ngo.

Ngày —. Ngày đôi chữ ngo

Giờ —. Giờ đôi chữ ngo.

Tuổi —. Tuổi đôi chữ ngo.

Đứng —. Đứng bóng, tròn bóng.

Chính —. Đường đôi chữ ngo, vòng đứng bóng.

Thương —. Đầu giờ ngo.

— *trung.* Giữa giờ ngo.

Mạt —. Cuối giờ ngo.

Hạ —. Sau giờ ngo về buổi chiều.

Cung —. Làm chạy, cung khi tròn bóng.

Nghê —. Tiếng trâu nghê kêu.

𨔵 Ngô. *n.* Chăm chỉ mà coi, ghé mắt xem coi.

— *thây.* Xem thây.

— *liếc.* Ngô thoáng qua.

— *chừng.* Ngô xa xa, ở xa mà ngô, coi chừng.

Dòm —. Dòm hành, tọc mạch, có ý xem coi.

Dòm giò — *oi.* id.

— *mông.* Ngô ra xa xác.

Chẳng — *ngang.* Chẳng xem sao, chẳng đoái đến, chẳng biết đến.

— *ngơ.* Xảy mặt đi, chẳng ngô đến, làm lảng.

— *lảng.* id.

— *đen.* Đoái đến, đem lòng thương

— *tới.* id. Ngô tới trước.

— *xuông.* Ngô xuống phía dưới; làm vai lớn mà trở mặt, làm bạn với người vai nhỏ; giả như mặt con chị rồi lại dụng con em.

— *lui.* Ngô lại sau.

— *ngoài.* id.

— *ngang* — *ngừa.* Vúc vác, dòm đầu này ngô đầu kia.

𨔵 Ngô. *n.* Củ nhánh, tọt non.

— *sen.* Củ nhánh sen, vôi sen.

— *đước, bán.* Rễ tọt cây đước, cây bán, tròn mà nhọn, ở dưới bùn đâm lên.

𨔵 Ngô. *n.* Loại rau thơm, vị thuốc mát.

Hột —. Hột rau thơm ấy.

午 Ngô. *n.* Đàng đi tới, đàng thông.

Đàng —. id.

Một đàng một —. Một đạo, một phe, một phía, một môn.

Cửa —. Cửa lớn ở trước nhà, cửa đi vào nhà.

Gần đàng xa —. Đàng đi ở một bên, mà ngã vào thì ở cách, nghĩa mượn thì là khó nói tới lui.

Khai đàng mở — Khai đàng đi, chỉ nẻo vào, làm cho quen thuộc.

— **nghệ**: Rõng thông.

Rào đường đón — Ngăn đón, dứt đàng tới lui.

Ai kêu ngoài — Có ai kêu ngoài cửa.

— **nào**: Đàng nào.

Đề — Đề cửa trông.

呼 Ngô. *n.* Hầu cho, cho được. (tiếng ước vé sau).

— **hầu**. id.

— **cho**. id.

— **đặng**. id.

— **hay**. Hầu cho hay biết, cho được biết.

— **thầy**. Cho được ngó thầy.

Khôn — Khôn ngoan.

Hiên — id.

Tài — Tài trí.

Có tài có — thì gỡ với nhau. Có tài có trí thì đầu với nhau, chẳng cậy sức ai.

— **may**. Họa may, thì may.

— **đen**. Đói đen.

— **ngàng**. Thông sáng, sáng láng; đói đen.

Nghe — Nghe thâu, nghe tiếng kêu gọi.

吳 Ngô. *c.* Danh hiệu cũ nước Trung-quốc (đời nhà Minh).

Nước — id.

| **牢** — **lào**. Người khác nước, khác thói.

Nói — **nói lèo**. Nói chuyện quanh co khó hiểu; ẩn nói lư lo.

Thăng — Thăng Khách (tiếng khi bạc).

Làm như — chìm tàu. Làm om sòm, xỉ xò xỉ xào.

Bì — Thứ bì lớn trái, nguyên là giồng bên Trung-quốc đem sang.

Đủ đủ — Thứ đủ đủ lớn trái.

— **châu du**. Trái táo, vị thuộc mát.

Du — (Coi chữ du).

— **việt**. Nước Ngô, nước Việt, nguyên ở trong nước Trung-quốc; hai nước giao lân.

東 | **Đông** — Tên riêng một nước về đời Tam-quốc.

吾 Ngô. *c.* Ta, tôi, ngăn đón.

金 | **Kim** —. Hiệu binh lính ở tại Kinh-thành, lính hầu vua, có cầm cái đoản trượng thép vàng gọi là **chập kim ngô**.

麥 | **Chi** —. Đỡ gác, chống chỏi, bản lạng, không thông suốt. **Lời nói chi ngô** thì là nói đỡ gác, nói ra nhiều thề.

— **nghê**. Bản lạng, không thông. **Ẩn nói ngô nghê** thì là ẩn nói không thông.

梧 Ngô. *c.* (Coi chữ đống).

遇 Ngô. *c.* Gặp.

Hội —. Gặp gỡ.

Kì —. Duyên gặp gỡ, may mắn lạ thường.

梧 Ngô. *c. n.* Cóc, hiểu biết, xinh tốt, dị kì.

穎 | **Đĩnh** —. Thông minh, sáng láng.

— **nghĩnh**. Xinh tốt, kì dị lắm.

Á — ! Tốt thay, lạ thay.

— — ! Xinh tốt, lạ thường.

悞 Ngô. *c.* Lầm lẫn; gạt gẫm.

— **sự**. Lầm việc, gạt việc mà làm.

Khùng —. Khờ dại, điên khùng.

Giả —. Giả đồ, khuấy chơi.

Nói giả —. Nói pha lừng, nói như chuyện thiệt.

杵 Ngô. *c.* (Ngũ). Chông báng, không hay đầu lụy.

— **ngang**. Ngang tàng, không kè kè lớn.

— **ngịch**. id.

| **逆遷生** | **逆兒** — **ngịch hoàn sinh** — **ngịch nhi**. Cha ngộ nghịch sinh con ngộ nghịch.

— **lắm**. Quá lắm, lục tặc quá, quí quá lắm.

— **quá**. id.

— **ác**! Dữ ác, tiếng lầy làm lạ.

Thăng nảy —. Thăng nảy xảo quyết, không vừa.

Rau —. Thứ rau dật bùn.

魚 Ngô. *n.* Làm lơ lảng, không thèm, không muốn.

Làm —. id.

Giả —. id.

Ngó —. (Coi chữ *ngó*).

Chơ —. Lơ lảng, không chú tâm.

— —. id.

Ngất —. Bộ đại đột, bất trí, bơ lơ, lơ lửng.

— *ngán*. id.

— *ngáo*. id.

Ngu —. id.

Ngần —. Mệt nhọc quá, mê man, sững sờ.

Tai — *mặt diếc*. Giả ngơ, làm lảng.

— *lấp*. Làm lảng, bỏ qua, không nghĩ tới.

— *mỏ*. Hết muốn ăn, no rồi.

— *đũa*. id.

— *tay*. Hết muốn làm, mỏi tay, đơ tay.

Không —. Không có chi cả.

疑 *Ngờ*. *n*. Tưởng, hồ nghi, nghi cho. Tiếng trợ từ.

Nghi —. Hồ nghi, nghi cho.

— *là*. Tưởng là, nghi là.

— *rằng*. id.

Ai —. Ai dè.

— *chẳng* —. id. Chẳng dè.

Ngất —. Bộ đại đột.

Say ngất —. Say quá, say mê man.

Một mắt mười —, *một* — *mười tội*. Có mắt của thì hay nghi, nhưng vậy nghi bậy thì có lẽ làm hại cho kẻ khác.

— —. Sờ sờ, tò lộ.

Ấn trộm đi — —. Kẻ trộm đi tò lộ.

語 *Ngờ*. *n*. Tưởng, hồ nghi.

Ai —. Ai dè.

— *là*. Tưởng là.

— *rằng*. id.

— *ngàng*. Bợ ngơ, lầy lằm ngại dạ, lờ lảng, khó phân, khó nói.

Bớ —. id.

— *lời*. Ngại lời nói, khó nói.

— *miệng*. id.

— *tay*. Không nở tay, không quen tay.

語 *Ngợ*. *n*. Ngại.

Bợ —. Còn lạ, chưa tăng, chưa quen.

— *lời*. Ngại lời nói, khó nói, nói chưa thông suốt.

— *miệng*. id.

— *tay*. Tay chưa quen, chưa thuộc, hầy còn lụ, còn ngập ngừng.

訛 *Ngoa*. *c*. *n*. Dối.

— *ngôn*. Nói lộng, nói quá.

Lời —. Lời thêu dệt.

Nói —. Nói quá, quá tiếng nói.

— *miệng*. id.

— *ngoét*. Già hàm.

Cho —. Cho đáng, cho hẳn.

吾 *Ngoa*. *c*. Ta, tôi, (nói theo tiếng Triều-châu).

訛 *Ngoa*. *n*.

— *ngue*. Đủ no mọi về, bì bàng chẳng thiếu sự chi.

Ăn mặc — *ngue*. Ăn mặc đủ nét lịch sự, ăn bận lỏa lệt.

Ăn uống — *ngue*. Ăn uống no say, đủ no mọi món.

瓦 *Ngôa*. *c*. Ngôi.

— *ôc*. Nhà ngôi gạch.

| **磚** — *chiên*. ngôi gạch.

弄 | *Lộng* —. Đẽ con gái.

巍 *Ngoai*. *n*. Vần lại, thất vận cho sẵn, cột nhiều bận, lại môi dày. Tiếng trợ từ.

— *lại*. Vần môi dày cho chặt.

— *đầu*. Nắm đầu vận tóc trong tay cho chặt.

— *tóc*. id.

— *rạch*. Ra bộ tịch, làm như người thạo việc, người lanh lợi.

Ấn nói — *rạch*. Ấn nói hẳn chân, có ngón có thứ.

Ngươi —. Người rồi, xao lảng rồi.

Nhiều —. Nhiều bận, nhiều lần.

外 *Ngoại*. *c*. Phía ngoài, ngoài; trừ ra, bỏ ra.

— *quốc*. Nước khác, nước lạ; khác nước.

— *nhơn*. Người khác, người ngoài không phải một đảng một nẻo với mình.

— *đạo*. Khác đạo, ấy là tiếng người có đạo Thiên chúa gọi người khác đạo.

Đàng — id. Người đạo khác, bọn theo đạo khác.

— *ngạch*. } Ngạch ngoài, ngoài sỏ.
— *ngũ*. }

— *Sỏ*. id. Ở ngoài sỏ, dư sỏ.

— *bộ*. Ở ngoài bộ, (thường hiểu về bộ đình).

Ngoại bộ lậu dân. 外簿漏民

Họ — Họ mẹ.

Bên — Bên họ mẹ.

Ông — Cha mẹ mình.

Bà — Mẹ mẹ mình.

Sách — *kỉ*. Sách chép các chuyện trong nước, mà ká sách ngoài, (không phải là sách quan).

— *ình*. Có tình ý riêng với trai, tội hòa gian; không chủ tâm.

— *truyện*. Truyện ngoài, truyện nói không chắc chắn.

— *thầu*. Quan ở các tỉnh các trấn xa kinh thành.

— *vật*. Loài thú vật. *Con ngoài vật*.

— *ủy*. Chức phụ việc, chưa có ngạch, thường đề mà sai bắt việc ngoài. *Ngoại ủy đội trưởng*, thì là chức đội trưởng chưa có ngạch.

外 *Ngoài*. n. Day đầu, trở lại phía sau.

— *đầu*. id.

— *cỏ*. id.

— *lại*. id.

Trở — id. Trở mặt, trở què, (thường hiểu về nghĩa xấu).

Ngó — Ngó lại sau.

外 *Ngoài*. c. Ngoại Phía đề trông, phía bày ra trước mắt, phía đi ra, đối với phía trong.

Bề — Bề bày ra trước mắt.

Người miền — Người ở xứ xa, về phía mình phải đi ra, thường hiểu là những người ở các tỉnh phía bắc.

Người — Người đảng, không phải một họ, một đảng một nẻo với mình.

Ở — *kia*. Ở các tỉnh thuộc về phía bắc.

Đàng — Thường hiểu là các xứ ở về phía bắc trong nước Annam.

— *Huê*. Các tỉnh ở Huê, là phía trước mình.

— *Chằm*. Thường hiểu là tỉnh Quảng-nam, ở phía trước mình.

— *Bắc-thành*. Tại Bắc-thành, hoặc các tỉnh ở phía Bắc-thành.

— *đồng*. Ở phía đồng, (cách nhà mình là chỗ ở trong).

— *chợ*. Ở chỗ chợ, (đối với nhà mình là phía trong).

— *sân*. Trước sân.

— *cửa ngõ*. Trước cửa ngõ.

Đi — Đi xuất xỏ.

外 *Ngoài*. n.

Ngọc — Dậy được, mới lại sức, đau mới khá.

搨 *Ngoay*. n. Tiếng trợ từ.

— *ngoáy*. Bộ gọn gàng, vội vã.

Đi — *ngoáy*. Đi nhẹ nhàng, đi một bé.

搨 *Ngoáy*. n. Đàm, xáy.

— *tai*. Lây đầu ngón tay hoặc vật chỉ khác thò vào lỗ tai mà xáy mà cạy làm cho lỗ tai thông.

Ông — Ông đúc bằng đồng thao, hoặc trở bằng răng tượng, bằng ngà để bò trâu cau vào mà xáy.*

— *trầu*. Xáy trầu, bò trầu vào ông ngoáy dùng một cái chia nhỏ mà đàm xáy cho nát, ấy là cách các kẻ già cả không răng, ăn trầu.

搨 *Ngoáy*. n. Tiếng trợ từ.

Đi ngoay — (Coi chữ ngoay).

Ngoe — Ra bộ tịch, làm thái, làm lễ.

唵 *Ngoàm*. n.

Chàm — Tràn trẻ, vầy vá. *Nước mắt chàm ngoàm*. *Miệng chàm ngoàm những cốt trầu*.

噉 *Ngoàm*. n.

Ngôm — Bộ ăn nhai vật gì đầy miệng, trám miệng. *Nhai ngôm ngoàm*.

頑 Ngoan. *c.* Cứng cỏi, ngu si ; khôn khéo.

- *ma.* Chai sán (nói về da thịt).
 - *nganh.* Cứng cỏi, chống háng.
 - *dân.* Dân khó trị.
 - *nhiên.* Tự nhiên như một cái cây, một cục đá, không có trau giồi.
- Có gian có —.* Đứa biết làm điều gian ác, làm sao cũng quỷ quái.
- *ngụy.* Khôn ngoan, nhơn lành.
 - *đạo.* Giữ đạo tốt, có lòng đạo đức.

玩 Ngoạn. *c.* Chơi giỡn, ngắm tim, lạng xem.

- *tâm.* Ngắm tim, xét nét.
 - *cảnh.* Đạo chơi hứng cảnh.
- Đố — háo.* Đố dùng chơi, vật xinh tốt.
- *nguyệt.* Chơi trăng, giỡn nguyệt, thường mặt trăng.

嗷 Ngoao. *n.* Tiếng mèo kêu.

Mèo —. Thử mèo lớn con.

月 Nguyệt. *c.* Tháng.

Kinh — hay là *đàng kinh —.* Đàng kinh dờn bà.

經 | 不調 *Kinh — bất điều.* Đàng kinh không được thường.

滿 | 開花 *Mãn — khai hoa.* Đủ no ngày tháng mà sinh đẻ.

| **令** — *lệnh.* Thì tiết trong năm.

扞 Ngoát. *n.* Vảy, lây tay vảy lui mà gọi phải tới.

- *lại.* Lây tay mà vảy, bảo phải lại, phải trở lại.
 - *đuôi.* Vảy đuôi, cung quơ cái đuôi.
- Ngúc —.* Lúc lắc qua lại.

泉 Ngóc. *n.* Ló lên, đưa lên ; chỗ gio ra.

- *đầu.* Cật đầu, đưa đầu lên.
 - *cổ.* Cật cổ. id.
- Chóc —.* Ló đầu, đưa đầu trơ trơ.
- Ngói chóc —.* Ngói giờ đầu trơ trơ.
- Ngói chong —.* id.

— *ngách.* Nhiều hang nhiều ngách ; nhiều khúc khuỷu, khúc mắt.

— *nào.* Ngách nào, đường nhánh nào.

— *ngoài.* (Coi chữ ngoài).

— *ngoách.* Bộ nhai trâu không gọn ; mới tập, mới biết.

玉 Ngọc. *c.* Loại đá sáng suốt mà cứng, người ta lấy làm quý báu.

— *kim cương.* Thứ ngọc rất cứng người ta hay dùng mà cắt kính.

— *dạ quang.* Thứ ngọc để trong tối mà sáng, ngọc rất quý.

— *thủy xoàn.* Thứ ngọc trắng hay nhánh sáng.

— *hỏa xoàn.* Thứ ngọc đỏ. id.

— *hoàng châu.* Thứ ngọc hay châu.

— *bích.* Thứ ngọc màu xanh.

— *thạch.* Thứ đá trơn láng tự nhiên mà cứng.

— *thủy tinh.* Thứ ngọc trong suốt như thủy tinh.

— *lưu.* Thứ ngọc đỏ đỏ giống cái hột lưu, có kẻ nói là hột lưu hóa.

— *rùa.* Ngọc ở tại vảy con rùa. (Truyền ngôn).

— *rắn.* Ngọc ở trong miệng con rắn. id.

— *chuột.* Ngọc ở trong mình con chuột, hay châu sáng. id.

— *rit.* Ngọc ở trong mình con rit. id.

— *qua.* Ngọc đen mà có ngời. Thứ đá có ngời mà đen như màu lông con qua.

— *cọp.* Ngọc ở trong mình con cọp, có lẽ nói được ngọc ấy mà đeo thì ăn nói có oai.

— *phụng.* Thứ ngọc sáng suốt.

Kim —. Vàng ngọc ; đồ châu báu.

Bìu —. id.

Hột —. Cục ngọc.

Châu —. Hột châu, hột ngọc ; hột châu ấy thường hiểu là hột trai, ngọc điệp.

Ấn —. Ấn bằng ngọc, ấn báu.

Bút —. Cây viết.

— *lụy.* Nước mắt, giọt nước mắt.

Giọt —. id.

Con mắt là —. Con mắt hay phân biệt vật thiệt giả, tốt xấu.

Bà chúa —. Tên bà thần lớn ở về tỉnh Bình-thuận.

— *hoàng*. Vua trên trời. (Nguyên là người đưng thể).

— *thô*. Mặt trắng.

— *quyết*. Cửa đến.

| **堂** — *đương*. Nhà quan. *Kim mã ngọc đương* 金馬玉堂 thì là nhà học hành thi đậu cao.

-- *hữu*. Bạn hữu.

Ngâm —. Có khoa ngôn ngữ.

— *ngà châu báu*. Kề chung các giống báu.

— *diệp*. Lá ngọc, dòng dõi nhà vua.

— *hạp*. Sách coi ngày.

— *thơ*. Sách qui. *Lân thổ ngọc thơ*.

— *diệp*. Ngọc trong mình con diệp, thường kêu là *trần châu*.

— *sắc*. Sắc chỉ, lời vua truyền dạy.

— *lộ*. Cái kiện vua ngự.

— *thành*. Làm cho thành việc, cho nên việc.

| **石俱焚** — *thạch cụ phân*. Ngọc đá đều phải đốt, (nói về cơn hỗn loạn, người tốt người xấu đều phải hại).

碣砧乱 | *Vô phu loạn* —. Ngọc giã chung lộn với ngọc tốt. Xấu tốt không phân biệt.

他山之石可以攻 | *Tha sơn chi thạch khả dĩ công* —. Đá núi khác cũng giới nên ngọc, chỉ nghĩa là mượn đũa gièm pha cũng sửa mình được.

| **不琢不成器** — *bất trát bất thành khí*. Ngọc chẳng giới chẳng nên giống. (Tam tự kinh).

— *hành*. Dương vật đờn ông. (Coi chữ đưng).

— *giải phiến*. Thủy tinh thổi ra hình tam giác, chiếu ngũ sắc.

呆 *Ngọc*. *c*. U mê, dại dột.

— *óc*. Tiếng mắng đũa dại.

Thăng —. id.

— *hón*. id.

危 *Ngọc*. *n*. Cái nhánh vắn vắn, tiếng trợ từ; chửi con cua, cá thày có tám, với hai cái càng.

— *cua*. id.

— *củi*. Một nhánh củi, một nhánh cây, củi nhỏ nhỏ.

Ngo —. (Coi chữ ngo).

— *ngoáy*. (Coi chữ ngoáy).

— *ngóét*. Làm bộ sang giàu, làm bề thế.

Treo —. Trồng treo, gởi gác lầy nhau.

Nằm treo —. Nằm gác treo hai chơn.

Ba —. Cuộc gian lận, gạt người ta mà ăn tiền, thường dùng ba chiếc đũa lớn, một chiếc có cột chỉ đỏ, đũa làm nghề ấy lầy ba chiếc đũa để trong lòng bàn tay mà treo ngoe lại; hễ ai rút đặng chiếc đũa có cột chỉ thì ăn tiền, rút nhầm cây khác thì thua.

Bánh ba —. Chơi cuộc gian lận ấy.

阮 *Ngọc*. *n*.

Ngôn —. (Coi chữ ngôn).

Chén —. Trơ trơ một mình. *Ngói chén ngọc*.

Ngoen —. id.

曉 *Ngọc*. *n*.

| **嗽** — *ngao*. Tiếng mèo kêu.

驍 *Ngọc*. *n*.

Chét —. Chết, chét queo.

邵 *Ngọc*. *n*. Vay, quẹo.

— *cỏ*. Vay cỏ.

— *chài*. Gian vật, ăn cắp.

撓 *Ngọc*. *n*. Móc, câu móc.

Xà —. Cái kếu móc.

灑 *Ngọc*. *n*. Tiếng trợ từ.

Loi —. Bộ mắc mưa, mắc nước, dầm ướt.

Ướt loi —. id.

Mưa loi —. Mưa dầm.

垓 *Ngọc*. *n*. Đát hám làm ra từ phiến, dề mà lợp nhà.

— *bằng*. Ngói làm ra từ tâm bằng thẳng mà có màu.

- *ông*. Ngôi khum mà nhỏ.
- *ám*. Ngôi lớn để ngựa phía dưới.
- *ương*. Ngôi nhỏ để úp phía trên.
- *móc*. Cũng là ngôi bằng mà có mâu.
- Nhà* —. Nhà lợp bằng ngôi.
- Cật* —. Cật nhà ngôi.
- Lợp* —. Dùng ngôi mà lợp, có vôi cát.
- Bỏ* —. Trãi ngôi, thả ngôi không vôi cát.
- Trải* —. id.
- Dinh* —. Trên dinh ở về tỉnh Quảng-bình, tên chỗ.
- *gạch*. Ngôi và gạch, hai món thường dùng mà cất nhà.
- Miếng* —. Miếng ngôi bẻ ra.
- Bò cầu* —. Thử bò cầu đồ lòng, giống màu ngôi.

泐 Ngôi. *n.* Đàng nước chảy.

- *rãnh*. id.
- *rạch* hai là *rạch* —. Tiếng đôi cũng là rạch, là đàng nước.
- Lặn* — *lội nước*. Chịu cực khổ ghe đàng.

爇 Ngôi. *n.* Giấy vắn thuốc súng, vật chuyên thuốc súng để mà bắn súng hoặc đốt pháo; hoa mai; cái ngọn, cái tim, cái chót cây bút.

- Lỡ* —. Lỡ đồ thuốc súng hoặc đồ vật mà đốt chuyên.
- *súng*. Lỡ ngôi vị súng.
- Súng chòi* —. Súng dụng thuốc làm ngôi mà bắn. (Kiểu xưa).
- Thuốc* —. Thuốc đồ lỗ ngôi.
- Châm* —. Đè lửa mà đốt cái ngôi.
- Tất* —. Ngôi hết cháy; không có thể gì mà phát ra.
- Mật* —. Mật cái ngôi; hết thể làm hung.
- *viết*. Cái ngọn cây viết, chính là đầu chằm mực.
- *trăng gà*. Cái tim ở giữa trông trăng gà luộc mà chưa chín đều.
- Trăng gà luộc còn* —. Trăng gà luộc, cái tim nó còn sống (nhiều người lấy làm ngon).
- Nâu cháo* —. Nâu cháo nếp cho vừa chín, cho còn ngôi.

甃 Ngôi. *n.* Vi, vi vua, ngai ngự, chỗ ngồi, phẩm bậc.

- *thờ*. Táng bạc, thứ tự.
- Có* — *có thờ*. Có táng bạc, thứ lớp phân biệt.
- Phân ngôi phân thờ*.
- *vua*. Ngai vua ngự, chính vi vua.
- *chúa*. Chính vi chúa.
- *báu*. Ngai vua ngự, ngôi vua.
- *vàng*. id.
- *trời*. id.
- Lên* —. Làm vua, lên ngôi vua.
- *sao*. Vì sao.
- Một chúa ba* —. Một chúa mà có ba vi.
- *vườn*. Kiêng vườn, cái vườn.
- Con mắt ở trên* —. Vác hạt mật, (tiếng mắng đũa vô ý).

坐 Ngôi. *n.* Đặt đít xuống chỗ nào, an vị chỗ nào; làm quan chỗ nào.

- *xôm*. Chông gót hoặc chông hai bàn chơn mà ngồi.
- *chôm hòm*. id.
- *trệt*. Ngồi cả bàn tọa.
- *xếp bằng*. Ngồi xếp đùi về bằng đều.
- *treo mây*. (Huê). Ngồi co xếp, gác chơn lên trên bập vè. Làm mặt tự đắc, vinh vang.
- *vèch mây, vèch dộc*. id.
- *xếp bè he, chè he*. Ngồi xếp hai chơn xuôi lại phía sau.
- *cho hổ*. Ngồi xôm mà trông trái hoặc trông một mình.
- *chông tó*. Ngồi không vững phải chông hai tay.
- *xé*. Đụng đầu ngôi đỏ, không lựa chỗ.
- *đầu gò quá tai*. Nói về người òm quá.
- *giải chơn*. Ngồi trệt mà sải chơn.
- *trơ trơ*. Ngồi không động địa; không biết phép.
- *chum hum*. Ngôi khum lưng, đầu đít co rút.
- *chùm nhum*. Ngôi xúm xít, vây lấy nhau.
- *không nhích mấp*. Ngồi tỉnh queo, không nói rằng.
- *ngang*. Ngồi ngang mặt, không kiêng nề.
- *kế*. Ngồi một bên.
- *đón*. Cọi đôn, hay đôn nào.

- *tuần*. Lãnh việc thái thè trong tuần nào.
- *phần thủ*. Coi phần thủ.
- *tri phủ, tri huyện*. Làm tri phủ, tri huyện tại chỗ nào.
- Chỗ* —. Chỗ để mà ngồi.
- Mời* —. Mời kẻ khác an tọa vị.
- *khách*. Ra khách, ngồi mà tiếp khách.
- *đông chiêu kính*. (Coi chữ đông).
- *không nóng đít*. Ngồi không được lâu.
- *sông*. Ngồi vào sông cò bạc; ngồi sông sả, ngồi miết dài.
- *mông*. (Coi chữ mông).
- Me* —. Me khứa, ra có một cửa, giả như trước ra cửa túc, sau cũng cửa túc.
- *ghế*. Ngồi đờ, ngồi dựa chỗ nào. (Cũng là tiếng mời).
- *tòa*. Ngồi tại tòa, thường hiểu về sự thấy cả ngồi tòa giải tội.
- *tù*. Ở tù.
- *thùng khôn bẽ cật thùng*. Mặc việc lúng túng, (coi chữ cật).

龜 Ngồi. *n.* (Nguội).

- Sốt* —. Có sốt có nguội.
- *lạnh*. Xao lảng, bỏ qua, không đam lòng nong nả, (thường nói về việc giữ đạo).

宜 Ngồi. *n.* Nghỉ an, ngủ, (nói về quan trường).

- Nghỉ* —. Nghỉ an.
- *com*. Không muốn ăn nữa, ăn ít quá.
- *đầu*. Bị đầu trâu, phoi đầu.
- Ngủ* —. Người giặc, người nghỉ, ngủ, (nói về kẻ trường thượng).

嘖 Ngồi. *n.* Khen.

- *khen*, hay là *khen* —. id.
- Khong* —. id.
- Ngâm* —. (Coi chữ ngâm).
- Ca* —. id.
- *ra*. Lợi ra, dư ra, nhẹ bớt.
- *com*. Lợi com, dư com.

粲 Ngồi. *n.* Chiêu sáng, có bóng sáng.

- Có* —. id.
- Sáng* —. Sáng lóa.
- Rạng* —. id.

Nước —. Nước có sao, có ánh sáng (nước mận).

義 Ngồi. *c.* (Đông chữ ngài).

錦 Ngồi. *n.*

- Nhai* — *ngoãm*. Nhai lớn miệng, miệng cham bam.
- Bò lồm* —. Bò chổng chập như sấu lợ.

言 Ngồi. *n.* Đẹp miệng, mĩ vị, lấy làm ưa, xuôi xả, không có đầu chi trắc trở.

- *ngọt*. id.
- *lành*. id.
- *miệng*. id.

Miệng —. Đồ ăn đẹp miệng, đồ mĩ vị.

Vật —. id.

Giông — *vật lạ* id.

Rượu —. Rượu mạnh mà dâm.

Thuộc —. Thuộc tốt, thuộc mạnh.

Chè —. Chè bỏ khõe, chè tốt, uống vào nghe mát mẽ.

Mùi —. Mùi thơm tho, người ta lấy làm ưa.

An —. Ăn mạnh mẽ, lấy làm đẹp miệng.

— *ăn*. Ăn được khá, (nói về người bệnh.)

— *com*. id. Ăn được com.

Đỡ — *đỡ ngọt*. Khuyên đỡ hết cách.

Nói — *nói ngọt*. id.

Cửa không — *nhieu con cũng hết*. Đong miệng chàng kén đồ ăn.

No hết — *giận hết khôn*. Theo tính nóng nảy, chẳng kịp nghĩ đều phải quày, cũng như người ăn no rồi, không còn muốn ăn nữa.

— *ngủ*. Ngủ được.

Ngủ —. Ngủ thẳng giấc.

Đứt —. Đứt nghìn, đứt tốt.

— *dâm*. Sẵn dâm, tuôn dâm, tốt trơn: *ghê đi ngon dâm*.

— *giá*. Được giá, có lợi cho mình.

Không —. Không vừa miệng, không hay, không xuôi.

Mưa — *lành*. Thình linh mưa xuống, mưa trái thì tiệt.

Nói — *lành*. Nói đại, nói sẵn suốt, ưa miệng thì nói, nói không sợ tội, không sợ mặt lòng.

Khóc —. Khóc ngấy, khóc tỉnh, không có chuyện gì mà cũng khóc được.

Chết —. Chết tức, chết tốt, không dè chết mà chết.

Đi —. Đi phứt, đi xuôi một bề.

蕨 *Ngọn*. *n.* Cái chót cây, đầu chót, cũng là tiếng kêu kè.

— *cây*. id.

— *cỏ*. Chót cỏ.

— *rạch*. Ngã rạch, chỗ cùng cái rạch.

— *nguồn*. Ngã nguồn, đầu nguồn.

— *nước*. Đường nước.

— *đèn*. Đóm đèn cất lên.

— *lửa*. Mũi lửa, lưỡi lửa cất lên.

— *khói*. Vòi khói cất lên.

— *gió*. Cây gió, luồng gió.

— *cờ*. Lá cờ.

Coi theo — *cờ*. Coi thể mạnh yếu.

— *giáo*. Mũi giáo, cây giáo.

— *dao*. Mũi dao, con dao.

Chèo —. Cây chèo ở đàng trước mũi thuyền.

Chèo cho mạnh —. Chèo cho mạnh, cũng là tiếng biểu người chèo mũi phải chèo cho mạnh.

— *ngành*. Cái chót, cái nhánh, vật tâm thường, đồ bỏ.

Rượu —. Rượu cất bớt, rượu ngon.

Cút —. Đứt mắt ngọn, mắt đầu ngọn, nghĩa mượn thì là con gái góa chồng sớm.

Đầu —. Phía chót, phía ngọn.

Chặt — *bỏ xuống gốc*. Lây hoa lợi cái cây mà vun quên nó.

Cội —. Đầu đuôi, thì chung.

Gốc —. id.

Đầu đuôi gốc —. id. Từ đầu cho đến cùng.

Bỏ vòng bỏ —. Nói về cách bôi tóc, làm cho có vòng, bỏ đuôi tóc cho dài, gọi là lịch sự, (đền bà).

阮 *Ngón*. *n.* Cái chia bàn tay, bàn chơn.

— *tay*. Cái chia bàn tay.

— *chơn*. Cái chia bàn chơn.

— *chơn cái*. Cái chia lớn bàn chơn.

— *tay cái*. Cái chia lớn bàn tay.

— *trở*. Ngón tay người ta hay dùng mà chỉ trở.

— *giữa*. Ngón tay ở giữa.

— *vô danh*. Ngón không tên, ngón áp út.

— *út*. Ngón ở sau hết.

Cật —.

Bỏ —.

Cò —. Ra đầu, cò ngón tay lại mà ra đầu gì.

Bỏ —. id.

Có —. Có tình ý gì riêng.

Mười — *tay có* — *lớn* — *nhỏ*. Chẳng có là cho mỗi một vật đều nhau một cỡ.

阮 *Ngón*. *n.* Tiếng trợ từ.

Cười — *ngón*. Nhích môi mép mà cười, coi bộ vui mừng, không biết xấu.

言 *Ngôn*. *c.* Thốt, nói, lời nói.

— *ngữ*. id.

— *từ*. id.

Kim —. Lời vàng đá.

顧 | *Có* —. Lời trời, trời.

囑 | *Chức* —. id.

貽 | *Đi* —. id.

Ngụ —. Lời nói bóng dáng, xa gần.

Phản —. Nói đi nói lại, nói ngược.

— *cô hạnh, hạnh cô* —. Lời nói việc làm phải in nhau, phải cho xứng.

Đa —. Nhiều lời nói.

Không —. Lời nói không không.

Chi —. Lời nói rất hay.

Gia —. Lời khôn ngoan.

Thật —. Lời lời nói, không giữ lời nói.

Có khoa — *ngữ*. Người miệng lưỡi, ăn nói lanh lợi, lặt thiệp.

忠 | **逆耳** *Trung* — *ngịch nhĩ*. Lời ngày trái tai, lời thật mất lòng.

— *quan*. Các quan có phép sát hạch, tâu đổi, ấy là chức ngự sử.

Thông —. Người thông dịch tiếng nói.

出 | **無度** *Xuất* — *vô độ*. Ra lời nói không chừng; ăn nói không nghĩ trước nghĩ sau.

| **正名順** — *chính danh thuận*. Phải danh phận, có phép nói, có phép làm việc gì.

君子壹 | *Quân tử nhất* —. Người quân tử ăn một đọi nói một lời.

𦉰 Ngôn. *n.* Ăn lớn miệng quá, ăn lầy được.
— *đi cho hết.* Tiếng nói lầy, thầy người
hầu ăn, lại biểu ăn đi cho hết, ăn
lầy một mình.

滾 Ngôn. *n.*

𦉰 — *ngang.* Bé bé, ròi rằm. — *ngang*
trăm môi bên lòng.

妍 Ngôn. *n.* Tiếng trợ từ.

Lơn —. Thân quá, dễ quá.

覘 Ngôn. *n.* Tiếng trợ từ.

𦉰 *Ngá* —. Bộ vui cười là lú, lòn dè không
kiêng sợ.

仰 Ngôn. *n.* Tiếng trợ từ.

Nghi —. Bộ hí hần, cười giỡn không kiêng sợ,
không biết xấu.

Ngủng — *id.*

𦉰 Ngong. *n.* (Ngóng).

— *viết.* Cắm cây viết mà nhóng đợi.

— *chèo.* Ngừng chèo mà đợi, nhóng cây
chèo.

𦉰 Ngong. *n.* Nói trong cổ, nói lịu, nói không
thông.

— *lịu.* *id.*

— *đi.* *id.*

Nói —. *id.*

— *miệng.* Nói không ra lời, cứng miệng, (là
vì sợ sệt.)

— *tay.* Lịu cái tay.

𦉰 Ngóng. *n.* Ngó lên, ngược cò mà trông.

— *cò.* Ngược cò mà trông đợi.

— *trông.* *id.*

𦉰 Ngóng. *n.* Giương lên, cất lên; vật tra
đứng làm cái cật.

— *lên.* Cật lên.

Cái — *côi xay.* Cái cật đầu hai thớt côi
xay.

— *đu Ngô.* Cái cật chịu cây ngang, làm ra
cái đu Ngô.

鶯 Ngóng. *n.* Cái cộng bông hoa, (thường nói
về cây cật).

— *cật.* Cái bông cây cật, (hiều luôn về cái
cộng).

Cật trở —. Cật trở bông.

Cao —. Cao nhông.

— *óc mà đại.* Cao lớn mà đại, (tiếng mắng).

— —. Sám sám, (cũng là tiếng mắng đũa lớn
mà ngu).

鶯 Ngóng. *n.* Loại chim nhà dài cổ, cao lớn;
kêu tiếng huỳnh huỳnh, chỉ gọi là thơ nhạn.

Con —. *id.*

— *trời.* Con hạc.

— *đực.* Ngóng trông; tiếng chê người lừng
khung.

Nói chuyện con cò, con kê, con dê, con —.
Nói chuyện đồng dài.

Cái —. Thứ ve dài cổ, thường để mà đựng
rượu.

𦉰 Ngợp. *n.* Cháng vàng, nớp sợ, hồi hộp như
khí ở trên cao mà ngó xuống dưới xa.

— *sợ.* *id.*

Ngó —. *id.*

— *nước.* Thấy nước mà nớp sợ, như người
bị chó dại cắn.

𦉰 Ngót. *n.* Có mùi ngọt; rọt, bót.

Mát —. Êm mát, (lời nói).

Chuốt —. Bào chuốt, nói cho quý.

Dao bên —. Dao mài sắc lềm.

Điều —. Màu điều vừa, ít đậm.

Nâu —. Nâu nhiều nước mà ít mặn ít
chua.

Nước —. Nước thịt, nước canh nâu ngọt.

— *xuông.* Rọt xuống, (thường nói về chỗ
sụt).

— *đồng tiền.* Tiền bạc hao mòn; tốn kém tiền
bạc.

兀 Ngọt. *n.* Dịu dàng, có mùi đường mật. (Tục sợ giảm mật sơn, cứ tiếng chua, thường kêu là ngọt).

- *nghe*. id.
- *ngào*. id.
- *lìm*.
- *thanh*.
- *hắc*.
- *xốt*.
- *đen*.
- *như đường*.

Ngọt lăm.

— *mật chét ruồi*. Lời nói dịu dàng hay làm cho người ta nghe theo, cũng như mật ngọt hay làm cho con ruồi phải ngã vào mà chét.

Ngon —. Dịu dàng, đậm thắm, đã ngon mà lại ngọt.

- Dịu** —. id.
- Lời ngon** —. Lời êm ái, dịu dàng.
- *miệng*. Miệng nói dịu dàng, chuốt ngọt.
- *giọng*. Giọng nói dịu dàng.
- Nói** —. Nói lời êm thắm.
- Nói ngon nói** —. id.
- Dỗ** —. Lây lời dịu dàng mà khuyên dỗ.
- Bom** —. id. Bom dỗ, (nghĩa xấu).
- Nói** — *lạt*. Nói lời bom dỗ.

Nước —. Nước uống.
— *nước*. Nước có mùi dịu ngọt, (nói về canh). (Tiếng nói chơi về đũa đũa mà đã có da thật ít nhiều).

Ruộng —. Ruộng lúa, đôi với ruộng mặn, là ruộng muối.

Cây bóng —. Thứ cây nhỏ nhỏ, rễ nó trĩu trĩu kiết, cũng gọi là bó ngọt.

- *gắt*. Ngọt quá.
- *lợ*. Ngọt ít quá.
- Nâu** —. Nâu canh chua.
- Dao sắc** —. Dao sắc lăm.
- Hảo** —. Ham nguyệt hoa, hay ngư sắc. (Tiếng nói chơi).
- Thương thì cho roi cho vọt, ghét thì cho cho bùi**. Thương con thì phải rắn dạy.

輒 Ngọt. *n.* Ngọt hơi, thờ không đặng.

- *hơi*. id.
- *nước*. Mắc ở dưới nước thờ không đặng.
- Chê** —. Chê vì thờ không đặng.

Cá —. Cá chét ngọt, (trầm dưới đáy ghe).

突兀 Đột —. Bọt ngọt, chưa quen. *Mới tới còn đột ngọt*.

- Khổ** —. Nghèo khổ, eo hẹp.
- Eo** —. id.

輒 Ngọt. *n.* Nao núng, lo sợ.

- *mặt*. Thây mà ngọt.
- *đi*. Lây lăm lo sợ, (tôn hao).
- Ăn xài lăm phải** —. Hao phí nhiều phải sợ.
- Không** —. Không nao, không sợ-tôn.
- Nặng** —. Nặng quá.

溼 Ngột. *n.* Bớt, giảm, (thường nói về mưa, gió, bệnh hoạn, buồn, giận).

- *mưa*. Bớt mưa, gán dứt mưa.
- *gió*. Bớt gió, lặng gió.
- *giận*. Hết cơn giận.
- *bớt*. Giảm bớt.
- *bệnh*. Bớt bệnh, nhẹ bệnh.
- Đem bong me chẳng — đồng tiền**. Đem nào cũng cở bạc, hao phí không cùng.

溼 Ngóu. *n.* Nát bầy.

- Bẻ** —. Bẻ nát.
- Nát** —. Nát bần, nát tan.
- *xương*. Nát xương.

愚 Ngu. *c.* Ngây, dại, không biết gì.

- *muội*.
- *độn*.
- *si*.
- *ngơ*. Ngơ ngáo không biết việc làm.
- Đần** —. Đần không học hành.
- Chí** —. Dại lăm.
- Hạ** —. id.

Chúa —. Cốt tử cái dại dột; chủ các việc dại dột. Thường nói là *chúa ngu ma vương*.

三 | 成賢 Tam — thành hiền. Ba người dại làm ra người khôn, chỉ nghĩa là động người bần bạc cũng tính được việc.

Học phá —. Học vỡ lòng.

寘 Ngu. c. Họ Hữu-ngu dòng dõi vua Thuần; tên nước; lo, nghĩ tới; lễ tề vong hồn người mới chôn.

Tê — } Lễ (tê trong lúc mới đi chôn mà
Sơ — } trở về nhà, phải tê ba lần cho nên
Tái — } gọi là sơ ngu, tái ngu, tam ngu, ày
Tam — } cũng là tiệc đãi làng xóm, cũng gọi là an sàng.

Ăn tái — Ăn một lần nữa.

馬駟 | Sơ — Cọp bạch mà vện đen, gọi là thú có nhơn.

寓 Ngu. c. Ở đố, ở nhờ, ở đậu bạc.

Nwong — id.

Ở —

Tạm —

Ký —

Nâu —

Trú —

— nhờ.

Dân — Dân bộ một làng, đi lập nghiệp ở trong làng khác.

— cư. Ở ẩn, lập nghiệp trong đất nước khác.

— từng. id.

— ngôn. Lời nói ẩn ánh, ghé gãm.

— ý. Có nghĩa riêng, hiểu ý riêng.

聃 Ngu. n. Nhắm mắt nghĩ ngợi, không động đạ, thét, giặc, nhấp.

— ngon. Ngủ yên giấc.

Ngon ăn ngon — Ăn ngon, ngủ ngon.

— thàng giặc. Ngủ ngon mà lâu.

— êm. Ngủ yên.

— đực. id.

— mòm. Ngủ mê, ngủ thàng thét.

— mê. id.

— dòm. Giả ngủ mà nghe sự gì.

— quên. Ngủ quên thức.

— nưóng. Ngủ rần, ngủ trưa.

— sòm. Chưa tới chừng mà đã ngủ, ngủ gập quá.

— dưng — ngói. Mê ngủ quá.

— gát. Gật gờ, ngủ nhấp.

— gục. id.

— mơ màng. Ngủ không yên; dờng dờ thức.

— như vụ. Ngủ mê man.

— mê mê. id.

— như Dịch-nghi. Ngủ nhiều quá. Dịch-nghi là tên người đời xưa.

Đi — Đi vào chỗ ngủ.

Buồn — Bán thân muốn đi ngủ.

Say — Cồn mê giấc ngủ, không tỉnh táo.

Mê — Ham ngủ quá: Mê ăn mê ngủ.

Tánh — Thức dậy, hết buồn ngủ.

Giác — Một khi ngủ.

Mở — Mở trong khi ngủ, nói chuyện bá vợ.

Nói chuyện mở — Chuyện chiêm bao, nói chuyện như mở.

— sẽ thức. Thức lạ, không có mê giấc ngủ.

— theo gà. Mới vừa thôi thì đã ngủ.

— sáng trọt. Ngủ trưa.

— luôn. Chết.

Nó — rồi. Nó chết rồi.

五 Ngu. c. Năm.

— quan. Năm chữ trong mình người ta, theo Tây thì là con mắt, lỗ tai, lỗ mũi, lỗ miệng cùng là tay chơn; theo Trung-quốc lại lấy tạng tâm mà thế cho tay chơn, còn bốn chữ khác cũng y như Tây.

— tạng. Năm vật ở trong lòng ta là tâm can, ti, phè, thận. 心 肝脾肺腎.

— nội. id.

— hành. Năm cốt biến hóa, là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. 金木水火土.

— phước. Năm phước ở đời là phú, thọ, khương ninh, du hảo đức, khảo chung mạng. 富壽康寧攸好德

考終命 Giàu có, sống lâu, sức khỏe, đức hạnh, trọn thân sông.

— luân. (Coi chữ luân).

— thưởng. } Năm hằng là nhơn, ngãi, lễ,

— đức. } tri tín. 仁義禮智信.

— giáo. }

— hình. (Coi chữ hình).

— thảo. Thứ cây có lá năm chia mà thơm, thuộc trị phong thán.

— bội. Vị thuốc, trị trùng độc.

Gia — Gia với con 15 (phép đo ruộng).

Giảm — Bớt với con 15. id.

折不離 | 倍不離二 Chiết bất ly — bội bất ly nhị. Chiết bán hoặc bề hai phải dùng con năm; bội nhị dùng con hai. (Phép toán).

Ngôi cửu —. Ngôi vua.

— *quân*. Năm đạo quân, mỗi đạo là 12 500 quân, gọi là *trung, tiển, tả, hữu, hậu*, cũng là năm tước quan võ hay trong năm đạo.

伍 Ngũ. *c.* Một bọn năm người, hàng lòi; một trường.

Hàng —. Thứ tự, hàng lòi, quân lính.

Đội —. id.

離 | *Li* —. Bỏ đội ngũ mà tròn.

| **長** — *trưởng*. Bềp việc hay năm tên lính.

午 Ngũ. *c.* (Ngọ).

Tiết đoan —. Tiết mỏng năm tháng năm.

漁 Ngư. *c.* Bắt cá, kẻ làm nghề bắt cá, ông chài.

— *ông*.

— *phu*. } Kẻ làm nghề bắt cá.

— *nhơn*.

— *sắc*. Ham sắc dục.

魚 Ngư. *c.* Cá.

| **蝦** — *hà*. Cá tôm. } Hiện chung là

| **鱉** — *biết*. Cá trạnh. } loài ở nước.

水至清則無 | *Thủy chí thanh tắc vô* —. Nước trong quá thì không có cá, vì kẻ làm lớn mà hay xét nét thì kẻ nhỏ phải xa.

搽木求 | *thuyên mộc cầu* —. Leo cây tìm cá, kiếm tìm phi lý.

Ngu —. (Ngu ngo). Khờ khờng, ngo ngẩn.

Ngật —. id. Gán chét.

| **目混珠** — *mục hỗn châu*. Con mắt cá lộn với hạt châu, chỉ nghĩa là không hay phân biệt tốt xấu.

大 | **食小** | *Đại* — *thực tiển* —. Cá lớn ăn cá nhỏ, ấy là *nhược chi nhược, cường chi thực*, chỉ nghĩa là thịt con yếu làm mối cho con mạnh.

御 Ngư. *c.* Tiêng dùng riêng cho vua, chỉ những vật của vua dùng, cùng các việc vua cử động.

Vua —. Vua ngôi, vua di, v. v.

— *phán*. Vua nói, dạy.

— *ra*. Vua đi ra.

— *chê*. Vua phê định việc chi. *Sách ngự chế* thì là sách vua làm.

— *lãm*. Vua xem.

— *chè*. Vua uống nước chè.

— *trà*. id.

| **駕** — *già*. Xe của vua đi.

— *vật*. Đổ, vật của vua dùng.

— *già thân chính*. Vua đi đánh giặc.

— *sứ*. Chức quan trong viện đô sát.

Thị —. Chức quan hầu gần vua.

— *y*. Lương y của vua.

Đậu —. Thứ đậu dầy, tròn hạt, thổ sản Phước-tuy.

禦 Ngư. *c.* (Ngữ). Ngăn đón.

— *giặc*. Ngăn giặc, đón giặc.

— *tặc*. id.

— *hàn*. Dùng vật mà chịu lạnh.

Phòng —. Chức quan võ, ngăn giặc một phía.

魚 Ngư. *n.* Tiêng chó muốn cắn nhau mà kêu trong miệng, (coi chữ nghê).

Ngừn —. Lưỡng lự, không quyết bẻ nào.

— *nghe*. Coi chữ nghê.

Cá —. Thứ cá biển đồ thịt, kho để được lâu năm. (Nó hay ăn đền).

語 Ngữ. *c. n.* Nói, lời nói, chuyện sự, sô ngách.

Ngôn —. Lời nói, có văn nói.

Có khoa ngôn —. Có văn nói.

Ngạn —. Lời tục ngữ.

Tục —. id.

Quốc —. Tiêng nói riêng trong nước.

Cổ —. Lời nói thuở xưa.

Luận —. Sách kể lời đức Phu-tử.

— *khí*. Văn nói, giọng nói.

子不 | *Tử bất* —. Sách, chuyện mỉa thường, là những đếu đức phu tử không chịu nói.

Trợ —. Tiếng giúp tiếng khác ; nói đỡ.

Trợ — *từ*. Tiếng giúp tiếng khác.

— *từ*. Tiếng nói thêm.

— *nào*. Nò nào, chuyện gì.

— *tiên mượn*. Chuyện nói về tiên mượn, sô tiên mượn.

Ngạch —. Sô ngạch, thứ lớp.

Không —. Không khừ không nhảm chuyện nào. *Nói không ngữ*

Tất —. Xong rồi, hết việc.

Túc —. Đủ sô.

Bủ —. id.

Cuống ngôn loạn —. Lời nói hoang hốt, điên khùng.

Đảo —. Đảo qua đảo lại, theo bài bản, tập đánh đờn, tập cho nhuần.

禦 Ngự. c. Ngăn giữ.

Thủ —. Chức quan coi tàu thuyền nhập cảng xuất cảng.

— *cửa*. Đặt binh giữ cửa.

— *giặc*. Đặt binh mà giữ giặc.

Bình —. Bình dè mà giữ chỗ nào.

馬 Ngựa. n. Loài lục súc, người ta hay dùng mà cỡi. Đổ dồng như ghê bôn churn mà dài, thường dè mà kê ván.

— *bach*. Ngựa trắng bạch.

— *kim*. Ngựa trắng mède.

— *kim than*. Ngựa trắng ít, đen nhiều.

— *kim lem*. Ngựa lem lem, đen trắng gán dồng nhau.

— *kim lân*. Ngựa có những đốm, đen trắng xen lộn.

— *bích*. Ngựa kim xanh.

— *hời*. Ngựa trắng vàng mà bôn churn đen.

— *hạc*. Ngựa trắng ngà, màu xám tro.

— *séo*. Ngựa xám đỏ, giống lông con séo.

— *khừu*. Ngựa xám tím.

— *ô*. Ngựa đen lảng.

— *tia*. Ngựa đỏ hùn hùn.

— *tia vang*. Ngựa tia đỏ.

— *tia cháy*. Ngựa tia sẫm.

— *hông*. Ngựa vàng đỏ.

— *dạm*. Ngựa vàng lợt.

— *dạm chỉ* Ngựa đỏ lợt mà trên lưng có hai dằng chỉ đen.

— *dạm lợt*. Ngựa hoe hoe và lợt màu.

Dượt —. Cỡi ngựa đi thử, tập ngựa, quán ngựa.

Quán —. id.

— *ruổi*. Ngựa chạy.

— *tê*. Ngựa chạy nước lớn.

— *kiệu*. Ngựa chạy lúp xúp, nước vừa.

— *sái*. Ngựa nhảy sái.

Lên —. Trèo lên lưng ngựa.

Xuong —. Ở trên lưng ngựa mà xuống.

Tê —. Ở trên lưng ngựa mà rút xuống.

Nài —. Đưa cỡi ngựa đua.

Đổ —. Cã đổ dồng mà thắng ngựa, cỡi ngựa.

Kiểu —. Cỏ eo, cái chi giồng cái chiu yên ngựa.

Lạc —. Lục lạc treo cho con ngựa.

Roi —. Cái roi đánh ngựa.

Gâu —. Thừ gâu lớn mà dữ.

Cá —. Thừ cá giồng hình con ngựa.

Ván —. Ván lớn có kê hai ghê bôn churn, thường dè mà ngổ mà nằm.

— *chùng*. Ngựa dữ, ngựa hay đá hay cắn, không thuận.

— *sa hoàng*. Ngựa dữ, ngựa đi quá nước.

— *bén*. Ngựa tốt sức, chạy được lâu.

— *bỏ*. Ngựa ít sức.

— *nục*. Ngựa béo quá.

— *lao*. Ngựa mất sức.

— *cật*. Ngựa chứng, hay nhảy dựng không chịu cỡi.

— *đá*. Ngựa làm dữ đưa hai chơn sau mà đánh ra, (coi chữ đá).

— *đạp đế*. Ngựa chạy chơn sau đạp chơn trước.

— *xoang đế*. id.

— *dám*. Ngựa chứng không chịu chạy thẳng hay đâm đầu hai bên đường.

— *trố*. Ngựa nhát, hay tránh hay tránh.

— *cổ rô*. Ngựa lớn bản cổ.

— *cái*. Ngựa hay sinh dẻ.

— *cu*. Thừ ngựa nhỏ vóc, cũng là ngựa con.

— *tơ*. Ngựa còn tơ.

— *lạnh*. Ngựa nhậm lẹ.

— *nhẹ cương*. id.

— *nặng cỡi*. Ngựa chậm lợt, nặng roi.

Thắng —. Tra đố cho con ngựa.

Ngáp —. Ngáp dài, bộ mệt nhọc quá.

Thua — một cái đuôi. Dám dục quá, (tiếng mắng).

Nói như — chạy đằng dài. Không giữ lời nói.

Mặt — Mặt dài quá.

Trâu cây — cỡi. Trời sinh con ngoại vật để cho người ta dùng.

Một nước — Dàng đi bằng một lán ngựa chạy.

— *chạy hết nước*. Ngựa chạy đã hết sức, không chạy được nữa.

— *chạy nước ngập*. Ngựa chạy được nước đầu mà thôi.

— *ván*. Ghè dài có bốn chum để kẻ ván ngựa.

— *đờn*. Khúc cây gác nhợ đờn, có hai chum. (Đờn cò).

— *nhà trời*. Loài châu châu giông hình con ngựa.

— *kim ăn cỏ chỉ, chó và cần thợ may*. Tiếng đôi chơi, mà xứng ý nghĩa.

Rân hồ —. Loại rân rống mà dữ, hay ở ngoài đồng.

瘡 *Ngựa*. *n.* Bất xôn, bất tăn tăn ngoài da cùng bất gai.

— *ngấm*. id.

— *ngon*. id.

— *nhu mắt mèo*. Ngựa lăm, (coi chữ mèo.)

— *xót*. Và ngựa và xôn khó chịu.

— *gan*. Phát giận.

— *miệng*. Muốn nói, nin không đặng.

— *tai*. Chát chúa lỗ tai, lầy làm khó nghe; muốn nghe.

— *con mắt*. Không muốn ngó, gai con mắt.

— *nghề*. Âm ức muốn làm cho kẻ khác biết nghề mình, muốn thử nghề.

Gãi —. Gãi chỗ ngựa, làm cho đã ngứa.

Đánh như gãi ngựa, thì là đánh không đau, hoặc đũa bị đòn không biết đau.

— *lưng*. } Muốn phải đòn, muốn cho chúng
— *đít*. } đánh.

Đánh không — *đít*. Thì là đánh chẳng đau.

— *tăn tăn*. Ngựa ít ít.

禦 *Ngựa*. *n.* Ngăn đón, đón rước.

— *đón* id.

Ngăn —. Ngăn đón trước, giữ cho khỏi.
— *rước*. Chực rước.

Nói —. Nói đón ngăn, nói cho biết trước.

語 *Ngựa*. *n.* Trờ lên, ngược lên, đối với tiếng sấp, chỉ nghĩa là úp xuống.

— *mặt*. Ngược mặt.

— *trông*. Hết lòng trông cậy.

— *xin*. Ngựa mặt kêu xin.

— *tay*. Giơ tay ra, đưa bàn tay ra.

— *bàn tay*. id.

— *chén*. Giơ cái chén mà hứng mà đựng.

Nằm —. Nằm đưa mặt lên.

Ngang —. Chung chạ, xen lộn, không thứ lớp.

Bé —. Bé trong, bé trước, bé phải để trái ra, đối với bé lưng, là bé sấp.

Ngã —. Ngã bé lưng xuống dưới; tởn kinh, sáng con mắt.

Té —. id.

Đội —. Bị xô đẩy, đội lại, thất kinh.

Ngồi dựa —. Ngồi dựa mình trở mặt ra.
Ngồi xạc xược, bộ sang cả.

Một sấp một —. Một may một rủi, không kẻ chắc (thường nói về người bệnh).

Chạy sấp chạy —. Chạy lo hết sức.

Đánh sấp —. Đánh giãn đồng tiền cho ra sấp ngựa, cuộc chơi.

Nghiêng —. Lòng chông; chưa biết sự thế ra làm sao.

Không biết đồng tiền sấp —. Mặt đồng tiền nhiều chữ kêu là mặt ngựa, ít chữ kêu là sấp. Người không biết bề nào là sấp ngựa, thì hiểu là người thiệt thà không biết cơ bực.

局 *Ngục*. *n.* Gục đầu, cúi đầu.

— *đầu*. id.

Lay nghi —. Lay vô sò.

— *ngặc*. Gục gặc đầu.

獄 *Ngục*. *c.* Chỗ giam cầm kẻ có tội.

— *môn*. Cửa ngục cũng là ngục.

— *thất*. id.

Cửa —. id.

Nhà —. id.

Cắm —. Cắm trong ngực, cắm tù.
Cắm —. id.
Bỏ —. Bỏ vào trong ngực, cắm ngực.
Hạ —. id.
Chủ —. Kẻ cai ngục, giữ tù tội. Thường hiểu là người bắt lương.
 — **tốt**. Quân canh ngục.
 — **tù**. Tù phạm, tội nhơn trong ngục.
Vượt —. Trèo ngục mà ra, trốn khỏi ngục.
 — **hình** hay là **hình** —. Hình khổ trong ngục.
 — **tôi**. Chỗ tôi tắm ở trong ngục để mà tắm riêng những người có tội nặng.
Địa —. Chôn bình khô ở dưới đất.
Sa địa —. Chết xuống địa ngục.
Quỉ địa —. Quỉ dữ ở dưới địa ngục (Tiếng mắng những đứa hung hoang).
Phá —. Làm đứt phá ngục mà ra; phép thấy chùa siêu độ vong hồn.

臄 Ngực. *n.* Chỗ hai phía sườn giáp lại ở thân dưới cổ. Cũng gọi là cái ức **臄**

Đau —. Đau trong ngực.
Tức —. id.
Vỡ —. Vỡ bụng mà chịu.

魁 Ngươi. *n.*
 — **ngút**. Nghi ngút, khói cất lên có vòi.

鬼 Ngươi. *n.* Động lòng thương nhớ.

— —. id.
Ngâm —. id.
Nhớ — —. Nhớ lắm.
Thương — —. Thương lắm.

閻 Ngươi. *n.* Tiếng trợ từ.

Ngoàn —. Bộ nhiều nhào: *Ăn trâu ngàn ngục*.

競 Ngươi. *n.* Tiếng trợ từ.

Cười — **ngoát**. Cười tích tóa, bộ cười không gợn ghê mà thật thà.
Nói — **ngoát**. Nói nhiều nhào, xéo xào.

月 Ngươi. *n.* Ngó có nửa con mắt, không muôn ngó.

— **ngang**, — **dục**. Háy bên này ngúi bên kia.
 — **tò** ra sự mình không tra.
Háy —. Và ngó và háy, lầy lăm ghét.

危 Nguy. *c.* Hiểm, gian nan.

— **nan**. id.
 — **hiểm**. id.
Gian —. id.
 — **cấp**. Ngặt nghèo lắm.

垂 | **Thùy** —. id.

Chi —. Rất nguy hiểm.

— **nghi**. Hiểm nghèo, có lẽ nghi sợ.

— **địa**. Chỗ hiểm.

— **thê**. Thê phải hiểm nghèo.

居安慮 | **Cư an lự** —. Ở an phải lo bề nghèo hiểm.

巍 Nguy. *c.* (Cao rộng).

| **峩** — **nga**. Bộ cao rộng, sang cả. (Lầu đài).

| **闕** — **quyet**. Cửa đền vua.

Y —. Y nguyên; không ai đá động, còn nguyên vẹn. (Tiếng nói không chỉnh).

偽 Nguy. *c.* Làm loạn, dối, giả.

— **tặc**. id. Quân làm nguy.
 — **dàng**. Dàng làm loạn, làm giặc.

Làm —. Dầy giặc, dầy loạn.

Dầy —. id.

Sinh —. Sinh tâm làm dữ, làm quấy.

Gian —. Gian xảo, dối trá.

Trá —. id.

誠 | **Thành** —. Thiệt giả.

巍 Nguy. *c. n.* (Chính nghĩa là này sinh).

Ngoan —. Có lòng nhơn hậu; khôn ngoan.

A —. (Coi chữ A).

義 Ngươi. *n.* Lấy mũi mà hít, đánh hơi, đánh mũi.

— **mùi**. id.

— **hoa**. Hít mũi bông hoa.

元 Nguyên. *c.* Đầu. (Coi chữ nguyên).

原 Nguyên. *c.* Đâu hết, gốc tích; còn toàn vẹn, còn y như cũ; nghĩ cho.

- *vẹn.* Toàn vẹn, còn y như cũ.
- *cựu.* Góc tích cũ, căn do buổi trước.
- *hiện.* Nguyên vẹn, không ai đá động tới.

Y —. Còn y như cũ.

Còn —. id.

Đề —. Đề y vậy, không đá động.

— *tình.* Nghĩ tình cho.

— *do.* Góc tích.

— *góc.* id.

| **委** — *hủy.* id.

— *quán.* Làng cũ, xứ sở cũ.

— *một sở.* Trọn một sở; bởi một sở.

— *án.* Chính bản án làm ra trước.

— *đơn.* Chính lời trong đơn, giấy kiện trước hết.

— *bổn.* Bổn cũ, bổn chánh.

— *tiên là một trăm.* Thiệt số tiên là một trăm.

— *cáo.* Tiên cáo, người đi thưa kiện.

— *chủ.* Chủ cũ; chính chủ.

Trung —. Nước Trung-quốc.

Thái —. Tên tểnh ở giáp cõi Tàu.

Trần —. Tên đốn ở trong ngọn sông Bắc-chiên, thuộc Tân-an.

Kèo giao —. Các cây kèo chịu lầy cái nóc nhà.

Giao —. Châu, gác kèo giao nguyên.

平 | **曠野** Bình — *khổng dã.* Đát bằng đồng trống.

追 | *Truy* —. Phân cho ra gốc tích.

歸 | *Qui* —. id. Làm cho y như cũ.

還 | *Huân* —. Trở lại như cũ; làm cho trở lại như cũ. (Phép toán).

源 Nguyên. *c.* Nguồn, suối.

— *tuyền.* id.

— *đầu.* Đầu nguồn.

木本水 | *Mộc bản thủy* —. Ấy là *cây có cội nước có nguồn*, chỉ nghĩa là có ông bà cha mẹ thì mới có mình.

願 Nguyên. *c.* Ước, trông.

Khản —. Ước xin, khản hứa.

Cầu —, hoặc — *câu.* Khản cầu, van vái, kêu xin.

— *xin.* Cầu xin.

— *cùng.* Khản vái, khản cầu cùng ai.

— *cho.* Ước cho.

— *gảm.* Suy giảm.

— *kinh.* Đọc kinh, cầu kinh.

— *ước.* Khản cầu, ước xin, khản nguyện.

Lời —. Lời ước xin, khản hứa.

Tình —. Tự mình ưng chịu. *Linh tình nguyên*, thì là linh xin lạy mà đi.

Phát —. Lập lời nguyện.

Nhứt —. Quyết chí, dốc chí, khản khản một bề.

願 Nguyên. *c.* Khản nguyện, khản hứa.

— *xin.* Ước xin.

— *cùng.* Khản nguyện cùng ai. *Nguyên cùng trời đất.*

Lời —. Lời ước xin, lời khản hứa.

Thế —. Thế thốt, khản hứa.

Lỗi —. Lỗi lời thế, lời hứa.

Vẹn —. Giữ trọn lời đơan thế.

Phĩ —. Được như lòng ước xin, van vái.

Tật —. Có tật bệnh, mắc tàn tật. (Tiếng đời).

阮 Nguyên. *c.* Tên họ.

Họ —. id.

Nhà —. Dòng vua họ Nguyên bây giờ.

— *chúa.* Chúa là họ Nguyễn, (đời nhà Lê làm vua).

— *triều.* Triều nhà Nguyễn.

月 Nguyệt. *c.* Mặt trăng.

Mặt —. id.

Con —. id.

— *lão.* Ông tơ, bà nguyệt, người ta nói là vi thân ở trên mặt trăng, chủ việc làm mai mối.

— *lệnh.* (Coi chữ ngoại).

— *kinh* hay là *kinh* —. Đàng kinh đờn bà.

Hoa — hay là — *hoa.* Chuyện trăng hoa, hoa tình.

Phong —. Cuộc trăng thanh gió mát.

— *thực.* Sự thế mặt trăng bị trái đất che khuất mặt trời.

| **季** — *quí.* Thứ cây nhỏ có bông thơm ngát, mỗi cuối tháng đều có bông; (ấy là nghĩa chữ nguyệt quý).

— *bạch*. Tên cây nhỏ, lá trắng xanh mà thơm ;
thuộc họ.

Màu — *bạch*. Màu trắng xanh.

Vòng —. Nửa vòng tròn, vòng cung.

— *cung*. id.

Cửa vòng —. Cửa xây tròn, như vòng cung.

Hình bán —. Hình nửa mặt trăng. Đố đơ.

— *đào*. Cây đào lớn, lưỡi vòng nguyệt.

— *sa*. Cây giáo có vòng hái.

別 *Nguyệt*. c. Hình chặt chơn.

曉 *Nguyu*. n.

| **彙** — *nguyu*. Bộ buồn giận (thường nói về con nít).

囑 *Ngùm*. n. Tiếng trợ từ.

Ngôi chum —, Ngôi tròn vịn, ngôi một mình.

Chết —. Chết thình lình, không ai dè chết.

精 *Ngún*. n. Lửa cháy ngầm.

Lửa —. id.

Cháy —. id.

言 *Ngùn*. n. Tiếng trợ từ.

Cút —. Cút lảm, vắn quá.

Ngán —. id.

— *ngón*. Ngúc ngoắt, (cái đuôi), chũn choãn.

言 *Ngùn*. n. Tiếng trợ từ.

— —. Bộ lớn đồng mà cao.

Tiền chắt — —. Tiền chắt cả đồng cao.

隅 *Ngung*. c. Góc. Loại khỉ.

頤 *Ngùng*. n.

Ngại —. Ái ngại, lo sợ.

喙 *Ngùng*. n.

— *ngình*. Thùng thình vảy không lo gì.

— *ngõn*. (Coi chữ ngõn).

凝 *Ngưng*. c. Đặc lại, đọng lại, đóng cục ;
đình lại, không thông.

— *trệ*. id.

Hạ —. id.

Huyết —. Máu ứ lại không chảy.

— *chèo*. Ngưng chèo.

Vật ăn — *ngang ngược*. Vật ăn không xuống.

凝 *Ngưng*. n. Cắm lại, chặn lại.

Ngập —. Dập dính, dùi thẳng. *Ngập ngừng*
dầu gội, *lình đính chiếc thuyền*.

— *chơn*. Dừng chơn.

— *tay*. Nghĩ tay.

— *lại*. Đứng lại, cắm lại.

— *máy*. Cắm máy lại.

凝 *Ngưng*. n.

Ngập —. Dập dính không xuôi. *Nói ngập*
ngững.

Ngập — *ngập ngừng*. id.

Ngơ —. Bộ chơ ngơ, lơ lửng.

— *gió*. Lửng gió.

虐 *Ngược*. c. Đưa mặt lên, ngửa mặt.

— *lên*. id.

— *mặt*. id.

— *cổ*. Nhướng cổ, ngửa cổ.

— *trông*. Ngửa trông, ngóng trông.

虐 *Ngược*. c. Dữ, hại, động xuống, không
thuận, không xuôi, bẻ trái, trở trái.

— *ngạo*. Làm trái thê, trái cách : làm gian
xảo, ngang dọc.

Ngang —. Hung dữ, ngang tàng.

Chướng —. Chướng khúc, ngang thiên.

— *đời*. Trái với đời, nghinh ngang.

Xuôi —. Làm xuôi làm ngược, ngang dọc hết
thê.

Bạo —. Hung dữ, bắt nơn.

Gian —. Gian ác, xấu xa.

Khô —. Làm khô bức, ngang ngược.

Treo —. Treo bẻ dưới lên trên.

Trở —. Trở trái làm mặt ; làm gian ngược.

Động —. Động bẻ trên xuống dưới.

Dựng —. Dựng bệ trên xuống dưới; đỡ xúc lên.
Nói —. Chối đi; trở trái làm mặt, lật nợ.
Làm —. Trở trái làm mặt, làm dữ, hoặc đồ tội cho kẻ khác.
Làm ngang —. Làm hung dữ, bỏ luật, bỏ phép, không kể tội phước.
Gió — hay là — *gió*. Gió chỉ mũi, (thuyền).
Nước — hay là — *nước*. Nước chỉ mũi, (thuyền).
Chạy — *chạy xuôi*. (Coi chữ chạy).
Đi —. Đi nghịch nước hoặc nghịch gió.
Chèo —. Chèo nước ngược.
Đề —. Đề chơn ra trước, (tiếng trừ rất bất nhơn).
Cây sông —. Thử cây người ta hay dùng mà làm vôi đồ.
 — *chánh*. Phép cai trị hà khắc bất nhơn.

鬼 Người. *n.* Khuây lảng.

— *ngoi*. id.
 — *hoai*. id.
 — *lông*. Khuây lảng, đã yên trong lòng.
 — *dạ*. id.
 — *giận*. Hết giận, ngọt giận.
 — *sầu*. Hết buồn, ngọt cơn buồn.
Nào —. Nào khuây, chẳng hề quên.
Chi — (*tác dạ*). Chẳng hề khuây lảng trong lòng.

冰 Người. *n.* Hết sốt, hết nóng.

— *lạnh*. id.
 — *tanh*. Người quá.
 — *lông*. Lãng xao, không còn ham muốn nữa.
 — *com*. Để cơm người lạnh.
Cơm —. Cơm đã người lạnh, cơm cách đêm.
Đồ —. Đồ ăn đã người.
Bắt —. Việc qua rồi, lâu lâu mới bắt.
 — *việc*. Việc để lâu lắc không nói đến.
Thịt —. Thịt để lâu.
Chết —. Chết một mình, chết lạnh, chết không ai hay; chết lảng trí.
Cứng như sắt —. Cứng cỏi quá.
Nước nóng còn có khi —. Tiếng khuyên can, bảo đừng hờn giận nhau lâu.

白 Người. *n.* Tiếng xưng hô lịch sự, gọi người bằng vai, hoặc người lớn tuổi. Tiếng trợ từ.

Nhà —. Anh, chú.
 — *tơ*. Anh và tôi.
Chúng —. Các người, các anh em.
Các —. id.
Con —. Tinh cháu con mắt.
Trêu —. Trêu ghẹo, bày ra trước mắt mà làm cho nặng lòng kẻ khác.
Có con mắt mà không có con —. Có con mắt mà không hay phân biệt tốt xấu. (Tiếng mắng).

得 Người. *n.* Người ta, người ấy; ngài, nha người.

Con —. Người, (tiếng nói trống). Tiếng con là tiếng kêu kẻ. *Con người tham lam*.
 — *tu*. Giông linh hơn muôn vật ở đời.
Loài —. Loài người ta.
 — *thê*. Người ở thê.
 — *đời*. id.
Làm —. Ở đời, làm thân con người.
Đang làm —. Đang bạc kẻ ở đời.
 — *thân*. Người mình lấy làm tin cậy, thân thiết.
 — *tâm phước*. id.
 — *lớn*. Người đã lớn tuổi, người đáng cung kính
 — *tuổi tác*. Người già gả, trưởng thượng.
 — *ngay*. Người vô tặc, người ngay thật.
 — *lành*. Người tốt.
Lành —. Người ăn mặc sạch, xứng đáng.
 — *soi*. Người khôn lanh.
 — *hèn*. Người hèn hạ.
Hèn —. Người kém nhan sắc, diện mạo xấu.
 — *xâu*. Người tánh hạnh xấu xa.
Xâu —. Người không có về lịch sự.
Tốt —. Người có về lịch sự, đẹp người.
Đạt nước —. Đạt nước lạ.
Tội giết —. Tội sát hại kẻ khác, tội sát nhơn.
Yêu — *như mình*. Thương kẻ khác như mình.
Được —. Được được người có tài có trí; người khá lắm.
Phải —. Xứng đáng con người.

Cười — *chớ khá cười lâu, cười — năm trước, năm sau cười mình. Ai ai cũng có đều làm lỗi.*

Khẩu — Người gói gắm không có bề cao.

Cá — Thứ cá biển giống hình người ta.

源 Nguồn. c. Ngon suối.

Ngon — id.

Ngã — id.

Cửa — id.

Đầu — id.

— *đào*: id.

Lên — Đi lên các xứ Mọi ở trên nguồn.

Quán ở trên — Quán què mùa, mọi rợ.

— *con*. Cờ sự.

Chàng biết — *con nào*. Chàng biết cờ sự đầu đuôi làm sao.

元 Nguyên. c. Đầu hết, cội rễ, thứ nhất.

Cán — Cội rễ. id.

| **會運世** — *hội vận thế*. Tiếng riêng dùng mà kể cuộc xây vản từ thuở có trời đất; một nguyên là 129,600 năm, có 12 hội, mỗi hội là 10,800 năm; một hội có 30 vản, mỗi vản có 360 năm; mỗi vản có 12 thế, mỗi thế có 30 năm. Có kẻ nói từ có trời đất cho đến bây giờ, đã được một nguyên rưỡi. (Sách tính lý).

| **亨利貞** — *hanh lợi trinh*. Bôn đức què càn. (Coi bát quái).

| **首** — *thủ*. Vua, chúa.

— *soài*. Quan trưởng quân.

— *nhung*. id.

— *tổ*. Ông tổ đầu thiên hạ.

— *thỉ*. Đầu hết.

— *sinh*. Thuở mới sinh.

— *khí*. Khí lực trong mình người ta.

— *niên*. Năm đầu, năm vua tức vị.

— *đán*. Ngảy móng một iết.

Lê — Dân đen, cũng biểu là dân.

Tam — Ba rằm lớn trong năm, là rằm tháng giêng, rằm tháng bảy, rằm tháng mười, chữ gọi là *thượng nguồn*, *trung nguồn*, *hạ nguồn*.

Trạng — Ông trạng. quắc trạng, đỗ đầu hàn lâm.

Khôi — Hoàng giáp; đỗ đầu tân sĩ.

Hội — Đỗ đầu trường hội.

Giải — Đỗ đầu cử nhon, hoặc đỗ đầu trường hương cũng gọi là *thủ khoa*.

Giây — *giáp*. Giây người An-nam hay dùng mà vân thuộc hát, giây quiên.

萬物真 | *Vạn vật chân* — Tên sách nói về chúa tể trời đất.

大 | *Đại* — Thứ địa lớn củ, càng nâu càng đen, nâu rồi kêu là thực địa, (vị thuộc bỏ).

| **支** — *chí*. Thứ địa nhỏ củ, dễ sông kêu là sanh địa, (vị thuộc mát).

仰 Ngưỡng. c. Ngửa, ngược, ước trông.

— *diện*. Ngửa mặt.

Chiêm — Kính trọng.

Khâm — id.

— *vọng*. Ngửa trông.

— *mộ*. Ước ao, thương mến.

| **天** — *thiên*. Cẩn rờ.

Ngật — Bộ ngu ngợ, khờ khảng. *Ngật ngợ*, *ngật ngưỡng*.

Cười ngật nga ngật — Bộ cười lằng quá.

甍 Ngút. n. Khí mù mù.

Mây — Mây, (tiếng đôi).

— *mây*. Vôi mây.

— *khói*. Ngon khói.

Nghi — Mù mịt.

Khói lên nghi — Khói lên mù mịt.

Vén mây — *mới thầy trời xanh*. Có học mới thầy lẽ khôn ngoan.

半 Ngưu. c. Trâu.

| **郎** — *lang*. Tên sao chòm.

| **羊** — *dương*. Trâu dê, (tiếng gọi chung).

| **黃** — *hoàng*. Vật vàng vàng mà cứng ở trong cái mặt con bò, người ta dùng mà trị phong đám.

| **旁子** — *bàng tử*. Hạt cây muồng hoè, thuộc ghè.

| **膝** — *tật*. Rễ cỏ xước, vị thuộc trị chứng đau gân cốt.

牽 | *Khiên* — Loại dây bấc sừu, thuộc hạ.

黃 | Hoàng —. Con bò.

Hỏa —. id.

Thủy —. Con trầu.

| **驥同羣** — *ki đồng quân*. Con trâu, con ngựa ki chung lộn, chỉ nghĩa là người quân tử chung lộn với tiểu nhân.

| **渚** — *chữ*. Bền ghé. (Coi chữ ghé).

Thành nhọn còn lấm chữ ngư ngư, **牛角**

Chữ **牛** có cái đuôi dài giống con cá, chữ **角** có bốn chân chụm giống hình con trâu, mà thành nhọn lại đặt ngược, cho nên gọi là lấm (Tiếng nói chơi).

牙 Nha. *c.* Răng; răng nhọn ở hai bên miệng.

Lộ —. Răng lộ ra, mới lú lú; (nói về ngựa).

Phát —. Mọc răng nanh, (nói về ngựa).

Trúc —. Nanh, vát; binh khí, vây kiền, gia trướng.

鼠 | **雀角** *Thử* — *ước giác*. Nanh chuột, sừng sè hay là mỏ chim sè; tiếng hiệu riêng về sự nhiều người kinh chông kiền thừa cùng nhau.

Tượng —. Ngà voi.

| **皂** — *tạo*. Trái tạo giác. (Coi chữ tạo).

— *đam*. (Coi chữ dam).

— *phiên*. (Coi chữ a).

芽 Nha. *c.* Mộng.

Mạch —. Mộng lúa, nệp.

Kèo mạch —. (Coi chữ mạch).

Rượu mạch —. Rượu đặt bằng mộng lúa mạch, cũng kêu là rượu bọ.

衙 Nha. *c.* Nhà quan ở, nhà làm việc quan, chỗ tra xử việc kiền thừa.

— *môn*. id.

呀 Nha. *c.* Loại trùng.

— *cam*. Chứng đau răng đau mũi, làm cho phải rụng răng sập mũi.

牙 Nhá. *n.* Nhai, nhoi.

Hàm —. Hàm ăn.

— *con mắt*. Đưa con mắt mà ngó, coi bộ đẽ người.

Con mắt —. id.

Cái —. Cán vợt lớn.

雅 Nhã. *n.* Đưa vật trong miệng ra; rã rớt ra.

— *ra*. id.

— *nhóm*. Nhả ra, bỏ đi, buông ra, thả ra.

— *con mắt*. Con mắt ghen, con mắt quèn.

— *hổ*. Hổ không ăn, không dính nữa.

— *keo*. Keo rã ra không khấn nữa.

— *khăng*. Nỡ ra, buông ra, không làm gì được nữa.

— *roi*. Bỏ đi.

Một —. Một lần rang, vừa một bận đâm quết.

Bã —. Nháo nhọt, không nhuyển, không đứu.

Vạc —. Khuấy việc, làm không nên.

雅 Nhã. *c.* Ngây lành, xứng đáng, thanh lịch.

Hòa —. Hòa bình, thảo thuận.

Nhuần —. Thuần thực.

Khoan —. Rộng rãi.

Thanh —. Thanh cảnh, lịch lưa.

Trang —. id.

Khiêm —. Bất lịch sự, vô phép, khó coi.

— *tục*. Lịch lấm, què mùa.

茹 Nhà. *n.* Chỗ ở, cuộc dừng che, mà ở giữa trời; gia thất. Tiếng xưng hô.

— *vua*. Vua, đàng làm vua.

— *quan*. Kẻ làm quan.

— *ông*. Ông.

— *bà*. Bà.

— *ta*. Ta, chúng ta.

— *ngươi*. Anh, chú.

— *gã*. Nó, người ấy.

— *giàu*. Nhà kẻ giàu có; kẻ giàu có.

— *khó*. Nhà kẻ khó; kẻ khó khần.

— *ai*. Nhà của ai; ai, người nào.

Con — *ai?* Con ai?

— *kia*. Một cái nhà kia; người kia.

— *ây*. Người ấy, nó, tục nói hàm hỗn là nhà.

— *nhu*. Đạo nho, kẻ học nho.

— *Lê*. Dòng dõi vua Lê hậu.

- *Trần*. Dòng dõi vua Trần.
- *Nguyễn*. Dòng vua họ Nguyễn.
- *nước hoặc nước* —. Cuộc giữ giềng mỗi, cảm quyền cai trị trong nước.
- *nghe*. Kể làm nghề nghiệp gì; lái buôn.
- *quê*. Chôn quê mùa, kẻ quê mùa.
- *cửa*. Tiếng đời chỉ nghĩa là nhà.
- *ngói*. Nhà lợp ngói.
- *tranh*. Nhà lợp tranh.
- *lá*. Nhà lợp lá.
- *rường*. Nhà cây gỗ lớn, cũng là nhà ngói.
- *đám trính*. id.
- *cặp*. Nhà cất cái trên cái dưới liên nhau.
- *ngói ba tòa, năm tòa*. Nhà cất ba cái, năm cái vô một. Sự thể giàu có.
- *áp quả*. Nhà cột giữa.
- *nọc ngựa*. id.
- *rột*. id.
- *xông*. Nhà không chái.
- *bắt vắn*. Nhà năm căn hai chái, có cột hàng tư.
- *sắp đội*. Nhà cất cái trước cái sau kê nhau.
- *chức môn*. Nhà cất một cái giữa, hai cái hai bên.
- *ngang*. Nhà cất theo bề ngang; nhà tám thường hoặc làm bằng cây tạp.
- *ngang dẫy dọc*. Nhà cất nhiều lớp, sự thể giàu sang.
- *khách*. Nhà cất phía trước để mà tiếp khách.
- *mát*. Nhà cất phía trước để mà nghỉ mát.
- *bông*. id.
- *móng*. Nhà nhỏ cất thêm phía trước nhà lớn; tháo bặt.
- *vây*. id.
- *cầu*. Nhà dài nhỏ cất nối theo nhà lớn.
- *lầu*. Nhà cao có nhiều tầng, nhà kẻ sang giàu.
- *tầng*. id.
- *bếp*. Nhà để mà nấu ăn.
- *trù*. id.
- *côi*. Nhà để côi đăm, côi xay.
- *xe*. Nhà để xe.
- *mả*. Nhà cất trên mả, nhà mồ.
- *tiêu*. Nhà để mà đi xuất xứ.
- *xt*. id.
- *quán*. Nhà bán đồ ăn cho kẻ lữ đường.
- *thờ*. Nhà để mà thờ phượng.
- *thánh*. Nhà thờ đạo Thiên chúa.

- *bạc cửa gai*. Nhà tranh cỏ nghèo nàn.
- *vàng*. Đồ âm công, có sơn thép vàng.
- *minh khi*. Nhà chưng những món đồ dùng, đem theo quan tài cho tới huyết thì đốt.
- *phúc; phước*. Nhà đơn bà đi tu, theo đường phước đức.
- *trường*. Nhà dạy học.
- *học*. id.
- *việc*. Nhà làm việc quan.
- *thính*. Nhà quan ra khách.
- *hầu*. Nhà làm việc quan, hầu việc quan.
- *túc*. Nhà việc cắt theo định miếu, nhà nghỉ.
- Người* —. Người trong nhà, người giúp việc, sai sử trong nhà; gia đình.
- Bạn* —. Bạn mười năm, mười tháng sẵn trong nhà.
- Quê* —. Quê quán, chỗ nhà mình ở.
- Con* — *nghèo*. Con kẻ nghèo khó, nhà nghèo khó.
- *gái*. Đàng gái, bà con bên gái.
- *trai*. Đàng trai, bà con bên trai.
- Giỏ* — *ai quai* — *ây*. In khuôn, in rập.
- Thừa trong* — *mới ra bề ngoài*. Càng gần càng phải nghĩ đều nhau hơn, (thường nói về sự cho chắc).
- Phá* —. Phá phách nhà cửa, hoặc làm cho phải hư hại.
- Dọn* —. Dọn dẹp sửa soạn trong nhà, hoặc dọn đồ trong nhà mà đi.
- Dời* —. Đi ở chỗ khác.
- Tiến* —. } Tiến bạc sẵn trong nhà; tiền
- Bạc* —. } bạc mượn nhà.
- Ăn cơm* — *nói chuyện hàng xóm*. Nói chuyện vô can.
- *học hành*. Cửa họ hay chữ, khôn ngoan.
- *lễ nghĩa*. Cửa họ lễ nghĩa.
- *trăm anh*. Cửa họ sang cả, nhà quan quyền.
- Chó cậy* — *gà cậy vườn*. (Coi chữ cậy).
- Làm sui một* — *làm gia cả họ*. Biết đến một nhà mà sau quen biết cả và họ nhà ấy.
- Đông trâu* —, *để gà người bươi*. Việc mình, mình xử. chớ để cho kẻ khác phan phôi.
- Coi* —. }
Giữ —. } Coi giữ nhà cửa.
- Ở* —. Có ở nhà. Không có đi đâu; tiếng kẻ lớn hay xưng mình: *Ở nhà wa thanh vắng* thì là ta ưa thanh vắng.

— *thương*. }
— *dwong*. } Nhà nuôi bệnh.

憂 Nhác. *n.* Làm biếng, thày việc làm thì sợ.

Biếng — id.

— *việc*. id.

Việc làm thì — *việc ác thì siêng*. Ưa có một chuyện khuấy phá. (Con nít).

Nhót — Nhót, tiêng đôi; làm biếng quá.

樂 Nhạc. *c.* Cuộc hòa đờn trông làm ra ngũ âm, bát âm.

Lễ — Việc lễ, việc nhạc, lễ phép.

Ca — Ca hát theo nhạc.

Cổ — Đồ nhạc.

Dạ — Một bộ đồ nhạc.

— *thiếu*. Nhạc vua Thuần, nhạc rất hay.

— *vát âm*. Nhạc dùng 8 môn đồ.

Đánh — Nổi tiếng nhạc.

| **舞** — *vũ*. Nhạc múa.

岳 Nhạc. *c.* Tên núi; cha mẹ vợ.

| **父** — *phụ*. Cha vợ.

| **丈** — *trương*. id.

Ông — id.

| **爺** — *gia*. id.

— *mẫu*. Mẹ vợ.

Bà — id.

拞 Nhác. *n.* Đỡ lên, dời đi; nói đến việc trước, làm cho nhớ lại.

— *lại*. Nói đến, làm cho nhớ đến.

— *đền*. id.

— *nhở*. Hay nói đến, làm cho nhớ đến.

— *lên*. Đỡ lên; cho lên bậc gì.

— *xuông*. Bưng xuống, lấy mà để xuống.

— *cần*. Cần, bình cần.

Đi nhúc — Đi xa lìa, đi không đều chơn, đi chơn cao chơn thấp, như khi một chơn đạp phải gai.

菁 Nhách. *n.* Tiếng trợ từ.

— *minh*. Minh ôm mà cao.

Ôm — Ôm nhóm.

Dai — Dai kẹt, dai quá.

Nói dai — Nói lâu quá, dài chuyện quá.

Khóc dai — Khóc mãi, khóc lâu lắc.

Ngồi dai — Ngồi lâu quá.

Nhóc — (Coi chữ nhóc).

涯 Nhai. *c.* Mé nước, bờ cõi.

海角天 | *Hải giác thiên* — Góc biển bên trời.

— *ngạn ngạn*. Xa thăm, không biết đâu là cùng tột, liền lúc, dài đặc.

| **岸** — *ngạn*. Tảng bạc. **不作** | **岸**

Bật tác — *ngạn*. Bật phán cao hạ, chằng làm thế diện.

Vô — Không hạn, không cùng.

啣 Nhai. *n.* Cắn cho nát đồ ăn.

— *cơm*. Nhai hột cơm cho nhỏ (mà cho con nít ăn).

— *trầu*. Nhai cho nát miếng trầu, ăn trầu.

— *xương*. Nhai cho bẻ xương. (Tiêng ngậm đé).

— *đầu*. Cắn bẻ đầu, (nói về cọp).

Nói như chó — *giẻ rách*. Nói nhảy, nói dai quá, mà không nên lời gì.

Nói lai — Nói lầy nhảy, nói không thông suốt.

Đọc lai — Đọc dấp dính không thông.

街 Nhai. *c.* Đàng.

— *cù*. id.

攔 | *Tiền lan* — Tiền đón đàng mà thâu trong khi người khác lạng, tới làng mình mà cười vợ; *tiền chiêu thân, tiền cheo*.

蚶 Nhái. *n.* Loại giông ếch mà nhỏ.

Con — id.

Êch — Con ếch, con nhái; tiêng nói trại, hiểu ra nghĩa tục.

Hình bãng con — Ôm yêu quá.

Thơ chàng — Thơ nói chuyện người ta đầu thai làm con nhái.

— *chàng*. Thứ nhái lớn.

— *bầu*. Thứ nhái bầu bụng.

— *hương*. Thứ nhái xanh, có kẻ ăn thịt nó.

Cóc chét bỏ — mổ côi, — ngói — kẻ chàng ôi là chàng. (Tiếng nháy kêu). **物傷**

其類 *Vật thương kì loại, thương vì đồng loài.*

Cá —. Cóc mới nở giống loài cá, có đuôi dài, hay lội mà đen, đến khi hóa cóc thì rụng đuôi.

噍 **Nhái.** *n.* Học bộ, nhại tiếng khóc tiếng nói kẻ khác mà chọc chơi.

Nó — tôi! Nó học bộ tôi, lặp tiếng tôi mà chọc tôi. (Con nít).

奈 **Nhại.** *n.* Lặp lại.

— *đi — lại.* Lặp đi, lặp lại, cứ một chuyện mà lặp lại mãi.

捩 **Nhay.** *n.* Lay tay mà lay mà đưa vào.

— *vào.* id. Lay qua lay lại mà đưa vào, nhét vào (nói về vật mềm như con cúi).

哧 **Nhay.** *n.* Nhậm lệ.

— *nhọt.* id.

— *miệng.* Hay theo lẻo, trông ruột, không biết giữ miệng.

— *mép.* id.

— *miệng cười.* Hay cười, cười dễ quá.

— *tay.* Mau tay.

— *lửa.* Nhậm lửa, mau cháy.

Thuộc — lửa. Thuộc mau cháy.

Làm như con me —. Xang qua xang lại, làm liên, lẹ như nhíp.

眈 **Nháy.** *n.* Mờ đống mí mắt; nhấp nháng, thoảng qua, mau lắm.

Nhấp — } id.
— *mắt. }*

Trong — mắt. Trong một mày, tức thì.

Một —. id.

— *nhó.* Lay sự đống mờ mí mắt mà ra đầu gì.

— *nhau.* Nháy mắt mà ra đầu cho nhau.

— —. Làm đầu chỉ nghĩa là y theo một thể, vắn vắn.

Sao —. Sao hay nhấp nháng.

躑 **Nhảy.** *n.* Cật mình lên, ở chỗ này, vọt qua chỗ khác.

— *nhót.* Cật mình lên xuống làm bộ mang rỡ. (Tiếng đôi).

— *vọt.* Nhảy lên như nước vọt.

— *dại.* Nhảy đùa, nhảy sần, không cò trước sau.

— *cao đá lẹ.* Có tài bay nhảy, nhậm lẹ; ghé vồ tinh thông.

— *đàn.* Cuộc thấy chừa thấy pháp ví đàn, chạy qua chạy lại trước chỗ lập đàn mà tụng kinh hoặc hò hét làm việc trừ tà.

— *cong.* Cong lưng mà chạy.

— *nai.* Chạy nhảy như con nai.

— *rào.* Bỏ phép tu trì mà theo việc thế thường.

— *ỏ.* Nhảy đi kiếm ỏ, (nói về gà gán đẽ).

— *cò — cừng.* Chạy nhảy ngoài đường, không biết tới việc nhà. (Nói về con nít).

Và đi và —. Đi đứng không có nết.

— *cà tớn.* Tung thế, nhảy bậy, không biết đàng nhảy, đứng một chỗ mà nhảy.

— *chàng chàng.* Cuộc con nít chơi, ngồi xây quanh, giăng tay làm một vòng cho đưa khác nhảy vào, nhảy ra.

— *lang ba.* Nhảy lên xuống, qua lại tỏ ra sự vui máng.

— *vòng.* Nhảy dây vòng: một người hai tay cầm hai đầu mỗi dây, đánh bao cả đầu chơn, lừa mà nhảy cho sợi dây không mắc vào đầu.

— *mũi.* Ngứa nhột trong mũi, mà phải sặc.

Mạch —. Mạch máu nhảy động.

— *cái.* Nhảy lên mình con cái, (nói về chó, heo, ngựa, vắn vắn).

Rạch —. Tên rạch ở về huyện Tân-long (Chợ-lớn).

— *phóc.* Nhảy lên gọn gàng.

— *thong.* Nhảy dài như nai.

— *xói xói.* Nhảy lia, nhảy lĩa, (cá đồng).

— *chôm.* Nhảy chụp lên trên.

— *dựng.* Nhảy đứng lên.

— *qua.* Nhảy khỏi, nhảy ngang qua.

— *vong.* Nhảy tám vòng.

Sửa sao — khỏi đàng. Đạo làm con chẳng khá cãi lời cha mẹ.

— *thót.* Nhảy tuốt lên trên cao.

— *xồm.* id.

— *bạc.* Vượt lên bạc trên, không giữ theo thứ tự mà lên.

- *nhôm*. Bật nhảy thình lình, nhôm lên thình lình. *Kiên cần bắt nhảy nhôm*.
Bay —. Đua tranh. (Nói về cuộc thi cử).
Viết —. Viết sót.
 — *hàng*. Bỏ sót, không theo hàng lối.
Thuyền — *sóng*. Thuyền cỡi sóng.
Môn —. Thứ môn dễ trồng, hay đâm trượt mọc lan nhiều chỗ.
 — *con*. Sinh chối, sinh trượt thêm nhiều, (nói về môn, thuốc, v. v.)

街 Nhảy. *n*. Dai.

- Củ* —. Bộ dai kẹt.
Nói —. Nói dai.
Làm —. Làm đi làm lại cũng một việc mà không nên.

街 Nhảy. *n*.

- Nói* —. Nói như người say rượu, nói đi nói lại cũng một chuyện.
Bảy —. Cái vàng đóng trong da ngoài thịt, và dai và nhớt.
 — —. Bộ dai quá.
 — *nhua*. Lấy lụa, bộ dơ dáy.

跡 Nhảy. *n*. Dẩy lên.

- *lên*. Dẩy lên, đẩy lên, (nói về nước).
Ăn — *cổ*. Ăn no quá, ăn tràn họng.

岩 Nham. *n*. Chữ viết nháp, viết thử. Tiếng trợ từ.

- Lam* —. Còn vầy vá, không trơn tru.
Viết —. Viết nháp, viết đơn sơ.
Giây —. Giây viết nham, viết nháp.
 — *gỏi*. Gỏi thịt cá.
 — *hiêm*. Hiêm sâu, sâu độc.
 — —. Nhám nhuộm, chàm nhám không sạch, không tinh, không kĩ. *Đầu cạo nham nham, chữ viết nham nham*.

𠄎 Nham. *c*. Phép bói, phép độn, (coi chữ độn).

- Có* —. Biết phép nham độn.

𠄎 Nhám. *n*. Có cát, có hạt tăn măn nổi lên, không trơn liền.

- *nhúa*. id.
 — *nhuộc*. id.

- *si*. Nhám quá.
 — *xám*. id.
 — *tay*. Tay ăn cắp.
 — *đường*. Đường đi gian hiểm, có nhiều cọp.
Cá —. Thứ cá ngoài da có hạt như cát.
Đá —. Thứ đá mài dao có hạt như cát. (Coi chữ đá.)

岩 Nhàm. *n*. Đã thềm, không muốn nữa.

- *lớn*. id.
 — *rối*. id.
Ăn — *miệng*. Ăn làm đã thềm.
 — *tai*. Không muốn nghe nữa.
Nghe —. id.
Nói —. Nói làm, hết muốn nói.
Học —. Học qua đã nhiều bận.
 — *đường*. Đi đã nhiều lần, hết muốn đi nữa.
 — *việc*. Gặp việc nhiều đã nhàm rối.
Không —. Không đã, không thôi, hãy còn muốn nữa.
Chàm —. Bộ vầy vá, dơ dáy không vền khéo.
Ăn trâu miệng chàm nhàm.

𠄎 Nhảm. *n*. Có đầu rách lung, làm xám.

- Lăm* —. id.
Chuột gặm lăm —. Chuột cắn rách lung nhiều chỗ.
Gián nhảm lăm —. Bị gián cắn phùng đứt nhiều chỗ.

𠄎 Nhặm. *n*. Lẹ làng, mau mắn.

- *lẹ*. id.
 — *nhọt*. id.
 — *chơn*. Mau chơn.
 — *lừa*. Mau chấy, mau bèn lừa.
 — *con*. Mau có con.
Áo —. Áo thầy tu.
 — *mắt*. Đau con mắt, đỏ con mắt.
Con mắt —. Con mắt đỏ ra.

𠄎 Nhám. *n*. Ngó chăm chỉ, neoh con mắt mà ngó quyết một chỗ; đóng con mắt lại.

- *xem*. Xem coi chăm chỉ, kĩ cang.
 — *nhá*. id.
 — *trước xem sau*. Xem xét kĩ cang.

- *chừng*. Coi phỏng chừng, ước chừng, cho biết xa gần.
- *đeo, dèo*. Coi sự thê ra làm sao. *Coi dèo nó muôn tròn*.
- *hình*. Xem coi hình dạng.
- *dạng*. id.
- *bóng*. Coi bóng dáng sự thê bày ra, mà đoán mà nói.
- *xoác*. Coi theo xoác theo vóc mà định ước chừng, phỏng chừng.
- *vóc*. id.
- *thê*. Xem coi thê thân.
- *em xem chợ*. Xem xét kĩ càng.
- *hay*. Chăm chỉ con mắt ngó không sai, xem xét không sai.
- *mắt*. Đóng con mắt lại, chêt.
- Chêt không* — *mắt*. Tiếng trừ người bạc ác, có chêt phải trọn trắng con mắt.

拵 Nhâm. *n.* Vừa dựng trong lòng bàn tay.

- Một* —. Một mớ trong bàn tay.
- *mớ*. Chút đỉnh, một hai ít.
- *tay*. Nằm tay lại.
- *gao*. Mớ gạo vừa lòng bàn tay.

任 Nhâm. *n.* Trúng, không sai, phải, động tới.

- *phải*. Phải, không sai.
- *rôi*. Trúng rôi, phải rôi.
- *lý*. Phải lý.
- *ý*. Trúng ý, vừa ý.
- *việc*. Phải việc.
- *ngầy ây*. Chính là ngầy ây.
- *buổi*. Phải buổi, đương buổi.
- *thì tiết*. Phải thì tiết.
- *bia*. Động tới bia, trúng bia.
- Đụng* —. Tuôn chạm tới, động tới, gặp phải.
- Bắn* —. Bắn trúng.
- Đánh* —. Đánh trúng chỗ nào.
- Không* —. Trật đi, không trúng, không phải.
- Đúng* —. Đúng phải, nêu phải là.
- Trúng* —. Trúng chỗ nào.
- Nói* —. Nói phải, nói không sai.

漚 Nhâm. *n.* Có hơi bùn nước.

- Lầm* —. Nổi bùn nổi nước.
- Trời mưa lầm* —. Trời mưa dầm ước.
- Đàng đi lầm* —. Đàng đi nổi nước nổi bùn
- *bùn*. Lội bùn, dầm bùn.

壬 Nhâm. *c.* Chữ thứ chín trong thập can, thường phối hiệp với thập nhị chi mà làm ra vận niên lục giáp.

霆 Nhâm. *n.* Mịt mù, che ánh, dày bịt.

- *trời*. Trời kéo mây không có nắng.
- Cá ăn móng* — *mặt nước*. Cá ăn móng nhiều lắm, thầy đây ngay trên mặt nước.
- Người ta đi* — *đàng*. Người ta đi dầm đường.
- Mưa ngâu tuôn lụy* — *ngàn bắc, gió nữ xuôi sâu dợn biển đông*. Sự thê buồn thảm.

任 Nhậm. *n.* Dùng, chịu lấy, rước lấy, gánh lấy.

- *lấy*. Chịu lấy, (lễ vật).
- *lời*. Chịu lấy lời nói, nghe theo.
- *lẽ*. Chịu lấy lẽ vật.
- *dùng*. Chịu lấy mà dùng, dùng.
- Trân* —. Cai trị, làm quan chỗ nào.
- Trọng* —. Gánh nặng, (nói về sự làm quan).
- Đáo* —. Tới chỗ làm quan.

赴 | *Phó* —. Đi tới chỗ làm quan, chỗ cai trị.

留 | *Lưu* —. Cách chức mà còn để làm quan chỗ cũ.

離 | *Lý* —. Bỏ chỗ làm quan.

Tiến —. Kê làm quan trong chỗ nào trước, quan trước.

— *lở*. Tiếng kêu xin kê lớn tỏ soi lời nói trong thơ.

— *ý*, Tự ý, lấy ý riêng. **任意妄爲**

Nhậm ý vọng vi.

— *chén rượu*. Chịu lấy chén rượu, uống chén rượu.

旺 Nhâm. *n.* Ưông nê ngoài môi.

- *mùi*. Nê mùi.
- *rượu*. Nê rượu.
- Gián* —. Gián cần.

任 **Nhâm**. *n.* Khuất lập, lầy được của người mà nín đi chân đi. Tiếng trợ từ.

— *đi*. id.

Am —. Bộ dễ dặt, ít ăn ít nói.

Ăn nói ăn —. Ăn nói hoà hoãn.

顏 **Nhan**. *c.* Mặt, tướng mặt.

Dung —. Mặt mày, vẻ xinh tốt.

— *sắc*. Sự đẹp đẽ, mặt mũi lịch sự.

Hồng —. id.

Có tay hồng —. Đắt vợ.

Long —. Đức vua.

Thiên —. id.

厚 | *Hậu* —. Mặt dày mày dạn.

— *hối*. Tên riêng người hiền đời xưa, học trò đức Phu-tử.

鴈 **Nhạn**. *c.* Thứ chim giông con ngỗng; khúc cây đỡ dầy đòn.

Hồng —. Tên hai thứ chim ở biển.

Tin —. Tin thơ.

Thơ —. id.

Bảng —. Bảng để tên kẻ thi đỗ.

— *tháp*. Chỗ nhận ở; bảng để tên, những người thi đậu.

Hàng —. Hàng ngang, hàng chữ nhứt.

— *binh*. Sắp binh, bày binh ra.

魚沈落 | *Ngư trầm lạc* —. Cá chìm, nhận sa. (Nói về gái nhan sắc, lịch sự trong đời).

Điện —. Lễ đem nhận mà ra mắt, trong khi làm lễ cưới hỏi, bây giờ không có nhận, người ta dùng ngỗng.

Bảy nháy bợn —. Cái vàng đeo ở trong da ngoài thịt, (coi chữ nháy).

Chỉ lăm bản — *bên mây*. Độc chỉ đi thi cho đậu.

Én —. Chim én, chim nhận, là hai thứ chim hay theo nhau. (Vợ chồng bạn bạn).

— *vẽ biển bắc* — *ôi*, *bao thuở* — *hối*, *kéo én đợi trông*. Tiếng vợ chồng xa nhau mà than thở.

鴈 **Nhạn**. *c.* Thứ chim trắng, lưu linh ngoài biển, hay ở theo cù lao.

Chim —. id.

Biệt tâm — *cá*. Biệt tâm dạng, vắng tin tức.

閒 **Nhàn**. *c.* Rảnh rang, vô sự, thành thời.

Thanh —. id.

An —. id.

— *hạ*. Rối rảnh, không có chuyện chi mà làm.

Du —. Ăn chơi.

Dưỡng —. Ở thanh vắng mà dưỡng mình.

Ngây —. Ngây thường, ngây rảnh.

— *sự*. Chuyện chơi, chuyện vô ích.

— *nhơn*. Người vô sự, không có dính bén.

— *dâm*. Nói chuyện vĩa.

— *thân*. Rảnh rang, thông thả.

官清民自 | *Quan thanh dân tự* —. Quan thanh liêm, có đức, thì dân được bình yên.

Thừa —. Nhơn lúc rảnh rỗi; vui chơi lúc nhàn hạ.

名利不如 | *Danh lợi bất như* —. Rảnh rang không phải kém thức thì hơn là theo đảng danh lợi.

閑 **Nhàn**. *c.* Đón ngán, cũng đồng nghĩa với chữ nhàn trước đây.

Phòng —. Ngăn ngừa, chặn đón.

— *tập*. Đã tập đã quen.

Am —. Thuộc biết, quen thuộc.

Phú —. Nghỉ ngơi, dưỡng mình thông thả.

蘭 **Nhân**. *n.*

葛 | *Cát* —. Loại cỏ thơm.

眼 **Nhãn**. *c.* Con mắt, chữ làm dấu hiệu, cây có trái giông cái tròng con mắt.

— *mục*. Con mắt, hiểu chung cả bộ con mắt.

— *tiên*. Trờc con mắt, ngó thầy trước con mắt.

Lộ —. Tròng con mắt lộ ra nhiều ít.

Quáng —. Quáng manh, con mắt ngó không tỏ.

Mit quáng —. Mit hột nhiều mà mũi lép.

Ám —. Con mắt mờ quáng.

見財暗 | *Kiến tài ám* —. Thấy tiền của thì tối mắt, nghĩa là biết có một sự tham mà không thấy lẽ phải.

Áp —. Con mắt cận thị.

Chan —. Ngó thấy sờ sờ, chẳng còn cái chôi.

— *hiệu*. Bằng hiệu, chữ làm dấu.

— *sách*. Hiệu sách, chữ để trước bài sách.

— *lông hày là long* —. Thứ trái cây giống trông con mắt, đến khi nó chín, người ta hay bao hay lông vì sợ chim ăn.

— *nhục*. Cơm trái nhãn.

Bảng —. Thi tại đình mà đậu bậc thứ 2, trạng em.

青 | *Thanh* —. Xem tờ, nghĩ đến. (Nêp viết thơ).

别 | *Biệt* —. Trọng dài, không lây làm thường.

— *chày*. Thứ nhãn rừng dài trái hai đầu lớn giữa eo. Trái gì, vật gì giống hình tích ấy, đều gọi là *nhãn chày*. *Cau nhãn chày*.

顏 **Nhãn**. *n*. Giun lại, nhú lại, không thẳng; lộ ra, bày ra, phơi ra; tiếng trợ từ: *Cẩn nhập nhập*.

— *nhũ*. id.

— *da*. Da nhãn nhú, bộ đã già cà.

— *mặt*. Nhú mặt, lây làm khó chịu.

— *mày*. id.

— *răng*. Giờ răng, cắn nhập } Bộ dở dang, nhập hàm răng. } ngả lẽ, chịu

— *nóu*. Giờ nóu. } thua.

Chết — *răng*. Chết phơi răng, chết ngầy, chết tức tời.

— *nhó*. Lây làm đau đớn, khó chịu.

Sông —. Còn sông, có làm sao mà chết. (Nói về người có lẽ nghi là chết).

— *nanh*. Há miệng giờ nanh làm dữ.

— *rận*. Cẩn nhập nhập ngoài áo quần cho chết con rận, (thói rất gớm ghê).

Chó — *bọ chết*. Chó cắn nhập nhập ngoài chun lông mà giết con bọ chết.

認 **Nhận**. *n*. Gởi lời nói, cạy nói chuyện gì.

— *nhè*. id.

— *gởi*. id.

— *bảo*. id.

— *lại*. Gởi lời nói, cạy nói chuyện gì.

— *cùng*. id.

— *vuôi*. id.

— *lời*. id.

— *tin*. Cây ai đem tin.

Nói —. Nói cho kẻ khác nói lại vuôi ai.

Mắng —. Mắng gỏi, gỏi lời mắng nhiếc ai.

Bỏ ngãi —. Muốn bỏ ngãi cho một người ở xa, thì làm phép truyền qua cho kẻ khác lây lời nói lại thì người ở xa phải mắc. (Chuyện mì thường).

喞 **Nhàn**. *n*.

Cẩn —. Nói đều đức bản, làm bảm tỏ ra đều bất bình.

Lẩn —. Nhúng nhằng không xuôi, không rõ ràng.

Đọc lẩn —. Đọc lít gít, nhúng nhằng.

Nhọc —. Mệt nhọc quá.

認 **Nhận**. *c. n*. Nhìn lây, chịu lây; dè ẹp xuống.

— *lãnh*. Lãnh lây, chịu lây.

— *lây*. id.

— *tin*. Nhận lãnh thơ từ, tin tức.

— *thor*. id.

— *mạch*. Nhìn là mạch gì, đoán là mạch gì.

— *bệnh*. Nhìn là bệnh gì, đoán bệnh.

— *chứng*. Đoán là chứng gì.

— *thật*. Đóng dấu, cho chữ làm chứng là sự thật.

Biên —. Biên lại làm chứng mình đã có chịu lây tiền bạc, giấy lá gì. v. v.

Chứng —. Cho chữ làm chứng chắc về việc gì.

Chiêu —. id.

結 | *Kiệt* —. id. Kết lại, đem lại cùng cho chữ làm chứng, cũng là làm chứng. (Giấy lá).

— *con dàu*. Đóng con dàu, nhìn là sự thật.

— **木** — *mộc*. Đóng mộc ký (làng).

— *diện*. Giả mạo, nhìn cửa người làm cửa mình.

— *bác tử*. id.

Mạo —. id.

— *xuông*. Dè xuống.

— *nước*. Dè xuống dưới nước.

— *vào*. Nong vào, thốn vào.

— *hột*. Nong hột vào (cà rá).

Hát — *lớp*. Hát bỏ bớt một hai lớp tướng.
 — *khuôn*. Nong vào khuôn.
 — *mắm*. Bỏ cá mắm vào lu ghè mà dẫn xuống.

刃 Nhân. *n.* Đè phớt phớt vậy, ăn nhẹ nhẹ, (nói về sự cảm viêt).

— *ngòi*. Ăn ngòi viết một thí.
 — *xuông*. Đè nhận xuống một ít.
 — *móng tay*. Lây đầu móng tay mà ăn xuống.
 — *lại*. Nhìn lại, để lại chút đỉnh.

忍 Nhẫn. *c.* Nhịn, chịu, nỡ, tiếng trợ từ.

— *nhịn*. Nhịn nhục.
 — *nhục*. id.
 — *nại*. id.
 — *án*. id.
 — *tâm*. Nỡ lòng, đành lòng làm việc gì.

| **心害理** — *tâm hại lý*. Nỡ lòng làm dữ, không theo lẽ phải.

是可孰不可 | *Thị khả — thực bất khả* — Một điều nỡ được, điều gì chẳng nỡ, nghĩa là một điều làm được thì điều khác cũng làm được.

— *khí*. Nhịn nhục, nín mà chịu.
 — *Bất* — Không nỡ, không đành.
 — *đền*. Cho đền.
 — *xuông*. Sập xuống.
 — *lên*. Sập lên.
 — *lại*. Đền nay, đền đây.
Từ ây — *nay*. Từ ây cho đền bây giờ.
 — — *dăng*. Có hơi đăng ít nhiều.

刃 Nhẫn. *n.* Cà rá có nhận hột.

Chiếc — id.
 — *ngọc*. Nhẫn nhận ngọc.
 — *vàng*. Nhẫn bằng vàng.
Đeo — Đeo chiếc nhẫn vào trong ngón tay.

香 Nhang. *c.* Hạch tre nhỏ nhỏ đắp mặt cây thơm, để mà đốt trong khi cúng cấp, gọi là cây nhang.

— *khói*. id.
 — *đèn*. Cây nhang, cây đèn.
Lư — Lò cắm nhang.

Thắp — Đốt cây nhang.

Đốt — id.

Tàn — Đém đèn nhỏ nhỏ hay nổi trên mặt người ta.

爍 Nháng. *n.* Yêng sáng bắn ra, phát ra thỉnh linh.

— *ra*. id.
 — *sáng*. Chói sáng.
Nhấp — Vừa ngó thấy sáng rồi lại mắt; bộ không tỏ rõ.
Chớp — Chớp giăng, chớp bắn lửa sáng.
 — *bóng đèn*. Đèn chói ra, lóa ra.
Đổ hào — Đổ có vẻ xinh tốt mà không bền chắc (hàng giẻ).

箇 Nhàng. *n.* Giãn ra, nới ra, huồn ra.

— *ra*. id.
 — *việc*. Nới việc.
 — *bệnh*. Nhẹ bệnh, bớt bệnh.

江 Nhằng. *n.* Quay quá, không nên, rồi rắm.

Lãng — Bật cần, rồi rắm, không nên.
 — *nhện*. id.
 — *nhuu*. id.
Nói — Nói quày, nói không trí ý.
Làm — Làm quày, làm không trí ý.
Bột — Thử bột dẻo lắm.

讓 Nhàng. *n.*

Lãng — Rồi rắm, dính lấy nhau, lỏng thông, không xuôi xả
Nhùng — id.
Dài — Dài quá.
 — — id.
Chằng — Kéo dài, chằng ra.

仍 Nhằng. *n.* Tiếng trợ từ.

Lãng — Vương vãn, rồi rắm.
Nhằng — id.
Cảng — Hay nói, hay ngáy, nói bản.

梗 Nhánh. *n.* Những chia, những tượt, trong mình cái cây phân ra; kiên bà con, kiên họ.

— *nhóc*. Nhánh cây.

— *lá*. id.

— *cây*. id.

Mọc —. Đâm nhánh, có chia. *Tay mọc nhánh* thì là tay có dư ngón.

Đâm —. id.

Tai mọc —. Trong lỗ tai có mọc mụn.

榎 *Nhánh*. *c*. Nhánh.

— *vàng lá bạc*. Dòng dõi nhà vua.

— *gởi*. Chùm gửi.

頰 *Nhánh*. *n*. Tiêng trợ từ.

Nhông —. Đeo bông, nhông nhều, chúng chàng.

Nhi —. id.

Treo nhông —. Treo tôn ten, treo hồng.

沏 *Nhao*. *n*. Tiêng trợ từ.

Lao —. Lao xao, lơ xồ.

Nhớt —. Nhớt lấy, có nhiều nhớt.

樂 *Nhạo*. *c*. Cười chê, nói đùa cười chê.

— *cười* hoặc *cười* —. id.

— *báng*. id.

Nói —. id.

— *rượu*. Ve đưng rượu có quai có vòi.

繳 *Nhào*. *n*. Té chúi đầu xuống, động đầu, đâm đầu xuống rồi lại trở lộn lên.

— *đầu*. id.

— *lộn*. Nhào qua nhào lại, đầu dít lộn lạo, trần trở không yên.

— *ngó*. Nhảy động đầu xuống rồi lại trở lên, mà không đụng đất.

— *hớt*. id.

Say —. Say quá, say chúi mũi chúi lái.

Chạy — *đầu*. Đâm đầu mà chạy, hết sức chạy.

— *xuông*. Xô xuống.

繞 *Nhảo*. *n*. Có nhiều nước, lỏng quá, không dễ đặt, khô ráo.

— *nhệt*. id.

— *nhè* — *nhệt*. id.

Cơm —. Cơm nẫu lỏng, không ráo hột cơm.

— *thịt*. Da thịt không chắc, nhưt là tại ồm.

Nheo —. Nheo xương nhiều, như nheo nước miếng, cổ trâu. v. v.

鬧 *Nháo*. *n*. Ít dùng.

— *nhác*. Giáo giác, xao xác.

甲 *Nháp*. *n*. Viết cho có kiểu rồi lại viết tinh, giấy viết thảo.

Viết —. id.

Bán —. Chỗ có nhiều cây bán cao lớn, người ta có ý để cho có bóng mát.

入 *Nhập*. *n*. Tì tích, lối lăm, xâu lỗ (chỉ sự).

Có —. Có tì tích.

Mắc —. id.

Phải —. id.

取 *Nháp*. *n*. Ngủ; nhún động cần câu nhợ câu (làm cho cá thầy mối).

Thức —. Thức, ngủ.

— *mất*. Ngủ.

Giác —. id.

Câu —. Nhúng dợt cần câu, làm cho động mối cho cá ngó thầy.

— *êch*. Câu con êch.

取 *Nhập*. *n*. Làm cho có dầu, nhíp nhẹ nhẹ, cắn nhai nhẹ nhẹ vậy, tiêng trợ từ.

Cắt —. Cắt cho có dầu.

Cắn —. Cắn nhẹ nhẹ vậy, cắn vừa có đầu răng.

Nhai —. Nhai nhẹ nhẹ, mới có đầu nhai.

— *nháy*. Tức thì, trong nháy mắt.

— *nháng*. Nháng ra.

入 *Nhập*. *c*. Vào, hiệp làm một, để chung.

— *lại*. Hiệp làm một, để chung.

— *vào*. id.

加 | *Gia* —. id.

插 | *Sáp* —. id.

混 | *Hỗn* —. id.

— *một*. id.

Thâm —. Xen vào, thâm vào trong.

Xấp —. Đề lộn lạo; nhiều vật để chung lộn.

Ấn nói xấp —. Nói không phân biệt kẻ phải người quây, không lựa đều mà nói.

— **tâm**. Đã thuộc lòng, đã đem vào lòng dạ.

| **耳出口** — **nhĩ xuất khẩu**. Vào nơi tai, ra nơi miệng, chỉ nghĩa là trông ruột không dè dặt, nghe đâu nói đó.

酒 | 心如虎 | 林 **Từu** — **tâm như hổ** — **lâm**. Rượu vào lòng như cọp vào rừng, chỉ nghĩa là rượu làm cho con người lung tính dữ, không còn biết phải quây.

— **bọn**. Vào một bọn.

— **lóa**. id.

— **bầy**. Vào một bầy, (trâu bò).

Dẫn nhờn — **tội**. Buộc tội cho kẻ khác, (coi chữ dẫn).

Đổ —. Đổ chung, đổ lộn.

— **cảng**. Vào cửa biển, vào vũng tàu.

— **môn**. Vào cửa nào, vào nhà nào.

— **dính**. Quan áo nhậm, vào chỗ lãnh việc quan.

— **quan**. } Dem làm của chung. (Tịch).

— **khô**. }

Thuận —. Chịu làm dân làng nào, vào bộ làng nào.

— **nội**. Vào phía trong, đi thâm phía trong.

— **mạch**. (Coi chữ mạch).

— **trường**. Vào trường mà thi, hoặc mà học.

— **cục**. Đánh cục lại với nhau.

| **襄** — **lý**. Đã vào phía trong, nói về bệnh, ban đầu đau sơ sài, ngoài thân thể, sau đau cho tới tạng phủ.

出 | 人罪 **Xuất** — **nhơn tội**. Đáng tha không tha, đáng bắt không bắt, tự ý làm chuyện tha bắt mà ăn tiền.

先言易 | **Tiên ngôn dị** —. Lời nói trước để vào tai, chỉ nghĩa là ai nói trước thì được.

| **妙** — **diệu**. Đã nằm được mùi hay.

— **tiệc**. Ăn tiệc, ngồi vào mà ăn tiệc.

| **已** — **kỷ**. Lây cho mình, giành lấy.

— **gan**. Không có gan.

Nhút —. id.

— **sít**. id.

— **hít**. id.

— **nhúa**. id.

— **như thỏ**. Nhát quạ.

Nói như phách, — **như cheo**. Nói phách một mình mà không dám làm sự gì.

— **đòn**. Thấy roi liền sợ.

— **sợ**. Hay sợ sệt; làm cho sợ sệt.

— **nhau**. Khuây nhau làm cho phải sợ sệt.

Ma —. Yêu ma biến hình làm cho người ta sợ.

Nói —. Nói dọa nhau, làm cho phải sợ.

Cái mỏ —. Đố dùng mà khoan mà xoi trở.

Chim mỏ —. (Coi chữ mỏ).

Ngựa —. Ngựa hay giống giặc, thầy vật gì khác thường thì sợ.

Khéo rung cây — **khỉ!** Khéo dọa nhau, khéo kiếm chuyện mà nhát nhau.

耨 **Nhất**. *n.* Nhịn, nhín mà cho kẻ khác.

— **công**. } Bớt công, bớt việc, cho giãn

— **việc**. } việc làm.

Lát —. Mặc việc chuyển lao; nhỏ nhít, lật

vật.

日 **Nhật**. *n.* Nghiêm nghị, gắt chặt, dày dặn, thúc tới, gập, kì cang.

Nghiêm —. Nghiêm gắt.

Nhiệm —. id.

— **nhệm**. id.

— **thúc**. Gấp gặt, câu thúc, thúc tới hoài.

— **tin**. Nhiều tin, tin đem tới mãi.

Bắt —. Làm gắt, bắt phải giữ nhật.

Bắt khoan bắt —. Chạm cũng bắt lỗi, mau cũng bắt lỗi, kiếm chuyện lỗi phải từ đều.

Cằm —. Cằm ngay, cằm hẳn, nghiêm cằm.

Canh —. Canh giờ nghiêm nhật.

Giữ —. Giữ kỷ.

Phép —. Phép phải kính giữ.

— **mắt**. Có nhiều mắt khít lầy nhau, (nói về tre mía).

Hơi thờ —. Hơi thờ thúc tới. hơi thờ gập.

戛 **Nhất**. *n.* Làm cho sợ, cả sợ, cả hãi.

壹 **Nhật**. *c.* (Nhứt). Một; số ở đầu.

- *nhơn*. Người ở đầu, người lớn hơn hết,
 — *hạng*. Hạng nhất, tốt hơn hết.
Hạng — id.
 — *thứ*. Lần đầu.
Thứ — Ở số đầu hết.
Đệ — danh. Tên ở đầu, người thứ nhất.
 — *hảo*. Tốt hơn hết, lấy làm ưa hơn hết.

日月雖多不過|息|本

- Nhật nguyệt tuy đa, bất quá — tức —*
bổn. Ngày tháng đầu cao, chằng qua
 một vốn một lời, chỉ nghĩa là không
 được ăn lời quá vốn, (cho vay).
 — *thần*. Một mình.
 — *sinh*. Một đời, cả đời.
 — *định*. Định chắc.
 — *tĩnh*. Quyết chắc.
 — *phu — phụ*. Một chồng một vợ.
 — *đi nhi đến*. Cứ thứ mà đi; kể trước tới
 người sau cũng tới.
 — *là*. Trước hết là.

日 Nhật. c. (Nhật). Ngày, mặt trời.

- Mặt* — Mặt trời.
Bạch — Ban ngày, giữa ngày.
Minh — Ngày mai.
Lai — id.
 — *thực*. Sự thể mặt trời bị mặt trăng che,
 không soi xuống đất.
Làm bà — Làm lễ cúng cho kẻ chết đã
 được 100 ngày.
Cán ông — dụ. Chạy cán, chạy ông cả ngày
 đêm, công việc phải làm luôn luôn.
Sách — *khóa*. Sách kinh đang đạo Thiên-
 chúa, (mỗi ngày phải đọc).
Kinh — *một*. Kinh riêng phải đọc đầu hết.
Sinh — Ngày sinh.
Cát — Ngày tốt.
Tuần — Tuần lễ bảy bữa, hoặc là mười
 ngày.
Độ — Qua ngày tháng.
 — *ký*. Kỳ hẹn.
 — *trình*. Giấy báo việc nhà nước, hoặc báo
 việc ngoài; ngày đường, đường đi.
 — *kí*. Ghi vào sổ. *Sổ nhật ký*, thì là sổ mỗi
 ngày phải ghi.
Bình — Ngày thường.
Kiểm — Hôm nay.
Hậu — Ngày sau.

Tiền — Ngày trước.

慘無天 | *Thảm vô thiên* — Thảm
 lắm, khổ lắm, ức lắm.

| **染月濡** — *nhiểm nguyệt nhu*. Càng
 ngày càng đắm thắm.

— *công*. Công làm việc mỗi ngày.

Canh — Canh giữ.

Đêm canh ngày — Canh giữ cả ngày đêm.

饒 Nhau. n. Chung cọng, hiệp làm một.

Cùng — id.

Vuôi — id.

Đua — Tranh đua nhiều người.

Cho — Chung cọng cùng nhau, người này
 cho người khác; giúp nhau.

Giúp — Giúp đỡ chung cọng.

Thầy — Giáp mặt nhau, người này thầy
 người kia.

Hại — Làm cho kẻ khác phải hại, sự thể
 người này hại người kia.

In — Giồng nhau, không khác chi nhau.

Gang cho — Chia công việc làm.

Ghình — Kinh chông, ngành nghề.

胞 Nhau. n. Cái bọc con ở trong lòng mẹ.

— *rún*. Chỗ mình sinh sản, gốc gác.

— *bọc*. Cái bao gói cả đứa con ở trong bụng
 mẹ nó.

Rước — Rước cái nhau còn ở trong bụng
 mẹ con nít.

Nơi — Cái nhau còn nín trong bụng mẹ.

Lựa — *mèo*. Lựa bầu nhau, đồ lỏng.

遶 Nháu. n. Bộ buồn bực, héo don.

— *mặt*. Xấu mặt.

Buồn — Bộ buồn quá.

繖 Nhàu. n. Co dun, nhãn nhàu, không thẳng
 thớm, (hàng giề).

Bầu — id.

— *nhịu*. id.

— *mặt*. Làm mặt nhãn nhàu, héo don.

Cây — Thờ cây nhỏ có trái đầy những mắt,
 ăn được, mà có mùi hăng.

— *rừng*. Thứ nhàu lớn cây, người ta hay
 lấy rễ nó mà làm thuốc đau lưng.

昭 Nhậu. *n.* Uống.

- *rượu*. Uống rượu.
- *nước*. Uống nước.
- Ăn* —. Ăn, ăn uống.

投 Nhấu. *n.* (Nhàu). Chung lộn, lộn lạo.

- *lại*. Bỏ chung lộn.
- *đấu*. Làm cho lộn đấu, bỏ chung lộn.
- *kéo*. id.
- Đánh* —. Đánh đại, chẳng kì chỗ nào, chẳng kì ai.
- Đổ* —. Đổ chung lộn.
- Kéo* —. Kéo đại, bắt cô đấu mình.
- Kiến* —. Kiến đại, kiến lộn với nhau.

珥 Nhệ. *n.* Không có nặng nề, dễ dàng, ít.

- *nhẽ*. id. Khinh khoái, nhẹ nhàng, gọn gàng.
- *nhàng*. id.
- *hông*. Nhệ lắm.
- *hều*. id.
- *không*. id.
- *xứng*. id.
- *phớ phớ*. id.
- *bông*. id.
- *chơn*. Lẹ chơn, mau chơn, sẽ chơn.
- *tay*. Lẹ tay, mau tay, sẽ tay.
- *dạ*. Táo tính, hốp tốp, không dễ đặt.
- *tính*. id.
- *khiền*. Dễ khiên.
- *roi*. Biết sợ roi, dễ khiên.
- *đòn*. id. Bị đòn ít; ít khi phải đòn.
- Nói nặng* —. Nói đều giản túc, nói xúc óc.
- Ngựa* — *cương*. Ngựa lẹ cương, dễ khiên.
- Thuyền* — *chèo*. Thuyền khinh khoái dễ chèo.
- Tội* —. Tội khinh, không phải là tội nặng.
- *tội*. Ít tội, không phải phạt nặng.
- Việc* —. Việc dễ, việc ít.
- *công việc*. Ít công việc.
- Lánh nặng tìm* —. Lánh việc nặng, tìm việc nhẹ; làm biếng, sợ công việc nặng.
- *thẻ*. Kém thẻ diện, kém danh giá.
- Làm* — *thẻ*. Làm cho kém thẻ diện.
- Thuê* —. Thuê không nặng.
- *thuê*. Dễ việc đóng thuê, thuê có ít.
- *việc quan*. Ít việc quan.
- *bệnh*. Ít bệnh.

Bệnh —. Bệnh đã giảm bớt.

— *mình*. Thờ thối (trong mình, khỏi phải chịu sự gì).

Làm ăn —. Làm tội ít ít.

Đi —. Đi sẽ lên.

— *giá*. Giá rẻ, không có mắt.

— *tiền*. Rẻ tiền; không phải xài tiền nhiều, ít tiền.

— *như bấc nặng như chì*. (Coi chữ bấc).

— *cân*. Cân không được bao nhiêu, ít đồng cân.

— *tiếng*. Bớt danh tiếng, mất danh tiếng.

Thuốc — *khô*. Thuốc dễ hút, không có gát.

Chơ — *tàu*. Cật hàng làm chơ tàu nổi lên.

搥 Nhè. *n.* Nhảm, cứ.

— *đầu mà bản*. Cứ đầu mà bản.

— *mặt mà đánh*. Cứ mặt mà đánh.

— *chỗ nhược mà đấm*. Cứ chỗ hiểm mà đấm.

— *thấy chùa mà mượn lược*. Mượn quây.

Không —. Không dè.

Kề —. Bộ nài hà, xin xỏ, nói thốt hoai, không chịu thôi.

呖 Nhè. *n.* Mượn đều nói xa gần mà chế cười kẻ khác, nói khéo; tiếng trợ từ.

— *giọt*. id.

Phạm —. id.

— *miếng*. id.

— *nhau*. Nói xa gần mà chế cười nhau.

Trắng —. Trắng bạc, trắng quá. *Miếng không*

ăn trâu để răng trắng nhè.

Trời đất có hay chăng —. Trời đất có hay

chăng?

尔 Nhè. *n.* Lẽ; tiếng trợ từ.

— *đầu Lẽ đầu*.

Nhệ —. Nhệ nhàng.

爾 Nhè. *n.*

— *nhún*. Chế bai, nhún tré.

— *nhúu*. id.

滯 Nhệ. *n.* Tiếng trợ từ.

Khóc — — hoặc *nhẽ* —. Kêu khóc hoài, (như con nít).

巖 *Nhem. n.* Đẻ ra cho ngó thấy mà ham muốn; tiếng trợ từ.

— *thêm*. Như, làm cho thêm.

Lem —. Đập dính không tỏ rõ.

Con mắt lem —. Con mắt đập dính không tỏ rõ.

Con mắt nhập —. id.

Lừa lem —. Lừa không cháy không đồ.

冉 *Nhem. n.* Kín đáo, không ai hay.

Giấu —. Giấu kín.

Phải cho —. Phải giữ cho khéo, đừng cho ai hay.

Không —. Không kín, người ta hay được.

濼 *Nhèm. n.* Vảy vảy.

Chèm —. id.

Say chèm —. Say sưa quá.

Uống rượu —. id.

Cua —. Thử cua nhỏ con, ít thịt.

揜 *Nhém. n.* Ếm lại, nhét kín.

— *kín*. id.

Đút —. Đút vào mà ếm kín.

— *vào*. id.

— *dấu này hồ dấu kia*. Giấu không nhem.

— *đàng hèm*. Trét đàng hồ.

爇 *Nhen. n.* Nhúm đốt làm cho lửa bén.

— *lửa*. id.

— *nhúm*. id. Gây dựng lán lán.

Nhỏ —. Nhỏ mọn.

Con cà —. Loài sóc nhỏ con.

爇 *Nhèn. n.*

Bèn —. Dơ dáy.

Ăn mặc bèn —. Ăn mặc không sạch sẽ.

𧈧 *Nhện. n.* Con trùng tằm churn, có tài giăng lưới mà bắt con trùng khác.

— —. id.

— *hùm*. Thứ nhện lớn hay giăng lưới trên cây cao.

Vàng —. Chỉ nhện đóng theo vách làm ra một miếng tròn tròn, giồng đồng tiền, người ta hay gỡ mà dán chỗ phạm dao rựa.

Lưới —. Chỉ nhện giăng tứ tung ngũ hoành.

— *sa*. Nhện sút chỉ thỉnh lịnh sa xuống, (người ta hay lấy đó mà đoán việc là nhữ).

Những —. Rồi rằm, chạ lác.

— *hắc hồ*. Thứ nhện đen nhỏ con, hay ở hang, có nọc độc.

饒 *Nheo. n.* Nhieu mí mắt, hoặc nhắm một con, mở một con để mà coi cho tỏ cũng lấy mực ngay thẳng.

— *con mắt*. id.

— *nhỏ*. Nhấp mí mắt, nhieu lông neho như người cận thị, con mắt ngó không tỏ.

Lông —. Lông mí con mắt.

饒 *Nhèo. n.*

Nhàu —. Bàu nhàu, xếp con lại, (hàng giề).

撓 *Nheo. n.* Bắt hớt một thí, lấy hai ngón tay mà kẹp hớt.

— *ngoài da*. Véo nọc, véo hớt ngoài da, nắm hớt ngoài da.

Cần —. Cần hớt.

Đau —. Đau qua một ít.

繞 *Nheo. n.* Tiếng trợ từ.

Đèo —. Đèo lăm.

Nói đèo —. Nói có dây, nói đèo đèo, nói trét.

繞 *Nheo. n.* Tiếng trợ từ.

Nhông —. Làm như con nít, chúng chúng, muốn tự ý mình.

— —. Bộ còn măng không, cốt cách như gái trẻ, (nói về đờn bà lớn tuổi).

Một chút —. Một chút đỉnh.

𧈧 *Nhệp. n.* Sệp xuống, sát xuống (nói về đồ ướt).

Chep —. Xếp xuống, trét ra (như bùn).

撮 Nhép. *n.* Tiêng trợ từ.
Nhóp —. Coi chữ nhóp.

折 Nhét. *n.* Nhém lại, dứt vào.
— vào. id.
— nút. Dứt nút vào, đứt nút.
Đút —. Cắt giũa; đem của mà hồi lộ.
— lỗ lù. Trám lỗ lù.

熱 Nhệt. *n.* Bộ nhão quá, lỏng quá.
Nhảo —. Nhão quá.
Chệt —. id.

繞 Nhều. *n.* Chảy xuống từ giọt, nhỏ xuống.
— nước dãi. Nước dãi chảy ra, nhỏ xuống.
— nước miếng. Bộ thêm lại.
Đèn hay —. Đèn hay chảy sáp, chảy mỡ xuống.
— dẫu. Dẫu nhỏ xuống.
— nước. Nước nhỏ xuống.

繞 Nhều. *n.*
Nói — nháo. Nói tiếng yêu đuôi, không vững vàng.
Khóc — nháo. Khóc lều lảo.

兒 Nhi. *c.* Con.
Anh —. Con mới đẻ, còn nhỏ lắm.
Hài —. id.
Tiểu —. Con nít.
Đông —. Trẻ nít, trẻ trai.
— nữ. Gái tơ, gái nhỏ.
Nữ —. id.
Hóa —. Con tạo, máy tạo hóa.
Nam —. Kẻ làm trai, trai tráng.

式 Nhị. *c.* Hai.
Đệ —. Thứ hai.
Tá —. Chức quan phụ việc.
儲 | Tịch —. Đông cung, nội ngôi vua.
Cũng gọi là từ quán.
Nghị —. Hồ nghị.
— Tâm. Hai lòng.

— đệ. Em kẻ.
Bội —. Gia bội, làm bằng hai.

貳 Nhi. *c.* Thứ hai.
Thứ —. id.
Hạng —. Hạng hai.
Lớp —. Lớp học thứ hai.
Trường —. Trường thứ hai.

致 Nhi. *n.* Tiêng trợ từ.
— nhảnh. Nhớn nhỏ, khoe trẻ.
— nhách. Bộ ăn nói liên xáo. Ăn trâu lia miệng cũng gọi là *nhí nhách*.

洒 Nhi. *n.* Chảy ra từ chút, chảy rì rả.
Nước —. Chỗ có nước mạch chảy ra rì rả.
— nước mắt. Nước mắt rịn ra ít nhiều.
Một —. Một giọt, một thí.
Nước mắt —. (Coi chữ mắt).
Chờ — hơi. Chờ nói rằng, chờ cho ai hay.
— tai. (Đi). Nói nhỏ, nói một bên tai.

爾 Nhi. *c.* Máy.
| 等 — đẳng. } Chủng bay, các người.
| 門 — môn. }
| 爲 | 我爲我 — vi — ngã vi ngã.
Ai riêng phạm này.

耳 Nhi. *c.* Tai.
Lá —. Bưng lỗ tai.
附 | Phụ —. Kề miệng bên tai mà nói.
Lá hổ —. Loài cỏ, lá nó có rân, giồng cái tai cạp.
木 | Mộc —. Năm mèo.
蒼 | Thương —. Kề đầu ngựa.

邇 Nhi. *c.* Gần.
| 遐壹體 — *hả nhất thể*. Gần xa cũng một phép, đầu đầu cũng làm một thể.

滴 Nhịch. *n.* Bay động, rơi đi; trôi hơn.
Nhúc —. id.

Chẳng nhúc —. Chẳng dlay động, chẳng chuyển, chẳng nao núng, chẳng sợ lện.
Nói chẳng nhúc —. Nói không nghe, khiến không nổi.
Ngồi không — *mép*. Ngồi trơ trơ, không nói không cười.
 — *hơn*. Trọng hơn, lớn hơn một ít.

唵 **Nhiếc**. *n*. Mảng mỗ, nói lời sỉ nhục, nói cho biết xấu.

— *nhóc*.
 — *đáp*.
 — *mãng*.
 — *kheo*. Nói xa gần mà nhiec, nhiec quanh. } id.

冉 **Nhiệm**. *n*. An vi, cao sáu.

— *mẫu* hoặc *mẫu* —. id.
Sáu —. id.
Kín —. id.
 — *nhật*. Nghiêm nhật.
Ý —. Ý cao sáu, nghĩa cao xa.
Phép —. Phép lạ lùng, phép Trời.

染 **Nhiễm**. *c*. Nhuộm.

Triêm —. id.
 — *bệnh*. Mang bệnh, mắc bệnh.
 — *khí độc*. Mắc khí độc.
 — *gió*. Xuông gió độc.
 — *phong*. id.
居塵丕 | *Cư trần bất* —. Chẳng nhuộm trần ai; vẹn sạch trong đời.
Bệnh truyền —. Bệnh hay lây.

然 **Nhiên**. *c*. Vậy, phải vậy; đót, thấp.

天 | *Thiên* —. Trời sanh ra như vậy, vốn là như vậy.

自 | *Tự* —. id. Tự mình ra như vậy, vốn là như vậy; yên vậy: *Ngồi tự nhiên* thì là ngồi tự nhiên, không động địa.

恬 | *Diêm* —. Yên vậy để im vậy, không nói tới.

An —. id.

偶 | *Ngẫu* —. Tình cờ.

而 | *Tự* — *nhĩ* —. Vốn là như vậy, phải như vậy.

自 | **自在** *Tự* — *tự tại*. Bằng an vô sự.

亦 | *Diệc* —. Cũng vậy.

固 | *Cô* —. Vồn như vậy.

必 | *Tất* —. Phải như vậy.

果 | *Quả* —. id. Chắc như vậy.
 — *hậu*. Vậy sau.

所以 | *Sở dĩ* —. Sự có như vậy.
 — *đăng*. Thấp đèn.

然 **Nhiên**. *n*. Tiêng trợ từ.

Đông —. Đông lắm.

Buồn —. Buồn lắm.

Buồn —. id.

熱 **Nhiệt**. *c*. Nóng.

— *khí*. Khí nóng.

Phát —. Phát nóng sốt.

Bệnh —. Bệnh nóng.

— *độc*. Khí nóng quá hay làm hại.

寒 | **往來** *Hàn* — *vãng lai*. Nóng rét làm cừ.

— *trong mình*. Mình nóng nảy, không được mát mẻ.

Giải —. Làm cho hết cơn nóng.

| **極生癍** — *cực sinh ban*. Trong mình nóng sốt quá thì hay sinh ban, nghĩa là hay mọc mụn nhỏ nhỏ ngoài da.

— *đống du*. Loài dậu chai.

饒 **Nhiều**. *c*. Dung thứ, cho khỏi, tốt. Tiêng trợ từ, chỉ nhiều ít.

— *thứ*. id.

— *dung*. id.

— *thần*. Khỏi sưu thuế.

— *học*. Kể được phép học luôn, khỏi chịu sưu thuế.

Lão —. (Coi chữ lão).

Ra —. Đã đến tuổi khỏi chịu sưu thuế.

— *mạng*. Cho sống, cho khỏi chết.

Đạt phi —. Đạt iốt hay trở sinh cây trái.

Bao —. Đền mực nào, chùng nào.

Bây —. Chùng ấy, mực ấy.

饒 **Nhiều**. *n*. Đông dân, da sò, thàng sò, dồi với ít.

- hơn. Thắng số hơn.
- ít hoặc ít —. Chẳng nhiều thì ít, một hai ít.
- lán. Ghe lán, không phải một lán.
- phen. Ghe phen.
- bận. Nhiều phen, nhiều vòng.
- chuyện. Cả chuyện vãn, dài chuyện; việc vãn nhiều; hay sinh chuyện.
- lời. Cả lời nói; nói nhiều.
- đều. Cả lời nói, cả việc vãn, nhiều việc.
- tay vớ nên bộp. (Có kẻ nói là bộp). Đùng người làm nên việc.
- của. Giàu có.
- tiền. id.
- đời. Trải qua mấy đời, lâu đời.
- lớp. Có mấy lớp.
- lăm. Quá số.
- quá. id.
- phương. } Nhiều cách thế, nhiều phía.
- tiề. }
- bề. Nhiều phía.

擾 Nhiều. c. Làm rối.

- loạn. id.
- hại. Làm hại.
- | — nhương. Phá rối.

冗 | Những —. Làm những tệ, ăn uống của dãn.

拂 | Phất —. Chàng ràng, khuấy rối.

繞 Nhiều. n. Thứ hàng dẹt bằng chì đánh, dun mặt.

- thượng hải. Nhiều xứ Thượng-hải ở Trung-quốc, nhiều tốt.
- điều. Nhiều nhuộm đồ.
- Khăn —. Khăn bằng nhiều.
- Dịu —. Dịu mềm lấm.
- Yêu —. Bộ mềm mại dịu dàng.

冉 Nhím. n.

- —. Bộ tế tình, ít nói rằng.
- Ăn nói — —. Ăn nói tế tình, đàm thắm.

狎 Nhím. n. Loài thú nhỏ có những ghim dài đâm ra như lông.

Lông —. Ghim con nhím hoặc là đồ giồng cái lông nhím, người ta hay dùng mà giặt cho chặt tóc.

Giắt lông —. Dùng lông nhím hoặc đồ giồng lông nhím mà giặt đầu tóc.

Bao —. Bao nhíp, đồ đương bằng cỏ để mà đựng gạo.

忍 Nhịn. n. Chịu bằng lòng, ôm lòng mà chịu.

- nhục. id.
- thua. id. Chịu thua.

Hay —. Hay chịu thua thiệt.

Khó — lời, mỡ côi — lẽ. Hai thứ người ấy thường phải chịu thua thiệt.

Một câu — bằng chũu câu lành. Nhịn nhục thì hay hơn mọi việc.

- đói. Để mà chịu đói.
- khát. Để mà chịu khát.
- ăn — uống. Chịu đói chịu khát, bớt ăn bớt uống.

- thêm. } Dấu thêm cũng không ăn
- thêm — lạt. } uống; chịu thêm lạt.
- miệng thết khách. Có lòng đãi khách.
- lại. Để lại, nhường lại.
- ăn — bận. Ăn bận tiện tận.

忍 Nhín. n. Tiện tận; dành để.

- ăn. Nhịn ăn; bớt ăn, ăn tiện tận.
- Ăn —. Ăn chút đỉnh, có ý để dành.
- Ăn — —. id.
- Ăn — nhúc. id.

福 Nhìn. n. Xem coi, coi có phải hay là không; chịu là biết, nhận là của mình.

- xem. Xem coi.
- biết. Chịu là biết, biết đến; xem coi cho biết, nghĩ lại mà biết.
- nhau. Xem nhau, coi đi coi lại, nghĩ lại mà biết đến nhau, không bỏ nhau.
- bà con. Coi có phải là bà con; nhận là bà con.
- lăm. Xem coi lăm lặc.
- lăm. id.
- lờ. id.
- lặc. id.

— *bác tử*. Nhận bậy, chẳng kỳ phải quây cũng chịu là biết.

— *bậy*. id.

— *bá láp, bá lêu*. id.

— *nhỏ*. } Coi lại, nghĩ lại cho biết mà
— *lầy*. } chịu lầy.

— *tráng trảng*. Xem coi chăm chỉ.

— *trưng trẻo*. id.

Đoái —. Đoái xem.

Sực —. Ngó sực.

Chợt —. id.

— *mặt*. Coi mặt cho biết, coi có phải không.

— *con*. Coi có phải là con mình; nhìn biết là con.

— *cửa*. Coi có phải là cửa mình; nhìn biết là của mình.

Bớ —. Hình người ta bịn bằng rơm cỏ.

撮 Nhíp. *c*. Cắm, góm, phụ, lãnh.

— *biện*. Quiên lãnh, làm đỡ, (chức quan).

鈇 Nhíp. *n*. Đồ để mà kềm kẹp, mà bắt tim đèn hoặc nhỏ lông mũi, sắt lá có thể búng ra, khâu khâu, khép lại.

— *bén*. Nhíp để bắt, (thường nói về nhíp lông mày, tóc con).

Lẹ như —. Mau lắm, lẹ lắm.

— *miệng*. Nhóm miệng, liến lại, nhịu lại, (nói về chỗ ghé).

— *lại*. Đóng lại, nổi lại, khâu vá lại.

— *xe*. Sắt lá nhập lại như cái băng cung để mà chịu lầy cái thùng xe.

Bao —. Bao nhím. (Coi chữ nhím).

躑 Nhíp. *n*. Chừng đối, tay thước; cơ hội; gõ động, lầy mực mau chậm, làm cho có chừng đối.

— *nhàng*. Rập ràng.

Ấn —. id.

Nhâm —. id. Gặp cơ hội, gặp dịp.

Lơi —. Chậm đi không theo nhíp.

Lối —. Không nhằm nhíp.

Dạ —. Dạ theo tiếng kêu mà không đi.

Hớt —. Cướp lấy trước, giành lấy bây giờ, chàng đề hồ.

Nhơn —. Nhơn cơ hội, nhơn khi có thể.

Gặp —. Gặp cơ hội.

Nhờ —. Nhờ khi có thể, nhờ lúc nào.

Sẵn —. Sẵn gặp cơ hội, có thể sẵn.

Luôn —. Luôn theo một khi.

— *chọn* — *tay*. Đánh chọn, đánh tay, mà lầy mực mau chậm.

— *ba bầy*. Nhịp khi ba khi bầy, nhịp lia.

— *cầu*. Một chặng cột cầu, đứng cách nhau.

折 Nhít. *n*. Tiếng trợ từ.

Nhỏ —. Nhỏ mọn.

縲 Nhịu. *n*. Rút lại, dun lại, co thâu lại, rồi rắm.

— *lại*. Rút lại, kết lại, co thâu lại.

Nhần —. Dun lại co rút lại, bấu nhàu, bộ héo dun, bộ đầu đầu.

— *nhó*. id.

Liu —. Lãng liu, liu diu, rồi rắm.

— *miệng*. Nhân nhỏ cái miệng, làm ra bộ chề ghét, không bằng lòng.

— *mũi*. Nhân nhịu cái mũi, tỏ ra sự ghóm ghê.

Mặt nhân —. Mặt buồn bả; da mặt nhân nhịu có lẩn.

— *da*. Nhân da; da rút lại, nhíp lại.

儒 Nho. *c*. (Nhu) Người học sách nho, người theo đạo Nho.

Nhà —. Đạo nho, bọn nhu sĩ.

— *sĩ*. Kẻ học nho, người nhà nho.

— *sinh*. id.

— *giả*. id.

Học —. Học sách nho.

Đạo —. Đạo cang thường.

Danh —. Kẻ học có danh bên nhà nho.

| **雅** — *nhã*. Kẻ học hành, ăn ở có phép, hòa nhã.

— *phong*. Điều học trò, phong thể kẻ học văn tự nhà nho.

— *văn*. Kẻ hay chữ, kẻ biết đạo lý.

— *đạo*. Đạo nho; kẻ học nho, người nho nhã.

Rừng —. Cuộc học hành rất rộng bên nhà nho.

齏 Nho. *n*. Loài dầy có trái tròn, có mùi ngon ngọt, người ta hay dùng mà làm ra rượu.

Dây —. Cây nho, (mình dây). id.
Trái —. Trái cây ấy.
Giùm —. Trái nho đống cả xâu lớn.
Bưởi —. id.
Rượu —. Rượu làm bằng trái nho.
 — *rừng*. Thử nho hoang hay mọc trong rừng bụi, trái nó chua.
Hàng —. Hàng dẹt bông nho, lá nhỏ.

地 **Nhỏ**. *n.* Không có bao lớn, không có bé cao lớn.

— *mon*. Có một chút, không đáng sự gì.
 — *nhen*. id.
 — *nhoi*. id. *Ăn nói nhỏ nhoi* thì là ăn nói khiêm nhường.
 — *nhàng*. id. Không có lớn, không có bé cao lớn.
 — *biu*. Nhỏ lắm, có một thỉ.
 — *chít*. id.
 — *hoáy*. id.
 — *choắt*. id.
 — *xiu*. id.
 — *đỉnh*. id.
Trẻ —. Con nít.
Thằng —. id.
 — *em*. Còn nhỏ dại, tiếng chê người lớn mà còn muốn làm chuyện con nít.
 — *tuổi*. Ít tuổi.
 — *tác*. id.
 — *giác*. Vóc giặc nhỏ.
 — *thô*. id.
 — —. Vừa nhỏ, choai choai, không lớn không nhỏ.
 — *tiếng*. Tiếng nói nhỏ nhoi.
 — *tám*. Tâm có một thỉ, mịn bần, (thường nói về thuốc nha-phiên).
 — *to* hoặc *to* —. Lớn nhỏ.
Nói to nói —. Khuyên nói hết cách.
 — *bụng*. Bụng dạ hẹp hòi.
Vai —. Kể đang em, nhỏ tuổi hơn.
Ở —. Ở khiêm nhường, biết lớn lời.
Làm —. Làm vai nhỏ, làm đang em.
Nói —. Di tai, nói bên tai.
Bỏ —. id.
Nước —. Nước kém.
Ngựa đi — *nước*. Ngựa chạy vừa, không được lớn nước.
Chết —. Chết khi còn nhỏ tuổi.

Giàu —. Giàu vừa, không lưu loát.
Giày —. Kiềm chác chút đỉnh, (để mà ăn xấp).
Buôn bán —. Buôn bán ít ít.
 — *nhẽ*. Một chút một đỉnh, yêu đuôi, nhẹ nhẹ.
Ăn nói — *nhẽ*. Ít ỏi lời nói. Nói tiếng nhẹ nhẹ.
Ăn — *nhẽ*. Yêu ăn, ăn không mạnh mẽ, ăn ít.
 — *dại lớn khôn*. Con người chẳng lẽ khờ dại cả.
Chê —. Chê ra từ hanh nhỏ (cây củi).
Xất —. Xất ra từ miệng nhỏ (thịt cá).
Ở — *như con kiến*. Hết sức quặt hạ, chịu lớn.
 — *bần*. Nát bần (thường nói về bột bông).
 — *ri*.
 — *rúc*. } id.
 — *mức*. }
Đám — *bần*. Đám nát bần.
 — *con*. } Con nhỏ, sợi nhỏ, (thường nói về dây nhợ, bột bún). Tiếng nhỏ con cũng hiểu luôn về loài lục súc, như nói *ngựa nhỏ con*, *heo nhỏ con*, v. v.
 — *sợi*. }

淨 **Nhỏ**. *n.* Xuông từ giọt, đồ từ giọt.

Một —. Một giọt nước.
 — *giọt*. Chảy xuống có giọt, có hột.
 — *xuông*. Chảy xuống, nhiều xuống từ hột.
Nước mắt — *sa*. Nước mắt ròng ròng.
Thuốc — *mắt*. Thuốc để mà nhiều chút đỉnh vào trong con mắt, làm thuốc con mắt; ít quá.
 — *gừa*. Tua cây gừa.

攪 **Nhỏ**. *n.* Giọt lên, bưng gộc.

— *rẽ*. id.
 — *cây*. id.
 — *cột*. Bần chơn cột, hạ cột.
 — *cổ*. Bứt giọt cây cỏ.
 — *lông*. Bứt giọt cho sạch lông.
 — *neo*. Lây neo.
 — *sào*. Rút cây sào lên, lui ghe.
 — *giò*. Mau lớn, hóa ra cao lớn.
 — *mạ*. Giọt cả cây mạ để mà cây.
 — *tĩa*. Nhỏ hớt, lượm mà nhỏ.
 — *phứt*. Nhỏ đi một cái.

吐 Nhổ. *n.* (Giỗ).

- nước miếng. id.
- cở trâu. Giỗ nước trâu đương nhai trong miệng.
- vật. Hay giỗ.

洩 Nhơ. *n.* Dơ dáy, không sạch sẽ.

- Bợn* —. id.
- Bụi* —. id.
- uê. Dơ dáy, ô uê.
- nhớp. id.
- danh. Ô danh, thất danh.
- dơ. Hư hột, xấu xa, (tiếng mắng).
- đời nhớp kiếp. id.
- nhuốc. Dơ nhớp, xấu hổ. id.
- Mang* —. Mang tiếng xấu xa, chịu xấu hổ.

紉 Nhợ. *n.* Chỉ gai xe nhỏ, người ta hay dùng mà chằm lưới.

- gai. Nhợ bằng vỏ gai.
- Đàng* —. Luôn một sợi nhợ.
- Sợi* —. id.
- Đánh* —. {
- Xe* —. { Làm ra dây nhợ.
- câu. Đàng dây câu.
- Nói có dây có* —. Nói dai quá, nói như đánh dây.
- Con* —. Trái nhợ, nhợ vắn lại từ trái.
- Lộn* —. id.

汝 Nhớ. *n.* Tưởng đến, không quên.

- thương. hoặc *thương* —. Thương tưởng không quên.
- lại. Nghĩ lại trong lòng.
- khoản khoản. Nhớ lăm.
- mạy. Nhớ chừng chừng, nhớ ước chừng.
- chừng. Nhớ lại vì đã quen chừng; nhớ chừng chừng, ước chừng.
- khần khần. Nhớ mãi không khi quên.
- ngay ngay. id.
- Sực* —, hoặc — *sực*. Thịnh linh nhớ đến.
- Xấy* —. id.
- Tưởng* —. Tư tưởng.
- bóng lóng. Nhớ thương không khừ, chẳng biết là nhớ ai.

— nhà, quê. Nhớ tưởng đến nhà cửa, quê quán.

— cha — mẹ. Thương tưởng đến cha mẹ.
Cắt — —. Cắt vừa đứt ngậm, cắt ở ngoài.

洩 Nhớ. *n.* Được thê nương dựa, hưởng dùng, cây mượn.

- cây. hoặc *cây* —. id.
- nhối. id.
- Nương* —. id.
- Đỡ* —. Ở đỡ, ở ngụ.
- Hưởng* —. Hưởng dùng.
- Gội* —. Được ơn che chở nhiều.
- ơn. Được ơn giùm giúp, có kẻ làm ơn cho.
- cùng. Cây cùng.
- vuôi. id.
- An gửi nằm* —. Nhờ ơn dùm học, cho ở đầu bạc, sự thê nghèo khổ.
- Đi* —. Đi đỡ, (tiếng xin kẻ khác cho mình đi qua chỗ nào).
- Làm* —. Làm đỡ trong trại trong nhà kẻ khác, (công việc).
- Ở* —. Ở đậu.
- Ăn* —. Nhờ một hai bữa ăn, có người chịu cho mà ăn.
- Ngồi* —. Ngồi ghé, ngồi đỡ nơi nào.
- Có con* — *con*, *có của* — *của*. Có con thì đỡ chơn tay, có của thì hưởng dùng.
- nhau. Nhờ cậy chung.
- Hết* —. Hết thê, không nhờ được nữa.
- một *phiên xâu*. Cây ai giúp một phiên xâu.

汝 Nhớ. *n.* Tiếng trợ từ.

Nhắc —. Nhắc đến, nhắc biểu, nói đi nói lại cho nhớ.

奕 Nhoái. *c.* Bộ ốm yếu, nhỏ xương hóc.

— —. id.

囁 Nhóc. *n.* Chóc lên.

- Nhiếc* —. Nhiếc mắng, làm sỉ nhục.
- môi. Chóc môi, chót môi, bộ hỗn, bộ hay nói.
- vai. Gióc vai, bộ ốm quá.

— *nhách*. Nhóp nhép, khua miệng.
Nói — *nhách*. Nói khua môi. *Ai nói nhóc nhách tao kiện.*
Cá — *đầu*. Cá chóc đầu, cá nổi lên nhiều.
Nhánh —. Nhánh cây, (phần nhiều).

辱 *Nhọc*. *n.* Mệt mỏi, cực khổ, cực lòng cực trí.

— *nhãn*. id.
Mỏi —. id.
Mệt —. id.
Lao —. id.
Khó —. Khó cực.
— *công*. Mất công, nhiều công.
— *sức*. Mỏi sức, dùng sức nhiều.
— *lòng lo*. Phải lo lắng nhiều, nặng lo.
— *minh*. Cực mình, làm bận cho mình.
— *xác*. Cực xác, cái xác không yên.

堆 *Nhoi*. *n.* Máy động.

— —. Bộ rúc rĩa loi chơi, (như giới).
Loi —. id.
Nhỏ —. Nhỏ mọn.

對 *Nhói*. *n.*

Nhẻ —. Nhẻ giột.
Nói nhẻ —. id.

抹 *Nhói*. *n.* Trộn tạp, đánh ép, làm cho mềm cho nhuyễn, dối lên dối xuống.

— *đưa cái*. Dụng nước muối dấm bóp, chà xát cây cái cho mềm dẽ mà ăn.
— *bột*. Trộn tạp làm cho bột nhuyễn.
— *nhã*.
— *nhuyễn*. } Đã nhuyễn, đã thành thực.
Đổ —. Đổ chung.
— *minh*. Rèm mình, nằm ngậy đơ.
Sóng —. Sóng đưa lên đưa xuống, (ghe thuyền).

對 *Nhoi*. *n.* Tiếng trợ từ.

Nhức —. Đau nhức.

啞 *Nhoi*. *n.* Nhai đi, nhai lại, nhai trệu trạo, (như trâu bò).

Trâu —. id.

Làm loi —. Làm lêu láo, không dóc lòng làm.

汝 *Nhoi*. *n.* Chơi bời.

Chơi —. id.
Đi —. Đi chơi.

巖 *Nhom*. *n.* Tiếng trợ từ.

Ôm —. Ôm quá. (Coi chữ ôm).
Cà —. id.
— *đầu*. Giới bỏ lúc nhúc.
— *nhem*. Chút đỉnh.
Học biết — *nhem*. Học biết sơ lược, không phải là giỏi.

咕 *Nhóm*. *n.* Tụ hội, gom lại một chỗ.

— *nhau*. Hội hiệp nhau.
— *hợp*. id.
— *lại*. id.
— *làng*. Mời các chức làng hội lại mà tính việc gì.
— *họ*. Mời họ đương ăn uống trước ngày làm lễ cưới hỏi.
— *dân*. Kêu dân tụ tới.
— *góp*. Nhóm dân mà góp tiền.
— *tính*. Nhóm nhau mà tính việc gì.
Mỏ —. Mỏ đánh ba hồi ba dùi.
Mời —. Mời tụ hội.
Đi —. Đi nhóm tính, (việc làng).
— *rác*. Gom rác, đũa rác rên lại một chỗ.
Chợ —. Chợ có bàn hàng tụ hội, đương buôn chợ.

跔 *Nhóm*. *n.* Nhóm lên, cật lên một ít, (chỉ nói về thân mình).

— *đit*. Đương ngồi mà nhóm đit thỉnh linh, ngồi không yên.
— *dậy*. Cật mình chờ dậy.
Nhảy —. Phải nhảy, phải chờ dậy như khi bị vật gì cấn thỉnh linh; nóng nảy quá, hộp tộp quá.
Nhập —. Ngồi không yên chỗ.
— *chơn*. Hồng chơn, hồng gói. *Súng bắn nhóm chơn*.
— *gôi*. id.

盥 Nhớm. *n.* Dờ lên một ít, xé xít ra.

— *ra.* Sút ra, dạt ra, sỏ ra, (nói về dính chột).

— *dây.* Cắt mình chờ dây.

— *chơn.* Dờ chơn, lầy chơn.

— *máu.* Rướm máu.

Buong tha nhả —. Buông ra, thả ra, đừng có cầm cọng, trừ dưỡng, (tiếng rao).

— *lên.* Dờ lên một ít.

巖 Nhom. *n.* Gớm sợ, không chịu, không ưa.

— *gớm.* id.

— *chơn.* Thất kinh không dám bước.

— *miệng.* Thất kinh không dám đứng miệng, không dám ăn.

— *tay.* Gớm sợ, không dám tra tay.

— *đường.* Thất kinh không dám đi đường, (đường nhiều cọng).

敵 Nhọn. *n.* Tót đầu, vót đầu.

Mũi —. Đố vót đầu, giáo lao.

Dao —. Thứ dao nhọn đầu.

Ghe —. Ghe cửa, ghe hâu, chính là ghe nhọn mũi

— *vắc.* Nhọn lằm.

— *nhẽ.* (Gọn ghẽ) nhẹ nhẽ, lẹ lạng.

Vót —. Dùng dao nhỏ mà hót cho nhọn.

Vạt —. Dùng dao lớn mà đèo cho nhọn.

Miệt —. Lằm cho nhọn, hót cho nhọn; mưu sự.

— *miệng* — *móm.* Nhún tré, ché bai, nghị luận; chót miệng hỗn.

— *mỏ.* id.

— *lưỡi.* Liên miệng, hay nói.

頓 Nhón. *n.* Lầy hót cái trên, sễ tay mà lầy; dờ hồng lên, nhóng lên.

— *lầy.* Hót lầy.

— *gót.* Dờ hồng gót mà đứng cho cao (có ý vói lầy vật gì).

— *chơn.* Đi sễ sễ, đi nhẹ chơn.

Đi —. Đi hồng gót. id.

Làm —. Làm hót một ít việc.

Nói —. Nói rút một hai đầu.

掬 Nhòn. *n.* Bớt đi.

— *việc.* Bớt việc, việc bớt lán lán.

Chết một con — *một mũi.* Càng ít càng nhẹ lo: giết được một con gì hay làm hại, thì nhẹ lo một đôi (thường nói về chuột họ).

尊 Nhòn. *n.*

— *trai.* Lịch sự trai, ăn bận tốt, khá trai; (tiếng nói chơi mà là nói lái).

閨 Nhộn. *n.* Rộn ràng.

Bộn —. id.

— *nhàng.* id.

— *nhục.* id.

Làm —. Làm rầy rạc; trái chứng.

人 Nhon. *c.* Người.

— *loại.* Loài người.

— *dân* hoặc *dân* —. Dân sự, người ta cả thầy.

— *vật.* Người vật, của tạo hóa.

Nam —. Đờn ông, con trai.

Phụ —. Đờn bà.

Nữ —. Đờn bà, con gái.

Mĩ —. Gái tốt, tước tặng cho các cung nữ.

Thành —. Bậc thánh, (thường hiểu là đức Phu-tử).

寡 | *Quả* —. Tiếng vua xưng mình là người ít đức.

Hiển —. Kề hiển ngô, khôn ngoan.

良 | *Lương* —. Chồng, (tiếng vợ kêu chồng).

夫 | *Phu* —. Vợ, (tiếng chồng kêu vợ), cũng là trước đờn bà sang cả.

Đại —. Kề lớn, quan lớn.

— *quân.* Vua chúa.

Quân —. Quân lính.

Thê —. Người đời, người ta.

— *gian.* Người đời, thê gian.

Bàng —. Người ngoài, người dưng.

Gian —. Đưa gian, đưa xấu.

Tội —. Kề mắc án phạt ở tù rạc.

Phàm —. Người phàm, người hèn.

Ngu —. Đưa ngu, kẻ đại dột.

Thường —. Người tám thường, không có danh phận gì.

Tiểu — Đứa hèn, kẻ nhỏ mọn.
Bán — Người nghèo.
Xá — Xả sai, thờ thờ.
Tha — Người khác.
Cổ — Người xưa; cuộc chơi nhắc tích 36 người xưa.
Thương — Người buôn bán.
 — **số**. Số người
 — **khẩu**. id.
 — **luân**. Đạo Nhơn luân, (coi chữ luân).
 — **thần**. Kẻ làm tội nhà nước, tội vua.
 — **tử**. Kẻ làm con.
 — **thần sở tại**. Chỗ thần linh trong mình người ta luân chuyển, (phép châm cứu).
Môn — Học trò.
Giáo — Kẻ có đạo Thiên chúa.
Kỳ — kỳ sự. Người kì dị, chuyện kì dị.
Sát — Giết người.
Tội sát — Tội giết người.
Tiền — Kẻ khuất mặt, (thường hiểu về ông bà cha mẹ đã chết rồi).
Dã — Người quê, người rừng, loại khỉ lớn.
Con dã Nhơn.
Quý — Kẻ sang cả.
Già — Người nhà.
 — **trung**. Cái rỗng môi trên.
 — **sâm**. Thứ củ có mùi ngọt mà đắng, hình tích giống con người, vị thuốc bổ.
 — **ngôn**. Thạch tín.
 — **phẩm**. Đứng bậc con người, sự thể con người ăn ở thế nào.
Hành — **ti**. Ti thông ngôn, thông sự.
 — **mã cung**. Tên cung huỳnh đạo.
 | **心叵測** — tâm phạ trắc. Lòng người không lường được.
 | **靈於萬物** — linh w vạn vật. Con người có tánh linh hơn muôn vật.
 | **窮則變物極則反** — cùng tắc biến, vật cực tắc phản. Con người cũng như con ngoại vật, cùng tưng rồi đều phục nguyên tính. Cũng có nghĩa là *tùng thì phải biến*.
 — **duyên**. Doan số con người.
Bất thành — Chưa nên người, chưa đến tuổi khôn; có tật nguyên.
 — **thần**. Thần minh con người.
Chữ — Dầu áo quần linh có hai reu may đầu giống hình chữ Nhơn.

仁 Nhơn. c. Lòng tốt, hay thương xót, làm ơn; hột.
 — **đức**. Lòng lành, hay thương xót; đạo đức.
 — **ngãi**. Lòng trung hậu, sự ăn ở phải Nhơn phải nghĩa.
 — **ái**. Sự thương yêu nhau, có lòng thương yêu nhau.
 — **hậu**. Có lòng tốt, có lòng trung hậu.
 — **từ**. Hiển lành, từ thiện.
 — **lành**. id.
 — **hiển**. id.
 — **chánh**. Phép cai trị có Nhơn, biết thương dân; đức chánh.
 — **thư**. Có lòng tha thứ, hay dung thứ.
Khoan — Rộng rãi, hiển lành.
Lòng — Lòng lành, hay thương hay làm phước.
Có — Có lòng lành.
Làm — Làm phước, giúp đỡ kẻ khác.
Bất — Không có Nhơn đạo, hay làm hại, cũng là tiếng than.
Vô — Chẳng có lòng Nhơn, chẳng biết đạo lý.
Nên — Cội rễ đều Nhơn nghĩa, mình đã lập nên.
Gió — Gió đức, gió tốt, gió mát.
Mưa — Mưa phải thì.
Qui — Hiệu cũ tỉnh Bình-định.
 — **ông**. Ông hay làm Nhơn. (Tiếng xưng tụng kẻ trưởng thượng).
 — **quân**. Đức vua, vua có Nhơn.
 — **nhơn**. Kẻ có Nhơn.
麻木不 | **Ma sẩn bất** — Tê sảng không biết đau.
Sa — Thứ trái có gai mà đen, trong ruột có những hột nhỏ mà cay. Vị thuốc tiêu thực, tục danh là trái ré.
Táo — Hột trái táo.
Ý dĩ — Hột bo bo.

姻 Nhơn. c. Nhà gái, cha-mẹ nhà gái.

Hôn — Lễ cưới.
 — **ông**. Ông sui gái.

因 Nhơn. c. Chín, bởi vì, luôn theo, nương theo.

- *danh*. Lây tên ; vì tên ai.
- *thể*. Luôn thể.
- *việc*. Luôn việc.
- *khí*. Đương khí.
- *vì*. Bởi vì.
- *bởi*. id.
- *vì sự ấy*. Vì lẽ ấy.
- *duyên*. Sự cớ.
- *sao*. Cớ sao.
- *quả*. Quả báo.
- *ra*. Nhưng việc, đề ra.
- *lại*. Đề lại.

| **公就私** — *công tựu tư*. Nhờ khi làm việc công, mà làm việc riêng.

Phép —. Phép lầy sô nầy kêu với sô kia mà thông ra.

- *sợ*. Ôn sợ.
- *lạnh*. Ôn lạnh, giun lạnh.
- *sự tùng sự*. Nương theo việc mà làm luôn.
- *dịp*. Nhờ dịp.
- *tiện*. id.
- *cơ*. id.

嚼 Nhợn. *n.* Khó chịu trong cổ và muốn mửa.

- *mửa*. id.
- *uà*. id.
- *cổ*. Bắt ngán trong cổ, nuốt không vào.
- Bợn** —. Bợn dạ.

踮 Nhờn. *n.* Nhờm gồm.

- *đường*. Gồm sợ không dám đi đường nào.

簡 Nhớn. *n.* Bốn bốn, rộn ràng.

- *nhỏ*. id.
- Làm** —. Bốn bốn, bươn bực, làm rộn ràng.

簡 Nhớn. *n.*

- *nhờ*. Vờn vờ, qua qua lại lại, bán dạng, làm cho kẻ khác ngó thấy.

戔 Nhóng. *n.* Tiếng trợ từ.

- Cao** —. Cao mà ôm.

戔 Nhóng. *n.* Ngóng trông, chờ đợi ; đưa lên.

- *đợi*. Chờ đợi.

- *dãi*. Trông đợi cho có tiền dãi, (thường nói về đám hát).

Lóng —. Phải chờ đợi, phải mắt công.

- *phách — đóc*. Tiếng cai tàu bảo giang quan phải đỡ phía trước hoặc phía sau quan cầu.

- Đở** —. Đỡ lên cùng chịu lấy.

冗 Nhông. *n.*

- *nhều*. (Coi chữ nhều).
- — *nhều nhều*. id.
- *nhánh*. (Coi chữ nhánh).

戎 Nhông. (Giông) *n.* Loài các kẻ lớn hay làm hang theo bãi cát.

- Đáp** —. Chận hang con nhông mà bắt nó.

蝠 Nhộng. *n.* Con tằm chín còi lột, mới tượng hình con bướm.

- Lộn** —. Lột ra, hoá ra con nhộng.

- *trần*. Con tằm mới hoá bướm mà chưa có cánh ; tiếng khen con nít trội trắng và xinh tốt.

- Gỏi** —. Gỏi làm bằng nhộng. (thường gia vị chua, như trộn nó với tép bưởi).

- Nói lộn** —. Nói lộn đầu lộn đuôi.

莪 Nhóng. *n.* (Coi chữ ngóng).

- *cải*. Bông cải mới đâm lên mà chưa nở.

駮 Nhóng. *n.* Loài chim đen lông, mà mỏ vàng, chun vàng, dễ tập nói, cũng gọi là *con sảnh*.

- Chim** —. id.

- Cá** —. Loại cá thu.

叭 Nhóp. *n.*

- *nhép*. Khua môi làm như miệng nói.

- *nhép thóp thóp*. Nhảy miệng nhảy mồm. (Tiếng tục).

- Nói** — *nhép*. Nói ở trong miệng.

- Góp** —. Thâu góp.

押 Nhóp. *n.* Dơ dáy, vạy vá.

— *nhúa.* id.

Nhơ —. id.

Dơ —. id.

— *kiếp.* Tiếng mắng đũa hư, đũa dở dang, bắt tài, không làm sự gì nên.

Nhơ đời — *kiếp.* id.

Nói — *miệng.* Có nói thì dơ tới miệng mình, đừng thêm nói, (tiếng khi bạc).

Đánh — *tay.* Có đánh thì dơ tới tay mình, không thêm đánh, (tiếng khi bạc).

朕 Nhót. *n.* Súc mình, rút lại, tót lại.

— *lại.* id.

Khó —. Khó rồi phải súc mình (nói về ván bàn về khuôn đất mới đắp v. v.).

— *chơn.* Chơn rút lại phải đi nhón, không đi cả bàn được.

Đi cà —. Đi phải nhón một chơn, đi chơn cao, chơn thấp.

痲 Nhọt. *n.* Mọt độc nhọn đầu, hay mọc dưới bàn tọa.

Mọt —. id.

Đau —. Bị mọt nhọt mọc chỗ nào.

Làm mủ làm —. Khảy mủ, gầy đầu, mưu sự cho kẻ khác làm theo. *Đưa làm mủ, đưa làm nhọt,* chỉ nghĩa là đưa bày thê nấy, đưa mưu thê khác.

Nón —. Nón nhọn đầu, nón trùm.

Kiền bô —. Thừ kiền đen ở hang, sau đuôi nó có cái đọc chích đau lắm.

囹 Nhột. *n.* Cắm giữ trong chỗ riêng.

— *lại.* id.

— *vào.* id.

— *gà.* Bỏ gà vào lồng vào giỏ, không thả nó ra.

Giỏ — *gà.* Giỏ dè mà giữ lấy con gà.

Bội — *gà.* Cũng là giỏ nhột gà mà lớn.

— *khuôn.* Ráp khuôn; lồng vào khuôn, ép vào trong khuôn.

— *ván.* Lừa ván, khép ván vào khuôn cửa, hoặc lừa vào mộng.

腩 Nhột. *n.* Nghe rờ rảm nhẹ nhẹ ngoài da, bắt phải nồn phải tức cười; bị chọc léc.

— *nhạt.* id. Chột ý, mắt cõ.

— *ý.* Chột ý, mắt cõ.

漫 Nhót. *n.* Có nhựa trơn, nước dề trơn, như nhót lươn, nhót cá.

— *nhao.* id.

— *nhút.* id.

— *lầy.* Nhót quá, đầy những nhót.

— *nhọt.* id.

— *xuong.* Làm biếng, không chịu làm công việc.

— *lung.* id.

Đồ —. Đồ làm biếng.

Trây —. Làm không nên thân, làm không sạch sẽ.

Hết —. Hết giỏi, không làm chi được nữa.

Nói — *miệng.* Không thêm nói nữa.

Trời mưa — *đường.* Trời mưa đường đi nổi bùn nổi lầy.

Khéo vọc —! Khéo làm nửa sặc hoặc nửa chừng mà bỏ. (Tiếng chê trách).

漫 Nhọt. *n.* Tiếng trợ từ.

Nhót —. Nhót lắm.

儒 Nhu. *c.* (Coi chữ nho).

Sách —. Sách vở nhà nho.

Chữ —. Chữ riêng nhà nho.

— *mì.* Mềm mỏng, hòa nhã, khiêm nhường; tướng học trò.

柔 Nhu. *c.* Mềm, yếu.

— *nhược.* Yếu đuối.

— *mì.* Mềm mỏng.

— *thuận.* Thuận thoàn.

| **弱勝剛強** — *nhược thắng cương.* Mềm mỏng thì hay hơn là cứng cỏi.

Chữ —. Chữ viết uốn éo, yếu nét.

Viết —. Viết chữ uốn éo, đối với viết khách, là chữ viết mạnh mẽ.

乳 Nhũ. *c.* Vú; sữa; cho bú.

— *bộ*. Cho con bú.

— *mẫu*. Vú nuôi, vú cho bú.

— *hương*. Thứ nhựa thơm, mù tóng hương.

— *tráp*. Nước sữa.

Đoạn —. Dứt đi, không cho con bú nữa.

— *ung*. Chứng đau vú, sưng vú.

喻 Nhù. *n.* Báo, khuyên báo, nói khó.

Khuyên —. id.

孺 Nhụ. *c.* Con nít.

— *từ*. id.

— *nhự*. Dụ dục.

孺 Nhù. *n.*

— *nhừ*. Bộ nhứt nhát, không vững vàng, không sản xuất.

Thầy chó đưng — *nhừ*. Thầy chó đưng làm bộ thụt lui, phải cho mạnh dạn.

如 Như. *c.* Bằng, dường bằng.

— *thê*. Dường thê.

Giả —. Giả thê.

Thí —. id.

Vi —. Ví bằng, sánh dường.

Cũng —. Cũng bằng, dường bằng, chẳng khác gì.

— *là*. Như thê, dường thê.

— *vậy*. Phải vậy, thê thì, nêu vậy.

— *nhau*. Bằng nhau.

— *nó*. Chẳng khác chi nó; còn nó thì...

— *thê*. Dường ấy, thê ấy.

| **此而已** — *thê nhi dĩ*. Dường ấy mà thôi.

— *không*. Dường như không có sự gì; không kể gì.

— *cũ*. Y như cũ, không khác gì.

Y — *cựu lệ*. Y như lệ cũ, không đòi đòi sự chi.

汝 Như. *n.* Như, làm mới.

Nhù —. (Coi chữ nhù).

Nhập —. Bộ nhứt nhát không dám tới lui.

汝 Như. *n.* Chín bản; bộ khờ cảm, đại đặc.

— *nhần*. id.

Chín —. Chín bản.

Nâu —. Nâu cho lâu cho chín bản.

Lừ —. Bộ khờ khạo, đại đặc.

Tướng mặt — *câm*. Tướng mặt đại quá, tướng mặt mê man, dừ cảm.

— *từ*. Gán chêt, chẳng còn biết sự gì.

Đánh — *từ*. Đánh quá tay, đánh dữ quá.

汝 Như. *c.* Máy.

| **作應還** | **受** — *tác ứng hườn* — *thọ*. Máy làm, ứng về máy chịu.

汝 Như. *n.* Làm mới, trêu bẹo, làm cho thầy mà ham.

— *mới*. id.

— *cá*. Dùng mới mà bắt cá.

— *cọp*. Đặt mới, làm cho cọp mắc bẫy.

孺 Nhựa. *n.* Tiêng trợ từ.

Nhấy —. Lấy lựa, dai hoi, không sạch sẽ.

濡 Nhúa. *n.* Tiêng trợ từ.

Nhát —. (Coi chữ nhát).

Nhớp —. Nhớp.

茹 Nhựa. *n.* Mù cây, chai rái, vật dẻo dai có dây có nhự.

— *cây*. Mù cây.

— *thông*. Mù cây thông.

— *tùng*. Mù cây tùng.

Vàng —. Mù cây vàng, thổ sản Cao-mên chữ gọi là trấn huỳnh. 陳黃

— *điều*. Khói thuốc, cặn thuốc đóng trong ống điều.

— *nha phiến*. Xác nha phiến đã hút rớt.

Nói —. Nói nháy nháy, nói hơi bợn ghiến.

Nuốt —. Nuốt xác nha phiến.

— *quá*. Chạm chạm quá, dở dang không phần chân.

潤 Nhuận. *n.* Đổ gia vị dè giữa cái bánh.

— bánh. id.

— nhụy. id.

— nhị. id.

Lời nói không — nhị. Lời nói vô duyên, lặt lẻo, vô tình.

閏 Nhuận. *c.* Dư ra, thặng số, dăm thâm.

Năm —. Năm trời.

Tháng —. Tháng trời.

Tam niên nhuận —, ngũ niên tái —. Ba năm nhuận một lần, tới năm thứ năm lại gia nhuận một lần nữa. (Phép định tháng nhuận).

— vận. Vận xâu, vận thừa, đòi đời, thì vận khác thường.

德潤身 Đức — thân. Con người có đức thì xem ra trọng hậu.

滋潤 Tư —. Im dăm không khô táo (nói về đất).

潤 Nhuận. *c.* Dăm thâm, thâm tháp.

Đuộm —. Dối dào, ơn xuông đuộm nhuận.

Tập cho — miệng. Tập cho quen miệng.

— nhả. Dăm thâm, thông thấu, lịch lăm, hạ nhả.

Ồn —. Học tập thành thục. Ôn nhuận kinh sử.

Học cho —. Học đi học lại cho thục.

Gội —. Gội ơn, chịu ơn rất hậu.

Năm, tháng —. Năm, tháng trời.

辱 Nhục. *n.*

— —. Bộ máy động như giới.

Lúc —. id.

Bò lúc —. Bò đi cả dăm. (Kiên, giới).

— nhích. Cựa mình, máy động.

Nói không — nhích. Sai khiến không đi.

Chằng — nhích. Chằng cựa quậy, chằng động địa; bình yên chằng lo chi cả.

肉 Nhục. *c.* Thịt.

Cột —. Xương thịt; ruột thịt, bà con rất gần.

Tình cột —. Tình ruột thịt, nghĩa bà con.

— nhân. Con mắt thịt.

| 軀 | 身 — xu, thân. Thân mình.

— què. Què tốt.

— đậu khâu. Trái đậu khâu.

Táo —. Trái táo, lây cơm bỏ hột, (vị thuộc bỏ).

— huyền hồ khẩu. Thịt treo miệng hùm; nhem thềm cho thú dữ.

— độc. Thịt độc hay làm hư tới thịt khác (nói về ghè).

弱之 | 強之食 Nhược chi — cường chi thực. Thịt con yếu, con mạnh ăn. Yếu đuối thì phải thua thiệt.

辱 Nhục. *c.* Nhuộc, xâu hổ.

Sỉ —. id.

Ồc —. id.

Xỉ —. id.

Mang —. Mang nhờ nhuộc.

Chịu —. Chịu cho người khác làm để sỉ nhục.

Nhẫn —. Nhịn đi, báng lòng chịu sỉ nhục.

Nhịn —. id.

寧受死不寧受 | Ninh thọ tử bất ninh thọ —. Thà chịu chết chằng thà chịu xâu.

— —. Mới dùng, chưa phải là cũ, màu áo quần mới bặt một đôi lần.

銳 Nhuệ. *c.* Nhọn, sắc.

Đống —. Mạnh bạo, gan dạ.

Hùng —. Hiệu binh ở Kinh thành.

— khí. Oai khí, thờ lực, đương mạnh mẽ; nước nấp.

— khâu. Ăn nói cay co.

戩 Nhức. *c.* Đau xói, đau như chích.

— nhôi. id.

— dẫu. Van dẫu, đau xói trong dẫu.

— răng. Đau răng như chích.

— minh. Lây làm cực khổ, đau đớn.

Buồn —. Buồn quá, buồn nhuyên.

揀 Nhui. *n.* (Coi chữ chui).

— vào. Chui vào, đưa vào.

焜 Nhùi. *n.*

Bùi —. Vật nhen lửa, thường làm bằng tinh tre, meo cây đồng-đinh; đổ lọi, tợ góc, gĩa rách, đổ dè mà lau chùi.

Tắm bụi —. Dùng nước diêm mà tắm đổ nhẹ mình ấy cho bèn lửa.

籌 Nhùi. *n.* Đồ dùng mà bắt cá, có thể cắm mà đẩy tới; chui tới, lúi tới, chun lòn dưới đất.

Cái —. Đồ dùng mà bắt cá, có thể đẩy tới.

— *đầu*. Chui đầu, chun vào chỗ nào.

— *tới* — *lúi*. Ngã tới ngã lúi, bộ say rượu.

Đám —. Đám chuỗi tới, lúi tới.

Chui —. Tròn tránh.

Tròn chui tròn —. id.

Cá —. Cá chui dưới bùn.

— *cá*. Cắm cái nhùi mà xúc cá.

Dè —. Thử dè hay chui đầu, cây dưới đất mà làm chỗ ở.

Tè —. Tè chui đầu.

萼 Nhụy. *c.* Cái ngồi ở giữa cái hoa.

— *hoa*. id.

Nở —. Nở ngồi, hoa nở.

Nhuần —. Đồ gia vị để giữa cái bánh. (Coi chữ nhuần).

— *rửa hoa tàn*. Mạt con gái rớt, mạt duyên.

Ăn nói có nhuần có —. Ăn nói có duyên.

Viết mạt —. Viết mạt ngồi, nghĩa là mạt cái chót ngồi.

軟 Nhuyễn. (nhuyễn). *n.* Nát đều, mịn màng, nhỏ mứt.

Nhối —. id.

— *nhàng*. id.

— *bần*. id.

Bột —. Bột đầm nhỏ bần mà đều.

Lạ —. Lạ đều canh chỉ mà lại nhỏ mạt.

荏 Nhum. *n.* Loài giống cây cau mà lớn cùng có gai nhiều.

Cây —. id.

Ôc —. Tên ốc.

Lúa — *gạo* —. Thử lúa dẽo, hột gạo thắm nâu, người ta hay dùng mà nấu cháo.

Chùm —. } Váy đoàn, tụ hội, nhóm nhau
Chòm —. } một chỗ. *Ngồi chòm nhum*, (tiếng Cao-mên).

Cái —. Tên chỗ.

爨 Nhum. *n.* Giặm cây củi mà đốt; nhen lửa.

— *củi*. id.

— *lửa*. id.

— *không cháy*. Lập thể nhen lửa mà không cháy.

Nhen —. (Coi chữ nhen).

拵 Nhum. *n.* Nón, nhóm trong đầu ngón tay.

Một —. Một nhóm trong đầu ngón tay.

Lúm —. Chơn ướt chơn ráo, chưa xuôi bề nào.

任 Nhum. *n.* Tiêng trợ từ.

— *nha*. Đẹp đẽ, dễ coi, (nói về sự ăn mặc).

閏 Nhum. *n.* Đưa lên đưa xuống, đưa qua đưa lại.

Nhé —. Chê cười.

Tré —.

— *tré*. } Tré môi, đưa môi ra, nhịu môi
— *môi*. } lại, nhịu môi nhịu mỏ, ấy cũng là
— *mỏ*. } cách chê bai, cười cợt.

— *lên* — *xuống*. Đưa lên, đưa xuống.

Và đi và —. Và đi và uốn éo, đưa mình lên xuống như con đào.

Ngồi — *lên* — *xuống*. Ngồi đưa mình lên xuống, ngồi không té chình.

戎 Nhung. *c.* Giặc, đồ binh khí.

— *địch*. Người giặc ở phía tây Trung-quốc.

Hồ —. } Các nước hay làm giặc ở bên
Khuyển —. } bắc Trung-quốc.

Ngũ —. Năm thứ binh khí.

Binh —. Quân lính, binh khí.

Tổng —. Chức làm đầu quân lính.

Ngươn —. Chức ngươn soái.

緘 Nhung. *c.* Thứ hàng bằng lông chỉ đánh, đã mềm lại mượt.

Áo — Áo may bằng hàng mượt ấy.

茸 Nhung. *c.* Cỏ non, lông măng.

Lộc — Sừng, gạc nai hươu mới mọc, hãy còn non.

漚 Nhung. *n.* Thòng dưới nước, để vào trong nước, thâm nước.

— *nước*. Để vào trong nước.

— *chàm*. Nhuộm chàm.

— *bùn*. Nhuộm bùn, vùi bùn.

— *vào*. Nhuộm lấy, chen vào, đung vào.

— *miệng vào*. Nói đến, nói việc không phải nói, đung miệng vào.

Chàng — *bợn nhơ*. Chàng nhuộm bợn nhơ, vện vẽ mọi bề.

— *tay*. Thò tay, đung tay, xen vào.

戚 Nhung. *n.*

— *nhằng*. Mắc lằng nhằng, dính dấp.

冗 Nhung. *n. c.* Xâu hồ; dư ra, bề bộn, tiếng trợ từ.

— *mặt*. Bề mặt.

Làm — Làm bề mặt, làm cho xâu.

Chịu, mang — Chịu xâu, mang nhuộm.

— *nhằng*. Dùng dằng, lằng nhằng, kéo dài.

| **濫** — *lạm*. Ăn của dân, bày chuyện mà ăn của dân.

| **掇** — *nhieũ*. id.

| **員** — *viên*. Viên quan dư số, không có việc làm.

仍 Nhung. *c. n.* Giãn ra, huồn cho; bỏ ra, để ra ngoài, tiếng trợ từ.

Ơ — Ở không, không có công việc mán.

Không — Ở không; không có chi cả, chi sót.

— *bởi*. } Nhưn vì, bởi vì.

— *vì*. }

— *mà*. } Tiếng nói đỡ, nói chông cùng lẽ

— *phải*. } trước.

Phải — Phải rồi, phải thôi.

Thật — Thật rồi, thật thôi.

Thôi — Tiếng than để sau tiếng nói khác chỉ nghĩa là đường nào.

Cực khổ thì thôi — Cực khổ là đường nào. — *cho*. Huồn cho, chuẩn cho.

— *việc*. Huồn việc, để việc lại không làm.

— *chức*. Cho tại ngoại, không cho hành sự.

— *nợ*. Huồn nợ.

— *thuê*. Huồn thuê, không thuê bấy giờ.

— *cựu*. Để y cũ, y như cũ.

— *hát bội*. Người thuộc tướng làm thấy hát bội, thấy tướng.

仍 Nhung. *n.* Giảm bớt, dứt đi.

Bệnh — Bệnh giảm, bệnh nhẹ.

Nước — Nước muốn đứng lại, không chảy nữa.

Đợi nước — Đợi nước bớt chảy, đợi nước hồi.

— *nhưng*. Dừng dưng.

仍 Nhung. *n.* Tiếng chỉ số nhiều; sòng sã, có bày nhiều mà thôi, không có chuyện gì khác; đương lúc.

— *lăm*. Chỉ lăm có chừng ấy.

— *ước*. Ước có bày nhiều.

— *tường*. Tường có bày nhiều.

— *là*. Cả thấy là.

Chẳng — Chẳng phải là bày nhiều mà thôi.

Chẳng — *là... mà lại... Chẳng phải là như vậy mà hãy còn...*

Nào — Nào phải là bày nhiều; ở đâu nữa, nào?

— *người*. Bao nhiêu người.

— *còn*. Hãy còn, còn hoải.

— *màng lo áu*. Đương có lo áu nhiều nỗi.

— *thuở*. Từ thuở, cách nhiều đời.

— *chơi*. Chơi rông, không làm một chuyện gì.

辱 Nhuộc. *c. n.* Xâu hồ.

— *nha*. id.

Hồ — id.

Xâu — id.

Luộc — Bộ hồ thẹn.

Mang — Chịu xâu hồ.

Không biết — Li lợm, không biết liêm sỉ.

Nham —. Lam nham.

Nhám —. Nhám xám.

若 *Nhược. c.* Bằng, vi bằng, nều.

— *bằng*. Vi bằng, vi dàu, vi như.

Bất —. } Chẳng bằng, chẳng gì hay hơn.

Mạc —. }
— *thị*. Bằng là, bằng phải là.

弱 *Nhược. c. n.* Yếu đuối; mềm mỏng.

Liệt —. Bệnh đau nặng, nằm một chỗ.

Hư —. Hư trong mình, mất sức, ốm yếu quá.

Hoài —. id.

削 | *Twóc* —. id.

瘦 | *Sâu* —. id.

Lão —. Già yếu.

Già —. Thứ chim đồng lớn con, bộ tướng giồng kẻ già yếu.

怯 | *Khiếp* —. Nhát nhúa, non gan.

以強凌 | *Đi cường lũng* —. Lầy sức mạnh mà biếp kẻ yếu.

Bệnh —. Bệnh ngặt nghèo.

Chỗ —. Chỗ yếu trong mình, có động phạm đến thì phải hiểm nghèo.

Làm —. Làm khúc khò, khuấy nhau.

— *quá*. Khò quá, ngặt quá.

— *thủy*. Tên chỗ ở tại non tiên, kêu là non Bồng-lai, nước yếu quá không chờ nổi vật nặng.

哿 *Nhưối. n.* Nhái nhại, nhạo cợt.

Nói —. id.

Mưa —. Mưa chẳng khi' đứng.

Mềm —. Mềm lằm.

Khóc —. Khóc dai, khóc mê man.

代 *Nhưối. n.* Dai hoi, đê mê.

Khóc —. }
Mưa —. } Đồng nghĩa với tiếng nhưối.

Ướt —. } Ướt dầm dẫm.

染 *Nhuộm. c.* (Nhiễm). Nhuộm nước màu, làm cho thâm màu gì.

— *màu*. id.

— *điều*. Nhuộm màu điều.

— *đỏ*. Nhuộm màu đỏ.

— *xanh*. Nhuộm màu xanh.

— *chàm*. Nhuộm màu chàm.

— *đen*. Nhuộm màu đen.

Thợ —. Thợ làm nghề nhuộm.

Đồ —. Đồ dề mà nhuộm.

Áo quân — *nước cốt trâu*. Áo quân vầy đầy những cốt trâu.

染 *Nhuộm. c.* Nhuộm lây, nhiễm lây.

— *màu*. Nhuộm lây màu gì.

— *bệnh*. Mang bệnh, mắc bệnh.

Nước mắt — *sỏi*. Nước mắt dầm dề.

攘 *Nhuơng. c.* Cuớp, đoạt, xua đuổi.

擾 | *Nhiều* —. Phá rối.

其父 | **羊而子証之** *Kỳ phụ* — *đương, nhi tử chứng chi*. Cha ăn trộm dê mà con lại làm chứng, chỉ nghĩa là con làm đều bắt nghĩa, vì nghĩa cha con phải giàu cho nhau.

— *đoạt*. Tranh đoạt.

— *việc*. Gây việc, sanh sự.

襪 *Nhuơng. c.* Phép dâng cúng cho được chữa bệnh trừ tai.

— *tai*. Nhuơng trừ tai hại.

— *họa*. id.

— *sao*. Cúng sao, cúng cấp cho khỏi sao hạn, nghĩa là vì sao làm hại. (Đờn ông *lu hầu*, đờn bà *kê dó*, là hai vì sao hạn).

讓 *Nhuơng. c. n.* Nhuơng, kiên nhuơng, khiêm cung; chỗ hừng vào ở sau đầu gối.

Khiêm —. Khiêm cung, kính nhuơng.

Lễ —. Lễ phép, khiêm nhuơng.

遜 | *Tồn* —. id.

— *giao*. Nhuơng lại, giao lại.

— *nhau*. Để lại cho nhau, không lần lượt.

— *chỗ ngồi*. Để chỗ ngồi lại cho nhau.

Cái —. Chỗ lót vào ở sau đầu gối.

Bất —. Chàng nhuơng, chàng thua.

讓 Nhường. *c.* (Nhượng).

Khiêm —. Khiêm nhượng.

Từ —. Nết na, khiêm nhượng.

Tê —. id.

— *nhau*. Kính nhau, để lại cho nhau.

— *cho*. Để lại cho.

— *lại*. id.

— *chỗ ngồi*. Để chỗ cho ai ngồi.

— *lời*. Để cho kẻ khác nói, không nói giành.

— *giao*. Nhường lại, giao lại.

擡 Nhường. *n.* Rán đưa lên, nâng lên.

— *lên*. id.

— *con mắt*. Trương mí mắt, ngược mắt.

— *mắt mà coi*. Phải xem coi trông sát.

— *cổ*. Trương gân cổ, ngồng cổ, đưa cổ lên cho cao.

— *gân cổ*. id.

— *vai*. Đưa vai lên, gióc vai.

瓊 Nhường. *c.* Đát, đồ nhạc xưa.

穹 | *Khung* —. Trời đất.

Thiên —. id.

擊 | *Kích* —. Tên sách; đánh cái chuông mà ca; máng hát.

梲 Nhuốt. *n.* Mém mại.

Non —. Non lằm.

Mém —. Mém lằm.

Dịu —. Dịu nhiều.

Láng —. Láng trơn.

萑 Nhút, *n.*

Rau —. Thù rau ở nước.

Làm —. Làm ghém.

— *nhát*. Nhát gan, thậm thụt.

晝 Nhút. *c.* (Nhật). Một, thứ nhất.

— *phẩm*. Phẩm trên hết.

— *hảo hạng*. Hạng nhút, quý hơn hết.

Đệ —. Thứ nhút.

Dài —. id. Phán tưởng thứ nhút.

— *hảo*. Tốt hơn hết; tốt nhút. *Miêng án nhút hảo*.

— *danh*. Một người; người đầu hết.

| **併** — *tính*. Luôn cuộc, một lần, tính trong một lần.

— *là*. Trước hết là, phán chắc là.

— *thiệt*. Chắc chắn, thấy cả, trọn cả.

| **八敵萬** — *nhon địch vạn*. Một người chông muôn người.

Bất —. So le, chẳng đều. *Nghị luận bất nhưt*, chỉ nghĩa là nghị luận không đồng, một người một thể.

— *tâm*. Đồng lòng; một lòng.

— *lẽ*. Một lượt.

— *khắc*. Bày giờ. tức thì.

| **路平安** — *lộ bình an*. Đường đi bình an, không có trở ngại chút nào.

— *sông* — *chết*. Một sông, một chết, có hai lẽ mà thôi.

— *ăn* — *thua*, hoặc — *thắng* — *bại*. Một là đặng, một là mất.

— *nguyên*. Quyết một lòng, chí quyết, quyết chắc, (tiếng thề).

— *triều đình, nhì hương đảng*. Hội làm làng cũng có tôn ti.

— *ban*. Một cái, một thể.

— *hương*. Cho đèn nay.

| **夜生百計** — *dạ sinh bách kế*. Một đêm nghĩ ra trăm chước, chỉ nghĩa lòng người nham hiểm chẳng lường được.

Hương —. Chức lớn nhưt trong làng.

— *diêm*. Một chàm, một đúm, một dất. *Còn có nhưt diêm trung hậu*.

| **點鐘** — *diêm chung*. Một giờ đồng hồ

日 Nhút. *c.* (Nhật). Ngày, mặt trời.

— *nguyệt*. Mặt trời, mặt trăng.

— *dụng*. Đồ dùng, đồ thường dùng.

| **者** — *giả*. Kẻ coi ngày, thấy hói.

— —. Ngày ngày, mỗi một ngày.

Bất —. Chẳng trọn ngày, chẳng bao lâu.

— *trung*. Giữa ngày.

Chiu —. Ngầy nghỉ ngơi trong tuần lễ, cũng kêu là lẽ bất nhút.

— *quí hoa*. Hoa qui.

慘無天 | *Thảm vô thiên* —. Thảm bức như không có trời cùng mặt trời, chỉ nghĩa là thảm quá.

Tuần —. Tuần mười ngày, một tháng chia làm thượng, trung, hạ ba tuần, một tuần là mười ngày.

Linh —. Linh canh.
— *cĩa*. Canh cĩa.

尾 Ni. c. Cô vãi.

— *cô*. id.

Tăng —. Thấy sãi, cô vãi.

伴 | *Mâu* —. Tên Phật.

仲 | *Trọng* —. Tên riêng đức Phu-từ.

佹 Ni. n. Cây nhỏ nhỏ, bẻ làm thước mà đo đờ; nậy.

Cái —. Đồ dùng làm thước ấy; cái nậy.

Ra —. Ra mực thước.

Làm —. Bẻ cây làm thước.

Lây —. Lây mực thước.

Đang —. Đang nậy.

Cói —. id.

Người —. Người nậy.

— *nan*. (Coi chữ nang).

昵 Ni. n. Náy.

— —. Đây náy.

Nây —. Nây nỉ.

乃 Ni. n. (Nây). Nây cho, phú cho.

Ai —. Chẳng kì ai.

— *cho*.

— *phú*. } Nây cho, giao cho, hủi cho.

— *non*, — *not*. Tiếng khóc kẻ rờng rã.

— *na* — *nặng*. Bộ đi nặng nề.

呢 Ni. n.

Nây —. (Coi chữ này).

— *non*. Tiếng than khóc.

緹 Ni. n. Hàng dệt bằng lông chiên trừu.

Áo —. Áo bằng nỉ.

Năn —. (Coi chữ năn).

笮 Nia. n. Đồ dương trắng lòng mà lớn.

Cái —. id.

Nong —. Tiếng kêu chung cả hai thứ đồ dương trắng lòng, nong lớn, nia nhỏ hơn.

Mặt bằng cái —. Mặt lớn quá, mặt chằm vằm, (tiếng chê nhau).

鉈 Nia. n. Đồ có chia, giống cái chia.

Trám —. Đồ giắt tóc mà có chia.

Muống —. (Coi chữ muống).

湯 Ních. n. Nuốt đi.

— *hết*. Ăn hết.

— *đòn*. Đánh đòn, diệt đòn.

— *tội*. Làm tội ngày.

— *tiền*. Ăn tiền ngày.

— *của chúng*. Ăn của người ta.

Đi núc —. Đi bộ chậm chạp.

Chật —. Chật lăm.

湯 Ních. c. Đám.

— *từu sắc*. Mê rượu trà, sắc đục.

Trám —. Chìm đắm.

Chết trám —. Chết chìm.

救焚拯 | *Cứu phần chùng* —. Cứu kẻ bị hỏa tai, vớt kẻ bị chìm đắm, ấy là cứu dân cho khỏi hoạn nạn, cho khỏi tai ách.

粘 Niệm. c. Phong lại, gán lại.

Con —. Con dậu gán bì thơ.

— *phong*. Phong lại, gán lại, đánh con dậu.

— *lại*. id.

Đánh con —. Đóng con niệm.

— *luật*. Luật làm văn, lệ phép.

— *lệ*. Lệ phép.

念 Niệm. c. Tưởng, van vái nhỏ tiếng, đọc nhỏ nhỏ.

— *lâm dâm*. Van vái thâm thì.

— *kinh*. Tưởng kinh, đọc kinh.

| **呪** — *chủ*. Đọc thần chú.

Vái —. Khấn cầu.

— *Phật*. Kêu tên Phật mà vái sự gì.

思 | *Tư* —. Lo tưởng.

一日不 | **善諸惡皆自起**

Nhứt nhứt bất — thiện, chư ác giai tự khởi. Một ngày chẳng tưởng đến việc lành, thì các điều dữ phải đây lên.

注 | *Chú* —. Tư tưởng, chủ ý về việc gì.

念 Niém. *n*. Phận sự, bổn phận, đạo nghĩa.

— *tôi chúa*. Phận sự kẻ làm tôi làm chúa ăn ở cùng nhau, nghĩa tôi chúa.

— *thần tử*. Phận sự kẻ làm tôi, làm con.

— *phu phụ*. Đạo vợ chồng.

— *cang lệ*. id.

— *bằng hữu*. Nghĩa bạn hạn.

Phải —. Phải đạo, phải nghĩa.

Trọn —. Trọn đạo, trọn nghĩa.

Lỗi —. Lỗi đạo.

Giữ một —. Giữ một tiết.

— *tây*. Phận sự riêng.

— *ân ái*. Nghĩa yêu thương.

年 Niền. *c*. Năm, tuổi.

Minh —. Sang năm, năm tới.

Lai —. id.

Khư —. Năm ngoài, năm rời.

Tiền —, hoặc — *liền*. Năm trước.

Thượng —. Năm trên.

全 | *Đông* —. Cả và năm, trọn năm.

Chung —. Trọn năm, trót năm, rớt năm.

千 | *Thiên* —. Ngàn năm, lâu dài.

天 | *Thiên* —. Năm Trời, tuổi Trời cho sống.

Tư —. Năm nay, luôn năm. *Cây sinh trái tư niên*.

Liên —, hoặc *hằng* —, *thường* —. Luôn năm, mỗi một năm.

Kiểm —. Năm nay.

— *xì*. Tuổi tác.

— *kỷ*. id.

— *âu*. Còn nhỏ tuổi, còn thơ ấu.

— *thiếu*. id.

Thiếu —. Nhỏ tuổi, không biết điều, thường hiểu là con nhà hoang không có lễ phép.

Thâm —. Lâu năm.

Kinh —. id.

Cao —. Lâu năm mà cũng có nghĩa là lớn tuổi.

Hành —. (Coi chữ hành).

Đương —. (Coi chữ đương).

— *công ngoạt kì*. Phải dụng công lâu năm cháy tháng.

Chậm —. Mới đúng một tuổi, (thường nói về trâu ngựa).

— *phần*. Phần việc trong năm thuộc về mình.

Tân —. Năm mới.

Khai —. Ra năm, sang năm.

Hung —. Năm mất mùa, năm đói.

Xà —. Người ta hóa cọp, tục hiệu người ta ngậm ngải mà để quá, thì mình mấy mọc lông hóa ra như cọp.

年 Niền. *n*. Cái vành, đồ dùng mà ràng thùng bộng, v. v.

Thắt —. Thắt vành làm ra cái niên.

Xoáy —. id.

Đóng —. Trờng niên vào mà đánh cho chặt.

Bắt —. id.

Tra — *thùng*. Tra niên chung quanh cái thùng, tra vành thùng.

— *sắt*. Niên bằng sắt.

— *côi xay*. Vành côi xay.

— *đầu*. Trờng niên vào đầu ai mà khảo kẹp, cũng là tiếng ngậm đe.

寧 Niềng. *n*. Nghiêng về một phía.

Xiềng —. Xềng vừng. *Đánh một cái xiềng niềng*.

— *mặt*. Mặt nghiêng về một phía, mặt không chính đính.

Mặt —. Mặt có hơi nghiêng về một phía.

— *đầu* — *cổ*. Đầu cổ nghiêng về một phía.

— *lưng*. Lưng nghiêng về một phía.

Ngó —. Ngó nghiêng nghiêng có một phía.

Đi —. Đi nghiêng *mặt* một phía.

Chỉ —. Đổ bất chỉ, chạy chỉ làm khéo như đổ chạch trở.

Bò —. Thử trùng có cánh.

綽 Niệp. *n.* Núng, móp, (nói về đồ đựng).

Núng — id.
— *vào*. id.

纏 Niệt. *n.* Dùng dây to mà cột; dây nài, dây cột cổ trâu; dây cột cổ người ta, làm như cái bùa.

— *lại*. Trói quách.
— *óc nó lại*. Cột đầu nó lại, (tiếng ngấm đê).

Dây —. Dây óng, dây cột trâu.

— *trâu*. Dây cột cổ trâu.

Giày —. Thứ giày cặn, giày súc, giày bổi.

捏 Niệt. *c.* Nắm, cầm, bày ra.

| **造** — *tao*. Bày chuyện giả, làm mưu gian.

誣 | *Vu* —. Cáo gian.

臬 Niệt. *c.* Cái đích, luật, phép.

— *ti*. Ti án sát.

Bên —. Bên án.

Phan — *hai ti*. Ti bổ chánh, ti án sát.

埤 Niêu. *n.* Nổi nhỏ.

Nổi —. id.

Một —. Một nổi rất nhỏ.

— *rười*. Nổi trộng hơn một thí; báng một niêu rười.

梟 Niêu. *c.* Con chim dữ, hay ăn mẹ nó, còn cái đầu thì gác lên nhánh cây.

— *thủ*. Bêu đầu.

潮 Niêu. *c.* Tiều, nước tiều.

— *trọc, trọc*. Tiều ra đục như nước cơm.

— *huyết*. Tiều ra máu.

Đi —. Đái mê, đái són, đái lấu.

嗫 Nin. *n.* Làm thình, ếm đi, không nói ra, giấu đi, để dành.

— *nanng*. id.

— *bật*. Làm thình, lặng bật, lặng trang, không hề nói thốt.

— *biệt*.

— *lặng*.

— *lặng lặng*.

— *khe*.

— *mật*.

— *miết*.

— *riết*.

— *đi*. Phải làm thình, phải ngậm miệng; đừng khóc nữa; không nói ra; giấu đi.

— *hơi*. Dứt hơi thờ, không thờ.

— *thờ*. id.

— *mũi*. id.

— *nhịn*. Nhịn nhục, không thờ than.

— *lại*. Núp mình, ẩn mình, ở nán lại; để dành chút đỉnh.

Đề — *lại*. Đề dành đập, đề nhin.

Tốt —. Hay nin, hay nhin, hay tròn.

Giỏi —. id.

Khéo —. id.

— *ngồi*. Hãy còn cái tiem cái ngồi chưa chín đều, (nói về gạo nếp cùng đồ hột nâu mà cái ngồi còn sống). Cũng nói về pháo lói chậm phát.

寧 Ninh. *c.* An, thà.

Khang — hoặc *khương* —. } Bình an, sức
An —. } khỏe.

Đinh —. Cặn kẽ.

Tây —. Tên phủ thuộc tỉnh Gia-định.

Hàm —. Tên huyện thuộc phủ Tây-ninh.

Bắc —. Tên tỉnh lớn ở Bắc-ki.

— *nanng*. Bộ khoan thai, vững vàng.

Bật —. Chẳng thà.

佞 Nịnh. *c.* A dua, phùng nghinh, thừa thuận.

| **邪** — *tà*. id.

奸 | *Gian* —. id.

讒 | *Sàm* —. id.

諛 | *Du* —. id.

Ở —. Ở không trung tín.

Mặt —. Tuồng mặt a dua, đũa không gãy thẳng.

Làm —. Làm vai nịnh, (hát bội).

— *thần*. Tồi nịnh, kẻ gian nịnh.

— *kiền chỗ*. Nịnh tà, hay nói lùa.

佞 Ninh. *n.* (Coi chữ nễnh).
Đi — nằng. Đi nghiêng ngang, ninh nằng.

凜 Ninh. *c.* Bùn lầy, trơn trượt.
泥 | *Nê —* Bùn lầy, sinh nầy.

篋 Níp. *c.* Rương tre, đồ đựng sách vở.
Chỉ thà — đội bầu mang. Quyết chỉ thà đi học mà chịu nghèo.
負 | **從師** *Phụ — tòng sư.* Mang níp theo thầy, ấy là dộc lòng theo thầy mà học.

嗔 Nit. *n.* Tiếng trợ từ.
Con — Tiếng gọi chung đứa con nhỏ tuổi.
Trẻ — id.

絳 Nịt. *n.* Dây cột ngang lưng; khô, cà giộp.
Dây — Dây cột ngang lưng.
— lưng. Cột vào lưng.
Đóng — Đóng khô, đóng cà giộp, mà che nơi thân hạ; mà bao cửa mình trong lúc có đàng kinh (đơn bà).
Nai — Ràng cột, mang đeo đồ binh khí.
Gài nút — Gài nút cổ áo.

𠵼 Niu. *n.*
Nằng — Tàng tiêu, rọng đãi, nằng đỡ, chịu lớn.

𠵼 Nịu. *n.* Tiếng trợ từ.
Nạng — Tàng tiêu, bóng âm, nạng niu, (con nit).

𠵼 Niu. *n.* Kéo lại, nắm mà tri.
— đầu. Nắm tóc mà kéo lại.
— chóp. id.
— áo. Nắm vạt áo mà tri.
— lưng. Nắm lưng quần mà kéo.
— xuống. Niu ghi xuống.
— lây. Nắm kéo; chịu lây cho chặt.
— ghi. Nắm mà kéo thẳng không buông.

Đánh — Đeo theo.
Núng — Thầy người ta thương lại làm nung nẩy lầy đường; núng mốp, bộp xộp, không chắc mình.
Làm núng — Làm hộ chế bai, không thêm.
Bị chúng — Bị người ta kéo lôi; bị người ta bắt.

𠵼 No. *n.* Ăn vừa rồi, đã thêm, đầy rồi.
— bụng.
— nê.
— say.
— đầy.
— tròn.
— nóc.
— chán.
— cãnh hông.
— cưỡng bụng. } id.
— hợng. Ăn tràn hợng, (tiếng thô tục).
— ăm. Có cơm ăn, có áo bận, không thiếu sự gì.
— cơm ăm áo. id.
— đủ. id.
— lòng. } No bụng, đầy lòng.
— dạ. }
Góm — Đủ no mọi món, chẳng thiếu sự gì.
Đã — Đã chán, đã thêm, đã nhàm.
— hoi. Hoi đầy lên khó thở.
— nước. Có đủ nước, không thiếu nước.
 (Nói về cây trái đất đai).
Ăn — Ăn đầy bụng, vừa chửng ăn.
Chơi — Chơi phỉ sức.
Ngủ — Ngủ phỉ sức.
Giận — Giận đứng sức.
— lòng chịu khó. Đã chịu khôn khó mọi bề.
— ngầy. Đủ ngầy, trọn ngầy.
— tháng. Đầy tháng, mãn tháng.
Tháng — Tháng đủ.
— năm. Đầy năm, mãn năm.
— mặt. Đủ mặt mọi người.
— mọi nơi. Khắp mọi nơi.
Cái — Cái ni, đồ đo bề dài.
Làm — Làm ni, làm như cái ni.
Ngó thầy mà — Ngó thầy mà nhàm.
Nhà — người đủ. Ai nầy đều no đủ.
Máng chưa kịp — Chưa toại lòng máng.

奴 No. *n.* Tiếng trợ từ.

— nao. Chớ chi ; chừng nào.

奴 Nọ. *n.* Tiếng chỉ người vật ở gần, mà nói trông.

— là. Đây là, đó là.

Người —. Người ở đó.

Danh —. id.

Hôm —. Hôm ấy, ngày ấy.

Ngày —. id.

Bữa —. id.

Chỗ —. Chỗ đó.

Nơi —. id.

Sự —. Sự ấy.

Kia —. Cái kia cái nọ, thì kia thì nọ không như định là cái gì, thì gì.

— kia id.

Nói kia —. Nói nhiều thì.

Kia — *vợ khác.* Thì kia thì nọ, không chắc chắn.

奴 Nó. *n.* Tiếng chỉ người vật, chuyên nói về người bề dưới, hoặc người lạ.

Chúng —. Bọn nó.

Ấy —. Ấy là nó.

— *chúc.* Phải là nó.

Mặc —. Mặc ý nó.

Thầy —. Trời thầy, để mặc ý nó.

Thầy kệ —. Trời kệ, chẳng ai thêm nói tới nó.

Kệ kiếp —. id.

— là. Vồn nó là.

Tại —. Tại nơi nó, không phải tại ai.

笮 Nỗ. *n.* Cuộc làm ra giữa sông mà vì cá, phải cắm cây hai hàng, một đầu tóm một đầu mở trét, cái nỏ đặt tại chỗ tóm.

Miệng —. Cái nỏ, cửa nỏ.

Làm —.

Đóng —.

Xây —.

Vì —.

Xún —.

Xuong —.

Hạ —.

Đào thuê —. Mua thuê nỏ.

Cắm cây hai bên làm ra miệng nỏ.

奴 Nỗ. *n.* Tiếng thanh thế, tỏ rõ.

— *tiếng.* Tiếng thanh.

— *giọng.* id.

— *ngang.* Rõ ràng, tỏ rạng.

奴 Nỗ. *n.* Chàng có chi, chẳng hề.

— *lo.* Chả lo, chẳng thêm lo.

— *sợ.* Chẳng sợ.

— *thêm.* Chả thêm.

努 Nỗ. *n.* Cây để mà ném mà chêm và đóng cho chặt.

Cái —. id.

Đóng —. Đóng ném, đóng nỏng.

— *óc.* Đóng cây ném cho lồi óc, ấy là tiếng đe loi. Cách đóng nỏ ấy trước hết phải trồng một cái niên vào đầu, rồi lấy cây đóng ném hai bên màng tang, thì lồi con mắt, chính là đó khảo kẹp của Cao-mên.

奴 Nỗ. *c.* Tội mọi.

— *bộc.* id.

Gia —. id.

Hẽ —. id.

— *ti.* id. Hiểu cả mọi trai, tở gái.

内家 | 婢出家公卿 *Nội gia — ti, xuất gia công khanh.* Ở trong nhà thì là tội mọi, ra khỏi nhà thì là quan. Tiếng dạy con cái ở trong nhà chẳng nên làm thì.

Sức —. Sức hung, sức mạnh. *Lây sức nỏ* thì là lấy sức làm cho hung.

Hung —. Thứ người ở bên hắc nước Trung-quốc.

Nói lạc —. Nói tuồng, nói thơ theo giọng mạnh mẽ.

怒 Nộ. *c.* Giận, hờn ; làm hung, nói lớn tiếng có ý làm cho sợ.

Thanh —. Nổi giận, giận lắm.

— *nạt.* Làm bộ giận dữ nói lớn tiếng, la lớn tiếng làm cho sợ.

Nạt —. id.

— ai? Lớn tiếng với ai, làm hung với ai?
Ai sợ mà —? Chẳng ai sợ mà phòng lớn tiếng.

喜 | 不形於色 *Hỉ — bất hình w sắc.*
 Măng giận chẳng bày ra ngoài, chỉ
 nghĩa là kín đáo, dè dặt.

| 於乙不移於甲 — *w át bất di
 w giáp.* Giận nơi tên Ất, chẳng sang
 qua tên Giáp, chỉ nghĩa là chẳng giận
 lây.

| 不及量 — *bất cập lượng.* Giận không
 kịp xét, ấy là giận hết khôn.

絮 **NỖ.** *n.* Ngừ, đố, bợn; thứ; tiếng kêu chung
 nhiều người mà có ý khinh dể.

Nhiều —. Nhiều thứ.

Một —. Một thứ, một mớ, một bợn.

Từ —. Từ phần, chia ra từ nỏ.

— *nào.* Ngừ nào, chuyện nào, bợn nào, phần
 nào.

— *nợ.* Ngừ nợ.

— *nợ.* Bợn nợ; phần nợ.

— *kia.* Bợn kia, lũ kia; phần kia.

— *ăn cướp.* Bợn ăn cướp, quân ăn cướp; vụ
 ăn cướp.

奴 **NỖ.** *n.* Lướt đi, làm dữ; nợ nạt.

— *nà.* Bộ mạnh mẽ, lướt xông.

Chạy — này. Chạy đùa, chạy như đồng.

Nước chảy — này. Nước chảy đứt đuôi rắn,
 chảy cuộn cuộn.

Gió —. Gió thổi sần, thổi mạnh quá.

Làm —. Làm đùa, làm dữ; làm cho hung.

— *ai?* Nộ nạt ai, nói lớn tiếng với ai.

弩 **NỖ.** *n. c.* Bẻ phá thành linh, kêu ra tiếng;
 cái ná.

— *ra.* Phát ra tiếng.

— *rần.* Phát ra tiếng om sòm.

— *hực.* Ra sức, rần sức.

Pháo —. Pháo phát ra tiếng.

Nói như pháo —. Nói lớn lời, nói phách, nói
 gõ mõ.

Súng —. Súng phát ra tiếng.

Sét —. Sét phát tiếng lớn.

Tre —. Tre bẻ nứt kêu ra tiếng.

Cây —. Cây chộp gãy kêu ra tiếng.

Bắp —. Bắp hạt rang nóng, nứt nổ kêu ra
 tiếng.

Đòn gánh —. Đòn gánh bị đổ nặng gãy
 chộp.

— *trông.* Trông con mắt phá ra bè ra. (Tiếng
 mắng đũa sơn sắc vô ý mà là tiếng
 tục).

Lời trông té —. Trông con mắt lời ra văng
 ra. id.

— *tiếng.* Nổi danh tiếng.

— *tai.* Diễn tai, ỏi tai.

— *đi.* Chịu không nổi.

— *bụp bụp.* Tiếng nổ vắn vắn.

Kêu — trời. Kêu lảm (nói về pháo lói).

Hột —. Hột chứa thuốc ngòi, có động lói thì
 phát lửa.

Gắn hột —. Đe hột nổ vào lỗ ngòi.

Cây —. Thứ cây nhỏ, là nhỏ mà suôn hay
 mọc theo bờ bụi.

Rang —. Rang gạo, nẹp cho nứt nổ ra.

弩 **NỖ.** *c.* Ná.

Cung —. Cung ná, đồ đánh giặc.

Khai — trượng —. Giương cung, kéo ná.

Phóng —. Bắn ná.

挪 **NỢ.** *n.* (Na). Rinh, băng xách.

— *đi.* Rinh đi, na đi.

— *bụng.* Mang bụng lớn, na cái bụng chang
 bang.

Đi — —. Đi sờ sờ, đi chán chường, bộ băng
 xách vật chi mà đi trước mắt kẻ khác.

女 **NỖ.** *n.* (Ấy).

Thằng —. Thằng ấy.

Con —. Con ấy.

Làm chuyện —. Làm chuyện ấy.

女 **NỢ.** *n.* Sự mình phải đền phải trả; lẽ buộc
 nhau, tiền bạc thiếu nhau.

— *nần.* id.

Chủ —. Người đặt nợ cũng có kẻ hiệu là
 người mắc nợ.

Đặt —. Cho vay ăn lời.

Làm —. Làm cho mình mắc nợ.

Gây —. id.

Mắc —. Thiều tiền bạc của ai.
Thiều —. id.
Đóng —. id.
Bị —. id.
Mang —. id.
Môi —. Nợ; kẻ mắc nợ.
Đòi —. Đòi tiền bạc kẻ khác thiều mình.
Trả —. Trả tiền bạc mình thiều kẻ khác.
Hẹn —. Kì hẹn ngày trả nợ.
Nói —. id.
Chịu —. Chịu lầy, lãnh lầy nợ.
Lãnh —. Bảo lãnh cho ai vay mượn.
 — *lãnh*. Nợ bảo lãnh cho kẻ khác.
 — *lãnh* — *minh*. Nợ hiềm nghèo, người mắc không trả được, chính người lãnh phải trả.
Chối —. Nói mình không mắc nợ ai.
Lật —. Nói ngược, làm trợn sồi cho khỏi trả nợ, hoặc nói mình đã trả rồi.
Kiện —. Kiện người thiều nợ mà không chịu trả.
Bắt —. Bắt người mắc nợ.
 — *bắt*. Bị chủ nợ bắt.
Tròn —. Tròn cho khỏi trả nợ.
 — *tròn*. Kẻ thiều nợ tròn đi.
Tha —. Cho khỏi trả nợ.
Trừ —. Lầy công hoặc đổi chác vật gì mà trừ căn cho khỏi trả nợ.
Làm việc trừ —. Làm lầy ngày, không dộc lòng làm.
Đi buôn dở —. Đi buôn bán lỗ lã làm cho sinh nợ.
 — *đời*. Nợ phải trả cả đời; sự cực khổ phải chịu ở đời; doan dở, phận bạc.
Doan — hoặc *duyên* —. Duyên số phải làm vợ chồng; doan số phải chịu.
Căn —. Căn số phải làm vợ chồng; căn số phải chịu.
 — *nước nhà*. Phận sự mình phải làm mà trả cho nước nhà.
 — *nằm trên*. Nợ cũ; nợ ăn trước trả sau.
 — *hay mòn, con hay lớn*. Nợ trả thì mòn thì phải hết, cũng như con nuôi lán lán nó phải lớn. Tiếng khuyên người có nợ chẳng khá ngã lòng.
 — *bằng đầu bằng cổ*. Mắc nợ vô số.
Một lời nói nên —. Nói ra thì phải nhìn lời.
Tội là —. Tội có kẻ tha cho, hay là mình phải đền bồi thì mới khỏi.

Gật —. Sang nợ lại cho ai.
Còn mắc đóng công đóng — của người ta.
 Còn phải làm công, còn phải trả nợ cho người ta.
Con là — vợ là oan gia. Có vợ có con thường phải lụy địu, làm bán.

荑 NỖ. *n*. Trổ phát, mở ra, nứt ra, nở ra.

— *ra*. id.
 — *nanng*. Nở ra tươi tốt; đẹp đẽ.
 — *hoa* hoặc *hoa* —. Trổ hoa; hoa trổ phát.
 — *dón*. id.
 — *nhụy*. Nhụy trổ.
 — *màng* — *mặt*. Lầy làm rõ ràng, toại chí.
Đẹp mặt — *mày*. id.
 — *gan* — *ruột*. Lầy làm vui máng.
 — *lá gan*. Máng lầy.
 — *lòng* — *dạ*. id.
 — *trét*. Nở trái ra, nở lớn, mở trét ra.
 — *tri* — *trét*. id.
 — *tùm lum*. Nở ra lùm tùm.
Gạo —. Gạo nấu chín, hột nở lớn.
Tầm —. Tầm con ở trong trứng chun ra.
Gà —. Gà con ở trong trứng chun ra.
 — *bướm*. Bướm mới hóa, xé cái kén mà chun ra.
 — *gai*. Da trái cây, có u có gai, như mít, măng cầu nói ra.
 — *da* — *thịt*. Da thịt nở ra, mập lớn.
 — *nói*. Làm ăn khá.
Dưới — *trên lớn*. Dưới lớn trên nhỏ lán.
 — *lán*. Sinh sản lán lán, lớn lán.

荑 NỖ. *n*. Yên vậy, chịu vậy, đành vậy.

Chi —. Lễ nào mà chịu vậy, mà đành như vậy.

Đầu —. }
Nào —. } id.
 — *nào*. }
Chẳng —. }
Bao —. }
Ai —. } id.
Mựa —. }
Hà —. }

— *lòng nào*. Bụng dạ nào.

Đầu — *quên ơn*. Lễ đầu mà dám quên ơn.

Chẳng — *nặng lời*. Chẳng đành nói nặng tiếng.

孥 Noa. *c.* Vợ con.

Thê — id.

罪不及 | *Tội bất cập* — Tội chẳng đền vợ con, nghĩa là không làm tội lây cho đền vợ con.

毒 Nọc. *n.* Cái độc ở đằng sau đuôi con ong, con bọ cạp v. v.

— *độc*. Cái nhót độc, cái nọc có nhót độc.

— *rắn*. Nhót độc con rắn, (ở tại răng nó).

Giết rắn cho chết — Đánh rắn phải đánh cho chết, chớ để cho nó báo thù; nghĩa là phải làm cho dứt hậu hoạn.

Có — Có nọc độc.

Chạy — Cái nhót độc chạy vào trong mình người ta (có khi làm cho phải chết).

毒 Nọc. *n.* Cây vạt nhọn một đầu để mà cắm xuống đất, cây trồng để mà chịu vật khác; cắm cây nọc; làm một số dài.

— *rào, giậu*. Cây trụ rào, cây chịu lấy rào.

— *trấu*. Cây trồng cho trấu lên.

— *trấu*. Cây vạt vạt đóng xuống đất để mà cột trấu.

Trấu tìm —, *nọc chẳng tìm trấu*. Cứ gốc mà tìm, như con tìm cha, tớ tìm chủ.

Đóng — Đóng vố cây nọc xuống đất.

Cắm — Lây tay mà trồng cây nọc xuống đất.

Cắm — id.

Giăng vố — Dụng vố đóng nọc mà căng người có tội. (Phép tra khảo)

Vố — Cái vố v hai cây nọc.

Nhỏ — Nhỏ nọc căng người có tội, nghĩa là thôi đánh.

— *ra*. Đóng nọc mà căng ra.

— *bài vố*. Sở một nét trong bài vố, chỉ nghĩa là đánh liệt.

Cây — Dùng nọc xoi đất cứng mà giắt cây lúa xuống đó.

— *sào*. Cắm sào.

毒 Nóc. *n.* Chỗ hai mái nhà đầu lại ở phía trên hết, cái chóp nhà; sò ngừ, tiếng trợ từ.

— *nhà*. id.

— *gia*. Nhà, chủ nhà.

Khai — *gia*. Khai cho biết là nhà ai, ai làm chủ nhà, có mây cái nhà.

Sắp — Sắp ngói, lá, làm ra cái nóc nhà.

Phong — Phong tồ với gạch mà làm ra cái nóc nhà ngói.

Phong — *chùa*. Phong tồ trên nóc nhà ở, theo kiểu nóc chùa miếu.

— *mùng*. Phía trên cái mùng.

Cá — Thứ cá nhỏ con, bầu bụng, miệng sắc, có tai cần khoét, (người ta nói cái gan nó độc).

Cá — *nói*. Thứ cá nhỏ hay chạy nhảy trên mặt bùn, cũng gọi là cá *thời lời*.

No — No tròn.

Ốc — Đáy lên như bụng cá nóc.

Bụng ốc — Bụng to quá.

Ghe bầu — Thứ ghe biển nhỏ mà to hông bầu bụng. (Ghe Phú-quốc).

— *đi*. Lây đi, ăn cắp (tiếng nói chơi).

Đánh — id.

— *làng*. Hiệu làng.

— *đồng*. Sò đồng, sò cọng.

Trở — *nhà*. Xoi trở trên nóc nhà. (Công việc kẻ trộm); phá nhà.

跟 Noi. *n.* Cứ theo, dôi theo.

— *theo*. id.

— *dôi*. id.

— *đôi*. id.

— *giữ*. Giữ trọn, làm theo.

— *dầu*. Cứ theo dầu, noi theo.

— *chơn*. Đi theo, lần theo dầu chơn.

— *gót*. id.

Có — Có hương, có nôi, như cha chết trôi, con sau cũng phải chết trôi. (Mị).

Đòn — Tầm ván dài làm cầu giả mà lên xuống thuyền.

内 Nội. *n.* (Nội).

Chắc — Bộ chắc chắn, sắn chặt.

- Nói.** *n.* Lên tiếng, đánh tiếng cho được tỏ sự mình muốn làm sao, nghĩ thế nào.
- *thốt.* id.
 - *khó.* id.
 - *năng.* id.
 - *phò.* id.
 - *chuyện.* Nói với ai, chuyện trò cùng ai.
 - *ra.* Kể ra, tỏ ý mình; nói mờ ra.
 - *vào.* Nói cột lại, giúp lời nói.
 - *vào — ra.* Nói cột, nói mờ.
 - *lại.* Không nhin miệng; lặp lại; trao lời nói.
 - *đi — lại.* Nói truyền ngôn; lặp lời nói; nói trả treo.
 - *tới.* Nói động tới; nói đến việc gì.
 - *tới — lui.* Nói nhiều cách thế.
 - *về.* Nói về ai, về chuyện gì.
 - *qua.* Nói phớt qua; nói sang qua chuyện gì.
 - *cho qua tang lẽ.* Nói cho xuôi việc.
 - *chừng đỗi.* id.
 - *giểu.* Nói có trêu cho vui.
 - *chơi.* } id.
 - *cợt.* }
 - *thật.* Nói chắc chắn, nói theo sự thật.
 - *thêm.* Nói thêm thắt, bày chuyện thêm.
 - *thừa.* id.
 - *lẽ.* Nói bẽ thế, nói cao cách.
 - *lẽ đời.* id.
 - *lý sự.* Nói có lý sự, ăn nói sách hoạc.
 - *khoét.* Nói khoe khoét.
 - *pháo.* Nói như pháo nổ mà không làm gì nên.
 - *phách.* id.
 - *như pháo nổ.* id.
 - *lớn lời.* id.
 - *đồng.* id.
 - *gỗ mỗ.* id.
 - *loát.* id.
 - *giả ngộ.* Nói chơi, nói pha chuyện chơi.
 - *pha lừng hoạc — chơi pha lừng.* id.
 - *tục.* Nói lời thô tục.
 - *quầy.* Nói quây quáy, nói không nhắm việc gì.
 - *xàm.* Nói vầy vá, nói như dứa diên.
 - *chạ.* Nói quây quáy, chạ lác.
 - *lọng ngôn.* (Coi chữ lọng).
 - *phạm thượng.* id.

- *phân phải.* Nói cái phải mình, nói cho mình là phải, nói tốt cho mình.
 - *giọng.* Nói mỗi miệng, nói hộ.
 - *nhíp.* id.
 - *đưa đũi.* Nói chừng đỗi.
 - *đưa.* id. Nói mà đưa việc đi, nói cho qua việc.
 - *cướp.* Cướp lời nói, nói chặn đầu.
 - *chận họng.* Nói chặn đầu; bắt lý làm cho kẻ khác nói không được nữa.
 - *miệng.* Nói mỗi miệng, nói ngoài miệng mà thôi.
 - *thăm.* Nói nhỏ, nói không cho ai nghe.
 - *nhỏ.* id.
 - *cà lăm.* (Coi chữ cà).
 - *ngọng.* (Coi chữ ngọng).
 - *đốt.* (Coi chữ đốt).
 - *chả chớt.* Nói như con nit.
 - *léo.* Nói léo lác, nói ý tứ.
 - *gay gắt.* } Nói xa gần mà châm chích
 - *cay ngạc.* } nhau.
 - *sổ mé.* Nói lời châm chích, xúc hồng.
 - *đả.* id.
 - *đâm hồng.* id.
 - *xóc.* id.
 - *xâm.* id.
 - *chuột ngót.* Nói cho quý, nói trau chuốt, nói phần hơn.
 - *bào chuốt.* id.
 - *cầu cao.* id.
 - *sông.* Cứ nói một bề, nói quả quyết.
 - *quyết.* id.
 - *đỡ mắt cỡ.* Nói đỡ xàu.
 - *đỡ lời.* Đỡ tiếng nói cho ai; chữa tiếng nói cho ai.
 - *xóa.* Nói giải hòa cho hai bên, nói cho xuôi việc.
 - *vạt miệng.* Già hàm.
 - *mũa miệng.* id.
 - *gắt gồm.* Nói mắt mờ.
 - *bóng — gió.* (Coi chữ bóng).
 - *trên.* Nói lần lượt, nói như mình là người trên trước.
 - *xác.* Nói vô phép, nói ý thị.
 - *rào.* Nói rào đón; ngăn đầu này, chặn đầu kia, kẻo kẻ khác nói vào.
 - *hay hơn hay —.* Nói ít mà thông thì hay hơn là nói nhiều.
- Lời —.* Những tiếng sắp lại mà nói.

Tiếng —. Tiếng dùng mà nói.
Ấu —. Nói, (tiếng đời).
Hay —. Siêng nói.
Khéo —. Khéo lập tiếng nói.
Khó —. Khó mở miệng, lầy làm ngại ý; khó dạy biểu.
Dễ —. Nói ra dễ dàng, không ngại sự gì; dễ khiên, dễ biểu.
Biết —. Biết tiếng nói; biết cách nói; nói nhảm phép.
 — **vợ**. Làm lễ hỏi.
Đi — **vợ**. Đi làm lễ hỏi.
 — **nợ**. Xin chủ nợ huân nợ, cho mình trả thế gì.
 — **không ru ví**. Nói không rạch doi, ăn nói lúng túng.
 — **chùng** — **vụng**. Nói lén, nói sau lưng.
 — **chữ**. Dùng chữ nho mà nói.
 — **sách**. Đọc sách hoặc giảng sách (cho học trò).
 — **có sách vở**. Nói định chừng mà nhảm.
 — **tuồng**. Xương ca tuồng tập.
 — **thơ**. Xương đọc chuyện người ta đặt theo điệu văn thơ.
 — **trận**. Nói hung nói dữ; có nói làm không, không nói rằng có.
 — **ngược**. Có nói làm không; nói phá, nói lật nơ.
 — **lật độ**. id.
 — **chông**. Nói kinh địch, chông lý sự.
 — **tay hai**. Nói trả treo chông báng cùng kẻ lớn.
 — **vạt một**, (**vạt hai**). Ăn nói vô phép.
 — **không chèn dưng**. Nói trống trải, vô ý.
 — **sa đê**. Quá tiếng nói, nói lỡ lời.
 — **lơ**. Nói qua chuyện khác, làm lơ.
 — **lảng**. id. Nói không nhảm việc.
 — **không ăn thua**. id.
 — **bác cầu**. Nói sang đàng.
 — **thật lạt**. Nói làm lỗi, nói lỡ lời.
Sa lời —. id.
Vấp lời —. id.
 — **thật náy**. id.
 — **như pháo làm như lão**. Nói hay mà làm dở.
 — **tức**. Chuyện không có, nói cho có; nói cho tức tôi.
 — **đên**. } Nói sần sướt, nói cho đên
 — **đại**. } đều, chẳng phải kiêng nể trong
 — **đưa**. } lời nói; nói chăm bắm, đừng
 — **sần**. } sợ chi.

— **Lầy được**. Nói hồi, nói bặc từ, nói lầy rối.
 — **bóc**. id.
 — **hột mớ**. id.
 — **hố lồn**. id.
 — **vãi chài**. id.
Lời thật — **ngây**. Cứ sự thật mà nói.
 — **khùng, ngố**. Nói như đứa khùng.
 — **điên, đại**. id.
 — **động**. Nói tởi, nói mich lòng.

內 Nội. n. Dòng, giông.

— **nặng**. id.
Con —. Con chính dòng thông minh.
Gà —. Gà người ta nuôi mà đá độ, chính là giông gà tốt.
 — **nào sinh giông ấy**. Nội tốt sinh giông tốt.
Rực —. Thật giông, thật nội, không lộn lạo; chính là một máu một thịt, không phải là chạ.
Mua —. Mua giông tốt cho được nội sinh. (Thường nói về tằm).
Đẻ —. Đẻ nội sinh (thường nói về gà).
Nội —. id.
Mật —. Không dư giông ra được. id.
Tuyệt — **tuyệt giông**. Tuyệt giông, không còn nội sinh ra được.
Thật —. Chính là dòng giông tốt.
Ròng —. id.
Đạo —. Đạo giữ từ lâu đời.
 — **ăn cướp**. Quân ăn cướp, con cháu kẻ trộm cướp.

嫗 Nội. n. Đờ đê mà đưa con, ru con.

Cái —. id.
Chiều —. Chiều nhỏ đê cho con nằm.
Ăn thôi —. Tiếng tục, hiểu là ăn đầy tuổi cho con.
Khúc —. Nhiều chuyện, nhiều đờ khúc khổ.

內 Nội. c. Trong, phía trong; ở trong cung điện.

— **gia**. Nội nhà, trong bà con.
Già —. Ở trong nhà.
 — **thần**. Quan trong nội, trong triều.
 — **hoạn**. Quan bộ hầu trong cung.

- *triều*. Quan ở trong triều; cả triều đình.
- *vụ phủ*. Ti thuộc hay các dinh đầy kho tàng trong nội.
- *các*. Chỗ chực hầu chiều chỉ, dâng đưa sổ sách hay là phòng văn ở trong nội.

Nhập —. Vào phía trong.

Trong —. Trong cung điện.

Họ —. Họ cha.

Bên —. Bên họ cha.

Ông —. Cha cha mình.

Bà —. Mẹ cha mình.

Cháu —. Con con trai mình.

— *hữu*. Có chường ấy, ngắn ấy.

— *hữu bấy nhiều*. Có ngắn ấy mà thôi.

Tiền — *án*. Tiền tang, tiền bắt phạt, bắt và phải chạy gấp.

— *thương*. Bệnh đau trong thân mình.

— *vụ*. Cả việc, cả và việc.

— *cuộc*. Cả cuộc.

— *khuôn tuống*. Cả khuôn tuống.

| **外攻擊** — *công ngoại kích*. Trong làm mưu ngoài đánh, trong đánh ra ngoài đánh vào.

— *trợ*. Giúp trong; phận đờn bà phải coi việc nhà; vợ nhà.

— *nhà*. Cả và nhà.

— *làng*. Cả và làng.

Thành —. Ở trong thành; thành trong.

— *trường*. Cả và trường.

— *ngoại*. Trong, ngoài.

Đại —. Chính cung điện vua.

— *tử*. Vợ nhà.

Ngũ —. Ngũ tạng, năm tạng.

— *tâm*. Đồ dụng làm tuống trong, (nhà cửa).

Đồ — *tâm*. Cây còi dùng mà làm tuống trong.

Lườn sao be sên, — *tâm bin lin*. Lườn bằng sao, be bằng sên, đồ nội tâm dùng cây bin lin, hiểu là thuyền đóng rất chắc.

丙 *Nội*. *n*. Động tuống, đất nhà quê, đóng cỏ ở ngoài làng.

Đóng —. id.

Ngoài —. Ngoài đóng.

Cỏ —. Cỏ ngoài đóng.

— *lược*. Đóng cỏ xanh tươi.

芮 *Nội*. *n*. Cháp nôi, làm cho liên tiếp theo nhau.

— *nằm*. id.

— *nấp*. id.

Chấp —. (Coi chữ chấp).

— *lây*. Kê theo, tiếp theo.

— *gól*. Đi nối theo, tiếp theo nhau.

— *đuôi*. id.

Đi — *đuôi*. id.

— *truyền*. Lưu truyền, để lại, làm cho sinh sản lâu dài.

— *hậu*. id.

— *ngôi*. Kê vị Thiên-tử.

— *trị*. id.

— *nghiếp*. Giữ lấy nghiệp ông cha, noi giữ nghề nghiệp cũ.

— *dòng*. Làm cho dòng dõi sinh ra hoài.

— *tóng môn*. id.

— *đời*. id.

— *nhau*. Nối lây nhau, tiếp theo nhau.

— *sinh*. Sinh sản ra hoài hoài.

— *dây*. Cháp thêm, làm cho sợi dây dài.

Viết — *theo*. Viết tiếp theo.

— *tóc đèn già*. Tiêng chúc cho vợ chồng mới ăn ở với nhau cho đến trọn đời.

Đứt — *lời năm*. Đứt đi thì phải nối, cũng như tôi thì phải nghỉ. Tiêng khuyên người góa vợ góa chồng, phải lo lập đời khác.

芮 *Nói*. *n*. Đồ dùng mà nấu cơm: vật chỉ hình tích giống như cái nói.

— *niêu*. id.

— *đống*. Nói đúc bằng đồng.

— *đát*. Nói làm bằng đất.

— *rung*. Nói để mà rang.

— *xông*. Nói nấu nước xông tắm.

— *đít*. Đồ thợ đúc nấu bằng đất để mà nấu đồng thau.

— *báu*. Nói to hông mà tròn.

— *gọ*. id. Vật chỉ bầu bầu giống cái nói gọ.

— *bung*. Nói lớn nhưt.

— *bày*. id.

— *nằm*.

— *hai*.

— *ba*.

— *tu*.

} Các hạng nói, kêu theo tuổi nó.

- *khang lang*.
- *một*.
- *ruổi*.
- *cồng*.

Các hạng nói, kêu theo tuổi nó.

- Một* — *gạo*. Gạo nâu vừa một nói.
 - *ông*. Đổ hút nha phiến.
 - *trong*.
 - *ngoài*.
- Trong lòng lán chun hay là phía ngoài bàn chun con gà. (Phép coi giò).
- *vói*. Cái vìm đựng vói; vói nhồi lại một khối lớn.
 - *truwng*. Khúc ruột lớn ở kê bao tử.
 - Vét* — *Vét* com dư trong nói, ăn một mảy.
 - *nào úp vung này*. Trong sự làm vợ chồng, sang, hèn, xấu, tốt, thân phận hai bên đều phải xứng nhau.

✳ *Nổi*. *n*. Cát lên, dầy lên, trối lên trên, ở trên mặt nước.

- *khơi*.
 - *bồng*.
- Trối lên trên, nằm trên khơi. id.
- Trời* —. Bình bồng không ở một chỗ; khi nổi chỗ này khi trời chỗ khác.
 - Ba chìm bu* —. (Coi chữ bu).
 - *lên*. Dầy lên, trối lên trên.
 - *dầy*. id.
 - *hung* hoặc — *hành hung*. Dầy lên làm dữ.
 - *giận*. Phát giận.
 - *gan*. id.
 - *nóng*. id.
 - *xung*. id.
 - *tam bành*. (Coi chữ bành).
 - *lệnh*. Ra hiệu lệnh (như giống trông v. v.).
 - *hiệu*. id.
 - *trông*. Đánh trông.
 - *mơ*. Đánh mơ.
 - *gió*. Gió thổi, gió dầy.
 - *dông*. Phát trận dông, phát gió lớn.
 - *sâm*. Sâm dầy, sâm ran.
 - *sóng*. Sóng dầy.
 - *bọt* — *bèo*. Có bọt có bèo.
 - *vóng*. Có vóng, (sóng).
 - *lửa*. Nhúm lửa.
 - *đca*. Thấp đên.
 - *đuộc*. Đột đuộc.
 - *tiếng* — *tấm*. Dầy tiếng tấm.
 - *danh*. Đuộc danh tiếng thỉnh linh.
 - *nghe*. Bày ghé ra.

- *nhà ngôi*. Thỉnh linh cất nhà ngôi.
 - *mày dầy*. Mọc mảy dầy.
 - *sây*. Mọc mọt xói, nhứt là tại trời nóng nực.
 - *phung*. (Coi chữ phung).
 - *ôc cùng minh*. Minh mảy mọc gai phún phún, ây là tại lạnh quá hoặc sợ quá.
 - *nguy*. Dầy nguy; làm chuyện đại.
 - *giặc*. Làm giặc.
 - *phêu*.
 - *phênh*.
 - *phac phao*.
- Nổi hồng lên; ở trên khơi.
- Mưa* — *nước*. Trời mưa nhiều, nước tích lại nhiều.
 - Đống* — *nước*. Đống ruộng có nước nhiều.
 - Cầu* —. Cầu giả, cầu thả trên mặt nước.
 - Ghe* —. Ghe nhẹ, ghe không chở hàng.
 - Cửa* —. Cửa dời đi được; ây là tiến bạc cùng là những đồ dùng ở trong nhà, dời vói của chìm là nhà dật chằng đem đi được.
 - Vác* —.
 - Gánh* —.
- Vác được, gánh được.
- Chịu* —. Chịu được.
 - Chịu không* —. Chịu không được.
 - Cật* —. Dờ lên được, chịu được.
 - Trả* —. Trả được, (nợ).
 - *đám*. Làm cho âm đám, rậm đám, nên việc.
 - Làm ăn nông* —. Làm ăn được.
 - Giàu nước* —. Giàu không bền.

授 *Nổi*. *n*. Có sự, cách thể.

- Nóng* —. id.
- Nau* —. id.
- *nước này*. Có sự này, cơ hội này.
- Nên* —. Hóa ra thể gì.
- Mọi* —. Mọi cách thể.
- *gì*. Thể gì, cơ gì.
- Dàng kia* — *nợ*. Lãng xãng nhiều chuyện.
- Khó* — *làm ăn*. Khó bề làm ăn.
- Khôn* — *kiện thua*. Khó bề kiện thua.
- *thương chưa xiết* — *đinh lại mang*. (Táy-kiểu). Thương là thương cha, tình là tình nghĩa vợ chồng.

厓 *Nơi*. *n*. Chỗ, chốn, tiếng chỉ chỗ ở tại đầu.

- *nào*. Chỗ nào.
 — *nọ, kia*. Chỗ nọ, chỗ kia.
 — *đây, đó*. Chỗ đây, chỗ đó.
 — *gần*. Chỗ gần.
 — *xa*. Chỗ xa.
 — *quán*. Tại quán.
Mọi — Mọi chỗ, khắp chỗ.
Đòi — id.
Khắp mọi — id.
Nằm — Nằm chỗ, nằm bẹp.
Nhắm được — *nào?* Nhắm được người nào làm bậu bạn chẳng?
 — *giàu*. Chỗ giàu, nhà giàu.
 — *nghèo*. Chỗ nghèo, nhà nghèo.
 — *sừng*. Chỗ sừng, vực sâu.

乃 **Nói**. *n.* Giãn ra, buông ra, thả lỏng, làm vừa vừa.

- *ra*. id.
 — *bớt*. Bớt tay, làm vừa vừa.
 — *tay*. Làm khoan khoan, vừa vừa, đừng bắt chặt, bóp chặt.
 — *giả*. Bớt giá, nhẹ giá.
 — *dày*. Thả dày thêm, đừng cột riết.
Làm ăn — *nuộc nhạt*. Làm ăn khá.
Không dám — *ra khỏi nhà*. Không dám bỏ nhà mà đi.
Đề con — *quá*. Đề con nở da thịt ra quá, lớn quá, (ây là tại người mang bầu ăn ngũ quả).

看 **Nom**. *n.* Dòm xem, ghé mắt, dòm ngó.

- *theo*. id.
 — *đổi*. id.

喃 **Nôm**. *n.* Chữ riêng Annam, chữ mượn thành âm bên chữ nho mà làm ra.

- Chữ** — id.
Tiếng — Tiếng thổ âm.
Nói — Nói tiếng riêng trong nước.
 — *na*. id.
 — *na là cha mịch giúp*. Chữ nôm viết theo tiếng nói, mặc ý người thêm thắt, không có phép nhứt định.
 — *vợ* Chụu lấy người chữa hoang làm vợ.

侏 **Nộm**. *n.* Hình nhưn bằng giầy, gòi trộn bằng đũa quạ.

- *giầy*. id.
Bong — Làm ra con nộm.
Hình — } Hình nhưn bằng giầy.
Con — }
Hình như con — Bộ mảnh mai, không có về chắc chắn, giống như con nộm.
Gỏi — Gỏi làm bằng trái cây xắt nhỏ.

霏 **Nóm**. *n.* Gió đông nam.

- Gió** — id.
Gió đông — *chiều hôm thổi lại*.
 — *nam*. id.
Mưa — Mưa cạnh đông nam.

箭 **Norm**. *n.* Đổ làm bằng tre, dẻ mà chụp cá.

- Đi** — Đi chụp cá.
Đặng cá quên — Bội ơn.

嶽 **Non**. *n.* Núi; còn măng, còn tơ, còn mém, còn ít.

- *núi*. Núi, (tiếng đòi).
Núi — id.
 — *xanh*. } Núi cao.
 — *cao*. }
 — *tông*. }
Trên nam — Trên cao, trên xa.
Lên — Lên núi.
Đầu — *góc núi*. Chỗ xa xác, cùng tột.
Hòn — Núi già, núi gần bằng đá để trước nhà mà chơi.
 — *bộ*. id.
 — *nhuột*. Non lấm.
 — *mởu*. }
 — *nốt*. } id.
 — *nhót*. }
 — *bệu*. }
 — *trong*. }
 — *lòng*. Không có lòng mạnh mẽ.
 — *gan*. Ít gan.
 — *da*. Da còn mỏng lấm.
Làm da — Đơm da mỏng, ghẻ môn lành.
 — *ngày*. Ít ngày. } Thường nói về đờn bà
 — *tháng*. Ít tháng. } nằm bẹp caura được lâu ngày.

- *tuổi*. Tuổi còn nhỏ.
- *tác*. Tác còn kém.
- *chơn*. Yêu chơn.
- Cán** —. Cán không đúng lệ.
- Thước** —. Thước không đúng lệ.
- Ruột** —. Ruột nhỏ, trắng mềm hơn ruột già.
- Bùn** —. Bùn lỏng, bùn ở trên mặt.
- Đàng** —. Nước mía trắng chưa kẹo còn lỏng.
- Đọt** —. Đọt mới đâm ra.
- Dao** — *thép*. Dao ít thép, hay cuộn.
- Ai hay** — *nổi nấy*. Ai dè cỡ sự nấy, ai hay việc ra thế nấy.
- Chữ** —. Chữ viết yêu ợt.
- *chữ*. Học còn ít, chữ nghĩa chẳng có bao nhiêu.
- Học** —. id.
- — *một thước*. Gán được một thước.
- *sự lý*. Ít sự lý.
- *một giờ*. Gán một giờ.
- Cau còn** — *trong*. Cau còn non lắm.
- Mặt còn** — *nhớt*. Mặt còn thơ ngây như con nít.
- Làm** — *tay*. Làm không thẳng tay, không sẵn tay.
- *tay ăn*. Ít phép, không có sức mà trị tà ma, (thấy pháp).
- Nạp** — *thuộc súng*. Nạp ít thuốc súng, nạp không vừa phát súng.
- Chết** —. Chết yêu.
- Đề** —. Đề trước ngày tháng.
- Trăng** —. Trăng đầu tháng mới có một vành nhỏ.
- Già** —. Già không đúng lệ.
- Còn** —. Còn măng, còn tơ, còn yêu.
- Ăn** —. Ăn đặng một ít liền thôi, (cờ bạc).
- Tràng** —. Tràng còn nhỏ lắm, con cằng.
- Con** —. Con mới tượng, (thường nói về ong kiến).
- Một cây làm chẳng nên** —, *ba cây giùm lại nên hòn núi cao*. Có đồng người mới làm được việc lớn.

■ Nón. n. Đò đội trên đầu dè mà che mưa nắng.

- *này*. id.
- *cụ*, hoặc — *cậu*. Nón lớn mà bằng gỗ, nón các cậu hay dùng, đời nấy lại dè cho đời bà.

- *ngựa*. Nón cỡi ngựa nhọn đầu.
- *trùm*. Nón bầu bầu giồng cái chụp.
- *gỏ*. Nón linh đội vừa cái đầu.
- *chiên*. id. Nón có ngũ lông chiên.
- *thúng*. Thử nón lớn bằng mô giồng hình cái thúng, nón thấy chùa hay đội.
- *chảo*. Cũng là nón cụ mà khéo hơn.
- *khói xanh*. Nón đương thừa nan, mà thanh cảnh, mô lên như cái chảo, thường kéo nước khói xanh.
- *hai sườn*. Nón có hai sườn lớn làm cột, nón Huế.
- *thanh kệ*. Cũng là nón cụ mà lớn.
- *gò găng*. Cũng là nón khói xanh (Bình-định).
- *xoáy*. Nón bằng đầu mà nhỏ, đờn bà nghèo hay đội, cũng là nón quai mây.
- *lá*. nón chằm bằng lá.
- *nhọt*. Nón nhỏ mà nhọn đầu.
- *xếp*. Nón chằm có thể xếp lại.
- *rom*. Nón bằng rom.
- *cờ*. Nón rách.
- Đội** —. Đề nón trên đầu.
- Cật** —. Lây nón xuống.
- Lây** —. id.
- Đỡ** —. Đỡ cái nón một thi dè mà chào ai.
- Nghiêng** —. Kéo nón về một bên, cũng là đầu chào kính.
- Quai** —. Dây cột hai bên nón dè mà đội cho chặt.
- Sua** —. Đò đương giồng cái vành tròn, dè trong lòng cái nón mà đội cho dè.
- Đầu** —. Cái chụp chụp trên đầu nón.
- Chóp** —. id.
- Râu quai** —. Râu mọc dài cho tới hai bên mép tai.
- Lá** —. Thử lá người ta hay dùng mà chằm nón, thổ sản Bình-định.

嫩 Nón. n.

- *nà*. Bộ non nhuột và đẹp dè.
- Trắng** —. Trắng lộp.

農 Nón. n. Bật nhột nhạc, bức rứt, ám ức không yên trong bụng.

- *đi*.
- Bật** —. } *Nghệ nhiều người lãnh phần thường mà nón đi; chỉ nghĩa là ám ức trong lòng.*

— *ruột*. Bất nhiệt trong ruột; bức bối không yên trong ruột.
Cười — *ruột*. Cười nhiều quá.

赧 *Nộn*. *n.* (Coi chữ nập).

穰 *Nong*. *n.* Đò đương bằng tre trệt lòng, mà lớn, kinh tâm có hơn 4 thước mộc.

Cái — id.
 — *tâm*. Nong để tâm.
Vòng — Vòng quanh lớn, khúc sông quanh co, cũng là tên chỗ.

農 *Nong*. *n.* Tron chen, ép nhận vào, rán sức.

— *nả*. Lầy lũng mạnh mẽ, rán sức.
 — *sức*. Rán sức.
 — *gan*. Xúc gan, nung sức muốn làm cho được.
 — *giận*. Tức giận.
 — *vào*. Tron vào, chen vào, nung vào.
 — *vó*. id.
 — *tới*. Rán tới.
 — *cho rộng*. Lập thể rán ra cho rộng, (như khi xô lỗ tai).
 — *lời*. Nói xúc gan.
 — *ghe tới*. Chèo đưa tới, nung tới.

膿 *Nọng*. *n.* Khúc cỏ con heo, cắt khoanh cả hầu họng.

— *heo*. id.
 — *trâu*. Khúc cỏ con trâu.
Đầu heo — *thịt*. Vật dè mã kiên biểu.

熯 *Nóng*. *n.* Sốt bức, nóng hơi lửa, đôi với nghĩa nguội lạnh.

— *nảy*. id. Táo tính, hay khi, hay bất bình.
 — *tính*. Táo tính hay giận dữ.
 — *lòng*.
 — *ruột*.
 — *mũi*.
) Lầy làm nóng nẩy, bức tức không yên trong lòng: thầy kẻ khác đánh con mình thì nóng lòng, nóng ruột, nóng mũi.
 — *giận*. Nổi giận, tức giận.
Nổi — Đốt gan, phát giận.
Đánh — Giận mà đánh vội.

Phát — Nổi giận; phát chứng nóng rét.
Nước — còn có khi nguội. (Coi chữ nguội).
 — *quá*. Nóng như lửa đốt, giận dữ quá.
 — *như lửa*. id.

Nói — Nói theo cơn giận không kịp xét, nói không sợ mich lòng.

Minh — Minh mảy không mát.

— *minh*. Nóng rét, se da.

— *hỏi*. Nóng quá.

— *hâm*. id.

— *rực*. id.

— *kinh*. id.

— *hâm hâm*. Vừa nóng nóng.

Làm — *nước đổ gọng*. Bồn chồn lo lắng hết cách.

櫛 *Nông*. *n.* Đò dùng làm cột dè mà chịu lầy vật khác.

Cái — id.

Làm — Dùng cây làm cột ấy.

— *thuộc súc*. Hanh cây dài đâm giữa súc thuộc mà làm cột.

— *quay*. Cây lụi thịt mà quay, (thường dùng sắt).

— *nả*. Bươn bức làm cho được, cũng đồng nghĩa với tiếng *nong nả*.

Làm — *làm nả*. id.

農 *Nông*. *c.* Nghề làm ruộng.

— *phu*. Kẻ làm ruộng.

Canh — Công việc làm ruộng.

— *tang*. Nghề làm ruộng, trồng dâu.

Nghề — Nghề làm ruộng.

Nghịệp — Làm nghề ruộng.

— *chánh*. Phép làm ruộng, sách dạy phép làm ruộng đất.

Diễn — Quan đóc việc làm ruộng đất.

— *nổi nầy*. Cớ sự nầy, dền thể nầy. (Coi chữ nổi).

Bó — Thứ chim đồng lớn con.

Thần — Tên vua cá, mở dạy việc làm ruộng đất, kẻ đời vua Phục-hi. (Trung quốc).

Nền thần — Nền xây giữa đồng dè mà tế thần Xã-tắc.

— *vụ*. Công việc làm mùa.

以 | **爲本** *Đĩ* — *vi bản*. Lầy nghề ruộng làm gốc. Con người sinh ra đều

phải lo làm lo ăn, mà có một nghề ruộng là thật thà.

擡 Nòng. *n.* Dùng vật khác mà nung lên, đỡ lên; xui giục.

— *lên.* Chông đỡ lên.

Kê —. Kê lên, đỡ lên.

— *tri.* Chông tri, kinh địch cùng nhau, không chịu thua tri.

— *sức.* Rán sức đua tranh, chông sức nhau.

— *lòng.* Lầy lòng nóng nả; giục lòng.

— *chi.* id.

濃 Nóng. *n.* Mùi cay nóng, hăng gắt.

— *nàn.* Nóng quá.

— *nặc,* hoặc *nặc* —. id.

Mặn —. Mặn cay, mặn môi.

Nực —. Nóng nực quá.

Vòi —. Tinh vòi hăng nóng.

聳 Nồng. *n.* Chỗ đất nổi lên cao, gò đồng.

Gò —. id.

— *đất.* id.

網 Nóp. *n.* Đệm may bit bông, chứa một phía cho người ta chun vào mà ngủ cho khỏi muỗi cắn; cái mùng giã của bạn chéo ghe.

Nằm —. Nằm trong đệm may bit ấy.

Nghèo chày —. Nghèo quá. (Tiếng nói chơi).

網 Nộp. *n.* (Nóp). Nao núng.

— *gan.* Kinh sợ, hồi hộp không yên.

Sợ — *gan.* id.

網 Nộp. *c.* (Nạp).

— *nả.* id.

— *minh.* Đem minh mà nạp.

— *thuê.* Nạp thuê.

— *tiền.* Nạp tiền.

Rủa —. Rửa thoả.

網 Nớp. *n.* Sợ, khiếp.

— *gan.* id.

— *sợ.* id.

— *oai.* Thấy oai mà kinh sợ.

Nấm nấm —. Hết lòng kính sợ.

訥 Nột. *c. n.* Cà lăm; nhột ý.

口 | *Khẩu* —. Nói mà cà mạp cạp; kín miệng.

— *tri.* Bức bối trong trí khôn, nhưt là khi tính không ra việc.

— *ý.* Mất cỡ thắm, nhột nhạc trong lòng.

Nghe người ta nói mà —. Nghe người ta nói xa gần, mà mình hồ thắm.

醜 Nột. *n.* Thuyền đơn đơn, ghe nan.

Chiếc —. id.

遑 Nột. *n.*

Non —. Yêu ớt, dở dang. *Học hành non nớt.*

腦 Nờu. *n.* Thịt chun răng.

Nhăn —. Phơi nờu, ngó thày những nờu.

Giơ —. id.

Rày —. id.

Cười nhăn —. Cười nhăn răng.

拈 Nu. *n.* Mầu hùn hùn; chỗ cây có mắt xoắn xít.

Mầu —. Mầu hùn hùn.

Khăn —. Khăn dài nhuộm màu nu.

— *sùng.* Mầu dá, mầu thắm.

— *cây.* Chỗ cây có mắt, có vân và cứng hơn hết, người ta hay dùng mà tiện đồ chơi.

— *gián hương.* Mắt cây gián hương, có vân xinh hơn hết.

Mạp —. Mạp có khúc, mạp quá.

鈕 Nụ. *n.* Trái non, trái mới tượng, búp bông. Nao, cong, trần xuống, sa xuống.

Ra —. Ra trái non.

Có —. id.

— *bầu.* Trái bầu mới tượng.

— *bi.* Trái bí mới tượng.

— *mặt.* Xấu mặt, sấp mặt, ra bộ giận hờn, không bằng lòng.

— *mặt lại.* id.

Cười —. Cười gằn, cười thâm.
Cây — *áo*. Loại cỏ có bông giống cái nút áo.
Hoãn —. Hoãn công, nao núng.
Cây đôn tay — *đuông*. Chỉ nghĩa là oặt đuông.

茲 *Nú*. *n*. Tiếng trợ từ.

Ú —. Bộ mập quá; *mập ú nú*.

哪 *Nư*. *n*. Con giận; sức giận.

— *thở*. id.

Đã —. Đã giận.

Làm —. Làm lầy, làm cho đã giận.

Nói chưa đã —. Nói chưa đã giận.

Đánh chưa đã —. Đánh chưa đã giận.

女 *Nữ*. *c*. Người nữ.

— *nhon*. id.

| **兒** — *nhì*. id.

| **流** — *lưu*. id.

Nhì —. id.

Phụ —. Đồn bà, con gái.

貞 | *Trinh* —. Gái đồng trinh.

Xê —. id.

Thật —. id.

彩 | *Thế* —. Gái hầu.

Ngọc —. Nàng tiên; gái tốt.

織 | *Chức* —. Gái dệt, tên sao.

Mĩ —. Gái xinh.

Thiều —. Gái nhỏ, gái tơ.

— *tê*. Con gái.

— *ương*. Vua đồn bà.

— *sắc*. Sắc gái.

— *trung*. Đồ làm tốt cho gái về nhà chồng (như vòng bông, hàng giề. v. v).

— *công* — *hạnh*. Sự khéo léo cùng nết hạnh con gái; gái khéo, gái nết.

無男用 | *Vô nam dụng* —. Không trai thì dùng gái, (trong việc lễ phép).

Huân — *ca*. Bài ca dạy con gái.

— *trình tê*. Họt cây bí hái, vị thuộc trị chứng nhức đầu.

孥 *Nua*. *n*. Tiếng trợ từ.

Già —. Tuổi cao, tác lớn, già cả.

怒 *Nũa*. *n*. Oán hận, chông báng.

Trả —. Trả oán, trả hơn.

Mắng trả —. Mắng trả lại, mắng tay hai.

蕪 *Nura*. *n*. Loại giống như môn, tay xanh nhám cùng có nhiều đốm trắng.

Cây —. id.

Củ —. Củ cây nura.

Bột —. Bột làm bằng củ nura, nhiều người lầy làm quí.

Heo —. Thừ heo vàng thịt.

— *nửa*. Phân nửa, chừng phân nửa.

椰 *Nừa*. *n*. Loại tre giao lóng, mà mỏng cơm, trong lóng có những rỗng dài.

Xoi lóng —. Xoi trông cùng chừa rỗng dài như lóng cây nừa.

Nói như tách —. Nói lia lịa, nói nhiều quá, sắc miệng quá.

Cái —. Tên rạch ở về tỉnh Định-tường.

婁 *Nừa*. *n*. Bán phần, vật chia đôi mà lấy một.

— *phần*. id.

Phân —. Chia hai mà lấy một; nửa phần.

— *chừng*. Giữa chừng; cho tới nửa chừng.

— *ngày*. Một phần ngày, trọn một buổi; giữa ngày.

— *đêm*. Một phần đêm, giữa đêm.

— *lời*. Trong một lời nói; một ít lời.

— *mùa*. Một phần mùa chia đôi; giữa mùa.

— *năm*. Sáu tháng.

— *tháng*. 15 ngày.

— *đàng*. Một phần đàng chia đôi; giữa chặng đàng.

— *lưng*. Giữa chừng cao.

— *sạc*. Lỡ dở, chưa rồi.

— *chén*. Giữa chừng cái chén.

Chừng — — *chén*. Gán nửa chén.

— *thóc* — *gạo*. Thóc một phần, gạo một phần.

— *nạc* — *mỡ*. Nạc mỡ xen lộn; nghĩa mượn: Nửa đạo nửa ngoại, không tí gì giữ đạo nào cho chắc.

Lấy phần —. Lấy nửa phần.

Trả phần. —. Trả nửa phần.

— *khóc* — *cười*. Lỡ khóc lỡ cười.

— *sông* — *chín*. Một phần sông một phần

chín, không chín đều, (nói về vật nấu; nói về còi xay lúa. v. v.).

- *cạnh cũng không có*. Sự thể nghèo quá.
- *trắng — lợt*. Gạo già chưa được trắng.
- *con nước*. Phần nửa con nước.
- *tây — nam*. Tây nam xen lộn.
- *muôn — không*. Không nhưt định bé nào.

Ăn — bỏ —. Chờ lờ, không biếc tiếc của.

Ăn — bữa. Ăn tới giữa chừng.

— *thúng*. Giữa chừng cái thúng.

女 Nửa. *n.* Hầy còn, chưa hết.

Chi —. Thôi, chẳng còn chi; còn có đều chi?

Gì —? id.

Còn gì —? Có còn chi.

Sau —. Vả còn, chưa hết; còn sau này.

Rối —. Rối đây sẽ.....

Lát —.

Chút —. } Giây phút kể đây, (tiếng nói trống).

Chập —.

Một hồi —. } Chẳng khỏi bao lâu, trong

Một chút —. } một hồi kể đây.

Ít —. Một ít nữa; ít hơn.

Đền —. Đền sau.

Thêm —. Thêm cho nhiều hơn.

Chằng —. Bằng chằng.

Ất —. Ất thật.

Quá —. Quá hơn nhiều.

Hơn —. Hơn nhiều.

Càng hơn —. Càng hơn nhiều.

Báu — ngọc vàng. Báu hơn ngọc vàng.

— *thời?* Đã vừa chưa?

Muôn — thì —, *muôn thời thì thời*. Muôn nửa muôn thôi, cũng mặc lòng, không ai ép.

Nói —. Cứ việc nói.

Làm —. Cứ việc làm.

囍 Núc. *n.* Ủng, tiếng trợ từ.

Ủng —. Ủng một hơi.

— *đi*. id.

— *một hơi*. id.

Đi — *ních*. Đi chậm chạp.

— *ních như cạp ăn no*. Đi chậm quá, đi không muốn bước.

囍 Núc. *n.* Đồ đập bằng đất thường làm ra ba hòn, có thể mà bắc nấu ăn.

Hòn —. id.

Gài —. Kém lây nhau, (nói về sự hai con trâu đụng nhau cùng kém giữ lây nhau không dám rút đầu ra).

— *vào*. Thúc vào, đẩy xô vào.

Bêp —. Bêp nấu ăn (tiếng đôi).

血 Nực. *c. n.* Béo mập (thường nói về ngựa).

Béo —. id.

Ngựa —. Ngựa béo mập (cũng là tại bỏ lâu mà không cỡi).

— *ních*. Mập có khúc.

— *xương*. Luồng xương, ở không lăm luồng xương.

Cá —. Thứ cá biển nhỏ con, hình tích giống con cá mèi ranh.

— *huyết*. Chảy máu cam.

擺 Nức. *n.* Dùng máy vót kĩ mà niền vành thúng rỏ.

— *thúng*. } id.

— *rỏ*. }

囍 Nức. *n.* (Coi chữ nào).

Nào — *trong lòng*. Bức tức, lo sợ.

耀 Nực. *n.* Bất nóng nảy, đồ mó hời.

— *nội*. id.

— *nóng hoặc nóng* —. id. Bay mùi nóng nực.

Trời —. Khi trời nóng nảy.

Trời — *dông*. Trời muốn mưa dông hơi đất hơi nóng hần lên khó chịu.

— *hơi*. Hám hơi nóng.

— *mùi*. Bay mùi.

Thơm —. Thơm lăm.

Ngật —. Bay mùi, bay hơi ra nhiều quá.

— *cười*. Tức cười, muốn cười.

崗 Núi. *n.* Chỗ đất đá nổi lên cao lớn, ở trên mặt đất.

Hòn —. id.

— *non hoặc non* —. id. (Tiếng đôi).

Rừng —. Chỗ cây cối mọc cả ngàn cùng là núi non.

— *trọc*. Núi không cây cối.

— *đât*. Núi không có đá.

— *đá*. Núi đầy những đá chón chờ.

Trái —. Châu vi hòn núi, cũng là hòn núi.

Mập như trái —. Mập lăm, mập cùi.

Sườn —. Bên phía núi dựng lên mặt núi.

Đa —. Chính giữa đáy núi.

Chơn —. Bên phía núi lòi ra chộp trên mặt đất.

Triêng —. Cũng là chơn núi, mà ăn ra xa.

Chót —. Cái chóp hòn núi.

Đỉnh —. id.

Góc —. Một phía chơn núi, xó chơn núi.

Trần —. Thờ trần lớn hơn hết.

Bò cạp —. Thú bò cạp đen và lớn con.

Cọp —. Cọp dữ.

Đá —. Đá ở trên núi, thứ đá chắc mình, xằng thịt.

Quân ở —. Những người thô tục không biết phép.

Tướng —. Kẻ mạnh mẽ phi thường, anh hùng ở núi.

Kép —. Người có tài hay ở trên núi, (hát bội).

Vỡ —. Phá cắt núi; làm công chuyện rất lớn cùng mạnh mẽ. *Việc làm lở núi lở non*.

丙 *Nụi*. *n.* Bộ mập mập, chắc chắn.

Chắc —. Chắc lăm.

— *—*. Béo mập chắc chắn.

Nụi —. id.

柄 *Nùi*. *n.* Đồ bằng gỗ rom vằn lại, vò lại một cục, dề mà đút nhét.

— *giẻ*. Núi vằn bằng giẻ.

— *rom*. Núi vằn bằng rom.

Đút —. Nhét đồ vằn lại ấy.

Rôi —. Rôi như tơ vò.

Đồ —. id.

Vò —. Vày vò đánh lại một núi.

Vày —. id.

Cả —. Cả khối, vật vày vò lại cả đồng.

掄 *Núm*. *n.* Nắm; bắt.

— *lây*. Bắt lây.

— *quách*. Bắt quách.

— *đi*. Bắt đem đi; lây đi.

— *chộp, dẫu, óc*. Bắt bớ.

Cúm —. Bộ khớp nếp kính sợ, đồ con nít chơi. (Coi chữ cúm).

Chàng thương, cũng làm đồ cúm —. Đâu chàng thương cũng phải tỏ đều cung kính, (chàng rẻ, nàng dẫu ở với cha mẹ hai bên).

— *nắm*. Ở gởi, ở nhờ.

爇 *Nung*. *n.* Nướng đốt; nong tới.

— *nướng*. Bỏ vào lửa mà nướng mà đốt.

— *lửa*. id. Bỏ lửa thêm.

— *tới*. Bươn tới, rần tới.

— *gan*. Đốt gan, chọc gan.

— *sức*. Rần sức.

— *nảy*. Vàng vảy, lầy đương, làm nung.

農 *Núng*. *n.* Nao, móp, hùng, không thành, không đều.

— *nịu*. id. Thấy kẻ khác thương mà làm bộ nung nẩy.

Làm — *nịu*. Làm bộ chê bai, khó mảy khó mặt.

— *vào*. Hùng vào.

Chàng —. Chàng nao.

Chi —.

Nào —.

Dễ —.

Đầu —.

Làm —. Làm cho nao núng; làm bộ chê bai.

儂 *Nùng*. *n.* Thứ người ở gần Ai-lao.

𪔐 *Nùng*. *n.* Ứng đi, hư đi.

Làm —. Hay khóc, hay đòi ăn đòi bú (con nít).

Trái —. Trái ứng.

— *nướng*. Bộ đi đả đọa, không ra chi.

能 *Nưng*. *n.* (Coi chữ nâng).

— *đỡ*. Đỡ nhẹ nhẹ; đỡ lên; giúp đỡ.

— *nịu*. Tâng đỡ, chịu lòn, làm cho đặng lòng ai.

— *lên*. Đỡ lên.

凜 Nùng. *n.* Động lòng dục, khi huyết dày lên.
(Nói chung cho đờn ông đờn bà).

Nười —. (Coi chữ nằng).

厝 Nùng. *n.* Đò đưng bằng tre mây có ngăn có nắp, để mà đưng vật.

Cái —. id.

鄧 Nưng. *n.* (Coi chữ nặng)

— *con*. Đổ con.

— *nịu*. id.

糯 Nuộc. *n.* Một bện dây cột giáp mỗi, một khoanh tròn.

— *lạt*. Sợi lạt cột giáp mỗi.

Một — *lạt một bát cơm*. Nhơn công mắt mờ.

— *cháy*. Một vôi mây uồn khúc.

— *lưng*. Khúc thịt cắt ngang lưng (con heo).

涿 Nước. *n.* Vật lỏng mà trong suốt, cũng là một nguồn hành; màu sắc; một cuộc dân vật đất đai, tóm về một mỗi làm chủ.

— *nôi*. id. Tiếng dòi.

— *non*. id.

— *sôi*. Nước nấu sôi.

— *trong*. Nước sạch sẽ, sáng suốt.

— *lọc*. Nước đã lọc rồi.

— *đục*. Nước dơ, không trong sạch.

Ngon — *trong*. Ngon sông Biên-hóa.

Ngon — *đục*. Ngon sông Thủ-dầu-một.

— *ngọt*. Nước nguồn, nước mạch.

— *sông*. Nước dưới sông.

— *ròng*. Nước xuống, nước chảy lộn ra ngoài biển.

— *sát*. Nước ròng xuống nhiều quá.

— *dâng*. Nước lạt, nước nổi lên thỉnh linh.

— *đổ*. Nước chảy xuống mạnh quá.

— *thác*. id.

— *dội*. id.

— *nổi*. Nước tích lại nhiều, nổi lên trên mặt đất.

— *nguồn*. Nước ở trên nguồn mà chảy xuống; nước trong từ cung đờn bà tuồn ra trong lúc sinh thai.

— *sâu*. Chỗ nước nhiều.

— *cạn*. Nước rặc xuống hoặc là có ít.

— *rặc*. id.

— *rông*. Nước lớn nhiều hơn ngày thường.

— *kém*. Nước nhỏ, nước lên có ít.

— *lớn hai phần mà*. Nước lớn được hai phần bực sông.

— *lớn nửa mà*. Nước lớn nửa chừng.

— *nhúng*. Nước không chảy lên chảy xuống nữa.

— *đưng*. Nước đầy mà không chảy, nước hết chảy.

— *chảy dài*. Nước chảy xuống yếu, nước gần lớn.

Con — *sát*. Con nước ròng xuống nhiều quá.

Con — *chết*. Con nước lững đờng không ra ròng lớn.

— *wong*. Con nước bình bình, chảy yếu.

— *nhỏ*. id.

— *uồng*. Nước để mà uống, nước ngọt.

— *ăn*. Nước để mà rửa, mà nấu ăn.

— *mội*. Mạch nước nhỏ nhỏ ở trong bạc đất chảy ra.

— *già*. Nước người ta làm đặc.

— *mũi*. Nước nhớt trong lỗ mũi chảy ra.

Chảy mũi —. Mũi chảy nước nhớt.

— *da*. Sắc da.

— *thuộc*. Màu pha chế để mà vẽ. Chén thuộc sắc rồi.

Lên —. Được màu, tốt màu.

Xuống —. Mất màu, xuống màu.

Mất —. Mất màu; nước bị cướp giành.

— *vàng*. Sắc vàng.

— *bạc*. Sắc bạc.

— *dầu*. Sắc dầu ra làm sao.

— *muối*. Nước đánh muối.

— *mực*. Nước mực đã mài, màu mực.

— *độc*. Nước uống vào thì sinh bệnh.

Nằm —. Nằm dưới nước, ở ngang mặt nước.

Cây nằm nước.

Ngã —. Bị bệnh vì nước lạt.

— *giọng*. Nước chao cùng nhảy ra.

— *vấn*. Nước chảy vắn vắn rút lại một chỗ.

— *xoáy*. id.

Đầu —. Tên chỗ.

Đầu con —. Hổ nước mới lớn hoặc mới ròng.

Mập —. Mập mà bệu, da thịt không chắc.

Mình —. Trong mình có nhiều nước, như cây chuối; bộ mập mà bệu.

Hòn — Cục nước lỏng bỏng ở trong bụng, cũng là bệnh.

Ra — Chảy nước ra.

Chảy — Bộ bụng bao yểu đuôi quá.

Hết — hết cái. Hết sức, hết thể.

— **Thiên-dàng**. Cõi vui vẻ nhàn lạc ở trên trời.

Việc — Việc nhà nước.

Phép — Phép luật trong một nước.

— **trị**. Nước bình yên, thanh trị.

— **loạn**. Nước có việc giặc giã rồi loạn.

Me — Thù cây nhiều gai có trái chua, lá nó giông lá me.

Bình — Bình đựng nước.

Bánh sôi — Thứ bột vờ viên, nấu với nước sôi.

Doan cá — Doan gắp gỡ phi thường.

Trị — Cắm giồng mỗi một nước.

Lầy — Cướp giành nước nào.

Xóc — Năm hai chơn người chột chìm gác trên vai mà chạy cho nước trong bụng nó chảy ra, (làm đại).

Non — Nước có ít, không vừa.

Hòn non — Hòn núi ở tại Quảng-nam, có nhiều thứ đá cẩm thạch.

Non — Cuộc núi rừng sông suối, sơn thủy.

Đường — Đường nước chảy, mương rạch.

Suối — Tên suối ở về Long-thành. (Biên-hòa).

— **lá**. Nước nấu với lá thơm để mà tắm.

— **chanh**. Nước trong trái chanh, nước chua.

Tiến thóc — Tiến công cho người om bóp con gà đương đá độ.

着 **Nước**. *n.* Sức lực, chừng đỗi, tăng bậc, cách thể, nét tới lui.

— **cờ**. Đàng cờ đi; một đàng cờ. (Cờ tướng).

— **ngựa**. Sức con ngựa chạy một bận.

Một — **ngựa**. Sức con ngựa chạy một đạp, (đàng đi).

— **tế**. Chừng ngựa chạy mau.

— **nhảy**. Chừng ngựa chạy sai.

— **kiệu**. Mực ngựa chạy lúp xúp.

Hết — Hết sức, hết thể.

Đủ — Đủ cách thể.

Ru — Sinh thể, trở tài, thêm hay, được việc.

— **bước**. Cách bước đi, đàng đi.

Đàng đi — **bước**. Đàng tới lui, đàng đi khó dễ.

Ngựa mắt — Ngựa mắt sức, không còn chạy hay như cũ.

Tính tới — nói láo. Tính tới phượng nói dối.

Nhiều — Nhiều cách thể.

Lên — Được thể, được mọi.

Xuông — Thắt thể, suy xuống rồi.

Được — Được thể.

Lên — Lên thể.

Nổi — **nảy**. Đền thể nẩy, cơ sự nẩy, cơ hội nẩy.

鯨 **Nước**. *n.* Loại cá voi mà nhỏ.

Cá — id.

餵 **Nuôi**. *n.* Cho ăn uống, cấp dưỡng, làm cho no ăn.

— **nâng**. id.

— **dưỡng**. hoặc **dương** — id.

— **bệnh**. Giúp đỡ người bệnh, lo việc ăn uống, thuốc thang.

— **tắm**. Để tắm.

— **bón**. (Coi chữ bón).

— **ong tay áo**, — **khỉ dòm nhà**. Rước lầy đũa hung dữ mà làm hại cho mình.

Cha — Kẻ nuôi con người khác làm con mình.

Me — Mẹ nuôi con kẻ khác làm con.

Vú — Mẹ cho bú.

Con — (Coi chữ con).

Nhà — Máy.

Phô — Chủng bày.

Chủng — Chủng tôi.

柄 **Nuôi**. *n.* Gắng gượng, rán sức.

— **theo**. Rán theo cho kịp.

— **đuôi**. id.

Làm — Làm rán, làm nỗ lực.

— **hơi**. Còn một chút hơi.

Còn — Chết mà còn muốn cho ngó thấy ai, chưa chịu nhắm mắt.

埵 **Nuồm**. *n.* Chỗ gio ra, chính giữa vật gì, chỗ cảm, chỗ nắm, cái nút, cái chốt.

Cái — id.

— **vú**. Chỗ đầu vú.

— **vung**. Chỗ nằm ở chính giữa cái vung.

Quit —. Thứ quit tại đầu cuống trái gio ra như cái nút.

Sứt —. Sứt mắt cái nôm.

— *ruột*. Cái rún, chỗ chính giữa ruột; ruột thịt.

Con là — *ruột*. Con là máu thịt của mình, nên phải thương yêu hết lòng.

漚 *Nurom*. *n.* Dám dế, sắn sắn, luôn luôn.

Bầu —. Cái bầu.

Xức dẫu —. Xức dẫu dám ướt. *Dẫu nurom* những dẫu.

Rượu —. Rượu trà luôn luôn; say mềm.

Đề —. Đề sắn hoài.

Ăn —. Ăn mãi, ăn tời ngày.

Chơi —. Chơi chong, chơi tời ngày.

Khóc —. Khóc mê man.

Khách —. Khách thừa luôn luôn; khách đày nhà.

Rượu thịt — *cả ngày*. Ăn uống luôn luôn.

漚 *Nurom*. *n.* (Niêm). Trường tới.

— *nữ*. Tiếp rước ăn cần.

— *nurop*. Bộ tới lui đông đảo.

農 *Nuông*. *n.* Mí dẫu mừng hoặc dẫu màn may xấp dề xô cây vào mà giăng.

May —. May xấp mí dẫu mừng, dẫu màn v. v.

Cây — *mừng*. Cây dài dề mà giăng mừng.

娘 *Nuong*. *n. c.* Nhờ theo, lây thê; nạng.

— *dựa*. Dựa theo, cây thê, lây thê.

— *nhờ*. id.

— *cây*. id.

— *ngụ*. Ngụ nhờ, ở dõ.

— *náu*. id.

— *dựt*. Nhờ chỗ dựt, dựt nhờ.

— *theo*. Theo, cứ theo, bắt chước.

— *đòi*. id.

— *theo ý*. *theo lòng*. Dừa theo lòng ai.

— *sức*. Nhờ sức nhau, nương lây nhau.

— *bóng*. Nhờ chỗ bóng, núp bóng.

— *gậy*. Nhờ cây gậy, dựa theo cây gậy.

— *thê*. Lây thê, nhờ thê gì.

— *long*. Cảnh sườn, lồng dạ.

Đi — —. Đi nhẹ nhẹ.

— —. Mẹ, bà, (tiếng xưng hô đờn bà sang cả).

爺 | *Đa* —. Cha mẹ (cả hai bên vợ chồng).

花 | *Hoa* —. Đĩ điếm.

Ngày tam —. Ngày xâu.

Ruộng —. Ruộng, (tiếng đời).

爇 *Nuong*. *n.* Đẻ bên lửa mà làm cho chín.

Nung —. id.

Nâu —. Nâu, (tiếng đời).

— *cá*. Đẻ lửa làm cho cá chín.

— *thịt*. Nung lửa làm cho chín thịt.

— *sắt*. Đốt sắt.

— *lụi*. Lụi cây vào mình con cá, hoặc trong miệng thịt mà nướng.

— *trui*. Nướng dốt.

Cá — *trui*. Cá nướng nguyên con cho cháy vảy.

— *hiêng*. Nướng xa lửa.

— *hầm*. Nướng áp bên lửa.

納 *Nurop*. *n.*

— —. Bộ tới lui đông đảo.

Đi, đến — —. Đi, đến đông đảo. *Dàng người ta đi nurop nurop.*

訥 *Nuốt*. *n.* Lây hơi đưa cho xuống cổ, trương cổ mà rước vào.

— *trọng*. Nuốt nguyên vẹn, nuốt không nhai.

— *sống*. Nuốt vật còn sống; nuốt mật, bắt mật.

— *ve*. Nuốt sông, nuốt cái mọt.

Ăn tươi — *sống*. Băm ăn, ăn như thú vật; bắt mật hỗn mật xác.

— *không vó*. Nhồm miệng, ăn không dặng; dôi ra, không cho nuốt.

— *lời nói*. Không giữ lời nói.

— *nước miếng*. Bộ thêm lát.

納 *Núp*. *n.* Giấu mình chỗ nào.

— *mình*. id.

— *lén*. Lén lúc.

— *ẩn*. Ẩn mình.

— *bóng*. Ẩn bóng.

— *lòm*. Núp trong chỗ cỏ cây; rình rập, chờ thì.

Cúp —. Bộ khiêm nhường.

咲 Nút. *n.* Vật tròn tròn giống cái nụ áo, đồ để mà nhét, mà trám lỗ trống; mím môi mà hút vào miệng.

- áo. Nút gài vào trong áo.
- hồ. Nút áo bằng hồ phách.
- thau. Nút áo thau.
- chuyên. Nút áo có nhiều khoen.
- thất. Nút áo thất bằng vải lụa.
- vàng. Nút áo bằng vàng.

Đơm —. Kêtt nút áo.

Đóng —. id.

Tra —. id.

Gài —. Gài nút vào khuy áo.

Mở —. Gỡ nút ra, lấy nút ra.

Quần lắt — áo. Quần trộm cắp.

— ruối. Nút đen, đỏ, hay nổi ngoài da người ta, nhưt là phía trên mặt; nút đỏ kêu là nút ruối son.

— ve. Khúc cây nhỏ để mà trám miệng ve.

— mặt. Hút mặt, (nói về ong).

— sữa. Bú sữa.

— máu. Hút máu.

Ruối —. Ruối cắn.

Đĩa —. Đĩa cắn.

滄 Nứt. *n.* Rách ra, xé ra, nẻ ra, có đường hờ hang.

— nở. Nứt xé ra nhiều chỗ. *Dưa gang chín nứt nở.*

— nẻ. Nẻ ra, rách ra.

— dằng. Nứt dài, có đầu nứt chạy dài.

Đàng —. Đường nứt nẻ chạy dài.

— mộng. Mọc mộng.

— da. Da nứt nẻ.

— hai. Bẻ hai, chác hai.

— bụng. Bẻ bụng, no quá.

Ăn — bụng. Ăn no quá.

狃 Nụu. *c.* Quen thói, quen thân.

| **舊** — cựu. Giữ thói quen, theo thói cũ, không chừa, không sợ.



烏 O. *n.* Cái họng con heo, chỗ họng gio ra ở dưới cổ, (một hai người có).

Cái —. Cái họng con heo, (thường để mà cho người chọc huyết heo).

Tre mò —. Thừ tre lớn cây.

姑 O. *c.* Cô, bà cô. Bây giờ cũng hiểu là lây lòng.

Ông chú mụ —. Ông chú, bà cô.

— bẻ. Nói đều răng buộc, lây lòng, (tiếng nói chơi).

鷓 Ó. *n.* Thừ diều lớn, móng vút hung ác; lây hơi trong cổ mà kêu dài.

Diều —. Thừ diều lớn ấy.

— rìng. Thừ ó lớn lắm, hay ở rìng, một loại với chim ưng, có tài săn thịt.

— biển. Cũng là ó lớn, hay ở biển, có tài bắt cá.

— rân. } Kêu lớn tiếng mà dài, reo lên

— dầy. } om sòm, (giặc).

Vụ —. Vụ làm bằng ống tre có xẻ một đàng, hễ nó chạy thì kêu ra tiếng.

Gai móc —. Thứ cây có gai giống cái móng con ó.
 — o. Tiếng gà gáy.

塙 〇 n.

— ẹ. Giọng trọ trẻ, giọng Huế.

塙 〇 n.

— vào. Tuồn vào, (nói về nước).
 — o. Tiếng xướng đầu trong lúc hát đờ con.
 — e ỏn ẻn. Tiếng kéo hen, tiếng thổi mà có vương đám, như người mắc bệnh suyễn.

塙 〇 n.

— bao. Ủ bao, quần bao.
 Mực — id.

烏 〇 c. Tiếng than; đen; cây dù.

| **呼** — hô. Hời ôi! tiếng than.
Màu —. Màu đen, màu đình.
 — cán. Khăn đen bịt đầu.
 | **木** — mộc. Cây mun, mun.
 | **梅** — mai, môi. Cây kều tên ấy, có trái chua, đồ gia vị của người Trung-quốc.
 | **龍尾** — long vĩ. Mò hồng.
 | **鱗** — lon. Tên cù lao ở gần Miêng-dưới, cũng gọi là Dã hoa.
 | **肚** — tâu. Nước Miêng-diện.
金 | **Kim** —. Mặt trời.
Gà —. Gà đen lông.
Ngựa —. Ngựa đen lông.
Chạy — rỏ, mắc — mã. Chạy lờ mắc đỏ, không khỏi mắc mớp, không khỏi lưỡng gạt.
Ghe —. Ghe chở quân lính.
Tàu —. Tàu Hải-nam, tàu kẻ cướp.
Cầu —. Cầu qua sông Ngán, người nói ta là cầu qua bắc cho sao Ngưu sao Nữ qua lại cũng nhau.
Long —. Thứ chim đồng đen lông mà lớn con.
Giống —. Tên giống ở về phía Đông-nai.
 — đước. (Coi chữ đước).

Xuyên —. } Hai thứ rễ cây, vị thuộc phong.
Thảo —. }

Cải lán —. Thứ cải dày lá có mùi thơm mà ít cay.
 — rô. Thứ cây nhỏ ở nước; hay mọc hai bên mé sông; lá nó lớn mà có gai.

| **賊** — tặc. Con mực.
 —. Tiếng kêu chó.

Tre ló —. Thứ tre lớn cây mỏng cơm, bông ruột cùng giao lông, Mọi không muối phải lấy tro nó mà ăn.

汙 〇 c. Nơ, nước dơ.

— uê. Dơ dáy.
 — tục. Thò tục, xấu xa.
 — đê. Bộ thò tục, ketch cộm, xấu xa dơ dáy.
 — danh. Nơ danh, mắt danh tiếng.

名 | **難贖** Danh — nan thực. (Coi chữ danh).

| **辱** — nhục. Nơ nhuộm.
Tham —. Tham lam xấu xa.

— quan, trước lại. Quan tham ăn, kẻ lại không liêm sĩ.

鷓 〇 n. Đố dùng mà dong lúa gạo, đúc bằng đồng, hoặc tiện bằng gỗ.

— tần. Đố dựng mà tròn mình.
 — ông. Có ô thì phải có ông tre vắn vắn, để gác ngang miệng ô, kêu chung cả hai món.
 — đồng, gỗ. Ô bằng đồng, hoặc tiện bằng cây.
 — ăn trâu. Ô bằng đồng, thường dùng mà dựng trâu.
 — mưới. Ô dong gạo lớn nhưt.
 — già. Ô lớn quá thức lệ.
 — non. Ô không đúng thức lệ.

Mua — già, bán — non. Mua bán gian lận.

Gạo cao —. Gạo lên ô, dong được nhiều ô, thì là gạo nhẹ giá.

Gạo thấp —. Gạo mất tiền, dong không được nhiều ô.

Mật —. id.
Án —. Mua bằng ô.

惡 **Ồ**. *n.* Biên màu, làm lời, gổ gióm, tiêng trợ từ.

— *gỉ*. id.

— *màu*. Phai màu.

Chôm —. Tham lam, ham hồ, bươn bực.

— *lác*. Cả tiêng ngáy ngà về việc phi lý.

Nói — *lác*. Nói ở ào phi lý.

— *hộ!* Tiêng lầy làm lạ.

場 **Ồ**. *n.* (Tồ). Chỗ chim chóc, chuột bọ làm ra mà đề, mà ở; chỗ ở; vật giống cái ở; giàu đề trong tay; tên xứ.

— *hang*. Chỗ còn trùng cảm thú làm ra mà ở.

— *chim*. Chỗ chim lót cỏ rác mà đề.

— *kiến*. Chỗ kiến làm ra mà ở.

— *ong*. Chỗ ong đóng tàng mà ở.

— *sâu*. Chỗ sâu kéo chỉ vầy vô mà ở. *Vầy ở sâu*, chỉ nghĩa là vầy núi, (nói về tờ chỉ).

— *gà*. Chỗ lót rác cho gà đề.

— *yên*. (Coi chữ yên).

— *chuột*. Chỗ con chuột ở, vầy vô rác rên, công việc làm dôi trá.

Lót —.

Làm —. } Lót cỏ rác mà làm chỗ ở.

Dân —.

Hôi —. Động tới ở, (loài chim chóc, thầy người ta động tới ở nó, hoặc bắt con lầy trắng nó, thì nó hay bỏ ở).

Vỡ —. Bị người ta phá phách mà phải bỏ ở.

Làm như ong vỡ —. Tóa họa, làm om sòm, vỡ lờ.

Gà nháy —. Gà mái gán muồn đề, kiếm ở mà đề. (Chừng ày nó béo lắm).

Kêu —. Gà mái gán muồn đề kêu la, kiếm chỗ đề.

Bánh —. Thứ bánh làm bằng bột với đường, đổ ra từ ở.

— *bánh*. Một cái bánh tròn làm bằng bột với đường.

— *trong tay*. Giàu đề trong lòng bàn tay, nghề riêng quán cờ bạc, hay giàu một hai đồng, cô ý làm gian lận mà ăn tiền kẻ khác.

— *tiền*. Giàu cặp đồng tiền trong lòng bàn tay.

Nam —. Tên làng ở tại Đà-nẵng.

Trà châu —. Trà ở xứ *Châu-ở*, là một thứ trà ngon Annam.

Có — *có hang*. Có nhiều góc ngách, lũng lều nhiều chỗ.

塢 **Ồ**. *n.* Tiêng gió, nước ào ào.

— *ào*. id.

— —. id.

Làm — *ào*. Làm như dòng, làm nước nập.

— *ề*. Tiêng nói nặng, giọng nói nặng.

Nói — *ề*. Nói tiêng đặc sệt mà nặng.

於 **Ồ**. *n.* Trách trả bằng dặt; tiêng trợ từ.

Lóng —. Một bộ trách có lớn nhỏ.

Áu —. Tiêng xướng đầu trong khi hát đờ con.

— *hờ*. Vô ý, vô tình.

U —. Ú ớ, nói ở trong họng, chưa biết ăn nói; kêu la như con nít.

Nói u —. Nói không ra lời, nói trong họng.

Thờ —. Xuất kì bất ý.

嗽 **Ồ**. *n.* Nực hơi trong cổ; hơi trong cổ đem lên cùng phát ra tiêng.

— *ngáp*. Và ợ và ngáp.

Ấp —. Ợ; không thông.

Nói áp —. Nói không thông.

嗽 **Ồ**. *n.* Tiêng kêu; tiêng lầy làm lạ.

— *anh*. Hối anh.

— *kia*. Tiêng la dức; không bằng lòng.

— *đi đầu mà bơ vơ!* Tiêng kêu mà hỏi ai đi đầu bá lều.

— *hự!* Tiêng chề, tiêng lầy làm lạ.

Ừ —. Nói không ra đều.

於 **Ồ**. *n.* Tiêng chịu, nhìn là phải.

— —. id.

— *hề!* Phải chúc.

— *phải*. id.

於 **Ồ**. *n.* Lập gia thế tại chỗ nào, trụ lại một nơi.

- *dầu*. Ở chỗ nào? tại chỗ nào?
- *dây*. Ở tại đây; tại chỗ này.
- *đó*. Ở tại đó; tại chỗ ấy.
- *dầu đó*. Ở lối nào đó, không phải là xa.
- *kia*. Ở nơi kia.
- *một bên*. Ở kê lấy nhau.
- *khít*. id.
- *nhà*. Có nhà ở, có mặt tại nhà; ta, chúng ta.
- *ghe*. Ở dưới ghe, lấy ghe làm chỗ ở.
- *bên tây*. Tại phương Tây; nhà cửa ở phương Tây.
- *tại*. Tại chỗ nào.
- *lại*. Không đi.
- *cùng*. Ở với; ở khắp chỗ.
- *chung*. Nhiều người ở một chỗ.
- *giữa trời*. Ở giữa không không, ở cao lắm.
- *dưới đất*. Ở dưới đất sâu.
- *đất nở mà chun lên*. Không ai sinh đẻ.
- *ởn*, — *cạn*. Ở xa đàng nước, không có thê vãng lai.
- *dinh*. Ở đất thành thị.
- *nhà quê*. Ở đất quê mùa.
- Có — dầu?* Không có có.
- Ăn* —. Cự xử làm ăn.
- Nết* —. Nết hạnh, cách ăn ở.
- Nết ăn nết* —. id.
- *nết na*. Có tánh nết tốt.
- *nhưng*. Ăn chơi, không làm công chuyện gì cả.
- *không*. id.
- *rảnh*. Rảnh rang, không có công chuyện gì mà làm.
- *trần*. Không mặc áo.
- *trống*. Không bận quần.
- *lò*. id.
- *khôn*. Ăn ở khôn ngoan.
- *thật thà*. Ăn ở thật thà, không biết xảo trá.
- *qui quái*. Hay làm qui quái.
- *diêm dàng*. id.
- *xào*. id.
- *hiển lành*. Ăn ở hiển hậu.
- *kiêu*. Kiêu ngạo.
- *kiêu hành*. id.
- *xác*. Hay ý thị.
- *cao cách*. Làm bề thế, làm cao.
- *hẹp*. Ăn ở gắt chặt.
- *đầy đặn*. Ăn ở để dặt, chắc chắn.
- *để dặt*. id.

- *chìm chuột*. Làm người quỉ quyết.
- *môi miệng*. Không thiết tha, hay nói dài đũa.
- *cân kiệm*. Biết tiết kiệm, không hay chời lỡ.
- Ăn cân* — *kiệm*. id.
- *chặt nhịp*. Hay giữ phép, không hay làm quá.
- *quảng huợt*. Ở rộng rãi.
- *huợt*. id.
- *hảo tâm*. Có bụng tốt, hay đãi bôi.
- *lễ nghĩa*. Hay làm đều lễ nghĩa.
- *linh*. Làm quân lính, ở chơn quân chơn lính.
- *mướn*. Ở với chủ mà ăn tiền mướn.
- *đợ*. Đợ mình làm công việc cho chủ mà trừ tiền.
- *mực thiết*. Ở thiết tha không hay làm mặt.
- *có mực*. Ở chắc chắn, giữ một mực.
- Khó* —. Không yên trong mình.
- Khó ăn khó* —. Khó bề ăn ở.
- Cách ăn thói* —. Cách thói ăn ở.
- Quần* — *đình* — *chợ*. Quần ăn mày, (tiếng mắng).
- *trong mình*. Tại trong mình.
- *cửa giữa*. Không về bên nào.
- Ăn ngay — thật, mọi tật mọi lành*. Ăn ở ngay thật thì chẳng lo sợ sự gì.

鍋 Oa. c. Nói.

- Đống* —. Nói đống.
- Nhứt tuê đống* —. Nói một.

窩 Oa. c. Giàu chứa của gian; trừ dưỡng đũa gian.

- *trừ*. id.
- *chủ* hoặc *chủ* —. Chủ chứa, thổ chứa.

呱 Oa. c. Tiếng con nít khóc.

- —. id.
- Khóc tu* —. Tiếng con nít mới lọt lòng mà khóc.

窩 Oa. n. Bộ mạnh mẽ.

- Khóc* —. Vùng khóc lớn.

Nước mắt chan —. Nước mắt rờn rờn, khóc rờn.
 — *vào*. Sấn vào, tuồn vào, (nói về nước).

活 Oạc. *n.* Bề ra, xé ra, mở trét.

Huịch —. id.
Chạc —. id.

威 Oai. *c.* Về nghiêm trang, thể diện; quyền thế, mạnh mẽ, cao sang.

— *nghi*.
 — *nghiêm*.
 — *khí*.
 — *phong*.
 — *quần*.
 — *vọng*.
 — *vang*.
 — *danh*.
 } id.
 } Danh tiếng lớn.

— *linh*. Linh thánh lắm.
 — *thê*. Thê thần, quyền phép đáng kính sợ.
 — *phúc*. Hay làm cho người ta kính sợ hoặc biết ơn mình.

Làm —. Lập thể diện, làm cho người kính sợ.
Ra —. Làm cho người ta ngó thây oai thế, quyền phép mình, làm cho người ta sợ.
Lây —. id.

Hồ —. Hiệu quân lính ở kinh thành.
 — *hùm*. Thịnh thế lớn, oai thế lớn.
 — *sâm*. Oai thế rất đáng kính sợ, phép trời.
 — *trời*. id.

Có —. Hay làm cho người ta kính sợ.
Mũi thiên —. Mũi súng mũi đạn. *Mũi thiên* oai chờ người bạc mạng.

瘦 Oài. *n.* Rã rời, liệt nhược, không còn sức lực nữa.

— *mình*. Mình mảy mỗi mề, yếu đuối.
 — *gân*. Rã rời gân cốt.
 — *xương*. Xương hóc rã rời.
 — *lưng*. Lưng cổ mỗi mề gấn muốn gãy.
 — *nhược*. Liệt nhược quá, mất sức.
Bãi —. Mỗi mề, rã rời.
Cây —. Cây óp gấn muốn gãy, cây đã hư mục.

矮 Oài. *c.* Lùn.

— *lũ*. Người chất chất, người lùn. Tiếng người Tàu gọi người Nhật-bồn.
 — *nô*. Thứ người thấp thỏi.

衫 Oam. *n.*

— —. Bộ công cong, không ngay thẳng.

冤 Oan. *c.* Cong, vạy; đếu thù oán, giận ghét, đếu ức bức, óc nhục; chuyện không có nói cho có.

— *uổng* hoặc *uểng* —. Khúc khở, ức hiếp, không có sự chi mà phải chịu; uổng quá.
 — *ức*. Ức hiếp, tức tối.
 — *khúc*. Khúc khở, khổ bức.
 — *khiên*. Tội không làm mà phải chịu, tai bay họa gởi.
 — *gia*. Kẻ thù.

Tội báo — *gia*. Đố báo hại, oán ngu nghịch, sinh đếu tai hại, gây việc oán thù. (Tiếng giận con cái mà than oán).

— *nghiệp*. Nghiệp báo, tai hại kiếp trước.
 — *wong*. Lỡ sống, lỡ chết; thân phận cực khổ không ra bề gì.
 — *mạng*. Chết tức tội, oan uổng, không đáng chết mà chết.

Chết —. id.
Chết — *mạng*. id.

衙 | *Hàm* —. Chịu oan ức, không làm có chịu.

Mắc hàm —. Sờ phải chịu oan ức.
 — *báo*. Nghiệp báo, tai hại đã làm cho kẻ khác bây giờ trả lại.

| | **相报** — — *tương báo*. Thù có thù trả, oán có oán trả; hại người, người hại lại.

Tội — Tội không làm mà phải chịu, tội không đáng chịu, người ta xử hiếp cho mình.

Án —. Án xử hiếp, không nhằm phép công bình.

Chịu —. Chịu tức tối, không đáng chịu mà chịu.

Chịu — *một tuổi*. Không đủ ngày tháng mà phải chịu thêm một tuổi.

Kêu —. Kêu lên quan trên, xin xét việc xử ức cho mình lại.

Tây — Sách dạy việc lấy lược nghiêm, nghĩa là nghiêm thày kẻ chêt oan.

鶯 Oan. c. Tên chim; con trông kêu là oan, con mái kêu là ương, bay đậu không lia nhau. *Oan vọng vĩnh kiết thiên niên hảo.*
鶯鶯永結千年好 lời chúc cho vợ chồng mới.

Con — *ương.* Loại ốc nhỏ nhỏ, đẻ hai con hai nơi, vắt nước chanh thì nó sôi bọt cùng bỏ lại gán nhau, cũng hiểu về nghĩa vợ chồng hòa hiệp.

怨 Oán. c. Hờn giận, trách móc, hém thù.

— *thù, hoặc thù* —. Dem lòng giận ghét, báo thù.

Cừu — id.

— *hận.* id.

— *trách.* Giận hờn, trách móc.

— *vọng.* id.

Gây thù gây —. Gây đều giận dữ, hém thù.

Tích —. Đẻ giận trong lòng, quyết ý báo thù.

Bào —. Trả đều thù oán làm cho đã giận.

Làm ơn mắc —. Làm đều ơn nghĩa mà người ta lại làm giận hờn.

Trủ thù trủ —. (Coi chữ báo oán).

Lừa —. Lừa kẻ thù địch.

Quán tử — *tam niên, tiểu nhơn* — *nhân tiên.* Người khôn oán ba năm, đưa tiểu nhơn oán trước mặt. Người khôn oán ngầm, đưa tiểu nhơn oán vật.

— *duyên.* Giận duyên trách phạt, giận mình vô doan.

— *căn.* } Trách căn nợ đời, nghĩa là
— *ng.* } phận vợ chồng không yên bề nào.

Lây ơn trả —. Đã phụ ơn mà lại phi nghĩa.

不 | 天不尤人 **Bất** — *thiên, bất vu nhơn.* (Coi chữ bất).

Ấn —. Ấn là biết ơn, oán là oán trách, kẻ làm quan thường có hai đầu ấy, có ít kẻ được bụng mọi người.

罍 Oàn. c. Bát lớn.

Xôi —. Xôi, xôi đem vào bát, để mà cúng.

— *xôi.* Bát xôi, tộ xôi.

蛭 Oáp. n.

Con chàm —. Loại chàm hiệu, miệng to lúm.

活 Oạt. n. Sa xuống, trần xuống.

— *hoài.* id.

Dịu —. Dịu lúm.

沃 Óc. n.

— *nóc.* Đầy vun.

Đầy — *nóc.* id.

Bụng — *nóc.* Bụng đầy vun, to bụng.

Eo —. Gay gắt, xúc óc.

Nói eo —. Nói gay gắt, ngáy ngà.

— *giọng.* Cái hội yếm, cời nuôm thông thông che lỗ hấu.

— *mit.* Hột mít.

— *mít con bò.* Những cục nhỏ trong bộ lòng con bò.

— *gạo.* Hột gạo.

腥 Óc. n. Vật mèm mà trắng ngà ở trong sọ người ta, cùng thú vật.

— *già.* id.

— *non.* Phần óc non hơn ở giữa óc già.

— *sọ.* Tiếng nói chung cả óc sọ, cái đầu.

— *o.* Chính giữa đầu, cái trốt.

Đánh —. Đánh trên đầu.

Gõ —. id.

Khò —. id.

Đánh chác —. Đánh cho chác cái đầu, (tiếng ngấm ðe).

Đánh bẻ —. id.

Bừa —. Lây bừa mà bừa cái đầu. id.

Nhức đầu nhức —. Nhức đầu khó chịu, (tiếng dức lác).

Long —. Vang đầu, nặng đầu.

Chim — *cau.* Thử chim đóng nhỏ con, tròn đầu mà lớn.

— *trầu.* Lớn chôn, lộn cợn, không nhuyễn không đều, (nói về hồ cháo).

Giọng —. Lớn tiếng, giọng trên, chác chúa.

Lên giọng —. Nói hơi trên, ăn nói hỗn hào vô phép, (nói với kẻ lớn).

屋 Ốc. n. Ói ra, vọt ra thành linh, tiếng trợ từ.

- *ạch*. (Coi chữ ạch).
 — — id.
 — *sửa*. Sửa vọt ra, sửa ra, (con nít).
Nuốt —. Nuốt ực, nuốt ngay.
Lọc —. Lọc đục, lọc đục, chậm lọc, sút lại sau, không theo kịp.

屋 Ốc. c. Nhà.

- Phòng* — id.
Trường —. Nhà học, trường thi.
Bách —. Nhà nghèo.

沃 Ốc. n. Loài côn trùng mềm thịt không xương mà vỏ cứng; những lột nhám nhám tấn mẫn nổi ngoài da, trong lúc mình lạnh lẽo hay là sợ sệt thỉnh linh.

- Con* — id.
 — *vân mầu*. Thứ ốc lớn, vỏ nó có nhiều sắc.
 — *xa cừ*. Thứ ốc lớn, vỏ nó có ngời.
 — *xác*. Xác con ốc xa cừ chết đã lâu, không được sáng suốt cho bằng vỏ con ốc sống.
 — *gạo*. Thứ ốc trắng vỏ ở bùn, mà nhỏ con.
 — *brư*. Thứ ốc nước ngọt ở bùn, đen vỏ, lớn con, cả nhớt, cũng gọi là ốc trâu.
 — *huơng*. Thứ ốc dày vỏ, hay đeo trên cây.
 — *lá*. Thứ ốc mỏng vỏ, cũng hay đeo cây.
 — *ngựa*. Thứ ốc nước mặn giúp mình hay đeo theo gốc cây ở dưới nước.
 — *len*. Thứ ốc cuộn kèn, có nhiều ngăn mà tót.
 — *hút*. Thứ ốc nhỏ, muốn ăn nó phải lấy hơi mà hút cái thịt nó, cũng là ốc len.
 — *tai tọng*. Thứ ốc lớn lắm, trải ra giống cái tai voi.
 — *mượn hớn*. Thứ ốc không vỏ, thường mượn vỏ không mà ở.
Ngật ngơ như — *mư m hớn*. Bộ ngơ ngẩn, đại đột.
Vây —. Cái vây đập cửa vỏ ốc, giống như cái nắp; ốc gạo, ốc brư đều có.
Máy vây —. Máy trên trời nổi từ miệng xéo xéo giống cái vây ốc, thường là máy bạc.

Nổi —. Thỉnh linh da thừa hóa ra to nhám, là tại sợ sệt, hay là lạnh lẽo quá.

- Rờn* — }
Đờn — } id.
Đờng — }
Con mắt — *brư*. Con mắt lộ mà to.
Đình —. (Coi chữ đình).
Đình khu — id.
Cái khu —. Đồ làm có ngàn vạn xa, có thể lùa vào tháo ra, và giồng cái vỏ con ốc len, vật chi gu lên giồng cái khu con ốc.
 — *xe*. Cái đình vạn, cái khâu đình ốc, đều là đồ dùng trong cuộc làm xe.
 — *măn* — *hút*. Nhỏ nhen, lụn vụn, (trái cây).
 — *nhục*. Xấu hổ.
 — *ngờ*. Tường là, ngờ là.
Ê —. Xấu hổ, ghớm ghê.
Xóc —. Xào xáo, làm cho sinh đều bắt hòa.
Nói xóc —. Nói nặng nhẹ làm cho sanh đều hơn giạn.
Hái rau bát —. Công việc kẻ khó nghèo.
 — *lận* — *lợi*. Tơ gộc.

漚 Oi. n. Cái giỏ nhỏ; ninh nước; tiếng trợ từ.

- *nước*. Mắc nước ứ mà tong teo, vàng úa, (cây trái).
Ít —. Không hay ăn nói, thật thà; có ít.
Giỏ —. Tiếng đòi: cái giỏ.

喂 Oi. n. Bất đem hơi lên, vật ăn trong cổ trời lên, vọt ra, mưa nhẹ nhẹ.

- *ra*. Mưa ra.
 — *com*. Mưa com.
 — *máu*. Mưa máu.
 — *mặt xanh*. Mưa cho tới vật trắng mà xanh.
 — *gan*. Giận lắm.
Giận — *gan*. Giận bầy gan.
Đáy —. Đáy tràn.

痲 Oi. n.

- *op*. Yêu đuôi, hay đau òm.
Đau — *op*. id. Hay đau dây dưa, ít khi mạnh.

喂 Ồi. *n.* Vang rân, om sòm.

Iêng — id.

La — La om sòm, la lớn tiếng.

Kêu — Kêu om sòm.

— *tai.* Điếc tai.

喂 Ồi. *n.* Tiếng than về sự đau đớn, buồn rầu; sâu héo; cốt bản lẻ cửa xệp.

Hỡi — Tiếng than van.

Thương — id.

Trời — Tiếng kêu Trời mà than.

Cha — { Tiếng kêu cha mẹ mà than.

Mẹ — }

Con — Tiếng kêu con, than thở với con.

Ý — Tiếng than cực khổ, đau đớn.

Năn nỉ ý — Than van, lầy làm cực khổ.

— *thôi.* Tiếng ngã lòng; lầy làm cực khổ.

Hối — id.

Cau — *ruột.* Cau sâu héo ruột, nẫu ruột.

Cha — *cha.* Tiếng lầy làm lạ.

畏 Ồi. *n.* Nhiều quá.

Hàng — Hàng nhiều quá, bán không hết.

Vỡ dôi — Vỡ lỗ; vỡ nước nguồn (nói về đờn bà chuyên bụng đẻ, nước trong mình bực ra rồi thì dôi liểu).

喂 Ồi. *n.* Thứ cây nhỏ, tròn trái, hột nhiều dền khi chín thì có mùi thơm, người ta ăn cả ruột vỏ.

— *tàu.* Thứ ổi nhỏ lá nhỏ trái, người ta hay trồng để mà coi chơi.

— *kiêng.* id.

— *trầu.* Thứ ổi lớn trái.

— *sẻ.* Thứ ổi lớn lá, lớn cây mà nhỏ trái.

— *nệp.* Thứ ổi trắng ruột.

Bán — Thứ bán tròn trái giống trái ổi.

喂 Ồi. *n.* Tiếng than kêu.

— *thôi!* Tiếng bất bình.

— *già.* Tiếng than, tiếng mở đầu.

Cha — Tiếng kêu vì đau đớn.

Chao — id.

喂 Ồi. *n.* Tiếng dỗ con.

Nin đi, —/ Con ồi! nin đi, con; đừng khóc nữa, con!

喂 Ồi. *n.* Tiếng kêu; tiếng thưa cho biết mình đã nghe kêu, (nói về kẻ bưng vai hoặc nhỏ hơn mình).

Cha — Tiếng kêu cha; ở cha.

Mẹ — Tiếng kêu mẹ; ở mẹ.

Con — Tiếng kêu con; ở con.

意 Ồi. *c.* Ý, tứ, ý muốn.

— *từ.* id.

Cô — Quyết ý, dụng tâm.

Hữu — Có ý.

Có — *từ.* Cần thận.

Thật — } Vô ý.

Bất — }

— *hợi!* Tiếng lầy làm khi bạc, Ồi *hợi.* Mày có tài gì?

懿 Ồi. *c.* Tôt.

— *chỉ.* Lời hoàng hậu truyền dạy.

暗 Om. *n.* Tiếng vang dấy.

— *sòm,* *thòm.* id.

Làm — Làm cho nổi tiếng, làm rầy rạc.

Kêu — Kêu rân, kêu cả tiếng.

— *bóp.* Sửa soạn, nuôi dưỡng cho kỹ, (thường nói về gà chọi).

— *gà.* Cho gà uống nước, sửa soạn cho gà (đá độ).

— *cọc chèo.* Sửa cọc chèo, cột nó cho chắc.

Rau — Tên rau thơm hay ở đất bùn.

培 Om. *n.* Cái nổi nhỏ tròn mình, người An-nam hay dùng má nấu trà Huế.

Nói — id.

培 Om. *n.* Hai tay xoác lầy.

— *lầy.* id.

— *riết.* Ôm cứng, ôm chặt cứng.

— *con.* Hai tay rằn lầy con, bóng con.

- *âm*. Âm bóng con nít.
- *hỏi*. Ôm choán lấy cổ ai.
- *lưng*. Ôm ngang lưng.
- *cúi*. Hai tay xoác lấy cùi thối (mà đem đi).
- Mây* —. Mây xoác, mây cái xoác qua.
- Một* —. Một xoác.

瘡 Ôm. *n.* Yêu đuôi, gậy guộc.

- *yêu* hoặc *yêu* —. id.
- *o*. id.
- *nhom*. Ôm quá.
- *nhom* — *nhình*.
- *nhách*.
- *tanh*.
- *tọng*.
- *leo*.
- *o* *gậy* *mòn*.
- Đau* —. Đau.
- *như* *cò* *ma*. Ôm quá.
- *còn* *xương* *với* *da*. id.
- *còn* *da* *bọc* *xương*. id.

穩 Ôn. *n.*

- *ên*. Tiếng con nít kêu nức trong cổ.
- Ô e* — *ên*. (Coi chữ 哦).

溫 Ôn. *c.* ấm; làm cho nhớ lại.

- *cô*. } Học lại, học lại cho nhớ (nói
- *lại*. } (trông).
- Học* —. Đọc các bài vở mình đã học.
- *nhuần*. Học, đọc làm cho nhớ, cho thuộc, cho dăm thâm.
- *hòa*. Hiễn lành, hòa nhã.
- | *雅* — *nhã*. id.
- | *存* — *tồn*. id. Để đặt.
- | *服* — *phục*. Uống khi còn ấm (tiếng thấy thuộc dặn bệnh).

瘟 Ôn. *c.* Dịch khí hay truyền nhiễm cùng hay làm cho người ta phải chết.

- *dịch*. id.
- *hoàng* *dịch* *lệ*. id.
- *bình*. Bình dịch, bình ma đem dịch khí mà hại người.

Chúa —. Chúa dịch; đưa đen điu, xấu xa, dơ dáy. (Tiếng nói chơi).

Tông —. Đuổi dịch khí.

Mắc — *mắc* *dịch*. Tiêng trừ cho kẻ khác phải tai hại.

— *dịch* *bắt*. id.

溫 Ôn. *n.* Dậy tiêng đốn, tiêng nói.

- *ong*. Đoàn ong, ổ ong.
- —. Rần rần, dậy tiêng.
- Nói* —. Nói rần, nói dậy, nói om.

穩 Ôn. *c.* An, vững.

- Yên* —. id.
- An* —. id.
- Chàng* — *trong* *minh*. Chàng an trong mình.
- | *妥* — *thỏa*. Bình yên, xong xuôi.
- | *婆* — *bà*. Bà mẹ.
- *àng*. Rền rảng, chồn chảng, cả tiêng.
- *ên*. Bộ chậm chạp, làm biếng.

恩 Ôn. *c.* Sự mình làm phước, hoặc làm cho kẻ khác được nhờ; việc làm lành, làm phải.

- *ngãi*, *nghĩa*. Sự làm lành, làm nên, làm phải.
- Công* —. Công khó người ta chịu cho mình.
- Cám* —. (Coi chữ cảm).
- Đội* —. id.
- Giã* —. (Coi chữ giã) nói cho người nhỏ.
- Làm* —. Làm phước, làm lành, làm nên, làm phải.
- Ra* —. id.
- Ban* —. Cho ai nhờ phước gì. (Nói về kẻ bé trên).
- Xuong* —. id.

Chịu —. Chịu lấy ơn kẻ khác.

Mắc —. id.

Mãng —. id.

Trả —. Đền bồi về sự kẻ khác làm lành, làm phước cho mình.

Đến —. id.

Biết —. Nhìn biết ơn người kẻ khác làm cho mình.

Vô —. Bội bạc, không có ơn nghĩa gì, không nghĩ đến ân hậu.

Bạc —.

Phụ —.

Phải —.

Bội —.

Vong —.

Quên —.

Nhờ —. Nhờ sự làm lành, làm phước.

— **chúa**. Ôn chúa Trời ban xuống.

— **trên**. id.

— **cả**. id.

— **dây nghĩa nặng**. Ôn nghĩa trọng lắm.

Muôn —. Ôn nhiều kẻ chẳng xiết.

Trông —. Ước cho mình được nhờ ơn trên che chở.

Trước thảo sau —. Tiếng cây ai lầy lòng thảo mà làm ơn cho mình.

— **đến nghĩa trả**. Việc ơn ngãi đến bởi xong xuôi.

— **sâu nghĩa thăm**. Ôn nghĩa trọng hậu.

Làm — **không trông trả**. Cứ một việc làm lành làm phải; ấy mới gọi là ơn, bằng trông trả thì là bán ơn, hay là làm việc kẻ công. (Coi chữ ân).

Tân —. Tự mình tận ích, muốn làm cho kẻ khác mang ơn.

Làm việc tận —. Tự mình tận công, làm việc người ta không cầu, không mượn.

Ồn. *n.* Bắt chuyện trong mình, bắt gớm sợ.

— **rét**. Muốn làm cử rét, bắt en en trong mình.

— **lạnh**. Muốn lạnh, dún lạnh.

— **minh**. Bắt dún mình, bắt nhồm ghớm.

— **cỏ**. Bắt nhồm trong cỏ; bắt lạnh cỏ, (sợ chêt chêm).

— **sợ**. Bắt ghớm sợ.

— **quách**. Ghớm quách, sợ quách.

Dám — **cho anh**. Dám sợ cho anh.

Bắt —. Bắt giúu mình.

Ồng. *c. n.* Loài trùng có cánh, có độc, có

thứ hay bắt bông hoa mà làm ra mật sáp; có thứ hay bắt sâu, cả thảy đều có ở hang riêng.

— **mật** Thứ ong giồng con ruồi lớn, hay làm ra mật sáp.

— **bông**. Cũng là một loại với ong mật mà hay ở bông cây; dễ nuôi.

— **ruồi**. Thứ ong nhỏ con nhỏ ở, cũng làm ra mật sáp.

— **sắc**. Thứ ong cánh tia hay cần, hay ở lộn với ong mật.

— **giu**. Thứ ong rất nhỏ hay lượ chỗ hở trong cây, cột, mà làm ở nhỏ mọn, mật nó chua, sáp nó đen.

— **bầu**. Thứ ong lớn mà đen, hình tích bầu bầu, hay xoi hay khoét cây khô mà ở.

— **vò vò**. Thứ ong hay lầy đất ướt mà lầy ở theo vách phen, lại bắt sâu mà bỏ vào trong ở cùng bít lại, để dành cho con nó nở ra mà ăn.

— **tá**. Thứ ong vàng vàng hay ở theo lá cây về loài ong độc.

— **vò vế**. Thứ ong lớn mà dữ, hay làm ở trong bụi bờ, không có mật sáp.

— **lổ**. Thứ ong tia, lớn con hay ở hang, độc nó rất độc.

— **nghe**. Thứ ong vàng như nghe, cũng là ong độc.

Tở —.

Ổ —.

} Chỗ ong đóng, vấy đoàn mà ở.

Tàng —. Tầng lớp trong ở ong.

Chúa —. Con ong cầm bầy, lớn hơn hết, nó đi đầu ong khác phải theo.

Đoàn —. Bầy ong.

— **non**. Ong con mới tượng; ong mới đóng tầng.

— **già**. Ong đóng đã lâu, ít mật sáp.

Rừng —. Rừng ong mật hay làm ở, chữ gọi là phong ngạn.

Ngạn —. id.

Đi ăn —. Đi tìm ở ong, mà lầy mật sáp.

— **dánh**. Ong vò vò mà cần.

— **đút**. Ong chích.

— **bướm**. Con ong mật và con bướm hay tìm bông hoa mà hút mật, ví cuộc nam thanh nữ tú hay tìm kiếm nhau.

Lời — **ve**. Lời phình dô.

— **ôi**. Iêng ôi, om sòm.

Làm — **tai**. Làm điếc tai.

Cả —. Thứ c nhỏ hay đeo theo lườn ghe mà ăn rong, nằm trong ghe nghe tiếng nó kêu như ong như đờn.

— **néo**. Bò dầy chòan mà néo mà thắt cho chặt.

Con — *góa*. Con ông mặt chích người ta rồi, mặt cái độc, không còn bắt bông hoa đặng nữa.
Làm nhưc — *vỡ ổ*. Tóa họa, vỡ ra như ông.

翁 Ông. *n.* Cà tiêng, iêng òi; tiêng trợ từ.

— —. Iêng òi.
— *ta*. id.
Suôn —. Suôn đuột.
Thùng —. Thùng báng không chút vạy vô.
Ngủ —. Ngủ ngay.
Đầy —. Đầy nài cỏ con trâu.
— *la sự đời*. Đua tranh việc đời.
— *tay*. Ông tay, bấp tay.
— *chơn*. Ông chơn, bấp chơn.

翁 Ông. *n.* Tiêng trợ từ.

Trắng —. Trắng trong, trắng bong.

翁 Ông. *c.* Cha cha mẹ mình; tiêng xưng hô quan trường cùng kẻ tuổi cao tác lớn; tiêng quan trường xưng mình.

Nhà —. id. Nhà của ông.
Lệnh —. Tiêng xưng quan lớn.
Đức —. Tiêng xưng các ông hoàng.
Tôn —. Ông già anh, (tiêng xưng tặng).
— *lão*. Tiêng xưng cha mình hay là cha người.
— *già*. id.
— *cô*. Cha ông mình, cũng là tiêng xưng các cha giảng đạo Thiên-chúa.
— *cụ*. id.
— *ơ*. Ông ông mình.
— *bà*. Cha mẹ cha mẹ mình.
— *bà* — *vãi*. Các tổ tiên.
— *gia*. Cha chồng hay là cha vợ.
— *sui*. id.
— *lớn*. Quan lớn.
— *làng*. Ông tổ hát bội.
— *dạ*. Ông thần đất đai.
— *táo*. Thần táo; ba cục đất người ta nắn ra để mà nấu cơm, ngu tục cũng kêu là ông táo.

Bẩm —. } Tiêng chương thưa với quan
Lạy —. }
Chương —. } trường.

Lão —. Tiêng xưng các kẻ già.

Phổ —. Các ông.

Chúng —. Chúng ta, tiêng xưng hô trong một hai tính ở Bắc-thành.

Ngư —. Ông chài, kẻ già cá làm nghề bắt cá.

Chùa —. Chùa thờ ông Quan-đê.

Cá —. Thù cá lớn, người Annam hay tin là cá có nơn, hay độ kẻ chim ghe.

— *thần thờ*. Tục hiệu là ông có quyền thế rất lớn.

Làm — *thần thờ*. Làm mặt ông lớn có quyền thế lớn.

— *chủ*. Tiêng người ta xưng chú mình; chú cha mẹ mình.

— *bác*. Tiêng người ta xưng bác mình; bác cha mẹ mình.

— *cậu*. Tiêng người ta xưng cậu mình; cậu cha mẹ mình.

Đời — *cô lý*. Đời xa cách đã lâu lắm.

Lão — *tu*. Thù rong cò kêu là râu ông già, vật ăn người Trung-quốc lấy làm quý.

Bạch đầu —. Vị thuốc trường sanh.

— *kẻ*. } Đều là tiêng nhát con nít, (coi chữ
— *bị*. } kẻ, chữ bị).

翁 Ông. *n.* Ông ày. (Tiêng nói xấp nhập).

— *bà*. Ông ày, bà ày. id.

雍 Ông. *n.* Vật tròn dài mà bọng ruột, vật giống hình cái ông.

— *tre*. Một đoạn tre (tám phồng).

— *bể*. (Coi chữ bể).

— *điều*. Ông dùng mà hút thuốc ăn.

— *quyển*. Đồ nhạc giống cái ông, xoi nhiều lỗ ngang, cũng hiệu là ông chơn.

— *sáo*. } Cũng về một loại ông quyển.
— *địch*. }

— *tiêu*. Cây tiêu, đồ thổi độc.

— *nói*. Ông truyền thính.

— *dòm*. Ông coi xa.

— *thiên lý*. Ông dòm xa lắm.

— *khởi*. Ông rước khởi lên trên không.

— *hơi*. Ông thông hơi.

— *đồng*. Ông dài dẽ mà thổi chim.

Thổi — *đồng*. Dùng ông đồng mà thổi chim, nghĩa là thổi đưa viên đất qua lòng ông cho trúng con chim.

- *nôi*. Ông thả dưới nước mà đỡ tay lưới, hoặc để làm vọi, hoặc để mà lội.
- *tờ, giầy*. Ông trừ tờ giầy việc quan.
- *cán*. Ông trừ giầy việc quan, cán vông đưa quan, (nói về trạm).
- Chạy* —. Ông đứng đưng giầy việc quan mà chạy, (vi việc gấp).
- Ô* —. (Coi chữ ô).
- *gạt*. Cái ông tre qua miệng ô, để mà lấy mực đầy ô.
- *ngóáy*. Cái ông nhỏ kê già cả hay dùng mà xây trâu cau, cũng là ông xây.
- *chỉ*. Ông quân chỉ.
- *khóa*. Ông nhốt máy khóa.
- *thụt*. Ông để mà thụt nước.
- *thông khoan*. Ông để mà thụt vào hậu môn, làm cho thông đàng đại.
- *vô*. Cái ông hút nha phiến.
- Đánh* —. } Quáy tờ chỉ vào ông.
- Quấy* —. }
- Cỏ* —. Tên cỏ; thứ cỏ rất mạnh, bỏ đầu mọc đó, rễ nó trắng, mà có dây cỏ ông.
- *viết*. Ông giắt viết.
- *thuộc*. Ông giắt thuộc điều.
- *chơn*. Khúc xương dài từ đầu gối cho tới mắt cá.
- *tay*. Đoạn xương tay, từ cánh chỏ trở ra.
- *súc*. Một lông gổ tròn, còn nguyên chưa sả ra.
- *súc*. } Đổ để mà giở cốt trâu, giở nước
- *giở*. } miệng.
- Lông* —. Vật gì, cái gì có khai xoi trông lông, ngay đơ như cái ông.

𠵼 Ớp. n.

- *ép*. Yêu đuôi, hay đau.
- Yêu* —. Yêu quá.
- Yêu ở yêu* —. id.

𠵼 Ớp. n. Yêu đuôi, lép lửng không chắc, bờ.

- *xop*. Ớp lăm.
- Đầy* —. Đầy bờ, hay dứt.
- Cây* —. Cây bờ không chắc.
- Rào* —. Rào không chắc.
- Nhà* —. Nhà không chắc chắn.
- Cua* —. Cua ít thịt, cua bán thịt, (nhứt là của sáng trắng, ít dám đi ăn).

押 Ớp. n. Áp lại, tiếng trợ từ.

- *vào*. Áp vào, xô vào.
- *lại*. id. Gộp lại, bó gộp.
- Một* —. Một bó, một gộp.
- Muôi* —. Xát muối ngoài da, muối sươi.
- Nói* — *chát*. Nói không kiêng dè.
- Làm* — *chát*. Làm ra chuyện ép uống, không lừa thê mà làm, làm vọi.

鯨 Ớp. n.

- Cá* —. Thứ cá biển to đầu, tròn mình, bằng trang bắp tay, mà có nhiều vây, trong óc nó có cục sạn cứng như đá.
- Cá* — *phịch*. Thứ cá Ớp lớn hơn hệt.
- Cá* — *giây*. Thứ cá Ớp mỏng da.
- *đỏ dạ*. Thứ cá Ớp nhỏ con, mà đỏ bụng.
- Mắm* —. Mắm làm bằng cá Ớp.
- Đau* —. Đau trong Ớp.
- Đầu có sạn như sạn cá* —. Người có trí nhieu.

𠵼 Ớt. n. Phía sau cổ, ở tại chơn tóc.

- Cái* —. id.
- Sau* —. Phía sau cổ tại nơi Ớt.
- Nằm* —. Nằm phía sau cổ.
- Vét* —. } Vén cạo tóc ở sau cổ, (thường
- Vén* —. } để mà chém cho dễ).
- Cá* — *ét*. Loại cá biển nhỏ con nhiều xương mà giẹp.
- *chỉ*. Hết tiền, nghèo quá, (tiếng Cao-mên).
- *rôi*. Hết rôi.

搨 Ớt. n. Tiếng nuốt vật ăn mà kêu trong cổ.

- Nuốt* —. Nuốt ngay, nuốt kêu ra tiếng.
- Kêu cái* —. Tiếng nuốt mà kêu giòn.

搨 Ớt. n. Ất, thật.

- *thật*. id.
- *lời*. Phán định, nói cho hẳn việc.
- *phải*. Phải lăm, ấ phải.
- Làm* — *lậy*. Làm Ớp chát, làm vọi.
- Đòi* — *lậy*. Đòi thết.

搨 Ớt. n. Tiếng kêu trong bụng, tiếng kêu heo.

- —. id.

Bụng sôi — —. Bụng sôi kêu lớn tiếng mà nặng.

— *ét*. Bờn bà chữa bụng lớn gán ngày đê.

杞 *Ớt*. *n.* Loại cây nhỏ có trái cay co, thường dùng mà làm đồ gia vị.

— *bị*. Thứ ớt lớn trái giống hình cái bị.

— *chùm*. Thứ ớt có trái dống chùm.

— *sừng trâu*. Thứ ớt dài trái mà cong, giống cái sừng trâu.

— *nụ áo*. Thứ ớt tròn trái.

— *hiêm*. Thứ ớt nhỏ trái mà rất cay.

— *cút chuột*. id.

Đám muối —. Đám muối lợc với ớt.

暹 *Ớt*. *n.* Tiêng trợ từ.

Để —. Để lảm.

Yêu —. Yêu quá.

P

葩 *Pha*. *n.* Chè lộn, đồ lộn, trộn lộn.

— *chè*. Chè lộn, (thường nói về đồ nước).

— *nước*.
— *trà*.
— *chè*. } Nấu nước trà, chè nước
bỏ trà mà uống.

— *bừa*.
— *phách*. } Chung lộn, không phân biệt.

— *lộn*. Đồ lộn, chè lộn.

Đặt cát —. Đặt có cát lộn lạo.

Nói — lững.
— *chơi*. } Nói pha chơi, nói giễu cợt.

Giả mù — mửa. (Coi chữ giả).

Phui —. Khô lạp, bỏ đi, không kể, phai đi, lu lít.

— *phui*, hoặc *phôi* —. id. Má hồng phôi pha. (Túy-kiểu).

Tướng —. } Xông dục, phao tướng không
Xông —. } kiêng nề.

Gièm —. Gièm siếm.

Đó — ly. Đó thủy tinh, đó bằng chai.

Trái — náu. Thứ trái lớn mà thơm, cây nó lớn mà có gai, cũng gọi là bò náu.

Đức thành — —. Đức giáo Tông.

— *bờ* — *bụi*. Xông pha rừng bụi, nghĩa là cãng ngang.

Nhà —. Nhà phật.

— *langsa*. Người nước Langsa.

破 *Phá*. *c.* Làm cho hư nát, làm cho tan hoang; khuấy khỏa.

— *đi*. Làm cho hư hại.

— *phách*. Khuấy rời, làm cho hư hại.

— *tan*.

— *nát*.

— *hoang*.

— *tuyệt*.

— *hại*.

— *chay*. Phạm phép ăn chay, không giữ phép ăn chay.

— *ngục*. Cứu vớt vong hồn ở trong địa ngục, làm phép tiêu rồi, (đạo Phật).

— *trận*. Làm cho mất hàng ngũ, làm cho giặc vỡ tan.

— *dám*. Làm cho hư việc kẻ khác, làm rầy rạc.

— *bì*.

— *tán*.

— *rời*.

} Khuấy rời, làm cho hư việc, hại việc.

- *giải*. Phạm năm điều răn bên đạo Phật, (coi chữ giải).
- *luật*. Phạm luật, không giữ luật.
- *phép*. Phạm phép, bỏ phép.
- *phong tục*. Làm cho hư phong tục, cải phong tục.
- *việc*. Làm cho hư việc, cải việc.
- *cửa*. Xa xỉ, phá tán cửa cái.
- *nhà*. Làm cho hư hại trong nhà, dỡ nhà.
- *đất*. Mờ đất ra mà làm ruộng rầy.
- *ruộng*. Mờ đất làm ruộng.
- Khai* — Mờ mang, khai khẩn, (nói về đất hoang).
- Đánh* — Đánh đập làm cho hư hại, làm cho tan tác.
- Mắng* — Mắng đại, mắng dũa, mắng đên, không còn kiêng nể.
- Khuây* — Khuây khỏa, làm ngăn trở.
- Làm như quỉ* — *nhà chay*. Làm dữ, phá hoang.
- Trái* — Đạn sắt trông lông nẹp đáy thuốc súng, có bán ra thì nỏ.
- Bắn trái* — Bắn đạn có nẹp thuốc súng.
- Kính tâm* — *đằm*. Thất kính, hãi kính.
- *ra làm hai*. Đập cho bẻ hai, chia ra làm hai.
- *cách*. Bỏ cách thường, không theo cách thế thường, làm ơn riêng.
- *thân*. Rách cửa mình, mắt đóng trinh.
- *làng* — *xóm*. Làm rời trong làng xóm.
- *nước*. Chảy nước, có nhiều dòng nước chảy vào, (nói về ghe thuyền cũ).
- *bụng*. Làm cho sôi bụng, cho tháo dạ: *ăn* *mỡ phá bụng*.
- 學** | **愚** *Học* — *ngu*. Học vớ lòng.
- Cái* — Ngà biển hẹp, họng cửa, cửa công.

啜 Phà. *n.* Đưa hơi ra, hà hơi ra, phun ra.

- *ra*. id.
- *hơi rượu*. Hà hơi rượu.
- *khói thuốc*. Phun khói thuốc.
- *chai*. Vãi chai bột trên ngọn lửa cho nó cháy bùng, phép hóa lửa. (Hát bội).
- Nói* — *chai*. Nói pha lừng, nói cho qua việc, nói hà rứa.
- Ai* — Tiếng phương tướng đuổi tà.
- Nói phỉ* — Nói đưa đẩy, nói như ông già.

頗 Phả. *c.* Vả.

- *hữu*. Vả có.
- *đa*. Vả nhiều, có nhiều.

樸 Phác. *c.* Thậ, chắc.

- Chật* — Thậ **thà**.
- Thành* — id.
- 朴** **硝** — *tiêu*. Thứ diêm nhỏ hột, hay dùng làm thuốc hạ.
- 厚** | *Hậu* — Thứ vỏ cây dày mà có mùi cay thơm, vị thuốc tiêu thực.
- Một* — *gỗ*. Nguyên một khúc gỗ, chưa cưa cắt.

朴 Phác. *n.* Tiếng trợ từ.

- Lặng* — —. Lặng bật, lặng trang.
- Ngay* — —. Ngay thẳng rắng.
- Bằng* — —. Bằng riên.

魄 Phách. *c.* Vía, bóng vía, xác.

- Hồn* —. Hồn vía, hồn xác.
- *quê*. Vía vàng.
- Thật* —. Bảy vía (coi chữ ba hồn).
- 落** | *Lạc* —. Nghèo khổ không có chỗ dựa; thất nghiệp.
- Hồn kinh* — *lạc*. Thất kinh, sáng lạc.

拍 Phách. *c. n.* Võ; đồ nhạc, chính là bản vắn vắn đề mà nhịp như sanh sứa: tiếng trợ từ.

- Phá* —. Phá tán; phá khuây.
- Nói* —. Nói lớn lời, nói khoe khoeát.
- Nói danh* —. id.
- Nói cho mạnh* —. id.
- Làm* —. Làm mặt giới.
- Đánh* —. Nói phách.
- *ret*. id.
- Chèo* —. Chèo ở phía trước mũi thuyền, có phách nhưt, nhì, ba, nghĩa là chèo mũi, áp chèo mũi, chèo thứ ba v. v.
- Độc* —. Độc sức, cảm cán.
- Đâm* —. Ghe chở khảm, mũi nó chúi xuống.
- Trông* —. Tiếng đòi chỉ nghĩa là trông.
- Nhảy trời nhảy* —. Nhảy nhót; bức tức không yên, bời rời.

珀 Phách. *c.* Coi chữ hổ.

Hổ — id.

Huyết — Thừ hổ phách đỏ vàng.

Lạp — Thừ hổ phách giọt màu.

珀 Phạch. *n.*

Tam phanh tam — Lục lạo; phanh phối, bảy bờ.

— — Tiếng quạt mà đụng vào mình.

沛 Phai. *n.* Mất màu; khuấy lảng.

Lạt — }
— màu. } id.
— mũi. }

Lòng chẳng — Đề lòng, chẳng khuấy.

Chi — Nào khuấy, nào người.

Chàng — } id.

Nào — }

Đẽ — }

Hủ — } id.

Đầu — }

Mau lợt mau — Mau quên, chẳng nghĩ đến nhau.

派 Phái. *c.* Ngã sông, rạch; sai bát, hủy việc; giấy phép.

Dòng — Nhánh bà con.

Chi — id.

Tông — Chính dòng dõi.

Đồng — Đồng một giấy sai; đồng một kiên họ.

Chánh — Đứng đầu giấy sai; chính dòng dõi.

— *quan*. Sai quan, giấy của quan cho.

— *bướm*. Giấy thông hình (của làng cấp).

— *tờ*. id.

Cấp — Cho giấy phép.

Xin — Xin giấy lảng mà đi đâu.

Sai — Sai cắt.

Phân — Chia việc cho mỗi một người.

Hội — *viên*. Hội cử ra đề mà làm việc gì.

— *viên, nhơn*. Người lãnh mạng đi làm việc gì.

Rả — Truyền việc cho mỗi một người.

— *thầy chùa*. Giấy thầy chùa cấp riêng cho

bồn đạo, có lòng tin đạo, làm như cái

bùa giữ mình.

— *bùa*. id.

Thọ — Chịu lấy giấy thầy chùa cấp cho; chịu phép thầy chùa.

沛 Phái. *n.* Nhảm, không sai; tiếng lầy lảm nhảm, tiếng ưng chịu; tiếng buộc, tiếng ước; mắc mứi, bị lụy.

— — Nhảm lý, nhảm rối, không sai.

— *rối*. Nhảm rối. id.

— *ngãi*. Trung chính, cố đạo nghĩa.

— *lẽ*. Nhảm lẽ.

— *ý*. Nhảm ý, trúng ý.

— *lời*. Lời nói nhảm phép; nói trúng, nói hay.

— *việc*. Nhảm việc, đụng nhảm việc gì, đáng việc.

— *giá*. Nhảm giá, vừa giá.

— *thì*. Nhảm thì tiết. *Mưa nắng phải thì*.

— *thói*. Y theo thói, không trái thói.

— *cách*. Nhảm cách thế.

— *đạo*. Nhảm lẽ, phải việc bổn phận. *Phải đạo làm con*.

— *thê*. Phải cách ăn ở, ngoan ngùy.

— *phép*. Nhảm phép. *Ăn nói phải phép*.

— *ngươi*. Nên người, xứng đáng con người.

— *mặt*. id.

— *ngươi* — *ta*. Ăn ở cùng nhau từ tẽ, người sao ta vậy.

— *chí*. Chớ chí, phải được như....

— *mà*. Nếu mà.

— *có tiên*. Nếu có tiên.

— *tôi giàu*. Nếu tôi giàu có.

— *khi ấy*. Chớ chí khi ấy, nếu khi ấy.

— *việc thì nói*. Đáng việc nội thì nói.

Nói — Nói nhảm, nói hay.

Làm — Làm nhảm phép, phải phép.

Ở cho — Ăn ở cho xứng đáng.

Làm cho — Làm cho xứng đáng.

Gấp — Mắc phải.

Mắc — id.

Lám — id.

Lám — id.

— *tai*. Mắc tai hại, mắc đêu rùi ro, (tiếng than).

— *vạ*. Mắc vạ; phải chịu vạ; (tiếng trách).

— *đầu*. Bị thương tích, (như bị đâm, bị cạo vớ).

— *thường*. } Bị bắt thường, bắt đến.

— *đến*. }

- *tội*. Mắc tội; bị người ta làm tội cho.
- *tù*. Bị ở tù, mắc án ở tù.
- *án đầy*. Mắc án đầy.
- *toy kẻ cướp*. Bị kẻ cướp đánh.
- *gió*. Mắc lầy gió độc, bị đông gió.
- *toi*. Mắc dịch khí, (thường nói về trâu bò).
- *chết chém*. Bị án chém; bị chém mà chết.
- *tàu*. Chim tàu.
- *chết*. Làm sao cũng chết, không lẽ sống.
- *bệnh*. Mắc bệnh.
- *lông*. Đem lông thương yêu, mắc đều tình ái (nam nữ cả thảy).
- Lời* —. Lời nói ngầy lành, phải lẽ.
- Lẽ* —. Lẽ chính, lẽ ngậy.
- Việc* —. Việc đáng làm, đáng nói.
- Kiện* —. Kiện nhằm lý.
- Chẳng* —. Chẳng can chi; chẳng có như vậy.
- Nào* —. Can chi.
- Chi* —. } id.
- Đâu* —. } id.
- Để* —. } id.
- Vừa* —. Vừa vừa, không thối quá.
- *chăng*. } Đều phải, đều chẳng phải,
- *quây*. } đều phải, đều quay.
- *sao chịu vậy*. An sỗ phạm, không dám than van.
- *mùa — tiệt*. Nhằm mùa tiệt.
- Không* —. Không nhằm, không có như vậy.
- Có* —. Tiếng hỏi có nhằm như vậy hay là không.
- Có — là*. Có thiệt là.

劇 Phay. *n.*

- Dao* —. Dao lớn thường dùng mà xắt cá thịt.
- Thịt* —. Thịt luộc xắt ra từ miếng mỏng.
- Thịt gà xé* —. Thịt gà luộc xé ra từ miếng.
- Làm* —. Làm bây giờ, làm tật ngữ.
- Ăn* —. Ăn sạch, ăn hết tật.

佈 Pháy. *n.*

- —. Mây mây như sợi tơ, nhỏ lắm.
- Mưa* — —. Mưa bay, mưa sương, mưa nhỏ hột quá.
- Tầm* —. Tầm mới nở.

沛 Pháy. *n.* Nét viết đưa lên hoặc đưa xuống mà vọt.

- Một* —. Một phết nhỏ.
- Châm* —. Làm ra một châm, một nét đưa nhỏ nhỏ.
- —. Nhẹ nhàng.
- Một châm một* — *không sai*. Một nét không sai.

犯 Phạm. *c.* Tuồng chạm, động phạm, lỗi lầm.

- Xúc* —. id.
- *tội*. Làm đều tội lỗi.
- *pháp, phép*. Vi pháp, làm trái phép.
- *luật*. Làm trái luật.
- *lệnh*. Không vâng lệnh.
- *thượng*. Xúc phạm tới kẻ bề trên.
- *đen*. Lỗi đến ai, đen việc gì.
- *ảnh*. Khóa quá; bước qua tượng ảnh, chôi đạo.
- *giải*. Lỗi lời răn.
- *thiệt*. Không kiêng thiệt.
- *thực*. Trúng thực.
- *riu*. } Bị riu rựa sa nhằm.
- *rựa*. }
- Cắt* —. Cắt nhằm (xương thịt).
- Lời* — *thượng*. Lộng ngôn.
- Giải* —. Đem kẻ phạm tội đi dẫu.
- Nạp* —. Đem kẻ phạm tội mà nạp cho quan.
- Hung* —. Đưa hung dữ, phạm tội nặng.
- Tù* —. Tù mắc án nặng.
- Đạo* —. Kẻ trộm cướp.
- Nghịch* —. Kẻ làm nghịch, làm giặc.
- *tai*. Trúng nhằm tai, (có kẻ nói tên cạp là *lý nhĩ*, hễ nó chụp ai mà bâu nhằm tai thì nó bỏ đi mà không ăn, vì là phạm đến tên tục nó).

范 Phạm. *c.* Tên họ.

- Họ* —. id.

範 Phạm. *c.* Khuôn.

- 防** | *Phòng* —. Ngăn ngừa, gìn giữ.
- 模** | *Mô* —. Khuôn rập, phép tắc.
- 洪** | *Hồng* —. Thiên sách trong kinh thơ.

凡 Phàm. *c.* Tiếng chỉ chung; đều, hễ, cả thảy; thường, hèn.

- *trần.*
- *gian.* { Thê gian, nhơn gian.
- *hê.*
- *hèn.* Hèn hạ.
- *phụ.* Đứa không biết đều, đứa hèn
- *nhơn.* Người thường, người hèn.
- *dân.* hoặc *dân* —. Dân dã.
- Loài* —. Loài hèn.
- Côi* —. Côi thê.
- Phi* —. Phi thường.
- Bất* —. id.
- *như.* Hễ là, hễ như, hễ khi.
- *hữu.* Hễ có.
- Thánh* —. Kẻ thánh, người phàm.

品 Phẩm. *c.* Bạc, đưng bạc, tâng thứ, thứ loại, cách thức.

- *trật.* Ngồi thứ các quan.
- *cấp.* id.
- *hàm* hoặc *hàm*. —. id.
- Thượng* —. Bạc trên hên, dâng bạc thứ nhất.
- Hạ* —. Bạc hèn.
- Công* —. Về hạng dễ mà dâng, hạng qui: *chê công phẩm.*
- Tột* —. { Hên bạc cao, không còn bạc nào
- Trật* —. { cao hơn nữa.
- Quá* —. }
- Nhứt* —. Phẩm quan thứ nhất.
- Cửu* —. Chín bạc quan; bạc thứ chín thì là bạc nhỏ hơn hên, mỗi bạc đều có chánh tưng hai hạng.
- Chánh nhứt* —. Chính phẩm thứ nhất. { Mỗi phẩm đều có
- Tưng nhứt* —. Ghé phẩm thứ nhất. { chính tưng.
- Chín* — *thiên thần.* Chín trật thiên thần.
- *hạnh.* Cách ăn ở, nết ăn ở tốt.
- | **題** — *đề.* Khen cho về bạc nào, (văn thơ).
- 佳** | *Giai* —. Thứ tốt, vật tốt, (thường nói về đồ ăn).
- *loại.* Thứ loại, từ bạc từ loài, thứ tự.
- *vật.* Các vật, các loài.
- Quả* —. Các thứ trái trắng.
- *cách.* Dâng bạc cách thê, tính nết.
- Nhơn* —. Đưng bạc con người, (tốt xấu).

Nhứt — *hương.* Màu đỏ tươi, ở trong thna đá mà phán ra, (hữu độc).

藩 Phan. *c.* Tên họ; ngăn rào, che đưng.

- Họ* —. Tên họ.
- *trần.* Các tỉnh các trấn ở xa Kinh-thành.
- | **服** — *phục.* Các xứ ở ngoài biên thùy.
- **翰** — *hàn.* id.
- | **司** — *ti.* Ti bộ chánh.
- Cơm* —. Xăm, dũa, đồ thấy bôi.
- *thiêu.*
- *lý, ri.* } Tên riêng các cửa buôn
- *lang, rang.* } ở tỉnh Bình-thuận.

幡 Phan. *c.* Cờ phướn.

Đế —. Đế chữ trên lá cờ phướn.

飯 Phạn. *c.* Cơm.

- Tạo* —. Nấu cơm.
- 埋塢造** | *Mai ou tạo* —. id.
- 壹** | **不忘** *Nhứt* — *bất vong.* Một bữa ăn không quên, ày gọi là biết ơn, biết nghĩa.
- Cơm* —. Cơm đi đường.
- Cơm khô cơm* —. id.

判 Phán. *c.* Phán, định, đoán xét; vua chúa nói.

- *ra.*
- *dạy.* { Vua nói năng, truyền dạy.
- *truyền.*
- *bảo.*
- *đoán.* Đoán định
- *xét.* Xét đoán.
- Tòa* — *xét.* Tòa cân tội phước cho người ta.
- Ngự* —. Vua phán, vua nói năng, truyền dạy.
- Lệnh* —. id.
- Chỉ* —. id.
- Thăm* —. Thăm xét, lên án.
- Thông* —. Chức tá nhự trong một tỉnh, đầu phòng việc, hên bỏ hay là bèn án.
- 署** | *Thự* —. Ký tên, để ngày.

樊 Phần. *c. n.* (Phần). Thiêu đốt, tiếng trợ từ.

— *nàn*. Nản nỉ, trách móc.

— *hà*. id.

— *hoa*. Loại hoa thọ.

— *hóa* hoặc *phân hóa*. Đốt đi, thiêu đi.

— *thiêu*. id.

砵 Phần. *c. Phèn*.

Bạch —. Phèn chua, phèn trắng.

Khô —. Thứ phèn ít trong, ít trắng.

Thanh —. Phèn xanh.

Đậm —. id.

Hắc —. Phèn đen.

反 Phần. *c.* Trở; làm nghịch, làm ngang.

— *ngịch*. Làm nghịch, làm loạn.

— *lặc*. Đưa làm phản, quân giặc.

Lâm —. Làm nghịch, đánh trả.

Bội —. Trở lòng làm nghịch.

— *phúc*. Hay trở lòng, không thật tình.

— *chủ*. Nghịch với chủ, bội bạc, trở lòng; *quản phản chủ*.

— *hại*. Làm hại.

易如 | 掌 *Di như — chưởng*. Dễ như trở tay, chỉ nghĩa là dễ làm.

| **紂投周** — *Trụ đầu Châu*. Trở lòng cùng vua Trụ mà đầu nhà Châu. Bội bạc trở lòng, (tiếng mắng).

— *ác*. (Coi chữ ác).

| **克** — *khắc*. Khắc nhau, chọi nhau.

Quản —. Quản bội bạc, không biết ơn nghĩa. (Tiếng mắng).

Tương —. Nghịch nhau, không ưa nhau, (nói về thuộc bắc).

自 | 恃 —. Suy nghĩ lại.

平 | 兵 —. Châm chước, bỏ cái nặng lấy cái vừa. (Chữ luật).

返 Phần. *c.* Trở lại.

— *hồi*. Trở về.

— *bộ*. id.

— *mã hồi thành*. Cỡi ngựa về thành.

Vãng —. Qua lại, tới lui.

板 Phần. *n.* Ván.

— *ngựa*. Ván ngựa.

— *vọng*. Bàn vọng.

紛 Phần. *n.* Thâu rút, niu kéo lán lán; theo dõi, tìm kiếm.

— *dây*. Niu kéo sợi dây, thâu rút sợi dây.

— *theo*. Lán theo, dõi theo.

— *tìm*. Tìm theo cho được.

Hỏi —. Hỏi thăm, hỏi dò cho ra môi.

— *cho ra môi*. id.

— *riết*. Thâu rút cho mau; hỏi cho được việc.

— *vách*. Lán vách mà đi.

分 Phần. *c.* Chia ra, rẽ ra; phân thứ mười trong một chỉ, một tấc.

— *ra*. Chia ra.

— *chia*. Chia chác.

— *rẽ* hoặc *rẽ* —. Cách biệt, từ biệt; phân ra.

— *tách*. }

— *nhau*. } id.

— *cách*. }

— *biệt*. Chia ra, làm cho khác nhau, làm cho minh bạch.

— *tay*. Từ biệt nhau; chia tay.

— *ly*. Để bỏ nhau, lia nhau.

— *vợ rẽ chồng*. Làm cho vợ chồng chi ly, không hòa hiệp.

— *phát*. Chia chác.

— *cắt*. Cắt phiên, sai cứ.

— *đặt*. Sắp đặt, cử đặt.

— *hai*. Chia hai.

— *ba*. Chia ba.

— *tư*. Chia tư.

— *phú*. Chúc thác, dạy nhiều.

— *tỏ* hoặc *tỏ* —. Nói ra, tỏ ra

— *trần*. Nói năng, bày vẽ.

— *định*. Định ra lẽ nào.

— *xử*. Xử định lẽ nào.

— *đoán*. id.

— *giải*. Bài giải; làm hòa; cãi nghĩa.

— *biện* hoặc *biện* —. Biện bạch, phân trần.

— *minh*. }

— *miếng*. } Rõ ràng, minh bạch, công bằng.

— *binh*. Chia quân lính, bỏ đi chỗ nào.

— *quân*. id.

— *bua*. Kêu người làm chứng, cậy người
ngó thấy việc, làm chứng cho mình.

— *cư*. id.

— *chứng*. id.

平 | *Bình* — Chia đồng đều, (phép toán).

差 | *Sai* — Chia ra phần nhiều, phần ít,
khác nhau, (phép toán).

Một — Một phần thứ mười trong một chỉ,
một tấc; một phần nhỏ mọn.

Hai — Hai phần mười trong một chỉ.

Cán — Đồng đều.

An thu — Chia ra mà ăn, kẻ ít người nhiều;
ăn bớt.

均 | *Quân* — Chia đều.

— *bỏ*. Chia ra, bỏ ra. (Công việc làm, tiền
góp v. v.).

Tương — *gia tài*. Chia gia tài.

— *bt.* } So đo, ganh ghét.
— *lẽ.* }

— *ghế*. Phân biệt.

— *khoản*. Chừa khoản, chia ra từ khoản.

— *trăm*. Một ly, phần thứ một trăm trong
một chỉ.

— *ngàn*. Một hào.

不 | **高下** *Bất* — *cao hạ*. Chẳng luận
cao thấp, không hay làm thế, kẻ lớn
người nhỏ đều thật tình đãi đằng một
cách.

An gian nhau từ — *từ tấc*. Gian lận nhau từ
phần nhỏ mọn.

Nan — Khó tính, khó xử, khó nói.

Khó — id.

Xuân — Tiết giữa mùa xuân, ngày đêm gần
đồng nhau.

Thu — Tiết giữa mùa thu, id.

Nói — *hai*. Không như định lời nói, không
chắc về bên nào, nói cửa giữa.

Hắc bạch — *minh*. Đen trắng khác nhau không
chung lộn, không nhiều ít. (Nói về con mắt).

— *phiên*. Chia ra từ phiên, lập phiên thứ.

— *ngôi* — *thứ*. Làm ra cho có vị phân biệt.

置官 | **賤** *Tri quan* — *chức*. Phép sắp
đặt quan viên hay việc trị dân.

Mắc xử — Mắc quả phạt, bị tra hạch, vì
đều lỗi việc quan.

— *kỷ*. Chia ra từ kỷ, (nói về sự trả nợ).

Tiến — Tiến kì hẹn tới chừng nào mà trả;
tiền ăn thu phần.

— *wu*. Chịu sáu buồn chung.

— *tâm*. Chia lòng chia trí, không như định.

— *bất nhưt*. Việc lời thôi không nhưt
định.

紛 *Phân*. *c*. Rời rám.

| **紜** — *ván*. id.

Việc — —. Việc bề bộn.

排難解 | *Bãi nạn giải* — Làm cho
hết đều ngăn trở, gỡ việc rời rám cho
hai bên, (giải hòa).

坩 *Phân*. *n*. Phần thú vật dè lâu, hoặc những
vật người ta dùng mà làm cho đất tốt.

— *phương*. id.

Bỏ — | Vô phân làm cho đất tốt, làm cho
Vô — | cây trái tốt.

Đất —. Đất có trộn phân, bỏ phân.

Thương người đường thể thương thân, *ghét
người đường thể bỏ* — cho người.
*Thương người là thương mình, ghét
người, người lại dặng ich mà mình
mang tội.*

— *ngựa*. } Phần ngựa, trâu, bò, heo, dẻ
— *trâu, bò* } chorọc rời trộn với đất, mà làm
— *heo*. } cho đất tốt.

— *tăm*. Phần tăm dè lâu, (thường dùng mà
trồng trâu).

— *tro*. Phần lãng tro, hoặc trộn với tro.
(Thường dùng trong các chỗ đất phèn).

分 *Phận*. *c*. Sờ bề; phần việc phải làm; đang
bạc.

Bỏn —. Phần riêng, công việc riêng mỗi một
người, sự thể riêng.

— *sự*. id.

Thân —. id.

Doan —. Doan sờ, sờ phận riêng.

Sờ —. id.

— *hèn*. }
— *bạc*. } Thân phận khó hèn; vô doan, xâu
— *nghèo*. } phước.

Thần thần trách —. Thần trách sờ vận cùng
sự mình phải chịu ở đời.

— *mạng*. Sờ mạng.

— *minh*. Việc bỏn thân, công việc riêng.

Tử —. Than thân trách phận.
Hổ —. Hổ thẹn vì sự thê mình.
Chút — *nữ nhi*. Thân gái nhỏ mọn.
Chức —. Chức sự, dâng bực phải lãnh việc gì.
Danh —. id.
Địa —. Phần đất riêng, phần cai quản ở trong một xứ một nước.
Làm phước làm —. Làm việc phước, bỏ thí.
Tri —. }
Thí —. } Biệt giữ bốn phận, yên theo số
An —. } mạng.
越 | **Việt** —. Làm quá phép, quá sự thê mình.

富貴各有定 | *Phù quý các hữu định*
 định —. Giàu sang đều có số định trước, chẳng phải muốn mà được.

忿 **Phận**. c. Giận hờn, nóng nảy.

— *hận*. id.
 — *nộ*. id.
Tích —. Tích lũy đều oán hờn.

粉 **Phân**. c. Thứ bột rất nhuyễn để mà giới mặt; vật tán ra, nát ra hoặc tự nhiên nhỏ như bột.

— *chì*. Chì luyện làm ra thứ bột trắng.
Giới —. Lây phân mà giới mặt, giới da cho trắng.
Đánh —. id.
Đường công —. Thứ đường cát trắng hơn hết mà nhỏ bột.
 — *cây*. Vật rất nhỏ như bột, hay đóng ngoài vỏ cây, lá cây.
 — *bướm*. Vật rất nhỏ như bột hay đóng cánh bướm hoặc đóng ngoài mình con bướm.

緣 | **緣** **Duyên** — *đại*. Về xinh tốt, duyên con gái.

Son diêm — *giỏi*. Làm tốt.
Má —. Gái thanh lâu.
 — *muông*. }
Tích —. } Thứ phân thiếc người ta dùng mà xức lác.
Kính —. Thứ phân rất nhẹ, vị thuộc trị ung độc.
Cây hoa —. Thứ cây có hoa đỏ vàng nhiều sắc và có hạt tròn, mà đen ở trong hạt có bột trắng như phân.

奮 **Phân**. c. Dày lên mạnh mẽ, chăm hăm, giục giã, chống vánh.

— *lực*. Xuất lực, lay lòng mạnh mẽ.
 — *chân*. Cách thể mạnh mẽ, chông chọi.
 — *phát*. Dày lên, nổi lên, làm ra mạnh mẽ.
 — *chí*. Lay lòng mạnh mẽ.
 — *đồng*. Xuất lực, làm dạn dĩ.
Làm cho —. Làm cho mau, làm cho mạnh mẽ.
 — *miễn*. Ra sức, rán sức.

分 **Phân**. c. Một nỗ trong số đồng chia ra.

— *bồi*. id.
 — *ăn*. }
 — *thực*. } Phần chia cho mình, phần mình
 — *thường*. } định ăn, định lãnh.
 — *kiên*. Vật để mà kiên ai, (thịt heo).
 — *biểu*. Phần để mà mời, (thịt heo, hễ có phần biểu, thì phải đi tiến dãi).
 — *gia tài*. Phần của cải trong nhà.
 — *huơng hỏa*. Phần để mà cúng quai ông bà.
 — *dưỡng lão*. Phần cha mẹ để riêng mà dưỡng già.
 — *tuyệt tự*. Gia tài của người không con nối hậu; phần để mà cúng cấp cho người không con ấy.
 — *trưởng nam*. Phần gia tài chia cho con dẫu lòng.

Trưởng nam thâu giữ —. Con trai dẫu lòng dặng ăn thêm một phần là phần huơng hỏa.

— *minh*. Phần riêng của mình; bốn phận riêng mình.
 — *thiệt hại*. Sự thiệt hại mình phải chịu.
 — *nhiều hơn*. Bền nhiều hơn.
 — *đông hơn*. Bền đông hơn.
 — *xác*. Bền xác thịt.
 — *hôn*. Về việc linh hôn.

已 | **Kỉ** —. Phần mình.

幾 | **Kỉ** —. Bao nhiêu, mấy phần.

Niên —. Năm mình đương hành sự, (chức việc làng).

Chia —. Chia ra từ phần.

Chia đồng —. Chia đều.

Cần —. Cần để phần cho ai.

id —. id.

Dành —. Để dành cho ai.

Cật —. Không chia cho, không để phần cho

Cần — } Cần cho ai lãnh phần nào, (nói
Gán — } về công việc làm).

Ăn — Ăn, lãnh phần riêng của mình.

Đi buôn ăn — Đi buôn cho ai mà ăn nhờ
 trong số hàng hóa mình đã bán.

Lãnh — Lãnh phần của mình.

Bội — Nhiều lắm, thắng số bằng hai bằng ba.

Muốn — Vô số, nhiều quá.

— *thì*. Tiêng trợ từ, chỉ việc phân ra nhiều
 thể, nhiều cách.

— *nào*. Ngán nào, đối nào, cho lời mực nào.

Có phước có — Số mình có phước thì sẽ
 gặp phước.

— *hơn*. Thê lẫn hơn.

— *thua*. Thê phải thua sút.

— *được*. Thê được hơn, lẫn hơn, phải hơn.

— *phải*. Chuyện phải, đều phải, lẽ phải cho mình.

Nói — *phải*. Nói chữa mình, nói cho mình.

Giành — *phải*. Giành lấy phần phải cho mình.

Xt — Lựa lấy một phần nào.

Giành — id.

— *đất*. Một chỗ đất.

— *ruộng*. Một sớ ruộng.

— *sở*. Sở làm công việc.

Nửa — } Nửa số nguyên, vật chia hai mà

Bán — } lấy nửa.

Tráy máu ăn — (Coi chữ ăn).

— *thủ*. Đồ làng đặt dọc sông để mà canh giữ
 trong địa phận riêng.

焚 *Phản. c.* Thiêu đốt.

— *hóa*. id.

— *thiêu*. id.

— *huơng*. Đốt hương, đốt nhang khói.

— *mã*. Đốt đồ mã, đốt hình nhơn, nộm giấy.

墳 *Phản. c.* Mộ mã.

— *mộ*. id.

Mộ — id.

Phong — Làm mã, xây mã.

Tam — Ba thứ sách của vua đầu hết bên
 Trung-quốc làm ra.

糞 *Phản. c.* Cứt, phân.

— *chặt*. Cứt chặt.

— *lông*. Cứt lông.

— *trừ*. Dọn dẹp nhà cửa cho sạch sẽ.

方 *Phang. c.* (Coi chữ phương).

枋 *Phang. n.* Quảng liệng; gọt hớt, trau giới.

— *liệng*. Liệng ngang.

— *cây lên đầu*. Liệng cây, đánh cây lên đầu.

— *ngang*. Đánh ngang ngựa, hạ cái chi đánh
 cái này.

Đánh — *ngang*. id.

Nói — *ngang*. Nói ngang dọc, vô phép.

— *cho trơn*. Đánh lưỡi rìu, qua lưỡi bào cho
 trơn liền.

鏘 *Phăng. n.* Đổ bằng sắt, lưỡi lớn mà dài,
 thường dùng mà phát cò.

— *nấp*. Thứ phăng dài lưỡi mà cán vắn.

— *cỏ cò*. Thứ phăng cỏ eo, nghĩa là gắn chỗ
 cán nó eo lại như cỏ cò.

— *giò nai*. Thứ phăng giống cái giò nai.

— *gai*. Thứ phăng vắn lưỡi, thường dùng mà
 đồn cây gai.

Đàng — Một lõi dài, phăng đã qua, đã phát
 rói.

Hàng — Hàng mặt tợ, giống hình miệng
 chày.

冰 *Phăng. n.*

Đi — —. Đi một hơi, một bẻ.

— *tắm*. Rải tắm mới nở ra nóng nia, xắt đầu
 cho nhỏ, trộn vật bổ sức mà cho nó
 ăn lẫn đầu.

凭 *Phằng. n.* Tiêng trợ từ.

— *lặng*. Lặng lẽ, bình tĩnh.

Bằng — Bằng đều, bằng bằng.

焯 *Phằng. n.* Dày lên mạnh mẽ, (thường nói
 về lửa giận).

— —. id.

— *lên*. id.

— *gan*. Nổi giận, báng gan.

Lửa — —. Lửa cháy mạnh, lửa cháy
 đỏ.

Mặt đỏ — —. Mặt đỏ như lửa, giận dữ
 quá.

烹 Phanh. *n.* Bánh ra, dề tanh bánh, bánh tành, dờ dang.

- ra. id.
- phui. id.
- phôi. id.

烹 Phành. *n.* Mờ ra, trật ra, vạch ra.

- ra. id.
- áo. Vạch áo; trái vạt áo.
- quần. Vạch quần, trật quần.
- miệng bị. Mờ miệng bị cho rộng; há hoặc miệng ra.
- Tâm —. Bỏ vải ra.

抛 Phao. *c. n.* Vu vạ, đem vật mà vu vạ; quăng ném; cây xộp làm như trái nỏ; chổ cây móng tay.

- vu. } Vu vạ cáo gian, trừ trái
- phẫn. } làm mặt.
- đổ tang. Đem đổ trộm cướp hoặc vật quốc cấm mà vu cho ai giàu nứt, oa trừ.
- vông. Quăng lưới, vãi chài.
- lưới. Cây làm trái nỏ, cột theo giềng lưới.
- câu. Cây nhẹ đỡ lấy nhợ câu; cục mỡ ở sau hậu con gà hoặc sau hậu chim chóc; cái đậu, cái bầu dậu.

Câu —. Câu có cột phao theo đàng câu.

Lông —. Phá tán, làm quá, không tiêc tiền bạc.

— tay. Chổ gốc móng tay đâm ra.

Giết —. Chửi móng tay nhóm ra; (ây là tại trong mình có bệnh nhiệt, nhưt là tại mắc chứng dương mai).

Cắt tận —. Cắt móng tay phạm cho tới trong cây móng.

砲 Pháo. *c. n.* Đổ làm ra dề mà đốt cho kêu cho vui, thường dùng giấy cuộn tròn nhiều lớp, chính giữa nạp thuốc súng, nỏi ngòi mà đốt; cây tròn dề làm nê.

- lói. Đổ làm ra mà đốt cho nổ, tiếng dôi.
- Cây —. id.
- đại. Thử pháo lớn.
- tiểu. Thử pháo nhỏ.
- tre. Pháo thất bằng tre.

- vịt. Pháo thả dưới nước làm như vịt lội.
- giăng xoay. Thử pháo xoay tròn.
- thăng thiên. Thử pháo xet lên trên không.
- hoa cải. Thử pháo đốt ra nhiều ngọn, phun lên giống bông cây cải.
- chuốt. Thử pháo chuyễn dây mà đốt cho nổ chạy.

Đốt —. Châm ngòi cây pháo cho nổ.

Nói —. Nói phách, nói lớn lời.

Nói như — nổ. Nói rần rần mà chẳng làm gì nên, cũng là nói pháo.

Đốt — xông tên. Liễu mình chịu lèn tên mũi đạn; cảm dăm không sợ giặc.

Tiền la —. Chứng dương mai rất độc, ăn lên thượng bộ.

Phong —. Một gói pháo kết liền theo nhau.

Cà —. Thử cà tròn trái, mà nhỏ.

Con xe con —. Hai thử con cờ; tay sai, đưa giúp việc giỏi; tôi tớ giỏi, tay chơn giỏi.

— xịt. Pháo xì mà không nổ.

— tắt ngòi. Pháo đốt không cháy không nổ; việc không thành.

— kêu. Pháo kêu tốt tiếng.

— nổ. Pháo phát ra tiếng.

Đặt nê đặt —. Đặt cây kê tròn hoặc đặt nê dề mà kéo cây lớn.

抛 Phào. *n.* Tiếng trợ từ.

Phêu —. Bộ ăn ở thật thà; bộ không ki lưỡng. Nói chuyện phêu phào, (coi chữ phêu).

Tâm —. Không chắc chắn, không ý chỉ, không kĩ càng.

Nói chuyện tâm —. Nói chuyện chơi quây quã, không đáng sự gì.

剖 Phào. *n.*

— —. Có ý thêm muốn ít nhiều.

乏 Phạp. *c.* Thiêu.

Khôn —. Khôn đôn, nhọc nhằn.

Bán —. Nghèo khổ.

Càng —. id.

智者不 | 其人 Trí giả, bất — kì nhơn. Kẻ trí, chẳng thiếu chi người.

Khiêm —. Thôn thiêu, khiêm khuyêt.

法 Pháp. *c.* Phép luật, thói quen, lễ nghĩa, tiếng trợ từ.

— *luật.* Luật lệ.

— *độ.* Phép chế độ, phép ăn ở, lệ thể, khuôn rập.

— *chế.* Phép chế biến.

— *môn.* Cuộc làm phủ phép: đạo thấy pháp.

符 | *Phù* — Phép thuật, chước dùng mà làm chuyện gì như chữa bệnh, trừ tà.

— *thuật* hoặc *thuật* — id.

Thấy — Thấy làm phủ phép.

Quân — } Phép binh lính, quân chánh.
Binh — }

護 | *Hộ* — Thân vưng hộ phép Phật, vì thân đứng trước bàn Phật.

正 — *Chánh* — Xử quyết, xử từ, chém giết đi.

| **場** — *trường*. Chỗ xử tù phạm.

Tam — Tòa minh oan, xử việc lớn, án nặng, phái viên *bộ hình*, người bèn *viện đồ sát* cùng *tự đại lý* hội đồng kêu là *tam pháp*.

— *bửu.* Cửa báu trong chùa như chuông khánh. v. v.

Phật — Luật phép đàng Phật, (coi chữ Phật).

— *lam.* Đồ thiếu liệu, đồ khám (cũng hiểu là cái yếm bịt ống hút nha phiến).

Uống — Vay phép, làm trái phép, (mà ăn tiền).

Đắc — Nhằm phép; nhằm cách thể.

Bất — Trái phép, làm ngang.

Bất công bất — id.

Phép — Bộ cao lớn, to xương hóc.

Phương — Phương thể làm cho được việc.

Quan — Phép chung; phép quan; phép cai trị.

Quốc — Phép nước.

Chấp — Giữ phép, giữ giềng mối.

Công — Phép chung, phép công bình.

Hương — Phép làng; thói phép riêng trong làng.

Gia — Phép nhà; phép giáo hóa trong nhà.

Thành — Phép chắc chắn.

壹 | **立壹赦生** *Nhiệt* — *lập, nhiệt lệ sinh.* Hễ có định phép gì mới, thì sao cũng có đều tình lệ, vì là *pháp ngoại di gian.*

| **外遣奸** — *ngoại di gian.* Quan trên có định lệ mới, phép mới, thì sao cũng có người xâu kiềm đều thêm bớt cho được ăn tiền.

官 | **無親** *Quan* — *vô thân.* Phép công thẳng, chẳng vì bà con.

乏 *Phạp.* *n.* Tiếng gươm dao chém xuống vật mềm.

Cái — id.

Chém — Chém xuống một cái mạnh.

乏 *Phạp.* *n.*

— *phóng.* Hồi hộp, lo sợ, không yên trong lòng.

— *phóng lá gan.* id.

— *phều.* Bộ rung rinh, sập sinh như bùn nẩy.

— *phénh.* Bộ phénh lên, nổi lên không vững chắc.

發 *Phát.* *c. n.* Phàn ra; bủa ra; sinh ra; dầy lên, nổi lên; chặt tia; đưa đi.

— *ra.* Đưa ra, ban ra; giao ra; dầy đức, bày ra.

Khí — Dầy lên, khởi đầu.

— *tác.* Dầy lên, nổi lên.

— *mưa.* Mưa, nổi mưa.

— *một trận đông.* Nổi đông.

— *gió.* Nổi gió.

— *bệnh.* Mắc bệnh, đau ốm, nằm bệnh.

— *rét.* Làm cử rét.

— *lạnh.* Bất lạnh trong mình.

— *nóng lạnh.* Đau nóng rét.

— *nóng.* Làm ra chứng nóng mình.

— *nhiệt.* id.

— *giận.* Nổi giận, nổi gan, nổi nóng.

— *gan.* }

— *chương.* } id.

— *khí.* }

— *khí.* Tay chơn mặt mày sưng lên, như khí chơn tay, khí mặt.

— *bì.* Dầy da bụng.

— *thủng.* Cả mình sưng dầy lên.

— *dày* — *thủng.* id.

— *đơn, phung.* Làm ra tật đơn, phung.

— *đau.* Bất phải đau ốm.

Bệnh sơ —. Bệnh mới đau.
 — *bệnh dịch*. Sinh bệnh dịch, xuống dịch.
Chần —. Nồng nổi.
 — *tài*. Hóa ra giàu có, được nhiều của cải.
 — *đạt*. Dầy lên, được mọi điều thành lợi.
Tần —. Được tần ích nhiều.
Làm ăn phần — hoặc *tần* —. Làm ăn nóng nổi.
 — *lửa*. Nổi lửa, lửa cháy.
 — *bun*. Mọc mọc tần mẩn (nhứt là tại trong mình nóng lắm).
 — *diên*. Hóa ra diên cuồng.
 — *cuồng*. Cuồng tâm, hóa ra như dại.
 — *phì*. Hóa ra béo mập thành linh.
Bạo — *bạo tàn*. Dấy lên mau, thì tàn cũng mau.
Bà — *bà trùng*. Bắn trăm lần, trúng trăm lần. Chẳng sai chút nào.
Nói bá — *bá trùng*. Nói sần, nói dại, chẳng kì trúng trật; nói mặt may mà nhảm; nói không chắc chắn.
 — *minh*. Cắt nghĩa, giải nghĩa.
 — *nghi*. Hóa nghi.
 — *sợ*. Hóa sợ.
 — *lo*. Làm cho phải lo.
 — *rầu*. Làm cho phải rầu.
 — *xung*. Nói xung, nổi nóng.
 — *giác*. Khai ra, tri hô, làm cho ai này biết.
 — *tích*. Ra mỗi, bày nguyên tích.
 — *đơn*. Đem đơn mà cáo trình.
 — *án*. Bất định vụ trộm cướp, hoặc sát nhơn.
機不密禍先 | *Cơ bất mật, họa tiên* —. Mưu tính không nhem, phải mang họa trước.
 — *sinh*. Trở sinh.
kiếp —. Có án ăn cướp, có kẻ cướp đánh nhà nào.
 — *tiếng*. Ra tiếng, nổi tiếng, nổi danh tiếng.
 — *ngôn*. Nói, lên tiếng nói.
Nói như — *tâu*. Nói lớn lời.
 — *binh*. Sai binh đi.
 — *văng Cò-nôn*. Đầy đi Cò-nôn.
 — *lưu*. Đầy đi xa.
 — *đầy*. Đầy.
 — *thệ*. Thệ, lập lời thệ.
 — *đoan*. Khởi ra trước.
Phân —. Phân chia.
Cấp —. Phân cấp cho.

— *lượng*. Phân cấp tiền lương.
 — *đồ ăn*. Phân cấp đồ ăn.
 — *tiền*. Phân cấp tiền bạc.
 — *phần thưởng*. Phân cấp phần thưởng.
 — *hối*. Trả lại, giao lại.
 — *cho*. Cấp cho.
 — *mũi*. Bắn đi.
 — *giá*. Lên giá, được giá.
 — *tang*. Để tang, chịu tang.
 — *đồ tang*. Phân cấp đồ tang.
 — *súng lớn*. Bắn súng lớn.
Bắn một —. Bắn một mũi, một tiếng.
 — *tiếng súng*. Bắn một tiếng súng.
 — *rừng*. Chặt đôn cây còi trong rừng, dọn rừng.
 — *rẫy*. Dọn rẫy.
 — *vườn*. Làm cỏ vườn cho sạch.
 — *cây*. Đôn chặt cây còi.
 — *cỏ*. Chặt dọn, làm cho sạch cỏ.
 — *mướn*. Làm cỏ mướn.
Cơm ăn tiền —. Có cơm ăn, có tiền mướn.

胸中火 | *Hung trung hỏa* —. Nổi xung, nổi giận.
 — *lộ*. Thử gươm trường.
 — *giấy mực*. Phân phát giấy mực, (cho học trò).

君子以財 | 身小人身 |
財 *Quân tử dĩ tài — thân, tiểu nhơn dĩ thân — tài*. Người khôn vì mình, đũa tiểu nhơn vì của.

畢 | *Tật* —. Tiêu lồi.
 — *ho*. Nổi ho.
 — *tức cười*. Nín không dặng, phải cười.
 — *hành*. Lên đàng, ra đi, (thường nói về quan cửa).
 — *dẫn*. id.

髮 Phát. c. Tóc.

Mao —. Lòng tóc.
Loạn —. Tóc rời.
束 | *Thúc* —. Bồi tóc.
雉 | *Trĩ* —. Giốc tóc.
剃 | *Thị* —, hoặc *thê* —. Cạo đầu.
結 | *Viê* **夫** **婦** *Kiệt* — *vi phu phụ*. Kết tóc làm vợ chồng, chính nghĩa là làm vợ chồng từ khi biết bồi tóc.

烏髮黑 | *Ô tu hắc* —. Làm cho xanh rầu đen tóc, (nói về thuốc hay).

長 | *Trường* —. Người để tóc dài, nguyên là người Trung-quốc không chịu phép nhà Thanh.

Hạc —. Tóc hạc, tóc bạc trắng.

| **辮** — *biện*. Tóc gióc, cái chóp.

削 | **披緇** *Tước* — *phi tri*. Cạo đầu mặc áo nu, (Thầy-chùa).

罰 *Phạt*. *c*. Gia hình khổ, bắt phải chịu tội, làm tội cho.

Hành —. id.

Hình —. Hình khổ.

Quả —. Quả trách; hoặc bắt phải chịu cực khổ vì tội gì.

Trách —. id.

Bắt —. Bắt phải chịu tội, chịu vạ.

Gia —. id.

Sửa —. Răn dạy, làm cho thinh tỉnh nết.

Giam —. Giam cầm mà phạt tội.

— *tội*. Bắt phạt vì tội gì.

— *giam*. Bắt phải ở chôn-giam cầm.

— *tù*. Phạt phải ở tù, cầm tù.

— *tiền bạc*. Bắt vạ tiền bạc, bắt phải chịu tiền bạc mà thực tội.

— *công*. Bắt phải làm công mà đến tội.

— *ta*. Chịu tội mình đã làm, chịu mình là quày, hoặc đem lễ vật mà thú phạt.

Thủ —. id.

— *nặng*. Làm tội nặng.

— *nhẹ*. Làm tội nhẹ.

— *minh*. Bắt mình phải chịu cực vì tội.

Mắc —. } Bị sửa phạt vì tội gì.

Bị —. }

Chịu —. Chịu tội mình, chịu cho kẻ khác phạt mình.

Chạy trốn —. Lo trốn mà đến vì sự lỗi mình, chạy vạ.

— *khoản*. Phần phạt mình phải chịu.

— *cách*. Cách phải chịu phạt thế nào.

— *bồng*. Cắt bông, không cho ăn bông.

— *lượng*. Cắt lương, không cho lãnh lương.

征 | *Chinh* —. Đánh phá làm cho phải chịu đau.

殺 | *Sát* —. Đánh giết, phá hại, làm dữ.

攻 | *Công* —. Đánh phạt; xung khắc, làm hại.

— *tội*. Gia phạt; đánh nước nào vì tội gì.

— *ti vi*. Hại ti vi.

— *mộc*. Vỡ gỗ; đốn cây.

Tác —. Làm mai, làm môi.

Tư —. Khoe công.

拂 *Phật*. *n*.

Phút —. Vặt vạnh không ra sự gì.

Nói phút —. Nói vụn vắn, ăn nói nhỏ mọn.

Đánh phút —. Đánh lật vặt, đánh từ chuyện nhỏ mọn; đánh nhẹ nhẹ.

拂 *Phật*. *c. n*. Giữ đập, dùng lác; làm ngang chướng; bới lợp bằng giầy.

| **擾** — *nhieu*. Khuấy rối, làm cho rối rắm, làm cho cực lòng.

— *giều*. id, Giều cợt.

— *cờ*. Đánh lá cờ, đưa cây cờ qua lại, rung lá cờ.

— *phơ*. Bộ đưa qua đưa lại, ngã qua ngã lại; bộ không vững.

— *phơ* — *phương*. id.

— *qua* — *lại*. Đánh qua đánh lại.

— *ý*. Trái ý, làm sai ý.

— *uất*. Bức tức, buồn bả.

Gió —. Gió đưa nhẹ nhẹ.

— *giầy*. Bới giầy, lợp giầy.

— *diều*. Lợp giầy làm ra con diều.

— *quạt*. Bới giầy làm ra cây quạt.

佛 *Phật*. *c*.

Phượng —. Mường tượng, gán giống, mơ màng.

Nghe phượng —. Nghe thoáng qua, nghe không chắc, không thiệt.

佛 *Phật*. *c*. Ông tổ đạo Phật.

— *thị*. id.

— *môn*. { Đạo Phật, những người theo đạo

— *giáo*. { Phật.

Đạo —. {

伐 *Phạt*. *c*. Đánh, phá, bắt phải chịu phép, làm tội, làm mai, khoe công.

Thành — Tu đạo Phật mà hoá ra như Phật.
Tây phương — Xứ Phật ở (thì là nước Thiên-trúc).

Mô — Tiêng niệm Phật, kính Phật.

Niệm — Tưởng tới Phật, cầu Phật.

Giũa — Cuộc chơi bày ra mà thử người tốt nết thầy gái không động: Thường bắt người chịu thử cỏi trần trước, lấy giầy quyền bao ngang lưng quần, để cho dĩ mức nước mà tắm, không rách giầy thì được thưởng.

— *sông*. Người tu giữ đạo Phật chín chắn, trọn lành.

Hằng hà sa số chi — Phật nhiều như cát sông Hằng; Phật chúng vô số; (vì ai hết lòng tu giữ đạo Phật thì đều thành Phật cả thầy).

Sùng — Kính chuộng đạo Phật, hết lòng thờ Phật.

Lễ — Làm lễ cúng Phật, lạy Phật.

Cúng — id.

Qui y — Dộc lòng theo Phật.

— *đương*. Nhà thờ Phật, một nhánh trong đạo Phật.

— *pháp*. Phép Phật, đạo Phật.

Hiện như — *đức*. Hiện lành quá.

Ăn vương vương — Trơn xâu lậu thuê.

— *thủ*. Tay Phật; đồ binh trượng; loại bưởi nhỏ cây có trái giống bán tay chum.

抛 Phau. *n*. Một mình ít dùng.

Trắng — —. Trắng lộp.

僮 Phẫu. *n*. Con đòi, thê nữ trong cung.

Các —. Các con đòi ày.

剖 Phẫu. *c*. Mổ xẻ.

— *nghiệm*. Mổ ra mà xét coi, (nói về tử thi).

批 Phe. *n*. Phía, đảng, bọn.

— *đảng*. Bè đảng.

Bắt —. Về phe nào, chọn phía nào; chia ra từ bọn, từ phe.

Chia —. Chia làm nhiều bọn, nhiều đảng.

Theo —. Về phe nào.

Giáp —. Người làm lớn trong một phe.

Lập — *kiền, cánh* Lập phe đảng.

Dua —. A dua.

— *nam*. Bọn nam, bên nam, phía con trai.

— *nữ*. Bọn nữ, bên nữ.

— *trung*. Phía trung, những kẻ trung.

— *nịnh*. Phía nịnh, những kẻ nịnh.

Cà —. Hột kêu tên ày, người phương Tây hay dùng mà làm nước trà

潰 Phê. *n*.

Đáy — —. Đáy vun, đáy tràn.

批 Phê. *c*. Cho chữ, cho phép trong đơn xin, giầy xin việc gì. (Quan).

— *phủ, phó*. id.

— *đơn*. Cho chữ vào đơn.

— *bát*. Bát đi, đánh chữ không chịu.

— *chuẩn*. Cho chữ làm chứng rằng đã cho phép.

— *hối*. Cho chữ trả lời.

— *thị*. Rao ra, cho chữ làm chứng.

| **評** — *binh*. Xét định.

| **平** — *binh*. Cho chữ để là hạng khá.

— *phêl*. Bộ lượt bướt bộ dài quá, phủ xuống nhiều..

Ăn bận — *phêl*. Quần dài, áo rộng, ăn bận phủ phê.

Xích —. Đố hấu hòa thượng; bộ khoe khoang; bộ làm thái.

Đi xích —. Bộ đi huôn đai, thái thắm; đi mở hàng hai.

Phủ —. No đủ dư giả, chẳng thiếu sự chi.

Ăn mặc phủ —. Ăn mặc no đủ.

— —. Bộ số sửa mặt tốt (thường nói về con nít).

肺 Phê. *c*. Phổi.

— *phủ*. Lòng dạ.

— *can*. id.

Tâm —. id.

— *ung*. { Chứng đau phổi rất nặng; trong

— *hủy*. { phổi mọc ung độc.

廢 Phê. *c*. Bỏ đi.

— *rẫy*. id.

— *đi*. id.

Bỏ —. Bỏ luông, bỏ đi không biết tới.
Đề —. Bỏ đi mà không làm.
Lưu —. Bỏ luông; bỏ hoang. *Ruộng lưu phê.*
 — *nhon.* Người tàn tật, bất cụ; bất thành
 nhon.
 — *chỉ.* Giày bỏ, giày vô dụng.
 — *tật.* Tàn tật, bất cụ.
Trầu — *canh.* Trầu già, bịnh, không dùng
 được nữa.
Hoang —. Bỏ hoang.
 | **棄** — *khi.* Bỏ đi, không còn kể.
 — *việc.* Bỏ việc, hư việc.

吠 Phệ. *c.* Sủa, tiếng chó sủa.

Khuyến —. Chó sủa.
鷄鳴犬 | 相聞 *Kê minh khuyến*
 — *tương văn.* Chỗ người ta ở đồng
 đảo, nhà cửa gần nhau, gà gáy chó sủa
 nghe chung.

拍 Phêch. *n.* (Coi chữ phích).

拍 Phêch. *n.* (Coi chữ phích).

Phục —. Bộ béo mập và nặng nề.

番 Phen. *n.* Ben theo, đua tranh, bắt chước;
 phiên thứ.

— *theo.* Ben theo, dõi theo.
 — *kịp.* Theo kịp; đồng sức.
 — *bì.* Phán bì.
 — *lẽ.* id.
 — *nảy.* Chuyên nẩy, thứ nẩy.
 — *sau.* Lấn sâu.

Một đôi —. Một đôi lần.

Ghe —. Nhiều lần.

Đôi —. id.

Nhiều —. id.

Mây —. Mây lần, mây thứ.

Có —. Có khi.

Để —. Chẳng bị được, dễ bị được.

Nào —.

Đầu —.

Hà —.

Dám —.

Chi —.

Khôn —.

Ai —.

— *nào.* Chừng nào, khi nào.

饜 Phên. *c. n.* Vật giông như muối mà chua.

— *chua.* id.
 — *xanh.* Thanh phần.
 — *đen.* Thứ phên sắt, thợ nhuộm hay dùng
 mà làm màu đen.

Nước đánh —. Nước bỏ phên làm cho trong.

Nước —. Nước có thứ phên vàng xen lộn,
 (tùy theo chỗ đất, nhứt là đất báng).

— *lạnh.* Thứ phên hay làm cho lúa má vàng
 úa, mọc lên không tới.

Đất —. Đất có nhiều thứ phên đen, vàng.

Xả —. Lây nước làm cho phên phai; đã
 phên.

Cá —. Thứ cá sông, nhỏ vậy nhỏ con, da nó
 vàng vàng.

Đàng —. Thứ đàng làm ra từ miếng trong
 suốt như phên chua.

— —. Tiếng đánh đồng la.

Hỏi —. Hỏi mùi phên, (nói về người ở ruộng).

藩 Phên. *n.* Đố làm như tấm vách để mà
 dừng che.

Vách — hoặc — *vách.* id.

— *giại.* Phên làm ra mà che mưa nắng, dựng
 xiên xiên.

Dùng —. Làm phên mà ngăn, dựng phên.

拑 Phện. *n.* (Coi chữ biêng).

— *đòn.* Đánh đòn.

— *lưng.* Đánh lưng, đánh nát lưng.

泮 Phênh. *n.* (Phình). Nổi lên; rần ra chò to.

Nổi —. Nổi hồng, nổi phêu.

Phập —. Phập phêu, sập sình như đất bùn.

— *bụng mà chịu.* Nảy bụng, đưa bụng ra mà
 chịu; rần sức mà chịu.

— *hông.* id.

— *gan.* Trãi gan, làm gan, rần sức.

Ăn — *ruột.* Ăn no tròn, no óc.

漂 Pheo. *n.* Tiếng trợ từ.

Leo —. Thừa thốt; non nớt.

Thở — —. Thở yếu quá; hơi thở còn bằng
 sợi chỉ.

Tre —. Tre, (tiếng đời).

嫖 Phèo. *n.* Ruột non.

— non.

id.

Té —

Lời —

} Tiếng tục, chỉ nghĩa là đồ ruột.

Đánh té —. Đánh đồ ruột, (tiếng ngăm đe).

Phun —. Phun như răn hổ, phun bột ra, (coi chữ phun).

Tám —. Quầy quá, không nên chuyện gì.

法 Phép. *c.* Quyền hành, tài năng, sức lực, thế thân, lý luật, khuôn rập, lễ nghi.

— *tắc*. Quyền năng, tài phép, lễ nghi.

Khuôn —. Sự ăn ở có nề nếp, lễ nghi.

Lễ —. Việc lễ, việc phép.

Luật —. Điều luật phải giữ.

Lệ —. Lệ thể phải giữ.

Thói —. Cách thói ăn ở theo việc lễ nghi.

Lễ —. Lý sự.

— *vua*.

— *nước*.

— *công*.

— *quan*.

— *làng*. Lễ lời, qui củ trong làng.

— *binh*. Lệ luật cùng những điều phải giữ theo việc binh.

— *lạ*. Phép phi thường, quá tài trí con người.

— *mẫu*.

— *Chúa*.

— *Trời*.

— *linh*.

— *nhiệm*.

— *thần thông*.

— *biên hóa*.

— *quỉ thần*.

} Thường hiểu là phép thần quỉ cũng quá trí con người.

— *thuật*. Công chuyện khôn khéo, máy móc khó hiểu cũng gọi là *phép ma*.

— *ma*. Công chuyện ma làm ra,

— *mà*. Phép che ánh con mắt người ta, làm cho lây chuyện giả làm chuyện thiệt.

Có —

Có — *có tắc*.

Biết —. Biết lễ nghi.

Làm —. Làm theo lễ phép, vái van, cầu khẩn cho được hiệu nghiệm gì.

Làm — *lành*. Chúc lành.

Nói —. Nói lý luật.

Cắt —. Cắt đi, không cho nhờ ơn nhờ phép gì nữa.

Phải —. Phải lễ, nhằm lý luật, lễ nghi.

Cứ —. Cứ theo lệ thể, điều luật, giữ theo luật, giữ theo lễ công; cứ việc mà làm.

Làm thẳng —. Làm theo phép công thẳng, không tây vỵ.

Cho —. Chuẩn cho làm sự gì, được quyền thế gì.

Ban —. *id.*

Lỗi —. Làm đều lỗi gì, không giữ lễ phép.

Phạm —. Phạm tới lệ thể, điều luật.

Phá —. Làm trái thói, bỏ lệ bỏ luật.

Hết —. Không còn tài năng, không còn mưu chước gì nữa; mất phép người ta cho mình, không được quyền hành gì nữa.

Hết —. Hết thể, hết cách, chẳng còn nói năng, làm gì được nữa, quá chừng rồi, (tiếng than).

Chịu —. Chịu tội, chịu lỗi, chịu đáu.

Xin —. Xin chuẩn cho mình làm sự gì

Trộm —

Mạo —

} Lây phép riêng mà làm sự gì.

Bỏ —. Không giữ phép.

Nói bỏ luật bỏ —. Nói ngang.

Vô —. Không biết giữ phép, không biết lễ nghi.

— *nào*.

— *đâu*.

} Lây phép ai? Lễ đâu, lễ nào?

Dứt —. Dứt đi không cho nhờ phép gì, (phép đạo).

Giữ —. Giữ lệ, giữ luật, làm theo lễ nghi

Vâng —. Vâng theo lệ phép, vâng theo điều truyền dạy.

Lây — *ai mà làm?* Có ai dạy hiểu mà làm.

— *toán*. Lý luật riêng về việc tính toán.

— *đo*. Lý luật riêng về việc đo.

— *cưỡi*. Lễ nghi về việc cưỡi hoi

— *giao*. Lễ nghi riêng cho hai người nam nữ làm vợ chồng, (theo phép đạo Thiên-chúa).

— *thiên văn*. Lý luật các tinh tú, điều dạy về việc coi độ số các vì tinh tú.

— *địa lý*. Phép dạy về hình thể trái đất, phép coi huyệt mã.

Bảy — *bi tích*. Bảy phép nhiệm (trong đạo Thiên-chúa).

Áo các — Áo lễ rộng tay.

Sách các — Sách lễ phép riêng.

筏 Phệt. *n.* Tiêng phun giở cột trấu, nước miếng.

Giở — Hay phun giở và không vèn khéo.

Phun giở — — id.

噉 Phét. *n.* (Thét).

Mắng — *lây*. Mắng đại, mắng đèn.

Đánh — *lây*. Đánh đèn, đánh đại.

Nói — Nói phách, nói lời.

Chạy — Chạy tét, chạy ngay, chạy quách.

發 Phêl. *n.* Nét ăn ở, nét đi đứng, lây ngời viết kéo một nét dài, làm ra một bệt, bệt vào, đắp vào, đánh đập.

Cách — Cách ăn ở.

Thói — Thói cách, cách ăn thói ở.

Nét — Nét kéo dài.

Một — Một nét viết.

— *gót*. } Dài dụng gót dụng đất, kéo dưới

— *đất*. } đất nghĩa là dài quá, (nói về áo quần).

Thuộc — Thuộc thoa xức, hoặc bệt vào mình.

— *thuộc*. Thoa xức thuộc gì.

— *hó*. Bệt hó, tráng hó, lây hó mà bôi gán.

— *dòn*. Đánh dòn.

Đề vạt áo — *bùn*. Đề vạt áo kéo dưới bùn.

Đi chôn — Đi chôn cao chôn thấp, và kéo xà lĩa.

筏 Phệt. *n.*

Mắm — Thứ mắm làm bằng tôm khô thị nạc heo xào với mắm ruốc.

漂 Phêu. *n.* Tiêng trợ từ.

Nổi — Nổi hồng trên mặt nước, bộ nhẹ lấm.

嫖 Phêu. *n.* Tiêng trợ từ.

Trắng — Trắng nõn, trắng ngán.

漂 Phêu. *n.*

— *phào*. Bộ thật thà, bộ sơ sài không ki lưỡng.

Nói — *phào*. Bộ nói thật thà, tiêng nói không chỉnh, nói như kẻ già cả.

Làm — *phào*. Làm sơ lược, không ki.

Phập — (Coi chữ phập).

非 Phi. *c.* Chẳng, chẳng, không phải, quây, lỗi.

— *lẽ*. Không phải lẽ.

— *lý*. Không nhằm lý, không hiệp lý.

— *nghĩa*. Chẳng phải nghĩa, bội bạc, vô ơn.

— *thường*. Lạ lừng, ít có, khác thường.

— *phàm*. Chẳng phải là hèn, là tầm thường; dị kì, khác thường.

Thị — Thiệt giả, phải quây.

Tiêng thị — Tiêng nói không bằng cứ.

Nhữt chừng — *nhữ chừng quả*. Một chừng không thiệt, hai chừng chắc, lây hai chừng làm thiệt.

人 | 賢莫交 *Nhơn* — *hiên mạc giao*. Chẳng phải là người hiền thì chớ kết bạn, (sợ nó làm hại cho mình).

— *nhơn*. Người quây.

— *mạng*. Không phải là mạng, chết tức, không đáng chết mà chết.

| 禮勿視勿聽勿言勿動

勿念 — *lẽ vật thị, vật thính, vật ngôn, vật động, vật niệm*. Chẳng phải

lẽ thì chớ xem, chớ nghe, chớ nói, chớ động tới, chớ tưởng, ấy là năm đều phải giữ cho nên người lễ nghĩa, trọng hậu.

面是背 | *Diện thị bôi* — Trước mặt phải mà sau lưng thì quây, ấy là nói về những người sàm siểm, dua nịnh.

飾 | 交過 *Sức* — *văn quá*. Giới lỗi, chữa đều quây, không chịu mình là quây.

飛 Phi. *c.* Bay, làm cho sạch.

Cao — Bay cao, có tài bay nhảy.

— *báo*. Chạy đi báo, báo việc gấp.

遠走高 | *Viễn tẩu cao* — Cao bay xa chạy, chỉ nghĩa là tài cao sức cả.

Bạc long — Bạc có hình con rồng bay.
Long — Hoàng hiệu, hiệu vua, (nói chung).
Bài — Tên riêng một thứ bài.
 — *ra*. Đánh ra, bỏ ra. (Nói về bài).
 — *tang*. Làm cho mất tang tích, (kẻ trộm).
 — *thuộc*. Làm cho sạch thuộc.
 — *cám*. Loài bay, loài chim.

妃 Phi. c. Hậu, vợ hầu, (trong cung).

Vương — Vợ thái tử.
Thư — Vợ thứ, bà thứ (trong cung).
Cung — *mĩ nữ*. Các hầu trong cung.
 — *tân*. id.
Thiên — Hoàng hậu trên trời, bà Mã-châu, bụt nữ người Trung-quốc hay thờ.

披 Phi. c. Vết, mở ra, mang, bận.

| **看閱覽** — *khán, duát, lăm*. Mở
 thơ ra mà coi, coi thơ.
削髮 | **緇** *Tước phát* — *tri*. Cạo đầu
 bận áo nu, đi tu.
 | **雲霧而靚青天** — *vân vụ nhi
 đồ thanh thiên*. Rẽ mây ngút cho thấy
 trời xanh, chỉ nghĩa là phải gia công
 học xét.

菲 Phi. c. Loại cỏ thơm.

芬 | *Phân* — Thơm tho, dễ đậm.
Phương — id.
Người phương — Người xinh tốt đẹp dễ,
 vóc giạc dễ đậm.

費 Phi. c. Tồn, hao tồn, xuất dụng, xa xỉ.

Tồn — Tồn hao.
Hao — id.
Hoa — Xa xỉ, phá tàn tiền của.
煩 | *Phiển* — {
浪 | *Lãng* — { id.
濫 | *Lạm* — {
Lộ — Tiến hành lý, tiến tồn hao về sự đi
 dàng.
 — *cửa*. Phá cửa.
 — *công*. Tồn công.
 — *tâm*. Nhọc lòng lo.
 — *học*. Nhọc sức.

— *chi*. Chẳng kể chi.
 — *phà*. id.
惜 | **憊勞** *Tích* — *dần lao*. Tiếc của
 tiếc công, không chịu tồn tiền, không
 chịu khó nhọc.

省 | *Tỉnh* — Làm cho bớt việc tồn hao.

肥 Phi. c. Béo, mập.

— *mĩ*. Béo tốt, đẹp đẽ.
 | **胖** — *bạn*. Béo mập.
 | **饒** — *nhieu*. Tư nhuận hay sinh cây trái,
 (nói về đất).
 | **沃** — *ôc*. id.
分 | *Phân* — Ăn nhờ chung, chia nhau,
 (của hồi lộ).
Nói — *phà*. (Coi chữ nói).

匪 Phi. n. Đầy, đủ, no đủ, vừa khâm.

— *chi*. }
 — *ý*. } Được như ý, thỏa tâm lòng.
 — *lòng*. }
 — *dạ*. }
 — *nguyên*. Được như lòng sở nguyện.
 — *sức*. Đã sức; xúng sức, mê man. *Chơi phi
 sức*, thì là chơi nhờ đã thêm.
Phu — Đầy đủ.
Ăn phu — Ăn no đủ.
Không — Không vừa, không khâm, không
 xúng sức.
Ăn không — Ăn không hết bao nhiêu.
Làm không — Làm không lại sức, không
 xúng sức.
Đổ nước cho — Đổ nước cho khá cho vừa.
 — *mộc*. Tên cây.

匪 Phi. c. Chăng, gian dăng.

— *loại*. Loại xấu xa, quân gian ác.
Gian — Quân làm loạn, đứu xấu xa.
積 | *Tích* — Đứu hung đứu đã phạm
 nhiều án; hung phạm.

誹 Phi. c. Gièm pha, nói xấu.

| **謗** — *báng*. id.

費 *Phiá. n.* Bẻ, bèn.

Bôn —. Bôn bèn, khắp hết ba bèn, bôn bẻ.

Từ —. id.

— *trên*. Bẻ ở trên, thân trên.

— *dưới*. Bẻ ở dưới, thân dưới.

— *trong*. Bẻ ở trong, thân trong.

— *ngoài*. Bẻ ngoài, thân ngoài.

— *nào*. Bèn nào?

辟 *Phịch. n.* (phêch). Bộ bụng thụng; tiếng vỗ đống mém như vỗ bao bị.

Phục —. Bộ mặt và bụng thụng, không gọn ghẽ.

Tướng mặt —. Tướng mặt thịt, dày lên mà lớn, thường hiểu là mặt ít khôn.

Cá ôp —. Thừ cá ôp chế bẻ lớn con.

Vỗ —. Vỗ ra tiếng vắn vắn như vỗ đống mém.

拍 *Phích. n.* (phêch). Tiếng trợ từ.

Trắng —. Trắng lăm, trắng nõn.

番 *Phiên. c.* Một bản, một chuyện, các bộ thuộc ở phía bắc Trung-quốc.

— *thứ*. }
— *chuyên*. } Bản, lần (tiếng đời).

Luân —. }
Phân —. } Chia ra từ chuyên, thay đổi
Thay —. } cùng nhau.

Đổi —. }
Cắt —. }
Bỏ —. } Định phiên chuyên cho.

Giao —. Giao việc canh việc làm lại cho ai.

— *canh*. Bản mình phải canh giữ.

— *xâu*. Một chuyện làm xâu.

Mãn —. Mãn việc làm xâu, mãn việc canh giờ.

Chợ —. Chợ nhóm có kì, không phải nhóm thường, trường giao dịch.

— *ban*. } Nước hay làm giặc ở bên phía
— *quốc*. } bắc Trung-quốc.

— *trông*. Trông giặc nước Phiên.

— *anh*. Vai làm tướng lớn. } (Hát bội).
— *em*. Vai làm tướng nhỏ. }

Bắt bài —. Ca bài xuất trận. (Coi chữ bài).

— *đào nhụy*. Mù đào phiên.

— *thực*. Khoai ngoại quốc.

— *đã ma*. Hột mã tiến.

翻 *Phiên. c.* Bay, trở.

— *án*. Bát án, trà án, cải án.

| **譯** — *dịch*. Dịch dịch ra; thông sự.

番 *Phiên. n.*

A —. (Coi chữ a).

分 *Phiên. c.* (Phân).

Doan —. id.

— *sự*. Bản phận.

Thân —. id.

片 *Phiên. c.* Miếng, tấm.

— *ngôn*. Một lời nói.

— *từ*. id.

— *chỉ*. Một miếng giấy.

— *tám*. Lòng dạ.

— *thì*. Một hỏi, một chốc.

切 | *Thiệt* —. Xắt ra từ miếng mỏng.

Nha —. A phiên.

冰 | *Băng* —. Long não luyện tinh anh.

— *bè*. Một thớt bẻ.

煩 *Phiên. c.* Sáu muộn, rầu rĩ.

— *muộn*.

— *não*.

— *lòng*.

Ưu —. id.

殫 | *Tán* —.

Đeo —.

Lo —.

Chịu —. Chịu khó (tiếng cây mược).

Dám —. id.

— **私** — *tư, tày*. Sáu não, lo tày.

— *lao* hoặc *lao* —. Nhọc nhằn, khổ nhọc.

分 | *Phân* —. Chịu cực khổ chung, chịu khổ cùng nhau.

| **苛** — *hà*. Phàn nàn, rầu rĩ; khổ khác.

繁 *Phiên. c.* Nhiều, bẻ bộn.

紛 | *Phân* —. Bối rối nhiều bẻ.

— *việc*. Lãng xãng nhiều việc.
Chôn — *hoa*. Chôn đồ hội, đủ về lịch sự,
 chôn thiếng thị.

漂 Phiêu. *c.* Xiêu.

— *lưu*. Xiêu lưu.
 — *bạc*. Dật lạc.

飄 Phiêu. *c.* Bay.

— — *ảnh hưởng*. Thoảng qua, như bóng
 như tiếng vang; vật vờ không có hình
 tích, không có bằng cứ.

票 Phiếu. *c.* Giấy bùa; giấy thẻo biên ký sự
 gì ít ỏi.

Giấy — id.
 — *quan*. Giấy quan truyền bảo việc gì.
Tông —. Tông bùa, tông giấy truyền việc gì.
Ngân —. Giấy dùng cũng như bạc.
牌 | *Bài* —. Giấy đánh số hiệu.
白 鴿 | *Bạch cập* —. Giấy đánh số hiệu
 bên Trung-quốc.
呂 宋 | *Lữ tông* —. Giấy đánh số bên
 Ma-ni.

漂 Phiêu. *n.* Làm trắng, luyện cho trắng.

— *lụa*. Dám phơi, làm cho lụa trắng.
 — *sáp*. Nấu sáp cùng luyện cho trắng.
Trắng —. Trắng lấm.

枳 Phím. *n.* Miếng cây nhỏ làm ngăn dề mà
 nông dày đơn. Cái lưới nhỏ làm cho phát
 thịnh âm, ở trong cây kèn ông sáo.

— *đơn*. id.

泮 Phình. *n.* (Coi chữ phénh). Nổi bông, nổi
 phều; rần ra cho to.

— *phịch*. Tiếng vỗ đồ mém, (như vỗ bụng
 v. v.).

啣 Phình. *n.* Gạt gắm, đồ dành.

— *phờ*.
 — *gạt*.
 — *đồ*. } id.

Nói —. Nói gạt, nói phớm, nói khôn khéo,
 làm cho kẻ khác nghe tin

Phớm — id.
Nói phớm — id.

副 Pho. *c. n.* Một môn, một bộ, (sách); tiếng,
 trợ từ.

— *sách*. Bộ sách.

Một —. Một môn, một bộ.

Thối — —. Chúm miệng thối lừa, làm ra
 tiếng tròn dài.

Ngáy — —. Ngáy nổi hơi.

驛 Pho. *c.* Tên ngựa. *Ngựa đình pho* thì là
 ngựa trạm, ngựa chạy mau.

Đình —. Cung trạm.

付 Phó. *c.* (Phú). Này cho, giao cho.

— *cho*. id.
 — *hứa*. Giao cho; cho phép.
Phê —. Phê chữ, cho chữ, (quan).
 — *việc*. Giao việc, hủ việc cho.

副 Phó. *c.* Chức phụ việc, làm tá nhị, làm
 chức thứ hai.

— *việc*. id.
Chánh —. Chức làm chánh, chức làm phó.
 — *tổng*. Chức phụ việc cai tổng, cai tổng
 thứ hai.
 — *xã*. Chức phụ việc cai xã.
 — *thôn*. Chức phụ việc thôn trưởng.
 — *lý*. Chức phụ việc lý trưởng.
 — *tướng*. Quan tướng thứ hai.
 — *tê*. Thấy sáu chức, cha phó. (Đạo Thiên
 chúa).
 — *sứ*. Chức kê lầy chính sứ.
Làm —. Làm chức thứ hai.

赴 Phó. *c.* Rảo tới, đi tới.

— *lị*. Đi tới chỗ làm quan; đi lãnh việc
 quan.
 — *chức*. Đi cung chức, đi làm quan chỗ
 nào.

扶 Phở. *c.* (Phù). Giúp đỡ, tá trợ.

- *giúp.* id.
- *tá.* id.
- *trợ.* id.
- *vua.* Giúp vua, hầu vua.
- *sàng.* Hầu sàng, đi theo quan cừu, (chạ rã)
- *giá triệu.* Đi theo bàn giá triệu.
- *lên.* Đỡ lên, tôn lên ngôi báu.
- Khuông* — Vừa giúp, (việc nước, việc vua).
- *hộ.* Che chở, giúp sức cho.
- *trì.* id.
- *theo.* Đi theo.
- *rày.* Khuây rôi, đi theo mà khuây rôi.

駙 Phở. *c.* Lâm phó, chức quan.

- *mã.* Rể vua.
- Kén* — *mã.* Các công chúa chọn người làm chồng: phép phải đòi con các quan tới trước đến, các công chúa ngồi trong sáo ngó ra, ưng ý người nào thì chỉ cho vua định cho.
- Ông* — Tiếng tôn xưng phò mã.

哺 Phở. *n.* Tiếng xưng hô nhiều người.

- *ông.* Các ông.
- *người.* Các người.
- *ngươi.* id.
- *gã.* id.
- *đoàn ây.* Các đoàn ây, loài ây, giống ây.
- *loài ây.* id.
- Nói* — Nói năng.

鋪 Phở. *c.* Đặt ra, trưng ra.

- *trưng.* Khoe trẻ, bày bõ, làm cho ngó thấy, (sự giàu có, sự hay giỏi mình).

舖 Phở. *c.* Nhà buôn bán thường cất dọc chợ; nhà bán hàng xén.

- *xã.* id.
- **坊** — *phường.* id.
- Hàng* — id.
- Bôn* — Các chủ phở.
- Thành* — Chỗ phở xá nhà cửa đông đảo.

— *mới.* Hạ-châu, Miền-dưới, thuộc địa Hồng-mao phở xá mới lập.

Cù lao — Cù lao lớn ở tại tỉnh Biên-hòa, nguyên là chỗ có nhiều phở xá; cũng gọi là *Đông-phở*, chỉ nghĩa là phở bên đông.

普 Phở. *c.* Khắp.

- *khuyên.* Đi xin ăn từ nhà.
- *độ.* Cứu vớt chung.
- Chay* — *độ.* Chay siêu sinh, phá ngục.
- *hiển bố tác.* Danh hiệu người đã thành Phật, chị bà Quan-âm.

譜 Phở. *c.* Sách kẻ dòng dõi.

Gia — Sách kẻ dòng dõi một nhà.

— *chi.* id.

| **諱** — *hiúy.* id. **目錄** | **諱** *Mục lục* — *hiúy.*

Thông — Sách kẻ chung các dòng dõi, sự tích.

坯 Phờ. *c. n.* Đồ gốm, gạch mới xây mới nắn, chưa hám; tiếng trợ từ.

- Nhà* — Nhà đề mà đan đồ gốm chưa hám.
- Phất* — Bị gió đánh đưa qua lại, hộ yếu ớt không vững vàng. *Ngọn cỏ phất phơ.*
- — *đầu bạc.* Đầu bạc trắng, ngó thầy trắng lờp.
- *phào.* Lêu láo, quây quá.

坡 Phờ. *n.* Tiếng trợ từ.

Phỉnh —. (Coi chữ phỉnh).

破 Phớ. *n.* Xi ra, phá ra, (từ thi); tiếng trợ từ.

Mãng — *lỡ.* Mãng lảm

La — *lỡ.* La om sòm.

頗 Phờ. *n.* Nổi tiếng tăm.

— *lỡ.* id.

— *trận.* id.

Làm — *trận.* Làm iêng òi, rộn ràng.

Mãng — *lỡ.* Mãng lảm.

Kêu la — lờ. Kêu la rầy rạc.
Nói —. Nói rần, nói liên, nói khoe khoét.

僕 Phọc. *n.* Tiếng quăng ném vật gì vào lỗ vào dầy v. v. mà kêu nặng. Tiếng trợ từ.

Quăng —. Quăng lọt vào, quăng cho trọn vào một cái.

Bỏ —. Bỏ trọn, bỏ lọt vào một cái.

Nuốt —. Nuốt trọn, nuốt phứt.

仆 Phóc. *n.* Tiếng kêu giòn. Tiếng trợ từ.

Chun —. Chun ngay, chun lọt.

Đánh — vào miệng. Bỏ vào miệng mà nuốt ngay.

Bỏ — vào túi. Bỏ ngay vào túi, bỏ phứt vào dầy.

配 Phôi. *n.*

— *pha.* Bỏ qua, giả lơ, phai lọt. *Mà hông phối pha.*

Pha —. id.

Chia —. Chia chác.

配 Phôi. *c.* Sánh đôi, hòa biệp, đôi với.

— *hiệp.* Làm bạn, làm vợ chồng.

— *ngẫu.* id.

— *thât.* id.

Môn —. Sự làm đôi bạn, làm vợ chồng.

Phát —. Đầy đi chỗ nào.

肺 Phôi. *c.* Tạng thở, xấp mình có nhiều lá, làm tàn che các tạng khác.

Lá —. id.

Bạo —. Cả gan.

Tim gan nổi —. Giận lắm.

Lóng —. Phổi lóng lên làm cho tức tối không thở đặng.

Đàng —. Thờ đàng trắng, đỏ từ tâm mà xấp như lá phổi. (Coi chữ đàng).

胚 Phôi. *n.* Đẻ ra ngoài trời; làm cho người ta ngó thấy.

— *phong.* Đan ra ngoài trời. Tiếng đôi.

— *khô.* Đan ra cho khô.

— *năng.* Đan ra ngoài nắng.

— *đầu ra ngoài nắng.* Đan nắng.

— *swong.* Đẻ ra ngoài sưng.

沛 Phối. *n.*

— —. Bộ nhẹ nhàng, kinh khoái.

Nhẹ — —. Nhẹ lắm.

— *nhẹ.* Nhẹ nhàng.

— *phở.* Bộ máng rở, hơn hờ.

Máng — phở. Máng hơn hờ.

沛 Phối. *n.*

Pháp —. Khấp khởi, máng hông chơn, đi không vững.

汎 Phóm. *n.* Bộ quỉ quiet, khôn khéo.

— *phình.* Gạt găm.

Nói —. Lây lời khôn khéo mà gạt nhau; nói lời quỉ quái.

— —. Xâm xâm (bước tới).

蕃 Phôn. *n.* Bọn, lũ.

Cả —. Cả lũ.

Một —. Một lũ.

土 | *Thổ —.* Tên ước ở bên tây bắc Trung-quốc.

封 Phong. *c. n.* Nhắc lên, cho làm chức trước gì; gắn lại, bao gói lại; coi lên.

— *quờn.* Nhắc lên cho lãnh chức quờn.

— *chức.* id.

— *trước.* id.

— *tặng.* Tặng lên, nhắc lên bậc gì.

— *trương.* Nhắc lên cho làm trương.

— *thần.* Phong cho làm thần.

| **妻蔭子** — *thê âm tử.* Vợ con được nhờ công nghiệp cha làm quan hay là chồng làm quan.

— *vwong.* Tôn vua tức vị.

Cầu —. (Coi chữ cầu).

| **墳** — *phần.* Xây đắp nấm mồ, làm mồ.

— *lại.* Gói lại, gắn lại.

— *kin.* Gắn kín, đóng xếp lại.

— *thơ.* Bỏ thơ vào bì, gắn xếp lại; một cái thơ.

實 | *Thật* —. Gắn xếp lại chắc chắn.
謹 | *Cẩn* —. Hai chữ để ngoài bì thư, có ý cảm không cho ai mở.
粘 | *Niêm* —. Gắn xếp thơ lại.
露 | *Lộ* —. Đề trông vẩy không gắn, (thơ).
Bao — gia tài. Biên gia tài cùng niêm lại.
Biên — id.
Tích —. Bao phong gia tài cùng nhập quan.
 — *nóc nhà.* Cơi xây vôi gạch trên nóc nhà.
 | **疆** — *ương.* Bờ cõi nước nhà.
 | **域** — *vực.* id.
 — *gói.* Bao gói lại.
Hàm —. Hiệu vua Trung-quốc.
 — *ân.* Sáp ân, nghỉ việc quan.

風 Phong. c. Gió; thói; tiếng đồn.

— *tục.* Thói tục.
 — *hóa.* Thói phép.
 — *thổ.* Khí hậu trong đất nào.
 — *cảnh.* Sự thể bày ra tại chỗ nào.
 — *thủy.* Phép địa lý, coi dương trạch, âm trạch. (Coi chữ lý).
 — *ba.* Sóng gió.
 + **調雨順** — *điều vũ thuận.* Mưa gió phải thì, cảnhặng mùa.
 — *nguyệt.* Gió trăng, cảnh trăng thanh gió mát.
 — *lưu.* Thong thả vô sự, cuộc ăn chơi.
 — *nạn.* Chìm tàu, bị bão.
Thuận —. Gió xuôi.
Thanh —. Gió mát.
Nghịch —. Gió ngược.
Cương —. Gió giữ, đông tờ.
屏 | *Bình* —. Đồ làm ra như tấm vách để trước nhà mà đón gió.
Trùng —. Mắc lầy gió độc.
Cảm —. id.
Mắc —. Mắc chứng xây xẩm té ngã thành linh.
Kinh —. Chứng động kinh. (Coi chữ kinh).
Chứng —. Bệnh gân cốt, bắt dượt giả.
Đau —. Đau bệnh ấy.
腸 | **下血** *Trường — hạ huyết.* Mắc chứng hạ lợi nặng.
Làm như khi mắc —. Tiếng mắng đũa mắt nết, trợn trạc, vức vức, đứng ngồi không yên.

Ngựa truy —. Ngựa đuổi theo gió, ngựa hay lắm, chạy một ngày ngàn dặm.
 — *la.* Chứng bệnh con nít mới đẻ, thỉnh linh la khan, cho đèn khi hết hơi.
 — *độc.* Chứng bệnh hay làm cho sưng súp hoặc hóa ra ung độc.
 — *thập.* Chứng bệnh hay làm cho trâm trệ cả thân mình hoặc nhưc mỗi cả tay chơn, thấy thuốc đoạn là tại khí trước dưới đất xông lên.
 — *nhiệt.* Chứng nóng sốt cả và mình cùng hay dợt mình kinh sợ.
 — *hàn.* Chứng cảm khí lạnh, làm cho cả mình lạnh lẽo.
 — *phù.* Chứng phù mình khi không, cùng bắt ngựa.
 — *bại.* Chứng bại.
 — *thùng.* Chứng thùng.
Ác —. Luồng gió độc.
Á —. Chứng phong nặng làm cho con người nói không đặng.
Hào nam —. Tật đờn ông muốn con trai, tội kẻ gian.
Hạc tât —. Chứng đau bại, đầu gói sưng, ông chơn thoát nhục.
有麝自然香何必當立
Hữu xạ, tự nhiên hương, hà tất đương — lập. Có mùi xạ, tự nhiên thơm, cần chi phải đứng giữa gió: hay dở tốt xấu đều có kẻ biết cho.
 | **雲莫測** — *vân mạc trắc.* Mây gió không lường, chỉ nghĩa là may rủi, chết sống, không dự được.
 | **雨不期** — *vũ bất kỳ.* Mưa gió không chừng, chẳng biết đâu là may rủi.
Bàn —. Chứng phong hay làm cho con người to da, hoặc nổi mẩn nổi về mà ngứa.
Nhiễm —. Cảm lầy gió độc, khí độc.
Thương —. id.
Xuông —. Xuông nhằm luồng khí độc.
觀 | *Quan* —. Chức quan lớn lãnh việc đi vắng dân, xem xét phong tục.
Quốc —. Thiên sách kinh thi nói về thói các nước.
 — *văn.* Nghe thoáng qua, nghe tiếng đồn.
Nghe — phan. id.
捕 | **捉影** *Bộ — tróc ảnh.* Bộc gió bắt bóng, chuyện không đích xác.

占上 | *Chiêm thượng* —. Giành nước trên, lấn lướt.

Bãi hạ —. Bãi dưới gió, chịu thua, chịu sút.

Thượng mã —. Dương khí tuyết, nằm trên mình đờn bà mà chết.

Hạ mã —. Xuồng khói mình đờn bà, dương khí tuồn ra quá mà bất tỉnh.

求 | **禱雨** *Cầu* — *đào vũ*. Cầu đảo cho mưa gió.

鋒 Phong. c. Mũi nhọn.

Tiên —. Giáo đi trước hêt.

Đi tiên —. Đi đạo tiên, đi tiên đạo.

Giao —. Xáp trận, đánh giặc.

Linh tuyển —. Linh lựa.

蜂 Phong. c. Ong.

— *lạp*. Sáp ong.

— *ngạn*. Rừng ong.

— *phông*. Ổ ong, tàng ong.

— *thạch*. Đá ong, đá sỏi đóng cục lại, có nhiều lỗ hang.

丰 Phong. c. Phi mũi, mặt mũi đầy đặn, xinh tốt.

— *mãn*. id.

| **資** — *tu*. Cốt cách lịch sự.

— *thê*. Sự thê bề ngoài, vẻ nghiêm trang.

— *nghi*. id.

— *vận*. Bộ dụ dàng.

豐 Phong. c. Thạnh.

— *niên*, hoặc *niên* —. Năm dặng mùa.

— *long*. Thần làm mây mưa; tục hiệu là khí trước, cái xấu.

Mưa xỏ — *long*. Đám mưa lớn làm cho xả khí xấu, sau khi sao rủa trở mặt.

Đi chợ — *long*. Đi chợ mà xỏ xấu, (nói về đờn bà nằm bẹp mới dậy).

| **歉** — *khiểm*. Đầy vơi, dặng mùa hay là mất mùa.

驛 | **府** *Triệu* — *phủ*. Tên phủ ở tại Kinh thành.

放 Phóng. c. Buông, tha, thả, đày đọa.

— *lao*. Buông thả cây lao, cuộc chơi.

— *chưng*. Nhắm chưng, vẽ chưng.

— *kiểu*. Vẽ kiểu.

— *bút*. Viết ra, vẽ nét chữ cho học trò đó theo.

— *vở*. id.

Học —. Học viết, tập viết, học trò mới đi học.

— *dàng dật*. Nhắm vẽ dàng dật, phân dàng dật.

— *ranh*. Chỉ ranh, phân ranh dật ruộng.

— *hoa tiêu*, hoặc *bông tiêu*. Cắm bông tiêu mà phân dàng dật.

— *trái*. Cho vay.

— *tả*. Cho mượn.

— *sinh*. Thả vật sống mà làm phước, như cá, chim v. v.

— *mọi*. Thả mọi, cho nó thông thả, khỏi làm tội nữa.

| **恣** — *lúc*. Buông lung, không kềm chế, lòng tuông.

| **縱** — *tung*. id.

| **誕** — *dần*. id.

— *phái*, *trát*. Lạm trát sức, tông trát, tông phái.

豪 | *Hào* —. Ăn ở rộng rãi, không tiếc tiền bạc, ở huợt.

Hoa —. Xa xỉ quá độ.

Thả —. Thả lỏng, không xem sóc tới.

Chạy —. Chạy sắn, chạy đại.

| **釋** — *thích*. Tha ra.

| **舍囚徒** — *xả tù đồ*. Tha tù tội.

— *tâm*. Nhẹ lo, khỏi lo, hêt lo. | **心不**
下 *phong tâm bất hạ*: không yên trong lòng.

— *pháo*. Đốt pháo.

捉犯 | **犯** *Tróc phạm* — *phạm*. Bắt được hung phạm mà dám thả đi.

| **逐** — *trục*. Đày đọa.

房 Phòng. c. Buồng.

— *ôc*. Nhà cửa.

— *thất*. id.

— *trụ*. Đưa hầu trà nước.

Thăng —. Đưa hầu lễ.

Văn —. Chỗ viết lách, chỗ làm việc giấy.

齋 | Trai —. }
— văn. } id.
Thơ —. }
— việc. }

Đầu —. Kê làm đầu phòng văn.

洞 | Động —. Phòng vợ chồng ở.

Loan — hoặc — loan. id.

Có —. Đòn bả chèt chống, hoặc chống đi phương xa.

Chính —. Vợ chính, con vợ chính, dòng chính.

Thứ —. Vợ thứ, dòng thứ.

Thiên —. Vợ bé, hầu thiếp.

Cầm —. Cầm lại một chỗ, để mà lo việc riêng về phần hôn. (Phép đạo Thiên-chúa).

Phòng —. Tàng ong, ổ ong.

Nhủ —. Cái vú.

Hành —. Vợ chồng giao cầu.

Phạm —. Đương có bệnh mà hành phòng làm cho sinh bệnh nặng, cũng gọi là âm dương diệc. 陰陽易

Mắc âm —. Mắc hơi trong chồn âm phòng.

— lao. Nam nữ sang bệnh cho nhau, làm cho phải vỡ vàng yêu đuôi.

蓮 | Liên —. Gương sen.

倉 | Thương —. Kho, căn kho.

防 Phòng. c. Ngừa, dự bị.

— hậu. Lo hậu, ngừa việc sau, tính trước.

† 備 — bị. Sám sẵn, dự bị trước.

預 | Dự —. id.

提 | Đề —. Ngăn ngừa.

關 | Quan —. id. Ân quan.

Đặt quan —. Đặt quan để dành, không ai được mua bán.

積穀 | 饑 Tịch cốc — cơ. Dự bị gạo thóc, lập thê làm cho khỏi đói.

— thân. Hộ thân, tùy thân.

— ngừa. Ngăn ngừa, ngăn giữ.

— phòng. Thứ rễ cây nhỏ nhỏ, vị thuốc phòng.

Chàng có chi mà — lo — sợ. Chàng có chi mà phải sợ phải lo.

† 關 — nhàn. Gìn giữ, cầm ngăn.

驛主 | Trụ —. Đón binh canh giữ chỗ nào.

Hải —. Đón trại lập ra để mà giữ cửa biển, cũng là tên chỗ.

Độc —. Quan lớn hay việc giữ cửa biển.

倣 Phòng. c. Ước chừng, bắt chước theo.

— chừng. Ước chừng, dặt chừng.

| 度 — dục. id.

— qua. id.

| 倣 — hiệu. Bắt chước.

Nói —. Nói ước chừng, định dẹo.

Tính —. Tính ước chừng.

倣 Phòng. n. Bị lừa, bị nước sôi làm cho phỏng da, phỏng mình.

— lừa. }

— nước sôi. } id.

— da. }

— mình. }

Chà da — trán. Chịu lao khổ trăm dằng.

鳳 Phòng. c. (Coi chữ phụng).

蓬 Phòng. n. Đồi da, nổi lên như bong bóng.

— lên. id.

— da. Da nổi lên, từ đúm mà trong bóng.

Bánh —. Thứ bánh mỏng mà tròn, có nướng thì mặt nó nổi lên nhiều đúm.

Phập —. (Coi chữ phập).

Nước sơn —. Dầu sơn nổi lên lúm đúm, hoặc giộp tróc không ăn, không khấn vào vật mình sơn.

倣 Phòng. n.

Tâm —. }

Tâm —. } Trông ruột, bụng ruột.

Tâm —. }

乏 Phốp. n.

— pháp. Bộ cao lớn, to xương hóc.

拂 Phớt. n. Nhẹ nhẹ, xớt qua.

— qua. id.

Nói — —. Nói nhẹ nhẹ, nói sơ qua.
 Nói — qua. id.
 Đánh — —. Đánh xốt qua, đánh nhẹ.
 Đánh — qua. id.

夫 Phu. c. Chồng, tiếng xưng hô người lớn tuổi chẳng kì sang hèn.

Trượng —. Người lớn, người tai mặt.
 Đại —. Trước quan lớn.
 Tiêu —. Lão tiêu.
 Nóng —. Kẻ làm ruộng.
 Dân —. Dân làm công.
 Đình —. id.
 Trạm —. Quán ở trạm.
 Dịch —. Đứa sai sử.
 Trao —. Trai chèo.
 Thôn —. Dân làng, người dốt nát quê mùa.
 Thât —. Người thường, người hèn.

匹 | **匹婦** Thât — thât phụ. Chồng hèn vợ hèn.

Phàm —. Đứa phàm, đứa không biết lễ phép.

Vô —. Đứa dốt nát.
 Bất —. Bất dân công.

Cấp dân —. Cấp dân công.
 — từ. Thấy, cũng là trước gọi đức Không-từ.

— quân. Tiếng vợ kêu chồng.
 — nhơn. Vợ quan, trước vợ quan; tiếng chồng kêu vợ.

— thê. Vợ chồng.
 — phụ. id.

| **偶婦隨** — xưong phụ tùy. Chồng xưong vợ theo, chồng kêu vợ dạ, vợ chồng thuận thảo.

| **房** — phòng. Đứa hầu hạ.

担 | **Dâm** —. Trai khiêng gánh.
挑 | **Khiêu** —. id.

狂 | **Cương** —. Đứa điên cuồng, đứa đại dốt.
工 | **Công** —. Công việc mần.

Nhiều công —. Kép công.
出嫁從 | **Xuất giá tòng** —. Gả rồi phải tòng chồng.

敷 Phu. c. Ra, khắp

— phủ. Khâm, đủ, đều đủ.

Bất —. Không khâm, không khắp, không đều.

輔 Phụ. c. Giúp.

| **弼** — bất. Vua giúp, phò tá, (vua chúa)
 | **佐** — tá id.

— chánh. Trước quan đại thần, giúp vua trông việc trị nước.

Lái —. Người coi bánh, iàm chủ ghe thê cho lái chánh.

附 Phụ. c. Nương, cậy.

Y —. Nương nhờ, đỡ nhờ.

— theo. Nương theo, kẻ theo.

— thêm. Gia thêm.

| **庸** — dung. Nước nhỏ phải tòng nước lớn.

— hội. Nương theo, hiệp theo.

趨 | **Xu** —. id.

Hương — từ. Củ cỏ gấu, vị thuộc.

— cận. Ở gần, kẻ cận.

— cấp. Cấp thêm.

Tiền — cấp. Tiền phụ thêm.

— dưỡng. Cấp thêm mà nuôi quân lính.

— lực. Giúp sức.

— sự. Giúp việc, giùm giúp.

Đông —. Lên đông, thân quĩ nhập vào xác đông.

— nhĩ. Giở miệng bên tai mà nói.

Thân hôn bất — thê. Thât kinh hôn via.

貢 Phụ. c. Gửi dôi; bội bạc.

— phàng.

— rầy.

— ơn.

— công.

— ngài.

— bạc.

— nghĩa cùng. Phụ bạc cùng ai.

— trái. Mắc nợ.

— khiêm. id.

Bổ —. Tròn nợ.

— bản. Tằm vải trắng may cặp theo áo tang cho biết là tang cha mẹ

} Vô ơn, bạc ngài.

皇天不 | 好心人 *Hoàng thiên bất — hảo tâm nhân.* Vì Hoàng thiên không bỏ người có lòng tốt.
 Tự — Ý mình, lấy mình làm đủ.

婦 Phụ. c. Vợ, dờn bà.

— *nhơn.* } Đờn bà.
 — *nữ.* }

Nghĩa phu tiêt — Đờn ông có nghĩa, đờn bà nết hạnh.

| **人難化** — *nhơn nan hoá.* Đờn. bà khó sửa khó dạy, tính đờn bà hay có chấp.

寡 | *Quả* — Đờn bà goá.

節 | *Tiêt* — Đờn bà nết hạnh.

Hiên — Đờn bà *nhơn hiên.*

Mạng — Vợ quan, có sắc mạng riêng.

愚夫愚 | *Ngu phu ngu* — Chồng dại vợ ngu.

Ác — Đờn bà dữ.

父 Phụ. c. Cha.

— *mẫu.* Chà mẹ.

| **子情深** — *tử tình thâm.* Cha con tự nhiên phải thương yêu nhau.

| **慈子孝** — *từ tử hiếu.* Cha lành, con thảo.

| **有不慈子不可不孝** — *hiếu bất từ, từ bất khả bất hiếu.* Cha dẫu chẳng lành, con chẳng khá chẳng thảo, ấy bốn phận con phải cho hiếu nghĩa hoài hoài.

Quân — Vua.

Quân sư — Vua, thầy dạy, cha dề, (cả ba vì đều đáng kính trọng như nhau).

人生於三事之如一
Nhơn sinh ư tam, sự chi như như.

Nghiêm — Cha.

Thân — hoặc — *thân.* Cha dề.

Nhạc — Cha vợ.

Thân — Cha phân hỗn.

Tổ — Ông; ông cha.

Đại — Ông. id.

Bá — Bác.

Thúc — Chú.

Ngư — Ông chài, ông bắt cá.

Lão — Ông già, lão già.

Sư — Thầy cả, ông hóa thượng.

是 | 是子 *Thị — thị tử.* Cha thế ấy, con thế ấy, hễ cha hiền thì con thảo; cha bất hiền, con cũng bất hiền.

付 Phú. c. (Phó), Cho, giao cho, nầy cho, kí thác.

— *lừa.* Cho phép, cho chữ.

— *cho.* Giao cho.

— *minh.* Nộp mình, trao thân gởi mình.

— *thác.* Gởi gắm.

— *giao.* Giao cho.

— *lại.* Giao lại.

— *vẽ.* Giao vẽ, cho chữ giao vẽ đầu.

Nầy — Nầy cho, lầy cho.

Hủy — id.

Phê — Cho chữ, cho phép, đoán dạy (quan).

傅 Phú. c. Chử sư phó; thoa xức, gia thêm.

Sư — Thấy dạy, kẻ làm chủ, kẻ bảo dưỡng.

Thái — Trước quan lớn lãnh việc nuôi dạy các hoàng tử. *Thái tử thái phó.*

— *bí tịch.* Làm phép bí tịch. (Đạo).

終 | 神品 *Chung — thần phẩm.* Phép xức dầu thánh. (Đạo Thiên-chúa).

賦 Phú. c. Bài văn kể sự thiệt; ban cho hối mới sinh; thuế vụ, binh lương.

— *thơ.* Bài phú, bài thơ; làm thơ.

— *tính.* Tính Trời cho, tính tự nhiên.

— *dữ.* Ban cho, (lĩnh tính, tính tính).

Công — Thuế vua.

— *thuê.* id.

富 Phú, c. Giàu có, sung túc.

— *quí.* Giàu sang.

— *túc.* Giàu có, chẳng thiếu vật gì.

— *già.* Nhà giàu.

— *ông.* Kẻ giàu sang.

— *hộ.* id.

Hào — id.

年 | 力強 *Niên — lực cường.* Còn trẻ tuổi, sức lực mạnh.

家 | **小兒驕** *Gia — tiểu nhi kiêu.*
Nhà giàu con nít kiêu, nghĩa là hay ý thị.

| **厖** — *thù.* Giàu có, đông đảo.

| **厚** — *hậu.* Giàu lớn.

前 | **後貧** *Tiền — hậu bần.* Trước giàu sau nghèo: dụng như tiếng nói chơi thì biểu là đầu lớn đít nhỏ.

大 | **由天小** | **由勤** *Dại — do thiên, tiểu — do cần.* Giàu lớn bởi Trời, giàu nhỏ bởi siêng. Giàu lớn, phi thường, sức người cầu không được, giàu nhỏ nghĩa là no âm thì sức người siêng năng làm được.

豐 | *Phong —* Nóc huyện ở tỉnh An-giang, bây giờ là Cấn-thơ.
— *yên.* Tỉnh nhỏ ở kê Bình-định, ngoài Khánh-hòa.

橫財不 | *Hoạnh tài bất —* Của dễ được, của cờ bạc khó làm giàu.

| **有四海** — *hữu tứ hải.* (Coi chữ hử).

Chữ — nằm trên chữ qui. Giàu hơn sang: xuôi theo tiếng nói thì thường dễ chữ phú trước chữ qui; nghèo mà sang cũng lu lít.

扶 *Phù. c.* Nâng đỡ, giúp đỡ.

— *hộ* hoặc *hộ —* Che chở, giúp sức cho.

— *trì.* id.

— *trợ.* id.

| **桑** — *tang.* Phía mặt trời mọc, trông là nước Nhật-bôn.

浮 *Phù. c.* Nổi, linh đình, trôi nổi.

— *trám.* Chìm, nổi.

與世 | **沉** *Dĩ thế —* *trám.* Tùy theo thiên hạ; sự thế không vững vàng; làm ăn không khá không không.

— *bạc.* } Sự thế mỏng mảnh, phiêu phiêu
— *ván.* } như mây như khói.
— *hoa.* }

Của — *ván.* Của không bền chắc.

| **萍** — *bình.* Bèo; trôi nổi như bèo.

Khinh — Nhẹ nổi lêu bêu; không vững vàng, không chắc chắn.

— *thũng.* Sưng đầy, chứng thũng.

— *minh —* *máy.* Minh máy sưng lên.

Phong — id.

— *đổ.* Chua, thấp; tăng đổ, thấy sôi.

— *ngón.* Tiếng nói không bằng cứ, lời huyền hoặc.

— *phi.* Hào phi.

— *thủy.* Nổi trên mặt nước; (Coi chữ thủy).

Đật — *sa.* Đật có cát nổi lên, còn cát.

符 *Phù. c.* Bùa; in, giồng.

| **呪** — *chủ.* Bùa chủ, phép êm, phép ma.

— *thầy.* Thấy pháp.

— *hạp. hiệp.* In nhau, giồng nhau, hạp nhau.

Tuong — id.

Hộ — Bùa hộ thân, đeo bùa ày thì tà ma phải tránh.

— *thần.* Bùa linh lâm.

Hồ — Giấy bùa, hiệu lệnh của quan trên sai người cầm mà đi đòi, đi bắt ai.

Thần — Tên cửa biển cũng là tên núi, ở phía bắc.

畫 | **身帶** *Họa — thân đai.* Vẽ lấy bùa mà đeo. Tự mình bày vẽ.

芙 *Phù. c.* Trầu.

| **蓄** — *lưu.* id.

A — *dung.* (Coi chữ a).

Cây — *dung.* Loại giồng như cây bông mà lớn cây lớn lá, rễ nó là một vị thuốc trị phong thũng.

蚨 *Phù. c.* Loài trùng ở nước.

青 | *Thanh —* Tiền đồng.

蜉 *Phù. c.* Loài trùng sớm sinh, tối chết.

| **蜉** — *du.* id.

Cánh — *du.* Sự thể không bền đổ.

府 *Phù. c.* Địa phận lớn trong một tỉnh; nhà cửa, dinh dẫy, kho tàng.

| **第** — *đế.* Nhà quan.

— *đức ông.* Nhà đức ông ở.

Dinh quan — Nhà ông tri phủ ở mà làm việc quan.

— *nha*. id.

— *thờ*. Nhà thờ riêng một vị quan lớn đã mất lộc.

Tri — Chức quan hay một phủ.

Quan — id.

Đó hộ — Tước quan lớn gồm hay một xứ lớn.

— *khô*. Kho tàng.

Nội vụ — Kho tàng trong nội.

Âm — Lầu đài vua Diêm vương ở dưới đất, địa ngục, cũng gọi là diêm phủ.

冥 | *Minh* — id.

Địa — id.

Thủy — Lầu đài của Long-vương, Hà-há ở dưới nước.

Thiên — Lầu đài ở trên trời, đền đài vua Ngọc-hoàng.

— *đồng tri*. Quan phủ thứ hai, phụ việc cho chánh tri phủ.

Cái — Tước thường những người giúp việc làng tổng mà dày công nghiệp, (bãi đi đã lâu).

Ki — id.

Ấn com bày — Tiếng khen người trải việc, thuộc biết việc đời. Bày giờ có chỗ hiểu là ỉn mảy.

Tân binh — Nóc phủ ở tại tỉnh Gia-định buổi trước.

Chùa bày — Chùa chung của bảy bang ở tại Chợ-lớn.

Quản — } Tước thường những người có
công nghiệp nhiều cùng danh
Trùm — } vọng lớn, (các chức họ bên đạo
Thiên-chúa).

Quit — Tiếng xưng hô nhà quan.

Tón — id.

撫 Phủ. c. Võ vẽ, che áng.

— *an*. Võ vẽ làm cho an.

— *ủy*. Khuyên dỗ.

— *du*. id.

— *che* hoặc *che* —. Che áng.

— *lấp*. Che đi hết.

— *khấp*. id.

— *phê*. Đầy đủ, dư dật.

Ấn mặc — *phê*. Ấn mặc sung sướng.

Trường — *màn che*. Sự thể sang cả, giàu có.

Bao — Bao lầy cả, vây chung quanh.

Vây — id.

巡 | *Tuần* —. Tước quan lớn hay một tỉnh vừa.

安 | **使** *An* — *sư*. } Tước quan từ
按 | **使** *An* — *sư*. } ngũ phẩm lãnh việc
勦 | **使** *Tiểu* — *sư*. } chiêu phủ võ vệ
làm cho yên lặng
nước.

宣 | **使** *Tuyên* — *sư*. Tước quan tam phẩm gồm việc binh, trấn nhậm các phủ địa đầu.

Độc — Tiếng xưng hô cả tước Tổng đốc, Tuần phủ là hai vị quan lớn tỉnh; tước mới, nhà nước Lang-sa ban cho các tri phủ có công dày, lớn hơn tri phủ một bậc.

Cọp — Cọp chồn vờn dựng lên mà chụp.

Ngựa — *cái*. Ngựa đực nhảy trên mình ngựa cái.

— *dầu*. Tính lên, đem trời, gia thêm; che cả đầu.

俯 Phủ. c. Cúi.

| **伏** — *phục*. Cúi sấp.

| **仰** — *ngưỡng*. Cúi đầu, ngửa mặt.

俯事 | **育** *Ngưỡng sự* — *dục*. Ngửa mặt thờ cha mẹ, cúi xuống nuôi vợ con, ấy là phận sự kẻ làm trai.

— *địa*. Cái chài, (đối với *ngưỡng thiên* là *cúi cần rờ*).

腑 Phủ. c. Sáu thứ ruột ở phía dưới.

Tạng — Các tạng, các phủ. (Coi chữ tạng).

Lục — Sáu chỗ chứa ở trong bụng người ta có công tiêu hóa, có công chuyển vận vật thực là **胆脾胃小腸大腸膀胱** *dâm, ti, vị, tiêu trường, đại trường; bàng quang*.

Phê — Phổi ruột, lòng dạ, (hiểu chung).

福 Phúc. c. (Phước).

— *dức*. Có phước có đức.

Làm —. Làm việc nhơn lành.
Hữu —. Có phước.
Hồng —. Phước cả.

腹 Phục. c. Bụng.

Tâm — hoặc — *tâm*. Một lòng, một dạ.
Người tâm —. Người tin cậy, một lòng một dạ, một bụng.

哈 嘯 鼓 | *Hàm bá cổ* —. Ngậm cơm
 vỗ bụng; sự thê no âm.
 — *thông*. Bụng đau, đau bụng.

覆 Phục. c. Trờ, trả lời, làm cho ughiêng úp.

— *lại*. Trả lời, thưa lại.
 — *cáo*. (Coi chữ cáo).
 | **考** — *khảo*. Tra xét lại, khảo hạch lại,
 (cũng là chức quan trưởng).
 — *bám*. Làm giầy tiêu trình cho quan trên.
 (Phải dụng chữ *phục* 復 nấy).
 — *vấn*. Giầy tiêu trình, giầy trả lời.
Phản —. (Coi chữ phản).

顛 | *Diên* —. Nghiêng úp.
 | **沒** — *một*. Hư mất, chìm đắm.
前車既 | **後車戒之** *Tiền xa*
ki —, *hậu xa giới chi*. Xe trước đã úp,
 xe sau phải sợ, chỉ nghĩa là phải lấy
 việc trước mà răn mình.

復 Phục. c. Lại, trở lại, lấy lại.

— *mạng*. Bám lại, thưa lại.
 — *hôn*. Kêu hôn, làm cho hôn trở về, làm
 cho tỉnh hôn.
 — *sinh*. Sông lại.
 — *huyet*. id.
Thâu —. Lấy lại, đem lại như cũ.
Khí — }
Khải — } Đặng chức lại, làm quan lại.
 — *chức*. }
 — *vi*. Trở về chỗ cũ; làm quan lại.
 — *thù*. Trả thù, báo thù.
 — *cừu*. id.
Báo —. id.
 — *hoàn*. Trở về, trả lại.
 — *hối*. Trở về.

— *quốc*. Lấy nước lại, lấy giang sơn, cơ
 nghiệp lại.
 — *nghiếp*. id.

眼 Phục. c. Bắt phải chịu đau, tòng theo, vắng
 chịu, chịu, dụng lầy; làm tội, làm cho ngã
 lẽ; áo quần đồ bận, bận.

Tùng — hoặc — *tùng*. Chịu đau, chịu phép.
Tâm —. Thật lòng chịu.
Tin —. Tin tòng, vâng theo.
Khâm —. Kính sợ.
Kính —. id.
Thần —. Làm tội, bắt làm tội.
Hàng —. Hàng đầu, bắt phải chịu đau.
Dần —. Dần chịu, dần theo, dần ái mộ.

— *tinh*. Đành lòng, chịu phép, chịu vì sự kẻ
 khác cư xử phải.
Vâng —. Vâng chịu; chịu phép.

Chịu —. id.
Bắt —. Bắt phải chịu đau.
 — *dịch*. Làm tội, chịu khó nhọc.
 — *dược*. Uống thuốc.
Bất —. Không ưa, không chịu.
Bất — *thủy thổ*. Không ưa đất nước lạ, đau
 vì lạ đất nước.

Triều —. Đồ các quan bận mà châu vua, áo
 mào v.v. cũng gọi là áo châu, mũ châu.
Lẽ —. Đồ bận trong khi có việc lễ nghi.
Đồ sắc —. Đồ bận nhuộm màu sắc tốt như
 điều, đồ, vàng v. v. ấy là đồ cần
 trong các ngày lễ trong nước.
 — *chê*. Bận đồ tang.

Tang —. Đồ tang.
Thành —. Cha mẹ chết ba bữa, may đồ tang
 rồi, làm lễ chịu tang.

Mãn —. Mãn tang.
釋 | *Thích* —. Bỏ đồ tang, thôi bận đồ
 tang.

Ai —? Ai đau, ai chịu đau?
Trương —. Uống luôn luôn (thuốc men).
Hung —. Đồ tang khó.
Cát —. Đồ bận thương.

伏 Phục. c. Nếp, cúi xuống.

Phủ —. (Coi chữ phủ).
 — *vọng*. Nếp trông, cúi xin, (tiếng dùng
 trong đơn từ).

— *khất*. Cúi xin. id.

埋 *Mai* —. Đặt bình rình núp chỗ nào.

— *bình*. id.

Tam —. Ba tuần nóng nực từ ngày 19 Juillet cho tới ngày 19 Aout, kêu là *sở, trung mật*, nhảm tiết vì sao *thiên cầu* lặn mọc theo mặt trời.

— *lệnh*. (Coi chữ lệnh).

馥 *Phức*. *c.* Thơm, dùng như tiếng trợ từ.

Thom —. Thơm nức, thơm lắm.

Thom ——. id.

醜 *Phui*. *n.*

Phanh —. Dờ dang, bày ra, phát ra, làm cho ai này hay biết.

— *pha*. (Coi chữ phà).

Làm — *pha*. Khỏa lấp, làm sơ sài.

醜 *Phúi*. *n.* Ít dùng.

Mưa ——. Mưa tro, mưa bay.

擗 *Phùi*. *n.* Đánh dũa nhẹ nhẹ, làm cho khỏi dính, từ rầy.

— *đi*. id.

— *bụi*. } Đánh nhẹ nhẹ làm cho bay bụi,
— *rác*. } bay rác.

— *kiên*. Đánh dũa làm cho kiên rớt ra.

— *on*. Phụ rầy công on, phụ on, không kẻ on.

Đánh — *bụi*. Đánh vừa bay bụi, đánh không đau.

噴 *Phun*. *n.* Khắc ra, phà ra, bắn ra, làm cho bay ra, vọt ra mạnh mẽ.

— *ra*. id.

— *nước*. Lấy hơi làm cho nước ngậm trong miệng vọt ra bắn ra; nước trong ống hoặc trong mạch vọt ra.

— *lửa*. Khắc lửa (như hỏa hổ).

— *máu*. Vọt máu ra.

Máu — *ra cả vòi*. Máu vọt ra mạnh lắm.

Đánh — *máu*. Đánh cho máu tuôn ra, đánh cho lảy máu, (tiếng ngấm đẹ).

— *nước miếng*. Lấy hơi làm cho nước miếng vọt ra; chệ bai, làm bộ không thèm, không kể.

Rắn hổ —. Rắn hổ phùng mang, phà hơi độc.

噴 *Phún*. *c. n.* Chính nghĩa là phun, dùng nôm thì là mới mọc, mới đâm ra vắn vắn, và rải rác (rau, cỏ).

Lùn —. Mới đâm ra, mới mọc rải rác.

Cỏ mọc lùn —. Cỏ mới mọc rải rác.

Râu mọc lùn —. Râu mới mọc ra rải rác.

Mưa ——. Mưa hạt rất nhỏ.

Hỏa — *dống*. Ông hỏa hổ.

Nhả ngọc — *châu*. Tiếng khen người có tài làm thơ hay.

— *hwong*. Bay mùi thơm.

| **嚏** — *si*. Nhảy mũi.

瘋 *Phung*. *n.* Tật làm cho con người có u có nân, cùng lờ lỏi ra.

— *hủi*. id.

Tật —. id.

— *bướu*. id.

Đơn —. Tật đơn, tật phung; đơn nổi cục đỏ đỏ, mà ít lở; phung thì hay lở, hai thứ cũng gần giống nhau.

Nói đơn nói —. Nói ra nhiều thể, kể nói nhẹ người nói nặng, không hiệp lời nói.

Có —. Tật lầy tật phung.

— *cùi*. Tật hay làm cho rụng hết ngón tay ngón chơn, cũng là phung.

鳳 *Phung*. *c.* Chứa các loài cảm, lông năm sắc, ở trong sỏ từ linh.

— *hoàng*. id.

Tiên sa — *lộn*. Đẹp dễ xinh tốt như tiên như phụng.

Mây tầm mắt —. Chang mây giông con tầm năm; con mắt giông con mắt chim phụng, hình dung đẹp đẽ.

Hàng — *giao đầu*. Thứ hàng thêu dệt những hình chim phụng giao đầu lại với nhau.

Son —. Thứ son đỏ thắm.

— *loan chích cánh*. Vẹ chống chích mác, không được song toàn.

Đậu —. Thứ đậu có trái giống cái đầu con phụng, chính là đậu ép đầu mà thấp đẹt, chữ gọi là *lạc hòa sinh*.

Đầu —. Đầu đậu phụng.

Khô lân chả —. Vật ăn rất quý. (Coi chữ lân).

— *trưởng*. Mân trưởng quý báu.

Chén con —. Thứ chén nhỏ, người ta hay dùng mà lường đầu hoặc để mà bán rượu.

Hoa —. Thứ cây nhỏ, lá nó dùng làm thuốc tẩy trường.

Buồm —. (Coi chữ buồm).

奉 Phụng. *c.* Vàng, kính chịu lấy hay là kính dâng.

Cung —. id.

— *lệnh*. } Vàng theo lời truyền dạy.

— *mạng*. } Vàng theo chiếu chỉ.

— *chỉ*. Vàng theo chiếu chỉ.

— *thừa*. Vàng làm theo ý ai; thừa thuận.

— *lãnh*. Vàng lãnh.

— *nap*. Vàng nap.

Thù —. Dưa theo, tăng đỡ, thù tạ.

Nói thù —. Nói mỉ, nói tăng đỡ.

| **候** — *hậu*. Đi làm lễ mừng; kính thăm.

| **賀** — *hạ*. Đi hạ, làm lễ mừng cho ai.

— *huôn*. Trả lại.

| **和** — *hòa*. Làm thơ đôi lại.

— *svc*. Làm tôi, giúp đỡ.

— *dưỡng*. Dưỡng nuôi cha mẹ.

— *giáo*. Vàng lời dạy.

— *thượng*. Dâng lên.

諷 Phụng. *c.* Khuyên.

— *gián*. Can gián, khuyên can.

Cơ —. id.

— *tụng*. Đọc lớn tiếng; ngợi khen.

逢 Phụng. *c. n.* Gặp; làm cho búng cho nở ra.

Kì —. Duyên gặp gỡ phi thường.

Trương —. Gặp nhau.

— *nginh*. Bợ đỡ, đua theo.

生不 | 時 Sinh bất — thời. Ở đời không gặp cái may, có tài mà phải vận nghèo.

— *má*. Búng má, chúm môi làm cho hai bên mép búng ra.

— *mang*. Búng hai má cho lớn (như rắn hổ).

Rắn — *mang*. Rắn phùng hai mép miệng.

於 Phụng. *n.* Lũng thâu.

— *lỗ*. id.

Đám —. Đám thâu, đám thâu qua.

Giù —. Giù thâu, giù được.

Nói không —. Nói không thâu, không chạy.

Nghe không —. Nghe không thâu, không rõ.

甯 Phụng. *n.*

— *dây*. Dây lên, nổi dậy.

— *mùi*. Thơm phức, thơm nhẹ.

— *thom*. id.

— *phức*. id.

輝 Phụng. *n.* (Coi chữ phảng).

福 Phước. *c.* (Phúc). May mắn; nhơn lành.

— *đức*. (Coi chữ phúc).

— *khánh*. Phước lành.

— *thời*. id.

— *tướng*. id.

— *lộc*. id.

— *phận*. Phận mạng tốt.

Cổ —.

Được —. } Được đều may mắn.

Hữu —. }

Bạc —.

Vô —.

Xấu —.

Vô doan xấu —.

} Mắc thì vận xấu, không được đều may mắn như kẻ khác.

清 Thanh —. May mắn, bình an.

Hường —. Hường nhờ đức may mắn.

Làm —. Làm ơn, làm đều phước đức.

Hóng —. Phước lớn, ơn cả.

Có — có phần. Số mình may thì gặp may.

Xuông —. } Làm ơn, xuống ơn, ban ơn,

Giáng —. } (kẻ bề trên).

Tốt —. May mắn.

Tốt — thì thời! Tiếng than mình vô phước.

Xấu —. Rủi ro, vô phước.

Thiếu —. id.

Đa — Có phước nhiều.

Hậu — id.

禍 | **無門惟人自召** **Họa** — vô môn, di nơn tự triệu. Đều may, sự rủi, đều không có cửa, rước lấy là tại nơi người.

Làm đoan làm — Làm việc phước lành cho kẻ khác, ấy là cầu cho mình được phước.

→ **lộc thọ**. Giàu có, làm quan, sống lâu, là ba cái quý trong đời.

— **địa**. Chỗ ở có phước, đất đai thanh lợi.

Ngũ — (Coi chữ ngũ).

Tam đa ngũ — Ba nhiều thì là nhiều con, nhiều cháu, nhiều giàu, nhiều sang.

Chúc — lành. Cầu chúc cho ai được phước lành.

Àm — Uống chén rượu đã dâng cho thần; nhờ chút phước dư của thần.

Bá bá — Tiếng chúc cho ai được mọi điều có phước.

Vạn vạn — id.

Cầu — Lễ cầu cho làng bình yên phước lạc.

— **lạ**. Ôn phước phi thương.

— **dư**. Phước hưởng không hết.

— **thừa**. id.

Nhờ — **dư**. Tiếng xin nhờ ơn dư thừa.

壹路 | **星** **Nhật lộ** — tinh. Có vì sao tốt chiếu mạng, đáng đi không vấp, hưởng phước một đời. (Tiếng khen người có phước lớn).

Ơn — Sự làm ơn làm phước.

Đàng — **dức**. Đàng tu trì, đàng phải đi cho được việc nơn lành.

Việc — **dức**. Việc nơn lành.

Làm — **gấp** — Làm lành thì phải gấp lành, (tiếng giục lòng).

Mãi — Chẳng dặng nhờ ơn phước gì. (Tiếng khuyên đừng làm dữ).

— **chủ may thấy**. (Coi chữ may).

Có — **làm quan, có gan làm giàu**. Làm nên sang cả thì là có phước, làm nên giàu có cũng phải có gan, (trọng nghĩa câu sau).

Thấy cả làm — Thấy cả ngôi tòa, giải tội, (đạo Thiên-chúa).

Bất không dặng, tha làm — Bất không dặng thì là phải tha, (tiếng nói chơi).

— **hải**. Tên làng ở về hạt Phước-tuy, (Bà-rịa).

| **丕重來禍無單至**

— **bất trùng lai, họa vô đơn chí**.

Phước chẳng tới dập, họa không tới lè, đều may có ít, sự rủi thì nhiều).

天道 | **善禍淫** **Thiên đạo** — thiện

họa dâm. Làm lành thì hưởng phước, làm dữ thì mang họa, ấy là lẽ rất công.

縛 **Phược**. c. Trói.

Thọ — Chịu trói, bắt được.

旄 **Phướn**. n. Chéo cờ, cờ đuôi phướn, lá cờ, đồ thợ mã bong bằng giấy ngũ sắc.

Cờ — id.

Cột — Cột cờ chùa miếu.

Chim — Thứ chim dài đuôi, mà có nhiều sắc.

Sao — Sao có hào quang lóa ra, sao chói.

Đuôi — Chéo cờ, giấy sắc hoặc hàng sắc làm ra như cái đuôi chim phướn.

Hoa — Thứ hoa xinh tốt.

封 **Phùng**. c. (Coi chữ phong).

Tịch — Biên phong gia tài.

方 **Phương**. c. (Phang). Một xứ, một hướng, một phía; thể thân, mưu chước, vuông vức, đồ đong.

— **hương**. Miền xứ, phía, hướng.

Bôn — Bôn phía trong trời đất, thì là **đông, tây, nam, bắc**, cả trời đất, cả thiên hạ.

Từ — id.

— **đông**. Phương mặt trời mọc.

— **tây**. Phương mặt trời lặn.

— **nam**. Phương ở về phía tay mặt, là khi mình trở mặt về đông.

— **bắc**. Phương đối với phương nam, ở về tay trái.

— **pháp**. Cách thể, mưu chước làm việc gì, — **thê**. id.

— **thuộc**. Bài thuộc, cách dùng thuộc.

— **diện**. Bề mặt, vuông vức là bao nhiêu; thể diện.

— **thôn**. (Vuông tắc), lỏng dạ.

- *ngoại*, hoặc *ngoại* —. Thuộc dùng ngoài, dùng riêng, không đem vào kinh sách.
- *lược*. Mưu chước.
- *lĩnh được*. Bài thuộc rất hiệu nghiệm.
- *tiện*. Thê tiện, thê làm được.
- *lợi*. Phần lời, việc gì có lợi.
- *viên*. Vuông tròn, vuông tượng, vuông vức không méo mó.
- *trượng*. Chỗ thầy chùa ngồi mà giảng kinh, phòng việc của thầy chùa.
- Tìm* —. Kiểm thê, lập thê, (làm ăn).
- Sanh* —. Buôn bán, làm ăn.
- Nhiều* —. Nhiều cách thê, nhiều bé.
- Đa* —. id.
- Vô* —. Hết thê.
- Hết* —. id.
- Thiên viên địa* —. Trời tròn, đất vuông, (người xưa hiểu trời tròn như cái chup, đất vuông như bàn cờ).
- *thi*. Đồ dệt cửi, không trên.
- Hàng* — *thi*. Hàng không trên.
- Đời* —. Nhiều phương hướng, nhiều chỗ, nhiều bề, nhiều thê.
- *chi*. Hướng chi.
- *nao*. Hướng nào, phía nào, thê nào.
- Cửa thập* —. Cửa bỏ thí, cửa cúng thí.
- **正** — *chánh*. Ngầy thẳng, chánh trực.
- Đoan* —. id.
- 良** — *Lương* —. Phương thuốc hay.
- *mạng*. Nghịch mạng, không vãng lời dạy.

芳 Phương. c. (Phảng). Thơm tho.

- **菲** — *phi*. id.
- Người* — *phi*. Người vóc giạc tốt, đẹp đẽ, phi mỹ.

奉 Phương. c. (Phụng). Vâng kính, kính thờ, cung kính.

- *thờ*, hoặc *thờ* —. Thờ lạy, kính trọng.
- **祀** — *tự*. id.
- *dưỡng*. Cấp dưỡng, giúp đỡ, (cha mẹ).

鳳 Phương. c. (Coi chữ phụng).

- *hoàng*. id.
- Chim* —. id.

坊 Phương. c. Một bọn, một xóm, làng nhỏ.

- *mạc*. id.
- *trường*. Kề làm lớn, hoặc coi việc trong một phường.
- *rầy*. Những người làm rầy, rầy, xóm rầy.
- Phô* —. Phô xá.

Nậu —. }
Quán —. }
 Quán giữ thói ăn mày, có ý lầy của xin được mà cúng cho chame nó, gọi là không cần nghiệp ông cha; nậu ở dơ, ăn bận rách rưới.

彷彿 Phương. c. Mường tượng.

- **彷彿** — *phật*. Mía mai, gân giồng, không khác gì.
- Phật* —. id. Phật phơ.
- **徨** — *hoàng*. Rối rắm, bối hối.

訪 Phương. c. Hỏi tìm.

- *vân*. Thăm, hỏi thăm.

乏 Phấp. n. Tiêng trợ từ.

- *Đập* —. Đập nhẹ nhẹ, đánh nhẹ nhẹ, có ý làm cho mềm, (như đập cá khô, khô nai, v. v).
- *đât*. Đánh đât cho nhỏ, cuộc nhẹ nhẹ.

乏 Phụp. n. Tiêng trợ từ.

- *Lọt* —. Lọt ngay, chạy chuối, nói về đỉnh chột lông.

發 Phút. n. Thịnh linh, bây giờ, một giây một lát.

- Giây* —. id.
- Mổ* —. id.
- Một* —. id.
- *chộc*. Bông chọc, tức thì.
- *thây*. Ngó thây thịnh linh.
- *phất*. Đánh nhẹ nhẹ, đánh vật, đánh vì chuyện nhỏ mọn.
- *đồng hồ*. Phần thứ sáu mươi trong một giờ.

拂 Phứi. *n.* Nhỏ, bứt, tiếng trợ từ.

— *lông.* } Đánh lông, nhỏ lông.
Nhỏ —. }
Làm —. } Làm đi cho rồi, làm liền.
Đánh —. } Đánh liền.

Chém —. Chém đi cho rồi.

Nói —. Nói đi cho rồi, nói liền.

Ăn —. Ăn mất, ăn đi cho rồi.

Buông —. Buông bứt từ, thả ngay.

Thả —. id.

Q

𠂔 Qua. *n.* Ở bên này sang bên nọ, ở bên tả sang bên hữu, v. v. Quá khỏi; ta, chúng ta.

— *lại, hoặc lại* —. Sang qua, sang lại, vãng lại, lại vãng.

Đi —. Đi ngang chỗ nào, sang qua chỗ nào.

Nhảy —. Nhảy sang, nhảy ngang qua, nhảy khỏi.

Bước —. Bước sang, bước ngang trên.

Trải —. Trải khắp, đi khắp.

Chạy —. Chạy tới đâu, chạy sang bên kia.

Thầu —. Thầu đến bên kia.

Xông —. Xông tới chỗ nào.

Đuổi —. Đuổi tới chỗ nào.

Đưa —. Trao qua, đưa đến chỗ nào.

Lòn —. Lòn mình mà đi ngang qua.

Nói —. Nói đến, nói sơ lược.

Coi —. Cõi sơ.

Nghe —. Nghe chừng đối, nghe sơ qua.

Nghe thoảng —. Nghe ước chừng, nghe không rõ ràng.

— *sông.* Đi sang bên kia sông.

— *đò.* Ngồi đò mà đi tới đâu.

— *khỏi.* Xảy qua, đã khỏi chỗ nào, quá khỏi.

— *tàu.* Đi bên nước Trung-quốc, ngồi tàu mà đi đến, ngồi tàu mà qua.

— *thì.*

— *buổi.*

— *bữa.*

— *ngày.*

— *tháng.*

— *dời.* Qua đời khác, hết đời, chết.

Giả đại — *đi.* Nhắc tích những người tị nạn, qua quan ải, phải giả diện giả đại cho khỏi bắt bớ, (coi chữ giả).

— *bậu.* Tao, máy, (tiếng bậu bạn nói cùng nhau, hoặc nói với trẻ nhỏ).

Mời —. Chúng ta.

Chúng —. id.

— *câu rút nhịp.* Làm hiểm, không muốn cho kẻ khác bằng mình, được việc như mình.

— *ngựa.* Cỡi ngựa mà đi tới, (thường hiểu về sự ở bên tả, hoặc bên hữu mà qua lại).

— *xe.* Ngồi xe mà đi tới.

— *bộ.* Đi bộ tới chỗ nào.

Làm — *buổi, ngày.* Làm lầy chừng lầy có.

— *wa.*

Tôt — *wa.*

} Tôt lắm, ưng bụng lắm.

Ngày lun tháng —. Sự thế ngày tháng chóng qua chóng hết.

Chẳng — *là.* Vốn thiệt là; không phải vì lẽ nào khác.

Bệnh không —. Bệnh nặng, thê phải chết.
 — *tay*. Tới tay, ở tay nọ sang tay kia.
 — *mặt*. Đòi nhau, gạt gẫm; làm qua mặt thì là làm trầy mày, làm đòi nhau; giảnh đi trước. (Xe ngựa).
Bỏ —. Bỏ đi, không nói tới, để yên vậy.
 — *việc*. Bỏ việc; việc đã qua rồi.
Áo mặt sao — *khởi đầu*. Làm con đầu dám cãi cha mẹ.
Trẻ khôn — *già lú lại*. Trẻ lớn lên càng thêm khôn thức, già cả lằm lại kém tinh thần.
Một già một trẻ bằng nhau.

𠂇 Qua. *c.* Đồng vác, đồ binh khí.

— *vác*. id.
 干 | *Can* —. id.
 Mũi can —. id.
 Chôn can —. Chôn giặc giã.

瓜 Qua. *c.* Dưa, tiếng kêu chung các loại dây có trái.

Khô —. Mướp đắng (coi chữ khô).
Đông —. Dưa gang, thứ dưa xếp thịt, đến khi chín thì nứt nở ra. Đánh người ta nặng thương tích thì hay nói là *đánh nứt nở như trái dưa gang*.
Tây —. Dưa hấu, thứ dưa lớn trái, có nhiều nước mà ngọt.
 | **蔓** — *lâu*. Trái cây, vị thuốc trị phong đàm.

菓 Quả. *n.* Bánh trái.

Ăn —. Ăn bánh trái.
Làm —. Cho chác, đi lễ vật.

鴉 Qua. *n.* Thứ chim lớn đen lông, cả giò cả mỏ đều đen; nghĩa mượn là đứa nói láo, đứa hay dòm hành hay ăn cắp.

Con —. id.
 — —. id. Cũng là tiếng quạ kêu.
 — — *nuôi con tu hú*. Bản lằng, không có ăn tính gì. Con tu hú vụng không biết làm ổ, thường rình quạ đi ăn mà để chúng trong ổ quạ; đến khi trứng quạ nở, trứng tu hú cũng nở, quạ cứ tha mới

nuôi chung, tu hú dù kiên dù lông liến bay đi mất.

Dây cắt —. Thứ dây có trái lớn mà tròn, đến khi chín thì đỏ da mà trong ruột đen, không ăn được; rễ nó người ta hay dùng làm thuốc trái.

Đơi —. Thứ đơi lớn, giồng hình con quạ.
Áo —. Áo vắn chẹt tay, thường dùng mà lốt mỡ hời.

Mão —. Mão xếp bằng dạ, đầu vành có trở cái mỏ con quạ.

Con mắt —. Con mắt thom lòm, hay dòm ngó.
Xa —. Khoang tàu, khoang có ngăn cùng có cửa đập.

Con —. Đồ làm bằng cây, giồng hình con quạ để trên mũi ghe mà gác cây chèo.

Mua —. Mua hột mớ. Thường nói là *mua quạ mua diều*.

過 Qua. *c.* Qua, khỏi; lỏi lằm; lằm lằm.

Thời —. Quá lằm, quá chừng.
 — *chừng*. id.
 — *đôi*. id.
 — *sức*. id. Không còn sức mà chịu.
 — *lẽ*. id. Không còn lẽ gì mà nói.
 — *bội*. Nhiều quá.
 — *đa*. id.
 — *lắm*. Lắm lằm.
 — *quát*. id.
 — *bộ*. id.
 — *độ*. id.
 — *mâu*. id.
 — *hậu*. Nhiều quá; trọng hậu quá, thảo lảo lằm.
 — *tay*. Quá chừng; *đánh quá tay* thì là đánh dữ quá; *làm quá tay* thì là làm bỏ lễ bỏ phép.
 — *ki*. }
 — *lạ*. } Rất kì dị, lạ lùng.
 — *xinh*. }
 — *ngộ*. } Rất xinh, rất tốt.
 — *nửa*. Hơn nửa.
 — *kỉ*. Kỉ cang lằm.
 — *bán*. Hơn phân nửa, nhiều hơn một nửa.
 — *mực*. Khối mực, bỏ mực thường.
 — *ki*. Quá kì hện.
 — *thì*. Quá thì tiết, lố thì.
 — *phép*. Lối phép, hết phép.

— *lẽ*. Dùng lẽ phép trọng quá ; khiêm nhượng quá.

— *chương* hoặc *chương* —. Ngang chương lắm.

— *khỏi*. Khỏi rồi, qua khỏi rồi.

— *chén*. Uống quá, say mèm.

— *giang*. Đi nhờ theo đò thuyền (bây giờ cũng hiểu luôn về sự đi theo xe).

— *văng*. Qua rồi, chêt rồi.

— *khởi vị lai*. Đã qua và chưa đến.

Cái —. Làm theo ý riêng, không vâng lời.

Cải —. Chừa lỗi.

Hỏi —. Ăn năn về đếu lảm lỏi.

知 | 則改 *Tri — tác cải*. Biết lỗi thì chừa.

Nhiều —. Dư dật ra, nhiều lắm.

Ít —. } Ít lắm, không tới đâu là đâu.

Hề —. } Chạ lác, lỏi lảm.

Quây —. Làm chạ lác, lều láo, không nên.

Nói quây —. Nói không nên đếu.

Ăn quây —. Ăn sơ sài.

Làm —. Làm không giữ lệ giữ phép, làm thói quá.

Nói —. Nói thói quá, nói nặng quá, nói bỏ phép, bỏ lệ.

Mụn mạy —. Bụng da rất hẹp hơi.

Tiền tận —. Há tiền lắm.

Hời hợt —. Rời rỗng, xài phí thái quá.

Bất —. Chẳng chi hơn nữa.

— *tuổi*. Lớn tuổi lắm ; tuổi lớn quá lệ.

— *nửa đời người*. Đã hơn ba mươi tuổi.

Già —. Già lắm.

— *lòng*. } Mịch lòng, làm nặng lòng.

— *bụng*. }
| 而不改是謂 | 矣 — *nhĩ bất cải, thị vị — hĩ*. Lỗi mà chẳng chừa, ấy thiệt là lỗi vậy.

— *đầu*. Khởi đầu, cao khởi đầu.

Nói — *thành sông*. Nói ra trước mà nghiệm lại không sai ; nói hay lắm, nói nhảm lắm.

言 | 其實 *Ngôn — kì thiệt*. Lời nói quá sự thật, ấy là nói cho-kêu.

Qua —. Dưa trái, trái trắng, (kêu chung).

Dưa —. id.

Hoa —. Bông trái (nói chung).

Cái —. Đò bằng gỗ có nắp đậy, thường để mà đựng trái trắng.

— *ngăn*. Quả đựng có ngăn.

— *trái bí*. Quả làm có nhiều khía mà tròn, giống trái bí rợ.

— *son*. Quả gỗ mà có sơn đỏ, sơn đen.

— *bánh*. Quả đựng bánh.

— *may*. Quả để đồ may vá.

Ghê — *đương*. Ghê để đồ vật.

Nhà áp —. Nhà cột giữa, có tra cây ngang đội lấy hai đầu kèo.

果 *Quả*. c. Chắc chắn, mạnh mẽ.

— *hắn*. Chắc chắn, hẳn thật.

— *hệ*.

— *thị*.

— *thật*.

id.

— *chắc*.

— *có*.

— *nhiên*.

— *quyết*. Quyết chắc, nói chắc.

— *cảm*. Dạn dĩ, gan ruột.

— *tang*. Có đồ tang làm chứng chắc, chính là đồ tang.

— *bợm*. Chánh bợm.

— *tang chánh án*. Việc rõ ràng chẳng còn chôi được.

Bất —. Không dộc lòng, lưỡng lự, không quyết.

— *báo*. Tội báo đời nầy hoặc đời sau, như đời nầy mình làm dữ, thì đời sau phải hóa ra súc sanh. (Đạo Phật).

— *kiếp*. Kiếp nghiệp, thân sống thân chết phải chịu thế nào.

Mắc — *báo*. Mắc tội báo.

Nhơn —. Tội báo về sự giết người.

Mắc hơn —. Mắc tội báo về sự giết người, hễ giết người ta thì sau có người giết lại.

寡 *Quả*. c. Ít, lẻ loi, đơn cô, góa bụa.

— *ngôn*. Ít nói, không hay nói.

— *dục*. Ít mê đắm, không ham sắc dục.

| 欲保身 — *dục bảo thân*. Ít đắm dục thì mình được sức khỏe, sống lâu.

果 *Quả*. c. n. Trái, kêu chung, các thứ trái ; đồ đựng trái trắng thường làm bằng tre bằng cây có nắp đậy.

- *quá*. Ít lỗi lầm.
- Đa* —. Nhiều ít.
- Có* —. Mồ côi; góa bụa.
- *phụ*. Đòn bà góa.
- *thê*. Vợ hiền.
- *quán*. Vua chúng tôi.
- *nhon*. (Coi chữ nhon).
- *đức*. Ít đức.

鰥 | 孤獨 *Quan* — *có độc*. Đòn ông không vợ; đòn bà chêt chồng; mồ côi, một mình, không có bà con, con cháu.

輕諾 | 信 *Kính ước* — *tin*. Nhẹ ừ ít tin, người hay ừ bặc tử, thì chẳng mấy khi thiệt lòng.

囂 *Quác. c.* Nhậm lẹ, chăm làm.
 | 樂 — *thước*. id.
Nói — *thước*. Nói lớn lời, tục trại là nói *quá* *thước*.

郭 *Quách. c. n.* Phía ngoài thành; tiếng trợ từ.
Thành —. Thành; trong kêu là thành, ngoài kêu là quách.
Chém —. Chém phứt, chém cái một, chém đi cho rảnh.
Chặt —. Chặt gãy, chặt phứt.
Bỏ —. Bỏ đi, bỏ phứt.
Bắt —. Bắt gãy, bắt phứt.
Núm —. id.

櫛 *Quách. c.* Cái bao quan; cái hòm nhỏ, cái tiều.
Cái —. id.
棺 | *Quan* —. Chính cái hòm cùng cái bao quan.

鷓 *Quách. n.* Thứ chim vườn, hay ăn trái cây, lầy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó; tiếng trợ từ.
Chim thăng —. id.
Chim —. id.
Cọc —. Sơ sài, sảo qua.
Biết cọc —. Biết sơ qua, biết chút đỉnh.
Nói cọc —. Mới học nói, nói chút đỉnh.

翼 *Quác. n.* (Coi chữ quốc).
Con —. Thứ chim đồng cao giò và hay kêu, chữ gọi là 杜鵑, 杜宇, 子規. *Đồ quiền, đồ vũ, tử qui.*
Giò —. Dài giò.

乖 *Quái. c. n.* Rối, loạn, khác thường; tay cầm, tay xách; dây đê mà dai mang, ràng cột.
 — *thường*. Khác thường, loạn thường.
 — *ngहि*. Lỗi phép thường.
 — *xáo*. Quỉ quyết, xáo trá.
 — *dị*. Dị kì, gồ lạ.
 — *lệ*. Loạn thường, trái phép.
 — *xách*. Tay cầm, tay xách, cái chi làm thừa ra cho có thể mà bâng xách, như quai nôi niêu v. v.
 — *nón*. Dây câu cái nón xuống dưới cầm.
 — *chèo*. Dây gay cây chèo vào cọc chèo.
Bị chin —. Bị ăn mầy mà có chin mỗi dây dai.
Mang bị chin —. Ra thân ăn mầy.
Miệng nói có — *xách*. Ăn nói ngoài rạch, khôn khéo.

怪 *Quái. c.* Gồ lạ, dị thường.
Kì —. id.
 — *dị*. id.
Quỉ —. Quỉ quyết.
 — *quỉ*. Gồ lạ, yếu mị.
 — *gồ*. id.
 — *dấn*. id.
Tai —. id.
Yếu —. id.
Tinh —. id.
Biên —. id.

— *sự*. Đều quái gồ, dị kỳ.
Tông —. Phép đuổi yếu quái làm cho làng xóm được yên, cũng gọi là *tông ôn*, *tông tai*, *tông gió*.
 — — *mà*. Tiếng chọc con thơ bé cho nó mê mà cười.
Thăng —. Tiếng mắng đứ đừ hỗn hào, vô phép.

卦 *Quái. c.* Quẻ, (bói).
Bát —. Tám quẻ bói của vua Phục-hi bày;
 乾坎艮震巽離坤兌 *Càn, (trời);*

khảm, (nước); cần, (nu); chân, (sâm);
tôn, (gió); ly, (lửa); khôn, (đất); đoài,
(chăm).

占 Chiêm —
問 Văn — } Bói, chiêm quẻ bói.
卜 Bốc —

掛 Quái. c. Treo, quây.

† 慮 — lự. Ái ngại, lo sợ.
† 念 — niệm. id.

啣 Quái. n. Cứng cồm cho tiên tổ, dọn bữa
ăn mà nhắc đến ông bà cha mẹ, (thường
làm trong mấy ngày ki).

— đơm, hoặc đơm — id.
— lay. id.
— com. id.

錘 Quay. n. Xảy, quây, cuộn, vắn, dằm nòng
mà ram.

Con —. Cái nòng nhỏ, một đầu lớn một đầu
tót, thường dùng mà quân tạc chỉ.

Nòng —. Cái nòng, đồ lụi thịt mà nướng.
— heo, gà, vịt. Đằm cái nòng qua giữa mình
con heo mà ram cho chín, về gà vịt
cũng làm một thê.

Thịt —. Thịt đã dùng cách ày mà làm cho
chín.

— quất. Xảy tròn, nhào lộn, rồi rầm không
yên, sự thê khôn đôn.

— chuồn chuồn. Xảy lộn như tôn chuồn
chuồn. id.

— mòng. Xảy tròn như con mòng. id.

Năng — quất. Năng chảy vảy, năng quá,
đứng ngói không yên.

Giăng —. Xảy quanh, cắm lại một chỗ.

Nói giăng —. Nói chèo đai, nói không dứt
vật.

Nhảy —. Nhảy quanh, nhảy lộn, hết sức bôn
chôn.

Chạy —. Bôn chôn, chạy một thê.

Măng —. Măng lằm.

— cẳng nó. Trông dây vào cẳng ai, rồi lấy
một đoạn cây vắn vắn xoắn vào mà quây
cho sợi dây quấn riết, ấy là một thê
khảo kệp.

— nèo. Nèo dây rối, lại xoắn cây vào mà bắt
cho chặt, (nèo quan cẩu).

拐 Quay. n. Day lại, trở lại, xây lại; một buồng,
một cuống trái.

— lại. Trở lại, làm cho trở lại.

Trở —. id.

— đầu. Day đầu, trở đầu.

— lưng. Trở lưng, xây lưng.

— ngựa. Trở cương, day cương.

— ghe. Trở mũi ghe, chèo trở lại.

— xe. Khiên xe trở lại.

— quí. Vội vàng.

— quả ra đi. Ra đi một thê.

Lày —. Bộ lập cập, vội vàng quá.

Làm lay —. Làm lập cập, làm không vững.

— dứa, chuối. Buồng dứa, buồng chuối.

李鐵 | Lỵ thiết —. Tên ông tiên quẻ.
(Coi chữ tiên).

— phi. Tiếng gọi những đứa đồ con người
ta mà bán, (tội nặng).

挂 Quay. c. Lây vai chịu có một đầu gánh;
treo cột vật chi vào một đầu cây, gác trên vai
mà đi.

— mang. Mang vác.

— gánh. Nhập đồ gánh vào một đầu đòn mà
vác.

Một —. Một đầu gánh. Gia tài một quây thì
là gia tài ít quá.

插 Quay. n. Xảy vòng làm cho cuộn tròn.

— tơ. Đáo tơ vào ống vào cuống.

— xa gió. Quạt xa gió.

Vòng —. Vòng quanh, xây tròn.

Chạy vòng —. Chạy xây quanh, nghĩa là lằng
xằng, rồi rầm không biết tính làm sao.

Con —.

Tay —. } Cái cán cầm mà quây.

— lên. Trục lên, lập thê mà kéo lên.

跪 Quay. n. Cục cựa.

Cựa —. id.

Cụ —. id.

Cục —. id.

怪 Quây. *n.* Chạ lác, sai lám, dối giả, không nên, không phải.

- quá. id.
- nát. Sai lám, chạ lác quá.
- rói. Không phải rói, lỗi rói.
- Nói —. Nói không nhằm; nói chạ lác.
- Nói — quá. Nói lêu láo; nói không nên lời.
- Làm —. Làm lêu, làm không phải.
- Làm — quá. Làm lêu láo, làm không nên việc.
- Làm — —. Làm sơ sai, dối giả.
- Thế —. Thế dối, thế vật, thế không nên đâu.
- Ăn —. Phạm điều kiêng cử (thường nói về người bệnh),
- Ăn — —. Ăn đơn sơ, có chi ăn này, không kén chọn.
- Đi —. Đi không nhằm đàng, đi vầy vá, đung đầu đi dó, không biết đàng mà đi.
- Chạy —. Chạy hoảng, chạy bậy; bôn chôn làm chuyện vô ích. *Thầy người ăn khoai, mình vác mai chạy —.*
- Viết —. Viết không nhằm, viết sai lám.
- Viết — —. Viết sơ sai; viết chuyện sơ sai.
- nghĩa. Sai nghĩa lý; lỗi đạo nghĩa.

搯 Quáy. *n.*

- Láy —. Vô ý, lập cập không cần thận; làm láy quáy thì là làm vô ý.
- Lở —. Lở lớn, (nói về ghế).
- Tám —. Vầy vá ra; lan ra. *Làm tám quáy* thì là làm cho bẻ việc, hư việc; hoặc làm cho sinh việc lớn.
- Đỏ —. Đỏ núi, đỏ hồng thừa (thường nói về nợ).

瞶 Quặm. *n.* Bộ sấp mặt, bộ sâu độc.

- Mặt —. Mặt ngó xuống, mặt dữ; mặt lờn mà gầy.
- mặt xuống. Làm bộ buồn giận; găm mặt, ngó xuống không chịu ngược lên.
- bô háu. } Sấp mặt, găm mặt xuống làm
- bộ bâm bột; } bộ bâm bột; đều là tiếng tục cũng
- xà máu. } là tiếng nói chơi.

禁 Quắm. *n.* Bộ cong cong.

- —. id.
- Co —. id.

Bè —. Bè cong, bè co.

Cò —. Thừ cò dài mỏ mà quáu quáu.

官 Quan. *c.* Kê có chức tước triều đình, lo việc nước, cai trị dân hoặc hay quân lính; chức phận.

- gia. id.
- quờn hoặc — quiền. id.
- viên hoặc viên —. id.
- | 僚 — liêu. Hàng các quan.
- Hàng viên —. Những người có chức tước triều đình.
- Chức —. Chức phận kẻ làm quan.
- Tước —. Chức tước kẻ làm quan.
- Việc —. } Việc công, việc nhà nước.
- Bua —. }
- Nhà —. Quan; nhà cửa quan.
- chè. Sách kê các lệ thể trong nước.
- triều, trào. Các quan có phần việc ở tại triều.
- thấy. Kẻ làm chủ mình.
- sở tại. Quan hay địa phận mình, chính quan cai trị mình; quan bản hạt.
- văn. Quan thi nghệ' văn, quan hay việc văn, việc cai trị dân.
- võ, vũ. Quan hay việc võ.
- thượng. Tiếng xưng hô các quan lớn, có hàm thượng thư.
- lớn. Kẻ làm quan phẩm trật cao.
- trên. Quan lớn hơn trong một xứ,
- tương. Quan đồng nhưng, làm chủ cả đạo binh.
- thủy. Quan hay binh thủy.
- bộ. Quan hay binh bộ.
- lại. Kẻ làm quan (tiếng gọi chung).
- lĩnh. Các quan đốc việc trong một tỉnh, thường kẻ có ba ông là Tổng-đốc, hoặc Tuần-phủ, Bô-chánh, Án-sát; Đê-đốc, Lãnh-binh trong một tỉnh cũng vào hàng quan tỉnh.
- tông đốc. Quan lớn làm chúa tỉnh.
- tuần phủ. Quan lớn hay một tỉnh vừa, kiêm lãnh ấn bô chánh.
- đê đốc. Quan lớn làm chủ việc binh trong một hai tỉnh.
- bô chánh. Quan thứ hai trong tỉnh tóm hay việc dân, việc binh lượng thuế khóa

- *án sát*. Quan thứ ba trong một tỉnh, chuyên lãnh việc hình, như các án trộm cướp, sát nơn, v. v.
- *binh*. Quan hay việc binh.
- *lãnh binh*. Quan làm đầu việc binh trong một tỉnh.
- *quân*. Các kẻ làm quan cùng quân lính, (tiếng gọi chung).
- *tòa*. Quan hay việc từ tụng, (Tước mới).
- *thẩm án*. id.
- *đề hình chương lý tam tòa*. Quan đồng việc từ tụng trong các tòa.
- *biện lý tòa*. Quan hay việc tra hỏi.
- *bồi thẩm*. Quan dự việc thẩm án
- *đồng lý tòa trên*. Quan làm chủ tòa trên.
- *binh sự*. Quan hiệp nghị bên tòa.
- *chánh thẩm án*. Quan chủ việc xử đoán.
- *bầu*. Trạng sư, thấy kiện.
- *khâm mạng, tổng thông*. Quan đồng việc cai quản bên cõi Đông-dương, quan đô hộ phủ. (Tước mới).
- *tá lý*. Quan chuyên biện phòng văn.
- *thống đốc (Nam kỳ)*. Quan chủ việc trị lý trong sáu tỉnh Nam-ki. Cũng là tổng đốc.
- *hiệp lý*. Quan phó thông đốc hay việc lục tỉnh Nam-ki.
- *đầu phòng*. Quan hay một phòng riêng.
- *tuần thành*. } Quan hay việc tuần phòng
- *tuần lý*. } giữ gìn cho yên trong một sở.
- *độc lý thành phố*. Xả quan.
- *tham biện*. Quan hay việc binh dân trong một địa phận.
- *giám đốc*. Quan lớn lãnh việc điều tề, thanh tra các việc.
- Đàng — lộ*. Đàng cái lớn.
- Đàng cái —*. id.
- Làm —*. Lãnh chức phận hay việc binh việc dân.
- Chầu —*. id.
- Cầu —*. Lo lắng cho được làm quan.
- Cầu —*. Cầu nhà nước làm.
- Cửa —*. Dinh quan, chỗ quan hành chánh.
- Nữ —*. Gái hầu có chức trực phẩm hàm. (Người trong cung).
- 無 | 冒有 |** *Vô — mạo hữu* —. Giả mạo mình là quan, hoặc là người quan sai (mà gạt gẫm người ta).
- Đi lễ tân* —. Đi lễ mừng quan mới đáo nhậm.

- Vô —*. Tới cửa quan, đi tới quan.
- Bồn —*. Bồn chức, tiếng quan sở tại xưng mình.
- *thuê*. Thuê nhà nước.
- *vật*. Cửa quan, cửa nhà nước.
- Nhập —*. Tịch kí đem vào kho.
- Bá —*. Tiếng gọi chung cả quan văn quan võ.
- Ngũ —*. (Coi chữ ngũ)

冠 Quan. c. (Quán). Mào, mũ.

- *đai*. Đai mào, (đồ triều phục của các quan).
- Lễ gia* —. Lễ cho đội mào, lễ chúc phước cho con trai đã được hai mươi tuổi, nghĩa là đã đến tuổi khôn.
- 加 | 進爵** *Gia — tân tước*. Tiếng chúc lành cho ai được làm quan, được vang hiên.
- Miền* —. Cắt mào, chịu chắt phải.

棺 Quan. c. Cái hòm chôn kẻ chết.

- *quách*. Cái hòm cùng là cái bao quan.
- | **材** — *tài*. Cái hòm đã liệm kẻ chết rồi.
- | **枢** — *cửu*. id.
- 動** | *Dộng* —. Lễ nhắc quan cửu lên.
- 移** | *Di* —. Lễ dời quan cửu ra thính sự, hoặc đem vào rạp.
- 扛** | *Giàng* —. Đạp hò, đạp tùy.

貫 Quan. c. Nguyên một chuỗi 600 đồng tiền

- *tiền*. id.
- Tiền* —. Tiền xô luôn một chuỗi là 600 đồng.

關 Quan. c. Đóng gài, then máy, cần cạp, cửa ải, chỗ địa đầu.

- *hệ*. Can hệ, mắc mười, cần cạp.
- *cần*.
- *yêu*.
- *trọng*.
- } Cần cạp, trọng vọng.
- Cơ* —. Then máy, sự thể.
- *phòng*. Phòng bị, giữ gìn; con đầu quan có phần hay cả việc binh dân.
- *ải*. Cửa ải, cửa biên thùy.
- *thuê*. Thuê nhập cảng, thuê hóa hạng.

Ai vân — Cửa đeo qua núi lớn, ở tỉnh Quảng-nam, (coi chữ ải).

Lậu cơ — Lậu việc cơ mật, hồ việc kín nhiệm.

— *vũ*. Tên ông tướng giặc, người khách hay thờ, kêu là Quan-đê, người nhà Hán.

Cửa tam — Cửa lớn, làm ba cái vò một, (cửa đình, cửa đình miếu).

Đôi song — Phép làm văn, đôi từ cặp.

— *môn*. Đóng cửa.

— *bạch*. Bám gỏi, có việc bám gỏi.

觀 Quan. c. Xem.

— *âm*. (Coi chữ âm 音).

— *thế âm bố tác*. Tiếng niệm vái, xin bà Quan-âm tề độ.

明若 | 火 *Minh nhược* — hỏa. Rõ ràng, minh bạch.

Mĩ — Đẹp đẽ, xem ra đẹp đẽ.

館 Quán. c. Nhà rước bộ hành, chòi lều cất dọc đường, để bán đồ ăn cho bộ hành, hoặc bán đồ vật.

— *xá*. id.

— *lều*. id.

Nhà — Nhà tiếp bộ hành, nhà dọn cơm đãi khách.

Hàng — id.

— *cơm*. Nhà dọn cơm đãi khách.

Chủ — Chủ bán quán.

Bán — Làm nghề bán chác theo quán lều, bán hàng vật theo dọc đường.

Công — Nhà quan lập ra, để tiếp rước các quan phương xa.

Sứ — Nhà tiếp sứ.

Sở — Nhà hội sở sách.

Ăn cơm — Ăn cơm tại nhà đãi khách, (đôi với ăn cơm nhà).

Chim câu khách — (Coi chữ khách).

Tất — Gắn tội, chừng bộ hành hết đi, hết ghé.

觀 Quán. c. Miếu thờ thần tiên.

寺 | 寺 — Chùa, miếu.

貫 Quán. c. Suốt, quen, chuỗi, xỏ chuỗi, què vọc.

— *thông*. Thông suốt, thông đồng.

Bổn — Xứ sở mình, quê hương mình.

Hương — Làng quán, quê vọc, (nói trổng).

Què — id.

Làng — Nguyên làng mình.

Gia — Nguyên nhà mình ở xứ nào.

同條共 | 同條共 | *Đồng điều cộng* — Thông đồng cùng nhau.

Điều — Phần ra mỗi mang, thứ tự.

參乎吾道一以 | 之 *Sâm hồ, ngô đạo nhất dĩ — chi*. Sâm ôi, đạo ta nguyên có một gốc mà bao cả; ấy là lời đức Phu-tử kêu thầy Tăng-tử mà nói, bây giờ người ta lại lấy đó mà nói chơi rằng: bà con ta dụng một quan tiền thì cũng đủ mà làm từ tề cùng nhau.

不詳鄉 | *Bất tường hương* — Không rõ quê quán, nói về người bình bồng.

| **寮** — *chúng*. Rê cây rắng, hoặc củ rắng, vị thuốc trị chứng tả lợi.

| **仲** — *trọng*. Vị thuốc.

Tiền nhất —. Tiền một quan.

冠 Quán. c. Ơ đầu hêt.

— *trường*. Học giỏi hơn hêt, thi đậu đầu.

Nhược — Chưa tới tuổi 20.

權 Quán. n. Để quan cứu lại một ít lâu, chưa chôn; và thêm.

| **殯** — *tấn*. id.

— *lại*. id.

Phá — Để quan cứu lâu ngày, sợ sinh yêu khí, phải làm phép trừ yêu khí.

Ma — Từ thì để lâu ngày.

Khóc như khóc ma — Khóc hoài hủ.

Áo vá — Áo vá nửa thân, trên mới dưới cũ.

Mất mang xỏ — *con mắt*. Bất dạng con cá thường xỏ mang nó mà xách, không mang thì xỏ nơi con mắt nó. Mang ấy là môi mang, việc tra không ra môi, bất không dạng dứa gian, nhiều người hay làm việc bắt quờ.

Nói bá — Nói chuyện với vương, nói không ra đầu, nói quay quác.

管 **Quản.** *c.* Đốc suất, làm chủ, cai trị.

— *trị.*
— *suất.*
— *hay.*
Cai — } id.

Chiêu — Xem sóc, giữ gìn.
— *độc.* Chức quan.
— *cơ, phó — cơ.* Chức quan võ hay 500 binh.

— *vệ.* id.
— *đội.* Chức quản, chức đội.

Hiệp —. Tước quan võ.
Câu —. Chức làm đầu tạo lệ hầu các phủ huyện.

Hương —. Chức việc làng, hay việc tuần phòng trong làng.

Chánh —. Chức chánh quản.

Phó —. Chức phó quản.

Thông —. }
Tổng —. } Tước quan lớn bên võ.

— *tự.* Chức quan.
— *việc.* Những người có chức phận đốc lãnh việc gì.
— *gia.* Người cai quản, làm đầu trong một nhà.

— *thúc.* Giữ gìn, kèm thúc.

Giao cho làng — *thúc.* Giao cho làng xem sóc giữ gìn, (nói về người có tội được về làng).

— *nghiệp.* Giữ nghiệp làm ăn, lo việc làm ăn.

Bao —. Sá chi, kẻ gì.
— *bao.* id.

Nào —. id.

Chàng —. id.

Chi —, hoặc — *chi.* id.

— *gì.* id.

— *viết.* Cái tháp cây viết.

管 **Quản.** *n.* Cuồn kèn, uốn khúc, không suôn sẻ, (nói về lông tóc).

— *quiu.*
— *quiu.*
— *riết.* } id.

Tóc —. Tóc cong queo không suôn sẻ.

Đầu —. id.

Đầu — *môi trốt.* Hình tích người mọi rợ.

Tóc — *chải lược dốt môi, chải đường chải ngôi, quần hấy còn* —. Côt cách xấu khó làm tốt.

Lăn —. Quăn quiu, rối rắm, cũng nói về lông tóc.

Lăn — *lưu quiu.* id.

郡 **Quận.** *n.* Co thâu, xoắn xít.

— *ruột.* } Bất xoắn xít đau đớn trong ruột,
— *đau.* } hoặc bất trấn nặng mà đau.

Đau — —. Đau gò thắt, hoặc đau trần xuống.

Ruột thắt chín chiu — *đau.* Lo buồn đau đớn quá.

績 **Quản.** *n.* Săn quá, nhật quá, riết quá. (thường nói về dây nhợ)

— *quiu.*
— *vặn.* } id.

Săn —. }

Nhớ — *quít.* Nhớ thương lắm.

— *đít.* Đau đít quá, (phải đòn).

Phải đòn — *đít.* id.

羣 **Quản.** *n.* (Hoảng). trần xuống, nghiêng đổ xuống.

— *nặng.* Trạng nặng, hoảng hoại.

— *quai.* Bộ trần xuống, bộ nặng nề, bộ hoảng hoại.

君 **Quản.** *c.* Vua, chúa, bậc trưởng thượng; tiếng xưng tặg, tiếng con kêu cha, vợ kêu chồng, kẻ bằg vai kêu nhau.

— *vương.*
— *thượng.*
— *phụ.*
— *trưởng.* } Vua, chúa.

Quốc —. Vua một nước, vua trong nước.

人 | *Nhơn* —. Vua.

仁 | *Nhơn* —. Vua có nhơn.

Minh —. Vua hiền.

Hôn —. Vua hôn mê.

信 | *Từ* —. Thái tử, đồng cung, con nối trị.

— *thần*. Vua tôi.

— *tử*. Kẻ khôn ngoan, tài đức hơn mọi người.

Gia —. Cha.

Nghiêm —. id.

Tiên — *tử*. Cha đã chết rồi.

細 | *Tê* —. Tiếng chông kêu vợ.

— *minh thân vương*. Vua sáng tôi hiền.

Vô phụ vô —. Không có vua, không có cha.

(Tiếng mắng đũa bát trung bát hiệu).

使 | *子* *Sử* — *tử*. Trái trun, có hai thứ, thứ năm khía tốt hơn thứ bốn khía, vị thuốc trị cam tích.

老 | *Lão* —. Ông tổ đạo thần tiên.

道 | *Đạo* —. id.

— *su phụ*. (coi chữ phụ).

— *tử ư hực thì đau*. Người khôn nghe quở quan, nói thốt một tiếng, thì đã lấy làm đau đón hồ thẹn.

軍 **Quân**. *c.* Những người nhà nước hay là vua chúa dùng mà làm binh lính, cả thầy 12,500 người làm một quân; bọn, sắp, tiếng xưng hô kẻ nghịch, người xâu, người hèn.

— *nhon*.

— *binh*. } Tiếng gọi chung các binh lính.

— *lính*.

— *mã kỵ*. Binh ngựa, binh cỡi ngựa.

— *bộ*. Lính đánh giặc bộ.

— *thủy*. Lính dưới thủy.

— *hầu*. Lính hầu hạ các quan hoặc canh giữ trong các dinh trại.

— *trong*. id.

— *tuần*. } Quân lính hoặc dân làng bắt

— *canh*. } đi canh tuần.

Chiếc —. Một toán quân, chẳng kì nhiều ít.

Đội —. Một toán 50 quân.

奇 | *Cơ* —. Một đạo 500 quân.

| *Cơ* — *cơ*. Việc cơ mật trong quân.

Tam —. Một quân là 12500, ba quân là 37500 người, hiệu chung các đạo quân lính.

Ba —. id.

Trại —. Trại quân lính ở.

Đầy —. id.

Đem —. Cắm quân, diều bát quân lính.

Cấp —. Chụu quân lính cho ai, phân cấp quân lính cho ai.

Tướng —. Quan tướng hay cả đạo binh.

Trông —. Trông dùng làm hiệu lệnh, theo việc binh.

Đi — *đi lính*. } Vào đội ngũ, làm quân

Ở — *ở lính*. } lính.

— *ròng tướng mạnh*. Cả quân tướng đều là tinh tráng, mạnh mẽ.

Chon — *chon lính*. Phận phải đi làm quân lính, đi theo việc binh.

Thâu —. Rút quân trở về, không cho đánh nữa.

— *kia*. Đố kia, nỏ kia, chỉ nhiều người (tiếng khi bạc)

— *dại*. Đố đại.

— *ngu*. Đố ngu.

— *gian ác*. Những đũa xấu xa. } Cả thầy

— *điêm*. Những đũa điêm đàng } dùng làm

— *đu côn*. Bọn trộm cướp, } tiếng mắng

— *giặc*. Kẻ nghịch, bọn làm giặc. } cũng được.

Làm quan hay — *làm chống hay vợ*. Đặt ra

làm chống thì có quyền sửa trị vợ.

均 **Quân**. *c.* Đều, đồng đều.

— *binh*. Đồng đều, cân phân, công bình.

— *phân*. Chia đồng đều.

Hòa —. Hòa đồng, đồng đều.

鈞 **Quân**. *c.* Cân lớn, một quân có ba mươi cân hoặc 500 cân.

Trăm —. Một trăm cái 30 cân.

洪 | *Hồng* —. Trời.

— *mạng*. } Lời vua chúa truyền dạy.

— *lệnh*.

郡 **Quận**. *c.* Một xứ lớn có người ta ở đông đảo; có khi hiệu là một nước nhỏ.

Châu —. Một châu, một quận.

— *huyện*. Một quận, một huyện; phân ra làm quận huyện.

— *công*. Tước gia phong cho quan lớn nào có công nghiệp nhiều.

— *vương*. Tước gia phong, ở trên tước công.

Một —. Một xứ lớn; một bận; một vòng.

Kính —. Phiên thư, chừng đổi, bận qua bận lại.

群 *Quần*. *c. n.* Bầy, đoàn, lũ; áo quần; chạy đảo.

— *hùng*. Bọn anh hùng, những kẻ anh tài, những người làm giặc.

三五成 | *Tam ngũ thành* —. Năm ba người cũng làm nên một bọn; tụ hội đồng người; giùm ba giùm bảy.

— *tụ*. Tụ hội nhau.

— *ngựa*. Cỡi ngựa đua; tập ngựa chạy vòng.

— *đi — lại*. Đảo đi đảo lại.

Đánh —. { Cuộc chơi, dựng hai ông tre cách xa nhau, một người cầm miêng chì tròn, ở đầu này đối vòng câu qua đầu kia cho trúng vào ông tre thì ăn tiền cuộc.

— *theo*. Cứ đi theo sau, vẩn vẩn đi theo.

裙 *Quần*. *c.* Đồ bận thân dưới.

— *áo*. Đồ bận trên, đồ bận dưới; đồ bận, (nói chung).

— *dài, áo rộng*. Đồ bận theo lễ phép.

— *đầu gối, áo mỏng tròn*. Quần cụt áo cụt, đồ bận theo rầy bãi.

— *tà lớn*. Quần cụt quá, quần tới nửa ông vè.

— *chộc*. Quần may theo kiểu khách.

— *chẹt*. Quần hẹp ông.

— *nách*. { Quần con nít đời ba tuổi, trước may một cái yếm rồi kết hai cái ông, mà không có đáy.

Vận —. Vận thất lưng quần cho chặt, cho khít theo lưng mình.

Vận — *nách*. Đem lưng quần lên mà vận tại nách (thói đờn bà).

Xắn —. Guộn thâu mí quần lên cho gọn.

— *xắn môi hài*. Quần xắn môi cao môi taáp mà khéo.

Vén —. Kéo ông quần lên.

Guộn —. Cuộn tròn, vo tròn ông quần lên trên bắp vè, (nhứt là để mà lội nước lội bùn).

Giựt —. Nắm một mí lưng quần mà giựt.

Sổ —. Quần vận không chặt phải sút ra.

Chưa biết bận —. Còn khờ dại, không biết mặt cỡ, (con nít).

Bận —. Mặc quần.

Ông —. Hai ông quần bao từ bắp vè trở xuống.

Chon —. Chon ông quần.

— *lai lá hẹ*. Chốt ông quần may xếp một đàng nhỏ như lá hẹ.

— *lưng rút*. Lưng quần có may nường có thè xô đáy vào mà rút lại.

— *vận yếm mang*. (Coi chữ yếm).

— *bàn*. Đồ may bằng vải hàng, để mà giăng cho khâu churen bàn.

Đánh — *dánh áo*. Sắm sửa quần áo, ăn bận từ tề.

Thay — *đổi áo*. (Coi chữ áo).

— *dong mắt cá*. Để ông quần phè phết hoặc sa xuống quá, ăn bận xa xỉ.

Lây — *lâm giày*. id.

績 *Quần*. *n.* Cuộn lại, khoanh lại, vằn lầy.

— *lại*. Cuộn lại.

— *dây*. Cuộn dây, khoanh dây.

— *riết*. Cuộn chặt, vằn chặt.

— *xà leo*. Cuộn trông treo, sợi này gác sợi kia.

— *xà neo*. id.

— *mền*. Cuộn mền, xếp tròn cái mền; lầy mền mà vằn mình.

— *chiều*. Lăn tròn chiếc chiều, cuộn tròn nó lại; lầy chiều vằn mình.

Con — *chiều*. (Coi chữ cuộn).

Rắn —. Rắn bò mình mà vằn lầy vật gì.

— *qutu*. Mặc vằn vương, rồi rầm tư bé.

裙 *Quần*. *n.* Bẩn theo, đeo đuôi.

— *theo*. id.

Lần —. Xây quanh, ở một bên; bộ cà rà.

Ở lần —. Ở một bên, ở chung quanh.

Đi lần —. Xắn bả, đi xây quanh không đi xa.

Kiểm lần —. Kiểm lời gán, không chịu kiểm xa.

光 *Quang*. *c.* Sáng láng, rạng ngời.

— *minh*. Tò rạng, sáng láng.

— *chiều*. Chiều sáng.

心地 | **明** *Tâm địa — minh.* Lòng dạ sạch sẽ, sáng láng, không có điều tà vạy.

| **芒** — *mang.* Sáng ngời, sáng chói.

| **彩** — *thé.* Rạng ngời; vẻ vang.

登 | **Đứng** —. Lên ngôi báu, tức vị.

— *thếp.* Sơn thếp nước vàng nước bạc.

— *quê.* } Chỗ thanh tịnh, vắng vẻ.

— *tịnh.* }

— *ánh.* Sáng suốt, rạng ngời.

綉 *Quang. n.* Dày choàng, thất bằng mây; giồng.

— *giồng.* id. (tiếng đôi.)

Đòn gánh đôi —. Buôn gánh bán bưng, dãi dẫu lao khổ.

肱 *Quang. c.* Cánh tay.

Cổ —. Cổ tay, bắp vè, kẻ tay chơn, kẻ giúp đỡ.

眈 *Quảng. n.* Con mắt tối mờ, hoặc bị chói lòa.

Mù —. Đui mù.

Bóng —. id.

— *mắt.* Mờ con mắt, con mắt bị bóng sáng chói lòa, ngó không tỏ rõ.

— *mờng.* { Con mắt mờ mờ, xem vật không

— *nhãn.* { tỏ rõ mà đã thành tật.

— *manh.* }

— *gà.* Con mắt tỏ rõ ban ngày mà chừng gần tối thì lơ lệt, cũng như con gà.

Láng —. Con mắt lơ lệt, không tỏ rõ.

Năng — *đen lơ.* Mắc chói năng, chói bóng đen, xem không tỏ rõ.

廣 *Quảng. c.* Rộng, rộng thông; tên xứ.

— *dại.* Độ lượng lớn, rộng lượng.

— *huọt.* id.

| **闊** — *khoát.* Rộng rãi, khoan khoan.

Khai —. Mở rộng, mở thông.

Ngũ —. Năm tinh ở từ Bình-định sắp ra bắc, đều lấy chữ quảng làm tên.

Tiếng —. Tiếng nói nhẹ không phải là giọng Huế, từ nửa tỉnh Quảng-nam sắp vào Đông-nai.

Lưỡng —. Tên hai tỉnh lớn bên Trung-quốc, là Quảng-đông, Quảng-tây.

— *hàn cung.* Mặt trăng, cung trăng, chỗ lạnh lắm.

Quê —. Quê tỉnh Quảng-nam.

Ghe —. Ghe bầu Quảng-nam cùng các tỉnh ở gần Quảng-nam.

Hàng —. Hàng Quảng-nam, cùng các tỉnh ở kề Quảng-nam.

廣 *Quảng. n.* (Coi chữ khoáng).

— *không.* Khoản trông, khoản rộng, giữa không không.

— *trông.* id.

拋 *Quảng. n.* Vứt đi, ném đi, liệng đi.

— *ném.* id.

— *liệng.* id.

— *dây.* Ném dây qua đầu.

— *neo.* Gieo neo, hạ neo, xuống neo, neo.

— *ngang mặt.* Quảng ném ngang mặt.

— *đi.* Ném đi, bỏ đi.

— *cho xa.* Ném đi cho xa.

Lãng —. Bộ vắn vỏi, ngùn ngồn. **Đi lãng quảng**, thì là đi chùn choản, hai ta ngúc ngoắt khó coi, (nói về người v' cánh tay).

Cung —. Loại trùng nhỏ dài mình mà tròn hay sinh trong nước mưa, nó lội thì quảng mình như liệng làng cang.

群 *Quảng. n.*

Lãng —. Mất nết, xấu nết.

Cung —. Bộ vùng vãng, giận dữ.

Mèo —. Bộ dơ dáy, có vắn có vện.

Mèo — *chó vện.* id.

廣 *Quảng. n.* Tiếng chó bị đánh đập mà kêu la.

— — id.

量 *Quảng. n.* Cái vòng, cái vành.

— *mặt trời.* Hào quang bủa ra chung quanh mặt trời.

— *mặt trăng.* Hào quang chung quanh mặt trăng.

Con mắt có — Vành con mắt có hơi thâm thâm, có một huấn phân biệt.

逃 **Quanh.** *n.* Cong vòng, không gãy thẳng.

Xung — } Vòng theo bên phía; ở gần một
Chung — } bên.

— *quát.* Xây quanh, quanh co, chung quanh.
— *co.*

— *queo.* } Cong queo, khúc khiu.
— *queo.* }
— *lộn.* }

Vòng — }
Xây — } Vòng theo, lồi gấn; quanh theo.
Lanh — }

Xây — Xây vòng.

Ngó — *ngó quát.* Ngó từ phía.

Đi — Không chịu đi đàng thẳng; dụng kê, làm léo.

Nói — Nói không gãy thẳng.

Làm — Làm léo lác.

Chạy — Rời rắm, bôn chôn không biết chạy đàng nào, lo thê gì.

Bắt — Bắt lý, lầy lẽ xa gấn mà nói.

Hỏi — Hỏi léo, dùng thê xa gấn mà hỏi, không hỏi quyết một chuyện.

Nói — — *lộn lộn.* An nói lúng túng, không ra vì.

Nói — *nói queo.* Nói xa nói gấn, không chịu nói gãy.

Bỏ — *bỏ lộn.* Bỏ qua bỏ lại trong một chỗ, (cou nit).

Đàng — *lộn.* Đàng khúc khiu không gãy thẳng.

Đi tất không muốn, muốn đi — Gán không muốn, lại muốn cho xa (thường nói về sự cưới vợ).

Cái — Tên chỗ ở nhằm khúc sông quanh.

瓊 **Quạnh.** *n.* Vắng vẻ.

— *quẽ.* id.

— *hiêu.* id.

— *vắng.* id.

Đống không mông — Đống bỏ không, dật bỏ hoang, (coi chữ đống).

瓊 **Quảnh.** *n.* Tiếng trợ từ.

Cứng — Cứng lắm.

— — id.

Già — Già lắm, (thường nói về cau, dừa), khô cứng rồi.

Chim — *quach.* (Coi chữ quach).

磴 **Quánh.** *n.* Khô cứng, chai cứng, thứ đất chai có lộn sắt.

Khô — Khô sảng.

Đất — Đất chai, đất có sắt xen lộn.

— *sắt.* Cốt sắt đóng lại mà còn lộn-lạo nhiều vạt.

Già — Già lắm.

Giỏi — Giỏi lắm.

Cứng — Cứng quá.

Mặn — Mặn đắng.

Ăn trâu — lưỡi, — miệng, — môi. Ăn trâu nhiều thì cốt trâu đóng vào miệng lưỡi, làm cho cứng miệng lưỡi.

Môi khô — Môi khô quá.

槁 **Quao.** *n.* Thứ cây lớn, nhẹ mình mà mình thịt, người ta hay dụng lá nó mà nhuộm màu đen.

Cây — id.

Vải — Thứ vải thô mà thưa.

搞 **Quào.** *n.* Lầy móng tay mà cào, làm cho xẻ ra, rách ra.

— *cấu.* }
— *quàu.* } Và quào và bầu.

— *mặt.* Lầy móng tay mà cào làm cho xẻ mặt.

Mèo — không xẻ vách đất. Thê không nao núng; chẳng làm chi nổi.

急 **Quáp.** *n.* Co xẹp, cốp riết.

Co — id.

Bẻ — *lại.* Bẻ cong, bẻ cốp, bẻ xấp.

聒 **Quát.** *n.* La lớn tiếng.

— *măng.* La dức, măng nhiếc cả tiếng.

— *nạt.* Nộ nạt, làm hung.

括 Quát. *c.* Xét, tóm.

Bao —. Gồm tóm.

Cơ —. Then máy.

撮 Quạt. *n.* Khoát động, phát động làm cho nổi gió.

Cái —. } Đố dùng mà quạt cho mát.
Cây —. }

— *lông*. Quạt kết bằng lông chim.

— *giấy*. Quạt phát bằng giấy.

— *nan*. Quạt dương bằng nan tre.

— *mo*. Quạt bằng mô cau.

Phật —. Bối giấy làm ra cây quạt.

Đầu —. Đầu cán quạt.

Cán —. Tay cầm cây quạt.

Rẽ —. Xương cây quạt.

Ngọt —. Cái cốt chịu lấy rẽ quạt.

Cây rẽ —. Loài cây cỏ lá dài đâm lên như rẽ quạt.

Chim rẽ —. Thờ chim nhỏ, đuôi chẻ rẽ.

— *hầu*. Quạt mát cho quan trường.

— *quán*. Quạt lửa nấu trà huê mà bán trong quán lều.

— *nước*. Quạt lửa mà nấu nước.

— *lửa*. Quạt cho lửa đỏ.

— *hơi*. Cầm quạt giơ lên cao cùng quạt nhẹ; cũng là quạt mát, mà là cách làm thái thắm.

— *cánh*. Đập cánh, nhíp cánh cho bọc gió mà bay. (Chim). Nói về bướm thì là bướm không bọc gió, muốn trở cánh.

— *xa gió*. Quạt xa gió.

— *gió*. Dùng cách thế làm cho nổi gió mà dè lúa gạo.

Cầm —. Nắm quạt trong tay; dùng quạt tùy thân.

Sè —. Mỏ trái cây quạt.

Che —. Lây quạt mà che.

Xếp —. Xấp cây quạt lại.

Khèo — *mỏ!* Quạt linh lảng; tiếng trách.

— *vả*. Quạt làm ra một lá lớn, không xếp, thường dè mà chơi.

— *ba tiếu*. Quạt giông cái đuôi tàu chuối.

— *đồng qua*. Quạt lông làm theo dáng trái dưa gang.

Bầu trời — *vả*. Đố chẻ ra dè mà chơi; đố trang sức.

Bướm — *gió*. Bướm không bọc gió, đánh qua đánh lại theo ngọn gió.

掘 Quát. *n.* Đánh; dùng roi mà đánh.

— *đèn*. Đánh đèn, đánh cho mạnh. (Tiếng biếu).

— *trót trót*. Tiếng roi đánh xuống, tiếng roi mót.

— *ngựa*. Đánh ngựa; chạy đi mất.

— *thoản*.

— *lia — lia*. } Đánh loạn đả, đánh đèn.

— *bụi*. Đánh vừa bay bụi; đánh không đau.

Quanh —. Quanh co, khúc khuỷu.

Cây xà —. Cây kết lông ngựa dè mà đuổi muỗi.

Sầu — *đuôi*. Sầu lầy đuôi mà đánh.

屈 Quạt. *c. n.* Go, co xấp lại, quanh lại, ngoái lại.

— *hạ*. Chiu lòn, hạ mình xuống.

Trở —. Trở ngược, làm ngược, trở ngoái lại; theo đảng quanh mà trở lại.

Bè — *lại*. Uồn công lại, bắt hai đầu bè xấp lại.

Đi — *lại*. Đi theo đảng khác mà trở lại.

姤 Quạt. *n.* Hay gạn, hay gáy, chuyện lành sanh dữ, tướng mặt không vui vẻ.

— *quạ*. id.

— —. id.

Mặt —. id.

Đỏ —. Đỏ hung, đỏ giận.

Trở —. id.

Trở —. Chuyện lành sanh dữ, trở mặt buồn giận thành linh; trở vỏ, trở mặt.

搆 Quàu. *n.* Cong vòng, cốp vò.

— —. id.

— *mỏ*. Mỏ cong riết hoặc cốp riết.

— *sừng*. Sừng đã cong mà lại cốp vào.

鞫 Quàu. *n.* (Cầu). Cởi rỏ nhỏ sâu lòng, (thường dùng mà dựng cau).

Cái —. id.

搆 Quâu. *n.* (Cầu). Bâu, lầy móng mà móc.

Quào —. Tiếng dòi, dều chỉ nghĩa là lầy móng vút mà cầu xé: *quào* là kéo móng vút cho sứt dài; *quâu* là móc xé một chỗ.

Cào —. id.
— *xé*. Cầu xé, lầy móng vút mà bâu cùng xé ra.
— *lầy*. Bâu ngầy.
— *lả mặt*. Cầu xé làm cho lả mặt.

圭 Que. *n.* Một hanh tre, cây, một nhánh nhóc nhỏ nhỏ.

— *củi*. Một hanh củi.
Củi không có một —. Hết củi, không có củi mà nấu ăn.

跪 Quê. *n.* Tay chơn bị thương tích, hoặc mang tật không cử động được; có đàng kinh.

— *quặt*. Tiếng dòi chỉ nghĩa là quê.
— *trệt*. } Chơn bị thương tích, hoặc mang
— *lết*. } tật di không dặng, phải lết lết.
— *tay*. Tay bị bệnh dùng không dặng.
— *chơn, giò, cẳng*. Cẳng bị bệnh dùng không dặng. Tiếng *quê cẳng* có nghĩa là làm mình, di đầu không được.
Máu —. Máu đàng kinh, (tiếng tục cũng là tiếng mắng).

卦 Quê. *c.* (Quái). Quê bói, phép bói vua Phục hi bày ra.

Châm —. } Châm điểm những dấu mình
Điểm —. } đã bói được, để mà đoán là quê
tốt xấu thế nào.
Coi —. Bói xem cho biết là quê gì
Làm —. Cũng là châm quê.
Sử —. (Coi chữ sử).
Bói một —. Dùng phép sử quê mà bói một lần.
Trở —. Trở ra ý khác, ngảnh đi.

狹 Quê. *n.* Loại chón, sau chót đuôi có cái màu đen móc vào nhánh cây mà ngủ.

Con —. id.
Heo —. Heo cúi, (nói trổng).

鬼 Quê. *n.*

— *vãng*. }
Quạnh —. } Vãng vè, quạnh hiu.

圭 Quê. *n.* Đát tổ phụ, xứ sở mình.

— *quán*. }
— *vực*. } id.
— *hương*. }
— *kiêng*. }
— *nhà*. }
— *vợ*. Xứ sở bên vợ, nhà cửa bên vợ.
— *mùa*. } Ở xa thiếng thị, ít oi thật thà,
— *kêch*. } thô tục không biết lễ phép.
— *rich* — *rang*. Ít oi thật thà quá.
— *vụng*. Vụng vè.

Nhà —. Nhà cắt xa thiếng thị, ở đật rầy bái, (cũng hiểu về người).

Kê —. Kê thô tục không biết phép lịch sự.
Lông —. Lông thật thà, tự nhiên; vụng nghĩ.

Phận —. Phận ít oi thật thà, phận hèn.
Chợ —. Khấp xứ, cả đật chợ, cả nhà quê.

Vé —. Trở về quê quán, chêt.
Xứ — *mà người không* —. Ấy là *Xứ xứ hữu anh hùng*: Đâu đâu cũng có kẻ anh tài.

圭 Quê. *c.* Ngọc quê, vật chêt trên tròn dưới vuông gọi là quê.

— *diên*. Rượu hương hỏa, cũng là rượu xéo.

刀 | *Dao* —. Thuộc hoàn, tán.
漏 | **角** | *Lậu* — *giác*. Lòi hèm, lòi chành.

閨 Quê. *c.* Cửa cung, chỗ vợ con ở.

— *môn*. id.
— *phòng*. id.
| **閨** — *khôn*. id.
| **閨** — *các*. id.
— *nữ*. Gái tơ.
| **門** **慚** **德** — *môn tâm đức*. Hồ thẹn trong chôn quê môn, (thường hiểu về tội gian dâm).

桂 Quê. *c.* Thứ cây có vỏ thơm cay, vị thuộc ôn bổ.

Cây — id.

— *thanh*. Quê tỉnh Thanh-hóa, quê tốt hơn hết.

— *qui*. Quê Qui-châu về tỉnh Nghệ-an.

— *cao sơn*. Quê núi, quê mọc tự nhiên.

— *quảng*. Quê Quảng-nam, thường là quê dày vỏ, (bây giờ tại tỉnh Quảng-ngãi cũng có).

— *du*. Quê nhiều dâu.

— *khâu*. Vỏ quê nhánh.

— *biên*. Vỏ quê bìa chéo.

— *chỉ*. Quê nhánh nhỏ nhỏ, còn nguyên không lột vỏ.

— *rành*. Thứ quê nhiều nhót và ít thơm.

Nhục —

Ngọc — } Hạng quê tốt nhiều dâu, ít
Quan — } vỏ ngoài.

— *bì*. Vỏ quê.

Một lạng —. Một tầm vỏ quê rọc dài mà lớn bản.

| 子蘭孫 — *tử lan tôn*. Được con cháu có phước.

Trở sinh chôi —. Trở sinh con trai.

| 蠹 — *dô*. Con cà cưỡng, hình như con gián, (coi chữ cà).

Bẻ nhánh đơn —. Đi thi đồ trạng, được cuộc vang hiển.

璣 Quê. *c.* Váp, ngà.

猖 | *Xương* —. Lung lảng, làm dữ.

竭 | *Kiệt* —, Ngừa nghiêng, hết sức.

廓 Quêch. *n.* (Quích). Vạch, sai, xiên xẹo.

— *quac*. Xiên xẹo, không chính đính, không ngay thẳng.

Viết — *quac*. Viết xiên xẹo, không nên nét.

Vẽ — *quac*. Vẽ dờ không nên nét.

涓 Quên. *n.* Đã có tập, có thù, đã trải qua rồi, đã có biết.

— *biết*. Đã có biết.

— *lớn*. id.

— *mặt*. Đã có gặp mặt, biết mặt.

— *chừng*. Đã có chừng, đã biết chừng.

— *tay*. Tay năng làm, đã tăng làm.

— *miệng*. Miệng đã tăng ăn, tăng nói.

— *chừng*. } Đã ưa chịu theo chừng thói

— *thân*, *thói*. } gì.

— *mặt*, *dắt hàng*. Quen biết chừng nào, lại càng bán đắt hơn chừng ấy.

Người —. Người mình đã thuộc biết.

Thói —. Thói tục đã thành thói, cách thói riêng.

Làm —. Tiếp đãi nhau, nhìn nhau; đã tăng làm.

— *làm*. Đã tăng làm.

Đầu lạ lâu —. Lần lần phải biết, phải quen.

Ăn —. Ăn đã quen miệng; làm được một lần, cứ việc làm mãi.

Ăn — *nhìn không* —. Khó nhìn, khó bỏ sự mình đã quen.

Ngựa — *dàng cũ*. Khó sửa mình, khó bỏ thói cũ, (thường nói về dờn bà xấu nết).

Ăn trộm — *tay*, *ngủ* *ngấy* — *mắt*. Tập nghề nào, ưa nghề ấy.

Chẳng biết lạ —. Chẳng phân biệt kẻ lạ người quen, dạn dĩ quá.

捲 Quén. *n.* Vén lên, làm cho trông trải.

— *mây ngút*. } Vết mây ngút, mới thầy
— *mây rẽ ngút*. } trời xanh, có ra công học
hành mới thầy lẽ cao xa.

Vun —. Vun chum đắp đất, dọn cho sạch cỏ, (nói về cây trái).

— *vó*. Cuồn vó, chạy gọn mà hay, (ngựa).

— *áo*. Vén áo lên cho gọn bộ.

拳 Quén. *n.* Bộ lem hem, hèn hạ.

Của —. Của hèn.

Con mắt —. Con mắt ghen.

Nhả —. id.

Gì — *gì quet*. Gì giỡm.

Làm — *quet*. Làm dối giả, làm không nên.

— *núi*. Đàng trường, đàng núi.

惰 Quén. *n.* Không nhớ đên, không tưởng đên, không dè vào lòng.

— *di*. id.

— *lấp*. id.

- *lừng*.
 - *siêng*.
 - *phút*.
 - *lút*.
 - *rói*.
- } Quên thình lình, quên bấc tử.
- Hay* —. Nhớ đó quên đó, hay lảng lơ.
 - Bỏ* —. Lảng lơ, bỏ đi mà không nhớ đến.
 - Ngủ* —. Ngủ quá chừng phải thức.
 - *tên* — *tuổi*. Không nhớ tên tuổi, (sáng sột mề man).
 - *anh* — *em*. Không nhìn anh em, không biết tới anh em.

眷 Quên. *n.* Dụ dỗ, rủ ren, kéo theo, nhóm họp.

- *dụ*.
 - *dỗ*.
 - *luyện*.
- } Dỗ dành, kêu rủ.
- Rủ* —.
 - *khách*. Rủ khách, làm cho khách tới hoài.
 - *bọn*. Rủ bọn, làm cho bọn đến hoài.
 - *nhau*. Rủ nhau, dụ dỗ nhau, đem nhau đi.
 - Nước còn* — *cắt làm đôi, phương chi ta chẳng tài bởi lây nhau*. Sự thế ở đời phải giùm giúp nhau mới được vuông tròn.

跳 Queo. *n.* Héo don, co thâu lại.

- Cong* —. Vạy vò không ngay thẳng.
- Còng* —. Cong vồng, uốn khúc, không sườn sề.
- Cò* —. id.
- Nằm chèo* —. Nằm một mình, (coi chữ nằm).
- Lạnh* —. Lạnh héo don, lạnh quá.
- Khô* —. Khô khiêng, khô rang.
- Chết* —. Chết khô, chết đứng, chết một mình.
- Tình* — *như thấy bởi cháy nhà*. Tình quá, chẳng lo sự gì.
- Ngồi tỉnh* —. Ngồi không nhích mét, không động đũa.
- Vạy vò cong* —. Vạy vò quá.
- Gậy cò* —. Gậy cong queo, không sườn sề.

矯 Quéo. *n.* Cong vạy, tiêng trợ từ.

- *queo*. id.
- Cò* —. id.

- Bẻ* —. Bẻ cong, bẻ co.
- Uôn* —. Uôn cong.
- Rựa* —. Thù rựa dài cán.
- Léo* —. Xớ rớ, bặt cán.
- Nói leo* —. Nói lêu láo.
- Làm leo* —. Làm bặt cán.
- Đi leo* —. Đi bơ vơ, xớ rớ một mình.
- Xoài* —. Xoài, (tiêng đôi).
- Cây* —. Loại xoài xâu trái, ít ngọt.

跳 Quèo. *n.* Móc, khuấy.

- *chơn*. Lây chơn mình, hoặc vật chỉ mà khuấy chơn kẻ khác.
- Nó* — *chơn tôi!* Nó lây chơn mà khuấy chơn tôi.
- Đi* —. Đi quèo, đi uinh uinh, đi chơn không ngay thẳng.

掬 Queo. *n.* Quanh, vạy.

- *quọ*. id.
- Quanh* —. Quanh co.
- Quanh quanh* —. Quanh co nhiều nỏi.
- Đi quanh* —. Đi theo đàng quanh đàng queo, làm léo lác.
- Nói quanh* —. Nói không ngay thẳng.
- Đàng* —. Đàng quanh, dằng trể.
- Khúc* —. Khúc quanh, khúc vạy.
- *về nhà*. Đi theo đàng queo mà về nhà.
- *cỏ*. Vạy cỏ.
- *tay*. Cán vạy tay, nghĩa là ngay ra không đặng.
- Đánh* — *giò*. Đánh gãy giò, (tiêng găm đe).
- Xích* —. Quèo, ngoéo nghĩa là lấy tay chơn mà khuấy chọc (tiêng nói chơi).
- Đặng như khổ qua* —. Đặng quá.

攪 Quep. *n.* Tiêng vệt kêu.

- —. id.
- Lep* —. Tiêng di giày da, dép da.
- Đi giày lep* —. id.
- Con* —. Con vệt.

挾 Quet. *n.* Bẹt vào, phết qua, đá động nhẹ nhẹ.

- Cột* —. id.
- *mỏ*. Chùi mỏ, chùi miệng, lây theo nĩa

con gà con chim ăn rồi hay liếc mò qua vật gì mà làm cho sạch.

Ăn rồi — *mỏ*. Bội bạc, vô ơn.

— *nước mắt*. Lây tay mà lau nước mắt.

— *vây*. Bệt dơ vào chỗ nào, (có ý chửi tay mình mà dơ tới vật khác).

— *dầu*. Tay vẩy dầu quẹt vào chỗ nào.

— *lọ*. Lây lọ mà bệt vào, làm vẩy lọ.

Làm — *lọ*. Làm sơ lược, làm lây rối lây có.

Ông — } Ông đứng thẻ diêm đánh lừa.

Hộp — } Hộp đựng thẻ diêm ấy, hộp diêm.

Cây — *lừa*. Thẻ đánh lừa.

挾 Quét. *n.* Dùng chổi quét rác làm cho sạch rác sạch bụi.

— *tước*. id. (Tiếng đời).

— *vén*. id.

— *dọn*. id.

— *sạch*. Quét dọn sạch sẽ; lây hết, dọn sạch (nói về kẻ cướp).

— *nhà*. Dọn quét trong nhà cho sạch; (hiều về nên nhà).

— *sân*. Dọn quét ngoài sân cho sạch.

Sạch —. Sạch trơn; hết trơn.

Chổi — *nhà*, — *ván*. Chổi to, chổi nhỏ.

— *long một long hai*. Quét đôi, quét không đều.

— *moi* — *móc cho sạch*. Dọn quét khắp chỗ.

Lười —. Lười bèn.

— *vôi*. Dùng chổi nhỏ chầm nước vôi mà bôi cho trắng; dùng nước vôi mà thoa bôi cho trắng, (vách tường).

搨 Quét. *n.* Bệt vào, phết vào, (như vôi, thuốc dán).

— *vô*. Phết vào.

— *vôi*. Lây vôi lũng mà phết.

— *thuộc dán*. Xức thuốc dán, thoa thuốc dán.

— —. Tiếng ếch kêu.

搨 Quét. *n.* Đám nhói.

— *thuộc*. Đám nhói thuộc bột đã hòa vôi mặt với rượu, v. v.

— *mắm*. Đám giã mắm mặn, làm cho nát.

Mắm —. Mắm đã đám nhói thè ấy.

— *hố*. Đám nhói vôi, cát, đất dẽ mà tô đục, xày gạch v. v.

— *bột*. Đám bột cho nhuyễn, cho đều.

— *đòn*. Đánh đòn.

— *ít roi*. Đánh ít roi.

— *hôi* — *bôi*. Đánh hôi, đánh bôi.

僑 Quê. *n.* Bộ uinh uinh, xiên xẹo không chính đính, không vững vàng, (nói về tay chơn).

Lêu —. id.

— *chơn*. Bàn chơn đi không ngậy thẳng, không gọn gàng.

Đi —. Đi vịch bần chơn, đi chằm phết, không thẳng bần chơn.

Làm — *quào*. Làm đôi trá, sơ lược không vững vàng.

歸 Qui. *c.* Về, trở về, đem lại, tóm nhóm về một chỗ.

— *phục*. về đầu.

— *tâm*. id. Hồi tâm.

— *dân*. Nhóm dân. *Qui dân lập ấp*, thì là nhóm dân làm làng.

— *binh*. Nhóm binh; thâu binh.

— *tụ*. Nhóm họp.

— *tội, lỗi, cừu*. Đồ tội cho ai; đồ lỗi về ai.

— *nguyên*. Phân tra cho ra gốc, làm cho ra gốc.

Vinh —. Về rõ ràng, nói về kẻ đi thi đậu bậc cao, hoặc mới làm quan trở về tổ quán, có nhiều người đưa rước rõ ràng.

Hối —. Trở về.

罪有所 | *Tội hữu sở* —. Tội có chỗ về, (nói về phép trách bị: con có lỗi thì trách cha; học trò có lỗi thì cứ thầy dạy).

罪 | *于長* *Tội* — *vu trưởng*. Tội về người lớn, (coi trên nấy).

— *về một môi*. Tóm về một môi.

— *chánh*. } Cải dữ về lành, tù tội tha ra

— *thiện*. } để cho nó đái tội lập công.

之子干 | *Chi tử vu* —. Gã ấy chưng về, (phận con gái gà rồi phải đi theo chồng).

| 宗 — *tông*. Trở về dòng họ, cho về bên cha mẹ, (gái bị chồng đẻ).

| 寧 — *ninh*. Về thăm cha mẹ, (gái có chồng).

Chiêu —. Dụ dỗ, kêu rử biểu phải về.

Thống —. Phép toán, phép hườn nguyên.

Phép —. id.

Cửu —. Phép bình phân từ vì một cho tới số chín, đã lập thành.

未 | 三尺土難保壹身生

既 | 三尺土難保百年

墳 *Vị* — *tam xích thổ, nan bảo nhất thân sanh, kì* — *tam xích thổ, nan bảo bá niên phân*. Thân sống thân chết đều khó giữ.

— *mĩ*. Khen cho ai, nói tốt cho ai.

| 咎 — *cựu*. Đổ lỗi về...

皈 *Qui*. *c*. Đồng nghĩa chữ *qui* trước, ít dùng.

— *y*. Sửa lòng tu giữ đạo Phật.

| 依受派 — *y thọ phái*. Lãnh phái vào đạo Phật, chịu lấy đạo Phật.

Tam —. Sùng phật; giữ phép; nhờ thầy chùa dạy bảo, (coi chữ *y*).

規 *Qui*. *c*. Khuôn rập, chuẩn thẳng.

| 責 — *trách*. Trách móc, sửa dạy.

| 諫 — *gián*. Ngăn can, sửa cho theo đang chính, theo lẽ phải.

箴 | *Châm* —. Sửa dạy nhau, trách nhau làm việc phải.

| 模 — *mô*. Khuôn tượng; sự nghiệp mình lập ra.

| 矩 — *cử*. Pháp độ, khuôn rập.

| 製 — *chê*. Sửa sang.

| 格 — *cách*. Cách thức.

— *điều*. Điều luật.

Thường —. Phép thường.

Thành —. Phép đã thành.

Thanh —. Luật phép riêng, phép kiêng cử.

不守清 | *Bất thủ thanh* —. Phạm ngũ giới, (coi chữ *giới*).

— *liệu*. Toan liệu, sắp đặt cho yên.

| 究 — *cứu*. Tra xét lại.

Học —. Phép học trò phải giữ.

Trường —. Phép vào trường thi; thức lệ phải giữ trong trường.

鷺 *Qui*. *c*. Tên chim.

子 | *Tử* —. Chim đỗ quỳên (nhiều người nhận là con quộc).

龜 *Qui*. *c*. Rùa, một vật trong tứ linh.

Kim —. Rùa vàng.

Thần —. Rùa thần, rùa linh, vì dùng nó mà bói thì linh.

| 甲 — *giáp*. Vảy rùa, mu rùa, vỏ rùa.

| 版 — *bản*. Yêm rùa.

— *hung*. Tật nảy ức.

— *bôi*. Tật còm lưng.

齡 | 鶴髮 *Linh* — *hạc phát*. Tuổi rùa, tóc hạc: sống lâu.

Bánh —. Bánh tượng hình con rùa.

Da —. Vật chi có chỉ về giông cái vảy rùa, như đồ tía đồ chạm v. v.

跪 *Qui*. *c*. Quỳ, xuống gối; sụn đầu gối.

— *xuông*. Xuống gối; sụn đầu gối.

Tê —. Tê quỳ, tê sụn xuống.

— *lụy*. Đầu lụy.

Bãi —. Quỳ lạy.

貴 *Qui*. *c*. Sang trọng, báu lạ, ít có, mắt tiền.

— *báu* hoặc *báu* —. Lấy làm yêu chuộng, lấy làm trọng, lấy làm báu lạ.

— *đị*. } id.

— *trọng*. } id.

— *giá*. Nhiều tiền, mắt tiền.

— *nhon*. Người sang cả, khác thường.

— *vật*. Của báu, vật lạ, vật ít có.

— *hiển*. Người có danh phận lớn, cao sang hơn hết.

Tôn —. id.

Phú —. Giàu sang.

Của —. Của báu lạ.

— *huình*. Tiếng xưng tặng anh người, hoặc xưng bằng hữu.

— *đệ*. Tiếng xưng tặng em người, hoặc xưng bằng hữu nhỏ hơn mình.

- *hữu*. Bạn qui, bạn thiết, cũng là tiếng xưng anh em bạn.
- *khách*. Khách sang, khách trọng; khách của người.
- Khách* —. Khách sang.
- *chức*. Tiếng xưng tặng người có danh phận, có phẩm hàm.
- *quan*. Tiếng xưng tặng quan nước khác.
- *quốc*. Tiếng xưng tặng nước kẻ khác; nước của người.
- *thuyền*. Thuyền của người.
- *vật tìm* — *nhơn*. Vật báu tìm về người sang, có câu nôm rằng: *Bao nhiêu qui vật lại tìm qui nhơn*, nghĩa là tìm về nhà giàu sang.
- *thê*. Minh người.
- *châu*. Tên lĩnh ở trên Văn-nam (Trung-quốc).
- Lây làm* —. Lây làm báu, làm trọng.
- Chẳng* — *gi*. Tầm thường chẳng phải là trọng.

媿 Qui. c. Hồ thẹn.

- *sĩ*. Lây làm xấu hổ.

季 Qui. c. Út, chót.

- *từ*. Con út.
- *tôn*. Cháu út.
- *thê*. Rốt đời, đời sau hết; dòng rốt.
- Từ* —. Bốn tháng rốt trong bốn mùa, là *qui xuân, qui hạ, qui thu, qui đông*; cũng hiểu là bốn mùa.
- Tam nguơn từ* —. Ba rằm lớn (coi chữ nguơn) tứ qui (coi trước), ấy là các ngày phải cúng tế.
- Mạnh trọng* —. Tháng đầu, tháng giữa, tháng rốt trong mỗi một mùa.
- Bóng từ*. —. Thứ hoa hay trở đủ bốn mùa.

癸 Qui. c. Chữ rốt trong thập can.

- Thiên* —. Chùng có đường kinh.
- 二七而天 | 至** *Nhị thất nhi thiên*
— *chí*. Con gái mười bốn tuổi thì có đường kinh.
- *dậu*. Năm thứ 10.
- *vi*. Năm thứ 20.

- *tị*. Năm thứ 30.
 - *mão*. Năm thứ 40.
 - *sửu*. Năm thứ 50.
 - *hợi*. Năm thứ 60.
- } Ay là kẻ theo vận
niên lục giáp.

跪 Qui. n. Xuông gối, lạy đầu gối mà chịu cái mình.

- *gối*. id.
- *xuông*. id.
- *lạy*. Xuông gối cũng sấp mình kính lạy.
- *lưng chông gối*. Cúi lưng chông đầu gối, qui lạy hết cách.
- *gối đưng*. Qui thẳng gối.
- *trệt*. Xếp ông chơn mà qui; qui ngồi.
- *đơn*. Qui xuống mà đưng đơn trượng; đưng đơn mà trình.
- *tam pháp*. Qui đơn tại tam pháp ở tại kinh; kêu oan.
- *trạng bạch*. Đem giầy trắng tới quan mà qui, (việc ức quá).
- Chơn* —. Đổ chạm trở uốn khúc giống cái chơn qui; chơn bàn ghé làm theo kiểu ấy.
- Bàn* —. Cái bàn nhỏ để qui mà đọc kinh, xem lễ.

葵 Qui. c. Thứ cây nhỏ có bông tròn, hay xáy theo mặt trời.

- Hoa* —. id.
- Nhụy* —. id.

馮 Qui. c. Đàng chín nẻo thông.

- Chung* —. Tên một vị lân sĩ đời Đường, chết thành thần hay sát qui trừ ma.

鬼 Qui. c. Loài khuất mặt hay dùng chức làm hại người ta; yếu mị; có kẻ tin người ta chết rồi thành qui.

- *ma* hoặc *ma* —. id.
- *yêu* hoặc *yêu* —. id.
- *mị*. id.
- *thần* hoặc *thần* —. Các vị linh thiên, thần tốt, qui xấu.
- *ương*. Chủ qui, vì qui làm nghịch với Chúa Cứu-thê.

| **谷先生** — *côc tiên sanh*. Thấy qui cộc, ông tỏ dạy việc phù pháp.

— *sư*. Vì qui hung ác, lánh việc sai cật đi làm dữ.

Thăng — *sư*. Tiếng mắng.

— *quái*. Xảo trá, léo lác, có nhiều mưu chước.

Đồ — *đồ yêu*. Tiếng mắng trẻ nhỏ hay khuấy phá.

Nước đại —. Nước mạnh, luyện bằng diêm sinh.

Thì hư — *lộng*. Thì vụn xâu gặp những chuyện dữ, như con cái trở lòng dữ; qui ma hay khuấy phá trong nhà.

Khôn —. Khôn khéo, qui quyết.

— *bất*. Tiếng rủa.

— *âm*. Qui nhập vào mình ai, làm cho phải diêm đại.

Thành — *thành yêu*. Tiếng than người đời đã hóa xâu xa (mê đắm).

Thằng —. Tiếng mắng, (con trai).

Con —. Tiếng mắng (con gái).

Tiểu —. Tiếng gọi các trẻ nhỏ hay khuấy phá.

Trời đất — *thần*. Tiếng than van (với trời đất quỷ thần).

Chước — *mưu thần*. Mưu chước rất lạ lùng.

Tin —. Hay tin yêu ma, tin việc ma quỷ, dị đoan.

Thương —. Hay chuông việc dị đoan.

| **哭神愁** — *khóc thần sầu*. Qui khóc thần buồn, (tiếng khen văn chương hay, hoặc công việc gì hay lắm).

Trừ —. Trừ ếm, xua đuổi tà ma qui mị.

Làm như — *phá nhà chay*. Khuây phá hết cách.

Cá mặt —. Thứ cá nhỏ, gai đầy mình, tuôn nhám nó, thì nhưc nhồi chịu không nổi.

誰 Qui. *c*. Qui quái, xảo quyết, dối trá.

— *quyết*. id.

— *trá*. id.

— *nguy*. id.

Quan — *quyết*, *dân thi thê*. Quan hay dùng chước khéo léo, dân hay kiếm thê tránh trút.

醜 Qui. *c*. Cho chác.

| **遺** — *dị*. id.

廊 Quich. *n*. (Coi chữ quệch).

涓 Quiên. *c*. Giọt nước.

— *ai*. Một giọt nước, một mảy bụi bụi; một mảy.

Dòng — Dòng nước.

Thuyền —. Gái lịch sự, gái tài sắc.

鶻 Quiên. *c*. Chim quyen.

Đỏ —. id.

捐 Quyên. *c*. Liều bỏ.

— *tiên*. Chịu tiến, góp tiền.

Tiền —. Tiền chịu về việc gì.

— *bá hộ*. Mua chức bá hộ.

— *mạng hán*. Bọn liêu mạng.

卷 Quyên. *c*. Cuốn (sách vở).

— *nhật*. Cuốn thứ nhật.

眷 Quyên. *c*. Thân thuộc, đoái thương.

| **顧** — *cô*. Đoái đèn, lo lắng cho.

— *niệm*. id.

— *dị*. Quên dị.

Thân —. Thân thuộc, bà con.

— *thuộc*. id.

— *thích*. Thân thích.

Gia —. Bà con, vợ con, nội nhâ.

挈 | **Khuyết** —. Dem vợ con đi.

絹 Quyên. *c*. Lụa mỏng mà tốt.

Lụa —. id.

Giấy —. Giấy mỏng thường dùng mà hút thuốc.

Bạch —. Lụa trắng mỏng.

權 Quyên. *c*. (Quờn). Quờn phép.

— *cao*. Quờn phép lớn.

— *chức*. Quờn phép, chức tước.

— *thê*. Phép tắc, thê thân.

Quan —. *Quan*.

| **柄** — *bình*. Quờn phép.

— *nghi*. Phép làm đờ, tùy theo việc.

Tùng —. Tùy theo thê mà làm.

— *tiếp*. Thê đờ.

| **替** — *thê*. id.

| **攝** — *nhíp*. id.

— *việc*. id.

— *lấy*. id.

— *hành*. Quờn phép.

— *dùng*. Dùng đờ.

— *huình thê phư*. Phép anh thê cho cha.

| **謀述數** — *muu thuật số*. Dùng quiển, dùng mưu, dùng chước, dùng số; không theo lẽ thường.

Kinh —. Dối theo phép là *kinh*, làm đờ kêu là *quiển*.

— *hoành*. Càn lường, đo đẩn; nghĩ nghĩ.

— *qui*. Người có quiển phép cùng sang cả.

Bình —. Quờn phép theo việc bình.

— *thần*. Quan lớn có thê mạnh, hay giành quờn vua.

拳 *Quiển*. *c.* (Quờn).

Cán —. Siêng năng; lo lắng.

— —. *Kinh năm*, chăm chỉ.

筭 *Quyển*. *c.* Ông sáo.

Ông —. id. Ông chơn.

Thời —. Thời ông sáo.

Đánh gậy ông —. Đánh gậy giò, (tiếng ngăm).

Tiếng kèn tiếng —. Dờ dành, rù quên.

Băng cái ông —. Tiếng phồng chừng vật chi lớn bằng cái ông chơn.

卷 *Quyển*. *c.* Cuốn, sách vở.

Nạp —. Nạp bài vở mình đã làm.

Châm —. Châm khuyên, coi xét bài vở người ta đã làm.

| **開** | **有益** *Khai* — *hữu ích*. Mở sách ra thì thầy có đếu ích lợi.

Thủ —. Đờ chạm trở giống hình cuốn sách, (đờ chơi).

譎 *Quyết*. *c.* Xảo trá, dôi giả.

詭 | *Quỉ* —. id.

— *lắm*. *Quỉ* quái lắm.

决 *Quyết*. *c.* Lây làm chắc, kẻ chắc, dộc lòng, nhưt tính.

Quả —. id.

Cả —. id.

— *chắc*. id.

— *thật*. id.

— *đoán*. Có tri vững vàng, định việc chắc chắn. *Người không quyết đoán*, thì là người thiếu tri, không định được việc gì.

— *định*. id.

— *chi*. Dộc lòng, khăng khăng.

— *lính*. id.

— *lòng*. id.

— *bụng*. id.

Chỉ —. Chỉ chắc, chỉ thị, chắc thật.

Đoán —. Đoán chắc cho, định chắc cho.

Nói —. Nói chắc cho.

— *án*. Định án, làm án chắc.

Chưa —. Chưa chắc, chưa hẳn, chưa định.

Xé —. Xừ phải chém giết.

Hành —. Cứ luật mà chém giết; xừ tù.

Lập —. Tức thì. *Trảm lập quyết*, thì là chém tức thì.

闕 *Quyết*. *c.* Cửa.

Ngọc —. Cửa đến.

Kim —. id.

Bắc —. id.

望 | **拜謝天恩** *Vọng* — *bái tạ thiên ân*. Trông chừng cửa đến mà lạy tạ ơn Trời, nghĩa là hết lòng tạ ơn hoàng đế.

迨 *Quính*. *n.* (Quênh) Rời rảnh, búi bộ.

— *đi*. id.

Mừng —. Mừng rờ quá.

Lính —. Lập cập, hựt chặt, không vững vàng.

— *quáng*. Lãng xằng, rộn bộ.

Mừng—quáng. Mừng quá, đứng ngồi không yên.

— *đuốc*. Rời rảnh.

Sợ — *đuốc*. *Sợ* hoảng.

檮 Quít. *c.* Loại giồng như cam mà nhỏ trái cũng chua hơn.

Cây — }
Trái — } id.

— *nuôm*. Thứ quít có nuôm tại đầu trái, nổi lên như cái vú cau.

Đông hồ trái —. Đông hồ nhỏ, đông hồ tùy thân.

蝠 Quít. *n.* Loài trùng có cánh, xanh vàng nhiều sắc; thâu khẹp lại.

Con — id.

Cánh —. Cái cánh con quít, người ta hay dùng mà cần đồ chơi, vật chỉ giồng cái cánh con quít.

— *đuôi*. Khép cái đuôi vào tròn, (nói về chó), bộ sợ sệt.

戈 Quơ. *n.* Lây tay đưa qua đưa lại mà tìm kiếm hoặc bắt lấy vật gì; lượm lật, thâu góp.

— *củi*. Lượm củi, kiếm củi, khuôn củi.

— *đồ vật*. Ăn cắp, khuôn lấy đồ vật vạnh.

— *rương*. Lây rương hoặc lượm lật đồ trong rương.

Cung —. Vung vơ, xang qua xang lại.

— *quào*. Đưa hột, mót máy, lây tay mà quơ, lây ngón tay mà quào.

Viết — *quào*. Viết lây rối.

Làm — *quào*. Làm lây rối, được không thấy kệ.

— *quào vài hột (cơm)*. Ăn bốc hột ít nhiều.

— *roi*. Lây roi, giựt roi, kiếm-roi.

— *cây mà đánh*. Giựt lây cây gì mà đánh ai.

— *rom rác mà dốt*. Lây rom rác lỗi gán mà dốt.

— *đồ ư quan tiền*. Tạm ít quan tiền.

喙 Quở. *n.* La dức, mắng nhiếc, (tiếng dùng cho kẻ lớn).

— *trách*. La dức, trách móc.

— *phạt*. Quở trách nặng hoặc bắt phạt.

— *mắng*. Quở nặng lời.

— *sốt mặt*. id.

— *đùa*. Quở ngang, quở mà không hỏi đến.

— *nà*. id.

— *oan*. Quở ức, quở việc không đáng.

— *lây phép*. Quở vì việc phải quở, quở sơ sai.

— *quan*. Chê cười, nghị luận; lây làm kì dị.

遍 Quờ. *n.* Tiêng trợ từ.

Lớ —. Lớ xớ, xớ lợ.

Nói lớ —. Nói lều láo, nói không xong, nói không ra đầu.

Làm lớ —. Làm không xuôi, không cẩn thận.

Đi lớ —. Đi vơ vưng.

Đi cùng —. Đi vòng quanh, không biết ngã đi.

菓 Quờ. *n.* Tiêng trợ từ.

Bắt —. Bắt quơ, bắt đỡ, hoặc bắt chuyện khác mà thê.

Nói bắt —. Nói tha câu, gặp chuyện gì nói chuyện ấy; nói vớ vưng, không nhằm việc phải nói.

國 Quốc. *c.* Nước, đất nước.

— *gia*. Nhà nước.

— *chánh*. Việc cai trị trong nước.

— *pháp*. Phép nước.

— *sự*. Việc nước nhà.

— *thuê*. Thuê vua.

— *quân*. Vua.

— *vương*. id.

— *mẫu*. Mẹ vua, hay là hoàng thái hậu.

— *công*. Tước quan lớn nhất trong nước.

— *sĩ*. Kê sĩ trong nước, người giúp việc nước.

— *trạng*. Chức trạng nguyên trong nước, thi đỗ đầu hàn lâm.

— *thúc*. Chó vua.

— *cựu*. Cậu vua.

— *trượng*. Giương vua.

— *lão*. Tước quan lớn, đã già cả.

— *thơ*. Thơ vua gởi.

Hương —. Làm vua.

Trị —. id.

Bản —. Nước mình.

Lân —. Nước ở gần.

Trung —. Nước ở giữa các nước, nước Đại thanh; nước bình.

Ngoại —. Nước ngoài, nước khác.

Vong —. Mắt nước.

Thật — (*tha ban*). id. Mắt biệt, lạc mắt, tròn đi mắt, (tiếng nói chơi).

Chạy thât — Chạy đi mất, chạy bỏ hết của cải.

Phục — Lây nước lại.

— *phủ bình cường*. Nước giàu bình mạnh.

— *âm*. Tiếng nói riêng trong nước.

— *ngũ*. id.

八 | 問 禁 *Nhập* — *vấn cầm*. Vào trong nước nào, phải hỏi cho biết thể lệ nước ấy cầm sự gì.

Thượng — Nước lớn hơn, mạnh hơn.

Tiểu — Nước nhỏ.

Hạ — Nước nhỏ hơn, yếu hơn.

Thủy — Thủy tề, nước Long-vương, giải dưới; sông biển.

Thiên — Nước Đại-thanh, nước vua trời.

海 | 圖 誌 *Hải* — *đồ chí*. Sách bản đồ các nước.

| 色 天 香 — *sắc thiên hương*. Tên sách nói về các đờn bà tài sắc.

Thông — Cỏ và nước.

Thuộc — Nước thuộc về mình.

與 | ữ — Nước bạn hữu.

Nói tam Hoàng — *chí*. Nói chuyện không bằng cứ.

Tam — Ba họ giành Trung-quốc làm ra ba nước là Ngụy, Thục, Ngô, rồi đời Tây-hán.

騶 國 *Quốc*. *n*. Thứ chim đông nhỏ con, cao giò cùng hay kêu; lấy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

Con — id.

Giò — Giò dài quá.

貴 國 *Quốc*. *c*. (Coi chữ quý).

— *hữu*. Tiếng xưng anh em bạn.

— *thạnh*. Sang cả quyền thế.

權 國 *Quốc*. *c*. (Quyền).

— *ước*. Chức quyền, trước hiệu làm quan.

— *chức*. id.

— *phép*. Phép tắc làm việc gì.

— *bình*. id.

— *bình*. id.

Cầm — Làm chủ, giữ giêng môi.

Cướp — } Giành lấy quyền phép, tự ý làm

Giành — } ngang.

Chuyên — } Lây phép riêng mà làm, làm

Thiện — } như người có quyền phép.

Đoạt — Giành quyền; cất phép.

Thâu — Thâu quyền chức lại.

拳 國 *Quốc*. *c*. Nắm tay; đánh quyền.

Cán — Siêng năng, ý chí.

Đánh — Đánh đấm.

Đi — id.

括 國 *Quốc*. *n*. Cuộn lên, hồng lên.

Cong — Chóc lên, cong lên, cuộn lại.

— *môi*. Môi chóc lên.

— —. Cong lên ít nhiều.

R

Ra. *n.* Phát ra, trở sinh, hóa nên, ở phía trong đi đến phía ngoài.

Đi —. Đi tới.

- *đi*. Xuất thân ma đi, bước đi, lên đàng.
- *ngoài*. Đi phía ngoài; không còn ở trong nữa.
- *khỏi*. Đi khỏi chỗ nào.
- *vào* hoặc *vào* —. Đi ra, đi vào.
- *về*. Ở đâu mà về, trở về.
- *cửa*. Đi ngoài cửa; đi thăm biển.
- *chợ*. Đi tới chợ.
- *vời*. Chạy thuyền ra khơi.
- *khỏi*. id.
- *không*. Đi ra mình không, không đem một vật gì; hóa ra không không.
- *lệnh*. Xuất lệnh, truyền lệnh.
- *hiệu lệnh*. Truyền hiệu lệnh.
- *chiều chỉ*. Truyền chiều chỉ.
- *ơn*. Ban ơn.
- *oai*. Làm oai.
- *trận*. Xuất trận, đi đánh trận.
- *thức lệ*. Bày thức lệ, định thức lệ.
- *bài*. Thấy định bài vở cho học trò làm.
- *yết thị*. Dẫn yết thị.
- *dầu*. Làm dầu, bày dầu diêm.
- *khẩu hiệu*. Bày khẩu hiệu.
- *tay*. Hạ thủ, bắt tay làm.
- *tay ra chơn*. } Làm bộ múa men, giờ tay
- *bộ ra tịch*. } giờ chơn.
- *mặt*. Chường mặt; không tròn nữa.
- *miệng*. (Coi chữ miệng).
- *mắt*. Đi viếng, đi chường mặt.
- *tài*. Xuất tài năng, bày tài năng.
- *nghê*. Truyền nghề cho ai, khởi làm nghề gì.
- *tuồng*. Giáo đầu, (hát bội).
- *thai*. Làm câu đố.
- *kiểu*. Bày kiểu vở.
- *dáng*. Bày dáng nào, kiểu vở nào.

— *mẫu*. Làm mẫu.

— *mực*.

— *kích tác*. } Chỉ mực thước.

— *ni*.

— *thieu*. Chịu lỗi về sự thieu mặt.

— *vạ*. Chịu vạ, chạy vạ.

— *dám*. Mãn việc làm dám (như chạy bội).

— *tháng*. Mãn tháng (nói về dờn bà năm bệp).

— *ngoài ngày*. Qua năm mới.

— *giêng* — (*hai*). Qua tháng giêng (tháng hai).

Hà hơi —. Thở hơi ra.

— *thịt*. Chặt thịt ra từ phần (heo).

— *phần*. Làm ra từ phần.

— *môi*. Có môi, bày môi.

— *mủ*. Chảy mủ, ghẻ bề mủ.

— *máu*. Chảy máu.

— *nước*. Chảy nước, có nước.

— *khấp*. Đổ rượu trong khấp ra, (vì đã tới chừng rổi).

— *hèm*. Lây hèm ra.

— *rượu*. Chiết rượu, sang rượu.

— *đất*. Hóa ra như đất.

— *khí*. Tan như khí.

— *tro* — *mạt*. Tan nát.

— *mổ hôi*. Đổ mổ hôi.

— *bóng*. Trở bóng.

— *lá*. Sinh lá.

— *trái*. Sinh trái.

— *lông con*. Mọc lông con.

— *tóc*. Mọc tóc.

— *da* — *thịt*. Có da có thịt.

— *tu*. } Ở riêng, (con cái đã có vợ

— *riêng*. } chồng).

— *ma* — *cổ*. Hóa ra quái gở, không phải con người.

Có — *sự* gì? Có nên sự chi?

Chẳng — *sự* gì.

Chẳng — *dáng* gì.

Chẳng — *thân*.

Chẳng — *thê* gì.

Chẳng nên sự gì.
(Tiếng chề).

Giàu dẫu — *duối*. Giàu không nhem, ấy là *tùng dẫu xuất vì*.

Trở — Trở lộn ra, trở bẻ.

Lộn — id.

Nói — *thì gia lây*. Có nói thì phải giữ lời; một lời nói nên nọ.

Bàn — Bàn ra ý khác.

Nghĩ — Nghĩ xét được sự gì, lẽ gì.

Xét — Xét được lẽ gì.

Tra — Tra được lẽ gì.

Nghe — Hiểu ra, xem ra, hóa ra.

Hóa — id.

Tê — id.

Biên — Biên thế gì, hóa ra thế gì.

Xem — Dường như; ngó phía trước mặt.

Trông — Trông xem phía trước mặt.

Làm — Làm được.

Bỏ — Bỏ đi không dùng.

Loại — id.

Lây — Đem ra, rút ra.

Cần không — Một không được.

Nói mở — Nói mở ngang, không quyết một bẻ.

Thờ — Lo buồn.

Giăng — }
Càng — } Giăng vỏ nọc, bắt nam mà
Nọc — } đánh.

Trở — Sinh phát.

Nảy — Nảy sinh.

Đẻ — }
Sinh — } Sinh đẻ.

Gáy — Gáy đầu.

Sáng — Sáng ngày.

Hở — Hở hang không khít.

Gây — Gây việc, xui giục, làm cho sinh chuyện.

Phân — Phân tìm cho được mỗi, tìm được mỗi.

Truy — id.

Tim — Tim được.

Ghé — }
Xé — } Xé xít cho cách khoán.
Xít — }

Bắt — Bắt được.

Kiểm — Kiểm được.

Truyền — Truyền cho ai này được hay.

Đón — Nói phò, làm cho đầu đó hay biết.

Phá — Vỡ, bẻ.

Tháo — Mỡ dầy, tháo mỗi; thoát đi.

Gỡ — Gỡ, mỡ, không cho vương vãn.

Nát — Nát tan.

Đuối — Đuối đi.

Giơ — Đưa, trao phía ngoài.

Đưa — id.

Tha — Tha đi.

Thả — Thả đi.

Cho — Cho phép đi, không cấm cọng.

Buron — Lật dật ra, buron tới.

Xộc — Chạy xông tới, buron tới.

Lướt — id.

Xông — id.

— *vì*. Có vì vật, có cách; ra dẫu diêm.

Nói không — *vì*. Nói không xuôi, nói lúng túng không có đầu đuôi sự lý.

Tìm không — *mỗi*. Tìm chưa được mỗi.

Hỏi cho — Hỏi cho được.

Tra cho — Tra cho được. id.

— **Huê**. } Đi ngoài Huê, ngoài Châm,
— **Châm**. } ngoài Quảng. Hiểu các xứ ấy ở
— **Quảng**. } về phía ngoài, phía trước.
— **làng**. Đi tới làng.
— **quan**. Đi tới quan.

Nói không — *tiếng*. Nói nghe không được.

Rời — Rời thì, đoạn thì.
— **rời**. Đã ra rời.

Tiền trao — *gà bắt lây*. Mua bán chắc chắn, không cho thiếu chịu.
— **mã con gái**. Đồi sắc, hóa lịch sự (gái 16, 17 tuổi).

Không — *con người*. Không nên con người.
— **trâu** — *chó*. Hố trâu chó, không còn biết liêm sỉ, (thường nói về sự dâm loạn).

荖 **Rạ**. *n.* Cọng lúa, gốc lúa; dạ là đêm (nói trại).

Rom — Kêu chung cả rom rạ hai thứ.

Con — Con đẽ các ki sau, lứa sau.

Trái — Thứ trái lớn mọt mà mình nước, cũng nên gọi là trái nước.

Nhà lợp — Nhà lợp bằng cọng lúa.

Quán ở góc — Quán ở ruộng rẫy quê mùa.

𦵏 **Rá**. *n.* Đố đương không nắp thường dùng mà đựng cơm; cái ngăn vạc đựng lửa than ở trong hỏa lò.

— *com*. Đồ dương bằng tre để mà đựng com.
 — *hỏa lò*. Cái ngăn bỏ lửa than.
 — *sắt*. Cái giá bằng sắt, để mà nướng thịt.
Cà —. Đồ đeo ngón tay, giồng cái khâu.
Chiêng chèo cà —. Đồ đeo nơi ngón tay mà có chạm.

攞 *Rà*. *n*. Thăm rờ, qua tay nhẹ nhẹ, thoa trét, lừa vào.

— *răm*. Thăm rờ.
Bộ — *răm*. Bộ rờ đàng mà đi, không thầy đường, bộ chậm chạp.
Cà —. Chạm chạp, còn nặng lại, ghé lại.
 — *qua* — *lại*. Kéo qua kéo lại nhẹ nhẹ vậy.
Móc —. Móc dùng mà kéo qua kéo lại, (có ý tìm vật gì).
 — *khuôn cửa*. Đầu khuôn cửa, ráp khuôn cửa.
 — *miệng kéo*. Lừa cho họng kéo miệng cột bắt lây nhau.
 — *ghe*. Xăm trét ghe, thăm rờ dưới lườn ghe.
 — *con mắt*. Dùng nghề, gắng hoặc thuốc gì, nhai thàm chót lưỡi mà rờ qua lại trong con mắt người đẩu.
 — *vào*. Làm cho lọt vào, đưa vào cho khít khao.
Chèo —. Liệch nạy mái chèo cho ghe đi chậm, có ý quanh trở hay là ghé lại.

𠵼 *Rả*. *n*. Một mình ít dùng.

— —. Bộ đồng đảo, mạnh mẽ, om sòm.
 — *ra*. Phán ra, cắt ra, (nói về sự cắt đứt may).
Làm — —. Làm mạnh mẽ hoặc lêng òi, om sòm.
Cười — —. Cười rần rần, cười cả tiếng.
Mưa — —. Mưa xuống rầm rầm; mưa xối xả.
Rần —. Rần rần, bộ đồng đảo, thê thẩn lớn.
Mây —. Thừ mây hay chịu mưa nắng.
Rỉ —. Chảy một khi một giọt mà không dứt, (thường nói về nước).
Chảy rỉ —. Chảy rịn ra hoài. id.

𠵼 *Rả*. *n*. Nứt ra, tan ra, phá ra, rớt ra từ miệng; đã là nội, (nói trại).

— *rời*. id.
 — *ra*. id.

— *bảy*. Rã nát, nát bảy.
 — *dám*. Vỡ tan cuộc tụ hội nào.
 — *ruột*. Đói lảm, (tiếng mắng đũa làm biếng).
 — *thây*. Thây thì nát ra, rớt ra từ miệng id.
 — *thịt*. Rớt thịt ra từ miệng.
 — *xương*. Rớt xương ra từ cái, làm biếng.
 — *tay*. Mỗi tay quá.
 — *kiên*. Rã rời kiên tay.
 — *rời chơn tay*. Một mỗi hết sức, bái hoài chơn tay.
 — *bèn*. (Coi chữ bèn).
 — *lụt*. Hết lụt, nước lụt rút đi hết.
 — *sòng* (cờ bạc). Mãn cuộc (chơi).
Bướm — *ong rời*. Ong bướm rã rời, hết thời vui chơi, hết xuân.
Rách —. Rách ra từ miệng.
 — *xuông*. Vỡ tan cùng ngã xuống, (nói về đất đá ở trên cao mà bẻ ra cùng sa xuống).
 — *rục*. Tan ra, rục xuống, (thường nói về phân cỏ).
 — *việc*. Tan việc, rời việc.

絡 *Rạc*. *n*. Chỗ giam cầm, cột trói.

— *ràng*. id.
Tù —. id. Cũng hiểu về người, (nói tròng).
Cửa —. id.
 — *ra*. Sạc ra, bẻ đi.
Rời —. Bời rời, rời rọt, rã rời.

落 *Rác*. *n*. Tranh cỏ vụn vụn, cùng là những mảy mủn hay lấm cho đơ nhà.

Cỏ —. Cây cỏ cùng là vật nát nằm, đổ bỏ.
Rom —. Rom cỏ cũng là đổ bỏ.
Xem như rom —. Chẳng kể gì, chẳng sá gì, lây lấm hèn mạt.
Rời —. } Thừa thớt, lải rải, không liền
Rải —. } nhau.
Xả —. Bỏ vài những vật hay làm cho đơ nhà.
Cái —. Một que, một mảy cây cỏ gì gãy nát ra.
Quét —. Quét cho sạch những vật gãy nát, mảy mủn hay lấm cho đơ nhà.
Hột —. Hột những vật mình đã quét nhóm.
Đổ xả —. Đổ bỏ, đổ hèn hạ, (thường nói về người).
Nhà ở rải —. Nhà cất cách xa nhau, một nơi một cái.

揩 Rác. *n.* Cho xuống lải rải, rải đều, tiếng vật gì muốn nứt muốn gãy mà kêu nồ.

— *bột*. Rải bột lên trên vật gì.

— *muôi*. Rải muối lên trên vật gì.

— *thuốc*. Rải thuốc tán.

Rúc —. Lải rải xuống từ hột, (mưa); tiếng cây muốn gãy mà kêu nồ.

Mưa lấc — hoặc *rúc* —. Mưa nhỏ mà thưa hột.

Kêu — —. Kêu nồ lải rải mà nhỏ tiếng.

洛 Rác. *n.* Cạn, rút xuống, (nói về nước); toan vẹn, tinh anh; tiếng cười giòn.

— *xuông*. Cạn xuống, rút xuống.

Nước —. Nước dợt, nước rông, nước cạn.

Nước rông —. Nước rông sát.

— *rông*. Tinh anh, không có vật chi chung lộn.

— *nôi*. Một máu, một thịt.

— *giồng*. Bối một giồng mà sinh ra.

Cười — —. Cười giòn già.

Cười rảng —. id.

Nèp — không hết cho lảng điếng đời. (Coi chữ nèp).

栗 Rác. *n.* Một mình ít dùng.

Rậm —. Bộ rậm rãng, ám ức, muốn đi muốn chạy không yên một chỗ.

Chơi giỡn — —. Chơi giỡn rần rần, (con nít).

Làm — —. Làm lảng xãng, rộn rãng, nói tiếng nổi tâm.

Làm rần —. id.

— — như chó thảng bầy. Tiếng mắng những đứa mê dâm, rộn rãng không nên nết.

漉 Rách. *n.* Xẻ ra, tước ra, không còn lành lẽ.

— *rươi*. id.

— *rã*. Rã rời, tà toi, rớt ra từ miệng, (áo quần).

— *tắt*.

— *nát*.

— *tà* — *toi*.

— *te* — *tét*.

id.

— *tước*. } Xẻ tước, xẻ tước, (nói về áo
— *trương*. } quần mới).

Áo —. Áo rách rã, không lành.

Mặc —. Mặc đồ rách rưới, không lành.

— *lang thang*. Quần áo đồ xuống từ miệng.

Đói —. Sự thê nghèo khổ.

Giẻ —. Manh quần tầm áo rã ra.

Xẻ —. Xẻ tước, làm cho đứt rã.

Nói cho — *việc*. Nói cho rõ ràng.

Nói không —. Nói không thông.

Nói — *miếng*. Hết sức nói, nói đã mỗi miếng.

Rẽ — cũng đỡ nóng tay. Vật dẫu hèn cũng có việc dùng; chớ khinh vật hèn.

Dai như giẻ —. Dai quá, dai kệt, (thường hiểu về nợ khó đòi).

Nhà — *vách nát*. Nhà nghèo khó.

Đói cho sạch, — *cho thơm*. (Coi chữ đói),

Chùa — *có ông Phật vàng*. Chớ khinh nhà xâu là nghèo.

— *chuyện*. Chuyện nói phải đứt khúc; nói không liền lồi.

漉 Rạch. *n.* Đường nước lớn ghe thuyền đi được; xẻ ra, gạch đường.

— *ngôi*. Tiếng đời cũng là rạch.

— *đàng*. Xẻ đàng dài, kéo đàng dài; nứt nẻ ra.

— *mặt*. Làm cho rách mặt, xẻ mặt.

Nói không — *đoi*. Nói không rõ rôi.

Ngoai —. (Coi chữ ngoai).

Nói ngoai —. Ăn nói thái thắm, hăng chân.

— *đàng tóc*. Vết tóc chừa rông.

— *miệng nó ra*. Đứng cho nó nói nữa.

— *rôi*. Rẽ rôi, rỏ rãng.

— *ra*. Xẻ ra, gạch đàng.

獃 Rái. *n.* Loài thú ở nước, hay bắt cá dưới nước.

Con —. id.

— *cúi*, *móng*. Cũng là rái, tùy theo hình sắc nó mà đặt tên.

Lội như —. Lội hay lấm.

Lạy như —. Lạy tam thiên, lạy nghi ngũ, (cũng như con rái hay cắt đầu lên cúi đầu xuống).

Cây đầu —. Thờ cây có nhiều đầu, phải mổ bụng mà đốt thì đầu chảy ra.

Dấu —. Dấu lầy trong mình cây dấu.

Dấu sơn — hoặc *dấu con rái*. id.

Gành —. Tên núi ở tại cửa Cán-giờ, chụm nó giê ra biển.

洩 *Rải*. *n.* Thấp nhỏ, lùn lằng, tầm thường.

Lài —. id.

— —. id.

Trái —. Trái muộn, trái đẹt, trái nhỏ.

Trẻ —. Trẻ con con, trẻ nhỏ.

Quân —. Quân yêu đuôi, nhỏ mọn.

Giặc —. Giặc nhỏ, giặc ó hạp.

Gió —. Gió phướng phật; gió thổi rán, gió thổi yếu ngọn.

洒 *Rải*. *n.* Phân bừa ra nhiều chỗ; bỏ vãi ra.

— *ra*. id.

— *rác*. Thừa thốt, phân ra một nơi một ít.

Lái —. (Coi chữ lái).

Cá —. Cá sinh sản, cá nở ra.

— *tiền*, *cửa*. Xài phí lớn, xuất tiền bạc ra nhiều.

— *tro*. Rắc tro, đổ tro, vãi tro lên trên.

— *muôi*. Rắc muối, bỏ muối.

— *cỏ*. Lầy cỏ mà bỏ nhiều chỗ, trải lót nhiều chỗ.

待 *Rải*. *n.* Tiêng trợ từ.

Rộng —. Rộng lớn, khoáng khoáng; bụng dạ lớn không tiêc tiến bạc.

Chậm —. Chậm chậm vậy, khoan-thai.

麗 *Rây*. *n.* Nhỏ nhen, mọn may.

— —. id.

Con nit — —. Con thơ ầu, chưa biết đếu.

Cá — —. Cá con con.

菁 *Rây*. *n.* Loại môn lớn cây mà ngựa lằm; cái lá nhĩ.

Cây —. Cây môn lớn mà ngựa hay sinh chỗ dật cao.

— *tia*. Thừ rây tia cây tia lá.

Môn không ngựa, mà — *ngựa chừng gì*. Thày lay gánh vác chuyện kẻ khác; việc

người ta không nóng, mà mình lại nóng.

Con —. Cái lá nhĩ, (tục hiểu nó có hình may động như côn trùng).

Điêc chêt con —. Điêc cam, điêc đặc.

Rúc —. Rúc rĩa như giòi, như cá lòng tong.

Róc —. Bộ ốm o, gầy mòn, còn những xương không.

掃 *Rây*. *n.* Lúc này, đương lúc bảy giờ, ngày nay.

Ngày —.

Bữa —.

Kì —.

Châu —.

Lúc —.

id.

— *mai*. Nay hay là mai; lán lựa, kì hẹn.

Đền —. Cho đền bảy giờ.

Lán lựa — *mai*. Kì hẹn mãi, nói lẩn.

洗 *Rây*. *n.* Làm cho vắng ra, búng ra nhẹ nhẹ, (thường nói về nước).

— *nước*. Lầy nước mà rưới, vẩy nước ra.

— *rưới*. Và rây và rưới nhẹ nhẹ.

Cây — *nước lể*. Cây có rĩa một đầu để chầm nước mà đánh ra.

掃 *Rây*. *n.* Hắt đi, dũa đi, làm cho vắng đi, (thường nói về vật gì dính vào tay chơn mà mình đánh hắt đi).

— *đi*. id.

Búng —. Búng đi, hắt đi, chẻ bai không thềm.

Phụ —. Từ bỏ, phụ bạc, bặt đi không nghĩ tới nhau, (vợ chồng, bạn hữu).

Từ —. id.

— *rùng*. id.

篩 *Rây*. *n.* Dùng lác đồ lượt mà phân tẻ vật đã tán nhỏ.

— *bột*. Bày cho bột xuống.

— *thuộc*. Bày thuộc tán mà lầy cái nhỏ hơn hết.

— *ra*. Rải ra, gảy ra, búng ra. *Cỏ mọc rây ra*.

Cái —. Đồ dùng mà rây, mặt thừa thừa giống như mặt. lượt

Mặt —. id.

Chơn đi vòng —. Chơn đi vẽ vòng.

𧈧 Ráy. *n.* Vật mảy mảy hay đóng theo cây lá; có đỏ, xanh, đen, trắng, nhiều sắc; quờ mắng, ngáy ngà.

Con —. Con mảy mảy hay hại cây lá đã nói trước.

— *rạc*. Quờ mắng, ngáy ngà.

— *rà*. id.

— *tai*. Ổi tai, chát tai.

Làm — *tai*. Làm ỏi tai, làm om sòm.

Làm —. Làm ngáy ngà, phá rôi.

Phò —. Theo mà phá rôi, làm ráy thêm.

𧈩 Rầy. *n.* Chỗ cây cỏ hoang vu; đất vỡ ra mà trống trìa đậu mè. (Thường hiểu về đất rừng).

— *bái*. id.

Đất —. Đất khai phá mà trống trìa.

Làm —. Làm nghề trống trìa theo đất hoang vu.

Phát —. Phát dọn cây cỏ mà làm rầy.

Dọn —. id.

Phường —. Xóm ở theo chỗ hoang vu, quê mùa.

Nậu ở. —. Những người ở đất hoang vu, quê mùa.

— *bấp*. Đất vỡ ra mà trìa bấp.

— *thơm*. Rừng thơm.

Đố hàng —. Trái trắng, hoa quả trống theo đất rầy.

Làm — —. Làm dây dầy, làm táng báng phở lờ.

𧈪 Rày. *n.* Tiếng trợ từ.

Run —. Run. (Tiếng đôi).

Run — —. Run en phát rét, run quá.

𧈫 Râm. *n.* Dùng mỡ mà chiên, hoặc hồ nướng cho chín.

— *thịt*. Chiên nướng miếng thịt.

Thịt —. Thịt đã chiên nướng thế ấy.

𧈬 | *Xích* —. Tên cửa biển nhỏ, ở về Phước-tuy. (Ba-rịa).

𧈭 Râm. *n.* Nám, cháy sém ngoài vỏ, ngoài da.

Cháy —. id.

𧈮 Râm. *n.* Loại công mỏng vỏ nhỏ con, hay đeo theo rêu.

Con —. id.

𧈯 Râm. *n.* (Trường là tiếng Mèn).

Nha —. Tên chỗ thuộc huyện Phước-lộc (Cán giuộc).

𧈰 Râm. *n.* Loại rau.

Rau —. Thử rau cay hay ở đất thấp.

Nghê —. Cũng về một loại mà lớn cây lớn lá hơn, ít người ăn.

𧈱 Râm. *n.* Tiếng trợ từ.

Thắm —. Đò thắm, đò au au.

Đò thắm —. id.

Nước da thắm —. Nước da mạnh mẽ. Đò da thắm thịt.

𧈲 Râm. *n.*

Xắm —. Ráp, toan, sấm sừa, hồng.

— *hỏi*. Ráp hỏi, muôn hỏi.

— *đi nói* (vợ). Sấm sừa đi nói, gân đi nói (vợ).

Rôi —. (Coi chữ rôi).

𧈳 Râm. *n.*

— —. Hăm hăm, nóng nảy.

Làm — —. Làm hăm hăm, quyết lòng làm dữ; làm cho được.

𧈴 Râm. *n.* Ngày 15 trong tháng, ngày trăng tròn.

Ngày —. id.

Trăng —. Trăng tròn nhằm ngày 15 trong tháng.

— *nguồn*. Các ngày rằm lớn như rằm tháng giêng, rằm tháng bảy, rằm tháng mười.

Cúng —. Làm lễ cúng trong các ngày rằm.

𧈵 Râm. *n.* Thử cây nhỏ lá người ta hay dùng mà trị chứng đau xương; xông pha, thấu vào.

Cây —. id.

Mưa — —. } Mưa nhỏ nhỏ, mưa lâm lâm.
Mưa lâm —. }
Đầu bạc hoa —. Tóc bạc phân nửa.
Nói —. Nói rân, nói cùng.
Đi —. Đi xông pha, không nghĩ sợ sự gì.

萁 *Rạm*. *n.* Dày khít, bì bịt, (thường nói về cây lá, tóc râu).

— *rạp*. }
 — *rít*. } id.
 — *ri*. }
 — *bi*. }
 — *bít*. }
 — *bit*. }
 — *ri* — *rít*. Rạm lâm.
 — *bi* — *bit*. id.

Rừng —. Rừng nhiều cây cối mọc dày.

Tóc —. Tóc nhiều.

— *người hơn* — *cỏ*. Thà cho người ta ở cho đông, chẳng thà để đất cho cỏ mọc.

— *đám*. Âm đám, đám có đông người, (coi chữ âm).

Ngo như rừng —. Không hiểu biết, không phân biệt được sự gì, (kẻ dốt coi sách).

淋 *Râm*. *n.* Dám nước, ngấm nước.

— *giông*. Ngấm lúa giông.
 — *bột*. Ngấm gạo nếp cho mềm mà làm ra bột.
Bột —. Bột gạo nếp ngấm dấm thè ày.
 — *ngọn mía*. Để ngọn mía dưới chỗ đất ướt, làm cho nó dấm trượt.
 — *hom dậu*. Để ủ cọng cây dậu cho nó mọc mọt.

浸 *Rấm*. *n.* Tiêng trợ từ.

Rờ —. Rờ thăm, thử.

椽 *Rám*. *n.* Ván kê nế, lót cùng cả nhà, làm ra một tầng ở trên đất; tiêng giảm ván; tiêng kêu rên; bộ vụn chạc, bộ mảnh mẽ.

— *bệ*. }
Ván —. } Ván lót thè ày.
Lót ván —. Thả ván rấm ày.
Nhà —. Nhà lót những ván rấm.

— *rột*, — — *rột rột*. Bộ phao tuồng mạnh mẽ, nổi tiếng tăm như binh kéo.

Nói — *ri*. Nói to nhỏ, giọng dài giọng vắn, rên ra mà không nghe được là tiếng gì.

Đi hà —. Đi xông pha, bất kỳ ngày đêm, giờ khắc nào, bất kỳ là chỗ nào.

Làm hà —. Làm luôn luôn chẳng kỳ ngày đêm, chẳng kỳ giờ khắc.

Xe chạy — —. Xe chạy nổi tiếng âm ạc.

— *chạy đại*. Vùn chạy đại, vụt chạy đại.

囂 *Ran*. *n.* Nổ ra, dậy dức, vang rân.

Sâm —. Sâm nổ, sâm dậy.

Sâm nổ sét —. Sâm sét nổ rân.

礧 *Rạn*. *n.* Đá nổi dưới mặt nước; rân rĩa, có đường.

Lô —. Đá nổi dưới mặt nước.

Hòn —. Hòn đá ngầm ày.

— *ngâm*. id. Rạn ở khuất mặt nước.

Bát — chén —. Bát chén có đường rân rĩa.

Đó —. Đó da bát ngoài da có đường rân rĩa, người ta lấy làm quý, vì là đó xưa.

Có —. Có đường rân rĩa.

助 *Rán*. *n.* Ra sức; căng thẳng, kéo ra cho dài.

— *sức*. Ra sức, làm cho hết sức.

— *lây*. Tiêng bảo phải rán sức hoặc căng thẳng.

— *công*. Ra công, gắng công.

— *ra*. Kéo ra, căng ra.

— *cung*. Kéo cung, giương cung.

— *dây*. Kéo thẳng sợi dây, nới sợi dây.

Nói —. Nói kéo dài, còn nói nữa, không chịu thôi.

Làm —. Làm kéo dài, còn làm nữa, không chịu thôi.

Ngủ —. Ngủ thêm, ngủ nường.

Ngồi —. Còn ngồi nữa không chịu dậy.

Ăn —. Ăn thêm.

爨 *Rán*. *n.* Chiên, chày cho ra mỡ.

— *mỡ*. id.

— *sành ra mỡ*. Chắt mót; hết cách hà tiện.

Bánh —. Thử bánh chầy mỡ làm cho nở ra, cũng gọi là *bánh căng*.

Ràn. *c.* Chỗ nhốt trâu bò, gà vịt, cái chuồng.

Chuồng —. id.

— *gà.* Chỗ nhốt gà.

— *trâu.* Chỗ cấm trâu.

Ra —. Chim con mới nở, mới ra khỏi ổ, mới biết chuyển.

Cu con ra —. Chim cu mới nở, hiểu là một vật ăn rất ngon.

Răn. *n.* Cầm ngắn, dạy bảo, sửa dạy; nứt đường, có đường chạy dài.

Khuyên — hoặc — *khuyên.* Khuyến dạy.

— *bảo.* id.

— *dạy* hoặc *dạy* —. Sửa dạy.

— *he.* Ngăm đe.

Lời —. Lời truyền dạy, sửa dạy.

Điều —. Điều răn dạy.

Giải —. id.

— —. Nứt ra nhiều đường:

— *ria, rja.* Có đường nứt ngang dọc.

Nứt — —. Nứt ra nhiều đường.

Rận. *n.* Nin hơi rần sức làm cho vọt ra.

— *ia.* Nin hơi rần sức làm cho phẩn ra.

— *để.* Nin hơi rần sức làm cho con trong bụng sỏ ra.

Nau —. Lấn nặn.

Mắc —. Mắc trần bức, đem hơi lộn xuống.

Và nói và —. Ăn nói chậm chạp, nói không thông suốt.

— *không ra.* Rận không được; nghĩa mượn; nói không ra đầu; tiếc tiền bạc quá.

Rản. *n.* Loài trùng độc dài mình không chun, hay uốn xương sống mà bò; tri trộm, cứng đầu, khó khiên, khó dạy.

— *rit.* Loài rản, loài rít, cũng là tiếng dơi, chỉ nghĩa là rản.

— *rỏi.* Tri trộm, không biết sợ; khó khiên, khó dạy. (Xấu, tốt, hai nghĩa).

— *mất.* id.

— *gan.* id.

— *dạ.* id.

— *giò.* Gió thổi sần, thổi mạnh.

— *tim.* Gắng tim, tìm cho được.

— *như chầy.* Rản mắt quá, khó kiên khó dạy quá.

— *bò.* Con rản uốn mình mà đi.

— *trườn.* Rản uốn mình mà lật tới.

— *quần.* Rản bỏ mình mà vùn.

Nọc —. Độc rản.

— *già* — *lột, ta già ta cột đầu sừng.* Con người già lắm thì phải chết.

Lột —. Vô rản lột ra.

Du —. id.

Đá —. Gạc nai tằm thuộc để cho hít nọc rản.

Cây sông —. Thử cây nhỏ có nhiều trọt, mình uốn khúc, giồng cái xương sông con rản.

Đánh — *cho chết nọc.* (Coi chữ nọc).

— *róng.* Thử rản bắt chuột hay ở trong nhà người ta.

— *róng ri, róng ri cá, róng ri cóc.* Các thử rản ở nước, vảy vì có nhiều sắc.

— *lâu dàu, lã, riu, nước, bông súng, roi.* Danh hiệu các thử rản nhỏ không độc.

— *hỏ.* Thử rản độc và lớn con.

— *hỏ đất.* Thử rản hồ đen.

— *hỏ ba khoang.* Cũng là rản hồ đen mà có ba khoang trắng.

— *hỏ ngựa.* Loại rản róng ở ngoài bờ bụi, hay rượt người ta.

— *hỏ mây.* Thử rản to vảy, đen trắng xen lộn, giồng da trái mây.

— *hỏ chuỗi.* Thử rản xám vảy.

— *hỏ mang.* Thử rản độc hay ở theo khe suối.

— *hỏ hành.* Thử rản xanh vảy.

— *mái gám.* Thử rản giẹp mình và có hoa, chữ gọi là *bạch hoa xà.* 白花蛇

— *nep nua.* Thử rản lớn mà độc.

— *vảy tên.* Thử rản nhỏ, độc lắm, đầu nó có gọc giồng cái vảy tên.

— *râu.* Thử rản độc hay ở dưới nước.

— *trun, trun đĩa, trun đên, trun cướm.* Các thử rản tròn mình nhỏ con, đầu đuôi bằng nhau không lớn nhỏ, người ta nói nó có đầu sanh đầu từ, nghĩa là một đầu cắn chết, một đầu hiến.

— *lục,* — *lục lữa, mặt cân, đôn cân.* Các thử rản độc nhỏ con, cũng hay đeo theo lá cây.

— *mỏ vọ.* Thử rản độc, đầu lớn mà nhọn.

- rít bỏ vào, các nhái bỏ ra. Thê không ở chung lộn đặng.
— *chòam hoáp*. Thử rần vẫn mình mà rộng miệng.

𦉰 Rần. *n.* Có nhiều sắc xen kẽ.

- *rực*. Có nhiều sắc xen kẽ mà xinh.
Nói — *rực*. Bày chuyện khen chê nhiều thê.
Cần —. (Càng rần). Năn nỉ, dức bản.
Vịt — *gà cúp chớ nuôi*. Vịt nhiều sắc lông xen kẽ, gà không đuôi, tặc hiệu là vật bất lợi.

𦉱 Rần. *n.* Siết, chặt.

- *cổ*. Chặt cổ.

𦉲 Rần. *n.* Om sòm, rần rộ.

- *rát*. Bộ rần rộ, đông đảo mạnh mẽ. *Bà con rần rần*, thì là bà con đông và mạnh thê.
— *rả*. id.
La —. La om sòm.
Dạ —. Dạ om sòm.
Nói —. Nói lớn đai, nói om sòm.
Khua miệng —. Khua miệng om sòm.
Khóc —. Khóc om sòm.
Làm — *rần*. Làm om sòm.
— —. Om sòm; rần ra.
Ngựa —. Ngựa cùng mình, ngựa rần, ngựa quá.
— *cà tum*. Ngáy ngá quá.

𦉳 Rận. *n.* Loại trùng trắng đục ở trong áo quần hay hút máu người ta.

- *đục*. Rận lớn.
— *mén*. Rận mới nở.
Trăng —. Trăng con rận đẻ ra.
Nhân —. Cẩn nhập mây chéo áo cho chêt rận, (đơ nhớt).
Cẩn —. Cẩn nát con rận.
Mò —. Lấn lẩn trong quần áo mà kiếm rận.
Bắt —. Tìm bắt con rận.
Giết như giết —. Giết không gớm tay.

𦉴 Rần. *n.* Rám rột; mạnh mẽ.

- *rộ*.
— *rột*. } id.
— *rạc*. }

Làm — *rộ*. Làm rầm rột mạnh mẽ.

Chạy — —. Chạy mạnh mẽ, chạy cả bấy.

Ngựa — —. (Coi chữ rần).

𦉵 Rần. *n.* Xô đẩy, xông đụt.

- *tới*. Xô tới, xông tới.
— *lên*. Đẩy lên, xô lên.
Đẩy —. Đẩy tới, đẩy đũa.
— *ghe nó*. Đẩy ghe nó lên bờ; xiết ghe nó.

𦉶 Rang. *n.* Sao, bỏ vật vào đồ đốt mà sao cho chín.

- *thính*. Sao cho chín gạo, mà đảm thính.
— *com*. Trộn com với mỡ mà chiên cho khô ráo hạt com.
— *nỏ*. Rang lúa nếp cho nỏ ra, thường để làm cốm.
Nỏ như báp —. Nỏ om sòm; nỏ giòn.
Nói —. Nói dùng mà rang.
Rối chạy nôi — *cũng chạy*. Bôn chôn thối quá.
Mẻ —. Đổ đất bẻ miệng thường dùng mà rang.
Khô —. Khô khiêng, khô khộc.
Phan — hoặc *mán* —. Tên cửa biển ở tại Bình-thuận.

朗 Rạng. *n.* Sáng ngời, tỏ sáng.

- Tỏ* —. } id.
— *ngời*. }
— *vẻ*. }
— *danh*. Sáng danh, được danh tiếng.
— *tiếng*. id.
— *tiết*. Rõ tiết.
— *mặt anh hùng*. Rõ mặt anh hùng, rạng danh cho kẻ anh hùng.
— *ngày*. Sáng ngày.
— *sáng*. id.
Tảng —. id.
— *chơn trời*. Gắn sáng, sáng chơn trời.
— *đông nhưt*. Mới ngó thầy chơn trời.
Lô —. Lò sáng, ngó thầy bóng sáng.

靨 Răng. *n.* Mây chiều sắc vàng, đỏ, trắng bày ra trên trời, nhưt là dựa chơn trời cùng là buổi chiều.

Trời —. Trời bày các thứ răng vàng đỏ ây.
— *vàng*. Mây chiều sắc vàng vàng.
— *đỏ*. Mây sắc đỏ.
— *trắng*. Mây sắc trắng.
— *vàng trời nắng*, — *trắng trời mưa*. Có nhiều người lấy đó mà đoán mưa nắng.

齧 Răng. *n.* Thứ cây ở nước, cộng dài lá dày, người ta hay dùng mà làm chổi.

Cây —. id.
Rau —. Đọt non cây răng người ta hay ăn.
Chổi —. Chổi bó bằng cộng cây răng.
Củ —. (Coi chữ quán chúng).

絛 Răng. *n.* Qua dây nhiều bận mà buộc chặt.

— *riết*. id.
— *buộc*. id.
Rạc —. Chỗ giam cầm.
Ngồi —. Ngồi bao phủ, ngồi mà giữ.
Rõ —. Tỏ tường, minh bạch.
Mới —. Còn đầu mới rõ ràng, mới tinh.

𦉳 Răng. *n.* Tiếng đổ đồng thau, đổ cứng khua động, mà nghe thanh; thưa, bớt.

Rừng —. Tiếng kêu thanh mà giòn (như lạc ngựa)
Rénh —. {
Ròn —. { id.
— —. }

Nói tiếng —. Nói tiếng lớn mà thanh, ăn nói sách hoạch, giòn giã, nói như tiếng chuông.

Giàu thì tay bạc tay vàng, khó thì rừng răng vì nạng cũng xinh. Giàu theo phận giàu; nghèo theo phận nghèo, cũng có đều vui riêng.

Rông —. Thơ thới, khoan, khoáng.
— *mưa*. Bớt mưa.
— *mây*. Bớt mây.

齧 Răng. *n.* Xương nhỏ nhỏ đóng theo, hàm có thể mà cắn mà nhai; răng người lớn có

32 cái, răng con nit có 20 cái; vật có mũi nhọn, có ria giông như hàm răng.

Hàm —. Vành răng đóng.
— *cửa*. Răng phía trước.
— *chó*. Hai cái răng nhọn đóng hai bên khốe miệng, cũng gọi là *răng nanh*.

— *câm*. } Răng lớn ở phía trong miệng.
— *côi*. }
— *cùng*. Răng lớn ở phía trong cùng.
— *trôi*. } Răng không đều, cái lồi cái lõm.
— *lời xi*. }
— *sún*. Răng không toàn vẹn, hoặc rụng hoặc khuyết đi một hai cái.
— *hồ*. Răng gio ra quá, nhưt là răng phía trên.

— *siết ăn*. Răng thâm chun như màu sắt cùng hay bẻ hay khuyết.

Sâu ăn —. Churn răng khuyết mòn hoặc sưng nổi lên, làm cho phải đau nhức.
— *ung xỉ*. Răng ung mục làm cho đau đớn.
— *khóa*. Hai cái răng lớn ở hai bên khốe miệng, (cọp, heo rừng).

Thay —. Mọc răng chắc, (con nit).

Mọc —. Răng mọc ra.

Rụng —. Răng rụng rớt, nhưt là răng kẻ già.

Nhỏ —. Lập thể mà giựt cái răng đau.
Vả rớt —. Vả cho rớt răng, (tiếng ngấm đe).

Bẻ —. Bẻ giựt làm cho gãy răng.

Trống —. Làm răng khác.

Nói hàm — *khít riết*. Ăn nói gắt gớm.

Chớ hở môi — *lạnh*. Phải giữ miệng, kẻo mang lây họa.

— *hột dưa*. Răng có màu đen trắng xen nhau.
— *đen hột dõ*. id.

Giơ —. {
Phơi —. { Để bày răng.
Nhăn —. }

— *bừa cào*. Răng dài mà to.

Xỉa —. Xoi gỡ vật ăn dinh trong chơn răng.

Mắc —. Vật ăn mắc vào chơn răng.

Đánh —. Đánh chùi cho sạch răng.

Nhuộm —. Nhuộm cho đen răng.

Chết nhần —. Chết ngay, chết dữ.

Đều —. Ngay hàng lồi, đều một cỡ.

— *bừa*. Cây đóng thưa thưa nhỏ nhỏ làm ra cái bừa.

— *cưa*. Khía nhọn cái cưa.

— *côi xay*. Những giãm đóng lối trên thớt côi xay.

Chon tóc kẻ —. Cắn kẻ, tiếm tất.

Nghiên —. Cắn hai hàm răng cùng siết qua siết lại.

— *đánh bỏ cap*. Lạnh lắm hai hàm răng hay đánh nhập lại với nhau.

Cắn — *mà nhìn, mà chịu*. Hết phương thế, chẳng làm chi đặng nữa.

Cắn — *chẳng con mắt*. Rắn sức mà chịu.

Mẫu —. Thê nào, làm sao.

— *rũa*. Thê nào đó; sao vậy.

— *chù*. Thê nào bây giờ, làm sao bây giờ.

Biết — *chừ*. Biết làm sao, biết đâu.

洩 Ràng. *n.* Nói, gọi; nói ra như vậy, nói như vậy.

Nói —. Nói, nói như vậy, nói thê nấy.

Phán —. Phán ra thê nấy.

Truyền —. Truyền ra thê nấy.

Đón —. Đón ra như vậy.

Thor —. Có bài thơ nói thê nấy.

Thưa —. Thưa thốt thê nấy.

Găm —. Găm ra.

Há —. Há gọi, đầu gọi là.

Cãng —. Lùng bùng, dức bản.

Mà —. mà gọi, mà nói rằng.

— *phải*. Gọi là phải, lầy làm phải.

— *chẳng*. Gọi là chẳng, là không phải.

— *báy*. (Coi chữ báy).

洩 Ràng. *n.* (Ràng).

Há —. Há nói, há gọi rằng, đầu rằng.

頰 Rạng. *n.* (Rạng).

— *sáng*. Gấn sáng.

— *đông*. Ngó thấy ửng sáng bên đông.

Mặt trời — *mọc*. Mặt trời muốn mọc.

Mặt trăng — *mọc*. Mặt trăng muốn mọc.

掙 Ranh. *n.* Chỗ ngăn rào làm giải hạn.

— *rập*. id.

Hàng —. Hàng rào làm ranh.

Bờ —. Bờ đắp mà làm ranh.

Giáp —. Chỗ hai miếng đất giáp nhau, kê lầy nhau.

Dẫn —. } Chỉ dẫn cho biết phán đất ai
Chỉ —. } tới chỗ uào.

Coi —. }
Khám —. } Đi khám cho biết ranh rập.

Phân —. }
Chia —. } Phán chia cho biết hai chỗ giáp nhau tại đâu.

Giành —. }
Lần —. } Giành lần phán đất chủ khác.

Rập —. Găm ghé, có ý toan liệu, rập toan.

Chanh —. }
Xanh —. } Rộn ràng không yên một chỗ, lằng xằng, làm bản.

伶 Ranh. *n.* Sinh đẻ không nên; nhỏ mọn.

— *rập*. id.

Con — *con lộn*. Con đẻ ra liền chết theo nhau, (tục hiệu đứa chết trước lại nhập vào bụng mẹ mà nôi sanh, cho nên phải chết hoài).

— *con*. Đẻ con không nuôi được.

𠵼 — *sát*. Tục hiệu là hôn trẻ nít chết trước hóa ra yêu quỷ mà khuấy mà bắt các trẻ sanh sau.

Trẻ —. Trẻ nít, chưa biết đêu, còn khờ dại.

Cá môi —. Thừ cá môi nhỏ.

令 Rạnh. *n.*

— —. Vén khéo, nở nang, lịch sự.

Tóc mai — —. Tóc tai sửa soạn vén khéo.

伶 Rành. *n.* Rẽ rời, chắc chắn.

Đành —. id.

— *tiếng*. nói Ân nói khôn ngoan, táng trải tiếng nói.

Chỏi — —. Thứ cây nhỏ, nhánh nhỏ, có mùi thơm tho. (Vị thuốc kêu là *địa phu tử* 地夫子).

冷 Rành. *n.* Hết việc mãn, không có việc mãn, thung dung, khoáng khoáng.

— *rang*.

— — *rời* hoặc *rời* —. } id.

— *việc*.

- *minh*. Khởi bản mình.
- *ợ*. Khởi ợ, trả hết ợ.
- Cho* —. Cho khởi lo, khởi bận bịu.
- Đi cho* —. Đi cho yên trong nhà, cho khởi rồi rằm. (Tiếng đũa).
- *đời*. Xong đời, hết đời.
- *tiếng tâm*. Khởi ai nói thốt, khởi tiếng chê khen.
- Cây mọc* — *rang*. Cây mọc cách khoản, không dày.

冷 Rãnh. *n.* Mương, đàng nước.

- Ngòi* —. id.
- Mương* —. id.
- Xẻ* —. Khai đàng nước.
- Khai mương* *xẻ* —. id.
- Kẽ* —. Kẽ lờ hai bên róc rách, hai bên tum xe.
- Xĩa* —. Xĩa vào, mắc vào, (thường nói về dây chạc xĩa vào trong kẽ róc rách).

辟 Rao. *n.* Truyền ra cho ai này biết.

- *truyền* hoặc *truyền* —. Truyền ra, làm cho ai này hay.
- *báo*. Truyền báo sự gì.
- Cao* —. Tung hô, khen ngợi; làm cho ai này biết.
- Lời* —. Lời truyền tông.
- Bán* —. Gièm xièm, nói xấu cho kẻ khác; bán đầu giá, bán đạo.
- *rét*. Gièm xièm, nói xấu; hô lên, nói lớn tiếng.
- Mô* —. Mô làm hiệu lệnh, rao cho biết việc gì; miệng hay nói, hay bài biếm chuyện kẻ khác.
- Nước chảy* — —. Nước chảy thình thoảng, không mạnh không yếu.

榜 Rao. *n.* Tiếng trợ từ.

Rát —. Rát.

燥 Rào. *n.* Khô khan, rút hết nước, không có ướt; sạch, hết sạch.

- *rẽ*. Không có ướt, sạch hoạch.
- Khôn khéo* — *rẽ*. Khôn ngoan, sạch hoạch.

Tiếng nói — *rẽ*. Tiếng nói khôn, tiếng nói sạch hoạch.

- *nước*. Rút hết nước, hết nước.
- *khô*, — *hối*. Khô khan, không có một chút nước.
- Khô* —. Khô, không có nước thấm. *Mùa khô ráo* thì là mùa nắng.
- Cao* —. Đã cao mà lại ráo rẽ. *Đất cao ráo*.
- *hoành*. Không có một chút nước.
- *túi*. Sạch túi, còn túi không.
- *nổi*. Hết cơm, không còn cơm trong nồi. *Ấu ráo nổi*.

Hết —. }
 — *trụi*. }
 — *trọi*. } Hết trơn, hết sạch.
 — *cao*. }
 — *ngạo*. }
 — *trơn*. }

- Đi* —. Đi hết, đi sạch.
- Khóc hai con mắt* — *hoành*. Khóc mà không có một nhỏ nước mắt, nghĩa là khóc dòi.
- *nước mắt*. Hết nước mắt, nước mắt không chảy nữa.

Khóc không — *nước mắt*. Khóc dầm dề.
Rần —. Thứ rần hay ở trên khô, đôi với rần nước, cũng về một loại.

Cháo —. Kinh sợ, xao xiên.

榜 Rào. *n.* Cây, nọc trồng giăng mà ngăn chung quanh nhà đất; dùng cây, nọc trồng giăng chung quanh nhà mà ngăn giữ.

- *giậu*. id.
- *trì*, *rồng*, *tre*. Rào bằng cây nhỏ rừng sác hoặc bằng tre.
- Hàng* —. Một dây rào.
- *rập*. Rào lại, rập lại, dứt nẻo tới lui.
- Ngăn* —. Ngăn chặn, giữ thê.
- *đón*. id.
- Nói* —. Nói ngăn đón, nói bao bọc, nói xa gần.
- Kêu* —. Minh giầu mà lại than nghèo, giả nghèo.
- Hàng* — *thưa*. Sự thê giữ mình dõ vậy. Cho người ta cắt nhà ở chung quanh mình cũng như *hàng rào thưa*.
- Nhảy* —. Tiếng nói chơi về các người bỏ đàng tu trì mà theo phần đời.

Trèo —. Có bụng gian tà.

Rập ngổ — *dàng*. Không cho kẻ khác tới lui, dứt nẻo tới lui.

Ăn cây nào — *cây ấy*. Ăn của ai, phải vàng hộ cho nấy, chẳng khá phụ bạc, (coi chữ ăn).

Chào —. (Coi chữ chào).

棹 *Rạo*. *n.* Cây trồng có hàng, để mà đóng đày cùng chận đường cá đi; tiếng kêu giòn.

Cắm —. Cắm giăng những cây ví cá ấy.
— *dây*. Cây cắm có hàng để mà ví cá, như đã nói trước.

Nhai — —. Tiếng nhai vật gì khô mà giòn, như cơm.

Chạo —. Tiếng dấy dấy.

Đừng chạo —. Đừng làm xao xiên, om xòm.

走 *Rào*. *n.* Chạy rều, chạy đi khắp chỗ, thưa thớt.

Chạy —. id.

Bước —. Bước rều, tìm đường tròn tránh.

— *qua* — *lại*. Đảo qua đảo lại, qua lại nhiều bận.

— *tìm*. Kiểm tìm khắp chỗ.

— *minh*. Minh thưa, rều minh, không được dày giã, không được chắc, (thường nói về vải lụa).

獮 *Rạp*. *n.* Cuộc làm ra mà che mưa nắng, như kéo trần, lợp lá v.v.; ngã sát-xuông.

Cát —. Kéo trần, lợp lá mà che chỗ nào.

Che —. id.

— *hát*. Chỗ bong lợp để làm trường hát.

Rậm —. Rậm dày, tiếng đời.

— *xuông*. Ngã sát xuống, như ngã gió. *Lúa bị trận dông rạp xuống hết*.

Ngã —. id.

Chết —. Ngã xuống mà chết hết.

Lói —. Tên cửa biển thuộc tỉnh Gia-định, ở gần Đống-tranh.

搭 *Ráp*. *n.* Đâu, lập.

— *lại*. Đâu lại.

— *vậy*. Đâu lập kéo cột mà dựng lên.

— *khuôn*. Đâu nhập khuôn tướng, sắp đặt theo khuôn tướng.

— *tới*. Áp tới, đi sẵn tới.

唼 *Ráp*. *n.* Đều lòng, muôn, có ý găm ghé, ướm giơm.

— *ranh*.

— *toan*.

— *muôn*.

— *lông*.

— *đi nói vợ*. Găm ghé đi nói vợ.

— *đi coi vợ*. Giơm đi coi vợ.

泣 *Ráp*. *n.* Tập vào, mắc vào.

— *vào*. id.

— *chuyện nhà*. Mắc chuyện nhà.

Ranh — Ranh phán.

苴 *Rạp*. *n.* Khuôn, kiêu, ăn nhíp, in nhau, một thê, theo nhau một mái, tập lập, bầy dò, bi bịt, rậm quá.

Khuôn —. Khuôn viên, thức kiêu.

— *ràng*. Ăn nhíp, in khuôn, theo nhau một thê.

Hát —. Hát rạp ràng, in một giọng.

Làm —. Làm rạp ràng, đều một tay; làm kiêu.

Cắt —. Cắt khuôn rạp, chê thức kiêu để mà lồng theo.

In khuôn in —. Giồng nhau, in nhau, làm ra một phép.

唼 | *Toa* —. Đồng tình, tập lập mà làm sự gì.

— *nhau*. id. Tập lập cùng nhau.

— *một lòng*. Đồng tình cùng nhau.

Chèo cho —. Chèo cho đều mái, chèo một lượt.

Lưới —. Đồ lưới để mà bắt chim chóc.

— *chim*. id. Dùng rạp mà bắt chim.

— *chuột*. Bầy bắt chuột.

Đánh —. Gài giăng lưới rạp.

Rình —. Rình mò, dòm hành.

— *cua*. Bầy bắt cua.

Rạch —. Tên chỗ ở về tỉnh Vĩnh-long.

Ở *trong* —. Mắc lầy bóng cây khác che lập, (nói về cây trái); cứ ở trong nhà mãi, con người không được mạnh mẽ.

落 Rạt. *n.*

- Sát* —. Sát xuống một bề, cả thảy, một lượt.
- Lạy sát* —. Lạy sát đất, lạy một lượt.
- Nằm sát* —. Nằm sát xuống, nằm một lượt.
- Đánh sát* —. Đánh cả thảy, đánh nhiều người một lượt.

爇 Rát. *n.* Nóng đốt, xốt xa.

- *rao*. id.
- *rạc*. Rát quá.
- *da*. Nóng đốt ngoài da.
- Ăn cay* — *miệng*. Ăn đồ cay nóng xốt trong miệng.
- Kêu* — *cuồng hống*. Kêu khò cò, kêu hét tiếng, kêu hét sức mà không nghe.
- Rần* —. (Coi chữ rần).
- Làm* — *chuyện*. Làm thẳng tay, làm hẳn hoi, làm lớn việc.
- Nói* — *quá*. Nói gắt quá, nói hung quá.

𦉳 Rát. *n.* Tiếng chỉ bậc tốt, phần nhiều hơn hết, lắm lắm.

- *đổi*. Quá lắm.
- *phẩm*. id.
- *mực*. Dị thường, quá chừng, quá đổi, quá phẩm.
- *cao*. Cao lắm.
- *hay*. Hay lắm.
- *yêu*. Thương yêu lắm.
- *hèn*. Hèn quá.
- *sang*. Sang lắm.

萋 Rau. *n.* Loại ngọn cỏ lá cây người ta hay ăn.

- *cỏ*. } id.
- *rác*. }
- *đậu*. Loài rau, loài đậu.
- *sông*. Thử rau người ta hay ăn sông.
- *luộc*. Rau đã luộc.
- *húng*. Thử rau thơm, lá dun.
- *cán*. (Coi chữ cán).
- *sam*. Thử rau lá dài, giống cái răng ngựa, vị thuốc mát, chữ gọi là *mã xỉ hiện*.

馬齒莧

- *sam lối*. Loại rau sam nhỏ lá, vị thuốc kiết.

- *thơm*. Các thứ rau có mùi thơm tho.
- *tần*. Loại rau thơm, dày lá. (Vị thuốc mát).
- *mác*. Thử rau lớn lá mà nhọn, hay mọc dưới đất sinh.
- *diệp*. Thử rau giống cây cải.
- *cải*. Loài dày đâm đọt có vòi, người ta ăn cải vòi nó, chữ gọi là *cải đắng*.
- *son*. Lá non cây son, là thử cây hay mọc hai bên mé sông, lá nó giống lá xoài, cây nó có mù độc.
- Đói ăn* — *đau uống thuốc*. (Coi chữ đau).
- Đầu* —. (Coi chữ đầu).
- *ráng*. (Coi chữ ráng).
- *trai*. Thử rau hay mọc chỗ đất thấp, bông lá nó giống cái vỏ con trai.
- *chóc*. Thử rau lớn lá người ta hay nấu cho heo ăn, củ nó ngứa.
- *chóc*. Thử rau lớn lá mà xộp, người ta hay ăn sông.
- *càng cua*. Loại rau lớn lá, cây nhánh trắng mà mềm, hay mọc là rạ dưới đất.
- *viêng*. Lá non cây viêng.
- *sộp*. Lá non cây sộp.
- *giến*. Thử rau người ta ăn luộc, có giến cơm, giến đồ, giến điều, giến gai nhiều thứ, thử giến gai người ta hay đốt lấy tro mà dùng nhiều việc.
- *lan*. Đọt dày lan.

老 Rau. *n.* Tiếng trợ từ.

- Quàu* —. Quau quọ, bản hàn, nói lạnh sanh đứ.

愁 Rau. *n.*

- Cầu* —. Đồng nghĩa với tiếng trước.

嗉 Rau. *n.* Tiếng trợ từ.

- Giòn* —. Giòn khóu, giòn rụm.
- Giòn rằm* —. id.

𦉳 Rau. *n.* Lông mọc dưới cằm, môi trên môi dưới cùng hai bên mép miệng.

- *ria*. id. Tiếng đời.
- *ria*. Râu mọc lan cả hàm.

- *rìa lòng ngực*. Người có râu mọc lan, ngực lại có lông nhiều, (thường gọi là người không trung hậu).
- *quai nón*. Râu mọc dài cho tới mép tai.
- *ba chòm*. Râu hai bên mép miệng cùng là râu cằm, gọi là *râu tốt*.
- *mép*. Râu mọc bên mép miệng.
- *tóm*. Râu hoe hoe, le the.
- *dé*. Râu cằm nhiều quá, râu xồm xàm.
- *hát bội*. Râu già.
- *nịnh*. Râu vẫn mà không sưng sè.
- *lái*. Râu ít mà tốt, (tiếng nói chơi).
- *vàng*. Râu trở sắc vàng.
- *hoe hoe*. Râu vàng mà xàu, râu bịnh.
- *sợ vợ*. Râu không xui xả, nói chơi).
- *ngạnh trẻ*. Râu mép chóc ra giống hai cái ngạnh cá trẻ.
- *cá chột*. Râu mép xĩa ra, mà vẫn.
- *lún phún*. Râu mới mọc, mới đâm ra.
- Xanh — là chúa bạc đầu là tôi*. (Coi chữ bạc).
- *móc họng*. Râu quáu vào trong cổ, không suôn sè.
- *bắp*. Tua đồ đồ ở trên đầu trái bắp.
- Hớt —*. Cắt bớt râu, hớt ngon râu.
- Đề —*. Đề cho râu mọc ra.
- Bứt —*. Nắm râu mà giật đứt.
- Vuốt —*. Bọ hàm râu mà vuốt nhẹ nhẹ.
- Cạo —*. Cạo hàm râu.
- Thợ cạo —*. Thợ làm nghề cạo gọt.
- *hùm*. Râu quăn quiu mà cụt.
- *róng*. Râu dài mà xinh.
- Hàm —*. Chỗ râu mọc tại hàm, đâm râu.
- Bắt — người nọ đặt cầm người kia*. Đeo diên, tráo chác, hay sanh sự.
- *bạc hoa râm*. Râu bạc xen một ít.
- Một cái —, một xâu bánh*. Đờn ông phải lấy râu làm qui.
- Bạc đầu bạc —*. Bộ già cả.
- *xanh um*. Bộ còn trẻ, còn trai tráng.
- *bạc trắng*. Già cả lắm.
- *đỏ ghen*. Râu xàu quá.
- *câu*. Thứ rong đá có tua giống như rễ cây, trong mình nó có nhựa, người ta hay ăn.

黎 Râu. *c. n.* Buồn bã, cực khổ trong lòng.

- *ri*. id.
- *buồn hoặc buồn —*. id.

- *máu*. Bất buồn bực không vui về trong lòng, hay quạu quọ.
- Làm —*. Làm cho phải buồn rầu.
- *vợ*. Rầu vì vợ không xong.
- *chồng*. Rầu vì chồng không xuôi.
- *con*. Rầu vì con thơ dại hoặc dạy bảo không đặng.
- Cá — —*. Thứ cá nhỏ giống như cá lòng-tong.

黎 Re. *n.*

- —. Tiếng nước chảy nhẹ nhẹ: *nước chảy re re*.
- Chảy —*. Chảy ngay như khi tháo đạ.

哩 Ré. *n.* La lớn tiếng mà giọng ết; ghé, tạt (nói về mưa nắng).

- *lên*. La lên, nổi tiếng tăm.
- *dậy*. Ré rần, ré diềm tai.
- Voi —*. Voi tét.
- Mưa — vào*. Mưa tạt vào chụt đỉnh.
- Nắng —*. Nắng lên, hé mặt trời, nắng gội.
- Cây —*. Loại giống như cây riềng, trái có gai, đóng cả xàu.

礼 Rê. *n.* Nhẹ giá, không có mắt; dễ dàng.

- *tiền*. Ít tiền, nhẹ đóng tiền.
- Gạo —*. } Gạo lúa nhẹ giá.
- Lúa —*. }
- Đồ ăn —*. Đồ ăn nhẹ tiền.
- Bán —*. Bán nhẹ giá.
- Chữ —*. Chữ dễ.
- Bài —*. Bài vờ dễ làm.
- Bói — hơn người không*. Làm được việc thì là hơn.
- *tiền mặt, mắt tiền chịu*. Trong sự mua bán phải tính lợi hại.
- Hỏi —*. Hỏi dễ nói, dễ trả lời.
- Của — của hỏi, tôi — tôi tròn, vợ — vợ lộn*. Lời tục ngữ, nói vật người ta ít yêu chuộng, cả thấy là vật không tốt.
- Cho vay —*. Cho vay nhẹ tiền lời.
- Làm ruộng —*. Làm ruộng, chia lúa với chủ, khỏi tiền mướn.
- Gặt —*. Gặt lúa chia với chủ, không định tiền công.

Rè. *n.* Phân ra, chia ra, rạch ra, để riêng ra; nhánh, sườn cây quạt.

- *phân* hoặc *phân* —. id.
- *ra*. id.
- *rời*. Rõ ràng, phân biệt.
- *quạt*. Sườn cây quạt, rẽ xương cây quạt.
Quạt Tàu 18 rẽ xương; quạt tốt thường có mười tám rẽ.
- *cái*. Rẽ lớn cây quạt cặp lấy rẽ con, nguyên có hai cái.
- *con*. Rẽ nhỏ, rẽ nhánh cây quạt.
- *hành*. Một cọng hành, có củ có lá.
- *tóc*. Rạch dăng tóc; phân tóc ra từ ché.
- *dàng tóc*. id..
- Mây — quạt*. Mây có rìa giống hình rẽ quạt.

Rè. *n.* Chè ra, bề ra; tiếng kêu như thanh la bề.

- Chè* —. id.
- Bộ chè* —. Bộ đôi đoạn, bộ khoe khoang.
- Tay chè* —. Tay sè ra quá, ngón tay không khít nhau; làm bộ khoe khoang.
- Chơn chè* —. Ngón chơn bẹt ra, thường hiểu về hai ngón chơn cái bét ra, ngón này giao với ngón kia; có kẻ nói là chơn người nước Giao-chì.
- *tiêng* hoặc *liêng* —. Tiếng bề không thanh.
- *rét*. Bộ lẳng xăng, khoe khéo, nhưрт là khoe quán tốt áo tốt.
- Chạy hoa* —. Chạy lộn quanh, chạy dàn.
(Thấy chùa, thấy pháp).

Rè. *n.* Bàng rình (đồ nặng); kéo dài ra.

- *đi*. Rình đi.
- Kéo* —. Kéo nhằng nhằng, lán lán, rề rề, không kéo hồng được.
- Lưới* —. Thứ lưới dài; tên chỗ thuộc về hạt Phước-tuy, làng Phước-hải.
- Thuộc* —. Thuộc xắt kéo ra từ thẻ dài.
- *thuộc*. Một lớp thuộc xắt kéo dài.
- *bánh hỏi*. Một lớp bánh hỏi, (nghĩa là một lớp bánh có sợi như bún).

Rè. *n.* Đố thất bằng mây tre để mà bợ lấy nói niều trách trã, hoặc để mà dựng vật khác.

— *mây*. Rè thất bằng mây.

— *tre*. Rè thất bằng tre.

Kiêng —. Cái rè, đổ bợ phía dưới.

— *bát*. Đố thất bằng tre mây có thể mà dựng bát chén.

— *rách đỡ nóng tay*. Đố bợ cũng có việc dùng.

Ngồi khoanh tay —. Ngồi vòng tay, không có việc mán.

Sai —. Cuộc chơi bát một người bị mất lại, mà sai đi chụp người khác.

Thi —. Cuộc làm chầy làm phước, sắp để bánh trái đồ ăn vào rè dựng, cho nhà nghèo giết lấy mà ăn.

Thất —. Thất xô tre mây làm ra cái rè.

Xỏ —. Xỏ quanh lộn, treo trà cùng nhau.

Ngải xỏ —. Thứ ngải nhỏ củ mà dài hay vắn vit lấy nhau.

Bà con xỏ —. Bà con treo trà, hoặc bên chống hoặc bên vợ, lấy làm khó nhin.

Bánh —. Thứ bánh có nhiều sợi sắp quanh lộn.

Rè. *n.* Bàng xách (đồ nặng), làm như đời, đây.

— *đi*. Đời đi, rình đi.

— *qua* — *lại*. Đời qua, đời lại, rè qua rè lại.

Dau —. Đau uõp uõp, đau mẹ mẹ, không dứt cơn bệnh.

Rè. *c. n.* Kề cưới con gái mình, chống con gái mình.

Chàng —. id.

Làm —. Đi hầu hạ giúp đỡ bên nhà gái trong lúc chưa làm lễ cưới. (Có ý cho bên gái xét coi tánh hạnh), làm phận rề.

Anh —. Chống chị mình.

Em —. Chống em gái mình.

— *dông sàng*. Rè xứng dăng; dăng mặt chàng rề.

Kén —. Chọn người mà gả con.

Nuôi —. Nuôi rề làm con, để ở chung một nhà.

— *chánh*. Chính chàng rề.

— *phụ*. Kề phụ việc cho rề chánh trong lúc làm lễ cưới hỏi.

Anh em bạn —. Những người làm rề một nhà.

標 Rễ. *n.* Chơn cây cỏ có tua có sợi đâm xuống dưới đất.

- *cây.* Churn chịu lầy cái cây.
- *cái.* Rễ lớn hơn hết.
- *con.* Rễ nhỏ, rễ nhánh.
- *đuôi chuốt.* Rễ chằm, rễ dài đâm thẳng xuống dưới đất ; rễ ăn xuống.
- *bàng.* Rễ tủa ra chung quanh cội cây.

Đám —
Chám —
Bâm —
Mọc —
Bần —
Ra —

} Rễ sinh ra; có căn cước vững bền.

Cây cứng — bền. Có gốc gác, được thế vững bền.

Thương cây mền — Quyền luyện sự nghiệp, thương mền quê hương.

- Gốc —*) Căn nguyên, gốc gác, cương
 - Cội —*) mục, điều thế cả.
 - Có gốc có —* Đã thành căn cước, đã định
- bén rói.
 — *thuộc.* Rễ cây nên thuộc.

歷 Rêch. *n.* (Rích).

- Thưa —* Thưa rêu, thưa quá.
- Thưa — thưa rác.* id.

簾 Rêm. *n.* Tầm phên, tầm sáo, đồ đương kết bằng tre để treo trước mái nhà mà che sương nắng.

- Phên —* id.
- *thưa.* Rêm đương thưa thưa, có thể che sương nắng.
- Cuôn —* Kéo rêm lên, lăn nó lại.
- Xù —* Bỏ rêm xuống.
- Tôc —* Xô đưa tầm rêm.
- Chông —* Nồng đỡ tầm rêm lên.

蓮 Ren. *n.* Khô lụa hàng làm ra mặt vông hoặc có ria; tiếng trợ từ.

- Đon —* Ngăn đón. (Coi chữ don).
- *áo.* Ren may kết theo áo lễ.

練 Rên. *n.* Sẻ lén, nhẹ nhàng, êm thắm.

- Rón —* }
- R —* } id.

Ngôi — — hoặc rón —. Ngôi nết na đảm thắm.

鍊 Rên. *n.* Luyện sắt, dốt sắt mà làm ra đồ dao rựa. *v. v.*

Lò —. Lò lửa để mà rèn; nhà lò thợ rèn.
Thợ —. Thợ làm nghề luyện đồ sắt, làm dao rựa.

- *dao.* }
- *rựa.* } Luyện sắt làm ra cái dao cái rựa.
- *chí.* Tập luyện chí ý, răn mình sửa tính.
- *lòng.* id.
- *tiết.* id.
- *công.* Rèn ăn tiến công (không chịu sắt).
- *nhờ.* Đem sắt tới lò khác mà rèn.
- Tập —.* Tập luyện nghề gì.
- Thợ — không dao ăn trâu.* Mảng lo cho kẻ khác mà quên phận mình.
- Làm — rết.* Bộ khoe trẻ. (Coi chữ rết).

隣 Rên. *n.* Than thở, làm ra tiếng thảm thương vì sự đau đớn khó chịu.

- *siêu.* id.
- *la.* Và rên và la.
- *hì hì.* Rên.
- Thầy việc làm thi —.* Thầy việc làm thi nản nỉ ý ỏi; sợ việc làm.

囁 Rên. *n.* Gám chuyễn, nổi tiếng vang dấy, rúng động.

- Sâm —.* Tiếng sâm chuyễn chạy rầm rầm.
- Hùm —.* Hùm gám.
- *cả trời.* Tiếng nổi rần cả trời.

伶 Rênh. *n.* (Rinh).

- *rang.* Cả thể, lớn việc; nổi tiếng tăm.
- Rập —* id.
- Làm — rang.* Làm cả thể.

令 Rênh. *n.* (Rinh).

- Làm —.* Làm bề thể, khoe khoét.

領 Rênh. *n.* (Rinh).

Nói — *ràng*. Nói lớn tiếng.

Kêu — *ràng*. Kêu lớn tiếng, (thường nói về vật).

Bụng bình — Bụng lớn quá, bụng ché bé.

Bình — *ruột*. id. (Nói về người bệnh).

噱 Reo. *n.* Nổi tiếng vui máng, kêu la vui vẻ.

— *lên*. id.

— *cười* hoặc *cười* —. Vui cười cả tiếng.

— *rần*. id.

— *ó*. Reo la cả tiếng.

— *dậy*. id.

— *rần*. id.

Hò —. Hò lớn tiếng.

Vàng —. Đồ đồng thau đổ ra từ lá mỏng mỏng, đổ ánh như vàng, có động tới thì kêu rao rao.

噉 Reo. *n.* Cừ tên ai mà kêu lớn.

Kêu —. id.

— *ruôn*. Và réo và trù ẻo.

— *nợ*. Cừ tên kẻ mắc nợ mà kêu lớn, bảo một hai phải trả.

— *rần*. Kêu om sòm.

獠 Rèo. *n.* Đeo lây nhau, quần lây nhau (thường nói về rắn rít).

釘 Rèo. *n.* Bìa chéo, thèo nhỏ.

Cắt —. Cắt hót bìa chéo.

Giẻ —. Giẻ hót ra.

— *giầy* hoặc *giầy* —. Giầy cắt hót từ thèo.

Đi — *theo*. Đi dựa theo; đi theo.

蠅 Rệp. *n.* Loại trùng hôi, giẹp mình mà đen, hay hút máu người ta.

Con —. id.

Ngói tù ăn —. Chồn lao tù rệp ở nhiều; ra thân ở tù khôn cực, thể phải ăn cơm lộn rệp. Tiếng máng đưa hung hoang.

Đau —. Còn đau ồm chưa có đầu khá.

冽 Rét. *n.* Nỏ ra, vàng ra, bán ra mà kêu.

Rèn —. Tiếng nỏ, tiếng bút xé; bộ đi khoe khoeét.

Sét đánh cái —. Sét đánh xé khí mà kêu dài.

Te —. Làm bộ khoe khoang.

Đi te —. Bộ đi khoe khoang.

冽 Rét. *n.* Lạnh lẽo; ten sét.

Giá —. id.

— *mướt*. id.

Bệnh —. Bệnh làm cừ, và nóng và lạnh một hồi lâu.

Ớn —. Giúp mình muốn rét.

Cừ —. Cơn rét đều.

— *vỏ da*. Rét lâu năm cháy thàng.

— *hai ngày một cừ*. Hai ngày rét một lần.

Sắt —. Nóng lạnh.

— *ăn*. Mắc thứ phân đồ đồ đóng vào (đồ sắt).

— *sắt*. Thứ phân đồ đồ đóng ngoài miệng sắt.

Cứt —. id.

Dao —. Dao mắc thứ phân ây đóng.

Đó chét —. Tiếng máng đưa hư; tiếng ché vật hèn.

冽 Rệt. *n.*

Tỏ —. Tỏ rõ.

To —. To sè, to sệt.

Bỏ —. Tự nhiên bỏ quá, hoặc tại đã hoài mình.

羸 Rều. *n.* Thứ rong cỏ rất nhỏ hay đóng vào vật khác.

Rong —. id.

Đóng rong đóng —. Mọc rong rêu ra nhiều; cũ càng, lâu đời.

— *cây*. Thứ meo nhớt hay đóng vào da cây.

Canh —. Canh. (Tiếng đời).

噉 Rều. *n.* Tiếng trợ từ.

Kêu —. Than van, năn nỉ.

料 Rệu. *n.* Rã, bày, rướm ra, chảy nước.

— *mật*. Rướm mật, mật chảy ra ngoài.

Chín —. Chín bày, chín rã.

— *xuong*. Ngõu xương, mêm xương; rã rời gân cốt.

Bờ —. Bờ quá.

蔡 *Réu*. *n.* Cỏ rác trôi nổi ở trên mặt nước.

Củi —. Cây củi, nhánh nhóc trôi theo cỏ rác.
— *rác*. Cỏ rác (dưới nước).

Vớt —. Vớt cây củi cỏ rác trôi dưới sông.

Chờ lụt dầy —. Lừa thê mà làm dữ.

繚 *Rèu*. *n.* Ròng rát qua lại nhiều chỗ.

— *qua* — *lại*. id.

Chạy —. Chạy rông rát.

Đi —. Đi rông rát.

— *rào*. Thừa mình, (coi chữ rào).

Thưa —. Thừa lăm, không kỉ lưỡng, thưa thớt quá. *Việc nhà thưa rêu*.

嘆 *Ri*. *n.* Tiếng trợ từ.

Màn —. Thê nấy, cách nấy, như vậy.

Gà —. Thử gà nhỏ con.

Cây màn —. Loại cỏ, trị chứng nhức đầu.

Rần rống —. (Coi chữ rần).

Rậm —. Rậm lăm.

Mặt cầm xà —. Mặt dữ, mặt quặm.

Cà —. Đồ ăn nấu với nghệ, như gà vịt v. v.

涖 *Rj*. *n.* Rit róng, chặt dạ.

— *mọ*. id.

Ở —. id.

哩 *Rí*. *n.* Bông hoa bằng giấy, đồ làm phụ chú, tiếng trợ từ.

Nhỏ —. Nhỏ bần.

Bóng —. Bóng chàng, bóng cốt.

Tụng —. Bóng kẻ, bóng ca.

— *rit*. Tiếng khóc kẻ nhỏ nhỏ.

Kẻ — *ra* — *rit*. Khóc kẻ lâu lắc.

Khóc — *rúc*. Khóc nhiều quá.

吧 *Rì*. *n.* Tiếng trợ từ.

— *rả*. Nhì ra hoài, nhì lán lán, không thôi.

Chảy — *rả*. Chảy rịn ra hoài.

Mưa — *rả*. Lác rác mưa dai, mưa nhỏ mà dai.

Khóc — *rả*. Khóc kẻ nhỏ nhỏ mà dai.

Rủ —. Tiếng kêu nhỏ nhỏ.

— *rên*. Chăm rải, nhẹ nhàng.

Bước — *rên*. Bước nhẹ nhàng.

Nói — *rên*. Nói nhỏ nhẹ, nói nhẹ nhàng.

遲 *Rì*. *n.* Tiếng trợ từ.

Rù —. Bộ chậm chạp, củ rù.

Chậm —. Chậm quá.

Xanh —. Xanh kịt.

— *rit*. Bộ rãng buộc lầy nhau, bộ thản thiết lăm.

Cột —. Cột ghi.

吧 *Rì*. *n.* Tiếng trợ từ.

Rầu —. Rầu buồn.

離 *Ria*. *n.* Bải ra, bùa ra, chia ra.

— *ra*. id.

Đồ —. Đồ rài.

Đạn —. Đạn nhỏ, đạn hạt tiêu, đạn bắn chim.

唎 *Ria*. *n.* Tiếng trợ từ.

Rần —. Có nhiều đàng nứt.

Bà —. Tền xứ ở tại Hắc-lăng, bây giờ là tiếng kêu chung cả hạt Phước-tuy.

離 *Ria*. *n.* Có chia có nhánh, có tua.

Có —. id.

Rầu —. Rầu mọc lang cả hai bên hàm. (Coi chữ rầu).

唎 *Ria*. *n.* Về ra, phàn ra, tĩa ra, về đồ ăn.

— *ra*. id.

— *cá*. Lây đũa mà về cái, nghĩa là lừa cái nạc nó mà lây lán lán.

Củ —. Củ rúc, củ cần rúc từ chút.

— *ráy*. Về ra, vảy ra, lây ra.

Rúc —. Cán rứt, xớ bớ, xin xỏ, lây lán lán.

Rúc rĩa của cha mẹ

瀟 Rich. *n.* (Rèch). Tiếng trợ từ.

Thưa —. Thưa quá.

Quê —. Quê lắm.

捩 Rịch. *n.* Tiếng trợ từ.

Rục —. Nhúc nhích, máy động.

Không dám rục —. Không dám cụ cựa, không dám máy động; không dám nói thốt.

鷓 Riệc. *n.* Cũng là chim diệc.

覘 Riện. *n.* Thứ kiến rất nhỏ, thấp chơn, hay nút đồ ăn.

Kiến —. id.

練 Riền. *n.* Băng đều một cỡ.

Băng —. id.

Băng —. id.

— *môi*. Liền môi, không hở môi.

Cắt —. Cắt đứt tiện, cắt sần ngang.

貞 Riêng. *n.* Phân biệt; không chung chạ, của mình.

— *tu* hoặc *tu* —. id.

Ở — hoặc *ở tu ở* —. Ở khác chỗ, có nhà phân biệt.

Ăn —. Ăn của mình, không ăn chung một nồi.

Làm —. Làm công việc cho mình, về phần mình.

Ra — hoặc *ra tu ra* —. Cho ở khác nhà, mà làm ăn một mình, về phần mình.

Ăn chung làm —. Ăn của cha mẹ mà làm công việc cho mình.

— *ra*. Phân biệt, không chung lộn.

Có tài —. *Có miêng* —. Có tài có nghề phân biệt, hơn kẻ khác.

Lo việc —. Đi xưng tội.

Ý —. Ý của mình, không theo ý kẻ khác.

Của —. Của mình, phần mình.

Nhà —. Nhà của mình.

Việc —, *chuyện* —. Việc của mình, không phải là việc chung, chuyện của mình.

— *cửa* — *nhà*. Ở tư riêng.

Con —. Con khác cha hoặc khác mẹ, con của mình.

Đi —. Đi lẻ bọn, đi một mình.

Sáu —. Buồn rầu về chuyện riêng mình.

Trái sáu —. Thử trái cây lớn mà tròn, vỏ nó có gai giống gai mít, trong ruột nó cũng có mùi như mùi mít, chứ gọi là *châu liêu*.

Ơn —. Ơn phi thường, có một mình mình có.

Tài —. Tài khác thường.

莖 Riêng. *n.* Loại giồng như găng mà có hai thứ, một thứ nhỏ lá, một thứ lớn lá, (cũng hiểu như tiếng diêng).

Củ —. Củ cây riêng nhỏ lá có mùi cay nồng, đồ gia vị, người ta hay dùng mà bỏ vào mắm.

— *mắm*. id.

— *âm*. Thứ riêng lớn lá mà thơm, người ta hay dùng làm lá tẩm.

Củ — *củ lõi*. Cứng nhặng, đực bản nhau.

綯 Riệt. *n.* Thúc lại, rút lại cho chặt, không dễ lỏng.

Buộc —. Cột thắt lại cho chặt.

— *lại*. id.

Làm —. Làm thẳng tay, không dung.

Bắt —. Bắt quách, bắt cao đặng, không tha.

Đi —. Đi luôn, đi một thè.

— *róng*. Gắt quá, chặt chia quá.

— *quí*. id.

Nghèo —. Nghèo quá.

— *túi*. Eo hẹp quá, gắt quá, túng quá.

Chèo —. Chèo thẳng một bẻ, chèo luôn luôn.

Chạy —. Chạy ngay, chạy một thè.

Đuối —. Đuối một bẻ, không cho ở lại.

Theo —. Đi theo mãi, theo cho kịp.

— *nài*. Siết nài, sát nài, hằn hỏi, chắc chắn, cứ một mực thẳng.

藪 Riêu. *n.* Cơi chữ riêu.

爇 Rím. *n.* Đám đường mật, làm cho thâm đường mật.

— *chăm.* id.
— *đường.* id.
— *mật.* id.

— *mứt.* Làm mứt, ngào đường làm mứt.

Hồng — chế lát, cháo bôi khen ngon. Tiếng chê người không biết điều, không biết trọng khinh.

漭 Rím. *n.* Coi chữ rướm:

漭 Rịn. *n.* Rướm ra, chảy ra, thâm ra từ chút.

— *ra.* id.
— *mồ hôi.* Mồ hôi thâm ra, chảy ra từ chút.
— *máu.* Máu thâm ra, chảy ra chút đỉnh.
— *nước mắt.* Ứa nước mắt, nước mắt rướm chảy.
Bịn — Ràng lầy nhau, không chịu lia nhau.

搨 Rinh. *n.* Hai tay bưng rế đồ nặng mà dờn đi.

— *đi.* id.
Chà — Bộ ghếng ngang, có chà chôm, không gọn ghẽ.
Chà — chà rang. id.
Đi chà — Bộ đi cang náng, giải hai chơn.
Rung — Rung động, gập ghếng.
Rộng — Rộng nhiều.

偵 Rinh. *c. n.* (Rénb). Núp lén mà coi chừng.

— *mò.* } id.
— *rập.* }
— *lén..* }
— *chết.* Gán chết.

Kẻ trộm — nhà. Kẻ trộm tới núp bên nhà, chờ khi hở cơ mà ăn trộm.

Đưa có tình — đưa có ý. Đưa có tịt thưởng nghi nan, sợ kẻ khác dòm hành.

Rập — Làm rénh rang, nổi tiếng tăm, như nổi trông phách, (coi chữ rénh).

合 Rịnh. *n.* Coi chữ rịnh.

韻 Rinh. *n.* (Rênh). Rổng lớn.

Bình — rượt. Bụng chường sinh, đầy lên quá.

蝸 Rít. *n.* Loài trùng có dư trăm chơn; hay trệt hay dính, đối với tiếng trơn.

Con — Con trùng trăm chơn.

— *chít, chông, rít.* Rít quá, nhám nhúa, trệt nhệt; hà tiện quá.

— *rông.* Chặt chĩa quá, hà tiện quá, nhám nhúa.

— *chúa.* Thừ rít lớn lắm, hà tiện đệ nhưt.

— *tổ.* id.

| **至蜈蚣** — *chúa, ngó công.*

Cờ chơn — Cờ có cắt ren dài hai bên.

Chạy chơn — Dùng mây tre xỏ tréo trã cho nó gài với nhau như đơm vành thúng.

Làm nhưc — nhiều chơn. Có giúp đỡ nhau mới làm được việc.

— *núi.* Thừ rít den mà lớn hay ở rừng núi.

Ngọc — Ngọc trong minh con rít.

Rítu — Tiếng than khóc nhỏ nhỏ mà dai.

Khóc rítu — Khóc than nhỏ tiếng mà dai.

綯 Rít. *n.* Ràng buộc.

— *lại.* Cột lại, bó cho chặt.

Ràng — Ràng buộc.

— *thuộc.* Bó thuộc vào chỗ đau.

Khít — Khít một bên, khít cháy.

Rít — Rít quá.

Nói rít — Nói to nhỏ, nói âm thầm cùng nhau.

療 Riu. *n.*

— — Nhẹ nhẹ, ít ít, vừa vừa.

Nâu lửa — — Nâu ít lửa.

— *riu.* Bộ dụ nhiều, xuôi theo một bề.

Khóc kể — rít. Khóc kể nhỏ tiếng mà dai.

踞 Riu. *n.* Chiu theo, nương theo.

— *chiu.* id.

— — *đi theo.* Đi theo một bề.

— — *ngã xuống.* Xiêu xiêu ngã xuống.

— — *muôn ngã.* Xiêu xiêu muôn ngã.

— — *tắt hơi.* Xiu xiu tắt hơi, chết êm ái.

Ràng — Búng rúng, không chắc minh.

Da thịt rúng — Da thịt búng beo, không săn chắc, như người đau lâu.

鏡 Riu. *n.* Đố bằng sắt giông cái búa, mà có cái chèn.

— *búa*, hoặc *búa* —. Đố dùng mà chặt đèo, hiểu chung cả hai món.

Lưỡi —. Cái lưỡi sắt có tra chèn.

Đấu —. Cái cây tra chèn riu, có cái mâu.

Chèn —. Cây tra lưỡi riu mà xỏ vào đấu riu.

Bịt khăn đấu —. Bịt khăn guộn mỗi ra trước giông cái đấu riu.

芻 Ro. *n.* Tiêng trợ từ.

Co —. Chặt dạ, hẹp hòi, bộ co rút lại.

Co — *côm rôm*. Hà tiện quá.

露 Rò. *n.* Một sườn một rãnh; làm cho sần, tiêng trợ từ.

— *mạ*. Sườn mạ.

Tơ —. Tơ đào qua nước hồ cho sần.

Chỉ —. Chỉ xe.

Bộ cô —. Bộ chậm chạp, rù rờ.

Làm cô —. Làm chậm chạp.

櫛 Rọ. *n.* Đố thê lập ra giông cái cùi, để mà như cọp; chỗ ví cá, tiêng trợ từ.

— *hùm*. Rọ cọp.

Đặt —. Để con chó trong rọ mà như cọp.

Bó —. Chặt hẹp quá.

Ngồi bó —. Ngồi co rút lại một chỗ, lúng túng không có công chuyện mần.

— *ray*. Bộ máy động nhẹ.

Bò — *ray*. Bộ lục đục trong mình như rạn.

Làm như cọp số —. Làm hung dữ quá.

Cán — *nhau*. Dừc bản nhau.

露 Ró. *n.* Rút ra, đá dền, tiêng trợ từ.

— *ra*. Bắt ra, lấy ra.

— *dền*. Đá dền.

Đứng xó —. Đứng một mình, đứng khép nép.

Ngồi xó —. Ngồi một mình, ngồi khép nép.

— *răng*. Nhỏ răng.

擻 Rỏ. *n.* Rút hết nước, ráo nước, tiêng trợ từ.

— *nước*. id.

— *thai*. Làm cho con trong bụng nhỏ mình.

Cái — *vẽ*. Cái róc rách.

Xo —. Bộ buồn bực một mình.

Ngồi xo —. Ngồi buồn bực một mình.

燿 Rỏ. *n.* Tỏ tường, minh bạch.

— *ràng*. id.

Tỏ —. id.

Nói —. Nói chính đính, dễ nghe, nói rõ ràng.

Nghe —. Nghe chắc chắn, nghe thấu.

— *tai*. Tỏ tai, sáng tai.

Thầy —. Thầy tỏ.

鱸 Rò. *n.* Thứ cá bầu mình vảy cứng, có rô đồng rô bèn hai thứ; to tác.

Cá —. id.

— *giằm*. } Thứ rô nhỏ con.
— *thóc*. }

Chang máy —. Chang máy to mà rậm.

Ức —. Ức lớn, ức rộng.

Cổ —. Cổ to, cổ dày, đôi với cổ lái.

Nhảy —. Nhảy đưng, không yên.

Cổ —. Bộ to tác, lớn vác.

露 Rộ. *n.* Dày lên, ứng lên, nổi tiêng một lượt.

— *lên*. Nói lớn, la lên, ứng lên một lượt.

Rán —. Bộ đồng đảo, làm vỡ lở.

Cá —. Cá bầy dày lên một lượt.

Chín —. Chín một lượt, (trái cây, lúa thóc, tằm tơ).

簞 Rỏ. *n.* Đố đưng thưa để mà đưng vật ăn.

— *di chợ*. Rỏ di mua đồ ăn.

— *tiền*. Rỏ lớn.

— *may*. Rỏ đưng đồ may vá.

— *sáo*. Rỏ để mà sáo, rỏ thưa quá.

— *xúc*. Rỏ dùng mà xúc cá.

— *bọ*. Rỏ bọ lấy rỏ trong.

— *cầu*. Rỏ nhỏ xíu mà sâu lông.

— *quần*. id.

Cải —. Thứ cải dày lá.

簞 Rỏ. *n.* Có nhiều đầu trái bày ra.

Mặt —. Mặt có nhiều dầu trái.
 — *rọc*. id.
 — *lở đổ*. Dầu trái bày ra thưa thưa.
 — *hoa mè*. Có dầu trái nhỏ mà thưa.
 — *xăng*.
 — *chăng*. } Đầy những dầu trái.
 — *chăng* — *chật*. id.
Mặt — *nư tàng ong*. id.

露 Rô. *n.*

— *lên*. Dày lên, bày ra.

疎 Rơ. *n.* Rờ thoa, tiếng trợ từ.

— *miệng cho con nư*. Lây tay rà trong miệng con nư mà làm cho sạch miệng nó.

Xơ —. Thưa thớt, xơ xạc. (Cây cỏ).

Xơ — *xác rác*. id.

助 Rợ. *n.* Mọi.

Mọi —. id.

Bí —. Thứ bí tròn có nhiều khía, thỏ sần của mọi.

Bụng bí —. (Coi chữ bụng).

Tinh —. Tinh theo thói quen, không theo phép toán.

架 Rờ. *n.* Đá đèn, động tới.

— *đền*. id.

Điêng ai — *đền*. Đứng ai động tới, hoặc nói tới.

Xơ —. Thơ thẩn, không có chuyện mà mán.

架 Rớ. *n.* Lưới có càng có gọng, có thể cất lên hạ xuống.

Thuyền —. Ghe làm nghề cất rớ.

Cật —. Dờ cán rớ lên; té chông gọng.

Cán —. Cây treo tâm lưới có thể cất lên hạ xuống.

Gọng —. (Coi chữ gọng).

墟 Rờ. *n.* Lây tay mà thăm mà lán.

— *rằm*. id. bộ không thầy dăng.

— *rết*. id.

Không biết dăng —. Không hiểu, không biết phải làm thế nào.

Cờ —. Bộ chậm chạp, ngờ ngẩn.

Lờ —. id.

Trời tôi, — *dăng mà đi*. Trời tôi quá, không thầy dăng đi.

焔 Rờ. *n.* Đờn bà chữa hay thềm lạt; sáng lạng, chói lòa.

— *ràng*. id.

Rực —. id.

Sáng —. id.

— —. id.

— *tiết*. Tiết hạnh rõ ràng.

— *tiếng*. Danh tiếng rõ ràng.

Máng —. Vui máng, hơn hồ.

揸 Rọc. *n.* Cát dài theo.

— *giây*. Cát dài theo khổ giây.

— *lá*. Cát dài theo tay (chuôi) mà lây lá.

Đi — *theo*. Đi léo theo, dựa theo.

— *mái chèo*. Chém đứng mái chèo.

Chèo — *nước*. Chèo sả nước.

Đòn —. Khuôn tuồng bánh xe có đàng rãnh để máng sợi dây mà kéo đồ nặng.

Cái —. id.

— *rạch*. Tiếng khua động nhẹ nhẹ, (coi chữ róc).

揸 Róc. *n.* Vạt hớt ngoài bia, ngoài vỏ, tiếng trợ từ.

— *vỏ*. Lóc vỏ, hớt vỏ.

— *mía*. Lách vỏ cây mía.

— *rày*. Ôm quá, còn da bọc xương.

— *rách*. Thốc thách, rọc rạch, tiếng khua động nhẹ.

Cái — *rách*. Cái bánh xe nhỏ có đàng rãnh có thể bỏ sợi dây mà kéo.

淸 Rộc. *n.* Đát thấp ở dựa mé đát giống, dựa triêng núi.

Ruộng —. Ruộng đát thấp nằm dựa mé đát cao.

Lạ —. Lạ dẹt không đều, ngó thầy dăng dày dăng thưa; lạ chạy.

速 Ròc. *n.* Ráo trơn, hệt sạch.

— *bì bì.* Hệt sạch, hệt trơn, không còn sót.

Hết — id.

Ăn — Ăn hệt trôi, ăn ráo.

Đi — Đi hệt không còn một người; đi ráo.

播 Roi. *n.* Cây, nhánh nhỏ nhỏ. Tót một đầu, thường dùng mà đánh đũa có tội, cũng là một món trong ngũ hình.

— *vọt.* id.

— *mây.* Roi bằng mây.

— *gióc.* Roi bằng dây gióc.

— *đầu.* Roi bằng cây đầu.

— *một.* Roi bằng nhánh cây nhỏ nhỏ.

— *ngựa.* Roi đánh ngựa.

— *đuôi.* Roi bằng đuôi cá đuôi.

— *da.* Roi bằng da trâu, bò.

— *cày.* Roi dài để mà đánh trâu cày.

Cây — Cây dài chuột đầu lớn đầu nhỏ, roi đánh võ.

Cắm — Dùng cây dài ấy mà đánh võ.

Lợp — Loan cây roi lớn ấy mà che mình.

Già — Đồ cuộc làm ra để mà gác roi.

Cổ — ngựa. Thừ cổ giống cái roi ngựa.

Rắn — Thừ rắn nhỏ con mà dài hay ở trong cò.

— — Bộ nhỏ vóc mà cao, không ôm không mập; bộ gói gắm tròn trịa.

— *đầu.* Nội theo, bắt chước theo.

焯 Roi. *n.* Đưa đèn đuốc cho gắn mà coi.

Cái — Bông chỉ xe lại, nhưng sáp, nhưng đầu làm như cái đèn.

— *đèn.* Đưa đèn gắn mà coi.

Đèn — Đèn dùng về việc ấy.

Soi — Soi cho ngó thầy (tiếng đời).

— *mặt.* Đưa đèn vào mặt ai mà coi; ngó vào trong kính, trong nước mà coi mặt mình.

— *cá.* Đưa đèn đuốc gắn mặt nước mà tìm cá; soi cá.

Thắp — Thắp đồ bông vải xe với sáp hay là nhúng dầu.

Đi — Đi soi cá, hoặc đi rọi trong nhà, (trước khi đi ngủ).

Thịt ba — Thịt có mỡ nạc xen lộn.

Già — Già cả trôi trắng, đã thiệt già, (trái cây).

— *răng.* Trôi trắng, vừng vàng, táng trái.

揉 Roi. *n.* Thừ cây dẻo dai và chắc.

Cây — id.

Trái — Trái cây ấy, (ăn được).

Rắn — Rắn mắt, hén lòng.

Lỏi — Lỏi rãi, lẩn lẩn.

耒 Roi. *n.* (Rỏi).

— *da.* Rỏi da, tiếng học trò hò lớn rằng đã nghe rỏi, hiểu rỏi, cho thầy nói câu khác.

Rạch — Rõ ràng, tường tận, phân minh.

Rẽ — id.

對 Rỏi. *n.* Tiếng trợ từ.

— *Tươi* — Tươi lăm, tươi chong, (cá thịt).

— — id.

Tươi rằm — id.

畚 Roi. *n.* Thềm, đem thềm.

— *thềm.* id.

— *đồ ăn.* Đem đồ ăn thềm.

Chạy — Chạy lẩn nứa.

Nhà — Nhà tám thường, nhà cắt xen cây tạp.

縹 Roi. *n.* Xăng xít, lộn lạo, xào xáo, không yên.

— *râm.* id.

Bôi — id.

— *tri.* Rộn trong trí, xét nghĩ không ra.

— *lòng.* id.

— *lượng.* id. Lây làm cực khổ.

— *núi.* Rời quá.

— *chăng,* hoặc — *chăng* — *chật.* id.

— *xăng.* id.

— *như tơ vò.* id.

— *loạn.* Loạn lạc không yên.

— *tay.* Mặc tay, mặc nhiều việc.

— *vợ* — *chống.* Việc vợ chống có đều trắc trở.

Làm — Làm cho rời râm, khuấy phá.

Phá —. Làm cho nổi loạn, làm cho sinh việc bất bình.

Khuây —. id.

Gỡ —. Làm cho hết rồi, cho yên việc.

Tóc —. Tóc đánh xà leo với nhau.

Chỉ —. Chỉ lộn cuống, vương vẩn lầy nhau.

Múa —. Cuộc trò leo, nhảy múa, làm ra chuyện chơi lạ lùng.

— **đầu**. Làm biếng không lo chải gỡ đầu tóc; rời trí, không tính được chuyện gì.

𦵑 RỜI. *n.* Xong, xuôi, hườn tật.

Đã —. Đã xong, đã hườn tật.

— **nửa**. Sau này, đên sau.

— **đáy**. id.

— **việc**. Hết việc, thanh việc.

— **tay**. Rảnh tay.

— **chưa**. Rời hay là chưa rời, (tiếng hỏi).

Chưa —. Chưa xong.

Không —. Không xong, không nên việc.

— **hoành đẽ**. Rời đã lâu.

Xuôi —. Đã xuôi, đã rảnh.

Ngầy —. Ngầy rảnh.

— **đời**. Chết, mất.

Làm lầy —. Làm lầy có, không đóc lòng lằm.

Lây — **lây có**. id.

Thời —! Tiếng than chẳng còn chi nữa.

Thời đi cho —. Tiếng bảo phải thời, phải từ bỏ.

Ăn đi cho —. Tiếng bảo phải ăn đi cho mau.

Làm đi cho —. Tiếng bảo phải làm cho hết việc.

𦵑 RỜI. *n.* Những người làm nghề gánh cá đi bán dạo, hoặc đi ghe cá.

Quán —. id.

Nậu —. id.

Ghe —. Ghe đi chở cá về chợ mà bán.

Xóm —. Xóm những người làm nghề bán cá, đi ghe cá.

Chạy —. Chạy rảo.

Đi —. Đi chở cá.

Rối. *n.* Cứu cho khỏi tội, khỏi chết.

— **cho**. id.

Tàu —. Tàu gởi cho khỏi sự gì, cũng là tiếng đôi chữ nghĩa là tàu.

Phán —. Phán tiêu điều khoai lạc, khỏi hình khổ.

— **linh hồn**. Linh hồn được ơn cứu vớt, khỏi trầm luân.

Tiền —. Được ơn cứu vớt.

𦵑 RỜI. *n.* Sa sảy, rớt xuống.

— **rớt**. id.

— **rác**. id.

Bỏ —. Bỏ rớt.

Cửa —. Cửa bỏ rớt.

Cháu — **lụy hạ**. Nước mắt nhỏ sa.

Tuôn —. id.

— **xuông**. Rớt xuống, sa xuống.

— **thơ, tờ**. Làm thơ từ mà cáo ai, nói chuyện ai, có ý bỏ rơi rớt cho người ta lượm, mà không đề tên mình.

Thơ, tờ —. Thơ tờ bỏ rơi thế ấy.

𦵑 RỢI. *n.* (Rượi). Tiếng trợ từ.

Mát —. Mát lằm.

𦵑 RỜI. *n.* Rã ra, không dính lại với nhau, phân rẽ.

— **rạc**. id.

Rã —, hoặc — **nũ**. id.

Bời —. id.

Cơm —. Cơm bươi rưởi không dẻo dai, cơm khô quá.

Rụng —. Thắt kinh, sợ hãi.

— **ra**. Xa nhau, lẻ bộn, không dính bén.

Chẳng khi —. Chẳng khi nào lia nhau, chẳng nói ra, luôn luôn.

Bóc —. Làm bóc tức, không tiếc tiền bạc, hơi hợm quá.

— **rộng**. Rộng rãi.

𦵑 RỜI. *n.* Riêng ra, không liến, không dính.

Bời —. Rời rớt.

Lởi —. id.

— **rác**. Bỏ vãi ra.

Cơm —. Cơm không dính lầy nhau, cơm rời.

Tiền —. Tiền xô ra, không ở trong chuỗi.

𤇀 Rom. *n.* Tiếng trợ từ.

Khô —. Khô khiêng, khô khốc.

Com —. Hà tiện quá.

𤇁 Rơm. *n.*

Sâu —. Thừ sâu nhiều lông, động lời thì
• ngứa.

Cọm —. Bộ già cả bịnh hoạn, đi không
thẳng lưng, bộ cọt rọt.

Hình như sâu —. Hình thù ốm yếu, mà xấu,
bộ cả nhom.

𤇂 Ròm. *n.* Ôm o, gầy mòn.

— *rỏ*. id.

— *rối*. id.

Cà —. id.

Ôm —. id.

Thàng —. Thàng ốm.

𤇃 Róm. *n.* Tiếng trợ từ.

Cóm —. Bộ sợ hãi, nhút nhát, lom khom, co
rút lại.

Khóm —. id.

Khô —. Khô nen, khô quá.

𤇄 Róm. *n.*

Cóm —. Bộ hà tiện quá, rit róng quá.

Co ro cóm —. id.

𤇅 Rôm. *n.* Bộ cao lớn, ; mặt xót.

— *rả*. Bộ cao lớn, rỗng rảng.

Tiêng — *rả*. Tiếng lớn, tiếng âm áp.

— *minh*. Nổi mặt xót cùng minh.

Ngừa —. Ngừa lằm.

𤇆 Rôm. *n.* Bông gié lúa đập rớt.

— *ra*. Cọng bông lúa đập rớt, gốc lúa, cọng
lúa người ta bỏ lại.

— *rác*. Đồ cỏ rác, đồ bỏ.

Cỏ —. id.

Ra —. } Lây rơm ra.

Đánh —. }

Cây —. Rơm chắt đụn cao.

Đông —. Rơm chắt đông.

Dây — *mũ bac*. Dây nịt bằng rơm, mũ bằng
rơm, đồ tăng khô về phần trường nam.

Coi như —. Coi không ra sự gì; bạc đãi,
khinh khi quá.

𤇇 Rôm. *n.* Cách thể bày ra, cuộc sắp đặt.

Tốt —. Có bề thể, bộ rôm rả, đồ sộ v. v.

Có —. Có cách, có bề thể.

Coi tốt — *mà nghèo*. Coi có bề thể như nhà
giàu, mà thiệt là nghèo.

頓 Rón. *n.*

— *rén*. Bộ nết na; khiêm nhượng.

𤇈 Ròn. *n.*

— *rối*. Mòn mỏi, ốm o.

Cà —. Bao dài dương bằng lá cây, cọng cỏ;
tường là tiếng Cao-mên.

𤇉 Rộn. *n.* Lãng xãng, bươn bực, rời rã.

— *ràng*. id.

Bộn —. id.

Chộn —. id.

— *rực*. Nhộn nhực, làm cho nổi tiếng tăm.

— *bộ*. Làm lãng xãng, khuấy rối.

— *tang*. id.

Làm —. id.

Đón — *rực*. Đón ra khắp chỗ.

𤇊 Rôn. *n.* (Rán).

Làm —. Làm rán.

Nói —. Nói rán.

— *ngồi*. Ngồi lâu.

𤇋 Rôn. *n.* Tiếng đồ sành, đồ đồng xáo lộn.

— *ràng*. id.

Khua — *ràng*. Khua động làm ra tiếng rôn
ràng.

𤇌 Rôn. *n.* (Dờn). Giãng lên.

— *ôc*. Nổi ôc. (Coi chữ ôc).

— *gáy*. (Coi chữ giãng).

— *lông*. Giăng lông.
Lạnh — *đc*. Lạnh nổi *đc*.
Sợ — *đc*. Sự nổi *đc*.
Cà —. Không có công chuyện làm.
Đi cà —. Đi ngao du.
Nói cà —. Nói không thật lời; nói giỡn cợt.
Chạy cà —. Chạy bá lêu.

躡 Ròn. *n*. Tiếng trông.

Trông cà —. Trông quân đánh theo nhịp nhàng.

龍 Rong. *n*. Loài cây cỏ rất nhỏ hay đóng theo cây đá, hoặc nổi trên mặt nước.

— *rêu*. id.
Nổi — *rêu*. Mọc rong rêu.
Đóng —. id.
 — *biển*. Loài rêu cỏ lêu bêu dưới biển.
 — *đá*. Rong đóng theo đá; vật xộp xộp nhẹ mình cũng thuộc về loài rong biển, tục kêu là *bọt đá*.
Vát —. Vát rong nổi trên mặt nước.
Đi — *vát*. Đi khắp chỗ.
 — *máu*. Chứng huyết băng, máu ra nhiều quá, (đơn bà).
Gió —. Gió lớn quá.

梲 Róng. *n*. Cây rừng sắc, nhỏ nhỏ mà suôn.

Cây —. id.
Cây đòng —. Cây đứng dày, suôn mà nhỏ.
Rào —. Rào bằng cây róng.
 — *vát*. Chạy vát; bộ xộc vác, sần sứt.
Rít —. Hẹp hơi, mọn dạ.
Ở —. id.
Cóng —. Bộ co rút lại.
Lạnh cóng —. Lạnh rút tay chơn, di không vững; lạnh quá.
Xóng —. Chàng róng, không có công việc mần. *Đừng xông róng*.

涇 Rông. *n*. Tinh anh, không có vật chi xen lộn; nước xuông.

Vàng —. Vàng tinh anh, vàng thập.
Bình —. Bình tuyến, bình đã thành thuộc.

Rặc —. Tinh anh, toàn vẹn.
Nước —. Nước xuông, nước chảy xuông, (coi chữ nước).
 — *rặc*. Nước sát, nước rông sát, rông kiệt.
Nước mắt chảy —. Nước mắt chảy nhỏ giọt; nước mắt đượm nhừng.
 — *rủ*. Luôn luôn, chẳng khi dừng.
 — *nghe*. Tinh một nghe; nghề nghiệp tinh thông; chuyên một nghề.
 — *cây*. Lôm cây, ruột cây.
Gió —. Gió thổi một bẻ.

潼 Rông. *n*. Đường khuyết xuông, đường mương nhỏ.

Đường —. id.
Lưng có —. { Xương sông lặn vào trong,
Có — *lưng*. { giữa lưng có đường sùng dài;
 — *ránh*. Bộ lỏng không, nhỏ xương hóc. (Gả chọi).

瀧 Rông. *n*. Lớn đầy, (nói về nước). Mùa xuân, mùa thu, sóc vọng trước sau ba ngày thường có nước rông.

Nước —. id.
 — *vát*. Đi chỗ này chạy chỗ kia, không yên một chỗ.
Đi — *vát*. } id.
Đi — *rời*. }

曠 Rông. *n*. Có cả bề ngang bé dọc; bụng dạ lớn; chứa, nhót.

— *rủi*. id.
Rời —. id.
 — *dung*, *duông*. Độ lượng lớn, hay tha thứ.
 — *lượng* hoặc *lượng*. —. id.
Mở —. Mở ra cho lớn; cho phép thông thả hơn, dung thứ.
Đất —. Đất lớn.
Nhà — hoặc — *nhà*. Nhà lớn có nhiều chỗ ở; nhà khoáng khoáng.
Đóng — hoặc — *đóng*. Đóng lớn mình mông.
 — *họng*. Lớn tiếng, cả tiếng, trông họng, lớn họng.
 — *mệng cả tiếng*. Ăn nói nghênh ngang, lớn lời.

- *chơn*. Thong thả, muốn đi đâu cũng được.
- *hụich*; — *hụich* — *hoạc*. Rộng quá, lớn quá. (Lỗ hăng).
- *bế ngang*. Có bề ngang nhiều; hào huợt, hơi hợt, không sợ tổn.
- *xét*. } Lầy lòng rộng mà xét nghĩ;
- *ngĩ*. } hay suy nghĩ.
- Áo* — Áo rộng kích, rộng tay.
- Áo* — *thùng*. } Thân áo rộng nhiều.
- Áo* — *kích*. }
- *nước*. Đổ nước mà giữ lầy vật gì; để vào trong nước.
- *nước cho nhiều*. Để nước cho nhiều.
- *cá*. Đổ nước mà giữ lầy con cá kẻo nó chết.
- *kẻ trộm trong nhà*. Chứa kẻ trộm trong nhà.
- Hạ* — Hạ quan cùm xuống dưới huyết, chữ gọi là 下壤 *hạ khoáng*.

- 勳** Rộng. *n.* Kêu trong họng mà lớn, như voi, như bò.
- *lên*. id. La lớn lên.
 - *họng*. La lớn tiếng, rần sức la lên cho lớn.
 - Voi* — Voi bị sự gì mà kêu lớn tiếng.
 - Bò* — Bò kêu lớn tiếng.
 - *ô ô*. Rộng lớn tiếng, kêu la lớn tiếng.

- 蠶** Rộng. *n.* (Long). Loài rắn có sừng có chơn, vảy có năm sắc, gọi là linh vật, không có ai hé ngó thấy.
- Đền* — Đền vua.
 - Ngai* — Ngai vua ngự.
 - Đệ* — Bệ vua ngự.
 - *chầu*. Rộng chực hầu làm ra oai nghi, (vua chúa). *Rộng chầu hổ phục*.
 - *năm móng*. Rộng có năm móng; vẻ lịch sự, xinh tốt.
 - *doanh*. Rộng vẫn lầy.
 - *lộn*. Sự thể xinh tốt.
 - Vẽ* — } Vẽ vòng quanh vòng lộn;
 - Vẽ* — *vẽ rần*. } vẽ không có thứ kiểu nào;
 - } vẽ tự ý, muốn vẽ sao thì vẽ;
 - } viết lằng nhằng.
 - Nói lộn* — Nói lộn đầu.
 - Nói* — — Nói không dứt, kì hẹn không chắc.
 - Đi vẽ* — Đi không ngày thẳng.

- Múa* — Múa bộ, chuyển vắn, xang qua xang lại mà không làm chuyện gì nên; bong rỗng ra mà múa.
- Múa* — *múa rần*. id.
- Thuyền* — Thuyền vua ngự.
- Tốt* —, *tốt như* —. Tốt lắm.
- Con* —. Vua.
- Đầu con* —. Đầu con trắng.
- Đuôi con* —. Cuối con trắng.
- Cây xương* —. Thứ cây mình xương không lá mà có gai, người ta hay trồng làm như hàng rào.
- Cây lười* —. Cũng về một loại xương rỗng mà có lá dày cũng kêu là *gián long*.
- Rần* —. (Coi chữ rần).
- Cá* — —. Cá con con, cá mới nở (chính là con cá trầu).
- —. Nhiều người chàng rần mà không có công chuyện nào.
- *lầy nước*. Vòi mây hoặc gió trời xây dựng giữa biển, tục hiệu là rỗng lầy nước mà làm mưa.
- Vòi* —. Vòi mây, vắn con trời; máy thụt nước chữa lửa.
- Hội* — *mây*. Hội vua tôi gặp gỡ.
- *ở cạn*. Thất thế.
- Đậu* —. Thứ đậu dài trái thường có bốn khía.
- Hàm* —. Mạch giầu sang, lỗ tiền bạc. *Đẻ nhăm hàm rỗng*.
- Đòn* —. (Coi chữ đòn).
- Tổ* —. Loài chằm gỏi lớn lá, đóng cả bạng, chằm rể vào da cây, rỗng nước trời mưa làm ổ cho thứ cá nhỏ, giống cá rỗng rỗng.
- Duyên cỡi* —. Duyên gái lành gặp chóng tốt.

- 蠶** Rộng. *n.* Trông, bông; không chứa vật gì.
- *không*. id.
 - *ràng*. Trông trái, rộng thông.
 - *bụng*. Bụng lớn mà trông.

- 爨** Rộp. *n.* Giộp, phồng, tróc, (nói về da); tiếng cây gãy tức.
- *da*. id.
 - Nắng* — *da*. Nắng phồng da, tróc da.
 - *miệng*. Miệng phồng giộp cùng rất rao.
 - *lười*. Lười giộp và rớt.

Ăn trâu — miệng. Ăn trâu nhiều giúp da miệng.

Cay, mận — miệng, — lưỡi. Đồ cay, mận quá, làm cho rát miệng rất lưỡi.

— —. Tiếng cây lớn gây tức, nghe ra giòn mà vẫn.

苙 Rọp. *n.*

Chộp —. Rộn ràng, (coi chữ chộp).

律 Rọt. *n.* Rút, xọp.

— *xuông.* Xọp xuống.

— *lại.* Rút xuống; còn lại, sót lại.

— *đồng hồ.* Hết nước trong hồ: áo quần, rớt việc, cùng đầu. *Rọt đồng hồ mới biết là nghèo.*

— *thùng.* Thùng xọp, hết thùng.

— *nước.* Nước rút đi hết.

攄 Rót. *n.* Cho chảy ra, đổ nhẹ nhẹ, chước sang.

— *ra.* Cho chảy ra.

— *vào.* Chê vào, chắm vào.

— *rượu.* Cho rượu chảy ra, chước tửu.

— *nước.* Cho nước chảy ra, chê nước.

— *nước không chứa cặn.* (Coi chữ cặn).

— *sang.* Rót qua đồ đựng khác.

Chảy —. Chảy ngay, chảy re.

Xuôi —. Xuôi lấm.

Tính —. Tính hay lấm.

Nói —. Nói xuôi rót, nói như nước chảy, nói không vấp.

Đọc —. Đọc không vấp.

Gà —. Gà chạy, ày là sợ gà khác mà chạy.

卒 Rọt. *n.* Bộ mạnh thê.

— *bộ.* Bộ oai thê, mạnh mẽ.

— *rạt.* id.

Rán —. Bộ đông đảo rần rộ.

Đi — quá. Đi có kẻ hầu hạ đông.

Làm — quá. Làm ra sự thê lớn.

Chèo —. Chèo mạnh mẽ, rập ràng.

Chạy cái —. Tiếng bụng sôi chạy xuống; tiếng chạy mau mà khua động vật gì; chạy cái sột.

Bụng sôi — —. Bụng sôi chạy mạnh quá.

Dây — —. Dây dựa, bức tức, không chịu.

率 Rọt. *n.* Ở đằng sau hết, ở sau chót, ở dưới chót.

— *hèn.* Hèn hạ quá.

— *dây.* Ở dưới chót, ở dưới đáy.

Ở dưới —. id.

Ở đằng sau —. id.

Sau —. Sau chót.

Hàng —. Hàng sót lại, dư lại, bán không chạy.

Tơ —. Tơ cặn, tơ chỉ to, chỉ đầu đàn.

Dây lưng —. Dây lưng tơ lụa đầu đàn.

— *năm.* Cuối năm, cùng năm.

Hai mươi tuất —, hai mươi một nửa đêm.
Tiếng nói về mặt trăng, ngày 20 cuối giờ tuất, ngày 21 chừng nửa đêm mới mọc.

漂 Rọt. *n.* Rơi xuống, sa xuống, té xuống.

— *xuông.* id.

Rơi —. id. Bỏ rơi, bỏ rớt.

— *lọt đọt.* Rớt mái thê, rớt luồn luôn.

Thi —. Thi hỏng, thi không đỗ.

Đánh —. Đánh hỏng, không cho đậu.

Làm —. Để cho té xuống, rớt xuống.

Làm — lên — xuống. Làm không cẩn thận, để rơi rớt nhiều bận.

Chẳng nhờ hết cơm —. Chẳng nhờ cậy chi.

— *lại sau.* Đi theo không kịp, phải ở lại sau.

落 Rọt. *n.* Sớt qua.

Rời —. Rã rời, bởi rời không dính lấy nhau.

料 Rọu. *n.* Tiếng nghiền nhai vật cứng, mà kêu giòn.

— —. id.

Nhai — —. Nhai giòn giã, tiếng nhai rạo rạo.

咄 Ru. *n.* Nặng đở; tiếng hỏi.

— *con.* Đưa con, dỗ con.

Làm vậy —. Như vậy sao?

Có phải —. Có phải chăng?

Khỏe —. Khỏe lắm.

廐 Rù. *n.* Rừng.

Rừng — id. (Tiếng đòi người Bắc-kỳ hay dụng tiếng sau).

囀 Rù. *n.* Cột nhau, bào nhau.

— *ren.* id.

— *nhau.* id.

Nói — *ri.* Nói nhỏ nhỏ.

咄 Rù. *n.* Dỗ dạnh, quên luyện, tiếng trợ từ.

— *quên.* id.

Củ — Củ rỏ, bộ chậm lụt, dỡ dang.

— *rỏ.* id.

Nói — *ri.* Nói nhỏ quá, chậm quá.

廐 Rũ. *n.* Giũ rỏi, cỗi rỏi, mất sức.

Cũ — Cũ càng quá.

Rục — Đã rục, đã cũ quá.

Già — Già cả quá.

— *xương.* Mọc xương, rã xương.

— *liệt.* Hết sức rỏi; hóa ra yêu đuối quá.

𪔐 Rừ. *n.*

Đừ — Buồn ngủ quá, mê ngủ quá.

𪔐 Rua. *n.*

Sao — Tên các vì sao chòm sáu cái ở trước đầu sao tât, cũng về phía bắc, người An-nam nói là chín cái.

Sao — *trở mặt.* Sao rua mọc tỏ rõ thì có mưa thường.

廐 Rùa. *n.* Loài trùng bốn chơn trên lưng có ma, dưới bụng có yêm cứng, đi bò chậm chạp.

— *vàng.* Thứ rùa vàng vảy.

— *nấp.* Thứ rùa mu yêm bao bịt lấy nhau.

— *sen.* Thứ rùa có vẩy ria chung quanh mu.

— *quạ.* Thứ rùa đen mu đen yêm.

— *hói.* Thứ rùa có mùi khẳn khẳn.

— *thiên.* Rùa linh, thứ rùa người ta hay dùng mà hói.

— *linh.* id.

Mu — Cái vỏ trên lưng con rùa. (Coi chữ qui).

Yêm — Cái vỏ che bụng con rùa. (Coi chữ qui).

Vảy — Vảy đóng trên mu rùa.

— *vai* hoặc *vai* — Vai xuôi xuống quá.

Con — Khúc cây kê trở hình con rùa, (như rùa cột buồm).

Thấy — Thấy chùa tu núi, thấy chùa làm giặc.

Chậm như — Chậm lụt quá.

Đi như — Đi chậm chạp.

𪔐 Rùa. *n.* Chúc dữ, trừ ẻo, ước đều hung dữ cho kẻ khác.

— *thả.*

— *nộp.*

— *rảy.*

Chưởi —

id.

— *mát.* Rùa khéo. (Như thầy con nít ai xinh tốt, mà khen rằng ngộ nghĩnh, thì tục gọi rằng rùa mát; phải nói là xấu xa cho quỷ thần không nhìn, cho khỏi chết).

𪔐 Rựa. *n.* Cái dao lớn có mâu, chính là đồ dùng mà chặt cây, đốn củi.

Đực — Cái rựa (tiếng nói chơi). Tích rằng: hai vợ chồng chia gia tài, giao với nhau, vật chi kêu là cái thì về vợ; té ra vật gì cũng gọi là cái, người chồng tức mình, còn có một cái rựa chưa chia, bèn giành mà kêu là đực rựa.

Thằng đực — Tiếng chê đứa vô tâm.

— *quéo.* Thứ rựa nhỏ cán dài.

Chém một — Chém một cái.

Phạm riu phạm — Tuồng nhắm lưỡi riu lưỡi rựa.

Cá — Thứ cá biển dài mình mà giẹp giống hình cái rựa. Nhỏ kêu là *rựa ranh*, lớn kêu là *rựa bình thiên*.

Đậu — Thứ đậu lớn trái mà dài.

Được — Cũng là tiếng cười đùa vô tâm. Chuyện nói chơi rằng: có một người vác rựa đi đốn củi, thỉnh linh chột dạ, cầm cái rựa bèn đang chạy vào bụi mà ngồi, việc rỏ trở ra thầy cái rựa, không nhớ là rựa của mình, bèn hô lên rằng: *xi được cái rựa*.

𣎵 Rửa. *n.* Thê ây, thê ây, cách ây.

Mán — id.

Đề — Đề vạy.

Răng — Thê nào, sao vạy.

— *chìu*. Khi ây, bây giờ (thường đề chữ khi ở trước).

Nói hà — Nói theo kẻ khác; nói bắc tử.

Làm hà — Làm cầu vui, không ai mượn mà làm, thầy kẻ khác làm mà làm theo.

Làm mần — *chả được*. Làm thê ây không được.

𣎵 Rửa. *n.* Lây nước làm cho sạch; làm cho rảnh rang.

— *ráy*. id.

— *tay*. Rửa cái tay.

— *cây*. Cắt tỉa nhánh lá làm cho cây rảnh rang.

— *dao*. Sửa con dao.

— *cưa*. Sửa răng cưa.

— *lỗi*. Chữa lỗi, giới lỗi.

Phép — *tội*. Phép làm cho khỏi tội tở tông.

Lễ — *chơn*. Phép riêng trong đạo Thiên Chúa.

— *nhơ* — *nhuộc*. Làm cho khỏi nhơ nhuộc, chuộc danh thơm tiếng tốt.

— *hồ*. id.

— *minh*. Chữa mình; rửa trong thân mình (không phải là tắm).

— *mặt*. Rửa cái mặt.

— *chơn*. Rửa chơn cho sạch.

Minh đc chẳng — *lại mang cục rêu*. Minh đơ chẳng quản, lại muốn rửa cho kẻ khác.

𣎵 Rửa. *n.* Ưng, rã, héo don, vàng úa; kham, khá.

Ưa — Héo vàng.

Chín — Chín ứng; chín bày.

Hoa — Hoa bày rã.

— *đực*. Chịu đực (thường nói về heo).

Làm chẳng — Làm không kham.

Giữ chẳng — Giữ không vẹn.

濁 Rục. *n.* Rũ, mục, giũ cỏi; rã rời; xao động; tiếng trợ từ.

— *rũ*. Khú rũ, già cả quá; đã mục, đã rã rời.

Chín — Chín bày, chín quá.

Mỏi — Mỏi mê quá.

Đứng — *chơn*. Đứng lâu quá, đứng đã mỏi chơn.

— *xương*. Rã xương.

Làm biêng — *xương*. Làm biêng quá.

Ở tù — *xương*. Ở tù lâu quá.

Ở — Ở lâu quá.

Làm — —. Khua động khuây phá, nổi tiếng tăm.

— *rịch*. Khua động nhẹ nhẹ.

Trưởng — *rịch*. Tên trưởng nhiều cộp, dâng lên Tây-ninh.

Không dám — *rịch*. Không dám cục kịch, không dám xao động.

— *tang tình*. Tiếng trông đánh cao thấp nhiều bậc.

𣎵 Rúc. *n.* Lây mò mà xoi xĩa (như vịt); chun vào, lòn vào, xoi rĩa; tiếng trợ từ.

— *rĩa*. Lây mò mà xoi rĩa.

— *ráy*. id. Cũng có nghĩa là róc ráy.

— *vó bụi*. Chun vào bụi, đi râm trong bụi; đi tròn.

Cẩn — Và cẩn và rúc rĩa; làm cho phải đầu đón: *Lương tâm cẩn rúc*.

Vịt — Vịt thỏ mỏ xuống nước xuống bùn, xoi xĩa mà tìm vật ăn.

Giòi — Giòi chun vào, lòn vào (thịt thúi).

Gập — Gập ngật.

— *rắc*. (Coi chữ rắc).

Khóc — —, *khóc rí* —. Khóc tâm tức, khóc mê man.

𣎵 Rục. *n.* Sáng rỡ, chói ra nhiều vẻ.

— *rỡ*. id.

Sáng — id.

Rần — (Coi chữ rần).

Nói — Nói rần, nói om.

Bồn — id.

— *bụng*. Xôn xang tron bụng.

— *gan*. Nổi gan, nổi nóng.

𣎵 Rui. *n.* Cây cưa từ lát mỏng dài thả trên đôn tay để mà chịu lây ngói.

— *mè*. Cây rọc dài mà mỏng thường để mà đóng trên rui; cũng là tiếng đòi.

Cưa —. Cưa cây ra từ lá dài mà mỏng.

Thả —. Đóng rui trên đòn tay, thả rui nằm dọc trên đòn tay.

Đóng —. id.

Lát —. id.

樞 *Rui*. *n.* Bộ giả cả, rụng hết lông lá, bộ trụi trụi, sạch vỏ sạch đặc, (nói chung về người ta, cây cối, khoai củ).

Già —. Già lắm.

Chết —. Chết hết, chết già.

Cây cỏ chết —. Cây cỏ chết hết.

— *ràng*. Trụi trắng, chắc chắn.

— *cưỡng*. Chết.

藪 *Rủi*. *n.* Hiềm nghèo, vô phước, không may mắn.

— *ro*. id.

Sự —. Đều rủi ro, chuyện rủi ro.

Phận —. Phận dở dang không may mắn.

Vận —.

Thì vận —. { Thì vận xấu, số mạng đảo
diễn.

Số —.

Mặc may mặc —. Phú cho vận mạng, sự thể không chắc chắn.

Một may một —. Một là may hai là rủi, không có thể chi khác.

Bủi —. Rời rớt, không dính lấy nhau, bởi rời.

— *tay may vai*. Không chắc đầu may, đầu rui.

藪 *Rum*. *n.* Màu tím điều.

Màu —. id.

Đỏ —. Đỏ cháy.

Cây —. Thứ cây lấy màu rum.

Nói —. Nói um, nói rần.

樞 *Rùn*. *n.* Tiếng trợ từ.

Muối —. Muối mỏ, muối đá.

Giống —. Tên giống ở về tỉnh Vinh-long.

Nói —. Nói rần, nói khắp.

搦 *Rùm*. *n.* Tiếng trợ từ.

Già —. Già cả lắm.

Cụm —. Bộ lum khum, bộ giả cả đi lum khum.

Giòn —. Giòn lắm.

敦 *Run*. *n.* Dựng giả, máy động, bắt phải lập cập.

— *ráy*. id.

— *en phát rết*. (Coi chữ en).

— *sợ*. Sợ hãi.

— *báy báy*. Run ráy ráy.

— *úi úi*. id.

— *như thân lẫn đứt đuôi*. id.

— *già — non*. id.

Lạnh —. Lạnh lắm.

Sợ —. Sợ quá.

Hai đầu gối — lập cập. Run đi không vững.

— *miệng đánh bò cập*. Lạnh quá, hai hàm răng đánh lập cập.

臍 *Rùn*. *n.* Cái nướm ruột; cái trung tim, ở chính giữa.

Nhau —. Ruột rà, bà con ruột; chính què quán, dặt tổ phụ.

Cắt —. Cắt lia cái rún cho khỏi dính theo cuống nhau. (Con nít mới sinh).

Lối —. Rún nổi lên cao.

Sâu —. Rún hụp vào trong làm ra cái lỗ (kêu là lỗ rún).

Chí —. Cán rún, ăn năn, đau đớn về việc đã làm.

— *biển*. Chỗ biển sâu hơn hết, đáy biển, lòng biển.

屯 *Rùn*. *n.* Co thầu làm cho thấp xuống.

— *xuông*. id.

— *lại*. Co thầu lại, thúc lại; thụt lại không đi tới nữa.

— *vai*. Xuôi vai; làm cho hai vai xụi xuống.

— *gôi*. Uồn gói, co thầu đầu gói; xuống gói; đứng không thẳng gói.

— *cổ*. Thụt cổ xuống.

— *đầu — cổ*. Ngàng đầu ngàng cổ, không chịu lụy, vâng lời.

— *lưng*. Uồn lưng, cong lưng.

敦 Rùn. *n.* Một mình ít dùng.

— *chi*. Ngã lòng, thôi chi.

— *lòng*. id.

Bùn —. Rã rời, bãi hoãi, mè mệ; ngã lòng.

Bùn — *tay chơn*. (Coi chữ *bùn*).

擦 Rung. *n.* Lúc lác, khua động; xô qua đẩy lại; chuyển động.

— *động*. id.

— *rình*. Dùng lác, rung động cả thảy. *Nhà rung rình muôn ngã*.

— *chuông*. Khua chuông, đánh chuông.

Trông —. Nổi tiếng trông.

Trông —. Trông giầy (coi chữ *trông*).

用 Rụng. *n.* Rớt xuống, sút xuống, té xuống, (thường nói về lá cây, trái cây, răng, tóc).

— *rớt*. id.

— *xuông*. id.

— *rời*. Hãi kinh, sợ sệt.

— *rời tay chơn*. Thất kinh lo sợ quá, hết phương thê.

— *rún*. Rún con nít rớt ra; thất kinh; lây làm lo sợ.

Lá — *vẽ cội*. Con cháu tìm về ông cha; chàng bỏ ông cha.

Lá — *quét gốc*. Lây lá cây làm phân cho cây; chàng bỏ vật gì.

— *răng*. Răng rớt xuống; đã đến tuổi già.

— *tóc*. Tóc đổ xuống.

Tóc —. Tóc đã rụng rời.

Rụng —. Rụng đã rụng rời; rụng lỏng lẻo muôn rụng; sự thê không vững chắc.

Môi —. Môi quá.

— *lớp dộp*. Tiêng trái cây rớt xuống đất.

壤 Rúng. *n.* Làm cho day động, long lay, xao xiên.

— *động*. id.

Sợ —. Sợ hãi, kinh động.

Rầy —. Ghớm ghê, giùn mình.

Nói —. Nói dọ, nói cho mà sợ.

— *lại*. Xô rúng sửa lại cho ngày thẳng (nhà xiêu).

— *nhà*. id. Rúng động cả nhà.

— *đất*. Đất phải rung động.

用 Rùng. *n.* Một mình ít dùng.

— *rục*. Nổi tiêng lăm xao xiên, khuấy phá, trắng giỡn om sòm: *con nít chơi giỡn rùng rục*.

— —. Tiêng nhiều người đi động một lượt.

— — *dọn đi*. Khuân dọn đi một lượt.

Lưới —. Thử lưới lớn.

働 Rùng. *n.* Tiêng trợ từ.

— *ràng*. Tiêng khua động đồ vàng bạc, đồng sắt, đồ sành, đồ đá v. v. *Đeo vàng rùng ràng, mang xiêng rùng ràng*.

凌 Rưng. *n.* Ưa ra, nhả ra.

— — *nước mắt*. Ưa nước mắt, muôn khóc. *Nước mắt* — —. id.

炯 Rưng. *n.* (Rạng).

— *chơn trời*. Rạng chơn trời, trời muôn sáng.

— *sáng*. Gán sáng, ửng sáng.

棱 Rùng. *n.* Chỗ cây côi mọc minh mông.

— *rú*. }
— *bời*. } id.
— *rầy*. }
— *bụi*. }

— *xanh*. } Rùng cây lá xanh tươi.
— *non*. }

— *già*. } Rùng cây lớn, rùng ở xa cách.
— *cao*. }

— *hoang*. Rùng không ai đi đến.

— *rậm*. Rùng nhiều cây côi rậm rạp, mịt mù. *Coi sách như rùng rậm*, chỉ nghĩa là không hiểu chi cả.

— *giống*. Rùng bụi lúp xúp ở theo đất giống.

— *sác*. Rùng cây sác mọc theo đất thấp ở gần biển.

— *côi*. Rùng cây côi xơ rơ, côi cụt.

— *thưa*. Rùng ít cây.

— *nhảm*. Rùng có nhiều cộp, có nhiều thú dữ.

- *nho*. Việc học nho rất lớn như rừng.
- Miệt* —. Xứ rừng, đất rừng bụi.
- Đât* —. id.
- Người* —. Loại giả nhơn; người thô tục, ngu muội không biết lễ phép.
- Đi* —. Đi lên rừng, đi làm cây củi.
- Thành* —. Hóa ra như rừng: *Vườn để cỏ mọc thành rừng.*
- Thợ* —. Thợ làm nghề bần tây tượng, cũng hiểu là thợ làm cây.
- Trên* — *có lá sừng lá cỏ, dưới đồng nội có người ta*. Đâu đâu cũng có tai mắt, ai muốn làm dữ, cũng có người thầy biết, (tiếng phàn bua).
- Trâu* —. Thú trâu hoang ở rừng.
- Ngựa* —. Thú ngựa hoang ở rừng.
- *trâm*. Chỗ trâm mọc thành rừng.
- Thịt* —. Thịt săn bắn: thú vật ở rừng.

麴 Ruộc. *n.* Thú giống như tép rong tròn mình mà trắng. Rời râm.

- Con* —. id.
- Mắm* —. Mắm làm bằng con ruộc.

躑 Rước. *n.* Đón mời, tiếp lầy, chịu lầy, đăm về nhà.

- *ren*.
- *mời*.
- Đón* —. } id.
- Tiếp* —. }

- Đưa* —. Và đưa đi và rước vào.
- *lẽ*. Chịu mình thánh chúa.
- Nói* —. Nói vớt cho ai; nói trước, nói ngừa.
- Gánh* —. Gánh vớt, gánh giùm cho ai.
- *mụ*. Đi mời mụ bà.
- *thầy*. Đi mời thầy thuốc.
- *ông bà*. Làm lễ mời hôn ông bà về nhà, (ngây têt).
- *khách*. Chịu lầy khách, đem khách về nhà.
- *môi hàng*. Rước kẻ mua bán, cũng hiểu luôn về kẻ có việc kiện thưa.
- *sắc thân*. Đi lãnh sắc thân mà đem về đình miếu.

蛛 Ruồi. *n.* Loài trùng có cánh hay bấu đồ ăn.

- Con* —. id.

— *lăng*. Ruồi nhỏ mà đen, lăng lớn mà xanh, cũng về một loại; cũng là tiếng đôi.

Nút —. (Cột chữ nút).

Nút — *son*. Thứ nút đồ hay mọc sau lưng người ta, có nhiều người tin là đầu giầu sang.

— *bầu*. Ruồi bầu.

— *nút*. Ruồi hút vật ăn.

— *ngã*. Ruồi sa vào (trong đồ ăn).

— *bay qua, biết — đực — cái*. Sự thể không lấm, con ruồi đực nhỏ, ruồi cái lớn; ruồi đực bay cao ruồi cái bay sà sà.

騾 Ruồi. *n.* Chạy mau.

Ciong —. Đua chạy.

— *chạy*. id.

— *theo*. Chạy theo, đuổi theo.

— *tim*. Chạy tìm khắp chỗ.

— *qua*. Chạy qua, trôi qua.

— *tới*. Chạy tới.

螺 Rươi. *n.* Loài trùng ở trong rạ mục mà sinh ra, giống hình con rít nhỏ.

Mắm —. Mắm làm bằng con rươi, các tỉnh bắc lầy làm ngon.

Đô —. (Coi chữ rôi).

洒 Rươi. *c. n.* Tươi nhẹ nhẹ, cho nước xuống lầy rầy, ria nước xuống.

— *nước*. id.

— *dào*. Rưới nước xuống nhiều, mưa xuống nhiều.

— *nước mắt*. Chảy nước mắt.

— *nước thánh*. Rảy nước lễ, nước phép.

— *nước cam lồ*. Rưới nước phép, xuống ơn huấn. (Bà Quang-âm).

襪 Rươi. *n.* Phấn nừa.

Một —. Một cái nguyên với nừa cái.

Tiền —. Một tiền 30 đồng, cả thầy là chín chục đồng, (tiền kềm).

Trăm —. Một trăm có lẽ năm mươi.

Nói —. Nói chơai, không lớn không nhỏ; vừa một người rươi ăn; một nói với nừa nói.

Cân —. Một cân có lẽ nửa cân, 24 lượng.
Một năm —. Một năm có lẽ nửa năm.
Lớn bằng —. Lớn hơn một rưởi.
Bưởi —. (Coi chữ bưởi).
Có hai người —. Người ít quá, không có người (làm công).
Ngồi cho hổ, như chó tiếu —. Bộ ngồi buồn bã, khó coi.

滲 *Rướm. c. n.* Nhì ra, rịn ra, (thường nói về dầu mỡ).

— *ra*. id.
 — *mật*. Nước mật rịn ra, chày ra, thấm ra.
 — *mồ hôi*. Rịn mồ hôi.
 — *mỡ*. Chảy mỡ.
 — *dầu*. Chảy dầu.

躡 *Ruộng. n.* Ruộng vào, thâu qua, luống vào.

— *pha*. Đi xông pha, đi rằm.
 — *Đi* —. id.
 — *Ăn* —. Ăn ruộng, ăn thâu vào trong, (ghè).

曠 *Ruộng. n.* Đất lúa.

— *ruộng*. id.
 — *Đất* —. id.
 — *gò*. Ruộng làm trong các chỗ đất gò.
 — *đống*. Ruộng trồng, ruộng làm giữa đất trồng minh mông.
 — *Đống* —. Chỗ đất trồng lớn người ta để mà làm ruộng.
 — *bảng*. Ruộng làm tại chỗ đất sinh, đất thấp.
 — *biển, chéo*. Ruộng làm theo mé sông, mép rạch.
 — *vai*. id.
 — *rộc*. Ruộng làm theo triềng núi, chỗ đất rông, đất thấp, (coi chữ rộc).
 — *Đám* —. Một ruộng đất.
 — *Miền* —. id.
 — *Khoảnh* —. id.
 — *Dây* —. Một dây đất ruộng có bề dài ít bề ngang.
 — *Vỡ* —. Phá đất ra mà làm ruộng.
 — *Khẩn* —. Xin phép khai phá đất hoang mà làm ruộng.
 — *Xuông* —. Khởi công làm ruộng.
 — *Dọn* —. Dọn sửa ruộng lại mà làm mùa.

Làm —. Trồng tria làm theo mùa ruộng.
Cày —. Cày trở đất cho nhuyễn mà làm ruộng.
 — *thục*. Ruộng đã thành khoảnh rồi.
 — *thuộc*. id.
 — *hòa căn*. id.
 — *hoang*. Ruộng đã bỏ hoang.
 — *muôi*. Đất làm muôi.
 — *khó*. Ruộng sơn diển.
 — *cạn*. Ruộng.
 — *sâu*. Ruộng nhiều nước, ruộng thảo diển.
Làm — *ba năm, để tầm ba tháng*. Công việc làm ruộng, để tầm, khó nhọc gán bắng nhau, mà cuộc để tầm phải lo hơn.

攏 *Ruống. n.* Thâu vào, luống vào trong.

— *tuồng*. Tuồng pha khuấy chỗ, thâu vào trong, cũng nói là *luống tuồng*.
 — *rừng*. Phá rừng bụi, khai đàng rừng, đi tuồng pha trong rừng.
 — *Ăn* —. Ăn thâu vào trong (ghè, giới).
 — *Ông* —. Ông nổi.

犛 *Ruợn. n.* Dạt ra, chằng ra, muồn đứt, muồn rã, muồn rách, (áo quần); ham hồ quá.

— *ra*. Dạt ra, muồn rách rã, (áo quần).
 — *chơi*. Ham chơi quá.
 — *cái*. Ham cái (thường nói về heo chó).

脹 *Ruợn. n.* Rán ra, nong vào cho được, chằng kì rộng hẹp (áo quần).

— *vào*. id.
 — *cho đứt*. Rán ra quá, nong ép quá, (dây nhợ, áo quần).
 — *gân cổ*. Trương gân cổ, rán sức mà nói mà cãi.

廂 *Rương. n.* Cái hòm đựng đồ.

— *Hòm* —. id. Tiếng đời.
 — *xe*. Thứ rương lớn có bánh xe.
 — *giáp vạn*. Cũng về hạng rương lớn, có khóa, có bản lế.
 — *vác*. Thứ rương nhỏ vừa một người vắc.
 — *da*. Rương đóng bằng da trâu bò.
 — *cây*. Rương đóng bằng cây.
 — *sắt*. Rương đúc bằng đồng sắt.

Cây —. Cây dờ nấp rương, có ý trộm cắp.
Khuán —. Lây rương, khuôn dọn đồ trong rương, cướp giũt của kẻ khác.

杖 Rượng. *n.* Đồ cuộc lập ra giông như cái gác; cây gác ngang dọc để mà chịu lây vật khác.

Cây —. Cây gác ngang gác dọc; để mà chịu vật khác, hoặc để làm tay vịn.
 — *kén, gai.* Cái giàn có thể gác bừa kén, sào phơi gai.
 — *nhà.* Rường nhà.

樑 Rường. *n.* Cây chịu lây đầu cột; đưa lên.

— *cột.* Chính cây gỗ chịu lây cái nhà; cột từ cái nhà.
Nhà —. Nhà cây gỗ tốt, thường là nhà ngói; nhà giàu.
 — *lên.* Đưa lên, cất lên.
 — *súng.* Đưa cây súng lên mà bắn.
Vào —. Xộc vào ôm lây nhau, (nói về sự vật lộn).

腓 Ruột. *n.* Vật ở giữa bụng, ở giữa lôm; cái lôm; đường ruột thông từ bao tử xuống hậu môn; một máu một thịt.

— *loan.* }
 — *tâm.* } id.
 — *gan.* }
 — *rà.* id. Bà con một máu một thịt.
 — *già.* Đường ruột lớn thông xuống hậu môn.
 — *non.* Đường ruột nhỏ.
 — *dài.* Khúc ruột lớn và dài hơn hết.
 — *sa.* Chứng sản khí, hai đàng chỉ bên ngoài thận, sa xuống có khúc như ruột gà, ấy là tại dạ dưới tích nhiệt.
 — *cùng.* Khúc ruột ở kẻ hậu môn.
 — *tượng.* Cái bao dài không đầy mà lớn, chính là đồ quân lính đưng lương.
 — *ngựa.* Cái bao dài không đầy mà nhỏ, cũng là đồ đưng.
Kính — *ngựa.* Khúc kính dài từ Rạch-nhảy xuống cho tới Rạch-cát.
 — *gà.* Đồ mở nút ve, có hình xà leo; (coi chữ gà).

— *tre.* Cái mém ở phía trong lòng cây tre, đôi với cái cứng phía ngoài, gọi là cật.

— *cây.* Lôm non cái cây.
Chặt —. Gắt gống, co ro còm ròm.
Đau —. Đau đớn trong lòng.
Xót —. Đau lòng; bắt phiến xót trong ruột nhưt là tại đói.
Quặn —. Quặn thắt trong ruột.
Quản —. Khô khan nóng nẩy trong ruột.
Buồn —. Muộn mưa, bộn dạ.
Xầu —. Xầu bụng, không hay làm ơn nghĩa.
Thắt —. Ruột quặn thắt lại.
Lộn —. Ruột lộn phía dưới lên trên.
Cười lộn —. Cười ngất.
Nôn —. (Coi chữ nôn).
Rút —. Phẫn, kéo ruột ra, làm cho phải ốm o gầy mòn.
Ma lai rút —. Ốm o quá, còn xương với da. (Coi chữ ma).
Sôi —. (Coi chữ sôi).
Chầy —. Ỉa chầy, tháo dạ; (tiếng rủa chời).
Lòi —. Ruột lòi ra; thôi tha đơ dấy; (tiếng rủa chời).
Đứt —. Đau đớn quá; thương tiếc quá. *Đau đứt ruột.*
Như dao cắt —. Rắt nên đau đớn, rắt nên thương tiếc.
Anh em —. Anh em bởi một cha một mẹ mà sinh ra.
Bà con —. Bà con một máu một thịt.
 — *rà da bôi.* Bà con gắn lăm, bởi một cội mà sinh ra.
 — *bỏ ra, da bỏ vào.* Coi người đưng hơn bà con.
 — *chàng chọc, chọc với thì đau.* Ấy là máu ai thấm thịt này.
Nuôm —. Mạt mạch của mình; cục yêu của mình; *Tiền của là nuôm ruột.*
Cật —. Bà con, thân thích.
Thắt — *tâm đời đoạn heo đon.* Sự thẽ rầu buồn, thảm thiết.

趕 Rượt. *n.* Đuổi theo, tuốt theo.

— *theo.* id.
 — *miết.* Đuổi theo mãi, đuổi miết dài.
 — *đuổi.* Rượt theo; và rượt và đuổi đi.
 — *đi.* Cứ việc đi, vụt vống ra đi.

Rượu. *n.* Thứ nước làm bằng trái cây hoặc chưng cất bằng nếp gạo có mùi cay nồng.

- *nếp.* Rượu chưng bằng nếp bỏ men.
- Trà* —. Thường hiểu về rượu (tiếng đời).
- *manh.* Thứ rượu gắt quá, hết quá.
- *ngon, tâm.* Thứ rượu thiệt ngon.
- *bọt.* id.
- *hét.* Thứ rượu cay nồng quá.
- *dở.* } Thứ rượu không có mùi cay
- *lạt.* } mùi ngon.
- Thuộc dăng* — *nóng.* Thuộc thì dăng, rượu thì nóng, ấy là bản tính hai vật.
- *dâu.* Rượu dấm bằng trái dâu.
- *đậu.* Rượu đặt bằng đậu xanh.
- *sen.* Rượu chưng bằng nhụy sen.
- *chối.* Rượu thơm, chưng bằng chổi rành rành với thuốc bắc. (Coi chữ chổi).
- *cúc.* Thứ rượu chưng với cúc.
- *hồng cúc.* Thứ rượu bỏ màu hồng cúc. (Coi chữ cúc).
- *hàng.* Rượu thường không ngon dở.
- *hàng năm.* Rượu cất hết lứa đầu.
- *bào.* Rượu lứa nhì.
- *gần.* Rượu đặt một.
- *ngon.* Rượu chưng nước nhứt, lấy hơi mới đặt.
- *thuộc.* Rượu dấm thuốc bắc vào để mà trị bệnh.
- *nhỏ.* Rượu làm bằng trái nhỏ.
- *lão tâu.* Rượu dấm cơm nếp, mà làm ra, không đặt.
- *ngọt.* Thứ nước đường, có gia vị.
- *dăng.* Rượu có bỏ vật dăng.
- *đại hồi.* Rượu đặt bằng đại hồi; cũng gọi là rượu Mani.
- *chát.* Rượu nhỏ đen, có mùi chua chát.
- Lò* —, *lò đặt* —. Cuộc xảy ra mà đặt rượu.
- Cơm* —. Cơm nếp bỏ men.
- Đặt* —. Chưng lấy hơi hèm mà làm ra rượu.
- Ra* —. Lấy rượu ra ve, ra hủ, chiết rượu.
- Kháp* —. Một lứa rượu.
- Manh* —. Uống rượu được nhiều, có sức uống.
- Già* —. id.
- Yếu* —. Không có sức uống rượu, hoặc uống vào một ít thì đã say.
- Ít* —. Người không hay uống rượu.
- Bọt* —. Kề ghiến rượu, kề hay say sưa.

Quán chè —. Những đũa vát mã, lấy rượu làm hỗn mạng.

— *vào lời ra.* Hề say sưa thì hay nói quây quá.

Ve —. Đồ đựng rượu, chiết rượu mà uống.

Hũ —. Đồ đựng rượu, bằng đất tròn hông, túm miệng.

Mâm trâu hũ —. } Vật dùng làm lễ cưới.

Trâu mâm — *hũ.* } hời.

Ché —. (Coi chữ ché).

Nhạo —. (Coi chữ nhạo).

Cốc —. Chén uống rượu.

Bầu —. Đồ đựng rượu, bầu hông eo cổ, (thường dùng vỏ trái bầu ve).

Lọ —. Đồ đựng rượu để mà uống.

Đã —. Làm cho hết say.

Con —. Người ta nói là vật ở trong mình kẻ say rượu, hay làm cho nó ghiến rượu.

Ghiến —. Thấy rượu thì ủa nhộn, có uống rượu thì mới đã.

— *chàng uống, uống thì say, bạc chàng đánh đánh thì thua.* (Tiếng tục ngữ).

Già chén trà chén —. Già say.

Tỉnh —. Hết say, tỉnh táo lại như cũ.

Tánh —. id.

Nhậu —. Uống rượu.

Uông — *nhu hủ chìm.* Uống rượu quá độ, không biết tới chừng nào là vừa.

Trấu —. Lễ vật theo thói thường.

Uông — *độ.* Thi tài uống rượu, (nói về nhiều người).

Nói theo chén trà chén —. Nói đùa mỉ.

Lấy — *làm nu.* Uống rượu cho say mà chịu (quở mắng, dòn bọng, hoặc để mà kinh chông). v. v.

Cây cươm —. Cũng gọi là cây cơm rượu, (coi chữ cươm).

Rút. *n.* Kéo ra, phân ra; thâu lại, thụt lại; lấy bớt, tóm lại.

— *ra.* Kéo ra.

— *dây.* Phần kéo sợi dây.

— *gươm.* Tót gươm.

— *roi.* Lấy roi, giựt roi.

— *cỏ.* Rùn cỏ xuống; nhứt nhát.

— *gân.* Thụt gân, gân sức lại.

— *nước.* Nước hút xuống, ráo nước, đem nước lên.

Làm cho — *nước*. Làm cho ráo nước.
 — *linh*. } Dem quân linh đi về, lấy bớt quân
 — *quân*. } linh tại chỗ nào.
 — *vé*. Dem về, kéo về (quân linh).
 — *lại*. Thâu lại, thụt lại.
Nói —. Nói tóm, nói những điều cả thê.
Lựa —. Lựa mà lấy ra. *Lựa rút hàng tốt*.
Bôi — *ghe*. Bôi lấy ghe ai.
 — *đồ vật*. Ăn cắp đồ vật.
Ăn ru ăn —. Xớ bớ (của ai).
 — *miệng bị*. Bóp chặt, ăn ở hẹp hòi
Cầu —. Co thâu lại, thụt lại, nhút nhát; (cây
 thánh giá).
Cu —. } Co lại, rút lại, bộ nhát nhúa.
Co —. }
 — *lên*. Kéo lên.
 — *xuông*. Kéo xuống.

律 *Rút*. *n*. Thụt lại.
 — *cỏ*. Rút cỏ, thụt cỏ làm bộ sợ hãi.

— *lưỡi*. Thụt lưỡi.
Rè —. Kề nhẹ, không dộc lòng; so đo.

𠵼 *Rút*. *n*. Bứt xé ra, lấy ra, móc ra.
 — *ra*. id.
 — *xé*. Xé ra, bứt lấy.
 — *ruột*. Rút ruột ra; đau trong ruột.
Cản —. Cản xé.
 — *rướn*. id.
Bứt —. Bức tức; tru phiến, sáu nào.
 — *bông*. Hái bông, bứt bông.
 — *trái*. Bứt đứt cuống trái; hái trái.
 — *chuyện*. Bỏ phứt chuyện đương nói; đứt
 ngang lời nói.

標 *Rứt*. *n*. Bứt đứt, giứt đứt.
 — *ra*. id.
 — *dây*. Bứt đứt dây.

S

沙 *Sa*. *c*. *n*. Rớt xuống nhẹ nhẹ, ngã xuống
 chậm chậm; cát.

— *xuông*. id.
 — *ngã*. Té xuống, ngã xuống.
 — *sảy*. Sảy sút, lám lỏi.
 — *sụp*. Sụp xuống.
 — *cơ*, *kê*. Mắc máy, mắc phải mưu chước.
 — *cơ thất thế*. Mắc thì vận kàu, nghiêng nghèo.
 — *chước*. Mắc phải mưu chước gì.
 — *hãm*. } Té xuống hãm, sụp hãm; mắc
 — *kô*. } phải tai nạn.

— *đám* hoặc *dám* —. Mè đám, sa đà.
 — *dà*. id.
 — *mê*. id.
 — *chơn*. Sảy chơn, chơn phải sụp xuống.
 — *tay*. Sảy tay, quá tay.
 — *đế*. Quá chừng, không giữ phép.
Nói — *đế*. Nói quá, nói xúc phạm.
 — *lời nói*. Lối lảm tiêng nói.
 — *nước mắt*. Chảy nước mắt.
Nước mắt nhỏ —. id.
Nước —. Nước chảy, nước đổ.
 — *địa ngục*. Phải xuống địa ngục, trầm luân
 khôn kho.

- *thai*. Đọa thai.
 — *đầu âm đỏ*. Gặp đầu hay đỏ, không nghĩ
 ăn tinh; không nghĩ trước sau.
Bút — *gà chết*. (Coi chữ bút).
Sương —. Mù sương xuống.
 — *Mưa*. Mưa xuống.
 — *mưa đông*. Mưa gió lớn trong lúc đầu mùa.
 — *môn*. Thấy sai.
 — *sâm*. Loại rẻ cây, vị thuốc mát.
 — *kê*. (Coi chữ kê).
 — *ngư*. Cá nhám, ngoài da nó có hột như
 cát.
Đỏ —. Tên xứ thuộc hạt Biên-hòa.
Cái —. Đổ bện bằng tre giăng ngang qua
 suối, để mà bắt cá chạy theo nước
 đỏ.
Cá —. Thứ cá mềm mại chạy vào sa.
Đất — *bối*. Đất cát bối lên.
 — *chấn*. Thứ bang mọc lên như hột cát, làm
 cho con người phải sốt bức mê man.
 — *sập*. Tên rạch ở hạt Mỹ-tho.
 — *thải*. Thải đi, bãi đi không dụng nữa.
 — *lậu*. Đống hột cát.
Hãng hà — *sô*. Nhiều như cát sông Hằng, vô
 số.
 — *tần quỉ dữ*. Ma quỉ hay phá đời.

砂 Sa. c. Cát.

- Châu* —. Vật luyện với thủy ngân, màu đỏ,
 vị thuốc trăn tâm.
Thân —. id.
Cang —. Thứ giồng như muối, vị thuốc hay
 phá ung độc.
Kim —. Thứ giồng như chai mà có rơi kim,
 người ta hay làm nút áo, hoa tai.
砂明 | *Bảng* —. Thứ giồng phen trắng, vị
 thuốc mát, hàn the.
Bêru —. Thứ đá rất cứng người ta tán để
 mà giới ngọc.
Đơn —. Loại sơn, hồng đơn.

紗 Sa. c. Hàng dệt mỏng mà thưa, the.

- Sơ* —. Hàng bông hoa.
 — *mỡ*. Miếng mỡ bụng con heo.

杪 Sa. c.

- Nguyệt* —. Thứ giáo có cầu móc.

- 乍** *Sa. n.* Vải lúa giồng cho nó mọc tự nhiên.
Ruộng —. Ruộng vải lúa giồng cho nó mọc
 tự nhiên.
Lúa —. Lúa làm theo cách ấy.
Rẻ thân —. Thứ rẻ cây, vị thuốc sản hậu.

詔 Sá. n. Kê, lầy làm trọng.

- Bao* —. Chàng kê chi.
 — *bao*.
 — *chi*.
Chi —. } id.
Chàng — *chi*. }
 — *gi*. }
Chàng — *gi*. }
Đàng —. Đàng đi, (Tiếng đời).

吒 Sá. c. n. Một minh ít dùng.

- 叱** | *Sát* —. Quát nạt, om sòm.
Thật —. Sự thật kinh.

沙 Sà. n. Đổ xuống, hoảng hoại (nhánh trái).

- *xuông*. id.
 — —. Sa xuống, đổ xuống dưới thấp.
 — *sâm*. Bộ không thầy dàng.

槎 Sà. n. Loài cỏ dài lá, củ nó có mùi cay nóng.

- Cây* —. id.
Bụi —. Sả mọc nhiều cây vô một.
Muối —. Muối đầm lợn với ớt cùng củ sả.

鴛 Sà. n. Loại chim hay bắt cá, lông nó có nhiều sắc.

- Chim* — —. id.
 — *cá*. id.
 — *trầu*. Thứ sả lớn con.
Dao mổ —. Lưỡi dao giồng cái mổ chim sả.

針 Sả. n. Chẻ ra, phá ra, chặt dài, chặt cho đứt ra nhiều miếng.

- *hai*. Chẻ hai.
 — *tu*. Chẻ tu.
 — *mía*. Chẻ cây mía, (cuộc chơi, coi chữ mía).

— *buồm*. Chặt lá buồm, (trong khi dòng bão).
 — *neo*. Chặt dây neo.
Cào — *mặt*. Cào rách mặt.
Sòng —. Luôn luôn, miết dài.
Chơi sòng —. Chơi mãi thê.

鶯 *Sắc. c. n.* Tên chim; bẻ mà còn dính, nứt dăng; tiếng di động.

— *ra*. Nứt dăng.
 — *hai*. Nứt hai.
Nửa —. Gán nứt ra, đã có dùng, nửa cũ nửa mới, nửa chừng.
Một cái —. Tiếng khua động qua vậy.
 —. Tiếng khua động giáp.
Cọp đi — — *bên hè*. Tiếng cọp đi động liên nhau.
Sột —. Tiếng khua động mạnh; bộ thô tục.

叢 *Sắc. n.* Rừng nước mặn, (ở gần biển).

Rừng —. id.
Cây —. Cây nước mặn.
Muớp —. Thử trái cây rừng sắc.
 — *nơi*. Không nhớ của mình để chỗ nào, (ít dùng).

色 *Sắc. c. n.* Về vàng, màu mè, về xinh tốt; nhọn, bén; chưng nầu cho rặc nước.

Nhan —. Mặt mũi xinh tốt, đẹp đẽ, có vẻ lịch sự.
Diện —. Sắc bày ngoài mặt.
Thán —. Sắc bày ngoài mặt, mạnh mẽ yêu đuôi thê nào.
Khi —. id.
Thất —. Bộ thất kinh; bộ xanh xao, yếu đuôi.
Biên —. Đồi sắc, mắt sắc.
Giảm —. Sắc kém đi, không được tươi tốt.
Kém —. id. Khi sắc giảm đi, không được mạnh mẽ.
Có —. Có vẻ lịch sự.
Bóng —. Về xinh tốt lịch sự.
Tốt —. id.
 — *tốt*. Màu tốt, tốt màu.
 — *sở*. id.
 — *sảo*. Bộ lanh lợi, bộ xinh tốt, bén ngót.
 — *dục*. Sự mê đắm sắc tốt.
Đắm —. Mê đắm dăng sắc dục.
Hào —. id.

Sầu —. Sầu độc, sầu hiềm.
Tri —. Tri thông sáng.

Dao —. Dao bén, dễ cắt cửa.

— *lỡi*. } Khước khéo lời nói.
 — *miếng*. }

— *lẽm*. Sắc lăm, bén ngót.

— *phục*. Đồ bận nhiều màu sắc tốt.

Chữ viết — *nét*. Chữ viết sạch nét và tốt.

— *cạnh*. Cạnh sắc sào.

Chuồn chấu — *cạnh*. Khuôn viên đẹp đẽ, (thường nói về chữ về đồ chạm).

— *giận*. Mặt giận.

Đức —. Làm mặt lớn, ý thị.

Giàu —. Có nhiều sắc xen lộn.

Ngũ —. Năm màu là *xanh, trắng, vàng, đỏ, đen*.

Màu —. }
Mùi —. } Màu mè.

Thuê chánh —. Thuê thâu vật hạng, như thâu lúa gạo mà không thâu tiền, như có thâu tiền thì gọi là *chiết sắc*.

Sinh —. Có vẻ vang; có lợi, (thường nói về việc buôn bán).

Khởi —. Vượng lại. id.

Sửa —. Làm tốt.

Chết —. Mặt sắc rói, tục lại dùng như tiếng chì quyết, như nói: *Đồ ăn trộm chết sắc, mà còn cái là đồ mua*.

— *chết*. Chết màu rói, sắc diện người chết.

— *hồng hồng*. Màu hồng lợt.

— *hỏa hoàng*. Màu đỏ như lửa, đỏ vàng.

— *da trời*. Màu xanh da trời.

— *àng* —. Hàng nhuộm nhiều sắc.

Nữ —. Sắc gái tốt.

Quốc — *thiên hương*. Bông mẫu đơn; bông tốt trong đời.

Thỉnh —. Sắc tốt cùng tiếng đồn ca, hay làm cho người ta mê đắm.

靨 | *Ngư* —. Ham sắc tốt.

— *thuộc*. Chưng nầu thuộc mà lấy nước cốt nó.

— *lại*. Chưng nầu lại, làm cho bớt nước.

Cạn —. Cạn khô.

勅 *Sắc. c.* Lời vua truyền dạy.

— *mạng*. id.

— *lệnh*. id.

Đạo —. Giấy phong quan, cấp cho tam chức phạm gì.

— *bằng* hoặc *bằng* —. id.

誥 | *Cáo* —. id.

Ban —. Ban lời truyền dạy.

— *phong*. Sắc mạng cho lãnh chức phạm gì.

— *dụ*. Lời truyền dụ.

— *chỉ*. id.

— *thần*. Bằng sắc phong thần.

— *bùa*. Phép êm quỷ trừ tà, (thường làm trong mây ngậy tề).

— *trần*. id.

Thọ —. Chịu lây bằng sắc phong cho chức gì.

Lãnh —. id.

Nghinh —. Lễ rước bằng sắc vì thần nào.

Thỉnh —. id.

Rước —. id.

Đệ —. Lễ đưa sắc thần về đầu.

齋 **Sắc**. c. Tiện tận, thấu trừ.

Lần —. Đón sên.

齋 **Sắc**. n. Hơi nghệt thỉnh linh, vật ăn vật uống vọt ra lỗ mũi, lỗ miệng, tiếng trợ từ.

— *sự*. id.

— *máu* (*mũi*, *miệng*). Bị bức tức máu vọt ra lỗ mũi.

— *sò*. Có nhiều sắc xen lộn không đều. *Lao xao đáy biển, sắc sò dòng xanh.*

— *sừ*. Nhụ nhự, không chắc chắn. *Nói sắc sừ thì là nói như đũa sậy.*

Chạy — *gạch*. Chạy mệt ỏi, chạy mệt quá.

— *com*. Com vọt ra dăng mũi hoặc dăng miệng.

Ho —. Ho nghệt, hơi phát thỉnh linh.

冊 **Sách**. c. n. Giấy in chép đóng lại từ xấp; một làng, một ấp nhỏ ở trong rừng.

— *vở*. Sách là cuộn sách, vở là bài vở, đồ biên chép mà học, cũng là tiếng đôi chỉ nghĩa là sách.

— *bác vật*. Sách luận bốn chất mỗi một vật.

— *hóa học*. Sách cách trí, luận về tính tình mỗi một vật, (coi chữ học).

Kinh —. }

— *kinh* } Sách kẻ kinh, truyện.

— *đạo*. Sách dạy lễ đạo Thiên chúa; sách bèn đạo Thiên chúa.

— *thánh*. Sách sấm truyền (đạo Thiên chúa).

— *lễ*. Sách kinh làm lễ; sách dạy các lễ phép.

— *đoán*. Sách luận về chúa Trời đất v. v.

— *các phép*. Sách kể các lễ phép (đạo Thiên chúa).

— *chép, lả, viết*. Sách viết ra hay là sao chép

Chép —. Sao chép sách gì.

— *in*. Sách cắt bản hoặc in chữ rời.

Cuốn —. Giấy in chữ nghĩa đóng lại từ tập.

Phi —. Một bộ sách có nhiều cuốn.

Tờ —. Một tờ giấy in trong sách.

Nghe —. (Coi chữ nghe).

Châm —. Châm vòng trong sách, để mà phân câu phân vè.

Xem —. }

Coi —. } Xem coi lời sách.

Đọc —. Đọc lời trong sách.

Làm —. Lấy sự học biết đặt làm sách vở.

Cấp —. Ôm sách trong nách (mà đi học).

Ôm —. id.

Nhãn —. Nhãn hiệu cuốn sách.

Tựa —. Lời nói rao đề trước cuốn sách.

Bìa —. Bìa bao giữ lấy cuốn sách.

Lề —. Khoảnh trắng chừa ngoài bìa sách.

In —. (Coi chữ in). Dùng bản hoặc dùng chữ rời mà in ra sách.

Đóng —. Đóng ráp những giấy in làm ra cuốn sách; đóng bìa sách.

Công đèn —. Công học hành.

Nói có —. Nói có tích, có lý.

Cha làm thầy, con bán —. Con không nói nghiệp cha.

Nói hêt — hêt vở. Nói hêt lễ, nói hêt sức.

Chấp —. Không kể lời khôn ngoan, chuẩn đích.

Bỏ —. id.

Nói không coi — vở. Nói láo, nói phi lý.

— *hoạch*. Rẽ rời, thông suốt chằm chằm.

Ăn nói — hoạch. Ăn nói khôn ngoan, thông suốt.

Ké —. Đồ đóng từ ngàn mà để sách.

Tủ —. Tủ để sách.

Cửa lú —. Cửa đóng ráp ván ngang làm ra từ lá mỏng mỏng.

Tiệm —. Tiệm trừ sách mà bán.

— *phong*. Làm lời phong tặng, (vua chúa).

- *ghe*. Xấp giấy nhỏ biên sô hiệu, thước tác chiếc *ghe*.
Lá —. Những ngăn mỏng mỏng ở trong bao từ bỏ trâu.
Thảo —. Áo sách, đồ bao gói sách; sách giả bao từ pho đề mà chơi. Nó là chữ thảo 套.
 — *màn*. Màn sô của Mọi.
 — *tịch*. Sách vở.
Sở —. id.

柵 Sách. c. Rào chung quanh trại.

- Trại* —. Phần hờ, trại thú.
Mộc —. Cây dẻ mà ngăn rào.

策 Sách. c. Thè biên, mưu chước; roi vọt.

- Kê* —. id.
鞭 | *Tiên* —. Roi vọt, roi đánh ngựa.
 — *mã*. Đánh ngựa, giục ngựa.
Tao biết — *máy*. Tao đã biết ý máy, mưu chước máy.
Đôi —. Phép đôi đáp, theo điệu văn chương.
Văn —. Lời đôi đáp theo điệu văn chương.

索 Sách. c. Lối, dầy; xin hỏi; vắng vẻ.

- *vân*. Hỏi han; đòi hỏi (tiền bạc).
要 | *Yêu* —. Làm bức, ép uống mà ăn tiền.
Bức —. id.
 — *trá*. Dụng mưu gian mà ăn của.
 — *thủ*. id.
蕭 | *Tiêu* —. Vắng vẻ, lặng lẽ.

拆 Sách. c. Mờ ra, hào lè.

- *khai*. id. Chiết khai, dỡ ra (nói về thơ tử).
 — *phong*. Mờ phong thơ, phá con niêm.

澀 Sách. n. Vẹn vẻ, trong trẻo, không có bợn nhơ.

- *sẽ*. id.
 — *tron*. Vẹn sạch, không chút bợn nhơ; rào tron: *sạch tron như chùi*.
 — *không*. id.
 — *lâu lâu*. id.

— *tay*. Không có vật chi dính tay; không hề đá động tới vật gì.

- *minh*. Rảnh rang, không dính bèn sự gì.
 — *tội*. Khỏi tội, vô tội, chẳng có tội chi.
 — *bách*. Sạch sẽ lắm; chẳng dính bợn nhơ; hết trơn.
 — *quét*. Hết sạch; hết trơn.
 — *nhách*. id.
Hết —. id.
 — *hết*. id. Sạch trơn.

Chay —. Vẹn sạch, thanh tịnh, thanh bạch.

- Vẹn* —. }
Trong —. } id.
Thanh —. }

Ăn —. Ăn hết.

Làm —. id. Làm hết, (thường hiểu về nghĩa ăn). Cũng có nghĩa là làm sạch sẽ vén khéo.

Đi —. Đi hết, đi không còn sót.

Quét —. Quét trước sạch sẽ, lấy hết; khuôn dọn đi hết.

Dọn —. id.

Nhà cháy —. Nhà cháy tận tuyệt.

Kẻ cướp dọn — *ghe*. Kẻ cướp lấy hết đồ trong *ghe*.

Lây nước làm —. Có nước rửa thì gọi là sạch; có nước rửa thì vật mới sạch.

Thua —. Thua hết tiền bạc.

差 Sai. c. Gởi đi, dạy đi, cho đi, cất làm việc gì; lảm lạc, không nhằm, sô phân biệt, sô dư, nhiều lắm.

— *hiên*. Khiên dạy, hủy thác, dạy đi việc gì.

- *phải*. }
 — *cất*. } id.
 — *sứ*. }
 — *bát*. }

— *rất*. Sai bảo làm chuyện vật vật.

Mắc khò —. Mắc án phạt phải làm công khó nhọc.

— *đồng*. Mượn hình đồng cốt mà sai bảo qu thần (làm chuyện phù pháp).

— *môi*. id.

— *trông*. Cho người cầm cốt nhỏ nhỏ gọi là ông tướng, đem đi chỉ đưa gian hay là làm chuyện gì khác, (cũng là chuyện mi).

- *binh.* { Sai vật gì giả làm binh lính,
- *quân.* { (thầy pháp). Bùa cho quân binh phải đi đầu.
- *dân.* Cắt dân đi làm việc gì.
- *viên.* Người lãnh trưng thuê thủy lợi.
- Khâm* — Chức quan lớn lãnh mạng đi việc gì.
- Thừa* — Người lãnh việc sai phải.
- Phụng* — Vâng lãnh việc sai phải.
- Xá* — Tước hiệu nhà tơ thuở xưa.
- Tiểu* — {
- Tạm* — { Kê làm tay chơn hầu việc sai bảo.
- *rê.* { Cuộc chơi làm ra như việc ma : một người cầm rê, hoặc cầm cây quạt, các người khác đọc một bài ca vè, rồi thì người cầm quạt, rê, hóa ra như đũa điện ngồi mà hát hoặc chạy đi bắt kẻ khác. Có đã cho nó nghĩa là phun nước lạnh vô mặt thì nó mới tỉnh.
- *quạt.* {
- *suyễn.* } Lắm lỗi.
- *lắm.* }
- *ngoa.* } id.
- *chạy.* }
- *đi.* }
- Chẳng hề* — *chạy.* Chẳng lắm, chẳng sai chút nào.
- Chẳng chút* — *ngoa.* id.
- *lời.* Không giữ lời nói ; thật ngôn.
- *ngày.* Không nhằm ngày ki hện ; sai ngày.
- *đư.* Dư ra ; không đồng phần.
- *giảm.* Giảm bớt.
- *bớt.* id.
- *phân.* (Coi chữ phân).
- *trái.* Nhiều trái lắm (cây còi).
- *con.* Sinh đẻ nhiều con.
- *trú.* Đầy những bông trái (cây còi).
- Tuần* —. Lính tuần.
- Tuê* —. Số năm mặt trời, năm mặt trăng khác nhau là bao nhiêu.
- Ghe* —. Ghe để mà đi việc làng hoặc việc quan ; ghe làm chun cho các kẻ có việc sai phải.
- Thủ chiến* —. Tên phán thủ ở về tỉnh An-giang.

- 洒** *Sái. c. n.* Rưới ; lạc đi, không nhằm.
- *thánh thủy.* Rưới nước thánh.
- *đậu thành binh.* Rưới nước phép làm cho

- hột đậu hóa ra quân lính vô số, (Giang đạo sĩ).
- Bình* —. Bình rượu.
- Tiêu* —. Tiêu điều khoai lạc.
- *đi.* Sai đi, trật đi, không nhằm.
- Nói* —. Nói không nhằm.
- Làm* —. Làm không nhằm cách.
- *gân.* Trạc gân.
- *cánh tay, bánh chè.* Trạc cánh tay, bánh chè.
- *ngày.* Sai ngày.
- *ki hện.* Không nhằm kỳ hện.
- *ý.* Không nhằm ý, trái ý.
- *cách, thê.* Thất cách, trái thê.
- *thói.* Trái thói.
- *tay.* Không thuận tay.
- *mùa.* Trái mùa.
- *phía.* Mắc phía không thuận.

柴 *Sái. c. n.* Củi thối ; ghẻ chộc hay mọc trên đầu con nit.

- 藪** | *Sai. c. n.* Bọn làm nghề đôn cừi, ở rừng sác.
- *gòn.* Tên riêng đất Chợ-lớn, bây giờ lại hiểu là đất Bền-nghe.
- Ghẻ* —. Ghẻ lớn mọc, cũng hiểu chung là ghẻ.
- Càn* —. Củi khô.
- Sơ* —. (Coi chữ sơ).
- | **胡** — *hồ.* Rễ cây lứt, vị thuốc rét.

豺 *Sái. c.* Loại chó sói.

| **狼** — *lang.* Muông sói.

仕 *Sái. n.* Giảng thẳng hai kiên tay.

- Một* —. Mực bé dài hai kiên tay giảng thẳng, (chứng hơn một thước sáu tấc tây).
- *tay.* Giảng hai cánh tay.
- Nằm* — *chơn* — *tay.* Nằm dài, nằm xụi tay chơn.
- Lợi* —. Xang hai tay mà lợi dài.
- Bước* —. Bước dài, bước rảo.
- Nhảy* —. Nhảy dài bước ; nhảy nước lớn, (ngựa).
- Nước* —. Nước ngựa chạy-bết sức mau.
- Dò được hai mươi* — *nước.* Bỏ trái dò được 20 sải.

仕 Sãi. *n.* Thấy chùa, thấy tu đạo Phật.

Thấy — id.

— *chùa*. id.

— *vãi*. Ông sãi, mụ vãi; chuyện ông sãi mụ vãi.

Con vua thì được làm vua, con — ở chùa phải quét lá da. Sang hèn đều có phận.

醜 Say. *n.* Bị rượu làm cho phải mê man bất tỉnh; uông quá chén.

— *rượu*. id.

— *sưa*. Người hay say, hay uông rượu.

— *sưa vật mã*. Mê say không biết xấu hổ.

— *chúi*. Say quá.

— *chúi mũi chúi lái*. id.

— *bò, lết, bết, mèm, mê mết, cúp; cúp bình thịch*. id.

— *sực sực*.

— *gật gờ*.

— *chèm nhèm*.

— *quên lên*.

id.

— *vui hoặc vui* —. Ham hồ lây làm vui quá.

— *mê*. id.

— *máu, máu ngà*. Nổi khùng, hoảng hốt, hóa ra nóng nảy thái quá.

Đâm —. Mê đâm, ham hồ quá.

Mê —. id.

— *ngủ*. (Coi chữ ngủ).

— *thuộc*. Bị thuộc làm cho phải ngáy ngật.

— *trầu*. Bị trầu làm cho phải ngáy ngật.

— *ngủi — ngon*. } Say mê việc phải, việc

— *bế đạo đức*. } làm lành.

Cây —. Cây cảm mà chịu lây đặng sáo.

Giả —. Giả dờ say rượu.

Đả —. Làm cho hết say.

Khi — *khi tỉnh*. Không thật tỉnh, không có chủ trương.

— *ba chè*. Vừa say, chưa say mây; dở tình dở say.

— *xoàng xoàng*. id.

— *xoàng ba*. id.

噪 Sây. *n.* (Coi chữ thái).

批 Sây. *n.* Dùng lác cho sạch trâu bụi (nói về gạo thóc).

Sàng —. Và sàng và sây làm cho sạch (gạo thóc).

Gần —. Dùng lác nhẹ nhẹ mà lựa cái tốt.

— *gao*. Dùng lác lựa cám trâu cho sạch gạo.

Cần —. Tiện tận, một máy, cần tấy từ chứt.

灶 Sây. *n.* (Sưởi). Những mọt tăn măn mà đồ hay nổi ngoài da người ta trong lúc trời nóng nực; mọt xót.

Mọc —. Mọc những mọt tăn măn ấy.

Nổi —. id.

— *mọc cùng mình*. Minh đẩy những sây.

— *càng*. Thứ sây lớn mọt, (tại ở gần lửa mà sinh ra).

仕 Sây. *n.* Tỉnh linh.

— *nhớ*. Sực nhớ, xây nhớ.

— *thức*. Hay tỉnh thức, không có ngủ mê.

縶 Sây. *n.*

— *da*. Trầy trầy ngoài da.

— *sốt*. Mê mịch, sốt sè một ít.

Chỉ — *môi*. Chỉ mắt môi, chỉ lộn cuống.

粧 Sây. *n.* Loài cây lòng ông, có mắt, có lông dài, hay mọc theo đất ướt.

Cây —. id.

Lau —. Hai thứ cây giống nhau, lau lớn sây nhỏ.

Nằm —. Nằm gốc sây, vị thuộc sản lõi.

Kinh chệt —. Tên kinh mới, thuộc hạt Bến-tre.

Bãi —. Tên chỗ sây mọc vô số ở Bắc-kỳ.

灶 Sây. *n.* Dùng lửa làm cho khô.

— *cau*. Lây hơi lửa làm cho cau khô.

Cá —. Cá nung hơi lửa cho khô.

Lóng — *cau*. Đổ vì lửa làm cho cau khô.

Giàng —. Tên rạch thuộc tỉnh Vĩnh-lông.

柴 Sây. *n.*

Gạo giả —. Gạo giả không trắng, mới trảy trảy, (coi chữ trảy).

仕 Sầy. *n.* Vuột đi, thoát ra ngoài, hụt đi.

— *đi.* id.

— *ra.* id.

— *tay.* Vuột đi, nắm không kịp; quá tay.

Đánh — *tay.* Đánh quá tay.

— *chơn.* Bước hụt.

— *máy.* Hụt máy, thất cơ, làm không móm.

Sa —. Hụt hạt, lỗi lám.

— *lời, miệng.* Lỡ lời nói, lám lỡ.

— *trón.* Địt thỉnh linh.

Cá — *cá lớn.* (Coi chữ cá).

杉 Sam. *c.* Tên cây thơm.

Cây —. id.

Dầu — *diệp.* Dầu thơm làm bằng lá cây sam.

蟻 Sam. *n.* Loại giồng như cua, vỏ khum khum mà lớn, con cái đầy những trắng nhỏ nhỏ mà tròn, người ta hay ăn; con đực nhỏ mà òm, ít thịt, hay đeo lầy nhau.

Vỏ —. Cái mu con sam.

Mu —. id.

Trăng —. Trăng nhỏ nhỏ trong mình sam cái.

Bột —. Bột làm có hạt tròn giồng trăng sam.

Đeo như —. Không rời nhau ra.

Cây — *vỏ.* Cây khô cháy vỏ.

蔞 Sam. *n.* Loại rau chua, tự nhiên hay mọc chung quanh nhà, chỗ có nhiều môi tròn.

Rau —. id.

— *lớn lá.* Cũng kêu là *sam răng ngựa*, vì lá nó giồng cái răng ngựa, (mã xỉ hiện).

— *lời.* Rau sam nhỏ lá.

讒 Sâm. *c.* Gièm.

— *nịnh.* Gièm dùa, nói xấu cho một người mà lầy lòng người khác.

— *siêm.* id.

— *dùa.* id.

— *ngón.* Lời nói xấu cho kẻ khác.

讖 Sâm. *c.* Lời chứng nghiệm, lời tiên tri.

Phù —. id.

Thành —. id.

探 Sâm. *c. n.* Thăm.

— *soi.* Thăm coi, nhắm nhĩa mõi.

湛 Sâm. *n.* Đậm.

— *màu.* Màu đậm.

— *nước da.* Màu da có máu nhiều, bộ mạnh mẽ.

懺 Sâm. *n.* Làm ra cho sẵn, cho có sẵn.

— *sĩa.*

— *sanh.*

— *sẵn.*

} id.

— *đổ.* Sấm sanh, bị biện cho có đổ dùng.

— *bình trượng.* Bị biện đổ bình trượng.

— *áo quần.* Làm cho có áo quần.

椶 Sâm. *n.* Thứ cây tạp.

Cây —. id.

Chùm gởi cây —. Chùm gởi đóng nhánh cây sấm, vị thuộc tiêu đàm.

Gò —. Tên chỗ đất cao, sấm mọc vô số, thuộc hạt Phước-tuy.

參 Sâm. *n.* Tên sao; loài rế cây, người ta hay dùng làm thuốc bổ.

— *thương.* Sao Sâm, sao Thương, sách thiên văn Trung-quốc nói hai vì sao ấy, lặn mọc không thay nhau, cho nên người ta có cách biệt nhau thì hay nói là *sâm thương đối ngã*.

† **差** — *si.* Gán bằng nhau, mĩa mai, xấp xỉ.

人 † **Nhơn** —. Thứ sấm lớn củ, rế nó giồng hình con người, vị thuộc bổ khỏe.

Thỏ mọc nhơn —. Thứ sấm núi, giồng hình con người như tạc, bán mắt tiền.

沙 | **Sa** —. Thứ sấm nhỏ, rế dài mà trắng, vị thuộc ôn bổ.

玄 | **Huyền** —. Thứ sấm đen. Vị thuộc mát.

丹 | **Đan** —. Sấm đỏ. Vị thuộc điều kinh.

哲 | **Khô** —. Thứ sấm đắng. Vị thuộc giải nhiệt độc.

高麗 | **Cao ly** —. Sâm nước Cao-ly, người ta lấy làm qui.

洋 | Dương —.

防党 | Phòng đảng —.

白皮 | Bạch bì —.

老山 | Lão sơn —.

紅肉 | Hồng nhục —.

福 | Phước —.

Các giồng sâm
có tài bổ khỏe.

Lá nhơn —. Thử lá cây có nhiều nhớt, người ta đem ra cùng lọc sạch thì nó đặc lại, cũng là đồ ăn cho mát.

Nam —. Thử sâm ở đất này, rễ nó người ta hay dùng mà làm thuốc kiết.

Hải —. Con đột đột, (coi chữ đột).

霰 Sâm. n. Tiếng nổ ran trên trời.

— sét. Tiếng nổ mà có sét.

— chớp. Tiếng nổ mà có nháng sáng.

— dấy.

— rền.

— nổ.

Tiếng sâm phát ra, nổ ra, chuyển động.

Nổi —.

— nổ sét ran. Sâm sét vang lừng.

— đất. Tiếng âm âm dưới đất, tiếng nổ dưới hang sâu, vực thẳm.

Oai —. Oai thê đáng kính sợ.

Cửa —. Cửa đến vua.

Trông —. Trông lớn lắm.

Tiếng —. Tiếng sâm nổ, tiếng dữ như sâm.

Làm như vịt nghe —. Nghênh ngang, không biết đầu mà nghe.

讞 Sâm. c. Lời chứng nghiệm.

— truyền.

— ký.

Sách —.

Sách biên ký các lời chứng nghiệm, sách thành.

— truyền cũ. } Sách chứng nghiệm việc cũ

— truyền mới. } việc mới, (đạo Thiên-chúa).

— hỏi. Ăn năn, thông hỏi.

岑 Sâm. c. n.

— uất. Khuất tịch, che lấp.

— sờ. Bày ra rõ ràng.

— —. Bộ cao lớn dị thường.

Chạy đăm —. Chạy xán xả, chạy a, chạy đại, đăm đăm chạy đại.

— bành. Tên tướng giặc đời đông Hán.

慘 Sâm. n. Thấp thỏi, hạ xuống, tối mờ.

— xuống. Hạ xuống.

— sạp. Hạ sạp, để sạp xuống dưới.

— màu. Màu không được tươi, xuống màu.

Trời — hoặc — trời. Trời có mây áng, không được thanh bạch.

Sà —. (Coi chữ sà).

刪 San. n. Trau giối, sửa dọn, (thường nói về sách vở).

— định. id.

— lại. id.

— tho lạp ngôn. Làm sách, lập lời nói.

珊 San. c. Loài đá.

| 瑚 — hồ. Thử đá gạch nai, mọc dưới gành đá có cây có nhánh, có thử đỏ, thử xanh người ta lấy làm quý.

Đá — hồ. Đá gạch nai, đá hám voi.

潛 San. c. Nước mắt tuôn rơi.

Lụy — —. id.

山 San. c. (Coi chữ sơn).

礪 Sạn. n. Cát to, đá sỏi.

Già —. Già lắm, già sỏi sành, trải việc.

Có —. Sỏi sàng, sành sỏi; có sỏi lộn vào.

Có — như — cá ôp. id.

Gạo —. Gạo có lộn cát sỏi.

Cơm khó cơm —. (Coi chữ phạn).

疝 Sán. c. n. Chứng bệnh đau tại bàng quang, tại dạ dưới hoặc đau ngoại thận; con trùng dài ở trong bụng người ta.

— khí. (Coi chữ khi).

奔豚 | 氣 Bôn đôn — khí. (Coi chữ đôn).

— lái. Con trùng ở trong bụng người ta.

Trùng —. id.

Thuốc — lái. Thuốc trừ con sán lái.

棧 Sạn. c. n. Giàn gác làm bằng cây, hoặc bằng tre.

— gác. id.

Nhà —. Nhà có tầng gác, thường là nhà cất bên mé nước, nhà cao cảng.

孳 Sản. c. Yêu đuối.

— —. Tầm thường, không lớn không nhỏ.

產 Sản. c. Đẻ ra, sinh ra.

Sinh —. id.

— *nghiệp*. Sự nghiệp, của mình tạo lập, gia tài.

Sự —. id.

Gia —. id.

Điền —. Ruộng đất của mình.

Thổ —. Vật trồng trọt, làm ra tại đất nào.

Hàng —. Sự nghiệp chắc chắn.

Tiểu —. Đẻ non, năm bệp đời.

Bán —. id.

Đại —. Đẻ đủ ngày tháng.

Nạn —. Sinh đẻ gian nan, mắc nhiều điều trắc trở.

Bệnh — *hậu*. Những bệnh phát từ khi đẻ rỗi.

Hoành sanh nghịch —. Đẻ tay ra trước gọi là hoành, chơn ra trước gọi là nghịch.

狢 Sản. n. Rượt đuổi thú vật trong rừng; xe riết lại, thâu súc lại.

— *bản*. Đi săn, đi bán, cũng là tiếng dôi, chỉ nghĩa là săn.

Đi —. Đi đuổi theo hươu nai, chốn thỏ, v. v.

— *nai*. Đuổi bắt con nai.

— *thịt*. Đuổi bắt thú vật trong rừng.

Muông —. Thú chó cao cảng, thót mình cùng chạy hay, chó săn.

Lưới —. Lưới lớn để mà vi thú vật.

— *sóc*. Năng thăm coi, gìn giữ, chăn sóc.

— *cón*. Xe riết lại, săn lăm.

— *da* — *thịt*. Da thịt săn chắc, không bệu.

Xe —. Xe cho săn, xe cho quần thát.

— *quần*, *quiu*. Săn quá.

Nước chảy —. Nước chảy mạnh.

Mạch nhảy —. Mạch nhảy mau. (Mạch máu).

Đi cho —. Đi cho mau.

Làm cho —. Làm cho mau.

蕙 Sản. n. Thù cây có mù dềo mà thâm đen,

người ta hay lấy vỏ nó mà nhuộm bia sách, cũng nhuộm lưới; nhuộm bằng mù nó cũng gọi là sản; loài dầy có trái như trái đậu, củ nó có nhiều nước, vị thuộc giải khát, ăn sống được ăn chín cũng được, thổ sản Bình-thuận. *Vỏ* —. Vỏ cây kêu tên ấy.

Củ —. Củ dầy kêu tên ấy.

— *lưới*. Lây mù vỏ sản mà nhuộm lưới cho bền.

Bia —. Bia sách nhuộm mù sản.

Võng lá —. Võng có màn đen bỏ hai bên.

Bên —. Tên xứ thuộc hạt Bình-an. (Thủ-dầu-một).

幸 Sản. c. n. (Sán).

† *野* — *dã*. Nhà quê.

Cây — *bò* hoặc *sừng bò*. Tên cây có trái giống cái sừng bò.

— *sọc*. Hay gầy gổ, mảng mỡ nhau ngoài.

產 Sản. n. Sấm rói, sấp đặt rói, có rói.

— *sàng*. id.

Đã —. id.

Sấm —. Đã sấm trước.

— *dành*. Đẻ hờ, đã sấm mà đẻ dành.

Đẻ —. id.

Có —. Có rói, sấm rói.

— *lông*. Đóc lông, đã quyết lông rói.

— *dịp*. Luôn dịp, nhưn một dịp.

— *dùng*. Có đủ mà dùng.

— *ăn* — *mặc*. Đồ ăn mặc đều có đủ, không phải thôn thiều.

— *xe*. Có xe.

— *ghe*. Có ghe.

Cửa —. Cửa đã sấm, đã làm ra hiện tại.

— *nhà*. Có nhà ở.

— *tiểu*. Có tiểu.

隣 Sản. n. Khoản đất trông chừa trước nhà hoặc chung quanh nhà.

— *swóng*. Tiếng dôi.

— *róng*. Sản châu, chỗ trông trước đến vua, chỗ các quan lập ban mà châu vua.

— *bóng*. Khoản đất trông trông bóng hoa ở trước cửa hoặc ở nhà sau.

— *tàu*. Tầng lót ván ở phía trên khoang tàu.

- *lúa*. Chỗ dọn trông đê mà đập lúa.
Suối —. Tên chỗ ở vé hạt Biên-hòa.
Tri —. Dụng cụ trầu đánh với nước mà trét mặt đất đê làm chỗ đập lúa.

𠵼 Sạn. c. (Xán). Giận, trợn mắt.

- *hận*. Gáy gỗ, oán thù.
 — *si*. Gáy gỗ, thối vụ, cãi lầy.

𠵼 Sạn. c. n. Lướt tới, thẳng tới.

- *tới*. id.
 — *vào*. Đi thẳng vào, lướt vào.
Đi —. Đi ngay một bé.
 — *swót*. Bộ mạnh mẽ, chằm hằm, lướt tới một bé.
Cắt —. Cắt bằm, cắt ngang.
Làm — *đi*. Làm mạnh mẽ, phần phật.

𠵼 Sạn. n.

- Sập* —. Bộ bươn bả, ám ức: *sập sận đời đi coi hát*; bộ vụt vụt bay lên, liệng xuống: *Cá ngờ câu thả tới bởi lội, chim ngờ cung trương sập sận bay*.

𠵼 Sang. n. Vinh hiển, trọng vọng; đời đi, đưa qua, đi qua, giao lại.

- *trọng, trượng*. Trọng vọng, danh giá.
 — *cả*. id.
Cao —. id.
Giàu — hoặc — *giàu*. Giàu có, sang trọng.
Làm —. Làm thịnh giá, làm mặt lớn.
 — *qua*. Đi qua, đưa qua, đồ qua.
 — *sốt*. Sốt qua, sốt hớt, cho hớt.
 — *bên kia*. Đi qua bên kia.
 — *sóng*. Đi qua sông.
 — *năm*. Qua năm tới, ra năm.
 — *tờ*, — *giấy*. Giao tờ giấy lại cho ai cùng làm tên người ày.
 — *gánh*. Giao việc lại cho ai gánh vác; để gánh lại cho ai.
 — *chả*. Đem của cải mà giao cho ai. Sốt của cho ai.
Đưa —. Đưa qua đầu.
Đem —. Đem đi qua chỗ nào.
Chở —. Chở tới đâu; vợi qua cho ghe khác chở.

Gởi —. Gởi tới đâu, gởi đi đâu.

Cây — *sông*. Thứ cây nhỏ, lá lớn đơm từ gốc chỉ ngon, người ta hay ăn với thịt vịt, cũng là vị thuốc trị chứng nóng mình sáng sốt; phải đun lá nó cùng vắt lấy nước mà uống.

Bước —. Bước qua.

Nói — *đang*. Đang nói chuyện này chưa xong, lại bắt qua chuyện khác; nói bả vơ, bắt quờ.

𠵼 Sang. c. Ghê chộc, vit tích.

— *độc*. Ghê độc, mọt độc, nọc độc.

Sinh —. Sinh ghê.

Phát —. id.

Bình —. Mọt độc đen đầu, hay mọc theo trái giồng, cũng gọi là *đậu đĩnh*.

Vị —. Thạch tín, vị thuốc độc.

Ấm —. Ghê hạ bô.

𠵼 Sáng. c. n. Minh bạch, tỏ rõ, chói lói; gây dựng.

— *láng*.

— *sủa*.

— *lòa, chói*.

— *trăng*.

— *tràng*.

— *suốt*.

id.

— *rực, ánh*.

— *hực, gửi*.

— *rỡ*.

— *ngời*.

— *trăng, hoác*.

— *tràng*. Tráng soi tỏ rạng.

— *trời*. Trời tỏ rõ.

— *ngày*. Mai sớm, rạng ngày.

Trời — *tràng, hoác, hoét, trọt, bét*. Mặt trời đã mọc lên rồi.

Tàng —. Mặt trời mới mọc.

Rạng —. Mặt trời muộn mọc.

Soi — hoặc — *soi*. Làm cho hiểu biết, làm cho tỏ rạng.

Nháng —. Nháng ra, chiếu ra một ít.

Giương —. Giương tỏ rõ, sạch bụi; giương tỏt.

— *mai*. Sớm mai mai.

— *một*. Sớm mai một.

— *láng minh mắt*. Thông minh, (nói về tư chất).

- *tri*. Có trí thông minh, hiểu biết mau.
- *dạ*. Hay nhớ, cường kỷ.
- *hoa tay*. Tay viết chữ hay.
- *hơi*. Đánh hơi nhậm lệ, (chó sán).
- *ý*. Có ý tứ, mau hiểu, lanh lợi.
- *con mắt*. tò con mắt.
- *con mắt chưa!* Ngó thầy chưa? Tiếng trách mắng đứa không biết nghe lời, để đèn việc mới ăn năn.

Ba chớp ba — Con mắt buồn ngủ, ngó không tò rõ; con mắt nhấp nhem.

Ngủ — *trọt*. Ngủ trưa.

Thức — *béi*. Thức cho tới sáng ngày; thức cả đêm.

Gương mặt — *rõ*. Gương mặt rõ rõ, không phải là mặt tối tăm.

Đã — Mặt trời đã mọc.

Chữ viết — Chữ viết sắc sảo, sạch nét.

— *dạ*, mà *tôi hoa tay*. Học mau thông, mau thuộc mà viết chữ xấu.

— *tính*. Tính toán giỏi, đối với *tôi tính*. cũng có nghĩa là liệu việc hay.

— *nước*. Có trí quỉn biên nhậm lệ.

— *tay*. Người có tay khéo léo.

— *tiên*. Ngó thầy tiên, liên biết là tiên gi, (nói về chuyện hột me).

割 Sàng. c. Gáy ra, dựng ra.

— *tạo*. Gáy dựng ra.

— *chê*. Chê ra; bày ra, định luật phép.

— *ngiệp*. Dựng cơ nghiệp, lập nghiệp. **割業難守成不易** Sàng nghiệp nan, thủ thành bất dị. Làm ra sự nghiệp thì là khó, mà giữ lấy của sẵn, cũng chẳng dễ gì.

牀 Sàng. c. n. Giường; đồ đương bằng tre, trằng lông thưa mặt nghĩa là mặt có lỗ cho vừa đồ hột chum-qua, dùng đồ ày mà tẻ phân gạo thóc; nghiêng triếng.

東 | *Đông* —. Chàng rề. Tích nói có người tới trường học mà kén rề, thầy có một trò ngồi giường phía đông, tự nhiên ăn bánh, coi bộ thật thà bèn chọn nó làm rề.

Đương —. Dùng tre mây đương ra cái sàng.

Gián —. Gián nhỏ lỗ, sàng lớn lỗ, đều là đồ tẻ phân tâm cám hay là gạo thóc.

— *gạo*. Dùng đồ đương nói trước mà tẻ hột gạo.

— *sảy*. Và sàng và sảy, làm cho sạch gạo.

— *qua* — *lại*. Nghiêng qua nghiêng lại, nghiêng triếng dùng lác, thường nói về ghe thuyền bị sóng簸.

— *ngang*. Dùng lác, nghiêng triếng.

— *cá*. Đồ chứa cá đóng mà bán ngoài chợ; đồ lường cá đóng.

Cận —. Đồ dư, đồ bỏ.

— *nước*. Chỗ bện vạc tre hoặc lót cây ván làm như cái giường để mà rửa ráy cho khỏi ướt.

Sẵn —. (Coi chữ sẵn).

床 Sàng. c. Đồng âm nghĩa với chữ 床 trước này.

蛇 | *子* Xà — *tử*. Loại hột muống, vị thuốc trị sang độc.

爽 Sàng. n. Hoàng hốt, mê man, sợ hãi quá.

— *sốt*.

— *tính*.

— *hôn*.

— *kinh*.

— *hoàng*.

id.

Nói —. Nói hoàng hốt, nói quày quá, nhưt là trong lúc nóng mê man.

Lo —. Lo quá, lo rối trí.

Thanh —. Thành mảnh, tỉnh minh, tỉnh táo.

椏 Sàng. n. Cây còi; hòm chôn người ta.

— *cỏ*. Loài cây cỏ.

Cây —. Cây còi, nói chung.

Cổ —. id.

Nhà —. Nhà cất bằng cây gỗ.

— *vỏ*, âm. Cái hòm.

Muôn ăn thì lẫn vào bếp, muôn chết thì lết vào —. Muôn cho có má ăn thì phải chịu khổ nhọc.

— *đen*.

— *trắng*. Các thứ cây tạp, cũng là củi thối.

— *mã*. Sàng đen, tày, bươm, đều nhỏ cây,

— *máu*. ở đất rừng; sàng mã, máu đều

— *tây*. lớn cây, hay mọc hai bên mé sông.

— *bướm*.

Đậu —. (Coi chữ đậu).

稜 Sãng. *n.* (Sung). Tên cây nhỏ, vàng trắng hai thứ, rễ nó người ta hay dùng mà trị nhiều chứng, chữ gọi là *huỳnh lực, bạch lực*.

瘰 Sãng. *n.* Da thịt hóa ra to dày, chai cứng, không còn trơn liển, mếm mại như cũ, (cũng hiểu chung về khoai củ).

- *swong.* id.
- *minh.* Da thịt trong minh hóa ra to dày.
- *da.* Dày da, to da.
- *mật.* Da mặt to dày như người có tật đơn.

生 Sanh. *c.* (Sinh). Sống, hóa sinh, gây ra; sống sót, không chín, còn non, còn thô tục.

- *sản.* Nồi sinh.
- *nạnh.* Nài nạnh, phân bì, tránh trút.
- *chuyện.* Bày chuyện, gây việc, làm cho có chuyện.
- *sv.* id.
- *đều.* id.

Sám —. Sám ra (tiếng đời).

Song —.

Banh —. } Bày bõ, khoe trẻ.

Bành —.

Nhứt —. Cả đời.

Nước —. Mãn con nước kém, mới trở con nước thường.

Nước máy —. Gắn làm ra con nước thường.

Sát —. Tội giết loài sống, (đạo Phật gọi là tội).

Ngựa —. Thuở đầu hết, thuở mới có người ta.

Phát —. Trở ra, phát ra.

Trương —. Sông lâu.

Kiến —. Đời này, đương bảy giờ.

Tam — *Ấu hạp.* Ba thân sông đều có phước, chỉ nghĩa là có phước lớn. (Coi chữ ba).

Tên —. Thấy.

Đậu —. Kế sinh sau, còn nhỏ tuổi.

Tên —. id.

Vấn —. id.

— *độn.* Mặt lạ, mặt non nớt.

— *sv.* Chưa táng, chưa biết việc.

Sơng —. Sinh đời; dễ sinh đời.

Thiếu văn —. Thấy thiếu văn.

Thạch —. Tên riêng người đời xưa, (có văn riêng).

Cây —. Thứ cây lớn, nhánh có tua, về loại cây đa, mà nhỏ lá.

Súc —. Thú vật.

笙 Sanh. *c.* Đồ cổ nhạc; chính là hai miệng cây vắn vắn để mà gõ với nhau.

Nhíp —. Đánh sanh theo nhíp nhàng.

Gỗ —. Khắc gỗ hai cây sanh.

Khắc —. id.

生 Sanh. *n.* (Coi chữ sinh).

生 Sánh. *n.* So đo, làm cho đồng đều, làm cho hòa hiệp.

— *so.*

— *vi.*

— *cùng.*

— *vuôi.*

— *lại.*

id.

— *đôi.* Bắt cặp, làm đôi.

— *đường.* Ví như, cảm bằng, mĩa giông, chàng khác gì.

— *bằng.*

— *lạ.*

— *như.*

— *tây.*

— *kịp.* Bì kịp, kịp nhau.

Dám —.

Đâu —.

} Chàng có lẽ sánh so, lẽ đâu cho bằng.

生 Sánh. *c.* (Sính).

生 Sánh. *n.* Đồ gốm, đồ hám bằng đất.

Đổ —. id.

— *sỏi.* Đất chai, đất sỏi; chắc chắn vững vàng.

— *quánh.* Cứng quánh, cứng quánh như đất chai.

Giày — *đạp sỏi.* Đi đường gian nan.

Ăn nói — *sỏi.* Ăn nói vững vàng, táng trái.

Mường —. Miếng đồ sành bẻ ra.

Miếng —. id. Miếng vải, lụa nỏ theo lưng quán.

Cam —. (Coi chữ cam).

Con giọt —. (Coi chữ giọt).

生 Sánh. *c.* Tĩnh thành, chỗ gồm tóm các việc trị dân, (coi chữ tĩnh).

Lên —. Đi lên tinh.

Quan —. Các quan lãnh phán quản trị trong một tỉnh.

𠄎 Sành. c. Rùi.

— *tai*. Tai hại vô có, việc rùi ro, tai bay họa gởi.

星 Sao. n. Những đóm sáng bày ra trên trời; tên cây.

Ngôi —. Một vì sao.

Vì —. id.

Cái —. id.

— *hôm*. Sao ngó thầy khi mặt trời lặn.

| **長庚** — *trường canh*. id.

— *mái*. Sao mọc trước mặt trời.

| **啓明** — *khải minh*. id.

— *nam tào*. (Coi chữ nam).

— *cày*. (Coi chữ cày).

— *phươn*. } Vì sao bủa hào quang ra như
— *chổi*. } cái đuôi chim phươn, người
Phươn đông gọi là sao bát
tường, chủ điểm giặc giả mặt
mùa, đuôi nó về đầu thì quét đó.

— *nháy*. Các vì sao ở cao lắm, con mắt mình
thầy nó nháy lia, nghĩa là nó xây tròn
như cái vụ.

— *hành tinh*. Các vì sao chạy.

— *định tinh*. Các vì sao ở một chỗ.

— *kim*.

— *mộc*.

— *thủy*.

— *hỏa*.

— *thổ*.

— *băng*. Những đóm sáng hoặc những vật
như đồng sắt ở trên trời xẹt xuống đất.

— *vá, góa*. Cũng là sao băng.

— *hạn*. } Vì sao hay làm cho
| **羅喉** — *la hâu*. } mình phải tai hại: hại
| **計都** — *kê đô*. } đờn ông là sao *la hâu*,
hại đờn bà là sao *kê đô*;
người ta nói mỗi một
người ở đời đều có một
vì sao chiếu mạng.

Cúng —. Cúng vái cho khỏi tai hại, trong lúc
mắc vì sao hạn.

Con mắt có —. Con mắt tỏ rõ, con mắt có
ngời.

Con mắt như — *băng*. Hay dòm ngó, tỏ mắt
lắm.

— *sáo*. Chim sáo.

Cây —. { Cây gỗ rất bền chắc, ngoài vỏ nó

Gỗ —. { có nhiều đóm xanh, đóm trắng; nó

{ có nhiều thứ là sao vàng, sao đèn,
sao xanh, sao đá, sao bà mia.

Hươu —. Loại giống như nai, nhỏ con, hông
nó có nhiều đóm trắng, thịt nó bở,
nhưng nó quý hơn hệt.

Nước mặn có —. Nước biển mặn quá, đánh
mái chèo, ngó thầy những đóm sáng.

Mang — *đội nguyệt*. Dài nắng dầm sương,
chịu lao khổ.

Lóng đèn ngôi —. Lóng đèn chêm năm góc, làm
như ngôi sao.

𠄎 Sao. n. Tiếng hò.

Nhơn —.

Cớ —.

Vì —.

Làm —.

} Nhơn vì cớ gì, thế gì, lẽ gì?

Nài —. Có đầu, lẽ nào, làm chi.

— *vậy*. Lẽ nào ra như vậy; chẳng kì là
lẽ gì, tiếng nói quả quyết: *sao vậy*
tôi cũng đi viếng anh.

— *bằng*. Sao cho bằng, chi bằng, lẽ gì hơn nữa

— *nên*. Sao cho nên, sao cho phải, chẳng nên đâu.

— *phải*. Sao cho phải; chẳng phải đâu.

— *đặng*. Lẽ chi cho đặng, chẳng đặng đâu.

— *mà*. Cớ sao lại, sao còn.

— *nữ*. Đầu nữ, nữ nào.

— *dành*. Sao cho dành, đầu dành.

— *cho*. Tiếng ước làm thế gì cho đặng. *Sao*
cho còt nhọc ven tuyến.

— *chẳng*. Lẽ nào chẳng, có sao mà không.

Chẳng biết —. Chẳng biết chẳng? chẳng biết
phải làm thế gì.

Phận lao đao, phải — *chịu vậy*. An phận.

抄 Sao. c. Chép ra, biên viết lại.

— *tả*.

— *chép*.

— *lại*.

} id.

— tờ, giấy. Sao chép giấy gì.

Bản —. Giấy sao chép.

Nói tam —. Lời nói đi nói lại không chắc chắn.

Tam — **thất bản**. Sao chép nhiều lần không khỏi lầm lạc; lời học đi học lại khó tin.

炒 Sao. c. Rang cho chín (vị thuốc).

— thuốc. id.

— **hắc, cháy**. Sao cho đen, cho cháy.

— **vàng**. Sao cho vàng.

— **mật**. Sao với mật.

掉 Sạo. n.

— **miệng**. Khua miệng, nói chuyện trò, học đi học lại cùng nhau.

— **nhau**. id.

Nói — **miệng**. Nói truyện ngôn, không có đầu chắc chắn.

鯖 Sạo. n.

Cá —. Loài cá biển giống hình cá trên mà có vây, ấy là một thứ cá ngon.

篙 Sạo. n. Ống thổi, thuộc về đồ nhạc; đồ **đương bện** bằng tre chẻ nhỏ để mà treo trước nhà hoặc đương bện thô hơn mà làm đồ ví cá.

Ông —. Ống thổi theo đồ nhạc.

Thời —. Thời ông nhạc ấy.

Đòn —. Cây đòn, ông sáo.

Bức —. Bức đương bằng tre chẻ nhỏ, đồ treo mà che gió bụi.

Đáng —. Đồ đương bằng tre thô hơn để mà bắt cá (tiếng đời).

Bện —. Đương dệt làm ra bức sáo.

鸚 Sạo. n. Loài chim nhỏ, mượt lông, để tập nói.

Chim —. id.

— id.

Cường —. Cường lớn con mà lông nó có đen trắng xen lộn; còn sáo thì nhỏ con hoặc trắng, hoặc đen, nhiều sắc.

— **sành**.

— **trầu**.

— **ngà**.

— **sậu**.

Danh hiệu các thứ chim sáo.

Con mắt sáo —. Con mắt hay dòm ngó.

巢 Sào. c. O.

— **huyệt**. Ở hang; xóc xỏ tìm kim, phá phách.

Yên —. Ở chim yên, (coi chữ yên).

篙 Sào. c. Đồ đo ruộng có 15 thước mộc; cây dài để mà kềm chông chiếc ghe, cũng để mà dùng nhiều việc.

— **mẫu**. Tiếng gọi chung số đo đất ruộng, phép kẻ ruộng đất. Mười sào làm một mẫu.

— **dài**. } Phần thứ 10 trong một mẫu

— **ruộng**. } đất, mẫu ruộng.

— **nặng**. Cây chông ghe một đầu có nặng.

— **chông**. id.

— **ghe**. Cây cắm mà cột chiếc ghe.

— **gai**. Cây tre dài thường dùng mà phơi gai.

Cắm —. } Cắm cây chịu lầy chiếc ghe,

Cặm —. } đậu ghe.

Lướt —. Sào đậu ghe bị nước chảy ngã xiêu.

Nhỏ —. Nhỏ cây sào lên cho ghe đi.

Dời —. Dời chỗ đậu ghe.

Giào —. Giào dài cán.

Chạy —. Đo ruộng đất.

Bỏ —. id.

Đèn —. Thứ hòa hồ có tra cán dài.

Trời mọc ba —. Chừng nửa buổi mai.

— **út**. Dài, vắn. (Tiếng mới bầy).

稍 Sào. c. n. Sơ lược, chút đỉnh; đề non.

— **qua**. Sơ qua, lược qua.

— **lược**. id.

Sơ —. id.

Nói — **qua**. Nói sơ qua.

— **thông sự lý**. Có học, biết đều.

— **đi**. Đề non, đề không nên.

Rỏ —. (Coi chữ rỏ).

Thừa như rỏ —. Thừa thớt quá; lêu láo, vụng về quá.

蠟 Sấp. *c.* Vật dẻo mềm, chính là nbug bông hoa, con ong mật tẻ phân ra.

— ong. id.

— *gia.*

— pha. } Sấp pha trộn không thiệt.

— *lót.*

Đèn —. Đèn xe bằng sáp ong.

Bánh —. Một miếng sáp đồ nửa khắp tròn mà dày.

Nan —. Hai miếng sáp tròn ày nhập lại.

Đẻo như —. Đẻo lằm.

Gắn —. Dùng sáp mà gắn.

— *đánh môi.* Vật pha chế mịn dẻo như sáp, người Cao-mên hay dùng mà thoa môi cho láng.

Lộc —. Đồ đựng sáp đánh môi.

Soi gương đánh —. Làm tốt.

— *nhều.* Sấp xe đèn hay chảy.

Xe đèn —. Xe sáp, lăn sáp làm ra cây đèn.

Thuộc bao —. Thuộc hoàn có một lớp sáp bao ngoài.

Cắt gà —. Cắt gà ác dẻo như sáp.

澁 Sấp. *c.* Rit.

Khó —. Trê lại, sát xuống. (Nói về bánh hoa lang).

Gian —. Khó quá.

Khổ —. id.

歎 Sấp. *c.* Ưông.

— *huyết.* Lấy máu thú vật thoa miệng mà thê; ần huyết thê.

摺 Sấp. *c.* Giắt. (Coi chữ tháp).

— nhập. } Nhập lại với nhau. (Nói về lang

— *vẽ.* } xóm).

Đời —. Đời đi, không cho ở chỗ cũ, đời đi ở

chỗ khác.

攪 Sấp. *n.* Cây ván lót trải trên then ghe thuyền.

— ghe. id.

Ván —. Ván đê mà lót.

Lót —. Lót cây ván trên then ghe.

Sấp —.

Hạ —. } Hạ ván lót ày xuống phía dưới.

Luột —. Cả thày, chẳng kì lớn nhỏ : *chười luột sấp*, thì là *chười cả*.

拉 Sấp. *n.* Dọn đê theo thứ tự, làm cho có thứ lớp, một bạn, một lớp, một hồi.

— *đặt.*

— *dọn.* } id.

— *sanh.* }

— *lại.* Sấp đặt lại.

— *lớp.* id. Sấp đặt theo thứ lớp; mưu sự.

— *đồng.* Đê đồng, chắt đồng.

— *hàng.* Sấp đặt cho có hàng.

— *liễn.* Sấp đặt cho liễn theo nhau.

— *bày.* Bày theo thứ lớp.

— *ra.* Dọn ra, đê ra.

— *ân.* Phong ân, bãi việc quan.

— *chữ.* Đặt chữ in theo thứ lớp.

Một —. Một cấp, một hồi, một lớp.

Ăn một —. Ăn một bạn, một hồi, một đặc, một hiệp.

Nói một —. Nói một lời, một hồi, một đặc, một hiệp.

Chơi một —. Chơi một đặc, một hiệp.

Làm một —. Làm một cấp.

Phải đòn một —. Bị đòn một hiệp.

— *con nít.* Bấy con nít.

— *lâu la.* Bấy lâu la.

— *học trò.* Lớp học, trẻ học trò.

— *lên.* Trờ lên, nhần lên.

Từ này — *lời.* Từ này sấp lên.

壓 Sấp. *n.* Ủ xuống, đê bé mặt xuống dưới.

Đê —. Bé úp, bé lưng.

— *lưng, cát.* Xây lưng.

— *cát làm ngơ.* Không thềm ngõ ngang.

— *mặt* — *mày.* Bội ơn, phụ bạc.

Nằm —. Nằm trở mặt lộn xuống.

Bỏ — *bỏ ngựa.* Bỏ đi không ngõ đèn.

Đánh — *đánh ngựa.* Làm khổ khắc quá.

Bà già đi —. Bà già lớn tuổi quá.

— *lên.* Trờ lên, sấp lên, nhần lên.

— *xuông.* Trờ xuống, nhần xuống.

Úp — Úp bề mặt xương, lật bề trên xương dưới.

Lật — id.

Đề — id.

Xô — Xô cho ngã sập, chẳng kè chi.

Đạp — Đạp cho ngã sập.

Một — *một ngựa*. (Coi chữ ngựa).

立 *Sập*. *n.* Hạ xuống, ngã sập xuống, sụp xuống; ván lót thấp thấp để làm chỗ ngồi nằm.

— *xuống*. id.

— *cửa*. Hạ cửa xuống.

— *máy*. Máy phát.

— *mũi*. Sập mũi.

Chùa hư miếu — Cảnh hoang vu.

Núi — Núi sụp xuống, sụt xuống; tên núi ở về tỉnh Châu-độc.

— *sinh*. Hay lún hay sụp, như chỗ đất sinh.

— *sận*. (Coi chữ sận).

Trời — Tục hiểu trời như cái nhà, có ngay phải đổ xuống một lượt.

Nhà — Nhà hư tộ ngã xuống một lượt.

Suy — Hư hại, bị lụy, hóa ra nghèo khổ.

— *giàn*. Giàn ngã sập xuống.

Ván — Ván lót làm chỗ ngồi nằm.

Lót — Lót ván ấy.

— *bàn thờ*. Ván lót dưới chơn bàn thờ.

穢 *Sạt*. *n.* (Coi chữ sạt).

殺 *Sát*. *c. n.* Giết, cắt dài, gọt bớt, liến theo một mí, dính làm một; cạy, rạch.

— *phạt*. Độc ác, hung dữ, khắc bạc.

— *nhơn*. Giết người, tội giết người.

— *hại*. Chém giết, phá hại.

Cô — Cô ý giết; làm quá: *Làm cô sát*; nói cô sát.

Ngó — Rủi tay hoặc quá tay mà giết lầm.

Quá, thạt — Không có ý chi hoặc vô ý mà giết, như có ý bắn chim mà bắn nhầm người ta.

— *khí*. Khí dữ, khí làm cho người ta phải chết, sự thể hung ác như giặc.

Giám — Thị cho người ta xử tù. (Chức quan).

— *bấp*. Cạo bớt, gọt bớt bớt trái bắp còn non.

— *bột*. Cắt bột nhồi cút làm ra từ lát, từ miếng mỏng, để mà phơi cho mau khô.

開 | *Quan* — Tục hiểu là những hôn con nit chết yếu, hay trở về mà bắt mà khuấy con nit mới sinh, làm cho nó phải kinh sợ hoặc phải chết. (Coi chữ ranh).

— *sao*. Liến theo một mí, không hở hang.

— *rạt*. Dính làm một, xep xuống không nổi lên, cạ thảy.

— *đắt*. Dính liến theo đất, chám đất.

Nước — Nước chết. nước kém quá.

Nước rông — Nước rông cạy rạch.

Nước — *khô*, — *quánh*. id.

Đi — *hè*. Đi dựa bên hè.

Lạy — *rạt*. Đều lạy cả thầy.

Lạy — *đắt*. Lạy đầu chằm đất.

Đánh — *rạt*. Đánh cả thầy.

Dính — Dính liến, dính cứng.

— *cứng*. Liến theo một mí, dính cứng.

— *cháy*. Sắt sao lấm.

Làm — *nài*. Làm thẳng tay, làm tận lực.

— *mí*. Liến mí.

Nằm — *giường* — *chiều*. Bệnh đau nặng.

Cúi — Cúi đầu cho tới đất.

Nằm — Nằm dài không cựa kích.

察 *Sát*. *c.* Xét nét, tra hỏi.

— *hạch*. Hạch hỏi.

— *nghiêm*. Xét cho biết việc thế nào.

Nghiêm — Lây phép nghiêm mà xét hỏi, xét hỏi nghiêm nhặt.

Tuần — Đi tuần đi xét, cũng là chức quan.

Thông — Chức quan đồng việc tra xét,

Giám — Xem xét, cũng là chức quan.

Đô — *viện*. Viện lớn ở tại kinh thành, lãnh tra xét các việc trong nước.

Đô — *ngự sử*. Chức quan lãnh việc sát hạch, như là về việc tiền lương.

Án — Chức quan để hình trong một tỉnh.

Tình — Xét nghĩ.

Kiểm — Xem xét, coi lại.

Giác — Xem xét, xét biết.

鉄 *Sắt*. *c. n.* Loại kim xám xám người ta hay dùng mà rèn đúc dao rựa.

— *khô* Sắt cục tự nhiên.

- *lõ*. Sắt đã luyện từ khúc vuông dài.
 — *con*. Sắt đã luyện ra cây dài mà tròn.
 — *ruì*. Sắt bản dài, mà hẹp cụt.
Mỏ — Chỗ sắt sinh ra.
Quánh — Sắt chưa luyện, sắt tự nhiên.
Rét — Vật dỏ dỏ hay đóng theo sắt.
Cát — Vật ở lộn trong sắt, đốt luyện rồi mà nhả ra cùng đóng cục.
Mạt — Vảy sắt giữa ra.
 — *bản*. Sắt luyện ra từ miếng dài.
 — *đinh*. Cứng cỏi như sắt như đinh.
Cứng như — *ngươi*. Cứng quá.
Gan — Gan ruột quá.
Dạ — Lòng dạ vững bền.
Mặt — Mặt dữ.
Neo — Neo thắm.
Đinh — Đinh bằng sắt.
Khoen — Cái khoen bằng sắt.

瑟 Sắt. *c*. Đờn nhiều dây bằng tơ, lớn hơn đờn kim.

- Đờn* — id.
 — *cầm, kim*. Tên hai thứ đờn kêu tiếng thanh bai.
Doan cầm — Doan vợ chống hóa hiệp cùng nhau.

築 Sắt. *n*. Loài lau sậy, hay mọc đất ướt, loại giống như trúc.

鯀 Sắt. *n*. Cá dật bưng giẹp mình mà nhỏ.

- Cá* — id.
 — *rần*. Sắt lớn con mà vẩy nó có rần, nghĩa là có vân đen trắng xen lộn.
 — *bướm*. Thứ sắt nhỏ hơn hết mà trắng.
Khô — Cá sắt phơi khô.
Mắm — Cá sắt làm mắm.

婁 Sáu. *n*. Sụt lại, về phía rớt, phía hậu, kê theo, đôi với tiếng trước.

- Đàng* — Phía sụt vô, phía hậu.
Phía — id.
Thân — id. Thân chệt.
Nhà — Nhà cất kê theo nhà trước.
Mai — Ngày sau, chẳng khỏi bao lâu.
Ngày — id.

- Đời* — Đời kê sau, kiếp sau.
Năm — Năm kê lầy năm nay.
 — *nửa*. Còn lại, vãi lại.
 — *lại*. id.
 — *hết*. Rớt lại.
 — *rớt*. Ở sau hết, ở dưới chót.
 — *chót*. id.
 — *lưng*. Ở phía lưng.
 — *hè*. Ở đằng sau nhà sau chái.
Kề trước tới, người — *cũng tới*. Kề trước được, người sau cũng được: tiếng khuyển kê học hành phải gắng cho thành công như kê đi trước.
Trước — Đầu đuôi.
 — *xa*. Sụt lại xa.
Nhắm trước xem — Nhắm xem khắp chỗ.
Chuyên — Chuyên tới.
Theo — Đi theo, đi nói theo.
Tới — Tới sau kê khác, tới trễ.
Đền — id. Ngày sau.
Ngã — Đàng ở phía sau.

老六 Sáu. *n*. Số lão âm, là hai cái ba.

- Thứ* — Lầy theo thứ là sáu.
 — *mười*. Sáu cái mười.
 — *trăm*. Sáu cái một trăm.
 — *tháng*. Sáu con trăng.
Tháng — Tháng thứ sáu.
Cau — Cau bừa làm sáu miếng.

漚 Sáu. *n*. Ở dưới xa, xa thăm.

- *sắc*. id.
 — *nhệm*. Nhiệm mầu, kín nhiệm.
 — *độc*. Độc hiểm, hiểm ngám.
 — *hiểm* hoặc *hiểm* — } id.
 — *thiêm*. }
 — *cay*. }
Thăm — Xa thăm.
Cao — Cao xa; trên cao dưới sáu; trời đất.
Bé — Pé ăn xuống dưới đáy.
Ý — Ý cao xa, ý nhiệm.
Mưu — Mưu cao dày khó biết.
 — *hóm* Sáu lóm.
 — *hoáy*. id.
Ruộng — Ruộng thảo điền.
 — *lòng*. Lòng sùng xuống, lòm xuống nhiều, (bát đũa).

知 蠶 Sấu. c. Loại trùng hay bò, thường ăn ngon cỏ lá cây, mình không xương mà có ngăn, già lại hóa bướm.

- *bọ*. id.
- *rom*. Thứ sấu đen nhiều lông.
- *voi*. Thứ sấu lớn con lớn đầu.
- *hùm*. Thứ sấu lớn, bõ râu cạp lông cạp mà hóa ra.
- *keo*. Thứ sấu dài con hay phá lúa, (coi chữ keo).
- *đo*. Thứ sấu nhỏ hay uốn khúc mà bò mình tới.
- *mọt*. Tiếng gọi chung hai vật hay xoi hay cắn phá hột lúa hột đậu cùng là cây còi, nghĩa mượn thì là hay ăn hay rúc rĩa của dân
- Chim** —. Thứ chim rất nhỏ, mỏ nhọn, có tài bắt sấu mà ăn.
- Rau nào** — *ây*. Dòng nào giống ấy; hình tích thế gì, bụng dạ thế ấy.
- Một con — làm râu nổi canh**. (Coi chữ canh).
- Mia** — *có đôi, nhà dột có nơi*. Trong một nhà cũng có người nên người hư, chẳng lẽ đoán là hư cả.
- Bắt** —. Bắt giết con sấu, kéo nó làm hại.
- Như** —. Dùng vật gì mà như cho con sấu ra, (sấu ở trong thịt người ta).
- Con — bài**. Tiếng nói chơi người ham mê bài bạc thời quá, đeo theo bài bạc.

雙 Sầu. n. Loài trùng rất lớn có bốn chrun, miệng rộng dài không lưỡi.

- *hoa cà*. Thứ sấu dữ, da nó có nhiều đốm trắng đen xen lộn.
- *mun*. Thứ sấu đen cũng là sấu dữ.
- *gâm*. Sầu có nhiều sác.
- *cá*. Thứ sấu nhỏ hay ở đất bưng.
- Câu** —. Dùng lưỡi câu, dùng mồi mà bắt sấu; làm mồi cho sấu ăn, (tiếng ngấm đe).
- Hùm tha — bắt**. Tiếng rủa nặng.
- Làm như — thăm biển**. Đi thăm cho có chừng, đi thăm qua vậy, tiếng trách người vô tình trong sự thăm viếng.
- Lim dim con mắt** —. (Coi chữ dim).
- Cắm nanh** —. Cắm cây cho gài lấy nhau.
- Hôi —**. Hôi mùi sấu, mùi rong cỏ, (tiếng nói về cá).

愁 Sấu. c. Rầu rì, buồn bã, lầy lầm cực khổ trong lòng; khô héo.

- *não*.
 - *mượn*.
 - *bi*.
 - Đeo** —.
 - Ưu** —.
 - Thăm** —.
 - *tr*.
 - *riêng*.
 - *tây*.
- id.
- Buồn bã về chuyện riêng.
- Cau** —. Cau héo ruột, ôi ruột.
- Trái** — *riêng*. (Coi chữ riêng).
- Thân** —.
- Quỉ khộc thân** —.
- Tiếng khen tốt, khen hay, giả như nói *văn chương quỉ khộc thân sấu*, thì là nói văn chương hay lắm, quỉ thân phải phân bì.
- Cây — dàu**. Thứ cây dất giống, vỏ rễ đều đắng, người ta dùng mà trị sán lải; than nó dùng làm thuốc súng.
- Giải** —. Làm cho hết sầu mượn.
- Lòng** —. Lòng dạ buồn sấu khô héo.
- 用酒兵解破 | 城** *Dụng tửu binh giải phá — thành*. Buồn rầu lắm, phải lấy rượu nhiều mà giải phá.

愁 Sĩ 1. n. Buồn lảm, t.ôi chí.

- *di*. id.
- *ch*. id.

愁 Se. n. Khô ráo.

- —. Vừa khô ráo.
- Nặng** —. Nặng vừa khô ráo, nặng ít.
- *nặng*. Hé nặng, có hơi nặng.
- Cá — gặp nước**. Cá khô gặp nước, chỉ nghĩa là gặp vận.
- Đợi cho nặng — dật**. Đợi nặng ráo dật, (ta sẽ đi).
- *da*. Ươn mình, khó ở, (tiếng nói cho quan quỉên).
- *sua*. Khoe trẻ, cho kẻ khác ngó thấy.
- Lúa ba** —. Giồng lúa nhỏ hột mà dẻo.

稀 Sê. *n.* Mờ ra, dở ra, giương ra, trải ra.

- *ra*. id.
- *lông*. Giương lông, rón lông.
- *cánh*. Giương cánh, trải cánh.
- *đuôi*. Trải đuôi.
- *tay*. Mờ trải năm ngón tay.

Bằng bàn tay —. Cách phỏng định bé rộng lớn.

Bùng —. Bùng ra, sỏ ra, trải ra.

- *dù*. Giương dù.
- *quat*. Mờ trải cây quạt.

Sỏ —. Tiếng đăm vướng trong cổ, hơi thở không thông.

鷓 Sê. *n.* Thứ chim nhỏ hay ở theo kẹt ngói, kẹt rui, nhứt là hay ở trên mái cửa ngõ.

— } id.

Con —. Cái chốt dài xoắn ngang qua đầu cột đầu kéo cho chịu lấy nhau.

Tra con —. Tra cái chốt dài ấy.

Nhà con —. Nhà tắm thường không xếp đầu cột, tra con sỏ mà thôi.

Kiền —. Đồ chạm bằng cây, giồng cái cánh chim sỏ.

Bông —. Thứ bông nhỏ trái, mà chắc giẻ, đòi với bông tàu lớn trái mà chỉ bờ.

— *đen*. }
— *hồng dàu*. } Loài chim giồng sỏ sỏ.

Ăn —, *để ông voi*. Ăn chút chút, mà thua lớn quá, (cờ bạc).

Vùng —. Chông báng, kinh dịch, kiện thưa.

Son —. (Coi chữ son).

仕 Sê. *n.* Tiếng chỉ việc đèn sau; nhẹ nhẹ, khoan khoan vậy.

- *thây*. Đèn sau bèn thây.
- *lén*. Làm nhẹ nhẹ, không cho động địa.
- *vậy*. Nhẹ nhẹ vậy.
- *tay*. Nhẹ tay, êm tay.
- *chơn*. Nhẹ chơn.
- Làm* — *tay*. Làm cho êm ái.
- Nói* —. Nói khoan khoan, nói nhỏ nhỏ.
- *thức*. Hay tỉnh thức, không mê ngủ.
- *động*. Động nhẹ nhẹ.

滯 Sê. *n.* Sa xuống, xệ xuống.

- *xuông*. id.
- *cánh*. Cánh sả xuống, xệ xuống; chệ cánh.

棋 Sê. *n.* Heo cái; đồ đương tràng lòng mà lớn, thường dùng mà khiêng vật thực.

Cái —. Cái trạc.

Bế —. Bộ trải ra mà lớn.

— *ngang*. } Tiếng nói về gái mới lớn mà
— *ru*. } hai bàn tước đã nở ra to.

仕 Sê. *n.* Sứt mẻ, xẻ ra.

Sứt —. id.

瘡 Sém. *n.* Cháy tươm ngoài da, ngoài vỏ.

Cháy —. id.

— *da*. Cháy tươm ngoài da.

Nặng — *mặt* — *mày*. Nặng nám mặt, nặng quá.

Sóm —. Bộ móm mém, rụng răng phía trước ít nhiều.

蓮 Sen. *c. n.* Loại cây cỏ ở nước, lớn lá, lớn bông, có hạt người ta hay ăn.

Hoa —. }
Bông —. } Đóa cây sen.

Hột —. Cái hột trong gương sen.

Bột —. Bột làm bằng hột sen.

Thả —. Cách trồng sen, bỏ rải nó dưới hồ dưới nước.

Rượu —. Rượu đặt có bông sen.

Màu lá —. Màu xanh vàng.

Màu kiền —. Màu hồng lợt.

Vịt —. Vịt trở lông xanh biếc.

Gương —. Cái chậu bông sen phân ra từ ngàn, mỗi ngàn đều có hột.

Búp —. Bông sen mới trở chưa nở; đồ tiện đồ đắp giồng cái búp sen, như đồ cột đầu trụ v. v.

Ngó —. Trọt sen mới đơm ra người ta hay ăn.
— *le*. Tượng vẽ bụi sen và le le.

Nhan —. Thứ chim đồng lớn con, lông xen màu bông sen.

Hố —. Hồ trồng sen.

Bê bông — Hải bông sen, hoặc làm bông sen già.

Tòa — Tòa Phật ngự.

舛 Sèn. *n.*

Bòn — Hà tiện quá, chặt chĩa quá.

姓 Sèn. *n.* Loài trùng giệp mình, ở trong bụng người ta, có thứ dài lắm.

Con — id.

榲 Sèn. *n.* Thứ cây gỗ bèn chắc mà lớn.

Cây — id.

Be — Be ghe bằng ván sèn.

程 Sèn. *n.* Tiếng trợ từ.

Đặc — Đặc lên, đặc lắm.

Đặc — đặc sệt. id.

笙 Sênh. *n.* (Sanh). Cây đàn mà nhịp mà gõ, thường dùng một cặp.

Đánh —

Gõ — } Đánh gõ cây sanh.

Nhịp — }

Canh — Đánh sanh mà canh.

— *sưa*. Đổ nhịp mà ca.

鷓 Séo. *n.* Thứ chim lớn, cao giò dài cổ, đỏ đầu, lầy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

Chim — id.

鞞 Sẹo. *n.* Cái gang giữa mũi trâu.

Xỏ — Xoi lũng cái gang ấy (để xỏ dây cột con trâu).

𪗇 Sệp. *n.* Sập xuống, nhẹp xuống; sập mặt, xuống nước, chịu thua.

— *xuông*. id.

— *mặt*. Gục mặt, xuống nước; mặt cỡ, chịu thua, chịu lỗi.

— *thần vi*. id.

— *quách*. Sệp xuống ngay; chịu thua ngay.

Mãng — Mãng dền, mắng thét làm cho phải chịu thua.

Ngá — Ngá nhẹp xuống.

霏 Sét. *n.* Khí tung động trên mây phát ra lửa cùng nổ ra tiếng; ten rét, dật dẹo, vừa dấy.

Sâm — Tiếng sét nổ vang lừng.

— *ran*. Sét nổ chói vang.

— *dánh*. Khí sâm sét xuống, trời đánh.

Lưỡi tím — (Coi chữ lưỡi).

— *án*. Rét ăn, (coi chữ rét).

Đật — Đật dẹo, dật mịn.

— *chén*. Vừa tới miệng chén.

Khỏa — Vừa khỏa mặt: *đong khỏa sét*.

洌 Sệt. *n.*

Sọt — Bụng không chặt, hay sôi hay chảy mà không nên chỗ.

漚 Sệt. *n.* Vừa lỏng, không đặc, không khô.

— Vừa đặc đặc, dẻo dẻo.

Sén — id.

Sớ — Bớ sớ, (coi chữ sớ).

洌 Sệt. *n.* Một mình ít dùng.

Sợ — Sợ hãi (tiếng đôi).

Đặc — Đặc lắm.

Sét — id.

Nói tiếng đặc — Nói tiếng nặng nề, trầm trệ khó nghe; nói tiếng có nhựa.

超 Sêu. *n.* Xiêu xó.

— *sáo*. Long lay, xiêu xó, trật trật, (nói về răng).

Nhai — *sáo*. Mắc răng long lay, nhai trật trật.

Vỏ — *hàm* — *răng*. Tiếng ngậm đe răng sẽ đánh và làm cho không còn ăn nổi được.

稍 Sêu. *n.*

— *ruột*. Lòi ruột, đổ ruột.

— *sáo*. Sơ lược.

Làm — *sáo*. Làm lầy rối.

癡 Sĩ. c. n. Ngày, đại.

— *ngộc*. Đại dột, ngu muối.

Ngu — id.

Tinh —. Tinh mê đắm, đại dột.

Su —. Thô tục, nhảm nhí, lêu láo. *Coi su si mà giàu*.

Xán —. Gày gỗ, nói lớn tiếng.

Sán — id.

豉 Sĩ. n.

Bi —. Bộ buồn bã, mặt sừng lên. *Ngồi bi si*

Bi — id.

屁 Sĩ. c. Đít, sẩy tròn.

Phóng — id.

嚏 Sĩ. c. Nhảy mũi.

Phúng | *Phúng* — id.

緇 Sĩ. n. Tiếng trợ từ.

Đen —. Đen thui, đen lèm, đen mò.

Đen — id.

— *sít*. Xi xít, thờ tức, thờ mạnh hơi mà không thông.

耻 Sĩ. c. n. Hồ, nhục; tiếng trợ từ.

— *nhục*. Xâu hổ.

Liêm —. Nết na, biết xâu hổ mà giữ mình.

不知廉 | *Bất tri liêm* —. Chẳng biết xâu hổ, chai đá, lỳ lợm.

Làm bi —. Làm cho xâu hổ.

不 | **下問** *Bất hạ vấn* —. Chẳng hỏi dưới; chỗ mình không biết thì hỏi kẻ biết, chẳng kì lớn nhỏ; làm như vậy thì trong sự học hành mới có tiến ích.

士 Sĩ. c. Học trò, kẻ hay chữ nghĩa; trai tráng.

Kẻ —. Kẻ học hành, hay chữ nghĩa.

Nho — id.

Học — id.

— *tử*. Học trò, (nói về kẻ nhỏ).

— *nhân*. Kẻ hay chữ nghĩa, cũng là học trò.

— *hiển* hoặc *hiển* —. Kẻ hiển, kẻ khôn ngoan.

Dật —. Kẻ sĩ ở ẩn.

Danh —. Kẻ có tài, có danh.

Tri —. Kẻ có tài trí.

Nghĩa —. Kẻ có lòng trung nghĩa.

Tráng —. Kẻ đương thời mạnh mẽ.

Vũ —. Kẻ có nghề vũ.

— *quán tử*. Kẻ học hành khôn ngoan.

Quốc —. Kẻ có tài trong nước.

Quân —. Quan quân, quân lính; (hiệu chung).

Binh — id.

仕 Sĩ. c. Kẻ làm quan.

— *hoạn* id.

Tán —. } Kẻ học có tài, thi đình, thi hội,

Tiền —. } đồ cao hơn hết.

致 | *Tri* —. Thôi làm quan.

Xuất —. Ra lãnh chức quan, làm việc quản.

Tân — *cấp đệ*. Bạc tân sĩ, có tài hơn hết.

Tân — *xuất thân*. Bạc tân sĩ thứ nhì.

Đống tân — *xuất thân*. Bạc tân sĩ thứ ba.

— *sv*. Chức quan lớn lãnh việc hình.

俟 Sĩ. c. Chờ.

— *hậu*. Chờ đợi.

筭 Sĩa. n. Đồ đưng bằng tre, trảng lông, thưa mặt, (thường để mà đưng cau).

— *cau* id.

Lóng —. Lóng là đồ đưng xây tròn để mà chụp nổi lửa, trên thì để cái sĩa; ấy cả thấy là đồ cuộc sẩy cau.

Bán —. Bán lặt bia, bán không nhảm.

跏 Sĩa. n. Vô ý sụp chơn xuống chỗ nào.

— *xuông* id.

Sa — id.

— *chơn, cẳng*. Sẩy chơn; chơn cẳng sưng đầy lên, (đòn bả chừa gấn ngày, một hai người bị chứng ấy, đến khi để rớt thì hết).

折 Sièc. n. Than van, đau đớn.

Van — id.

Rẻn — id.

— *qua*. Kêu qua cho biết rằng mình mắc phải sự gì.

曙 Siem. c. Dưa mị.

— *dưa*. id.

— *mị*. id.

Gièm —. Thày kẻ khác ghét ai, lại kiem đều nói cho ghét thêm; nói xấu cho kẻ khác.

矧 Siem. c. (Suyên). Lối lám.

Sai —. id.

淺 Siem. c. Cạn.

— *cạn*. Cạn hẹp, tầm thường, không phải là cao xa.

— *ngĩ*. Vụng ngĩ.

— *kiên*. Sờ kiên không được cao xa, thày biết ít.

— *tài*. Dở tài, ít tài.

註 Sieng. n. Cán cán, ham việc làm.

— *năng*. id.

— *săn*. id.

— *học*. Cán việc học, ham học.

Làm —. Chịu khó, (tiếng cây bảo). *Làm sieng đi lấy cái chén cho tôi*.

— *đi*. Năng đi, hay đi.

Cho —. Phải sieng năng (tiếng dặn bảo).

切 Siết. n. Cắt sần, cắt ngang.

Dao —. Dao cắt cau trái.

Bàn —. Bàn kềm dao siết.

— *cau*. Cắt tiện trái cau.

— *cỏ*. Cắt cỏ.

— *qua*. Cắt sần qua.

匙 Siêu. c. n. Đố dùng mà nấu nước có cán có vôi; qua khỏi, tốt khỏi, vượt khỏi.

Cái —. Đố dùng mà nấu nước.

| 九入聖 — *phạm nhập thánh*. Tốt khỏi phạm vào bậc thánh, thành thánh.

— *quán*. Hơn hết, không ai bằng, (trí tài).

— *độ*. Cứu chữa, làm cho tiêu rồi.

— *sinh*. id.

— *ói không* —. Nói không chẵn, không qua.

— *đao*. Dao lớn lưỡi mà dài cán.

Cây —. id.

椶 Sim. n. Thứ cây nhỏ hay mọc bên mé rừng có trái nhỏ nhỏ, giống trái lựu mới ra, ăn được.

Cây —. id.

Trái —. id.

生 Sinh. c. (Sanh). Dựng nên, làm cho có, hóa ra, đẻ ra; sống, học trò.

— *ra*. Hoá ra, đẻ ra.

— *nên*. Dựng nên, làm cho có, hóa ra.

— *thành*. id.

Hóa —. id.

— *dưỡng* hoặc *dưỡng* —. Đẻ ra, nuôi dưỡng; công sanh, công dưỡng. (Nói về cha mẹ).

— *đẻ*. Đẻ ra.

— *thai*. Đẻ, bẻ bầu.

— *con*. Đẻ con.

— *trái*. Ra trái.

Ăn no — *sự*. Hay tác tệ, không lo việc làm ăn.

Nói lành — *đữ*. Hay gây gỗ.

— *tệ*. Gây nên chuyện hư hại.

— *chứng*. Biện ra chứng gì, đổi tính ý, không giữ tính nết.

— *tật*. id. Hóa ra tật gì, không còn vẹn toàn như cũ.

Già — *thật*, *dứt* — *cổ*. Kề già hay đổi tính ý hoặc tự nhiên mắc lấy tật gì.

— *bệnh*. Làm cho phải bệnh.

— *thê*. Biện được thê gì.

— *chốc*. Mọc chốc.

— *ghê*. Mọc ghê, có ghê.

— — *hóa hóa*. Nồi sanh ra hoai.

Trở —. Sanh ra.

— *mạng*. Mạng sống.

— *linh*. Muốn dân, nhân dân.

— *dân*. id.

蒸 | *Thương* —. id.

— *hôn*. Hôn sông.

— *ngiệp*. Nghé làm ăn.

— *phương*. Phương làm ăn.

— *lý*. id.

— *ý*. id.

— *đổ*. Bạc tú tài.
Thơ —. Học trò.
Nhu —. id.
Nhiều —. (Coi chữ nhiều).
Thai —. Loài đẻ con.
Noãn —. Loài đẻ trứng.
Thập —. Nhờ khí âm dương mà sinh ra.
Hóa —. Nhờ phép biến hóa mà sinh ra.
 — *lan*. Sinh sản không rắc nòi, rắc giống.
 (Nói về cây cỏ thú vật).

Giáng —. Xuống thế.

Lễ — *nhứt*. Ngày lễ Chúa Giáng sanh.

Cây tròng —. Loài cây cỏ, tròng lá ra cây,
 (vì trong lá nó có hạt giống).

Trái trứng —. Trái bầu.

— *thì*. Chết.

— *từ bất kỳ*. Chết sông không chừng, không
 biết chừng chết sông.

死 | 有命富貴在天 *Tử — hữu*
mạng, phú quý tại thiên. Sự sống thác,
 giàu sang đều có số mạng.

Bộ — tử. Sở bộ biên người sanh cùng là kẻ
 chết.

Khai —. Khai sỏ sanh ra.

Bà chúa thai —. (Coi chữ bà).

— *trưởng*. Sinh ra, lớn lên.

Cờ bạc — trộm cướp. Cờ bạc thua khiêm,
 túng phải làm quày.

笙 Sinh. *c.* (Coi chữ sênh).

— *tiên*. Sinh có xô tiên điều cho có tiếng rộn
 ràng.

硃 Sinh. *n.* Vật vàng vàng có mùi hơi khét,
 hay cháy, vật để mà làm thuốc súng; vj thuốc
 trị sang độc; lưu hoàng.

— *diêm*. Hai vật hay cháy, diêm giồng như
 muối, (coi chữ diêm).

Lửa —. Lửa nóng nản, cháy lên ngọn xanh
 xanh.

Thẻ —. Tre chẻ mỏng nhúng sinh để mà soi
 rọi.

牲 Sinh. *c.* Thú vật để mà tế lễ.

犧 | *Hi* —. Vật tế lễ.

Mương —. id.

Tam —. Ba vật để mà tế lễ, là bò, heo, dê,
 hoặc loài chim, heo, cá.

娉 Sinh. *c.* Lễ cưới.

Lễ —. id.

— *lễ*. Sắm sanh lễ vật, sắm bày lễ cưới.

淫 Sinh. *n.* Đât bùn lầy; sưng dậy, dấy lên.

— *nảy*. Đât lầy, đât ứ nước, nổi bùn lên
 hoai.

Đât —. id.

Sấp —. Rung riu, bùng rung, rung rinh (đât
 có bùn).

— *lên*. Sưng, dậy, nở lớn, (như vật gì chêt).

— *bụng*. Bụng dấy lên.

— *chương* hoặc *chương* —. Sưng dậy, nở lớn
 (vật chêt).

— *chương*. id.

Đau — *lên xọc xuống*. Đau liên miên, thủng
 đi thủng lại.

聘 Sinh. *n.*

Làm —. Làm bộ chế bai không sá gì, làm lẽ.

— *sàng*. id.

殺 Sít. *n.* Xịt hơi lỗ mũi.

Si —. Làm ra tiếng hít vào thở ra mạnh mẽ.

Trâu —. Trâu xịt hơi lỗ mũi, kêu tiếng lớn,
 (nhứt là khi nó đánh đặng hơi cạp mà
 sợ).

殺 Sít. *n.* Khit lầy; sát xuống, cạn sát.

Vừa —. Vừa khít.

— *nói*. Đinh sát đáy nói, đóng sát đáy nói.

Cạn —. Cạn sát.

Ghe mắc cạn — *lườn*. Lườn ghe nằm trên
 cạn.

Cơm —. Cơm sát xuống đáy nói, bị lửa cháy
 khét.

Sông —. Chưa dền kì chín; nấu chưa chín.

鷺 Sít. *n.*

Chim —. Loại anh vũ nhỏ con, lầy tiếng nó
 kêu mà đặt tên cho nó.

勻 So. *n.* Sánh lại, làm cho bằng đều, giống cho đều.

— *lại.*
— *sánh.*
— *lày.*
— *sóng.* } id.

— *đp.* id. Nghĩa thường là tranh hơn thua, bụng dạ hẹp hòi, cân phân từ chút.

— *đo.* id.
— *đo từ phân từ tác.* Bụng dạ nhỏ nhen, hay tranh hơn thua từ mây mùn.

— *tùy buộc chặt.* Hay so đo, tranh hơn thua từ phân từ tác.

— *dường.* Sánh đường, vì đường, chẳng khác.

— *se.* Khoe trẻ, tục hay nói là lo le.

— *le.* Cái cao cái thấp, không đều một cỡ.

— *le sóc lách.* id.

— *đũa.* Sóng đũa ăn cho đều nhau.

Cây — *đũa.* (Coi chữ đũa), vì nó là một vị thuốc thoa cho sạch lưới.

Con — *Con mới đẻ lần đầu.*

Trăng gà — *Trăng gà mới đẻ lần đầu.*

勻 So. *n.* Những xương bao lấy cái óc; cái đầu còn vỏ không.

Cái — id.

Óc — *Cái đầu.*

Đánh bẻ — *Đánh bẻ đầu.* (Tiếng ngấm ãe)

Bừa — *Sả cái đầu ra làm hai.* id.

Khươu — id.

— *dừa.* Cái vỏ cứng chứa cả nước cả cái trái dừa.

— *khỉ.* Cục xương gio ra ở đằng sau đầu.

Cây — *khỉ.* Thụ cây có trái tròn giống cái đầu con khỉ.

— *không.* Đầu không tóc; đầu không có óc.

— *kẻ chết.* Đầu kẻ chết còn vỏ không.

勻 Số. *n.* Loại hầu hèn ở đất bùn có hai miếng vỏ cứng, khép mở tùy ý.

Ngao — id.

— *huyết.* Thụ số có nước đỏ như huyết, số có máu.

勻 Số. *n.*

— *sè.* Khò khè, tiêng đàm vương trong cổ, tiêng kéo hen.

Ho — *Ho nhiều lắm.*

Sặc — *Nước dợn nhiều chớn nhiều sặc.* (Coi chữ sặc).

勻 Số. *n.* Cái chót, cái mũi.

— *mũi (ghe).* Chót mũi ghe.

— *tên.* Mũi tên.

— *riu.* Cái chèn riu.

— *gà.* Cái chót mỏ con gà.

Buộc — *Dùng dây vắn cái mỏ con gà trông đá độ, phòng khi nó cắn nhau mà sứt đi.*

— *mé.* Gà đá cắn nhau ngay mặt kêu là số, đá cắn hai bên mình kêu là mé.

Nói — *mé.* Nói xa gần mà chọc giận hay là nhieh nhau.

勻 Số. *c.* Hàng dệt bông hoa, có thứ dày thứ mỏng.

— *sa.* id.

— *địa.* Hàng địa.

— *nhieu.* Hàng dệt chỉ đánh.

勻 Số. *n.* Lớn, to.

Trái — *Trái lớn hơn.*

Mãng — *Trái măng cụt lớn hơn, trọng hơn.*

Vải — *Vải (tiêng đôi).*

數 Số. *n.*

Đó — *Cả thê, sự thê lớn.*

Nhà cửa, sự nghiệp đó — *Nhà cửa lớn, sự nghiệp lớn.*

— *Bộ cao lớn, đã trưởng thành.*

數 Số. *c.* Vì toán, con toán, ngạch ngữ là bao nhiêu, kẻ được mây; mạng vận, căn dươn.

— *hiệu.* Chữ để số mây, đầu chỉ số.

— *đem.* Số kể từ vì, như một hai, ba, bốn v.v.

— *thứ.* Số kể theo thứ tự, như thứ nhất, thứ hai v. v.

— *mạng.* Mạng số tới chừng nào, lẽ phải có làm sao.

- *phận*. Thân phận ở đời ra làm sao.
 — *vận*. Thì vận tốt xấu thế nào.
 — *hệ*. id.
Cần —. Nguyên số tiền định.
Doan —. id.
 — *bối*. Tượng bối, bối vì, vì bối.
 — *là*. id.
 — *giàu*. Phận được làm giàu.
 — *sang* hoặc *sang* —. Phận được sang cả.
Khí —. Tính theo khí vận, phải có như vậy;
 thì vận.
Thiên —. Số trời định cho.
Lịch —. Số đã định trước.
 — *nghèo*. Số phận phải nghèo khổ.
Đáng —. Ưng lắm, đáng lắm, không nên
 trách số, (tiếng mắng).
Trách —. Than trách thân phận mình, trách
 thì vận. *Tao có dành mấy đàng
 trách số.*
 — *may*. Số vận may.
 — *rủi*. Số phận rủi.
Độ —. Số đo đặng bao nhiêu; đặng các vi
 tinh tú chạy trên trời.
Toán —. Số tính toán.
Dân —. Số kẻ dân là bao nhiêu.
Vô —. Không kể xiết, nhiều quá.
Thặng —. Số trội, quá số, dư ra.
Thăng —. id.
Dư —. id.
Thiếu —. Thiếu đi, không đủ số.
Đủ —. Đủ rồi, không thiếu số nào.
Bói —. }
Coi —. }
 }
 } *Coi bói cho biết số phận ra
 } thể nào.*
Đúng —. }
Y —. }
 } *Y theo số, không dư thiếu.*
Huế —. }
Tận —. } *Hết căn số, phải khôn khổ, hoặc phải
 } chêt.*
 — *lẻ loi*. Số lẻ; phận thập hên, phận bạc.
Tổng —. }
 — *cộng*. }
 — *gộp*. } *Số tổng cộng, số hợp.*
 — *hộp*. }
 — *thật*. Số để mà chia, (tiền số, phép toán).
 — *pháp*. Số chia. (Nhơn số).
 — *hoạch* hoặc *phần hoạch*. Số chia ra được
 bao nhiêu, cũng gọi là *nhơn hoạch*.
 — *ngạch*. Số đã định rồi, ngạch ngữ.

- Nguyên* —. Chính số; số đã định trước.
 — *một*. Vì một, số thuộc về vì một.
 — *mười*. Vì mười, các số thuộc vì mười.
Bình —. Đủ số không dư thiếu.

數 *Số*. *c. n.* Bộ tịch, trường biên, sách để mà
 biên ký; kéo một nét đứng mà dài; sẩy ra, sút
 ra, búng ra.

- *sách*. Đồ biên ký, sách để mà biên ký.
 — *bộ* hoặc *bộ* —. id.
 — *cái*. Số chung, số lớn kể chung các việc.
 — *vảy*. Số nhỏ.
 — *tay*. id.
 — *nhứt ký*. Số để mà biên ký từ ngay.
 — *thầu*. Số sách biên ký các số thầu vào.
 — *tiêu* hoặc *chi tiêu*. Số xuất phát, số biên
 các món tiêu dùng.
 — *xuất*. id.
 — *thầu chuẩn*. Số chung biên các số thầu vào.
 — *quân*, *linh*. Số biên tên những người ở
 quân ở linh.

Cuôn —. }
Bón —. } *Một tập số, xấp số.*

- Lá* —. Một tờ giấy trong số.
Lây —. Biên ký vào trong số.
Biên —. id.
Vào —. id.
Gài —. id.

已 | *Đi* —. Để chữ đã rồi trong số.

- Giữ* —. }
Bói —. } *Bỏ, bói chỗ nào trong số.*

Sút —. Số trong số thiếu đi, hụt đi không
 bằng số khác.

- Thưa* —. Dư số trong số.
Tính —. Cộng tính những đếu đã đem vào số.
Đỏ —. id.
Hội —. id.
Soạn —. Kiểm tìm những món đã đem vào
 số.

- Coi* —. Xem coi trong số; giữ số.
Giữ —. Coi giữ số sách.
Kêu —. Kêu tên, kêu số đã đem vào số.
 — *hàng*. Cắm viết kéo xuống một đàng dài.
 — *đôi*. Kéo một đàng vẫn ganh một bên
 chữ gì cho biết là tên người, tên xứ.
 — *xuông*. Kéo một đàng thẳng xuống.
 — *đọc*. id.

- *tên*. Bôi tên, bỏ tên.
- *bài*. Kéo đàng dài trong bài võ, làm dầu chề khen.
- *đi*. Bôi đi, bỏ đi; sút đi (dây chạc).
- *song*. Kéo hai đàng thẳng xuống như hai cây song.
- *ra*. Sút dây, sảy ra.
- *dây*. Sút dây.
- *lông*. Sảy ra khỏi lông.
- Ngựa* — *tàu*. Ngựa sảy ra khỏi tàu.
- Cọp* — *rọ*. Cọp trong rọ sảy ra; đặc thê làm đũ.
- *lông*. Lọt ra khỏi lông mẹ.
- *mũi*. Chảy nước mũi.
- *khăn*. Khăn bưng môi, sút ra.
- *quần*. Quần vận không chặt, phải sút ra.
- Cửa* — *Cửa* vảy trở hai bên vách.
- *dậu*. Đậu đổ xuống, (trâu bò).
- Thịt bó* —. (Coi chữ bó).
- *tai*. Bụng tai, tai nghe lưng bụng.
- *đầu*. Đầu tóc sút ra, tóc đổ xuống.
- *tóc*. id.
- *huyết*. Thở huyết, nọc huyết, huyết ra đàng miệng.
- *sủ*. Rộng lớn, nở lớn.

初 Sợ. c. Đâu hết, trước hết, mới hơn hết.

- *khởi*. Mới khởi, lần đầu, lần trước hết.
- *khai*. Mới có gây dựng.
- *phát*. Hối mới phát. (thường nói về bệnh).
- *sanh*. Lúc mới sanh ra.
- *tâm*. Bụng nghĩ trước hết, chính ý nghĩ, bụng tự nhiên.
- Ban* —. Ban đầu hết.
- Đương* —. id.
- Lẽ* — *vân*. Lẽ đi hồi lần đầu, lẽ đi chơi.
- *khảo*. Quan coi vờ trước; mới coi xét.
- Kì* —. Hồi đầu.
- *cáo*. Cáo lần đầu; tiên cáo.
- *ngụ*. Lẽ tê ngụ đầu hết, làm cho hôn kẻ chết yên.
- Ông* —. Cha ông cô, ông tí tổ.
- *tuần*. Tuần đầu trong tháng; lần đầu.
- *học*. Mới học.
- Nhứt* —. Mới lần đầu, một lần đầu.

疎 Sợ. c. n. Thưa thớt, tâm thường, lược qua vậy, không kĩ lưỡng; đánh động nhẹ nhẹ.

Don —. Tâm thường.

— *lược*. Sảo qua vậy, không kĩ.

— *sài, sĩa, sáo*. id.

— *qua*. id.

— *suất*. id.

— *ý*. Thất ý, không xem xét, vô ý.

— *lậu*. Để lậu ra, không kín đáo.

— *li*. Rào thưa thưa.

Rào — *li*. id.

Su —. Sảo qua vậy, sơ sài.

Nói su —. Nói sảo qua; nói sơ sài, lầy có, nói gọi là.

Nói —. Nói qua ít đều.

Làm —. Làm dỡ, làm sơ sài, làm tâm thường không kỹ.

Ăn — *ba hột*. Ăn quơ quào vài miếng; ăn dỡ vậy.

Thân —. Bà con gần là thân, bà con xa là sơ.

Sanh —. (Coi chữ sanh).

— *com*. Lây dĩa bệp mà khuấy nhẹ nhẹ trong nồi com mới nấu, có ý trộn hột gạo cho chín đều.

作 Sợ. n. Thời súc, kinh cụ, khép nép, kiêng dè.

— *sét*. } id.

— *lện*. } id.

— *hối*. }

— *điêng*. Sợ quá.

— *xanh mặt*. } id.

— *khiếp*. } id.

— *hết hồn*. }

Kinh —. Sợ hãi, hãi kinh.

— *kinh, hoảng kinh*. id.

Run —. id.

Kinh —. Có lòng cung kính, kiêng dè.

— *quính*. Sợ hoảng, sợ lẫm, sợ quính giò quính cẳng.

— *vợ*. Kiêng nề vợ, không dám ăn hiệp vợ.

— *chó*. Nhát gan, thầy chó thì sợ nó cắn.

— *cọp*. Kinh oai cọp, thầy cọp thì thất kính.

疏 Sớ. *c. n.* Giày tờ dâng cho vua, điều tâu đôi; chỉ thừa cây cối, thịt xương.

- *diệp.* }
- *sách.* }
- *văn.* } id.
- Tờ — }
- Lời — }

Dâng — Dâng lời tâu cho vua.

- Phát* — }
- Chạy* — } Gởi sớ về vua.
- Cụ* — }

— *cho.* Phát sớ mà xin cho ai.

Nhỏ — Chỉ thừa mịn (nói về cây cối hay là dạ thịt).

Mịn — id.

- To* — }
- Thô* — } Chỉ thừa to.

— *sét.* Bộ còn buồn ngủ, bộ chưa tỉnh như hỏi ngủ mới thức dậy.

Bờ — (*bờ rừ*). id.

疎 Sờ. *n.* Rờ; tiếng trợ từ.

- *mí.* id.
- —. Rờ ràng, ở trước mắt. *Tang tích sờ sờ* thì là tang tích rõ ràng.
- *sấm.* Bộ không thấy đàng, con mắt ngó không tỏ. (Thường nói về kẻ già).
- *sét.* id.
- *sạc.* id.
- Sấm* —. Bộ sờ sờ, ai này đều ngó thầy.

楚 Sớ. *c.* Tên nước, tên cây; khôn cực, sắc sảo, tiếng trợ từ.

- Khô* —. Khôn khô.
- Làm khô* —. Làm khắc bạc, làm khôn khô.
- Chịu khô* —. Chịu khôn khô.
- Sắc* —. Sắc sảo, nhiều sắc.
- *hạn.* Họ hạn nước Sờ, thì là ông Hạn-vô, tánh rất ngang dọc bạo tàn, bây giờ còn nhắc tích mà ví người ngang dọc một mình.
- Thanh* —. Thanh việc, yên thành.
- Dầu* —. Dầu cây sờ.

所 Sớ. *c.* Chỗ, nơi; đếu, cái, tiếng kêu kè; tiếng có nghĩa ăn thua với tiếng trước hoặc thê

tiếng trước.

Bôn —. Chính xứ sở mình.

Xứ —. Quê vực, chỗ ở (chung).

Phần —. Một địa phận, một phần đất, một chỗ làm công việc.

— *đất.* Một chỗ đất lớn.

— *ruộng.* Một phần ruộng lớn.

— *vườn.* Một ngôi vườn lớn.

— *nhà.* Một chỗ đất có nhà cửa nhiều.

— *thuộc.* Thuộc về đâu.

| **治** — *trị.* Chỗ cai trị, phần mình cai quản.

| **知** — *tri.* Chỗ mình quen thuộc, hay biết.

— *trường.* Cái hay của mình, nghề mình quen thuộc.

— *tại.* Chính chỗ mình ở.

Quan — *tại.* Quan cai trị tại xứ mình ở.

— *tham biện.* Một địa phận có quan tham biện cai quản.

— *tôn.* Phần tôn hao.

— *phi, hụi.* id.

| **得不償** | **失** — *đắc bất thường* — *thất.* Phần được không đền phần mất, chỉ nghĩa là phải tôn hao mà không có lợi.

Chịu — *tôn.* Chịu phần tôn phi.

| **募** — *mộ.* Chỗ mình ái mộ, đếu mình ưa mến.

— *cây.* Chỗ mình nương cây, đếu mình cây trồng, lây làm chắc ý.

— *hào.* Chỗ ham muốn, đếu mình ưa.

— *nguyện.* Chỗ mình khẩn nguyện; đếu khẩn nguyện.

Thân sơ thât —. Lạc loài, thât lạc bả con, có thân khôn khổ một mình, không ai nhìn biết.

— *tôn.* Cái còn lại, phần còn lại.

— *họ.* Một địa phận người có đạo có cha phần hôn cai quản.

Cha —. Cha phần hôn hay một họ.

物欲 | **蔽氣稟** | **昏** *Vật dục* — *tê, khí bám* — *hôn.* Tính vật dục nó che lấp, tính khí riêng nó làm cho tối tăm; nói về sự người ta phạm tội là tại lòng dục cùng theo tính khí huyết.

| **募** — *mộ.* Chỗ chiêu mộ người làm công.

— *thủy.* Chỗ riêng thuộc về thủy, kho tàng của đạo thủy.

窮無 | **出** *Cùng vô — xuất.* Cùng túng không còn chỗ ra, hiểu nghĩa là nghèo nàn, túng rôi hết cách, không biết tính làm sao.

Cha mẹ — định. Đầu cha mẹ định, việc định ra ở nơi cha mẹ, (đạo làm con không dám cãi).

Công —. Chỗ nhóm chung, chỗ làm việc chung, nhà hội.

無 | **事事** *Vô — sự sự.* Không có chuyện mà làm, không làm chi hết; ngồi không, (nói về quan lại).

得其 | **Đắc kì** —. Được việc.

| **以** — dĩ. Chỗ do, cơ hội, bởi vậy, sự cơ như vậy.

| **由** — do. id.

帥 Soái. *c.* Chúa tướng, đốc tướng.

Ngươn —.
Tướng —. } id.
Chủ —. }

Khôn —. Quan tướng có quyền cai trị một phương.

Bôn —. Tiếng quan ngươn soái xưng mình.

撰 Soạn. *c.* Dọn ra, bày ra, sắp ra, lựa chọn.

— *sách.* Kiểm sách, làm sách.

— *sành hoặc sành —.* Bày ra, lựa chọn, phô trương.

— *đồ.* Lựa đồ, sắp dọn đồ đạc.

Sửa —. Sắm sửa, làm tốt.

— *tờ, — giấy, — sổ.* Lựa chọn tờ giấy, kiểm tìm sách sổ.

— *thuyết.* Bày chuyện, đặt đếu, nói chuyện không có.

— *miệng.* Sạo miệng, đốn huyền.

Bàn —. Nhiều người bàn bạc, tính liệu việc gì.

襲 Soán. *c.* Chiếm, đoạt.

— *đoạt.* id.

— *ngôi.* Cướp, giành ngôi vua.

— *vi.* id.

— *đất.* Làn đất, giành đất.

— *nhà.* Giành, cướp nhà ai.

— *thị.* Cướp giết, giết vua mà giành ngôi.

刷 Soát. *c. n.* Tra xét, kiểm điểm, chùi, gỡ, bao bọc.

— *lại.* Tra xét lại.

— *cứ.* id.

Kiểm —. Kiểm điểm lại.

Tra —. } Tra hỏi, tìm kiếm, lục soạn.

Đào —. }
— *nhà.* Xét trong nhà nào mà kiếm đồ tang đồ càn, v. v.

— *rượu lậu.* Xét bắt rượu lậu.

— *nhà phiên lậu.* Xét nhà phiên lậu.

— *binh.* Duật binh.

— *thuê.* Thầu thuê, tìm hỏi cho biết ai thiếu ai đủ.

Lãnh —. Chịu lãnh cả việc gì, chịu bao cả việc gì.

Làm —. Lãnh làm cả việc gì.

Đặt —. Đặt cho người ta bao cả hơn công vật liệu mà làm việc gì.

Mướn —. Mướn oá, mướn chung cả người cả vật, mướn người bao cả công việc mà làm.

Mua —. Mua hết cả bận.

Cá —. Thử cá sông miệng lớn, không vảy, háy ăn tạp.

Miệng cá —. Miệng rộng quá.

— *xỉ.* Xỉa răng, cái bàn chải răng.

朔 Sóc. *c. n.* Ngày mồng một, trăng non, tiếng trừ từ.

— *vọng.* Ngày mồng một, ngày rằm.

Ban chính —. Ban lịch đầu năm.

告 | *Còc —.* Lễ tế ngày mồng một, thối xưa hay cúng một con dê.

Phương —. Phương bác.

Đông phương —. Tên họ một vị quân tử đời xưa, cũng là một vị tiên.

Xem —. Xem xét, gìn giữ, thăm coi.

Coi —. id.

Săn —. id.

Chăn —. id.

Con —. Loài thú nhỏ, mình có sọc, hay ăn phá cây trái.

— *lú.* Thú sóc nhỏ lắm, hay chạy nhảy, ăn phá quả socolớn.

— *sách.* Tiếng khua động nhánh cây lá

朔 Sọc. *n.* (Sọc). Đàng chạy dài có vẻ phân biệt.

Có — id.

Vải có — Vải có đàng nổi lên, hoặc khuyết đi, vài rào mình, có sọc.

— *sạch*. Tiếng khua động.

瀟 Sôc. *n.* Làng Cao-mên

— *dệt*. id.

— *trang*. Tên sọc, bảy giờ là hạt Sôc-trăng.

Trấu — *vin*. Thử trấu lớn lá mà dày, thô sản Sôc-vin.

Đôi —. Bùn bán cùng các sọc.

— *sỏi*. Tên rạch thuộc tỉnh Vĩnh-long, bảy giờ về hạt Bền-tre.

Quán ở —. Mọi rợ, không biết lễ phép.

族 Sộc. *n.* (Coi chữ sọc)

燭 Soi. *n.* Chiếu sáng, xem xét, dụng đèn lửa mà thăm coi vật gì; hiểu thấu.

— *roi*. Roi đèn, cho chiếu ngọn đèn.

— *sáng*. Làm cho sáng láng, làm cho hiểu biết.

— *tỏ*, hoặc *tỏ* —. Xem coi tỏ rõ, xem cho tường tận.

— *xét*. Xem xét kĩ càng.

— *thâu*. Làm cho sáng thâu, xem xét cho đến nơi.

— *dèn*. Xét dèn.

— *gương*. Dùng kính mà coi, ngó vào trong gương; coi theo gương trước.

— *mặt*. Dùng gương mà coi mặt.

Cái —. Cái kính coi mặt, cái kiền con mắt.

Kính —. Kính để mà coi, kiền con mắt,

— *êch*. Dùng đèn đuốc mà bắt êch.

— *cá*. Dùng đuốc mà bắt cá.

Cón —. Cón cát.

Sáng —. Làm cho tỏ sáng.

Người —. Người khôn.

Đèn —. Đèn để mà soi roi, dèn roi.

羆 Sói. *n.* Loại chó rừng dữ như cạp.

Muong — id.

— *rừng*. id.

Chó — id.

Bình —. Quán làm giặc.

Dạ —. Lòng dạ hung ác, không biết liêm sỉ.

Ái —. Ái giặc, chỗ giặc ở.

Cây hoa —. Thử cây nhỏ giống cây trấu, bông nó giống năm ngón tay chum lại, mỗi mắt đều có hạt trắng nhỏ rất thơm tho, người ta dùng mà ướp trà tàu.

鬚 Sói. *n.* Phía trước trán, trước đầu không có tóc.

— *dầu*, hoặc *dầu* — id.

— *trán*. id.

Lạy — *trán*. Lạy lục nhiều quá làm cho rụng tóc trán.

— *sói*. Đầu sói nhiều chỗ, hoặc sói cả phía.

Già —. Thử chim đồng lớn con, giữa đầu nó không có lông.

堆 Sôi. *n.* Đồ trang sức làm như cái thẻ vảy tên, để mà treo theo màn trướng; khôn khéo.

Cây —. Tên cây.

Quan —. Quan già.

Già —. Già mà giỏi, ăn nói giỏi.

Nói —. Nói giỏi.

Xòn —. Đồ giặt thuộc điều may kết từ lá dâu lớn đầu nhỏ.

礪 Sôi. *n.* Đá lục cục, bằng trang hạt bắp hạt đậu, mà cứng.

— *sạn*. id.

— *sành*. } Bộ vững vàng, chắc chắn.

Đất —. Đất pha sỏi nhiều.

羆 Sôi. *n.* Mạnh giỏi, vững vàng, có trí ý.

— *sàng*. id.

Ăn nói — *sàng*. Ăn nói vững vàng.

Già còn —. Già mà còn mạnh, còn trí ý, không lẫn lộn.

漚 Sôi. *n.* Trào lên, nổi bọt, tiếng nước xao động, khi xao động.

— *bọt*. Nổi bọt.

- *tăm*. Nổi tăm.
- *tìm*. id.
- *sục sục*. Nổi bọt kêu ra tiếng, cát lên cuộn cuộn, (nước nóng).
- *trào*. Nổi bọt vun lên.
- *ruột*. Khí hay là nước chảy trong ruột trong bụng, làm ra như tiếng nước sôi.
- *bụng* hoặc *bụng* —. id.
- *bọt mồm*. Nước miếng trong miệng phun ra có bọt.
- *dăm*. Đăm chạy lên cổ nhiều qua.
- *gan*. Giận dữ quá.
- Nước mắt nhuộm* —. Nước mắt chan óa, chảy ra ròng ròng.
- Nước* —. Nước nấu đã sôi bọt bóng con.
- Vạc đầu* —. Đồ hình khổ đời xưa, để nấu người có tội.
- Mạch nước* —. Mạch nước trào lên mà nóng.

頰 *Sỏi*. *n.* Một mình ít dùng.

- Lông* —. Lông con, lông cáo.
- Vải* —. Vải.

紉 *Sợi*. *n.* Tiếng kêu kẻ tơ chỉ, dây chạc.

- *chỉ*. Đang chỉ.
- Chỉ* —. Chỉ.
- *tóc*. Một cái tóc.
- *vải*. Một đàng chỉ vải.
- Vải* —. Chỉ vải.
- *mây*. Một cái dây mây, hoặc để nguyên hoặc đã chẻ ra.
- Mây* —. Mây nguyên dây.
- *dây*. Một đàng dây.
- *lạt*. Một cái lạt.
- Có* —. Có chỉ thừa.
- Từ* —. Từ môi, từ đàng, từ dây.

識 *Sóm*. *n.*

- *sém*.
 - *sóm*.
- } Bộ móm mém, già cả.

攪 *Sóm*. *n.* Bộ già òm.

- Già* —. id.
- Bộ* — *sóm*. id.

讒 *Sóm*. *n.* (Coi chữ om).

徼 *Sóm*. *n.* Buổi mai, trời mới sáng, đầu hết, trước ki, chưa tới ki, trước giờ, mau, không muộn.

- *bùng*. Chưa tới kỳ, tới giờ, sớm lắm.
- *tôi* hoặc *tôi* —. Ban mai, ban chiều, ngày đêm, chẳng sớm thì tối.

Hôm —. id.

Khuya —. id.

Ban —. Buổi mai.
— *mai*. Buổi mai, ban mai.

Mai —. Đèn sáng mai.

Hối —. Hối nãy, cách một hối.

Cho —. Cho mau, cho kịp.

— *hoác*. Trời mới sáng, còn sớm lắm.

Lúa —. Lúa đầu mùa, lúa chín trước hết, lúa ba tháng đổi với lúa mùa.

Có chống —. Có chống khi còn nhỏ tuổi.

Chết —. Chết khi còn nhỏ tuổi.

Chàng — *thì muộn*. Chàng trước thì sau, chàng-kịp thì chầy.

Quán — *đầu tối dánh*. Quán phần phúc, đầu đó phần đó.

Ăn —. Ăn buổi mai, ăn trước bữa, ăn khi chưa đúng buổi.

Ngủ —. Ngủ trước giờ, chưa tới chừng đã ngủ.

Dậy —. Dậy trước sáng, thức hồi chưa tan canh, dậy trước kẻ khác.

Chuyên —. Chuyên đầu hết, đôi với chuyên muộn, là chuyên sau hết.

窩 *Son*. *n.* Vật giống như đá có màu đỏ tự nhiên; vật luyện bằng thạch tín, thủy ngân biền màu đỏ tươi.

- *tàu*. Sơn bên Trung-quốc đem sang.
- Viết* —. Cây viết dùng riêng mà viết chữ đỏ.
- Vờ* —. Vờ viết chữ đỏ; vờ khuyển điểm nhiều.

Bằng —. Bằng sắc có ăn đỏ.

Ăn —. Ăn đóng bằng nước son; con đầu đỏ.

Lầu —. Lầu vua ngự.

Son —. Sơn thếp bằng nước phân đỏ.

Ghe —. Ghe chạy đàng bèo đỏ, ghe quan.

Chạy bia —. Vẽ một đàng đỏ bên bia.

Bia —. Bia đỏ, bia tặng.

— *phần*. Đồ để mà vẽ vôi, để mà làm tốt, thuốc vẽ đồ vẽ trắng.

— *sẻ*. Ở bên mình không vợ con; không con.

— *sắt*. Bền vững, chắc chắn. *Son sắt một lòng*.

Lòng —. Lòng ngay thẳng.

Vợ chồng —. Vợ chồng không con.

Trai — *gái góa*. Trai chưa vợ, gái không chồng.

Gái —. Gái chưa có chồng hoặc không con.

Tiếng —. Tiếng thanh bai, giọng đồng.

Giảm —. Giảm chua thanh.

Cái —. (ít dùng). Cái gái.

寸 *Són*. *n*. Nước đang tiêu chảy ra thỉnh linh. Cũng hiểu luôn về đang đại.

Đái —. Đái thỉnh linh, đái chút đỉnh trong quán mà không hay cũng không nín được.

Chưa đánh, đã — *nước dãi*. Nhát roi, nhát đòn quá, hiểu nghĩa trọ thì là chảy nước mắt.

屯 *Són*. *n*.

— —. Nửa chín nửa sông (cơm).

Giữ đạo — —. Không chín đạo; nửa giữ đạo nửa không; nguội lạnh.

混 *Són*. *n*. To, không điển.

Nâu cơm — —. (Đóng nghĩa chữ són són).

Chỉ —. Chỉ to.

山 *Son*. *c. n*. Núi, non; dấu chệ son, hoặc chệ sắc gì khác; dùng dấu chệ ây mà quang thệp.

— *thủy*. Cảnh mát mẽ trên có núi dưới có nước (như sông xuôi v. v.).

— *xuyên*. Núi sông.

— *hải*. Núi biển.

— *lâm*. Rừng núi.

Quan —. Núi non, đèo ải, đàng trường.

Giang —. (Coi chữ giang).

Thổ —. Núi đất, chỗ đắp đất cao; tên núi.

Thoại —. Tên núi ở về tỉnh An-giang (Châu-độc). Nhứt danh là núi Sập.

— *khước*. Chơn núi.

— *khê*. (Coi chữ khê).

Hỏa diệm —. (Coi chữ diệm).

Cao —. Núi cao, non cao.

— *quân*. Hồ lang, cạp.

Chúa — *lâm*. id.

— *ương*. Đê rừng.

— *đầu*. Chó rừng.

Chôn thâm — *cùng cốc*. Chỗ rừng cao hang thâm, không có người ở.

Kỉ tam —. Kỉ ba tầng; nghĩa là tầng giữa cao, hai bên thấp, kỉ lưu hương.

Cây —. Thử cây lớn đồ thết.

Cây ray —. (Coi chữ rau).

— *tra*. Tên cây, trái nó là vị thuốc tiêu thực.

— *chỉ tử*. Trái dành dành núi, vị thuốc mát, cũng là đồ nhuộm màu vàng vàng.

Đây — *dùng*. Thử dây lớn người ta hay dùng mà làm nạnh mũi dò, dều dai bền chắc.

Cá —. Loại cá sông nhỏ con.

Keo —. Khăn khăn, bền đồ, lâu dài.

Dòng —. Tên xứ, tục gọi là Ba-giống.

— *đóng*. Tên xứ, tên tỉnh ở bên Trung-quốc.

— *nam*. Tên xứ. id.

— *tây*. Tên tỉnh ở phía trên Hà-nội.

Đố —. Tên vùng ở về tỉnh Hải-dương.

Mủ —. Mủ cây son, vật dùng mà gán đồ mộc.

Dầu —. Dầu để mà quang thệp.

Nước —. Nước dầu quang thệp, có chệ màu sắc.

— *ba nước*. Sơn ba lớp, kéo nước sơn ba lần.

— *thệp*. Quang thệp, kéo nước sơn.

— *khô*. Vật quang thệp để khô.

— *son thệp vàng*. Sơn thệp rực rỡ.

— *đen, ó*. Kéo nước đen.

Cây — *chà*. (Coi chữ chà).

Súng quá —. Thử súng lớn, đạn bằng trái cam.

Bích —. id.

— *trường*. Khó nhọc (thường nói về sự đi đàng núi).

Cây — *tuế*. Loại đừa núi, tậu nhỏ lá rất nhỏ.

Cây thườn —. Thử cây tạp, lá nó tanh, vị thuốc mùa cũng là thuốc rét.

Hoành — *nhứt dài, vạn đại dung thân*. Núi Hoành sơn một dãy, nương cây muốn

đời, ấy là lời sám nói nước Annam không hề mất, (coi chữ hoành).

孺 Sồn. *n.* Mich đi, khờ đi.

- *cạnh*. Mich ngoài cạnh.
- *sác*. Mắt vắng mắt vượt, không coi trước xem sau.

孺 Sồn. *n.* Nao lòng; lo sợ; hao mòn.

- Nao* — id.
- *lòng, chí, dạ*. Ngã lòng, thôi chí.
- Chẳng* — Chẳng lo, chẳng sợ; chẳng hao mòn.

- Chi* —
 - Đẽ* —
 - Đâu* —
- } Chẳng sồn chút nào.

孺 Sồn. *n.* Bộ nở nang tươi tốt, mập mạp.

- *so*. id.
- *sang*. id.
- —. Ăn ở không, dưỡng vai dưỡng vóc.
- *lung*. Lâm bằng, đờn lung.

雙 Song. *c. n.* Đôi; tiếng nói lại, đôi lại, chông cùng nghĩa trước.

- Nhứt* —. Một đôi, một cặp.
 - *thân*. Hai thân, cha mẹ.
 - Phụ mẫu* — *toàn*. Cha mẹ cả hai còn sức khỏe.
 - *sinh*. Đẻ sanh đôi; (so se).
 - —. Hai đàng đôi nhau, hai vật giao kế.
 - *ngã*. id.
 - *ngư*.
 - *nhĩ*.
- } Hai cung huỳnh đạo, (coi chữ cung).

- Sổ* —. Hai đàng sổ cặp kẻ, đôi với nhau.
- Vô* —. Không ai bằng, không bì đặng.
- Quốc sĩ rờ* —. Kẻ tài năng không có ai bì.
- Mây* —. Mây lớn sợi, như mây chẳng.
- Làm* —. Làm đôi, tiếng trợ từ.
- *lục*. Cuộc đồ lột.
- *lê*. Mà, nhưng vậy, nhưng mà.

雙 Song. *c.* Cửa sổ, song thè.

- Cửa* —. Cửa có song thè.
- Cửa sổ* —. id.

Bạn đồng —. Bạn học một trường.
— *thè*. Thè đứng làm ngăn như sơ lý.

湧 Sóng. *n.* Nước dợn, nước xao động, cuộn cuộn nổi lên.

- *lượn*. Sóng chạy có sóng, hết lượn này tới lượn khác.
- *hỡi búa*. Sóng đánh lấp xấp.
- *thần*. Sóng lớn quá, tục hiệu là sóng quỷ thần làm ra.
- Dợn* —. Nước bị gió đàn nổi lên từ chơn.
- Hàng thủy ba-dợn* —. Hàng dẹt có chơn như sóng dợn.
- *gió*. Nổi sóng nổi gió cũng hiệu là song.
- *bó*. Lượn sóng ngã xuống, đánh xuống.
- *dánh*. id.
- *xao*. Sóng làm cho xao động.
- *bỏ vôi*. Sóng vun lên có ngọn.

- Vòi* —. Ngọn sóng.
- *so*. Sánh so, so cho đều.
- *lại*. So lại, sánh lại.
- *như*. Giả như, thí như.
- *bát*. Đồ dưng bát chén đương bằng tre, cũng gọi là rề bát.
- Thuyền nhày* —. Thuyền lên xuống theo lượn sóng.
- *đôi*. Sóng đưa lên.
- Dại* —. (Coi chữ đại).
- Dại* — *dắt*. Dã lên dắt rồi, mà hãy còn cháng văng như khi ở dưới thuyền mà bị sóng đôi.
- Ăn làm* — *nói làm gió*. Ăn nói hỗn hào, đặt chuyện không có.

湧 Sóng. *n.* Luôn luôn, không khi hở; chỗ nhóm mà đánh cờ bạc; chỗ vết sâu hơn cho nước động.

- *sả*. Luôn luôn.
- Chơi* — *sả*. Chơi luôn luôn.
- Ngồi* — *sả*. Ngồi miết dài.
- Cái* —. Chỗ vết sâu cho nước động mà tát.
- *tát*. id.
- *đĩa*. Hầm đĩa, chỗ đào cho cá ở.
- *bài*. Chỗ tụ hội mà đánh bài.
- *cờ bạc*. Chỗ đánh cờ bạc.

- Cá* —. Thứ cá biển nhỏ con tròn mình, nhiều thịt, ít xương.
Cỏ —. Chỗ máng quai chèo ở gần đầu cọc chèo; chỗ gay quai chèo.

豚 Sông. *n.* Cái xương nhỏ, dương bằng nan tre.
 — nan. id.
 Chiếc —. id.

滝 Sông. *n.* Đàng nước lớn ở trên nguồn đổ xuống biển.

- *sười*. id. (Tiếng đời).
 — *hỏi*. id.
 — *rạch*. id. Sông lớn, rạch nhỏ
 — *biển*. Đàng nước mình mông, đàng đi gian hiểm.
 — *ngân*. } Đàng trắng trắng vắt ngang
 — *giang hà*. } giữa trời; giải hạn.
 | **麗** — *lệ*. Sông có nhiều vàng.
 | **湘** — *tuông*. Tên sông lớn ở tại Trung-quốc.
 — *sâu chớ lội, dò dầy chớ đi*. Chớ liều mình, ấy là thủ thân vi đại.
 — *câu*. Tên sông ở về tỉnh Phú-yên.
 — *lớn*. Sông ăn thầu lên Lào, cũng gọi là sông Khong.
Qua —. Đi qua bên kia sông.
Ở cách —. Ở bên kia sông.
Khúc —. Một chặng sông luôn theo một chiều, chẳng kì ngay vạy.
Bực —. Mé sông.
Đi —. Đi tiên, đi xuất xờ.
Quán lạc chợ trời —. Quán bình bống không cửa không nhà, quán hoang.
 — *áng*. } Đều chỉ là sông, cũng có nghĩa là
 — *bên*. } đi sông.

弄生 Sông. *n.* Còn ở đời, có sanh khi, còn máy động, còn xanh tươi, chưa nấu nướng, chưa chín; bẻ lưng; đàng nổi dài; cái cốt.
 — *nhãn*. Thịt còn sống, còn xanh tươi, chưa hề chín.
 — *stt*. Chưa chín, hãy còn xanh.
 — *lại*. Hồi sinh; hỗn vĩa trở lại, không chết; tỉnh lại; tươi tăng lại; trở lại như cũ, không thiệt chín; vượng lại.

— *thác*. Sông chết.

Bắt —. Bắt khi còn sông; bắt ngang.

Nuốt —. Nuốt khi còn sông; nuốt ngang, cướp ngang.

Nhai —. Nhai vật còn sông, ăn như cạp.

Ăn tươi nuốt —. Ăn như cạp; bắt mất.

Ăn —. Ăn ngang, ăn vật chưa chín, ăn vật còn để sông.

Đề —. Đề mà nuôi không giết; đề y vạy không nấu nướng, không làm cho chín.

Hăng —. Sông đời đời, không hề chết.

— *lâu*. Sông lâu dài.

— *dài*. id.

— *đời*. Sông hoài hoài.

— *lạm*. Sông dờ vạy, sông qua vạy.

Không ai lột da — *đời*. Ai ai đều phải chết.

Nửa — *nửa chết*. Lương ương khôn khổ, sự thể nguy hiểm.

Đau chết đi — *lại*. Đau nặng quá, đau dư chết.

Chôn —. Chôn khi còn sông. (Tiếng ngăm đe).

Tê —. Tê khi còn sông, (như tê thấy dạy mình nên sự nghiệp).

Rau —. Rau còn tươi, còn xanh.

Thịt —. Thịt chưa làm chín.

Trái —. Trái còn xanh.

Cơm —. Cơm nấu chưa chín.

— *dao*. Bẻ lưng cái dao.

— *rựa*. Bẻ lưng cái rựa.

— *chơn, cẳng*. Cạnh xương ông chơn.

Xương —. Cái xương có khúc nằm dài giữa lưng người ta; chỗ cạy nhờ, chỗ dựa.

Lây ai làm xương —. Dựa thế ai.

— *mũi*. Sườn cái mũi, chữ gọi là *tỉ lương*,

鼻梁

— *lá*. Cái sườn cái cột lá buôn.

Ăn thuốc —. Xỉa thuốc xắt tự nhiên.

Cối xay —. Cối xay không tróc vỏ lúa cho đều.

Nửa — *nửa chín*. Sồn sồn, chưa thiệt chín, chữ gọi là *bán sinh bán thực*. 半生

半熟

Hình vẽ — *quá*. Trạng vẽ tươi quá, ngộ như người sống vật sống.

Thuộc —. Thuộc để mà xĩa răng trong khi ăn trầu.

Thuộc —. Thuộc bắc chưa bào chề.

— *gởi nạc, thóc gửi xuong.* Tiếng trao thân gửi mình, chết sông cũng xin nhờ tay ai cứu vớt.

Lụa —. Lụa chưa nhuộm, chưa làm trắng.

橙 Sộp. *n.* Thứ cây đất giống, lá nó có mùi chua chát, người ta hay dùng làm rau sống.

Cây —. id.

Rau —. Lá non cây sộp.

鯿 Sộp. *n.*

Cá —. Tên cá.

— *xuông.* Sộp' xuống.

葵 Sọt. *n.*

Cái —. Cái giỏ nhỏ.

率 Sốt. *n.* Bỏ quên, bỏ ra ngoài.

Bỏ —. }
Rời —. } id.
— *lại.* }

Xi —. Xi được vật người ta bỏ sót.

Còn —. Chưa đủ, hãy còn thiếu; còn đề ngoài.

Chẳng —. Khắp hết, chẳng thiếu, chẳng bỏ ra ngoài.

— *tay.* Vật dư thừa, bắt không hết.

Chẳng — *một ai.* Chẳng thiếu mặt nào.

Chẳng — *mặt nào.* id.

Quên —. Bỏ quên, bỏ sót.

Viết —. Viết nhày, viết thiếu.

Nói —. Nói không hết, còn bỏ sót, nói mà còn thiếu.

Tội —. Tội quên xưng.

— *sổ.* Lọt sổ, còn thiếu trong sổ.

— *mặt.* Thiếu mặt.

粹 Sốt. *n.* Tiếng khua động, nhánh lá khô hay là tiếng cào vật khô, moi đất cứng.

— *sạt.* }
Són —. } id.
— —. }

Cào đất —. Tiếng cào đất (như khi kẻ trộm đào huyết mà moi đất lên).

To —. To mặt, nhám mặt, không có nhuộm (vải lụa).

— *nhuộm.* Thoạt vậy, thỉnh linh.

粹 Sốt. *n.* Nóng, còn lên hơi nóng, tiếng trợ từ.

— *sảng.* Có lòng ái mộ, nóng nảy, (thường nói về việc phước đức).

— *tinh.* Có tính nóng nảy, hung hăng.

— *giận.* Nóng giận.

— *mèn.* Có lòng ái mộ, ham mèn.

— *mặt.* Phát đỏ mặt, phảng phất mặt.

— *minh.* Nóng mình.

Van mình — *máy.* Mặc cơn đau ốm.

— *dẻo.* Còn đương nóng nảy (cơm).

Cơm —. Cơm còn đương nóng, còn đương lên hơi.

Ăn —. Ăn khi còn nóng.

— *màu.* Cuồng tâm, hoảng hốt, nóng nảy quá.

— *rét.* Nóng rét.

Sảng —. Hoảng hốt, điên dại.

Cơn sáng —. Cơn hoảng hốt, rời rãm quá.

— *bức hoặc bức* —. Nóng nảy lắm.

Trời — *quá.* Trời nóng quá, nực quá.

Sửng —. Sửng đi, điếng đi, bất tỉnh.

Chẳng biết chi —. Chẳng biết chi cả.

Đừng nói chi —. Đừng nói chi cả, đừng nói đều chi cả.

叱 Sốt. *n.* Sang qua một ít, lầy bên này một ít mà sang qua bên kia.

— *bớt.* id.

Sang —. Sang qua, trao cho.

— *cơm.* Lầy đũa mà sang bớt cơm chén này qua chén khác, lầy cơm thêm.

— *thêm.* Dùng cơm thêm nữa (tiếng mời).

— *nữa.* id.

— *hết.* Sốt cho hết.

— *gánh.* Sang bớt đồ gánh; trao gánh lại cho ai.

樞 Su. *n.* Cây rừng sác, giống cây ôi, xuống đất lâu mọc, người ta hay dùng làm nọc, cừ.

Cây —. id.

Củi —. Củi bằng cây su, xằng thịt khó bửa.

- *si*. Thô tục, ngu si.
 — *so*. Ngu ngơ, lêu láo.
Cút —. Cút con nít mới đẻ, đen mà dẻo.
Đời ông Nhạc giả cút —. Lâu đời quá (tiếng nói chơi).

聚 Sự. *n*. Tiêng trợ từ.

- --. Bộ xụ xuống, xụ xuống, đổ xuống, bộ giông kên kên già.
Sù —. id.
Ngồi — —. Ngồi cù rử, tóc tai xụ xọp.
Củ —. Bộ buồn rầu, xụ xụ như kên kên già.
 — *cánh*. Xụ kiền, xệ kiền. (Chim).
 — *mặt xuống*. Nụ mặt, sập mặt, khó mặt, xâu mặt, làm mặt giận.

殊 Sù. *n*.

- *sự*. Bộ xụ xuống; xụ xụ.

撮 Sù. *n*. Hòa với nước.

- *bột*. Đổ nước vào bột mà nhồi, (có ý để mà làm bánh).
 — *cơm cho con*. Nhai cơm cho nát mà dứt cho con ăn.

噉 Sù. *n*. Xia keo, làm quẻ, bói thử.

- *quẻ*. id.
 — *bói*. id.
 — *vái*. Vái van, kêu xin cho được sự gì.

鯁 Sù. *n*. Thử cá biển lớn con, vảy to, da dày mà thịt cứng.

- Cá* —. id.
 — *vược*. Hai thử cá giông nhau, cá vược da mỏng, thịt mềm, vảy nhỏ.

師 Sự. *c*. Kẻ làm thầy, kẻ dạy dỗ; kính trọng; đoàn lữ quân binh.

- *phụ*. Kẻ dạy bảo.
 — *trưởng*. Kẻ làm lớn, kẻ khôn ngoan.
 — *biểu*. Gương dạy dỗ.
 — *huình*. Kẻ lớn, kẻ đàng anh, kẻ dạy bảo mình.
 — *đệ*. Thấy trò.

Tôn —. Thấy đáng tôn trọng, (tiếng xưng tụng thấy ta).

Tổ —. Ông tổ truyền nghề, (kẻ học nghề đều kính thờ riêng).

Tiên —. id.

Trương thiên —. Trước tặng cho ông tổ thấy pháp, họ Trương.

Quán —. Kẻ cầm mưu, dạy việc đánh giặc.

Thái —. Trước quan lớn ở triều.

Kinh —. Đắt kinh thành, chỗ đồ hội.

Danh —. Thấy có danh, (thường nói về thầy thuộc).

Ông —. Thấy chùa lớn chức.

— *phụ*. id.

Tọa —. Trước thấy chùa quán một chùa; trụ trì.

Pháp —. Thấy pháp, (coi chữ pháp).

Bà —. Đồn bà già cả tu riêng trên non núi.

Hương —. Chức việc lớn trong làng; người có học, lãnh việc dạy biếu con em.

Vương —. Thấy vua; quân lính của vua.

— *lữ*. Quân lính.

Nhật nhật vi —. Có dạy ta trong một ngày, cũng gọi là thấy ta; chàng phụ ơn kẻ dạy dỗ.

— *sự*. Kính trọng như thầy dạy.

Ban —. Triệt binh về.

Xuất —. Đem binh đi.

Thủy —. Quân thủy; quan quân binh thủy.

狛 Sự. *c*. Loài thú rừng rất dữ cũng gọi là sơn quàn; (cung huình đạo).

Muong —. }
 — *tử*. } id.
 — *sinh*. }

事 Sự. *c*. Việc, đều, cái, lo làm, kính thờ.

— *đời*. Chuyện đời, cuộc đời, cách thế ở đời.

Thê —. id.

Thà —. Việc bày giờ, cách thế bày giờ.

Tình — hoặc — *tinh*. Lý thê, duyên do, cách thế.

Lý — hoặc — *lý*. Lý thê, nói lý thê.

Thật —. Việc thiệt, việc chắc.

Cố — Cố tích, duyên do.
Tự — Mời mang, chuyện dẫu dúi.
Phận — Bồn phận.
Lẽ — Hay nói lẽ, nói lý thể.
Lịch — Trải việc, tăng việc, (thường hiểu là sinh tốt).
Kinh — Trải việc, tăng việc.
Sinh — Bay việc, làm cho sinh chuyện.
急 | **Cấp** — Việc gấp, việc cần cấp.
給 | **Cấp** — Chức quan.
Đại — Việc cả thể, việc lớn.
Tiểu — Việc nhỏ mọn, chuyện tầm thường.
Công — Việc quan, việc chung.
Tư — Việc riêng.
Mật — Việc kín đáo.
Hữu — Có việc, mắc phải việc gì.
有 | **拜四方** **Hữu** — *bái tứ phương*. Có việc, nghĩa là mắc lầy việc gì, thì phải dẫu lụy mọi người.
Vô — Thong thả, thanh nhàn, chẳng có việc chi mà mán.
無 | **小神仙** **Vô** — *tiểu thần tiên*. Thung dung vô sự là ông tiên nhỏ nhỏ. Rảnh rang thì là sung sướng.
Tâm — Việc riêng tư, sự lòng.
Gia — Việc nhà, công chuyện trong nhà; cũng là việc riêng.
Dân — Dân, việc dân.
不省人 | **Bất tỉnh nhưn** — Mê man, bất tỉnh, mất hồn.
Bất — *sinh nghiệp*. Chẳng lo làm ăn.
Đa — *đa lực*. Việc nhiều, lo nhiều; gánh vác nhiều việc thì phải cực lòng lo.
Hỉ — Việc vui mừng, may mắn.
Cát — id.
Ki — Chuyện dị kì, sự lạ lùng.
Thông — Thông ngôn.
Thính — Nhà làm việc quan, nhà khách.
Chứng — Chứng miệng, áp việc.
Thị — id.
Biện — Lo liệu việc gì.
Lục — Chức kì lục.
 — *lành*. Chuyện may mắn.
 — *dữ*. Chuyện hung dữ, rui ro.
 — *cơ*. Máy thể, lý thể, cách cuộc.
 — *tích*. { Tích có, duyên do, nguyên việc
 — *có*. } làm sao.
 — *thê*. Cách cuộc, hình thể, lý thể, cách thể.

— *tình* hoặc *đinh* —. Tình trạng, việc vãn.
 — *chết*. Cái chết.
 — *sông*. Cái sông.
 — *ăn* — *ở*. Cách ăn ở.
 — *ngiệp*. Nghề nghiệp, của cải, cơ nghiệp.
 — *tội*. Đều tội.
 — *phước*. Đều lành, đều làm cho mình được phước.
前 | **不問** **Tiền** — *bất vấn*. Việc trước chẳng hỏi, việc qua rồi thì bỏ, (đều lảm lỏi).
Thành — Nền việc.
Hại — Hư việc, hại việc.
當年行 | **Đương niên hành** —. Đương có lành việc trong năm. (Thôn trường).
Làm cho lếu —. Làm lầy rồi.
 — *thành*. { Việc yên thành.
 — *thanh*. }
Tri — Chức việc nhỏ trong làng.
Đổ ngũ — Năm môn đồ thờ là chơn đèn, lư hương, hạp hương, ông đũa v. v.
Chuyện — Công chuyện.
Mổ — Việc chi, sự chi.
 | **死如** | **生** | **亡如** | **存** —
tử như — *sinh* — *vong như* — *tồn*.
 Thờ chết như thờ sống, thờ mất như thờ còn, nói về cha mẹ, dẫu còn dẫu mất, đều phải đem lòng cung kính hoài hoài.
Phụng —. Kính thờ.
Kinh —. id.
Muru —. Bày mưu, xui giục, toan tính việc gì.
除 **Sừ**. *n*. Tiếng trợ từ.
Sặc —. Bộ mê mệt như đũa say.
Say sặc —. Say dật dờ.
Nói sặc —. Nói như đũa say, nói ki.ông chắc chắn.
Nung —. Minh mòng, mặt mù. *Sóng Tương một dây nung sừ*.
鋤 **Sừ**. *c*. Bừa, cuốc.
使 **Sừ**. *c*. Kẻ lãnh mạng đi việc gì, người nhà nước sai.
 — *giả*. id.
 — *thần*. id.

— *bộ*. Một đạo sử có chánh phó cùng các sử thuộc.

Đạo — id.

— *sự*. Việc đi sử, chuyện sai đi.

Thiên —

Vương —

— *trời*.

— *tinh*.

Sứ hoàng đế sai; thiên thần.

Sai — Sai người đi sử.

Chánh — Ông làm đầu trong đạo sử.

Phó — Ông làm thứ hai. id.

Bồi — Ông làm thứ ba. id.

— *thuộc*. Những người đi theo quan sử.

— *quán*. Nhà tiếp sử, nhà làm cho sử ở.

Công — Chức các quan Lang-sa đi trần nhậm trong mỗi một tỉnh thành An-nam (chức mới).

Đi — Lănch mạng đi tới nước nào, xứ nào.

Tiếp —

Rước —

Làm lễ tiếp rước quan sử.

Bô chánh — } Tước quan mà có chữ sử,

An sát — } đều chỉ là có phép sai riêng.

Công — Phụng mạng đi lễ công.

Chuôi — Thứ chuôi lớn trái, cũng gọi là chuôi lá Xiêm.

Cây hoa —

— *tàu*.

— *ma*.

Thứ cây có hoa thơm tho, có hai giống: giống bên Trung-quốc đem qua gọi là sử Tàu, lớn cây, bông có vàng trắng hai sắc, mà thơm ngọt; còn một giống nhỏ cây gọi là sử ma, lớn bông mà thơm gắt.

Đàng — Đàng làm cho sử đi, đàng cái.

Mâm sơn bát — (Coi chữ bát).

Quy — Sử qui vương sai, qui dữ.

Thăng qui — Tiếng mắng đũa hung hoang.

君臣佐 | *Quân thần tá* — Phép dùng thuộc bậc cứ theo bệnh mà đề vị nhiều vị ít.

Chuyển như chuyển — (Coi chữ chuyển).

Thủ giồng — Tên chỗ ở về huyện Phước-chánh, (Biên-hòa, thưở xưa có lập trại thủ).

前 | **後兵** *Tiền — hậu binh*. Giả dạng thám thính mà làm giặc.

Giả — *trao lời*. Tiêng cây người làm mai mối.

Bừ — Bộ ngũ mới thức dậy, chưa tỉnh táo.

史

Sử. *c*. Sách biên kí sự tích các đời vua, hoặc biên kí sự tích từ năm nầy đến năm khác, cũng gọi là *biên niên*; chức quan.

— *kí*. Sách sử.

Quốc — Sách truyện trong nước.

Lệnh — Chức quan.

Ngự — Chức quan hay việc sát hạch, cũng là tên bông hoa.

Thánh — Các thánh tông đồ làm sách sấm truyện. (Thiên-chúa).

Bản — *quán*. Bản in tại nhà làm sử kí, cũng gọi là bản quan hành.

野 | *Đã* — Sách sử của người nào làm riêng, hoặc là sách biên kí về dòng đời một nhà.

青 | *Thanh* — Sử xanh cũng là sách sử.

Ôn nhuần kinh — Ôn nhuần các sách vở, ra công học hành.

— *quân tử*. (Coi chữ quân).

使

Sử. *c*. Khiên dạy.

Sai — Sai cất.

— *linh*. Sai khiên.

— *dụng*. Dùng.

— *hư*. Khiên làm việc hư; làm cho phải hư hại.

— *dụ*. Xui giục làm chuyện đại.

Chức — Xui khiên, giục báo.

Giả — Thí dụ, giả như.

Nói giả — Nói thí dụ, nói phỏng chừng.

君臣以禮臣事君以忠

Quân — thần dĩ lễ, thần sự quân dĩ trung. Vua khiên tôi thì dùng lễ, tôi thờ vua thì dụng đạo ngay.

Dịch — Sai khiên như tôi tớ.

Thiên lý — *nhiên*. Lễ trời khiên xui như vậy.

藝能所 | *Nghệ năng sở* — Tài nghệ khiên như vậy, chỉ nghĩa là chuyên nghệ nào quen nghệ ấy.

簞 Sũa. *n.* Cái vòng, cái niến kết trong lòng cái nón dè mà đội cho vững.

— *nón.* id.

Se —. Khoe khoang, bày ra cho người ta ngó thầy.

噓 Sũa. *n.* Chó đánh tiếng; tiếng trợ từ.

Chó —. id.

Chó đầu có — *lõ không.* Minh có chuyện, người ta mới nói.

Nói như cho — *ma.* Nói cũng như không, (tiếng trách đũa khó nói khó dạy).

— *bóng.* Thầy cái bóng cũng sũa; cũng là sũa ma.

— *giỗ.* Sũa lớn tiếng, sũa nà.

— *vật.* Hay sũa quày quá, không đáng cũng sũa.

— *dai.* Cừ việc sũa hoài.

Sáng —. Sáng láng.

Gương mặt sáng —. Gương mặt thông minh.

球 Sũa. *n.* (Thưa).

— *rêu, rỏ.* Thưa quá.

Say —. Say (tiếng đôi).

鯀 Sũa. *n.* Đồ nhíp làm bằng hai miếng cây khum khum; vật ở biển, mình nước, không xương, không vì vẩy, hay thả trôi trên mặt nước, có kẻ nói là bọt nước hóa ra; ỏi ra.

Sanh —. Đồ gõ nhíp trong khi ca hát.

Nhíp —. Gõ nhíp đồ nhạc ấy.

Đánh — *miệng.* Răng đánh bỏ cạp.

— *giò.* Thừ sũa lớn, người ta hay ăn.

— *chén.* Thừ sũa nhỏ. id.

— *lừa.* Thừ sũa vàng vàng hoặc đỏ như màu lừa (ngựa lăm).

— *ma.* Các thừ sũa nhót mà độc.

— *đầu có nhảy khỏi đặng.* Đạo làm con không phép cãi ý cha mẹ.

— *ra.* Ọc sũa ra. (Con nít).

Con nít —. Con nít bú rối lại ọc ra.

使 Sũa. *n.* Lập lại, làm lại, sắp đặt làm cho chỉnh đĩnh, tề chỉnh.

— *sang.* id.

— *lại.* Sắp đặt lại, làm lại.

— *dọn.* Dọn dẹp cho tề chỉnh.

— *trị.* Sắp đặt làm cho ra giống mỗi; trừng trị, trách phạt.

— *minh.* Trau minh, chừa cái tính nết xấu xa.

— *tinh.* Bỏ tính nết cũ, trau giới tính ý.

— *lòng.* Răn lòng, định tính ý.

— *ý.* id.

— *nết.* Bỏ nết cũ, làm cho ra người tốt.

— *sắc.* Làm cho ra đẹp đẽ.

— *phạt.* Dùng hình phạt làm cho chừa tội cùng cái tính nết.

— *tù.* Xử tù, chém tù.

— *tội.* Phạt kẻ có tội, cũng là sửa phạt.

— *dạy.* Răn dạy, làm cho bỏ tính nết xấu.

— *đang.* Dọn dẹp, sắp đặt cũng là sửa sang.

— *sẵn.* id.

— *dùng.* Lập lại mà dùng.

— *soạn.* Sắm sửa, dọn dẹp, trau tĩa, phỏng bị.

Sắm —. id.

— *tiếng nói.* Trở giọng nói, lập giọng nói khác thường.

— *lái.* Coi bánh lái, cầm lái.

Nói —. Nói chỉnh đĩnh, không có trại bệ.

— *cách điệu.* Làm thái, làm bé.

— *chữ.* Chứa chữ.

— *sách.* Đỉnh chỉnh lời trong sách, làm lại cho nhằm, chữa lời sách.

— *bài vở.* Coi chữa bài vở.

— *tờ, giấy.* Chứa chữ trong tờ, trong giấy, làm lại cho nhằm hoặc làm ra thể gì khác.

— *lược, khăn.* Bớt giặt khăn, lược của ai, (tiếng mới bày).

漉 Sũa. *n.* Nước trắng đậm ở trong vú các loài cái mà sinh ra, sách thuộc nói nó cũng là huyết biển ra.

— *bò.* Sũa con bò cái.

— *dê.* Sũa con dê cái.

— *con so.* Sũa đờn bà mới đẻ lần đầu.

Khát —. Thèm sũa, đòi bú, (con nít).

Miếng còn hôi —. Còn nhỏ dại, chưa biết đều.

Vú —. Mang mạch người ta; vú nuôi thiên hạ. (Nói về đất nước có nhiều gạo lúa).

Sổ —. Nhờ sũa mà mập; mập sũa. (Con nít).

Cãng —. Sữa đốn-lại nhiều, vú cãng thẳng.
— *xuông nãng*. Sữa đầy quá, tự nhiên chảy xuống.
— *non*. Sữa trong như nước.
Đứt —. Thôi cho bú; đoạn nhỏ.
Cây vú —. Loài cỏ nhỏ, có ngắt cây lá nó thì nó chảy sữa, giống như sữa.
Bánh —. Sữa đặc hay là váng sữa làm ra từ miệng.

率 Suất. *c.* Đem, làm đầu, cai quản; nương theo.

— *lãnh*.

Độc —.

Quản —.

糾 | **Củ** —.

倡 | **Xương** —.

— *đội*. Cai đội, hay một đội.

— *linh*. Một tên linh.

— *tinh*. Tinh tự nhiên, cũng có nghĩa là vụt chạc, theo ý riêng.

Thảo —. Vô tâm, lêu láo, sơ lược.

Khinh —. Khinh dị, không lấy làm đầu.

Thông —. Chức quan võ hay cả đạo binh.

Tông —. id.

Biểu —. Làm đầu, làm gương trước; nêu tên cho kẻ khác bắt chước.

兜 | **天** **Đầu** — *thiên*. Một tầng trời.

嗜 Súc. *n.* Tiếng đổ nước sôi.

Sôi — —. id.

— — *dầu sôi*. Bầy gan, giận dữ quá.

Sùng —. Dức măng, làm như giặc.

Sùng — *trong nhà*. Gậy gỗ, dức măng, làm giặc trong nhà.

— *sạc*. Thò tục, ngổ ngang, không biết lễ phép.

畜 Súc. *c.* Nuôi chứa; thú vật nhà.

| **牲** — *sanh*. Loài thú vật.

— *vật*. id.

Lục —. Sáu loài vật nhà, (là ngựa, trâu, dê, gà, chó, lợn).

Loài khuyến —. Loài thú vật.

Lục — *chỉ đồ*. Đồ thú vật (tiếng măng mỏ).

| **擊** — *nghiệt*. Đổ báo hại.

— *tích*. Dành dè, thu trừ.

含 | **Hàm** —.

蘊 | **Huân** —.

淵 | **Uyên** —.

} Học hành nhiều, thuộc sách vở nhiều.

嗜 Súc. *n.* Ngậm nước chao trắng làm cho sạch miệng.

— *miệng*. id.

— *ve*. Đổ nước vào ve mà chao cho sạch ve.

— *ông giở*. Đổ nước vào ông giở mà chao rửa cho sạch.

樁 Súc. *n.* Cây gỗ hạ rồi còn để nguyên hay là đã đứt đoạn; một khúc, một cây.

— *gỗ*.

Cây —.

Ông —.

Lóng —.

} id.

Đổ —. Mua súc gỗ, kéo cây gỗ lên bờ.

Nguyên —. Nguyên một cây, súc sì.

Cưa —. Cưa rã cây nguyên.

束 Súc. *c. n.* Bó buộc.

— *thuộc hoặc thuộc* —. Thuộc ăn làm ra từ cây từ dây, mà trong có nòng, (thuộc Hòn).

— *giày*. Một bó giày, một tập giày, (quyển).

縮 Súc. *c.* Go, co thâu lại, rút lại.

— *minh*. Để dặt, khắc khao, chắc mình.

Thối —. Thụt lui, bộ sợ sệt.

Giầy —. (Coi chữ giày).

直 Súc. *n.* Tinh cờ, bồng chực.

— *nhớ hoặc nhớ* —. Nhớ tinh linh, tinh cờ nhớ đèn.

— *tường*. Khi không mà tưởng đèn.

— *nhìn*. Chợt nhìn.

— *tỉnh*. Hối tỉnh, lai tỉnh.

— *gan*. Bầy gan.

— *chồc*. Bồng chồc.

— *với nhau*. Gậy gỗ, dức lác cùng nhau.

Say — *sư*. Say sưa bắt tỉnh.

Nói — sự. Nói như đũa say, nói không chắc chắn.

勁 *Sức. n.* Cột từ hay làm cho mình mạnh mẽ, khí lực; sự giàu có, thể thân lớn, chừng mực.

— *lực.* Khí lực.

— *mạnh.* id. Mạnh mẽ, khỏe mạnh.

— *khỏe.* Khỏe mạnh, không đau ốm.

— *nó.* Sức rần trong một hồi.

— *bực.* Sức ấy, bực ấy, (tiếng so sánh).

Lớn — }
Cả — } Có sức mạnh nhiều; có thể thân
Tôi — } lớn, giàu có lớn.

— *thần.* }
— *Trời.* } Sức lực phi thường.

Lây — }
Găng — } Dùng hết sức lực.
Rần — }
Ra — }

Mạnh dùng —, *yêu dùng chức.* Dùng mưu trí cũng làm nên việc lớn.

Hết — Dùng cả sức lực; không còn sức nữa.

Quá — Không làm gì được nữa; quá lắm, quá thể, quá trí.

Yêu — Yêu đuổi, ít tiền bạc, ít tài trí.

Ít — id.

Mỏi — Mỏi mệt, không có sức nữa.

Không — id.

Thân — Chính mình ra tay, rần mà làm.

Gỗ — Cây gỗ bền chắc, gỗ nặng.

Bền — Bền bỉ, có sức chịu đựng.

Nhà — lực. Nhà giàu có.

Ở cho có đức, không — mà ăn. Tiếng dụ người đời làm lành thì sẽ gặp lành, làm phước thì gặp phước.

Cây — Ý sức mạnh, ý khôn, ý giỏi hoặc cây thể kẻ khác.

Chi — Đáo đê, quá chừng.

Đèn — id.

Đứng — id.

Giàu đứng — }
Giàu đèn — } Giàu lắm, giàu quá chừng.

Mệt đứng — Mệt quá chừng.

Vui đứng — Vui quá chừng.

Phỉ — Đã rồi, vừa rồi, no rồi.

Chơi đã phỉ — Chơi đã no say; chơi đã quá lắm

Nói hết hơi hết — Nói đã quá chừng.

Có — ăn, có — chịu. Bụng làm dạ chịu, muốn ăn đồ độc, có đau thì đừng nan trách.

Bỏ — Làm cho được sức lại, thêm sức, trợ lực.

Thêm — id.

Giúp — Giúp giùm, che chở, làm cho thêm sức.

Mất — Hóa ra yêu đuổi, không còn khí lực.

Xứng — Xứng nhau, mạnh mẽ bằng nhau.

Vừa — id.

Đóng — id.

節 *Sức. c.* Giới, trau, sửa soạn, truyền dạy.

Văn — Trau giới, chữa chòi.

Trang — Trau giới, làm tốt.

Đồ trang — Đồ hào nháng; đồ dọn ra, chưng ra cho đẹp mắt.

Duyên — Viên, chạy chỉ, bắt chỉ.

札 | *Trát —* Giấy truyền dạy việc gì; làm giấy ấy.

— *trát.* Tông giấy truyền dạy.

Độc — Độc áp, chỉ vẽ.

孀 *Sui. n.* Tiếng gọi cha mẹ cả bên chồng, bên vợ.

— *gia.* id.

Ông — Cha chồng hay là cha vợ.

Bà — Mẹ chồng hay là mẹ vợ.

— *trai.* Cha mẹ bên chồng.

— *gái.* Cha mẹ bên vợ.

Làm — Cha mẹ bên trai bên gái kết nghĩa chịu cưới gả cùng nhau.

— *gia là bà con tiên.* Cưới gả lẽ thành, hai bên sui gia hóa ra thân cận cũng như bà con.

濡 *Sùi. n.* Một mình ít dùng.

Sụt — Nước mắt nhỏ sa.

— *sụt.* id. Có kẻ hiểu là trời sụt:

— *ra.* Sỏ ra, đổ nùi, (tơ chì).

推 *Suy. c.* Xét, nghĩ.

- *xét* hoặc *xét* —. Xét nghĩ.
 — *nghĩ* }
 — *lương*. } id.
 — *tương*. }
 — *tin*. Tính ra, xét ra; liệu việc thế nào.
 — *găm*. Tường găm.
 | **究** — *cứu*. } Xét ra.
 — *ra*. }
 — *đi nghĩ lại*. Suy xét kĩ càng.
 — *trước nghĩ sau*. id.
 — *lẽ*. Xét lẽ gì, nghĩ ra lẽ gì.
 — *chăng đến*. Xét không thấu, không kịp.
 — *cho tương*. Xét nghĩ cho tương tất.
 Cao —. } Độ lượng lớn, hay xét nghĩ xa.
 Rộng —. }
 Hẹp —. Bụng dạ hẹp hòi.
 Chăng kịp —. Vội vàng xét nghĩ không kịp.
 Vụng —. Điều nghĩ không khéo, vụng xét.
 | **已及人** — *kỉ cập nhơn*. Nghĩ mình
 nghĩ đến người, nghĩ cho mình thế nào
 thì cũng phải nghĩ cho người một thế.
 — *tôn*. Đỡ lên, tôn lên.

- 衰** Suy. *c.* Hóa ra yếu đuối, mất sức.
 — *nhược*. id.
 — *vi*. Mắc phải vận nghèo.
 — *giảm*. Kém đi, sút đi.
 — *sụp*. Phải nghiêng nghèo, hoạn nạn.
 — *tôn*. Lao tổn, mất sức.
Thê —. Thê yếu đuối, thê phải thua sút.
 — *thê*. Thất thê, không có thê thân, mất chỗ
 nương dựa.
Vận —. Vận bị, phải nghèo nàn.
Nhà —. Nhà thất vận, làm ăn không nong nổi.
Cờ —. Cờ đi thua sút kẻ khác.
Thì — *vi*. Thì vận bị.
Coi voi giặc — *roi*. Coi thê giặc yếu rồi.
Nước —. Nhà nước yếu đuối không còn
 mạnh mẽ.

- 帥** Súly. *c.* (Soái).
Nguơn —. id.

- 揣** Súly. *c.* Lường.
 | **摩** — *mô*. Phỏng tìm, xét nghĩ, định
 chừng, ước chừng.
 | **度** — *độ*. id.

- 喘** Suyễn. *c.* Bệnh kéo hen, thở không thông,
 thở dốc.
Bệnh —. id.
Hò —. Ho hen.
 — *gióc vai*. Mắc bệnh suyễn, hai vai góc lên.
Nổi —. Phát chứng suyễn.

- 森** Sum. *c.* Cây chòm; hiệp vầy, nhóm một chỗ.
 — *hiệp*. Vầy hiệp đông đảo.
 — *vây*. id.
 — *nghiêm*. Oai nghiêm.
 — *sia*. Cây cối tua nhánh lá nhiều, rậm rạp.
 — *sê*. id.

- 岑** Sùm. *n.* Chóng đồng, ngọn ngọn, đùm đé.
 — *sê*. id.
 — —. id.

- 櫛** Sùm. *n.*
 — *xuông*. Cúp xuống, sụn xuống.
Già —. Già đi sập.

- 驥** Sụn. *n.* Lụy xuống, sụt xuống; cái xương
 mềm.
 — *xuông*. Lụy xuống, lún xuống.
 — *lưng*. Cong lưng, muốn gãy lưng.
Xương —. Xương non giống như gân, ở
 ngoài xương cứng.
 — *heo*. Xương sườn non con heo.

- 巽** Sún. *n.* Khuyết một hai cái răng.
 — *răng*. id.
Răng —. Răng khuyết.
 — *com*. Nhai com dứt cho ai ăn.

- 充** Sung. *c.* Đầy đủ, dòng đảo; lãnh lầy việc gì.
 — *túc*. Đầy đủ.
 — *mãn*. id.
 — *dinh*. id.
 — *sương*. No đủ, không thiếu sự gì, toại chí,
 vui sướng.
 — *sức*. Sức lực nhiều.
 — *dân*. Đồng dân.

| 稔 — *nám*. Đòng nhiều.

— *sô*. Bỏ sô.

— *bỏ*. Bỏ làm việc gì.

— *biện*. Chức phụ lãnh việc gì.

— *quan*. Đầy đi làm việc binh, làm quan lĩnh.

— *công*. Đem làm của quan, của nhà nước, để dùng việc chung.

統 Sung. *n.* Thứ cây lớn người ta hay trồng theo đình theo chợ, trái nó có chùm ở trong gốc trong nhánh lớn, nứt da mà sinh ra.

Cây — id.

Trái — Trái cây sung.

Hoa — Hoa cây sung; thịt đùn lại đỏ đỏ và có ria giống cái hoa sung.

Đau hoa — Đau chứng ung xỉ, miệng mũi lở ra, da thịt đùn lại cũng rớt ra.

莢 Súng. *n.* Loại rau giống sen mà nhỏ tay nhỏ lá hơn, hay mọc dưới nước, người ta ăn cái tay nó, hạt nó kêu là khiêm thật 欠實.

Rau — id.

銃 Súng. *c.* Đồ binh khí có thể nạp thuốc đạn mà bắn.

— *ông*. id.

— *điều thương*. Súng nhỏ lòng, súng bắn chim.

— *tay*. }
— *cấp*. } id.
— *hiệp*. }

— *hai lòng*. Súng lòng đôi, hai ông khít nhau.

— *cò máy đá*. Súng dùng đá lửa mà bắn.

— *chòi ngòi*. { Súng không có máy lấy, đồ
— *hoa mai*. { thuốc vào lỗ ngòi châm lửa mà
bắn.

— *bẻ*. Súng tháp phía hậu có thể bẻ ra mà nạp thuốc đạn.

— *sáu lòng*. Súng sáu trục có thể xây ngay lòng ông mà bắn.

— *đoản mũi*. Súng vắn.

— *xây*. Súng có thể xây mà bắn.

— *binh*.

— *trụ*.

— *khóa sơn*.

— *blch sơn*.

— *hoanh sơn*.

— *hông y*.

— *thần công*.

} Đều là súng lớn, đạn bằng trái cam hoặc lớn hơn trái cam.

— *côi*. Súng lớn lòng giống cái côi đá, chính là súng bắn trái phá.

— *trái phá*. Súng bắn trái phá.

— *vòng cầu*. Súng bắn theo đường vòng cầu.

— *giò nai*. Thứ súng lỗ, thường phải dùng tổ mà bắn cũng kêu là *súng tổ*.

— *hơi*. Súng nhốt hơi cho nổ tòng đạn cũng kêu là *súng khi*.

— *nạp hậu*. Súng nạp thuốc đạn phía sau đờc.

Khẩu —

Vị —

Cây —

Lạng —

} Tiếng kêu kè các thứ súng.

Bà — Chuôi súng tay, cây bợ lầy ông súng.

Bảng — id.

Thuộc — Diêm sinh tán nhỏ hòa vật khác mà làm ra.

Nạp — Nhận thuốc đạn vào lòng súng.

Động — Động thuốc đạn vào lòng súng.

Cây động — Cây dùng mà nạp thuốc đạn.

Cây thông hông — Cây nạp thuốc đạn mà nhỏ.

Bắn — *chào*. Bắn súng chào máng vì quan nào.

Sửa — Để súng cho ngay thẳng; sửa cái gì hư trong cây súng.

Trục — Xeo trục súng lớn cho ngay lập.

Trì — Kè súng, để súng cho ngay phía nào.

Rương — Giương súng lên.

Làn — Đàng súng bắn ra cho tới đâu, đạn đi tới chừng nào.

Tiếng — Tiếng súng phát ra.

Phát — Bắn súng, một lần bắn súng.

Mũi — Mũi đạn phát ra; một lần bắn súng.

Liều thuốc — Thuốc vừa một lần bắn.

Bì thuốc — Thuốc đạn đã nạp đã làm bì sẵn.

— *đẻ*. (Coi chữ đẻ).

— *thôi hậu*. Súng thối lui, dụt lui.

崇 Sùng. *c. n.* Cao trọng, xa vội, tôn trọng.

| 尚 — *thượng*. Kính chuộng, yêu chuộng.

Kính —. Trọng kính, tôn trọng.
 — **Phật**. Kính thờ đạo Phật.
Hưng —. (Coi chữ hưng).
Anh em hưng —. Anh em đồng đảo và mạnh mẽ.
 — **tu**. Kính sửa lại, làm lại, (chùa miếu).
 — **sục**. Gây gỗ, ngáy ngà quá, (coi chữ sục).
Anh em nó — **sục trong nhà**. Anh em nó đức mắng ngáy ngà với nhau mãi.

蟲 **Sùng**. *c.* Loại sâu ở dưới đất hoặc ở trong cây còi, mình trắng mà trong ruột đen.
 — **sán**. Sán lồi.
 — **hà**. Thử sùng hay ăn cây ván ghe thuyền.
 — **ăn**. Sùng đã dục vào.
Sượng —. Bộ chai cứng hoặc bị sùng ăn lỗ đổ; bộ mặt cố, hồ thẹn.
Khoai lang —. Khoai lang bị sùng ăn có lỗ có hang cùng đen chai.

寵 **Sùng**. *c. n.* Yêu; khuyêt xuông.
Thánh —. Ôn thánh, lòng Trời đoái thương.
Ăn —. Ôn chiêu cò.
 — **thần**. Tồi hầu gần, tồi vua nghe tin.
得 | 思辱 **Đắc** — *tr. nhục*. Đặng yêu, lo nhục; thương ghét không chừng.
 — **xuông**. Khuyêt xuông, hùng xuông.
Lỗ —. Chỗ khuyêt xuông, giống như cái lỗ.
Chỗ —. Chỗ hầm xuông.
Nơi —. id. Vực sâu.

衰 **Sưng**. *n.* Đấy lên, nổi lên, gò lên (hường nói về chỗ thương tích, chỗ máu ú lại).
 — **lên**. }
 — **sốt**. } id.
 — **súp**. }
 — **chơn**. Chơn to ra, vù lên.
 — **vù**. }
 — **kúp**. } Sưng lên nhiều quá.
 — **híp**. }
 — **cưng**. }
 — **mặt**. Mặt đấy lên, nổi lên, có cục.
Rễ —. Rễ cây huỳnh lực (coi chữ lực).

駿 **Sừng**. *n.* Vật nhọn nhọn, mọc một cái ở chính giữa đầu hoặc mọc hai cái ở hai bên đầu thú vật, cũng là khí giải của nó.
 — **tây**. Cái u con tây, mọc trước sỏ mũi nó, có một cái.
 — **trâu**. }
 — **bò**. } Sừng trâu, bò, có hai cái.
Đầu mọc —. U đầu, đầu có u. (Tiếng nói chơi).
Lược —. Lược làm bằng sừng trâu, bò.
Đó —. Đồ ép bằng sừng trâu, bò.
Cây — **bò**. Tên cây tạp, có trái giống hai cái sừng con bò.
Làm cưa — **xẻ tai**. Làm khổ khắc áo để.
 — **din**. Sừng con din, là loài hay ăn rần, người ta nói sừng nó kỹ rần, kỹ lửa, lại có nhiều người dùng nó mà làm thuốc trái.
 — **min**. Sừng con min, lớn dài mà mỏng, màu vàng vàng.
 — **sẻ**. (Coi chữ sẻ).
 — **quau**. Sừng cong vòng.
 — **chàng**. Sừng mở hoá ra hai bên.
Gỗ —. Thứ gỗ đen.

爽 **Sửng**. *n.* Ngần ngo, lầy lảm lạ quá, bất tình.
 — **sốt**. }
 — **di**. }
 — **sờ**. } id.
 — **sàng**. }
 — **đông**. }
 — **đùng**. }
 — **sượng**. }
Quên —. Quên tức, quên lừng.
Chết —. Chết điêng, rồi loạn không còn biết sự gì.
Ngó —. Ngó chăm chỉ một bề, ngó không nháy mắt, lầy lảm lạ quá.
Nhìn — **sốt**. Nhìn trưng trưng; nhìn không nháy mắt.
爽 **Sửng**. *n.* Có dạng thùng; đứng ngay.
 — **lên**. Có dạng thùng.
 — **mặt**. Mặt có dạng sùng, dạng thùng.
 — **chơn**. Chơn có dạng thùng.
Đứng —. Đứng thẳng không động địa.

Tàu đưng — không chạy. Tàu bị gió nước
đội ngược, không chạy được.

墟 *Sứng. c.* Làng Sứng (ở tỉnh Quảng-nam).

掬 *Suôi. n.* Loại giồng như mây, nhiều mắt,
lớn cây mà đen, người ta hay dùng mà làm
nuông mùng, nghĩa là cây giăng mùng.

Cây — id.

Suốt — Suốt rồi. (Coi chữ suốt).

滙 *Suôi. n.* Đường nước mạch, nước nguồn
chảy ra.

Khe — id.

Nguồn — id.

*Sóng — Đàng sông, đàng suối, cũng là tiếng
đôi.*

Đòn — Tiếng nước suối chảy.

Chín — Âm phủ, cửa tuyền.

— vàng. id.

Hôn về chín — Chết.

Hôn xuống — vàng. id.

差 *Suối. n.* Rải ra.

Muối — Muối sơ qua.

Thịt muối — Thịt muối sơ.

— da. (Se da). khó ở.

灶 *Sưởi. n.* Hơ lửa, vấy lửa cho ấm; mặt xót.

— lửa. id.

— âm. id.

Nồi — Nồi sấy.

Mọc — id.

輪 *Suôn. n.* Ngay thẳng mà cao, đứng thẳng
ong.

— duôn.

— duột.

— dậm duột.

— óng.

— sê.

Cây — Cây ngay thẳng.

Lời nói — sê. Lời nói xuôi không vấp.

脩 *Suôn. n.* Đồ bao oản đựng nước tắm cang
và với rau bún.

脩 *Suôn. n.* Đơn sơ; trơn, thường.

Nói — Nói trơn, nói như thường.

*Đọc — Đọc trơn, đọc không ngân nga, đọc
một cách.*

脩 *Suôn. n.*

— máu. Rướm máu.

脩 *Suôn. n.* Xương hông, hông.

Xương — id.

Cạnh — id.

Thịt — Thịt dính theo xương sườn.

— dù. Xương hom cây dù.

Dù còn — không. Dù rách bày.

*Lên — Ráp vầy, lên cột, gáy những cây làm
cột.*

*Một tờ ba — Một miếng thịt cắt dính có ba
cái xương sườn. (Thịt kiên biểu).*

— núi. Triêng núi, độc núi.

— ba. Chính giữa hông.

Bày — Ôm bày xương sườn, ôm lăm.

Giơ — id.

*— đi. Mòn đi, mỏng đi, thường nói về áo
quần: tay áo sườn, cổ áo sườn.*

霜 *Sương. c.* Hơi mù mù, ban đêm, xuống
nơi ngọn cỏ, lá cây, đọng lại như nước.

Mù — id.

— móc. id.

*— tuyết. Hơi sương móc đóng trắng, cũng
là tiếng đôi.*

Phong —. Sương, gió.

冰 | *Băng —. Rời rã, không biết tính
phương nào.*

Ăn — năm tuyết. Chịu cực khổ ở ngoài trời.

— sa. Mù sương xuống.

Phơi —. Dề ra ngoài trời mà lấy hơi sương.

Lây — id.

Hừng mù — id.

*Đám — dũi nắng. Chịu cực khổ, làm ăn khó
nhọc.*

— —. Mông mông, ít ít vầy.

Rười — —. Tươi ít ít, cho có hơi nước mà thôi.

孀 *Sương. c.* Đồn bà góa.

— *phụ.* id.
— *cư.* Ở góa, không chịu cải tiết.

廂 *Sương. c.* Phòng, nhà vầy hai bên.

箱 *Sương. c.* Rương.
Phong —. Máy quạt gió.

爽 *Sượng. n.* Chai đi, cứng đi; mắt cở.

— *đi.* } id.
— *sáng.* }
— *câm.* }
— *mắt.* Mắt cở.
— *sàng.* id.
Mắt cở —. id.
Khoai —. Khoai chại, nấu cũng không mềm.

暢 *Sướng. c. n.* Toại ý, khoái ý.

Sung —. Lầy lầy toại ý, rất thung dung, không phải lo làm công chuyện.

Vui —. Vui vẻ, toại chí.
— *lòng.* Ưng bụng, được như lòng muốn.
— *chí.* }

— *ý.* } id.
— *bụng.* }
— *da.* }

— *tai.* Nghe êm tai.
— *cơ mắt.* Đẹp con mắt.
— *ừ.* Ich lợi.
— *kính.* Sung sướng lắm.
— *đền.* id.

Sô —. Sô thung dung, chẳng phải chịu khó nhọc.

Sân —. Sân. (tiếng đời).
— *mạ.* Chỗ đất vãi mạ, dăm mạ, rãnh mạ.

樑 *Sường. n.* (Sườn).

— *nón.* Cây làm nòng, làm cột mà xây cái nón.
Nón hai —. Nón có hai cái cột.

— *ghe.* Cong đà, khuôn tuồng, cột từ chiếc ghe, không kể ván be.
— *nhà.* Rường cột, khuôn tuồng cái nhà.

率 *Suốt. n.* Thông thạo, cái ông chỉ dẹt.

Thông —, hoặc — *thông.* Thông hiểu, thuộc biết rõ ràng.

Thâu —. Thông thạo, thâu hiểu.
— *hay.* Hiểu biết rõ ràng.
— *biết.* id.

Sáng —. Sáng láng, minh mẫn.
Cái —. Cái ông trúc quân chỉ dẹt.

掇 *Suốt. n.* Kéo tuột một lán, lấy một lượt, (lá cây).

— *dầu.* Hái lấy lá dầu.

殺 *Suốt. n.* Lướt tới, bộ mạnh mẽ; xẻ xước ra.

Sân —. Mạnh mẽ, chăm hăm, cứ một bé.
Nói —. Nói lầy dược, nói một mình một thê.

Cái —. Cái ngang, cái phứt, cái xước.

Làm —. Làm ngang, làm lầy dặng.

Đi —. Vụt ra đi, đi không ai cản.

Kéo —. Kéo dại, lỏi đi.
— *da.* Rách da, trầy da, xẻ da.
— *mặt.* Xẻ mặt.

拉 *Sụp. n.* Lọt vào, sa chơn xuống chỗ nào.

— *vào.* Lọt vào trong, chạy vào.
— *xuông.* Sa xuống, lụn xuống.
— *hám.* Sa xuống hám.
Suy —. Suy sập, suy vi, nghiêng nghèo.

搭 *Súp. n.* Tiêng trợ từ.

Sưng —. Sưng lên.

律 *Sựt. n.* Thôi lui, thôi lại, hạ xuống.

— *xuông.* Hạ xuống, để xuống.
— *lại.* Thôi lại, ở lại sau.
— *giá.* Hạ giá.
Trối —. Lên xuống không chừng.

Hưng — Hưng đằng sau, nhờ nơi kẻ khác.
 — *sùi*. Khóc than, sa nước mắt.
 — *sít*. Tiếng mũi nghẹt thở không thông, xì xít, sì sít.

率 *Sút*. *n.* Sỏ ra, rớt ra, sảy ra, thua kém, ở lại sau.

— *môi dây*. Sảy môi dây, sỏ môi dây.
 — *tay*. Sa tay, sảy tay, ở nơi tay té xuống thỉnh linh.
 — *con*. Con ở nơi tay, hoặc còn ở trong bụng mà rớt xuống.
 — *thê*. Thua thê, yếu thê.
 — *miêng*. Thua tài, thua thê.
 — *lườn*. } Lườn ghe sỏ ra không còn
 — *mê*. } dính theo be ghe.
Chạy — *lườn*. Chạy mệt quá.
Thua — Thua kém.
 — *hơn*. Kém hơn, nhỏ hơn.
Chịu — Chịu thua.
 — *quần*. Quần sỏ thỉnh linh.
 — *giày*. Giày sỏ ra.
Ngựa — *dây chạy mắt*. Ngựa sỏ dây chạy vuột.

叱 *Sút*. *n.* Mich mẻ, mất một ít, không còn nguyên vẹn, (chén bát).

— *sẻ*. id.
 — *mẻ*. id.
 — *môi*. Xẻ môi, môi mất đi hết một miếng thịt.
 — *mũi*. Mũi khuyết đi, xẻ mũi.
 — *tai*. Xẻ tai, tai không còn nguyên vẹn.
 — *da*. Xẻ da, rách da.
 — *quai*. Quai gãy, quai rách.
Đòn gánh — *mâu*. Đòn gánh gãy mâu, mất mâu.
Cái — Chỗ sông bên này sút thâu qua sông bên kia.

力 *Sút*. *n.* Bộ còn sống, còn cứng, nhai còn động răng, (thường nói về đồ ăn; bộ không êm ái).

— — id.
Sừng — id.

Khoai nấu chưa chín, nhai — —. Khoai chưa chín đều, nhai còn cứng.

Kim — mũi. Mũi kim cứng khó may.

May — —. Châm mũi kim không êm.

Cắt — —. Cắt không êm dao.

搜 *Suru*. *c.* Xâu góp.

— *thuê*. Xâu thuê.

Công — Công việc làm cho quan, công việc quan.

— *dịch, bori, ton*. Xâu, (tiếng đời).

| **煩役重** — *phiên dịch trọng*. Xâu góp nặng nề.

艘 *Suru*. *c.* Tiếng kêu kẻ ghe thuyền, chiếc.

Thuyền — Ghe thuyền.

Thuyền nhưt — Một chiếc thuyền.

丑 *Sửu*. *c.* Chữ thứ hai trong 12 chi, nghĩa là con trâu, (coi chữ tí).

Năm — Sỏ năm nhằm chữ sửu.

Tháng — Sỏ tháng chạy nhằm chữ sửu, tháng chạp.

Ngày — Sỏ ngày nhằm chữ sửu.

Giờ — Sỏ giờ nhằm chữ sửu, nhằm chừng một giờ cho tới ba giờ khuya.

Mang — Mang xâu, (đồng âm cùng chữ xú là xâu, (tiếng nói chơi).

Không biết — Không biết xâu.

Tuổi — Năm sinh ra là năm sửu.

Nói tí — Nói không chắc chắn, nói chừng đối.

Hắc — Bim bim lông, hột nó đen, ày là một vị thuốc hạ.

T

嗟 Ta. *c.* Than thở, than oán.

— *thán.* id.

咨 | *Tr* — id.

Ai, ta hỡi! Tiếng than dài.

些 Ta. *n.* Minh, min, chúng min, (tiếng kẻ lớn xưng mình).

Người —. Tiếng xưng trông nhiều người.

Chúng —. Bọn mình.

Trai —. }
Chàng —. } Người ấy, anh ấy, (tiếng bằng
Anh —. } hữu gọi nhau).

Ba —. Ba anh em mình.

Hai —. Hai anh em mình.

— *tiểu.* (Chính chữ). Nhỏ mọn, chút đỉnh :
chuyện ta tiểu, thì là chuyện nhỏ
mọn; *vật ta tiểu*, thì là vật hèn mọn.

蹉 Ta. *c.* Vấp ngã.

| **跌** — *trật.* id.

| **跔** — *đá.* Chạm chạp, bõ qua.

謝 Ta. *c.* Tên họ, cảm ơn, trả ơn, từ biệt, thôi đi.

Họ —. Họ kêu tên ấy.

Dòng họ —. Dòng nịnh, dòng hung dữ.

— *hùng* — *hổ.* id.

— *ơn.* Cảm ơn, giả ơn.

Cám —. id.

Từ — hoặc — *từ.* Từ già, từ biệt.

Đa —. Cảm ơn vô số.

Phạt —. Chịu phạt, làm cho yên lòng.

— *tội.* Chịu tội, chịu chẳng phải.

— *quá.* Chịu lỗi.

| **世** — *thê.* Từ già sự đời, chết.

— *chức.* Thôi làm quan, thôi làm chức gì.

Tân —. Ngợi khen.

担 Ta. *n.* Cán đòn lớn, địch một trăm cân nhỏ, nỏi 42 quan tiền kẽm, 61 kilo Tây.

Cán —. id.

Bao —. Bao lớn, bao đựng một trăm cân.

榭 Ta. *c.* Nhà trông, nhà không vách.

臺 | *Đài* —. Cái tháp.

凉 | *Lương* —. Nhà tắm, nhà mát.

Thủy —. id.

藉 Ta. *c.* Nhò, mươn.

— *thê.* Lây thê.

— *sự.* Mươn lây cố gì.

狼 | *Lang* —. Vày vò, chung chạ.

繚 | *Huẩn* —. Học hành nhiều, thuộc biết nhiều.

佐 Tá. *c.* Giúp.

— *trợ.* id.

Phò —. Giúp đỡ, hầu hạ.

— *lý.*

— *trì.*

— *lãnh.*

— *nhị.*

} Chức quan phụ việc.

} Quan hầu, phó việc.

將 | *Tướng* —. Các tướng.

相 | *Tướng* —. Bộ tướng, hình dung.

Tôi —. Kẻ làm tôi.

替 | *Bang* —. Chức quan thương biện, mặc quốc hủý đổi làm chữ tá, (chức mới).

借 Tá. *c.* Mươn, mươn.

| **貸** — *thại.* Mươn chác.

— *canh.* Mươn ruộng mà làm.

— *cư.* Ở mươn.

— *công.* Làm mươn.

— danh. Mượn danh, giả danh kẻ khác.

Giả —. Giả dối, mượn mò.

雇 | Cò —. Thuê mướn, ở thuê mướn.

— dữ. Mượn hình bóng, nói bóng, ví dụ.

打 Tả. c. (Đá) đánh.

Nói — lời — lui. Nói ra nhiều thể, khuyến
dĩ nhiều cách.

Gây tụng — tụng. Hay gây việc kiện thưa,
hay gây gỗ.

邪 Tả. c. n. Gian vay, xiên xẹo, không ngay
thẳng, xâu xa, yêu khí.

Gian —. id.

Tr —. id.

Nịnh —. Dua mị.

Lông —. Lông gian vay, xâu xa.

Lời —. Lời gian vay, lời trái lẽ.

Lẽ —. Lẽ trái.

Ý —. Ý trái.

— ma quỷ mị. Yêu mị, tình ma.

— quỷ. Quỷ ma.

— mị. Mị mông, dối trá.

— thân. Thân dữ; khí độc. *Tà bất cảm
chánh*, | *不感正* chỉ nghĩa là
mình ở chánh trực, thì tà ma không
nhập vào được hoặc khí lực mình
mạnh, biết giữ mình thì tà khí không
hại.

Trừ —. Dùng phép thuật mà đuổi tà ma.

Đuổi như đuổi —. Đuổi đi một bề, tông lối
tông khứ.

— ám. Lòng dâm dục, tội dâm dục.

偏 | Thiên —. Vay mịch, không chân
chánh

Đỉnh —. Giẻ theo may cặp theo nách áo kêu
là đỉnh, chéo áo kêu là tà.

Viên năm — Áo viên chỉ sắc đủ năm chéo,
áo may kỹ.

— —. Xiên xiên.

Thỏ lặn ác —. Mặt trăng lặn, mặt trời xè,
đều hiểu là ngày lụn tháng qua.

Quán — lòn. Quán vắn, vắn từ đầu gối trở
lên.

Nọc — đầu. Nọc bị đóng già, đầu nó lụn
xuông hoặc xơ ra, (về vật khác cũng
hiểu một thể).

左 Tả. c. Bên tay trái, bên trái, bên nghịch.

Bên —. id.

Phía —. id.

Tay —. Tay trái, tay chiều.

— thừa tướng. Quan lớn nhất trong triều.

— quán. Quan đô thông hay cả đạo tả.

— công. Tiếng xưng tặng quan tả quân.

— dục. } Toán binh bên tả.

— chi. }

Đạo —. Đạo binh bên tả.

— ảnh. Bên phía dề sách, (bàn thờ).

— đạo. Tiếng người ngoại gọi đạo Thiên chúa.

| 左 — ban. Hàng bên tả, lớp bên tả.

— hữu. Kề tay chơn.

可 | 可右 Khả — khả hữu. Không chủ
ý về bên nào, theo phía nào cũng

được; người hay đòi dờ; bắt chánh.

— truyện. Tên sách họ Tả.

祛 Tả. n. Tầm vải lột cho con năm, tầm giẻ.

— tri. Bộ rách rưới, lang thang.

Tầm —. Tầm vải lột cho con nít năm; tầm
phụ bản kết theo áo tang cho biết là
tang cha, tang mẹ.

寫 Tả. c. Viết, chép.

— sách. Chép sách.

— tự lâu. Phòng văn thơ, phòng viết.

瀉 Tả. c. Ia chảy.

泄 | Tiết —. id.

吐 | Áu —. Mửa ia.

吐 | Thỏ —. id.

| 痢 — lợi. Chứng ia kiết.

Đi —. Đi sông chảy.

Tâm — tuôn rơi. Nước mắt dầm dề.

作 Tác. c. n. Làm, dây, khờ.

— loạn. Dây loạn.

— quái. Làm ra chuyện quái gỡ.

— ác. Làm ra chuyện hư hại, làm chuyện
dại.

— tệ. id.

— nạn, nan. Làm trặc trở.

— *phước*. Làm phước, làm cho được phước.
— *thiện*. Làm lành, làm ơn nghĩa.
— *thành*. Làm nên cho, làm cho được việc.

| 伐 — *phạt*. Làm mai.

Tạo — Sở làm công việc.

見機而 | *Kiên cơ nhi* —. Tùy cơ, tùy theo việc mà làm.

Tự tung tự —. Ngang đặc một mình.

Nhữ — *ưng huờn nhữ thọ*. (Coi chữ nhữ).

Tan —. Rã rời, tan rã.

Mang —. Con mang kều.

Gà đẻ gà tục —. (Coi chữ gà).

Táo —. Tờ mờ.

Chạy táo —. Chạy đôn, chạy đáo.

Kiểm táo —. Lọc soạn, kiểm tìm khắp hết dưới trên.

細 | Tê —. Mật thám, thám tử.

索 Tác. n. Tuổi; vóc giạc.

Tuổi —. id. Người tuổi tác hiền là người lớn tuổi.

Tuổi cao — lớn. Lớn tuổi, già cả.

Trang —. Một tuổi, một lứa với nhau.

Bạn —. Đôi lứa, bằng hữu.

鑿 Tác. c. Xoi, trở, ghi, làm dầu.

穿 | *Xuyên* —. Xoi trở; bày chuyện.

— *bia*. Trở bia, làm dầu tích.

Bia —. Đẻ dầu tích.

— *dạ*. Ghi dạ, đẻ lòng.

— *lòng*.

Ghi —. } id.

— *xương ghi dạ*.

Giông —. Giông in, giông hệt.

昨 Tác. n.

— *diệp*. Lá cây trị thương tích, có tài cầm máu. Trường là cây thuốc dầu, lá dày mà xanh đen.

則 Tác. c. Phép; cứ theo; thì.

Phép —. Cách kiêu, lệ phép, lễ phép, quién phép.

— *lệ*. Lệ thể.

Cờ phép cờ —. Biết lễ phép, con nhà gia giáo.

謹 | 無憂 *Cẩn* — *vô ưu*. Cẩn thận, kiêng dè thì khỏi lo sợ.

Võ — *thiên*. Bà Võ-hậu, đời nhà Đàng.

Hàng nhị —, *từ* —. Hàng dệt hai bông tròn hoặc tròn bông tròn đôi nhau.

塞 Tác. c. Lập, che lấp.

壅 | 壅 —. Che lấp.

閉 | 閉 —. id.

— *tiêng*. Khan tiếng, nói không ra tiếng.

— *nguyệt*. Nguyệt đi.

Cửa — *khâu*. Cửa lập ở về hạt Phước-tuy. (Bà-rija). Tục danh là cửa Giêng-bộng.

稷 Tác. c. Loài đậu thóc; Thần ngũ cốc.

黍 | *Thử* —. Hai thứ lúa thường dùng.

社 | *Xã* —. Thần đất đai, thần ngũ cốc, chỗ thờ các thần ấy.

后 | *Hậu* —. Thần ngũ cốc; quan phụ tá đời nhà Châu.

Nền xã —. Nền Thần-nông, chỗ lập ra mà tế ông Thần-nông.

Đậu măng —. Một loại với đậu xanh, mà hạt vàng, trái nó có lòng.

賊 Tác. c. Giặc; hại, kẻ trộm cướp.

Đạo —. Kẻ trộm cướp.

Phản —. (Coi chữ phản).

— *Quần* làm loạn, phá rối.

Loạn thân — *tử*. Tội loạn con giặc.

Ngụy —. Làm ngụy, làm phản; lộng phép.

Nghịch —. Quân làm nghịch, phản nghịch, ngang chướng.

Bình —. Làm cho yên giặc.

Mộc —. Loài cỏ nhám cọng, người ta hay dùng mà trau giới đồ mộc.

Lục —. (Coi chữ lục).

Tam bánh, lục —. Lạ lùng, kì cục; *đó tam bánh lục tặc*, hiểu là đồ lục cục, dị kì.

Phiên —. Giặc phiên; quân làm giặc ở các nước bên bắc Trung-quốc.

自 | 其身 *Tự* — *kỳ thân*. Mình hại thừa mình, nghĩa là mình hại lấy mình.

耳 Tắc. *n.* Phần thứ mười trong một thước.

Gang — Một chông, một ít phân trong một thước.

Thước — Số đo được bao nhiêu, bao lớn, bao cao.

Phân — Một phân, một tắc.

— *đất*. Một miếng đất, một phần đất nhỏ mịn.

— *lòng*. } Lòng dạ.

— *dạ*. }

— *hơi*. Hơi thở.

— *lưỡi*. Lá lưỡi, cái lưỡi.

方寸

Môn hơi ba — phải không muôn đều. Kiếp chệt kiếp hết.

涖 Tách. *n.* Làm cho tét ra, xé ra, bẻ lọi; rẽ ra, phân lìa.

— *ra*. id.

— *hai* — *ba*. Tét ra làm hai, làm ba.

Cây — Cây tét ra, chẻ ra.

— *làng*. Chia làng, làm ra nhiều làng.

— *nhau*. Từ biệt nhau, xa nhau.

Chười như — *nửa*. Chười đứ quá, hỏn quá.

Kim — Kim nhỏ lấm.

— *vời*. Vượt biên, ra khơi.

— *chừng, dậm, ngàn, miếu*. Lướt xông đàng xa, dìm thẳng, từ biệt quê hương.

Nhe — *đàng mây*. Bì như chim bay, đi đàng xa xác.

Thằng — Bì thằng một đàng.

Ghe đi — *nước*. Ghe đi mau quá, đi xé nước.

聰 Tai. *n.* Miếng gân ở hai bên đầu làm vành lỗ nghe; tiếng kêu kẻ vật chi giống hình cái tai.

Cái — id.

Lỗ — Cái lỗ ở trong tai chính là lỗ nghe.

Trái — Miếng thịt thông dưới tai, chính chỗ xỏ lỗ mà đeo bông.

Trái — Nghịch lỗ tai, nghe không dặng, khó nghe.

Cạnh — Cạnh bìa cái tai.

Mép — Chỗ da thịt ở gân tai, một bên tai.

Xỏ — Dùng kim chì mà xỏ trái tai cùng làm ra cái lỗ nhỏ.

Xỏ — Dùng dao mà xỏ chỗ trái tai làm ra một đàng dài cũng để mà đeo bông hoa. (Thối mọi).

Dục — Dùng mũi dao khoét trái tai, nòng ra lỗ lớn như người Thiên-trúc.

Ngoáy — Thò ngón tay vào lỗ tai mà ngoáy cho đã ngứa hoặc để mà nghe cho tỏ.

Ngoáy — *ra mà nghe*. Tiếng nói lầy, biểu phải nghe cho tỏ tường.

Váy — Móc váy cứt rầy trong lỗ tai.

Coi — Cũng là váy tai (nói cho người làm nghề cạo váy).

Hoa — } Đồ trang sức của đờn bà, chính

Bông — } là đồ đeo tai.

Bông — *cuồng giá*. (Coi chữ bông).

Bông — *dinh* hoặc *bông dinh*. } Đều là đồ đeo tai, giống cái dinh nhỏ hoặc giống cái búp dinh hương, nhỏ lấm kêu là bông ớt.

Bông — *hỏ* hoặc *bông hỏ*. Bông tai làm bằng hỏ phách.

Bông — *mù u* hoặc *bông mù u*. Bông nhỏ lấm giống cái bông cây mù u.

Cái móc — } Đồ váy tai, giống cái vá nhỏ,

Cái váy — } thường làm bằng thau bằng bạc.

Êm — Để nghe, nghe hay, không động chạm đầu đến tới cái tai.

Tỏ — } Nghe nhậm lẹ, nghe rõ ràng.

Sáng — }

Vang — } Om sòm, diệc tai.

Dậy — }

Ngáy — } Rầy rạc bên tai, chịu không dặng.

Rầy — }

Điệc — Làm om sòm nghe không được sự gì.

Chát — Chát chứa khó nghe.

Bùng — } Lỗ tai bắt lũng bùng nghe không

Sỏ — } được, nhưt là tại mệt nhọc.

Lặng — Tai nghe không rõ, nghe đều được đều mật như người già cả.

Nghe dầy — Nghe người ta nói nhiều quá, (hoặc xâu hoặc tốt).

Lóng — } Có ý mà nghe, lảng lảng mà nghe.

Lặng — }

Nặng —. Gán muốn điếc, nghe không rõ.
Chán —. Nghe đã nhàm, không muốn nghe.
Sửng —. Êm ái vui vẻ làm cho muốn nghe.
Nói inh —.
Nói om bèn — } Nói om sòm, nói rầy rạc.
Đi —. Bỏ nhỏ, giỡ miệng vào tai mà nói.
Giổ —. id.
Bưng —. Bưng bít lỗ tai, không chịu nghe.
Làm —. Nghe đầu bỏ đó.
Trộm lạc bưng —. (Coi chữ lạc).
Phạm —. (Coi chữ phạm).
Vầu —. Dừng tai đưa tới trước, có ý để mà nghe, (nói về thú vật).
Trít —. Xếp tai lại phía sau, có ý muốn cần, (như ngựa lừa).
Quạt —. Đánh tai lên xuống, (nói về voi).
Đồ mặt tia —. Giận dữ quá; rán sức quá.
Cào cào ầu —. Có ghề nơi tai, lỗ tai.
Rừng có mạch, vách có —. Chẳng có chuyện chi kín đáo mà người ta không biết. Tiếng dặn phải cẩn thận lời nói.
Nghiêng —. Ghé tai một bên mà nghe.
 — **ngor mặt điếc**. Làm lơ lảng; giả dờ không hay không biết.
 — **trập**. Tai ụp vò, tai xuôi xuống: *heo tai trập*.
 — **nằm**. Một cây nằm hiểu cả tàn nó, (tiếng kêu kẻ).
 — **đại hồi**. Bông đại hồi, cái kiền đại hồi.
 — **sim**. Tai nhỏ lấm; cái kiền trái sim.
 — **bèo**. Lá bèo, kiền bèo; cây bèo.
 — **hoa, bông**. Kiền bông hoa.
 — **nuốt**. Thứ cá kêu tên ấy.
 — **mèo**. Tai mỏng mèo.
 — **heo**. Tai có nhiều lông mà dơ.
 — **lượng**.
 — **voi**. } Lưỡi cuốc giồng cái tai tượng.
Cá — **tượng**. Thứ cá nước nguồn, giẹp mình, giồng cái tai tượng.
 — **đinh hương**. Bông đinh hương.
Cây — **nghe**. Thứ cây lớn, lá nó giồng cái tai trâu; vò nó là một vị thuốc xông cho rột thủng.
Ngựa —. Trái tai khó chịu; nói lấy thì là muốn nghe.
Xách —. Nằm tai mà có lên.
 — **mãng nghe**. Có nghe, xảy nghe.
Nghe lọt vào —. Nghe được chuyện gì, hiểu được chuyện gì.

Bóp —. Nghiêng bàn tay mà đánh vào tai.
 — **một cái**. Bóp tai một cái.
Cắt —. Cắt lấy cái tai mặt (để làm chứng mình đã giết được giặc).
Rụng lông —. Già cả rồi, (thường nói về đờn bà).
Ngồi đầu gối quá —. Bộ ốm quá, chẳng còn làm chi được nữa.
Chảy mũi —. Tai có mũi chảy ra.
 — **mọc nhánh**. Sưng trong lỗ tai; có mọt trong lỗ tai.
Trùm —. Lây khăn bịt trùm cái tai; bộ sợ lạnh.
Người — **mặt**. Người có danh phận.
Mặt vuông — **lớn**. Tướng mạo sang cả.
 — **Phật**, Tai lớn mà dài, tướng sông lâu.
Rộng lỗ —. Tai Chà-và.
Giánh —. Tai dưng lên cùng ngựa ra.

災 Tai. c. Những đếu họa hại, khôn khổ, thường bởi trời mà xuống.

— **hại**.
 — **ách**.
 — **nạn**.
 — **wong**.
 — **ngược**. } id.
 — **quái**. Quái gờ, dị thường.
 — **vạ**. Hay làm cho phải hại phải vạ. *Người tai vạ* thì là người hay gây gổ, kiếm đếu vu vạ cho kẻ khác.

害 | **Sảnh** —. Việc rui ro, tai hại thịnh linh.
Tam —. Thần khí, mắt mùa, giặc giã.
 — **ba**. id.

Phải —. } Mắc phải tai nạn; phải khôn,
Mang —. } (nhiều khi dùng như tiếng nói chơi). *Phải tai cho chú*.

Mắc —. Mắc lây tai nạn.
Hung —. Tai nạn hung ác.
Hỏa —. Lửa cháy (nhà cửa); tai hại vì lửa.
Báo —. Cho biết rằng sẽ có điềm dữ. *Thuốc báo tai, nha báo hi* ấy là hai thứ chim giồng nhau, hay giỡ vào nhà người ta mà kêu, phải coi theo phương hướng giờ khắc nó kêu, mới đoán được lành dữ, (ngọc hạp).

Thiên —. Tai nạn trời làm, như mắt mùa, hạn hán, dịch khí.

Nhuong —. Cầu khẩn, làm phép cho khỏi tai hại.

Tông —. Làm phép xua đuổi tà khí, đuổi tà ma hay làm tai hại, cũng gọi là tông ôn, tông gió.

— *bay họa gởi*. Những tai họa dị thường, khi không mà phải chịu.

Phải ai — *này*. Ai mắc sự gì thì này chịu, không có người cứu, (tiếng nói bỏ liếu).

哉 *Tai*. *c.* Thay, đường nào, thê ày.

Thánh —. Đáng là bậc thánh.

Minh —. Thông sáng, công thẳng đường nào.

Hiển —. Khôn ngoan đường nào.

Lương —. Tốt đường nào.

Nguy —. Hiềm nghèo đường nào.

嗚呼哀 | *Ô hô ai* —. Hỡi ôi! thương thay!

在 *Tại*. *c.* Ở, nơi, bõ, gốc bõ.

Ơ —. Ở nơi nào.

Gởi —. Gởi cho ai, gởi nhà nào.

Giao —. Giao cho ai, giao chỗ nào.

Đề —. Đề chỗ nào.

Hiện —. Có mặt, ở trước mặt.

Sở —. Chính chỗ ở; *quan sở tại*.

| **位** — *vi*. Ở ngôi, cứ giữ một chỗ.

— *đầu*. Gốc bõ đầu; ở đầu.

— *nhà tôi*. Ở nơi nhà tôi.

— *ngoài*. Ở ngoài, cho ở ngoài, nghỉ việc quan.

— *ai*. Gốc bõ ai; nơi ai.

— *làm sao*. Bõ làm sao, bõ có gì.

— *nó làm biếng*. Bõ nó làm biếng.

— *ý*. } Bõ sự mình có ý hoặc muốn thê
— *lòng*. } nào.
— *bụng*. }

Tựu —. } Nhóm họp ở nơi nào.
Nhóm —. }

自 | *Tự* —. Tự nhiên, bõ mình, thong thả tự tiện: *an nhân tự tại*.

Từ bi từ —. Hiện lành lành.

天命有 | *Thiên mạng hữu* —. Mạng trời định sẵn, (có chỗ định).

Thủy lưu — *hạ*. (Coi chữ lưu).

再 *Tái*. *c.* Lại, nữa; xanh mét, mặt máu; nửa sông nửa chín.

— *tam* — *từ*. Nhiều lần, nhiều phen.

— *hoàn*. Trở về, trả lại.

— *hồi*. Trở về.

— *lại*. Trở lại.

— *phát*. Phát lại nữa (bịnh); dầy lại.

— *sinh*. Sông lại, sinh ra một lần nữa.

— *tao*. Gây dựng lại, lập lại, cứu cho khỏi chết.

— *tao chi ân*. Ôn cứu từ, ơn làm cho sông lại, cho có lại.

— *phạm*. Phạm lại nữa: *Tội tái phạm*.

— *ngu*. Tê ngu lần nữa; ăn lấu nữa, (nói chơi, coi chữ ngu).

可一不可 | *Khả nhất bất khả* —. Khả một lần, chẳng khả nhiều lần.

春不 | **來** *Xuân bất — lai*. Tuổi xuân xanh qua rồi chẳng trông trở lại.

— *mặt*. Mặt xanh mét, mặt máu, mặt giận.

— *lét*. Xanh lét, giọt giọt quá.

— *ngắt*. id.

— *xanh*. id.

Làm tờ —. Làm mạnh bạo.

Thịt —. Thịt nướng sơ vừa héo mặt, nửa sông nửa chín.

Ăn —. Ăn thịt nướng thê ày.

Nướng —. Nướng sơ.

栽 *Tài*. *c.* Trồng.

— *bõ*. Vun trồng, vun quán.

| **者培之傾者覆之** — *giả bõ chi, khuynh giả phúc chi*. Trồng rồi lại vun quán, nghiêng ngã rồi, lại nhận luôn; người giàu giàu quá, người nghèo nghèo quá. Lòng trời khộng ai hiểu được.

裁 *Tài*. *c.* Cắt (áo quần); sửa định.

— *chê*. Sửa san.

才 Tài. *c.* Hay giỏi, khéo léo, mưu trí, lực lượng, phương pháp.

— *trí* hoặc *trí* —

— *ngô.*

— *năng.*

— *nghề.*

— *cán.*

— *tình.*

— *bộ.*

— *lực.*

— *tử.* Kể có tài riêng; kể chuyên nghề cổ nhạc, nhạc công.

Bạn — *tử.* Bạn chuyên nghề cổ nhạc.

— *đức.* Có tài có đức.

— *sắc* hoặc *sắc* —. Có tài năng lại có sắc tốt.

Thiên —. Người tài trí phi thường.

Anh —. Tài năng hào kiệt.

Hùng —. id.

Kì —. Có tài lạ, hay giỏi lắm.

— *lạ.* id.

Cao — hoặc — *cao.* Tài trí lớn.

Đại —. id.

Hiển —. id.

Khoe —. Khoe mình hay giỏi.

Cây —. } Ý mình có tài.

Ý —. }

Có —. Hay giỏi; có nghề võ.

Bất —. Dở dang, chẳng có tài gì.

Siển —. id.

Thi —. Đua sự hay giỏi.

疾足高 | *Tật túc cao* —. Nhậm lệ mau chơn, tài trí lớn, (thường nói về học trò thi).

Tam —. Ba phép, gọi là trời, đất, người.

Ba —. Trí hiểu, trí muôn, trí nhớ.

Tà —. Mượn tài kẻ khác; nhờ kẻ khác giúp trong sự làm bài vở.

Dở —. Dở dang.

Ươn —. id.

Hết —. Hết giỏi; hết hay.

Khéo làm — *hay!* Ai câu làm mặt giỏi, (tiếng mắng người thầy dạy).

Khéo làm — *khôn!* Ai câu làm mặt khôn, làm người biết việc.

Chữ — *liên với chữ tài một vấn.* Kể có tài trí, hay gặp những chuyện rủi ro, hoạn nạn.

Có — *có tật.* Hay giỏi lắm sao cũng có chứng, cũng như ngựa hay có chứng.

大小各有其 | *Đại tiểu các hữu kì tài.* Lớn nhỏ đều có tài riêng nghĩa là đều có cái hay cái giỏi riêng.

Nhơn —. Tài năng riêng, trí huệ riêng.

— *nhơn.* Người tài tử; trước phong cho các cung phi.

Tù —. Người học giỏi đồ bạc dưới cừ *nhơn.*

Mâu —. id.

Trai — *gái sắc.* Con trai có tài, con gái có sắc thì là hai cái quý.

Trở —. Lộ ra, phát ra, sinh tâm làm ra chuyện gì lớn, (nghĩa xấu).

Lục lục thường —. Tám thường chẳng giỏi gì.

財 Tài. *c.* Của cải.

Gia —. (Coi chữ gia).

Tiền —. Tiền của.

— *hóa.*

— *vật.*

— *sản.*

} Gia tài, của cải.

— *chủ.* Chủ của, chủ nhà.

— *gia.* id.

— *gia cha ăn cướp.* Mất ít khai nhiều, bụng tham quá ăn cướp.

Kiện gia —. Kiện giành gia tài.

錢 | **如糞土仁義似千金**

Tiền — *như phân thổ, nhơn ngãi tựa thiên kim.* Tiền của dường bụi đất, nhơn ngãi trọng ngàn vàng. Phải lấy nhơn ngãi làm hơn.

| **多累身** — *đa lụy thân.* Của nhiều cực mình.

— *phụ, phó.* Kể coi sổ sách, giữ tiền bạc.

— *công.* (*Đà công*). Lái phụ, kẻ coi chèo bánh.

— *sắc.* Của cải, giàu có và sắc tốt.

才 Tài. *c.* Cây dọn đẽ mà dùng; tài năng.

— *liệu.* Đồ cây gỗ, đồ dùng, đồ làm cột từ.

— *chất.* id.

Quan —. (Coi chữ quan).

Ngũ —. Ngũ hành.

栽 *Tài. c. n.* (Tái). Nắm; chõ, chứa; chép; sỏ kễ; rải ra, banh ra.

Thiên —. Ngàn năm, lâu đời.

Một —. Trăm ngàn ngàn triệu.

Kỉ —. Biên ký, ghi chép; nắm kia đời nọ.

— *tịch*. Sách vở đồ biên chép.

天覆地 | *Thiên phủ địa tái*. Trời che đất chõ.

覆 | **之恩** *Phủ tái chi ân*. Ôn che chõ.

Tiểu thuyết bất kham trọng —. Thuyết nhỏ chõ nhiều không được, chỉ nghĩa là yêu sức làm việc lớn không kham. (Thường nói chơi về sự bụng nhỏ không sức ăn nhiều).

裝 | *Trang* —. Chõ, (hàng hóa).

滿 | **榮歸** *Mãn — vinh qui*. Chõ đầy, đặc chỉ mà về, buôn bán đắt.

— *lượng*. Chõ lượng tiền cho nhà nước.

Đi —. Đi chõ lượng.

Ghe —. Ghe chõ lượng, tục gọi là *ghe chài*, *ghe bóc chài*.

Đoàn —. Đoàn ghe lãnh việc chõ lượng cho vua.

— *mỏng*. Rải mỏng, trải mỏng.

— *ra*. Rải ra, trải ra.

Làm tơ —. Làm xơ xải.

Ngồi bẽ bẽ —. Ngồi giải chơn giải căng, ngồi không tẽ tẽ.

Mắm mỡ —. Cá mỡ trải ra mà muối mặn.

搥 *Tay. n.* Chỉnh bàn ngón, nội chõ nắm bắt, (cùng hiểu luôn cả bấp cả kiên tay, cùng hiểu là người).

— *mặt*. Tay thuân.

— *hữu*. id.

— *trái*. Tay nghịch.

— *lả*. id.

— *mặt chột* — *trái*. Anh em hại nhau.

Nâng —. (Coi chữ nâng).

Cht —. Đàng rần rịa trong lòng bàn tay.

Hoa —. (Coi chữ hoa).

Tôi dạ mà sáng hoa —, *sáng dạ mà tôi hoa* —. Học tôi tâm mà viết chữ hay, học sáng láng mà viết chữ dõ.

Móng —. Cái vẩy nơi đầu ngón tay, cũng thuộc về xương.

Cùi —. Chõ xương thịt gio dưới bàn tay, chõ cạy, chõ cùn bàn tay.

Lòng bàn —. (Coi chữ lòng).

Ở trong lòng bàn —. Ở dưới phép kễ khác, phải chịu phép kễ khác.

Cườm —. Đầu khúc kiên chõ, chỉnh chõ nội với bàn tay, hiểu bẻ châu vi chõ ấy.

Cỏ —. id.

Bằng cườm —, *bằng cỏ* —. Đều là cách chỉ vật lớn nhỏ thế nào.

Bấp —. Khúc nhiều thịt ở kễ cườm tay.

Trái —. id.

Bum —. Hai bàn tay úp lại; vật ở trong hai bàn tay úp ấy.

Bàn — sè. Cách ra ni, chỉ vật gì lớn bằng bàn tay sè đủ năm ngón.

Ra —. Khởi đầu, bắt tay làm việc gì.

Vở —. id.

Mở —. id. Dung thứ, làm ơn.

Cật — làm. Khởi công làm chuyện gì.

Bắt —. id.

Lễ bắt —. Lễ giao theo phép Đạo.

Chuyên —. Luôn tay, chuyên tay.

Chuyển —. Chuyển qua chuyển lại, sang tay nọ qua tay khác.

Cắm —. Cắm trong tay, dự bị cho sẵn; cắm lấy tay ai.

Chập —. Úp hai bàn tay tỏ lòng cung kính.

Lượm —. id.

Vòng —. } Khoanh tròn cả hai kiên tay,
Cuny —. } tỏ đều cung kính.
Khoanh —. }

Rối —. Hết việc làm.

Rảnh —. id.

Xong —. Đãi đọa, không phân chân.

Sẩy —. (Coi chữ sẩy).

Rủi —. Tại rủi ro hoặc vô ý mà làm hư bại thế gì. *Rủi tay xán bẽ bình với*.

Buông —. (Coi chữ buông).

Bẻ —. Uôn sửa bàn tay, (thường để mà viết cho hay).

Mắc phải —. Mắc phải người nào.

Mây không thoát khỏi — *tao*. Làm sao mây cũng bị tay tao (đánh, bắt v. v.).

Tra —. Ra tay, đá đên.

Thò —. Thò tay vào.

Lây —. Cật tay đi; dùng tay: *Lây tay mà đánh*.

Xuôi —. Xếp hai kiên tay xuôi theo mình.
Làm thẳng —. Cứ phép mà làm, không dung chề.
Trái —. Nghịch tay, không thuận tay.
Thật —. Có chừng trong tay.
Quen —. Tay đã quen rồi.
Ngay —. Đơ tay, không làm gì được.
Xụi —. Tay xụi xuống.
Phân —. Phân bâu; biệt nhau.
Chia —. id.
Bó — *chịu tội*. Không dám kinh chồng, không còn cái chôi.
Bén —. Đã bắt bén, đã quen tay.
Vời —. Đưa tay lên cho cao, cho thâu đến chỗ nào.
Vói hết —. Vói không đến.
Hết —. Tay có chừng ấy.
Cao — *ăn*. (Coi chữ ăn).
 — *co*. Tay chịu, sức chịu.
 — *thước*. Chừng mực, (nói về phép binh phân phải giữ mây vì, trừ mây vì).
 — *áo*. Thân áo bao lấy cái tay.
 — *trấu*. Một liên trấu có năm xấp, gọi năm chực.
 — *bắp*. Bắp trái đem năm trái kể một, thuở trước kể mười ba chực làm một trăm.
 — *củi*. Năm hanh củi, (phép đem củi chề năm hanh kể một, một trăm củi chề thì là một trăm tay, đủ đầu thì là một trăm mốt).
 — *vịn*. Cây để mà vịn, như thanh ghê, như câu lợn.
 — *cắm*. Cái chỉ để mà cắm mà vịn.
 — *hoa, bông*. Tay xây, tay quây cái chóng chóng.
 — *chuôi*. Cái tàu chuôi.
 — *môn*. Cái bẹ cây môn, hiểu cả cọng lá nó.
 — *thấy*. Chính là người giỏi, đáng mặt làm thấy.
 — *thợ*. Chính là thợ giỏi.
 — *anh hùng*. Người có tài hơn hết.
 — *dữ*. Người hung dữ.
Độc —. Tay độc địa có đá đến đầu thì hay làm cho phải hư hại, chữ gọi là *độc thủ*.
Hiện —. Tay hiện lành không hay làm hại.
Thứ —. Dung cho, làm vừa vừa, không làm quá.
Bớt —. id.
Nơi —. id.

Giao mặt bắt —. Gặp gỡ nhau.
 — *cờ bạc*. Người hay đánh cờ bạc.
Sẵn —. Có sẵn người.
Đủ —. Có đủ người.
Thiếu —. Không đủ người.
Dư —. Dư người ra.
Nhiều — *vở nên bợt*. (Coi chữ nhiều).
Không có một đồng tiền dính —. Sự thế nghèo nàn.
 — *không*. Nghèo nàn, bạch thân, không có một đồng mội chữ; không có vật gì trong tay.
Đi — *không*. Đi không, không đem vật gì.
 — *không chơn rồi*. Người bình bồng không cần cước.
Búng —. Gài ngón nào vào ngón cái cho nó bật ra.
Net —. id.
Cửa —. Cửa tay áo.
Bao — *sắt*. Cái bao tay bằng sắt, đồ đánh võ.
Đều —. Đồng đều, chia đồng đều.
Hai — *như một*. Đều như nhau, cũng như một tay.
Kề — *chơn*. Kề giúp đỡ.
 — *ngang*. Người không học, người tám thường, không phải là thấy thợ.
Làm — *ngang*. Làm tự ý, không có mẹo mực.
Ngang —. Bằng nhau, ngã nhau, một trang một lứa.
Làm — *đôi*. Hai người làm chung, công đôi.
Cần mòng — *mà nhìn*. Chẳng làm chi được nữa.
Cụt — *cụt chơn*. Cò thể, không có người sai sừ.
Chết — *chết chơn*. Công việc làm nặng nề, cực khổ quá.
 — *trong*. Người mình tin cậy, kẻ tâm phúc.
Làm — *trong*. Làm người giúp trong.
Vỡ —. Đánh hai bàn tay vỡ mốt.
Làm như vỡ —. Tụp tụp, chồm ò, làm như giựt dải.
Không kịp trở —. Gặp quá, vội vàng quá.
Đổi —, **thay** —. Đổi tay khác, thay người khác.
Khác —. Tay người khác, không phải một tay. Giao con cho ai nuôi cho khác tay, kéo mình xâu tay nuôi không đặng.
Tốt —, **xấu** —. Tay tốt, tay xấu, thường nói về sự nuôi con, nuôi thú vật hoặc

trống trải, dựng mắt tốt xấu thế nào.

Tốt tay nuôi heo thì là nuôi heo máu ú.

Mát — Cũng là tốt tay.

Có — nuôi. Tốt tay nuôi, có tài nuôi dưỡng.

Có — *cắm cửa*. Tốt tay, có doan cắm cửa, có doan làm giàu.

Trao — Giao trong tay ai.

Khê — (Coi chữ kê).

再 Tây. n.

— *mót*. Lượm lặt từ chút, bòn mói từ vật nhỏ mọn.

Cần — id.

Bòn — id.

— —. Tăn măn, nhỏ mọn, vụn vẩn.

齋 Tây. c. n. Bằg, đều.

— *nhau*. Bằg nhau, đều nhau.

Cũg — Cũg một cỡ.

Ai — Ai sánh, ai bì.

So —

Ví —

Sánh —

Chi —

Nào —

Đẽ —

Chằg —

Đầu —

Há —

Bánh — Thử bánh gói khéo.

Khéo thì bẻ bánh —, *vụng thì vầy bánh êch*.

Khéo làm theo khéo, vụng làm theo vụng.

Nói miệng — Nói miệng không, không có chừng cỡ, không cỡ cái chi làm bằg, nghĩa là chừng lời mình nói.

西 Tây. c. Phía mặt trời lặn.

Phươg — hoặc — *phươg*. Phươg mặt trời lặn.

Hươg — Ngả chỉ về phía tây.

Côi — Bờ côi các nước ở về phươg Tây, xứ Tây.

Bên — Bên phươg Tây.

Đại — *đươg*. Chính phươg Tây.

Thời — id.

Tiểu — *đươg*. Nước Thiên-trúc.

— *nam*. Hươg ngánh nửa tây nửa nam.

— *bắc*. Hươg ngánh nửa tây nửa bắc.

Gió — Gió thu.

— *phươg Phật*. Nước Thiên-trúc.

— *vươg mẫu*. Bà Thần ở bên Tây phươg Phật.

— *thiên*. Trời Tây, cũng là phươg Tây.

— *thổ*. Đất Tây, id.

— *lịch*. Lịch Tây.

| **園** — *viên*. Thầy dạy học riêng.

| **藏** — *tạng*. Tên xứ kêu là Thibet, ở về phía tây Trung-quốc.

Cà — Giông cà bên Tây đem sang.

Đậu — Thử đậu hột rất đằg, thuốc đau bụng.

如 | *Như* —. Đi Tây, qua Tây.

Đông — *từ chỉ*. Bên phía ranh, tiếng dùng theo việc quan.

Giặc — *son*. Giặc lớn trong nước, rôt đời nhà Lê, lấy hết nước Nam, làm vua được 18 năm, bị nhà Nguyễn bắy giờ lấy lại.

— *thành*. Hiệu cũ đất Nam-kỳ.

Trần — *thành*. Thành xây trong nước Cao-mén, để mà cai trị nước ấy, đời Minh-mạng.

— *minh*, Thiên sanh trong bộ *Tinh-lý*.

私 Tây. c. Tư vị.

— *vị*. id.

— *tà* hoặc *tả* —. Gian vạy, không có lòng ngay thẳng.

Riêng —. Tư riêng.

Lòng —. Lòng tư tưởng, ước muốn riêng.

Niêm —. id. Việc riêng, chuyện riêng.

Lo —. Đem lòng tư tưởng về chuyện gì, lo riêng.

犀 Tây. c. Loài thú dữ, bình thù cao lớn, có một sừng.

Con —. id.

— *ngu*. id.

Sừng —, *u* —. Cái sừng ở trước mũi con tây, người khách lấy làm một vật quý báu, cũng là vị thuốc mát.

Da —. Da tây dày, lớp ngoài có u nắn cùng rần rạ, đốt sơ da khô, dầm nước cho mềm thì làm ra nhiều món đồ ăn.

Tim — Trái tim con tày, huyết tim nó người ta dùng làm thuốc giải nhiệt.

Ngang như — Ngang dọc quá, lầy theo sự con tày có chạy thì pha bờ lướt bụi, không cứ đàng thẳng.

Dây cỏ — Thừ dây lớn, ngoài vỏ rần rịa như da tày, vị thuốc độc.

Cây săng — Thừ cây tạp vỏ nó rần rịa, thường dùng làm củi thối.

Sâu hóa ra — Ấy là chuyện ít người ngó thấy.

獐 Tày. n. Rái.

Con — id.

洗 Tày. c. Rửa, làm cho sạch.

盥 | **Quần** — Rửa tay.

草面 | **心** Cách điện — tâm. Sửa mình, sửa lòng, cải nghiệp cũ.

— **trừ**. Dọn dẹp, làm cho sạch, từ bỏ.

— **chữ**. Gõ chữ quày mà sửa lại.

Đồ — Bôi gỗ. id.

Thánh — Phép rửa tội.

Thuộc — Thuộc hạ, thuộc xô.

Sách — oan. Sách lấy lược nghiệm, (nghĩa là coi xét từ thì có bị thương tích gì).

— **mã**. Chức quan trong viện hàn lâm.

— **giáp**. Bãi việc binh.

三 Tam. c. Ba.

— **tài**. (Coi chữ tài).

— **cung**. Ba giếng, coi chữ cung).

— **hoàng**. (Coi chữ hoàng).

— **có lục bà**. (Coi chữ bà).

| **牲** — sanh. Ba vật người ta hay dùng mà cúng tế là heo, dê, bò.

| **奏五畜** — tâu ngũ thàm. Tâu ba lần, thàm năm lần; (nói về án mạng, phép phải làm tường tâu).

| **畧** — lược. Phép đánh giặc, có thượng hạ, trung gọi là ba lược.

— **quân**. (Coi chữ quân).

— **tinh**. Ba vì sao, chỉ việc cưới hỏi; đèn ba ngọn.

| **光** — quang. Mặt trời, mặt trăng, các vì sao.

— **tùng**. Ba điều bốn phận đờn bà, con gái; ở nhà chịu phép cha, có chồng thì theo chồng, chồng chết thì ở với con.

— **tiêu**. Ba tầng hỏa khí trong mình người ta (coi chữ tiêu).

— **qui**, (*ngũ giải*). (Coi chữ qui).

— **hôn**, (*thật phách*). (Coi chữ hôn).

— **xuân**. Ba tháng xuân.

— **hạp**, Ba cái hạp (phép coi số).

— **bản**. Xuống ghe thuyền. (Sam bản).

— **tông tư đại**. Cả dòng họ. *Chữ tam tông tư đại*.

— **sáu bách soát**. Sáu buồn quá. (tiếng tục).

— **láp**. Bá láp, không nên chuyện gì. *Nói tam láp*.

— **xâm**. Vây vá, bá xâm.

— **bà đất**. id.

| **思而後言** — tư nhi hậu ngôn. Nghĩ ba tán rồi mới nói; lời nói phải cân thân.

Rượng — bảo (*bửu*). Rượng dâng cho chùa.

Đồ — bảo. Đồ chùa, như chuông khánh v. v. thường hiểu là đồ bỏ, không ai biết tới.

— **huyền**. Đờn ba dây, cũng gọi là đờn tam.

— **thai**. Ba vì sao, chiếu ứng với tam công. (Coi chữ công).

— **pháp**. (Coi chữ pháp).

— **quốc**. (Coi chữ quốc). Từ năm 210 cho đến năm 420 Chúa giảng sanh.

— **đồ lục đạo**. (Coi chữ đồ).

— **thiên thể giải**. Cả và trời đất.

— **vị nhất thể**. Ba ngôi một Chúa.

— **sao thất bốn**. (Coi chữ sao).

市虎成於人 Thị hổ thành v — nhơn. Ba người nói nên chuyện có cạp ở tại chợ, nhiều người nói thì lấy làm tin.

Sự bát quá — Sự chẳng quá ba lần, việc làm thử ba lần chẳng được thì thôi.

— **tạng**. Trước thấy chùa, kinh Phật.

| **緌** — cấp. Ba nặc, ba bạc.

— **kỳ lộ**. Ngã ba đường, chỗ trồng trái.

Nói vòng do — quốc. Nói quanh lộn, nói dài dặc.

Nói — hoàng quốc chí. Nói sang đàng, nói chuyện đời xưa.

朝 | **暮肆** Triều — mộ tứ. Sớm mai ba, chiều bốn. (Coi chữ triều).

| 尺法 — *xích pháp*. Luật phép nhà nước.

人生有 | 幸 *Nhơn sinh hữu — hạnh*.
Người đời có ba cái may là 貴生
為男子 *quật sinh vi nam tử* là
một; 衣食飽煖 *y thực bảo*
noãn là hai; 保無疾病 *bảo vô*
tật bệnh là ba.

鑿 Tâm. c.

— *thảo*. Loài cỏ, (không tưởng là vị thuốc gì).

𣎵 Tâm. c. Đỡ vạy, qua vạy; mượn mỗ.

— *vạy*. Đỡ vạy.

— *đỡ*. id. Mượn đỡ.

Tha —. Mượn chác.

— *dùng*. Dùng đỡ.

— *ngụ*. Ở ngụ, ở đỡ.

— *trú*. id.

— *cư*. id.

Ở —. id.

Làm —. Làm đỡ, làm sơ sài.

Nhà —. Nhà cất đỡ để mà làm việc gì, như
đề quan tài; nhà vạy.

— *biệt*. Cách biệt ít lâu.

Người đời của —. Ấy là : *của ăn hay hết,*
người còn thầy nhau.

糝 Tâm. n. Sờ thiếu âm, hai cái bôn nhập lại.

— *cối*. Tám phương hướng.

— *phương*. id.

— *hướng*. id. Tám phía.

— *tiết*. Tám khí tiết trong nam.

Thứ —. Lây theo thứ tự nhằm sờ tám.

Móng —. Ngảy thứ tám, lây theo con trắng,
chứ móng ấy là tiếng kêu kẻ mười
ngảy đầu con trắng.

Giàu — *ngàn tư*. Giàu lớn lắm.

Ba mươi đời, — *mười kiếp*. (Tiếng mắng).

Tuổi vừa hai —. Mười sáu tuổi.

Nạn —. Những đêu họa nạn, đối với tai ba.

Ghe —. Tên xứ, thuộc huyện Bình-an (Thù-
đầu-một). Ghe tám bỗ.

— *phước*. Tám phần phước thật (đạo Thiên
chúa).

蠶 Tâm. c. Tâm.

Cương —. Tâm khô, vị thuốc phong.

臥 | 眉 *Ngoa* — *mi*. Mày tâm, chạng mày
giống con tâm năm.

Đậu —. Thử đậu giống hình con tâm.

慙 Tâm. c. n. Hồ thẹn.

| 負天地 — *phụ thiên địa*. Hồ với
trời đất, xâu hồ lằm.

Vây — *lằm*. Vây vá nhiều chỗ.

Làm — *quấy*. Làm không nên, làm hư việc.

— *thâm*. Quây quáy, không ra sự gì.

沁 Tâm. n. Bọt nhỏ nhỏ, tim sôi lên vọi, hình
tích.

— *hơi*. Hơi hướng, hình tích.

— *dạng*. id.

Biệt —. Mắt biệt, không thấy hình tích, tâm
dạng, không nghe tin tức.

Mắt —. id.

Không thấy — *dạng*. id.

— — *mù mù*. Xa quá, con mắt không còn
ngó thấy.

Sôi —. Sôi bọt, sôi tim nhỏ nhỏ.

Nổi —. id.

Rượu —. Rượu bọt, rượu ngon.

Tôi —. Tôi mò (tiếng đời).

Tôi — *mù mặt*. Tôi mù, tôi mịt, tôi quá.

U ám tôi —. Tôi mù; ngu muội, không có trí.

籤 Tâm. n. Tre chẻ nhỏ mà dài giống cái tiêm,
hoặc giống cái cọng tranh mà nhọn; thường
dùng mà xia răng.

Cái —. id.

— *xia răng*. id.

Bằng cái — *hương*. Nhỏ quá.

𣎵 Tâm. n. Lây nước mà gội cả mình.

— *gội*. Tám mình và gội đầu một lượt.

— *rửa*. Và tám và rửa; cũng là tiếng đời.

— *táp*. id.

— *giặt*. Và tám và giặt một lượt.

— *đầu*. Xức đầu nhiều quá.

Mồ hôi đổ như —. Mồ hôi ra nhiều quá.

— khi nào, vuốt mặt khi ấy. Không nhớ ơn trước nghĩa sau.

Nước —. Nước lá thơm để mà tắm.

Lá —. (Coi chữ lá).

Tâm. c. Con sâu làm ra tơ chỉ, chính là con sâu ăn lá dâu.

Đẻ —. Nuôi tâm, công việc nuôi tâm.

Nuôi —. id.

— môi pháy. Tâm ở trong trứng bướm mới nở.

Băng —. Xắt đầu cho nhỏ mà cho tâm mới pháy ăn lần đầu, tập cho nó quen hơi.

Phăng —. id.

Đũi —. Khuôn tuống làm ra có nhiều ngăn có thể mà để nong tâm.

Mùng —. Mùng lớn để mà bao đũi tâm.

Nong —. Nong dụng tâm.

Bủa —. Chà bôi bó lại cho tâm chín làm ở.

Phân —. Cứt tâm, (người ta hay dụng mà trồng trâu).

Một con — cũng phải hái dâu, một con trâu cũng phải đi chăn. Việc lớn việc nhỏ đều phải mất công.

Bát —. Lựa bát con tâm chín.

Ăn như — ăn lên. Ăn nhiều quá.

— chín. Con tâm già cỗi sắc xanh hóa ra sắc đỏ.

Nói — tơ. Nói chuyện riêng, nói khó cùng nhau.

Mày — mắt phụng. Dong nhan đẹp đẽ.

Trăm đầu đồ đầu —. Hao tốn, hư hao bao nhiêu, thế gì đều có chỗ đổ chỗ chịu.

— ăn một, ăn hai, ăn ba, ngủ lớn, thức lớn có nhiều tuổi. Chung cuộc đẻ tâm có 45 ngày, nó càng ăn càng lớn, lấy đó mà định tuổi cho nó.

— thầy tin, chín chộ, chín rộ. Thầy tin là tâm mới chín một hai con; chín chộ, rộ thì là chín nhiều, chín một lượt.

— leo vánh. Tâm bệnh.

— rữa. Tâm chết rã, chảy nước.

Nước da — lãng. Nước da úa úa, vàng vàng, nước da huỳnh đăn.

Làm phân —. Ra phân tâm, lấy phân nó ra.

Tâm. c. Lòng, trái tim, cái tim, cái ở chính giữa; tên sao.

— tình.

— tích.

— chí.

— trường.

— địa.

Lòng dạ, ý tứ.

— tư. Lòng lo tưởng.

Kẻ — phúc hoặc phúc —. Kẻ minh tin cậy.

| **地光明** — địa quang minh. Lòng dạ sáng láng, không có tí tích.

— cang. Gan dạ, sự mạnh mẽ trong lòng.

— thuật. Cơ trí, bụng dạ thế nào.

— sự. Việc riêng, sự lòng.

— lực. Lòng dạ, sức lực; sự mạnh mẽ trong trí.

— thân. Trí khôn, linh tính: tâm thân hoảng hốt.

— tình. Tình ý.

— thơ. Thơ riêng, thơ nói chuyện riêng.

Hóng —. Trông về đồ giữa tâm bìa, trông bìa.

Đặng —. Tim bích, tim đèn.

Liên —. Tim hột sen.

Đống —. Đống lòng.

Thành —. Thật lòng.

Nhứt —. Một lòng.

Hảo —. Lòng tốt, ý tốt.

Tận —. Hết lòng.

Chuyên —. Chuyên lòng lo, lo một bề.

Lao —. Nhọc lòng.

Khổ —. Cực lòng.

一片苦 | Nhứt phiên khổ —. Tâm lòng cực khổ.

Mê —. Mê muội.

Vô —. Không bụng gì, không nghĩ tới, không có ý gì; ngu muội.

An —. Bàng lòng, an lòng.

Hối —. Hồi tỉnh, nhớ lại; sửa lòng.

口 | 不一 khẩu — bất nhứt. Miệng lòng chẳng một, lời nói và lòng dạ khác nhau.

Yểm —. Dẫn lòng, chẳng để lòng không; đổ đeo trước ngực.

Trần —. Dẫn lòng, làm cho khỏi hồi hộp kinh sợ.

Không —. Lòng không, bụng không, bụng chưa ăn, dạ đói.

Dẫn —. Dẫn lòng: *ăn ba miếng dẫn tâm.*

Điểm —. Ăn đồ tráng miệng, ăn đồ giảm ngoài bữa.

Tiểu —. Một nghĩa là kì cang, chín chắn; một nghĩa là bụng dạ nhỏ mọn, xâu xa.

Kiên —. Bền lòng.

Đương —. Chính giữa.

— *bắt tại.* Xao lãng, lảng lơ, không chủ tâm.

Thủ, túc —. Lòng bàn tay, lòng bàn chân.

Quán chiến —. Bình tình nguyện, quyết lòng đánh giặc.

Sanh —. Sinh ra lòng gì, đòi lòng ra thế gì.

生子莫生 | 生牛無生角

Sanh tử mạc sanh —, sanh ngưu vô sanh giác. Sinh con há để sinh lòng, sinh trâu chẳng sinh sừng.

Quê —. Vô quê ở giữa cây, không phải là quê biển quê nách.

Nội —. Công việc phía trong, làm cho thành cái nhà, như cửa vách phòng bè v. v.

Nghi —. Nghi ngại, có lòng nghi ngại.

多 | 反復 *Đa — phản phúc.* Hay nghi nan, tráo trở.

Kinh —. Sự hoảng.

Kinh —. Đàng phá tim.

Hăng —. Lòng hăng, lòng lạnh, lòng tốt.

Hùng —. Bụng hoành liệt, mạnh mẽ.

Đạo —. Đạo lòng, đạo tự nhiên.

Cam —. Cam lòng, ưng bụng.

Bình —. Lòng ngay thẳng, công bình.

Đơn —. Lòng son.

關 | 關 —. Lây làm lo, đem lòng lo.

Lưu —. Để lòng, để bụng.

Nhập —. Vào lòng; thuộc lòng.

Lập —. Nhứt tính làm việc gì.

Hữu —. Có lòng, sẵn lòng.

Hối —. Ngã lòng, không muốn nữa.

Lương —. Lòng tốt tự nhiên, biết sự tốt xấu.

Lưỡng dạng —. Hai lòng.

Xê —. } Bụng ở thế nào.

Cư —. }

Lực bất tòng —. (Coi chữ lực).

Thiện —. Lòng lành; lòng hiền lành, từ thiện.

Nhơn —. Lòng người.

Thiên —. Lòng Trời, ý Trời.

Phóng —. Nghi ngại không lo nữa, yên tâm.

Bôn —. Chính ý mình, bụng mình.

Dụng —. Bụng tính thế nào, có ý làm việc gì.

Phân —. Chia lòng, chia trí.

慘目傷 | 慘目傷 —. Xót mắt đau lòng, thấy mà thảm thương.

Tiêm —. Lòng sâu sắc.

Hiểm —. Lòng hiểm độc, không muốn cho kẻ khác được tử tế.

狼 | 狗行 *Lang — cầu hạnh.* Lòng muông, nết thú, (tiếng mắng đũa đám loạn).

Nhãn —. Đành lòng, bắt nhọn, chẳng biết thương vì.

Nhãn — *hại tánh.* Hung dữ, bạo ngược.

Tham —. Lòng tham lam.

Chân —. Thiệt tình, thiệt thà ngay thẳng.

心 **Tâm.** *n.* Tiếng trợ từ.

— *tức — tuổi.* Bức rức tuổi hò, khóc không ra tiếng.

Khóc — *tức.* Khóc không ra tiếng.

腔 **Tâm.** *n.* Một miếng, một phiến, (tiếng kêu kè).

— *lòng.* Cái lòng.

— *thân.* Cái thân, thân mình.

Nhờ — *thân.* Nhờ phần mình, thân mình được no ấm.

— *ván.* Một miếng ván, một khổ ván.

— *áo.* Cái áo.

— *giẻ.* Miếng giẻ.

— *vải.* Miếng vải.

— *giày.* Miếng giày.

— *lả.* Vải lốt cho con nít nằm phòng khi nó yá dài.

— *phên.* Cái phên.

— *bạc.* Đồng bạc.

— *thịt.* Miếng thịt.

— *dắt.* Miếng dắt rã ra.

— *kính.* Cái kính, miếng kính.

Từ —. Từ miếng, từ phiến.

— *biển.* Khuôn biển.

— *liễn.* Khuôn liễn.

— *manh vành sắt.* Cửa mình sấm ra, chẳng kì là vật lớn nhỏ tốt xấu.

糝 **Tâm.** *n.* Hạt gạo xay giã, gãy nhỏ ra.

- *cám*. Gọi chung cả hai thứ gạo gãy nát, tằm là gạo xay mà nát ra, cám là cái bụi bụi hột gạo già.
- *mần*. Cái vụn vụn.
- Nói* — *mần*. Nói từ đều nhỏ mọn, không đáng nói.
- Nói chuyện con* — *con cám*. Nói chuyện đời xưa, chuyện kì cục.
- Cơm* — *Hột chai nhỏ, đổ mọi hay xô mà leo*.
- Ăn* — *trà giết*. Ăn ít trà nhiều, (coi chữ ăn).

尋 *Tám. c. n.* Đố đo dài bằng năm thước mộc; đất vuông vức 12 tầm làm một công; tìm, kiếm.

- Một* — *Một cây dài bằng năm thước mộc*
- *thước*. Tiếng gọi chung hai món đố đo.
- *trường*. Dài thước.
- *thường*. Thường thường, không có cái gì hơn nữa.
- Can* — *Tim kiếm*.
- Truy* — *Đôi tìm*.
- Tre* — *vông*. Thứ tre đặc ruột, người ta hay trồng theo vườn.
- Trông* — *vông*. Thứ trông dùng tay mà vổ.
- *phông*. Trông ruột.
- Cau* — *phông*. Cau chưa đặc ruột, hoặc trong ruột chứa những nước, không chịu đặc.
- Lưỡi* — *sét*. Đá sét từ miệng nhỏ ở trên trời xuống theo sấm, có kẻ hiểu là búa thiên lôi đánh xuống, (coi chữ lưỡi).
- *lon*. Tường là tiếng Cao-mên, chỉ nghĩa là đem lán lán: *chở tâm lon*.
- *phào*. Không dễ đặt, không chắc chắn.
- Tinh* — *phào*. Tinh nhẹ quá, không dễ đặt, vui đầu chúm đó.
- Chuyện* — *phào*. Chuyện quây quá, không ra sự thế gì.

焮 *Tám. n.* Chưng hâm lại, làm cho nóng.

- *lại*. id.
- *bây, bạ, quây, vầy, vính*. Quây quá, không nên chuyện gì, chẳng ra trò gì.
- Làm* — *quây*. *Làm cho hư việc*.
- Lở* — *quây*. Lở lớn, lở bầy.

澤 *Tám. n.*

- *tả (tuôn rơi)*. Nước mắt dầm dề.

浸 *Tám. c.* Ngâm, dầm.

- *nhuận*. Lựa lời khôn khéo làm cho kẻ khác nghe theo.
- *bỏ*. Làm cho bỏ khỏe.
- Đồ* — *bỏ*. Đồ ăn bỏ khỏe.
- *thuộc*. Dùng nước gì mà dầm thuộc.
- *bụi nhúi*. Dùng nước diêm trộn với bụi nhúi là meo cây đóng đinh, để mà nhen lửa.
- *rượu*. Dầm với rượu, ngâm rượu.
- Cự* — *Biển*.

散 *Tan. c. n.* Rã ra, phân tán, tiêu đi, không còn nhóm một chỗ.

- *ra*.
 - *nát*.
 - *rã*.
 - *tác*.
 - *hoang*.
 - *tành*.
 - *hoanh*.
- } id.
- Phá* — *Phá cho tan nát, bẻ nát*.
 - Vỡ* — *Rã rời, tan tác*.
 - Làm* — *hoang*.
 - Phá* — *hoang*.
- } Làm cho nát hại, không còn vật gì.
- *canh*. Gắn tăng sáng, măn phiền canh, măn canh năm.
 - Gà gáy* — *Gà gáy khi gắn sáng; chừng gắn sáng*.
 - Giá* — *Giá rã ra, tiêu đi không còn đóng cục*.
 - *swong*. Tăng sáng, hết mù swong.
 - *chợ* hoặc *chợ* — *Chợ thời nhóm, hết buổi chợ*.
 - *hầu*. Mãn buổi hầu, mãn buổi làm việc quan, chừng 11 giờ.
 - *xuong nát thệt*. Chịu mọi hình khổ, chịu cực khổ ghe dằng.
 - Tiêu* — *Tiêu đi hết*.
 - Làm tiêu* — *Làm cho hết sạch*.
 - Lia* — *Lia lợi, tan hoang*.
 - Hiệp* — *Cuộc hiệp vầy hay là phân tán*.
 - Khôi* — *Khôi bay đi hết, không còn thầy khôi*.

— *mây hoặc mây* —. Máy trên trời bay đi hết.
— *máu bầm*. Hết máu bầm, chỗ bầm máu tiêu tan đi hết.

羨 Tàn. *n.* Thầu đèn nơi, sát một bên, cùng tốt.

— *mặt*. Giáp mặt, sát mặt, hiện tại trước mặt.

— *trời*. Thầu trời, tốt trời.

— *chơn trời*. Thầu đèn chơn trời, tốt chơn trời.

Dòm — *mặt*. Dòm sát bên mặt.

Cho — *mặt*. Cho ngó thầy, cho giáp mặt.

傘 Tàn. *c.* Cái tàn, đồ che mưa nắng.

Võ —. Cây dù.

— *phụng*. Đồ vua chúa ngự, giống cây dù mà có thù dính rục rở.

Kiếp vàng — *bạc*. Cũng là đồ vua ngự, kiếp vàng là cái giá cho vua ngồi, tán bạc là tán qui báu.

— *dù*. Cái tàn dù, sườn dù.

Cây — *dù*. Cây lớn ngon, nhánh lá trên ngọn nó bùa ra, giống cây dù.

Xáy —. Xáy ra nhiều tầng, (như cây bàng).

— *viên*. Tên hòn núi lớn ở ngoài Bắc-thành.

讚 Tàn. *c.* Khen, ngợi.

— *tụng*. id.

— *tạ*. id.

Khánh —. Lễ mắng chùa miếu mới, nhà thờ mới.

贊 Tàn. *c.* Giúp đỡ, khong khen.

Nội —. Chức quan.

Tham — *đại thần*. Trước quan lớn.

| **襄** — *tuong*. Chức quan văn, phụ việc binh trong lúc có giặc.

| **理** — *lý*. id.

— *trợ*. Giúp đỡ, tâng đỡ.

故 Tàn. *c.* Đâm nát, nghiêng cho nhỏ.

— *mạt*. Nghiến cho nát bần.

— *bột*. id.

— *nhỏ*. Đâm ra cho nhỏ, nghiêng cho nhỏ.

— *thuộc*. Nghiến thuộc bấc.

Bàn —. Bàn nghiêng, đúc bằng gang, làm ra như chiếc xuống, trong có bánh xe đầy qua đầy lại.

— *ra*. Đâm nghiêng cho nhỏ; tan ra, rã ra.

Từ —. Đi tản một người một nơi, không còn nhóm họp.

Các —. id.

— *loạn*. Rộn ràng, tan tác, rối loạn.

Thất —. Vô tan. *Chạy thất tán*.

Li —. Lia tan, không còn nhóm một chỗ.

Phá —. Phá phách, làm cho nát hại.

— *hoán*. Vỡ ra, tan ra.

Chạy — *hoán*. Chạy đi mất.

— *bộ*. Đạo chơi.

Nhàn —. Vô sự, không công việc làm. (Cũng đọc là nhàn tản).

殘 Tàn. *c.* Hại, hư hại, nát hại.

頹 | *Đối* —. Hư hại, bại hoại.

— *hại*. Hư hại.

— *mạt*. Nghèo nàn, hư mất. *Con cháu tàn mạt*.

— *tật*. Mang tật bắt cụ, như cụt một tay, cụt một chơn, đui một con mắt v. v.

Hung —. Hung bạo, bắt nhơn.

Bạo — hoặc — *bạo*. id.

— *nhẫn*. Bụng dạ dữ, không biết thương xót

暴發暴 | *Bạo phát bạo* —. Phát ra dữ, hết đi cũng mau, chẳng khác lửa phát mạnh thì hạ cũng chóng; thường hiểu về bệnh phát nặng cũng có khi mau lành.

— *thuộc*. Trò thuộc điều hay là đầu điều thuộc đã cháy rục mà còn dính.

— *lửa*. Than lửa.

— *đèn*. Đầu tim đèn đã cháy rục, cũng kêu là *bóng đèn*.

— *một cây đèn*. Cháy lụn một cây đèn.

— *một đám mưa*. Qua một đám mưa.

— *một trận đông*. Qua một trận đông.

— *binh*. Bình thât trận mà còn lại.

— *tôt*. id.

骨肉相 | *Cột nhục tương* —. Bà con xáo xáo, hại nhau, kiện thừa cùng nhau.

Lừa —. Lừa bợn.

Nằm — Nằm nở lâu mà tan rã.

Quan — Quan hưu trí.

— *lang*. Vật giống như chỉ nhện ở trên không sa xuống.

— *nhang*. (Coi chữ nhang).

— *một cây nhang*. Cháy lụn một cây nhang, ấy là phép định giờ.

— *một điều thuốc*. Hút hết một điều thuốc.

— *mộng*. Chuyện chim bao, còn nhớ ít nhiều.

傘 *Tân. c. n.* Đổ che mưa nắng, đổ che cho vua quan.

Cây — id.

— *vàng*. Tàn vua ngự.

Che — Bợ đỡ giương tàn mà che.

Cây lớn — Cây nhánh lá sum sê.

散 *Tân. c. n.* Tàn ra, rải rác, linh lạc.

— *mác*. Tàn đi hết, xiêu lạc.

— *lạc*. id.

Đi — Đi một người một ngả.

Đào — Trồn đi nhiều ngả.

Làm như bắt linh —. Tim bắt tờ mờ, (coi chữ linh).

辛 *Tân. n.*

— *mẩn*. Nhỏ nhit; mẩn mò.

Làm — *mẩn*. Mẩn mò, rờ rẫm; làm chuyện thất mắt, nhỏ mọn.

— *ngựa*. Ngựa chứt đỉnh, có hơi ngựa; mới ngựa.

Ngựa — —. Ngựa một ít.

羨 *Tân. n.*

Tiền —. Hay dành dè, không hay xài phí.

頻 *Tân. n.*

— *mẩn*. Làm chuyện thất mắt nhỏ mọn, làm chuyện vật vụn, làm chuyện không đáng làm; (thường nói về các người già cả siêng năng hay kiếm chuyện vật vụn mà làm).

獮 *Tân. n.*

— *mẩn*. Nhỏ mọn, mọn mạy.

Nói — *mẩn*. Nói mọn mạy, nói chuyện không đáng nói; như nói từ miệng ăn v. v.

新 *Tân. c.* Mới.

— *tao*. Mới tạo lập, mới sấm ra.

— *lập*. id.

— *khẩn*. Mới khẩn (đất ruộng).

— *tân*. Mới tân lên, mới lớn lên; kẻ hậu sanh, kẻ mới học.

— *quân*. Vua mới.

— *chánh*. Việc chánh mới, nhà nước mới, phép cai trị mới.

— *triều, trào*. Triều vua mới, nhà nước mới.

Ấn — *gia*. Ấn mắng nhà mới.

溫故而知 | *Ôn cô nhi tri* —. Học bài vở cũ mà thêm đều biết mới.

Linh — *diễn*. Linh mới diễn, linh còn bợ ngợ, chưa quen việc.

Sở — *đạo*. Sở coi về người nước khác mới đến trong nước mình; sở coi về người đảo ngu.

Bàn —. Bọn dịch mục mới lãnh việc làng, đòi với bàn cụ.

— *văn cụu*. Mới phải hỏi cũ. (Việc làng).

Lễ — *quan*. Lễ mắng quan mới đảo nhậm.

薪 *Tân. c.* Củi thổi.

Sài — id.

Vạn sài —. Hội riêng những người làm nghề đôn củi thổi, không chịu phép làng.

— *quê mẽ châu*. (Coi chữ mẽ).

抱 | **救火** *Bào* — *cứu hỏa*. Ôm củi đi chữa lửa, chỉ nghĩa là làm cho cháy thêm, (chọc giận, gây việc thêm).

辛 *Tân. c.* Cay.

— *toan*. Cay chua.

— *khô*. Cay đắng.

Tè —. Loại rau má, có mùi thơm, vị thuốc phong bèn Trung-quốc chớ qua, gọi là *bắc têt ân*, mạnh hơn.

津 *Tân. c.* Bền nước, vàm sông.

Giàng — id.

Độ — Bền đò.

Quan — Thuê quan ái, thuê bền nước.

Bắc — Tên sông thuộc hạt Tân-an.

初學問 | *Sơ học vấn* — Tên sách người Annam dọn lại, kể các chuyện đại khái trong sách sử.

賓 Tân. c. Khách.

— *khách*. id.

— *chủ*. Khách thứ, chủ nhà.

— *phục*. chịu đầu.

| **天** — *thiên*. Vua băng, vua thăng hà, yên giá.

Hội — *chủ*. Cuộc thấy thuộc bày yên tiệc, mời những người uống thuộc của mình đi dài

盡 Tân. c. Hết, cùng tột.

— *tuyệt*. Hết sạch, tuyệt đi.

— *lực*. Hết sức.

— *tâm*. Hết lòng, có lòng lắm.

— *ý*. Hết ý.

— *ình*. Hết tình.

— *trung*. Hết lòng trung nghĩa.

— *thê*. Cuộc đại biên, hết đời này, hết thiên hạ.

| **人力方知天命** — *nhơn lực phương tri thiên mạng*. Hết sức người mới biết mạng Trời; lời khuyên khích con người không nên ngã lòng mà bỏ việc.

— *sô, mạng*. Sô mạng tới chừng ấy mà thôi, phải chết, không làm chi được.

— *nhau*. Dụng lầy nhau, khít nhau.

Trông —. Rất rõ ràng.

Cùng —. Cùng tột.

罄 | *Khánh* —. Trả nợ không nổi, xin giao hết của cải mà tui nợ.

Vô cùng vô —. Chẳng cùng chẳng hết.

高鳥 | **良弓藏** *Cao diều — lương cung tàng*. Chim bay cao chệt rồi, cái cung hay phải giấu. Tiêng trách vua chúa không nhớ công ơn.

Tân — *thiên lương*. (Coi chữ lương).

Nói — *từ*. Nói hết lời; nói đủ đều.

| **心所事** — *tâm sở sự*. Hết lòng làm việc mình.

— *tâm kiệt lực*. Hết lòng hết sức.

Thor bát — *ngôn*. Thor nói không hết lời; (nếp viết thơ).

進 Tân. c. n. Tới, lại gần; dâng đưa; ngăn chặn.

— *tới*. Đi tới; làm nên.

— *thôi*. Tới lui.

| **退兩難** — *thôi lưỡng nan*. Khó bé lui tới; tới cũng khó, lui cũng khó, không biết tính bé nào.

Đàng — *thôi*. Đàng tới lui, đàng đi nước bước, sự hơn thua.

— *cùng*. Đàng cùng, tự mình đem tới mà dâng.

— *công*. Dâng lễ vật cho nước trên, đi công sứ.

— *dức*. Làm nên công, học được việc.

— *ích*. Đều ích lợi; dâng công bộ.

Nói — *ích*. Nói thù phụng, nói cho người ta biết ơn mình.

— *ơn*. Làm việc lấy lòng, làm cho người ta mang ơn.

Nói — *ơn*. Nói cho người ta biết ơn, cũng gần một nghĩa với *tân ích*.

— *chức, quờn, tước*. Lên chức, lãnh được quờn trước.

— *lộc*. Thêm nhiều lộc lễ.

— *tài*. Làm nên giàu có.

— *phát*. Làm nên thành lợi; phát đạt.

— *binh*. Đem binh tới, giục binh tới.

— *lực*. Thêm sức, bổ sức.

— *thực*. Ăn được; làm cho ăn được.

飲食不 | *Ẩm thực bất* —. Ăn uống không được.

— *hỏa*. Bài thuốc bỏ.

Tiền —. Lốp trước, kẻ khôn ngoan.

— *cửa*. Chặn cửa lại.

— *mì đệm*. Lây mì đệm mà ém, mà ngăn.

— *khại*. Đưa khai tới mà đóng đón ép (vì cộp).

Lây ván mà —. Lây ván mà ngăn, mà chặn.

迅 Tân. c. Chóng.

- *tóc*. Chồng kíp, cho mau.
- *lời*. Sấm nổ thỉnh linh, mau như sấm.

汛 Tàn. c. Vũng, đôn.

- *thủ*. Đôn thủ lập tại cửa biển, để mà tra xét tàu thuyền.
- *khẩu*. Cửa biển, vũng tàu.
- Vàm* —. Tên vàm *Đại Ngãi*, (hạt Sóc-trăng).

訊 Tàn. c. Hỏi, tra.

- | *詢* — *cúc*.
- *vân*.
- Tra* —. } id.
- *tù*, *phạm*. Tra hỏi kẻ có tội nặng, như trộm cướp, sát nơn v. v. (Thường dùng roi).

搢 Tàn. c. Giắt.

- | *紳* — *thần*. Chức quan.

蘋 Tán. c. Loài rau.

- Rau* —. Rau thơm, lá dày mà lớn, vị thuộc ho, thuộc mát.
- Tảo* —. Lo lắng, nhọc nhàn.

頻 Tán. c. Năng.

- | *來親者疎* — *lai, thân giả sơ*. Năng tới làm kẻ gần hóa xa, là vì hay làm cho kẻ khác phải nhàm.

秦 Tán. c. Tên một nước lớn đời xưa.

- *ngân*. (Coi chữ *chấn*).
- Duyên vậy* — *Tân*. Lâm nghĩa sui gia. Tán, Tân là hai nước ở đời Chiền-quốc, thường làm sui cùng nhau.
- *thị hoàng*. (Coi chữ *hoàng*).

牝 Tán. c. Cái, mái.

- | *牡* — *mẫu*. Cái, đực.
- | *鷄司晨* — *kê tư thân*. Gà mái gáy giữ giờ sáng, ví dụ đờn bà hay việc đờn ông.

殮 Tàn. c. Phong gói tử thi mà để vào hòm, liệm.

- *liệm*. id.
- Quần* —. Liệm mà để lại, chưa chôn.

喪 Tang. c. Tang chề, hiếu sự.

- *chề*.
- *khó*.
- *phục*.
- Ấm* —. } id.
- Có* —.
- Đề* —.
- Chịu* —. } Để chề, bận đồ chề, mặc trong vòng tang khó.
- Thọ* —.
- Cư* —.

Phát —. Phán phát đồ chề, (trong vòng bà con). Cũng có nghĩa là bận đồ tang.

— *ba năm*. Tang cha mẹ. Kể tang cơ 13 tháng hiệp một năm 12 tháng nữa, lại với hai tháng dư ai, cả thảy có 27 tháng.

Áo —. Áo chề, cũng gọi là *hung phục*.

Tâm —. Phép không phải bận đồ chề, mà nghĩa phải giữ lòng như người để chề vậy.

君子有終身之 | *Quân tử hữu chung thân chi* —. Người hiền có tang cả đời, nghĩa là hằng thương tiếc, chẳng hề quên kẻ sanh thành.

Trùng — (*tiên láng*). Sờ phận rùi ro, mắc việc tang khó chống chập.

Mãn —. Mãn kì để tang.

— có năm bậc là **齊衰** *Tư thời*, **斬衰** *trảm thời* đều là ba năm; | **期** *tang cơ*, thì là tang giáp năm; **大功** *đại công*, mười tháng; **小功** *tiểu công*, năm tháng; **緦麻** *tư ma*, ba tháng.

贓 Tang. c. Của gian, của trộm cướp, của hồi lộ.

- *vật*.
 - Đó* —.
 - *tích*.
 - *án*.
- } id.

併 | 論罪 *Tinh — luận tội.* Tinh của tang nhiều ít mà định tội nặng nhẹ. (Điều luật Annam).

入口無 | *Nhập khẩu vô —.* Vào miệng rồi mất tang tích.

Phi —. Làm cho mất tang tích.

Lạm —. } Ham ăn của hồi lộ.

Tham —. }

Quả —. Việc rõ ràng chẳng lẽ chối.

Tọa —. Mắc tội ăn của người.

Dẫn —. Đem môi, dắc môi, đem của lo lót, (trong luật gọi là *thuyết sự quá tiền*).

說事過錢

Vô —. Không có tang tích, không có dấu gì, vật gì làm chứng.

Mất —. id.

Làm —. Làm chứng, để vật làm chứng.

Phao —. (Coi chữ phao).

— phao. Cửa phao vu.

桑 Tang. c. Dâu.

扶 | *Phù —.* (Coi chữ phù).

| 榆 — *du.* Phía mặt trời lặn.

| 榆暮景 } Cảnh già cả, cảnh muộn.

— *du mộ cảnh.* }

| 榆晚景 } Cảnh già cả, cảnh muộn.

— *du vãn cảnh.* }

Không —. Tên núi; chỗ ông Y đoán sanh ra.

Thương hải — *diên.* Cuộc tang thương, (coi chữ hải).

— *bạch bi.* Vô rễ cây dâu, vị thuốc ho.

Đạt — *căn.* Đạt trồng dâu.

— *trông.* Giảm trông.

Gỗ —. } Gỗ phía ngoài vành trông, ấy là

Ra —. } cách bắt tỉ hát bội.

Tinh —. Thung dung, mặc ý mình.

Tịch tịch tinh —. Tiếng đờn.

— *môn.* Thấy chùa.

臟 Tang. c. Năm vật ở trong bụng mà thuộc về trong là *tâm, can, tì, phế, thận,* nói nôm thì là *tím, gan, lá lách, phổi, hai trái cật.*

Ngũ —. id.

— *phủ.* Tang trong, phủ ngoài nghĩa là hay thông cùng phía ngoài, có sáu cái là

vi, đại trường, tiểu trường, bàng quang, tam tiêu, bào lạc.

— *độc.* Chứng trường ung, hạ huyết.

Bạc —. Bộ mét xanh, bộ không có máu.

莖 Tang. c. Chôn; cây, đá lót chơn cột.

Mai —. Chôn cát.

Cật —. id.

Tông —. id.

Trợ —. Giúp tiền bạc trong việc tông chung.

Hỏa —. Đốt từ thi cho tiêu mà lấy tro.

Thiên —. } Lấy cột mà chôn chỗ khác.

Cải —. }

死無 | 地 *Tử vô — địa.* Chết không chỗ chôn, chết mất thầy.

Nhà —. Nhà có dùng cây, đá mà lót chơn cột.

— *đá.* Tang bằng đá.

— *cây.* Tang bằng cây.

— *con cờ.* Tang vuông kê một chơn cột.

— *luôn.* Tang dài kê nhiều chơn cột.

— *tròn.* Tang cắt tròn kê một chơn cột.

Tấm —. } Miếng tang hoặc vuông hoặc tròn.

Viên —. }

Xây —. Xây sửa miếng tang cho cân.

— *đường.* Một tấm đường hạ đồ tròn.

Đường —. Đường đồ từ tấm tròn thế ấy.

喪 Tang. c. Mất, chết.

— *vong.* id.

Thất — *Lạc mất.*

| 家敗產 — *gia bại sản.* Hư hết sự nghiệp.

| 家之狗 — *gia chi cẩu.* Chó chết chủ, chó nhà hoang, thất lạc không biết đâu mà về.

藏 Tang. c. Giàu, chứa.

Kho —. Kho đụn.

— *ân.* Giàu gièm; ẩn mình.

— *ti.* Tròn lánh, lánh mình.

— *hình.* Làm phép không cho kẻ khác thấy mình.

潛 | *Tiềm —.* An ánh, tìm chỗ tịch mịch mà ở, không cho ai biết.

| 頭出尾 — *đầu xuất vi.* Giàu đầu ra đuôi; giàu không nhem.

Rau tấp —. Rau lộn lạo nhiều thứ.

Con tấp —. Con chạ, không biết cha đâu mà nhìn.

厝 Tàng. *n.*

— *ong*. Tàng lớp trong ở ong.

Ong xây —. Ong làm ổ, xây nhiều táng.

喪 Tàng. *c.* Mất đi, tan đi.

Có phước — *tài*, *vô phước* — *mạng*. Minh: sông hơn đồng vàng.

— *lạc*. Thất táng, lạc mất.

— *rạng*. Rạng đồng, gán sáng.

— *sáng*. id.

顛 Tàng. *c.* Trán.

稽 | *Khê* —. Cúi trán, cúi đầu sát đất.

僧 Tàng. *c.* Thấy chùa, kẻ tu đạo Phật, giữ năm điều răn.

— *dó*. id.

— *chúng*. Các đạo trong chùa.

— *thiền*. Thấy chùa.

— *ni*. Thấy sai, bà vãi.

Ác —. Thấy tu phạm dái, thấy sai xấu.

Tằng — *tằng*. Tiếng khảy đờn.

增 Tàng. *c.* Thêm.

Gia —. id.

— *lên*, *lơm*. id.

— *bổ*. Phụ thêm, bổ thêm.

— *thuê*. Thêm thuê, đánh thuê nặng hơn.

— *giá*. Gác giá, đánh giá mất.

可 | **不可** | *Khả* — *bất khả giảm*. Khả thêm chàng khả bớt; thế một ngày một lăm, như bệnh hoạn v. v.

贈 Tàng. *c.* Đỡ lên; thêm, cho.

— *lên*. Đỡ lên, tăng lên.

— *phong*. Gia phong tước gi.

Bài —. Bài khen đức tánh công nghiệp ai.

— *minh lên quá*. Lây mình làm hơn mọi người.

Bia —. Bia dề mà khen ai.

Đó — *hảo*. Lễ vật của nước này gởi cho nước khác, làm chứng sự hòa hảo cùng nhau.

Đáp —. Đáp lễ, đem lễ vật mà cho nhau lại.

曾 Tàng. *c.* Ông cò.

— *ở*. id.

— *tôn*. Chắt.

高 | **祖考** *Cao* — *tổ khảo*. Ông sơ, ông cò, ông, cha.

Hà —. Có đầu, bao giờ.

Vị —. Chưa táng, chưa hế.

憎 Tàng. *c.* Ghét.

— *đang*. Cay đắng, khò khỏ, tục gọi là *cản đang*.

曾 Tàng. *n.* Đỡ lên, nhắc lên; làm chuyện vị lòng.

— *lên*.

— *đỡ*. id.

— *dắc*.

— *nhau*. Đỡ nhau lên, nói tốt cho nhau.

Kêu —. Kêu tránh tên, không kêu xách mé, có ý kính nhường hoặc lấy lòng nhau, thường lấy theo thứ mà kêu: như kêu người nhỏ hơn mình bằng chú hai, chú ba v. v.

Khen —. Khen vị lòng, không đáng cho lăm mà cũng khen.

Khuyên —. Khuyên điếm vị bụng hoặc để mà làm cho học trò máng mà ham học.

— *tiêu*. Thương yêu, lo lắng, nâng niu, nuôi * kỉ lưỡng.

— *bằng*. Dầy lên mạnh mẽ: *lửa cháy tăng bằng*.

— *bằng võ lờ*. Dầy tiêng om sòm, rần rần.

Hối bằng —. Hối rưng sáng, hối mới tan canh.

層 Tàng. *c.* (Tùng). Ngăn lớp, thứ lớp, có ngăn có bậc.

— *bạc*. Có ngăn có bạc, thứ lớp; từ tăng từ bậc.

— *thứ*. Thứ lớp, theo thứ lớp.

— *lớp*. Từ lớp.

— *phần*. Từ phần.

— nhà. Từ nhà.

Nhà —. Nhà gác, nhà làm trên dưới nhiều ngăn.

Chín — trời. Chín lớp nghi ngút ở trên trời cũng gọi là *cửu tiêu*, thì là *thần tiêu*, *thanh tiêu*, *bích tiêu*, *linh tiêu*, *đơn tiêu*, *kiêng tiêu*, *ngân tiêu*, *tử tiêu*, *vân tiêu*.

九霄辰霄青霄碧霄
靈霄丹霄景霄銀霄
紫霄雲霄

— bữa. Từ bữa, từ ngày.

Có — có ngăn. Có nhiều ngăn lớp; có ngăn có lớp.

— lừng. Dầy dức, rộn ràng.

習 Tánh. c. Đã quen; đã trải; đã rỏi.

— trải. Đã trải qua, đã thuộc biết.

— việc. Thuộc biết việc rỏi,

— thấy. Đã có ngó thấy.

— nghe. Đã có nghe.

Đã —. Đã trải qua, đã quen thuộc.

Chẳng —. Chẳng quen; chẳng hề.

Chưa —. Chưa hề; chưa quen.

Nào —.

Đâu —. } Có đâu, bao giờ, nào hề, đâu

Đẽ —. } quen.

Ai —.

腥 Tanh. c. n. Hôi mùi máu, mùi thịt sống, (như thịt sâu, thịt cộp). Tiếng trợ từ.

— hôi hoặc hói —. id.

— tao. id.

— khét. Hôi mùi thịt sống mà lại có mùi cháy khét, hôi mùi máu sống mà lại có mùi khét nắng.

— rình. Tanh quá.

— ói. id.

Có hơi — —. Có mùi tanh ít nhiều; có tiền bạc ít nhiều, ấy là tanh mùi đồng thau, (tiếng nói chơi).

Văng —. Văng về quá.

Lạnh —. Lạnh lẽo quá.

Nguội —. Nguội quá.

Buồn —. Buồn quá.

— banh, (bẻ tẻ hoặc bẻ tẻ). Banh ra, bỏ bậy bạ, quăng ném rải rác.

— banh. id.

晴 Tanh. c. n. Sáng trời, quang mây, dứt mưa.

— mưa. Hết mưa.

Trời — hoặc — trời. Trời thanh bạch.

— ráo. Ráo rẻ không có ướt át.

醒 Tánh. c. Tỉnh mình.

— giắc. Thức dậy, thức giắc, tỉnh giắc.

— ngủ. id.

— rượu, say. Hết say, đã say.

Khi say khi —. Tỉnh ở không thiết mực.

性 Tánh. c. (Tĩnh). Lòng dạ, trí ý, tính tình, sự tự nhiên Trời phú cho mỗi một vật.

— khí.

— ý. } id.

— tình. }

— hạnh.) Trí ý ăn ở thế nào, nết hạnh thế

— nết. } nào.

Đức —. Tính ý, tánh hạnh.

Linh —. Tính thông minh Trời phú cho mọi người.

— giáo. Đạo tự nhiên, luật tự nhiên, ấy là
率性之謂道 *suất tính chi vi đạo*.

Tào —. Tính nóng nảy.

Tốt —. Tính ý tốt, dằm thắm không hộp tộp; tốt nết.

Xấu — hoặc — xâu. Xấu nết, nết hạnh xấu xa.

Lung —. Tính nết buồn lung, hung dữ.

習與 | 成 *Tập dữ — thành*. Quen theo tính nết. Chính nghĩa là tập rỏi quen rỏi, hóa ra như tự nhiên.

Bản —. Tính khí tự nhiên mỗi một vật.

天 | Thiên —. Tính Trời cho, tính tự nhiên, tính tốt, lương tâm, (ấy là nghĩa thầy Mạnh).

氣血之 | *Khí huyết chi* —. Ấy là tánh khí, tánh tình, là nghĩa *nhơn chi sơ tánh bản thiện*.

Sách — lý. Sách luận về giảng mọi tự nhiên; lẽ tự nhiên.

Tâm —. Lòng dạ.

— chất. Cốt tử, tư chất, bản chất mỗi một vật.

姓 Tánh. *c.* Họ.

— *danh.* Họ tên.

情 Tành. *n.* Tiêng trợ từ.

Tan —. Tan hoang.

Tập —. Tập rên.

Tạo —. Tạo lập, dựng nên.

蚤 Tao. *n.* Mìn, tiêng kẻ lớn xưng mình trong lúc nói với tôi tớ, hoặc nói với kẻ nhỏ.

— *dạy.* } Mìn dạy, mìn bảo.
— *bảo.* }

Mấy —. Tiêng xưng hô càng ngang, không phân biệt lớn nhỏ; tiêng kẻ bằng vai hoặc thân thiết kêu nhau.

— *mi.* id.

— *chớ ai.* Chính mình ta, chẳng có người nào khác.

搔 Tao. *c.* Gãi.

— *động.* Làm rời, phá rời, khuấy rời.

— *loạn.* id.

| **擾** — *nhiều.* id.

Thì — *loạn.* Thì rời loạn.

縷 Tao. *n.* Mòi, sợi.

— *dây.* Mòi dây, sợi dây.

Dây ba —. Dây đánh nhịp cả ba sợi.

Giòng bốn — hoặc *sáu* —. (Coi chữ gióng).

騷 Tao. *c.* Ưu sầu.

| **人** — *nhon.* Kề làm thi phú văn chương.

| **鼠** — *thử.* Loại chồn.

| **焦** | *Tiêu* —. Buồn thảm.

Ly —. Bài thán của ông Khuất-nguyên.

臊 Tao. *c.* Khét.

Tanh —. Tanh hôi, (coi chữ tanh).

遭 Tao. *c.* Gặp.

| **逢** — *phùng.* Gặp gỡ; ngàn năm mây hội tao phùng. Ngàn năm mây khi gặp gỡ.

造 Tạo. *c.* Dựng, lập, làm ra, s ắm ra, chề ra voi.

— *lập.* Dựng nên, làm ra: *sự nghiệp của ông bà tạo lập.*

Hưng —. Dựng, gây dựng. (Thường nói về công cuộc làm nhà cửa).

Kiên —.

Khai —.

Khởi —.

Sáng —.

id.

Chê —. Chê ra, bày kiêu vờ mà làm (thường nói về đồ đúc).

Tân —. Mới dựng, mới làm, mới sắm.

Khai tân —. Làm khai cho quan biết rằng mình mới đóng, mới sắm (ghe thuyền).

Tái —. Lập lại, gây dựng lại, cho có lại một lần nữa.

Ơn đống tái —. Ơn cứu tử, ơn tạo hóa một lần nữa.

— *thành.* Dựng nên, làm ra cho có.

— *hóa.* } Máy tự nhiên sinh nên muôn vật;
— *vật.* } phép hóa sinh muôn vật, phép che
chờ tự nhiên.

Đưng — *hóa.* Chúa tể trời đất.

Con —. Máy trời đất, mạng số, cuộc xây vắn: *cùng liêu nhằm mắt đưa chân, mà xem con tạo xây vắn đến đâu.*

Từ — *thiên lập địa.* Từ có trời đất.

| **燭求明讀書求理** — *chức cầu minh, đọc thơ cầu lý.* Sắm đuốc thì là cầu cho sáng, đọc sách thì là tìm nghĩa lý.

Lưỡng —. Hai đằng kiện thừa; bên kiện, bên hầu; bên tiên bên bị.

Nội gia — *ác.* (Coi chữ gia).

Đại —. Đứng tạo hóa, thợ cả làm nên trời đất, ông Trời.

— *phạo.* Sơ sai, dôi dềi, phơ phạo.

Làm — *phạo.* Làm sơ sai: *Cật nhà tranh lá tạo phạo.*

甃 Táo. *c.* Bếp, lò bếp.

Hòn —. Cục đất nắn khum khum để mà chụu lầy cái nôi (phải dùng ba cục để giùm đầu).

— *quần.* Vua bếp.

— *thần* — hoặc *thần* —. id.

Ông — id. Những người ngu, lại kêu cục đất bằng ông.

Cục đất nắn ra ông — Vồn là đất mà nắn ra hòn tảo thì lấy làm trọng, có ý nói xam những người bất tài mà được thế yêu dùng.

Đưa ông — Lễ đưa thần tảo về trời, tục hiệu thần tảo hôm hay các việc lành dữ trong một nhà, cho nên đèn ngày 29, 30 tháng chạp, phải làm lễ đưa ấy, có ý cầu cho thần tảo về đền Ngọc-hoàng mà nói tốt cho mình.

燥 Táo. *c. n.* Khô ráo; tiếng trợ từ.

— *tính.* Tính nóng nảy, hợp tốp.

— *bạo.* Hung dữ, cộc cằn.

Can — Khô khan, (thường nói về đất đai).

Khô — id.

— *nhớt.* Nóng nảy, khô khan.

Đi sông — Đi xuất xờ bón, phẩn bón.

— *khát.* Khô khan bất khát nước.

— *thuộc (nha phiến).* Nướng thuộc nha phiến cho ráo mà hút.

Tinh — Tinh minh, thành mảnh.

棗 Táo. *c.* Thù trái cây mỏng vỏ; còn sông thì chất, chín rồi thì ngọt, cũng là vị thuốc bổ.

Đại — Thù táo lớn trái hơn, đen khi chín lại đen, cũng gọi là táo đen.

Kim — Thù táo sìm đường nhỏ trái.

Hồng — Thù táo nhỏ trái, đen khi chín thì đỏ.

Toan — Thù táo chua, hạt nhỏ, chính là vị thuốc ôn bổ, muốn cho ít ngủ thì dùng sông, muốn cho ngủ được thì dùng sao.

曹 Tào. *c.* Bọn, phòng bua việc tại kinh, hoặc tại tỉnh lớn; tên nước.

— *nam.* Phòng việc bên hữu; ti làm việc quan về phía hữu.

— *bác.* Phòng việc bên tả.

— *binh.* Phòng hay việc binh.

— *hình.* Phòng hay việc hình.

Lục — Sau nha môn ở tại kinh.

Thiên — Trời, cõi trời.

Nghi như — Hay nghi quá. Tánh Tào-tháo **曹操** hay nghi cho nên mới có tiếng nói. Người đời Tam-quốc.

漕 Tào. *c.* Nước chuyển vận, khai đàng nước.

— *vận.* Cuộc vận lương theo đàng nước.

— *lượng.* id.

— *vận sứ.* Quản đốc vận.

槽 Tào. *c.* Hèm, cặn rượu.

| **糠** — *khang.* Tăm mần, của nuôi kẻ nghèo nàn, nghĩa vợ chồng.

| **糠之妻不可下堂** — *khang chi thê, bất khả hạ đưong.* Vợ dẫu hèn chẳng nên hủy hoại.

早 Tào. *c.* Sớm, buổi sớm.

太 | **Thái** — Hồi bưng tăng, hồi sớm bằng.

Kim — Sớm mai này.

— *thần.* Buổi sớm.

— *văn.* Sớm, muộn. **Bất tảo tắc văn**; chẳng sớm thì muộn.

| **開** | **落** — *khai* — *lạc.* Nở sớm, rụng sớm, ví dụ người có lộc sớm, thường hưởng không được lâu dài.

掃 Tào, Táo *c.* (Hai vận). Quét dọn cho sạch sẽ.

— *trì.* id.

— *thanh.* id.

— *mộ.* Giấy má.

— *sô.* Đù sô.

Tinh — Viêng má cùng giấy má (ngày 25 tháng chạp).

灑 | **Sái** — Rưới quét, (công việc con em phải làm).

藻 Tào. *c.* (Tháo). Loài rong, loài cỏ ở nước.

| **蘋** — *tân.* Lo lắng, khó nhọc.

Khuya sớm — *tân.* Khuya sớm khó nhọc.

雜 Tạp. *c.* Lộn lạo, không có rờng.

— *nap, hap.* id.

Gỗ — Cây gỗ tầm thường.

Cây —. Cây tầm thường, không phải cây sực.

Ăn —. Ăn dở; ăn đủ thứ; ăn uống không sạch sẽ.

Ăn nói — *nạp*. Ăn nói không phép, ăn nói hồ đồ.

Cá —. Cá lật vật, nhiều thứ lộn lạo.

| **揉** — *nhu*. Lộn lạo, trộn chung, nhồi trộn.

Hào — Chạ lác, bắt tinh, không xứng đáng.

叢 | **Tòng** —. Rậm rạp.

— *phạm*. Những tội phạm luật, phạm phép tầm thường, không phải là giết người, trộm cướp.

Tòa — *tụng*. Tòa xử về các việc phạm phép, tòa khâu phân khâu xử.

匝 **Táp**. *n*. Há miệng rộng mà cắn hoặc mà ăn cho lớn miệng. (heo, chó).

Xóc —. id.

— *bầm bấp, phập phớp*. Táp mạnh; ăn bầm.

Chó —. Chó há miệng lớn mà ăn, mà cắn.

Chó — *hụt*. Chó cắn hụt.

Bận quần chó — *không tới*. Bận quần vẫn quá.

Lửa —. Ngọn lửa chụp lây.

Gió — *mưa sa*. Con mưa gió không chừng.

匝 **Tập**. *n*. Dặt vào, đưa vào; rào rập.

— *vào*. Dặt vào, (ghe thuyền).

Trôi —. Trôi đùa vào chỗ nào.

Gió —. Gió đánh vào chỗ nào.

Lây vật mà —. Lây vật mà ngăn rập.

— *gai*. Lây gai góc mà rập chỗ nào.

— *cửa ngõ*. Rập cửa ngõ.

習 **Tập**. *c*. Học tập, năng luyện, năng làm, làm cho quen thuộc.

— *rèn*. }
— *luyện*. } id.
— *tành*. }

— *nghe*. Học cho quen thuộc nghề gì.

— *bay*. Năng đập cánh làm cho biết bay (chim).

— *cho quen*. Luyện cho quen.

— *binh*. Dạy quân lính cho quen việc binh.

— *trận*. Lập trận đồ, dạy quan binh cho biết việc đánh giặc.

Linh —. Linh học tập việc bắn súng, việc ra trận, (tiếng mới).

少成若天性 | 貫如自然

Thiểu thành nhưc thiên tính, — quán như tự nhiên. Nhờ mà thành thực thì là tánh trời cho; còn học tập mà biết thì cũng là sự tự nhiên; không học mà biết, học rồi mới biết, nghĩa là có học phải có biết đồng như nhau.

Học —. Lo cho biết cùng tập tành cho quen.

Đông — *trần*. Đông lớn ở phía trên trường đua ngựa, chính là chỗ tập binh đánh giặc.

— *viết*. Luyện cái tay cầm viết, học viết.

— *đọc*. Đọc đi đọc lại cho quen, học đọc.

| **俗移人** — *tục di nhơn*. Thói quen làm cho con người đời đời; ở xóm học hành, thì quen theo việc học hành v. v.

集 **Tập**. *c*. Nhóm; xập.

Tụ —. Nhóm họp.

Đội lính tăt —. Đội hết cả quân lính.

— *lập*. Toa rập, nhóm nhau mà làm đều ngay tặc, như tùm lùm cướp, làm loạn v. v.

— *giày*. Xập giày.

— *vỏ*. Xập vỏ.

— *thơ, tuồng*. Xập thơ, xập tuồng.

— *chú*. Nhóm lời giảng nghĩa.

Thi —. Xập thơ.

| **腋成裘** — *dịch thành cấu*. Góp da nách con chồn mà làm nên áo cấu: *nhieu tuy vỏ nên bột*.

襲 **Tập**. *c*. Noi, úp.

| **蔭** — *âm*. (Coi chữ âm) Nhờ công nghiệp ông cha mà noi làm quan.

盜 | **Đạo** —. Ăn cắp, bắt chước theo, (sách vở kẻ khác).

| **攻** — *công*. Úp đánh, đánh lây thỉnh linh, (giặc).

悉 **Tạt**. *n*. Đánh vào, đưa ngay, động vào, (mưa gió).

— *vào*. id.

— *động vào*. id.

Gió —. Gió thổi đùa.

Mưa —. Nước mưa đưa vào.
Khói —. Khói bay động.
Sóng —. Sóng đánh vào, xán vào.
Mãng — *mặt*. Mãng đũa.
Gió — *ngọn đèn*. Gió thổi đèn ngọn đèn.
Gió thổi — *mặt*. Gió thổi đũa.

薩 *Tát. n. c.* Lặp thê lầy nước ra cho ráo, vẩy nước đi; tên riêng.

— *nước*. id.
Gàu nan — *biển*. Chuyện phi lý, không lẽ làm đặng.
Nói như — *nước bèo*. Nói hỗn hào; nói hàm hồ, nói lầy một mình.
Bảo —. Bảo bùng.
佛 菩 | *Phật bồ* —. Tước hiệu Phật, (coi chữ *bồ*).
菩 提 菩 | *Bồ đề bồ* —. id.

燂 *Tát. n.* Làm cho nghệt, làm cho hết cháy.

— *lửa*. Làm cho lửa ngớt.
Lửa —. Lửa ngớt tự nhiên.
Khí tôi lửa — *đèn*. Trong lúc bức trặc, hiềm nghèo.
 — *queo, cảm*. Tất mặt, tất hết.
 — *hời*. Hết thờ, chết.
 — *ngին*. id.
 — *ngang*. Tóm tắt, vắn vỏi, cụt cẳng; băng ngang qua. *Nói tắt ngang; đi tắt ngang*.
 — *hút*. id.
 — *mông*. id.
Nói —. Nói rút, nói tóm.
Viết —. Viết tóm, viết thâu lại cho vắn, cho gọn.
Làm —. Làm nhón; làm cho rối chuyện; làm sơ lược.
Làm — *hút* — *mông*. Làm không chín chắn, làm lầy rối, không theo thứ lớp.
Đi —. Đi theo đường vắn, đi băng.
Đàng —. Đàng băng ngang, đàng gán hơn hết.
Ngả —. Ngả sông con, vắn đàng hơn sông cái.
Cái —. id.
 — *đường*. Vắn đường hơn.
Nói — *khác, hút*. Nói không đủ đầu đuôi.
 — *tiếng*. Nói không ra tiếng.

— *gió*. Lùng gió, bật gió.
 — *ngôi*. Nghệt đi, không phát lửa; dứt đi, hết mưu sự.
Súng — *ngôi*. Súng không phát.
Pháo — *ngôi*. Pháo không nổ.

禪 *Tát. n.* Thứ quít nhỏ trái, chua nhiều.

Quít —. id.
Đánh kim —. Đánh lú chén, lầy chén chụp tiền dầy ra giữa ván, cứ số yêu lượng tam túc mà cấu cửa, ai trúng cửa mình thì ăn.

必 *Tát. n.* Một mình ít dùng.

— *bạt*. Cô khổ một mình, không ai ngó đến.
 — *tuổi*. id.
Tơ bơ — *bật*. Bỏ sập bỏ ngựa, không ai nhìn biết.
Thuyền — *vào bờ*. Thuyền tập vào bờ.

必 *Tát. c.* Ất, thiệt.

— *nhiên*. Phải như vậy, như định thê ấy.
Vị —. Chưa ất, chưa hẳn, chưa phải.
Hà —. Nào lựa, nào phải, có can chi.
Bất —. Chẳng lựa, chẳng phải, chẳng can chi.

畢 *Tát. c.* Rối, hết.

Hoàn —. Xong xuôi rối.
 — *việc, sự*. Hết việc.
 — *ngữ*. Dù số, dù ngữ, hết cả.
Hết —. Hết sạch, hết cả.
Lẽ —. Lẽ thành, lẽ rối.
Ăn —. Ăn hết sạch.
 — *tập*. Nhóm hết, bắt lại hết, (quân lính).

悉 *Tát. c.* Suốt, tường tận.

— *tinh*. Hết lòng.
Tường —. Rõ ràng.
Thục —. id.
Tri —. Biết rõ.
Tiến —. Kỉ lưỡng.

膝 *Tát. c.* Gồi; vó, đồ bao bàn chơn, ống chơn.

屈 | *Khuất* —. Uốn gối, xuống gối, quì gối.

| 下承歡 — hạ thừa hoan. Hầu hạ giúp đỡ làm cho vui lòng cha mẹ.
Mang —. Đeo vớ.

理 Tật. c. Đẹp đường.

警 | Kính —. Đẹp đường, nạt đường, (quân hầu vua).

出警入 | Xuất kính nhập —. Ra vào đều có kẻ dọn đường. Sự thể cao sang.

疾 Tật. c. Bệnh hoạn, đau ốm; mắc lây chứng bệnh gì làm hại đến thân thể; chóng.

— bệnh. id.

— nguyên. id.

— khổ. id.

Tàn —. Đau ốm không toàn thân thể.

Độc —. Bị người ta đâm đánh không toàn thân thể.

Phê —. id.

Ác —. Tật dữ như tật đơn phung.

Ẩn —. Tật kín.

— phung. Tật làm cho con người lờ lói, bất thành nhơn.

— đơn. Tật quỉ xạ, tật làm cho phải cùi cụt.

— bại. Tật làm cho phải thoát nhục, chết trong thân mình, hai chơn đi không đặng.

— phong. Tật đau phong làm cho phải co rút gân cốt, hoặc bại cả thân mình.

— bất trị. Tật không có thuốc trị.

Cô —. id.

— Trời cho. id.

Có —. Có đơn, phung v. v.

Mang —. }

Mắc —. } id.

Chiu —. }

Già sinh —, (dắt sinh cỏ). (Coi chữ sinh).

Cần —. Kiêng cử lo cho lành bệnh.

Lực —. Đau mà rán.

Tiểu —. Có ừ tích chút đỉnh, như lè mắt, cụt một ngón tay ngón chơn v. v.

護 | 而忌醫 Hộ — nhi kỵ y. Giàu bệnh mà ghét thầy thuốc; có bệnh mà giàu thầy thì chữa làm sao đặng.

Có tài có —. (Coi Chữ tài).

Lớn —. Có chứng rất khó chịu, như mé đâm sự gì, (tiếng trách).

| 風知勁草 — phong tri kính thảo.
Gió vút biết cỏ cứng; gió thổi mà cỏ không xẹp thì biết là cỏ cứng, gặp cơn rồi loạn mà không nao ãy là vững lòng.

瘡 | Ngựa —. Bệnh rét.

美 | Mĩ —. Tật bắt gãi, làm cho đã ngứa, như ghê, lác v. v.

毛 | Mao —. Tật đám.

嫉 Tật. c. Ghen.

— đố. Ghen ghét, ganh gố.

蚤 Tau. n. (Tao).

奏 Tấu. n. Xác xược; đồ đồng bằng nửa giá.

— xác. Xác xược, lác xác.

Lầu —. id.

Cái —. Cái lường nhỏ bằng nửa giá, đồ đồng muối.

Cây lâu —. Thụ cây nhỏ, chừng bằng hai tay, hay chịu mưa nắng, thịt trắng trắng, rất bền chắc.

艘 Tàu. c. n. Thuyền lớn, thuyền đi biển, nước Trung-quốc; người Annam thấy tàu khách qua lại nhiều, lấy đó mà gọi là nước Tàu, người Tàu.

— thuyền. id.

— bè. id.

Người —. Người có nhiều tàu, người Trung-quốc.

Bên —. Bên Trung-quốc.

Đóng —. Dùng cây ván làm ra chiếc tàu.

Trầy —. Đi tàu, ngồi tàu mà đi biển già.

Chúa —. Người làm chủ dưới tàu.

Bạn —. Bạn coi buồm lái dưới tàu.

— buôn. Tàu chở hàng hóa, chuyên việc buôn bán.

— lửa, khói, khí. Tàu dùng hơi nước sôi động máy mà chạy.

— chiến. Tàu đóng ra để mà đánh giặc.

— trận. }

— giặc. } id.

— binh. }

- *buồm*. Tàu dùng buồm hứng gió mà chạy.
 — *máy trong*. Tàu dùng máy rẽ quạt tực kêu là chơn vịt, ở đằng sau lái đánh tới.
 — *bình xe ngoài*. Tàu dùng bánh xe lớn, quạt nước hai bên hông tàu.
 — *sắt*. } Tàu đóng bằng thiết, bằng sắt.
 — *thiết*. }
 — *đồng*. Tàu dát đồng.
 — *đò*. } Tàu đưa người, đưa thơ.
 — *thơ*. }
 — *mù*. Tàu không có vẽ con mắt, sơn có một sắc.
Chạy —. Thả buồm; khiến máy cho tàu chạy.
 — *chạy*. Tàu nhờ buồm máy mà chạy.
Hàng —. Hàng hóa bên nước khách đem sang. (Đại để hàng gì tốt, vật gì tốt đều gọi là của Tàu).
Đồ —. Đồ dùng bên Trung-quốc đem qua.
Cam, quít —. Trái bên Tàu đem sang, vỏ đỏ mà ngọt nhiều.
Hành —. Thứ hành lớn lá.
Mực —. Mực của Trung-quốc làm.
Qua —. Đi qua nước khách.
Qua —. Ngồi tàu nào mà đến.
Vé —. Vé bên nước khách; ngồi tàu mà vé.
Làm như khách chìm —. Làm xí xô xí xào.
 — *hương*. Đồ đựng nhũ hương, chề giồng hình chiếc tàu.
 — *chuôi*. Nguyên tay lá chuối.
 — *lá*. Nguyên cả tay lá chuối, dừa v. v.
 — *cau, dứa*. Nguyên tay lá cau, dứa.
 — *voi, tưng*. Chỗ nhốt voi.
 — *ngựa*. Nhà ngựa; chuồng ngựa.
 — *ó*. Tàu sơn ó, thường là tàu kẻ cướp.
Quán — *ó*. Quán ăn cướp biển.
Người ó —. Người nước Miêng-diện.
 — *neo*. Tàu đậu.
Neo —. Bỏ neo cho tàu đậu; mở sắt hoặc mở cây, để mà chịu cho chiếc tàu đậu.
Vũng —. Vũng tàu thuyền đậu.
Ụ —. Chỗ vết sâu để đem tàu vào mà sửa.
Cái —. Tên khúc sông ở hạt Tân-thành, (có *Tàu-thượng*, *Tàu-hạ* hai chỗ).
 — *đi*. Hoài minh, hư mục, (nói về vải lụa).
土庫 — *khâu*. Nhà trữ hàng hóa, (nói theo tiếng Triều-châu).
Thịt kho —. Thịt luộc rồi kho với nước mắm mà có bỏ đường một ít.

- 奏** *Tàu*. *c. n.* Dâng lên, kêu lên, gọi nói cùng vua, (tiếng dùng riêng cho vua).
 — *động*. }
 — *Ngựa* —. } id.
 — *Muốn* —. }
 — *vua*. Kính cho vua hay.
 — *bệ hạ*. Tiếng kêu dưới bệ cho thâu tai vua, (cũng là cách gọi tâu).
 — *rối*. Tàu gọi mà cứu ai, hoặc cho ai khỏi chết; bóng chào mời.
 — *đôi*. Đôi đáp cùng vua.
 — *lên*. Kính gọi sự gì cùng vua; nổi tiếng nhạc.
Ve —. Con ve kêu.
Dê —. Con dê kêu.

奏 *Tàu*. *c.* Tàu.

- Nhập* —. Dâng sơ sách cho vua ngự xem.
Biểu —. }
Khải —. } id.
Trạng —. }
Bám —. Tàu gọi cùng vua.
Điện —. id.
 — *nhạc*. Nổi tiếng nhạc.
Cai —. Người đốc việc giang quan.
Nói phách —. Nói phách.
Bao —. Cái hà bao lớn, quân lính hay dùng.
 — *hiệu*. Thành hiệu nghiệm, (thuộc chữa bệnh).
 — *công*. Nền công, thành công.

嗽 *Tàu*. *c.* (Thầu).

- Khái* —. Hơ hen.

走 *Tàu*. *c.* Chạy.

- Bôn* —. id.
 — *tán*. Chạy tán lạc, chạy mắt.
 — *lậu*. Làm lậu việc, làm cho kẻ khác hay biết.
 — *thoát*. Vuốt đi, chạy khỏi.
Loài — *thú*. Loài thú bốn chơn.
Hát — *mã*. Và hát và chạy ngựa, hát giọng gập rúc.
Làm —. Làm tắt việc.
 — *mã nha cam*. (Coi chữ mã).

卑 Te. *n.* Rách ra từ miệng, (lá cây, hàng giề); nhủi cá; tiếng trợ từ.

— *tét.* Rách rã.

Lá —. Lá rách rã từ miệng, (lá chuối).

Chạy —. Chạy ngay.

Chạy — *chạy té.* Chạy dài, không dám ngó lại.

Đi —. Đi nhủi tôm cá.

Ghe —. Ghe dùng mà nhủi tôm cá.

Đi — *ret.* Đi múa bộ, đi xênh xang, đi khoe khoét, trạnh vác.

Đi — —. Đi ne ne, đi một thè.

Đi tâm —. id.

— — *vật.* Thứ chim đồng giềng con quộc, lầy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

弊 Te. *n.* Tiếng trợ từ.

Banh tành bé —. Bánh ra, bỏ vảy vá, bỏ lang.

細 Té. *n.* Rớt xuống, ngã xuống; sinh sản, hóa ra.

— *ngã.* id.

— *xuông.* id.

— *chúi.* } Té chúi đầu xuống.
— *đui.* }

— *ngựa.* Té ngựa mặt lên; tinh cờ mắc phải sự gì.

— *ngiên.* Té cần bên hông.

— *ngựa* — *ngiên.* Mắc phải hoạn nạn, khốn khó.

— *sấp.* Té úp mặt xuống.

— *chồng chồng móng.* Té đầu xuống đất, dít trỏ lên trời.

— *nhào.* } Té lộn đầu xuống gọn ghẽ.
— *nhào đầu.* }

— *chồng gong.* Té giờ gió lên trời.

— *lên* — *xuông.* Té ngã hoài.

— *sông.* Rớt xuống dưới sông.

— *cầu.* Rớt xuống dưới cầu.

— *ngựa.* Ở trên ngựa mà rớt xuống.

— *xe.* Ở trên xe mà rớt xuống.

— *cây.* Leo cây sậy tay mà té xuống.

— *ra.* Hóa ra, xảy ra.

— *môi.* Ra môi, tìm được môi.

Làm —. Làm cho phải té ngã; làm ra, làm lợi.

Buôn bán không — *một đống.* Buôn bán thật lợi.

— *tiền* — *bạc.* Ra tiền ra bạc, có 9*vi.*

— *lời* — *lỗ.* Thấy lời, thấy lỗ.

Chẳng — *com.* *cũng* — *cháo.* Cũng phải có lời ít nhiều.

— *re.* Là chảy.

Nhờ ông bà cho — *cứt* — *dài.* Tiếng kể để tâm câu khản cho tâm chảy, nghĩa là sinh sản ra, toả làm lợi cho nhiều.

齊 Tê. *n.* Khiêm nhường; tiếng trợ từ.

— *nhường.* id.

— *bái.* id.

Ván —. Ván vá thêm, bỏ thêm.

Tâm —. } Miếng vải, miếng hàng nôi theo
Miếng —. } ông quán, cũng gọi là mỏ đuôi.

— *vè.* Xắn bản, chọc móng muốn sự gì.

— *vè kiềm ăn.* Xắn bản kiềm ăn.

Xa tí —. Xa lắm.

Ở trong tí — *Ở trong xa.*

糍 Tê. *n.* Loài hạt ít dẻo; buồn bã; gạn lấy cái tốt, rế phân.

Nếp —. Nếp dẻo, tẻ ít dẻo, (nói chung).

Com — (*ngày hai*). Com thường, ngày hai bữa ăn, khỏi đói.

— *bái.* Buồn bực.

— *vặng.* Vặng về, quạnh hiu.

— *phân.* Gạn, lóng; rế phân.

— *ra.* Phân ra, gạn ra.

Đi —. Đi lẻ bọng, đi một miuh.

— *bột.* Gạn bột.

Bột —. Bột gạo, (lỗi với bột nếp).

Bấp —. Bấp đò bột, (đôi với bấp trắng).

Têm —. Gọn ghẽ, vèn khéo, tiêm tât.

Ngói têm —. Ngói có ý tứ, không để quán áo lờ hang.

痺 Tê. *c. n.* Da thịt ê đi, có chích cũng không biết đau, máu không chạy.

— *sáng.* id.

— *mê.* } Mỏi mê, ê ảm.
— *mỏi.* }

— *cứng.* Tê mê quá.

— *chơn*. } Tay chơn tê mê có đá động cũng
— *tay*. } không hay.

— *thấp*. Chứng bệnh hay đổ mồ hôi chơn, hoặc làm ra ghê loét dưới bàn chơn, khó trị.

Nổi hoa —. Hai bên mặt nổi đóm đỏ mà lớn, ấy là đầu phong, lao.

Dây —. Dây động; *cà dây tê tê* thì là cá còn dây mạnh.

犀 Tê. c. Con tày.

— *giác*. Sừng tày.

Hải kê —. Thứ sừng tày hay làm cho gà sợ, người ta lấy làm quý.

Linh —. Sừng tày có nhiều hiệu nghiệm, như cổ kê nói rằng có nó thì nhà khỏi hỏa hoạn v. v. gọi là *ngọc nãi ngọc kỳ lư*.

僣 Tê. n. Kia, ấy.

Nơi —. Nơi kia.

Người —. Người kia.

Chú —. Chú kia.

Con —. Con kia.

Thằng —. Thằng kia.

弊 Tê. c. Hư, mòn, bại hoại, thiệt hại; cực khổ, khó chịu.

— *lậu*. Cực khổ, bất nhơn, bạc ác.

— *dậu*. id.

— *quá!* Tức tội, cực khổ quá; hư quá, (tiếng than).

Quá —. Không còn ra sự gì, hư quá, vô dụng.

Bê —. id.

Ác —. Khôn khổ, bạc ác.

Đối —. Hư hột, bại hoại.

Sinh —. Sinh đều thiệt hại, làm quá thể.

Tình —. Đều hư bại, chuyện rồi rằm.

Làm chi — *bây!* Làm chi cực khổ thế ấy.

Hư —. Hư nát, không còn dùng đặng.

Hủ —. Hư mục.

— *liệt*. Rách rã, bẻ nát.

Khai —. Khai về sự hư tệ mà xin cho khỏi chịu thuê nữa, (ghe thuyền).

幣 Tê. c. Giẻ.

— *thẻ, bạch*. Giẻ hàng, giẻ lụa.

Nạp —. Lễ nạp tài trong lúc đi cưới.

Tiền —. Tiền xưa, dùng giẻ lụa mà thẻ, cũng như giấy bạc bây giờ.

祭 Tê. c. Dùng lễ vật mà dâng cúng.

| 祀 — *lự*. } id.

— *lễ*.

— *dâng*.

— *thần*. Cúng tế vì thần-nào.

Lễ —. Lễ cúng tế.

Cúng —.

Đơm —.

Dâng —.

Hiền —.

} Dùng lễ vật mà cúng tế.

Một độ —. Một lần cúng tế.

Văn —. Bài văn kể công nghiệp, kể đức tánh người mình tế.

— *một heo*. Dùng một con heo làm lễ tế.

— *sông*. (Coi chữ sông).

犒 | *Khao* —. Cúng tế.

— *quan*. Kể chủ việc đứng ra mà tế.

Chánh —. id.

Phó —. Kể làm thứ hai trong việc tế lễ.

Bối —. Kể phụ việc tế.

Thầy chính —. Thầy cả dâng đạo Thiên-chúa.

— *Trời*. Lễ tế vì Thượng đê

— *vật*. Vật dùng mà tế lễ.

| 儀 — *nghi*. Đồ trần thiết, đồ dọn ra để mà làm việc cúng tế.

致 | *Tri* —. Làm lễ tế.

— *cờ*. Làm lễ xuất trận, để chữ trên lá cờ.

糾察 | *物 Củ sát* — *vật*. Xem xét vật dùng mà tế (như trâu, heo), phải cho xứng đáng sạch sẽ.

細 Tê. c. Nhỏ mọn, kĩ lưỡng.

— *toái*. Nhỏ mọn không đáng sự gì (về việc).

— *vi*. id.

仔 | *Tứ* —. Chín cháu, kĩ lưỡng.

Người tử —. Người tốt, (nói trống).

Ngựa —. Ngựa chạy mau mà đều bốn chơn.

— *riết*. Chạy riết.

| 君 — *quân*. Vợ, tiếng xưng vợ nhà.

| 辛 — *tân*. Loại cỏ thơm, vị thuốc trị chứng nhức đầu, cảm mạo.

Đố — *nhuyên*. Đố bạn, đố tùy thân, đố dùng.

Đám cho — Đám cho nát bản.

— *kiểu*. Kiểu vờ nhỏ mà xinh.

| **作** — *tác*. (Coi chữ tác).

| **人** — *nhơn*. Đưa gian, đưa xấu.

濟 **Tề**. *c.* Giúp, đưa qua, làm cho được việc.

— *độ*. Cứu giúp, đưa qua cho khỏi tai nạn.

— *thê*. Giúp đời, làm ích cho đời.

— *nhơn lợi vật*. Làm ích cho cả người vật.

接 | *Tiếp* — Gán gũi, liên tiếp.

博施 | **衆** *Bác thí* — *chúng*. Rộng lòng làm phước, cứu giúp mọi người.

Kinh Vĩnh — Tên kinh ở tại tỉnh Châu-độc, trở ra kinh Vĩnh-thông.

壻 **Tê**. *c.* Rê.

Ngài — *id.* (Tiếng người khác xưng hô).

Hiên — *id.*

齋 **Tề**. *c.* Tày, bâng, dều; làm cho yên; cắt cho bâng.

— *chỉnh hoặc chỉnh* —. Nghiêm trang, thứ tự.

— *tĩnh*. Nghiêm chỉnh, vững vàng, không xao động.

— *gia nội trợ*. Sắp đặt cùng giúp đỡ trong nhà (phận sự đờn bà).

— *tựu*. Nhóm nhau, tựu hội.

Nhứt — Đều nhau; một lượt.

— *đầu* — *đuôi*. Chặt phía đầu phía đuôi, cho bâng dều.

— *cho bâng*. Cắt, chặt cho bâng dều.

物不 | **物之情** *Vật bất — vật chi tình*. Vật chẳng đều nhau, in nhau thì là sự tự nhiên nó, (kinh diệc).

Thì vận bất — Thì vận tráo chặc, không được một thể.

宰 **Tề**. *c.* Cầm quyền sửa trị, làm chủ.

— *chê*. *id.*

Chúa — Đứng cầm quyền sửa trị, vua, chúa; linh tánh.

冢 | **Tràng** — Quan lớn nhứt trong triều.

| **相** — *ương*. *id.*

Âp — Quan trị dân, hay một huyện, quan huyện.

屠 | **Đó** — Làm thịt.

滓 **Tề**. *c.* Cặn.

Tra — Cặn, xác, đồ dư, đồ bỏ.

劑 **Tề**. *c.* Cát, gọt sửa cho đều; hiệp nhiều vị làm ra thang thuốc.

調 | **Điều** — Sửa sang làm cho yên, làm cho hòa hiệp.

Thuộc — Thuộc tán hòa mật ong; thuộc hoàn.

昔 **Têch**. *n.* Hai miếng thịt mỏng, thông thông hai bên tai con gà.

Móng — Hiểu chung cả cái móng cùng hai cái đeo thân dưới cái móng.

Thiên — Hớt hai cái tách đi, thường nói về gà trống, làm cho gà khác

Cắt —

Lát —

không còn có thể cắt tách nó mà đã).

Cười — *toác*. Bộ vui cười quá, há miệng cười lớn quá.

Ăn trâu — *toác*. Bộ ăn trâu không gọn, vẩy ra môi mép.

僭 **Têm**. *n.* Nhóm lại một chỗ, làm cho vênh vang, sạch sẽ.

— *tê*. *id.*

— *dật*. Nhóm lại cùng ém xuống, làm cho dễ dặt. **Têm dặt bát cơm**.

— *vào*. Đưa vào một chỗ làm cho gọn.

Ăn trâu — tê. Ăn trâu vênh khéo không để vẩy môi.

Ngói — tê. Ngói có ý, áo quần khít khao, vênh khéo, không để hở hang.

潛 **Têm**. *n.* (Tiếng trợ từ).

— *lem* (— *luộc*). Lem luộc, vẩy vá, không sạch sẽ.

— *hem* (— *huộc*). *id.*

楛 **Têm**. *n.*

- *trấu*. Bài trấu, bệt vôi vào lá trấu mà gói nó lại.
 — *trấu cuộn sỏ*. Têm vôi lá trấu, làm như cuộn sỏ.
 — *trấu miêng ngói*. Têm gói lá trấu làm ra vuông vuông.
Trấu — *thuộc vôi*. Đãi khách bị bần; háu hạ tiêm tât.

銑

- Tên*. *n*. Nước xanh xanh ở trong đồng than rịn ra; nổi nước xanh ày; tiếng trợ từ.
 — *đồng*. Tên ở trong đồ đồng sinh ra.
 — *xanh*. id.
 — *sét*. Nồi ten nổi rét; rét thì là rét sắt.
Hỏi —. Tanh mùi đồng than.
Xé —. Xé tét, xé nát, (áo quần).
 — *ben (tét bét)*. Rã rời; rách nát.
Tòn —. Bộ lòng thông, đưa qua đưa lại.
Treo tòn —. Treo hồng hèo; treo lòng thông, lắc lẻo.
Đi len —. Bộ đi xăng xai một mình; bộ đi bơ vơ, quần áo sơ sài.

筭

- Tên*. *n*. Tiếng dật ra để mà chỉ người hay là chỉ vật, tiếng kêu kẻ; cây thẻ nhọn đầu, chính là đồ dùng mà bán cung bán ná.
 — *gọi*. Tên kêu lạ.
 — *hiệu*. id. Tên gì, hiệu gì.
 — *tuổi*. Tên gọi, tuổi tác.
 — *họ*. Tên gì, họ gì.
 — *thánh*. Tên gọi khi chịu phép rửa tội, tên thánh người đỡ đầu.
 — *tục*. Tên riêng, tên mẹ đẻ.
Ký —. Ghi tên, biên tên vào.
Đừng —. id.
Biên —. id.
Mạo —. Giả tên, làm tên giả.
Trông —. Lây tên kẻ khác mà giả là tên mình.
Đặt —. Đặt cho là tên gì.
Coi mặt dặt —. (Coi chữ đặt).
Đem —. Biên tên ai vào giấy gì.
Xưng —. Xưng ra cho người ta biết mình là ai.
Thiệt —. Chính tên, vốn tên kêu như vậy.
Chính —. id.
Kêu —. Cứ tên mà kêu.
Kêu từ —. Kêu từ người.

- Hỏi* —. Hỏi cho biết là tên gì.
Có — *thì cứ, có chữ thì đọc*. Trong sự húy tên cứ tên, không lẽ buộc nhau, (nói về hàng bày vai).
 — *linh*. Một người linh. (Tên đây là tiếng kêu kẻ).
 — *dân*. Một người dân.
Cung —. Cái cung cùng đồ dùng mà bán; đồ binh khí.
 — *ná*. Đồ dùng mà bán ná.
 — *me*. Tên có bịt sắt đầu mũi.
Vày —. Lòng kết hoặc lá xếp, cặp tại đầu gộc cái tên.
Sỏ —. Chính cái mũi tên.
Đột pháo xông —. Liều mình vào chỗ tên đạn.
Làn — *mũi đạn*. Đàng tên đạn đi tới; chỗ hiểm nghèo.

消

- Teo*. *n*. Rút lại, nhân nhiều, tóp riết.
 — *lại*. id.
 — *riết*. id.
Trấu — *heo nở*. Thịt trâu luộc rồi thì tóp lại, thịt heo có luộc, lại nở lớn ra, thịt voi lại càng nở lắm.
Tong —. Bộ ốm quá.
Ồm tong ốm —. id.

勦

- Tạo*. *n*. Có ý xiên xẹo, có ý xâu (nói về sự muốn sắc).
 — *Có ý* —. id.
Lẹo —. Vương vẩn, mắc lầy, không xuôi.
 — —. id.
Làm lẹo —. Làm cho rời rám, làm vương vẩn.

鯁

- Tép*. *n*. Loại giông con tôm, nhỏ mà giẹp.
 — *Con* —. id.
 — *bạc, châu, muỗi, rong*. Mòn loại con tép lầy theo hình sắc nó mà đặt tên.
Gan —. Nhát nhúa, không có gan.
 — *tỏi*. Một múi tỏi.
 — *lợn* — *lợi*. Bộ lợi chơi; nhỏ mọn quá.

餞

- Tét*. *n*. Tước ra, xé ra, tách ra; tiếng voi kêu; tiếng trợ từ.
 — *ra*. Tước ra, tách ra.

- *bét*. Rách tước, rã rời.
Xé —. Xé tước ra, xé dài.
Rách —. Rách rã (áo quần).
Bánh —. Bánh gói bằng nếp hột, làm ra từ đôn mà lấu, chính là bánh ăn tết, cũng gọi là *thiên bình*.
— *bánh*. Dụng dây nhợ mà siết đôn bánh ra từ lát, từ khoanh.
Voi —. Tiếng voi kêu mà nghe ét, kêu giọng trên.
Nói tót —. Nói phỏ, làm giọng e giọng ảnh.
Chạy —. Chạy ngay, chạy rút, chịu thua ngay.
Đi tám te tâm —. Đi một thè; đi ngoe ngoáy không thêm ngó lại.

截 *Tết*. *n.* Tiếng xé vải lụa mà kêu nặng.

- Xé* —. Xé ngang, xé cho tét, xé mạnh.
Rách —. Rách rã, rách tét.
Tên —. } Tiếng xé đồ còn chác; tiếng sảy
— —. } tròn.
Măng —. Măng nấp, măng đũa.

齋 *Tết*. *n.* Lễ năm mới, tiết đầu năm; đem của lễ mà dâng hoặc cho nhau trong ba ngày xuân.

- *nhứt*. id.
Ngày —. Ngày lễ năm mới.
Lễ —. Của lễ ngày tết.
Đi —. Đi lễ năm mới.
Ăn —. Ăn chơi trong mấy ngày xuân.
— *quan*. Đem lễ năm mới mà mừng quan.
— *thầy*. Đem lễ vật, tạ ơn thầy trong năm mới.
— *tiền, gạo*. Đem tiền hoặc đem gạo mà tết.

赦 *Tha*. *n.* Thứ dung, miễn chấp, không bắt tội, bắt lỗi; cho khỏi, phóng xá.

- *cho*. id.
— *đi*. id.
— *ra*. Cho khỏi giam cầm, thả ra.
— *vé*. Cho về, thả về.
— *tội*. Cho khỏi tội.
— *lỗi*. Cho khỏi lỗi.
— *ợ*. Cho khỏi trả ợ.
— *vạ*. Cho khỏi vạ.
Thứ —. Thứ dung, cho khỏi đều tội lỗi.
Xin —. Xin ăn tha thứ.

Buông —. Buông ra, thả ra.

Ơn — *thứ*. Ân xá.

— *tù*. Ân xá cho tù.

Quan — *ma bắt*. Trồn không khỏi tội; nói về người phạm tội chết, nhờ ơn quan tha về, lại đau thế gì mà chết.

Ai — *cho nó?* Ai dung, ai nghe cho nó, chàng lẽ chàng bắt tội nó.

Đừng —. Đừng dong thử, đừng thả nó ra.

— *hớ*. Bỏ qua. (Tiếng nói chơi).

磋 *Tha*. *c. n.* Mài.

— *thiệt*. } Riết róng, lăm lăm.
Thiệt —. }

Dau đớn thiệt —. Dau đớn lăm.

他 *Tha*. *c. n.* Khác, lạ; cần mà đem đi, kéo đi.

— *nhơn*. Người ngoài, người khác.

— *huơng*. Xứ khác.

— *xứ*. id.

— *bang*. Nước khác; khác nước.

— *thôn*. Làng khác, khác làng.

— *huơng ngộ cô tri*. (Coi chữ huơng).

Hum — *sầu bắt*. Chết oan mạng, *bất đắc kỳ tử*. 不得其死

Quạ —. Quạ gắp vật gì mà đem đi.

— *thên*. Góp nhóp, kiếm chỗ kia chỗ nọ mà đem về.

— *rác*. Ngậm rác đem đi làm ổ, (nói về chim).

— *lá*. id.

Chim — *mồi*. Chim tha vật ăn mà nuôi con.

Mèo — *dưa cải*. Bộ lông thông, kéo đi không gọn.

Kiền — *lâu dầy lỗ*. (Coi chữ lỗ).

Chuyết — *tràng vịt*. Chuyện các cơ, chuột muồn ăn cắp tràng vịt, thì một con phải nằm ngửa ôm lấy cái tràng vịt, còn một con thì cần đuôi con nằm ngửa mà kéo đi.

Nói — *câu*. Nói chuyện sang đàng, nói chuyện bắc cầu.

— *la*. Chòi trại của thầy sãi Cao-mên; tên xứ, ở gần Tràng-bàng, thuộc huyện Quang-hóa.

Kiền — *bò*. Thắt thế, chàng còn sức gì, rắt nhỏ là con kiền cũng làm hại được.

Thôi —. Thái, tiếng đôi.

世 Thá. c. n. (Thê).

- *sự*. Thê sự, chuyện đời, việc đời.
 — *vi*. Tiếng kể cảm cây khiến trâu đi bên tả hay là bên hữu.
Nói — *vi*. Nói tới nói lui, nói xa gần, nói ra nhiều thê.

他 Thà. ñ. Hơn, tốt hơn, đành thê gì hơn.

- Chẳng* — Chẳng hơn, chẳng đành.
 — *nhận đời năm co, chẳng* — *ăn no đi mãn*.
 (Coi chữ năm).
Thật — Chặt chặt. (Coi chữ thật).

且 Thà. c. n. Vả; buông ra, phóng ra, cho ra, trải ra.

- Câu* — Lều lảo, chùng dỗi, không ý chỉ.
Nói câu — Nói thông thừa, không ý chỉ.
Làm câu — Làm lầy rối, làm cho liểu sự, không ý chỉ.
 | 戰 | 走 — *chiến* — *tẩu*. Vả đánh và chạy. *Làm thả chiến thả tẩu*, thì là làm bươn đi cho rối.

Thong — Thung dung, không có công chuyện mán.

- *ra*. Cho ra, không cầm nhốt nữa.
 — *tù*. Cho tù ra, tha tù.
 — *không*. } Thả buông khơi; không chặn
 — *luông*. } sóc, không ai coi giữ.
 — *phóng*. }
 — *trôi*. Để trôi theo nước; bỏ qua.
 — *trôi* — *nổi*. Để trôi nổi mặc ý, không chủ ý.
Nói — *trôi*. Nói bỏ qua, nói cho qua tang lễ.
 — *diều*. Cuộc chơi diều giấy, cho nó bay trên không.
 — *gà, vịt, heo, cho*. Để gà, vịt, chó, heo luông tuông.
 — *gà (đá đá)*. Buông gà ra, cho nó đá nhau.
 — *cầu*. Buông cầu, cầu.
 — *neo*. Bỏ neo, hạ neo.
 — *dông*. } Ở trần trướng.
 — *trướng*. }
 — *buồm*. Xỏ buồm, trương buồm.
 — *cây*. Thôi cây, chùng đứng buổi.
Cây — Cây buông khơi, cây không kĩ.

- *cá*. } Phóng sanh làm phước. Thả cá
 — *chim*. } cũng có nghĩa là đánh chọi.

- Viết* — Viết cho có chữ không luận hay dở; không kếm ngòi viết.
 — *ván rằm*. Lót ván rằm.
 — *chông, gai*. Rải chông gai không cho người ta đi tới.
 — *lên* — *xuông*. Đi rều lên rều xuống.

罷 Thác. n. Chết.

- Sống* — Sống chết.
Sống gọi nạc — *gỏi xương*. Tiếng trao thân gọi mình, (coi chữ sống).
 — *an*. Chết tốt.
 — *oan*. Chết oan uổng.

托 Thác. c. Gá, đỡ lên, mở ra, từ nan.

- *khai*. Mở ra, vẹt ra.
 — *rèm*. Vén rèm, cuốn rèm.
 — *từ*. Mượn lời, kiêm đều nói đỡ.
Thôi — Từ nan, không chịu.

託 Thác. c. Gởi gắm, cậy nhờ.

- Ki* — }
Phú — } id.
Hủy — }
Chúc — }

囊 Thác. c. Cái ruột ngựa, cái bao không đáy.

- 囊 | *Nang* — Đầy túi, bao bị.
Nước — Nước đồ, nước đá hàn.

析 Thác. c. Mỡ.

- Kích* — Đánh mỡ.

忒 Thác. n.

- Bàn* — Bàn tù, cái khoan vận.
Ba — Tên cửa hiên thuộc hạt 𠵼-xuyên nay là hạt Sóc-trăng.
 — *thòm*. Bộ thòm muốn.

適 Thách. n. Trêu chọc, nói khích, nói xúc gan, đồ kẻ khác; gác lên, thừa ra.

- *đồ*. id.
 — *thức*. id.

- *giá*. Đánh giá cho cao.
- *lên*. id.
- *ra*, — *qua*. Lăn ra, gie ra, thừa ra không đều một cỡ, không ngay một hàng, (thường nói về cột nhà).
- *chơn*. Chơn đưa ra một hai ít, (chơn cột chơn ghé v. v.)
- Thóc* —. Lọc lạo, tìm kiếm, khua động.

石 Thạch. c. Đá; lượng lớn hơn hai giạ, đong được 26 thăng

- Đá cẩm* —. Đá có vân, hoặc đen hoặc đỏ.
- *bàn*. Đá bằng mặt mà lớn giống như cái bàn; tên chỗ.
- Bàn* —. Đá bằng mặt mà lớn; tên cửa biển ở tỉnh Quảng-nam.
- Yên như bàn* —. Sự thể vững vàng, không hề xao động.

- | **碌** — *lục*. Loại giống đá mà xanh đậm.
- | **羔** — *cao*. Thử đá trắng mà mềm, vị thuộc mát.

活 | *Huật* —. Thử đá trơn mà mềm, vị thuộc lợi thủy.

寒水 | *Hàn thủy* —. Cũng về một thứ đá.

- | **信** — *tin*. Loại kim rất độc, cũng gọi là *nhơn ngôn*. **人言**
- *khôi*. Vôi đá.

赤 | **脂** *Xích* — *chí*. Thử đá đỏ, vị thuộc làm cho chặt bụng.

代赭 | *Đại đỏ* —. Thử giống như son, vị thuộc trị băng lậu, tả lợi.

- | **决明** — *quyết minh*. Loại sò, cái *cừu không*, **九孔** thuộc đau mắt.

— *hoa*. Loại rau cầu; hoa đá.

- | **斛** — *hộc*. Loại ngải bay, hay dóng cây cau, thuộc lợi thủy.

| **葶** — *vi*. Loại rong cỏ, vị thuộc lợi thủy.

| **菖蒲** — *xương bồ*. Loại cỏ, củ lá đều thơm, vị thuộc làm cho thông đàm, hết nhức đầu.

— **鍾乳** — *chung nhũ*. Loại đá ở biển, vị thuộc nhờ mắt.

| **燕** — *yên*. Loại sò biển, cũng gọi là chim yên.

! **青** — *thanh*. Đá xanh.

| **榴** — *lưu*. Cây lưu, trái lưu.

| **蟹** — *giải*. Cua đá, vị thuộc mát cũng là thuộc *thời sinh* **催生** làm cho dễ đẻ.

| **花菜** — *hoa thể*. Hoa đá, đá xộp, loại rong.

Hỏa —. Đá lửa.

— *cơ*. Máy đá, súng cò máy đá.

| **腦油** — *não du*. Dầu lửa.

| **竹花** — *trước hoa*. Loại đá.

碧風 | *Bích phong* —. Loại đá giống huyền.

鵝管 | *Nga quản* —. Thử đá có lỗ như cộng lòng ngỗng.

青蒙 | *Thanh mông* —. Loại kim, màu xanh xanh, vị thuộc tiêu đàm.

銀星 | *Ngân tinh* —. Đá rần, (coi chữ rần).

陽起 | *Dương khởi* —. Loại đá, vị thuộc bổ thận.

霹靂 | *Thích lịch* —. Lưỡi tám sét, cả thấy các loài đá, loài ốc đều là thuộc mát.

磁 | *Từ* —. Đá nam châm.

Kim — *kỳ duyên*. Doan vàng đá, doan trời cho. Chuyện họ Kim họ Trạch, người ta đã dịch ra tuồng.

Mộc —. Cây đá; đại đột không biết gì.

開口如破 | *Khai khẩu như phá* —. Mờ miệng dường phá đá, nghĩa là lời nói phải cho chắc chắn.

鉄 | **心腸** *Thiệt* — *tâm trường*. Lòng dạ vững bền như sắt như đá.

| **室** — *thất*. Nhà xây bằng đá; nhà để sách vở

Ngọc —. Thử đá mịn thịt trong suốt, lại được nước trơn láng, người ta lấy làm quý như ngọc.

— *hố*. Tên xứ ở về hạt Định-tướng.

— *hầu*. Khi trong đá hóa ra, thì là *Tôn-ngộ không*, có tài phép bằng Trời cho nên cũng gọi là *Tề thiên đại thánh*.

| **壁壘** — *bích man*. Mọi đá vách (về tỉnh Quảng-ngãi).

| **河** — *hà*. Tên xứ ở về tỉnh Nghệ-an.

Chôn thì —. Chôn giặc giã; chỗ chịu làn tên mũi đạn.

Bạch — Đá trắng; hòn đá lớn tại cửa Hạ-châu.

Phong — Đá ong, đá lỗ đồ giống như tảng ong.

— *bi*. Bia đá.

— *sùng*. Tên người giàu lớn đời xưa.

胎 Thai. *c.* Có chứa nghén; con trong bụng mẹ.

— *dụng*.

— *ngهن*.

Có —

Chịu —

Thọ —

Hoài —

Mang —

id.

Thành — Con đã tượng trong bụng mẹ.

Đầu — } Nhập vào lòng thai nào mà sinh ra

Bào — } một lần nữa, (tuần hồi, đạo Phật).

— *sinh*. Sinh đẻ, việc sinh đẻ, đẻ con.

— *sản*. id.

Động — Con trong bụng mẹ không yên, là vì mẹ té ngã v. v.

Đọa — Lòng thai sa xuống, hoặc phải đẻ non.

Trẻ — Lòng thai trần xuống không yên.

An — Làm cho lòng thai yên ổn.

Dưỡng — Giữ gìn, kiêng cử mà nuôi lấy con trong bụng.

Phá — Làm cho hư thai.

Hoang — Chừa hoang.

Sâu — Uống thuốc làm cho nhỏ con cho dễ đẻ.

Song — Chừa sinh đôi, chừa hai con một lượt.

— *tiên*, *sản hậu*. Trước khi đẻ, sau khi đẻ; những chứng bệnh hay phát trong khi chưa đẻ hay là đẻ rồi.

— *y*. Cái nhau, cũng gọi là *bào y* lại gọi là *tứ hà xa* 紫河車.

Bấp — Thử bấp rài rài, mau sinh trái.

台 Thai. *c.* Cao sang, trên trước, (tiếng xưng tụng).

Thiên — Cõi trời, trời.

Khoan — Đằm thắm, trọng hậu, thơ thốt.

Quý — Quý chức, ngài. (Tiếng tụng nhau).

— *đùi*. id.

— *lão*. id.

— *huinh*. Anh, bậc đàn anh, người lớn tuổi hơn.

猜 Thai. *c.* (Xai). Nghi; bói; định chừng.

Ra — Ra lời hai ba nghĩa, làm như câu đố.

Thấy — Thấy ra câu đố, làm lời bóng dáng, mà chỉ vật gì.

Câu — Câu đố.

太 Thái. *c.* Cả, lớn.

— *binh*. Binh yên cả; binh yên vô sự.

— *quá*. Quá lắm, quá chừng.

— *thậm*. id.

— *đa*. Nhiều quá.

— *sw*.

— *phó*. } Ba chức quan lớn lãnh việc dạy

— *bảo*. } thái tử.

| **僕** — *bộc*. Tước quan trong triều. (Hàng lạc khanh).

— *tử*. Con đầu lòng vua; con cả nhà vua; đồng cung, từ quân, từ nhị.

— *công*. Tước xưng ông Lữ-vọng đời nhà Châu.

| **尉** — *húy*. Tước quan lớn hay cả việc binh, việc hình.

| **守** — *thủ*. Quan trấn một xứ, thứ sử 刺史.

— *lão*. Sớm mai sớm.

| *cực*. Lý cùng tột, sự thê phải có, cuộc tự nhiên, (coi chữ cực).

— *thĩ*. Trước hết, đầu hết, thườ mới có trời đất.

— *dương*. Mặt trời.

— *âm*. Mặt trăng.

泰 Thái. *c.* (Thới). Thạnh.

Bì — Thạnh suy.

Làm bì — Làm bộ no đủ, không cầu không ham. *An được năm bà đồng, khéo làm bì thới!*

— *son*. Tên hòn núi ở bên Trung-quốc; ông-gia.

— *thủy*. Bà gia.

— *vận*. Vận tốt, vận thịnh.

態 Thái. *c.* (Thới).

Làm —. Làm bé, làm lẽ, làm đời, làm hạnh, làm nết, làm bộ, (coi chữ thối).

Kiều —. Kiêu căng.

柴 *Thài*. *n.* Ca theo điệu chúc.

Ca —. id.

Đi — *lai*. Bộ đi giải hai chơn, bộ mệt nhọc đi không vững.

Nằm — *lai*. Nằm giải chơn.

貸 *Thại*. *c.* Vay.

Tá —. Vay mượn.

汰 *Thài*. *c.* Bỏ ra, loại ra, bài đi, cho về.

沙 | *Sa* —. } id.

— *đi*.

— *ra*.

— *linh*. Cho linh về, cho khỏi linh.

— *lãi*.

Thê —. } Bộ rộng rãi, bụng dạ lớn.

台 *Thay*. *n.* Thê lại, đổi đi; tiếng trợ từ chỉ nghĩa là làm, dường nào.

— *đổi* hoặc *đổi* —. Đổi đi, thê cái khác.

— *mặt*. Thê vì ai, thê mặt cho ai.

— *vi*. Thê vì.

— *phiên*. Đổi phiên, cứ phiên mà thê, hết phiên này tới phiên khác.

— *tay*. Đổi tay, đổi người.

— *chơn*. Đổi chơn khác.

— *áo*. Đổi áo khác.

— *quần*. Bận quần khác.

Quần — *ông, áo và quần*. Sự thê nghèo nàn.

— *lột*. Cởi lột, bỏ lột cũ; hóa ra từ tệ hơn.

— *lông*. Rụng lông cũ, mọc lông mới.

— *lá*. Rụng lá già, sinh lá non.

— *mặt đổi lời*. Thê vì ai, gánh vác cho ai.

— *cho*. Thê cho.

— *giày*. Làm giày khác mà đổi giày cũ; (giày nợ đã quá kì).

— *nước*. Đổi nước khác, (như nước rộng cá v. v.).

— *đất*. Đổi đất khác, bỏ đất đã hoai mà dùng đất khác có bổ phân.

Tôi — ! Tôi là đường nào.

Nhơn —. Nhơn đức lắm.

Khoan —. Rộng hậu đường nào.

Hiển —. Hiển hậu đường nào.

Vui —. Vui lắm, vui đường nào.

Mãng —. Mãng lắm. *Mãng thay mắng thay, mắng thay là mắng.*

採 *Tháy*. *n.* Tiêng trợ từ.

— *máy*.

— *máy chơn tay*. } Hay đá động; hay khuấy

— } phá, không nên nết.

柴 *Thày*. *n.*

— *lay*. Làm tài hay, gánh vác việc vô can.

Làm chuyện — *lay*. Làm chuyện không ai cầu, ai mượn; *gánh bàn độc mượn*.

— *lay chày cán cổ*. Một nghĩa với câu *ách giữa dằng mang qua cổ*.

汰 *Thày*. *n.* Đều, cả; đánh lên, hát đi, đánh hát.

— —. Hết cả, đều cả, chẳng trừ.

Hát —. id.

Cả —. id.

— *đi*. Hát đi.

— *tiền*. Quảng tiền, đổi tiền; giản tiền, cho thầy sập ngựa.

Đem tiền mà — *xuông sông*. Đem tiền bạc mà đánh hát mà bỏ liều, (cờ bạc).

屍 *Thày*. *c. n.* Xác người ta hoặc con thú gì đã chết rồi; tiếng nói bỏ liều.

— *ma*. Thấy người.

Bày —. Để thàn thê lửa ló.

Đề —. id.

Thôi —. Đưa hư quá, (tiêng mắng).

Phân —. } Hành hình, cát thật ra từ miệng.

Xê —. }

— *nó*. Đừng kể tới nó, để nó làm nó chịu.

— *kệ*, — *kệ kiếp*. Mặc kệ, đừng biết tới.

Trời —. id.

筵 *Thày*. *n.* Bày ra trước mặt, hoặc thâu đến con mắt.

Xem —. Có ỵ ghé mắt mà thầy.

Coi —.

Ngó —.

Trông —.

Đòm —.

id.

Sực —. Tinh cò ngó thầy.

Xây —. id.

Đoái —. Đoái mắt mà thầy.

— *tin*. Nghe tin; có điểm trước, tin bày ra trước. Tâm thầy tin thì là tâm gần chín, đã có chín một hai con. Tiếng nói: *nó về đây thì thầy tin*, chỉ nghĩa là nó về đây thì thầy tin dữ, là sẽ có đòn v. v.

— *chuyện*. Sinh chuyện, sinh việc (chàng lành).

— *lý sự*. Sẽ thầy việc ra làm sao, làm ra lẽ gì, cả hai cách nói đây đều là tiếng nói nhất hoặc là tiếng định chừng về sự quả phạt, như nói: *quan ra khách thì thầy chuyện, thầy lý sự*.

— *nói*.

Nghe —.

Nghe kẻ khác nói.

Chuyện tai nghe mắt —. Chuyện thiệt, chuyện chắc.

— *hay, giỏi!* Tiếng nói lầy rầy: hay giỏi thế nào đã bày ra rồi.

— *chết*. Phải chết, chẳng khỏi chết; sẽ thầy khốn cực mà thôi.

Chưa — gì! Chưa ra làm sao; chưa đủ, hãy còn nữa: *dánh một cây chưa thấy gì*, thì chỉ nghĩa là chưa đủ, còn phải đánh một cây nữa.

— *đòn*. Sẽ bị đòn.

Phải đòn — cha. Tiếng ngăm đe.

Đánh — cha. id.

— *làm sao nói làm vậy*. Phải nói cho thiệt như con mắt ngó thầy.

柴

Thấy. *n*. Kẻ lãnh việc dạy dỗ; kẻ làm chủ nhà hoặc chủ nghề nghiệp gì, đáng mặt dạy dỗ kẻ khác; tiếng xưng tụng kẻ học hành, tài đức.

— *bà*. id.

— *dạy học*. Kẻ chuyên nghề dạy học.

— *giáo*. id.

— *thuộc*. Kẻ chuyên việc làm thuộc, trị bệnh.

| 鐸德 — *đạc đức*. Thấy cả đàng đạo Thiên chúa.

— *chùa*. Thấy tu đàng Phật.

— *tu*. Kẻ tu trì.

— *pháp*. Kẻ chuyên việc phù pháp.

— *bói*. Kẻ chuyên nghề bói khoa.

— *địa lý*. Kẻ chuyên việc coi huyệt mà kêu là *âm trạch* 陰宅 xây nên nhà kêu là *dương trạch* 陽宅

— *thợ*. Kẻ chuyên nghề nghiệp, tiếng gọi chung kẻ làm thầy làm thợ.

— *tớ*. Tiếng gọi chung cả thầy cả tớ.

Làm —. Chuyên chủ nghề nghiệp gì, truyền nghề nghiệp gì; làm đầu, dạy dỗ kẻ khác.

Đầu —. Đầu đảng.

Quan —. Chủ mình.

Ông —. Kẻ làm thầy; cộp.

Bà —. Thầy. đờn bà.

— *danh sự*. Thấy có tiếng hay, (thường nói về thầy thuộc).

— *kiện*. Kẻ thuộc luật, tra tìm sự lý mà bình vực những người có việc kiện thưa. Trả treo, kinh chông, không chịu việc sai bảo.

— *cung*. Kẻ lãnh làm cung khai cho những người có việc kiện thưa.

— *giù*. Kẻ mưu sự, xui giục cho sinh việc cãi lầy, kiện thưa.

Đĩ —. Kẻ điềm đàng, xảo trá hơn hết.

Tay —. Tay khéo léo, đáng làm thầy kẻ khác; thiệt là người giỏi.

Không — ất mảy làm nên. Có học mới có biết.

Hết chạy — đi dật. Bội ơn với thầy (có ý nói về thầy chùa, mà cũng hiểu chung về các thầy khác).

— *tuồng*. Kẻ dạy cho biết tuồng tập hát bội, kẻ đã tăng việc ca hát.

— *ở, dờ làng diêng*. Trong xóm có thầy thuộc cũng có ích cho nhiều người.

Chức — cũng bưng chức quan. Làm thầy cũng được thanh giá, người ta cũng phải kính nhường (thầy thuộc).

Nghề võ đánh trả —. Đã võ ơn mà lại muốn hại kẻ dạy dỗ, kẻ truyền nghề cho mình.

Đi rước —. Đi rước thầy thuộc.

Câu — chạy thuộc. Hết lòng nuôi bệnh.

貪 Tham. *c.* Ham hố, không biết liêm sỉ.

- lam. }
— lạm. } id.
— ó. }
— tâm. Lòng tham.
— của. Ham của, muốn cho được nhiều của.
— ăn. Lâu ăn, mê ăn.

| 財好色 — tài hảo sắc. Ham của mê sắc dục, kẻ làm quan có hai tật ấy thì là hại dân.

- thì thâm, dâm thì đen. Lời tục ngữ nói sự tham lam ấy thì là đều hại mình, làm cho mình phải nhớ danh xấu tiếng, cũng như dấm vật gì vào mực thì vật ấy phải thâm đen.

Gian —. Gian giáo, xấu xa, muốn hại người mà làm ích cho mình.

Mê —. Ham mê quá.

Lòng — dục. Tinh ham muốn, lòng tham lam.

- những. } Tham quây, tham phi nghĩa.
— bậy. }

Chuong lạ — xinh. Tham muốn không cùng.

| 暴不仁 — bạo bất nhân. Tham lam, hung dữ, bất nhân, (làm quan mà có ba điều ấy thì là hại dân).

- công tiêc việc. Lường công kẻ khác, muốn cho được việc mình.

Máu —. Tinh tham lam.

Đỏ máu —. Lung tinh tham lam; ra lòng tham lam.

Trở môi —. Bày môi tham lam.

參 Tham. *c.* Xen vào, dự vào, chức lượng.

- chánh. Trước quan lớn lãnh việc chánh trong nước.
— tri. Bậc thượng thư thứ hai.
— tán. Trước quan lớn.
— tướng. Phó tướng.
— mưu. Trước quan hiệp nghị.
— biện. Quan hay một địa hạt (trước mới).
— chức. Chức lượng, chăm chề làm cho vừa.

Hương —. Chức lớn trong làng.

Đề —. Cụ sớ xin hạch hỏi, xin cất chức vi quan nào.

Sớ —. id.

探 Thám. *c.* Thăm, thử, dò, dòm, xét.

Đi —. Đi dò; đi dòm hành.

Do —. Dọ thử, dòm xét.

— thính. id.

— thính bình tình. Thăm nghe, dòm xét bên giặc làm thế gì.

— tử. Kẻ đi thám.

Mật —. id; lén đi do thám.

— thân thích. Thăm bà con.

省 | 墳墓 Tỉnh — phân mộ. Viếng thăm mộ mã.

矚 Thâm. *n.* Quây quá, không nên đều.

— thua. id.

Mách —. Nói chuyện phi lý, nói quây quá.

Nói —. id.

Chuyện — —. Chuyện nhỏ mọn, chuyện không đáng.

慘 Thảm. *c.* Lây làm thương tiêc, đau đớn, buồn rầu, khổ sở.

- thương. }
— thiết. } id.

— nào.

— sáu hoặc sáu —. id.

— bậy. } Rất nên khôn khổ, rất nên đau

— lảm. } đớn.

| 無天日 — vô thiên nhật. id.

— buồn hoặc buồn —. Buồn rầu.

— vi. Thương vi, tiêc vi, ngật vi.

Ăn uống — quá. Ăn uống cực khổ quá.

Mây sáu giăng tờ mờ, mách — chầy để mê.

Sự thể buồn thảm quá.

探 Thăm. *c. n.* Đi ra mắt, đi coi chừng, đi coi thử, đi tới cho biết thì sự.

— viêng hoặc viêng —. Đi viêng ai.

— lom. id.

— tin. Hỏi dò tin tức.

Hỏi —. Hỏi tin tức; gọi lời thăm.

Đi —. Đi viêng; đi coi chừng đối.

— bình tình. Do thám việc giặc, việc ăn vi kẻ khác.

— dọ. Đi coi, đi dọ.

— coi. id.

Nước —. Nước đã rịn ra, có dầu gán đê.

Bắt —. Làm chuyện thử ý nhiều người, trong lúc có việc chọn cử, cho biết ai về phe nào, (coi chữ bắt).

— *chứng*. Coi chừng; năng đi coi thử, cho biết còn mất, cho biết ra làm sao.

審 Thâm. *n.* Đò, điều.

Màu —. Màu đỏ.

— *màu*. Được màu đỏ, màu đỏ tươi.

— *rậm*. Đò điều, đò lăm.

Đỏ —. Đò tươi.

Nhuộm —. Nhuộm đỏ.

— *mặt*. Đò mặt, nổi giận.

Vàng —. Vàng rông.

審 Thâm. *n.* Sâu, ở dưới sâu.

— *sâu*. Sâu lăm.

— *xa* hoặc *xa* —. Xa lăm.

— —. Sâu lăm, xa lăm, mù mù, tăm tăm.

Đàng đi — —. Đàng đi xa xác.

— *lặng*. Đăm thẳm, đoan trang.

Biển —. Biển cả, biển sâu.

Biển — *xây nên ruộng cạn*. Cuộc đại biến, đời lớn.

Hang —. Hang sâu.

深 Thâm. *c.* Sâu, bé sâu; màu hùn hùn, màu đen.

— *thì* hoặc *thì* —. Thì thiết, thì ý, sự có lòng cùng nhau.

Ý —. Ý sâu, ý khó biết.

Muru —. Muru sâu.

— *hiềm*. Hiềm sâu, mắt mờ; đê lòng bại nhau.

Màu —. Màu đen.

— —. Màu hùn hùn.

Áo —. Áo đen.

Cao —. Cao sâu, trời đất.

— *đen*. Đen lăm.

— *nhuộm*. Nhuộm vào, (nói về bệnh).

— *nhập*. Thâu vào.

— *thâu*. id.

— *trám*. Mặn mòi; *Lời nói thâm trám*.

| **邃** — *thủy*. Cao xa: ý nghĩa thâm thủy.

— *hậu*. Bé dày.

Bé —. Bé sâu, bé ăn xương.

— *hạ*. id.

機 | **禍亦** | *Cơ* — *họa diệt* —. Máy sâu họa hại cũng sâu; đê lòng hại kẻ khác chừng nào, thì phải hại chừng ấy.

| **得人心** — *dắc nhơn tâm*. Sâu được lòng người; chỉ nghĩa là được lòng người ta nhiều.

— *niên*. Lâu năm, (nói về quan lại).

侵 Thâm. *c.* (Xâm). Xâm vào, nhập vào, xâm lán.

— *phạm*. Xâm phạm, phạm đên.

— *nhập*. Xâm lán, loan vào.

— *vào*. id.

— *tam*. Trộm giành, xâm phạm.

— *hao*. Hao mòn, tổn phí.

— *lấn*. id.

Lỗ — *vòn*. Lỗ tới vòn.

Thua — *vòn*. Thua tới vòn.

Ăn —. Làm cho phải thâm tổn; ăn khuyết vào.

— *kim*. Có điểm đò, đã gần chín. *Mãng thâm kim*, (nói về măng cụt).

甚 Thâm. *c.* Lắm, quá lăm.

— *phải*. Phải lăm.

— *dễ*. Dễ lăm.

Thái —. } *Thái quá, quá lăm.*

Quá —. } *Thái quá, quá lăm.*

— *khổ*. Khổ lăm, khổ quá.

— *hảo*. Tốt lăm, rất tốt.

| **劇** — *kịch*. Nặng lăm (bệnh).

日 | **一日** *nhứt* — *nhứt nhứt*. Càng ngày càng thêm.

— *thứt*. Thứt lỗ, nhứt nhứt, không dám 10 dẫu.

| **譽必** | **毀** — *dự tất* — *hủy*. Khen lăm ắt có chê lăm.

姓 | **各誰** *Tánh* — *danh thủy*. Tên họ là chi.

浸 Thâm. *n.* Nhúng nước gì, chầm nước gì; làm cho ướt, cho nước gì thâu vào; nước thâm vào.

Dám — Dám ướt, thăm thâu, nói về nước
nôi, dẫu mỡ v. v.
— **tháp**. Thăm thâu đủ rồi.
— **vào**. Đã thâu vào.
— **ý**. } Trúng ý, nhằm ý, trúng tâm,
— **lòng**. } nhằm chuyện mình, đem vào lòng,
— **tinh**. } nièm được mùi, hiểu được, ưng
— **mật**. } bụng.
— **nước**. Nhưng cho vừa ướt, nhưng nước
ít nhiều.
— **giọng**. Làm cho đỡ khát; uống một ít kéo
khò trong cổ.
— **lấy**. Nhuộm lấy, làm cho thấm nhiễm.
— **ra**. Ý ướt ra.
— **dầu**. Dầu chảy ra, ý ướt nhiều chỗ.
— **tháp vào đầu**. Chẳng đủ đầu, chẳng thiếp
đầu, chẳng thâu đầu.
Chẳng — Chẳng thiếp, chẳng nao núng,
chẳng tới đâu... *Nó thua bạc muôn
mà chẳng thấm; đánh nó một hai roi,
có thấm gì?*
Máu ai — **thịt này**. (Coi chữ máu).
— **nước miệng**. Lấy nước miệng mà làm cho
ướt, như thăm nước miệng mà gán
con niêm, gán bì thơ.

Thăm. *n.* Lén lút, không cho ai hay; tòi
tăm, khuất tịch.

— **thì**. Nói nhỏ, nói không nghe tiếng.
— **thì**. id.
Nói — id.
Miếng — Máng trong bụng, máng mà để
bụng.
Túi — Than thân trách phận riêng.
Khóc — Khóc riêng.
Hồ — Hồ thẹn trong lòng.
Đi — Đi tòi, đi không đèn.
— **tôi**. Xó tòi, lén lút, không có ai ngó thấy.
Làm — **tôi**. Làm lén lút, làm xó tòi.
Lâm — Nói lập đập trong miệng, không ai
nghe.
Nguyện — Nguyện vái, cầu khẩn trong bụng.

Thăm. *c.* Xét nét, tỏ tường.

— **xét**. Xét nét kĩ càng.
— **ngẫm**. Suy nghĩ.

— **đoán**. Xét đoán.
— **phán**. id.
— **án**. Quan đoán án, xét án.
Bói — Quan phụ việc đoán án, xét việc kiện
thừa.
Phúc — Tra xét lại.
Thu — id.
Nghe — Nghe hiểu tường tận.
— **lòng, ý**. Ưng ý, dành lòng.
— **thoát**. Thoát thoát, mau quá.

炭 **Than**. *c. n.* Củi cháy đỏ, để tắt hóa ra đen;
củi cháy đều hết khói; củi đốt rồi mà dập
ngọt, cũng là đen.

— **hám**. Củi hám đều rồi mà dập ngọt.
— **tắt**. Than bẹp; than đỏ trong bẹp, lấy ra
mà làm cho ngọt cho tắt.
— **và**. Than nguội rơi rớt chung quanh bẹp.
— **lửa**. Than đốt đỏ, tàn lửa đỏ.
Lửa — Củi cháy ra than đỏ, lửa ỏ.
Đốt — } Đốt củi mà làm than.
Hâm — }
Ra — Cháy đen hóa ra than; lấy than ra ngoài.
Gạc — Cào than ra.
Cháy ra — cháy đen.

Bỏ — } Đè lửa than, bỏ than thêm.
Đè — }
Gấp — Dùng đũa bẹp mà bắt than ra.
Đen như — hoặc *đen như cục* — **hám**. Đen thui.
Lâm — Tai nạn.
— **đá**. Than sinh dưới đất.
Mỏ — Chỗ đất có than sinh sẵn.
Nệp — Thừ nệp đen màu than.
— **vấp**. Than cây vấp, là một thứ than đượm
lắm.
— **đước**. Than củi đước cũng là than tốt.
— **vet**. Than củi vet, hay nõ.
— **trám**. Than cây trám nóng lắm, chính là
than rèn.
— **sấu đầu**. Than cây sấu đầu, than làm thuốc
súng.
Ngựa kim — Ngựa kim sạm màu.

嘆 **Than**. *c.* Nan trách; van siếc, kêu rêu, thờ
vấn thờ dài.

— **thờ** hoặc **thờ** — }
— **van**. } id.
Nan — }

- *khóc* hoặc *khóc* —. Kêu khóc, **khóc** kẻ.
- *trách*. Than van, trách móc.
- *tiếc*. Than van, thương tiếc.
- *thân trách phận*. Than trách về số phận mình.
- *trời trách đất*. Than trách trời đất, (để cho mình chịu cực).
- *ôi!* Tiếng than, tiếng thương tiếc.
- *rằng*. Than thở mà rằng, tiếng mở lời than.
- Cung* —. Giọng than kẻ.
- *dài*. Cừ than thở mà thôi, than van một bề.
- *nghèo, cực, khổ*. Kêu van về sự mình phải nghèo, cực, khôn khổ.

炭 Thân. c. Than.

冰 | *Băng* —. Khác xa nhau, chuyện bất bình.

塗 | *Đồ* —. Đồ khổ, lấm than.

Đạp hỏa —. Đi đạp trên lửa đỏ, (phép thầy pháp chữa bệnh).

Cương —. Gắng đốt ra như than, vị thuốc làm cho chặt bụng.

歎 Thân. c. Than thở.

嗟 | *Ta* —. Than van.

| **恎** — *oán*. Oán trách.

殘 Thân. n. (Tàn).

— *lửa*. Tàn lửa, đóm lửa.

坦 Thân. c. Bằng thẳng.

Bình —. id.

— **一路平** | *Nhứt lộ bình* —. Một đường thẳng rặng (nói về người gặp sự may mắn hoàn hảo).

腠 Thân. n. Lá lách, thịt nạc ở dựa xương sống heo bò.

Trái —. id.

嘆 Thân. n. Than.

— *thi (ý ới)*. Năn nỉ, kêu van.

— — *Thi thi*. id.

蟪 Thân. n.

— *lăn*. Loài trùng bôn chon, ở theo phen vách, hay ăn muỗi mòng.

Con — *lăn*. id.

身 Thân. c. Minh, vóc, thân thể.

— *thể*.

— *minh*.

— *thi, xác*.

Tấm —.

Cái —.

Nhơn —. Thân con người, bản thân.

Bản —. Chính mình mình.

Nhơn — *dồn bà, quân vận yếm mang*. Bản thân dồn bà là thân hèn.

— *phận*. Bản phận.

Tu —. Rắn lòng, sửa mình, hãm dẹp tính tình.

Lập —. Lập nên cho mình, lo việc làm ăn, làm cho có gia thế, sự nghiệp.

Thành —. Lập nên cho mình rồi, đã nên thân.

Nên —. Nền người, nên việc. *Làm không nên thân*, thì là làm không nên sự gì.

Có —. Lẽ loi, không có cha mẹ bà con.

Độc —.

Chích —. } Lẽ loi, có một mình.

Đơn —.

Xuất —. Nguyên là người gì mà ra; **出身**

微賤 *xuất thân vi tiệp*, chỉ nghĩa vốn là người hèn mạt; cắt mình đi lãnh việc gì: *xuất thân đi buôn*; *khóa mục xuất thân*: vốn là người thi cử.

Đồng —. Đồng trình, son sẻ.

Có — *phải lo* —. Mỗi một người đều phải lập nên cho mình.

Hư —. Hư hời, chẳng nên con người.

Chết —. Khôn cực quá, (tiếng than).

Thất —. Hư mình, thất lạc, mất danh.

Quen — (*quen thói*). Quen theo tính xấu.

Dưỡng —. Dưỡng xác, chẳng lo làm sự gì.

Dong —. id.

Vong —. Liều mình hư mắt.

Chong —. Cừ theo thói quen, thói cũ. *Chong thân làm đại*.

Độ —. Lo cho mình.
Hộ —. Giữ mình.
Tùy —. Đem theo mình, để mà giữ mình.
Nhiều —. Khỏi xâu góp, khỏi việc bua quan, trước mua cho khỏi sưu thuế.
Tư —. Thân mình.
Phần — **thể**. Một phần trong thân thể, như tay, chơn v. v.
Hoành — **hoại thể**. Làm cho mình phải khôn cực; hại mình.
Chẳng ra — (**phận gì**). Chẳng nên sự gì; hư quá.
Hề —. Tui hổ về bản phận mình.
Túi —. id.
Biết —. Biết bản phận mình, là **lành ở một chỗ, lỗ ở một nơi**.
Chung —. Cả đời.
Cực —. Cực khổ.
Khổ —. id.
Sương —. Sung sướng tâm thân.
Âm —. No âm.
Nhàn —. Rảnh rang vô sự.
Yên —. Yên ổn khỏi lo.
半 | **不遂** **Bán** — **bất toại**. Nửa thân mình không chuyển động được; bại hết nửa thân mình.
Ra — **ăn mày**. Nghèo nàn khôn khổ.
 — **già**. Phận già cà.
 — **gái**. Phận con gái.
 — **áo**. Chính hai vạt áo, cốt từ cái áo.
 — **trong**. Phía trong.
 — **ngoài**. Phía ngoài.
 — **trên**. Phía trên.
 — **dưới**. Phía dưới.
Đau tiếc — **lành tiếc của**. Đau sợ chết, mạnh rồi lại không muốn chịu tiến thảy.
Phá —. Rách cửa mình; mất đồng trinh.
Hạ —. Từ nửa mình trở xuống.
Đích —. Chính mình.
Mát —. Yên một bé, khỏi chịu sự gì. **Thà chết cho mát thân**.
Khỏe —. Sung sướng, khỏi chịu khó nhọc.
Cho nhàn tâm —. Cho được thanh nhàn.
Chẳng biết —. Chẳng biết xâu lỗ.
 — **sống không bằng** — **chết**. Sống còn lay lắt, chết lại khó hơn, ấy là **sống một đồng không hết, chết mười đồng không đủ**; một nghĩa rằng người sống ít lo, kẻ chết phải lo hơn.

以財蔽 | **Đĩ tài tề** —. Lấy của che thân, muốn cho mình được từ tề hoặc khỏi đều họa hại thì chẳng khá tiếc của.

Thuê —. Thuê đầu người.

— **chỉ**. Giày thuê thân.

明哲保 | **Minh triết bảo** —. Khôn ngoan biết giữ lấy mình, chẳng để cho người ta làm tội tới mình.

Hóa —. Đầu thai, nhập vào xác đồng mà sinh ra; sinh kiếp khác.

— **hậu**. Thân sau, thân chết rồi. | **後不壞** **Thân hậu bất hoại**, chết rồi mình không hư nát. (Phật).

親 **Thân**. **C**. Gán, yêu, nghĩa thân.

— **thích**. Bà con.

— **quien**. id.

— **nhơn**. Kề bà con.

Song —. Cha mẹ.

Nghĩa —. Cha mẹ, bà con.

Tông —. Dòng họ.

| **生父母** — **sanh phụ mẫu**. Cha mẹ đẻ.

Người —. Bà con; kẻ thiết nghĩa, kẻ tay trong.

Trong —. Trong vòng bà con.

— **từ**. Con đẻ.

— **bằng**. Bằng hữu, bạn thiết.

— **cận**. Kề ở gần.

— **nghĩa**. Kề thiết nghĩa.

— **thiết**. id.

— **mật**. Tin tưởng nhau lắm, gán nhau lắm.

— **so**. Kề gần người xa; bà con hay là người dưng.

— **thê**. Có bà con, có thê thân; có kẻ che chở.

Y — **ý thê**. Ý bà con, ý quíen thê.

法不為 | **Pháp bất vị** —. Phép công chẳng vị bà con.

舉目無 | **Cử mục vô** —. Mồ mắt không có kẻ thân, mố côi, cò khổ, chẳng có bà con.

家貧 | **老** **Gia bán** — **lão**. Nhà nghèo, cha mẹ lại già. (Lệ phải chăm che cho người con).

Cầu —. Lo thê cho đặng gán yêu, như cầu thân với quan trường.

- *quan*. Gán quan, được thề quan yêu dùng.
- *hành*. Chính mình đi, mình làm.
- *chính*. Chính mình đi, mình lãnh.

申 Thần. *c.* Tiếng thưa gọi.

- *quan*. Bẩm quan.
- *ông*. Bẩm ông, gọi ông.
- *lạy*. Bẩm lạy, gọi lạy.

申 Thần. *c.* Chữ thứ chín trong 12 chi, chỉ nghĩa là con khỉ.

- | | |
|---------|--|
| Năm —. | } Năm, tuổi, ngày, giờ về số chữ thân. |
| Tuổi —. | |
| Ngày —. | |
| Giờ —. | |

紳 Thần. *c.* Dài lớn (ít dùng).

- 摺** | *Tân* — Chức quan.
Hương — (Coi chữ hương).
 | **士** — *sĩ*. Kẻ có danh phận.
 | **商** — *thương*. Kẻ học hành cùng kẻ buôn bán.

慎 Thận. *c.* Dè, ghin.

- Cẩn* — Dè dặt, ý tứ.
- Cẩn* — Siêng năng, dè dặt.
- *mật*. Dè dặt, kín đáo.
- *ngón*. Dè dặt lời nói.
- *hạnh*. Dè dặt việc làm.
- | **終追遠** — *chung truy viễn*. Kính dè về thân sau, đời nhớ đến kẻ sanh thành.

腎 Thận. *c.* Cật.

- *thận*. { Hai trái cật, trái bên tả, trái
- *hỏa*. } bên hữu.
- Ngoại* — Hai hòn đá.
- Bổ* — Dụng thuốc bổ khí huyết.

知 Thần. *n.*

- *tới*. Lướt tới, đi tới.
- Vui* — —. Vui hơn hơn, vui vẻ lắm.

神 Thần. *c.* Thiêng, vi thần linh, vi tài phép, phép thiêng, phép máu.

Thánh — Các vi thánh, vi thần. Đức chúa thánh thần.

Thiên — Các vi thần linh, cháu chực Đức chúa Trời.

Phước đức chánh — Các vi thần bay hộ quốc bảo dân.

Tà — Các vi linh thiêng mà dữ.

Quỉ — Tiếng gọi chung các vi linh thiêng.

— *quỉ*. Thần tốt, thần xấu gọi chung.

— *thánh*. Các vi thần vi thánh.

— *minh*. Chấn thần.

— *phụ*. Cha phán hồn, thầy cả đạo Thiên chúa.

— *hồn*. Hồn linh, linh hồn. Hồn người ta.

— *nhân*. Người thân, gọi chung.

— *linh*. Các vi thần linh thiêng, có hiển tích.

Linh — id.

天 | 地 祇 Thiên — địa kì. Thần trời, thần đất.

— *kì*. id.

— *tiên*. Các vi thần tiên.

— **Phật**. Thần linh cùng Phật Di-đà.

— **đồng**. Con nit thông minh, sáng láng dị thường.

— **chủ**. Mộc chủ, bài vị để tên họ người chết để mà thờ.

— *vi*. } Người đứng thề cho người đã
 — *thi*. } chết rồi cũng gọi là thi chủ (nay dùng thần chủ).

— **dở uất lữ**. Cũng có kẻ đọc chữ lữ là luật (coi chữ đồ).

— *khí*. Lệ khí, ôn dịch.

Cát — Thần lành.

Hung — Thần dữ.

Âm — Các vi linh thiêng, con mắt không ngó thấy.

— *núi*. Thần ở núi, thần làm chủ các rừng núi.

— *lực*. Sức thần, cả sức mạnh.

— **thông biến hóa**. Phép biến hóa.

Có phép — **thông**. Có phép biến hóa.

Thờ — Kính thờ các vi thần.

Sự — id.

Guom — Guom bầu, guom vía.

— *kiếm*. id.

Sóng — Sóng lớn ở trong sông dậy thỉnh linh, hay làm cho ghe thuyền chìm.

Tê — Dâng lễ cúng tế cho các vi thần.

Lễ — id.

Nghinh — Rước sắc thần.

Tạ —. Làm lễ tạ ơn qui thần.

Yết —. Làm lễ ra mắt vì thần nào.

Thành —. Hóa ra linh hiển; bốn người chệt rồi đã hóa ra linh dị.

Làm ông — *thư*. Ngang đọc một mình.

Tâm —. Trí khôn, tính thông hiểu. *Tâm thần* *bất định* thì là mê man, hoảng hốt.

Tính —. Trí ý vững vàng, sức lực trong mình người ta.

— *xá*. Chỗ linh tính ở, (coi chữ nào).

丨 **不守舍** — *bất thủ xá*. Hoảng hốt, bất tỉnh.

Bán —. Buôn bán.

Phục —. Cù phục linh, vị thuốc bổ.

— *hiệu*. Rắt hiệu nghiệm.

祈 | **拜社** *Ki* — *bái xã*. Lễ cầu thần linh cùng thần xã tắc.

丨 **靈庙祝肥** — *linh miếu chúc phì*. Miếu có thần linh thiêng thì lão từ mập.

— *bạch mi*. Thần mày trắng; tượng vẽ ông Quán-trọng, thưở xưa bày cuộc thanh lâu; bây giờ các nhà nuôi diêm đều thờ như ông tổ.

— *dât dai*. Thần bảo hộ trong một xứ nào.

Thổ —. Thần đất, thần giữ tiền bạc.

Tài —. id.

丨 **祠** — *từ*. Miếu thờ thần.

Nén — *nóng*. Nén lập ra mà tề thần ngũ cóc.

Hữu —. Sắc sảo, có sức lực, lẻo lẻo, thành mảnh, tinh táo. Thường nói về con mắt.

Vô —. Yêu đuối, không có khí lực. *Con mắt vô thần*, thì là con mắt khờ khờ, lơ lảo, con mắt gán chệt.

Dữ — (*âm sát*). Dữ dăng quá.

— *phù*. Tên núi ở về tỉnh-Thanh, ở đó có hang Từ-thức.

— *diệu*. Tuyệt diệu hay làm.

Làm — *dât tx*, *làm ma dât người*. Ở dât mình gọi là lớn, tới dât lạ, mới thầy kẻ giỏi hơn mình.

— *sắc*. Khí sắc, sắc diện.

Thật —. Thật sắc, mặt khí lực:

Thủy —. Thần nước: *Hà-bá*, *Long-vương*, *Bà-thủy*, *Băng-gi*. 馮夷

Hòa —. Thần lửa: *Bà-hóa*, *Chức-dung*, *Hồi-lực*. 祝融回祿

— *tướng*. Tài tướng, phép coi tài tướng. *Sách Ma-y thần tướng*.

— *khẩu bước xác phạm*. Tại miệng mình làm cho mình phải tai vạ.

Chim — *nóng*. Thử chim đồng lớn con.

辰 **Thần**. c. (Thìn). Tiêng chỉ giờ, chỉ sao.

Bắc —. Sao bắc đẩu.

— *tinh*. Tên sao.

— *sa*. Loại kim sắc đỏ, vị thuốc trân tằm.

臣 **Thần**. c. Tồi.

Quán —. Vua tồi.

Quán —. Các quan giúp nước, làm tồi vua.

Đại —. Trước quan lớn.

Công —. Tồi có công, quan công nghiệp.

Huân —. id.

Lão —. Tồi già, quan lão.

Cựu —. Tồi cũ, quan cũ cựu.

Trung —. Tồi ngay, quan trung với nước nhà.

Lương — } Tồi hiền, quan tốt.

Hiển —. Tồi yêu hay tiếm quyền vua.

Gian —. } Tồi gian nịnh.

Nịnh —. }

Loạn —. Tồi giặc.

Văn —. Quan văn.

Vũ —. Quan vũ.

Nội —. Quan triều.

Cận —. Quan hầu gán.

Ngoại —. Quan trấn các địa phương.

Khách —. Quan nước khác.

— *tử*. Tồi con: *Đạo thần tử*.

— *liêu*. Các quan (gọi chung).

— *dân*. Dân nơn.

Đạo quân —. Đạo nghĩa vua tồi.

忠 | **不畏死畏死不忠** |

Trung — *bất huy tử*, *huy tử bất trung*

—. Tồi ngay chẳng sợ chệt; sợ chệt chẳng phải là tồi ngay.

晨 **Thần**. c. Sớm, buổi sớm.

Tảo —. Buổi sớm.

Lương —. Ngày tốt, ngày lành.

娠 **Thán. c.** Có thai, có nghén.

妊 | **Nhâm — id.**

矧 **Thán. n.**

Thơ — }
Đi thơ — } Đi bơ vợ một mình.

Lần — Bộ chậm chạp, đi không muốn bước; chuyên vắn.

— thờ. Ở bờ, vô ý.

湯 **Thang. c. n.** Nước nóng; đồ dùng có nắp để mà trèo cao; tên vua thứ nhất đời nhà Thương.

— thuốc. Nhiều thứ thuốc hiệp lại một, để mà sắc; gói thuốc; nước thuốc. (Thuốc trị bệnh).

Thuốc —. Thuốc sắc; thuốc men (gọi chung).
Cắt một — thuốc. Cắt làm một thang thuốc; hột một thang thuốc.

Cái —. Đồ dùng có thanh có nắp để mà leo trèo.

Nắc —. Bạc thang, cây vắn vắn tra ngang qua hai cây thanh.

Bạc — id.

Bắc —. Dựng thang tại chỗ nào.

Lên —. Trèo lên thang.

Trèo — id.

Xuông —. Trèo xuống thang; ở trên thang mà xuống.

Bắc — cho con nít. Đặt đẩu, bày đẩu cho con nít làm quây.

— mây. Mây; mây dờ lên như thang. (Kể thì dờ, lấy làm mừng hồng chơn hồng căng, hóa ra nhẹ nhàng, khắp khởi, dường đi trên mây, ấy là *đạp thang mây mà lên*).

— trông. Nhà voi, chòi móng.

Thành —. Vua đầu nhà Thương, kẻ lấy nhà Hạ, trước chúa ra đời 1706 năm.

Thương — id.

見善如不及見惡如探 |

Kiến thiện như bắt cướp, kiến ác như thăm —. Thấy việc lành bồn chồn dường chẳng kịp, thấy chẳng lành dường thò tay vào nước nóng.

| 水不下 — thủy bất hạ. Uống thuốc gì cũng không xuống; bệnh bỏ ăn uống.

Nước — hạ. Sắc thuốc khác lấy nước, làm nước tòng hạ, mà uống với thứ thuốc gì.

膈 **Tháng. n.** Một con trăng, phần thứ 12 trong một năm.

— giêng. } Tháng đầu năm, bắt từ chữ dân

— dân. } mà kẻ, cho nên gọi là *tháng dân*.

— hai. } Tháng kẻ trong đầu năm, kẻ lấy

— mẹo. } tháng dân, nên kêu là *tháng mẹo*.

— mười một. Tháng kẻ lấy tháng mười, lấy chữ tí mà kẻ, nên gọi là *tháng tí*.

— chạp. Tháng nổi theo tháng mười một, kẻ lấy chữ tí, nên gọi là *tháng sáu*.

— đủ. Tháng 30 ngày.

— no. id.

— thiếu. Tháng 29 ngày

— nhuận, nhuận. Tháng gia thêm, cho phù số năm mặt trời; tam niên nhuận, ngũ niên tái nhuận, lấy số mặt trời một năm đi trước mặt trăng 11 ngày có lẻ mà gia nhập.

Đầu — } Ngày đầu, ngày giữa, ngày chót
Giữa — }
Cuối — } trong mỗi một tháng.

Đầy — }
Đủ — } Trọn một tháng, đã qua tháng
Chẵn — } khác.
Mãn — }

Ra — }
Non —. Chưa đầy một tháng; có một ít tháng.

Non ngày non —. Chưa được bao lâu, (nói về đờn bà có thai, hay là sinh đẻ).

— ba bà già đi biển. Tháng ba trời thanh biển lặng, không có sóng lớn, để việc đi biển.

— mưa. Nhâm tiết mưa.

— nắng. Tiết nắng.

Làm ba — mười ngày. Làm ba nhật hay là làm lễ cúng cho kẻ chết đã được một trăm ngày.

Cưu mang chín — mười ngày. Người ta nói con ở trong bụng mẹ, từ có nghén cho đến khi sinh, là 9 tháng, 10 ngày, thường kẻ là 10 tháng.

No (ngã) thām — Đủ ngày, đủ tháng, (nói về thai nghén).
Hãy còn trong — Chưa đầy tháng, (dờn bà năm bệp).
 — *năm chưa năm đã sáng*. Tháng năm về mùa hạ, ngày dài đêm vắn.
 — *mười chưa mười đã tối*. Tháng mười về mùa đông, ngày vắn đêm dài.
Lấy tiền —, *bạc* —. Vay từ tháng một, vay nội trong một hai tháng.
Mươn —. Mươn từ tháng một.
Ờ —. Ờ từ tháng một.

倘 Thàng. *n.*

— *mãng*. Thôn mồn, ngày lụn tháng qua, ngày giờ vắn vỏi, mắc lầy việc vắn.
 — *mãng lo nghèo, không vướng thắm nhau đặng*.

陞 Thàng. *c.* Lên, đỡ lên.

— *chức*. Lên chức, lãnh được quyền tước, phẩm trật gì.
 — *quần*. id.
 — *trật*. id.
 — *thiên*. Lên trời.

| **選** — *hà*. Vua bằng.

步步高 | *Bộ bộ cao* —. Thàng quần tăn chức mau lăm; làm quan không vấp.
 — *thường*. Ban thường.

升 Thàng. *c.* Lên, đó đong lường.

— *giá*. Lên giá.
 — *còi*. Thòi còi, túc còi, nổi tiếng còi.
 — *cờ*. Kéo cờ, thượng cờ.
Cái —. Đồ đong lúa gạo, 10 thăng vào một giá, 26 thăng một hộc, (còi chữ thăng).
Cây cẩu —. Thừ cây có nhiều gai, lá nhỏ, chính là cây trồng kiếng.
Ồc —. Loại ộc.

昇 Thàng. *c.* Mặt trời lên.

— *bình*. Thối bình.

剩 Thàng. *c.* Dư ra.

— *sô*. Sô dư ra; quá sô.

勝 Thàng. *c. n.* Hơn, trội hơn, được việc; nàu cho chày ra.

得 | *Đắc* —. Được trận, trội hơn, được việc.

好 | *Hiếu* — hoặc *háo* —. Muốn cho hơn, làm cho hơn, ý thàn ý thê.

— *trận*. Được trận.

Chiên —. Đánh được trận; danh hiệu quan Annam đặt cho Chà-và Châu-giang, vì nó có công dẹp giặc Cao-mên.

| **負** — *phụ*. Đặng thua.

— *bại*. id.

Bá chiên bá —. Trăm trận trăm hơn, đặng trận luôn luôn.

— *sô*. Nhiều hơn, đông hơn.

Trường nam — *nhứt phần*. Phép chia gia tài, con đầu lòng, ăn thêm một phần hương hỏa.

— *tới*. Sản tới, lướt tới.

— *ngựa*. Bắc yên ngựa.

— *kiểu*. id.

— *đường*. Đồ nước nàu đường cho tan cùng cho chín.

— *mật*. Nàu mật cho chín cùng cho keo.

— *dầu*. Ram cho chày dầu; nàu dầu cho thiệt chín, tục gọi là *cho tới*.

— *mỡ*. Nàu mỡ lăm cho chày ra.

— *lại*. Nàu lại cho kĩ.

— *cho keo*. Chưng nàu cho hết hơi nước cùng cho đặc.

— *cho tới*. Chưng nàu cho thiệt chín, cho hết hơi nước.

繩 Thàng. *c.* Dây.

— *mực*. Mực mọ, chừng đổi phải giữ.

Chuẩn —. id.

尚 Thàng. *n.* Tiếng gọi con nít, gọi tôi tớ, (nói về con trai); như gọi dờn ông, kẻ lớn hơn mình thì cũng có nghĩa khinh dị.

Cái —. Tiếng giận chỉ đũa nào, người nào mà nói ngay.

— *nấy*. Đũa này.

— *kia*. Đũa kia. id.

— *diên, khùng*. Đưa diên, đưa khùng, (tiếng máng).
 — *ngu*. Đưa ngu. id.
 — *dại*. Đưa đại. id.
Chim — bè. Thử chim chon vọt, lớn con, hay thả trên mặt nước.

尙 *Thàng. n.* Ngay ngắn, rán ra đều; bằng đều một cỡ.

— *thóm*. id.
Ngay — Ngầy ngắn; thật thà chàng chút tã vậy.
Công — Công bình, chánh trực.
Bằng — Bằng đều một cỡ. *Đàng bằng thàng*.
 — *răng*. Ngay hàng, rán ra đều; hẳn hỏi.
Ngay — răng. id.
 — *bằng*. id. Ngay như chỉ giảng: *Đàng thàng bằng*.
 — *bon*. Thàng lăm.
 — *óng*. id.
 — *cứng*. id.
 — *phép*. Cừ phép, bất nhật, không bỏ phép.
Làm — phép. Cừ phép mà làm.
Làm — bằng. id.
Đánh — tuy. Đánh đèn, đánh mạnh.
 — *chỉ (dàng vắn)*. Đi ngay một đàng.
 — *xông*. Đi ngay, đi sắn một bé.
 — *tách*. id.
 — *tới*. Đi tới một bé, cừ việc đi tới.
Đi — Đi ngay một đàng, đi xuôi.
Chạy — Chạy ngay một đàng; chịu thua ngay.
Đàng — Đàng ngay không có khúc quanh.
 — *đàng*. Luôn đàng, liền đàng; đàng ngay thàng.
 — *đổi*. Luôn theo đổi đàng; vừa chừng, vừa sức. *Ăn cho thàng đổi* thì là ăn cho no, (tiếng mới).
Uông — nghìn. Uông một nghìn, uông thàng hơi, uông phỉ sức; uông no say.
Ngủ — giắc. Ngủ trọn giắc, ngủ một giắc dài, ngủ đã thêm.
 — *thoét*. Cừ một trật, một bé.
Làm — thoét. Làm luôn luôn.
Nặng — thoét. Nặng luôn luôn; nặng chan chan, nặng dữ quá.
 — *mực tàu, dau lòng gỗ*. Cừ phép thàng mà làm, chẳng khỏi mếch lòng.
 — *ngày*. Trọn ngày, cả và ngày.

Dùi — Duôi duôi, duôi theo, không phân phát, không quá quiet.
Thùng — Chậm chậm.
Đứng — Đứng ngay; đứng sừng.
 — *gôi*. Duỗi gôi cho ngay.
Gôi — *gôi dùi*. Đi không muốn bước, hộ ổn ện.
Ngó — Ngó ngay một bé, ngó trực chỉ.
Giăng — Giăng ngay; cừ phép công thẳng.
Căng — Căng võ nọc; kéo ra; rán ra cho ngay đơ.

升 *Thàng. c.* Cái thưng, đồ đong lường.

勝 *Thàng. n.* Bỏ lên.

— *lên*. id.
Nói — lên. Nói cho lớn.

清 *Thar. c.* Trong, lặng; dịu dàng, diẽn dần, không kịch; xong xuôi; tên xứ.

— *sạch*. Trong sạch.
 — *lĩnh*. id.
 — *bạch*. id.
 — *liêm*. Giữ mình trong sạch, không tham lam.
 | **白持家** — *bạch trì gia*. Xử việc nhà, giữ một tiết thanh liêm, cần kiệm.

— *lịch*.
 — *tuơ*. { Xinh tốt, đẹp đẽ, lịch sự, diẽn
 — *cảnh*. { dần, dịu dàng không kịch.
 — *bai*.

Tiêng nói — bai. Tiếng nói nhẹ nhàng, êm ái, dịu dàng.
 — *nhàn*. Rảnh rang, thong thả, chẳng phải lo lắng sự gì.
 — *vãng*. Vãng về, tịch tịch.
 — *khẩu*. Rảnh rang, không có việc mản; không có tí tích gì: *Làm việc làng thanh khẩu* thì là không có cái chi lăm lỏi.

| **涼** — *luơng*. Mát mẽ.
 — *khí hoặc khi* —. Khí mát mẽ, nhẹ nhàng, không có u trệ.
 — *tiêng hoặc tiêng* —. Tiếng tâm trong suốt, giọng tốt và nhẹ nhẹ.
 — *bình*. Bọn hát ở kinh thành.
 — *minh*. Tiết tháng ba, chính là tiết tảo mộ, đi viếng mộ mã, nhằm ngày mồng 6 Avril, qua đông chỉ một trăm sáu ngày thì đến tiết *thanh minh*.

Đạp — id.

Trời — *biển lặng*. Êm trời, biển không sóng gió.

Trăng — *gió mát*. Cảnh gió trăng mát mẽ.

官 | 民自安 *Quan* — *dân tự an*. Quan tốt không tham, dân mới được yên.

— *hoa*. } Đố hàng bông, trái trắng hoa quả

— *bông*. }

— *cửa*. Cây làm khuôn cửa.

— *giàng*. Cây làm khuôn giường.

— *dao*. Lưỡi dao.

— *gươm*. Lưỡi gươm.

Nhà —. Dòng dõi người Mãn-châu, đương làm vua Trung-quốc.

大 | Đại —. Nước Trung-quốc, chịu nhà Thanh làm vua bảy giờ.

Vĩnh —. Cửa biển Nam-ki, ở về hậu giang, hạt Sóc-trăng.

Xứ —. } Đều là tỉnh Thanh-hóa.

Tỉnh —. }

Quê —. Quê sinh sản tại xứ Thanh, quê tốt hơn hết.

| 心明目 — *tâm minh mục*. Làm cho lòng dạ thơ thới, con mắt tỏ rõ, (thường nói về sự uống chè tốt).

Ngọt —. Ngọt dịu.

Ngọt — *thé*. Ngọt lăm.

Lo —. Lo xong.

Nói —. Nói xong, nói được.

已 | Dĩ —. Đã xuôi rồi, (chữ để trong giấy trả tiền bạc).

— *sở*. Xong xuôi.

Sự —. Việc xuôi rồi, yên rồi.

— *ợ*. Rảnh ợ, trả hết ợ.

— *việc*. Rối việc, yên việc, xuôi việc.

— *trước*, *trọc*. Trong đục.

— *tra*. Quan lãnh việc tra xét tiền lương.

Thủy chí — *tắc vô ngư*. (Coi chữ ngư).

— *trà*. Thứ bửa nhỏ trái, mà ngon ngọt.

| 貧 — *bần*. Nghèo mà thanh bạch, không tham của ai; yên phận chịu nghèo.

Nguyên khiết tắc lưu —. Nguồn sạch thì nước trong, vì người trên ở tốt thì người dưới phải tốt. (Coi chữ lưu).

| 單 — *đơn*. Giấy khai vật hạng.

— *giá*. Danh giá, sự thể lớn.

Làm — *giá*. Làm đài các, làm mặt sang giàu.

Nói liền —. Nói liền miệng, nói luôn luôn.

靑 *Thanh*. c. Xanh.

Màu —. Màu xanh.

Sắc —. id.

Nhuộm —. Nhuộm màu xanh.

Bóp —. id.

Màu thiên —. Mãn xanh da trời.

— *thiên*. Trời.

| 天白日 — *thiên bạch nhật*. Tiêng chi trời, mặt trời mà thế. (Giữa trời, giữa ban ngày).

— *yên*. Loại bửa nhỏ cây, nhỏ trái, không có mùi.

— *trúc*. Tre trúc.

— *xuân*. Xuân xanh, tuổi trẻ.

— *niên*. id.

— *cân*. Khăn xanh.

— *long đao*. Siêu đao báu (của ông Quan công).

— *long xích thô*. Đao báu, ngựa hay. id.

— *bóng*. Xen lộn nhiều sắc. *Người thanh bóng* thường hiểu là người tử chiến không đồng quân.

— *hoa*. (Coi chữ hoa).

— *mộc hương*. Loài rẻ đảng, vị thuốc.

— *khâm*. Tú tài, học trò thi, (hay bần áo xanh dài).

— *y*. Linh tuấn sai, quân tuấn trong các nẻo dăng, (áo tay xanh).

Đông —. Ten đồng, (vị thuốc nhỏ mắt cùng trị nhiều chứng).

Xoài —. Xoài thanh ca. (Coi chữ xoài).

— *manh*. Quảng nhâ, có con mắt mà không thầy đường.

| 耗 — *hao*. Vị thuốc giải nhiệt, lợi thủy.

盛 *Thành*. c. Lợi lộc, vinh hoa, phát đạt; cả thế; mạnh mẽ; đồng đảo; chứa đựng.

— *trị*. Nước thái bình.

— *lợi*. Lợi nhiều, có phước, giàu có.

Buồn bán — *lợi*. Buồn bán được lăm.

— *thê*. Đời thành trị.

Đời —. id.

聲 *Thanh*. c. (Thinh). Tiếng.

— *danh*. Danh tiếng.

Nước —. Nước thái bình, nước giàu có mạnh mẽ.

— *sv.* Việc cả thế; cuộc cả thế.

— *soạn.* Dọn ăn bĩ bàn, tiệc lớn.

— *nó.* Cả giận, (nói về quan trường). *Quan lớn thanh nó.*

衰否泰 — *suy bi thời.* Cuộc luân chuyển khi thịnh khi suy, lúc bĩ lúc thời, đi theo nhau mãi.

Hỏa —. } Trời nắng hạn; lửa bình trong

Nhiệt —. } minh như đốt.

Dương — *âm suy.* Hiểu ra nhiều nghĩa, bề phần khi thịnh thì phần huyết phải suy; lửa mạnh thì nước phải yếu; đờn ông mạnh, đờn bà không dám ăn hiệp; người ta mạnh, thì âm quỷ phải thôi; sáng lòa thì tối mắt v. v.

貯 — *trữ.* Dựng, chứa.

聖 Thánh. c. Bạc anh minh, duệ trí, tài đức phi thường, tiếng xưng tụng các đấng vua chúa.

— *minh* hoặc *minh* —. id.

— *hiên.* Bạc khôn ngoan, thánh trí; bạc thánh, bạc hiển.

— *chúa* hoặc *chúa* —. Thường hiểu về vua chúa khôn ngoan tài đức ở đời.

君 — *quân.* Vua sáng, vua anh minh, (tiếng xưng tụng).

— *vuông.*

— *đề.*

— *hoàng.*

— *thượng.*

id.

— *thượng hoàng.* Tiếng xưng vua cha.

— *thọ.* Ngày sinh, ngày vía hoàng hậu.

— *nhơn.* Kẻ thông minh, thánh trí, (thường hiểu về đức Phu-tử).

Ông —. id.

— *chỉ.* Chiêu chỉ của vua.

— *kinh.* Sách ngũ kinh, là sách nhà Nhu lấy làm trọng.

— *đản.* Ngày sinh, (vua chúa).

— *mẫu.* Mẹ thánh, thường hiểu là bà Quang-âm, bà Mã-hậu.

— *thiên tử.* Lệnh hoàng đế, (tiếng xưng bô).

Bức —.

Lệnh —.

Rất —.

id. Tiếng xưng hô các bậc thánh, các vị vua chúa.

Chúa — *hiên thân.* Chúa sáng tối hiển.

Đạo — hoặc — *đạo.* Đạo chân chính, đạo nho thường gọi là *đạo thánh.*

Sách —. Sách sấm truyền cả cũ mới. Từ đây kể những tiếng trong đạo Thiên-chúa.

Kinh —. Kinh cầu các thánh.

Minh —. Minh đức chúa Gi-giu.

— *thê.* id.

Máu —. Máu đức chúa Gi-giu.

Nước —. Nước lễ, nước làm phép.

— *thủy.* id.

Dầu —. Dầu làm phép thánh.

Đá —. Đá làm phép thánh.

Dầu —. Dầu phép, dầu máu nhiệm trong đạo Chúa.

Nhà —.

Đền —.

— *dàng.*

Nhà thờ đức chúa Trời.

Các —. Các đảng tu trì, trọn bề đạo đức.

— *giá.* Cây có bỏ ngang, giống hình chữ thập, chính là cây đức chúa Gi-giu chịu nạn.

— *bổn mạng.* Tên đảng thánh nào, người ta đã chọn làm bổn mạng riêng.

— *sv.* Các ông thông minh, có công dạy dỗ dân mà đã thành thánh.

Bà —. Đờn bà đã thành thánh.

Nên —, *thành* —. Đã được bậc thánh.

Chay —. Phép ăn chay trong các ngày lễ cả.

Hạnh —. Những gương, những chuyện các thánh đã làm nên.

Áo —. Áo làm phép thánh.

Đất —. Đất thổ mộ có làm phép thánh.

Chén —. Chén dùng khi làm lễ Mi-sa

Hội —. Hội những người giữ đạo Thiên-chúa.

Tòa —. Hội các đảng khôn ngoan thánh trí, coi giềng mỗi trong đạo, có đức Giáo tông làm chủ, (ây là những tiếng trong đạo).

— *lâm.* Lòng dạ, trí ý các đảng vua chúa.

Văn — *miếu.* Miếu thờ đức Khổng-tử.

齊天大 | *Tề thiên đại* —. Tước hiệu Tôn-ngộ-không là Thạch-hầu (Coi chữ thạch).

— *trí.* Trí rất cao xa; trí vua chúa.

— *ý.* Ý chúa tể; ý vua chúa.

— *đức.* Lòng nhơn các vua chúa các thần linh.

— *tích.* Phép lạ; những chuyện hiển hích các thần linh làm ra; hiển tích.

Hiển —. Hiện ra, hóa ra phép gì. (Phép-thần).
— học. Việc học hành theo đạo thánh, (Phu-tử).

Nghê — công. Tên ông tổ người Minh-hương hay thờ.

— *đề minh vương*. Tiêng tặng các vị đề vương (có công mở dạy thiên hạ).

Siêu phạm nhập —. (Coi chữ siêu).

Vải thưa che mắt —. Làm chuyện dối nhau.

Nói như — *sống*. Nói không sai, ứng nghiệm theo lời nói.

誠 Thành. c. Thật lòng, chắc chắn, một lòng.

— *thật*. id.

— *tin*. Thật lòng, đáng tin cậy.

— *tám*. Có lòng chắc chắn.

— *ý*. Thiệt ý, có ý chắc chắn.

Lòng —. Lòng thật thà.

— *kinh*. Thiệt bụng kính.

虔 | Kiến —. id.

Chí —. Rất chắc, rất thật.

Hữu — *tắc hữu thần*. Có lòng thành thì có cảm ứng.

Trung —. Ngay thẳng thiệt thà.

Chân —. Thiệt lòng, chắc chắn.

Lão —. Già cả thiệt thà, không hay dối trá.

| **偽** — *nguy*. Chân giả.

成 Thành. c. Nền, hóa nên; làm nên, giúp đỡ.

Sinh —. Sinh nên, hóa nên.

Hóa —. Hóa nên, tạo hóa.

Tạo —. Dựng nên.

Lập —. id.

Tác —. Làm nên, làm cho ai được danh phận gì. *Xin hãy tác thành cho nó*.

夫婦和家道 | Phu phụ hòa, gia đạo —. Vợ chồng hòa thuận, mới nên trong cửa nhà.

— *thần*. Nền thần, nên con người.

— *nhơn*. Đã lớn tuổi, đã ra con người.

— *gia*. Nền cửa nên nhà.

Trưởng —. Đã khôn lớn.

— *đình*. Đã được 19 tuổi trở lên.

— *hôn*. Làm lễ cưới hỏi; nên việc hôn thú.

— *song*. Đủ đôi.

— *thi* — *chung*. Trước sau trọn vẹn; trọn nghĩa thi chung.

君子 | 人之美不 | 人之惡

Quân tử — *nhơn chi mỹ, bất — nhơn chi ác*. Người quân tử giúp việc phải cùng làm nên cho người ta, chẳng khả sử hư cho ai.

— *thần*. } Hóa nên bậc thánh thần, hóa ra
— *thánh*. } hiển hích.

— *thục*. Đã nhuần, đã thuộc.

— *tựu*. Xong xuôi, nên việc, được việc.

— *sự*. Nên việc, làm nên việc.

— *công*. Nên công, làm nên công.

— *danh*. Nên danh phận, làm nên danh phận; hóa ra thiết tên: *Kêu thành danh*.

— *nghe*. Học được nghề, thuộc biết nghề nghiệp gì.

— *tài*. Học được tài nghề.

— *thói*. Hóa ra thói quen.

— *lệ*. Hóa ra tục lệ, đã có lệ rồi, thói quen.

— *phật*. Tu trì nên công, đã được làm Phật.

— *tiên*. Hóa ra tiên.

— *hình*. Đã tượng hình, (trong bụng mẹ).

Hôn — *tin, yêu, quý, dịch*. Tiêng mắng đũa hôn hào thái quá.

Viên —. Xong xuôi rồi.

Hoàn —. Hết việc rồi.

Lễ —. Lễ tât, mãn việc lễ.

— *lễ*. Làm ra lễ phép, đã ra lễ phép.

— *diễn*. Làm ra ruộng thuộc, đã ra ruộng rồi.

— *khóanh*. Đã phân ra từ miệng, từ khóanh phân biệt (ruộng đầu), sắp đặt xong xuôi.

Đạc —. Đo được là.

Giảm —. Bớt từ phần, (nói về thuế).

佳偶自天 | Giai ngẫu tự thiên —.

Đôi tốt bởi Trời nên; khiến nên đôi bạn thì là việc ở tại Trời.

Hành —. Làm hòa, giao hòa.

Phép đai —. Phép đo ruộng.

落 | Lạc —. Gậy dựng rồi (nói về sự làm nhà cửa).

城 Thành. c. Chỗ xây tường bao phủ làm

như đôn lũy lớn, cùng làm ra một chỗ đầu mỗi việc trong một xứ; chỗ đó hội.

— lũy. }
— tri. } id.
— quách. }
Tĩnh — . }

Kinh — Thành kinh đô, chỗ vua ngự.

— đô hoặc đó — id.

— thị. Chỗ đó hội, chỗ buôn bán, đại địa.

— phố. id.

— đóng. Thành rất vững bền.

— vàng hoặc kim — id.

Xây — Xây dựng đá gạch làm vách thành.

Đắp — Đắp đất cho cao mà làm vách thành.

Cửa — Cửa chừa các phía thành.

Hào — Hào đào chung quanh chơn thành để giữ giặc.

— môn thất hỏa vương cập tri ngự. (Coi chữ lửa).

Quan tuần — Quan giữ chìa khóa các cửa thành, hay việc tuần phòng tại tỉnh thành.

— thủ úy. id.

Quản tuần — Quản lĩnh hay việc canh giữ thành trì.

Linh tuần — id.

Võng — id.

Giám — Quan đốc việc gìn giữ thành trì.

Vây — Đặt binh vây giữ thành nào.

Hãm — Xông vô mà lấy thành nào.

Phá — Đánh phá thành nào.

Đặng — }
Lây — } Đánh lấy được thành nào.

Hạ — Phá thành, lây thành.

Nhập — Đi vào trong thành.

| 陸 — hoàng. (coi chữ hoàng).

萬里長 | Vạn lý trường —. Lũy của ông Tần-thì-hoàng, xây dài mà ngăn giặc Hung-nô; cũng hiểu là thành rất vững vàng.

Cao — lớn bánh. Tiếng nói chơi người cao lớn mà thô tục (thường hiểu về đôn bà).

Khuinh quốc khuinh — Nói về sắc tốt trong đời.

— giêng. Ván khép làm học miệng giêng.

Tây —. Thành cũ Gia-định thuở trước, làm đầu mỗi việc trong đất Nam-kỳ.

Gia định —. id.

Trần tây —. Thành quan Annam lập trong nước Cao-mên, đời Minh-mạng.

Bắc —. Thành Hà-nội, thuở trước làm đầu mỗi việc bên Bắc-kỳ.

金 | 湯池 Kim — thang trì. Thành bằng đồng, hào thành thì là nước nóng, hiểu là thành rất vững bền.

占 | Chiêm —. Tên nước cũ ở từ tỉnh Quảng-binh cho tới Bình-thuận, đều nhập về nước Annam.

順 | Thuận —. Người nước Chiêm-thành, bây giờ còn sót lại một ít, ở tỉnh Bình-thuận, kêu là người Hời, chịu phép Annam.

失守 | 池 Thất thủ — trì. Tội bỏ thành cho giặc lấy.

Chánh tổng —. Chánh tổng trấn, (tước cũ).

Phó tổng —. Phó tổng trấn.

Thủy —. Đồ cuộc làm như vách thành, thả trên mặt nước, có thể nhận xuống cất lên, để đem tàu vào mà sửa, cũng là ụ tàu.

請 Thành. n.

— thời. Rành rang, vô sự.

— mảnh. Tỉnh mình, chóng vánh.

— thót. Tiếng thanh, son sè như tiếng chuông.

K t — thót. Kêu lãnh lót, kêu tiếng nhẹ mà trong.

Vượn đờn — thót. Tiếng vượn hót, vượn hú.

韜 Thao. c. n. Giàu.

— lược. Phép dạy về việc đánh giặc.

Ba lược sáu —. (coi chữ lược).

Hàng — mào. Hàng quan văn, các kẻ có quan hàm.

Dây —. Dây đai, dây nịt lưng của các tú tài.

— thức. Bức tức ngủ không đặng.

| 悔 — hôi. Cẩn thận, dè dặt.

綵 Thao. n. Thứ hàng dệt chỉ sôn.

- *càng, ngang*. Thao to chí.
- *chúi, kiệt*. Thao nhỏ chí.
- *lụa*. Thao to, lụa nhuộm, (tiếng gọi chung).
- *đuôi*. Thao dẹt chỉ to, đuôi dẹt bằng chỉ kén dỏ, (tiếng kêu chung).
- *iao*. Tên xứ ở về hạt Phước-tuy.
- Đường — lao*. Đường đen làm tại xứ ấy, đường đen đỏ từ táng tròn tròn.

操 Thao. *n.* Quen thuộc, quen dùng. (Tiếng Triều-châu).

- *việc*. Quen việc.
- *tiếng nói*. Biết tiếng nói, quen nói.
- *tiếng Quảng-dông*. Biết nói tiếng Quảng-dông.

操 Tháo. *n.* Mỡ ra, làm cho vượt ra, sỏ ra.

- *ra*. id.
- *dây*. Mỡ dây; đào dây ra, mỡ từ môi dây.
- *chốt*. Đánh chốt cho sút ra.
- *cán dao, cán cuốc, cán xường*. Đánh lưỡi dao, lưỡi cuốc, lưỡi xường cho rớt ra không để mắc trong cán.
- *dàng chỉ*. Rút sợi chỉ đã may rồi.
- *đỉnh*. Đánh cho rớt đỉnh, bắt đỉnh.
- *lú*. Đánh chốt lú ra, thường để mà súc thủng bông.
- *đập*. Phá đập, xô đập.
- *mổ hơi*. Đổ mỡ hơi.
- *đạ*. Ỉa chảy.
- *luyện*. Tập luyện.

造 Tháo. *c. n.* Đền.

- *thứ*. Rộn ràng, gập rục.
- *thức*. (Coi thao thức).

躁 Thao. *n.* Trở lui, kiềm dằng mà đảo.

- *lui*. id.
- *trát*. Tránh trát.
- Chạy — lui*. Chạy trở lui.

套 Thao. *c.* (Sáo) Áo sách, phong sách.

- *sách*. id.
- Một bộ bốn* —. Một bộ sách, phân ra bốn phong.

滔 Thảo. *n.*

- *thần*. Bỏ rơi rớt, làm không gọn ghẽ.
- Lào* —. id.
- Đổ ào* —. Đổ vảy vá, đổ rơi rớt.
- Thêu* —. Hời hợt, không tiếc của.

討 Thảo. *n.* Hay cho, hay làm ơn; có lòng cung kính, niềm nở.

- *lào*. Hay thương hay cho nhau ăn, hay làm ơn, có lòng rộng rãi.

Lòng —. Lòng rộng rãi.

Tình —. id.

Hiếu —. Có lòng hiếu kính, niềm nở, (cha mẹ).

Trọn —. Hết lòng thảo kính, (cha mẹ).

Hết —. id.

Lây —. Cho được làm chứng về đều thảo lẫn cùng nhau.

Con —. Con hiếu thảo.

Trả —. Trả ơn cho cha mẹ, hiếu kính cha mẹ.

Đền ơn trả —. id.

— *kính*. id.

— *thuận hoặc thuận* —. Thuận hòa thảo lão.

— *ngay hoặc ngay* —. Trung thành, hiếu kính, ngay vua thảo cha.

— *ăn*. Hay cho nhau ăn.

Giàu dặng trung dặng hiếu, khó mất — mất ngay. Tiếng than.

Trước — sau ơn. Tiếng cậy mượn nhau làm sự gì.

討 Thảo. *c.* Đòi, đánh.

— *hối*. Đòi lại; trả lại, (ợ nản).

— *trái*. Đòi nợ.

北頭 *Hàng Bắc* —. Hàng hóa bên xứ Bắc thảo, (chữ thảo ở đây thì là chữ đầu **頭** nói theo tiếng Phúc-kiến).

聲罪致 | *Thành tội trị* —. Kể tội cho biết rồi mới đánh phạt.

草 Thảo. *c.* Cỏ, viết mau, viết tháu, viết dôi; làm dôi dôi.

— *mọc*. Cây cỏ.

— *măng*. Cỏ.

— *giết*. id.

— *mao*. Cỏ tranh.

Bá —. Các thứ cỏ.

Cam —. Loại dây có mùi ngọt, vị thuốc.

Hạ khô —. Cây rừng, trị nhức mỏi, cũng kêu là mị thảo.

Khô —. Thứ cỏ đắng.

Tiền —. Cát cỏ, phát cỏ, làm cỏ, giẫy cỏ.

剪 | 留根逢春再發 *Tiền* — *lưu căn逢 xuân tái phát*. Chém cỏ để rễ, qua xuân nó mọc lại, chỉ nghĩa là làm không tuyệt gốc.

Trảm — *trừ căn*. Chém cỏ lấy cho hết rễ; làm cho tuyệt giống.

Viết —. Viết sớ, viết thâu.

Khởi —. Đặt chữ nghĩa, viết thử một lần; viết nháp.

Bôn —. Tập giẫy mình viết thử.

Bôn — *cang mục*. Sách nói về các loài cây cỏ, người ta đã dùng mà làm thuốc.

Giây —. Giây viết nháp.

— —. Sớ qua, viết sớ qua.

Làm — *mao*. Làm dôi vậy, làm sớ sai.

— *suất*. Sớ lược, không cần thận.

— *quả*. Trái cây có mùi cay nồng, vị thuốc rét.

| **薙** — *khâu*. Loại đậu khâu rừng.

— *khâu*. Giặc rài, giặc chòm khóm.

— *lw*. Chôi tranh.

— *quyết minh*. Hột muối, vị thuốc giải nhiệt.

— *diên*. Ruộng nhiều cỏ, ruộng đất thấp, ruộng tốt, đối với *son diên*.

Dây — *long*. Dây thả ngang qua sông mà ngăn tàu giặc.

Kho cảm —. Tên kho cũ, nguyên ở tại chỗ kêu là Cầu-kho bảy giờ, thuộc hạt Bình-dương.

Coi người ta như — *giải*. Kinh dễ thời quá.

| **菅人命** — *quản nhơn mạng*. Coi mạng sông người như cỏ rác.

風吹 | 動 *Phong xuy* — *động*. Gió thổi cỏ rung; một người dậy lên thì các người phải theo.

君子之德風 小人之德 |
Quân tử chi đức phong; tiểu nhơn chi đức —. Sự thể người quân tử như gió, sự thể kẻ tiểu nhơn như cỏ; hễ có bị gió thổi thì phải xẹp, ví dụ kẻ làm lớn làm ra sự gì thì dân liền theo.

— *hài*. Giày rơm, cỏ.

Hột cườm —. Hột dây cam thảo, giống hột cườm mà đỏ, con nít hay xỏ mà đeo tay.

— *tích*. Chiêu lác.

Trừ —. Thứ cỏ đỏ đỏ, vị thuốc giải nhiệt, dùng làm thuốc ban, trái.

塔 *Tháp*. *n*. (Khạp). Đồi dựng bằng đất; đứng trái, rộng miệng, nắp bằng.

塔 *Tháp*. *c*. Cuộc xây bằng đá đất, hoặc tròn hoặc bất giác, trên nhỏ dưới lớn, mà cao.

Hòn —. id.

Xây —. Xây đắp làm ra cây tháp.

Ngon —. Đầu chót cái tháp.

Chơn —. Phía dưới gốc cây tháp.

Hòn — *cánh tiên*. Hòn tháp cũ, ở tại tỉnh Bình-dịnh.

Tướng lối phong —. Tướng hát bội nói về chuyện con *Thanh-xà*, *Bạch-xà*.

Bửu —. Tháp làm dầu tích, thường xây trên mà các hòa-thượng.

敵 *Tháp*. *n*. Nồi lại, đầu lại, nồi thêm.

— *cây*. Nồi cây thêm mà làm ra cho dài.

Cái — *viết*. Cái quán viết, ống bao ngói viết Annam; cái chót cột cờ.

— *viết cột tàu*. Cây nhỏ dài nồi trên đầu cột buồm, cái chót cột buồm.

— *chơn*. Nồi chơn, làm chơn thêm.

Chơn —. Chơn nồi, chơn làm thêm.

Phân —. Bật đi ở chỗ khác, không cho ở chỗ cũ.

Cột —. Cột nồi thêm.

燄 *Tháp*. *n*. Đốt, nồi lửa, làm cho sáng.

— *đen*. Đốt đen, nồi đen.

— *đuốc*. Đốt đuốc, đánh đuốc.

— *nhang*, *hương*. Đốt nhang, đốt vị thơm.

— *thuốc*. Mỗi điều thuốc cho cháy; đốt điều thuốc.

— *rọi*. Đốt rọi.

Đèn — *giăng giăng*. Tháp đèn giăng ra nhiều chỗ.

— *đèn trời*. Nồi đèn làm lễ cúng sao, hoặc để mà cầu Trời.

濕 Thập. *c. n.* Ướt; hãm xuống, hạ xuống, không có bề cao; nhỏ, hèn.

Chỗ —. Chỗ hãm xuống.

Đất —. Đất sụt xuống, không cao bằng đất khác.

Khi —. Khi ướt, hơi đất ướt, khí u trệ.

— *khi*. id.

Phong —. Hơi đất ướt xông lên làm cho phải đau nhức trong thân mình.

Tê —. (Coi chữ tê).

Thấp —. Hơi nặng nóng cùng hơi đất ướt, hay sinh nhiều thứ bệnh, kêu là bệnh *tức thì*.

— *thấp*. Lùn đùn không có bề cao.

— *chùn*.

— *lùn đùn*. } Thấp lảm.

Nằm —. Không có bề cao, cũng không thấp lảm.

— *nhỏ*. Đã thấp mà lại nhỏ.

— *hèn*. Hèn mọn.

— *tri*. Thiếu trí, trí mọn.

— *muru*. Ít mưu trí, không có mưu cao.

— *giá*. Nhẹ giá, hạ giá, xuống giá.

— *thoảng*. } Thoảng qua, ngó thấy đó rồi lại

— *thoảng*. } mắt.

Vàng —. Vàng không thắm, vàng lợt.

Dưới —. Ở dưới xa.

Người —. Người không có bề cao.

— *người*. Người nhỏ thó, người trung trung, không cao cho lắm.

拾 Thập. *c.* (Mười) Lặt lượm, thâu góp.

Thâu — hoặc *thu* —. id.

— *tập*. id.

— *thủ*. Lượm, lầy.

Già vô bề hộ, lộ bất — *di*. (coi chữ di).

Từ — *nhì bửu học*. Đến tuổi 40 thì trí ý vững vàng ít hay lảm lỏi.

十 Thập. *c.* Mười, số mười.

Vàng —. Vàng mười, vàng ròng.

Vàng mười —. Chính vàng mười, vàng thiệt cao.

人無 | 全 *Nhơn vô* — *toàn*. Ai ai cũng có tí tích ít nhiều, không có ai cho toàn vẹn.

| 室之邑必有忠信 — *thất chi ấp tất hữu trung tín*. Một xóm 10. cái nhà, ít phải có người trung tín; trong một xóm phải có người tốt, không lẽ xấu hết.

— *tự thành giá*. Cây thánh giá, (giống hình chữ thập).

Ràng chữ —. Ràng ngang ràng dọc, hai bề.

— *ác*. Cây thánh giá, (tiếng người ngoại đạo để duối).

Cửa — *phương*. Cửa thiên hạ dang rộng (vô chừa).

— *thành*. Mười phần; đủ trót, trót lọt, được trót.

— *nhị thừa tuyên*. Mười hai tỉnh, ở về phía bắc nước Annam.

Thẻ —. Thẻ mười, thẻ bằng mười.

什 Thập. *c.* Mười người làm một thập, (nói về quân lính).

Một —. id.

Đó — *vật*. Đồ vật dụng, kẻ chung.

Tiến — *vật*. Tiến phụ theo thuế lúa gạo, như tiến bao đêm v. v.

Bài —. Một thứ bài.

獺 Thát. *c.* Bải.

Cou —. id.

撻 Thát. *c.* Đánh.

Tiền —. Đánh roi, đánh đập.

紮 Thát. *n.* Kết lại, rút lại, cột chặt, riết lại.

— *dây*. Lây dây mà buộc, mà kết.

— *vòng*. Lây dây làm ra cái vòng.

— *cổ*. Tròng sợi dây vào cổ, riết cho nghẹt họng mà chết.

— *gút*. Cột thắt sợi dây làm ra từ gút; chặt chĩa quá.

Mọi — *gút*. Thử mọi không có chữ, có việc gì lớn thì gút dây cho nhớ; tiếng chê người thật thà quá, khản khản giữ một lời.

Buộc — **Buộc** chặt, cột riết lại.
 — **gióng**. Xỏ kết sợi mây làm ra chiếc gióng.
 — **rê**. Xỏ treo sợi dây làm ra cái rê.
 — **khuiếc**. Thắt cái vòng nhỏ thường để mà xỏ một sợi dây khác, cho có thể kéo qua lại.
Eo lưng — **đáy**. Lưng eo bụng thót, bộ gọn mà mạnh.
 — **lưng**. Eo lưng, cột riết ngang lưng.
 — **ngặt**. Ngặt nghèo, riết róng.
Nói — **ngặt**. Nói ngặt quá, nói ra chuyện-khó quá.
Thì — **ngặt**. Thì đói khát, đồ khổ, túng ròi.
Làm — **mất**. Làm chuyện nhỏ mọn; siêng làm, không để hở tay.
Nói — **mất**. Nói vặt, nói nhỏ mọn.
Đánh — **lật**. Cuộc chơi giãn thầy đồng tiền.
 — **tha** — **thèo**. Bộ xuôi cò, bụng tốp riết, không có hột cơm trong bụng.
Thêm — . Thêm lơn, (tiếng đời).
Thế mất — **đôi**. Thế vật, thế đời.

七 **Thật**. c. Bảy, số thiếu đương.

政 — **chánh**. Bảy vì hành tinh, luân chuyển trên trời, có niêm luật như phép trị nước, cho nên gọi là chánh, ấy là mặt trời, mặt trăng cùng năm vì sao ngũ hành, (coi chữ tinh).

— **tinh**. } Bảy sự động trong lòng người ta là hi, nộ, ai, cụ, ái, ô, dục, nghĩa là
 — **phách**. } máng, giận, buồn, sợ, thương, ghét, muốn. **喜怒哀惧 愛惡欲**.

Ván — **tinh**. (Coi chữ tinh).
 — **bát**. Lạc mất, không còn toàn vẹn, ấy là nghĩa câu chữ, thật linh bát lạc, **七零八落**.
 — **son**. Vùng bảy núi, ở về tỉnh An-giang.
Xuyên tam — . Loại rau lá lớn, nửa xanh nửa tía, củ nó thơm, thổ sản đất Tứ-xuyên (bên Trung-quốc), thì là mạnh hơn; vị thuộc trị đàm.
Nam — **nữ cứu**. (Coi chữ cứu).

漆 **Thật**. c. (Tà). Sơn.

Màu kim — . Màu vàng thắm, màu thiết vàng.

失 **Thật**. c. Mất, làm mất; thua; lỗi, sai lầm.

— **thác**.
 — **thoát**.
 — **bát**. } Mất đi, làm mất.
 — **lạc**.
 — **mác**.
 — **tin**. Lỗi đều tin, lỗi lời giao ước, ở không ngay dạ.
 — **ngũ**. Bội bạc, không giữ nghĩa cùng nhau.
 — **hiều**. Mất hiểu thảo, lỗi trong việc hiểu thảo.
 — **chí**. Ngã lòng, rùn chí.
 — **thần**. Mất tinh thần.
 — **anh**. Sầu muộn riêng; **đau tương tư, thất tình** thì là đau vì thương nhớ nhau.
 — **ước**. Lỗi đều hẹn hò, giao ước; sai lời hẹn.
 — **lý**. Thua lẽ kẻ khác; lẽ mình phải thua.
 — **lẽ**. Không nhằm lẽ; vô phép.
 — **thê**. Mất thê thân, không có chỗ nương dựa; trái thê.
 — **ý**. Vô ý, bất ý, hồ hòng; sai ý.
 — **vận**. Mắc vận bất, lỡ vận.
 — **lật**. Lỗi lầm, bất cẩn, sơ ý.
Già cả ăn nói — **lật**. Tiếng kẻ già hay nói mà chừa mình.
 — **thô**. Vô ý, làm lạc. **Nhiên thật thô** thì là nhìn lầm.
 — **sở**. Lạc loài, không có chỗ nương dựa.
 — **công**. Mất công, lường công vô ích.
 — **danh**. Mất tiếng, mất danh tiếng.
 — **kiện**. Mất kiện, thua kiện.
Kiện — . Kiện kẻ khác mà thua.
Xả — . Xả cho, đoán cho phải thua.
 — **thường**. Lỗi thường, quai thường, không có thường. **Ăn uống thất thường** thì là ăn uống bữa mặn bữa nhạt, bữa nhiều bữa ít, bữa có bữa không, không được thường.
 — **thơ** — **thượng**. Bộ di lường thường, yêu đuôi, như có ma, chó đời.
 — **cách**. Sai cách, không nhằm cách thức.
 — **cáo**. } Sai kiện.
 — **kiểu**. }
 — **sắc**. Mất sắc, biến sắc; thất kính.
 — **kinh** (**hôn vi**). Kính sợ quá, (chính là chữ **叱** hất, không phải là thất **失**).
Sợ — **sắc**. Sợ xanh mặt, biến sắc.

機會不可 | *Cơ hội bất khả* — Gặp

thế làm được, chẳng khá bỏ qua.

— *thì*. Lỡ thì, không gặp thì vận.

— *tán*. Tan tác, tán lác.

— *lạc*. Lạc mất.

— *nghiệp (vô y)*. Mất sự nghiệp; bỏ việc làm ăn; nghèo khổ không chỗ nương nhờ.

— *thủ*. Không giữ, để cho mất, (nói về thành trì).

— *hãm*. Để cho giặc lấy. id.

— *trận*. Thua giặc, bại trận.

— *tiệt*. Không giữ tiệt được, nói về đờn bà chết chồng mà cải giá.

— *thân*. Hư thân, chẳng còn danh phận gì.

— *dưỡng*. Không biết tiếp dưỡng, nuôi không kỹ.

— *sách*. { Dùng không nhằm kê sách, dùng

— *kê*. } mưu kê không hay.

Vẽ —. Sờ tiền mình thua, người ta đặt ra cùng làm dấu cho biết. (Tiếng riêng trong sông cờ bạc).

Hành —. Đặt số tiền mình thua. id.

夫名者難得而易 | *Phù danh*

giả nan đắc nhi dị —. Vả danh tiếng ấy khó được mà dễ mất.

Quá —. Lỗi lầm.

過 | **相規** *Quá* — *tuong qui*. Can gián nhau trong sự lầm lỗi.

— *huyết*. Lạc huyết, thổ huyết, cũng hiểu luôn về đàng dưới.

Tồn —. Hao tồn, hao mất.

— *thê diện*. Mất sự xứng đáng cho mình; mất oai thế.

— *nhơn tâm*. Mất sự người ta yên vì; không được bụng người ta nữa.

— *thật*. Mất sự thật; hóa ra đời giả, không còn sự thật.

— *chán*. id.

匹 **Thật**. *c.* Sánh, tiếng kêu kè.

— *phu*. Đưa dốt nát, què mùa.

— *ngẫu*. Đòi cặp, đòi lứa.

Mã nhứt —. Ngựa một con.

— *voi*. Thớt voi, một con voi, không nỡ nói con, mới gọi rằng thớt.

室 **Thật**. *c.* Nhà, buồng.

Gia —. Vợ con, bà con trong nhà.

Chánh —. Vợ chính, vợ lớn.

Kê —. Vợ kè, vợ chấp nôi.

Trắc —. Vợ hầu.

Thê —, *Vợ*.

— *nữ*. Gái chưa chồng.

Khám —.

Ngục —. } Khám đường.

Kỳ —. Lục sự, tùy biện riêng.

尊 | *Tôn* —. Bà con cùng vua, các quan bà con cùng hoàng đế đều xưng là *tôn thất*.

宜 | **宜家** *Nghi* — *nghi gia*. Hạp cưới hạp gả. Con lớn khôn đều phải định bé gia thất. Nam dĩ nữ vi thất, nữ dĩ nam vi gia. **男以女爲室女以男爲家**.

疋 **Thật**. *c.* Tiếng kêu kè vài lụa.

Bô nhứt —. Một cây vải, vài một cây, (30 thước may).

Quiên nhứt —. Lụa một cây.

實 **Thật**. *c.* (Thiệt). Chắc, hột.

— *thà*. Thiệt thà, chân chắt, không biết xảo quyết.

Ngay —. id.

Chật —. id.

Chắc —.

Chán —. } Thiệt chắc, không sai chậy.

Sự —. Việc thiệt, việc chắc chắn, hẳn hoi.

— *sự*. Quả thiệt, quả có như vậy.

Lẽ —. Lẽ chắc chắn.

Lây làm —. Lây làm chắc, làm thiệt.

Lời — *mắt lòng*. Nói ngay hàng, cứ sự thiệt mà nói thì sao cũng phải mêch lòng.

— *thà cha đại*. Tiếng chê người thật thà quá.

Đạo —. Đạo chính, đạo chẳng khá lia.

— *thà*. Thiệt sự, quả là.

— *mực*. Giữ một mực, có chừng rới.

Mực —. Lây theo sự thiệt, không đổi sự gì, không có đều đời giả.

— *chừng*. } Có chừng đổi, có mực thước,

— *đạc*. } không sai chậy.

— *lòng*.

— *tin*. } Ngay dạ, thật thà, có lòng.

— *tay*. Có chùng trong tay, chắc tay.

Sáng — *mặt*. Trời đã sáng.

只 | *Chỉ* —. Chỗ thiệt, vồn là ; vò trái trút, vị thuộc tiêu thực thông đằm. Thứ lớn gọi là chỉ xác.

其 | *Kì* —. Vồn thật, thật là.

Hần —.

Vồn —. } Quả chắc, thiệt sự.

Nhận —. Đóng dấu hoặc cho chữ làm chứng là việc chắc.

Chưa biết hư —. Chưa biết thiệt giả.

— *tin*. Tin tức chắc chắn, lời nói chắc chắn.

Biết —. Biết chắc chắn.

— *phong*. (Coi chữ phong).

有名無 | *Hữu danh vô* —. Có tiếng mà không có sự thật; có tiếng mà không có miếng.

— *giả*. }

Hư —. } Thiệt giả, có không.

— *lòng làm*. Dộc lòng làm, không làm dối.

芡 | *Khiểm* —. Hạt rau súng, vị thuộc mát.

錄 Thau. *n*. Loại kim lợt màu hơn đồng; tiêu tan ra nước, tan đi.

— *lọc*. Thau đã luyện sạch.

— *bạt*. Đồ dùng mà rửa tay, thường đúc bằng thau.

— *rửa tay*. id.

Mắm —. Mắm dọn cơm bằng thau.

— *đi*. Tiêu đi, tan đi, ra nước. *Thuộc hoàn bỏ vào miệng liến thau*.

Làm — *đi*. Làm tiêu đi hết, làm mất hết.

Thép —. Chỉ thép kéo bằng thau.

草 Thầu. *c*. Viết như vẽ; viết mau, viết dôi.

Viết —. id.

— *lìa*. Viết mau quá.

收 Thầu. *c*. (Thu). Lượm lặt, góp nhóp; rước lấy, nhận lãnh; bắt phải đem đến; đòi phải trả lại; bớt đi, làm cho vắn.

— *góp*. Góp nhóp.

— *thập*. id.

— *liếm*. id.

— *vẽ*. Tóm vẽ, đem vẽ : *thầu vẽ một môi*.

— *lại*. Bớt đi, làm cho vắn.

— *súc*. Co rút lại, súc mình, nhứ lại, dùn lại.

— *đơn*.

— *chấp*. } Chịu lấy đơn trạng của ai.

— *tờ giầy*. Lấy tờ giầy của ai, bắt phải đem tờ giầy mà giao.

— *thuê*. Góp thuê, bắt phải đem thuê mà đóng.

† **多納少** — *đa nạp thiểu*. Thâu nhiều nạp ít, tiếng trách thôn trưởng hay chẹt một của dân.

Chinh —. Đánh thuê.

Tóm —. Lấy hết, đem về một môi.

Truy —. Đòi hỏi, bắt phải đem đến, bắt phải trả lại.

— *tiền*. Đòi phải đem tiền, góp tiền.

— *tiền vạ*. Bắt phải chạy vạ, đem tiền vạ.

— *hoạch*. Góp được, đòi được, lấy được.

— *tiền canh*. Bắt phải chịu tiền canh, đòi tiền canh.

— *khán* Chữ để ngoài bi thơ rằng rước xem.

— *chiêu*. id.

— *nhận*. Nhận lấy, chịu lấy.

— *nhập*. Lãnh lấy, rước lấy.

Trùm trì —. Chức việc làng hay việc thâu góp tiền bạc.

Người — *người phát*. Một người làm ra, một người phá; chẳng làm chi cho giàu.

— *vở*. Góp vở học trò thi.

— *kep*. Khảo kep bắt phải góp, phải chạy tiền gì.

— *bằng cấp*. Đòi bằng cấp, lấy bằng cấp lại, cắt chức.

偷. Thầu. *n*. Thầu :

— *qua*. Thầu qua : *Mũi nhọn thầu qua*.

— *nhập*. Lọt vào : *lòn vào, kẻ trộm thầu nhập*.

— *đêm*. Cà đêm.

透 Thầu. *c*. Thông thầu, lọt vào, dên nơi.

Thông. —. id.

Thâm —. id.

— *đến*. Đến nơi, đi tới.

— *đào*. id.

— *tin*. Tin tức tới nơi; nghe được tin tức.

— *vào*. Lọt vào.

Hiểu —. Hiểu được, hiểu tới nơi.

Vấn cỏ, kêu chàng — trời. Oan ức lắm.

Đi — Đi tốt, đi tới nơi.

Nói — Nói tới tai ai.

Soi — Soi khắp, soi đến nơi; soi xét tường tận.

Làm không — Làm không nổi.

Hiểu không — Hiểu không ra.

— *thiên* — *địa*. Thầu đền trời đất, thầu khắp.

奏 *Thâu*. *c. n.* Nước đốn. Gỏi bóp giảm.

| *định* — *túc*. Mãn đủ. *Thâu túc tam niên*.

Bóp — Bóp gỏi, làm gỏi.

Làm nham làm — Làm nem làm gỏi.

啜 *Thấu*. *c.* Ăn nuốt, (Tiếng Triều-châu).

— *đi*. Nuốt đi.

— *vào đây*. Đốn vào đây.

— *lậu*. (Coi chữ lậu).

Nổi — *lậu*. Nổi hung, nổi dữ.

土 *Thầu*. *c.* Nhựa nha phiến, nhựa phù dung. (Tiếng Triều-châu).

— *bạch*. Chính nhựa phù dung, ít đen mà nhạt.

— *ô*. Nhựa nha phiến, đen nhiều mà mặn. (Thổ sản Thiên-trúc).

Hống — Thử nhựa đỏ, thử nẩy độc.

Trái — Nhựa thấu đắp lại như trái bưởi, ngoài có làm vỏ bao.

Vỏ — Vỏ bao trái thấu.

— *trái*. Nhựa nha phiến làm ra trái tròn.

施 *The*. *n.* Có mùi cay chua như mùi vỏ cam; thử hàng mỏng; tiếng trợ từ.

— —. Có mùi cay cay.

— *bưởi*. Hơi cay trong vỏ bưởi.

— *cam*. Hơi cay trong vỏ cam.

Thuộc — Thuộc trị bệnh (tiếng đôi).

Le — Thừa thốt.

Cây mọc le — Cây mọc thừa thốt mà yếu.

Ba cái tóc le — Tóc ít quá.

Buồng — Cái buồng, (tiếng đôi).

Giê — Thứ hàng mỏng.

Mùng — Cái mùng, (tiếng đôi).

— *thia*. } May lắm, tốt vía vang; tiếng con
— *thắc*. } bôn gặp mỗi hàng bán, được máng
— *thầy*. } rỡ mà la lên.

Hàn — Thuộc chề luyện giống như phen trắng; chỉ thiếc luyện để mà hàn mà gần đồ kim khác.

Cây hàn — Thứ cỏ lá tròn mọc sát đất, vị thuộc mát.

施 *Thê*. *n.* Tiếng trợ từ.

— *lê*. Bụng lớn đại, bụng có chừa.

Bụng — *lê*. id. (Thường nói về gái chừa hoang).

世 *Thế*. *n.* Tiếng trợ từ.

Thanh — Mùi chua thanh (giảm).

Chua — *lê*. Chua lét, chua quá.

Chua — *lét*. id.

Nặng — *lê*. Nặng quá, nặng thẳng thét.

Khóc — *lê*. Khóc rỏ, khóc yếng ối.

Làng — *làng* cò. Tên chỗ ở tỉnh Vĩnh-long.

俸 *Thê*. *n.* Miếng cây làm đầu hoặc có để chữ làm đầu; tiếng trợ từ.

Cái — Miếng cây giúp đỡ mà làm đầu.

Cây — Cây dài vạt bằng một đầu, để nóc làng, ban đêm dân tuần phải vác theo cho biết là dân làng nào; hoặc biến tên ai để mà cấm ranh.

Cấm — Cấm cây chỉ ranh đất, hoặc để mà làm đầu.

Cấm — id.

— *bài*. Thẻ vuông dài mà nhỏ, thẻ để trước hiệu các viên quan.

— *ngà*. Thẻ bài bằng ngà.

— *chiêu đẽ*. Thẻ biến vật mặt mà xin chuộc; thẻ chừa.

— *mực*. Câu cá mực.

— *mực*. Một cây mực.

— *sinh*. (Coi chữ sinh).

Thỏ — Nói to nhỏ, đồ dẽ, (tiếng con nít nói với mẹ mà xin bánh, xin tiền v. v).

Chim kêu thỏ — trên nhành. Chim kêu to nhỏ, lối khoang hơi nhặt.

— *thót*. { Kêu nói tiếng khoang tiếng nhặt,

— *thời*. { (chim chóc).

— *côm*. Một miếng côm in vuông vuông.
Đi một — Đi một bé, đi không ngo lại.
Nói — mẽ. Nói khẻ khợt, kiếm chuyện bắt
 từ bắt ò.

妻 Thê. *c.* Vợ; tiếng trợ từ.

Chính —. Vợ con kéo con cột.

Đích —. id.

Phu —. Vợ chồng.

— *thiếp*. Vợ, hầu.

— *noa*. Vợ con.

— *tú*. id.

Hiên —. Vợ hiên.

有 | 子 思 | 子 *Hữu — tư tư — tú.*

Có vợ con, có gia thất thì phải gán
 lo.

| 賢 夫 禍 小 子 孝 父 心 寬

— *hiên phu họa thiểu, tử hiếu phụ tâm khoan.*

Vợ hiên chồng ít cực, con thảo cha
 nhẹ lo.

懷 Thê. *c.* Buồn.

— *thảm*. Buồn thảm, quanh hiu.

— *luong*. id.

秭 Thê. *c.*

Một —. Một trăm triệu.

棲 Thê. *c.* Đỗ nhờ.

| 遲 — *trì*. Nghỉ ngơi. *Hoành môn chỉ*

hạ khả dĩ thê trì. 橫門之下

可以 | 遲 Nhà cửa khó nghèo

cũng nấu nướng được.

夏 禽 擇 木 而 | 賢 臣 擇 主

而 事 *Lương cầm trạch mộc nhi —*

hiên thân trạch chúa nhi sự. Chim

khôn chọn cây mà đỗ, tôi hiền lựa

chúa mà thờ.

— *thân*. Gởi mình, dùm dậu.

Nó giận tao đó —. Thê nó giận tao đó,

(nguyên là chữ thê mà nói trại).

逝 Thê. *c.* Qua.

| 世 — *thê*. Chết.

Cá bông —. Thừ cá nhỏ hay ở đất bùn.

誓 Thê. *c.* Thề.

Văn —. Cách thức lập lời thề.

Doan —. Thề nguyện.

Huyêt —. Lây máu mà thề; thề thương hay
 cắt cổ gà mà thề.

— **海 盟 山** — *hải minh sơn*. Chì non
 chì biển mà thề, thề nặng lời.

矢 | 誓 —. Phát lời thề, cũng là thề.

噬 Thê. *c.* Cắn.

| 贍 不 及 — *tê bất cập*. Cắn rún, chỉ
 rún không kịp; ăn năn không kịp.

世 Thê. *c.* Đời, cả và thiên hạ; 30 năm; một
 đời người.

— *gian*. Cả và thiên hạ.

— *giái*. Cả và trái đất.

— *nhơn*. Người đời, người ta.

— *sự*. Việc đời.

— *tình*. Lòng người; chuyện đời.

— *thời*. id. Cách thói ở đời.

— *thói*.

— *thường*. } Thói đời, tục đời.

— *tục*.

— *phúc*. Phước lộc ở đời.

— *lộc*. Lộc đời; lộc của cha để lại cho con,
 nôi đời ăn lộc.

— *quan*. Nồi đồng làm quan.

— *tử*. Con các chư hầu.

— *giải mới*. Một phương lớn ở bên kia trái
 đất, mới tìm được, hơn 400 năm
 nay.

Rột — *giái*. Chỗ cùng dưới đất này.

Ngươi —. Giây in hình người.

Kẻ —. Kẻ chợ, người luật pháp, khôn ngoan;
 kẻ ta, không phải là moi.

Sinh y người —. Áo vẽ, hình nhơn in vào
 giày, để đời mà cúng vong hồn.

Phàm —. } Chôn phàm gian, phàm trần,

Trần —. } trần gian.

Trên —. Trên đời, trong thê gian.

— *thượng*. id.

Dưới —. Dưới đời, cũng là ở đời này.

Tại — Ở đời, còn ở đời.

Ở — id.

Tiền — Đời trước, kiếp trước.

Hậu — Đời sau, kiếp sau.

Lai — id.

Tái — id.

Tận — Hết đời, hết thiên hạ, vạn vật tiêu tận.

Khi — Bỏ đời, chết.

Tạ — Giã đời, cũng là chết.

Giáng — Xuống thế, ra đời, sinh ra trong đời.

Xuống — id.

Anh hùng cái — Anh tãi hơn cả thiên hạ ; làm dữ một mình. Tục trại là anh hùng kẻ thế.

— — *bất tuyệt*. Đời đời không dứt.

Khác — *ly đời*. Dị kì cục, quái gở.

| 代 踏 纓 — *dại trám anh*. Đai mào nhiều đời, dòng dõi làm quan.

— *gia*. Nhà làm quan nhiều đời.

Tay thừa — Tay khôn quỉ trong đời.

涕 Thề. c. Nước mắt.

| 泣 — *khấp*. Khóc lóc.

替 Thề. c. Thay, đòi cho, đỡ cho.

— *vị*. Thay vì.

— *lại*. Đòi thay cho, đền lại, thường lại.

— *cho*. Thay cho.

— *lấy*. id.

— *thâm*. Thề. (Tiếng đời).

— *đỡ*. Thề một ít lâu ; cảm đỡ.

— *công*. Thường công, làm công mà trừ.

— *mạng*. Thường mạng, chịu chết mà thường mạng ai.

Mạng — *mạng*. Lấy mạng nấy mà thường mạng khác ; chịu chết thề lại.

Làm — *Làm* thề vì ai ; làm đỡ cho ai.

Đi — *Đi* thề cho ai.

— *hành*. id.

— *tiền*. Chịu tiền mà đền lại.

— *dấu*. Thề cho người nào ; thay mặt cho ai.

— *tên*. Trông tên cho ai.

Cảm — *Giao* đỡ làm của cảm mà vay hỏi.

— *nhà, đất*. Cảm nhà, đất mà vay bợ.

— *chưng*. Đặt cốc, làm của tin.

Tiền — *chưng*. Tiền nạp cho quan làm của tin.

勢 Thề. c. Cách cuộc bày ra, sự thề, dẻo dớp, léo lác, mảnh lỏi, phương pháp, đường sức, chỗ nương dựa.

Cách — } Cách cuộc, phương pháp, lẽ
Phương — } gi, chước nào, mảnh lỏi làm sao.

— *thần*. Nơi nương dựa, chỗ cậy nhờ.

— *lực*. Sức lực.

Quiên — *Quiên* phép làm cho phải đầu phục.

Oai — *Oai* khí làm cho mình phải kiêng sợ.

Lý — *Lý* sự, thề thần, léo lác.

理 不 及 | *Lý bất cập* — *Lý* phải chàng bằng thề thần ; thề lực người ta lớn, đầu việc mình đặc lý cũng phải nhường.

Bế — *Cách* cuộc bày ra như giàu có, sang trọng v. v.

Làm bế — *Làm* cách điệu, làm phô trương.

Hình — *Hình* dạng, cách cuộc, sự thề. *Hình* thề trái đất là tròn.

Lây —

Ý —

Cậy — } *Ý* sức ai, lây chỗ nào làm
Nương — } xương sống, nương dựa vào
Dựa — } đầu, mượn lây cách nào.

Mượn —

Ăn —

Thân — *Có* thề bà con, được thề là người thân

Ý thân ý — *Ý* mình là người thân, có chỗ nương dựa, có người che chở.

Coi — } *Coi*, nhắm cách cuộc, léo lác
Nhắm — } bày ra thề nào.

Đặng — } Được nước, làn nước, được bế

Đắc — } làn lướt, được thề thần.

Mất — } Không có thề thần, không chỗ

Thất — } nương dựa.

Trái — *Trái* cách, không nhắm cách thề.

Suy — *Mất* thề thần, mất chỗ nương dựa.

Kiểm — *Kiểm* tìm phương pháp, léo lác gì.

Lập — *Lập* phương pháp, bày cách cuộc gì, làm ra chỗ nương, chỗ dựa.

Liệu — *Lo* liệu cách gì, nhắm sự thề.

Mạnh — *Có* thề thần mạnh mẽ.

Yêu — Yêu sức, không có chỗ dựa.
Tốt — Được thể thân lớn, được bề nương dựa. *Tốt thể làm ăn*, có thể dễ làm ăn, chẳng phải lo sự gì.
Vững — Thể thân vững bền; nghe ra vững vàng.
Xâu — Chỗ nương dựa không chắc; bề thể không tốt.
Thừa — Nhon khi có thể; mượn quyền lực ai mà làm sự gì.
Hết — Hết chỗ cậy trông.
Địa — Cách cuộc đất đai, địa cuộc.
有 | 不可倚 *Hữu — bất khả ỷ*. Có thể thân, chẳng khả ỷ thì.
 — *gặp*. } Sự thể bức ngặt, xem ra ngặt
 — *ngặt*. } nghèo.
 — *tiện*. Có thể làm được, gặp dịp tiện, được phương tiện.
 — *thì*. Vậy thì, thể vậy.
 — *hiềm*. Cách bày ra hiềm trở; nghe ra hiềm.
 — *bức*. Xem ra bức ngặt.
 — *cùng*. Xem ra cùng túng, không còn cách thể gì khác; chẳng còn sức lực gì.
 — *nó giận*. Nghe ra nó giận, coi ý nó giận.
Trong — Có khi, hoặc là; lấy theo cách ấy; ước chừng.
Định — Định dọ, ước chừng.
Phải — Nhâm cách, phải cách, ăn ở lịch sự, tử tế.
Thank — Nổi tiếng, làm ra bề thể lớn.
Đố — Lẽ sự, làm mặt lớn, mặt giỏi.
 — *nào*. Cách nào, thể nào.
 — *ây*. Thể ấy, cách ấy.
Gà — Gà biết léo lác, hay núp hay đụt, lừa chỗ nhược gà khác mà đá.
Sinh — Biên ra cách thể gì, bày ra mánh lời gì.
Lừa — Lừa dịp, lừa khi, lừa cách gì.
Lân — Lân nước, được nước hơn, chiếm nước trên, chiếm thượng phong.
Biết — Biết cách thể, biết léo lác, biết tùy thì.
Cậy tài cậy — Cậy tài tài, cậy sức lực.
Giữ — Giữ lấy thể mình, giữ léo lác. giữ cẩn thận đừng cho hở bề gì.
Đơn cò — *mỏng*. Nghèo khổ không có bà con, không ai đỡ vót.
Gia — *đơn hàn*. Nhà nghèo khó.

Con người hư — ! Con người hư tới thể ấy.
Đền — Đền thể ấy.
Một — Một cách như nhau.
Làm thình làm — Làm thình, lằng lạng.

剃 Thê. c. Cạo, gọt.

— *phát*. Cắt tóc, cạo đầu.

誓 Thê. c. Đoan thể, giao ước, nguyện chắc, hứa chắc.

— *nguyện*. id.
 — *thốt*. id.
 — *đôi*. Không thiệt lòng thể, thể cho qua việc, thể bực từ.
 — *vật*. Thể việc không đáng.
Chưởi — Lấy tiếng chưởi làm lời thể.
Bắt — Bắt phải thể làm chứng về sự gì.
An — Ăn huyết thể, lấy máu thú vật hòa rượu mà uống, thể rằng sẽ hết lòng với nhau, chết sống không bỏ nhau.
 — *lòng*. Quyết lòng, lập tâm chắc chắn.
Lập lời — Lập lời đoan thể (trước mặt quan).
Nuốt lời — Không giữ lời thể.

體 Thê. c. Minh vóc, khí chất, cách thể.

Thân — Minh vóc.
Từ — Bôn vóc, đầu minh tay chơn.
Sự — Cách thể bày ra.
 — *thức*. Cách thức, thức lệ nhà nước truyền ra.
 — *cách*. Cách thể.
 — *nào*. Cách nào, thể nào.
 — *ấy*. Cách ấy, thể ấy.
Như — Như là, dường như.
Giả — Giả như, giả sự.
Dường — Dường bằng, chẳng khác gì.
Ví — Ví như.
Khác — Chẳng khác gì, dường như.
Xem — Xem bằng.
Nhon — Luôn dịp, nhon dịp.
Trót — Cho luôn cuộc.
Luôn — id.
Liên — id.
Một — Một cách, một thể, một trật.
Nhiều — Nhiều cách thức.
 — *vậy*. Cách làm như vậy.

— lòng } Tùy theo lòng, tùy theo ý; xét
 — ý. } xem lòng dạ người ta ăn ở thế
 nào.

— lây. Xét lây, làm cho phù hiệp.

Cả —. Trọng lắm, lớn lắm.

— thông. Bộ oai nghi, sang cả; giềng mối, thứ lớp, điều thế cả.

Lập — thông. Lập cho có giềng mối, thứ lớp; làm cho có oai thế, cho ra sự sang giàu.

— cả. Điều đại cái, gồm tóm

— lệ. Thức lệ, điều lệ.

— diện. Mây mặt, vẻ nghiêm trang, danh giá.

Làm —. Làm thế diện, làm cách điệu, làm bề thế.

Nền —. Xứng đáng, nền tảng, phải cách.

Đại —. Điều thế cả, sự thế lớn.

Oai —. Có oai thế, có thế diện.

Địch —. Bì với bạc trên, không chịu thua; muốn cho bằng bạc trên.

Hôn bài phụ —. Bất tình nhờn sự.

Từ thơ — chú. Sách từ thơ có giải nghĩa.

妻者齊 | 也 *Thế giả tế* —. *dã*. Chữ thế ấy chỉ nghĩa là bằng mình vậy, một thế diện như mình vậy. (Chữ luật An-nam).

采 *Thế. c.* Màu sắc.

— sắc. id.

Ngũ —. Năm sắc là xanh, trắng, vàng, đỏ, đen.

Long thành ngũ —. Thành rồng năm vẻ, khi tượng dâng làm vua.

Phong —. Vẻ nghiêm trang, phết phong lưu.

綵 *Thế. c.* Hàng bông hoa.

Nhị —. Thứ hàng kêu tên ấy.

彩 *Thế. c.* Vẻ xinh tốt.

Văn —. id.

Quang —. chói lòa, rực rỡ;

— nữ. Con dơi, gái hầu.

適 *Thêch. n.* (Thích). Tiêng trợ từ.

Lớn —. Lớn đại.

Mộc —. Mộc trắng.

Lạt —. Lạt lẻo quá, lạt nhách.

Đen thui đen —. Đen mờ.

嗜 *Thèm. n.* Khao khát, ước muốn, bắt chày nước miếng, muốn ăn.

— lạt. id.

— khát. id.

— ăn. Muốn ăn.

— lăm. Muốn ăn lăm; ham muốn lăm.

— chảy nước miếng. } id.

— kính. }

— dên. }

— muốn. Ham muốn.

Ăn cho dã —. Ăn cho no, cho vừa bụng.

Chết —. Tiêng mắng đũa ham ăn hộc uống.

Chăng —. Chăng chụi, chẳng ưa.

Chả —. id.

Nó —. id.

Chết no hơn sống —. (Coi chữ chết).

Nhem —. Làm cho thầy mà thêm.

Tráy —. Làm cho thêm hơn nữa.

Của chua ai thấy chẳng —. Nhiều người thầy trái chua thì muốn nếm, thầy sắc tốt thì hay động.

添 *Thêm. n. c.* Gia tăng, tăng số, làm ra cho nhiều.

— thât. } id.

— đơm. }

— chuyện. } Đặt chuyện, bày việc, làm

— việc. } ra cho nhiều.

— bớt. Gia giảm, cái làm ra cho nhiều, cái bớt đi cho ít.

Gia —. Thêm; làm ra cho nhiều, bày chuyện cho nhiều.

Nói —. Có ít xích ra cho nhiều.

Nói —, nói thừa. Nói gian, nói chuyện không có, vu cho kẻ khác.

Làm —. Làm rần, làm nhiều hơn.

Làm như vá múc —. Làm lán lán; làm cho có chừng, chẳng được công việc gì.

Xin —. Xin nhiều hơn.

Cho —. Cho nhiều hơn.

Gởi đùm thì bớt, gởi lời thốt thì —. (Coi chữ bớt).

— d. yền. Làm cho đẹp hơn, cho tốt hơn.

— t. a. Chối lòa hơn nữa.

Đá giầu lại giầu — Có câu nói rằng; *tài giả bởi chi*, chỉ nghĩa là đã trông lại vun quén, nghe ra như trách lòng Trời không có công bình.

塘 Thêm. *n.* Lề nền nhà; bậc đắp thêm chung quanh nền nhà.

— *nhà.* id.
Xây — Xây đá gạch chung quanh nền nhà.
Hươu — Con chó.

杆 Then. *n.* Cây gài cửa, cây ngang kềm lầy hai bên be ghe.

— *cửa.* id.
 — *máy.* Máy móc, đồ máy móc, đồ đánh bầy.
 — *ghe* Cây ngang chịu lầy hai hông ghe, có khi để lộ ra hai bên.
Hơnh — Then ngang giữa chiếc ghe, cũng gọi là hoành lương.
Gài — Gài cây khóa cửa.

嗒 Then. *n.* Mát cổ, lầy làm xâu hổ.

— *thường.* }
Hổ — } id.
 — *mặt.* }
Lầy làm hổ — }

請 Thên. *n.* Tiêng trợ từ.

Tha — Cấp nắp đem về, tấy mót đem về.
Đi tha thên mà nuôi con.
Thông — Lòng thông: *giò lòng thông lênh thên.*
Lênh — id.

躑 Theo. *n.* Đi nói gót, đi kê sau, đeo đuôi; nhập bọn; noi dấu.

— *đôi.* }
 — *chơn.* } id.
 — *gót.* }
Đi — }
 — *sau.* }
 — *bên gót.* Theo một bên, theo kịp.
 — *láp.* id.

— *kịp.* id.
 — *đôi.* }
Coi — }
Làm — } Bất chước, noi giữ một thể.
Noi — }
Đôi — }

— *ý.* Tùy theo ý, làm theo ý.
Chiu — Nương theo, không dám cãi ý.
Lần — Lần lần đi theo, vịn theo một thể.
Bươn — Đi theo cho kịp, bươn bực đi theo.
Chạy — Chạy đằng sau; chạy cho kịp.
Đuổi — Rượt theo mà bắt.
Hùa — A dua.

Tùy — }
Đưa — } Nương theo ý kẻ khác.

Bỏ — }
Tuốt — } Chạy tuốt theo.
Lèo đèo đi — Cứ việc đi theo hoài.
Mò — Lần hỏi đi theo, tìm theo cho được.
Lò mò, tò mò đi — id.
Đi — *tò tò.* Đi theo mãi thể.
Đính — Đong nhập, kết vào một xấp.
Hiệp — Đẻ vào một xấp, nối theo.
Đem — Đem đi một lượt.
Tiếp — Nối theo.

— *meo.* Cheo meo.
Ở trên — *leo.* Ở trên chỗ cheo meo.
 — *bồi.* (Coi chữ bồi); đi theo mà hỏi, mà kiểm chác
 — *dầu.* Coi dầu mà theo (như dầu chơn, dầu máu).

— *cờ bạc.* Đeo theo cờ bạc.
 — *đàng diêm.* Hiệp bọn với quân đàng diêm.
 — *trai.* }
 — *gái.* } Gái đi theo trai, trai đi theo gái, }
 — *cái.* } chẳng còn biết liêm sỉ, không đợi }
 — *cái.* Đi theo con cái, ham cái, (thường }
 — *không lầy đôi.* Tự nhiên nhập cục, không }
 — *chờ lễ cưới.* }

— *giặc.* A tưng với giặc, một lòng với giặc.
 — *ăn cướp.* Hiệp bọn cùng kẻ cướp.
 — *thầy.* Đi học cùng thầy.
 — *đạo.* Vào đạo (Thiên chúa).
 — *họ mẹ.* Đẻ lên họ về bên mẹ.
Đạo — Kề mới vào đạo (Thiên chúa).
Ăn — *thuở, ở* — *thì.* Biết cần kiệm, biết giữ phép.

- *thê.*
 - *việc.*
 - *chuyên.*
- Tùy theo cách *thê*, tùy theo việc phải làm.
- Tùy* — *thối.* Nương theo thói tục.
- Đeo* — Cứ theo mãi, không rời ra.

劬 Thẹo. *n.* Vít tích gi bày ra ngoài da.

- Có* — Có vít tích ấy.
- *mặt.* Trên mặt có vít tích.
- Đeo* — Đánh đeo, làm cho phải rời rắm.

曉 Thèo. *n.* Tiêng trợ từ.

- *lèo.* Bánh trái, đồ ăn uống nước, (tiêng Triều-châu), chính chữ là 茶料 trà liêu.
- *lèo.* Nhảy miệng, hay lèo mép; chuyên người này đem học với người kia.

少 Thèo. *n.* Vật cắt ra từ rẻo, từ miếng dài.

- Cắt* — Cắt ra từ miếng mỏng mà dài; cắt từ rẻo.
- Một* — Một rẻo.
- Từ* — Từ rẻo, từ miếng dài.
- *câu.* Đàng câu vắn cột theo đàng câu lớn.
- Thắt* — Bộ teo tóp, bộ dói khát.

捷 Thệp. *n.* Một vành, một mép.

- *lớn.* Vành âm hộ.
- Thop* — Nhảy miệng, hay nói quây.

鐵 Thép. *n.* Thứ cứng hơn sắt, sắt luyện; chỉ thau, sắt; cây chui mỏng dài như cái lưỡi gà, dẹt mà đóng kềm theo mí ván lưa chéo hòm rương.

- Kéo* — Dụng bàn lùa kéo ép đồng thau làm ra như chỉ sợi.
- Ché* — Cặp thép theo đó sắt như dao rựa mà làm cho nó sắc.
- *thau.* Chỉ kéo bằng thau.
- *sắt.* Chỉ kéo bằng sắt.
- *công.* Đồng thau kéo ra sợi lớn.
- Dây* — Dây thép luyện hay truyền điện khí.
- Bánh dây* — Gõi tin bằng dây thép luyện ấy.
- Tin dây* — Tin gõi bằng dây thép.

— *búng.* Thứ sắt luyện dẻo mình, có uốn nó thì nó dấy, nó búng ra.

- Già* — Tôt thép; nhiều thép
- *non.* Thép xấu; ít thép.
- Non* — Ít thép, chề thép không vừa.
- *tre.* Tre chề nhỏ mà giẹp, thường dùng mà làm ép lép.
- Đặt* — Đặt ép lép.
- Đóng* — Đóng ép lép, đóng thép đánh mỏng làm như chày đàng viên.

咬 Thép. *n.*

- Ăn* — Ăn nhờ của kẻ khác.
- Bú* — Bú nhờ sữa kẻ khác.
- Nói* — Nói nhờ theo, nhưn nhíp mà nói.
- Hỏi* — Hỏi riêng ngoài.

鍍 Thép. *n.* Giặm màu sắc gì.

- Quang* — Sơn nước vàng nước bạc (làm cho sáng).
- *vàng.* Giặm nước vàng.
- *bạc.* Giặm nước bạc.
- Sơn* — Sơn giặm nước vẽ.
- *đen.* Đồ đưng trệt trệt, đồ đồ dẫu mà thấp đen.

鉄 Thét. *n.* Đốt nung, luyện cho ròng.

- *vàng.*
 - *bạc.*
- } Luyện đốt vàng bạc cho ròng.
- Mãng* — Mãng dền, mãng dùa.
 - Hỏi* — Hỏi thúc tới, hỏi riết.
 - Làm* — Làm thúc tới, làm hỏi hà.
 - Đánh* — Đánh đên, đánh tới tay.
 - *tới.* Thúc tới.
 - Thằng* — Một bé thằng răng, miết dài.
 - Ngủ thẳng* — Ngủ miết dài; ngủ đã sức, đã thêm.
 - Người còn* — Người còn ngủ, (nói cho quan trường).
 - Nặng* — Nặng già giặn.

碩 Thệt. *n.* (Đệt).

- Lớn* — Lớn đệt, lớn đại.
- — id.

設 Thệt c. (Thiệt).

- *đãi*. Đãi dâng, tiếp rước từ tề.
- *khách*. Đãi khách.
- Sơn* —. Sơn thiệp.

繞 Thêu. n. Dùng chỉ sắc hoặc chỉ vàng bạc mà đính mặt hàng giẻ làm ra bông hoa.

- *tiê*. } id.
- *thùa*. } id.
- *dệt*. id. Dệt chuyện thêm.
- Nói* — *dệt*. Nói dệt đều, nói thêm thắt.
- *bông, hoa*. Thêu giếm làm ra bông hoa.
- *tâu và may*. Công việc gá tơi, cũng gọi là nữ công.
- Cái* —. Đồ dùng giống lưới xuống mà lớn.
- *lêu, meo*. Cheo meo, theo meo.
- Ở ngoài* — *lêu*. Ở ngoài chỗ cheo meo, ở ngoài chót.
- Hàng* —. Dãy nhà làm nghề thêu thừa cũng là tên đường phố.
- Gâm* —. Gâm dùng chỉ sắc mà đính vào, đôi với gâm dệt.
- Thợ* —. Thợ làm nghề thêu đính.
- Chỉ* —. Chỉ dùng mà thêu.

韶 Thêu. n.

- *thào*. Sơ lược, không kĩ càng, không gọn; hơi hợt.
- Làm* — *thào*. Làm không gọn, không kĩ.

少 Thêu. n.

- *thào*. Rời rộng, hơi hợt.
- Ý* — *thào*. Ý lảng lơ, chời lơ, không chặt chẽ.
- Người* — *thào*. Người rời rộng quá, chời lơ quá.

屍 Thi. c. Thây.

- Thân* —. id. Cũng hiểu là thân thể.
- *thân*. Bà con với người chết, với cái thây.
- Tử* —. Thây kẻ chết, thây ma.
- Truyền* —. Bệnh kẻ chết lây sang, nhưt là bệnh lao tởn.
- 傳 | 勞瘵** *Truyền* — lao trái. id.

尸 Thi. c. Thán vị; hình người chết, như hồn bạch.

- *chủ*. id.
- Thán* —. Người sống giả làm thán vị, trong lúc cúng tế.

| 位素餐 — vị tô xang. Lãnh chức phận mà chẳng làm nên sự gì, làm quan ở không mà ăn lộc.

三 | *Tam* —. Cũng là tam Bành, thượng *thi*, Thanh-cổ là *Bành-cv*, trung *thi*, Bạch-cổ là *Bành-chất*, Hạ *thi* Huyệt-cổ là *Bành-kiểu*. (Coi chữ bành).

試 Thi. c. Đua tài, đua sức, thử cho biết hơn thua; chịu khảo hạch trong sự học hành, cho biết ai cao ai thấp.

- Khoa* —. Cuộc khảo hạch về việc học hành.
- Đi* —. Đi chịu khảo hạch về việc học.
- Trường* —. Chỗ lập ra để cho học trò thi.
- Đề* —. Đề, bài thấy ra cho học trò làm.
- Vở* —. Vở học trò làm.
- *cử*. Đua tranh trong sự học hành.
- *đổ*. } Thi trúng cách, quan trường lấy
- *đậu*. } đậu cho.
- *tài*. Đua tài, thử tài.
- *hương*. Cuộc thi tại tỉnh thành.
- *hội*. Cuộc thi chung tại kinh đô, lựa những bậc đậu cao.

學才 | 分 *Học tài* — *phần*. Học đâu có tài, mà đậu rớt là tại số.

Học trò —. Kể chuyên học cho được đi thi.

— *cái*. Thử cho biết ai làm cái, nghĩa là bắt bài thử, (làm như bắt thăm).

Làm —. Làm thử cho biết ai hay ai dở, ai mau ai chậm, đua công việc làm.

- Chạy* —. Chạy đua.
- Đọc* —. Đọc thử cho biết ai thuộc ai không, ai mau ai chậm.

施 Thi. c. Dùng, ra, cho ra.

- *ân*. Ra ơn, làm ơn.
- *nhơn*. Ra nhơn, làm nhơn.
- *hành*. Dùng theo, làm theo, làm cho thành việc.
- Hàng phương* —. (Coi chữ phương).

Tây —. Tên đờn bà đời xưa, dung nhan đẹp để dị thường.

無計可 | Vô kê khả —. Hết kê không làm chi được.

詩 Thi. c. (thơ) Văn thơ, lời nói làm theo điệu văn chương.

Kính — hoặc — kính. Sách kể những lời ca vịnh theo phong tục.

— *thơ bát độc, tử tôn ngu.* (Coi chữ độc).

— *nhơn.* Người làm văn thơ.

— *ông.* Người có tài trong sự làm thơ.

— *tập.* Tập biên các thơ từ.

Cổ —. Thơ người văn vật đời xưa làm.

— *phủ.* Thơ từ làm theo điệu văn chương.

Liễn nhứt — *nhứt họa.* Liễn cần xen, khoản đề một bài thơ, khoản vẽ cây cỏ bông hoa.

Cám kì — *họa.* Đờn, cờ, thơ, vẽ là bốn nghệ chơi phong lưu; ai biết đủ bốn nghệ ấy thì gọi là *phong lưu tài tử.*

侍 Thi. c. Cây, nhừ.

Tư —. Cây minh, ý minh.

Ý —. Ý thần, ý thể.

有 | **無恐** *liêu* — *vô khủng.* Có chỗ nương cây, thì khỏi lo sợ.

Bằng —. Đơn bằng, giày cặp cho, tờ giấy làm chúng.

Tờ —. Tờ giấy làm chứng, tờ trát, giấy cặp riêng.

Già bằng già —. Già bằng cặp; già giày làm chúng; già đơn bằng.

示 Thi. c. Báo, rao báo.

Cáo —. Giấy rao báo.

Yết — hoặc *át* —. Giấy quan dân mà rao báo.

Quan ra yết —. Quan dạy dân giấy truyền rao sự gì.

Hiếu —. Lời quan truyền báo.

Dụ —. id.

指 | *Chỉ* —. Chỉ báo, chỉ biểu.

視 Thi. c. Xem, thấy.

Giám —. Xem xét, đốc áp.

— *sự* Chứng sự về việc gì; chứng về việc xử đoán; *quan thị sự.*

— *thiêng.* Làm chứng, nhận thật, (tờ khê).

— *chứng* id.

拾目所 | *Thập mục sở* —. Chỗ mười con mắt ngó thấy; trước mặt thiên hạ.

Mời làng —. Mời làng chứng kiến, (về việc bán chác v. v.).

— *tờ thực, tờ mãi.* Làm chứng trong giấy thực, giấy mãi.

Cận —. Con mắt thầy gần mà chẳng thầy xa.

Viễn —. Con mắt thầy xa mà chẳng tỏ gần.

Hố —. Nhìn nhau như cọp; kính chông, không nhìn nhau.

— | **同仁** *Nhứt* — *đồng nhơn.* Thầy xem đồng một lòng nhơn; nói về vua quan đem lòng thương dân, không chỗ tấy vị.

— *thường.* Xem thường, lầy làm để.

— *nhau.* Không kể nhau (tiêng mới).

Trực —. Ngó ngay một bề; con mắt đứng trông. *Con mắt trực thị,* thì là con mắt gán chết.

侍 Thi. c. Chực hầu.

Nội —. Nội hoạn, quan hoạn.

— *lang.* Trước quan trong sáu bộ, dưới bậc tham tri.

— *vệ.* Vệ quán hầu gán hoàng đế.

— *độc.* Trước quan hàn lâm.

— *giảng.* id.

市 Thi. c. Chợ.

Thành —. Chỗ đồ hội, đất dinh liêu; chỗ thiên hạ ở đông đảo, biết phép ăn ở khôn ngoan.

Nơi thành —. id.

Chôn — *thiêng.* id.

— *từ.* Chỗ chợ búa chỗ ở đông đảo, nhắm phương hướng tốt.

Chôn — *từ.* id.

| **井** — *tính.* Chỗ đông người ở, đất dinh liêu.

Khai —. Chợ mới lập, qui bạn hàng nhóm.

Trù —. Chức việc giữ gìn tại chợ.

Lầy — *tảo*. Lầy tiền quét chợ, nghĩa là lầy của bạn hàng ít nhiều cho đủ mà quét dọn tại chợ.

Bồn — Những người ở hai bên chợ, bồn phố.

柿 **Thí**. *c.* Thùr cây có trái giống như trái hồng mà vàng.

Cây — id.

Trái — id.

Cây trám — Thùr cây mịn thùy mà thâm đen, cũng về một món cây rất hén.

是 **Thí**. *c.* Thiệt, phải, ày.

Quả — Quả chắc.

只 | **Chi** — Chín thiệt, vòn thiệt.

— *phi*. Phải chăng, phải hay là chẳng phải.

Lời — *phi*. Lời nói không bằng cứ.

Điện — *bôi phi*. (Coi chữ điện).

各 | **其道** *Các* — *kỳ đạo*. Ai ai cũng lấy đạo mình làm phải.

口 | **心非** *Khẩu* — *tâm phi*. Miệng phải mà lòng chẳng phải, miệng nói tốt, mà lòng khác xa; ày cũng gọi là *khẩu tâm bất nhất*, chỉ nghĩa là miệng nói cùng lòng dạ chẳng in một.

惟利 | **圖** | **或務** *Di lợi* — *đỡ hoặc* — *vụ*. Chín có đều lợi là lo, chỉ nghĩa là vụ có một đều lợi mà thôi.

理無式 | *Lý vô nhị* — Lẽ thật không có hai, (nói về một việc).

Quyết vô — *lý*. Chắc không có lý, chắc không phải như vậy.

閱 | *Duyệt* — Tên đến hát.

氏 **Thí**. *c.* Họ, dòng họ.

Tánh — id.

Danh — Tên họ.

— *riạ*. (Coi chữ riạ).

Cầu — *nghe*. Tên cầu qua làng Phú-mĩ, ở gần thành cũ Gia-định; lấy trước một bà làm nền cầu ày mà đặt.

Nguyễn — Dòng vua đương trị vì.

Lê — Dòng vua trước nhà Nguyễn, bị Tây sơn cướp nước.

論 **Thí**. *c.* Hàm án, (coi chữ thụ).

試 **Thí**. *c.* Thùr, thi, đua tranh.

Giám — Quan giám khảo, đóc việc thi khóa.

Ứng — Đi thi.

Khảo — Khảo hạch, hạch hỏi (học trò thi).

— *sung*. Thùr sung.

烈火 | **金艱難** | **德** *Liệt hỏa* — *kim, gian nan* — *đức*. Lửa đỏ thùr vàng, gian nan thùr đức; dùng lửa mới biết tuoi vàng, có gian nan mới biết lòng người.

Hội — Hội thi chung, tại kinh thành.

Đình — Thi trong đền vua, giữa chỗ người ngự, (nói về bậc tãn sĩ).

— *sai*. Sai thùr, cho làm việc thùr.

施 **Thí**. *c.* Cho làm phước; cho không, liêu bỏ.

Bỏ — Cho chắc, làm phước cho kẻ nghèo.

Cúng — Cúng dâng làm phước.

— *cho*. Phát cho, liêu cho.

— *công*. Làm việc liêu công, không kẻ công, làm việc công không.

— *của*. Đem của ra mà cho không.

— *thực*. Cuộc bỏ thí chung, đem vật ăn mà cho người nghèo khó.

— *rê*. id.

— *xác*. Liêu mình.

Đánh — *xác*. Đánh bỏ mình, có chết thì thôi.

— *đi*. Liêu đi, bỏ đi.

— *chủ*. Chủ làm phước, chủ bỏ thí.

Phát — Phát hót, chặt hót phía trên mà bỏ đi.

Một — Một giây, một phút, một ít.

Hát — Hát cho người ta coi mà không đòi tiền giần.

弑 **Thí**. *c.* Giết.

Soán — (Coi chữ soán).

— *gai*. Chặt rụng gai đầu mùa ma bỏ đi.

— *nhánh cây*. Chặt bớt nhánh cây, ủa, rừa nhánh cây.

剃 **Thí**. *c.* (Coi chữ thê).

— *phát*. Cạo đầu, gọt tóc, làm thầy chùa.

譬 *Thí. c. Vi, sánh.*

— *nhw.* Giả như, giả tí.

— *du.* id.

— *dũ.* id.

設 | *Thiệt* — Nói tí, nói giả thê.

Nói — id.

— *chàng khác.* Vì chàng khác, cũng như.

Tỉ — So sánh, giống đi giống lại.

時 *Thì. c. (thời)* Giờ khác, ngày tháng; thuở, lúc; cơ hội; đương khi, khi ấy, lúc ấy, chừng ấy, thê ấy.

Thiên — Thì tiết trong năm; có khi hiểu là dịch khí, đồng với chữ *thì khí*.

Từ — Bốn mùa trong năm, là *xuân, hạ, thu, đông*.

Bệnh lúc — Bệnh cảm trong lúc mùa màng thay đổi.

— *sự.* Sự đời, việc đời; việc xảy ra trong một lúc

— *thê.* Sự thê, cách thê bày ra.

— *vận.* Vận hạn, số vận.

— *tiết.* Mùa tiết.

— *khác.* Giờ khác.

— *khí.* Vận khí theo mùa tiết; mùa tiết độc địa.

Đắc — Được vận làm ăn; gặp nhíp, gặp cơ hội.

Kịp — id.

Gặp — id.

Phải — Phải ngày giờ, phải mùa tiết, nhằm nhíp, gặp vận.

Thất — Thất vận, lỗi thời làm ăn, thất cơ hội.

Lỡ — Lỡ vận, lỡ cơ hội.

Tùy — Tùy theo vận, theo buổi, theo lời.

Theo — id.

Đỡ — Đỡ qua vậy, tạm vậy.

Qua — id.

— *vận bí.* Thì vận xấu.

— *suy.* Lúc suy vi.

— *cơ cấn.* Thời đời khó.

— *động dụng.* Lúc tao loạn, cướp giặc.

— *giặc giã.* Lúc giặc giã.

— *thạnh hoặc thịnh.* — Lúc đương thịnh lợi, làm ăn được.

— *xuân xanh.* Lúc còn trẻ mỗ, đương tuổi trẻ.

Đang — id.

Bình — Lúc bình thường, lúc vô sự.

Tức — Bày giờ, lập tức, không hoãn được.

— *sao.* Ấy hỡi cơ nào; cơ sự làm sao.

— *phải.* Như vậy là phải.

— *thôi.* Như vậy đủ rồi, chẳng còn làm chi nữa.

Thôi —

Vậy — } Bối vậy, vậy phải.

Chớ — Vậy chớ.

Thê. — Thê vậy, ày vậy.

Không. — Bàng chẳng.

— *cơ.* Dùng cơ, ầu cơ, (tiếng nói cho quan trường)

— *trà, chè.* Uống chè.

— *ngư.* Cá cháy.

— *may.* Mặc may, nhằm lúc may.

Rủi — Rủi ro, vô phước, nhằm lúc rủi.

Hết — Hết lúc may, hết vận tốt.

— *thê.* } Đòi cơ, cái chôi, nói lớn tiếng,

— *vụ.* } không chịu thua.

Chê — *lâm máu.* Tiếng thê rằng có chê cũng không nhận thua.

— *trời hạn hạn.* Nhằm lúc trời làm hạn.

— *đồng ken.* Nhằm lúc mất ăn, thiên hạ đổ khó.

— *ly loạn.* Lúc tao loạn, thất thỏ vong hương.

千載 — | *Thiên tải nhưt* — Ngàn năm có một thuở; nói về sự gặp gỡ phi thường.

| **乎不再來** — *hồ bất tái lai.* Tiếng than cơ hội qua rồi chẳng trông trở lại.

Khi — Có khi, có lúc, có thuở; khi thê này, khi thê khác, không nhưt định: *khi thì chịu, khi thì chôi.*

Phán — Phán bên này, phán bên kia, (tiếng chỉ nhiều phía).

Nói ba — *bằng một.* Chuyện không có mà nói một hai rằng có.

矢 *Thì. c. Tèn; quyết lòng, thê.*

Cung — Cung tên; đồ binh khí.

| **志不移** — *chí bất di.* Dộc một lòng, chẳng hề dời đổi.

— *thê.* Thê, lập lời thê.

指 | **天日** *Chỉ* — *thiên nhưt.* Chỉ thê có trời, có mặt trời chứng minh; thê thốt chắc chắn.

— chỉ tại huyện bái đảc bắt phát. (Coi chữ huyện).

Chôn — thạch. (Coi chữ thạch).

始 Thỉ. c. Đầu, đầu hết, trước hết, mới.

— chung. Trước sau, đầu đuôi.

Chung — id.

— mặt. Gòe ngọn.

有 | 無 終 Hưu — vô chung. Có trước mà không có sau; không bền đỗ.

| 終 如 一, — chung như nhất. Trước sau như một.

成 | 成 終 Thành — thành chung. Trước sau trọn vẹn.

Vô — vô chung. Đời đời hàng có, (Đức-chúa-trời).

Đầu — nghĩ. Đầu hết.

Ông — tổ. Ông tổ đầu hết.

作 事 必 謀 | Tác sự tất mưu —. Làm việc phải tính trước; có tính trước mới làm nên việc.

Sơ —. Hỏi ban đầu.

Kì —. Nguyên trước hết.

Vị —. Làm đầu hết.

Vị —. Chưa hề.

咲 Thỉ. n. Tiếng trợ từ.

Thâm —. Nói lảm thâm, nói trong miệng.

Than — hoặc thẩn —. Năn nỉ, than van.

Thần thẩn —. Năn nỉ, ý ới.

Thủ —. Năn nỉ nhỏ tiếng, kêu nhỏ tiếng.

施 Thia. n.

— —. { Thứ cá dật bàng, nhỏ con mà có nhiều sắc, dền khi nó đá nhau thì giương vì sẽ đuôi, coi xinh lắm.

Đá cá — —. Cho cá thia thia đá lộn với nhau, cũng là cuộc chơi ăn tiền.

Cái —. Tên rạch ở về tỉnh Định-tướng.

譬 Thia. n.

The —. Tiếng bạn hàng gặp mỗi hàng, gặp may, lấy làm mừng mà la lên; cũng như nói rằng gặp vía vang tốt.

辟 Thịch. n. Tiếng di động dưới đất.

— —. Tiếng di động giập.

Đi — —. Đi động kêu ra tiếng giập

適 Thịch. c. Ưa, vừa, xảy, qua.

— ý. Vừa ý, ưng bụng.

— chí. }

— dạ. } id.

— tình. }

Mặc —. Mặc ý muốn.

— đẹp. Ưa muốn.

Ưa — id.

Sở —. Chỗ mình bảo, lấy làm ưa.

— từng. Đi theo, theo.

— trung. Vừa chừng, không lớn nhỏ.

— trúng. Xảy nhằm, may mà nhằm.

他 | 爲 非 Tha — vi phi. Qua đàng khác mà làm đều chẳng phải, thường nói về sự xin giã đi làm ăn, lại đi làm quày.

人 生 貴 | 志 Nhơn sinh quý — chí. Con người sinh ra, gặp gỡ như ý mình thì là quý; ầu là phải được như ý mình.

戚 Thịch. c. Buồn, bà con khác họ.

Thân —. Bà con.

— bị. Xóm bà con, chỉ nói về những người bà con cùng hoàng đế.

— thuộc. Trong vòng bà con.

Quyện —. Bà con, thân thiết.

Mộc —. Mộc meo quá.

Ưu —. Lo buồn.

自 貽 伊 | Tự di y —. Chác lấy sự thảm cho mình. Tự mình dè đều buồn thảm.

休 | 相 關 Hưu — tương quan. Chung cùng trong cuộc buồn vui.

與 同 休 | Dĩ đồng hưu — id.

霹 Thịch. c.

| 霹 — lịch. Sấm sét.

— lịch thạch. Đá sấm sét.

釋 Thịch. c. Mở ra, giải nghĩa; tên họ.

Đạo —. Đạo Phật.

— giáo. id.

迦 | — *già*. Tên họ Phật.

— *ca*. id.

— *thị*. id.

— *ngĩa*. Giải nghĩa, cắt nghĩa.

— *phục*. Thôi bận đồ tang.

Phóng —. Tha ra (tội nhơn).

Khai —. Cho khỏi tội, tha về.

刺 Thích. *c*. Châm chích, đâm, khắc.

諷 | *Phùng* —. Dùng lời châm chích mà can gián.

— *sát*. Đâm giết, giết đi.

— *huyết*. Chích, cắt mà lấy máu, (làm việc thế nguyên).

— *tự*. Khắc chữ, ày là hình sớ nhục, hoặc khắc trên mặt, khắc trên kiên tay nhiều thê.

坐作擊 | *Tọa tác kích* —. Ngồi xuống, đứng dậy, đánh, đâm, (phép đánh giặc).

— *khách*. } Giả khách, hoặc giả dạng

Quân — *khách*. } mà đi đâm giết ai.

Hành —. Làm việc đâm giết lên ày.

Đấu —. Gởi thiệp, gởi giấy để tên họ mà xin ra mắt.

— *một cái*. Đâm một cái, đâm một cái.

錫 Thiệp. *c*. Loại kim trắng, nhẹ mình, dễ đúc.

— *lá*. Thiệp đã đánh ra lá.

— *cao-băng*. Thiệp tinh Cao-băng ở Bắc-ki, là một thứ tốt.

— *phân*. Phân thiệp, thuộc xứ lác, rất mạnh.

Giao —. Thiệp xứ Malacca

Đồ —. Đồ dùng đúc bằng thiệp.

Bình —. Bình bằng thiệp.

Hộp —. Hộp bằng thiệp.

Thợ —. Thợ đúc thiệp.

Hũ —. Hũ dùng mà đặt rượu, cổ eo hông lớn.

添 Thiêm. *c*. Thêm

— *đinh*. Đẻ con trai.

Thủ —. Tên chỗ ở cách sông Saigon, đôi với Saigon, nguyên thuộc xưa ở đó có một phần thủ kêu tên ày; (hoặc là tên người lập phần thủ).

蟪 Thiêm *c*. Cóc.

— *thừ*. id

月裏 | **蟪** *Nguyệt lý* — *thừ*. Hình con cóc ở trong mặt trăng.

— *tô*. Mũ cổ con cóc, vị thuốc trị ung độc.

閃 Thiểm *n*. Độc hiểm, không chịu làm ơn cho ai, không biết thương ai.

Người —. id.

Làm —. Làm hiểm, ăn ở gắt gỏng.

— *thước*. Độc hiểm, bắt nhơn.

— *độc*. id.

— *ác*. id.

— *quá*. Độc hiểm thối quá; ít quá.

忝 Thiểm *c*. Nuộc, tiêng xưng mình.

— *chức*. Chức mọn, chức hèn (tiêng mình hạ mình, không dám xưng là chức lớn).

天 Thiên *c*. Trời, phép trời, cõi trời, quyền tạo hóa, phép an bài; lẽ tự nhiên; ngày.

Hoàng —.

— *đề*.

— *công*.

Lão —.

— *tôn*.

— *cung*.

— *tào*.

— *đinh*.

— *thai*.

— *giải*.

— *cù*.

Thượng —.

— *thượng*. Trên trời.

蒼 | *Thương* —. Trời xanh.

玄 | *Huyền* —. Trời thâm.

昊 | *Mân* —. Trời che chở.

昊 | *Hiệu* —. Trời cao.

— *môn*. Cửa trời. (Coi chữ môn).

— *y*. Tước bà Chúa-ngọc.

— *sứ*. Sứ trời; sứ hoàng đế Trung-quốc.

— *hạ*. Dưới trời, cả và thế gian; chính nghĩa là cả nhơn dân trong nước Tàu.

— *văn*. Phép coi độ số các vì tinh tú trên trời.

Quyền tạo hóa, chủ tể muôn loài, phép tự nhiên.

Trời, phép tể chế trên trời, nhà trời, cõi trời.

Cả thầy đều gọi là trời.

- *văn sanh*. Người chuyên học phép ấy.
- *tuợng*. Các vị tinh tú trên trời.
- *tuợc*. { Trước trời cho, lộc trời nuôi,
- *lộc*. { tuợc lộc tự nhiên. *Thiên sinh*
nhơn, hà nhơn vô lộc?
- *tâm*. Lòng Trời, ý tạo hóa.
- *ý*. id.

- | **資** — *tu*. Tư chất sụng láng tự nhiên.
- *đỉnh*. Mực chính giữa trời, ngay đầu mình; mực thiên trung.
- *bình*. Cân thăng bằng.
- Kim* — Ngày nay.
- Minh* — Ngày mai.
- Nhị* — Hai ngày; trời thứ hai.
- Cửu* — Chín tầng trời, chín trời. (Coi chữ *tiêu*).
- *quan*. Chủ tể trên trời, ông trời; tuợc trung tể, tuợc quan tại bộ.
- *nân*. Sông giang hà, ngân hà.
- *hà*. id.
- *trúc*. Tên nước, chính chỗ Phật sinh ra.
- Tây* — id.
- *tú*. Hoàng đê.
- *triều*. Triều hoàng đê bên Trung-quốc.
- *nhân*. Mặt mũi hoàng đê; hoàng đê.
- Kính* — *điện*. Đền thờ trời.
- *địa tuy đại, nhơn do hữu sở hàm*. (Coi chữ *hám*).

- 渾** | **儀** *Hôn* — *nghi*. (Coi chữ *hôn*).
- *uyên*. Trời cao, vực thăm, chỉ nghĩa là xa cách muôn phần.
- Uyên* — Nhiều lắm, vô số.
- *xích*. Phép lấy độ trên trời mà biết đàng đi dưới biển.
- *độ*. Độ số người ta bày ra mà toán việc trên trời, đàng các tinh tú chạy

| **有不測之風雲人有旦夕之禍福** — *hữu bất trắc chi phong vân, nhơn hữu dân tịch chi họa phúc*. Trời mưa gió không chừng, họa phúc người đời cũng không chừng; sớm may chiều rủi chẳng ai biết được.

| **與人豈歸** — *dữ nhơn qui*. Trời cho, người về, nói về đàng làm vua chúa phải có lòng trời cùng nhờ lòng dân tăng phục.

民以食爲 | *Dân dĩ thực vi* — Dân lấy ăn làm bản mạng, làm trước; làm sao cũng phải nuôi dân, (vua chúa).

| **不过茫茫一太虛** — *bất quá mang mang nhất thái hư*. Trời ấy là khí không không mà chớ.

- *oai*. Oai trời, oai sấm sét.
- *pháo*. Chừng dương mai, nặng quá, ăn cho tới trên đầu.
- *hoa*. Trái giông, đậu.
- *mỹ*. Tên chùa lớn ở phủ Thừa-thiên.
- *lĩnh cái*. Sợ con gái đồng trinh, có kẻ nói luyên sợ ấy thì là dè mà làm cho kẻ chêt rồi hóa ra như sông thiết. Sợ kẻ chêt.
- *vạn*. Vạn tuần huôn, cuộc trời đất xây vắn; sách tính lý nói 360 năm là một vạn.

- Qui* — {
- Triều* — { Chết.
- Cận địa viên* — Gán đất xa trời, già cả gán miệng lỗ.

| **誅地戮** — *tru địa lục*. Trời giết đất hại, (tiếng tru, tiếng chửi dữ).

| **理使然** — *lý sử nhiên*. Lý trời khiến như vậy.

Lão — *lão địa*. Nói lão quá, lão không sách vở.

| **長地久** — *trường địa cửu*. Trời dài đất lâu, (tiếng chúc cho nhau sức khỏe lâu dài cho được thân nhau).

- *biên*. { Bên trời, chơn trời, chỗ cùng
- *nhai*. { tột trong trời.
- *tĩnh*. Giếng trời, chỗ chứa trông giữa nhà chữ môn, sân giữa nhà chữ môn.
- *thị, thành*. Bóng thành thị chiếu trên không.

- Xuân* — *thảo*. Cỏ đầu mùa xuân.
- Thu* — Mùa thu.
- *quang*. Ngày sáng.
- *luân* Đạo can thường.
- *bóng*. {
- *trông*. { Thân tướng có tài trừ quỷ.

- Cửu* — *huyền nữ*. Bà Chúa-tiên.
- *tiên*. Các vị tiên trên trời, đôi với địa tiên là tiên *phái địa*.
- *ngoại* — Cảnh nhàn lạc ở ngoài trời.
- Thừa* — Phủ lớn ở tại kinh đô nước Annam.
- *trường*. Tên phủ ở tại tỉnh Nam-định.

Dinh — *mãn địa*. Đầy đầy, vô số.
 — *điều*. Chưng phong nặng làm cho con nít
 nảy ngứa mà ngó lên trời, nghĩa là
 trời cầu.

篇 Thiên. *c.* Một chương sách, một đoạn sách,
 một bài sách.

— *sách*. id.
Trường —. Một bài thơ, bài sách dài.

偏 Thiên. *c.* Mêch.

— *tây*. Bất công, hay tây vị.
 — *tà*. Vay vò, không ngay thẳng, (người).
Tính —. Tính không ngay thẳng, hay cô chấp,
 hay nghe bậy.
 — *thinh*. Hay nghe một bên, không xét lẽ
 công.

兼聽則明 | 聽則暗 *Kiểm thính*
tác minh, — thính tác ám. Gồm nghe
 thì sáng, riêng nghe thì tối. Nghe nhiều
 người thì rõ, nghe một người thì khôn
 thông.

Con mắt bán — *mèo dậu*. Con mắt lé xiên
 xẹo, (thì lòng cũng xiên xẹo).

遷 Thiên. *c.* Đời, đổi.

十徙 — *ti*. Đời đem đi chỗ khác, cũng như
 đây; (án thiên tử).
Cải ác — *thiện*. Cải dữ về lành.
 — *đi chỗ khác*. Đời đi chỗ khác.
 — *nhậm*. Đi nhậm chỗ khác, đổi đi làm quan
 chỗ khác.
 — *khai*. Khi ấy, thuở ấy, (ít dùng).
Biên —. Đồi đời.

不 | 怒不二过 *Bất — nộ, bất nhị*
quá. Chẳng giận lây, chẳng lỗi hai lần.
 (Nhan-hối).

Rạch —. Tên rạch ở về hạt Quang-hóa.

千 Thiên. *c.* Ngàn, mười trăm.

Một —. Một ngàn.
 — *vạn*. } Ngàn, muôn, vô số.
 — *vàn*. }
 — — *vàn vàn*. Vô số.

Tam —. Ba ngàn. *Lay tam thiên* thì là lay
 nhiều quá.

— *lý*. Ngàn dặm.
 — *son vạn thủy*. Đàng non sông xa cách ngàn
 trùng.
 — *khê*. Thường hiểu là nhiều lắm.
Tam — *thê giới*. Ba ngàn thê giới, (nói theo
 đạo Phật).
 — *trùng*. Ngàn trùng, ngàn lớp; xa cách quá
 chừng; đông đảo quá.

Dinh — *luy vạn*. Nhiều vô số.
 — *lúa*. Lây theo ô mười, mười ô vào một
 gia; một ngàn ô là một trăm gia, chính
 nghĩa một thiên lúa là một ngàn ô.
 — *cổ*. Ngàn xưa, lâu đời lắm; lắm, quá
 chừng: *Tốt thiên cổ, hay thiên cổ*, đều
 chỉ nghĩa là tốt lắm, hay lắm.
 — *lý nhân*. (Coi chữ lý).

載 | 一時 — *tải nhất thời*. Ngàn năm
 một thuở, cuộc gặp gỡ phi thường.

— *tổng*. Trước quan võ hay một trăm quân.
 — *thu*. Ngàn năm. Cũng là tiếng chúc cho
 hoàng hậu, đồng nghĩa với thiên tuê.

善 Thiên. *c.* Lành, tốt, hay.

Lương —. Người tốt, người hiền lành;
 người chuyên một việc làm ăn.

Từ —. Hiền lành, hơn đức.

右 | Hữu —. Thiệt nghĩa.

— *nhơn*. Người tốt.

— *tài*. Có tài, giỏi việc tài nghệ.

— *nam tin nữ*. Trai có lòng đạo, gái hay tin
 đạo (Phật).

— *hạnh*. Hạnh lành, có nết hạnh tốt.

— *tâm*. Lòng lành, lòng tốt.

— *tính*. Tính tốt, tính lành.

— *hữu*. Khéo liệu về sau.

— *nghệ*. Tính chuyên nghề nghiệp, có tài
 nghệ; sở trường về nghệ gì.

Khuyến —. Khuyến bảo.

作 | 逢 | Tác — *phùng* — Làm lành gặp
 lành.

| **人 不 | 人 之 師 不 | 人 | 人**
之 資 — *nhơn, bất — nhơn chi sư,*
bất — nhơn, — nhơn chi tư. Người
 lành là thầy người chẳng lành; người
 chẳng lành là chỗ nhờ cho người lành.

Qui — { Tù phạm được phép đái tội lập
Tùng — { công trong lúc có giặc.
Thiên — {
嘉言 | **行** *Gia ngôn — hạnh.* Lời nói
 khôn ngoan, việc làm nên gương cho
 người ta bắt chước.

繕 *Thiện. c.* Bỏ vá.
 — *tả.* Viết lách, sao chép.

擅 *Thiện. c.* Chuyên, làm ngang, trộm phép;
 cướp giành.
 — *vị.* Giành ngôi.
 — *quần.* Giành quần, chuyên quyền.
 — *hành.* Làm ngang, làm tư, lầy ý riêng mà
 làm.

膳 *Thiện. c.* Đồ ăn; thịt thà, đồ ngon.
Lý — Người coi việc dọn ăn.
Thượng — Người coi việc dọn ăn cho vua,
 cũng là chức quan.
Phụng — Người coi việc dọn ăn cho bà
 hoàng hậu.

倩 *Thiên. n.* Cắt cho mắt giông; cắt bớt.
 — *dái.* Cắt cho mắt dái.
 — *heo.* Cắt cho mắt giông heo.
Heo — Heo đã bị cắt thê ây.
Gà — Gà bị cắt thê ây.
 — *móng, tê.h.* Cắt bớt móng, têch (gà trống).
 — *nhánh.* Cắt nhánh, tỉa nhánh, rong nhánh.
Bộ — Quan hoạn.

禪 *Thiên. c.* Phép phong thiền, dọn nền tê lễ;
 nhường lại.
 — *thích.* Đạo Phật.
Đề — *đề thích.* Hai kiếng chùa hư trong nước
 Cao-mên.
 — *sw.* Hòa thượng, thầy cả đàng đạo Phật.
 — *vị.* Nhường ngôi vua.
 — *liên.* Loại ngải thấp, lá lớn trải trên mặt
 đất, cù nó có mùi thơm gắt, chữ gọi
 là *tam nại* 三奈 vị thuốc mắt.

嬋 *Thiên. c.* Đẹp đẽ.
貂 | *Diêu* — Tên một nàng nhan sắc đời
 Tam-quốc; vợ Lữ-bô.
 | **娟** — *quyên.* Đẹp đẽ, lịch sự.

蟬 *Thiên. c.* Con ve ve.
 | **退脫** — *thôi, thoát.* Xác con ve.
Đàng lang bộ — (Coi chữ đàng).

聲 *Thiên. n.* Linh thánh, thần linh.
Linh — id.
 — *thính.* id.
 — *liêng.* (Coi chữ liêng).
 — *sáng.* Thông sáng.
Thuộc — Thuộc máu, thuộc linh nghiệm,
 thuộc thần.

城 *Thiên. c.* Thành.
 — *thị.* Thành quách, chợ búa, chỗ đồ hội.
Chôn thị — Chôn đồ hội, dinh liểu (đôi với
 nhà quê).
Thuận — (Coi chữ thành).

捷 *Thiệp. c.* Chóng, lẹ; được trận.
Bạt — Nhậm lẹ, mau mắn.
Mẫn — Lanh lợi, sáng láng, nhậm lẹ.
 | **徑** — *kính.* Đàng tắt.
 — *như ảnh hưởng.* Lẹ như bóng, như tiếng
 vang; chóng qua, mau lăm.
Hóng kì báo — Cờ điều báo tin thắng trận.

帖 *Thiệp. c.* Giấy nhỏ nhỏ, thường để mà mời
 nhau.
 — *mời.* Giấy mời.
 — *năm mời.* Giấy đồ chúc năm mời.
Gởi — Gởi giấy đồ ây.

帖 *Thiệp. c.* Kiểu thức.
Chữ — Chữ viết có phép, chữ làm kiểu cho
 mình tập theo.
Đồ — Đồ theo chữ viết có phép.
Hành — Giấy bùa đi bắt đào phạm, chỉ
 nghĩa là người có tội mà trốn.

Bút — *thức*. Tay viết chữ hay, viết chữ có phép.

— *thủ*. Có cách điệu, dịu dàng, có phép có tắc. *Chữ viết không có — thủ*. Chữ viết không có phép.

帖 Thiệp. c. Yên.

Ninh —. Bình an, yên ổn.

Thỏa —. Yên ổn, xong xuôi.

Nằm —. Nằm không cụ cựa, nằm xuôi lơ.

妾 Thiệp. c. Hấu; vợ bé; tiếng đờn bà xưng mình.

Thê —. Vợ (Tiếng đời).

Tiểu —. Vợ mọn.

Tiền —. Vợ hèn, (tiếng đờn bà xưng mình).

Đống —. Dùng con gái nhỏ làm xác đống, để mà làm phù phép.

Đánh đống —. Phép sai hồn đi xuống âm phủ. Giả như sai đi tìm bà con; trước hêt phải bắt người muốn đi tìm bà con, nằm yên một chỗ, rồi thì làm phép sai hồn; cho tới đời ba bữa, người chết già ấy mới tỉnh dậy, mà học chuyện mình nói thầy làm sao.

切 Thiệt. c. Cát, gât, chặt; cả thảy.

— *tha*.

— *thay*.

— *bây*.

Chi —.

— *yêu*.

} Lắm lắm, bức lắm, ngặt lắm, cần kíp lắm.

Đồ ăn mắt chi —. Đồ ăn mắt lắm.

Nói — yêu. Nói chuyện ngặt nghèo, đình ninh cặn kẽ quá.

Nhứt —. Cả thảy, nhứt là.

Thảm —. Thảm lắm.

Bức —. Bức lắm.

— *ngái, nghĩa*. Có tình nghĩa với nhau lắm, gắn gủi nhau lắm, thương yêu nhau lắm. 卍

— *Côi*.

Bạn —.

Thân —.

} id.

飢寒 | 身 *Cơ hàn* — *thân*. Đói lạnh quá; nghèo khổ quá.

— *phiền*. Cắt móng, cắt ra từ miệng móng.

設 Thiệt. c. Đại, thêi.

— *lập*. Lập ra. *Thiệt lập một xóm, một phân hờ*.

— *kê*. Làm mưu kê, bày ra chước gì.

— *thí*. Đặt ví dụ, ví dụ.

— *dãi*. Thêi dãi.

— *yên*. Bày yên tiệc.

Trần —. Bày ra, dọn ra, chưng ra làm cho trọng sự thê.

Đồ trần —. Đồ dùng mà trưng ra, cho để coi, cho trọng sự thê.

Tân —. Mới lập. *Làng tân thiêt*.

鐵 Thiệt. c. Sắt.

— *băng*. Băng sắt, thước băng bằng sắt; sắt tầm mà dài.

— *chày*. Dùi bằng sắt, roi sắt.

— *tỏa*. Xiếng sắt, xích sắt.

— *tuyền*. Chì bằng sắt.

— *tiên*. Roi nhỏ bằng sắt.

Đồ — khi. Đồ dùng bằng sắt, như dao rựa, v. v.

Kị — khi. Kị đồ sắt, không ưa đồ sắt.

— *lim mọt*. Gỗ liềm, thứ gỗ rất bền mà nặng, (thò sản Bắc-kì).

— *kềm*. Kềm bằng sắt.

— *khẩu*. Miệng bằng sắt, (đồ gắn miệng nói hút nha phiến).

— *dinh*. Dinh sắt; hén vững lâu dài.

— *mác*. Cây mác.

Gông — điệp. (Coi chữ gông).

舌 Thiệt. c. n. Lưỡi; dùng nôm thì là thăm tồn, bị lụy, thua sút, mất phần nhờ.

— *hại*. Thăm tồn, bị lụy.

— *thời*. id.

— *thán*. Lụy tới mình, hư hại cho mình, mất phần nhờ.

— *mình*. id.

Thua —. Thua sút, chịu thua sút, mất phần ích lợi.

Chịu —. id.

— *dây mà có ích gì đến ai*. Dây đã mất nhờ, mà đó lại nhờ chi (Tây-kieu).

Hơn — (từ *đều*). So đo từ chút; bụng dạ hẹp hòi.

So hơn tính —. id.

Người khẩu — Người miệng lưỡi, nhiều lời nói.

Mắc khẩu — Mắc lời ăn tiếng nói; bị kẻ khác đặt đếu mà nói xấu cho.

掉三寸 | *Trạo tam thôn* — Chèo ba tấc lưỡi, hay nói, hay khoa miệng.

婦人長 | *爲厲之階* *Phụ nhân trường — vì lệ chi giai.* Đờn bà dài lưỡi nghĩa là già hàm lợi khẩu, thì là mỗi dữ, (làm cho phải hại).

Quit — Lúu lưỡi, tiếng nói lúu lo.

人 — *nhơn.* Thông ngôn, (ít dùng).

彈舌鼓 | *Đờn thân cổ* — Đờn môi đánh lưỡi, hay nói thốt, hay nghị luận chuyện kẻ khác.

饒 | *Nhiều* — Hay nói.

柔常存齒剛則折 — *nhu thường tồn, xỉ cương tức chiết.* Lưỡi mềm hằng còn, răng cứng thì gãy, ví dụ con người mềm mỏng thì bền, cứng cỏi thì phải làm vấp.

實 Thiệt. *c.* (Thật) chắc.

— *thà.* Chân chất, cứ mực chắc chắn, không biết quí quái.

Ít oi — *thà.* Chặt phát, què mùa, ít ăn ít nói, không biết đua tranh, không hay làm hung dữ, làm quí quái.

— *như đém.* Thật thà lắm.

— *mực.* Thiệt chừng, giữ một mực.

— *tình hoặc đnh* — Lòng thật, lòng ngay, chân tình, chân tâm, chẳng có sự chi giả dối, phỉnh phờ.

— *lòng.* id.

— *bụng.* id.

Việc — Việc có chắc, việc rõ ràng.

Sự — id.

— *sự, việc.* Chắc chắn, hẳn hoi, lầy theo sự thật, quả thật.

— *thì.* Chắc là.

Nói — Nói chắc chắn, không có đếu gian dối.

Làm — *sự.* Cứ việc mà làm, làm chắc, làm hẳn.

Nói chơi sinh — Tiếng nói chơi làm cho sinh việc cãi lầy, dứn mắng.

Vồn — Vồn là, thiệt là, số lạ.

Ki — Lầy theo sự thật, quả thiệt.

燒 Thiêu. *c.* Dùng lửa mà đốt, làm cho cháy.

— *đi.* id.

— *đốt.* id.

Phán — id.

— *hóa.* Đốt cho cháy tiêu.

— *huơng.* Đốt nhang, thấp nhang.

— *vàng bạc.* Đốt giầy vàng bạc.

Lên giàn — Lên giàn hỏa mà chêt (bỏ thượng).

Chêt — Chêt trong lửa, bị lửa cháy mà chêt.

Bị hỏa — Bị lửa cháy.

Đó — *liệu.* Đổ khảm vẽ bằng nước men, nước thuốc.

Lái — Tên rạch ở về hạt Bình-an (Thủ-đầu-một).

紹 Thiệu. *c.* Nối. Bài bản tập nghề võ.

— *trị.* Hiệu vua Hiến-tò.

Học — Học bài ca đánh võ.

箕裘 | **業** *Cơ cấu — nghiệp.* Nối nghiệp ông cha.

少 Thiệu. *c.* Hụt đi, có ít, không đủ số, ít, nhỏ.

— *thôn hoặc thôn* — Hụt đi, túng ròi.

Khiêm — id.

— *dùng.* Không đủ dùng.

— *mặt.* Không có mặt.

Đánh — Bất vạ vì sự thiếu mặt.

Bất — Bất lỗi vì sự làm không đủ lễ.

Còn — Chưa đủ số.

Chẳng — Vừa đủ, đủ ròi, khảm ròi.

— *chi, gì.* Hiềm hiệm, dư dật, dư ra.

Chẳng lầy chi làm đủ — Có cũng vậy, không nhưng cũng chớ; chẳng lầy làm cán kíp.

Thước — Thước không đúng lệ.

— *thước.* Không đủ thước tấc.

Cán — Cán non; cán không đủ.

Ăn — *bữa.* Ăn không thẳng bữa; hụt đi, ăn bữa dôi bữa no.

— *một chút nữa, (nó té xuống sông).* Còn có một chút mà thôi; cạn quá, béc quá, cheo meo quá.

— *một đếu lạy nó.* Năn nỉ hết sức, nói hết sức, còn thiếu có một đếu, là lạy nó mà thôi.

— *ăn — bận.* Nghèo khổ không đủ ăn bận.

- *nợ*. Mắc nợ.
 - *tiền*. id. Túng tiền, không có tiền.
 - Tiền* —. Tiền làm không đủ quan, đủ số.
 - Chàng* — *mặt nào*. Có đủ mặt; ai này đều tụ hội.
 - *lượng*. Không đủ lương tiền, không đủ ăn.
 - *nát*.
 - *trọi*.
 - *ráo*.
- } Hụt đi cả, thiếu đi hết, thiếu sạch.

韶 Thiệu. c. Nhạc vua Thuần.

- Tiêu* —.
 - Nhạc* —.
 - Cửu* —.
- } id.

- 箫** + **樂舞** *Tiêu* — *nhạc vờ*. Múa nhạc thiệu.
- *quang hủ dể hai tẩn lại sao*. Tuổi xuân xanh qua rồi, chẳng trở lại, ấy là *xuân bất tái lai*.
- *hoa*. Xinh tươi, rực rỡ.
- Cá* —. Thứ cá biển lớn con, da trơn và có hai ngạnh; cá nàu chua hay là nàu ngọt.

少 Thiệu. c. ít, nhỏ.

- *sức*.
- *lực*.
- *trí*. Ít trí, ít khôn, trí mọn.
- *tài*. Tài mọn, ít tài.
- *lượng*. Ít lượng, không có lượng thực cho đủ. (lượng quân lính).
- *binh*. Ít binh, binh số có ít.
- Đa* —. Nhiều ít.
- Bản* —. Hẹp hòi, nhỏ mọn, (bụng dạ).
- *án*. Người khác bạc không hay làm ơn.
- Vừa* — — *ngủ*. Gán nhắm mắt muôn ngủ.
- *niên*. Nhỏ tuổi, tiểu nhân, đứa không biết lễ nghĩa, đạo lý.

婦 Thím. c. Tiếng xưng hô vợ chú mình, vợ thầy mình; xưng đờn bà nhỏ tuổi, vợ người nhỏ tuổi, vợ em mình hoặc vợ mình, thường xưng rằng thím nó, thím bảy trẻ.

- Chú* —. Chú cùng vợ chú.
- Bà* —. Tiếng xưng đờn bà đã già mà nhỏ tuổi

hơn bà mình, hoặc là vợ ông chú, vợ ông thầy.

- *kia*. Tiếng gọi đờn bà còn nhỏ tuổi.
- Thấy* —. Ông thầy bà thầy, (xưng hô).
- *thầy*. Tiếng xưng hô vợ thầy thuộc hay là thầy dạy học.

辰 Thìn. c. n. Chữ thứ 5 trong 12 chi, (coi chữ tí); sửa sang, răn, giữ.

- Năm* —.
 - Tháng* —.
 - Ngày* —.
 - Giờ* —.
 - Tuổi* —.
- } Năm, tháng, ngày, giờ, tuổi về số chữ thìn.
- *mình*.
 - *lòng*.
 - *tính*.
 - *nết*.
 - *ý*.
- } Dàn tính nết, ớ dằm thắm, giữ nết hạnh.
- *lại*. Răn lòng, sửa mình; sửa tính nết.
 - *từ*. Từ hòa, dằm thắm, hiền lành.
 - Khăng* —. Năm giữ, bền lòng. *Khăng thìn hai chữ hiền trung*.

聲 Thính. c. (thanh). Tiếng.

- *danh*.
- *giá*.
- *âm*. Tiếng âm.
- Hòa* —. Bọn ca nhạc ở kinh thành.
- Trịnh*, *Vệ chi* —. Tiếng đờn ca hay làm cho người ta mê đắm.
- Hồ thất* —. Hồ tất tiếng.
- Khúc thất* —. Khúc tất tiếng.
- *nữ*. Dằm thắm, không hay nói.
- Lạm* —. Nin lạng, không lên tiếng.
- Rộng* —. Rộng lớn.
- *—*. Rộng mình mông.
- Lộn* —. Lộn phía trong ra ngoài, chỉ nói về dương vật; về chó thì gọi rằng lỏ bòi.
- *không*. Khi không, hư không, tình cờ.
- Liên* —. Hơi tiếng tiếp theo nhau, nghe tiếng liên liên, chẳng khi hở.
- Ông truyền* —. Ông nói.

清 Thính. c. (Thanh).

- | *淨* — *tịnh*. Trong sạch, sạch sẽ.

— *bạch*. Trong suốt, sáng suốt, không đúng bọn nhe. *Làm quan thanh bạch*, thì là làm quan thanh liêm, không dă động của ai.

盛 Thỉnh. *c.* (Thạnh).

Làm ăn — lợi. Làm ăn được lắm, có lợi nhiều.

Nổi cơn — nộ. Nổi cơn giận dữ, (vua chúa).

聽 Thỉnh. *c.* Nhà việc quan, nhà khách.

— *sự*. Nhà ngoài, lễ đem quan cửa ra nhà ngoài.

聽 Thỉnh. *c.* Nghe, vâng theo..

— *lệnh*. Vâng lệnh, nghe hiệu lệnh.

— *mạng*. Vâng nghe lời dạy.

Linh —. Linh thiêng thần hiệu, hiệu nghiệm.

— *thuyết*. Làm bộ thiết yếu, làm bộ lo lắng cho nhau; lầy lăm quan trọng, nghe nói.

糲 Thỉnh. *n.* Gạo bấp rang ra cùng đăm nhỏ, thường để mà ướp cá mắm.

— *gạo*. Thỉnh bằng gạo.

— *bấp*. Thỉnh bằng bấp hạt.

Rang —. Rang gạo, bấp mà bỏ vào mắm.

Đăm —. Đăm gạo, bấp đã rang cho nhỏ.

— *mắm*. Dùng thỉnh mà rải mà ướp mắm.

Mắm —. Mắm đã có rắc thỉnh.

成 Thỉnh. *n.*

— *lên*. Sinh lên.

— *lình*. Tinh cờ, xuất kì bất ý.

Lớn —. Lớn lắm.

請 Thỉnh. *c.* Xin mời; rước; tiếng trợ từ.

— *mời*. Mời, khuyên mời.

— *lời*. Rước lời, mời đến.

— *khách*. Mời khách, rước khách.

— *sắc thân*. Rước sắc vì thân nào.

— *kinh*. Rước kinh sách Phật

Làm như đi — kinh. Đi chậm chạp, chuyển chệ quá, đi không dăm rước.

— *phật*. } Chiu tiến mà rước cốt Phật,

— *tuong*. } rước tuong gì, (củ tiếng mua).

Thủng —. Chạm chạm vậy, huồn huồn vậy.

— *thoán*. Láo lẩn, một hai khi.

— *kỳ*. Lễ trình giờ, hẹn giờ cho họ hàng đến, (đám cưới).

— *đi*. Rước đi; lầy đi; đem đi.

Túc —. Kính mời.

Cưng —. id.

Hữu — *hữu lai*. Có mời có đến, đôi với câu *vô thỉnh vô lai*, chỉ nghĩa là không mời thì không đến, (theo phép lịch sự có việc thường phải mời nhau).

漑 Thip. *n.* Vữa; xấp (nối về nước).

Thâm —. Thâm thấp, ướt đến.

Đổ nước cho —. Đổ nước cho vữa trên mặt; cái lới đầu, nước tới đó, đứng đổ ngập.

Ăn chưa —. Ăn chưa no đủ, chưa vừa sức; ăn chưa hết bao nhiêu.

Đánh chưa —. Đánh chưa thâm, chưa tới đầu là đầu.

Thu chưa —. Thu chưa hết bao nhiêu.

肉 Thit. *n.* Vật mềm lộn máu dính theo xương, làm nên thân thể con người cùng thú vật.

— *minh*. Thân mình, thân xác, mình mẩy.

Xác —.

Máu —.

Xương — hoặc — *xương*.

Da —.

} id.

— *nạc*. Thit chắc không có mỡ.

— *mỡ*. Thit có nạc có mỡ lộn, (gọi chung).

— *thà*. Thit (tiếng đời).

— *sông*. Thit chưa nấu, nướng.

— *chín*. Thit đã làm chín rồi.

— *lược*. Thit dụng nước sôi mà làm chín.

— *kho*. Thit nấu với nước mắm.

— *hầm*. Thit nấu ninh làm cho bở.

— *quay*. Thit heo ram đốt cả con.

— *ram*. Thit chiên nướng từ khúc từ miếng lớn.

— *nướng*. Thit hơ bên lửa mà làm cho chín.

— *xáo*. Thit xát nhỏ mà xáo lộn với vật khác.

— *muối*. Thit xát muối mà làm cho khỏi thối.

— *xẻ khô*. Thịt xẻ ra mà phơi khô.

Làm — } Giết thú vật mà ăn.
Măn — }

Phân — Thịt chia ra từ phần để mà cho chắc v. v.

Bắt — Lập thể bắt thú vật trên rừng.

Săn — Đi săn mà bắt thú vật rừng.

Xẻ — Mổ xẻ thú vật mà lấy thịt nó.

Ướp — Dùng muối hoặc dùng hành tiêu nước mắm mà gia vị trong miếng thịt.

Con — Con thú trên rừng như nai hươu là giống mình hay săn bắn.

Cục — *thừa*. Cục thịt dư dính theo mình, muốn rút mà bỏ thì sợ đau, để vậy lại thêm cục cho mình; lời ví dụ con cái hay làm cục cho cha mẹ.

Hùm dữ chẳng ăn — *con*. (Coi chữ hùm).

Một miếng — *làng bằng một sàng* — *chợ*. Của làng vị tinh mà cho, dầu ít cũng là quý.

Kiêng — } Giữ luật phép riêng không ăn
Cữ — } thịt.

Phạm — Phạm phép kiêng thịt; không giữ phép kiêng thịt.

Làm như hùm mắt — *Làm hằm hằm*, làm dữ quá.

Căng da xẻ — *chi được*. Có lột da mà căng, có xẻ thịt mà phơi cũng không làm chi được, thường nói về nợ hết thế đời, con khó dạy.

Đánh thúi — Tiếng ngấm đe.

Chó ăn — *chó*. Bà con trở lại bại nhau.

Ních — Ăn thịt, bắt mà ăn đi.

— *cây*. Xác cây, chính mình cái cây.

Cây mìn — Cây nhỏ sớ và dễ dặt.

Đất — Đất không có cát sỏi xen lộn.

Ruột — Một máu một thịt, bì con ruột.

Tướng mặt — Tướng mặt ít khôn, ít lanh.

Thơm — Thịt ngon thơm, thú dữ ngó thấy liền muốn ăn; tiếng nói chơi, nhát người không sợ cọp, người đi đàng rừng.

Hết — Thịt biên đi hết, hóa ra òm o, gầy mòn.

Chắc — Da thịt săn chắc.

Săn — Thịt săn cứng, không bệu không núng.

— *bảy nháy*. Thịt lộn với gân mỏng, thịt nhão nhạt.

Lắt — Cắt bớt từ miếng thịt.

Hiếu — Dã thịt tốt có bị thương tích, cũng mau lành.

Độc — Da thịt xấu, có bị thương tích thì hay sưng hay làm mủ cũng lâu lành.

Non da non — Da còn mỏng, thịt còn mềm.

燒 *Thiu*. *n*. Để cách đêm, có mùi, (đồ ăn).

— *thối*. } Để lâu quá, có mùi hôi, cũng

— *nhốt*. } chảy nước, (đồ ăn).

Cơm — Cơm để cách đêm có mùi.

Đồ — Đồ ăn để lâu quá cũng có mùi.

Buồn — Buồn bã quá, vắng vẻ quá.

— — *buồn ngủ*. Bẩn thán muốn ngủ.

Nằm mới — *thiu*. Mới nhắm con mắt, mới ngủ.

少 *Thiu*. *n*.

Bản — Bụng dạ nhỏ mọn, hẹp hòi; lúng túng.

Mới — — *ngủ*. Mới nhắm con mắt, mới ngủ.

Đen thui, *đen* — Đen lấm.

蕪 *Tho*. *n*. Tiếng trợ từ.

Thơm — Thơm, có mùi thơm.

Mĩ — Tên xứ ở tại tỉnh Định-trung.

Cá dầy — Loại cá sặt lớn con.

Lo — Bộ cơ ro. *Lo tho đuôi khẹp vào trón*. (Lục súc tranh công).

受 *Thọ*. *c*. Vàng chịu, lãnh lấy, chịu lấy, đa mang, bị lụy.

— *mạng*. Vàng lãnh lời truyền dạy.

— *sắc*. id. (Vua chúa).

— *giáo*. Vàng lời dạy bảo, chịu nghe theo; chịu lấy đạo náo.

— *phái*. (Coi chữ phái)

— *chê*. Bị kẻ khác hiệp chê; để tang.

— *trái*. Mắc nợ, chịu vay hỏi.

— *tài*. Chịu lấy của ai; ăn của ai.

| 財如 | 箭 — *tài như* — *tiền*. Chịu lấy của kẻ khác thì cũng như chịu lấy mũi tên.

— *lẽ*. Chịu lấy của lẽ, ăn lẽ vật.

- *hôi*. Ăn của hôi lợ, của lo lợt.
- *tang*. Chịu lây của tang.
- *lãnh*. Lãnh lây; bảo lãnh, chịu lây.
- *thường*. Chịu thường.
- *hại*. Bị hại.
- *từ*. Chịu chết.
- Ngày — từ*. Ngày kị, không nên đi đàng.
- *bệnh*. Mang bệnh.
- *tội*. Nhìn lây tội, thú tội.
- *phạt*. Chịu trách phạt; phạt tạ.
- *hình*. Chịu hành hình, chịu hình khổ.
- *phước*. Được phước, hưởng phước.
- *ân*. Chịu lây ơn ai.
- *huệ*. id.
- Lưỡng đầu — địch*. Hai đầu chịu giặc; một mình chịu hai mũi giặc; lúng túng nhiều bề.
- Cam — tội*. Cam lòng nhìn lây tội, lỗi.
- *nap quan thuế*. Chịu nạp thuế cho quan, chỉ nghĩa là cho nhà nước.
- *thai*. Có thai, có nghén.
- *nhục*. Chịu xấu hổ.

授 Thọ c. Trao, cho.

- *ngiệp*. Trao nghề nghiệp, lãnh việc dạy dỗ.
- *ngiệp sư*. Thầy dạy học, thầy truyền nghề.
- Giáo —*. (Coi chữ giáo).
- Thân —*. Trao tay, mình trao.
- Thật —*. Trao chính chức.
- Lãnh thiết —*. Lãnh chính chức.

壽 Thọ c. Sống lâu.

- *yếu*. Sống lâu, chết yếu.
- Trường —*. Sống lâu.
- Tuổi —*. Tuổi sống lâu.
- Hưởng —*. Sống, ở đời.
- Thượng —*. Bạc sống cho tới tám chín mươi tuổi.
- Trung —*. Bạc sống từ bảy mươi tuổi trở lên.
- Hạ —*. Bạc sống từ sáu mươi tuổi trở lên.
- 延年益** | *Diễn niên ích* —. Dài năm thêm tuổi. (Tiếng chúc).
- Lễ —*. Lễ chúc thọ.
- Phước lộc —*. Có phước, có lộc, sống lâu.
- 富** | *多男 Phú* — đa nam. Giàu, sống lâu, nhiều con trai.
- Cối —*. Cối tiên, cối hưởng phước.

- Vạn — quả*. Trái a-phù-dung, trái thẩu.
- Bông vạn —*. Thứ bông vàng vàng có mùi cay, người ta hay trồng chơi.
- *đường*. } Cái hòm, cái sàng.
- *tàng*. }
- *cách*. Cột cách sông lâu.
- Sách — thế*. Bộ sách dạy việc làm thuốc, sách nghề các thầy thuốc.
- Ngày vạn —*. Ngày sinh hoàng đế.
- Ngày thành —*. Ngày sinh hoàng thái hậu.

樹 Thọ. c. Cây cối; trồng, lập, làm.

- *mộc*. Cây cối.
- Tài —*. Trồng cây
- Cổ —*. Cây lâu đời.
- *đàng*. Làm phe đàng.
- Cây đại —*. Cây lớn lắm, cây cao lớn.

錯 Thọ. n. Hình dáng, vóc giạc, bộ tướng.

- Nhỏ —*. Nhỏ vóc, nhỏ người.
- Làm — ăn may*. Làm bộ ăn may.
- Đánh —*. Đánh roi, (ít dùng).
- Đất —*. Đất sét (ít dùng). (coi chữ thổ).

授 Thọ. n. Thông, đưa, tron vào.

- *đầu*. Thông đầu, đưa đầu vào; chun vào.
- *tay*. Tron tay, đưa tay vào.
- *lò*. Lò ra, giờ ra.
- *lổ*. Lò ra quá (tiếng tục).
- *chân*. Đưa chân vào.
- *miệng vào*. Đứng miệng vào; nói đên, nói chen vào.
- *gáo*. Thọc gáo, đưa gáo vào.

兔 Thọ. c. n. Loài thú nhỏ, dài tai (coi chữ thỏ).

- *bạc*. Mặt trăng.
- *ngọc*. id.
- Bóng —*. Bóng trăng.
- Trái bao — lộn ác tà, đỵ mô vô chủ ai mà viêng thăm*. (Túy-kieu).
- Kíp hơn — chạy*. Nói ngày giờ chóng qua chóng hết.
- *giống trăng*. Thỏ hay núp lờm, giống bóng trăng.

粗 Thỏ. *c.* To, kịch, không thanh cảnh, tiếng lý.

— *tục* Kịch còm, què hèn, không thanh nhã, không biết lễ phép.

— *kịch.* id.

— *tháp.* To tác, khó coi.

— *lỗ.* Què mùa, ngang dọc, không biết lễ phép.

— *hèn.* Què mùa, hèn hạ, kịch còm.

— *người.* Người to xương hóc, kịch người.

— *kiểu.* Kiểu lớn quá, không có thanh.

— *chỉ.* To chỉ, chỉ không có mịn.

— *dáng.* Dáng to mà xấu.

Vải —. Vải to chỉ.

Chè —. Chè xấu, chè dở, chè to cái.

Kiểu vẻ —. Kiểu vẻ to, không có thanh.

— *nan.* Nan dương kịch quá, nan không diển.

Rỏ dương — *nan.* Rỏ dương nan to quá.

Lời — *tục.* Lời nói què kịch, chất chứa không có thanh bai.

Ăn nói — *tục.* Ăn nói què mùa, cứng cỏi, không có thanh cảnh.

厝 Thỏ. *n.* Thùng, giỏ, (tiếng Triều-châu).

Chè —. Chè nguyên bao, nguyên thùng.

Trà —. id.

措 Thỏ. *c.* Đặt, dè.

Cử —. Xử trí, sắp đặt, làm cho yên.

— *từ.* Nói năng, lập lời nói.

無所 | 手足 *Vô sở* — *thủ túc.* Không chỗ để chơn tay, không chỗ nương dựa.

厝 Thỏ. *c.*

An —. Đặt yên, (thường nói về sự chôn cất).

Tông chung an —. Chôn cất yên bãi: *khí mương thác tông chung an thổ:* (Lục-súc tranh công).

錯 Thỏ. *c. n.* Lầm.

— *ngộ.* Lầm lẫn.

Thất —. Bất ý, mập mờ.

Coi thất —. Coi thoáng qua, bất ý coi, coi không tường tận.

Cái —. Đồ da bát, thường dùng mà đựng cơm, trên có nắp đậy.

Một — *cơm.* Một cái bát đựng cơm có nắp đậy ấy.

兔 Thỏ. *c.* Loài thú nhỏ, dài tai, môi sứt, đi có chín lỗ, dề dàng miệng; tục tin đồn bà có thai ầu thịt thỏ, đẻ con phải sứt môi. Trông mặt trắng có bóng con thỏ, cho nên cũng gọi mặt trắng là thỏ.

Ngọc —. Mặt trăng.

Bạch —. id.

Thanh long xích —. (Coi chữ thanh).

— *tư.* Hột dây tơ hồng, vị thuốc bổ.

狡 | 三窟 *Giảo* — *tam quật.* Con thỏ quí quái làm hang ba chỗ, (tiếng nói người quí quyet hay lập nhiê thể giữ mình).

土 Thỏ. *c.* Đất.

— *địa.* Đất đai.

Thần — *địa.* Thần đất đai.

Đất —. Đất giống, đất thịt.

— *nghi.* Vật đất đai tra hạp mà sinh ra.

Thủy —. Đất nước, tính đất nước hiền dữ thế nào.

— *khí.* Khí đất.

— *mộ.* Đất mộ mả, mộ mã.

Cô —. Đất cũ, què hương.

Hương —. id.

— *thần.* Thần tài, thần bôn mạng, bôn xử.

— *công.* id.

— *chủ.* id.

戶 婚 田 | 萬古之離 *Hộ hôn diên*

— *vạn cổ chi thù.* Việc nhà cửa, cưới hỏi, cùng việc ruộng đất, hay sinh oán sinh thù cho đến muôn đời.

| 蔗 — *già.* Đất mía.

Vu oại —. Đất trồng khoai đậu.

— *phục linh.* Loài dây củ, thịt nó vàng vàng, chính là vị thuốc trị sang độc.

Người dăng —. Người Cao-mên, người mọi.

失 | 亡 鄉 *Thất* — *vong hương.* Lưu lạc, bỏ xứ sở.

懷 | 思 鄉 *Hồi* — tư hương Mên kiêng nhớ quê.

Nhập —. Xuống dưới đất, mắc lầy hơi đất; một người mắc phong tê nằm dưới đất, thường là *nhập thổ*, lầy lằm khó cứu.

田 | 問 吉 人 *Diên* — vân cớ *nhơn*. Việc ruộng đất phải hỏi người cớ cừ.

Đông —. Phương đông.

Trung —. Nước Trung-quốc.

— *nhơn*: Người sinh sản tại chỗ nào, thường hiểu về Mên, Mọi.

— *trước nhơn*. id.

— *quan*: Quan đàng thổ, quan mọi; lệ nước Annam có cho mọi làm quan mà hay lầy nhau.

Động —. (Coi chữ động).

吐 *Thi*. c. Mưa ra; xưng ra.

— *lệ* Xưng ra, nói hết, tỏ hết sự tình.

半 吞 半 | *Bán thán bán* —. Nửa nuốt nửa mưa; không chịu khai ngay.

Áu —. Ụa mưa.

詩 *Thơ*. c. (Thi). Chữ nghĩa, hoặc lời nói đặt ra có câu có vắn, theo điệu văn chương.

— *phủ*. id.

Văn —. Bài văn chương, làm ra có câu có vắn, đôi đáp.

— *bài*. id.

Bài —. id.

Làm —. Làm lời văn thơ có câu có vắn đôi đáp.

Đặt —. id.

Ngâm —. Ca ngâm bài vờ đã đặt theo điệu văn chương.

— *ngũ ngôn*. Thơ năm chữ vào một câu.

— *tuyệt cú*. Thơ bốn câu.

— *bát cú*. Thơ tám câu.

Cổ —. Thơ bài các người văn chương đặt thuở xưa.

— *bực*. Bài văn kể đức tính người chệt.

書 *Thơ*. c. Sách; giấy gói tin tức, giấy gói lời thăm; chuyện, văn.

Văn —. Sách vở, văn bài, giấy gói cho nhau.

— *tin*.

— *từ*.

— *nhạn*.

— *phong* hoặc *phong* —.

Bức —.

Tám —. } Thơ nói chuyện kín đáo hoặc gói

Mật —. } gấm sự gì riêng.

Phong —. Gán thơ, một bức thơ đã phong

rồi.

Đề —. Đề chữ đề tên cho biết thơ gói cho

ai cùng ở tại đâu.

Bi —.

Bao —. }

Giấy phong gói cái thơ.

Viết —.

Gởi —. }

Gởi tin tức cho ai.

Đặng —. Đặng tin người ta gởi.

Đi —. Đem thơ mà phân phát.

Chạy —. id.

Đệ —. Đem thơ, đưa thơ đi.

Trao —. Giao thơ cho.

Coi —. Coi đọc lời nói trong thơ.

Nhà —. Nhà chuyên việc thầu phát thơ từ.

Đố —. Sách vở, đố tịch.

— *toán*. Chức hay việc tính toán.

— *lại*. Chức lãnh việc biên ký, bảy giờ chiều là người làm biên trong quân lính.

— *thủ*. Người viết chữ tốt, lãnh việc biên viết.

— *tả*. Viết lách.

— *sinh*. Học trò.

代 | **Đại** —. Viết thế, viết giùm.

— *tịch*. Sách vở, bộ sổ.

— *tuống*. Truyện đặt có ca vắn, để cho người ta đọc, hoặc dùng mà ca hát.

Hôn —. Sách biên việc cưới hỏi đã làm theo phép.

Nói —. Đọc truyện người ta đã đặt có ca vắn.

Từ —. Bôn thứ sách Nho, là *Đại-học*, *Trung-dụng*, *Luận-ngữ*, *Mạnh-tử*.

— *kinh* hoặc *kinh* —. Bộ sách kể lời nói việc làm các vua thánh đời xưa.

Túc —. } Tiếng kính người mình gởi thơ cho.

Kính —. } thư ờng viết ra trước.

| **不 尽 言** — *bất tận ngôn*. Thơ nói chàng hết lời.

Nay —. Tiếng kết đàng sau thơ, nói rằng ày là thơ.

Lại —. Thờ trả lời, viết thư lại.

Phúc —. id.

Chiêu —. Lời vua truyền dụ.

尽信 | 不如無 | Tận tín — bất như vô —. Tin hết sách, chẳng bằng không có sách. Sách có đều đáng tin, mà cũng có đều không đáng tin; nếu tin hết thì phải lầm lạc, thà đừng có sách là hơn.

Quốc —. Thờ nước này gọi cho nước khác.

Hạ chiên —. (Coi chữ chiên).

疎 Thờ. n. Nhỏ tuổi lắm, con nít.

— đại. Nhỏ đại.

— ngây hoặc ngây —. id.

— yêu. Còn nhỏ đại, còn yêu đuôi.

Con —. Con mới sinh, con nít.

Vợ yêu, con —. Đờn bà yên đuôi, con khờ dại; sự thể khờ cực.

Tuổi —. Tuổi còn bé tí.

— thần hoặc thần —. Bộ di lơ lửng, không có công chuyện-mán, không ai nói tới.

Đi — thần. Đi ra đi vô một mình.

Thất — (thất thường) Bộ dối khất, đi đứng bơ vơ.

— rơ. Xơ rơ, thưa thớt, như cây mùa đông, nhánh lá xơ rơ.

— —. id.

Cán —. Tên xứ ở tại huyện Phong-phú, (An-giang).

姐 Thờ. c. Chị gái.

Tiểu —. Gái nhỏ.

宦 | Hoạn —. Tên vợ Thúc-sanh (Túy-kiếu).

痘 Thờ. c. Mụn độc.

Ung —. id.

前胸 | 後發背 Tiên hung — hậu phát bôi Mụn độc phát trước ngực, kêu là hung thờ sau lưng gọi là phát bôi.

鵲口 | Quán khẩu —. Chứng nóng mê man, tục gọi là ban cua, coi sau thanh cắt ngang lưng quán, có gân máu nổi lên giống con cua, hoặc giống miệng con chim, phải chích nó đi thì nhẹ.

舒 Thờ. c. Mở ra, nói ra.

— thời. Mở rộng, thông thả, khỏi lo, vô sự.

— sướng. Rộng rãi, rộng thông.

署 Thờ. n. Kê lập cuộc cơ tri, kê làm nghề, tay khéo léo, chế tạo ra vật gì.

Làm —. Ra công chế tạo, chuyên nghề cơ tri.

— trời. Đừng tạo hóa; đừng dựng nên trời; cuộc tạo hóa.

— cả. Kê làm đầu một bọn thợ; chính thợ làm nhà.

— dùng cái. Chính thợ lãnh công việc cắt (nhà).

— chính. Chính thợ, thợ làm đầu.

— phụ. Thợ giúp cho thợ chính.

— bạn. id. Cũng gọi là tiểu công.

Thấy —. Kê làm thấy chỉ vẽ, cùng kê làm thợ, (gọi chung).

— thùng. Thờ, (tiếng đôi).

Chánh —. Chánh là người tăng trải trong việc làm thợ, tay khéo léo.

Tay —. id.

次 Thờ. n. Bộ hân hân vui vẻ; bộ xanh tươi (cây cỏ).

— —. id.

— lữ, lữ, lợ. Bộ lữ làng, xó lợ; mắc mớp.

稊 Thờ. n. Kính trọng, tôn trọng, hết lòng cung kính, hoặc lập bàn riêng mà tôn kính.

— phượng. }
Phượng —. } id.
— lợ. }
Kính —. }

— trời. Lập bàn riêng, lễ phép riêng mà kính trọng vì phép tắc ở trên trời.

— chúa. Kính thờ chúa trời đất, nhìn biết dâng cảm quiên thường phạt.

— phạt. Kính thờ Phật, giữ đạo Phật.

— thần. Kính trọng vì thần nào.

— vua. Hết lòng làm tôi vua, kính trọng đức vua.

— tiên tổ. } Kính thờ kẻ sanh thành, kẻ
— ông bà. } sinh nên cha mẹ mình.

— *cha kính mẹ*. Giữ bổn phận làm con, kính yêu, phụng dưỡng cha mẹ.

— *nghe thần*. id.

Liên —. Bàn lập ra đề mà làm việc thờ phượng.

Đền —. Nhà thờ lớn.

Miếu —. Miếu thờ thần.

Phủ —. Nhà thờ lập riêng đề mà kính lễ ông bà hoặc vị quan nào.

Giáng — (*chiều trái*). Giáng chiều bày ra giữa nhà đề mà kính lễ ông bà như khi còn sống.

Nhà —. Nhà lập ra đề mà làm việc thờ phượng.

— *vọng*. Thờ cách bức, làm lễ kính thờ người xa cách, như ở xa mà thờ vua.

Bàn — *vọng*. Bàn lập ra mà thờ vọng.

Tội ngay — *chúa*, *gái* — *chống*. Tội ngay phải hết lòng làm tội vua mình; gái khôn phải hết lòng kính yêu chống mình.

— *ơ*. Vô ý, xuất kì bất ý.

Bơ —. Lêu lạo, sơ lược, không cẩn thận.

Cây — *trời*. Khảm nhỏ dựng trước sân đề mà thờ trời, cũng là bàn thờ trời.

Thở. *n*. Hít hơi vào, đưa hơi ra; lấy hơi ra vào cho thông trong mình.

Hơi —. Hơi thở ra hay là hít vào.

— *than* hoặc *than* —. Than van, nan trách.

— *ra*. Lấy hơi ra; rùn lòng, thôi chí.

— *vào* — *ra*. Lấy hơi ra, lấy hơi vào; bức tức không an trong lòng.

— *dài*. Thở dài hơi; lấy làm khó chịu.

— *vẫn than dài*. Không yên trong lòng cũng là than thở.

— *hào hển*. Thở nhợt hơi quá, mệt nhọc quá.

— *như trâu cắt cỏ*. Thở dốc.

— *khè khè*. Hơi thở vướng đàm không thông.

— *è è*. Hơi thở ra tức tởi.

— *è gh*. id.

— *lên*. Bắt đem hơi lên.

— *cá*. Thở không ra hơi, lỳ hơi lên.

— *hơi hóp*. Hơi thở yếu quá, còn có một chút hơi.

— *không ra hơi*. Mệt nhọc quá.

— *nhật*. Thở hơi nhật thức, bắt phải thở gấp.

— *tức*. Thở tức tởi.

Nín hơi —. Nín hơi, không thở.

Hết hơi —. Không còn thở nữa.

Đã —. Đã sức giận, đã việc oán thù.

Làm không kịp —. Làm công chuyện luôn luôn, làm không hở tay, cực khổ lắm.

Mất —. Không còn thở nữa.

— *ghê*. Mọc ghê, khí độc trong mình phát ra làm ghê.

Thoa. *n*. Lấy tay mà rà qua rà lại; xử phết đổ dầu mỡ, bôi bết vào.

— —. Rà qua rà lại.

— *phết*. Lấy tay mà thoa và phết thuốc gì.

— *bôi*. id.

— *bóp*. Vả thoa và bóp chỗ đau.

— *dấu*. Lấy tay thấm dấu mà thoa.

— *thuộc*. Lấy thuốc mà thoa, mà bôi vào chỗ đau.

Thuộc —. Thuốc dùng mà thoa.

— *vôi*. Bôi vôi.

— *nước sơn*. Bôi nước sơn.

— *mực*. Bôi mực, lấy mực nước mà bôi.

— *lọ nghè*. Lấy lọ nghè mà bết vào, làm cho phải làm lỗi.

— *tay*. Thoa thấm vào tay; vẩy vò trong tay làm cho mát; xài phá coi như không. Một chục đồng bạc chẳng đủ cho nó thoa tay.

Làm như — *tay*. Lấy đi hết, làm mất tang mát tích. *Mời để cái giấy bạc nó làm như thoa tay*, chỉ nghĩa là nó lấy đi mất.

Thòa. *n*. Đóng chề với vàng; đóng xừng.

Đóng —. id.

Vòng đồng —. Vòng đồng xừng.

Hoa tai đồng —. Hoa tai đồng xừng.

Thỏa. *c*. Bằng an, vừa vặn, xuôi xá.

— *lòng*.

— *linh*.

— *tâm lòng*.

— *chí*.

— *ý*.

— *thiếp*. Yên ổn, êm thâm.

Đã —. Đã yên, đã xuôi.

Đĩ —. Đĩ (tiêng đôi).

垂 Thoá. *c.* Giỏ.
 — *mạ*. Mảng niềnc nặng.
 | **器** — *khí*. Ông giỏ.

揣 Thoại. *c.* Điếm.
 — *khí*. Điếm lạnh, khí tốt.
 — *thảo*. Cỏ lạ, cỏ bầy điếm lạ.
Trường —. Điếm tốt, may mắn.

順 Thoạn. *c.* (Thuận).
 — *ý, lòng*. Xuôi theo một lòng, một ý; ưng ý.
 — *thảo hoặc thảo* —. Thuận hòa, thảo kính.

篡 Thoán. *c.* (Soán).
 — *vị*. Cướp giành ngôi báu.
 — *thị*. Cướp giết, giành ngôi vua.

贊 Thoàn. *c.* (Xoàn).
Ngọc —. Thử ngọc sáng suốt.

馴 Thoàn. *c.* (Thuần). Nhuận nhã.
 — *thục*. Đã tập, đã quen, đã sửa tính ý.
 — *hậu*. Hiền hậu, hòa huân.
 — *tánh nết*. Đã sửa tính nết, hóa ra dịu dàng.

船 Thoàn. *c.* (Thuyền).
Đi —. Đi thuyền.
Hành —. id.

倘 Thoàng. *n.*
Thấp —. Thoáng qua, đi qua, đi xót ngang;
không thấy nó thấp thoáng, chỉ nghĩa
 là không thấy nó đến bao giờ.
 — *qua*. id.
Ngó thấp —. Ngó thấy bóng, ngó không tỏ rõ.
Thỉnh —. }
Thánh —. } Một hai khi; thông thả.

倘 Thoáng. *n.*
Thấp —. Léo hán, đi xót qua.
 — *qua*. id.

Nó không dám thấp —. Nó không dám leo hánh.

倘 Thoán. *n.* Lia, lịa.
Làm —. Làm lia.
Đi —. Đi lia.

倘 Thoáng. *n.* Nhỏ nhen, mảnh vường, có một thí.
Nhỏ —. Nhỏ xiu.
Chỉ — *tr mảnh*. Chỉ nhỏ tr mảnh vường,
 (nói về nhợ cầu).

脫 Thoát. *c.* Khỏi, xảy khỏi, ra khỏi; vượt khỏi; vụt đi; cỏi, lột; chóng qua.

— *khỏi*. Xảy khỏi.
 — *vòng*. Ra khỏi vòng, lánh khỏi vòng (gian hiểm).
 — *ra*. Dem mình ra, tròn ra.
 — *đi*. Vượt đi, bắt không được.
 — *vào*. Tuốt vào, lên vào.
 — *nạn*. Khỏi nạn, lánh khỏi nạn.
 — *trùng vây*. Khỏi trùng vây.
 — *ngục*. Khỏi chòn giam cầm.
 — *thần*. Lánh mình.
Đào —. Tròn khỏi, tròn mắt.
Tàu —. Chạy khỏi, chạy mắt.
Đò mây — *khỏi tay tao*. Tiêng ngấm rắng làm sao mây cũng phải tay tao.

Xà —. Vò rần lột. }
Thiến —. Xác ve ve. } Đều là vị thuốc.
 — *chúc*. Bồng chúc, thỉnh linh.
 —. Qua mau quá.

金蟬 | 壳 Kim thiên — *xác*. Ve ve lột vỏ; ấy là chức đổi thay áo mào mà tròn.

— *nhục*. Rút hết thịt, còn xương với da.
 — *hỏ khâu*. Chỗ kẽ tay ngón cái với ngón trỏ, không có trái chảnh.

Thảm —. Mau quá, chóng quá. *Ngày giờ qua*
 — *thảm thoát*.
 — *giang*. Lòi giang môn.

脫 Thoát. *n.*
 — *chúc*. Bồng chúc, tức thì, liền.

Thảm —. Chồng qua.

蟬生藩 | *Phù sinh thảm* —. Sòng chẳng bao lâu, sòng đó chết đó.

脫 Thoạt. (Thoạt). *n.* (Tiêng trợ từ). Vung, thỉnh linh.

— *đi* — *về*. Đi về không chừng đối.

禿 Thóc. *n.* Hạt lúa, loài ngũ cốc; còn vỏ gọi là thóc, hết vỏ là gạo; tiếng trợ từ.

Lúa —. (Tiêng đôi).

Gạo —. Gạo, tiếng đôi.

— *thách*. Hay lục lạc, kiếm tìm; hay khoa khuôn.

— *thách lỗ miệng*. Nhóc nhách, hay ăn; nhay miệng, hay nói, có chuyện gì không nín được.

— *thách kiếm tìm*. Lục lạc, kiếm tìm.

Ló — *theo sau*. Lầm đăm, lúp xúp chạy theo sau, (như con theo mẹ).

Chạy lóc —. Chạy xúp xúp.

搯 Thọc. *n.* Đâm chọc, chỉ chọc; dùng tay chơn hoặc vật gì mà động chạm, đâm chích.

— *vào*. Đâm vào, đưa đẩy vào, động dên.

Đâm —. Xui giục, châm chích. đâm đầu này thọc đầu kia, làm cho sinh chuyện bất hòa, Người làm thẻ ây thường kêu là *lưỡng đầu tiên*, **兩頭尖** nghĩa là nhọn hai đầu.

— *uách*. Chỉ chọc, đâm dót, mết thót; chuyện người này đem học với người kia, làm cho hờn giận nhau,

— *chuyết*. id.

Đâm bị thóc — *bị gạo*. Đồng một nghĩa với tiếng *đâm thọc*.

— *gậy*. Lầy đầu gậy mà đâm mà thọc.

— *xuông*. Đâm xuống (thường nói về cây, gậy).

— *trái cây*. Dùng cây dài mà đâm chọc, làm cho trái cây rớt xuống.

— *tay vào*. Thò tay vào, đá động dên.

— *miệng vào*. Xỏ miệng vào, nói dên.

— *cổ*. Thò ngón tay vào họng mà chọc mửa, làm cho mửa

— *huyết heo*. Đâm họng con heo cho chảy máu ra, cũng là chọc huyết.

噉 Thộc. *n.* Ăn bằm như heo, như chó.

— *cám*. Ăn cám; cám khô chó ăn hay sặc, ăn tấp không dặng; nói về người ta thì chỉ nghĩa là dờ tài chẳng làm chi dặng.

Bon bon —. Tiêng vỏ cái bóng, cách vỏ bóng.

— *chó*. Tróc chó, kêu chó.

栓 Thoén. *n.* (Then).

— *sắt*. Then bằng sắt.

Cửa đóng — *gài*. Giữ cửa chắc chắn, cầm cửa nhặt.

說 Thoét. *n.* (Thét).

Mãng |. Mãng dên, mãng cho một cặp.

Làm thẳng —. Làm hẳn hoi; làm luôn luôn.

Làm — *đi*. Làm cho mau. (Tiêng bảo).

梭 Thoi. *c. n.* Đồ thợ cửi dùng mà trao chỉ qua lại giống như chiếc xuống nhọn hai đầu; vàng đỏ ra từ cây nhỏ nổi chừng năm lạng; dằm, mỏ.

— *cửi*. Đồ thợ cửi dùng mà trao chỉ qua lại.

— *dệt*. id.

— *vàng*. } Một thẻ vàng, bạc chừng năm

— *bạc*. } lạng.

Đông —. Danh hiệu một thứ đồng.

Ngậy xuân, con én đưa —. Ngậy xuân qua mau như cái thoi dệt.

Nói như gỗ —. Nói kêu quá, liên quá.

— *một cái*. Đằm một cái; mỏ một cái.

— *vào ngực*. Đằm vào ngực.

Thuyền —. Thuyền nhọn hai đầu mà nhỏ, giống cái thoi.

Chim —. Chim mỏ.

— *con mắt*. Mỏ con mắt. (Chim).

Loi —. Loi chơi; lối thoi.

— *thóp*. Thỏ hơi hóp; bộ lo buồn quá.

退 Thối. *n.* Cách thê, lẽ lồi đã quen thuộc; phong tục; lối tới.

— *phép*. {

Cách —. { id.

Thê —. {

— *tục*. }

- *dời*. Cách thê người đời đã quen theo.
- *nước*. Cách thê, thói quen trong một nước.
- *dân*. Cách thê dân sự đã quen.
- *chung*. Cách thói chung cho mọi người.
- *cũ*. Thói quen đã lâu.
- Thì** —. Cách ăn thói ở trong một thuở.
- *phép*. Cách thói ăn ở.
- Cách ăn* — ở. id.
- *quê*. Cách thói quê mùa; cách thói người ở nhà quê.
- *xấu*. Cách thói xấu xa.
- *hư*. Cách thói xấu xa làm cho con người phải hư, phải mất nết.
- *dữ*. Cách thói ăn ở hung dữ.
- *vậy*. } Cách thói xấu xa.
- *tà*. }
- Theo** —. Tùy theo phong tục.
- Giữ** —. Giữ theo cách ăn ở thê nào.
- Quen** —. Quen cách thói.
- Phải** —. Cách ăn thói ở phải lẽ; nhằm cách thói.
- Làm** — *giữ vậy?* Làm thê gì dữ vậy.
- Khác** — *lạ đời*. Dị thường, dị kì cục.
- Khác thì** —. Làm ngang dọc, không theo thì thê.
- *tới*. Thúc tới, lói tới.

崔 Thôi. n. Tiếng trợ từ.

- Thiệt** —. (Coi chữ thiệt).
- Chịu thiệt** —. Chịu thua sút, chịu thiệt hại.

碎 Thôi. n. (Thèo).

- *dài*. Một thèo dài, một dài dài.
- *thịt*. Một miếng thịt cắt hớt mà dài; một thèo thịt.
- *đồng*. Một tấm đồng cắt rẻo; một thèo đồng.
- *vải*. Rẻo vải.
- Thịt** —. Thịt cắt ra từ thèo.

催 Thôi. c. n. Đòi; lầy làm đủ rồi; đình lại, bãi đi, lui đi, không làm chi nữa.

- *vậy*. Đủ rồi.
- *đi*. Bãi đi, đình lại, đừng chi nữa, tiếng biều.
- *việc*. Bãi việc, không làm nữa.

- *hầu*. Bãi việc chực hầu (việc quan).
- *ăn*. Dứt đi không ăn nữa.
- *phứt đi*. Bỏ đi, dứt đi, bãi đi tức thì.
- *mà*. } Tiếng bảo phải thôi, đừng chi
- *nà*. } nữa.

Mà —. Có ngăn ấy, chừng ấy, tằng ấy; không có chi nữa.

Thì —. Thì đã đủ, tiếng cảm ngăn, biều đừng làm chi nữa; *người ta không câu, thì thôi*. Hết cách, quá thê. *Anh nói thì thôi; nó có đại ở đâu?* chỉ nghĩa là anh nói quá, nó có đại bao giờ.

Thì — *thê!* Đủ rồi, chẳng còn chi nữa, (tiếng trách). *Thì thôi thê, anh nói vô làm chi!* *Anh tới làm chi!*

Tốt thì —! Tốt đường nào, tốt hết cách; như nói lầy thì chỉ nghĩa là xấu hết cách.

Khéo thì —! Tiếng trách nhau sao có bày biều sự gì; khéo đường nào! Như nói lầy thì là vụng hết cách.

Tốt mặt thì —! Lịch sự đường nào, (tiếng nói lầy).

Thê —. Thê ấy mà thôi.

Thốt —. (Coi chữ thốt).

Nghe —. Nghe rồi, nghe ra.

Ồi —! Tiếng than ôi.

— *rời!* Chẳng còn chi nữa, (tiếng than).

— *đoạn*. Rối đoạn, rối thì.

— *nghe, hể, hé*. Tiếng hỏi có vừa chưa, đủ chưa.

— *hể*. Tiếng biều phải thôi.

— —. Đừng đừng; vừa rồi, đủ rồi, chừng ấy mà thôi. *Thôi thôi buông áo em ra*.

— *đi, không câu*. Đừng đi, bãi đi, không câu, không mượn nữa.

Một —. Một chặp.

Một — *hai* —. Một đừng, hai đừng, (tiếng bảo làm sao cũng phải đừng).

Thì — *đi cho rồi*. Thì đừng có cho rồi; thì chớ có làm chi.

Nữa —? Muốn nữa hay là muốn thôi (tiếng hỏi).

Muôn — *thì* —. Thôi không mặc ý.

Lôi —. Phán phán không ra bề nào, nhùng nhằng.

— *thúc*. Giục giã, thôi thúc, đòi bọng.

— *tế*. Đòi một lượt, đòi đủ mặt.

Trát, tờ, giấy, phiếu —. Giấy tờ quan rả ra mà đòi ai.

退 Thời. *c. n.* Lui, thụt lui; trả lại; thúi tha.

- *chí*. Ngã lòng, rùn chí, không phân chí.
- *lui*. Trờ lui, thụt lui.
- *lại*. Lui lại, trở lại chỗ nào.
- *thúc*, (*thời thúc*). Hồi, giục.

Không biết đường tắt —. Không biết đường tới lui; không biết phải đi ngã nào, làm thế gì.

進爲官 | 爲師 *Tấn vi quan*, — *vi sư*. Tới làm quan, lui làm thầy, (hiểu về thầy thuốc, thầy dạy học). Tiếng khuyến học, có được thì đi làm quan, không được thì về làm thầy, cũng được danh phận cùng no ấm.

Cáo —. Làm đơn xin thôi, thưa thôi, xin thôi.

Tinh bé —. Tinh bé lui, không còn lo chi nữa, (thường nói về bệnh nặng, hết phương cứu chữa).

- *hồi*. Trả lại, lui lại.
- *lại*. id.
- *tiền*. Trả tiền.
- *đi — lại*. Trả đi trả lại.
- *hồi bốn quán*. Trở về xứ sở, quê quán.

腮 Thời. *c. Đùi*.

Bàn —. Bàn tọa.

Hỏa —. Đùi heo muối sây khô.

摧 Thời. *n.*

— *thợp*. Đồng nghĩa với tiếng hồi hợp.

啞 Thời. *n.* Chùm miệng đưa hơi ra; làm cho khí không không chuyển động, làm cho nổi gió; làm cho chảy ra. Làm cho lỏng lên, làm cho đặc ý.

- *hơi*. Chùm miệng đưa hơi ra.
- *lửa*. Chùm miệng đưa hơi làm cho lửa đỏ; dụng cách thế làm cho nổi gió cho lửa cháy.
- *quyền, dịch, sáo*. Chùm miệng đưa hơi làm cho ông quyền, ông sáo kêu ra tiếng.

— *kén*. } Lây hơi trong miệng đưa ra làm
— *loa*. } cho kén loa kêu ra tiếng.

Trời — *nồm*. Trờ ngọn gió nồm.

— *nà, bay, hoét*. Thối mạnh quá (gió).

Cóc —. Cóc xịt hơi ra, người ta nói nó thổi nhằm tay chơn ai thì phải sưng liến.

Lò —. Lò đúc, (coi chữ lò).

Đờn —. Bọn đánh nhạc, tài tử.

— *đen*. Thối cho đen tất.

— *chìm*.

— *ông đống*. } (Coi chữ đống).

Ông — *lửa*. Cái ông thông hai đầu, người ta dùng mà thổi cho lửa đỏ. (Thường dùng ông tre).

台 Thời. *n.*

Thành —. Rảnh rang, thanh nhàn, thông thả.

Lơ —. Lôi thôi, nhùng nhằng, kéo dài.

Bệnh lơ —. Bệnh đau dai hơi.

— *roi*. Thưa thớt, rời rớt.

太 Thời. *c. Cả*, (Coi chữ thái).

泰 Thời. *c. Thanh*, (coi chữ thái).

Bì —. Thanh suy; vụn bì vụn thời.

Thơ — Rảnh rang; khoáng khoáng, không có tù túng; nhẹ lo, dễ thờ.

汰 Thời. *n.* (Xời).

Đát —. Đát xốp, đát nhẹ mình.

— *lời*. Xời lời, rộng rãi.

時 Thời. *c. n.* (Cũng là chữ thì, mặc quốc húy, mà đọc trại).

— *thời*. Thì thời.

— *cơm*. Ăn cơm (Nói cho quan).

— *thọt*. Rời rớt, rời rộng, (nói trại).

參 Thom. *n.* (Thóm). Tên chỗ.

xứ —. id.

Con mắt — *lòm*. Con mắt mờ trào trào, con mắt hay dòm ngó.

謹 Thòm. *n.* Sòm, bộ khòm khòm.

Lòm —. Bộ lum khum, lom khom; bộ già cả, khum lưng.

Om —. Om sòm.

— *vai*. Xệ vai, xuôi vai quá, vai rùa.

探 Thóm. *n.*

Lóm —. Bộ cúm nùm, sợ sệt.

瀆 Thòm *n.* Hòm vào, (coi chữ hòm).

— *vào*. id.

Con mắt — *lóm*. Con mắt mờ, con mắt tráo tráo.

蕙 Thóm. *n.* Mùi dịu dàng, hơi bay ngọt ngào, người ta lấy làm ưa.

— *tho*. id.

— —. Thơm ít ít; có mùi thơm.

— *lưng*; *ngát*, *phức*, *phức phức*. Thơm lắm.

Rau —. Loại rau có mùi thơm.

Trái —. Thử trái lớn có nhiều mắt mầu, chữ gọi là *bá nhân lê*.

Chè —. Chè chuột bằng lá cây thơm.

Củ —. Củ cây thơm, vật người ta hay đấm cho nát bầy mà làm trắng lụa hàng.

Danh —. Danh tiếng tốt.

— *danh*. Đặng tiếng tốt.

— *thịt*. Người hay bị chó cắn, (tiếng nói chơi).

探 Thóm. *n.* Tiếng trợ từ.

Thảng —. Thảng bẳng, không có chỗ nào dun, không có chỗ nào giò giám.

貪 Thòm. *n.*

Lòm —. Bờm xòm, không vén khéo.

Bờm —. id.

— *thàm*. Sơ lược, không kĩ cang.

村 Thon. *n.*

— *von*. Cheo leo, nguy hiểm, gian nan.

村 Thôn. *n.* Nhọn nhọn.

— *món* (Coi chữ món).

— *cằm*. Nhọn cằm, cằm có một chút; lẹm cằm.

Mặt —. Mặt tóp lại, nhọn nhọn; mặt ốm mà nhỏ.

村 Thôn. *c.* Xóm, làng.

Hương —. id.

— *phường*. id.

— *trưởng*. Kê thay mặt trong làng, lãnh việc sưu thuế. *Nhứt thôn vi trưởng* —

村爲長 làm lớn trong làng, vì có một mình thôn trưởng *chấp bộ hồ danh*.

— *dịch*. Chức việc làng.

Cai —. Chức lớn trong làng.

Đông —. Đông một làng.

寸 Thôn. *c. n.* Tắc; thiếu; thúc t'ri, đánh thâu vào.

— *thiếu*. Thút mút, thiếu đi, hụt đi.

Thiếu —. id.

— | 土 — | 金 *Nhứt — thổ nhứt — kim*. Một tấc đất một tấc vàng; đất mất tiền.

Xích —. Thước tấc, đồ đo.

Đóng thân —. Tắc lấy nơi mình, là một lóng xương ngón giữa. (Đồ đo mà chám cứu).

Bộ —. Chỗ coi mạch, ở nơi cườm tay.

Đóng —. Đóng thúc, đóng nhận, đóng lối.

— *lối*. Thúc tới; đẩy tới, đóng thúc tới.

村 Thôn. *c.* Lo lường.

— *đạc*. Đản đo; lo lường; đạc chừng; ước chừng, phỏng chừng.

— *độ*. id.

— *thức*. Bức tức, áy náy; ngu không được.

吞 Thôn. *n.* Dón vào, nhận vào.

— *vào bao*. Dón vào bao bị.

— *vào lưng*. Nhét vào dây lưng, lộn lưng.

— *vào bụng*. Có bao nhiêu ăn hết bấy nhiêu; ăn nhiều, ăn đầy bụng.

— *vào dầy*. Bỏ dầy, nhận vào dầy.

通 Thông. *n.* Thông; nhảy phóng.

- *dong.* Thông thả, không có công chuyện mần; không phải nhọc nhằn.
- *thả.* id.
- *ông điều.* Cái ông nhỏ dài dề mà hút thuốc.
- Cây — hông.* (Coi chữ thông).
- Nhảy —.* Nhảy ngang qua, nhảy phóng, (như nai).
- *qua.* Phóng qua; nhảy phóng qua.
- Cây mác —.* Cây mác dài cán.

桶 Thông. *n.* Dại xuống, dòng xuống, đưa xuống; thả xuống; xử xuống.

- —. Xử xuống, xuôi xuống, đổ xuống; phê phê; đòng đeo, tòn ten, có đuôi, còn dính dấp, chưa dứt.
- Lòng —.* id.
- Việc còn lòng —.* Việc chưa thanh, hãy còn dính dấp, hãy còn dài.
- *xuống.* Bỏ dây xuống; lấy dây cột vật gì mà dại xuống, thả xuống; xử xuống.
- *dây.* Bỏ thả một đầu dây; xuống một đầu mỗi dây.
- Treo lòng —.* Treo hông, treo tòn ten, treo nhiều chỗ.
- Ngồi — chơn.* Ngồi bỏ chơn xuống hông hèo.
- *đầu xuống dật.* Đẻ đầu động xuống dật.
- Mũi dài lòng —.* Bộ dờ dáy, bộ ở dờ.
- Vợ con lòng —.* Có vợ, có con nhiều, mà thông thả.
- *vòi.* Bỏ vòi xuống, đưa vòi xuống, (vòi rống).

埔 Thông. *n.* Cái vò nhỏ.

- Cái —.* id.
- Chinh —.* Đều là đồ bằng đất: chinh nhỏ miệng to hông, thông rộng miệng đứng trái.
- *mắm treo đầu giàn.* Sự thể hiêm nghèo, không chắc chắn.

腫 Thông. *n.*

- *thừa.* Ở hở, vô ý, không hay coi trước giữ sau.
- Thừa —.* id.
- Treo lòng —.* Treo hông, (coi chữ thông).

聰 Thông. *c.* Sáng láng, thông hiểu.

- *minh.* Sáng láng, minh mẫn.
- *minh đệ trí.* Người thánh trí, trí huệ lớn, thượng trí.
- *môn.* Lỗ khắp sanh, lỗ thóp.

通 Thông. *c.* Chung, khắp; thấu đáo, không có cái chi cách trở.

- *biết.*
- *hay.*
- *trí.*
- *suốt.*
- *hiểu.*
- *đạt.*
- *thái.* Thông minh.
- *thuộc.* Thuộc biết, thuộc về, chung cộng.
- Lầu —.* Thông biết rõ ràng.
- Tinh —.* id. *Đạo lý tinh thông; vô nghệ tinh thông.*
- *thâu.* Hiểu thâu, thâu dền.

開 | Quan —. Đem tin tức, thông đồng cùng nhau.

- Bắt —.* Chẳng biết đều; không thâu dền.
- Học —.* Học khá, học giỏi.
- Nói —.* Nói có lý sự; nói giỏi.
- Ăn nói bắt —.* Ăn nói phi lý, không biết đều.
- Bắt — sự lý.* Không hiểu sự lý.
- *sức.* Sức ra, truyền ra khắp chỗ.
- *tin.* Gởi tin cho nhau; cho nhau biết.
- *báo.* Truyền báo khắp chỗ.
- *cho nhau.* Đem tin tức, cho nhau biết.
- *nghĩa.* Hiểu được nghĩa sách.
- *cộng.* Chung cộng.
- *lưu.* Thâu dền nhiều chỗ, (đàng nước).
- *hành.* Đi thông thả. *Giấy thông hành* thì là giấy phép đi đường. Mái ngoài, mái hiên.
- *hơi.* Hơi ra thông thả, không bí lại; làm cho hơi thông.
- *khí.* Khí thông thâu, không nghẹt lại.
- *gió.* Có gió thổi mát mẽ.
- *dụng.* Dụng nhiều việc.
- Ngon — lưu.* Ngon rạch đi thâu nhiều chỗ.
- *sự.*
- *ngôn.*
- *ngôn hậu bổ.* Bạc thông ngôn, còn đợi chỗ bổ.

Hay biết, hiểu biết rõ ràng.

Thông dịch.

Đi — *thương*. Đi buôn bán; đi khắp chỗ.

私 | *Tư* — Có tính ý riêng.

Giao — Thông đồng với nhau, lai vãng cùng nhau; làm bằng hữu.

— *thần*. Linh dị, thần diệu linh thần.

Mở — Mở cho rộng rãi.

Khai — id.

Rộng — Rộng rãi, khoáng khoáng.

— *swơng*. Thơ thời, rộng thông.

Chẳng — nói, chẳng chịu nói. | (Đều ít.

Chẳng — làm, chẳng chịu làm. | dùng).

— *dâm*. Đâm tron, dể khạt.

— *trong cỏ*. Không có vật gì ngại trong cỏ.

大小便不 | *Đại tiểu tiện bất* —

Đàng đại, đàng tiểu không xuôi xả.

貫 | *Quán* — Suốt thông.

— *đồng (vớt giặc)*. Một lòng với giặc, tin qua tin lại.

Ám — Lén lút thông đồng.

水洩不 | *Thủy tiết bất* — Nước chảy không lọt, (nói về sự vầy giữ).

— *phần*. Chức làm đầu nhà tư, làm đầu trong một ti, quản việc tư hàn; tá nhị lĩnh viên.

— *lại*. Kê lãnh việc biên kí ở theo các phủ huyện, thơ thủ.

— *chánh sự ti*. Ti chủ việc thân lãnh sổ sách, văn thơ.

— *đinh*. Tên rạch ở về hạt Châu-độc.

Vinh — Tên kinh nổi theo kinh Vĩnh-tê (thuộc An-giang).

松 Thông. c. (Tông). Thứ cây dẻo dai nhẹ mình, cùng có nhựa thơm.

Ván — Ván cây thông, người khách hay dụng mà đóng tàu.

葱 Thông. c. Hành.

— *đầu*. Củ hành.

— *bạch*. id.

— *lãnh*. Tên núi.

統 Thông. c. Môi, giếng; tóm về một môi; cai quản.

Chánh — Chính môi gồm tóm; chính vì vua.

Nhiết — Đem về một môi, gồm làm chủ chung.

Tông — Chức quan võ gồm hay một đạo binh; chức quan gồm hay một phương.

Đô — id.

Thê — Oai nghi, sự thê làm cho người ta kính vì; điều thê cả.

— *độc*. Chức quan lớn gồm hay một xứ lớn.

— *lãnh*. Chức quan lớn tóm hay việc binh.

— *hạt*. Tóm về một phép cai trị.

— *binh*. Tước quan võ.

— *suất*. id.

| **宗** — *tông*. Giếng môi.

| **緒** — *tư*. Môi mang, môi manh.

Nhiết — *cht*. Sách sử biên việc nước làm ra một môi; biên việc một dòng vua.

Qui nhiệt — Đem về một môi (cai trị).

— *sal*. Chức quan lớn xét hạch các án tử (chức mới).

— *sư*. Chức quan lớn làm đầu các công sứ, trong một sở bảo hộ.

痛 Thông. c. Đau, nhức.

— *khổ*. Đau đớn, khổ sở.

— *sở*. id.

— *hôi*. Ăn năn, trách mình.

— *tích*. Đau tiếc, tiếc lắm.

— *thiết*. Đau lắm.

| **心疾首** — *tâm tật thủ*. Đau lòng, nhức đầu, lầy lầy cay đắng khó chịu.

Đầu — Nhức đầu, van đầu.

哈 Thọp. n.

— *thep*. Nhóp nhép, nháy miệng, hay nói.

— *thep lỗ miệng*. id.

塔 Thọp. n.

Thoi — Hoi hóp, áy náy, không yên trong dạ.

Lỗ — Lỗ khắp sanh.

拾 Thọp. n. Bộc mạnh, nắm mạnh.

— *ngực*. Bộc ngực, nắm tại ngực, (mà bắt ai).

— *quách*. Bắt quách, nắm quách.

撲 Thọt. *n.* Lọt ngay, dằm chuối, thọc xuống. (tiếng tục).

Đằm —. Đằm quyết xuống, thọc xuống.

Chạy —. Chạy chuối, chạy phóc, chạy lọt ngay. *Bỏ trái bưởi vào ông khói nó chạy thọt.*

束 Thót. *n.* Teo lại, rút vào, làm cho tóp vào.

— *vào*. Hót vào, hùng vào, sụp vào trong.

— *bụng*. Nín hơi làm cho cái bụng hót vào, tóp lại.

— *dái lên cổ*. Tiếng chê người nhát gan.

Nhảy —. Nhảy gọn, nhảy tuốt lên. *Nhảy thót lên ván giữa.*

— *lên ngựa*. Nhảy phứt lên ngựa.

Kêu thành —. Kêu tiếng thanh bai, lạnh lốt.

說 Tl. 0t. *c. n.* Nói, nói năng.

Nói —. id.

Thưa —. Thưa hỏi; thưa kiện.

Thế —. Thế.

— *đoạn*. } Nói rời; tiếng mờ lời qua chuyện
— *thời*. } khác.

Biết thì —, *không biết thì dựa cột mà nghe*.
Tiếng trách đũa hay nói leo, nói hớt.

Cây — *nồi*. Loài đũa rừng, có trái nhỏ nhỏ, người Cao-mên hay lấy nước trong bắp nó mới trở mà làm đường, một cách như đường đũa ta.

Đường — *nồi*. Đường làm bằng nước cốt cây thốt nồi.

— *nồi*. Tên rạch ở về Long-xuyên.

寔 Thọt. *n.*

Thào —. Làm rơi rớt, đồ thào không vén khéo.

Lào thào lọt —. id.

Lọt —. Rơi rớt, lọt dọt.

捷 Thót. *n.* Tâm vắn nhỏ để mà xắt thịt, làm cá; một phiên, tiếng kêu kễ.

Tâm —. id.

— *côi xay*. Một phiên côi xay.

— *trên mồn* — *dưới cũng mồn*. Nói về côi xay: phiên trên mồn phiên dưới cũng

mồn, ví dụ hai người kiện thưa, đều phải thiệt hại.

— *voi, tượng*. Con voi, con tượng. Voi lớn nhiều người không nỡ kêu bằng con.

— *bè*. Một phiên bè.

— *vườn*. Một miếng vườn, một dây vườn.

— *cau*. Một liếp cau trồng dài.

Lưng bằng tâm —. Tiếng mắng đũa lớn lưng mà làm biếng.

秋 Thu. *c.* Mùa lúa chín, kê mùa hạ trước mùa đông.

Mùa —. id.

Trăng —. Trăng tỏ rạng

Trời —. Trời ym mát cũng là mùa thu.

Mây —. Mây năm.

豪無犯 — *hào vô phạm*. Mây lông không phạm. (Chim đèn mùa thu thì thay lông, mọc những lông măng).

Mũi lông —. Một mây lông.

Thiên —. Ngăn năm; tiếng chúc tụng hoàng hậu.

Gió —. Gió tây, gió mát.

春 | **鼎盛** Xuân — *dành thanh*. Còn dương xuân xanh, còn trai tráng.

Trung —. Rằm tháng tám.

Bánh trung —. Bánh ăn rằm tháng tám.

Xuân kỳ — *báo*. (Coi chữ báo).

— *thăm*. Xét án lại; án các tỉnh dâng về, hoàng đế thường phải xét đi xét lại nhiều lần (như là trong mùa thu).

— *quan*. Tước quan thượng thư bộ hình.

收 Thu. *c.* Thâu.

— *thập*. Góp nhóm, thâu vào.

— *trừ*. Thâu trừ, tích trừ.

— *vào*. Thâu vào.

— *lại*. Thâu lại cho vắn, hớt đi làm cho vắn.

搜空 — *không*. Chừng bài công việc buổi chiều tối.

Trông — *không*. Trông bài công việc, hời gần tối.

— *đường*. Rước lấy mà nuôi.

Ấn — *phân*. (Coi chữ phân).

Hậu —. Dây cột yên ngựa chông sau đuôi ngựa.

Gia —. (Coi chữ gia).

鱖 Thù. *c.* Loại cá biển, không vây, chính là thứ cá ngon.

Cá — id.

— *đu.* Thứ cá thu nhỏ con.

— *lá.* Thứ cá thu giẹp mình.

壽 Thù. *c.* (Coi chữ thọ).

Trường —. Sông lâu.

趨 Thù. *c. n.* Ý hướng, ý vị, cách thói, bôn phận, sự thể làm ăn.

— *vị.* Ý vị, phải cách thể.

Từ —. Bôn thể làm ăn, là *ngư, tiểu, canh, mục,* nghĩa là bắt cá, làm cùi, cày cuốc, chăn nuôi.

— *quê.* Cách thói nhà quê.

— *nào vui* — *ấy.* Bôn phận nào vui theo bôn phận ấy.

Quen —. Quen cách thói, quen sự thể.

Theo —. Theo cách thói, theo sự thể mình.

Chỉ —. Siêng năng, cần kiệm.

Chỉ — *làm ăn.* Lo một sự làm ăn.

Hữu —. Có cách, có ý vị, lịch sự.

Một —. Không biết đầu, bất lịch sự, không có ý vị, vô đoan.

Vô — id.

首 Thù. *c.* Chịu đầu phục, chịu tội.

Đầu —. Đầu phục, (nói về người tròn lánh).

Xuất —. Ra mà đầu phục.

Ra — id.

Chịu —. Chịu ra mà đầu.

— *tội.* Chịu tội.

— *phạt.* Chịu phạt.

戍 Thù. *c.* Ngừ tại biên thù, giữ bờ cõi, ở theo đồn lũy xa.

Lính —. Lính bỏ đi canh giữ các nơi, như là ngoài biên thù.

Đi —. Đi ngừ đồn lũy ngoài bờ cõi.

Khiển —. Đầy đi ngừ biên thù, ở theo lính thú.

守 Thù. *c.* Chức quan.

Thái —. (Coi chữ thái).

獸 Thù. *c.* Loại chạy, có bốn chân.

Loài —.

Loài tầu —.

Muong —.

— *vật.*

— *dữ.*

Thú vật mạnh mẽ hung ác, hay ăn các thú khác.

Cám —. Loài bay, loài chạy, kể chung, hiểu cả các thứ thú vật.

Điều —. Chim, muông.

Thuợng cám, hạ —. Loài bay trên, loài chạy dưới; loài thượng cám, loài hạ thú, thường hiểu là con chồn dơi.

娶 Thù. *c.* Cưới.

Hôn —. Lễ cưới, phép cưới hỏi.

Sở hôn —. Sở biên việc cưới gả.

嫁 | **不可論財** *Giả* — *bất khả luận tài.* Phép cưới gả chẳng nên tính tiền của, tính tiền của thì là mua bán theo thói mọi rợ.

| **妻不在顏色** — *thê bất tại nhan sắc.* Cưới vợ chẳng vì nhan sắc, dụng bề đức hạnh là hơn.

明婚正 | *Minh hôn chính* —. Cưới hỏi rõ ràng theo phép nước.

狩 Thù. *c.* Vi, săn.

巡 | *Tuần* —. Lễ vi thiên tử ngự xem các nước chư hầu.

讐 Thù. *c. n.* Kề nghịch tặc, oán hận, quyết lòng làm hại nhau.

Kề —. Kề nghịch, kờ làm dữ với mình, kờ mình oán hận.

— *oán.* Oán hận, ghét bỏ, toan làm hại cho nhau.

Hiềm —, hoặc — *hiềm.* Tích lấy sự giận hờn, toan làm dữ mà trả lại.

Hên —.

Hờn —.

Cừu —.

Tích —.

id.

Gây — *gây oán.* Gây oán, gây đều giận dữ.

Báo —. Trả thù, trả oán.

— **vật**. Oán hận, thù hận về chuyện nhỏ mọn, thường hay làm chùng như chó cắn Lốp.

Làm như giặc —. Không còn nhìn biết nhau, làm hung dữ như gặp kẻ thù.

— **khích**. (Coi chữ khích).

— **lũ**. Tèn chỗ.

Trái — lù. Thử trái tròn tròn mà múp đầu như đầu nút áo; vật chỉ tròn mà múp đầu nghĩa là có hơi nhọn, thì gọi là **thù lù**.

Đầu gậy — lù. Đầu gậy tròn và nhọn ít nhiều.

酉州 Thù. c. Trả.

— **ta**. Hậu đãi nhau, ơn nghĩa qua lại.

Vãng lại — tạc. Ơn nghĩa qua lại, hậu tình.

蛛 Thù. c. Con nhện.

Tri —. id.

— **võng**. Lưới nhện, văng nhện.

— **tr**. Chì nhện.

首 Thù. c. Đầu.

稽 | **Khê** —. Cúi đầu lạy.

頓 | **Đôn** —. id.

Hối —. Dạy đầu lại.

— **vi**. Đầu dưới.

— **tướng**. Quan chủ tướng.

Vi —. Làm đầu, đòi với chữ **vi tòng**, nghĩa là tòng theo.

Nguon —. Vua, chúa.

— **lãnh**. Chức làm đầu trong một ti, kinh lịch.

— **hạp**. Chức làm đầu trong một phòng nhà to, (thầy thù, bác hạp).

— **尾不相顧** — **vi bất tương cò**. Đầu đuôi chẳng đoái nhau, (nói về sự ra trận, đánh cả hai phía, làm cho bên giặc không tiếp cứu nhau đặng).

— **phạm**. Đưa chính phạm, đưa chủ mưu trong sự làm dữ.

守 Thù. c. Giữ, giữ gìn.

Trần —. Quan trấn một phương,

— **thành**. Chức giữ thành trì.

— **trại**. Giữ trại.

— **ngũ**. Chức quan giữ cửa biển. Đồn thủ tại cửa biển.

Tân —. id.

— **bả**. Giữ gìn, cũng hiểu là **phần thủ**.

Canh —. Canh giữ.

Đồn —. Đồn lập ra mà canh giữ trộm cướp.

Trại —. Trại của làng lập ra để mà canh giữ trên bộ.

Phân —. Chỗ làng lập ra mà giữ dưới sông.

Hộ —. Váng hộ. gìn giữ, (nói về của cải gia tài).

Bảo —. id.

— **thê**. Giữ thê thân, (kèo phải lụy đến mình), có ý, cẩn thận.

| **身為大** — **thân vi đại**. Giữ bản phận, giữ mình là việc lớn, (đừng để vương mang sự gì).

— **lễ**. Giữ lễ phép, có khuôn phép.

— **tín**. Giữ đều tin, không thất ước.

— **tiết**. Đôn bà góa, không chịu cải tiết.

— **nghĩa**. Giữ nghĩa cùng nhau, giữ đều tín nghĩa.

Thiếp —. Có cung cách, giữ nề nếp: **ăn mặc thiếp thủ**, thì là ăn mặc có cách, có phép.

Pháp —. Có phép, biết giữ phép.

奉公 | 法 **Phụng công** — **pháp**. Kinh việc quan cùng giữ phép.

固 | Cố —. Bền giữ, giữ chặt.

— **bôn**. Chức việc coi giữ tiền bạc của làng; giữ lấy căn bản, giữ lấy của mình.

| **口如屏** — **khẩu như bình**. Giữ miệng cho kín, lời nói phải cho để dặt, cẩn thận.

手 Thù. c. Tay.

— **túc**. Tay chơn.

Thúc —. Bó tay, (không có việc mà làm); bó tay chịu tội, chịu phép, không dám kinh chống.

兄弟如 | 足 **Huỳnh đệ như** — **túc**. Anh em đường tay chơn, có đứt đi không nối lại được, nghĩa phải thương yêu nhau, giúp đỡ nhau.

Thân —. Chính tay mình.

Du — *du thực*. Đưa ăn chơi vật mà.

Tiên hạ — Xuống tay trước, ra tay trước, (nói về sự chém giết).

Quốc — Tay làm thuốc hay trong nước, tiếng khen thấy thuốc có tài.

Độc — Tay dữ tay độc, có động tới đầu thì hư hại đó; người độc hiểm.

取 *Thù*. *c*. Lấy, chịu lấy, rước lấy.

— *xả*. Dùng lấy, bay lá bỏ đi.

Sách — Bức sách mà lấy, đôi mà lấy.

Trạch — Chọn lựa mà lấy.

Thu — Góp lấy, thâu góp.

Thọ — Chịu lấy.

Trọng — Thâu góp nặng.

Nói — thì. Nói nhỏ nhỏ, nói rủ rủ.

| 禍之道 — *họa chi đạo*. Là đường rước lấy họa hại, làm cho mình phải khôn.

以貌 | 人失之子羽以言 |

人失之宰予 *Đĩ mạo* —

nhơn thất chi Tử-vô, *đĩ ngôn* — *nhơn*

thất chi Tế-dư. Lấy diện mạo mà chọn

người thì lầm nơi người Tử-vô, vì ông

ây xấu người mà bụng dạ tốt; lấy lời nói

mẫu thuẫn người, thì lầm nơi người Tế-

dư, vì ông này không có khoa ngôn

ngữ mà nghị luận hay.

書 *Thư*. *c*. Coi chữ thơ.

— *phong*. Thơ bao lại, một phong thơ.

— *kiếm*. Gươm sách, báo sách buộc cây gươm nhỏ, đồ tứ bữu, đồ chơi.

雌 *Thư*. *c*. Cái, mái, (nói về cầm thú).

— *hùng*. Đực cái, trống mái, bắt cặp, xứng đôi xứng cặp.

— *hoàng*. Vàng reo, vàng già.

Phép — Phép làm cho vật gì vào trong bụng người ta, làm cho phải đau ốm mà chết; nói về phép Mên, Mối, có oán thù ai thì lấy vật cứng như một miếng giấm hoặc da trâu khô, v. v. đục phủ chú cho nó nhỏ lại bằng con bọ mắt, rồi thì sai nó bay vào đồ ăn uống; kẻ nó thù ăn con bọ mắt vào bụng thì hườn lại tâm giảm. v. v.

次 *Thư*. *c*. Kê lầy hạng nhứt, về bậc hạng nhì; phiên, lán, táng bậc, tiếng kêu kẻ; chỗ đóng binh, chỗ ghé, quán xá.

Bậc — Kê lầy bậc nhứt, bậc kê sau.

— *hạng*. Về hạng vừa, hạng nhì, hạng kê sau; lớp lang, sô hạng.

— *tw*. Lớp lang, táng bậc.

— *lớp*. id.

Tầng — id.

Ngôi — Chỗ đứng, chỗ ngồi, táng bậc.

Phân ngôi phân — (Coi chữ phân).

— *nhứt*. Bậc nhứt.

— *nhì*. Bậc nhì.

— *mây*. Về hạng nào, sô mây.

— *rôt*. Hạng rôt, bậc dưới chót.

Cứ — Cứ theo thứ lớp, cứ theo hạng, cứ theo phiên.

Thủ — id.

Nhứt — Một lán, một phen.

Tiệt — Nhiều lán, nhiều phen.

Lũ — id.

Quán — Chỗ đóng binh.

津 | *Tân* — Bên đò.

— *trạm*. Chức thứ hai trong trạm.

— *xá*. Độ các vì sao đi đứng.

Đó — Chỗ ghé dọc đường.

Lữ —

Khách — } Quán khách, khách đi đường.

Bà — Bà vua thứ hai.

— *phi*. id.

— *mãng thảo*. Loại cỏ, vị thuốc.

— *gi*. Giồng gi, vật gi.

— *người*. Giồng người, hạng người. *Thư người xấu xa đen dàu*.

— *tốt*. Giồng tốt, hạng tốt.

— *xấu*. Giồng xấu, hạng xấu.

Tuế — Số năm về chữ nào trong số mười với số mười hai.

書 *Thư*. *c*. Biên ký; nhà quan; lãnh lấy.

| 判 — *phán* *Thư* là ký tên, phán là để ngày.

— *bô chánh*. Quyền lãnh chức bô chánh.

— *dự*. Khoai mài.

庶 *Thư*. *c*. Chúng, đồng; ngô hầu, gán; vợ hầu.

— *nhơn*. Chúng nhơn, dân nhơn, về hạng dân.

— *dân*.

Chúng — } id.

Lê — }

Thân — }

Vợ — Vợ hầu.

Dòng — Dòng hầu đôi với dòng chánh.

Con — Con hầu, con dòng thứ.

— *cơ*. Ngõ hầu, gán, hoặc là.

| 吉士 — *cát sĩ*. Chức quan trong viện hàn lâm.

恕 Thứ. *c.* Dung, tha; rộng lượng; ngoan ngùy.

Tha — hoặc — *tha*. Dung tha.

Nhiều — id.

Dung — hoặc — *dung*. id.

— *cho*. Tha cho, dung cho.

— *mạng*. Dung cho sông, không giết; thứ tha cho.

— *tội*. Tha tội.

— *tình*. Nghĩ tình, rộng dung.

— *tay*. Nới tay, bớt tay, không làm dữ, không đánh đập,

Tao — *tay cho máy*. Tao bớt tay không đánh máy.

Nhờ ơn tha — Nhờ lòng rộng hay tha thứ.

忠 | *Trung* — Trung hậu, ngoan ngùy. Hay suy kỹ cấp nhơn.

試 Thứ. *c.* Dùng cách thế mà ước, mà làm cho biết việc ra thế nào.

— *lòng*. Ước thử cho biết lòng dạ thế nào.

— *tình*. id.

— *ý*. Ước thử cho biết ý làm sao.

Làm — Làm trước một hai lần cho biết việc.

Nói — Dùng lời nói mà ước thử.

Hỏi — Hỏi cho biết việc thế nào.

Coi — Coi cho biết việc làm sao.

Xem — id.

— *thuộc*. Thứ cho biết thuộc ra làm sao.

— *súng*. Bắn trước cho biết súng tốt xấu thế nào.

— *vật*. Lấy vật gì giấu đi cùng hỏi cho biết là vật gì, (cách thử bóng, thử thấy pháp).

— *tài*. Thứ cho biết tài lực ra thế nào.

— *sức*. Thứ cho biết sức mạnh yếu thế nào.

Nêm — Nêm một chút cho biết mùi mẽ thế nào.

Ăn — Ăn cho biết vị vàng ra làm sao.

此 Thứ. *c.* Này, ày.

Bí — Này kia; làm tài hay, phân đoán, sử khôn sử đại.

Khéo bí — Khéo làm tài hay mà phân đoán thế nọ thế kia.

— *tình*. Lòng này.

— *tâm*. id.

— *lý*. Lý này, lý ày.

— *sự*. Việc này, việc ày.

Như — Thế ày, như vậy.

Như — *nhĩ dĩ*. Đường ày mà thôi.

暑 Thứ. *c.* Nắng.

Thương — Cảm khí nắng.

Trùng — Chứng bị nắng mà phải mưa phải khát nước cùng nóng vùi.

Bình — *thấp*. Bình cảm khí nắng cùng khí ướt dưới đất, phát ra nóng lạnh cùng đau nhức cả mình.

Hàn — *biểu*. (Coi chữ hàn).

鼠 Thứ. *c.* Chuột.

| 首兩端 — *thủ lưỡng đoạn*. Không quyết bề nào. (Con chuột ở trong hang muốn chun ra, thì hay quày đầu vào, trở đầu ra).

Thơ bạch — Thơ nói về chuyện con chuột bạch.

— *niêm tử*. Hột muông, vị thuộc ghê, cũng gọi là *ngưu bàng tử*.

收 Thua. *n.* Kém, sút, ít, không bằng nhau, thất lợi.

— *kém* id.

— *sút*. id.

— *trí*. Thấp trí hơn kẻ khác.

— *tài*. Ít tài, không bằng kẻ khác.

— *sức*. Ít sức hơn.

— *thê*. Sút thê thân, không có thế cho bằng.

- *miệng*. id. Không có tài nghệ cho đủ (nói về nghệ võ).
 — *hời*. Thừa sự thể lần lượt bề ngoài.
 — *thiệt*. Chịu thua sút nhiều bề.
 — *lận*. Mặc lận.
Chịu — Chịu mình thua sút.
Chịu — chịu thiệt. Chịu thua thiệt nhiều bề.
Đặng — Hơn hay là thua.
Hơn — id. So đo, phân bì, không chịu sút hơn.
Nhỏ — Nhỏ hơn.
Nhẹ — Nhẹ hơn; Ít thua, (cờ bạc).
Ăn — (Coi chữ ăn).
Dinh ăn dinh — Lỡ dỡ, dinh dấp; còn mắc trong vòng ăn thua, (cờ bạc).
Không ăn — Không có sự gì dính bén; không ăn mà cũng không thua.
 — *cờ bạc*. Đánh cờ bạc mà thất.
 — *bê, róc, ráo, sạch*. Thừa nhiều quá (cờ bạc).
 — *hết sự nghiệp*. Thừa cờ bạc phải mất hết sự nghiệp.
 — *thì — mẹ — cha, cá sinh một lứa, ai mà — ai*. Vì lẽ phải mà nhịn, chỉ như sự ở đời một trang một lứa, ai ai cũng đầu đen máu đỏ, chẳng phải nhịn thua ai.

殊 Thừa. *n.* Kết chỉ thêm, làm cho để coi, làm cho có hoa dạng.

- Thêu* — Thêu (tiếng đời).
Làm bóng — Làm vẩy vá, làm cho hư việc.
Chỉ rồi bóng — Chỉ rồi rảm.
Nở bóng — Nở trảy, nở trét (nói về bóng hoa).
 — *lùa*. Lờ lói ra, vẩy vá ra, (nói về ghế chộc).

疎 Thừa. *n.* Tiếng nói, tiếng trả lời với kẻ lớn, như là kính nói, kính trả lời.

- *trình*. Thừa gọi, trình bày, (cũng là tiếng đời).
 — *chường* hoặc *chường* — id.
 — *thốt*. Gợi nói; kiện cáo sự gì.
 — *qua*. Chường thừa trước mặt ai; gợi nói sơ qua.
 — *bày*. Chường gợi, bày tỏ.
 — *đơn*. Đem đơn mà xin sự gì.
 — *cáo*. Kiện cáo.
 — *kiện*. id.

- *gian*. Cáo gian, cáo không thiệt.
 — *đôi*. id.
 — *man*. Nói gian đôi, có ý đôi kẻ lớn.
 — *léo*. Kiểm đều léo lác mà thừa.
 — *khéo*. id.
 — *miệng*. Nói miệng, không có làm giầy mà trình.
 — *thiệt, ngay*. Gợi nói thật thà, ngay thẳng, không dám nói dối.
 — *thốt, thết*. Hồ khoản, không khít, không dày.
 — *rêch, rích*. Thừa thốt quá.
 — *rêu — rảo*. { id.
 — *rêch — rác*. }
Vải — che mắt thánh. (Coi chữ mắt).
Công chuyện làm ăn — thốt. Lêu láo không chín chắn, ít biết công chuyện làm ăn.
 — *như vở sáo*. Thừa thốt quá; không chín chắn, không biết chuyện làm ăn.
Dụng như hàng rào — Dùng đỡ, dùng cho có người coi chừng đối, (như cho người ta ở chung quanh nhà mình mà giữ gìn cho khỏi đưa gian).
 — *công chuyện*. Ít biết công chuyện; lêu láo, bơ thờ.
 — *môi hàng*. Buôn bán ít đất, ít bạn hàng.

次 Thừa. *n.* Chỉ thật, thật có chỉ có sợi nhỏ nhỏ.

- Chỉ* — id.
Da — Da thật, (thường hiểu là lớp thịt gân da).
 — *cây*. Sờ cây, thịt cây có chỉ có sợi.
Thú — Cật để vô ý, không cẩn thận, không vén khéo.
Đề thú — id.

餘 Thừa. *n.* Dư ra.

- *ra*. id.
 — *thối*. id.
 — *lừa*. id.
Dư — id.
Thông — Lêu láo, ơ hờ, vô ý. *Làm thông thừa*.
 — *ưa*. Dư dật, dùng không hết, bỏ ra.
Bỏ — Đổ dư, đổ bỏ.
Ăn — Ăn đồ kẻ khác ăn không hết, ăn đồ bỏ.

Ăn cơm — cá cặn. Ăn như tôi mọi, ăn đồ bỏ.

Tao — ra. Tao biết chán; tao không thêm nói tới; tao bỏ ra ngoài.

Môi — lừa. Môi trẻ ra quá.

Chàng wa nói — cho bỏ. (Goi chữ bỏ).

— **vú.** Dư dùng; tiếng nói về heo con đẻ ra nhiều, vú heo mẹ không đủ cho mỗi một con bú; nói chơi về người ta, gọi rằng kí lục thừa vú thì là kí lục dư số, còn chục chỗ bỏ.

— **môi.** Dư môi, bày môi ra, (môi chỉ, môi dáy. v. v).

— **trong nhà, mới ra bề ngoài.** Việc chi trong nhà xử rồi mới tới người ngoài.

— **nội chi ngoại.** id. Cứ bên nội là bên cha làm trọng hơn bên ngoại, là bên họ mẹ.

承 Thừa. c. Vàng, chịu; nương.

— **mạng.** Vàng lệnh dạy, vàng đều truyền dạy.

— **lệnh.** id.

— **hành.** Vàng làm theo đều dạy biểu.

— **chỉ.** Chức quan trong viện hàn lâm.

— **lãnh.** Vàng lãnh, lãnh lấy.

Phụng — (mình giáo). Kính vàng theo lời truyền dạy.

Khâm —. Kính vàng theo.

| 宣布政使 — tuyên bố chánh sự.
Trước quan bố chánh, chuyên các việc chánh, dưới quan tổng đốc, quan tỉnh thứ hai.

— **biện.** Chức biện sự (từ tám chín phẩm).

— **thuận.** Dừa theo, nương theo kẻ khác; đua theo.

— **thượng tiếp hạ.** Dối trên nôi dưới, chỉ nghĩa là liên tiếp theo nhau.

— **trần.** Ván bưng đóng ngăn dưới mái nhà để mà hứng bụi.

嫡孫 | 重 Địch tôn — trọng. Cháu đích tôn phải lãnh việc hương hòa cho ông bà.

丞 Thừa. c. Dâng, chịu.

— **trông.** Chức quan lớn, gồm hay các việc nước.

Phủ —. Quan phủ thứ hai.

Huyện —. Quan huyện thứ hai.

Tự —. Chức nhỏ lãnh việc thờ phượng trong các miếu môn của quan.

乘 Thừa. c. Nương, nhơn; cỡi.

— **cơ.** Nhơn cơ hội, nhơn dịp, nhơn sự thế.

— **thê.** id.

— **thì.** id.

— **mã.** Cỡi ngựa.

— **xa.** Ngồi xe.

Tay — thê. Người táng trái, biết đều, muốn trở trái thê gì cũng dặng.

— **trừ.** Nhơn ra rồi lại trừ đi; quên chăm chước (nói về công tạo hóa).

— **wa.** Tình cờ.

Nói — wa. Nhơn dịp mà nói, không có ý gì; nói việc tình cờ.

Thần —. } Ở hồ, hồ hồng, vô ý, gặp dịp

Hững —. } mà bỏ qua.

| 人之危利人之災 — nhơn chi nguy, lợi nhơn chi tai. Nhơn khi kẻ khác phải đều gian nan tai hại, mà hại thêm.

— **long.** Duyên cớ rỗng, dẹp đòi bạn.

使 Thừa. n. Tiêng thê cho người vật.

An — phạt. An bản phạt mình.

An — mạng. An theo mạng số mình.

Biết — lòng. Biết được lòng người nào.

Đặt —. Xí phán, giành phán; đặt cọc.

Nói đặt —. Nói rào trước, nói xí phán.

順 Thuận. c. Xuôi theo một bề, đành theo, hiệp ý cùng nhau, một lòng, hòa hảo.

— **một lòng.** Xuôi một lòng, hiệp một ý, không cãi ý nhau.

— **một ý.** id.

— **một bề, một phía, một mái.** Xuôi theo một phía, đành theo một phía, không nghịch nhau.

— **một lẽ.** Xuôi theo một lẽ.

— **theo.** Xuôi theo, ưng theo một cách.

— **tùng.** id.

— **thình.** Nghe theo nhau.

Ưng —. Ưng chịu.

— *lành*.
 — *lòng*. } Hiệp một lòng, dành lòng.
 — *ý*. }
 — *mua* — *bán*. Ưng mua, ưng bán, không hiệp nhau.

買賣 | **人情** *Mãi mãi* — *nhơn tình*.
 Dành mua thì mua, dành bán thì bán, chẳng ép ai cũng chẳng cảm ai.

Lời — *lễ ếm*. Đều nói hòa nhã, dịu-dàng.
 — *tiện*. Xuôi xả, được thê.
 — *gió*. Gió xuôi.
 — *phong*. id.
 — *buồm xuôi gió*. Tiêng chúc cho kẻ đi thuyền.
 — *con nước*. Xuôi con nước.
 — *tay*. Nhắm phía dễ, không có trái tay.
 — *cách*. Nhắm cách thối.
Cửa — Xưa là cửa eo, người ta không muốn cho nó eo, thì cái là cửa thuận, chính là cửa kinh đô nước Đại-nam.

Đầu — Hàn đầu cùng chịu phép nước.

Qui — id.
 — *trị*. Hiệu vua thứ nhất đời nhà Thanh bảy giờ.
 — *cảnh*. (Coi chữ cảnh).
 — *giao*. Ưng giao, đành giao.
 — *vơ* — *chống*. Vợ chống đồng ưng; đồng vợ đồng chống.

| **天應人** — *thiên ưng nhơn*. Thuận lòng trời, xuôi lòng người (nói về vua chúa).

生 | **死安** *Sinh* — *tử an*. Ở đời làm phải, chết an theo mạng trời; ấy là làm lành chết lành.

| **民所喜** — *dân sở hỉ*. Thuận theo sự dân ưa; lòng dân thuận thì là tốt.

— *phong nhĩ*. (Coi chữ lý).
Mùa — *mùa nghịch*. Từ Quảng trở ra, người ta làm ruộng hai mùa, một mùa dễ một mùa khó, cũng gọi là mùa trái mùa mặt.

Bên — *bên nghịch*. Bên xuôi bên ngược; giả như con mắt sáng về bên thuận, con mắt đui về bên nghịch, cũng gọi là *con mắt thuận con mắt nghịch*. Tay hữu hiểu về bên thuận, tay tả về bên nghịch v. v.

Hàm — Nóc phủ thuộc về Bình-thuận, giáp địa phận Phước-tuy (Bà-rija).

Tự — Chạy làm hòa, không kiện cáo nhau nữa.

Lập tờ tự — Làm giấy chịu làm hòa cùng nhau.

Khiêm — Ít xuôi, không được như ý, (thường nói về mùa màng, gió, nước).

舜 Thuận. c. Tên vua thánh, làm vua Trung-quốc, trước Chúa rạ đời 2258 năm.

— *nhựt*, *Nghiêu thiên*. Ngày Thuận, trời Nghiêu; ấy là thái bình kiềng tượng.

女中堯 | *Nữ trung nghiêu* — Trong những đờn bà, mà có người đức hạnh như vua Nghiêu vua Thuận. (Tiêng khen nữ công nữ hạnh).

Ruộng — Ruộng; ruộng trời làm, có voi cày, có chim làm cỏ.

馴 Thuận. c. Tập rỏi, quen thuộc rỏi, sửa trị rỏi, đã ra dịu dàng.

— *thục* Đã tập rỏi, thành thuộc rỏi. (Trâu, ngựa).

— *lành*. Tính nết đã dịu dàng.

— *tay*. Quen tay, nhuần tay.

Ngựa — Ngựa tập rỏi, hết chứng.

純 Thuận. c. Trọn vẹn, tinh anh.

— *lành*. Bất là lành thiêng.

— *thần*. id.

— *nhứt*. Trọn vẹn, tinh anh, chẳng có xen lộn.

— *đức*. Trọn bé đạo đức; đức hạnh vững bền.

淳 Thuận. c. (Chuan). Chác chắn, thật thà.

— *phong*. Phong tục tốt.

盾 Thuận. c. Đồ đỡ mũi thương, giống hình cái khiên mà dài; vật chỉ có hình tròn như trăng gà.

Cái — Đồ đỡ làn tên, mũi giáo.

Dáng — Hình dáng tròn mà dài.

Bánh — Thờ bánh xếp đồ ra hình tròn tròn.

Nón — Nón tròn mà dài.

Mê —. Thử kẹo mè.
Điều —. Điều giày giông hình cái thuẫn.

述 Thuật. *c.* Học lại, kể bày, noi theo.

— *chuyện*. Kể chuyện.
— *lại*. Nói lại, học lại.
Kê chỉ — *sv.* (Coi chữ kê).

術 Thuật. *n.* Chước móc, phũ phép.

— *pháp*, hoặc *pháp* —. Phũ phép, phép ma, phép làm nhiều sự lạ lùng, dường như phép ma
Phép —. id.
Trí —. Chước khôn khéo, trí bày vẽ khéo léo, (cuộc làm đồng hồ, tàu khí, v. v.)
Tâm —. Chước lòng, sự minh đờc lòng, dùng lòng thế nào; *tâm thuật xâu*, thì là dùng lòng xâu.
Yêu —. Phép ma, chước quỷ, phép tà vạy chẳng phải là phép dùng trí, (công chuyện thấy phép).
Tà —. id.

促 Thúc. *c.* Giục giã, hối hạp, gáp gáp, bức nhặt.

Thôi —. Hối giục.
— *tới*. Tới gần quá, thết tới, bức lắm, giục tới đón tới.
Nhật —. Thúc tới nhặt quá. *Đóng hồ nhật thúc*.
Cáp —. Gáp rúc.
Hơi nhật —. Hơi thờ nhặt, thờ gáp.
— *thuê*. Giục phải đóng thuê cho mau.
— *linh*. Giục phải điếm linh cho kịp.
— *voi*. Giục voi tới.
— *ngựa*. Giục ngựa đi cho mau.

束 Thúc. *c.* Bó, buộc.

Câu —. Làm bó buộc, ép ường.
| **手無策** — *thủ vô sách*. Bó tay mà chịu, không còn chước gì, không làm chi đặng.
Trói — *ké*. Trói hai cánh tay niết lại sau lưng.
Nhứt —. Một bó.
| **約** — *wóc*. Điều giao ước.

Quản —. Coi xét giữ gìn. *Mắc quản thúc* thì là mắc phép coi giữ không được thông thả.

Kém —. Kém giữ. *Kém thúc con nit cho n* học.

踏 Thúc. *n.*

Lục —. Lui cui, lục đục, xây ra xây vò trong một chỗ.
Đi lục —. Đi lăm lụi, đi chậm chậm.

叔 Thúc. *c.* Chú, em cha.

— *Phụ*. id.
Bá —. Chú bác.
Quốc —. Chú vua.

贖 Thục. *c.* Chuộc, thê rồi sẽ chuộc.

— *hối*. Chuộc lại.
Thu —. Chịu tiền mà chuộc tội.
— *tội*. id.
— *mạng*. Chịu tiền mà chuộc mạng sống.
Đi kim — *hình*. Dụng tiền bạc mà chuộc hình phạt.
— *già cha mãi*. Thê ruộng nhiều tiền, chuộc không nổi, thì là cha bán.
Thê —. Thê đỡ rồi sẽ chuộc.
— *ruộng*. Thê ruộng lấy tiền cùng giao chuộc lại.
Ruộng —. Ruộng người ta thê.
Cứu —. Cứu chuộc, ơn cứu chuộc, làm cho khỏi tội tình.

熟 Thục. *c.* Chín, nấu chín, thuộc.

Thuần —. (Coi chữ thuần).
Thành —. Học tập thuần nhã.
Ruộng —. Ruộng đã khai phá, đã thành diêm ruộng hòa cần, đã có làm rồi.
Đất —. Đất thuộc, đất đã trồng trọt, đất đã vỡ sẵn.
— *địa*. Củ sinh địa đã nấu rồi, vị thuốc bỏ.
— *đọc*: Đọc thuộc lòng.
| **手** — *thủ*. Tay táng trái, người biết việc
諳 | *Am* —. Quen thuộc.

續 Thục. *c.* (Tục). Nối.

Lục — Lăn lăn, nổi theo sau.
 — *huyền*. Nổi dậy đờn, chỉ nghĩa là chấp nổi, cưới vợ khác.
Từ bất khả phục sinh, đoạn bất khả phục
 — Chết chẳng lẽ sống lại, dứt chẳng khả nổi lại.

淑 Thực. c. Lành.

| *隱* — *thắc*. Lành dữ, tốt xấu.
 — *nữ*. Gái lành, gái nết hạnh.
Yêu diệu — *nữ*. Dịu dàng gái lành.

屬 Thực. c. Tên nước, tên xứ ở bên Trung-quốc.

— *qui*. Loại hoa qui.

式 Thức. c. n. Cách kiêu, kiêu vờ; không ngủ; ngủ dậy; sắc dạng.

— *bạc*. Màu trắng như bạc.
 — *trắng*. Về trắng tinh.
 — *trắng, xanh, đỏ, vàng, đen*. Về ngũ sắc.
Trúng — Nhằm cách thức.
Định — *lệ*. Định thế lệ.
Tán — Kiểu mới, vẻ mới. *Xe tán thức* thì là xe kiểu mới.
 — *dậy*. Đã ngủ mà dậy, thôi ngủ, làm cho thôi ngủ, làm cho chờ dậy.
 — *nó dậy*. Đánh động cho nó tỉnh thức.
 — *giác*. Đương ngủ mà thức dậy.
 — *thôi*. Thức, (tiếng đời), không ngủ.
 — *khuya*. (Coi chữ khuya).
 — *trông*. Thức luôn luôn, thức cả đêm.
 — *trắng vờ con mắt*. Thức quá sức.
 — *thường xuyên*. Thức hoài hoài, bữa nào cũng vậy.
Tỉnh — Thức dậy tỉnh táo, không có bỡ ngỡ.
Sầy — Lệ thức, nghe động liền thức, không có mê ngủ.
 — *nhấp*. Thức ngủ.
Mới — *nằm, nó đã tới*. Mới thức hãy còn nằm, là khi gần sáng, mà nó đã tới thì chỉ nghĩa là nó tới sớm quá.

識 Thức. c. Biết, hay biết.

Tri — Hay biết.

Kê tri — Kê mình quen biết.
Quiên — id.
Người kiêu — Người học hành nhiều; người táng trãi.
Bất — *thi vụ*. Chẳng biết chuyện đời, chẳng biết thi thê.
Học — Người học biết nhiều.

食 Thực. c. Ăn.

Ăn — Ăn uống.
Cắm — Ăn, ăn cắm chường, ăn cho khỏi đói.
Lương — Đồ ăn, gạo thóc.
Đồ hỏa — Đồ dùng mà nấu nướng, cũng là đồ ăn.
 — *khách*. Khách ăn; kẻ kiếm ăn.
Du thủ du — Ăn chơi vật mà, chẳng lo đến công việc làm.

| **德飲和** — *đức ẩm hòa*. Ăn đức uống hòa, cuộc thái bình, phong tục tốt, thiên hạ no ấm.

自 | **其力** *Tự* — *kì lực*. Ăn thừa sức mình, nghĩa là mình làm lấy mà ăn, không nhờ của ai.

Trúng — Trúng nhằm vật ăn không hạp mà phải bệnh.

Thương — id.
Vật — Vật ăn, đồ ăn.

人爲財死鳥爲 | **亡** *Nhơn* vì tài tử, điều vị — *vong*. Người vì tiền của mà bỏ mạng, con chim vì ăn mà phải chết.

— *ngôn*. Nuốt lời nói, không giữ lời nói.

| **人財救人災** — *nhơn tài cứu nhơn tai*. Ăn của người, cứu người cho khỏi tai hại; hễ ăn của người thì phải cứu giúp người.

— *thủy*. Ăn nước tới mực nào, (nói về ghe thuyền).

Thuộc tiêu — Thuộc làm cho vật ăn mau tiêu.
Ấm — *thất thương*. Ăn uống khi mặn khi nhạt, khi nhiều khi ít, bữa có bữa không, không thường.

人莫不 | **而鮮知其味** *Nhơn* mạc bất — *nhĩ tiên tri kỳ vị*. Người ai chẳng ăn, mà ít kẻ biết mùi, chỉ nghĩa là ít người biết đạo lý.

男 | **如虎女** | **如猫** *Nam* — *như*

hổ, nữ — như miêu. Trai ăn như cọp, gái ăn như mèo; trong sự ăn uống con trai phải ăn cho mạnh, con gái ăn nhỏ nhẹ cùng cho có nết.

開胃進 | Khai vị tiến —. Làm cho mở tí vị, cùng chịu vật ăn; làm cho ăn uống dặng.

Lộc —. Phần mình hưởng dùng ở đời.

Cây lộc —. Cây làm có nhiều nhánh có thể để bánh để đồ cúng thí trong lúc làm chay.

嗟來 | Ta lai —. Ấy lại mà ăn, chỉ nghĩa là mời ăn mà không kính. Tịch rằng có người đói quá, tới nhà thí thực, chủ thí đưa đồ ăn, mà không trọng tiếng mời, người đói trợn con mắt mà rằng ta không chịu đồ ta lai thực, mới ra đòi khát đường nấy. Chủ thí chịu chẳng phải, y cũng không chịu ăn mà chết.

殖 Thực. c. Trồng, vun trồng.

Hóa —. Lo phương sinh lợi, kinh dinh cho có tiền của.

蝕 Thực. c. Ăn khuyết.

Nhật —. Mặt trời bị mặt trăng áng, hóa ra u ám.

Nguyệt —. Mặt trăng bị trái đất áng, hóa ra tối tăm.

稅 Thuê. n. Mướn.

— mướn. id.

— người. Mướn người.

— ghe, thuyền, đò. Mướn ghe, thuyền vãn vãn

Làm —. Làm công mà ăn tiền.

Làm — làm mướn. id.

Ở — ở mướn. Ở làm công việc cho ai mà ăn tiền hay là trừ tiền.

稅 Thuê. c. Phán mọi người phải đóng cho nhà nước.

— vụ. }
— viết. } id.
Quan —.

— đình. Thuê bốn thân, thuê đàn.

— nhơn. id.

— thân (mãn). id. (Mãn là tiến chuỗi phải phụ thêm).

— đầu người. id.

— diên, ruộng, diên trang, (cùng thập vật). Thuê ruộng đất; (Thập vật là tiến bao đem phải phụ thêm).

— đất. Thê thổ trạch, vu đậu cùng các thứ cây trái v. v.

Tiến —. Tiến dùng mà đóng thuê.

— sai đư. Thuê lẽ loi, thuê tiến đóng tội; thuê phụ ngoài.

Xấu —. Công việc phải tìm cho quan cùng là thuê quan.

Sưu —. id.

Trường —. Chỗ đóng thuê hay là thầu thuê.

Đánh —. Định phải chịu thuê là bao nhiêu.

Chinh —. id.

Đóng —. Đem tiền thuê mà nạp cho quan.

Nộp —. id.

Nạp —. id.

Đong —. id. (nói về lúa gạo).

Miền —. Khỏi đóng thuê.

Tròn xấu lậu —. Không chịu xấu thuê, người không cần cước.

— chánh sắc. Thuê món gì phải nộp món ấy, như thuê lúa phải nộp lúa.

— chiết sắc. Thuê cho dùng tiền hay là tính ra tiền mà nạp, như thuê lúa cho tính tiền v. v.

說 Thuê. (Thuyết).

— khách. Người mưu sự, bày biểu chuyện lợi hại.

Du —. Đi nói đạo, lấy sự học biết, nói việc lợi hại làm cho vua chúa nghe, mà cho làm quan tất, như đời chiến quốc.

燬 Thui. n. Đốt sơ, dùng lửa ngọn làm cho cháy phía ngoài.

— đốt. Và thui và đốt, cũng là tiếng đôi.

— lông. Đốt cho cháy lông.

— trâu. Đốt cả con trâu làm cho cháy hết lông nó.

— kiên. Dùng lửa ngọn mà đốt kiên.

Kiên —. Kiên bu, kiên lợp vào mà cần.

— *thuyền*. Đốt sơ be thuyền cho khỏi hà ăn.
Đen — —. Đen mò, đen lấm.
Đen — —. id.
Đen thâm —, *trụi lấm lúi*. Bộ đen mò cùng tro trụi.

退 Thúi. n. (Thối).

— *tha*. id.
 — *hoác, nặc, ồm*. Thúi quá.
 — —. Có mùi thúi, thúi ít.
 — *tháy*. Tiếng mắng đũa hư nhóp.
Nhiều sãi — *ma, nhiều người ta* — *cút*. Nhà đông người ở thì chẳng khỏi sự rầy rà.
Dây — *đit*. Loại cỏ mình dây, bóng thúi, vị thuộc tiêu bỏ, đâm lá nó cho ngựa uống, thì ngựa mập, cũng dùng mà bóp sữa.

退 Thúi. n. Đánh, đăm, thối.

— *một cái*. Thối một cái, đăm một cái.
Đi lui —. Đi dụi dụi, đi lức thúc.

退 Thúi. n.

— *lui*. Lui lại, thối lui, thụt lui;
Đi — *lui*. Đi thối lui, thối hậu.
Đen thui —. Đen mò, đen lấm.

韮 Thúi. n.

Lá —. Tầm lỏi lưng ngựa, cặp dưới yên ngựa.
Ve —. Ve nhỏ.

厠 Thúi. c. Bờ cõi xa

Biên —. id.
Trần biên —. Trần giữ cõi xa.
Ngũ biên —. Phòng giữ chôn bờ cõi.

諷 Thuy. c. Hàm ẩn, chữ phong tặng kẻ chết.

誰 Thùy. c. Ai.

— *hà*. Ai.
 伊 | 之 咎 Y — *chỉ cữu*. Ay là lỗi ai.

水 Thủy. c. Loài kim lỏng, màu trắng như bạc; nước.

— *ngân*. (Coi chữ ngân).
 — *tinh*. Loài kim trong suốt, loài chai đá trong trắng tinh anh.
 — *hỏa du*. Dầu lửa, dầu hôi.
Đâu đâu cũng là — *thỏ quốc vương*. Ở đâu cũng là dân trời, tôi vua.

Phong —. (Coi chữ phong).

— *thần*. Thần nước

— *tế*.
 — *phủ*. } id.
 — *quan*. }

— *tộc*. Các loài cá trạnh ở dưới nước.

Vệ —. Vệ quân lính thuộc về việc thủy.

Quan bộ —. Quan thượng thư hay về việc thủy.

— *sv để đốc*. Quan thông lãnh các đạo binh thủy.

— *bộ*. Việc dưới nước, việc trên bộ, đàng thủy, đàng bộ.

— *thũng*. Bệnh sưng da thịt, đầy những nước.

— *tụ*. Chỗ nước tụ lại; ao, hồ.

— *dại thuyền tự cao*. Nước lớn lên, tự nhiên thuyền cũng cao lên. Tầng đổ nhau, làm cho trọng sự thê.

— *tiên hoá*. Thứ cỏ dài lá, hoa thơm, ưa mọc dưới nước.

— *chỉ ma*. Loài cây cỏ kêu tên ấy.

Chung cách —. (Coi chữ chung).

Nâu cách —. Cũng làm một thê, mà dụng lửa già hơn.

Thực —. (Coi chữ thực).

Kho —. Kho trữ đồ dùng về việc thủy.

| 可以載舟亦可以覆舟

— *khả dĩ tải châu, diệc khả dĩ phúc châu*. Nước chở thuyền được, mà cũng có lẽ làm cho thuyền phải úp, lời ví dụ dân làm tôi vua, mà cũng có khi làm hại tôi vua.

蟻穴知 | *Nghị huyết tri* —. Kiến biết chỗ có nước mà làm ổ; hễ chỗ có ổ kiến thì sao cũng có nước, ấy là đức ông Quán-trọng nghĩ ra.

瘥 Thuyên. c. Khá, lành bệnh.

— *bệnh*. id.

An —. Lành mạnh.
Giãn —. Dứt cơn bệnh.

銓 Thuyên. *c.* Càn phân, phân bỏ (nói về viên quan).

— bỏ. id.
— chức. Bỏ đi lãnh chức gì.
— đi. Bỏ đi, nhắc đi.

船 Thuyền. *c.* Ghe thuyền, đồ đóng có thể mà đi sông biển.

— bè. id. (Tiếng đôi).
— lon. id.
Ghe —. id.
Hải —. Thuyền đi biển, ghe biển.
Giang —. Ghe sông.
Xuồng —. Xuồng dưới ghe.
— bác vọng. Một thứ ghe biển, ghe câu.
Chiến —. Ghe đánh giặc, ghe chiến, tàu chiến.
Hỏa —. Tàu lửa, tàu khí.
Giá hải —. Ghe biển, ghe cửa.
— hải đạo. Thuyền vận binh lương theo đường biển.
— nan. Ghe đờng ráp bằng nan tre.
Hàng —. } Hàng quân lính.
Bốn —. }
— trung. Vệ nhút.
— tá. Vệ nhì.
— hữu. Vệ ba.

說 Thuyết. *c.* Nói; lời nói; lời dạy.

Tà —. Lời tà mị; đạo dị đoan.
— hoang. Nói láo.

深 Thum. *n.* Chỗ thợ bản che sơ bằng nhánh lá cây, để núp mình mà bản nai hươu.

Ngói —. Ngói rinh trong thum.

潛 Thùm. *n.* Mùi hôi như mắm trở, gán thúi.

— —. id.
Nghe mùi — —. Bay mùi hôi thúi ấy.
Nước mắm —. Nước mắm gán thúi.
Ùm —. (Coi chữ thũng).

村 Thun. *n.* Súc minh, co thầu lại, rút lại.

— lại. id.
— mất. Thụt đi mất.
Lưỡi thụt, dài —. Lưỡi thụt vào trong họng, dài thụt vào trong mình (nói về bệnh thổ tả nặng).
Dây —. Thứ dây bằng mù cây, kéo dài ra mà buông thì nó súc lại.

屯 Thùn. *n.* Trùn, thụt vào, rút vào.

— thụt. id.
— đầu. Trùn đầu; thụt đầu vào.

椿 Thung. *c.* Thứ cây chịu lạnh.

— huyền. Cha mẹ.
— đờng. Cha.
Nhà —. id.
Rừng —. Rừng; cha mẹ.
Cụm — huyền. id.
— cội huyền ngành. id.

從 Thung. *c.*

— dung. Thong dong, vô sự, rảnh rang.
Nhục — dung. (Coi chữ dung).

統 Thụng. *n.* Dùn lại, dụng dụ, không thàng, không sát.

— thịu. id.
Bùng —. (Coi chữ bùng).

統 Thụng. *n.* Đồ dưng bằng tre mây, khắc mặt, để mà dưng lúa gạo.

— mủng. Thụng lớn, mủng nhỏ, cũng dưng một thể; cũng là tiếng đôi.
— cái. Thụng lớn nhưt, thụng chửa.
— gĩa. Thụng lờng, thè cho cái gĩa; thụng dơng bằng một gĩa.

Lành làm — lũng làm mê. Lành dùng như cái thụng, lũng dùng làm cái mê hốt rác. Có việc dùng hoài không bỏ; bắt làm tôi tớ hoài hoài; tiếng ngấm đũa ở tháo trút, không muốn làm tôi.

Bằng cái —. Tiếng phồng chùng, chỉ vật là bao lớn.

桶 **Thùng.** *c. n.* Đồ đựng bằng cây, đóng vuông hoặc đóng tròn; có nắp hoặc không nắp; tiếng tiếng kêu; màu nu; thân áo.

- *bụng.* Tiếng đòi, chỉ nghĩa là thùng.
- *chè.* Thùng đựng chè.
- Mắm trở* —. Mắm vào thùng mà muốn thúi.
- Bắt niền* —. Dụng dây mây hoặc vành sắt mà bắt, khẹp vào thùng cho chặt (thùng tròn).
- —. Tiếng trông lớn đánh giập.
- Đánh cái* —. Đánh một tiếng trông lớn.
- *xềng, phèng.* Tiếng trông lớn cùng tiếng đồng la đánh liên theo nhau.
- Màu* —. Màu đen đỏ, màu nu.
- Nhuộm màu* —. Nhuộm màu nu.
- Áo rộng* —. Áo rộng thân, rộng kích; thân áo rộng lớn.
- Rộng* — *thén.* Rộng lắm, (nói về áo).
- *rượu.* Thùng đựng rượu.
- *mắm.* Thùng đựng không nắp.
- *chàm.* Cũng là thùng đựng không nắp.

腫 **Thũng.** *c.* Tại nước hoặc tại khí, da thịt sưng lên, đầy lên, trướng lên; bình chứng.

- Phát* —.
- Phát đầy phát* —. } id.
- Phù* —. }
- *trướng.*
- Phong* —. Thũng khí.
- *khúc.* (Coi chữ khúc).
- *mặt.* Mặt sưng đầy (tại bịnh).
- *chơn.* Chơn sưng đầy. id.
- Rọt* —. (Coi chữ rọt).
- Ổng* —. Bộ u trệ, chật hẹp, thấp thỏi, (nhà cửa).
- Thâm* —. Thâm tổn, thâm hao; hao tổn.

從 **Thùng.** *c.*
— *thính.* Chạm chạm, dần dần, khoan khoan.
— *thằng.* id.

升 **Thưng.** *c.* (Thăng, thàng), đồ đựng; (mười ba thưng làm một phượng, coi chữ hộc).
Cái —. id.
Quan —. Đồ đựng của quan.

— *cả.* Giá cả, (ít dùng).
Đỡ — —. Đỡ nhẹ nhẹ.

劑 **Thưng.** *n.* (Coi chữ thản).

課 **Thuờ.** *n.* Tiếng chỉ thì, chỉ khi, chỉ đời.

- *xưa.* Đời xưa, khi xưa, xưa kia.
- *trước.* Đời trước, khi trước.
- *đầu.* Lúc ban đầu, lớp ban đầu.
- *nguồn sanh.* Đời mới có người vật.
- *đầu hết.* Đời trước hết; lớp trước hết.
- *trước hết.* id.
- Từ* — *ây.* Từ đời ấy; từ khi ấy.
- *bình sanh.* Lúc ở đời.
- *nào.* Đời nào, lớp nào.
- *nay.* Xưa nay, cho đến bây giờ.
- Ăn theo* — *ở theo thì.* Ăn ở theo thì thế.

屬 **Thuộc.** *c. n.* Về phần ai, là của ai; thông thuộc; hiểu biết rồi, nhớ hết; luyện da cho mềm.

- *lòng.* Nhớ năm lòng.
- Thành* —. Học tập nhuần nhã, tăng trải.
- Học* —. Học rồi cùng nhớ hết.
- Quen* —. Quen biết.
- *dàng đi.* Tăng biết dàng đi.
- *tiếng nói.* Biết tiếng nói.
- *về.* Về phần ai, là của ai.
- *viên.* Quan viên trong ti phái nào.
- Thống* —. Tóm về đầu.
- *chừng chừng.* Thuộc biết chừng chừng, không nhớ cho chắc.
- *mờ mờ.* Thuộc nhớ ít ít, mà không chắc.
- *mừa mừa.* }
- *giập giập.* } id.
- *nhảm mờ.* }
- Khách* —. Khách qua An-nam đã lâu năm, đã quen rồi.
- Mọi* —. Mọi ở gần, mọi quen biết phép kẻ chợ.
- *da.* (Coi chữ da).
- Gia* —. Người nhà.
- Thân* —. Bà con.

藥 **Thuộc.** *n.* Rễ cây cỏ, vật dùng mà trị bịnh; giồng độc địa hay làm cho người ta phải chết; lá cây cay đắng người ta hay dùng làm vật ăn chơi; dụng giồng độc mà hại nhau.

— *bắc*. Thuộc bên Trung-quốc chớ sang.
 — *nam*. Cây cỏ có tài trị bệnh ở tại đất Annam.
 — *gia truyền*. (Coi chữ gia).
Vị —. Tên gọi mỗi một thứ thuốc trị bệnh.
Toa —. Bài thuốc, đơn, giấy biên các vị thuốc.
 — *hoàn*. Thuốc tán nhỏ làm ra từ viên từ liểu.
 — *tán*. Thuốc tán ra bột.
 — *xông*. Thuốc nấu mà xông hơi, hoặc đốt mà xông khói.
 — *tiêu*. Thuốc làm cho tiêu thực cùng tiêu các giồng độc trong mình người ta.
 — *ho*. Thuốc làm cho hết ho.
 — *phong*. Thuốc trị các chứng phong.
 — *nóng lạnh*. Thuốc trị chứng nóng lạnh hay là thương hàn.
 — *rượu*. Thuốc dấm rượu mà uống.
 — *nước*. Ấy là thuốc thang, thuốc chề với nước. Bỏ thuốc độc vào trong nước.
 — *lạ*. Thuốc có tài trị bệnh.
 — *hay*. id.
 — *hiệu nghiệm*. id.
 — *tiên*. } Thuốc phi thường, trị bệnh
 — *trời*. } phi thường.
 — *mầu*. }
 — *thần hiệu*. } Thuốc rất hiệu nghiệm.
Hốt —. Cắt làm một thang thuốc; đi lấy thuốc.
Chưng —. Chưng hầm nước thuốc.
Uông —. Uông thuốc nước hay là ăn thuốc hoàn, thuốc tán.
Học —. Học nghề làm thuốc.
Làm —. Làm thấy thuốc, dùng làm ra thuốc trị bệnh.
Tán —. Dùng bàn tán nghiền thuốc cho nhỏ.
Phạm —. Uông nhầm vị thuốc gì nghịch với bệnh mình, uông nhầm vị công kích.
Trúng — *độc*. Mắc nhầm thuốc độc.
Mắc —. id.
Phải —. id.
Chén —. Thuốc sắc vừa một lần uống, nước thuốc đựng trong chén.
 — *thơm*. Thuốc ướp.
 — *hít*. Thuốc để mà hít cho thông lỗ mũi, (thường là thuốc lá đàm bột).
 — *xỉa răng, đánh răng*. Thuốc để mà xỉa cho sạch răng, cho khỏi sâu ăn răng.
 — *phết*. Thuốc để mà phết, thường là thuốc đặc.
 — *vẽ*. Mầu sắc để mà vẽ, nước vẽ.

— *cá*. Dụng thuốc độc mà giết cá.
 — *nhau*. Hại nhau, khuấy nhau.
Nói — *nhau*. Nói đều làm hại cho nhau.
Xông —. Un đốt thuốc độc làm cho chủ nhà mắc khói nhỏ cùng hóa ra ngày đại, mà lầy của.
Tên —. Tên có làm thuốc độc.
Cây — *nọc*. Thứ cây nhỏ, lá nó có tài trị nọc độc.
Lá — *giò*. Loại dầy, lá nó có mù trắng trắng.
Chạy tiêu cơm —. Lo tiến cơm tiến thuốc mà nuôi người mình đã làm cho bị thương tích, ấy là nuôi *báo cổ*.
 — *ăn*. Thứ cây nhỏ, lá lớn có mùi cay nồng, người ta hay hút khói nó, ấy là đồ ăn chơi, cho nên gọi là *thuốc ăn*.
 — *hút*. Thuốc để mà hút khói,
Ấn —. Xỉa thuốc lá xác rói; cũng có nghĩa là hút nha phiến.
Ấn — *sông*. Xỉa thuốc lá xác nhỏ, không phải là dùng khói nó: *ấn trâu xỉa thuốc*.
 — *ngon*. Thuốc mạnh lắm, gắt lắm.
 — *dở*. Thuốc không có mùi ngon.
 — *nhậm lửa*. Thuốc mau cháy.
 — *chậm lửa*. Thuốc chậm cháy.
 — *lạt nhách*. Thuốc dở quá.
 — *chưng*. Thuốc lá bẻ dưới chơn cây thuốc, ít ngon.
 — *lông ống*. Thuốc lá giữa cây, ấy là thuốc ngon.
 — *đọt*. Thuốc lá trên đọt, chính là thuốc ngon.
 — *chối*. Chối cây thuốc đã bẻ lá rói, (ít ngon).
 — *tốt mầu*. Thuốc được mầu tốt.
 — *lót*. Thuốc trộn lót nhiều thứ, thuốc làm giả.
Hút — *lót*. Nói về người ăn nha phiến, mỗi khi kéo điều nha phiến thường phải hút lót một hai hơi thuốc ta.
 — *làm mầu, bỏ mầu*. Thuốc làm cho tốt mầu.
Con —. Cây thuốc mới ương, mới mọc.
Cây con —. Nhỏ cây thuốc nhỏ mà trồng sang chỗ khác.
Trồng —. Vun trồng sửa soạn cho cây thuốc.
Bẻ —. Hái lá thuốc đã già.
Giềng —. Chỗ trồng thuốc thường phải đào giềng, thuốc trồng vừa một giềng trới, gọi là *giềng thuốc*, có chừng 1,000 cây.
 — *chạy*. Cây thuốc héo, lá nó úa vàng.

- Máng xắt* —. Bàn có thể mà xắt thuốc lá.
Dao xắt —. Dao dẹt mà xắt thuốc.
 — *lá*. Lá thuốc chưa xắt.
 — *rẻ*. Thuốc xắt rồi phân ra từ thềm dài.
 — *bánh*. Thuốc xắt rồi xếp lại, làm ra một tấm vuông vuông.
 — *súc*. Thuốc xắt rồi kéo rải nhiều lớp làm ra một cây dài.
 — *đùm*. Thuốc làm ra từ cục từ đùm, thuốc Cao-mên.
 — *vân*. Thuốc vân bằng giấy, hoặc vân nguyên lá, dẹt mà hút.
Vân —. Làm ra điều thuốc.
 — *điều*. Thuốc đã vân rồi.
Điều —. id.
 — *chè*. } Thuốc xắt mỏng mảnh dẹt mà hút
 — *trà*. } điều bình, nguyên lá thuốc Lào.
 — *lào*. }
 — *bởi*. Thuốc dở quá; rẻ cây cỏ tám thương, (nói về thuốc bắc).
 — *to cái*. Thuốc xắt to.
 — *nha phiến*. Nhựa phù dung.
 — *thượng yên*. Nha phiến nấu tốt hơn hết.
 — *hàng yên*. Hàng nha phiến vừa.
 — *nhỏ tấm*. Nha phiến nấu kĩ, bột nhỏ.
Tiêm —. Nướng nha phiến mà hút, cũng hiểu về sự ghim đầu điều thuốc vân.
Làm —. id.
Dá —. Làm cho hết say thuốc ăn, hết ghiến nha phiến.
Thử —. Thử cho biết thuốc tốt xấu; thử cho biết có phạm thuốc hay là không.
Vật ăn nên —. Vật ăn hay làm cho khỏe mạnh hoặc khỏi bệnh.
Đốt —. }
Thấp —. } Thấp đốt điều thuốc cho cháy mà
Nói —. } hút.
Môi —. }
Viên —. Vỏ thuốc quệt cho tròn, làm ra thuốc viên.
Vào —. Hiếp các vị thuốc vào một; bỏ thuốc ăn vào trong lang.
- 芍** Thước. c. Loại cây cỏ, bông nó nhiều sắc, củ nó thơm, (vị thuốc mát mà bỏ).
 — *dược*. id.
Bạch —. Thứ củ trắng. } Cũng về một loại.
Xích —. Thứ củ đỏ. }

- 托** Thước. n. Đồ đo bé dài.
Gang —. Một gang; đồ đo; mẹo mực.
 — *tắc*. Bé dài, bé rộng.
 — *mộc*. Thước cây, bằng một chông cánh chỏ.
 — *đồng*. Thước bằng đồng, cũng bằng một chông cánh chỏ, mà là thước quan.
 — *may*. Thước đo đồ may bằng ba gang; sấp dài tiến kèm nửa Gia-long, nửa Minh-mạng, cho đủ 27 đồng, thì là thước may.
 — *đo vải*. id.
 — *nách*. Thước cánh én, thước chân góc.
 — *già*. Thước dài quá.
 — *non*. Thước vẫn quá.
Già —. Lên thước tắc, dư thước tắc, thước tắc có dư.
Cao —. id.
Non —. Thiều đi không đủ thước là, vẫn đi.
Thập —. id.
 — *đủ*. Thước đúng lệ.
 — *thiếu*. Thước non.
Thiếu —. Không đủ thước tắc.
 — *tây*. Thước tây thì là một phần mười trăm vạn trong độ đàng vì trái đất chia tư; có hơn hai thước ba tắc một Annam.
 — *vuông tây*. Thước tây bốn mặt bằng nhau.
 — *đồng đặc*. Thước sáu mặt kẻ cả ruột.
 — *bằng*. Thước cầm tay, đồ dùng như bình trưng.
 — *cầm tay*. id.
Người mực —. Người khôn ngoan, ăn ở có mực thước.
Người gang —. id.
Cái lưng — *một*, *cái giò* — *hai*. Tiếng chê đũa dài lưng cao giò, mà hay làm biếng.

鵲 Thước. c. Con ác lã.

- Chim* —. id.
Ó —. Quạ quạ, ác lã..
Biên —. (Coi chữ biên).
駕 | 橋牛女渡河 *Già* — *kiểu ngư*
nữ độ hà. Bắc cầu ô cho sao ngư sao nữ qua sông giang hà. Tục nói đêm mồng bảy tháng bảy, quạ đội cầu cho hai vì sao ấy qua lại cùng nhau, lại

tháng ấy qua rụng lông đầu là tại đội
đầu, (roi chữ tịch).

鑠 Thuớc. *c.* (Coi chữ quắc).

瑞 Thuội. *n.* (Tui), Nhại, nhái, (ít dùng).

Nói —. Nhại lời nói kẻ khác, nhại đi nhại lại.

純 Thuốn. *n.* Dồn vào, bỏ vào.

— vào. id.

— vào đây. Lòn vào đây, bỏ đây.

腫 Thuốn. *n.*

— —. Mút nhọn, nhọn đầu, (ít dùng).

通 Thuông. *n.*

— duỗi. Duông duỗi, xua duỗi.

通 Thuông. *n.*

Thẹn —. Hồ thẹn.

傷 Thương. *c. n.* Lây làm cảm cảnh, ái tuất, mèn yêu; vương mang, đau đớn, vít tích.

— yêu. Mèn yêu.

— mèn hoặc mèn —. id.

— tiêc. Lây làm đau tiêc.

— xót. Lây làm cảm cảnh, động lòng, (vì kẻ khác bị lụy).

— hại. id.

— khóc. Cảm thương, than tiêc.

— tình. Động lòng đau tiêc, mèn yêu.

— khó. Sự thê đau đớn, khôn khó.

— hể, hỡi! Tiếng than vì sự đau đớn, yêu thương.

— ôi! Tiếng than.

— vì... Cảm cảnh vì... .

Để —. Để làm cho kẻ khác đem lòng mèn yêu, đem lòng ái tuất.

Bi —. Buồn thảm, động lòng thương.

Thảm —. id.

Thảm thiết —. Thảm thiết quá.

Lòng —. Lòng thương yêu.

Tình —. id.

Để — để nhớ. Làm cho thương nhớ hoài hoài.

Tồn —. Tồn hại, (nói về mùa màng).

Bị —. Bị vít tích, bị đâm chém.

— tịch. Vít tích, chỗ bị đâm chém.

— hàn. Cảm lây khí lạnh.

Nhà —. Nhà nuôi bệnh, nhà dưỡng.

— mẹ bề con. (Coi chữ bề).

— thì đưng chấp, chấp thì đưng —. Thật lòng thương thì việc chi cũng khỏa lập.

— hòa khí. Hại nghĩa hòa hảo cùng nhau, mất sự hòa hảo.

商 Thương. *c.* Buồn; chức lượng.

— mãi. Buồn bán.

— cỏ. id.

— khách. Con buôn nước khác, người phương xa tới mà buôn bán, kẻ buôn giang hồ.

Khách —. id.

— nhơn. Người buôn bán, con buôn.

— lượng. Chức nghĩ, suy lường.

— nghị. id.

Tương —. Bàn bạc, tính toán cùng nhau.

— thuyến. Ghe buôn, tàu buôn.

Hành —. Đi buôn.

— 者多詐 — giả đa trá. Con buôn hay xảo trá.

— biện. Chức quan phụ việc.

— chánh. Cuộc lập ra để mà coi về việc buôn bán hoặc đánh thuế hàng hóa.

Hội —. Hội buôn.

Chiêu — cuộc. Cuộc lập ra để mà chiêu dụ người buôn bán.

Thông —. Mở thông việc buôn bán; rộng thông, thông thấu nhiều chỗ.

鎗 Thương. *c.* Giáo, dõ binh khí.

Trường —. Giáo dài cán, giáo sào.

Đao —. Gươm giáo.

Mũi —. id. Đổ hung khí, đổ giết người.

滄 Thương. *c.* Nước minh mông.

— hải. Biền thảm, biền.

— lang. Dòng nước.

蒼 Thương. *c.* Xanh.

— *thiên*. Trời xanh, trời.

Bì — id.

玄穹彼 | *Huyền khung bì* — id.

— *sinh*. Dân, lệ dân.

— *lục*. Loài cây cỏ, vị thuốc hạ.

| **耳子** — *nhĩ tử*. Ké đầu ngựa, vị thuốc phong.

| **朮** — *truat*. Loài củ rễ, vị thuốc trừ thấp.

— *dâu*. Đấy tờ trai.

倉 *Thương. c. Kho, đụn.*

— *lâm*. Kho đụn.

— *khô*. id.

— *swong*. id.

鷓 *Thương. c. Tên chim.*

— *canh*. Chim hít cỏ.

上 *Thượng. c. Trên; lên.*

— *vị*. Lên ngôi; (ngôi trên).

— *chúa*. Chúa trời đất.

Chúa — Đức vua, đức hoàng đế, (tiếng kẻ thần hạ xưng hô).

— *hoàng*. Vua cha.

— *thiên*. Lên trời, cũng có nghĩa là trên trời.

— *thê*. Đời xưa, đời trước.

Thê — (*vô nan sự*). Trên đời, trong đời này, (không có sự chi là khó).

— *tri*. Bậc khôn ngoan, thánh trí.

— *thủ*. Tay quiên thê, tay giỏi hơn hết.

— *hạng*. Hạng trên, hạng nhất.

— *dụ*. Chỉ dụ, lời vua phán dạy.

— *phụ*. Chúa trời đất.

— *quan*. Quan trên;

— *tiên*. Dâng lên; *vật thượng tiên* thì là vật phải dâng cho vua.

— *trụ*. Dựng cột.

— *ngọ tuyên*. Đàng chính ngọ.

— *lộ*. Lên đường, ra đi.

— *trình*. id.

— *kinh*. Đi lên kinh đô, (thường hiểu kinh đô ở về phía trên).

Bắc — id.

Tịch — Hiện tại, bây giờ.

— *mã*. Lên ngựa.

Mã — Ở trên ngựa.

— *biểu*. Dâng tờ biểu. (cho vua).

— *bản*. Dâng sổ sách. id.

以—爲師 *Di — vi sư*. Lấy kẻ trên trước làm thầy, (sẵn lòng nghe lời người dạy bảo).

Kẻ trưởng — Kẻ tuổi tác, kẻ trên trước.

尙 *Thượng. c. Chuộng.*

Lục bộ — *thơ*. Sáu bộ cấm giềng môi trong nước, gồm hay các việc chánh, ở tại kinh thành; sáu ông quan lớn đồng hay riêng trong sáu bộ ấy.

Quan — Quan thượng *thơ* thuộc về bộ nào, (tiếng xưng hô).

Ông — id.

Tục — Thói tục hay ưa, tin theo chuyện gì, (như là chuyện tà ma).

— *đức*. Chuộng đức, lấy đức hạnh làm hơn.

— *trà*. Kề hầu trà cho vua.

高 | 其志 *Cao — kì chí*. Ăn ở cao cách, lấy sự minh lập tâm làm hơn kẻ khác.

賞 *Thượng. c. Lấy làm hay, làm ưng bụng mà cho chắc vật gì.*

— *cho*. id.

— *phách*. id.

— *tiên*. Đem tiên mà thưởng.

— *vật*. Đem vật mà thưởng.

Tiền — Tiền dè mà thưởng.

Hát — Hát ăn tiền thưởng.

Cầu — Vật người ta thưởng.

常 *Thường. c. Hằng, lệ; trái qua rồi; có chừng có lệ; có thói quen; năng; vừa vừa, không có lạ gì.*

— *lẽ*. Có lệ, có thói quen; hằng có, hoài hoài.

Bình — Trái qua rồi; một mực, một lệ; vừa vừa, không khác gì. *Ngày bình thường* thì là ngày trái qua.

— — Năng, nhiều khi; có hoài; một mực, một lệ, vừa vừa vậy.

Sự — hoặc — *sự*. Sự đã quen, sự đã trái qua, không có lạ gì, không có sự chi khó.

Việc — Việc đã quen, không có lạ gì.

Mị — Dị kì, khác lạ.

Lạ — id.

Khác —. Khác thì thói, khác sự thường.
Như —. Như sự đã quen; dễ dàng, có chừng
đổi rồi.
Vô —. Không thật mực; không chừng đổi;
không vững bền.
Sô vô —. Sô chết.
Cang —. Đạo tam cang là *quân thân, phụ tử,*
phu phụ, (coi chữ cang).
Không —. Không chừng đổi, không năng, ít
khi.
Cho —. Cho có hoài, (tiêng bảo).
— *nhơn.* Người vừa, không có danh giá gì.
— *sự.* Mỗi việc, mỗi khi.
— *năm, niên.* Mỗi năm, mỗi niên, hằng năm.
— *ngày, bữa.* Mỗi ngày, mỗi bữa, hằng ngày.
— *tình.* Sự tự nhiên, sự thường.
— *dùng.* Năng dùng, có thói quen dùng.
— *xuyên.* Luôn luôn.
— *thầy.* Hàng ngó thầy.
— *sinh.* Sống hoài, không hề chết.
Loạn —. Loạn phép; bỏ phép.
Thủ —. Giữ phép, giữ bổn phận, cứ một
mực.
Cây — *son.* (Coi chữ son).
旂 | **Kỳ** —. Cờ xí.
Quan —. Đàng bậc làm quan; sự thể làm
quan.

裳 **Thường.** *c.* Xiêm, cùn, đồ bận dưới.
Y —. Áo xiêm.
Việt —. Nước Annam, (hiệu cũ).

嘗 **Thường.** *c.* Nếm, thử, tắng; lễ tế mùa thu.
Tiên —. Bữa cúng cơm áp ngày chánh giỗ.
Thu —. Lễ tế thần Xã-tác là thần cây trái,
trong mùa thu.
Vì —. Chưa tắng; chưa thử.

僕 **Thường.** *c.* Đền.
— *bồi.* Đền bồi.
— *lại.* id.
— *mạng.* (Coi chữ mạng).
Bắt —. Bắt phải đền lại; bắt đền.
Thôi —. Đền lại, trả lại.
Làm phù thủy, không ai bắt — gà. (Coi chữ
gà).

賞 **Thường.** *c. n.* Thưởng; đem tiền vật mà
cho người làm được việc hoặc đề mà trả
công.
— *từ.* id.
Ban —. id.
旌 | **Sanh** —. id.
Trong —. Thưởng lớn.
Tiền —. Tiền đề mà thưởng.
Lãnh —. Lãnh phần thưởng.
Thọ —. Chịu phần thưởng.
— *công.* Cho vật gì mà đền ơn kẻ khác.
— *phạt (công bình).* Việc thưởng phạt phân
minh.
— *yên.* Đãi yên tiệc.
— *nguyệt.* Chơi trăng.
— *hoa.* Chơi hoa, đi dạo vườn hoa.
Tước —. Ban tước hàm mà thưởng; gia ban
chức tước.
— *thiện phạt ác.* Thưởng kẻ lành, phạt kẻ dữ.
— *thọ.* Cho làm, lãnh chức gì.
Quần ban lộc —. Có quần ban cho, lại có
bồng lộc riêng.

碩 **Thuyết.** *n.*
Dài —. Dài lăm, dài mản.
Lượ —. (Coi chữ lượ)
— *lưng.* Dài lưng, lưng làm biêng.

揅 **Thuyết.** *n.* Thôi lui, rút vào; làm cho rút vào
cùng tông ra.
— *cỏ.* Rút cỏ, bỏ sợ sệt.
— *đầu — cỏ.* Rút đầu rút cỏ; không chịu,
không ưng.
— *lỏ, ló.* Lỏ ra, rút vào; nhút nhát; không
quyet bé nào; không dám ra mặt.
— *mạch.* Nín mặt; không dám lộ cổ; không
dám xưng tài.
— *đầu vào.* Rút đầu vào, làm như con công
múa.
— *nước.* Dụng ống mà đánh nước lên.
— *ông bề.* Cử việc kéo lên nhận xuống, hoặc
kéo ra đưa vào; làm có một thể mà
thôi.

束 **Thút.** *n.*
— *thít.* Khóc tầm tức, không dám khóc lớn.
Khóc — *thít.* id.

Làm ăn — mút. Làm không đủ mà ăn, nghèo ngặt lắm.

司 Tì. *c.* (Tur). Hay, giữ, chủ việc; bộ thuộc làm việc quan.

— *thuộc.* Bộ thuộc, ngạch sở (người làm việc quan).

Phan — Chủ việc bên bờ, có bộ thuộc riêng.

Niêt — Chủ việc bên án, có bộ thuộc riêng.

Công — (Coi chữ công).

Trong — Ở trong ti thuộc nào, thuộc về cuộc nào.

Một — Một bọn, một lớp.

Nhà — (Coi chữ tư).

Thượng — Quan lớn trong ti, trong nhà bua việc, quan trên.

卑 Tì. *c. n.* Thấp, hèn.

— *tiện.* id.

— *chức.* Tiêng quan nhỏ xưng mình, trong lúc gọi tờ giấy cho quan trên.

— *dâng.* Bọn chúng tôi, tiêng các quan nhỏ xưng mình.

Tôn — Cao thấp, sang hèn.

禮別尊 | *Lễ biệt tôn* — Lễ phân có bậc sang hèn, lớn nhỏ.

Tù — *tút tit.* Nói âm thầm, to nhỏ cùng nhau.

巳 Tì. *c.* Chữ thứ 6 trong mười hai chi.

Tuổi — Năm sinh để nhằm chữ tì.

Tả — Tiếng nưng con thơ, cũng là tiếng nã nị.

上 | *Thượng* — Ngày mồng ba, tháng ba, chính là ngày tám giết cho được trừ ó uế, bắt tướng.

避 Tì. *c.* Lánh đi, tránh đi, trốn đi.

— *nạn.* Lánh nạn.

— *họa.* Lánh họa hại.

Đào — } Tròn tránh.

Đóa — }

— *hiếm.* Lánh sự hiếm nghi.

| **重就輕** — *trọng tựu khinh.* Lánh nặng tìm nhẹ; làm biếng.

Hối — Kiểu đi, không dám chịu; tránh tiêng.

Viễn — Tròn tránh xa.

規 | *Qui* — Tránh trút.

子 Tì. *c.* Chữ đầu trong mười hai chi, chữ chi năm tháng, ngày giờ; (coi chữ chi).

Chi — Chữ đầu trong thập nhị chi.

Giờ — Ngày đêm Annam kể có 12 giờ; từ 11 giờ gần nửa đêm cho tới một giờ quá nửa đêm, thì là giờ tí Annam; từ 1 giờ quá nửa đêm, cho tới 3 giờ, thì là giờ sừ, v. v.

Tuổi — Năm sinh để nhằm chữ tí.

Xa — mù, — tè. Xa lắm.

Hoa — *ngọ.* Loài bông hoa, nở rụng nội trông hai giờ tí *ngọ.*

— *ngọ.* Giờ tí nhằm nửa đêm, giờ *ngọ* nhằm đứng bóng. *Tí ngọ mọo đậu,* như chi hường thì là *nam bắc đông tây.*

— *Thí thí,* nhờ lắm.

Ông — Con chuột, (tiêng kêu chơi).

脾 Tì. *c.* Mề, lá lách.

| **胃** — *vị.* Chỗ chứa vật ăn vào, làm cho con người có sức lực.

Bỏ — Bỏ sức lực.

Mạnh — *vị.* Ăn uống mạnh mẽ.

Yêu — *vị.* Ăn uống ít và chậm tiêu.

Hư — *vị.* Tì vị có bệnh, ăn uống không dặng. — *phong.* Chứng bệnh con nit mới đẻ; hay làm cho nó nóng mề, cùng bỏ bú.

慢 | **風** *Mạng* — *phong.* id.

疵 Tì. *c.* Vết tích; đéu lỗi lắm.

— *tích.* } id.
— *ô.* }
— *tật.* }

吹毛求 | *Xuy mao cầu* — Thổi lông tìm vết; hay soi tẻ, hay kiếm tìm chuyện xấu kẻ khác.

Bắt — *bắt ô.* Bắt lỗi, bắt phép.

Cây có — Cây có chỗ mất mieu, có chỗ hư tẻ, không được toàn vẹn.

砒 Tì. *c.* Loại thạch tín.

— *ương.* Phân thạch tín.

— *hoàng.* Loại thạch tín.

毗 Tì. c. Dày.
— *liên*. Liên tiếp.

裨 Tì. c. Ích.
— *tương*. Tương ganh.
— *ích*. Làm ích, có ích.

貔 Tì. c. Hùm gầm.
| **貅** — *huơu*. Loài thú dữ; binh rồng tướng mạnh.

比 Tì. c. Ví, sánh.
— *giảo*. So sánh.
— *thi*. Ví dụ.
— *như*. Ví như.
Giả — Giả sử.
Nói — Nói ví dụ.
— *phương*. Sánh ví; lời thiết thí.
— *lân*. Xóm gần.
— *vi*. Dịu dàng, mềm mỏng : *Ăn nói tỉ vi*.
— *nhĩ*. Cháu.
| **上不足 | 下有餘** — *thượng bất túc, — hạ hữu dư*. So với trên thì chẳng đủ, so với dưới thì có dư.

徙 Tì. c. Dời.
Thiên —. Đầy đi chỗ khác.

婢 Tì. c. Đầy tớ gái.
Nô —. Tỏi mọi; hiểu cả trai gái.
— *độc*. Tỏi mọi. id.

姊 Tì. c. Chị.
| **妹** — *muội*. Chị em.

鈔 Tì. c.
Một —. Một trăm triệu.

鼻 Tì. c. Mũi.
— *tử*. Ông tổ đầu hết, thủ nghĩa con sinh trong bụng mẹ, cái mũi tượng trước.
Tương —. Vòi voi.

紫 Tía. c. n. Màu đỏ thắm; đen láng.

Sắc —. id.
Màu —. id.
— *tô*. Loài rau cỏ thơm, vị thuốc ho.
Giận đỏ mặt — *tai*. Giận lắm.
Quần —. Quần may bằng thứ hàng đen láng.
— *sâm*. Màu đen nhiều đỏ ít, (sắc ngựa).
Láng —. Láng đen, lánh đen.

爺 Tía. c. (Đa). (Nói theo giọng Triều-châu).
— *má*. Cha mẹ.

老 | *Lũ* —. Người lành hoa chi, (tiếng xưng hô).

宰 Tía. n. Cắt bớt, nhỏ bớt.

— *đi*. id.
Nhỏ —. id.
— *vẽ*. Phân chia ra, làm ra nhiều cách.
— *phân*. Rẽ phân.
— *bớt*. Cắt bớt; lấy bớt; nhỏ bớt.
Chặt —. Chặt bớt, chặt chỗ này một ít, chỗ kia một ít.
— *tóc*. Cắt bớt tóc, hớt bớt tóc.
— *lông*. Hớt bớt, nhỏ bớt lông con gì.
Đi — *ra*. Đi riêng, đi tẻ.

積 Tích. c. Chứa, thu trữ, để dành.

— *trữ*. }
— *để*. } id.
Câu —. }
— *tụ*. Tụ hội, thâu góp.
Đôi —. Để đồng, chắt đồng.
— *tài*. Thâu góp tiền của, để tiền của cho nhiều.
— *đức*. Làm nhiều việc phước đức, ăn ở nhơn đức.
— *thiện*. Làm nhiều việc lành, làm lành.
— *ác*. Làm những việc dữ, tích lũy những chuyện hung dữ.
— *hòn*. Gày hòn, để tích sự hòn giạn.
| **善達善 | 惡達惡** — *thiện phùng thiện — ác phùng ác*. Làm lành gặp lành, làm dữ gặp dữ.

脊 Tích. c. Xương sống.

— *cột*. id.

Ôc —. Nóc nhà.
Cầu —. (Coi chữ cầu).

跡 Tịch. c. Dấu chơn, dấu vết.

Dâu —. id.
Tóng —. id.
Vết —. Chỗ bị vết.
Tì —. Dầu vết, đều lỗi lấm, sự xấu hổ.
Bị —. Bị dầu, bị thương.
Tang —. Tang vật cùng dầu làm chứng.
Cớ —. Sự cớ.
Tâm —. Lòng dạ ở thế nào.
Nguyên —. Nguyên chuyện nguyên gốc.
Mắt —. Mắt dầu tích.
Biệt —. id.
Bị —. Dầu nhiệm.
Vớ — cớ. Không có cớ gì, không lời lang
nào, không có lý sự gì.
Vớ —. Vô lời.
— cũ. Dầu tích cũ, chuyện cũ.
Cựu —. } id.
Cổ —. }
Sự — cũ. Chuyện cũ.
Nhắc —. Nói nhắc lại về chuyện gì.
Thật —. Thiệt chuyện, thiệt sự tích.
Ăn —. Ăn mình, không cho ai biết dầu.

績 Tịch. c. Đánh chỉ.

紡 | Phương —. Đánh chỉ, kéo chỉ.
Công —. Công nghiệp.
Lao —. Công khó nhọc.
Bại —. Thua, thất trận.

昔 Tịch. c. Xưa.

— giả. Xưa kia, thuở xưa.
— niên. Năm trước, năm xưa.
— nhật. Ngày xưa.
Cổ —. Thuở xưa, lâu đời.
今 | 殊途 Kim — thù đồ. Việc nay việc
xưa khác nhau.
— toác. (Coi chữ toác).

霹 Tịch. c.

十霹 — lịch. Sấm sét.

錫 Tịch. c. Thiếc.

Dây xà —. Dây bằng sắt làm ra từ khoen,
chuyển đeo theo nhau.

惜 Tịch. c. Tiếc.

Ái —. Thương tiếc.
Thông —. Đau tiếc, lây làm đau đớn thương
tiếc.

蓆 Tịch. c. Chiếu, chỗ ngồi.

Nói — thương. Nói đặt đẽ, nói ngang chướng,
nói ba thì bằng một, chuyện không
có nói rằng có.

Tây —. Thấy dạy học.
Năm tàn —. Ăn chay năm đăt.

籍 Tịch. c. Sách vở, sổ sách.

Thơ —. id.
Bộ —. id.
— phương, phong. Biên phong gia tài mà
niệm lại.
— biên, ký. id.
| 沒 — một. Biên phong lấy hết gia tài sự
nghiep.
Làm bộ —. Làm cách điệu.
— quán. Quán ở đâu, về làng nào, gia quán.
Dân —. Dân bộ, dân đứng bộ.
Đang —. Đem vào bộ.

寂 Tịch. c.

— tịch, mạc. Lặng lẽ, vắng vẻ.
— liêu. id.
Sấm —. Rậm rạp.

虛無 | 威 Hu vô — diệt. Lời đạo Phật
dạy rằng: muôn vật mình ngộ thầy đều
là một cuộc không không.

夕 Tịch. c. Tối.

Triều —. Sớm tối.
Trừ —. Đêm ba mươi rạng ngày mồng một
tết, đêm ấy phải giữ cho lặng lẽ, không
nên động đất, để ông bà về cho yên.
Nguyên —. Đêm rằm tháng giêng, có phép
đi đêm thong thả.

Thật —. Đem móng bầy tháng bầy, người ta nói đêm ấy sao ngưu, sao nữ qua sông Giang-hà cho được thấy nhau, (coi chữ thướt).

闕 Tịch. *c. Mờ*.

Khai —. Mờ mang, từ thuở nào.

辟 Tịch. *c. Phép, trừ di*.

Đại —. Hình giết, chính là một hình trong năm hình xưa, (coi chữ hình).

— **côc**. Không chịu ăn, bỏ ăn, tuyệt liệp, tu tiên.

席 Tiệc. *c. n.* Cuộc dọn đãi lớn, để mà ăn mắng về việc gì.

-- **ngọc**. id.
— **le**. id.

Làm —. }
Đãi —. } Bày, dọn yên tiệc.
Mờ —. }
Dọn —. }
Ăn —. Ăn uống đồ dọn đãi, bày yên tiệc ra mà đãi nhau.

惜 Tiệc. *c. n.* Lây làm ăn năn, lây làm đau thương.

Thương —. id.
Khá —. Đáng lây làm thương tiếc.
— **hẽ**. }
— **thay**. } Tiệc là dường nào!
— **bây**. }

— **của**. Sợ mất của, không chịu mất của, đau đớn vì sự mất của.

— **việc**. Không chịu bỏ công việc, tham công việc kẻ khác.

Chàng —. Chàng ăn năn, chàng kể chi, chàng cầu còn mặt.

Dễ —. id.

織 Tiêm. *n.* Nhỏ.

— **tật**. Kì lưỡng.
— **th**. id.

尖 Tiêm. *c. n.* Nhọn; bọt nhỏ.

Cái —. Cây mứt nhọn, một đầu lớn một đầu nhọn, thường làm bằng sắt.

Sôi —. Sôi bọt nhỏ, sôi tằm.

漸 Tiêm. *c. Lán*.

— —. Lán lán.

Tùng —. Mía mai, gán được.

店 Tiêm. *c.* (Điếm). Quán, nhà quán.

— **thuộc**. Nhà bán thuốc bắc hoặc bán nhà phiên.

— **rượu**. Quán bán rượu.

Khai —. Mở quán bán buôn.

Chủ —. Chủ nhà quán, nhà buôn bán.

僭 Tiêm. *c.* Giả mạo, cướp giành.

— **soán**. }
— **đoạt**. } id.
— **thiết**. }

— **ngói, vị**. Cướp ngôi thiên tử.

— **xưng vương**. Giả hiệu làm vua.

— **quờn, quiền**. Cướp giành quờn chức.

潛 Tiêm. *c. n.* Lặn, giấu.

— **tàng**. (Coi chữ tàng).

— **mur**. Mưu thâm.

— **đề**. Tiếm tàng, ẩn dật.

Cái —. Đồ da bát trót miệng, thường dùng mà để đồ nấu như.

— **vịt**. Nấu như con vịt.

Vịt —. Con vịt đã nấu như.

先 Tiên *c.* Trước, đằng trước, qua rồi.

Tở —. Lớp ông lớp bà, lớp trước.

— **tở**. id. Ông đã mất rồi.

— **quán, vương**. Vua trước, vua đã băng rồi.

— **đề**. id.

— **sinh**. Kẻ sinh trước, kẻ lớn, thầy dạy học, thầy thuốc, (tiếng xưng hô).

— **hiển, thánh**. Các thánh hiển khôn ngoan đời trước, lớp trước.

— **phát**. Phát ra trước; dày trước.

— **hạ thủ**. Ra tay trước.

- *thường*. (Coi chữ thường).
- *ngôn di nhập*. Lời nói trước để vào (tai), chỉ nghĩa là lời nói trước người ta hay nghe hơn.

— *chính*. Trước hết.

占者得 — *chiếm giả đắc*. Ai giành trước thì được (thường nói về sự khẩn đất).

Tranh — Giành phần trước, đua tranh.

慮及禘 | *Lự cập họa* — Phải lo phòng trước khi chưa có họa, đừng để nước tới tròn mới nhảy.

仙 Tiên. c. Những người tu dạng phép trường sinh bất tử; các vị thần thánh.

Ông — Một vị tiên.

Tu — Tu đạo trường sinh.

Đạo — Đạo tu luyện cho được phép trường sinh.

Non — Núi các vị tiên ở, non *Bồng-lai*.

Trắng như — Trắng lám.

Thành — Tu được đạo tiên, đã hóa ra tiên.

Dây tóc — Thứ dây nhỏ lá mà dài, bông nhỏ mà đỏ, củ nó thì là mạch môn.

— *phương*. Phương thuốc của tiên.

Đu — (Coi chữ đu).

Thỉnh — Làm phép rước mời các vị tiên.

Sai — Mời các vị tiên mà hỏi việc gì, xin làm việc gì.

Chén ông — Thứ chén xưa có vẽ hình ông tiên.

Phép — Phép biến hóa lạ lùng.

Có tiền, — *hay mùa*. Có tiền làm công việc chi cũng đặng, sai khiên ai cũng đặng.

— *phải đạo*. (Coi chữ đạo).

Thủy — Loài cây cỏ ở nước, có bông thơm tho.

Búi tóc cánh — Búi tóc cao, phía sau có vè, (các đờn bà).

Khoai cánh — Thứ khoai môn lớn củ mà có nhiều nhánh, về hạng khoai ngon.

Núi chơn — Hòn núi nhỏ ở hạt Phước-tuy, trên núi có một cục đá, có đầu chơn người ta mà nhỏ, tục gọi là *chơn tiên*.

Đãng — Chết.

Du — id.

Bà chúa — (Coi chữ bà).

Trắng da dài tóc, *lự* — non *Bồng*. Lịch sự đi thường.

Mã — Tâm lá sen, đỏ phủ chung quanh cỏ thêu thùa đẹp đẽ.

Áo mả — Áo có tâm thêu phủ ày.

Bát — Tám vị tiên có danh thì là: *Lam-thế-hòa*, *Hàn-tương-tử*, *Lý-thiết-quỳ*, *Trương-quả-lão*, *Hàn-chung-ly*, *Hà-tiên-cô*, *Lữ-đồng-tân*, *Tào-quốc-cựu*.

曹	呂	何	漢	張	李	韓	藍
國	洞	仙	鍾	果	鐵	湘	采
鼻	賓	姑	離	老	拐	子	和

鞭 Tiên. c. Roi.

Thiệt — Roi sai.

Bó — thị nhục. (Coi chữ bó).

賤 Tiên. c. Hèn.

Hạ — Hèn mặt, rột hèn.

Tì — id.

Vì — id.

— *dịch*. Công việc hèn, tiếng khiêm xưng công việc mình làm là hèn.

— *công*. id.

— *thật*. Nhà hèn, tiếng mình xưng vợ con mình.

便 Tiên. c. Hạp, an, xuôi, có lợi, có thể dễ, được thể. (Cũng đọc là biến).

— *ngợi*. (Coi chữ ngợi).

— *lợi*. Có lợi, có thể cùng có ích lợi.

— *việc*. Xuôi việc, dễ việc.

— *hơn*. Dễ hơn, hay hơn, có thể hơn.

Phương — Đều lợi ích, đều mình có thể làm được, mà giúp đỡ kẻ khác.

Bất — Không xuôi, không có thể làm được.

Hà — Bồn sèn, chất lót.

— *tận*. id.

Đại — Xuất xờ.

Tiểu — Tiểu, đá.

Đông — Nước tiểu con nit.

Tùy — Tùy theo thể, nương theo dịp nào.

因 | *Nhơn* — id.

近 | *Cận* — Được thể gần gũi; gần và có thể dễ.

順 | *Thuận* —. Xuôi theo một thể, có thể dễ dàng.
Nhất cử lưỡng —. (Coi chữ lưỡng).

羨 **Tiền**. *n.* Dụng bàn xây mà trở gọt đồ gỗ.

Thợ —. Thợ làm nghề ấy.
Không —. Khuông tuồng có thể xây mà xoi gọt đồ gỗ, đồ đồng v. v.
Bàn —. id.
Câu lớn con —. (Coi chữ lớn).
Cắt —. Cắt đứt nghiên.
Đứt —. Đứt nghiên.
— *búp sen*. Xây gọt cây gỗ làm ra như cái búp sen.

薦 **Tiền**. *c.* Dàng. (Coi chữ tiền sau).

Dàng —. id.
— *ương*. Loại trùng có cánh, cốt tử con sùng, con đường dứa hóa ra; đường giả hóa tiền vương; tiền vương dễ trâng lại hóa con đường; thường gọi là *kiên vương*.

進 **Tiền**. *c.* Dàng lên.

— *công*. Dàng lên cho vua chúa.
Thượng —. id.
— *sĩ*. (Coi chữ tân).

綫 **Tiền**. *c.* (Tuyên). Chỉ, sợi; cắt khoanh.

Kim —. Chỉ bọc màu vàng, cũng là vàng sợi.
Rỏ —. Rỏ đường nhỏ nan mà khéo, có nước mây vót kĩ.
針 | *Châm* —. Kim chỉ.
— *mía*. Cắt khoanh khúc mía đã xước vỏ rồi để mà ăn cho dễ. (Tiện).

前 **Tiền**. *c.* Trước, đằng trước, phía trước, ở trước.

Nhân —. Trước mắt, hiện tại, con mắt ngó thấy.
Mục —. id.
Diện —. Trước mặt.
— *thánh*. Các vị thánh xưa.
— *tích*. Sự tích trước.

— *cần*. Cần kiếp trước.
— *trái*. Nợ cũ, nợ kiếp trước.
— *xa kí phúc, hậu xa dài chi*. (Coi chữ phúc).
— *quân*. Đạo quân trước, cả thầy có năm đạo là *trung, tiền, tả, hữu, hậu*, mỗi đạo có 12.500 binh; tước quan đô thông đạo tiền.
— *đạo hoặc đạo tiền*. Đạo trước, đạo binh đi tiền phương.
— *vãng*. Đi tới, đi qua.
— *nhật*. Ngày trước.
Xa —. Cây mã đề, lá giồng móng ngựa, hột nó kêu là *xa tiền tử*, vị thuộc thông đàng tiền.

錢 **Tiền**. *c.* (Tuyên). Đồng tiền thông dụng để mà mua bán, thường đúc bằng kẽm, hình tròn mà mỏng, chính giữa có cái lỗ nhỏ; tiếng gọi sáu mươi đồng.

Đồng —. id.
— *đồng*. id. Tiền đúc bằng đồng; cũng hiểu là tiền cưới.
— *điều*. id.
— *kẽm*. Tiền đúc bằng kẽm.
— *mộc*. id.
— *bạc*. Bạc tiền, của cải.
— *tài*. Của cải.
— *của*. id.
— *thuê*. Tiền làm chuỗi riêng, để mà nạp thuê.
— *via*. id.
— *khuyết*. id.
— *lẽ*. Tiền lẻ loi, dư số.
— *chục, trăm, ngàn, muôn*. Tiền bó chục, mười quan làm một bó, mười bó vào một trăm, một trăm bó làm một ngàn v. v.
— *đủ*. Tiền quan không trừ chuỗi, đủ số mười tiền; thường trừ chuỗi mỗi về ba đồng cả thầy là sáu đồng; bảy giờ người ta làm thiếu bằng hai, cho nên một về thiếu sáu đồng cũng gọi là tiền đủ.
— *mặt*. Hiện tiền.
— *chịu*. Tiền để thiêu, chưa trả bây giờ.
— *chiết*. (Coi chữ chiết).
Thiệt —. Thiệt là đồng tiền thông dụng.
Cơm ăn — *phát*. Đã có cơm ăn, lại có tiền trả; hườn công chắc chắn.

Làm không ra —. Làm ăn túng ròi.

Tinh —. Tinh cho biết là bao nhiêu tiền.

Chiết ra —. Tinh ra tiền là bao nhiêu, mấy quan; (bạc đồng, bạc nén).

— *ngày* — *góp*. Nợ phải trả lần từ ngày từ tháng.

Giây —. Giấy in hình đồng tiền để mà đốt cho vong hồn; tục hiệu vong hồn xuống âm phủ còn phải lo lót cho quỉ; đốt tiền giấy, thì là gởi xuống âm phủ, vong hồn được tiền ấy thì được thành thời.

Sinh —. (Coi chữ sinh).

Phách —. id.

— *ma gạo quỉ*. Tiền gạo không dùng dặng cũng là đồ biên huyền.

Ấm —. Tiền ma, tiền bỏ vào nước không chìm, cũng là tiền giấy.

Có — *làm ra* —. Có vốn mới làm lợi được.

— *ròng bạc chảy*. Thiệt tiền, thiệt bạc.

— *lưng gạo bị*. Cụ bị sẵn sàng.

Túng — *xài*. Không sẵn đồng tiền.

— *một đồng một chữ cũng không có*. Túng ngặt quá.

Người ta cũng thì người ta, người thì — rười, người ba mươi đồng. Người ta nói đến đâu là người, mà trong sự đái nhau, thường có phân biệt.

剪 Tiền. c. Cát

— *phát*. Cát tóc, hớt tóc;

— *thảo*. Phát cỏ, cắt cỏ.

— *dùng*. Hớt tim đèn.

箭 Tiền. c. Tên, (cung, nỏ).

Phóng lãnh —. Bán lên.

Lệnh —. Cờ hiệu lệnh.

Hỏa —. (Coi chữ hỏa).

餼 Tiền. c. Đưa; dọn bữa ăn mà đưa lên đàng.

— *hành*. id.

— *biệt*. id.

啗 Tiếng n. Giọng nói ra, thỉnh âm; danh giá; hơi hướng phát ra mà dội tới tai.

— *lan*. id.

— *nói*. Giọng nói, lời nói, cách nói.

— *đồn*. Sự người ta nói đi nói lại cùng truyền đi xa.

— *trông*. Tiếng trông kêu.

— *mô*. Tiếng mô kêu.

— *chuông*. Tiếng chuông kêu.

— *sóng*. Tiếng sóng vỗ.

— *súng*. Hơi súng nổ.

— *sâm*. Hơi sâm rền.

Mãng —. Nghe đồn.

Nghe —. Nghe nói, nghe danh tiếng.

Biết —. Biết danh tiếng; nhìn biết tiếng ai.

Danh —. Danh giá cùng tiếng tốt.

Có —. Có tiếng đồn.

Được —. Được danh thơm.

Tốt —. Tốt giọng, tốt hơi hám, có danh vọng.

Xấu —. Giọng không tốt; mang tiếng xấu.

Mất —. Mất danh; hết kêu.

Khan —. (Coi chữ khan).

Hết —.

Tất —.

} *Khan giọng, không còn tiếng tăm.*

Đánh — } *La lên, nói ra, làm cho kẻ khác*

Lên — } *hay biết sự gì.*

Lên — *nói*. Cật tiếng mà nói; nói.

Cật —. id.

— *khen*. Lời người ta khen.

— *ché*. Lời người ta chê.

— *oan*. Tiếng đồn oan ức; mình không có mà mang lời nói.

Có — *mà không có miêng*. Người ta nói rằng có ăn nhờ, mà thiệt sự không có.

Bẻ —. Mất danh tiếng; tiếng tăm không còn trong suốt; nghe ra như tiếng ghé bẻ.

Vỡ —. id.

Trở —. Trở giọng nói, làm cho khác giọng, có ý làm ra tiếng kẻ sang giàu.

Khác —. Khác giọng nói, không nói theo giọng thường, đổi giọng nói.

— *thanh*. Tiếng trong suốt, nghe ra thanh bai.

— *đục*. Tiếng nặng, tiếng ó ế, giọng thô.

Thanh —. Kêu tiếng trong suốt, nói về bạc đồng.

Nặng —. Kêu tiếng nặng. id.

Biết — *nói*. Biết nói tiếng nước nào.

Không —. Không có tiếng tăm, không có ai nói tới, không có ai khen chê.

Giữ —. Giữ danh tiếng, giữ bản phận.

Làm lây — Độc lòng làm cho được tiếng khen; làm gọi là, làm chừng đỗi cho qua việc.

Hư danh xấu — Mất danh giá, mang lây tiếng xấu.

Vây — } Người ta hay đặng, người ta
Bay — } đốn tiêu, mang tiếng xấu.

Mang — Mặc tiếng xấu, mang lây tiếng nói, mang lây tiếng nghị luận.

Uống — Nói vô ích, uống tiếng nói.

Đường nói uống — Tiếng biểu đường nói, dừng bày vẽ, sợ e người ta không thêm nghe.
— như cón. Tiếng đốn ra dữ quá.

Mượn — Nhờ danh tiếng ai, lây tiếng ai.

Bán — Lây tiếng, mượn tiếng kẻ khác mà làm lợi cho mình.

Nói — Nói danh tiếng, làm om sòm, nghe tiếng om sòm: *Có nó ở nhà thì nổi tiếng.*

Nổi danh — Có danh tiếng lớn, làm được danh tiếng.

Gá — Mới hứa với nhau, mới có tiếng nói rằng sau sẽ làm sui với nhau, rằng sẽ giúp đỡ nhau v. v.

Đề — Đề tiếng khen, chẻ lại sau.

Văng — Bật đi, không nghe tiếng nữa.

— **kèn** — *quyển*. Lời chưởi ngót, rủ quèn, đổ dánh.

— **to** — *nhỏ*. id.

Nhiều — Nhiều lời nói.

Cả — Lớn tiếng, nói lớn tiếng.

接 **Tiếp**. *n*. Liền lời, liền theo nhau, (lời nói).

— **theo**. Y theo một thể.

— **lời**. Nhảm lời lang, nhảm nhíp.

Đi — **lời**. Đi kịp, đi nhảm nhíp.

接 **Tiếp**. *c*. Rước lây, chịu lây; chấp, nôi.

— **rước**. Rước ren, chịu lây, cho ra mắt.

— **kiến**. id.

— **khách**. Rước khách.

Tân — Rước ren.

Hộ — Đưa đón, tiếp rước, thường nói về sự.

Lễ — Lễ rước ren, làm lễ rước ren.

Liền — Luôn theo, kê lây nhau, luôn luôn.

— **theo**. Kê theo, nối theo.

Nói — Nói luôn theo, rước lây mà nói.

Bình — Bình tiếp cứu, bình nối theo sau, bình hậu tập.

— **cứu**. Hiệp lại mà cứu nhau, chạy đến mà bình bổ nhau.

Đi — Đi tới mà cứu nhau, bình nhau.

— **dây**. Chấp nối sợi dây làm ra cho dài.

— **ván**. Chấp nhiều tấm ván lại một.

— **ghe**. Lườn ghe, ván khép lại mà làm lườn ghe.

Lườn — Lườn ghe chấp nối không phải là một cây nguyên.

Con — [id.

絕 **Tiết**. *c*. (Coi chữ tuyệt).

截 **Tiết**. *c*. Ngăn, dứt.

Đoạn — Dứt hai, ngăn hai.

| **長補短** — *trường bổ đoản*. Lây dài bổ vắn, quân phân cho đều, phép đo.

節 **Tiết**. *c*. Nết na, sự ăn ở có chừng có mực, mùa màng, ngày tháng, khí hậu trong năm.

— **nghĩa**. Lòng ngay thẳng, trung hậu, sự giữ nghĩa cùng nhau.

— **kiệm**. Cẩn kiệm, biết dành dè, không hay xa xỉ.

| **飲食遠色欲** — *âm thực, viễn sắc dục*. Ăn uống có chừng, xa đường sắc dục, ấy là phép dưỡng thọ.

Cải — Lây chống khác, không giữ một lòng tiết nghĩa.

Thật — Mất tiết nghĩa, bỏ đều mình giữ, mất nết hạnh, mất đồng trinh.

Tứ — Chết vì lòng trung nghĩa, chết vì nết hạnh.

Tâm — Tâm khí hậu trong năm, là nhị phần: tiết hạ xuân phân, tiết thu phân; nhị chí: tiết hạ chí, tiết đông chí; tứ [lập: lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông.

— **phục sinh**. Ngày lễ phục sinh.

佳 | **Giai** — Tiết khí tốt, ngày tốt.

Khánh — Lễ mừng, tiết vui mừng.

Danh — Danh giá nết hạnh.

— **xuân**. Mùa xuân, trời xuân.

— **đông**. Mùa đông, trời đông.

— **nắng**. Mùa nắng.

- *mưa*. Mùa mưa, tháng mưa.
 — *mục*. Từ điếu, từ đoạn.
Trúc —. Mất tre.
 — *đọc sí*. Trước quan trên thủ.
Tiểu —. Chuyện nhỏ mọn, đều nhỏ mọn.

洩 *Tiết*. *c.* Chảy ra, xì ra.

- *lậu*. Chảy rịn ra, hờ ra, lậu ra. *Tiết lậu quân tình*.
 — *khí*. Bay hơi, ra hơi, hơi bay đi, mất vị.

綫 *Tiết*. *c.* Cột trời.

- 縲** | *Ly* —. Trăng trời, rạc ràng.
Chôn ly —. Chôn rạc ràng, chôn lao tù.
縲 | 之中豈無賢者之冤
Ly — *chi trung, khởi vô hiền giả chi oan*. Trong chôn ly tiết, dễ đâu không có người ngay mà mắc nạn.

消 *Tiêu*. *c.* Tan đi, hao mòn.

- *di*. id.
 — *đùng, xài*. Xây dựng, xuất phát.
Túng —. Túng dùng, không có tiền mà dùng.
 — *khuyến*. Giải buồn, làm cho khuấy lảng.
 — *tán*. Làm cho tan ra, phá tán.
Làm — tan. id.
 — *trừ*. Trừ đi hết, làm cho tuyệt, (đều hoạn họa).
 — *diệt*. id.
Chậm —. Lâu tiêu hóa, (vật thực).
Ăn không —. Vật ăn vào không tiêu hóa.
Thuốc —. Thuốc hoàn thuốc tán hay làm cho tiêu vật thực, hoặc cho hết đàm đạnh.
Đi —. Đi xuất xở.
Làm cho — cơm. Làm công chuyện, cho xóc xáo, cho đáng bữa cơm.
Nói cho — hột cơm. Nói há rứa, nói theo bữa ăn.

標 *Tiêu*. *c.* Nêu.

- Hoa* —,
Bông —. } Cây cắm theo đàng nước cho
 } biết chỗ sâu cạn, cây cắm má
 } đo mà lầy đàng đất; kẻ chỉ
 } dẫn đàng đi theo sông biển.

- Cắm bóng* —. Cắm cây nêu ày.
Ngoại — *sai*. Chịu việc sai phái mà ở ngoài ngoài, chưa nhập vào ngạch ngữ nào.
 — *dé*. Chức quan võ hay một toán binh.
 — *danh*. Đem tên vào bảng.
 — *báo*. Yết thị, cáo báo.
 — *lên*. Nêu ra.

銷 *Tiêu*. *c.* Làm cho tan ra, chảy ra, dung hóa (như đồng thau).

- *mòn*. Hao mòn.
 — *ra nước*. Tan đi cùng hóa ra nước, như muối.
 — *trình*. Trình báo.
 — *thẻ*. Rao thẻ, hô thẻ, hội thẻ.
Khẩu —. Lờ khai miệng.
Lây khẩu —. Lây khai miệng.

椒 *Tiêu*. *c.* Loại dây có hạt cay thơm, chính là đồ gia vị.

- Dây* —. id.
Hột —. id.
Hớ —. Thứ tiêu cay người ta hay dùng mà gia vị.
Xuyên —. Thứ tiêu nhỏ hột ít cay, người ta dùng mà làm thuốc.
 — *sợ*. Tiêu sạch vỏ.
 — *vỏ*. Tiêu còn để vỏ.
 — *thơm*. Thứ tiêu cay mà lại thơm.
 — *hôi*. Thứ tiêu cay mà gắt.
 — *lột*. (Coi chữ lột).
Đám —. Đám hột tiêu ăn cho nát.
Cà —. Cà đi cà lại như cà hột tiêu ăn.
Nhỏ mà ớt —. Nhỏ người mà to con mắt, nhỏ mà khôn lanh, quỉ quái.
 — *phòng*. Phòng, buồng hoàng hậu ở, có thoa tiêu nên gọi thế ày.
Côi xay —. Côi dùng mà xay tiêu ăn.
Côi đâm —. Côi dùng mà đâm tiêu.
 — *cà*.
 — *đâm*.
 — *bột*. } Tiêu đã cà nát rồi, đâm
 } nát, làm ra bột.

簫 *Tiêu*. *c.* Ống thổi dọc, đồ nhạc.

- Ông* —. id.
Thổi ông —. Thổi ông dọc ày.

藁 Tiêu. c. Cây lau.
 | 條 — *điều*. Tan hoang, quanh quẽ.
Sự nghiệp — *điều*. Sự nghiệp tan hoang, hết sạch.

逍 Tiêu. c. Thong dong.
 | 遙 — *dao, diêu*. Thanh nhàn, khoái lạc, vui chơi thong thả.
 — *sái*. id.

霄 Tiêu. c. Mây, tầng mây xanh, trời.
 — *hán*. id.
Cửu — Chín tầng trời, (Coi chữ tầng).
 — *nhương*. Trời đất.

焦 Tiêu. c. Cháy, sém.
Tam — Ba tầng hỏa khí trong mình người ta, tầng đầu, tầng ti vị, tầng bụng, sách thuộc gọi là *thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu*.
 — *diện*. Ông thần mặt nám.
 | 頭 爛 額 — *đầu lạn ngạch*. Cháy đầu phỏng trán, chịu khôn khổ.
勞 心 | 思 *Lao tâm* — *tư*. Nhọc lòng lo lắng.

硝 Tiêu. c. Diêm, loại giồng như muối mà the, vật dẫn hỏa, hay cháy.
Mang — Thứ diêm làm ra.
Diêm — Diêm tự nhiên.
Phác — Thứ diêm nát
Mã nha — Thứ diêm có cục như răng ngựa.

宵 Tiêu. c. Đêm.
Nguơn — Đêm rằm tháng giêng
 — *tiểu*. Kẻ trộm, đứn gian.

笑 Tiêu. c. Cười.
Đàm — Nói cười, chê cười.
Hố lộ — Bưng miệng cười.
 — *nap*. Vui lòng chịu lấy, (lẽ vật).

哨 Tiêu. c.
Tuần — Đi tuần, đi thám.
Thuyền tuần — Ghe do, tàu do.
Túng — Hẹp hòi, lúng túng, không có tiền dùng.

醮 Tiêu. c. Làm phép.
 — *tú, nữ*. Làm phép cho con trai (trong lúc thành hôn, cho con gái (trong lúc gả đi).
再 | *Tái* — Lại chống khác.

肖 Tiêu. c. Giồng.
酷 | 其 父 *Côc* — *ki phụ*. Giồng cha nó như tạc.
Bát —, *thăng bát* —, *đũa bát* —. Đều là tiếng chê con cái không học hành, không bắt chước theo tính ý cha.

樵 Tiêu. c. Củi.
 — *phu*. Kẻ hái củi.
Lão — Ông già hái củi.

小 Tiêu. c. Nhỏ, hèn.
 — *nhơn*. Người hèn hạ, xấu xa.
 — *nhì*. Con nít.
 — *đóng*. Con trẻ; dây tó nhỏ.
 — *tử*. Con mọn (tiếng khiêm xưng).
 — *đệ*. Em mọn.
 | 姐 — *thơ*. Gái nhỏ, gái sang.
 — *hầu*. Trẻ hầu hạ.
 — *sai*. Tay sai.
 — *tâm*. (Coi chữ tâm).
 — *sinh*. Trò nhỏ, kẻ nhỏ tuổi.
Thăng — *quí*. Tiếng máng đũa hay khuấy.
 — *câu*. Ghe câu.
 — *giải*. Đi tiêu.
 — *điều*. Ghe nhỏ.
 — *đầu*. Sao **đầu** nhỏ.
Ấu — *thơ* ấu, nhỏ nhít.
Cái — Cái hòm nhỏ, cái quách, hòm chôn con nít.
Cửa — Tên cửa biển thuộc hạt Định-tường.
Đàng — Đàng dái.
Dân — Dân đình, trẻ trai.

無一人不成君子 Vô — *nhơn bất thành quân tử*. Không có kẻ nhỏ, ai giúp cho kẻ lớn.

— *lễ*. Lễ phép nhỏ mọn; của lễ nhỏ mọn.

— *sự*. Việc nhỏ mọn.

不拘 | 節 Bất câu — *tiết*. Không câu chấp việc nhỏ mọn.

— *thuyết*. Chuyện nói chơi, sách nói về chuyện ngoài, chuyện đặt đề.

— *vẽ*. Bày vẽ, làm ra nhiều cách; làm chuyện kép công.

— *hoa dạng*. Đồ hoa dạng tằm thường.

臆 Tim. *n.* Cái ở chính giữa, cái ngói, cái đích.

Trái —. Tạng tâm; lòng dạ.

Trung —. Mực chính giữa.

Trúng —. Trúng ý; trúng mực giữa, ngay mực.

— *đen*. Sự kín đáo trong lòng kẻ khác.

Hiểu thấu — *đen*. Hiểu biết sự kín đáo trong lòng kẻ khác.

Hông —. Cái đích, cái trông vẽ đồ ở giữa tâm bìa.

Phân —. Phân đường trung tim.

Gán —. id.

Bắn phá —. Bắn ngay vào trung tim.

借 Tim. *n.* Màu đỏ tím, màu đỏ thẫm.

Màu —. id.

Sắc —. id.

— *điều*. Màu nâu điều.

Áo —. Áo màu tím.

Khoai —. Thù khoai lớn củ, ngoài da đỏ thẫm.

Lụa —. Lụa nhuộm tím.

— *gan, ruột, mặt*. Lây làm giận dữ mà không tỏ ra.

Bấm —. Bấm đen.

— *ngắt*. id.

— *đen*. id.

— *trong bụng*. Trong bụng không yên; hoặc lây làm khó chịu.

店 Tim. *n.* (Coi chữ tiệm).

尋 Tim. *c.* Theo dấu, kiếm hỏi cho ra, cho gặp nhau.

— *kiếm*.

— *tá*.

— *tới*.

— *lời*.

id.

— *thầy*. Đi kiếm thầy dạy (nghề nghiệp).

— *phương*. Kiếm cho được phương thế; tìm đến chỗ nào.

Đạo —. Đi dạo mọi nơi mà kiếm cho được.

Rảo —. id.

Đôi —. id.

— *không ra*. Kiếm tìm không được.

— *vợ, chồng*. Đi kiếm, đi hỏi thăm cho gặp vợ chồng.

信 Tin. *c. n.* Đều mạch báo; nhắn nhe; thơ từ; lấy làm thật, lấy làm chắc ý, đem lòng cậy trông.

— *tức*. Đều mạch báo; sự người ta nhắn nhe; thơ từ.

— *thăm*. Lời gọi thăm.

— *thơ*. Thơ từ.

— *cá*. id.

— *nhau*. id.

— *nhau*. Lây nhau làm thật, không có nghi nhau.

— *cậy*. Đem bụng tin tưởng mà cậy trông nhau.

— *trông*. Vì tưởng, không có hồ nghi.

— *kinh*. Lây làm thật cũng đem lòng cung kính.

Kính —. id.

Đem lòng —. Lây làm thật, chẳng nghi nan.

Thật lòng —. id.

Nhắn —. Nhắn hỏi sự gì, lời gì.

Máng —. Nghe tin mạch báo, được lời nhắn nhe.

Nghe —. id.

Bỏ —. Nhắn hỏi cho nhau.

Thâu —. Nhắn thâu; tin tức gửi tới nơi.

Được —. Được thơ, được lời nhắn báo.

Đưa —. Đem thơ, trao lời nhắn gửi.

Đem —. id.

Biệt —.

Mất —.

Bật —.

Bật đi, không có tin tức.

Vắng —. Vắng vẻ, ít khi nghe tin.

Con —. Thăm từ, mật thám, (ít dùng), kẻ ở làm tin.

Lòng —. Lòng tin tưởng, lấy làm chắc trong lòng.

Cho —. Nhấn nhẹ, gợi lời nói cho biết sự gì.

Bản —. id.

— **đi** — **lại**. Nhấn đi nhấn lại, thơ qua thơ lại.

Làm —. Làm cho chắc ý, để đầu gì làm chứng.

— **dị đoán**. Tin chuyện mị mông, phi lý.

— **ma**. Tin rằng có ma, hay tin việc ma.

Vội —. Vội nghe theo, không xét trước.

— **lành**. Tin nhận, lời gợi nói việc bình an, việc lành; đầu lành.

— **dữ**. Tin nói về chuyện chẳng lành; đầu dữ, đầu bất tường.

Con ruồi đem — hoặc **bỏ** —. Không mời mà đến, tiếng nói chơi trong lúc gặp bữa ăn uống thịnh linh; mình nói hay là kẻ khác nói cũng được.

Hết bụng —. Chàng còn tin tưởng nữa.

Thăm —. Thăm cho biết việc.

信 **Tin**. *c.* Tin; ngay thật, trung hậu, giữ một lòng ngay thẳng; tin tưởng nhau; thơ từ, tin tức.

— **nghĩa**. Sự tin tưởng nhau, giữ nghĩa cùng nhau.

— **thành** hoặc **thành** —. Lòng ngay thật, trung hậu; ở hết lòng, tin hết lòng.

Chỉ —. Đam lòng tin tưởng; hết dạ ngay tin.

人無 | **不立** **Nhơn vô** — **bất lập**. Người không ngay thật thì chẳng nên người.

輕諾寡 | **Khinh nặc quả** —. Nhẹ ừ, ít tin; ừ chịu dễ, thì ít thiệt; ừ bắt từ mà không thật lòng.

別無音 | **Biệt vô âm** —. Bặt không tin tức.

井 **Tin**. *n.* Đố dựng bằng sành, bầu bụng, giồng cái hũ mà trị miệng.

Cái —. id.

— **lời**. Tin dựng lời muối.

— **nước mắt**. Tin dựng nước mắt.

Nước mắt —. Nước mắt dựng bằng tin.

星 **Tinh**. *c.* Sao, đóm lửa.

— **tú**. id.

thần. id.

晨 | **Thần** —. Linh lạc; rải rác (như sao gần sáng).

Ngũ hành —. Năm vì sao **ngũ hành** là sao **kim**, sao **mộc**, sao **thủy**, sao **hỏa**, sao **thổ**. Lấy theo hướng thì đông phương sao mộc gọi là **tuê tinh**; nam phương sao hỏa là **huỳnh hoắc**; trung ương sao thổ là **diên tinh**; tây phương sao kim là **thời bạch**; bắc phương sao thủy là **thần tinh**.

景 | **慶雲** **Kiêng** — **khánh vân**. Sao sáng mây lành, điềm phước đức.

Cát —. Vì sao chiều mạng.

Hung —. Vì sao dữ.

Tuế —. Sao chổi, sao phước.

殞 | **Vân** —. Sao băng.

Định —. Sao đứng một chỗ.

Hành —. Sao chạy, sao đi.

Lưu —. Sao băng.

— **sĩ**. Thấy coi sao mà toán mạng cùng đoán việc hư cụ.

Đèn tam —. Đèn ba ngọn.

Tương —. Tinh khí người ta chiếu ứng 28 vì sao cùng giồng 28 con thú thuộc về 28 vì sao, như người dữ thì giồng cọp, người nhát giồng thỏ v. v.

Thật — **đần**. Chỗ lập ra mà cúng sao, thấp bầy ngọn đèn.

Ván thât —. Ván xoi bầy lỗ để lót đáy hòm, có ý làm cho thông hơi.

Nam —. Loại củ chóc, vị thuộc tiêu đàm.

Tiểu —. Vợ bé, háu, tiểu thiệp.

— **kỳ**. Kỳ rước dâu.

Linh —. Linh lạc, phân phàn, chưa xuôi, chưa an bề nào; việc còn **linh tinh** thì là chưa xuôi.

壺 | **之火** **Nhứt** — **chí hỏa**. Lửa một đóm.

精 **Tinh**. *c. n.* Ròng, rặc rỗng, trong sạch, tốt lành; khí lực, tinh khí, giồng nói sinh.

— **anh**. Trong sạch, vẹn vẻ, không đúng bợn như.

— **kiết**. id.

— **sạch**. id.

- *tân*. Sạch sẽ, nguyên vẹn, kĩ càng.
- *thành*. Hết lòng thành kính.
- *tu*. Ròng việc tu hành, giữ mình vẹn sạch.
- *thân người ta ở tại con mắt*. Sự chong chỏi, sự minh mẫn, lanh lợi người ta, coi nơi con mắt thì ngó thấy.
- *binh*. Bình rỗng; nguyên vẹn, không xen lộn.
- *tường*. Tường tận, rõ ràng.
- *thông*. Thông hiểu cả.
- *nghe*. Ròng nghe.
- Con** — Yêu quái, thù hiểu là hôn đờn bà hóa ra, hay hợp hôn người ta.
- *quái*. Yêu quái.
- Yêu** — id.
- Hôn thành** — Hôn quá.
- *ma*. Yêu ma; gian ác, xấu xa quá.
- *lên dàng bông*. Hôn hào quá, (tiếng máng).
- Dữ** — Dữ quá.
- Trắng** — Trắng lỏp, trắng lảm.
- Giày** — Thứ giày trắng lảng.
- Viết** — Viết kĩ, viết kếp.
- Bất** — Không kì, không toàn, không đều, không tốt.
- Chơi** — Chơi chong, cứ việc chơi mãi.
- Rương** — *những bạc* Rương đầy những bạc.
- Ăn** — *những thịt*. Ăn có một món thịt, không xen vật gì; ăn thịt nhiều quá.
- Bột huyền** — Bột lảm bằng củ huyền tinh.
- Còn mới** — Còn mới, còn tốt lắm.
- *hảo*. Nguyên vẹn, tốt lành.
- *vi*. Nguyên vẹn không ai glii sor; sáu nhiệm; nghĩa *tinh vi*.
- *xảo*. Khéo léo lắm.
- *công*. Công việc kĩ càng, khéo léo.
- *tê*. Kĩ càng, tử tê.

晶 Tinh. c. Sáng.

- Thủy** — Loại đá trong suốt như ngọc; loại chai, đồ làm ve kính mà người ta luyện ra trong sạch.
- Ngọc thủy** — Ngọc giồng như thủy tinh.
- Thủy** — *cung*. Cung điện Hà-bá.

淨 Tinh. c. Sạch sẽ.

- Thanh** — Trong sạch.
- *thủy*. Nước phép.

- *tâm*. Lòng chay sạch.
- *vô nhứt vật*. Không có một vật gì; không ngờ.

靜 Tinh. c. Lặng lẽ, yên ổn.

Bình —. Bình yên, lặng lẽ.

Băng — }
An — } id.
Trang — }

風恬波 | *Phong diêm ba* —. Phảng phảng không sóng gió.

— *trai*. Bàng hiệu nhà; chỗ thanh tịnh.

— *thất*. Nhà thanh vắng.

Nhiệt động nhứt —. Mỗi khi có việc gì. *Nhiệt động nhứt tịnh phải cứu giúp nhau.*

性 Tinh. c. (Tánh).

Thiên —. Tính trời, tính tự nhiên.

— *trời*. id.

— *tự nhiên*. id.

— *mạng*. Mạng sống người ta.

— *lý*. Lý luật tự nhiên; lẽ tự nhiên.

— *tốt*. Nết tốt, bụng dạ tốt.

Đằm —. Tính nết đằm thắm, trí ý vững vàng.

Nhe —. Tính nết hờn tập, không dễ đặt, nhẹ dạ.

Táo —. Tính nết nóng nảy.

Nóng —. id.

— *cộc cằn*. Tính nết hay giận hay cộc.

— *khí huyết*. Nết ở theo khí huyết, theo lòng vật dục.

— *lãng lơ*. Lêu lảo không hay lo sợ.

Lãng —. Lãng trí ý, không chăm chỉ, hay xao lãng, hay quên sót.

Quen —. Quen theo tính nết.

Chưa định — *nết*. Còn lơ lãng, còn ham chơi, chưa định trí ý.

— *lơ lãng, hơ hững*. Tính ý bơ thờ, không chú tâm.

Thìn — *nết* Cái tính nết, bỏ thói cũ.

Định — *nết*. Trí ý định rồi, không còn lãng lơ.

— *mê đằm*. Tính mê đằm, hay theo lòng dục.

— *xác thịt*. id.

— *dữ*. Tính nết buồn lung.

Không thật —. Trí ý lãng xao, hóa ra như điên khùng.

Không định —. id.

- *khật khừ*. Tình khùng khùng, ngộ ngộ.
- *ngụ muội*. Đại đột tối tăm.
- *hòa nhả*. Tình vui vẻ, hòa thuận.
- *hung hăng*. Tình nết lung dữ.
- *lung lảng*. Tình nết buông lung, không biết sợ ai.

併 **Tình**. *c.* Toán tính, gia số này với số kia, bỏ toán đem kể cho biết số; định giá cả; suy nghĩ, lo liệu.

Toán — hoặc — *toán*. Tình cho biết số là bao nhiêu; lo liệu.

Toan —. Lo toan, suy nghĩ cho biết phải làm thế nào.

— *lại*. Kêu kể lại, đem lại.

— *hợp*. Kể chung, tính chung.

Cộng —. Cộng kể lại, hiệp làm một nóc đồng.

Thông — }
Hộ — } Tình chung các sổ sách, các sổ mục.

— *tay*. Lây ngón tay mà đem.

— *ợ*. Làm theo thói mọi, không biết toán, tính thuộc lòng.

— *đi* — *lại*. Kể đem nhiều lần, làm cho chắc; suy nghĩ tường tận.

— *lạm*. Toán tính sai lầm; suy tính sai lầm.

— *sai*. id.

— *phỏng*. Tình ước chừng, phỏng định giá cả, phỏng chừng.

— *lời* — *lui*, — *trời* — *sụt*, — *dày* — *mỏng*.
Tình bề lợi hại, tính đủ nước.

— *già* — *non*. id.

— *leo*, *leo lác*, *gian lận*. Lập mưu chước, toan bề gạt gẫm, gian lận.

So hơn — *thiệt*. So đo lợi hại.

— *lời lỗ*. Tính cho biết lời lỗ.

— *rót*. Toán tính không sót nước; toán tính giá dạn.

— *ché*. id.

Suy —. Suy nghĩ, lo toan; toán tính.

— *bề cáo thôi*. Liệu bề thôi lui; ngã lòng, không làm chi được nữa.

— *bề lật nợ*. Lo mưu kê, lập thế gì cho khỏi trả nợ.

— *không sót nước*. Suy xét kĩ cang, lo liệu đủ thế; toán tính chắc chắn.

Bàn —. Bàn bạc, ưu tư; bàn toán.

Nhứt —. Nhứt định, quyết ý, đêc lòng.

Vụng —. Xét nghĩ không khéo, vụng toan.

姓 **Tình**. *c.* (Tánh). Họ, tên dòng dõi.

— *thị*. id.

— *danh*. Tên họ.

Bá —. Dàn nhơn cả thầy.

醒 **Tình**. *c.* Tình rượu, hết say.

— *rượu*. id.

Khi say khi —. Say nói thế này, tỉnh nói thế khác; người không định tính.

情 **Tình**. *c.* Lòng, tính ý, bụng dạ biểu ra thế nào.

Tâm —. id.

— *ý*. id.

— *thời*. Bụng dạ thế nào, cách ở với nhau thế nào.

— *nghĩa*. Sự ơn nghĩa, sự làm ơn làm nghĩa.

— *lý*, *mánh*. Cách thế, sự thế, lý thế.

— *do*. Duyên do, gốc gác, sự cứ.

Ăn —. Ôn nghĩa cùng nhau.

Hữu —. Có lòng; có ý cùng nhau; có ý từ.

Có —. id.

Vô —. Lêu láo, vô tâm, chẳng có bụng gì với nhau.

Chi —. Hết lòng, thật lòng, không có sự chi đời nhau.

Tận —. }

Hết —. }

Thật —. }

Trực —. }

id.

矯 | *Kiểu* —. Dối giả, không có thật lòng.

Coi —. Cui ý; xem qua, nghe ra.

Đạc —. Ước chừng, phỏng chừng.

Coi — *hình*. Xem sự thế.

Thâm — *hình*. Do thâm sự thế (bên giặc).

探聽兵 | *Thâm thính binh* —. Cui chữ thám.

七 | *Thất* —. (Coi chữ thất).

— *cũ ngãi xưa*. Tình nghĩa cũ, bạn bạn cũ.

Chẳng thương cũng đôi chút —. Dấu không thương nhau, song phải nghĩ đến sự người ta ăn ở với mình thế nào.

Hằng —. }

Thường —. }

Sự thường, chuyện thường có.

人 | *看冷暖面上逐高低*

Nhơn — *khan lãnh noãn, diện thượng*

trục cao đê. Người đời xem âm lạnh, trên mặt đời thấp cao; tiếng chê người đời hay đua mị, vị kẻ sang giàu, bỏ kẻ nghèo hèn, coi theo ngọn cỏ, ai suy sụp thì không nhìn biết.

不知 | *Bất tri* — Không hay biết sự gì.
失 | *Thất* — Ngã lòng, thất chí về điều tương tự. (Coi chữ *thất*).

不近人 | *Bất cận nhơn* — Không biết đưa lòng nhau, không biết điều.

Thuyên — Gái sắc, gái hay làm cho cảm động.

醒 *Tỉnh. c.* Thành mảnh, chong chõi, chõi hỏi.

— *táo.* id.

— *minh.* id.

— *lại.* Hồi tâm, định tính, hết cơn mê.

Lai — id.

Hồi — id.

Mới — *hôn.* Mới hồi tâm, mới hết sợ, mới góc ngoài.

Sực — Thức giã, thức tỉnh linh, sực nhớ.

Chợt — id.

— *thức.* Thức dậy; sẩy thức, chõi hỏi, không mê ngủ.

— *tuông.* Làm mặt vô sự; lạng lẽ, không lo sự gì.

— *khó, queo.* Làm như không có việc, lạng trảng, không lo, không nhúc nhích; tỉnh quá.

Ngủ — Ngủ ngon, ngủ ngay; ngủ đứng ngủ ngồi.

Lập — Giữ nết nghiêm trang, đảm địa, không xao động.

Làm — id. Làm mặt tỉnh queo.

Cho — Tiếng bảo phải cho bằng tỉnh, đừng lo sợ, đừng lúc lác, đừng xao xiên.

Chết — Chết còn chõi hỏi, không mê muội; chết khôn ma; chết tỉnh linh.

Dở — *dở say.* Nửa tỉnh nửa say.

Đi — Đi ngang, đi không ai hay.

Liăng — Bãng yên, lạng lẽ không động địa.
Ngồi cho bằng tỉnh.

省 *Tỉnh. c.* Xét, chỗ đầu mỗi việc trong một xứ lớn.

— *thành.* Thành đầu mỗi việc, chỗ các quan

lớn, cảm giềng mỗi quản trị trong một xứ. Nguyên nước Nam có 29 tỉnh là Hà-tiên, An-giang, Vĩnh-long, Định-tướng, Gia-định, Bền-hòa, Bình-thuận, Khánh-hòa, Phú-an, Bình-định, Quảng-ngãi, Quảng-nam, Quảng-đức, Quảng-trị, Quảng-bình, Nghệ-an, Thanh-hóa, Ninh-binh, Hà-nội, Nam-định, Hưng-yên, Hải-dương, Quảng-yên, Bắc-ninh, Sơn-tây, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Lạng-sơn, Cao-bằng. Sáu tỉnh trong kêu là Nam-ki; từ Bình-thuận trở ra cho tới Huế kêu là trực tỉnh, cũng gọi là Tả-ki; từ Thừa-thiên trở ra cho tới Khanh-hóa, kêu là Hữu-ki; từ Ninh-binh cho tới giáp cõi gọi là Bắc-ki, cũng gọi là thập nhị thừa tuyên.

Chúa — Quan lớn làm chủ trong một tỉnh lớn; quan tổng đốc.

— *dương.* Dinh các quan tỉnh.

— *phái.* Người tỉnh sai.

— *viên.* Quan viên giúp việc tại tỉnh.

— *sát.* Xét nét, xem xét.

晨 | **暮** *Thán* — *mộ khan.* (Coi chữ *mộ*).

Tài — } Chăm chú, bớt đi cho vira.
— *giảm.* }

Tu — Sửa mình.

井 *Tỉnh. c.* Giếng.

— *diễn.* Phép đời xưa lấy chữ tỉnh chia ruộng ra chín phần, tám người đều làm riêng, còn một phần thứ chín thì làm chung cho vua, gọi là công điền.

Thiên — (Coi chữ thiên).

Cổ — Giếng xưa.

Xây kim — Dùng vôi cát mà tô đúc huyết mã.

阱 *Tỉnh. c.* Hám, hào.

陷 | **投石** *Hãm* — *đầu thạch.* (Coi chữ *hãm*).

節 *Tật. n.* Ti vít, xâu lỗ; bit đi.

Ti — id.

Có —. Có tí tích, có đều xâu hổ.

Mắc —. id.

Mất —. id.

— *đi*. Nghệt đi, bít đi.

節 Tit. n.

Tôm —. Thử tôm biển.

Mù — *mù tí*. Xa mù mù.

銷 Tiu. n. Đổ đúc bằng đồng thau, giồng cái xấp xải, thấy chùa hay dùng mà tụng kinh.

— *bạt*. Cái tiu, cái bạt. id.

消 Tiu. n.

— —. Có hơi ướt, hơi nước, muôn thau ra nước.

Buồn —. Buồn bà.

— *liu*. id.

Tướng mặt — *hiu tó hó*. Tướng mặt khó khăn buồn bực, òm tốp.

糾 Tiu. n.

Thêu — *và may*. Công chuyện đờn bà.

Găm —. Găm thêu.

— *vẽ*. Vẽ vờ, làm ra nhiều cách; thêm chuyện.

Làm — *vẽ*. Bày ra nhiều thể, làm công chuyện thất mắt, nhỏ mọn.

粗 To. c. n. Lớn, thô, kịch.

— *tác*. Thô kịch, lớn tác, (cũng là tiếng đôi).

— *xương*. Vạm vờ, lớn xương hóc.

— *gan*. Lớn gan, cả gan.

— *bụng*. Lớn bụng, bụng chang bang.

Nhỏ người mà — *con mắt*. Nhỏ mà Ớt tiêu; nhỏ mà có trí; nhỏ mà sang trọng.

Chỉ — *sợi*. Chỉ sỏn.

Đáy — *sợi*. Đáy lớn sỏi, lớn tao.

Làm — *việc*. Làm lớn việc, gây ra việc lớn.

Đánh cờ bạc —. Ham mê cờ bạc, không kể bạc tiền.

Trúng —. Ăn nhiều lắm, (cờ bạc).

Thua —. Thua lớn, thua nhiều lắm. id.

Nợ —. Có nợ nhiều.

Ăn —. Ăn nhiều; có lợi nhiều.

Lỡ —. Lỡ hết nhiều.

— *vôn liêng*. Có tiền bạc nhiều.

Hại —. Hai lớn; thiệt hại nhiều.

Nói — *nhỏ*. Nói thâm thì, nói riêng tư.

Nói — *nói nhỏ*. Khuyên dụ nhiều cách; nói âm thầm.

Tiếng — *tiếng nhỏ*. Nói riêng cùng nhau, mưu lợp cùng nhau.

聚 Tọ. n.

— *mọ*. Bộ lò mò, lẩn mò trong tôi.

Đi — *mọ*. Đi Tò mò, lẩn dăng mà đi.

掙 Tó. n. Cây dài đẽ mà chông cở xe hoặc đẽ mà chông vật gì, thường dùng một cặp.

— *xe*. Hai cây chông cở xe.

Súng —. Súng có hai cây chông.

Chông —. Dùng tó mà chông.

Ngồi chông —. Ngồi không vững, phải chông hai tay mà chịu; bộ mệt nhọc, yếu đuối quá.

— *ré*. Òm quá, cón xương với da; giờ xương; xếp khô.

Òm —. Òm quá.

Đi ngã xiên ngã —. Đi không vững.

徂 Tò. n.

— —. Đi theo mãi.

Theo —. id.

— *mò*. Lò mò, lẩn dăng mà đi.

— *le*. Hay nói, hay khoe, hay tọc mạch.

— *le tí lớn*. id.

— *tí*. Chuyện văn âm thầm.

訖 Tỏ. c. n. Bày ra, xưng ra; hiểu biết; rõ ràng, tỏ lộ.

— *rỏ*. Rỏ ràng, tường tận, rạng ngời.

— *tường*. id.

— *rạng*. id.

— *thiệt*. Bày sự thiệt, nói thiệt, xưng ngay.

— *ra*. Bày ra, xưng ra; cho ngó thấy.

— *lông*. Bày lông, cho biết sự lông, cho biết tình ý.

— *linh*. id.

— *bày* hoặc *bày* —. Chỉ vẽ, nói năng, điều trần.

- *lời*. Bày lời, nói ra.
- *cáo*. Cáo báo, khai báo (cho quan).
- *vẽ*. Nói ra, chỉ ra. *Nói tỏ vẽ*, thì là nói chỉ chọc.
- *dầu*. Ra dầu; bày mồi.
- *trắng hoặc trắng* —. Sáng trắng; trắng sáng suốt.
- *nổi dục trong*. Hiểu biết các chuyện, không khuất lấp; cho biết các việc.
- *soi hoặc soi* —. Soi xét, xét soi tường tận.
- *xét*. id.
- *con mắt*. Con mắt lạnh lùng.
- Con mắt còn* —. Con mắt chưa lảng, còn dùng được (kể già).
- *tai*. Sáng tai, nghe hay lắm.
- Nghe* —. Nghe rõ, hiểu rõ.
- *láo*. Té láo, bày chuyện láo.

租 *TỔ*. *c.* Thuê ruộng đất, cũng hiểu là thuê nhà.

— *thuê*. id.

| **庸調** —, *dung, điệu*. Ba món thuê xưa: *Tổ* là thuê ruộng đất; *dung* là thuê thân; *điệu* là thuê hàng hóa.

Điền —. Thuê ruộng.

— *túc*. Lúa thuê, lúa dùng mà đóng thuế.

蘇 *TỔ*. *c. n.* Sông lại, tỉnh lại, loại cây cỏ; kéo nước thuốc, nước vôi; trắng lợt phía ngoài; cái bát lớn thường dùng mà uống nước.

Cái —. Cái bát lớn, thường dùng mà uống chè huê.

Cỏ —. id. Chính là bát làm tại xứ Cồ-tô, cho nên lấy đó mà đặt tên.

Ồ —. id.

— *châu*. Tên xứ ở về tỉnh Giang-nam (Trung-quốc), cũng là Cồ-tô.

— *mộc*. Cây vang.

— *hạp*. Thứ dầu thơm, thổ sản Khánh-hòa.

— *hạp hương*. id.

Dầu — *hạp*. id.

Tía — hoặc *tú* —. (Coi chữ từ chữ tía).

Tê — *đất*. Loại cỏ thấp, giống lá tía tô, vì thuốc đặt ung độc.

— *vôi*. Kéo nước vôi; trắng vôi.

Phong —. Phong lợp và tô vôi.

| **甞** — *lĩnh*. Tỉnh lại.

Phục —. Sòng lại.

厝 *TỔ*. *n.* Đồ da bát, giồng cái bát, mà eo lưng, trót miệng.

— *ám long*. *Tổ* có vẽ hình con rồng.

— *con rồng*. id.

— *gâm*. *Tổ* vẽ bông hoa.

— *xwa*. *Tổ* người đời xưa làm, chính là *tổ* tốt.

— *đá*. *Tổ* bằng đất trắng giồng như đá.

— *xôi*. *Tổ* đựng xôi.

訃 *TỔ*. *c.* *Tổ* ra, cáo báo.

Không —. Cáo thừa, kiện cáo.

Cáo —. id.

Trám —. id.

— *lộ*. Lộ ra, bày ra trước mắt.

厩 *TỔ*. *n.* Dòng gió lớn.

Dòng —. id.

Bào —. id.

素 *TỔ*. *c.* Vồn, chay, đơn sơ, không trau giồi.

| **質** — *chất*. Minh mộc, đơn sơ, thật thà.

撲 | *Phác* —. id.

君子 | **其位而行** *Quân tử* — *kỳ vị nhi hành*. Người quân tử vốn làm theo đàng bậc mình, nghĩa là không có làm quá.

Áo —. Áo may bằng thứ hàng láng trơn, có bông hoặc không bông.

Đầy —. Đầy may bằng thứ hàng ấy.

— *nữ*. Người Trung-quốc hay đặt chuyện nói là một nước có những đờn bà lịch sự mà không có đờn ông, thường hững hờ nam mà dề.

Bình —. Bình thường; cho tới ngày nay.

Lá —. Tầm nệm nhỏ phủ cái yên ngựa.

祖 *TỔ*. *c. n.* Ông; ông đầu hết, ông truyền nghề nghiệp; cái ổ.

— *tiên*. Tiêng xưng các ông bà cùng các lớp trên.

— *nẽ*. id.

- *tông* hoặc *tông* —. Các vi ở trước ông bà xa.
Ti —. Ông tổ trước hết.
Thì —. id.
Ông —. Ông truyền dạy nghề nghiệp.
 — *phụ*. Ông; cha cha.
Tiền —. Ông đã mất rồi.
 — *khảo*. id.
Mổ —. Mổ mà ông bà, (tiếng người ta hay dùng mà chửi nhau).
 — *sv*. Ông tổ truyền dạy nghề nghiệp.
 — *nghê vó*. Cọp, ông thầy. (Nói chơi).
 — *bơm*. Chính là bơm bãi.
Cao tăng dẫn cô —. Lớp này dẫn tích lớp kia, chuyện kia nhắc chuyện nọ, khai hết đầu đuôi, gốc ngọn.
 — *đức tông công*. Công ơn các tiên tổ.
 — *quán*. Quê quán, đất nước ông bà.
 — *chim*. Ở chim.
 — *ng*. Ở ông.
Bánh —. Bánh làm từ miếng tròn giồng hình cái ở chim.
Bài — *tóm*. Thử bài nhiều môn môn, lấy bài tới mà làm ra.

- 糸** *Tợ. c. n.* Chỉ con tằm làm ra; nát nhỏ cùng có sợi như tơ chỉ; còn trẻ tuổi, còn đương thì.
 — *chỉ*. Tiếng đòi, cũng là tơ.
 — *lụa*. Đố hàng lụa.
 — *mành*. Chỉ mành, chỉ thoáng, chỉ nhỏ làm.
Tằm —. Nói chuyện to nhỏ.
Tóc —. Tóc; một mảy như sợi tơ, sợi tóc.
Canh — *chỉ vải*. Chỉ dệt bằng tơ, chỉ giăng bằng vải.
Bà —. Một cuống tơ, một mớ tơ.
Chế —. id.
 — *hào chàng chậy*. Chàng sai một mảy.
Ông —. Tục hiệu là ông thần làm mai mối, định việc vợ chồng.
Kết tóc xe —. Làm vợ chồng, đôi bạn cùng nhau.
Mất mối — *quơ môi vải*. Không làm bạn được với chỗ sang, thì dụng đỡ chỗ hèn, (nói về việc vợ chồng).
Rời rấm như — *lợn cuống*. Rời rấm quá.
Rời như — *vò*. id.
Đập cho —. Đập cho nát ra như tơ, (thường nói về thịt phơi khô mà nướng).

- Tiêng* —. Ý chỉ vua, lời vua phán.
Trai —. Trai mới lớn lên.
Gái —. Gái mới lớn lên.
Còn —. Còn trẻ tuổi, còn xuân xanh.
Gà —. Gà choai, gà mới lớn lên.
Trấu —. Trấu mới được hai ba tuổi.
Bò cái —. Bò cái nhỏ.
Cau —. Cau cây còn nhỏ, mới ra trái, trái cau còn tơ.
 — *tường*, hoặc *tường* —. Tường nhớ hoài.
 — *liều bóng mành*. Tiêng tả cảnh xuân, (Túy-kiến).
Hàng bác —. Thử hàng dệt nhỏ chỉ.

司 *Tợ. c. (Ti).* Coi, giữ.

- Nhà* —. Các kẻ làm việc từ hàn, trong các phòng việc bên Phan, bên Niệt.
Ở nhà —. Lãnh chức từ hàn, ở các nhà bua việc.

似 *Tợ. n.* Giồng, dường bằng, hiện tại.

- Tương* —. Giồng nhau.
Mù —. Gán giồng.
Vi —. Vi như.
Xem —. Xem dường, xem bằng.
 — *muôi xát lòng*. Lây làm đáng cay chua xót.
 — *mặt*. Ở trước mặt.
Sông thác cho — *mặt*. Dâu sông dâu thác, cũng cho ngó thấy.
Xem — *mặt*. Xem thấy trước mặt.
 — *con mắt*. Ở trước mắt, cho ngó thấy.

祚 *Tợ. n.* Bàn vuông nhỏ có bốn chơn, thường dùng mà đề đồ.

- *tiên*. Tợ khiêng tiên trong khi đi làm lễ cưới.
 — *giê*. Tợ đề hàng giê.
 — *thịt*. Tợ đề thịt kiên biều; một miếng thịt sườn.
Thịt —. Thịt kiên biều, thường cắt một miếng dài.
Kiên mới — *ba sườn*. Kiên nhau một miếng thịt lớn có ba sườn.

匹 **Tờ**. *n.* Đưa ở, đưa làm tôi, học trò, tôi.

Đầy — Đưa làm tôi.

Tôi — id.

Ngươi — Nhà ngươi, cùng tôi.

Ở đây — Ở làm tôi tớ, ở mượn.

Làm tôi — Ở hầu hạ, làm công chuyện khó nhọc.

Thấy đâu thì — đó. Tờ phải theo thấy.

詞 **Tờ**. *c. n.* Một tấm giấy nguyên, và bằng thẳng, giấy biên viết sự gì.

— *giấy*. Một tấm giấy nguyên.

— *sách*. Một lá sách.

— *máy*. Thơ gởi.

— *trát*. Giấy việc quan, giấy truyền bảo sự gì.

— *thẻ*. Giấy phép.

— *khui*. Giấy khai báo, giấy viết lời khai.

— *báo*. Giấy báo về việc gì.

— *cam đoan*. Giấy biên lời đoan thẻ, lời giao kết.

— *đề*. Giấy đề vạ.

— *phân ty*. id.

— *sớ*. Sớ sách dâng cho vua.

Làm — *giả*. Làm giấy giả, nói chuyện giả mạo.

— *bảm*. Giấy bảm báo về việc gì.

Trờ — Chạy giấy bảm báo.

Chạy — id.

Biển lặng như — Biển lặng trang.

Lặng như — *giấy trắng*. Lặng trang.

Chịu — *chịu giấy*. Chịu lãnh việc gì.

左 **Tờ**. *n.*

— *mở*. Mạnh mẽ, phân phát, phới phờ.

— *tái*. Tơ tốt, tan rã.

Đầu dó cây bừa — *mở*. Đầu dó cây bừa phân phát.

Làm ăn — *mở*. Làm ăn phân chân.

單 **Toa**. *c. n.* (Đơn). Giấy biên kí hàng hóa hoặc biên vị thuộc, (nói theo tiếng Triều-châu).

— *vé*. id.

— *thuộc*. Giấy biên các vị thuộc mình muốn mua.

Ra —. Làm ra toa vé.

Phá —. id.

嗟 **Toa**. *c.* Mưu lớp.

— *ráp*. Làm mưu làm lớp, toan liệu cùng nhau.

刁 | *Điều* —. (Coi chữ điều).

坐 **Toạ**. *c.* Ngồi, mắc.

— *vị*. Chỗ ngồi.

— *xuông*. Đang đứng mà ngồi xuống thình lình, (nghề võ).

Bàn —. Bàn tròn.

— *tội*. Mắc tội.

Phản —. Minh lại mắc lây tội, nghĩa là kiện gian cho ai tội gì, thì phải chịu lây tội ấy.

— *thị*. Ngồi mà coi, ngồi tự nhiên n à coi.

煇 **Tóa**. *n.*

Coi tấp —. Xem không rõ, coi chấp chóa.

— *họa*. Vỡ ra, tan ra.

Chạy — *họa*. Chạy vỡ tan.

座 **Tòa**. *c.* Chỗ ngồi, phòng việc.

— *ngự*. Chỗ vua ngự, ngôi vua.

Chưong —. id.

— *nhà*. Nhà, cái nhà.

Nhà ngôi ba —. Nhà ngôi cật luôn ba cái vô một.

Tem —. Ba tòa xử việc, là tòa sơ, tòa xử việc buôn bán, tòa trên.

— *phán xét*. Tòa định tội phước, (đạo Thiên-chúa).

— *giải tội*. Chỗ người ta xưng tội cho được nhờ ơn tha thứ.

— *cáo giải*. id.

— *giảng*. Chỗ ngồi mà giảng giải về việc Đạo.

Ngồi —. Ra tại tòa mà xử việc, hoặc cho người ta xưng tội, (thường nói về các thầy cả giải tội).

Quan —. Quan lãnh việc xử đoán.

— *bua việc*. Phòng việc quan.

大 *Tòa. c.* (Đại). Lớn, (nói theo tiếng Triều-châu).

— *hía.* Anh cả, (Thiên địa hội).

— *tụi.* Sửa soạn, làm tốt.

Ăn mặc — *tụi.* Ăn mặc sắc quá, áo quần nhũm nha.

— *khang.* id.

Làm — *khang.* Làm lớn lời, làm mặt rộng rãi, hào phóng.

Nói — *khang.* Nói lớn lời.

鎖 *Tòa. c.* Khóa, đóng, dây xích.

— *dực.* Chia khóa.

— *ga.* Bủa ra, tán ra.

— *ý.* Mở ý, rộng ý.

Khởi — Khởi lợp, khởi bay ra.

瑣 *Tỏa. c.* Nhỏ mọn, lặt vặt.

| **屑** — *tiết.* Nhỏ mọn, hèn mọn, không đáng sự gì.

— *toái.* id.

Nói — *toái.* Nói vặt, nói chuyện nhỏ mọn.

穉 *Toạc. n.*

— *hoác.* Rách lớn, hờ ra quá, (thường nói về quần áo, bao bì).

Rách — id.

𦉳 *Toác. n.* Hờ ra quá, tét ra, mở bét.

Mở — Mở bét ra.

— *hoác.* Bộ mở bét, mở rộng quá, xé tét ra.

Hả — *miệng.* Há miệng tớn quá.

Rách — Rách tét, rách rã ra.

— *mang.* Tách mang, rách hai bên mép.

遂 *Toại. c.* Lây làm vui lòng, ưng bụng.

— *ý.* }
— *chí.* } id.
— *lòng.* }

— *thay.* Vui dường nào, đẹp ý lắm.

— *bây.* id.

Bất — Không ưng bụng, không đành lòng; té mề, không thờ thối, không cựa quây.

半身不 | *Bán thân bất* —. (Coi chữ thân).

碎 *Toái. c.*

Tẻ — Nhỏ mọn, không đáng sự gì. *Chuyện tẻ toái.*

弄 *Toan. n.* Lo liệu, nghĩ trong mình phải làm thế nào.

— *tính.*

— *liệu, lường.* } id.

— *đương.*

— *mrư.* Lo mrư, tính phải dùng mrư chức nào.

— *định.* Định liệu.

— *làm.* Ráp làm, đóc lòng làm.

— *nói.* Gắn muồm nói, nghĩ muồm nói.

— *đi.* Nghĩ phải đi, tính phải đi, gán đi.

Vụng — Toan liệu không khéo, liệu việc sai lầm.

酸 *Toan. c.* Chua.

Tân — Cay chua, cay đắng, cam khô.

— *khô.* id.

— *ương.* Loại cây trái nhỏ có mùi chua.

— *táo.* Thứ táo chua, hột nó sao đen, thì là một vị thuốc hay làm cho người ta ngủ yên.

算 *Toán. c.* Suy tính, đếm kê, bỏ con toán mà tính.

Bàn — Bàn có nhiều hột, nhiều ngăn để mà tính.

Con — Hột ngăn trong bàn toán.

Phép — Phép dạy cho biết tính toán.

Bỏ — Đặt con toán, bỏ thẻ mà tính.

Bút — Viết lách, tính toán, ấy là công việc, nghề nghiệp kê làm tư lại.

— *mạng.* Phép suy tính ngày sinh tháng đẻ mà đoán về số mạng người ta sống được bao lâu, sang hèn, nghèo giàu thế nào.

— *sô.* id.

Thơ — Kê thông việc tính toán, sở trường nghề bút toán.

Vĩ —. Vì số đặt ra để mà toán:
Vĩ nhất. Vì một, con một, những số thuộc về con một.
Vĩ thập. Vì mười, con mười, những số thuộc về con mười.
Vĩ bách. Vì trăm, những số thuộc về vì trăm.
Vĩ thiên. Vì ngàn, chỗ ngàn về vì ngàn.
Vĩ vạn. Vì muôn, chỗ ngàn về vì muôn, vì mười ngàn.

位億 *Vị ức*. Vì mười muôn, một trăm ngàn.

位兆 *Vị triệu*. Vì một trăm muôn, vì mười ức.

位京 *Vị kinh*. Vì mười triệu.

位秭 *Vị lí*. Vì mười kinh, một trăm triệu.

位垓 *Vị cai*. Vì mười lí, vì một ngàn triệu.

位壤 *Vị nương*. Vì mười cai, một muôn triệu.

位溝 *Vị câu*. Vì mười nương, mười muôn triệu.

位澗 *Vị giản*. Vì mười câu, trăm muôn triệu.

位正 *Vị chính*. Vì mười giản, ngàn muôn triệu.

位載 *Vị tải*. Vì mười chính, muôn muôn triệu.

撮 *Toát. c. n.* Nhóm; tiếng trợ từ.

Trắng —. Trắng lớp, trắng lấm.

Bạc —. id.

Tích —. Vảy vá, không gọn ghẽ.

Nói cười tích —. Bộ nói cười hơi hở quá.

Ăn trâu tích —. Ăn trâu vảy vá đầy mép.

— **khẩu**. Tùm miệng.

族 *Tộc. n.*

— **mạch**. Hay dòm ngó, hay lục lạo, người không dễ đặt.

髮 *Tóc. n.* Lông dài mọc tại đầu người ta.

— **bạc, hạc**. Tóc trở trắng, dền tuổi già.

— **mai**. Tóc hai bên màng tang xù xuống.

— **mây**. Tóc tơ sợi.

— **mật**. Tóc màu mật, giống màu huyền.

— **máu**. Tóc đỏ lộn theo tóc đen cũng là tóc ngựa.

— **ngựa**. Tóc xâu hay làm cho ngựa cả đầu.

— **đỏ**. Tóc nhỏ sợi và ửng màu đỏ.

— **xanh**. Tóc đen xanh, tuổi trẻ.

— **vàng**. Tóc ửng màu vàng lợt.

— **trán**. Tóc con trước trán.

Kết —. Chính nghĩa là búi tóc, vắn tóc, tục hiểu là kết đôi bạn.

Vân —. Quấn tóc chung quanh đầu.

Đầu —. Một lọn tóc, tóc búi lại rồi.

— **tr**. Cũng là tóc.

Đề —. Đề tóc cho dài, không cạo.

Vén —. Vén tếm tóc lên cho gọn, kéo nó đổ xuống.

Gỡ —. Chải gỡ tóc cho xuôi.

Cạo —. Cạo gọt tóc cho tới da đầu.

Xỏ —. Xỏ đầu tóc không có búi.

Bỏ — xả. Đề tóc xuống, không búi.

— **dài**. Tóc đề dài.

Trắng da dài —. Bộ xinh tột, đẹp đẽ.

族 *Tộc. c.* Họ, họ hàng, dòng dõi.

Trường —. Kề làm lớn trong họ.

Đầu —. id. Kề làm đầu trong họ hàng, thường chứng sự về việc cưới hỏi.

Thân —. Kề bà con trong họ.

Nội —. Họ nội, dòng dõi bên cha.

Ngoại —. Họ ngoại, dòng dõi bên mẹ.

女 甥 外 | *Nữ sinh ngoại* —. Con gái về họ ngoại, có ba đời mà xa.

Tru di tam —. (Coi chữ di).

Cửu —. Chín họ, chín đời, từ *cao, tăng, tổ, khảo*, cho tới *tì, tôn, tăng, huyền, kê, kỉ thân* 己身 nữa là chín.

— **loại**. Dòng giống.

速 *Tốc. c. n.* Mau, chóng; dờ trông, vọt ra.

Từc —. Tức thì.

Tác —. Cho mau, cho kịp.

Hỏa —. id.

Tần —. id.

Làm tức —. Làm bày giờ, làm hồi hả.

Chạy tức —. Chạy mau, chạy liến.

— **đi**. Đờ đi.

— **mén**. Dờ mén, vọt mén.

Gió thổi — *nhà*. Gió thổi bay tranh lá còn nhà trống, còn sườn không.

欲 | 不達 *Dục — bất đạt*. Muốn mau chẳng tiện, muốn cho gấp thì không xuôi.

Trâm — Về loại cây thơm, (coi chữ hương).

角隸 *Túc. c. n.*

隸 — *Học* — (Coi chữ học).

籬 *Tôi. n.* Đố nhốt cá, kết bằng tre vót nhọn, một đầu nở một đầu tót, có thể cho con cá chun vào mà không thể chun ra.

Cái — id.

— *nhà*. Cái rộng, cái đụt, đố dùng mà nhốt cá, có thể chun vào mà không có thể chun ra. (Ít dùng).

瘴 *Tôi. n.* Dịch khí hại trâu bò.

Mắc — Mắc dịch khí ấy.

Chết — Chết vì dịch khí ấy.

Trâu — Con trâu mắc toi.

— *trâu*. Dịch khí bắt trâu.

纆 *Tỏi. n.*

Đòi — Xiềng tòa, dây xích, dây để mà cột trời.

Lời — id.

摧 *Tỏi. n.* Tiếng trợ từ

Tim — Tim kiếm.

蒺 *Tỏi. n.* Loại giồng như hành, giẹp lá, lớn củ mà cay nóng

Củ — id.

Mùi — Một tép, một cái học trong củ tỏi.

Tép — id.

— *muôi*. Tỏi dấm giấm.

— *loi*. Loại giồng như tỏi, lớn lá, lớn củ hơn mà không cay, vị thuốc trị chứng đau mình, phải dấm nó ra mà thang với giấm.

Nói hành nói — Nói hành, nói chùng lên về chuyện kẻ khác.

Nước mắt — Nước mắt có bỏ tội.

碎 *Tỏi. n.* Tiếng xưng mình; kẻ làm tay chơn.

— *tở, tá*. Kẻ làm tay chơn, làm đầy tớ.

— *mọi*. Kẻ bán mình cho chủ mà làm đầy tớ.

— *ngươi*. Tỏi với anh, tôi với ngài.

— *chúa gặp nhau*. Đầy tớ, chủ nhà gặp nhau; vua tôi gặp gỡ.

Chúng — Tiếng xưng bọn mình.

Mớ, mới, vợ, với — id.

Làm — Làm đầy tớ, làm tay chơn, thủ hạ.

Thân — Tiếng chỉ thân phận mình mà nói; cái thân tôi, mình tôi, thân phận tôi.

Khôn thân — Phận tôi khôn khổ đường nào.

Đàng dài biết sức ngựa, nước loạn biết — ngay. (Coi chữ biết).

罪 *Tội. c.* Sự phạm luật, phạm phép, trái lẽ hằng, đều hung dữ, bất nhơn, đều báo hại, đều làm cho mình phải hình phạt.

— *lỗi*. id.

— *khien*. id.

— *ác*. Tội lỗi nặng, đều báo hại.

— *ình hoặc tình* — Đều can phạm, đều lỗi lầm, sự có gì làm rồi cho mình.

— *vạ*. Đều vi phạm, phần phạt tạ.

— *nặng*. Tội tình trọng lớn.

— *trọng*. id.

Nặng — Lớn tội, nhiều tội, phải phạt nặng.

Lớn — id.

Trọng — id.

— *nhẹ*, — *khinh*. Đều vi phạm không có trọng.

Nhẹ — Ít tội, bị phạt nhẹ.

Mấy nặng — *lầm*. Máy phải phạt nặng lắm, tội máy lớn lắm.

Mắc — Can phạm tới đều gì, mắc phạt vì tội gì.

Đắc — id.

Có — Mắc đều phạm phép, đã làm đều tội ác, phải trừng trị.

Phải — id.

Tù — Kẻ bị án phạt, bị cầm tù.

Kẻ có — Kẻ mắc án phạt, kẻ phạm tội lỗi.

Cam thọ — Cam chịu phạt tạ.

- Phục** —. Chịu sự mình vi phạm.
Trị —. Bắt phạt, sửa trị.
Vấn —. Hỏi tội; hỏi có chịu tội, chịu thú phạt chăng.
Hỏi —. id.
Nói —. Nói gian cho kẻ khác.
Xưng —. Tỏ cáo các tội lỗi mình đã phạm (trước mặt thầy cả).
Tỏ —. Chiêu xưng, tỏ cáo tội lỗi mình.
Ăn năn —. Đau đớn rầu buồn vì tội mình làm.
 — **tỏ tống**. Tội ông tỏ chung để lại, mọi người đều phải mắc.
 — **mình làm**. Tội mình phạm.
 — **liên can**. Tội lây, liên lụy tới nhiều người, mắc chung trong vụ kiện cáo nào.
 — **quá!** Khôn khổ quá, cực quá!
 — **thinh gì?** Có tội chi, có can hại gì, có can phạm sự gì?
 — **Anh chi mà?** Can chi mà phải.
 — **ông — cha chi mà**. Có mắc mớ gì, có can chi mà.
Biết —. Nhìn biết tội mình, biết mình là người có tội: biết nước lỏi.
Vô —. Không có vi phạm. Jếu chi.
Người vô —. Người ngay lành, chẳng có tội chi.
Hoạch — *v. thiên vô sớ đảo giả*. Cờ ý nghịch mạng trời, thì chẳng có chỗ nào mà cầu cho khỏi. (Coi chữ đảo).
Công —. Tội lỗi lầm về việc quan.
Tư —. Tội riêng, tội ăn hỏi lộ, làm đều trái phép.
Vu phần — *đóng*. Cáo gian cho kẻ khác về tội gì, thì phải chịu lấy tội ấy.
 — **phước**. Dữ lành, đều làm cho mình phải tội, đều làm cho mình được phước.
Không biết — **phước**. Không biết dữ lành; không biết đang làm lành, lành dữ, cho khỏi việc báo ứng.
Không biết sợ —. Không biết sợ sự báo ứng, không biết sợ phép.
Cục —. Cục báo hại, sự cố làm hại cho mình; (tiếng trách con cái hay gia báo gia hại).
Đề —. Gia báo, gia hại, (tiếng than trách).
 — **liên tọ**. Tội can liên.
 — **phần tọ**. Tội cáo gian mà mình phải mắc.
 — **lây vạ trùn**. Tội mắc lây, vạ phạt chung.

- **dạ vạ lay**. Có đều lỗi lầm, phạm phép, thì phải hạ mình mà xin cho khỏi.
 — **băng trời**. Tội nặng quá, lớn tội quá.

- 最** **Tồi**. *c. n.* Đem hôm, mù mịt, âm thắm; rât, lảm.
 — **lảm**. Mù mịt, không ngó thấy sự gì; ngu muội.
 — **mò, đen**. Tồi lảm; mù mù, mịt mịt.
 — **mù, mịt**.
 — **nhảm**.
 — **đảm**.
 — **thảm**. id.
 — **trời**. Trời không có trăng; trời mù mù.
 — **như trời ba mươi**. Tồi đen, tồi lảm.
Đèn —. Đèn lúc đêm hôm.
Sớm —. Sớm mai, chiều tối; ban mai, ban hôm.
 — **ngày**. Cả ngày.
 — **ngày sáng đêm**. Cả ngày đêm.
 — **mắt**. Choáng con mắt; con mắt không thấy đàng.
 — **tri**. Chạm hiền, không được sáng lảng.
Chấp —. Hối gán tội.
Xó —. Chỗ xó, chỗ khuất mắt, chỗ không ai tới lui, không ai ngó thấy.
Bữa —. Bữa ăn tội; buổi tội.
Phông —. Khuôn tuồng, đồ lấy chơn dung.
Tức —. Tức mình, oan ức lảm.
Nói xó — xó sáng. Nói chùng, nói vụng.
 — **kị, ô**. Lây lảm ghét lảm, không ưa chút nào.
 — **cản**. Gấp lảm, (nói về ông cùn phải đệ đi gáp).

頹 **Tối**. *c.* (Đôi). Hư, ngã.

- **tàn**. Phanh phôi, tàn tệt, tan hoang.
Phong tục — **bại**. Phong tục bại hoại.

訖 **Tời**. *n.* Rách rã, chập nôi từ miệng.

- Áo** —. Áo che mưa, chằm bằng lá.
 — **lả hoặc tả** —. Rách rã, te tét.
 — **tét**. id.
 — **bời**. id.
Cả lội — **bời**. Cả lội lảng xàng, đua nhau mà chạy.

Dây móng —. Loài dây hay leo rào, dây lá tia tia, trái nó chín có màu đỏ bầm.
Chi bằng cầu trước áo —, danh xưng lợi tòa mặt đời đua tranh. An phận nghèo.

才 Tời. c. (Coi chữ tài).

細 Tời. n. Đền, đi đền, cho đền, thâu đền.

Đi —. }
 Bước —. } id.
 Thăng —. }

Chạy — Chạy đền chỗ nào.

Nói —. Niềm nở, nói đến ai, nói qua chuyện gì.

Hỏi —. Niềm nở, hỏi han.

Tưởng —. } Vi tưởng, nghĩ tình; nhớ
Nghĩ —. } đền.

Lo —. Tưởng đền; lo bề tảo tời

Như —. Nhớ đền.

Thương —. Đem lòng thương.

Động —. Đá động.

— *nơi, chốn*. Thâu đền nơi, chốn.

— *ki*. Đền kỷ hện.

— *sô, mạng*. Sô mạng đền rồi, tời chừng rồi.

— *vấn*. id.

— *tai*. Nghe được rồi.

Làm cho — *tay*. Làm cho ra việc, làm thẳng phép, làm hẳn.

Sắc thuốc cho —. Chưng nấu thuốc thang cho vừa chừng, như một chén rượu còn bày phân.

— *quan, ai khôn ngoan thì biết*. Đền trước mặt quan, mới biết ai phải quày, ai khôn đại. (nói về việc kiện thưa).

— *tết*. Đền ngày vui đầu năm.

Kề trước — *người sau cũng* —. Người trước được; người sau cũng được; tiếng khuyên kẻ học hành, kẻ theo đảng công danh.

Đi cho — *nơi*. Đi cho đền chỗ mình phải đi.

Nước — *trón mới nhấy*. Không biết lo hậu.

Không ai biết —. Không ai nhìn biết.

Bài —. Thứ bài bắt cặp, ai bắt được đủ cặp trước thì gọi là tời, nghĩa là đền trước rồi cùng được ăn tiền.

Say ngã — *ngã lui*. Say quá, say nhào.

Vấn tay với chẳng — *cao*. Thân phận nghèo

hèn, khôn sánh bực giàu sang, (nói về việc cưới vợ lấy chồng).
 — *câu* —. Tiếng hé đóng hỏi chủ nó đi.

糝 Tom. n. Gom lại, cột thâu lại; làm phép tóm giữ (theo Mên, Mọi).

— *lưỡi câu*. Cột tóm lưỡi câu.

Dây —. Dây thắt nhiều gút để mà trừ tà, (theo phép Mên, Mọi).

Cột —. Cột dây gút ày cho ai.

糝 Tóm. n. Nhóm góp, rút lại. thâu cho vắn, làm cho vắn.

— *thâu*. Thâu góp; đem lại một chỗ; thâu về một mối; lấy đi hết.

— *vẽ*. Rút lại, đem về một mối.

— *vẽ một mối*. id.

— *lại*. Làm lời nói rút.

— *góp*. Thâu góp.

— *tắt*. Làm ra vắn tắt; lời nói tắt.

Nói —. Nói rút lại, nói việc cả thê.

Tổng —. Nhóm các điều thể cả, làm cho vắn tắt; gồm về một mối.

Góm —. id.

Cột —. Cột nhóm lại, cột thâu lại một mối.

— *lưỡi câu*. (Coi chữ tom).

魚心 Tôm. n. Loài ở nước, mình cong cong, có đốt có lông, hay đi thối lui, có đi thì búng cái đuôi.

— *tép*. Tôm lớn, tép nhỏ mà giẹp, cũng về một loại; dùng như tiếng đôi.

— *bạc, dật, vang, lông, lưa, châu, sú*. Các thứ tôm nhỏ.

— *lít, kệt, hùm, gọng, càng*. Các thứ tôm lớn.

— *sông*. Thứ tôm hay ở sông, ở nước ngọt.

— *chục*. Thứ tôm biển con bằng ngón cẳng cái, người ta lấy làm ngon.

Mắm —. Mắm làm bằng tôm.

Khô —. Tôm nhỏ phơi khô, hoặc là tôm sấy.

Câu —. Cột mối mà như tôm.

Vợt —. Dùng vợt mà bắt tôm.

Mò —. Mò mà bắt tôm đeo theo chà theo cỏ dưới sông.

Lưng —. Lưng nổi xương sông cong vòng, lưng khum khum.

Con — *như con cá*. Dùng mỗi nhỏ mà như con cá lớn; mắt ít mà được nhiều.

Mối —. Mối nhỏ, lẽ vật nhỏ mịn; ấy là nghề những người làm quan nhỏ, đi lẽ cho quan trên ít, mà góp dần, ăn dần thì nhiều.

Đuôi —. Vật chỉ sau đuôi rẽ hai mà úp lại, như cái đuôi con tôm.

Ghe đuôi — *then trở*. Ghe chở cá đồng, (coi chữ ghe).

敦 Tôn. n.

— *lót*. Đút lót; mua lòng kẻ lớn.

存 Tôn. n.

— *ten*. Bộ thông xuống cùng đồng đưa.

Đánh — *ten*. Đeo thông thông, đưa qua đưa lại.

Đưa — *ten*. Đưa qua đưa lại mà hồng lên.

損 Tôn. n. Tiếng trông nhỏ.

尊 Tôn. c. Cao, trọng, tặng lên.

— *kính*. Hết lòng cung kính, lấy làm cao trọng, kính trọng.

— *trọng*. id. Quý trọng, sang trọng.

— *tính*. Tiếng hỏi họ kẻ lớn là họ gì.

— *xưng*. Cách hỏi danh hiệu kẻ lớn; xưng tặng, kêu tặng.

— *lên*. Tặng lên, kính nhắc lên.

— *vwong*. Kính nhắc lên làm vua, tặng lên ngôi báu.

— *quí*. Sang cả.

— *sw*. Tiếng tặng xưng kẻ làm thầy.

— *trường*. Kẻ trường thượng, đáng kính trọng.

— *huình*. Tiếng xưng tặng kẻ lớn hơn mình.

— *tì* (*thượng hạ*). Cao thấp, lớn nhỏ.

Chi —. Rất cao sang.

Thiên —. Đứng cao trọng ở trên trời, (nói về Phật).

Ngươn thì thiên —. Đàng làm cột rễ ở trên hết, đầu hết, (Phật).

孫 Tôn. c. Cháu; tên họ.

Tả —. Con cháu.

Đích —. Con con trưởng nam.

Tăng —. Con đũa cháu, cháu ba đời.

Huyền —. Con con đũa cháu, cháu bốn đời.

Viễn —. Cháu xa.

Hoàng —. Cháu nội vua.

Công —. Cháu vua.

Thiên —. Nàng tiên gọi là Chức-nữ.

Ngoại —. Cháu ngoại.

— *quơn*. Tên ông vua đời Tam-quốc.

損 Tôn. c. n. Hao phí, uổng phí, hư mất, tổn thất.

— *hao* hoặc *hao* —. id.

— *kén*. id.

— *công*. Mất công, uổng công.

— *của*. Mất của, uổng của.

— *tiền*. Mất tiền, uổng tiền.

Sợ —. Sự hao phí, sợ mất.

巽 Tôn. c. Thuận, quẻ thứ năm trong tám quẻ.

Hương —. Hương đông nam.

Gió —. Gió đông nam.

— *ngôn*. Lời nói dịu dàng, hòa nhã.

存 Tôn. c. Còn; gìn giữ, đánh đề.

Chi —. Còn lại, động lại

Đề —. Đề danh, đề đón.

Bảo —. Giữ gìn, bảo bọc.

Ôn —. Hòa nhã, trung hậu.

— *tén*. Bộ nặng nề, bé bộn.

損 Tôn. c. Tôn hao, hao mòn, giảm bớt.

— *phi* hoặc *phi* —. Tôn hao, xài phí.

— *thất*. Thất thoát, hư mất, hư hao, (thường nói về sự làm mùa).

— *thwong*. id.

— *hại*. Hư hại, thiệt hại.

Hao —. Hư hao, hao mòn.

Ho —. Chứng ho khúc khác một đôi tiếng mà làm cho phải gãy mòn.

— *đức*. Bất nhơn, thất đức, mất phước đức.

遜 Tôn. *c.* Nhường, khiêm nhường.

Khiêm — id.
— nhượng. id.

曾 Tôn. *n.* Tiếng trợ từ.

Lon — (Coi chữ lon).

莽 Tợn. *n.* Mạnh bạo.

Dữ — Hung dữ, lung lảng, hung ác.
Hung — id.

散 Tôn. *n.*

*Làm bốn — Làm bộ lảng xảng, ham hồ;
làm bộ rộn mà đi đầu.*

Trấu cau bốn — Trấu cau rộn rảng.

泰 Tôn. *c.* (Tán).

*— thi hoàng. Danh hiệu ông vua đôt sách,
chôn học trò, (dời nhà Tấn).*

散 Tôn. *n.* Hãi kinh việc trước, răn mình chưa cái.

— kinh. id.
*— đòn. Bị đòn mà thất kinh, nhớ sự phải
đòn mà sợ.*

*Một lần cho — đến già. Bị một lần rồi, phải
răn sợ cho đến già.*

*— chưa? Biết sợ chưa, có khôn chưa, có
răn mình chưa cái chưa?*

Chưa — Chưa biết sợ, chưa khôn, chưa chừa.

宗 Tông. *n.* Bộ ồm mà dài.

Ồm — Ồm nhóm, bộ cả nhóm, ồm lấm.

— teo. id.

— tót. id.

*Con cả — Loại nai hươu, mình thót lại mà
càng cao.*

*Cá lòng — Thứ cá con con, bằng trang ngón
tay, hay ăn trên mặt nước cùng hay
rúc rủa.*

*Rúc rủa như cá lòng — Tiếng trách người
hay xin xỏ, hay bòn mót của kẻ khác.*

松 Tông. *c.* Thứ cây hay chịu sương nắng.

Cây — id.

— cúc. Anh em bạn.

*— bá. Cây tông cây bá, là hai thứ cây bên
chắc, sông lâu.*

*Tranh — xích tụi. Mần chân, tượng liễn,
đồ trang sức.*

歲寒知 | 栢之心 *Tuê hàn tri —*

*bá chi tâm. Năm lạnh mới biết tính
cây tông cây bá, có hoạn nạn mới biết
lòng người.*

叢 Tông. *c.* Bụi rậm.

— tạp. Rậm rạp.

鳥 | 驅雀 *Vị — khu tước. Lùa chim về
rừng bụi, đôi với câu vị uyên khu ngư*

鳥游驅魚 nghĩa là đuổi cá về
vực sâu, ví dụ kẻ bắt nạt không
biết nuôi dân, làm cho dân phải bỏ
xứ mình mà tìm tới chỗ có nhơn.

宗 Tông. *c. n.* Dòng, họ, cội rễ; đặng chạm.

— tộc. Dòng họ.

— thân. Bà con ruột rà.

— chi. Dòng dõi, nhánh bà con, con cháu.

— phái. id.

— môn. id.

Đông — Đông một họ, một dòng.

Ngoại — Họ ngoại.

*Qui — Về cùng dòng dõi, về cùng cha mẹ,
bà con; gái bị chồng dể phải về cùng
cha mẹ, gọi là qui tông.*

**| 圖 — đố. { Góc tích bà con, dòng họ,
— tích. { mục lục, phổ hỷ.**

Kê — đố. Kê môi mang, góc tích.

Kê — tích. id.

— miêu. Nhà thờ tổ tiên, miêu thờ ông bà.

— chạm. Đụng chạm.

— phải. Tuồng nhằm, đụng nhằm.

Đục — Thứ đục lớn.

— ra. Tuồng ra, xông đục mà ra.

送 Tông. *c.* Đưa, đuổi, xua đuổi.

*Hộ — Cầm binh khi đưa đi, hộ giữ dọc
đàng.*

Lục — Sao ra mà gọi đi các nơi, (nói về giầy việc quan).

— *khử*; — *lời* — *khử*. Đuổi quách, bắt một hai phải đi đi, không cho ở.

— *đi*. Đuổi đi.

Đuổi — Đuổi ngay, đuổi đùa.

Xô — Xô mạnh.

— *tai*, *ách*. Làm phủ pháp mà đuổi tà thần bay làm tai nạn.

— *hỏa*, *hỏa bộ*. Làm phép mà trừ hỏa tai, đuổi con hỏa.

— *vô khâm*. Lúa vô ngực, bắt vào trong ngực, bò vô khâm.

Nước chảy — Nước chảy mạnh, nước chảy đùa.

Nói hông — Nói lớn lời, rộng miệng lớn tiếng.

— *khách*. Đưa khách đi, cũng là tông quái.

— *chung*. Đưa đám ma, lo việc chôn cất.

— *táng*. id.

養生 | 死 *Dưỡng sinh* — *tử*. Nuôi kẻ sống, chôn kẻ chết.

— *hỏa hồ*. Lợp nấp già thuốc hơn, để cho hỏa hồ bật ra phát ra cho mạnh.

Đạn — Đạn lớn nấp phía sau để cho nó đưa đạn chài.

宋 **Tông**. c. Nước Tông, nhà Tông, (Trung-quốc).

Lữ — Nước Ma-ni.

總 **Tổng**. c. Tóm, gồm; một địa phận chừng năm, mười làng.

— *lãnh*. Chức lãnh binh.

— *binh*, *nhung*. Trước quan võ gồm hay việc binh.

Thiên — Trước quan võ hay một trăm binh.

Bà — Trước quan võ dưới bậc Thiên-tổng.

Chánh — *tài*. Trước quan lớn chủ trương việc gì, (như làm lịch làm sách v. v).

— *suất*. Gồm việc đốc sức.

— *quản*. Chức quan đời xưa gồm hay một lộ, gọi là *Lộ tổng quản*, so theo chức chề đời nay thì là *quản đạo*.

— *luận*. Sách luận rút các chuyện trong sử.

Phân — Một địa phận nhỏ ở trong một huyện chia ra, có chừng năm, mười làng, để cho một người nào trong các làng ấy

lựa ra làm đầu, đốc việc binh lương, tuần phòng trộm cướp, cũng gọi là *dân quan*.

Cai, phó — } Người làm chánh, người làm
Chánh, phó — } phó đốc sứ trong một phân tổng.

脛 **Tóp**. n. Nhót, teo, ốm quá.

— *riết*. Nhót mình còn có một chút, nhỏ quá.

Cái mặt — *riết*. Cái mặt nhỏ quá, nhọn quá.

— *khô*. Teo riết lại như củi khô.

— *vạt*. Ốm nhom, còn xương với da.

— *mỡ* **Cái xác** *mỡ*; thịt *mỡ* thẳng rỏi, teo lại còn cái xác.

脛 **Tòp**. n. Đoàn lữ.

Một — Một lữ.

Hai — Hai lữ.

Từ — Từ lữ, từ bọn.

Làm hộp — Làm gập quá, vội vàng quá.

猝 **Tót**. n. Rút ra, quá khỏi, hơn, nhọn, vót.

— *gươm*. Rút gươm.

— *chúng*. Hơn chúng, hơn nhiều người.

— *khỏi*. Quá khỏi.

— *non* — *núi*. Quá lắm.

Đi — Đi lện, đi mắt.

Chun — Chun tuốt.

Lót — (Coi chữ lót).

Nói — *tét*. Nói keo kéc, ngáy ngà.

Cây — *ngọn* — *đọt*. Cây vót ngọn, nhỏ ngọn, nhỏ đọt.

突 **Tọt**. n. (Tiếng tục).

Đám — Đám ngay, đám tuốt.

Chạy — Chạy tuốt, chạy ngay vào. *Thọc cây thông hồng vào miệng súng, nó chạy tọt*.

| — Tiếng con gà chọi thua chạy mà kêu.

卒 **Tọt**. n. Thâu đèn nơi, đèn nơi, dụng đèn, cùng rỏi.

Cùng — Cùng rỏi, hết rỏi, giáp rỏi, đèn nơi rỏi.

Theo — *ỏ*. Theo cho đèn chỗ ỏ, chỗ ỏ.

- *ngon*. Đền ngon rồi, thâu ngon.
- *phẩm*. Đền phẩm cao hơn hết, không còn phẩm nào nữa.
- *chơn*. Đau thốn dưới chơn, giả như hai cái xương đụng lầy nhau.

卒 *Tốt*. *n*. Xứng đáng, nên thê, lịch sự, đẹp đẽ, từ tề, đôi với tiếng xấu; nhiều, mạnh.

- *lành*. id.
- Xinh* —. Đẹp đẽ.
- Twoi* —. Toàn hảo, mới tốt.
- *nét*. Đằm thắm, dễ đặt, dịu dàng, không có hộp tộp, nóng nảy.
- *tnh*. Tinh khí dịu dàng, điểm đậm; tinh ý vững vàng.
- *tri*. Có trí nhiều, dày trí.
- *chí*. Có chí vững vàng, không hay sờn lòng, thời chí.
- *thê*. Được thê, có thê thần nhiều. *Tốt thê làm giặc*.
- *mã*. } Xem ra xinh tốt; bóng dáng lịch
- *bóng*. } sự, dễ coi; có vẻ bề ngoài.
- *xoác*. }
- *tướng* hoặc *tướng* —. Tướng mạo đẹp đẽ lịch sự.
- *ngươi*. Đẹp người, xinh người, con người đẹp đẽ.
- Người* —. Người lành, người chính trực, không làm sự gì xấu.
- *tiếng*. Tiếng kêu thanh: *chuông kêu tốt tiếng*; giọng thanh bai: *hát tốt tiếng*.
- Tiếng* —. Có tiếng khen ngợi.
- *dạng, dáng*. Hình dáng đẹp đẽ, dễ coi.
- *lâm*. Tốt chỗ núp.
- *trời*. Trời thanh bạch; phải thì tiêc.
- Trời* —. id.
- *con*. Con đẻ ra ngộ nghĩnh; nhiều con.
- *ngày*. } Được ngày, phải ngày; ngày
- Ngày* —. } lành.
- *sắc*. Có bóng sắc.
- Sắc* —. Sắc xinh, bóng sắc đẹp đẽ,
- *trai*. Lịch sự trai.
- *mặt thì thối!* Mặt chai mảy đá là thê nào; (tiếng trách).
- *sô*. Sô vạt may mắn.
- *tay*. Có tay hạp làm sự gì, (coi chữ tay).

- *nói*. Khéo nói; có nhiều văn nói: nhiều người nói.
- Nói* —. Nói hay, nói dễ nghe, nói suôn sẻ; nói không vấp.
- Nói* — *cho*. Nói từ tề cho ai, nói đều khen ngợi ai.
- Làm* —. Trau hình chuốt dạng.
- *súc*. Mạnh sức, nhiều sức lực.
- Béo* —. Béo mập và đẹp đẽ.
- *thay!* *Tốt* là đường nào.
- *nhứt*. *Tốt* lắm.
- *bạn hàng*. Đồng bạn hàng, có nhiều người mua bán lớn.
- *tay sai*. Nhiều tay sai; tay sai giỏi.
- Đất* —. Đất hay sinh cây trái, đất nhiều phân, đất phì nhiêu; đất ráo rề.
- Thuộc* —. Thuộc qui, thuộc lựa, thuộc hay, (thuộc bắc).
- *thuộc bệnh mới lành*. Có nhiều thuộc hay bệnh mới khá.
- *lo*. Giỏi lo, lo nhiều thê.
- *lớp*. Nhiều mưu lớp, nhiều thê gạt gẫm hay.
- Nói* — *lớp*. Nói nhiều thê, nói cho kêu.
- *via vang*. Via vang may mắn.
- Sĩ* —. Quân lính.
- Con* —. Con cờ đặt làm quân lính.
- Hết* —. Hết sạch; chẳng còn chi là tốt, đồ xấu.
- *nhn*. Hay nin, hay nhin.
- Súng* —. Súng hay.
- *súng*. Có nhiều súng hay.
- *quán lnh*. Nhiều quân lính hay.

- 查** *Tra*. *c*. *n*. Xét hỏi, tàn vãn, xét cho ra việc, để vào, ráp vào, ráp lại, kết vào.
- *tri*. Xét hỏi cho ra việc, cho biết sự cố.
 - *khảo*.
 - *văn*.
 - *hỏi*. } id.
 - *xét* hoặc *xét* —. }
 | *拷* — *khảo*. } Dùng phép khảo lược, đánh
 | *訊* — *tấn*. } đập mà hỏi cho ra việc.
 - *xử*. Xét việc mà xử định.
 - *soát*. Xét nét, kiểm tìm.
 - *ra*. Xét ra, hỏi ra. *Tra ra là đưa trộm cướp*.
 - *cho ra*. Tra hỏi cho ra môi, cho được việc.

- *không ra*. Tra hỏi không được.
- *việc*. Xét việc.
- *miệng*. Hỏi miệng, không dùng roi vọt.
- *vào*. Ráp vào.
- *tay*. Ra tay, thò tay.
- *miệng*. Rà, ráp làm cho miệng mồm khít khao, nói về miệng kéo, họng cột; đúng miệng vào, nói đến.
- *cho mám, mám*. Rà, ráp vào cho mám cho chắc.
- *nút áo*. Kết nút áo.
- *thuộc độc*. Đồ thuốc độc vào đầu, làm cho kẻ khác mắc thuốc độc.
- *cán*. Trao cán cho ai, bày biếu cho ai, giao việc cho ai, bảo phải làm đều thiệt hại cho kẻ khác.
- *cán rựa, cán dao, cán cuốc, cán gáo*. Tra thắp cán rựa, dao v. v.

Khất —. Xin xét hỏi.

Hầu —. Chực hầu cho quan, cho làng tra xử.

Cá —. Thử cá nước ngọt nhiều dầu mỡ.

Cây —. Thử cây choai choai hay mọc hai bên mé sông, lá giồng lá bở để.

Rạch —. Tên rạch ở về huyện Bình-long, Gia-định.

Bang —. Tên ngã sông thuộc phủ Di-minh (Bên-tre).

Sông —. Tên sông ở về tổng Cầu-an-hạ.

渣 Tra. c. Cái cặn, cái xác.

| 滓 — *id.* id.

Khứ —. Bỏ cặn, xác.

詐 Trà. c. Quỉ quyệt, xảo ngôn, dối trá.

Dối —.

Giả —.

Xảo —.

— *ngụy*.

Đa —. Quỉ quái lắm.

— *hàng*. Giả bằng đầu.

— *bại*. Giả thua.

— *hôn*. Giả việc cưới gả, hứa một nơi, gả một nơi.

Khi —. Dối nhau, gạt nhau.

Man —. id.

Quỉ —. Quỉ quyệt, làm quỉ quái.

— *danh*. Mạo tên.

— *ngôn, ngữ*. Lời nói phỉnh phờ.

— *trình*. Xyên ngoa, tráo trở, (coi chữ trở).

茶 Trà. c. (Chè). Thứ lá cây người ta hay dùng mà nấu nước uống cho tiêu khiển.

— *thô*. Chè hèn.

— *dở*. id.

— *vừa*. Chè không ngon dở.

— *giả*. Chè trộn hoặc dùng lá cây khác mà thê.

— *wóp*. Chè sao cùng ướp bóng thơm.

— *trộn*. Chè giả; xen lộn, làm xen lộn.

— *giọt*. Chè ít nước.

— *đào*. Chè đã uống rồi, hết nước đậm.

— *ngon*. Chè tốt, có vị thơm tho.

— *nhieu nước*. Chè đậm.

— *ít nước*. Chè lợt.

— *già*. Chè làm bằng lá già, như trà Thủ.

Hoa —, **đông** —. Lá chè đã làm rồi, tiếng nói cho lịch sự.

Bỏ ba bông —. Lấy một ít lá trà mà bỏ vào ve.

Thà —. Xoi chè, (tiếng nói cho quan trường).

Mượn một nồi —. Mượn chè cho vừa một lần nấu.

— *bình*. Chè đựng bằng bình.

— *gói*. Chè gói trong giấy.

呂 Trà. n. Giao lại, hườn lại, đến lại, đáp lại, đòi lại.

— *chác*. Giao lại, hườn lại, tiếng đòi.

— *lại*. id.

— *ái — lại*. Trả nhiều lần; không chịu lãnh.

— *ơn*. Đến ơn, giã ơn.

— *nghĩa*. Đến việc nghĩa, lấy việc nghĩa mà đến lại.

— *lẽ*. Dùng lẽ mà đến việc lẽ.

— *công*. Hườn công, đến công; người ta có công với mình, mình dùng công mà trả lại, hườn tiền công.

— *thê*. Trả chác thê cho ai.

— *thù*. Làm việc báo thù.

— *oán*. id.

— *nửa*. Trả lại mà trừ. *Mãng trả nửa* thì là mãng lại mà trừ. *Kiện trả nửa*, thì là kiện lại mà trừ.

— *miếng*. Đánh lại mà trừ; bắt miếng lại mà trừ, (nghe võ).

- *lời*. Trả tiện lời.
- *vòn*. Giao tiền vòn lại.
- *lạm*. Trả lăm, trả dư ra.
- *lắm*. Trả lộn chủ, mắc nợ người lại trả cho người khác.
- *rối, tắt, thanh, xong, xuôi*. Trả chác rối hết.
- *trộn, trum, trót, ráo, hết, sạch*. Trả trót lọt không còn thiếu một đồng.
- *lần, hồi*. Lần lần mà trả, trả một khi một ít.

Cãi — Cãi lầy không chịu thua.

Nói — *treo*. Nói đi nói lại, vô phép với kẻ lớn, nói chông bóng với kẻ lớn.

Đánh — Đánh lại, không nhận thua.

Bắn — Bắn lại, bắn đáp lại, bắn đòi lại.

Có vay có — Có ăn có chịu.

— *giá*. Nói mình chịu mua giá nào.

— *bao nhiêu?* Chịu giá mua là bao nhiêu.

— *có một tiếng*. Nói có một tiếng, chịu có một giá; (tiếng người bán nài trả thêm).

— *lên, xuống, trớt, sụt*. Chịu giá, định giá cao thấp không chừng.

— *nhờ một quan*. Xin chịu một quan mà thôi.

— *thập, rẻ, không lời giá*. Định giá thấp, chịu giá rẻ, không đủ vốn.

Đời xưa — *báo mà chầy, đời nay* — *báo một giây nhần tiền*. Nói người đời này gian ngược, xấu xa hơn người đời xưa, cho nên ngó thấy báo ứng trước mắt.

— *lẽ*. Thay mặt đổi lời cho ai, báo kiết cho ai, chịu việc nói năng cãi chối cho ai.

— *bài*. Đọc bài vở, trình bài vở thấy dạy phải học, phải làm, cho thầy nghe, xem.

— *lời*. Đáp lại, thưa lại, nói lại.

埒 Trấ. *n.* Đố nắn bằng đất, rộng miệng, để mà kho nàu.

Trách — Trách nhỏ, trấ lớn, cũng là đố đất.

— *ba*. Thừ trấ lớn lắm.

— *khvong*. id.

Chim — *trệt*. Thừ chim nhỏ, đuôi chẻ rẻ; lầy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

箸 Trạc. *n.* Đố đương bằng tre, mây, để mà khiêng đất.

Ki — Ki nhỏ trạc lớn; cũng là tiếng đôi.

卓 Trác. *c. n.* Vững vàng; lờn gặt, làm cho mắc mớp.

— — Khăng khăng, bển vững.

— — *trung quân tạc dạ*. Khăng khăng ghi dạ, giữ một lòng trung với vua.

— *nhau*. Gạt nhau chơi.

Bị chúng — *to*. Bị chúng gạt to.

琢 Trác. *c.* Giỏi.

Điều — Trau giỏi.

擢 Trạc. *c.* Đỡ lên.

Bạt — (Coi chữ bạt).

晷 Trác. *c.* Xê.

— *ảnh*. Mặt đồng hồ lầy bóng mặt trời.

Bình — (Coi chữ bình).

Vận — } Âm vận cùng chữ đọc hơi vắn
Chữ — } hoặc không êm, (Coi chữ bình).

陟 Trác. *c.* Lên, đỡ lên.

Truất — Hạ xuống, đỡ lên, phép thưởng phạt.

— *giáng*. Lên xuống.

側 Trác. *c.* Nghiêng, bển.

— *trở*. Trở đáng, khó lòng, rồi rắm.

Bức — id.

— *nết*. Mạt nết.

Cây — Thừ cây mịn thịt mà đồ thâm, mạt tiền; cây cảm lai cũng về một loại mà có vắn nhiều.

Gỗ — id.

— *bá diệp*. Thừ cây nhỏ; lá nhỏ, có mùi thơm, vị thuốc trị ho lao.

— *thất*. Vợ bé, hầu.

測 Trác. *c.* Lường.

— *dạc*. Đo lường, định chừng, ước chừng, phỏng chừng.

人心巨 | *Nhơn tâm phạ* — Lòng người khó lường, khó biết.

以蠡 | *海* *Đĩ lự* — *hải*. Lầy ngao lường biển; làm chuyện phi lý.

恻 Trác. *c.* Thương.

— *án.* Thương xót.

無 | 隱之心非人也 Vô — *án*
chỉ tâm, phi nhơn 'dã. Không có lòng
thương xót, thì chẳng có nhơn đạo.

跌 Trác. *n.* Sai đi, trật đi; giục giặc, làm cho
trở việc.

— *trệu.* id.

— *tay.* } Gán, xương tay chơn sai đi,
— *chơn.* } trật đi.

Trục —. Trở dang, không xuôi.

Làm trục —. Làm ngăn trở, làm giục giặc.

Nói trục —. Nói giục giặc, nói không dứt.

— *họng.* Trật cái ngồng cái cột trong họng,
(cột xay.)

責 Trách. *c.* Đực mắng, chê bai, quở trách;

bất lỗi, bất phép.

— *móc.* id.

— *cừ.* Bất phải gánh vác; bất phải bảo kiết,
cứ một người mà hỏi việc.

— *vân.* id.

— *nhau.* Đực nhau, bất lỗi nhau.

— *lòng.* Nan trách phạm mình.

— *minh.* id.

— *mãng.* Đực mắng, mắng mỏ.

薄 | 已厚 | 人 Bạc — *kỉ hậu* — *nhon.*
Trách mình ít, trách người nhiều.

Đưng — *sô.* Đền việc đưng có kêu van, năn
nỉ. (Tiếng ngấm đc).

Than —. Than van, nan trách.

Nan —. id.

Ốn —. Lây làm oán hờn.

Chê —. Chê bai, đực mắng.

Lời —. Lời đực mắng: lời than van, năn nỉ.

Qui —. Cứ trách người nào, cứ bắt người
nào phải chịu sự gì.

任大 | 重 *Nhậm đại* — *trọng.* Gánh vác
nặng nề, (nói về người làm quan làm
lớn phải chịu lãnh sự gì với nhà nước).

Bạc —. Phạt nhẹ.

父子不 | 善 *Phụ tử bất — thiện.* Cha
con không có trách nhau, từ chuyện
nhỏ mọn, (nói về việc học).

垓 Trách. *n.* Nói bằng đất, nhỏ hơn cái trã,
cũng là đống đẽ mà kho cá.

— *trã.* id. Tiếng gọi chung.

擇 Trách. *c.* Chọn, lựa.

Tuyển —. id.

— *cử.* Chọn người, cử làm việc gì.

十人置材 — *nhơn trí tài.* Chọn người,
đùng kẻ có tài.

— *nhuyết.* Chọn ngày.

— *kỷ.* Chọn kỷ, định kỷ.

澤 Trách. *c.* Chấm, hổ.

— *lan.* Mười trời.

— *tất hoa.* Loài hoa cỏ.

Ấn —. Ơn nhuần.

Đức —. Phước đức.

| 及枯骨 — *cấp khô cốt.* Phước đức
cho đến xương khô, chỉ nghĩa là kẻ
chết cũng được nhờ ơn.

宅 Trách. *c.* Nhà, chỗ ở.

Thổ —. Đất nền nhà.

Đất thổ —. id.

Dương — *âm* —. Nhà ở, huyết mã; phép
địa lý coi chỗ cất nhà, coi chỗ làm
huyết mã.

| 苑 — *trieu.* Chỗ làm huyết mã.

駮 Trai. *n.* Người nam còn trẻ tuổi.

— *đừa.* id. Đừa trai còn nhỏ tuổi

Cow —. id.

Tuổi —. id.

Sấp —. Bọn trai lứa.

Dang —. Dang tuổi trai.

Còn —. id.

Tốt —. Trai lịch sự.

Xinh —. id.

Giỏi —. Trai giỏi giã, chỏi hỏi.

— *tráng.* Trai đương sức lực.

— *ta.* Con trẻ ta, anh ta.

— *tr.* Trai mới lớn lên.

— *thanh.* id. Trai đẹp đẽ.

— *mày.* Trai mình nuôi làm con, con nuôi.

- *út*. Con trai rớt lòng.
- *không, gái góa*. Trai chưa có vợ, gái chưa có chồng.
- *chèo*. Tay chèo, bạn chèo.
- Cây* —. Thụ cây gỗ lớn, xằng thịt, nhỏ sớ, rất bền chắc, người ta thường dùng mà đóng hòm.

球 Trai. *n.* Loại sò hên.

- Con* —. id.
- Hột* —. Hột trắng ngồi ở trong vỏ con trai, người ta lấy làm quý như ngọc.
- Ngọc* —. id.


齋 Trai. *c.* Chay.

- *giải*. Chay sạch.
- Trưởng* —. Cứ một việc ăn chay.
- Trưởng* — *khổ hạnh*. Giữ phép tu trì, ăn chay hãm mình.
- *chủ*. Chủ đám chay.
- *tuần*. Tuần chay.

寨 Trai. *c.* Nhà trông đê mà làm công việc, hoặc chắt đê đở dùng; nhà canh giữ, chỗ đóng binh.

- *sách*. Nhà canh giữ, dò làng, chỗ đóng binh.
- *thủ*. id.
- *quán, lính*. Nhà quân lính ở.
- Hàng* —. (Coi chữ hàng).
- *cửa*. Chỗ đê mà cửa cây gỗ.

𠄎 Trai. *n.* Sửa lại, cải ra thể khác. (Tiếng nói).

- *bộ*. Tiếng nói sai cung, sai giọng.
- Nói* —. Nói sai cung cách; sửa tiếng nói, nói cho khác giọng, khác tiếng.
- *miệng*. Nói lờ lời.
- *chơn*. Sẩy .

債 Trai. *c.* Nợ; sai, nghịch tự, không thuận; không nhắm.

- Chủ* —. Chủ nợ, chủ cho vay.
- Phóng* —. Cho vay, đặt nợ.

Hoàn —. Trả nợ.

Phong lưu oan —. Nợ các kẻ phong lưu phải gánh vác, (nha phiến).

- *phép*. Sai phép, nghịch thường.
- *lính*. Trái sự, thể, không phải việc.
- *lệ*. Sai lệ, không giữ lệ.
- *tai*. Nghịch lỗi tai, khó nghe.
- *mất*. Khó coi.
- *cách, kiểu, cáo*. Không nhắm cách kiểu.
- *thê*. Trái thể; không phải việc; không thuận một bề.
- *lẽ*. Nghịch lẽ phải.
- *thói*. Nghịch cùng thói quen.
- *chứng* — *thói*. Nghịch tự, chứng chứng, hay uốn éo làm như con nít.
- *thi thói*. Nghịch cùng thi thói.
- *cựa*. Sai phía, không nhắm phía, lộn bề.
- *Đê trái cựa; viết trái cựa*.
- *bê rận*. id.
- *minh*. Nét bên này đem qua bên kia, (thường nói về chữ).

Trở — *làm mặt*. Làm ngược, lấy chuyện hiền làm chuyện dữ; chuyện lành sinh dữ.

Lời —. Lời xấu xa, tục tiểu.

Sự —. Sự xấu xa, sự tục tiểu.

Ngang —. Ngang chướng.

Bê —. Bê nghịch.

Lộn —. Lộn bề trông ra ngoài (quần áo).

— *mùa* — *tiết*. Không nhắm mùa tiết.

Bận áo —, *quần* —. Bận quần áo lộn bề trông ra ngoài.

— *tay*. Không thuận tay.

𠄎 Trai. *n.* Vật cây còi hoặc dây cỏ sinh, tiếng kêu kẻ vật chi có cục, có bắp, giống hình trái cây; mọc đậu ở trong mình người ta phát ra, mọi người đều có.

— *cây*. Vật cây còi trở sinh.

— *trăng*. id.

— *trăng hoa quế*. Các loài bông trái, đở hàng bông.

Hoa —. id.

Bông —. id.

Sinh —. }
Ra —. } Kết hột làm ra trái.

Sai —. Có trái nhiều.

Xấu —. Trái không được sồn sớ, nán nảo.

Tốt —. Trái sồn sớ, xinh tốt.

Lớn — Trái nân nào mà to.
Nhỏ — Gấm trái, trái không được lớn.
Dài — Trái có bề dài.
 — non. Trái mới sinh, chưa già.
 — già. Trái đã gần chín.
 — sớm. Trái trở trước kỳ.
 — muộn. Trái sinh muộn màng, không đúng thì tiết.
Ra — **chiến**. Cây mới sinh trái một lần đầu.
 — **đầu mùa**. Trái sinh hồi đầu mùa.
 — **hăng niên**. Trái sinh sản trong cả và năm.
 — **đeo**. Trái eo ngang, không suôn sẽ.
 — **đet**. Trái nhỏ quá, trái chai điếc.
 — **điếc**. id.
Ăn — **nhớ kẻ trồng cây**. Biết nghĩ ân hậu.
 — **chơn**. Cái bắp chơn.
 — **vẽ**. Cái bắp vẽ.
Bằng — **tay**, — **chơn**, — **vẽ**. Cách ra ni, ra vóc cho biết vật gì lớn nhỏ thế nào.
 — **cổ**. Cái bắp cổ, bản cổ.
Dậy — **cổ**. Bản cổ dậy to, to bản cổ (nói về trâu đực sung sức).
Lật — **cán**. Đánh hai sừng ngang bản cổ mà lật ngựa con trâu khác, (trâu báng lộn).
 — **câu**. Đồ kết tròn tròn để mà đá chơi.
 — **dựa**. (Coi chữ dựa)
 — **nổi**. Đồ thả nổi dưới sông; ống nổi.
Chông — **âu**. (Coi chữ chông).
Bội đánh — Bội nhối đánh làm ra từ cục.
Bánh — Bánh cùng trái trắng; cũng là tiếng đôi chỉ nói là bánh.
 — **lăn**. Trái tròn tiện bằng ngà, bằng cây để mà lăn dưới đất, hoặc chơi trên bàn.
 — **lệnh**. Thuộc súng bao bội nhiều lớp giày, chuyển ngòi mìn dốt làm hiệu lệnh, như là cho biết giờ khắc.
 — **dâm**. Cục tròn có tra cán, để cầm mà đánh dâm.
 — **châu**. Thủy tinh thổi ra cục tròn tròn để làm đồ chơi. Thuộc pháo luyện, dốt ra trái tròn tròn cùng nhiều sắc.
 — **giống**. Mọt đậu tự nhiên.
 — **trời**. id.
Mọt — Mọt đậu mọc ra.
Lên — Mọc mọt đậu, nên trái.
Vày — Mủ trái khô đóng từ lớp, như cái vậy.
Nọc — Đậu xâu lưu độc, có nhiều khi làm cho phải đui con mắt hoặc què tay chơn.

— **ương**. Đậu làm mủ cùng nổi lên.
 — **xuông**. Đậu ương rồi bèn khô héo mà rụng lán.
 — **thưa**, **nghèo**. Đậu mọc ít hoặc mọc rải rác.
 — **dày**, **sai**, **giàu**. Đậu mọc nhiều, người ta sợ đậu mọc dày là dấu hiềm nghèo, thường không dám nói dày phải nói tránh là giàu cho có nghĩa tốt, cũng có người cừ trái giàu mà gọi rằng nghèo.

裴 Trái. *n.* Trái ngói mà lợp nhà, không có hồ vôi.

— **ngói**. id.
 — **nhà**. id.

Phong — Trái sơ theo mái, mà nóc chéo thì có phong tồ.

Nhà — Nhà trái ngói mà không phong tồ.

厩 Trái. *n.* Đã tắng, đã biết, đã có thừ; có đi đên; giăng ra, rải ra, lót ra; để phủ lên, để ngựa.

— **qua**. Tắng biết rồi; đi qua rồi.

— **đên**, **tới**. Đi đên rồi.

— **việc**. Tắng việc, hiểu biết việc.

— **ra**. Lót ra, căng ra, giăng ra.

— **chiều**, **đệm**. Lót chiều, đệm.

— **khăn bàn**. Lót khăn bàn; phủ khăn bàn.

— **áo**. Giăng vạt áo, để ngựa vạt áo.

— **đăng**. Giăng từ tầm đăng.

— **ngựa**. Để ngựa.

Mở — Mở cùng để rải ra, để ngựa ra.

Cái —

Chiếc — { Thuyền nhỏ mà trệt lòng.

緇 Trạỵ. *n.* Tiếng trợ tự.

Đen — Đen thui.

Đen — —. Đen mố.

仔 Trạỵ. *n.* Thừ người đen ở phía trên tỉnh Khánh-hòa.

Lũy — Lũy dài của thừ người ấy đắp, bảy giờ hấy còn đầu.

— —. Bộ chầy chần, cứng cát, mạnh mẽ.

Đa thật — —. Đa thật sần có hay chịu mưa chịu nắng.

籍 Trày. *n.* Tre.

Tre — id.

洗 Trày. *n.* Chặt hớt, chặt tỉa, làm cho hết mắt mieu.

— *đi.* id.

— *mắt.* Chặt hớt chỗ mắt mieu, róc mắt mieu.

— *nhánh.* Chặt nhánh, tỉa nhánh.

Làm chuyện — *mày.* Làm chuyện đời giả.

漉 Trày. *n.* Bôi, trét làm cho dơ, làm cho vấy vá.

— *ra.* Làm cho vấy vá.

— *vấy.* id.

— *tra.* Bôi trét.

— *trét.* id.

— *nhốt.* Làm không nên việc; làm cho vấy nhốt.

— *nhựa.* id. Làm cho vấy nhựa.

Ăn — *thêm.* Ăn không đã thêm; ăn ít quá, không tới đâu là đâu.

Làm — *nhốt.* Làm đời giả, làm không nên việc.

Nói —. Nói lầy, nói dờ mắt cỡ.

Làm —. Xuông lý, chịu xâu mà xin mà lầy vật gì của ai; người ta không cho cũng lầy.

Mưa — *nhốt.* Mưa ít quá.

— *sân.* Dụng cứt trâu đánh với nước mà trét sân đập lúa.

— *bùn.* Lầy bùn mà trày.

持 Trày. *n.* Xẻ xước ngoài da; xẻ ngoài vỏ; có dầu xùi xùi.

— *ra.* id.

— *trụ.* id.

— *da.* Xẻ ngoài da.

Làm —. Làm mưa mưa, làm lờ dờ.

Làm — *trột.* id.

Giã gạo —. Giã gạo vừa đồ cám, giả không trắng.

襪 Trày. *n.* Cát minh ra đi.

— *đi.* id.

Đi —. Đi thú, đi đánh giặc xứ nào.

— *thuyền.* Đi thuyền.

— *tàu.* Đi tàu.

— *bộ.* Đi bộ.

Làm chuyện — *mày.* Làm chuyện qua mặt, có mặt ai thì làm chừng chừng; làm gọi là, lầy có.

站 Trạm. *c.* Chỗ ghé, chỗ nghỉ chơn; chỗ quan cứ theo dặm đường, lập ra cho người ta loan đệ văn thư.

— *ngồi.* Chỗ nghỉ chơn.

Cung —. Chỗ lập từ chặng đê mà loan đệ văn thư.

Dinh —. id.

Ngựa —. Ngựa dùng theo việc trạm, để mà chuyển đệ công văn.

— *phu.* Quan ở trạm chuyên việc ông cán.

Biện —. Người chuyên việc sao chép tờ trát ở theo trạm.

Thừa —. Dịch mục trạm.

Thư —. Bạc dưới dịch thừa.

Đội —. Chức làm đầu một hai trạm.

Cai —. Chức việc trong trạm.

Lính —. Quân lính ở trạm.

蘸 Trám. *n.* Bít đi, nhét vào; gắn cho chặt, thê lại, thứ cây lớn có nhiều mù như chai.

— *lại.* Nhét vật gì mà bít chỗ hở.

— *khẩu.* Bít miệng; đút nhét, đem của mà cho ăn.

— *lổ ngòi.* Bít lỗ ngòi (súng), đóng lỗ ngòi.

— *cánh kiền.* Dùng cứt kiền mà gắn cho chặt.

— *lính.* Đem người mà thê cho tên lính nào; điển người đi lính thê.

Lính —. Lính đi thê cho tên khác.

— *vàm.* Lớn quá, đầy lập, cản ngang.

Ăn một miếng — *vàm.* Ăn lớn miếng quá, miếng ngậm không hết.

Sưng — *vàm.* Sưng lớn quá, sưng đầy lập, cản ngang. *Nồi hạc sưng trám vàm, đi không đặng.*

樞 Trám. *n.* Thứ cây có nhiều lớp vỏ mỏng như giấy, lá nó có mùi cay thơm; thứ cây hay mọc theo mé sông, trái lớn mà giẹp, học trò hay dùng mà nghề giấy cho láng; lan ra.

Cây —. Thứ cây có nhiều lớp vỏ ấy.

Vỏ —. Vỏ cây tràm, có kẻ dùng mà lợp nhà vì nó chậm cháy; lại thường dùng mà làm đèn chai, xắm thùng, xắm ghe, dặt nước mắm.

Trái —. Ấy là trái tràm dầy.

Nổi trái —. Vú dầy, nổi cục giẹp giẹp, giống hình trái tràm (nói về con gái mười sáu mười bảy tuổi, là chừng dầy vú).

— *ra*. Lan ra, tràn ra.

Than —. Than cây tràm (coi chữ than).

斬 Tràm. *c. Chém, chặt.*

Đế —. Làm án chém.

Xử —. id.

— *quyết*. Chém ngay.

— *lập quyết*. Chém lập tức.

— *giam hậu*. Xử chém mà còn giam.

— *phạt (thọ mộc)*. Chặt đôn (cây còi).

| **草除根** — *thảo trừ căn*. Làm cỏ cho sạch rễ; làm cho tuyệt nòi tuyệt giống; (nói về giặc thù).

Áo — *thời*. Áo tang không lên tròn, (về tang cha mẹ để ba năm).

算 Tràm. *n. Mười mười.*

— *họ*. Cả nhơn dân.

— *năm*. Ba vạn sáu ngàn ngày.

— *tuổi*. Tuổi sống lâu hơn hết, ít người sống quá trăm năm.

— *lạy*. Tiêng kính trọng.

Cha mẹ có — *tuổi già*. Cha mẹ có đến tuổi thác.

Rầu rĩ — *đàng*. Rầu rĩ nhiều bề, cực lòng nhiều nỗi.

唵 Tràm. *n. Nói trệt trác, liu lo.*

— *trệt*. id.

Nói —. id.

— *tiêng mọi*. Nói liu lo như Mọi, nói tiếng Mọi.

槽 Tràm. *n.*

Ông —. Ông đặt rượu, ông lấy hơi rượu.

Ông — *không-lò*. Hiểu là hai lỗ mũi, (tiêng nói chơi).

沈 Tràm. *n.*

— *trở*. Nói lặp đi lặp lại, nói liu lo; mới học nói như con nít.

Có vàng, vàng chẳng hay phở, có con, con nói
— *trở cha nghe*. Có con thì lòng cha mẹ phải vui hơn là có vàng mà không con.

簪 Tràm. *c. n.* Đồ giắt cho chặt tóc, cũng là đồ trang sức của đàn bà; làm phép tom, phép khoán, để mà ngăn giữ vật gì.

— *phụng*. Tràm có trở hình con phụng.

— *rung*. Tràm kết bông hoa có thể rung động.

— *huôn*. Đồ đeo tai.

— *nĩa*. Tràm có chia.

Cài —. Giắt tràm.

— *cài, lược giắt*. Sửa soạn đầu tóc, làm cho đẹp.

— *vào*. Châm vào nước gì.

— *mực*. Châm nước mực.

Con nhà — *anh*. Con nhà quíen quí, con nhà quan.

— *đường*. Rào đường; làm phép rào đường đón ngõ không cho qua lại, (nói là phép Mên, Mọi).

楷 Tràm. *n.* Thứ cây thân thịt, có kẻ dùng làm gỗ nhà mà ít có cây lớn.

Cây —. id.

站 Tràm. *n.*

— *tráy*. Tráy tráy, không đứt, không xuôi.

— *trì*. Bộ nặng nề.

— *tráy — trặt*. Tráy trật, lở dờ, không xuôi.

Học — *tráy*. Học lở dờ, học ít quá.

Nợ đời — *tráy — trặt*. Nợ kì bền mãi, đời không được, nợ dai nhách.

Nhai — *tráy*. Nhai nháy nháy, nhai không đứt.

沈 Tràm. *c. Chim, đăm, nặng nề, im trệ.*

— *xuông*. Chim xuống.

— *nịch*. Chìm đăm, im trệ.

— *lần*. Chìm xuống, sa đăm, (khổ hải).

— *trọng*. Nặng nề.

— *tiêm*. Để dặt, đăm đạ.

— *mộc*. Tiếng gọi chung hai thứ cây thơm.
Bắp —. Trám nguyên khối.

— *hỗ bang*. Trám miếng, có đen trắng xen lộn.
 半浮半 | *Bán phù bán* —. Nửa nổi nửa chìm, lửng đứng không ra bề gì, cũng gọi là *ba chìm ba nổi*.

Mạch —. Mạch nhảy sát xương, nhận ngón tay xuống cho nặng mới biết.

— *trệ*. Bộ im trệ, bộ lặng lẽ.

Bệnh đau — *trệ*. Bệnh đau lâu mà nặng.

— *thị*. (Coi chữ thị).

譖 *Trầm*. *c*. Gièm siểm, nói xấu cho nhau.

Sâm —. id.

— *nhau*. id.

浸 *Trầm*. *n*.

— *minh*. Nhảy xuống nước sâu mà chết.

Giếng —. Giếng hư.

— *mộng*. Mộng mắc nước.

朕 *Trẫm*. *c*. Tiếng vua chúa xưng mình.

Triệu —. Điềm trước; lây làm điềm trước.

櫺 *Tran*. *n*. Một tấm vì hoặc một tấm ván treo ngang dựa vách, có thể để tượng liễn mà thờ; cái khám thờ lập tại lòng căn giữa nhà.

— *thờ*. id.

Cái —. id.

Bước —. Lập tran thờ.

Đề lên — *mà thờ*. Phải kính sợ, đừng nói động tới. (Tiếng nói lầy, tiếng mắng người căng con thói quá).

鬚 *Trán*. *n*. Cái sán đình, trái từ mé tóc cho tới chạng mày.

— *cao*. Trán trọt lên nhiều.

— *thấp*. Trán hẹp quá, nhỏ quá.

Võ —. Trán lớn và gio ra nhiều quá.

Sói —. Mé tóc trán rụng đi hết.

Lạy sói —. Lạy lục, đầu lạy quá.

Châm —. Thích chữ trên trán.

— *đi*. Đông đảo quá, chật quá.

Đánh —. Tô đục lớp ngói đầu mái nhà, làm cho nổi lên.

Phong trái — *lược*. Phong tô, trái ngói, tô đầu ngói là trán, đắp vôi hai bên dăng ngói là lược, (tiếng riêng thợ lợp nhà).

Rụng tóc —. Thất kinh.

瀟 *Trần*. *n*. Đầy dẫy, nhảy lên, quá mực đầy, lan ra.

— *ra*. id.

Đầy —. } Đầy quá.

— *trề*. }

— *vó*. Lộp vào, (nói về người ta đồng hoặc về nước).

Chảy — *chảy lan*. Chảy lan ra, dẫy ra, (nước).

簾 *Trần*. *n*. Đố đương trệt lòng giếng như cái sàng mà dày mặt.

Cái —. id.

— *bánh*, *bùn*. Trần đựng bánh, bún.

臺 *Trần*. *c*. Chén.

Nhứt —. Một chén.

鄰 *Trần*. *n*.

— *trở*. Năng trở qua trở lại, không yên trong mình.

榛 *Trần*. *n*. Loại rắn lớn không có nọc độc, mình mẩy có hoa mà lớn đầu.

— *núi*. Thừ trần ở núi lớn hơn hết.

— *nước*. Thừ trần ở nước.

Da —. Da con trần có hoa hoè, người ta hay dùng mà bịt mặt đờn, cùng làm thuốc.

Mỡ —. Mỡ con trần, cũng là vị thuốc trị chứng tê thấp.

鎮 *Trần*. *n*. Gieo mình vào, triu mền, trấn nặng.

— *triu*. Triu theo, triu mền.

— *vào*. Gieo mình vào.

— *minh*. Gieo minh.

— *nước*. Gieo mình xuống nước.

Đau —. Đau trần xuống, (như đau đê).

— *xuống*. Trần xuống, dẫn xuống.

陳 Trần. *n.* Tri xuông, dẫn xuông.

- *tri*. id.
- *trọc*. Lăn lộn không yên.
- *nặng*. Tri xuông, dẫn xuông.
- *xuông*. Tri xuông, kéo xuông.
- *trọc — xa*. Lăn lộn, trần trở không yên trong mình.

盞 Trần. *n.*

- —. Giữ một mực, không thay lớn. *Con heo — — không lớn.*

珍 Trần. *c. n.* Hột châu, châu báu, đồ ăn mĩ vị; dày nợ; sừng sáng, sừng cứng, trơ trơ.

- *châu*. Hột châu, hột trai, hột điệp.
- *bửu*. Châu báu.
- *kỳ*. Quý báu khác thường.
- *trọng*. Lây làm quý trọng, xem bằng ngọc bằng vàng.

| **饑** — *tu*. Đồ ăn mĩ vị.

Bát —. Tám món đồ ăn quý.

— *chiều*. Nợ đánh đề mà dẹt chiều.

Đầy —. Đầy trông vào xa kéo vải, hoặc tra vào đồ máy làm cho nó chạy.

— *minh*. Bộ cần răng rung chuyển cả mình.

Làm —. Làm bộ run động cả mình, (con nit).

Đứng —. Đứng trơ trơ không động địa, đứng sừng.

Sượng —. Bộ mặt cỡ quá, bộ cứng mình, cứng mảy.

Mắt cỡ —. id.

— —. Trơ trơ, sừng đồng, sừng đứng, không máy động.

Nhìn — —. Nhìn chăm chỉ, không nháy mắt, nhìn trắng trẻo.

Ngó — —. Ngó sừng, ngó không nháy mắt.

陣 Trần. *c.* Cuộc đánh giặc, phép bày binh mà đánh với nhau, một lần giao chiến.

Chiến —. Đánh giặc, giao chiến.

Giáp —. Xáp lại mà đánh.

Bày binh bố —. Sắp binh, bày đồ trận đánh giặc, mưu sự, bày vẽ, xui mưu làm loạn; cũng có nghĩa là bày bô, để nghênh ngang, không thứ tự.

Ra —. } Ra binh, đem binh ra mà

Xuất —. } đánh, xô ra mà đánh.

Đánh —. Giao chiến cùng nhau.

Lập —. Sắp đặt quân lính theo phép đánh giặc.

Dàn —. Dàn binh ra mà đánh.

Thắng —. Đánh được, được trận.

Đặng —. id.

Thất —. Đánh thua.

Bại —. id.

Bị —. Bị thua, bị thương, tù trận.

Tử —. Chết tại chiến trường.

Bát — *đó*. Tám cuộc, tám phép bày binh, là

天地風雲龍虎鳥蛇

Thiên, địa, phong, vân, long, hổ, điều, xà.

Công —. Công đánh giặc, cũng hiểu là công nghiệp.

Làm —. Làm dữ, làm ngược, mua của người ta rồi, bèn *làm trận* mà trả lại.

— *giặc*. Một lần giao chiến, sự thề hai bên đầu chiến cùng nhau.

— *thắng*. Lăn đánh được.

— *thua*. Lăn đánh thua.

— *mưa*. Đám mưa lớn.

— *gió*. Cây gió lớn.

— *bão*.

— *dông*. } Cây bão to, đám dông lớn.

— *phong ba*. Con gió sóng.

— *lửa*. Đám lửa cháy.

Bau một —. Đau một chuyện nặng.

Bất tại —. Bất trong đám giặc.

Giàn —. Đồ cuộc bày ra hai bên tàu thuyền cho có thể mà đánh mà chịu với giặc.

Phá —. Phá giặc, phá phép sắp đặt quân lính bên giặc.

— *thuợng*. Làm ngược xuôi, làm hung dữ.

Nói — *thuợng*. Nói ngang, nói ngược.

Trông —. Trông lớn dùng về việc binh.

Cau vắn —. Cau òi, cau nhiều quá, bán không chạy.

鎮 Trần. *c. n.* Dàn áp, giữ gìn; một tỉnh, một xứ đặt theo phép xưa; nhận xuông.

— *thứ*. Quan lớn hay một trấn.

Tông —. id.

— *nhậm*. Cai trị, làm chủ.

— *ái*. Trần giữ đèo ải, bờ cõi trong nước.

Phan — Các trăn ở biển thù, ở giáp cối.

Sắc — Sắc bùa để mà ếm chú.

— ếm. id.

— nước. Nhận nước.

— **Gò-sắt**. Tên trăn ở nước Cao-mên, đời vua Minh-mạng.

— **định**. Giống lớn ở tỉnh Định-tường, lấy tên ông trăn ở đó thuở xưa mà đặt.

Từ — Chỗ بدن trăn liên tiếp cùng nhau.

陳 **Trần**. *c. n.* Bày ra, sắp đặt ra, tỏ ra; cũ càng; không khăn áo, mình không; tên họ.

— **thiệt**. (Coi chữ thiệt).

Phán — Nói chuyện hơn thua, khuyên giải, bày vẽ.

Điều — Bấm gỏi về việc gì, trình việc lợi hại, nói ra từ điều từ khoản, chỉ cách thế phải làm thế nào.

— **anh**. Phán thừa việc mình, bấm gỏi chuyện riêng.

— **binh**. Sắp binh, nhận binh.

Họ — Tên họ.

Nhà — Dòng vua Annam, trước đời Lê hậu, sau nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý, khởi từ năm 1225 đến năm 1428, sau Chúa ra đời.

Nghĩa châu — Nghĩa sui gia, lấy tích xưa họ Châu, họ Trần, kết làm sui gia, ở cùng nhau trọn nghĩa.

— **mẽ**. Gạo lâu năm, ăn mau tiêu.

— **cừu**. Cừ càng, lâu lắc, (thường nói về vị thuốc).

— **trướng**. Không bận áo quần, để mình không.

— **trụi**. id.

Minh — Minh không; không bận áo.

Ở — id.

Đầu — Để đầu không, không bị khăn.

Cởi — Cởi tuốt ra, để mình không.

Chạy — Chạy mình không, không có áo.

Lột —, (lột truông). Lột sạch, lấy đi hết.

Như con nhộng — Bộ béo chắc và tròn quay, giống như con nhộng, (nói về con nít ở trần mà ngộ nghĩnh).

Cởi ngựa — Cởi ngựa không yên.

Đi xe — Đi xe không mũ.

Ghe — Ghe không mái.

Lựa mình — Chỉnh lựa tốt, không có hổ cháo.

茵 | **Nhon** — Cây chè cát, vị thuốc trị chứng huỳnh đản.

塵 **Trần**. *c. n.* Bụi bụi, phạm gian.

— **ai**. id.

— **câu**. Bụi nhơ.

— **tục**. Thê tục, tục đời.

— **thê**. Thê gian, thê cuộc.

— **gian**. id.

— **doan, duyên**. Doan phận ở đời, nợ đời, như nghĩa buộc làm vợ chồng, bậu ban.

— **phiên**. Phiên muộn. (Để chữ táng là phải hơn).

Phàm — Thê tục, đời phàm.

Lục — Sáu cái bợn nhơ, là hai lỗ tai, hai lỗ mũi, cái lưỡi, hai con mắt, thân mình cùng là lòng dạ, (đạo phật).

Cư — **bất nhiễm**. (Coi chữ nhiễm).

Kiếp phong — Kiếp phải chịu gian nan, nhưt là vì tình.

Bức — Đổ giăng mà che bụi, che nắng thường dụng đệm bướm.

Tấm — id.

Giăng — } Giăng đệm bướm, hay là vải

Kéo — } bỏ mà che phía trên.

Thừa — (Coi chữ thừa).

Hống — Bụi hống; thê giải.

展 **Trần**. *n.* Nàn ná, nán lại, ở lại sau.

— **trạ**. } id.

— **lại**. }

Ở — }

— **máu**. Máu ứ lại không có đàng kinh.

莊 **Trang**. *c. n.* Nghiêm, doan chính, thâm lặng, trọng hậu; một lúa, một tuổi, một chạn; đổ dùng mà gác học, hoặc cào nhóm lúa gạo.

Nghiêm — Doan chính, điểm đạm, thâm lặng.

Doan — } id.

— **trọng, trọng**. }

— **nhã**.

— **tác**. Một tuổi, một lúa.

Một — id.

Lặng —. Lặng lẽ.

Điền —. Ruộng đất chung quanh nhà.

Gia —. Nhà quê, cũng hiểu là nhà cửa.

Nha —. Tên xứ ở về tỉnh Khánh-hòa.

Cái —. Đồ dùng mà gác học, là một miếng ván có tra cán dài.

Bông —. Thứ bông nhiều kiên, nhiều búp, có nhiều sắc.

— *tàu*. Thứ trang lớn búp mà đỏ thắm.

— *ta*. Thứ trang đỏ mà nhỏ lá.

— *trắng*. Thứ trang nhỏ búp mà trắng, vì thuộc trị huyết nhiệt, trị phong.

Băng — *cái thúng*. Tiếng nhấm vóc, nhấm xoác, đồng nghĩa với chữ trương.

妝 Trang. *c.* Phần giới, đánh phấn.

— *sức*. Sửa soạn, đánh phấn, trau giới, làm tốt.

Điểm —. id.

Đồ nữ —. Đồ trau giới của con gái, đồ cưới.

| *Trống* — *liêm*. id.

Trơn —. (Coi chữ trơn).

装 Trang. *c.* Bao, gói, tráng lót.

— *phục*. Áo quần.

Hành —. Đồ sấm mà đi dăng.

— *lót*. Mí sức, tráng lót, nước vàng, nước bạc v. v.

— *bao*. id.

— *vàng*. Lót nước vàng.

— *tải*. Chở chuyên.

張 Trang. *c.* Một trương giày, một mặt giày, chằng ki trước sau.

— *sách*. Một trương giày trong sách.

— *giày*. Một mặt giày.

— *trước*. Mặt giày nguyên tờ về phía trước.

— *sau*. Mặt giày phía sau.

狀 Trạng. *c.* Hình dạng; đơn kiện cáo.

— *mạo*. Hình dạng, tướng mạo.

Hình —. id.

— *cáo*. Giày thừa kiện.

Đơn —. id.

Từ —. id.

Tình —. Sự tình, chuyện nói trong đơn.

— *tàu*. Giày tàu gò.

— *nguồn*. Tước đầu đầu trong trường tân sĩ.

Quốc —. id.

Ông —. id.

Thi đỗ —. Thi tại đình mà đầu đầu.

壯 Tráng. *c. n.* Mạnh mẽ, sức lực; cán ra cho mỏng, lột mỏng mỏng.

— *kiện*.

— *dông*.

— *lực*.

— *cường*.

} id.

— *sĩ*. Kể tài sức.

— *hạng*. Về hạng dân mạnh sức.

Bình —. id.

Dân —. Dân đương sức mạnh.

Lính —. Lính, tiếng đời.

Hành —. Trục vào bộ làm dân tráng.

Bánh —. Thứ bánh mỏng mà tròn, cũng gọi là bánh da.

— *bánh*. Đánh bột, tráng bột làm ra thứ bánh mỏng.

— *chén*. Lấy nước mà chao trong lòng chén, có ý làm cho sạch chén.

— *miệng*. Sức miệng; ăn đồ điểm tâm, ăn đồ trái tráng sau bữa ăn.

Đồ ăn — *miệng*. Đồ dùng mà ăn chơi sau bữa ăn.

Hát — *câu*. Hát dài hơi, đủ câu đủ chữ.

— *thủy*. Dùng thủy ngân mà lột kính soi.

— *vàng*. Lót nước vàng.

裱 Tráng. *n.* Một xâu, một chuỗi, một vạt; trở qua, sàng qua, tránh đi, tiếng trợ từ.

— *hoa*. Hoa kết có vòng, chuỗi hoa.

— *hạt, hột*. Xâu hột, chuỗi hột.

— *áo*. Vạt trước.

Áo —. Áo rộng kích, rộng tay mà dài, áo lẽ.

— *qua*. Tránh mình, sàng qua, trở qua.

— *đi*. Tránh đi, trở đi.

Ngựa —. Ngựa dương chạy mà trở đàng, sàng qua.

Trên —. Bộ xên lên, bộ mặt cổ, hỏ người.

Trễ —. Chậm trễ, lâu lác.

Cá —. Tên cá sông.

— *nhạc*. Cục hòn nổi chung quanh cỏ; đầu loa lịch, lục lạc.

長 Trăng. *c.* (Trường). Dài.

Chôn — *an*. Chôn kinh đô, kinh kỳ, chỗ đô hội.

Đất — *an*. id.

— *cứu*. Lâu dài.

場 Trăng. *c.* (Coi chữ trường).

— *ôc*. Trường học.

盞 Trăng. *n.* Trông trái, bằng thẳng; đồng trông, đất trông.

— *lông*. Trái lông, trẹt lông, cạn lông.

— *cát*. Đồng cát lớn.

— *hàng*. Tên xứ nhiều bằng thuộc huyện Quang-hóa, Tây-ninh.

Đứng —. Đứng trông, không có bóng cây che.

Ở ngoài —. Ở ngoài đất trông, ở ngoài trời.

媵 Trăng. *n.* Mặt nguyệt, tượng thái âm.

Mặt —. }
Đèn —. } id.
 — *bạc*. }

Tỏ — hoặc — *tỏ*. Trăng sáng suốt, tỏ rõ.

Sáng —. }
Tốt —. } id.
 — *thu*. }

— *lu*. Trăng bị mây áng, không tỏ rõ.

— *rằm*. Trăng ngày rằm, trăng đầy.

— *tròn*. id.

— *treo*. Trăng khuyết từ ngày 16 cho tới cuối tháng.

— *non*. Trăng mới tượng, mới có.

— *già*. Trăng rằm, mười sáu, đầy đặn.

Con —. Tháng mặt trăng.

— *hoa*. Cuộc chơi hoa giỡn nguyệt.

Kẻ gió —. Bọn bãi, diêm đàng.

Đầu con —. Đầu tháng.

Giữa con —. Giữa tháng.

Cuối con —. Cuối tháng.

Một năm là mười hai con —. Một năm là mười hai tháng.

Chơi — *giỡn nguyệt*. Phong tình.

Mãn con —. Mãn tháng.

縷 Trăng. *n.* Ván khoét cỏ áo, hai tấm ráp lại, thành cái lỗ, để đóng chơn kẻ có tội.

— *cùm*. id.

— *dây*. Dùng dây giăng mà cột hai chơn.

— *trói*. Đổ dề mà buộc trói, giam cầm kẻ bị tội.

Đóng —. Bắt xô chơn vào trăng mà đóng lại.

Dền —, *ních* —. id.

Mang —, *ngôi* —. Bị đóng trăng ngôi một chỗ.

冪 Trăng. *n.* Sắc bông vải, bạch canh, không có nhuộm màu gì.

— *tréo*. Trăng trong, trăng tốt.

— *tinh*. } id.

— *trong*. }

— *bạch*. }

— *phiêu*. }
 — *non*. }
 — *như tuyết*. }
 — *bong*. }
 — *ông*. }
 — *lốp*. }
 — *lốp lốp*. }
 — *phau phau*. }
 — *đỏ*. Trăng mà có màu hồng. *Nước da trắng đỏ*.
 — *mét*. Trăng xanh, sắc bệnh.
 — *bạc*. Trăng dợt.
 — *xác*. Trăng mà không tươi, trắng như xương khô, như củi mục.
 — *toát*. }
 — *tuột*. } id.
 — *nhẽ*. }
 — *chợt*. }
 — *như tinh*. Trăng quá, trăng gồm.
Con mắt — *vờ*. Con mắt kẻ đau ốm, thầy những trông trăng; con mắt nhiều trông trăng, ít trông đen.
Răng — *nhẽ*. Răng trắng mà không tươi.
Bông nở —. Bông nở ra như tuyết.
Đánh răng cho —. Đánh xia răng cho trong sạch.
Làm —. Dụng vật gì làm cho trắng bạch.

Trăng lám.

id.

Đề chề — *đường*. Kề đề chề, bận đồ trắng đi đầy đường.

Sáng —. Sáng thiệt, mặt trời đã mọc cao.

Corn — *cá tươi*. Đồ ăn sốt dẻo, đồ ăn bì bần.

Trợn — *con mắt*. Trợn con mắt lớn quá; phải mở con mắt lớn mà coi, thất kinh.

— *nước*. Cạn nước; còn khờ dại.

— *chiều*. Rõ ràng, minh bạch, (tiếng nói theo điệu cờ bạc).

— *tay*. Sạch tay, tay không.

— *đĩa*. Cạn đấu trong thếp.

Phiêu cho —. Lây sương nắng làm cho trắng, (lụa hàng).

Con — *bóng*. Loài đôi mối vảy mỏng.

Cỏ chỉ —. Thứ cỏ chỉ màu bạc mà yếu, (vì thuộc trị bạch đới).

鸞 Trảng. n.

Nhìn —. Nhìn chăm chỉ, nhìn sừng.

Ngó —. Ngó chỉ thị, ngó sừng, ngó chàng chàng.

脹 Trảng. n. Đầy lên, sò ra.

— *má*. Má búng thụng, sò ra.

— *bầu*. Thẳng bầu, bụng đầy óc óc, (ăn lảm).

— *máu*. Trăn máu, mắt đàng kinh.

莖 Trảng. n. Cái vỏ chứa vật nổi sinh, như trứng chim trảng rần.

— *gà*. Trảng con gà.

— *vịt*. Trảng con vịt.

— *mén*. Cỏ trảng lớn trảng nhỏ; dong giòng.

Loài đẻ —. Loài chim chóc, cón trùng.

Giết cả — *mén*. Giết cả lớn bé, cả dong họ.

Càng như — *mông*. Càng con quá, dong dưỡng cho con quá.

Nói chuyện mèo đẻ ra —. Đặt đầu, nói chuyện không có.

Gởi — *cho ác*. (Coi chữ gởi).

Cục —. } Cục càng; tiếng chỉ đứa con

Thăng —. } càng mà nói.

Xoài mới ra — *cá*. Xoài mới ra trái mảy mảy.

Xoài — *cá*. Trái xoài mới trượng.

Lây — *chơi đá*. Không liệu sức mình.

Phấn, rút — *già* — *non*. Tiếng đờn bà đật nảy ngấm đê nhau.

Chảy —, *té* —, *đổ* —, *lọt* —. Tiếng đờn bà mắng mỏ nhau.

— *dài*. Hòn dài.

— *gà lộn*. Trảng gà đã trượng con, đủ đầu minh.

Bột — *sam*. Bột làm ra từ hột tròn mà nhỏ, như trảng con sam.

Đau — *gà*. Đau sưng trong nách, nổi cục như trảng gà.

Âp — *nở con*. Áp cái trảng mà sinh ra con.

朗 Trảng. n. Giỡn chơi mắt nết.

— *thời*. id. (ít dùng).

— *giỡn*. id.

— *mỡ*. id.

— *năng*. Năng hạn thỉnh linh

爭 Tranh. c. Đua, giành.

Phán —. Giành nhau.

Đau —. } Đua đánh, lầy việc binh mà đua
Chiên —. } giành.

— *tụng*. KIỆN cáo nhau, gây việc kiện thưa.

— *nghe*. Đua nghe, giành nghe.

— *tài*. Đua tài.

— *khôn*. Đua ngỗ.

— *trường*. Giành làm lớn, không nhường nhau.

— *chỗ ăn, chỗ ngồi*. Giành chỗ ăn, chỗ ngồi, giành ngôi trên trước.

— *lời ăn tiếng nói*. Đua nhau trong lời nói, muốn nói trên nhau.

— *thê*. Giành thê; lãn thê hơn thua.

莖 Tranh. n. Loài cỏ lá dài, cao cộng, người ta hay dùng mà lợp nhà.

— *sừng*. }

— *phèo*. } id.

— *cỏ*. }

Cộng —. Cái cột lá tranh. *Bằng công tranh*, hiểu là vật nhỏ lấm.

Hom — *bê hai*. Chia đồng phán, (hom là tre chẻ nhỏ để mà đánh tranh, cũng hiểu là cộng tranh).

Đánh —. Dùng tre chẻ nhỏ nhiều miếng mà kết tranh cỏ làm ra từ lằm, gọi là hom tranh.

- Mái — Mái nhà tranh.
- Chòi — *nại muôi*. Chỗ ở nghèo hèn.
- Bón — (Coi chữ bón).
- Đuôi — Cái chót lá tranh, (vô ý để nó đâm vào con mắt thì phải đuôi).
- Rễ — Rễ cỏ tranh, vị thuốc trị chứng ho lao, thổ huyết.

貞 Tranh. *n.* Bức tượng, tượng vẽ.

- *tông*. id.
- Bức — id.
- Như bức — vẽ. Xinh tốt, đẹp đẽ.
- Họa bức — *đổ*. Vẽ một bức tranh.

擲 Trạnh. *n.* (Trạnh). Khúc cây có vỏ, có mủ, có thể mà tra lưỡi cây; loại rùa ở biển.

- Chuôi — Cái chuôi cây và trạnh cây; đó dùng mà *ay*.
- Vác — *vác mỏ*. Hắt hắt, khoe khoang, ăn nói lớn lời.
- *vác*. id.
- Cá — Loài cá, loài rùa ở nước.
- Con — Loại rùa ở biển.
- Yêm — Cái yêm con trạnh có thể làm vòng đèn.

另 Tránh. *n.* Lánh khỏi, trở đi; dẹp ra, lui ra.

- *đi*. Lánh đi, đi chỗ khác.
- *ra*. Lui ra, dẹp ra.
- *xa*. Lánh cho xa, lui cho xa; trốn cho xa.
- *khỏi*. Né khỏi, trở khỏi.
- *trút*. Lánh mình, không chịu làm sự gì.
- Đi — Đi vệt ngã khác.
- *tiếng*. Lánh cho khỏi tiếng nói, không để người ta nói mình; sợ mắc tiếng nói.

錚 Trành. *n.* Dao không cán, dao cùn còn cái sông không; tiếng trợ từ.

- *dao*. id.
- *rựa* hoặc *rựa* —. Lưỡi rựa, sông rựa không cán.
- *bấm*. Cái dao cùn.
- *máu*. Cu cò, cái lấy, kinh chông.
- *trò*. Bất lỏi, bất phép, câu máu. *Nói trành trò* thì là nói lỏi phép.
- *tròn*. id.

拌 Trao. *n.* Đưa tại tay, giao cho.

- *cho*. id.
- *tay*. id.
- *ra*. Đưa ra.
- Tiến* — *ra*, *gà bắt lây*. Mua bán hiện tiền, không cho thiếu.
- *lại*. Giao lại, đưa lại.
- *lời*. Nói với, nói chuyện cùng ai; gởi lời.
- *gánh*. Đổ đĩa cho ai, bắt phải gánh vác chuyện gì.
- Nây* —. Hủy giao cho, này cho, phú cho.
- *quần*. Giao quần cho ai, cho ai lãnh quần phép gì.
- *chức*. Hủy cho ai lãnh chức gì.

掉 Trao. *c.* Vảy, động; chèo.

- *trục*. Náo nức, muốn mưa.
- Trợn* —. Trợn con mắt, gườm qua gườm lại.
- Trộ* —. id.
- Trệu* —. Trệu qua trệu lại; nhai trật trệu, nhai miếng đặng miếng không, như kẻ già rụng răng.
- *vì khắc lán*. (Coi chữ lán).

尾大不 | *Vĩ đại bất* —. Đuôi lớn không gác ngoắt, chỉ nghĩa là quíen về tay dưới, bề trên khiên không nổi.

- *thủ, phu*. Tay chèo, trai chèo.

到 Trao. *n.* Đổi đi, trao vật khác mà thế lại; tiếng trợ từ.

- *trò*. Đổi thay, đổi thế này làm ra thế khác; xiên ngoa, xảo quyết.
- Lời nói* — *trò*. Lời nói xiên ngoa, quí quái.
- Trò* —. Đổi thay, đổi ra nhiều thế. *Thật thà quá không biết trò trao*.
- *chác*. Đổi ra nhiều thế, xiên ngoa, xảo lời nói.
- Làm lời* — *chác sao nên*. Nói ra nhiều thế, nhiều lời nói, không giữ lời nói, thì sao cho phải.
- *đi*. Đổi đi mà trao vật khác.
- *thước*. Đổi thước khác, đo thước thiêu.
- Trò* —, *trò trò* —. Bờ trò trò, đưa hai con mắt mà nhìn.
- Con mắt* —. Con mắt lom lom, con mắt lộ lộ; con mắt dễ người.

潮 Trào. *n.* Cuộn cuộn cát lên, tràn ra, như sóng.

— lên. id.

— ra. id.

Nước —. Nước cuộn cuộn cát lên.

— gan. Giận gất quá.

朝 Trào. *c.* (Triều). Đến vua chúa, hội các quan trong triều; phép trị nước.

— đình. id.

— ca. id.

— chánh. Phép triều đình, phép nước.

— nghi. Lễ phép trong triều.

— sĩ. Các quan triều.

Tân —. Nhà nước mới, phép cai trị mới.

Cựu —. Nhà nước cũ; phép cai trị cũ.

Nội — ngoài quận. Cả triều đình cùng các quận ngoài; cả và nước.

Cả —. Cả bá quan trong triều.

Bình —. Bình ở kinh thành.

爪 Trào. *c.* Móng, vuốt.

Nha —. Nanh vuốt; kẻ bộ hạ; tướng tá.

— nha. id.

Cây ngũ —. (Coi chữ ngũ).

劄 Trấp. *n.* Cái hộp vuông vuông, có ngăn có nắp.

— viết. Cái hộp đựng viết mực.

— thuốc. Cái hộp đựng thuốc điều.

Sửa — năng khăn. Công việc con hầu.

— thi. Trấp đựng vở thi.

Mặt —. Mặt vuông dài, có chạy chỉ cùng chân bốn góc, giống hình cái nắp trấp.

Hòm nắp —. Hòm dùng nắp vuông dài và có chân bốn góc, đối với nắp vở măng là nắp tròn.

汁 Trấp. *c.* Nước cốt; cở rác trôi theo dòng nước.

Nhủ —. Sữa.

Cương —. Nước găng đầm mà vắt ra.

Bưng —. Đát bưng cở.

Vé —. Vé cở rác trôi sông, cở rác dính lại từ phiến.

蟄 Trấp. *c. n.* (Côn trùng ở dưới đất); xù xuống.

— tai. Tai xù xuống.

Heo tai —. Thừ heo nhiều lông, tai xụ xuống.

— khăn. Bịt khăn để úp mí, đậy cả hai tai.

Mũ —. Thừ mũ úp xuống dưới tai.

札 Trát. *c. n.* Giấy truyền dạy việc gì.

Từ —. id.

Tờ —. id.

— sức. Gởi giấy truyền dạy việc gì.

Tông —. Gởi trát đi.

Dày —. Dày bi, dày bít.

Trệt —. Trệt nhệt. Nói trệt trát, thì là nói xập nhập khổ nghe.

擢 Trật. *c. n.* Nhấc lên; dày lăm.

Cỏ mọc —. Cỏ mọc dày.

Dày —. Dày quá.

Trái dày —. Trái giống mọc dày quá.

拔 | Bạt —. Làm quan nhảy bậc, thăng chức mau.

Trọt —. Trọt, (tiếng đời).

窒 Trật. *c.* Nghẹt; tiếng trọt từ.

— ngại. Ngăn lập, không thông.

Thua —. Thua rộc, thua hết.

桎 Trật. *c.*

| 梏 — cở. Trống cùm.

秩 Trật. *c. n.* Tảng bạc; sai đi, trạch đi, hụi đi, không trúng không nhằm.

Phẩm —. Phẩm hàm.

— trệu. Sai đi, trạch đi; trệu qua trệu lại.

— đi. Sai đi, hụi đi.

— trờ. Lều lảo, lảng lơ.

Đau — tria, — trọi. Đau không thấy khá.

Cà — cà hót. Đều đặn đều mắt; quây quây không tinh. Nói cà trật cà hót; bần cả trật cà hót.

Bản —. Bản hụi, bản không trúng.

Tráy —. Lỡ dở không xuôi.

Đánh trúng —. Cuộc chơi, cuộc đánh đồ.

- *chơn*. Trạc xương chơn ; huyệt chơn.
- *cổ*. Trạc xương cổ.
- *xương*. Trạc xương.
- *quần* Phành quần ; tuốt quần.
- *áo*. Cởi áo, xuống áo.
- *mọc*. Huyệt hồng, không nhắm.
- *khất*. id.
- Cây cao ngó* — *ót*. Cây cao quá.
- *khăn*. Trịch khăn, sờ khăn.
- *chìa*. Sái đi, huyệt đi, hồng đi.

拌 Trau. *n.* Bào chuốt, giới mài, làm cho trơn láng, sửa soạn cho đẹp.

- *chuốt*.
 - *giới*.
 - *tría*.
 - *tre*.
- } id.
- *lời*. Nói bàu chuốt, chuốt ngót ; lựa lời khôn khéo mà nói.
 - *kiểu chuốt dạng*. Sửa soạn trong mình, làm tốt.
 - *ăn* — *mọc*. Sửa soạn áo quần cho đẹp.

朝 Trau. *n.*

- Cá* —. Thứ cá nước ngọt, tròn mình, mà nhỏ con.
- Cá* — *đỏ*. id.
- Cá* — *cứng*. id.

爪 Trau. *n.* (Trảo).

- Dấu* —. Dấu nâu có lá ngũ trảo.
- Chim* —. Thứ chim nhỏ, trắng ức, đen mỏ, giống hình chim én, mà kiên xanh.
- Cây ngũ* —. Chính là cây ngũ trảo, kêu theo thổ đàm.

撲 Trau. *n.* Loài thú lớn có hai sừng dài, tính ưa nước, chịu việc cày bừa, xe cộ.

- *bò*. Tiếng gọi chung cả hai loài gán giống nhau, bò nhỏ hơn (tính ưa nắng ; cũng là tiếng đời).
- *rừng*. Trau hoang ở ngoài rừng.
- *nhà*. Trau nuôi đã thuần thục.
- *nước*. Loài cá giống hình con traу.

- *cui*. (Coi chữ cui).
- *chàng*. Thứ traу dài sừng mà chàng ra.
- *cày ngựa cỡi*. Trời sinh muôn vật để cho ta dùng.
- *chém* — *báng*. Traу lây sừng mà đánh mà chém.

Thả —. Mỏ traу ra, cho traу đi ăn.

Cắm —. Cắm giữ traу tại chỗ nào mà nuôi nó.

Chăn —. Chăn giữ con traу.

Chọi —. Cuộc cho traу báng lộn.

Đấu —. Đấu cứng quá, đánh không biết đau, hiệu quan binh.

Ông —. Hiệu quan binh đời xưa.

Buôn — *lần*. Làm nghề buôn bán traу đuôi trộm.

Sông —. Nổi lên một đàng dài như xương sông con traу, (sông, rạch cạn).

— *sông không ai mà cày*, — *ngũ nhiều giữ cầm dao*. Chờ khi có việc, mới tranh giành, mới ra tay làm dữ.

Rau cần —. Thứ rau cần lớn lá.

Cá chim —. Thứ cá chim lớn con, to vảy, mà đen.

Cá lưởi —. (Coi chữ lưởi).

Chết vũng chơn —. Chết chỗ không đáng chết.

Đánh du —. Đánh trông giục quan đánh giặc ; (tiếng nhạo các quan văn có ra trận thì ở đàng sau xa mà đánh trông).

Đánh như đánh —. Đánh hết sức mà không biết đau, không biết sợ.

Dại như —. Dại quá.

— *teo heo nở*. (Coi chữ teo).

Vạ —. Vạ năm quan tiền.

Bắt vạ một —. Bắt vạ tiền năm quan : đời xưa một con traу trị giá có năm quan.

纂 Trau. *n.* Vô lúa xay ra.

- *xay*. id. Nhiều vô số, vô dụng.
- Như* — *xay*. id.

萑 Trau. *n.* Loài dây lá lớn mà cay, nhai nó với cau cùng một chút vôi, thì hóa ra màu đỏ.

- *chà lệt*. Thứ traу lá nhỏ mà cay nhiều.
- *sài gòn*. Thứ traу vàng lá, có mùi thơm, nguyên gốc là traу Tân-triều chồ qua.
- *bai*. id.

- *bai quế*. Cũng là trầu bai, mà cây thơm.
- *bộ*. Trầu gánh bộ mà bán như trầu Hóc-môn v. v.
- *sóc vinh*. Thứ trầu dày lá mà đen.
- *rừng*. Trầu mọc trên rừng.
- Têm* — Bệt vôi vào lá trầu cùng xếp gói nó lại.
- Bài* — Bệt vôi vào lá trầu.
- Ăn* — Nhai trầu với cau vôi để lộn.
- Nhai* — *tích tác*. Ăn trầu cau không gọn, bộ máng rở chuyện gì.
- Ăn* — *nhều nháo*. Ăn trầu không vén khéo.
- Cột* — } Nước cột trầu.
- Cỏ* — }
- Bã* — Cái xác trầu cau.
- Liền* — Sắp trầu lá trước lá sau cho liền theo nhau.
- Xấp* — Sắp lá trầu làm ra từ xấp.
- Tay* — (Coi chữ tay).
- Một lao* — Một lán bỏ trầu cho vừa, (nói về trầu Tàn-triều).
- Vừa* — Chỗ vừa trầu lại mà bán.
- *môi dầy*. Cột thật môi dầy.

栳 Trè. n. Loại cây trông ruột mà có nhiều mắt nhiều lông.

- *trày*. }
- *trúc*. } id.
- *phèo*. }
- *tám vóng*. Thứ tre dày cơm đặc ruột, người ta hay dùng mà làm cán giáo.
- *mỡ*. Thứ tre xanh không có gai, dày cơm mà nhẹ mình.
- *tàu*. Thứ tre nhỏ cây, giao lông, mỏng cơm.
- *bóng*. Thứ tre có nhiều bóng như vẽ.
- *đỏ*. Thứ tre đỏ da, dày cơm mà dẻo dai.
- *dài*. Thứ tre lớn cây cũng về hạng tre gai.
- *gai*. Thứ tre nhiều gai, nhiều vàng nhọn, về hạng bên chắc dẻo dai, chính là tre đưng.
- *lông*. Thứ tre lớn hơn hai tay, Mội hay dùng mà làm ống đựng dầu rái.
- *dây*. Thứ tre gai, mọc lan như dây, ít có cây đứng, chính là tre rào.
- *là ngà*. id.
- *lớ ó*. Thứ tre mỏng cơm, giao lông, lớn lá, tro nó mặn, Mội không muối lấy nó mà thè.

- *giang*. Thứ tre rất dài lông, người ta hay làm thông ống điều.
- *nưa*. Thứ tre rất mỏng cơm.
- *mỏ gãy* hoặc *mỏ xây*. Tre vạy vò, còn để nhánh mắt.

Tranh — Tre cò.

Đường mắt — Thứ đường đen đổ từ khúc tròn bằng cái mắt tre.

Bè — Tre kết nhiều cõn mà thả.

— *bè*. Tre kết bè, không phải là tre vườn là thứ dẻo hơn.

Rẻ — Vật chỉ có rìa giống như rẻ tre. *Bánh bò rẻ tre*, thì là bánh bò đồ khéo có rìa xĩa xuống như rẻ tre.

Lạt — Lạt chẻ bằng tre, (thường dùng tre mỡ).

Chè — Sả cây tre ra nhiều tầm.

Ruột — Những lớp trắng mềm ở phía lòng cây tre, mà vớt ra, (đổ bỏ).

Tinh — Những thừa trắng ở phía lưng cây tre mà nạo ra, bèn vừa lẩn; lớp xanh ngoài cao ra kêu là *trước nhự* 竹茹 vị thuốc mát.

帶 Trẹ. n.

Tro — Giọng nói Huế, giọng nói nặng, đôi với giọng nói Quảng là giọng nói suồng mà nhẹ. Người Annam từ bên này Æi-vàn trở vào Nam-kỳ đều nói Quảng, từ bên kia Æi trở ra Bắc-kỳ đều nói Huế, song cũng có nhiều tỉnh nói giọng Huế mà thanh bai.

智 Tré. n. Loại cây rế.

Mè — id.

秘 Trè. n. Còn nhỏ tuổi; đừa hầu hạ; khoe khoang.

— *mỏ*. Còn trẻ tuổi.

— *nhỏ*. Những đừa còn nhỏ tuổi, còn khờ dại.

— *nít*. }

— *con*. } id.

— *dại*. }

— *nhà*. Con cái trong nhà.

— *bầy*. Tiếng kêu các con trẻ.

— *vật*. Những đũa để làm tay sai, con nít lụn vụn.

— *trai*. Các đũa trai, đã trọng tuổi; những đũa để mà sai cắt.

Con — } id.

Bây — } id.

Tuổi —. Tuổi xuân xanh; còn nhỏ tuổi.

Còn — } id.

Đang — } id.

Một già một — *băng nhau*. Già lại lú lẫn, trẻ chưa định tính.

Khoe —. Khoe khoang.

— *củu*. Khoe giầu.

襪 Trê. *n.* Đi tẻ, đi tách mà ghé vào chỗ nào.

Đi —. id.

Đàng —. Đàng nhỏ, đàng nhánh, đàng tẻ vào đầu.

— *vào*. Đi theo đàng nhánh mà ghé vào.

鱧 Trê. *n.* Thứ cá đồng, đầu giẹp có hai ngạnh, mình không có vảy mà nhiều nhớt.

Cá —. id.

— *vàng*. Thứ cá vàng mình, ít tanh.

— *mỡ*. Thứ cá nhiều thịt, lớn con.

— *dừa*. id.

— *ngọc*. id.

— *leo*. Thứ cá nhỏ mình mà dài.

— *đĩa*. id.

— *choái*. id.

Ngạnh —. Hai cái xương nhọn ở hai bên đầu con cá trê.

Cột dây lưng ngạnh —. Cột dây lưng bỏ ba môi, một môi giữa, hai môi hai bên.

Lóc — *ró sặt*. Gọi chung các thứ cá đồng.

Trôn —. Đầu khúc ruột cùng.

緇 Trê. *n.*

Mua —. Mua mới, mua rẻ, như nói *mua quạ mua diều*.

Bán —. Bán mới, bán rẻ, (tiếng ít dùng). (Như bán phá khan).

滯 Trê. *c.* Sa xuống, trần nặng, ngưng lại, đình lại, im lưu, không thông.

Ngưng —. id.

— *trập*. Ngủ muội.

— *xuông*. Sa xuống, trần xuống.

— *khi*. Khi nặng nề; khi uất lại không thông.

Đau — *khi*. Đau chứng hạ nang, một dải hoặc cả hai dải sưng lên cùng trần nặng.

— *thai*. Thai trần xuống, làm cho phải đau đờn nặng nề.

Ym —. Ym lưu, để im; *Việc còn im trệ* thì là việc còn để im lưu không ai nói tới.

Đau trâm —. Đau nặng mà lâu lặc.

池 Trê. *n.* Đưa ra; thừa ra.

— *môi*. Nhún môi, đưa môi ra, nhưt là môi dưới, có ý tỏ sự mình chê bai.

— *miệng*. id.

— *nhún* hoặc *nhún* —. id.

— *ra*. Thừa ra, dự ra ngoài.

Trần —. Dấy trần.

祀 Trê. *n.* Chạm chạp, trệ huồn, để im lưu, không nghĩ tới; dùng chài lưới giăng ngang mà nhủi cá tôm, ấy là cách lừa nó vào đụt.

— *nải*. Biêng nhác, không có lòng lo.

— *ra*. Để huồn ra, để lâu lặc.

— *huồn*. id.

Bê —. Chạm chạp, bỏ đi, không đóc lòng lo.

Làm việc bê —. Làm việc chạm chạp, lâu lặc.

— *việc*. Chạm việc, huồn việc.

Đi —. Đi chậm, đi không đúng giờ, quá kỳ mới tới; đi nhủi cá tôm.

Ghe —. Ghe giăng lưới mà nhủi cá tôm.

擲 Trêch. *n.* Sái đi, lạc chỗ; để sái, để hồ;

— *đi*. Sái đi, không chính đính.

— *áo*. Trật áo.

— *bầu lương*. Quán không vận để bày rún, phơi bụng ra

沾 Trêm. *n.*

Cháy —. Lửa cháy sém, cháy lem lem.

Trôm —. Nhóm nhem, mon men, chút đỉnh.

Mới biết học trôm —. Mới biết học nhóm nhem.

坵 Trẹm. *n.*

Lửa —. Lửa cháy sém ít nhiều.

糕 Trèn. *n.*

Cá —. Thứ cá nước ngọt, giẹp mình không vảy, có trên giầy, trên bầu, trên trâu, trên thược v.v. Tùy theo hình tích nó mà đặt tên, trên trâu lớn con, da đen ít ngon.

曠 Trèn. *n.* Mặt cỡ; làm ra tiếng mờ, tiếng ồn ền.

— *tràng*. Mặt cỡ.

— *mặt*. id.

Mờ —. Mờ mêt làm ra tiếng ồn ền.

達 Trèn. *n.* Tiếng chỉ phía cao hơn, đôi với tiếng dưới.

Bê —. (Coi chữ bê).

Vai —. Kề làm lớn hơn, lớn tuổi hơn.

Quan —. Quan lớn, quan có quyền cai quản, lớn hơn hết.

Người — *frước*. Kề có danh phận lớn hơn.

Lệnh —. Tiếng xưng tụng vua chúa cùng các quan trên có quyền ra hiệu lệnh.

Ý —. Ý vua chúa, quan quyền định thế nào.

Phép —. Phép vua chúa, quan quyền truyền dạy.

Ơn —. Ơn chúa bả xuống cho.

Trời —. Tầng trời cao hơn hết.

— *trời*. Ở trên trời cao.

— *không*. Ở trên không không.

— *núi*. Ở trên núi cao.

— *ngàn*. Ở trên rừng.

— *đầu*. Ở phía đầu.

— *đời*. Trong đời.

— *hết mọi sự*. Hơn hết mọi sự.

— *dưới*. Phía trên phía dưới.

Lên —. Lên phía trên.

Miền —. Đất rừng núi, xứ Mọi ở.

Bạc —. Bạc cao hơn.

Lớp —. Lớp lớn hơn, lớp ở trước (lớp học).

Cửa —. Thê lần hơn.

Lần cửa —. Lần thê.

Nói —. Nói lần lượt, nói xác.

— *nói xuống thì dễ*. Kề lớn muốn nói thì cho kẻ nhỏ thì chẳng khó gì.

Kề — *người dưới*. Cả và xóm, cả và làng, kẻ lớn người nhỏ, cả thảy.

— *ây*. Ở phía ấy, ở về phía phải đi lên.

Trên. Cũng là trên ấy, nói mau cùng nói xấp nhập thì nghe ra như vậy.

楨 Trènh. *n.* (Trình). Cây lớn cầu đầu hai cây cột cái; cả thảy có bốn cây cầu đầu, tám cây cột cái đứng hai hàng.

— *trồng*. Tiếng gọi chung cả cây trình, cây trồng; trồng là cây vắn dựng giữa cây trình làm con đội lầy hai đầu kéo giao nguyên.

— *côi*. Trènh có côi để chính giữa mà chịu lầy cây trồng.

Nhà —. Nhà rường có tám cột cái cùng bốn trènh.

Nhà dâm —. id.

撩 Treo. *n.* Cột hồng lên, dề hồng lên.

— *lên*. id.

— *ngược*. Treo động đầu.

— *động*. id.

— *trễ*. Chậm trễ, bẽ trễ.

— *leo*. Bay ra mà không làm cho rối.

— *bẹo*. Nhem thềm; để ra cho người ta ngó thây.

— *nhông nhảnh*. Treo tồn ten, đưa qua đưa lại.

— *hông*. Treo lên trên không, treo hồng dật.

— *bảng*. Treo tâm bảng để tên các người thi đậu, hoặc biên ký chuyện gì.

Chết —. Bị treo mà chết.

Rạch —. Rạch ăn xa mà cạn, rạch ở về phía dật cao.

Cám — *heo nhịn dôi* (Coi chữ cám).

— *dật, ruộng*. Thê dật, ruộng cho ai mà trừ tiền vay mượn.

Kề — *người trễ*. Chậm trễ, không đến một lượt.

Đóng — *đóng trễ*. Đóng cao đóng thấp; cao quá hoặc thấp quá.

Mắc nợ không trả, người ta — *lên*. Mắc nợ không trả, người ta phải làm dữ.

Nói trả —. Nói dạy đi đổi lại, nói chông báng, vô phép với kẻ lớn.

召 Trẹo. *n.* Trục trặc; làm trục trặc, trặc trở, cách bực.

Trục — Trục trặc không xuôi.

— *cổ*. Trặc gân cổ.

— *hàm*. Trặc xương hàm, méo hàm.

— *chơn tay*. Trặc trẹo chơn tay, sai gân chơn tay.

— *giò*. Giò rút lại, vắn xa, ngay ra không dặng.

Nói — Nói giục giặc, nói ra thể khác.

Nói trặc — id.

Ở — *đàng*. Ở về phía khác, ở cách bực, tréo nẻo đàng.

Nghiên răng — —. Nghiên răng mạnh quá; bộ giặm dữ quá.

Đưa vòng — —. Đưa vòng mạnh quá.

𠄎 Tréo. *n.* Góc gác lầy nhau, chèo lầy nhau, l n qua lộn lại.

— *trả*. id.

— *ngoe*. Góc tréo chữ thập, tréo qua tréo lại.

— *chơn*. Góc chơn nẩy qua chơn kia.

— *tay*. Góc tay nẩy qua tay kia.

— *cánh*. Góc cánh nẩy trên cánh kia, làm cho gài cho mắc lầy nhau.

Ngồi — *mây*. Ngồi xếp bằng góc chơn nẩy trên chơn kia.

Nằm — *ngoe*. Nằm tréo hai chơn.

— *kiên ngỗng*. Chèo nẻo, chèo lầy nhau,

— *nẻo đàng*. Ở khác đàng, cách đàng, phải đi quanh.

Mặt bãng *ngón tay*. —. Bộ sợ hãi quá; bộ hẹp hòi quá, coi bộ mặt teo tốt cùng nhỏ quá.

Giá —. (Coi chữ giá).

躑 Trèo. *n.* Vớ đập mà lên, leo lên.

— *leo*. }
— *trát*. } id.
— *lên*. }

— *xuông*. Trèo lộn xuống.

— *cao té đầu*. Làm lớn chừng nào, nặng tội chừng ấy.

— *cây*. Leo lên cây, vớ đập mình cây mà lên.

— *đèo*. Qua đèo, vớ vịn mà lên đèo; muốn trèo cho cao.

Nói — *đèo*. Nói leo, nói vói qua chuyện kẻ khác.

— *non lặn xuôi*. Đi đàng gian khổ.

— *tréo*. Tiếng nghiên răng, tiếng nghiên ngám đau đớn; tiếng gánh đồ nặng mà trở vai, có nghĩa là gánh gồng mạnh mẽ.

洄 Tréo. *n.* Tiếng trợ từ.

Trung —. Con mắt ngó sừng.

Nhìn trung —, Ngó chăm chỉ, ngó sừng, nhìn xem sừng sôt.

Trắng —. Trắng (tiếng đôi).

徹 Trệt. *n.* Cạn lòng, trảng lòng, không có bề sâu, trệt lít.

— *lòng*. id.

Đĩa — *lòng* Đĩa cạn lòng.

— —. Trảng lòng, không sâu mảy, trệt vừa vừa.

— *lét*. Trệt quá.

Bèo —. Đèo bồng; vô phép.

Chiếc —. Thuyền trảng lòng, trái mè.

Ghe — id.

Mặt —. Mặt trệt lít.

掬 Trét. *n.* Dùng vật gì mà bôi cho dày, hoặc ém nhém các chỗ hở.

— *lại*. id.

— *dầu chai*. Dùng dầu chai mà tráy vào.

— *vách dật*. Lầy dật đập vào cây làm nông, cho thành lấm vách.

— *ghe*. Dùng dầu chai mà tráy trét ván bèo làm cho khỏi mục khỏi phá nước.

Ghe đèn cỏ —. Ghe đã đèn kì phải trét.

Tri —.

Tráy —. } Tráy ra nhiều chỗ, bôi vầy vá.

Xắm —. Dùng vật mà nhém chỗ hở cùng bôi dầu chai cho chắc.

Hoà nở tráy —. } Hoà nở quá, kiên hoa
Hoà nở tri nở —. } rã ra từ phía.

洄 Trệt. *n.* Đinh đèo, đinh sát; đèo nhẹ, gổ không ra.

— *trát*. id.

— *lại*. id.

— *cúp*. Đeo theo, ham mê quá, (thường nói về tình).

— *nhệt*. Đeo quá, dính đeo lầy nhau, (hó keo).

Dính — Dính khăn.

Nói — *trát*. Nói dềo đeo, nói lịu lo, xấp nhập khó nghe.

Ghe — *mũi*. Ghe nặng chúi mũi.

Ghe — *lái*. Ghe nặng lái, sít bánh.

徹 *Trệt*. *n*. Sát xuống, xẹp xuống, nhẹp xuống.

— *lết*. id.

— *trát*. id.

Ngồi — Ngồi sát xuống, đôi với ngồi xòm là ngồi chông hai chơn.

Què — Què lết, cũng là tiếng đôi, chỉ nghĩa là què.

Ghê — Ghê mặt bằng không có thanh dựa.

噉 *Trệu*. *n*. Gheo chọc; bẹo ra cho người ta ngó thầy.

— *chọc*. Chọc gheo.

— *gheo*. id.

— *ngươi*. Bày ra trước mắt, dương ra làm cho gai con mắt kẻ khác.

— *bẹo*. Bẹo ra cho người ta ngó thầy.

Cớ — Để tức cười, để xúc ý, dị đời dị thói.

Nói cớ — Nói chuyện trặc trẹo, nói đùa trêu gheo, giễu cợt.

— *trao*. Trệu qua trệu lại.

咄 *Trệu*. *n*. Trật qua trật lại, không nằm một chỗ, như mình bốp hột gi trơn.

— *trao*. id.

Nhai — *trao*. Nhai sêu sáo như người rụng răng, nhai miệng đợc miệng không.

Trật — Trật đi, sai đi, trật qua trật lại.

Nói trặc — Nói ngang chướng; nói đi nói lại, không giữ một lời.

𠵼 *Trệu*. *n*. Kì cục, dễ tức cười.

— *lật*. id.

Nói — Nói giễu cợt; nói chuyện cớ trêu; nói pha lừng.

Chuyện — Chuyện dễ tức cười, chuyện cớ trêu.

朝 *Trều*. *n*.

Nói — *trào*. Nói phêu phào, nói đều đặn đều mắt.

知 *Tri*. *c*. Hay, biết; làm chủ.

— *thức*. Hay biết, quen biết.

Kẻ — *thức*. Kẻ quen biết.

Tương — Người quen.

Cô — Bạn cũ, người mình biết đã lâu.

— *kẻ*. Kẻ biết mình, một lòng một dạ với mình.

| 人 | 而 | 不 | 心 — *nhon* — *diện bất tâm*. Biết người biết mặt chẳng biết lòng.

Tiền — Biết trước; bậc thánh trí biết việc hậu lai.

Nói tiền — Nói việc chưa đến.

Tiền — Biết trước.

— *phủ*. Quan đóc việc binh lương, trị dân trong một phủ.

— *châu*. Quan trị dân trong một châu.

— *huyện*. Quan hay dân trong một huyện.

Phân — *phân trị*. Địa phận mình cai trị.

— *bộ*. Nguyên là chức coi giữ bộ sổ quản linh trong cơ vệ; bây giờ hiểu là người giữ bộ làng, coi bộ đời.

— *lẽ*. Chức việc nhỏ trong làng, coi về việc lễ nghi.

— *sự*. Chức việc nhỏ trong làng, coi việc chung trong làng.

— *khách*. Chức việc nhỏ coi về việc tiếp khách.

— *hó*. La lên cho người ta biết (mình bị trộm đạo thê gì).

Chim — *ngạ*. Chim chẳng bẻ, bỏ nòng.

Mình — Biết rõ ràng.

Tương — id.

| 足 | 止 — *túc* — *chỉ*. Biết đủ, biết thôi, tiếng dạy người đời phải an sở ngộ, chớ tham lam quá.

人苦不自 | *Nhon khổ bất tự* — Con người ngặt có một điều, là không biết mình ra làm sao.

年逾 | 命 *Niên du* — *mạng*. Tuổi quá chừng biết mạng trời, nghĩa là tuổi quá năm mươi, vì có câu rằng: *Ngũ*

thập nhị tri thiên mạng, nghĩa là năm mười hai tuổi mới biết mạng trời cho sống.

緇 Tri. n. Trày trét, bôi bết.

- trét. id.
- sân. (Coi chữ sân).

治 Trị. c. Cai quản, sửa định; chuyên lo.

- Cai* —. Cai quản.
- Sửa* —. Sửa phạt.
- Trừng* —. id.
- Trì* —. Làm cho yên nhà lợi nước.
- Bình* —. Sắp đặt yên, cai trị yên ổn.
- Thanh* —. Thanh lợi, yên việc nước nhà.
- Phủ* —. Võ vế, cai quản.
- nước. Cắm giếng mỗi trong nước; làm vua.
- *id.*
- *hâm*. Lãnh việc cai trị.
- dân. Cắm quyền hay dân.
- tội. Làm tội, bắt phạt.
- đôn. Đành đôn, xử đôn.
- bệnh. Dùng thuốc làm cho hết bệnh; làm thuốc cứu bệnh.

Nước —. Nước thời bình.

Đời —. Đời thái bình.

Bệnh bắt —. Bệnh cứu không dặng; bệnh không thuốc.

Thăng bát —. Thăng lều, đưa hư, đưa cứng cõi không dạy biểu được; cũng là tiếng nói chơi.

先 | 其家後 | 其國 *Tiên — kì gia, hậu — kì quốc*. Trước sửa thừa nhà, sau sửa thừa nước; việc nhà biết sắp đặt yên, vậy sau mới biết sửa trị việc nước.

Chuyên — *ngũ kinh*. Chuyên học tập năm thứ sách kinh là *kinh thư, kinh thi, kinh diệc, kinh lễ, kinh xuân thu*.

Hoảng —. Nóc phủ thuộc tỉnh Vĩnh-long, nay là hạt tham biện Bèn-tre.

Vĩnh —. Nóc huyện thuộc tỉnh Vĩnh-long, nguyên huyện nha ở tại Vũng-liêm.

值 Trị. c. Đặt, gáp.

- giá. Đánh giá; đáng giá.

智 Trí. c. Tinh thông minh; ý tứ sáng láng.

- khôn. Trí hiểu biết.
- hóa, trá. Tinh thông minh, biến hóa.
- huệ. id.
- mưu, hoặc mưu —. Chước móc cùng sự khôn ngoan.
- xảo. Trí khôn ngoan, khéo léo.
- lực. Khôn ngoan, sức lực.
- lực. Khéo toan tính, liệu việc khôn ngoan.
- tài, hoặc tài —. Trí biến hóa, tài khéo léo.
- hiểu. Sự thông hiểu.
- sáng. Sự sáng láng, minh mẫn, sáng dạ.
- sắc. id.
- cả. Trí lớn lắm.
- vẽ. Sự bày vẽ trong trí, nghĩ lượng trong trí.
- nhớ. Tài hay nhớ, hay đem những sự mình học biết vào lòng dạ.
- cao. Trí ý thông minh.
- rộng. Trí ý rộng sâu, thông minh sắc sảo.
- sâu. id.
- bản. Trí hẹp hòi, độ lượng nhỏ mọn.
- lụt. Trí hiểu chậm chạp, cùn trí.
- mọn. Sự hiểu biết hẹp hòi, nhỏ mọn, uọn dạ.

Có —. Thông hiểu, biết việc.

Sáng —. Sáng ý.

Dày —. Khôn ngoan để dặt.

固 | 杌 *Cổ* —. Mưu trí đã sắp đặt trước, đã nghĩ rồi.

Sinh —. Gáp diệp hay biến thông, nghĩ ra chước khôn ngoan, làm cho thêm đều thay biết.

閔 | 不閔力 *Dau* — *bất dau lực*. Lây sự khôn ngoan mà đua tranh, chẳng phải dùng sức mạnh.

致 Trị. c. Đền, tội, liêu.

— mạng. Liều mạng sống, chịu chết. *Kiên nguy tri mạng*.

— ý. Tiếng gọi lời thăm viếng, kính thăm.

喪 | 其哀 *Tang* — *kì ai*. Về việc tang khó phải thật lòng bị thương.

| 君澤民 — *quân trạch dân*. Vua giúp vua, làm cho dân nhờ.

緹 Trĩ. c. Kín đáo, chắc chắn, tinh hảo.

Bỏ —. Chăm vá, bỏ trợ.

飄 | *Phiêu* —. Đẹp đẽ, thanh lịch.

置 Trĩ. c. Để, đặt.

— *một phần hương hỏa*. Để riêng một phần hương hỏa.

— *trông*. Cài lẩy, đưa giành, kinh chông.

持 Trĩ. c. Cầm, giữ, giành.

Hộ —. Giữ gìn, ủng hộ.

Phủ —. id.

— *lại*. Nắm mà kéo lại.

— *trai*. Ăn chay, cầm chay.

Duy —. Giữ cầm, giành thê.

Trụ —. Thấy sai giữ chùa, làm chủ chùa.

墀 Trĩ. c. Sân.

Đon —. Sân châu, chôn đến đài.

Ngọc —. id.

遲 Trĩ. c. Chậm.

— *hoãn*. Chậm chạp, hoãn đãi.

牽 | *Khiên* —. id.

Trù —. Bộ chậm lụt, nặng nề.

— *trạm*. Bộ rần mắt, không biết sợ ai.

— *độn*. Tồi tâm, ngu muội.

Mạch —. Mạch nhảy chậm.

— *hối*. Dán dờ, lẩn lữa.

池 Trĩ. c. Ao, đĩa.

Thành —. Thành, (tiếng dôi).

Ngọc —. Nước trong hay rửa sạch lòng tà, làm cho tiêu rồi.

Mặc —. Nghiên mực.

Nghiện —. id.

馳 Trĩ. c. Ruổi chạy.

— *khu*. id.

— *sinh*. Đua ben.

Bôn —. Chạy mau, giông ruổi.

雉 Trĩ. c. Thù chim dài đuôi mà có nhiều sắc; cây sắc nhỏ nhỏ người ta hay dùng mà rào.

Chim —. id.

Rào —. Rào bằng cây sắc nhỏ, là dờ được con con.

痔 Trĩ. c. Chứng bệnh mọc ghề, hoặc lở lói dưới hậu môn.

— *lậu*. id.

— *sang*. id.

噉 Trĩa. n. Lia, lẹ.

— *lẹ*. id.

Làm —. Làm lia, làm liễn.

Nói —. Nói liễn, nói lẹ.

揀 Trĩa. n. Gieo, vãi hột giồng xuống; đất.

Trông —. Trông, (tiếng dôi).

— *giồng*. Gieo giồng.

— *bấp, lúa, đậu, bông*. Vãi bắp, lúa v. v. xuống đất cho nó mọc lên.

遲 Trĩa. n. Tiếng trợ từ.

Trật —. Không dứt, không rời.

擲 Trích. c. n. (Trạch). Sai đi, trật đi, tiếng trợ từ.

— *đi*. Sai đi, trật đi, không chính định.

— *bới*. Quang chén, ra đầu chém giết thành linh.

Nặng —. Nặng quá.

Trục —. Bộ nặng nề.

— *áo*. Trật áo về một phía.

鶯 Trích. n.

Chim —. Thù chim đống, lông xanh, đầu đỏ, lẩy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

鱖 Trích. n.

Cá —. Loại cá biển nhỏ con.

蹟 Trích. *n.*

Ngồi — —. Ngồi không cựa cựa, không nhúc nhích.
Đi trực —. Đi núc ních.

摘 Trích. *c.* Lặt, lấy.

— *ra*. Lặt ra, lấy ra.
— *bỏ*. Lặt ra mà bỏ chỗ khác, (quan lại).

沾 Triêm. *c.* Dám.

— *nhuần*. Dám thâm.
— *nhuộm*. Thâm qua, lầy qua, nhuộm lán lán, (nói về bệnh).

練 Triền. *n.* Mau lăm, lia lẹ, liến lạc, khít khao.

— *rang*. id.
— *nôi*. Liến môi, hai môi liến lạc theo nhau.
— *mí*. Liến mí, hai mí đầu liến, không thừa ra.
Làm — *tay*. Làm liến tay, làm lia tay.
La — *miệng*. La liến miệng, la không dứt tiếng.
Chạy — *chơn*. Chạy mau quá.
Vừa —. Vừa vắn, không dư thiếu.

廛 Triền. *c.*

Gia —. Chùa miếu, chùa chiền.
Thị —. Chợ búa.

躡 Triền. *c.* Noi.

— *độ*. Đàng sao luàn chuyền.

旋 Triền. *c.* Xáy.

Chầu —. Doanh khắp.
| **覆花** — *phúc hoa*. Loại hoa cỏ, vị thuộc trị đàm, làm cho sáng con mắt, cũng gọi là *kim phát thảo*.
禍不 | **踵** *Họa bất — chủng*. Họa không trở gót, thì là họa hại tới liến.

展 Triền. *c.* Mờ ra, dở ra.

— *khai*. } Chữ nẹp để ngoài bí thơ, xin
— *khán*. } phải mở ra mà coi.

輓 Triền. *c.* Xay.

— *chuyền*. Xáy qua xáy lại, sự thê chóng qua.

楨 Triêng. *n.*

Đòn —. Cây đòn gánh, đòn chèo.
— *bảy*. Gài bảy, đánh bảy.
— *chốt*. Dây nhỏ vắn vắn, (dây dĩa).

旋 Triêng. *n.* Đi dựa, xót qua.

Đi —. id.
— *qua*. id.
— *minh*. Tràng qua, tránh minh.
Ghé —. Ghé xót, ghé lại chỗ nào ở gần dàng.

呈 Triêng. *n.* Nghiêng.

Trùng —. Nghiêng qua nghiêng lại, dùng lắc, (ghe thuyền).
Nghiêng —. Nghiêng dộc, nghiêng đổ.
— *giống*. Đắt thấp ở dựa giống.
Đắt —. id.

哲 Triệt. *c.* Thông minh.

Minh —. Thông sáng.
Hiên —. Khôn ngoan.

徹 Triệt. *c.* Thông, dọn đi, dẹp đi, cắt đi.

— *đi*. id.
— *hạ*. Hạ xuống, dỡ đi, (nhà cửa).
— *bãi*. Dẹp đi, thôi đi.
Phòng —. Ngừa đón, giữ gìn.
— *dạ*. Cà đêm.
| **底** — *đế*. Thâu đáy, cùng tột.

朝 Triệu. *c.* Sớm mai, buổi sớm.

— *mộ*. Sớm tối.
— *từ mộ tam*. (Coi chữ mộ).

肇 Triệu. *c.* Gáy.

— *phong phủ*. Nóc phủ ở tại đề kinh.

兆 Triệu. *c.* Đếm.

Cát —. Đếm lách.

Tiên —. Đếm trước.

京 | *Kinh* —. Kinh thành, đền vua.

Giá —. Tầm liễn để tên họ chức trước người chết, khiêng trước quan cừu.

Nhà — *linh*. Linh xa, nhà giầy.

Một —. Một trăm muôn. 1.000.000.

召 Triệu. *c.* Vời, đòi.

— *vẽ*.
— *hối*. } Đòi về.

Chỉ —. Chỉ dạy đòi.

— *hôn*. Chiêu hôn, (coi chữ chiêu).

朝 Triều. *c.* Chầu; (coi chữ trào).

Quan —. Quan ở tại triều.

— *chánh*. Việc chánh trong triều; phép nước.

— *ương*. Trào vua, đòi vua cai trị.

Mũ — *thiên*. Mũ chầu.

— *thiên*. Chầu trời, vẽ trời, chết.

Nam —. Nhà nước Nam-việt, triều đình An-nam.

Bác —. Nhà nước Trung-quốc.

| *鮮* — *tiên*. Tên nước nhỏ ở bên đông Trung-quốc, cũng gọi là Cao-ly, học chữ Trung quốc.

— *ương các*. Danh hiệu đến đài.

Cá — *đô*. Cá tràu.

貞 Trinh. *c.* Ngay, chính.

— *khiết*. Thanh tịnh, giữ tiết, không nhuộm mùi đời.

— *tiết*. id.

Kiên —. Giữ một lòng ngay sạch.

Đóng —. Giữ lòng thanh tịnh, không biết việc vợ chồng; còn con gái.

— *nữ*. Gái tiết hạnh.

— *sạch*. Thanh sạch.

Trung —. Ngay lành.

積 Trích. *c.* Lành.

— *ương*. Phước lành, diêm lành (chữ chúc phước).

鄭 Trịnh. *c.* Dòng Trịnh-kiểm làm chúa đời Lê-trung-hưng cho tới năm 1770.

Họ —. Họ kêu tên ấy.

楨 Trinch. *n.* (Coi chữ trênh).

呈 Trinh. *c.* Chường, thừa.

— *thưa* hoặc *thưa* —. id.

— *diện*. Chường mặt.

— *tờ*, *giầy*. Đem tờ giấy mà chường ra.

銷 | *Tiêu* —. Chường thừa, khai báo về việc gì.

經 | *Kinh* —. Đi tới mà chường thừa.

— *xuất, nhập*. Trinh giầy ra cửa, trinh giầy vào cửa.

Đi —. Chữ để trong giầy phép đi ghe thuyền, rằng đã có trinh.

Đi thưa về —. Đi về đều phải cho cha mẹ hay, (lễ phép dạy con trẻ).

— *ghe*. Lập thẻ nghiêng chiếc ghe, để phoi hông nó mà kiên trí.

程 Trinh. *c.* Đường.

— *đó*. id. Tiếng đời.

Lộ —. id.

Thượng —. Lên đường, đi đường.

Đường —. id.

Nhựt —. (Coi chữ nhựt).

— *môn*. Cửa thầy dạy học.

Công —. Công nghiệp.

Hải —. Đường đi biển.

埕 Trinch. *c.* (Chinh).

— *thông*. Chinh thông.

Cá —. Cá chinh.

徹 Trịch. *n.* Sập xuống, sứt đi, không có gio ra.

— *lư*. id.

— *mũi*. Mũi sập xuống, liến theo mặt.

Đĩa — *khu*. Đĩa không có khu, sứt mặt khu.

哲 Trít. *n.* Giảng tai ra phía sau.

— *tai*. id.

Nhằm — *lại*. Nhằm riết con mắt.

召 Triệu. *n.* Tiếng trợ từ.

Nặng —. Nặng lắm.

Nặng — —. id.

抄 Triệu. *n.* Beo theo, thương mến quá, không chịu rời ra.

Trần —. }
— *mền*. } id.
— *nín*. }

— *trơn*. Hay cang hay giỡn, (con nít).

— *chơn*. Đeo theo chơn ai; cứ lầy ai làm gốc.

Sai —. Trái cày ra nhiều lắm.

爐 Tro. *n.* Vật cháy nát ra như bột như bụi.

— *bếp*. Tro trong bếp.

— *mạt, bụi*. Hèn mạt như tro như bụi.

— *đen*. Tro hầy còn tính cây củi, giống như than, chữ gọi là tổn tính.

— *trắng*. Tro đã biến tính cây củi, hóa ra bụi trắng.

Một năm — *tàn*. Thàn phận hèn mạt như cốt người đã chết lâu năm mà tiêu hóa.

Gan —. Tro đóng cục ở giữa bếp, vị thuộc giải nhiệt, phải đánh nó với nước lã, rồi lỏng lầy nước trong, (thuộc trị con nít sừa).

Ra —. Cháy tiêu, cháy tan ra như bụi bụi.

Màu xám —. Màu xám trắng.

Cắm — —. Cắm giữ trong tay, cắm trợ trợ.

Lùi —. Nướng dưới tro nóng.

— *giễn gai*. Là một thứ tro mặn, Mọi dùng làm muối ăn.

— *lố ó*. Cũng là một thứ tro mặn. id.

— *mè*. Thứ tro mặn, người ta hay dùng mà giặt đồ vải, phải dấm nó mà lầy nước trong.

— *xơ dừa*. Cũng là một thứ tro tốt làm savon được.

Nước —. Nước dấm tro để mà gội đầu hoặc để mà giặt đồ.

Muôi —. Dùng tro mặn mà vùi vật gì làm cho khỏi hư khỏi thối; (muôi trắng vùi).

住 Trợ. *c. n.* Trú ngụ, ở lại.

— *lại*. Ở lại.

— *trẹ*. Giọng nói nặng.

Nói — *trẹ*. Nói theo giọng nặng, nói Huế, đôi với nói Quảng là nói giọng suôn, không nặng nhẹ; từ bên này Ai-vân trở vào cho tới Đồng-nai đều nói theo giọng Quảng.

徒 Trò. *c. n.* Những kẻ tới thầy, tới trường mà học; cuộc bày ra mà chơi.

Thầy —. Thấy dạy cùng kẻ chịu dạy, (nói chung).

Nhà —. Các gái chuyên nghề ca hát.

Làm —. Bày cuộc ca hát, bày cuộc chơi khéo léo.

Chuyện —. Chuyện vắn.

— *chuyện*. Nói chuyện.

Không ra —. Không ra sự gì.

Lên giàn —. Lên giàn, lập giàn mà dựng rường cột, dựng nhà.

Con nhà học —. Con nhà lễ phép.

Học — *khó*. Học trò nghèo.

Học — *thi*. Kể chuyện việc học mà đi thi.

— *kia*. Tiếng kêu tăng trẻ nhỏ, đôi nó cũng như một tên học trò.

搯 Trò. *n.* Chỉ, lầy ngón tay mà chỉ.

Chỉ —. id.

Ngón —. (Coi chữ ngón).

— *đít*. Đưa đít ra cho, (tiếng khi bạc nói rằng chẳng sợ chi).

露 Trộ. *n.* Lộ con mắt ra.

— *trạo*, — — *trạo trạo*. Trùng ngó làm bộ giận dữ.

Trùng —. id.

擔 Trỏ. *n.* Xoi ra, khai ra cho thông.

— *đàng nước*. Khai đàng nước, làm cho nước chảy.

— *thùng*. Xoi thùng, (nói về thùng nước mắm, thùng rượu v. v.).

Lổ —. Lổ xoi cho nước chảy.

— *nóc nhà mà lên*. Lộng phép quá.

Then —. Then ghe tra thâu hai bên, để ló ra hai bên.

— *thông*. Xoi thông.

搯 Trổ. *n.* Chạm đục, xoi tĩa; hóa ra, sinh ra, bày ra, lộ ra, mọc ra.

Chạm — Chạm cắt, xoi tĩa làm ra hoa dạng v. v.

Xoi — id.

— *tràng*. id.

— *tài*. Biến hóa làm ra tài nghệ gì; sinh tâm làm ra chuyện đứ.

— *nghề*. id.

— *chứng*. Sinh chứng.

— *lòng, tình ý*. Sinh ra lòng gì, tính ý gì.

— *màu*. Biến màu, hóa ra màu gì.

— *lôm đôm*. Mọc ra lôm đôm; nổi lôm đôm.

Lúa — Lúa ra bông.

Bấp — *cờ*. Bấp sinh bông.

Bấp — *con chàng*. Bấp mới trở trái non.

Ăn — *qua*. Thông qua, thấu qua.

Đi — *qua*. Đi ngang qua.

Chơi — *trời*. Chơi bầu trời, chơi dữ quá.

— *tật*. Sinh tật; sinh chứng.

— *đơn*. Phát đơn phung.

Chuôi — *buống*. Chuôi ra buống.

— *sinh nam tử*. Sinh được con trai.

Nhà — *cửa về đông*. Nhà trở cửa về đông.

徂 Trổ. *n.* Tiếng trợ từ.

Trăm —. (Coi chữ trăm).

Có con con nói trăm — *cha nghe*. Có con vừa biết nói ít nhiều thì lòng cha mẹ lấy làm vui.

猪 Trơ. *n.* Bộ xương; bơ vơ, ngờ ngáo; trụi mịn, trông trơn; không máy động.

— *trụi*. Sạch trơn, trông trơn, quanh vắng một mình.

— *tráo*. Bộ ngờ ngáo, không hiểu biết, không động địa như khúc gỗ.

— — id.

Nằm —. Nằm ngay không động địa.

— *mép*. Thêm quá mà không dạng ăn, không có chỉ mà ăn.

— *trát*. Xơ xải, sạch trơn, không còn một món.

Thua — *trát*. Thua sạch.

— *mặt*. Đưa mặt ra mà chịu, không biết xấu.

Nói nó — — *như khúc gỗ*. Không biết nghe lời dạy bảo.

詛 Trớ. *c. n.* Trù; gạt, né.

— *trinh*. Nhiều lời nói, dôi trá, láo xược.

Nói — *trinh*. id.

— *qua*. Né mình qua.

— *khỏi*. Né khỏi.

Đi —. Đi lạc nẻo, đi trờ tới, đi quá bước.

Ngựa hay —. Ngựa hay né, ngựa nhát dăng.

Nói —. Nói tránh trút, nói tráo trờ.

Nói trờ — id.

助 Trợ. *c.* Giúp.

Tư —. Giùm giúp.

Phù — id.

Ám —. Giúp trong, lén giúp cho.

Tương —. Giúp nhau.

— *binh, lương*. Giúp binh lính, lương tiến.

Tiếng — *từ*. Tiếng phải hiệp với tiếng khác mới có nghĩa riêng; tiếng đặt ra mà phụ tiếng khác,

Nói — *từ, ngữ*. Nói đỡ, nói cho được phần mình

— *thì*. Đỡ khi túng ngặt; đỡ qua vạy.

— *lực*. Giúp sức, thêm sức.

佐 | *Tá* —. Giúp đỡ.

徐 Trờ. *n.* Bày ra, lộ ra.

Đi —. Đi tới thình lình.

Nói —. Nói vô ý, nói lỡ lời, lộ ý ra.

阻 Trờ. *c.* Ngăn đón, cầm ngăn; cách bức; xây lại, day lại, lộn lại; biến ra thế khác.

Ngăn —. Ngăn đón, cầm ngăn, cản lại, làm cho phải cách trở

Càng — id.

Trắc —. Bức trắc, lúng túng, không xuôi.

— *ngại*. } id.
— *ngỡ*. }
— *đáng*. }

— *việc*. Lỡ việc, mắc việc.

Cách —. Cách bức, xa xuôi.

Tráo —. Đồi thay nhiều thế; xây qua xây lại.

Cây —. Gay gắt, ngấy ngà, làm ngăn trở.

Hiềm —. Hiềm nghèo, trắc trở.

Cản —. Cầm ngăn, ngăn đón.

— *lại*. Lộn lại, day lại; đi về.

- *vé*. Đi về.
- *vào*. Đi lộn vào.
- *ra*. Đi lộn ra.
- *việc ra*. Lỡ việc ra, làm không đặng.
- *tay*. Lỡ tay; xây bàn tay.
- *vỏ*. Đổ quạu, đổ cốc.
- *lòng*. Đổi ra lòng khác, hoặc muốn làm hại nhau, không giữ một lòng.
- *cán dẫu*. Làm nghịch cùng nhau; trở lại mà đánh nhau. *Day cán dẫu*.
- *lưng*. Xây lưng.
- *minh*. Day mình qua lại.
- *qua — lại*. Day qua day lại; đi lộn qua, lộn lại.
- *cách*. Cách bức, xa cách.
- *giọng*. Đổi giọng nói, nói cho khác giọng.
- *gió*. Đổi ngọn gió, gió thổi phía khác; mắc gió ngược.
- *trời*. Trời động, khi trời đổi ra thế khác.
- *mùa*. Lúc đổi mùa tiết, (hay sinh bệnh).
- *lui*. Lui lại, trở lộn lại; trở về.
- *lên*. Đi lộn lên; sấp lên.
- *xuông*. Đi lộn xuống; sấp xuống.
- *ngược*. Đẻ đầu trên xuống dưới, đầu dưới lên trên,
- *xuôi*. Đẻ cho thuận bề.
- *chứng*. Biện ra chứng gì.
- *thang (thuộc)*. Làm thang thuốc khác.
- Mắm* — *Mắm* gán thúit.
- Bệnh* — *đi — lại*. Đau đi đau lại một thế.
- *trái làm mặt*. Làm ngược, nói ngược.
- *mũi ghe*. Day mũi ghe.
- *lái*. Day lái ghe lại, lui ghe.
- *cánh*. Day đổi cánh bướm, cánh tay.
- *đất*. Cày đất lại.
- Cày* —. Cày qua một lần.
- *cửa vé đóng*. Xây cửa vé hướng mặt trời mọc.
- Mười người* — *lại*. Mười người sấp xuống.
- Năm người* — *lên*. Năm người sấp lên.
- Không biết đầu mà* —. Không biết phải làm việc gì; rộn ràng quá.

傳 Troàn. c. (Truyền).

- Lệnh* —. Lệnh truyền ra.
- Thừa* —. Vâng lệnh trên mà truyền bảo sự gì.

捉 Tróc. c. n. Bắt; cỏi lột tự nhiên; xước ra, rút ra không còn dính nữa; đánh lưới làm ra tiếng kêu chó.

- Nả* —. Bắt bớ.
- Cầu* —. id.
- *hocch*. Bắt được.
- *vỏ*. Vỏ rớt ra, lột ra tự nhiên.
- *da*. Da xước ra, lột ra.
- *cáy*. Cái bựa dính ngoài da con nit mới đẻ, rớt ra, lột ra.
- *vảy*. Rớt vảy, vảy rớt ra.
- *dòng đồng*. Rớt chùm ruột; nứt bụng. *Ăn no làm tróc dòng đồng*.
- *ra*. Rớt ra, lột ra.
- *lóc*. { Lột ra hết, rớt ra một lượt.
- *tron*. {
- *chó*. Đánh lưới mà kêu chó.
- *quỉ*. Êm quỉ, trừ ma.

禿 Trọc. c. Không có tóc, cạo hết tóc, gọt sạch.

- *đầu* Đầu không tóc.
- Đầu* —. id.
- *lóc*. Đầu gọt sạch, cạo sạch.
- *tron*.
- *trọi*.
- *lóc bình với*. } id.
- *lầm lóc*. }
- Cạo* —. Cạo hết tóc.
- Đánh* —. id.
- Núi* —. Núi không có cây cối.
- Trần* —. (Coi chữ trần).

捉 Tróc. n. Lóc, búng đi cả vầng, búng cả rễ, mắt chon dưng, nhào xuống.

- *góc*. id.
- *chang*. id.
- Gió thổi — cây*. Gió thổi cây ngã, búng cả gốc rễ.
- *neo*. Cày neo, neo không ăn.
- *áo*. Gió thổi tõe vật áo.
- Xô* —. Xô luy xuống; xô nhào.
- Ngã* —. Ngã cả gốc rễ; ngã sếp.
- Mả* —. Mả lở, sụp xuống.

搨 Trọi. *n.* Trông trơn, hết sạch, trơn ngo không có vật gì.

Trơ — id.

Trọc — Trọc lóc, không có tóc; trông trơn.
— *lời.* Hết sạch, trông trơn, ráo trơn, sạch trơn.

— *trơn.*

Hết —

Ráo —

Hết trơn hết —

Thua — Thua hết, thua ráo.

Núi — Núi trọc không có cây cối.

Trơ trơ — Trơ trơ một mình.

縲 Trói. *n.* Buộc lại, thắt lại.

— *lại.* id.

— *quách.* Trói ngay, trói hẳn.

Buộc — Buộc lại, cột thắt, bó buộc làm cho lúng túng.

Trăng — id. Đốt ràng buộc, giam cầm.

Bắt — Bắt mà trói lại.

— *ké,* — *thúc ké.* Trói thúc hai cánh tay, đem mỗi dây lại sau lưng.

— *tay.* Trói hai cườm tay vào một mà để phía trước.

— *sâu.* Trói thúc ké, làm như trói con sâu.

— *lời ừc.* id.

Mở — Mở dây buộc trói, thả ra.

縲 Trói. *n.* Giặm sửa, làm cho chắc.

— *lại.* Giặm sửa lại.

— *Rào.* Giặm thêm cây rào cùng cột lại cho chắc.

— *thuyền.* Buộc ván thuyền lại cho chắc, (thuyền giã).

— *lạt.* Thay lạt, buộc lạt thêm.

漚 Trôi. *n.* Linh đình theo dòng nước chảy; đẩy đưa theo nước.

— *trác.* id.

— *sóng.* Thả theo dòng sông.

— *theo dòng nước.* Đưa theo dòng nước.

— *nổi.* Linh đình theo dòng nước; lưu lạc.

Thả — (thả nổi). Không độc lòng làm ăn, để dền dàu hay đó.

Bỏ — Bỏ qua, không nghĩ tới, không lo tới.

Buông — id.

Nói buông — Nói bỏ qua.

Chết — Chết sông, chết suối, chết nổi lơ dờ dưới nước.

— *đi.* Hồng đi, lụt đi.

Lựa — Lựa mỏng, lựa dẹt không khắc mặt, có giặt thì nó xà dùa, cho nên cũng gọi là lựa xà dùa.

Hoa — bèo giạt. Thân phận lạc loài.

搨 Trội. *n.* Đổng lồi, trối lên, lợi ra.

— *đỉnh.* Đổng đỉnh, đổng cho trối cái đỉnh.

— *giá.* Cao giá, gác giá, lên giá.

Phấn — Phấn dư ra, phấn hơn.

Gạo — Gạo lợi ra, như hai thóc vào một gạo, được lúa tốt, cõ xay tốt thì lại được gạo nhiều hơn.

搨 Trôi. *n.* Chúc thác, dặn bảo trong lúc gần chết; ngã lòng, thổi chí, từ bỏ chuyện đời, than van.

— *trúng.* id.

— *lợi.* id.

Lời — Lời chúc thác trong lúc gần chết.

— *chết.* Không còn trông sông, than có một sự chết; quá sức rồi, hết sức rồi.

Làm — *chết.* Làm hết sức, làm không kịp thờ, công việc nhọc nhằn phải làm luôn luôn.

— *thầy.* } Chẳng biết tới, có làm sao thì

— *ké.* } chịu lấy, (tiếng nói bỏ liếu).

— *ai.* Mặc ai, có sự chi cũng mặc lòng.

Giàu — *ai, qui — ai.* Giàu sang, khôn qui cũng mặc ai, ta không biết tới.

— *dài.* Than dài, chạy dài, không dám chịu.

Lây cho được củ — Làm cho tuyệt giống, gỡ rời cho xong, không để lòng thông.

Bâng củ — id.

踴 Trôi. *n.* Nổi lên, đội lên, ló lên trên, cao hơn.

— *lên.* id.

— *ra.* Ló ra, ra mặt, không tròn tránh nữa.

— *dầu.* Ló đầu, đưa đầu lên cao. Năm trôi đầu thì là năm đưa đầu lên mãi,

pậm xít lên nhiều. *Không dám trời dẫu, không dám ló đầu.*

Nhảy — *nhảy phách.* Nhảy lên nhảy xuống, làm như con lo chơi; nhảy nhót, hồn chôn.

— *sụt.* Cao thấp, lên xuống, (giá cả).

Tầng — *tầng sụt.* Tầng trên, tầng dưới, (nói về sách in có tầng cao tầng thấp).

器 Trời. *n.* Lớn hơn, giỏi hơn, cao hơn.

— *hơn.* id.

— *xa.* Lớn hơn nhiều.

— *chúng.* Hơn chúng.

— *đên.* Lớn hơn nhiều.

Bỏ — *Bỏ xấp, bỏ qua, không giữ một mực.*

Ruộng — *Ruộng bỏ trời, mùa làm mùa nghỉ.*

Học bỏ — *Học xấp xanh, bỏ đứt sách.*

卷 Trời. *n.* Đồi đồi, không thiệt.

M — *Lừa dại, lừa leo lét, xanh éo, cắt lên trên không, đêm tối thường ngỡ thầy trong các chỗ mở mà cùng các chỗ đất sinh.*

— *đĩa.* Lêu láo, đồi giả, quỳ quá.

Làm — *đĩa.* Làm đồi giả quỳ quá, khó coi

智 Trí. *c.* (Trí).

— *huệ.* Trí tuệ.

致 Trí. *c.* (Đông chữ trí)

垂 Trời. *n.* Váng cao lớn, bao phủ trên không; hình khum khum bao phủ trên cao.

Bầu — id.

— *cao, cả.* id.

— *xanh.* id. Vùng xanh xanh bao phủ trên không.

— *thanh.* Trời thanh bạch, không có mây.

Thanh — id.

— *lạnh.* Trời tạnh ráo không có mưa.

— *nắng.* Trời hết mưa, nắng chói lói, thì tiết nóng nực.

— *hạ.* Chín mùa nắng.

— *mưa.* Trời làm mưa, mưa xuống.

— *hạn.* Khô nắng; nắng trường làm cho cây trái khô héo.

— *im hoặc im* —. Trời im mát, không có nắng.

— *mát hoặc mát* —. id.

— *nhâm hoặc nhâm* —. Mặt trời mắc mây áng.

— *lặng hoặc lặng* —. Trời lặng lẽ không có gió động.

— *lạnh.* Thì tiết lạnh lẽo.

— *đông.* Chính mùa lạnh.

— *xuân.* Khí trời mát mẽ.

— *thu.* Thì tiết thanh bạch.

Thuận —. Khí trời thuận việc làm mùa.

Nghịch —. Khí trời không thuận việc làm ăn.

Trở —. Tiết khí đổi đời.

Trên —. Trên khí không không, trên cao vọi vọi.

— *trên.* id. *Làm nổ trời trên,* chỉ nghĩa là làm vang lừng vỡ lở.

Dưới —. Trong thiên hạ, dưới đất này.

Lên —. Đi lên trên trời.

Châu —. Chết.

Vé —. id.

Kêu —. Kêu xin Trời Đấng chứng minh.

Vai —. Cầu khẩn cùng Trời, cầu Trời phù hộ.

Nhờ —. Tiêng ước trông cho Trời che chở.

Phước —. Phước đức Trời cho, sự may mắn thịnh linh.

Phép —. Phép tắc phi thường, quá trí con người.

Giữa —. Giữa không không, giữa thiên hạ.

Trong —. Trong thiên hạ.

Chín tầng —. Chín lớp mây ở trên trời. (coi chữ tiều).

Việc bằng —. Việc lớn quá, trọng quá.

Động cả —. Rúng động trong thiên hạ; cả và thiên hạ không yên.

Vua —. Vua thiên hạ, tiêng các nước Mên, Mọi xưng tằng vua An-nam.

Ngôi —. Ngôi vua.

Chim — *cá nước.* Chim ở trên trời, cá ở dưới nước, sự thể minh mông không lầy dàu lầy chặc.

Chạy mờ —. Chạy mau quá.

Chạy mù —. id.

Con ngựa nhà —. (Coi chữ ngựa).

Cây cái —. Thử cái hoang không có mùi cya.

Chơn đạp đất đầu đời —. Đứng bực con người.

Ông —. Tiếng xưng hô đàng che chờ ở trên trời, mà kẻ ngu hiểu là một vầng lớn mình mông bao phủ ở trên đầu chúng ta.

Thuộc —. Thuộc phép Trời cho. *Bệnh trời cho*, thì phải *có thuốc trời*.

— *thời già*. Gió thổi mạnh quá.

Chạy — *không khỏi nắng*. Chẳng có lẽ trốn tránh cho được.

Cơ —. Máy trời làm, lẽ trời định.

Tốt — *ngủ ngày*. Trời mưa hoài, không làm công chuyện được, thì là tốt thê ngủ.

Xấu — *ăn mây*. Trời mưa hoài, đi xin không được, thì là bất tiện chớ ăn mây.

Mặt biển chơn —. Đàng xa xuôi dịu vơi.

Thâu — *thâu đất*. Quá lắm, trời biết, đất hay.

摺 Tròm. *n.*

Giữ —. Giữ khít ghim, không nói ra.

摺 Tròm. *n.*

— *trèm*. Túng tiệm. (Coi chú trèm).

職 Tróm. *n.* Sụp vào trong, (con mắt).

— *con mắt*. Con mắt sáu.

Con mắt — *lơ*. Con mắt mệ sụp vào trong xa.

Giữ —. Giữ bo bo.

摺 Tròm. *n.* Thù cây cao lớn, trái có kháp, đèn khi chín thì há ra, hột nó lớn mà nhiều dầu, ăn được.

Trái —. id.

Mủ —. Mủ trắng trắng lây trong mình cây tròm, phải để cho lâu, phải ngâm nước cho nở rồi bỏ đường mà ăn thì mát.

濫 Tròm. *n.* Lén lút, chùng vụng.

— *đạo*. id.

— *lén*. id:

— *cướp*. Cướp giựt, rình người vô ý mà lây của, (cũng là tiếng đôi).

Ăn —. Rình mò mà lây.

— *cấp*. Ăn trộm, ăn cắp, (tiếng đôi).

Ăn — *vật*. Lén lây đồ vật, lừa khi vô ý mà rút đồ vật, đôi với ăn trộm ghé.

Ăn — *tiếng* Chinh bộm ăn trộm, ăn trộm tài, nhiều người biết tiếng.

Kẻ —. Đưa làm nghề trộm cắp:

— *lệnh*. Mạo lệnh quan trên, lây tiếng quan trên mà làm sự gì.

— *phép*. id.

— *lạy*. Gõ lời kính lạy, (tiếng khiêm).

Nói —. Nói lén, nói chùng.

Làm —. Làm lén, làm chùng vụng.

Lây —. Lây lén.

Giổ —. Làm giáp năm, giổ chạp.

Ăn — *quen tay*. Tập nghề nào quen nghề ấy.

湛 Tròm. *n.*

Tri —. Rần rỏi không biết sợ, khó khiến dạy.

— *tới*. Thăng tới, đi tới.

漸 Tròm. *n.*

— *tới*. Xơm tới, lộ tới.

— *ra*. Thừa ra, gio ra.

掬 Tròm. *n.* Xen vào, đút vào, xô vào.

— *chen*. id.

— *vào*. id.

— *minh*. Chen mình vào chỗ nào.

— *tay*. Đút tay vào, xô tay vào.

論 Tròm. *n.* Vẹn toàn, nguyên vẹn, không có tí tích; chung cùng.

— *vẹn*. id.

— *nghĩa*. Giữ nghĩa chung cùng.

— *đạo*. Giữ một niềm.

— *niềm*. id.

— *tiếng*. Vẹn tiếng, không có tiếng gì. *Tròn người trọn tiếng*.

— *công*. Nền công, thành công.

— *việc*. Nền việc, thành việc.

— *đời*. Cả và đời.

— *tiết*. Giữ một tiết.

— *thào*. Hết lòng thảo thuận.

— *ngay*. Hết lòng ngay tin.

— *năm*. Cả năm, trót năm.

— *tháng*. Trót tháng,

— *ngày*. Trót ngày, cả ngày.

— *buổi*. Trót buổi.
Gồm —. Gồm đủ.
Giữ —. Giữ vẹn.
Bắn —. Bắn ngay vào đích.
Ở cho — *đạo*. Ở cho hết nghĩa, (tiếng khuyên).

輪 Tròn. *n.* Có vòng, có khoanh; bầu bình như hai vành úp lại; trọn vẹn.

Vương —. Toàn vẹn. *Ôn nghĩa vương tròn.*
Vòng —. Vòng quanh giáp môi, như hai cái nguyệt cung đầu lại với nhau.
 — *trịa*. Bộ tròn đều, tròn mà xinh.
 — *vin*. Bộ tròn lấm.
 — *vành*.
 — *vo*.
 — *úm*.
 — *quay (óc mtt)*.
 — *vầu, voầu*.

Vi' n —. Lăn, vò, làm cho bầu bình, làm ra hình viên đạn.

Vc —. id.
Xe —. Xe, lăn làm ra hình tròn dài, (đèn sấp).
Bắt — *bắt méo*. Bắt lỗi, bắt phép, bẻ bắt nhiều thê.

Gai trên rừng ai mirt mà nhọn, trái trên cây ai vò mà —. Vật tròn nhọn đều bởi sự tự nhiên, con người khôn ngoan cũng bởi tự nhiên.

損 Tròn. *n.*

— —. Trơ trơ, trọi trọi, không có vật chi khác cặp theo, lầy lằm khó coi, (lẽ vật).

輪 Tròn. *n.* Đít, đáy, chỗ cùng, chỗ rớt.

Bàn —. Hai cục thịt gio hai bên đít, chính là bàn ngồi.

Mông —. id.
Khác nào sợi chỉ mà lòn — kim. Sự thê phải chịu lòn.
 — *áo*. Chót vạt áo, chỗ rớt vạt áo.
Vạt —. Vạt sau cái áo.

輪 Trộn. *n.* Bỏ chung, bỏ lộn, làm cho lộn lạo.

— *trạo*. id.
 — *lộn*. id.

— *đi — lại*. Trộn trạo nhiều lần.
 — *gỏi*. Hiệp nhiều món ăn mà làm ra gỏi.
 — *mỡ*. Bò mỡ mà trộn chung.

遁 Tròn. *c. n.* Lánh đi, tránh đi, lén đi mật, tháo trút.

— *tránh*.
 — *lánh*.
 — *đi*. } id.
Đi —. Tìm chỗ mà ẩn mình.
 — *lính*. Lánh đi cho khỏi diến lính.
 — *thuê*. Ẩn mặt cho khỏi đóng thuê.
 — *biệt*. Kiểm đang đi mật, rút mật không ai bắt được.
 — *mất*. id.
 — *chui — nhúi*. Bạ đầu chui vào đó, tròn tránh mãi, không dám ra mặt.
 — *ngược — quối*. id.
 — *lạch lạch*. Ẩn mặt hoài, tròn hoài.
 — *mặt*. Ẩn mặt.
 — *đàng trờì cho khỏi?* Chẳng chạy đâu cho khỏi, hết thê tròn tránh.
Tù —. Tù tội vượt ngục.

滿 Tròn. *n.* Mướt mình, láng mình, nhớt mình, dẹt mình, liến lì, chạy chuối, không có nhám.

— *tru*. Liến lì, không có mắt mầu, không nhám.
 — *lu*. Thiệt trơn.
 — *lờn*.
 — *chùi*.
 — *lìn*.
 — *lính*. } id.

Đàng — *trọt*. Đàng bùn lằm, đàng nhớt nhát.

Sạch — *như chùi*. Sạch bách, không có vật gì.

Chưa —. Chưa xuôi, chưa liến, chưa láng.

Nói —. Nói suôn, nói cho xuôi việc, nói không thêm bớt.
Ráo —. Hết sạch.
Hết —. id.
Trọi —. id.

展 Trộn. *n.* Trùng trộn, mở bét con mát ra.

— *con mắt*.
 — *trạo*.
 — *trạc*. } id.

- *tròng* — *trạc*. Mở con mắt lớn mà vô ý, xem coi không kỹ.
Con mắt — *độc*. (Coi chữ độc).
 — *trắng con mắt*. (Coi chữ trắng).
Bốn — . Lãng lơ, và làm và chơi.
Làm — . Làm đôi giã.
Giã gạo — . Giã đôi, giã gạo không trắng.

鎮

Trón. *n.* Vuốt ve, chơi giỡn, lầy lòng; hơi đưa tới, sức ghe thuyền, xe ngựa còn đi tới nữa, lướt tới nữa.

— *trang*. Vuốt ve, giỡn hót, lầy lòng; hay trón trang, môn trón con nit, hay là con chó, thì nó lầy làm thương mèn.

Môn — . id.

— *tàu thuyền, xe ngựa*. Sức tàu thuyền xe ngựa đương lướt tới; tàu cắm máy mà hầy còn chạy tới.

Đương — . Đương sức đi tới, hơi còn đưa tới (ghe thuyền).

Được — . Được thể, được nước, được sức đi tới.

Thăng — . Nuôi lợn, ngon dấm, tốt thể, lướt tới hoài. (Ghe thuyền).

Hết — . Hết hơi đưa tới, hết sức đưa đẩy.

冲

Trong. *n.* Thanh sạch, sáng suốt; ở giữa chỗ nào; tiếng chỉ chỗ đi vào, chỗ ở giữa đôi với tiếng ngoài.

— *sạch*. Thanh sạch, trắng trẻo.

— *trẻo*. id.

— *suốt, vắt, xanh, ngân, chéo, vẻo, lẻo lẻo*. Trong sạch lắm.

— *giã*. Trong như giã, trong trắng.

Nước — *như lọc*. Nước trong sạch lắm.

— *tiếng, giọng*. Thanh tiếng, giọng đồng.

— *nước*. Ở nội nước; ở dưới nước.

— *đời*. Ở đời này.

— *thê*. id.

— *trời*. Ở dưới trời, giữa trời.

— *nhà*. Ở giữa nhà, nội nhà,

— *lòng*. Ở tại lòng.

Thưa — *nhà mới ra bề ngoài*. Phải nghĩ người thân cận làm hơn (thường nói về sự cho chác).

Kê — *người ngoài*. Kê giúp trong, người coi ngoài, tương y, tương ý cùng nhau.

— *áy*. Ở tại chỗ áy, giữa chỗ áy; tiếng nói xấp nhập nghe là tròng.

Bánh — *bánh lọc*. Hai thứ bánh làm bằng bột lọc, trong suốt như gương.

Đàng — . Các tỉnh ở theo đàng đi vào phía nam cho tới Gia-định, đôi với đàng ngoài là các tỉnh ở theo đàng đi ra phía bắc nước Annam.

Quần — . Quần hầu gán.

Thân — .

Bế — .

Phía — .

Nhà — . Nhà ở vào phía trong, nhà cất phía sau.

Nói — . Nói riêng, nói giúp giùm riêng.

— *rầy*. Ở tại rầy (về phía phải đi vào).

— *rừng*. Ở tại rừng, giữa rừng.

— *núi*. Ở giữa núi, ném về phía núi.

— *xa*. Ở về phía phải đi vào xa.

— *tay*. Ở nơi tay, ở dưới phép mình; chắc lắm.

— *lòng bàn tay*. Ở dưới phép mình, tha bát tay mình.

Nó ở — *tay tao*. Nó phải chịu phép tao, không thoát khỏi tay tao.

— *vòng bà con*. Ném về một kiên bà con, không phải là người dưng.

重

Trọng. *c.* Nặng, cà thê; qui báu, cao sang, sang cả.

— *vọng*. Cà thê; lớn việc.

Sang — . Cao sang, sang cả.

Qui — . Qui báu.

Tôn — . Kinh trọng, cao cả.

Tầng — . Kinh nhường, đài đàng trọng hậu.

Cao — . Sang cả, cao sang.

Trần — . Lầy lầy qui báu.

Lầy lầy — . id.

Trầm — . Nặng nề, trầm nặng.

Trì — . Để dặt, dằm thắm, sững vàng.

Trang — . Nghiêm trang, dằm thắm.

— *hậu*. Để dặt, dằm thắm, độ lượng lớn.

— *đũi*. Đài đàng lớn, đài nhau bì bán.

— *dụng*. Lầy lầy yêu dùng; dùng làm việc lớn.

— *kinh*. Lầy lầy trọng, lầy lầy cung kính. (Tiếng dùng trong khi viết thơ cho kẻ lớn).

- *giá*. Giá cao, giá đắt, nhiều tiền bạc.
- *tiền*. Nặng tiền, nhiều tiền.
- *phạt*. Phạt nặng.
- *án*. Án nặng, án lớn.
- *hình*. Hình phạt nặng.
- *thiên*. Linh thiêng lắm.

仲 Trông. *c.* Giữa.

- Bá* —. Anh em; xấp xỉ.
- *ni*. Tên riêng đức Phu-từ.
- Kim* —. Tên người nghĩa với Túy-kiêu.
- Từ* —. Bốn tháng giữa trong bốn mùa thì là *trọng xuân, trọng hạ, trọng thu, trọng đông*.

梩 Trông. *n.* Đố đóng chơn, cột chơn; đố để mà cột chớ, nó là một đoạn tre chừng hai ba thước mộc, hai đầu có xỏ dây, có thể cột cổ con chớ và cột vào chỗ nào mà cần nó lại, gọi là trông chớ.

- Đóng* —. Bất phải mang cái trông.
- Mang* —. Mang cái trông.
- Tri* —. Ngày nọ, cái lấy.

瞳 Trông. *n.* Cái bao tròn tròn trong con mắt; màng vào, để cho lọt vào.

- *trắng*. Cái vành trắng trong con mắt; nhớt trắng trong trắng gà.
- *đen*. Cái vành đen trong con mắt.
- *xanh*. Cái vành xanh trong con mắt.
- *đỏ*. Nhụy đỏ đỏ ở trong các thừ trắng.
- *trắng gà*. Nước nhớt trắng bao lấy nhụy đỏ trong trắng gà.
- Lộn* —. (Coi chữ lộn).
- Lòi* — *té nở*. (Coi chữ lòi).
- *bia*. Cái vành tròn vẽ giữa cái bia.
- *vào*. Mang vào, để cho lọt vào.
- *áo*. Bạ áo, mang áo.
- *vào cổ*. Để lọt vào cổ; mang vào cổ.
- *tréo*. Chèo kéo, rôi rắm, đánh nứ lay nhau.
- Làm* — *tréo*. Làm chèo kéo, làm trác trở; làm già mọ.
- *tén*. Mạ tên kẻ khác.

種 Trông. *n.*

- Cái* —. Đoạn cây dựng giữa trình, chông hai đầu kéo giao nguyên.

瞢 Trông. *n.* Ước mong; chờ đợi; ngó chừng; dòm ngó, xem coi.

- *đợi hoặc đợi* —. Ước ao, chờ đợi.
- *chờ*. id.
- *nhớ*. id.
- *vấn — dài*. Trông đợi quá chừng.
- *ngược — xuôi*. id.
- *thôn mỏn*. id. Trông đã mời mè.
- *mời con mắt*. id. Ngó mông mà đợi nhau đã mời con mắt.
- *ơn*. Ước trông cho được nhờ ơn.
- *cậy hoặc cậy* —. Đem lòng ước mong, tin cậy, lay làm chắc mình sẽ được sự gì.
- *chừng*. Ngó chừng; nhắm chừng.
- Xa* —. Ngó ra ngoài xa.
- Nhà* —. Nhà vòm.
- Thang* —. id.
- *xem*. Dòm xem, coi xem.
- *thầy*. Ngó thầy.
- *ra*. Ngó ra.
- *mẹ về chợ*. Trông đợi lắm; (cũng như con nít trông mẹ về chợ mà ăn bánh).
- *chống*. Chờ chống, ngó mông mà đợi chống về.
- Hèi* —. Chẳng còn chi mà trông đợi nữa.

𡗗 Trông. *n.* Lớn, khá lớn và còn nguyên.

- —. Lớn vừa, không phải là nhỏ.
- *trơn*. Lớn mà nguyên vẹn. *Hột gạo trông trơn*.
- *hột*. Lớn hột.
- *dừa*. Lớn dừa, không phải là nhỏ; tác đá khá lớn.
- Đã* —. Đã lớn, không phải là nhỏ.
- Nói* — *tiêng*. Nói lớn tiếng.
- Ăn cơm* —. Ăn cơm nguyên hột; ăn lấy một mình khỏi phải nhai. (Con thơ).
- Nuốt* —. Nuốt vật gì lớn mà không nhai trước.

弄 Trông. *n.* Đố nhạc giông cái thùng tròn, bịt da hai đầu, để mà đánh cho kêu hoặc làm hiệu lệnh; rỗng thông, lỗ lộ, không khâu lấp; giông đục trong loài chim.

- *phách*. Cũng là trông.
- Chuông* —. Tiếng gọi chung hai thứ đố nhạc,

chuông đúc bằng đồng, trông bịt bằng da, cũng là tiếng đời.

Chiêng — id.

— *châu*. (Coi chữ châu).

— *chiên*. }
— *trận*. } Thứ trông nhỏ hơn, trông giục
— *quán*. } quân ra trận.

— *canh*. Trông đề mà canh, mà trừ canh, đánh có chừng cho biết là mây canh.

— *sâm*. Thứ trông lớn lắm, đánh kêu như tiếng sâm.

— *bóng*. Thứ trông giục, các mục bóng hay dùng mà chào mời.

— *bỏi*. Thứ trông nhỏ, trông con nít chơi.

— *rung*. }
— *giấy*. } Thứ trông bằng giấy, có cái cán, hai bên mặt trông có treo hai cục sấp, xây cái cán thì trông kêu, đó con nít chơi.

— *đật*. Trông làm dưới đật; phải đào một cái lỗ, trên lết một tấm ván mỏng, giăng một đàng dây ngang qua mặt ván, lấy một chiếc đũa, gõ trên tấm ván, chông đàng dây cho thẳng, rồi lấy cây mà đánh sợi dây thì nó kêu.

— *bát câu*. Trông đánh rập với xập xải.

Nhịp — Gõ nhẹ nhẹ trên mặt trông, làm ra nhịp nhàng.

Thức — Đánh nhẹ nhẹ mà thứ trông.

Gõ — Gõ nhẹ nhẹ trên mặt trông.

Quạ quạ đánh — Tiếng trừ cho phải chêt sinh cho quạ mổ bụng.

Giông — Nổi tiếng trông lớn, đánh chạm chạm vậy.

Giục — hoặc — *giục*. Đánh thúc tiếng trông, có ý hối giục làm việc gì.

Hối — }
Kì — } Đánh trông có hối, ra hiệu lệnh cho quân lính trở về.

— *hối mặt*. Trông đánh một hồi, lại một dùi, (việc cần cấp).

Bản — *chiên*. Rồi rầm, bản loạn.

Dùi — Cây cầm mà đánh trông.

Giảm — Vành thùng cái trông.

Vành — id.

Tang — Giảm trông; gõ nhẹ ngoài giảm trông (chỉ nghĩa là chế).

Mặt — Nguyên tâm da bịt vành trông.

Bịt — Căng da bao mặt trông.

— *hối mặt*. Mặt trông giục.

— *trái*. Bộc lộ, không khuất tịch.

— *trắng*. Rỗng không, ở giữa trống, không có cây côi.

— *gió*. Không có vật chi che áng, gió lọt vào, không kín gió.

— *hông*, *không*. Trông quá, bày ra lộ lộ, sạch bạch.

— *hộc*, *độc*, *bộc*. id. Quang lếu.

— *cây*.

— *lông*. } id.

— *tron* }

— *chỗ*. Có chỗ để không, có chỗ khuyết, (chỗ làm việc).

— *chơn*. Rộng chơn, thông thả.

— *họng*. Hay nói, không kín miệng.

— *ruột*. Nhẹ dạ, có chuyện chi nói ra hết, có chuyện chi kể khác đều hay.

Nói — *trái*. Nói bông chảng, không dễ đặt.

— *tiếng nói*. Lời nói không cần thận, hồ tiếng nói.

— *ý*. Hồ ý.

Nhà — Nhà không có vật gì, không có vách phên.

Nhà — *trước* — *sau*. Nhà nghèo khó.

Đất — Đất không, không có cây côi, nhà cửa.

Đống — Đống bỏ không, đống minh mông.

Đẽ, *bỏ* — Đẽ trái ra, đẽ ngựa, đẽ bày ra, bỏ không.

— *mái*. Con đực, con cái, (nói về loài chim; bắt cặp cùng nhau).

Chim — } Chim gà thuộc về loài đực.

Gà — }

精 *Trông*. *n*. Chôn xuống, vùi dưới đất, chôn churen cây cò xuống đất mà dưỡng nó; bỏ hết bỏ giồng xuống đất cho nó mọc; đào lỗ chôn churen cây cột cho nó đứng vững.

— *trác*. }
— *trĩa*. } Tông cây, gieo giồng.

— *cây*. Chôn churen cây xuống đất cho nó mọc lên.

— *cột*. Chôn churen cột xuống đất.

— *chuôi*. Chôn chuỗi con cho nó mọc lên; cắm đầu xuống đất, chơn trở lên trời (cuộc chơi).

Vun — Trông trĩa, vun quén.

Nói chuyện — *xoài*. Xoài lâu lớn cùng lâu ra

trái; ấy là nói chuyện lâu xa khó trông khó đợi.

— *trái*. Lấy mũ trái người nấy mà chích qua cánh tay người khác, cho nó mọc lầy; phép như trái.

— *răng*. Làm răng giả.

弄 Trông. *n.* Chung cọng vậy, không chỉ về ý nào riêng.

Nói —. Nói chung cọng, nói suôn, nói cựa giữa, chằng nói về ai.

Kêu —. Kêu suôn vậy không chỉ tên ai.

Đánh —. Cuộc chơi trái cù, hai người cầm hai đoạn cây, đánh trái cù qua lại, mà giành đang dật; người mạnh sức hoặc biết thế đánh trái cù đi xa thì lần đang dật nhiều.

割 Trọp. *n.* Lép, lóp.

Lúa —. Lúa lép, lừng, xép khô.

律 Trót. *n.* Trộn vện; chung cùng; cả thảy.

— *lọt*. Trộn trào.

— *trăm*. Cả trăm.

— *buổi, ngày, tháng, năm*. Cả buổi, ngày, tháng, năm.

Ăn —. Ăn trộn.

Đề —. Đề trộn, đề hết.

Giữ —. Giữ vện, vện giữ chung cùng.

Già không — đời. Tiếng trách kẻ già không biết giữ mình cho trộn vện.

Muôn cho — thì gọt cho trộn. Muôn cho được trót thì hay làm bươn, hoặc nói cho tốt.

— —. Tiếng roi mây quật xuống mà kêu giập.

Quật — —. id.

札 Trót. *n.* Tré ra; tiếng trợ từ.

— *miệng*. Miệng tré ra hoặc quật xuống, (nói về ghé vò).

— *môi*. Tré môi, môi xệ xuống, (thường nói về môi dưới).

— *loa*. Trót ra quá, như cái ông loa.

— —. Trót ra, tré ra một ít.

Đi —. Đi bét, đi mát, đi không ghé.

跌 Trọt. *n.* Chạy chuỗi, té chuỗi.

Tron —. Tron nhót, bùn lằm.

Đàng tron —. Đàng nổi bùn tron nhót.

— *lót*. Tron chuỗi, không có cái chi dính bên.

Nói — *lót*. Nói xuôi lơ, nói như không có chuyện gì, chôi đi hết, không giữ lời nói.

Đánh chang máy — *lói* Đánh hết chang máy, xem ra trọt trạc.

— *chuối*. Trọt dài, té chuối.

— *chơn*. Sảy chơn; chơn đập không vững phải chạy chuối.

Cạn —. Cạn cùng.

— *trạt*. Chỗ bùn lằm, tron trọt.

Chạy — *tới*. Chạy xô tới, chạy trò tới.

Ấu —. Trật mọc, không được chi cả.

留 Trou. *n.* Ngậm nước chao qua chao lại, có ý để mà nuốt vật gì, như thuốc hoản.

— *qua* — *lại*. id.

— — mà nuốt đi. id.

誅 Tru. *c. n.* Giết; trách phạt; tiếng chó chồm miệng mà kêu dài.

— *lục*. Giết hại.

— *câu*. Xét nét, bắt nhặt từ đều, làm dữ.

Chó —. Chó chồm miệng mà kêu dài.

Cây muống —. Cây mùa cua, thứ cây lớn, lá có phiêu chia, vỏ nó người ta dùng làm thuốc săn hậu.

Ngậm trâu — —. Ngậm trâu trừu trừu, ngậm trâu trám miệng.

柱 Trụ. *c.* Cây trồng xuống đất, hoặc dựng đứng mà chịu lầy vật gì.

Thạch —. Trụ bằng đá.

Từ —. Bốn vì quan lớn, giúp việc trị nước.

Cột —. Cột cái, cột chịu.

Súng —. Thứ súng lớn.

— *rào*. Cây trồng mà chịu lầy hàng rào cho đứng.

Trống —. Chôn cây chịu lầy rào giậu.

Linh —. Linh lựa, linh cảm y.

冑 Trụ. *c.* Dòng giống.

Đê —. Dòng dề vương.

Mũ —. Mũ quân lính.

宙 Trụ. *c.* Xưa qua nay lại gọi là trụ, một minh ít dùng.

宇 | *Vũ* —. Thê giải.

紂 Trụ. *c.* Tên vua đứ đời nhà Thương, trước Chúa-cửu-thê 1122 năm.

Kiệt —. Vua Kiệt, vua Trụ, là hai vua bất nhơn.

— *mê Đát-kì*. Tiếng chê người mê sắc dục.

住 Trụ. *n.* Đứng dừng lại, không đi tới nữa; hồ thói cũ.

— *lại*. id.

— *mình*. Nụ mình, dừng lại, ở một chỗ.

住 Trụ. *c.* Ơ.

— *ngụ*. Ơ ngụ, dùm dậu.

Tạm —. id.

Cư —. Ơ tại dậu.

晝 Trụ. *c.* Ngày, giữa ngày.

— *đạ*. Ngày đêm.

踰 Trụ. *c. n.* Loài; chúc dứ.

— *éo*. id.

— *nhau*. Chúc dứ cho nhau.

Khóc —. Khóc liên miên, khóc mãi.

Điền —. Ruộng thực.

Cửu —. Chín loài, chín phép chánh, ông Hạ võ bày ra.

踰 Trụ *c.*

— *tri*. Dự dự, dùng dăng.

廚 Trụ. *c.* Nhà bếp.

Bào —. id.

君子遠庖 | *Quân tử viễn bào* —. Người quân tử lánh chôn bếp núc, chỉ nghĩ chẳng lo đèn miêng ăn, chẳng nghĩ chuyện nhỏ mọn.

— *phòng*. Nhà bếp.

Nhà —. id.

簞 Trụ. *c.* Thê.

Ván —. Định mưu kê, lập mưu chước.

— *nghĩ*. Nghĩ nghĩ, nghĩ lượng.

稠 Trụ. *c.* (Thù). Nhặt, dày.

— *mật*. Đông, dày.

綯 Trụ. *n.* Đốt dẹt bằng tơ gộc, to sợi, thưa mặt, hẹp khổ, người ta hay dùng mà may dầy.

Dẹt —. Dẹt thứ đó làm miệng dầy ày.

Dây lưng —. Dây lưng dẹt bằng tơ gộc, người làm công hay dùng.

猪 Trụ. *c.* Heo, lợn.

— *nhục*. Thịt heo.

— *lính*. Loại nằm khô, vị thuốc lợi đàng tiểu.

字 Trụ. *n.* Đồng tiền.

Một —. Một đồng tiền.

Không có một —. Nghèo lắm, túng lắm.

除 Trụ. *c.* Chừa ra, để riêng ra; đuổi đi, làm cho dứ; đến lại, thê lại.

— *ra*. Chừa ra, để ra ngoài.

— *đi*. Dứt đi; đối với nhau, để ra ngoài.

— *lại*. Thê lại, đến lại.

— *cần*. Làm cho hết gốc rễ, làm cho dứ, (nói về bệnh).

— *ng*. Đòi mà thê ng.

— *tiền*. id. Đòi mà thê tiền, (mác của người ta).

— *khử* hoặc *khử* —. Đuổi đi, làm cho dứ, cho tuyệt.

— *ma*. { Đuổi tà ma, làm cho tà ma quỉ mị

— *quỉ*. { phải chịu phép, phải tránh đi xa.

— *tà*. }

Phép —. Phép cần phân mà lấy rút trong số nào, (phép toán).

Làm việc — *ng*. Làm cho có chừng, không dộc lòng làm công chuyện.

Cần — hoặc — *cần*. Bất cái khác mà thê lại.

Đội đầu gói mà —. Nợ hết thế đời, có một sự đội đầu gói mà thế lại.

杼 Trừ. *c.* Thoi.

Cơ —. Sắp đặt khôn khéo, liệu việc khôn ngoan.

貯 Trữ. *c.* Tích dè; chứa lầy.

Thu —. Thâu thập, dành dè.

Tích —. id.

— **dương**. Chứa nuôi trong nhà mình, (kê gian)

Oa —. id.

— **mộc**. Loại cây bên, như cây dẽ.

Thanh —. Chứa, đựng.

晡 Trưa. *n.* Hối đứng bóng, hối mặt trời lên đã cao lắm.

Ban —. id.

Buổi —. id.

Bữa —. Bữa ăn trưa.

Đã —. Đã quá buổi sớm, mặt trời lên đã cao, đã muộn.

Ngủ —. Mặt trời mọc đã cao, đã sáng trở mà hãy còn ngủ; ngủ hối đứng bóng.

Ai táng bán đất mà ngồi chợ —. (Coi chữ chợ).

— **trở** — **trát**. Đã trưa quá, quá buổi sớm rồi.

Sớm —. Buổi sớm mai cùng buổi trưa.

助 Trự. *n.* (Tiếng trợ từ).

Trần —. (Coi chữ trần).

屯 Truân. *c. n.* Gian khổ; phần cho đều mỗi.

Gian —. Gian nan, khôn khéo.

— **chiên**. id.

Hanh —. Thành suy.

— **môi**. So cho đều mỗi.

— **cho đều**. So cho đều.

黠 Truật. *c.* Hạ xuống; bớt đi.

| **陟** — **trắc**. Hạ xuống, đỡ lên.

— **xuống**. Hạ xuống.

— **bồng**. Phạt bổng, cắt bổng, bớt bổng.

— **ương**. Cắt lương, bớt lương.

— **tiền**. Bớt tiền.

— **giá**. Bớt giá.

朮 Truật. *c.* Vị thuốc.

Bạch —. Loại củ rễ trắng thịt, vị thuốc bổ.

Thương — (Coi chữ thương).

Nga —, **tam lăng nga** —. Loại củ gai.

竹 Trúc. *c. n.* Tre; đồ xuống.

Thanh —. Tre.

— **quan âm**. Thụ tre nhỏ lắm, cây nó bằng cọng viết.

Cán —. Cán câu bằng tre.

— **trich**. Bộ chặm chạp.

— **trắc**. Còn ngăn trở, chưa xuôi.

Đồ —. Đồ úp, đồ nhàu, đồ nhào.

— **xuống**. Đồ xuống.

— **lộn**, **chung**. Đồ vô mặt.

— **cách**. Nhà tô dúc trên huyết mã; chính là nhà bè bằng trúc khéo léo, để chụp quan cừ.

— **ý**, **kí**, **Chè** tre.

竺 Trúc. *c.* (Coi chữ thiên).

逐 Trục. *c. n.* Cây làm cột có khía hoặc không khía, thường dùng má lăn, mà cán; lăn cuộn, kéo lên, xeo lên, cắt lên; đuổi theo, xua đuổi.

Cây —. Cây làm cột dè mà lăn, cuộn.

— **cừi**. Cây trục dẹt cừi.

— **buồm**. Cây dãn buồm cũng dè mà lăn buồm.

— **lên**. Kéo lên, cắt lên.

— **ghe**. Lập thê mà kéo chiếc ghe lên.

— **gỗ**, **súc**. Lập thê mà kéo gỗ, súc lên bờ.

— **cổ**. Dụng cụ trục có khía mà cán cỏ ruộng.

— **vào bộ**. Đem tên vào bộ.

— **lợi**. Đồi theo công lợi, ham lợi.

Ai — **nó nổi**. Ai khiến nó cho được.

Gà —. Thụ gà to xương, ít lông.

— **nhật**. Cứ từ ngày.

— **khoán**. Đem riêng từ khoán.

驅 | **Khu** —. Xua đuổi.

直 Trục. *c.* Ngay, thẳng; mực thước, cách thế.

Chinh —. Ngay thật.

Trung —. Ngay tin, trung hậu.

— *tin*. Thật tình, thật lòng.

Đánh —. Đánh thước để đòn tay cho nhằm chữ tốt, cả thầy có 12 chữ là **建除滿平定拵破危成收開閉**. *Kiên, trừ, mãn, bình, định, chấp, phá, nguy, thành, thu, khai, bê*. Giả như bỏ đòn tay nhằm chữ bình, thành v. v. thì là tốt; nhằm chữ nguy, phá, thì là xấu v. v. (phép thợ cắt nhà).

Củ một —. Giữ một mực, một thế.

— *ây*. Mực ấy.

— *nhớ*. Sức nhớ.

粹 **Trui**. *c*. (Tui). Đốt đỏ dao rựa và nhúng nước muối mà làm cho già thép, cho sắt cứng.

— *vào lửa*. Bỏ vào trong lửa.

Nướng —. Nướng đốt ngoài vảy, ngoài da, (cá lóc).

摺 **Trụi**. *n*. Trơ trọi, cụt ngắn, hết sạch, không còn một vật gì.

— *lúi*. id.

— *trơn* hoặc *tron* —. id.

— *trắng*. Bộ mạnh mẽ, da thịt săn chắc: Ông

— —. } *già trụi trắng; thẳng nhỏ trụi trụi.*

— *trọc*. Bộ trọc trơn.

— *lông*. Sạch lông, không còn mấy lông.

— *tay*. Sạch tay, tay không, không có vật chi trong tay.

— *mịn*. Sạch trơn, hết trơn.

— *hết*. id.

Ở trần — —. Bộ ở trần và mạnh mẽ, để mình trần không chịu bận áo.

Làm — —. Làm xúc vác mạnh mẽ.

侏 **Trùi**. *c*. Tên làng thuộc tỉnh Quảng-trị.

Làng —. id.

Dâu —. Thứ dâu làng Trùi trái ngọt mà thơm.

追 **Truy**. *c*. Theo dõi.

— *dối*. id.

— *tám*. Tìm theo.

— *ra*. Tìm kiếm được.

— *cho ra*. Tìm kiếm, tra hỏi cho được, cho ra mỗi.

— *tùy*. Đi theo.

墜 **Trụy**. *c*. Sa, ngã, té xuống.

— *xuông*. id.

— *thai*. Đọa thai, tiểu sản.

Thiên —. Chứng sát khí, đá lớn đá nhỏ, cùng trần nặng.

傳 **Truyện**. *c*. Sự tích di truyền.

Kinh —. Sách vở di truyền, từ nhiều đời đã lay làm chắc chắn. *Sách kinh, sách truyện.*

Hiển —. Sự tích cũng là lời nói việc làm các đảng khôn ngoan.

Tả —. Sách họ Tả giải nghĩa kinh Xuân-thu, là sách đức Phu-tử đã dọn ại.

— *thánh*. Sách nói về hạnh các thánh; sách kể lời nói việc làm đáng bắt chước.

Thuật —. Thuật sự tích cũ; kể chuyện đời trước.

Kể —. id.

— *văn*. (Chuyện văn).

Nói —. (Nói chuyện), nói sự tích.

傳 **Truyền**. *c*. Trao lại, nói đi nói lại, trao lời.

— *bảo*. Trao lời dạy bảo việc gì.

— *dạy*. id.

— *rao* hoặc *rao* —. Rao báo cho đâu đó biết.

— *lại*. Trao lại; đem lời dạy bảo mà nói lại.

— *lời*. Trao lời nói, nhân nghe sự gì; nhân bảo sự gì.

— *tin*. Đem tin tức gì.

— *khẩu*. Nói đi nói lại.

Lời nói — *khẩu*. Lời nói đi nói lại, không lay làm chắc chắn.

Tờ —. Giấy truyền dạy sự gì.

Bia —. Rao ra, cao rao.

Đề —. Đề sự tích lại.

Lưu —. Trao lại, để lại.

Lễ — *tin*. Lễ đem tin, (đạo Thiên chúa)

Làm thuộc gia —. Làm thuộc đời theo bài vở của ông cha để lại, chẳng phải là thiệt học.

— *phép*. Trao phép gì lại cho ai.

Lẽ — *phép*. Lẽ riêng trong đạo Thiên chúa.
 — *nghề*. Trao nghề gì cho ai.
 — *rối*. Báo cho biết rằng có ân tha khỏi chêt, bảo đừng có giết.
 — *vỏ lừa*. Truyền báo chuyện rất gập, (giặc giã).
 — *từ lưu tôn*. Để lại đời con đời cháu, lưu truyền hoài.
 — *ngôi*. Để ngôi vua lại cho ai.
 — *hiển*. Để lại cho người hiển đức.
 — *quốc tí*. Ân ngọc các vua chúa truyền lại cho nhau.
 — *hư*. Nói chuyện không thiệt, dón huyền.
Di — Để lại, trao lại nhiều lớp.
Tổ — Tổ tiên truyền lại, (nghề nghiệp).
Phụ — *từ kê*. Cha để lại, con noi theo, truyền lao.
Bệnh — *kinh*. Bệnh cảm lán lán, một ngày một nặng.
名不虛 | *Danh bất hư* — Quả như tiếng đồn; chẳng phải là tiếng đồn huyền.

湛 Trùm. *n.* Hết thủy, cạn thủy, chung một bản.
Bát — Bát hết, bát cả thủy.
Đồ — Đồ chung vô một.
Cháy — Cháy hết.
Ăn — Ăn bao phủ. *Ranh dật nó ăn trùm cả phía rìng.*

簪 Trùm. *n.* Đồ dùng mà bắt lươn, nó là một cái ống hai đầu có toi, con lươn, con cá chun vào được, mà không có thể chun ra.
Đặt — Lựa chỗ đặt cái trùm.
Đánh — id.
Lươn — Lươn đánh trùm mà bắt được.

傘 Trùm. *n.* Bao phủ từ trên xuống dưới; chức việc làng.
 — *làng*. Thuở xưa hiệu là kẻ làm đầu trong làng; bây giờ gọi là chức việc nhỏ hay một xóm, một ấp.
 — *ấp*. Chức việc coi một ấp.
 — *tri thân*. Chức việc làng, lãnh việc thâu góp.
 — *họ*. Chức làm đầu bốn đạo trong một họ.

— *cả*. } Chức tặng cho trùm họ nào lãnh
 — *việc*. } danh phận lớn hơn các trùm họ
 — *phủ*. } khác.
Làm — Lãnh chức trùm.
 — *mền*. Đắp mền.
 — *chiều*. Đắp chiều.
 — *minh*. Bao phủ cả minh.
 — *đầu*. Bao cả đầu.

睨 Trùm. *n.* Bộ bầu bầu.
Nón — Nón bán bầu, nón bện ghe bầu.
Ôm — —. Ôm trọn trong lòng, bộ tăng tiu.

荼 Trun. *n.* Trùn lại, co thâu lại, đùn lại.
 — *lại*. id.
 — *cổ*. Thụt cổ, bộ sợ sệt.
Trái — Thứ trái nhỏ có bốn năm khía mà cứng, vị thuốc tiêu thực, kêu là sừ quân tử.
Đau đầu — Đau đầu ngón tay, ngón chơn sưng đùn khó làm thuốc.

蝮 Trun. *n.* Loại rắn nhỏ, nhọn hai đầu, hay ở dưới đất; người ta nói nó có đầu sanh đầu tử; nó cắn bên đầu tử không có thuốc trị.
Rắn — id.
 — *cườm*. Cũng là một thứ rắn mà có bông đùm.
 — *đĩa*. Thứ trun nhỏ hơn mà đen.

蛭 Trùn. *n.* Loài trùng ở đất ướt, mình tròn dài cùng cả nhớt; co rút lại, thun lại.
Con — Con trùng tròn mình nhiều nhớt.
Môi — Đất con trùn đùn lên.
Mụn — id.
 — *khoang cổ*. Thứ trùn lớn, cổ nó có một vành trắng.
 — *com*. Thứ trùn nhỏ tăn măn.
 — *đầu*. Thụt đầu vào, đầu co rút lại; cắt đầu không nổi: *làm dây tơ trùn đầu*.
 — *ruột*. Cuồn ruột, quần ruột (tại lạnh lảm).
Mối — Mối cầu bằng trùn.
Cháy — Cháy lụn, cháy tàn.

中 Trung. *c.* Giữa; giữa chừng; trong.

- *cán*. Giữ chừng; cán phán.
- *bình*. id.
- *wong*.
- *gian*.
- *Chính* — } Ở chính giữa; ở giữa chừng.
- *Đương* — }
- *Mực* — } Chừng vừa, không cao không
- *Chừng* — } thấp; ở giữa chừng.
- *Bạc* — }
- *nhon*. Bạc người vừa, người thương.
- —. Vừa vừa, không lớn lắm, không nhỏ lắm.
- *trí*. Trí lực vừa vừa.
- *món*. cửa giữa.
- *thiên*. Giữa trời.
- *giá*. Giá vừa, hông mắt rẻ.
- *khoang*. Khoang lòng; chặng giữa.
- *tuần*. Tuần giữa từ mồng 10 cho tới ngày 20.
- *quĩ*. Việc ăn uống trong nhà. *Phụ chủ trung quĩ*, đờn bà chủ việc nấu ăn.

- | **葺** — *câu*. Buồng gói, chỗ kín trong nhà.
- Gia* —. Trong nhà.
- Đình* —. Trong đình đám, giữa đình.
- Tựu* —. Nhon lấy đó, nhon trong ày, vốn cũng có.
- Tùng* —. id.
- Giày* —. Thừ giày bán vừa, không lớn nhỏ.
- *đô*. Chôn kinh đô.

- | **丞** — *thăng*. Tước quan văn.
- 胸** | **無物** *Hung* — *vô vật*. Trong bụng không có chuyện gì; người ngay lành.
- *quan*. Tước quan lớn thông lãnh đạo trung quân, là đạo chính giữa.
- Dinh* —. Tước quan thông chế dinh giữa.
- Cái* —. Cái ghè nhỏ hơn ghè mái.

忠 Trung. c. Ngay thật, một lòng.

- *chính*. id.
- *trực*. id.
- *nghĩa*.
- *hậu*.
- *thành*.
- *tin*.
- *liệt*.
- *trình*.
- *hiếu*. Ngay thảo.
- *quân ái quốc*. Ngay vua mến nước.

| **臣不事二君烈女不嫁二夫** — *thần bất sự nhị quân, liệt nữ bất giá nhị phu*. Tòì ngay chẳng thờ hai vua, gái nết chẳng chịu hai chồng.

君親雖曰不同 | 孝本無二致 *Quân thân tuy viêt bất đồng, — hiếu bản vô nhị trí*. Vua, cha tuy rằng chẳng đồng, đều ngay thảo vốn là có một.

Tình — báo quốc. Hết lòng trung với nước.
— *nịnh*. Kề trung, người nịnh.

重 Trung. (Trọng.) c. n. Nhúng vào trong nước sôi, nước nóng; luộc chín.

- *rau*. Bỏ rau vào nước sôi cho nó vừa chín.
- *thịt*. Bỏ thịt vào nước sôi cho nó vừa chín.
- *rận*. Luộc rận, bỏ áo quần có rận vào nước sôi cho nó chết.
- Quan* —. Quan trọng, cả thể.

中 Trung. c. Nhắm, đụng nhắm, mắc phải.

- Nói* — *tim (đen)*. Nói thâm ý, nói nhắm lăm.
- *y*. Nhắm ý.
- *đch*.
- *bia*.
- *thực*. Ăn nhắm vật hay làm hại cho mình.
- *phong, gió*. Mắc lầy gió độc.
- *ác*. id.
- *nước*. Phải bịnh vì nước, như tắm nước lạnh, uống nước độc mà cảm.
- Nói* —. Nói nhắm.
- Đánh* —. Đánh nhắm.
- Bắn* —. Bắn nhắm.
- Đi buồn* — *lớn*. Đi buồn được lợi nhiều.
- *cờ bạc*. Đánh cờ bạc mà ăn được.
- *me*. id.
- *vào*. Đụng vào, nhúng vào.
- *thức*. Nhắm cách thức; nhắm bài vở.
- *cách*. id.
- *lệ*. Nhắm thức lệ.
- Mùa* — *mùa trật*. Mùa được, mùa mất.

重 Trung. c. Lặp, giấp, chập chồng; tăng bậc.

— *diệp*. Chập chông nhiều lớp; chẳng hở chẳng dứt.

— — *diệp diệp*. Đổng đảo vô sô.

Thiên —. }
Ngân —. } Vô sô.
Muôn —. }

Con cừu —. Loài giồng con một mà lớn, vì thuốc trị bệnh suyễn.

Bị — *vây*. Bị vây (nhiều lớp).

| *複* — *phức*. Chông chập, nhiều lớp.

— *danh*. Đổng một tên.

— *tánh*. Đổng một họ.

— *hiệu*. Đổng một hiệu.

— *làng*. Đổng một nóc làng.

Cặp bài —. Một cặp xứng nhau, (tiếng nói chơ).

Lấy —. Cách nhối bột cho nhuyễn mà làm nhiều thứ bánh.

— *triêng*. Dùng lác, nghiêng triêng.

+ *cừu*. (Coi chữ cừu).

— *ương*. id.

蟲 *Trùng*. c. Loại ở dưới đất, loại hay bò như rắn rít. v. v.

Côn —. id.

Độc —. Loài ỏ nọc độc hay làm hại, hiểu chung cho cộp hùm cũng gọi là *độc trùng*.

— *độc*. id.

Mao —. Loài thú dữ, hùm beo.

Sát —. Giết con trùng, con sán lải ở trong bụng người ta.

冢 *Trùng*. e. n. Lớn, cao, lồi, lớp.

— *tử*. Tước quan lại bộ.

— *trình*. Dấn dầ, chặm chạp.

— *nào*. Lức nào, lồi nào.

徵 *Trùng*. c. n. Điếm, chừng, nghiệm, chừng ra.

— *tích*. Kê bày sự tích, lấy sự tích gì mà làm chứng.

— *chứng*. Dựng chứng.

— *sách vở*. Lấy tích sách vở mà làm chứng.

— *thuê*. Đánh thuê, chịu lãnh thuê gì.

— *khẩn*. Chịu khai khẩn đất hoang.

Lãnh —. Lãnh lầy thuê gì, lãnh hoa chi.

Cai —. Kê bao lãnh thuê gì.

Sáng —. Sáng rờ.

Nhìn — *trèo*. Nhìn không nháy mắt.

— *hừng*. (Chưng hừng).

蒨 *Trùng*. n. (Coi chữ tràng).

懲 *Trùng*. c. Răn, làm cho biết sợ.

— *trị*. Sừa trị, làm cho chữa cái.

Khuyên —. Khuyên răn.

瞪 *Trùng*. n. Nhướng con mắt lên, có ý tỏ đều không bằng lòng, hoặc ngăn cản sự gì.

— *chiêm*. Nhìn xem, đỏi nhìn.

— *con mắt*. Nhướng con mắt lên mà ngó, làm tuồng giận dữ.

— *háy*. Gườm háy.

— *lên*. Nổi lên trên mặt nước, (nói về cá).

Con cá — *giỡn sao*. Con cá nổi lên, giỡn hai con mắt dường như giỡn sao.

竹 *Trước*. c. (Trúc). Tre.

— **器** — *khí*. Đồ dùng bằng tre.

Cán —. Cán câu bằng tre.

| **椅** — *ý*. Ghế tre.

| **茹** — *nhự*. Tinh tre, nghĩa là lớp vỏ la cây tre.

| **漚** — *lệch*. Nước cốt trong cây tre tươi nhỏ ra, dột tre tằm để xiên xiên, thì nó chảy nước trấp.

畧 *Trước*. n. Tiếng chỉ phía mình ngó tới, dỏi với tiếng sau.

— *mặt*. Ngay mặt, về phía mình ngó tới.

— *cửa*. Ngay cửa về phía mình ngó ra.

— *hết*. Đầu hết.

— *sau*. Đầu dưới, thì chung, tiền hậu.

Thuở —. Thuở xưa, thuở đầu hết.

Đời —. Đời qua rồi, trước đời này.

Khi —. Khi kia, lúc qua rồi đã lâu.

Lớp —. Lớp ở trên, lớp đã qua rồi.

Năm, tháng, ngày, bữa —. Năm, tháng, ngày, bữa đã qua rồi.

Kiếp —. Kiếp đã qua rồi.

Ăn trên ngồi —. Về bậc cao sang.

Người trên —. Người trường thượng.

Ai chết — thì được mổ mổ. Ai chết trước thì yên phận trước, ai trước thì được phần trước.

Có — có sau. Phải cho tròn ơn nghĩa, phải cho có thì chung, trước có sau phải có.

Đàng —. Về phía ngay mặt, về phía trước.

Phía —. id.

Nói —. Cắt tiếng trước, nói ra khi chưa có việc gì, nói cho biết trước.

Đi —. Đi đầu hêt.

Tới —. Tới đầu hêt, ra mắt.

Rời —. Rời đầu hêt.

Nước —. Nước nhứt, nước đầu hêt.

著 Trước. c. Tỏ ra, bày ra.

— danh. Khoe danh.

— tác lang. Chức quan trong viện hàn lâm, chủ về việc đặt đề văn từ.

竺 Trước. c. (Trúc).

天 | **Thiên** —. Nước lớn ở về phương đông, có sông Găng chia ra làm hai nhánh củ lao lớn, người Trung-quốc, người Annam gọi là tây phương Phật, cũng gọi là *ngũ đôn độ*, chia đông, tây nam bắc cùng chính giữa làm năm nước.

Thiên — hoàng. Phần vàng trong lòng cây tre, vj thuốc trị đàm.

擲 Trước. c. Đục.

Trọng —. Đục mà nặng.

— **khí.**

Khí —.

} Khi ở uê, khí nặng nề.

陳 Trước. n. Sập mình mà lết tới.

— **tới.** id.

— **lên.** Bò lên, rần sức mà lết lên.

— **bò.** Và lết và bò, (như con nit).

Rần —. Rần đưa mình lết tới.

Mới biết —. Mới biết năm sập mà lết tới, (con nit).

杻 Trước. n. Đàng đi qua rừng núi, đàng nam hiểm.

— **mây.** id. Cũng là tên chỗ.

— **ái.** id.

Qua —. Qua đàng hiểm trở.

中 Trước. n. Đè trông trái, không bận quán, thà đồng.

— **lò.**

Ở —.

Ở — ở lò.

Ở — đồng đồng.

} id.

Bộ thà đồng khó coi.

Trần —. Không áo, không quán.

Lột —. Cởi trường, không cho bận quán.

Lột trần lột —. Lột sạch, lấy hêt của cái.

Cởi —. Lột trường.

Đầu —. Đầu không.

Đi đầu —. Đi đầu không.

張 Trước. c. Mờ ra, giương ra, bày ra.

— **ra.** id.

Khai —. Khai cửa hàng, bày hàng buôn bán.

Phô —. Bày bỏ, khoe khoang.

虛 | **聲勢** **Hư** — **thình thê.** Phô trương, bày bỏ làm cho người ta ngỡ thây oai thê mình, làm bộ oai thê.

| **燈結彩** — **dăng kết thê.** Thắp đèn chưng đỏ rực rỡ, bày cuộc vui mừng. — **tượng thán.** Lễ treo tượng ông Tỏ, (thấy pháp).

— **cờ.** Kéo cờ.

— **mùng, màn.** Giăng mùng, giăng màn

— **con mắt.** Mờ con mắt, nhưong con mắt.

— **gân cỏ.** Rần gân cỏ, nhưong cỏ, rần sức.

— **cung.** Giương cung.

— **tờ, — giầy.** Đem giầy tờ ra mà trình, mà đòi chắt.

— **giầy.** Một trang giầy, một mặt giầy.

— **sách.** Một trang sách,

Họ —. Họ gọi tên ây.

莊 Trước. n. (Trang).

— **tác.** Đổng một tuổi, một chạn.

— **lừa.** id,

Một — một lừa. id.

Con mắt bằng — **cái chén.** Con mắt lớn quá.

丈 Trường. *c.* Đố đo bé dài bằng mười thước mộc, tiếng kêu gọi kẻ tuổi tác.

Một —. Mười thước mộc.

— *lượng.* Đo đản, phép đo đất.

— *phu.* Người đờn ông, người tai mắt; tiếng vợ gọi chồng.

— *nhơn.* Kẻ già cả, kẻ lớn.

Lão —. id.

— *mạo.* Trạng mạo.

Quốc —. Tước xưng giương vua.

Phương —. Chỗ vuông vức được một trường, phòng hòa thượng ở, chỗ thầy ngồi mà dạy học.

仗 Trường. *c.* Đố binh khí.

Binh —. id.

Nghi —. Đố binh khí, đố hầu, đố đàn hầu.

杖 Trường. *c.* Gậy, hèo; đố hình ngục, có năm bậc đánh trường là 60, 70, 80, 90, 100.

Xử —. Xử phải đánh bằng roi lớn kêu là trường.

Đánh —. Đánh bằng trường.

— *dòn.* Đánh dòn.

錫 | *Tích* —. Gậy hòa thượng.

重 Trường. *c.* Trọng, nặng.

Sang —. Sang trọng.

Bệnh — hoặc — *bệnh.* Bệnh nặng, đau nặng.

— *giá.* Trọng giá, quý giá, mắt mỗ.

— *tiền.* id. Trọng tiền, nhiều tiền.

| **義輕財** — *ngãi khinh tài.* Lây nhơn ngãi làm hơn tiền của.

帳 Trường. *c.* Màn cháng, đồ giăng treo cho đẹp.

Màn —. id.

Cầm —. Trường găm, màn cháng rực rỡ.

— *tiêu, thêu.* id.

— *găm.* id.

Hồ —. Trường da cạp, trường vẽ cạp, dinh quan tướng võ.

Giáo —. Trường đồ chỗ thầy dạy học, trường học.

帳 Trường. *n.* Buồn rầu, thất chí.

惆 | *Trù* —. id.

脹 Trường. *c.* Đầy, dấy lên.

— *lên.* id.

Thủng —. Da thịt sưng dấy.

壘 | *Cổ* —. Dạ dưới dấy lên, một ngày một lớn, ấy là tại máu hoặc tại nước tích tụ, thường là bệnh đờn bà.

Phúc —. Bụng dấy, dấy lên, bụng sinh chướng. — *nước.* Bụng dấy lên mà nghe có tiếng lũng lũng.

長 Trường. *c.* Dài, lâu.

Bé —. Bé dài.

Tâm —. Bộ dài dặc.

Miền —. Lâu dài.

— *cứu.* id.

—. Bộ dài thướt.

Năm —. Năm dài thướt.

— *an.* Chôn kinh sự.

— *lộ.* Trị nước lâu dài, hưởng phước lâu dài.

Muôi —. Muôi mạn.

Dưa muối —. Dưa muối mạn mà để cho lâu.

Cải —. Dưa cải mạn.

Năng —. Năng luôn luôn.

| **治久安** — *trị cửu an.* Nước trị lâu dài, thiên hạ thời bình, cũng là tiếng chúc.

鞭 | **不及馬腹** *Tiền* — *bất cập mã phúc.* Roi dài không thấu bụng ngựa; chỉ nghĩa không có thể ngăn ngừa cho xiết.

Công giả —. Tên một người hiền đời xưa.

— *hưởng phú quý.* Hưởng giàu sang lâu dài.

Sở —. Chỗ hay, chỗ táng trái.

— *trị.* Chuyên trị, thuộc biết: *Trường trị có một nghề làm ruộng.*

— *chay.* } Cứ một mực, một bề: *Làm mướn*

— *chai.* } *trường chai; thực trường chai.*

— *biên.* Sổ sách biên góp các việc; sổ trường.

Sơn —. Gian nan, khôn khó.

Đàng sơn —. Đàng đi núi non, gian hiểm.

Dầu —. Dầu bạch quả, dầu trái cây.

Trái —. Trái cây trường, về loại trái vải rừng mà nhỏ.

Thiên địa — *tôn*. Trời đất bên vững; (tiếng thể nguyên).

言翼 | 飛 *Ngôn dực* — *phi*. Lời nói có cánh, bay đi xa.

場 **Trường**. *c.* Nhà dạy học; chỗ lập ra cho người ta tranh đua việc văn, việc võ; chỗ đánh giặc, chỗ đông người tụ hội; cuộc bày ra cho thiên hạ xem chơi.

— *học*. Nhà học.

— *ôc*. id.

Nhà —. id.

— *thi*. Chỗ lập ra cho học trò thi tài, cũng là chỗ nhà nước chọn người tài năng mà dùng.

Quan —. Quan giám khảo.

— *danh lợi*. Ấng công đánh, đàng đua tranh về sự làm quan, làm lớn.

— *vô*. Chỗ tập võ, thi nghệ võ.

Tam —. Ba bậc thi tại trường văn.

Tự —. Đi tới trường, đi học.

Nhập —. Vào trường mà học; vào chỗ lập ra mà thi khóa.

Cai —. Chức cai quản việc dạy học trong trường nào.

Bôn —. Trường xử sở, sở tại.

— *kén*. Chỗ dân đứng kén.

— *thuê*. Chỗ thuê thuê.

Đàn —. Chỗ lập ra để mà cúng tế; tiền sở lớn trong vụ gì, cuộc gì.

Pháp —. Chỗ xử tử, chỗ chém tội nhơn.

Sa —. Chôn giặc giã.

— *giao diệp*. (Coi chữ diệp).

— *hát*. Chỗ lập ra để mà hát xướng.

— *bon*. Chỗ tụ hội chơi bời.

腸 **Trường**. *c.* Ruột.

Tâm —. Lòng dạ.

肝 | Can —. Gan ruột, lòng dạ.

Đại —. Ruột già.

Tiểu —. Ruột non.

Nổi —. Cái bàn trường, (trong bụng heo cái).

Thông —. Chứng bệnh đau ruột cùng chày dài.

Trục —. Chứng tả lợi nặng quá, bắt ngay |

ruột, ăn uống vật gì đều ra ngã hậu môn.

Nhuận —. Làm cho đám thâm, mát mẽ trong ruột.

Tủy —. Rừa ruột, uống thuốc hạ.

— *ung*. Trong ruột có ung độc.

Giảo — *sa*. Chứng đau thắt ruột, đau bụng bả, bắt phải nhào lộn, quay quắt.

長 **Trường**. *c.* Lớn; kẻ lớn, làm đầu.

— *giả*. Kẻ lớn.

— *thượng*. Kẻ có chức phận lớn.

Phú — *giả*. Kẻ tuổi tác cùng giàu sang.

Xã —. {
Thôn —. {
Lý —. {
 Kẻ thay mặt cho làng, coi việc
 linh thuê cùng các việc quan, xã
 trưởng coi việc trong một làng lớn;
 thôn trưởng coi việc trong một làng
 nhỏ hơn; lý trưởng coi việc trong
 làng nhỏ hơn nữa.

Ấp —. Kẻ coi việc trong một ấp.

Trùm —. Trùm coi việc trong một ấp, trưởng là tay sai trong làng; tiếng gọi chung hai thứ chức việc.

Hòa —. Hòa đầu, bênh việc.

— *ác*. Dung túng cho con em làm đầu ác tệt.

有 | 者氣像 *Hữu* — *giả khí tượng*.
 Có khí tượng kẻ lớn; xem ra như người lớn.

怵 **Truột**. *n.* (Tuột).

律 **Trụt**. *n.* Tuột xuống, sa xuống.

— *xuông*. id.

律 **Trút**. *n.* Đồ sang, đồ đĩa.

— *sang*. id.

— *lại*. Đồ lộn lại.

— *gánh*. Sang gánh, trao gánh cho ai.

Đồ —. Đồ đi hêt, đồ đĩa, đồ tội, đồ lỗi cho ai.

Tháo —. Lách mình cho khỏi, tránh đi, không chịu (làm việc gì).

Tránh —. id.

— *lây*. Đồ sang qua đồ đựng của mình; trút sang mà lây.

— *linh hâu*. Linh hồn lia xác, chết.

蛭 Trút. *n.* Loài côn trùng, vảy to mà cứng, có động tới nó thì đầu đuôi nó co rút lại cứng khur; sách thuốc gọi là *xuyên sơn giáp*. 穿山甲.

Con — id.

Vảy —. Vảy con trút, vị thuốc trị thương tích rất hay.

— *cỏ*. Rút cỏ như con trút; bộ nhất nhúa.

蒂 Trừu. *n.*

Hột — —. Hột lớn mà ít cơm, (trái cây).

Nồi hạch — —. Nồi hạch tràm ra mà cứng.

Ngậm — —. Miệng ngậm vật gì to nông hai bên má.

紬 Trừu. *c. n.* Hàng dệt chỉ đánh mịn hơn nhiều; loài chiền lớn bắp đuôi.

Hàng —. Hàng dệt chỉ đánh ày.

Con —. Loài chiền dè nhỏ đầu, lớn bắp đuôi.

Chiền —. Con chiền, con trừu; tiếng gọi chung hai vật giống nhau.

抽 Trừu. *c.* Rút.

— *hối*. Rút vé, đem vé; (nói vé người).

肘 Trừu. *c.* Cánh chỏ.

掣 | Xiết —. Trờ đương, hiệp chỏ.

纂 Trừu. *c.* Chối.

修 Tu. *c.* Sửa sang, chữa cái, trau giới.

| 持 — *trì*. Lánh trần tục, sửa lòng dưỡng tánh, chuyên việc đạo đức.

— *hành*. id.

| 心養性 — *tâm dưỡng tính*. id.

— *thần*. Sửa mình đẹp tính nết, chuyên lo một việc làm lành.

— *kỹ*. id.

| 仁積德 — *nhơn tích đức*. Chuyên lo một việc làm lành, tích để việc phước đức.

— *nhà*. Chuyên việc đạo đức ở tại nhà.

— *rừng, núi*. Ở ẩn trong rừng núi mà sửa lòng, dưỡng tính.

Đi —. Bỏ việc đời, tìm chỗ tu tâm dưỡng tính.

Viện —. Nhà tu trì.

Nhà —. id.

Chơn —. Dứt hết trần duyên; chuyên lo một việc đạo đức; thiết là người tu trì.

Tinh —. id.

| 成正果 — *thành chính quả*. Tu được kiếp tốt; tu nên. (Phật).

— *bi*. Sửa sang, trau giới.

— *đi*. Chừa cái tánh nết, bỏ chuyện cũ đi, (tiếng khuyên bảo).

— *cờ bạc*. Chừa bỏ cờ bạc, không đánh cờ bạc nữa.

— *chỉnh*. Sửa sang, làm lại.

— *lỹ*. id.

— *tạo*. Tạo lập, gây dựng.

— *kiêu bỏi lợ*. Làm cầu đắp đàng.

Con — *hú*. Loại chim giống quạ quạ, tính làm biếng không hay làm ỏ, hay đi trộm trong ỏ quạ; lấy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

須 Tu. *c.* Tua.

| 臾 — *du*. Giây phút.

Liên —. Liên liến.

— *yếu*. Tua phải, nẻo phải.

鬚 Tu. *c.* Râu.

Lão ông —. Loài bông cỏ, cũng gọi là *kim ngân hoa*.

男 | 女乳 *Nam — nữ nhũ*. Trai thì râu, gái thì vú, ày là dấu phân biệt trong hai loài.

羞 Tu. *c.* Hồ; dố ăn.

— *ỏ*. Hồ thẹn, lầy làm hồ thẹn.

— *si*. id.

珍 | 珍 —. Đồ ăn quý.

包 | 忍辱 *Bao — nhẫn nhục*. Luồng chịu nhục nha.

聚 Tu. *c.* Nhóm họp, tên chỗ ở trên Ngâu, (Bắc-ký).

— *hội*. }
 — *hợp*. } Nhóm hợp.
 — *tập*. }
 — *lại*. }
 Quán —
 — *chung*. } Nhóm nhau mà làm chuyện gì,
 — *đang*. } (thường hiểu về nghĩa xấu).
 — *nhau*. }
 — *tợp*. Dơ dáy, u trệ.
 — *bạ*. Bạ vào, dựa vào, tập vào.

— *liêm*. Nhóm góp, thâu góp, (thường nói về sự góp liêm của dân mà làm tư lợi).

財 | 則民散 財散 則民 |
 Tài — *tắc dân tán, tài tán tắc dân* —. Của nhóm thì dân tan, của tan thì dân nhóm; thâu góp của dân lắm thì dân phải nghèo cùng phải xiêu lru; mở phép rộng làm cho dân nhờ, thì dân sẽ tụ hội.

| 首 — *thủ*. Giùm đầu, nhóm hợp.
 — *tam*. Bài tổ tôm.

綉 Tú. c. Thêu.

Cảm —. (Coi chữ cảm).

錦 心 | 口 感 心 — *khẩu*. Lòng gầm miệng thêu, (tiếng khen kẻ làm văn hay, giả khoa ngôn ngữ).

秀 Tú. c. Tỏi.

— *tài*. Kẻ thi đỗ dưới bậc cử nhơn; kẻ học hành có tài.

Tuân —. Trí huệ, đẹp đẽ.

Thanh —. Đẹp đẽ, thanh lịch, xinh tốt.

— *mậu*. Sum sê, diêm đà, (cây cối).

Tú . c. Sao ở một chỗ, định tinh.

Tinh —. Sao đi, sao đứng, (tiếng gọi chung các vì sao).

Nhị thập bát —. 28 vì sao đứng, (coi chữ túc),

西 Tú. c. Kẻ làm đầu.

— *trưởng* }
 — *nhơn*. } id.

Thổ —. Quan Mọi.

囚 Tú. c. n. Kẻ mắc án giam cầm, tội nhơn; chỗ giam cầm kẻ có tội, buộc trói, tiếng trợ từ.

— *rạc*. id. (Thường hiểu về người nặng tội).

Lao — hoặc — *lao*. Chôn giam cầm; ngục thắt.

Nhà —. id.

Ngục —. id.

Cấm —. Cấm trong khám đường.

Giam —. id.

Ổ — (*ăn rệp*). Tiếng rủa đũa hung hoang.

— *tội*. Tội nhơn,

Kẻ —. id.

— *tử* hoặc *tử* —. Tử bị án xử tử.

— *phạm*. Tử nặng tội, tử ăn cướp, sát nhơn.

— *túng*. Lúng túng, chật hẹp.

Rũ —. } Ở tù rục rũ, không hé ra được;

Rục —. } bị giam cầm, câu thúc lại một chỗ lâu lắc quá.

Khảo như khảo —. Đánh khảo hết cách.

Dẫn quá dẫn —. Dẫn tù đi xử, thì phải có xiềng tỏa, phải có nhiều người coi giữ; dẫn con nít đi đầu mà phải kèm thúc thì thường nói rằng *quá dẫn tù*, chỉ nghĩa là làm cho kẻ khác phải mất công chặn giữ.

Xử —. Cứ phép gia hình cho những kẻ mắc tội nặng mà bị án xử tử.

Đó —. Tiếng mắng đũa hỗn hào, (tiếng tù ày hiểu về tù tử hay liêu mạng).

Hồn như —. Hồn hào quá, (tiếng mắng).

Ổ *đơ như* —. Tiếng mắng đũa ở đơ.

— *và*. Cái ống loa, tiện bằng sừng trâu.

— *lu*. Bộ mặt tròn, mặt quay.

Miệng — *lu*. Miệng tròn mà to.

厩 Tú. n. Cái thùng đứng, thường đóng bằng cây, phân ra nhiều ngăn, có thể để áo quần, sách vở văn vắn; che phủ cho khuất.

Cái —. Cái thùng đóng đứng ày.

— *đường*. id.

— *chạm*. Tủ có chạm trổ.

— *thuộc*. Tủ để thuộc bác.

— *sách*. Tủ để sách.

— *áo*. Tủ để áo quần.

Ngăn —. Ngăn hộc trong cái tủ.

— *lại*. Phủ che, trùm bao cho khuất.
— *khăn*. Lây khăn mà trùm lại.

思 *Tư. c. (Tơ)*. Lo tưởng, suy nghĩ, tưởng nhớ.

— *tưởng*. id.
— *lương*. id.

Hối —. Nghĩ lại.

— *cựu*. Tưởng nhớ việc cũ, nhà nước cũ.

Tương —. Tưởng nhớ nhau.

Bệnh tương —. Bệnh ưu sầu vì tưởng nhớ nhau.

— *dung*. Tên cửa biển ở gần Thừa-thiên.

— *hiển*. id.

— *nghia*. Tỉnh nhỏ ở ngoài Bình-định, trong Quảng-nam, nay gọi là Quảng-nghia.

私 *Tư. c.* Riêng, tày.

— *h.* } Riêng một mình, riêng cho mình;
— *thán*. } phần riêng mình.

— *ý*. Ý riêng.

— *tinh*. Bụng nghĩ riêng, ý muôn riêng.

— *riêng*. Ở riêng một mình, ra riêng.

Làm — riêng. Làm công chuyện riêng, làm phần riêng cho mình.

— *vị*. Tày vị, binh vị.

Thiên —. Có ý riêng, không theo lẽ chính; ngã về một phía.

Cửa —. Cửa riêng, của mình tạo lập.

Việc —. Việc riêng.

Làm —. Phần ai này làm, làm lớn.

— *lệnh*. Làm lệnh riêng, lấy phép riêng mà làm một mình.

— *hành*. Trộm phép làm ngang một mình.

至公無私 | *Chỉ công vô tư* —. Rất công chính, không chỗ tư vị.

咨 *Tư. c.* Bàn hỏi.

— *tờ*. Gởi giấy mà bàn hỏi về việc quan; (quan đòi hàm mới được đề chữ tư).

Tờ —. Giấy gởi ấy.

— *trình*. Giấy tờ việc quan, quan nhỏ hơn gởi cho quan lớn hơn.

| *曦* — *ta*. Than thở.

司 *Tư. c. (Ti)*. Hay, giữ, làm chủ.

Các — *ki sự*. Đều hay thừa việc mình; ai lãnh việc gì, giữ lấy việc ấy.

— *đó*. Trước quan thượng thư Bộ lại.

— *vụ*. Chức quan nhỏ hay riêng việc gì.

— *lý*. Chức quan hay việc (nói trống).

— *sự*. id.

— *thiên*. Quan hay về việc thiên văn.

Ngũ —. Năm chức trong mình người ta, là ngũ quan.

茲 *Tư. c.* Nay, nầy.

— *niên*. Năm nay.

— *ngọat*. Tháng nay.

— *nhựt*. Ngày nay.

— *tờ*. Nay tờ, (tiếng kê lời nói đề sau hết).

— *trát*. Nay trát. id.

| *寺* — *thị*. Nay cày. id. (Giày cày mượn sự gì).

— *thơ*. Nay thơ. id.

— *phúc*. Nay trả lời. id.

— *bẩm*. Nay bẩm. id.

— *trình*. Nay trình. id.

資 *Tư. c.* Nhờ cậy; của cải.

— *chất*. (Coi chữ chất).

— *bẩm*. id.

天 | *Thiên* —. Tinh trời phủ. *Thiên tư sáng láng*.

— *trợ*. Giúp tiền, giúp của.

— *chất thông minh*. Bẩm tính sáng láng, trí huệ nhiều.

— *minh đạt*. Bồn tính thông suốt, kẻ khôn ngoan.

無金何以爲 | *Vô kim hà dĩ vi* —.

Không vàng bạc lấy chi mà nhờ; lời

Trán-bình bị kiện hà lạm, chữa mình với vua Hán-cao-tổ.

— *dung*. Dung nhan, tướng mạo.

司 *Tư. n.* Thứ bốn; bốn.

Thứ —. id.

— *bể*. Bốn bể, tứ vi.

— *niên*. Cả và năm.

— *mùa*. Cả bốn mùa.

Đòn —. Đòn khiêng dùng bốn cái một lượt; (khiêng đồ nặng lắm).

Giàu tám ngàn —. Giàu lưu loát.

稱 Tự. c. Tô, chỉ.

Sinh —. Tô sông.

Thở —. id.

— *trước*. Tiếng tơ tiếng trước, nhạc bát âm.

— *qua*. Mướp.

斯 Tự. c. Ay.

— *thì*. Khi ày, lúc ày.

— *văn*. Nghề văn chương, đạo học.

| *須* — *tu*. Một giây một phút.

字 Tự. c. Chữ; đóng tiền; nuôi.

Văn —. Nghề văn, chữ nghĩa.

— *vi*. Sách hội giải chữ nghĩa cùng các tiếng nói, làm ra từ bộ từ loài.

— *tích*. Chữ biên ký, bút tích.

Châu —. Giấy có ăn son, chữ son, giấy phép riêng.

Nhứt — *bát hườn*. Một đóng cũng không trà.

Thập —. Hình chữ thập là một ngang qua cùng một sổ chính giữa cái ngang.

序 Tự. c. Tựa; thứ tự, nhà học.

— *sách*. Bài tựa sách.

Bài —. id.

Luân —. Luân thường, nhơn luân.

Trường —. Nhà học.

Ngũ —. Ngũ luân.

祀 Tự. c. Thờ.

Phụng —. Thờ phượng.

Phượng —. id.

Tuần —. Phép làm tuần, phép quai giỗ.

Ngũ —. Thờ năm vị thần, là *Táo, Áo, Trung lưu, môn hộ, đạo lộ*. **竈奧中霤** (Thần táo là thần bếp; Áo, Trung lưu đều là thần nhà trong).

— *thừa*. (Coi chữ thừa).

— *diên*. Ruộng hương hỏa, (cấp cho các quan công thân).

— *kết*. Đồ lễ mà làm việc thờ phượng.

叙 Tự. c. Thứ lớp; bày nói, tỏ phân.

— *sự*. Việc đầu đuôi, thứ lớp.

Duyên do — *sự*. Nguyên do sự tích.

Tinh —. Thứ lớp, sự tinh ra làm sao.

Thanh —. Tỏ cáo, khai báo.

Trình —. Trình thưa việc gì.

Bẩm —. Bẩm gọi.

永不 | **用** *Vĩnh bất* — *dụng*. Bỏ đi, chẳng hề dùng nữa, (nói về quan lại bị cách).

天 | *Thiên* —. Thiên luân, luân thường.

自 Tự. c. Nghi, mình; bõ.

— *kỷ*. Chính mình mình.

— *ý*. Lây ý riêng.

— *quát*. Lây mình làm quí.

— *thánh* — *thần*. Lây mình làm bậc thánh thần, nghĩa là lây mình làm thông minh sáng láng hơn mọi người; ngạo mạng quá.

— *đắc*. Lây làm đắc ý, kiêu căng.

— *kiêu*. id.

— *chuyên*. Giành quyền phép, làm ngang một mình.

— *kiêm*. Khiêm tốn, hạ mình.

— *trách*. Trách mình.

— *ái*. (Coi chữ ái).

| **刎** — *văn*. Giết mình, hại mình.

— *tận*. id.

| **尋短見** — *tám đoản kiến*. Minh tìm lây đầu thầy biết nhỏ mọn (nói về sự vụng nghĩ mà giết mình).

— *tử*. Khi không mà chết, như chết vì gió máy v. v. *Vật tự tử*, sách thuốc cầm không cho ăn.

| **由** — *do*. Thông thả một mình; tùy ý.

— *nhiên* *đồng*. Đồng tự nhiên.

改过 | **新** *Cải quá* — *tân*. Chừa bỏ đều lỗi mà sửa mình lại.

— *nguyên*. Lòng mình ước m

捫心 | **問** *Môn tâm* — *vấn*. Rờ lòng hỏi lây mình; trách mình.

寺 Tự. c. Chùa; ti thuộc.

Am —. id.

Sơn —. Chùa núi.

Lục —. Lục khanh thì là *Thái bực tự khanh, Đại lý tự khanh, Hồng lô tự khanh, Thái thường tự khanh, Quang lộc tự khanh, Thượng bừu tự khanh*.

嗣 Từ. c. Nòi.

| **位** — vị. Nòi ngôi vua.

Hậu —. Con cháu.

Tuyệt —. Không có con cháu nối hậu.

孤寡絕 | **Có quả tuyệt** —. Đơn cô, góa bụa, không con không cháu.

— **đức**. Hiệu vua Annam, nối ngôi cho đức Thiệu-trị.

— **hậu**. Kê sau, từ ấy về sau.

緒 Từ. c. Mối mang.

Đầu —. Giếng mối, chỗ góm tóm.

Thông —. id.

Điều —. Từ điều, từ mối; giếng mối.

— **dư**. Mối dư, cái dư ra.

— **sự**. Việc vãn bày ra thế nào.

似 Từ. c. Tợ, giống.

Tương —. Giống nhau, không khác gì.

酷 | **其父** **Cộc** — **kỳ phụ**. Giông cha nó lắm.

賜 Từ. c. Cho.

Thường —. Ban thường.

Ăn —. Làm ơn cho; ban cho.

Huệ —. id.

Bệnh thiên —. Bệnh trời cho, không có thuốc trị.

駟 Từ. c. Ngựa tứ, ngựa bốn con mắc một xe.

尙 | **Thượng** —. Chức coi giữ ngựa cho hloàng-đê.

思 Từ. c. Ý nghĩ, bụng nghĩ, nghĩ ra thế gì.

Sinh —. Sinh đều nghĩ.

詩言 | **Thi ngôn** —. Làm thơ phú thì là nói ý nghĩ mình.

Ý —. Ý nghĩ; có ý, có từ, cần thận.

勞心焦 | **Lao tâm tiêu** —. Nhọc lòng lo lắng.

四 Từ. c. Bốn.

— **hải**. Bốn biển, cả và thế giới.

— **dân**. Sĩ, nông, công, thương. **土農工商** (Coi chữ dân).

— **thú**. Ngư, tiều, canh, mục. **漁樵耕牧** (Coi chữ thú).

— **hương**. Bồn hương.

— **giác**. Bồn góc.

— **vi**. Khấp chung quanh, bao vòng.

— **thế**. Bồn điệu chữ là **chơn, thảo, triện, lệ, 眞草篆隸** thì là chữ chơn, chữ thảo, chữ khắc đầu, chữ xưa.

— **đức**. Bốn đức đờn bà là **phụ công, phụ dung, phụ ngôn, phụ hạnh**. **Phụ công** thì là sự khéo léo đờn bà; **phụ dung** thì là mặt mày nghiêm chỉnh, ăn mặc vén khéo; **phụ ngôn** thì là ăn nói khôn ngoan, lễ phép; **phụ hạnh** thì là nết na, đảm thắm.

| **宗** — **tông**. Bồn mạch nhảy thường, là **phù, trâm, tri, sát**, hiệp với **dại tiều, huột, sắc** gọi là mạch **bát yêu**, nghĩa là tám bộ mạch cần kíp. **Phù** là mạch nhảy nổi, **trâm** là mạch chìm, **tri** là mạch chậm, **sát** là mạch nhảy mau; **dại** là mạch nhảy tán mạn, **tiều** là mạch nhỏ huột là mạch trơn, **sát** là mạch rít.

| **海皆兄弟** — **hải giai huynh đệ**. Người trong hồn bể, đều là anh em.

— **phôi**. Bồn ông hiền, được thờ ghê cùng đức Khổng-tử, là Nhan-hối, Tăng-tử, Tử-tư, Mạnh-tử.

— **tri**. Thiên tri, địa tri, bử tri, ngà tri, chó nói rằng không ai biết.

肆 Từ. c. Lung; chỗ bày hàng buôn bán, nơi chợ búa.

Phóng —. Buông lung, theo tính-dữ.

Túng —. id. Thả lỏng.

| **情厚味** — **tình hậu vị**. Ăn uống mê man, tìm những vật cho ngon.

慈 Từ. c. n. Lành, hiền lành; loại khoai dây; bớt bớt.

— **hoà**. Hoà nhã, hiền lành.

— **huệ**. Hay làm lành.

Khoai —. Loài khoai dây, thịt trắng mà xốp, có nhiều thứ phân biệt, là **từ gai, từ**

lông, dày nó có gai, lớn củ; từ cui, từ vầu, củ nó giống bàn tay không ngón; từ chạch, củ nhỏ mà dài và nhọn hai đầu v. v.

— — *cái miệng.* Bớt bớt cái miệng, đừng có nói lắm.

Chết ngẳng củ — Chết ngay.

自 Từ. c. (Tự). Cứ khi nào, chỗ nào làm trước; phân biệt, riêng ra.

— *nhiên.* Tự nhiên, khi không, không có tích cứ gì.

Kẻ — }
Nhấn — }
Bắt — }
Cứ tại, khởi đầu tại.

— *đây.* Cứ khi ấy, tự khi ấy.
— *rày.* Tự lúc này.
— *đây.* Khởi tự đây, cứ đây.
— *này về sau.* Khởi tự hôm nay sập về sau.
— *này sập lên.* Cứ hôm nay sập tới.
— *xưa nhấn nay.* Kẻ tự xưa cho tới nay.
— *ngẫm.* Có tưởng có bậc, có thứ lớp phân biệt.

Có — *có ngăn.* id.
— *khoản.* Phân biệt nhiều khoản, khoản này tới khoản khác.
— *miếng.* Phân biệt nhiều miếng; mỗi miếng riêng ra.

Ruột thắt — *con.* Ruột thắt đôi con, nhiều con.
— *dầu chỉ gót.* Tự trên dầu cho đến gót.
— *hối, chấp, lời.* Có hối, có lời phân biệt.
Đêm xía — *đồng.* Đêm xía mỗi một đồng tiền, đồng này tới đồng khác.
Đau bụng — *hối.* Đau bụng có hối, có chuyện.

辭 Từ. c. Kiêu đi, không dám chịu; già nhau; bỏ đi, không biết tới; lời nói.

— *đi.* Không chịu lãnh lầy, không nhìn biết.
— *rày.* Bỏ đi, rày đi, không biết tới.
— *bỏ.* id.
— *nhau.* Bỏ nhau; nói lời từ biệt nhau.
— *con.* Bỏ con đi, không nhìn làm con nữa.
Lập tờ — *Lập tờ* từ bỏ con, không nhìn nó làm con.
— *lộc.* Mặt lộc, chết.
Giả bề — *ngai.* Không chịu làm vua nữa.

— *chối.* Chối đi; không chịu.
Chẳng dám — *nan.* Chẳng dám từ chối, chẳng dám nan trách.

不 | **勞苦** *Bất* — *lao khổ.* Sẵn lòng chịu lao khổ, chẳng dám từ nan.

萬死不 | *Vạn tử bất* — *Dấu thác* muôn lần cũng chẳng tránh trút.

Kiên — }
Cô — }
Bền lòng không chịu.

Ngôn —, (Đức hạnh). Lời nói.
Tình —. Chuyện Khai báo; chuyện nói năng.
— *chương, mạng, điều.* Lời nói, chữ nghĩa làm theo điệu văn chương; lời nói khôn ngoan, trang nhã.

— *ngữ.* Lời nói.
— *hàn.* Công việc nhà tơ, công việc giầy, công việc lại.

Ngữ — }
Trợ — }
Tiếng phụ theo tiếng khác.

磁 Từ. c. Loại đá, loại sành quánh.

詞 Từ. c. Từ thị, chữ nghĩa, bày lời nói, ý tứ.

Đơn —. Đơn trạng, đơn thưa gọi việc gì.
Thơ —. Thơ.
— *trát.* Giấy truyền báo.

祠 Từ. c. Thờ, nhà thờ.

Thần —. Nhà thờ thần.
— *đường.* Bàn thờ ông bà.
Phò — *đường.* Làm lễ trước bàn thờ ông bà; lạy bàn thờ ông bà.
Sanh —. Nhà thờ sông, nghĩa là nhà thờ lập ra mà thờ lạy người còn sống.
Lão —. Người giữ nhà thờ.

信 Từ. c. Chứa, để dành; làm phó.

— *quân.* (Coi chữ quân).

子 Từ. c. Con; hột, trái, tiếng kêu kẻ.

Bất tiêu —. Con chẳng giống đức tính cha mẹ, con bất tiêu.
Trường —. Con trường nam, con đầu lòng.
Thứ —. Con thứ; con dòng thứ.
Đích trưởng —. Chính trưởng nam dòng đích.

Đống — Con trẻ.

Ấu — Con nít, con trẻ.

Tiểu — id. Tiếng hạ minh.

Quả phòng — Con nuôi từ thuở bé, theo họ cha nuôi.

Viên — Tiếng xưng các con quan.

Nhậm — id.

父 | 之情無不愛 *Phụ — chi tình vô bất ái.* Tình cha con làm sao cũng phải thương yêu nhau.

知 | 莫若父 *Tri — mạc nhược phụ.* Biết con chẳng si bằng cha; cha phải biết tính ý con hơn kẻ khác.

棍徒賊 | *Cón đố tặc* — Quân còn đố, quân nghịch tặc.

附 | 附 — *Phụ* — Loại bán hạ, vị thuốc rất nóng, có sức hồi dương.

Quả — Trái trắng, trái cây.

君 | 多財則損其智 *Quân — đa tài tắc tổn kỳ trí.* Người hiền đức nhiều của thì tổn thừa trí (coi chữ tài).

Bỏ — Tầm hàng thù địch, hoặc tròn, hoặc vuông, kết theo áo quan, áo phẩm phục.

Quốc — *giám*. (Coi chữ giám).

赤 | 朝廷 *Xích — triều đình.* Con đỏ của triều đình, (nói chung về các nhơn dân).

— *đạo.* } Đạo làm con, phận làm con.
— *chức.* }

仔 *Tử. c. n.* Mang, vác.

— *tê.* Chín chân, kĩ cang; tốt.

Bức — Cầu thả, bồng chàng, bức ngang, tức ngang.

Làm bức — Làm bươn, làm ngang, làm lây được.

Nói bức — Nói lây được, nói bươn, nói hỏi.

Ừ bức — Ừ bươn; được cũng ừ, không cũng ừ.

Nặng bức — Nặng lảm.

狩 *Tử. c.*

Sư — (Coi chữ sư, 獅).

紫 *Tử. c.* Tia.

— *tô.* Thứ cây nhỏ, lá tía mà thơm, vị thuốc ho.

— *đơn.* Màu đỏ bầm.

— *anh.* Màu tím điều;

— *ngộ.* Cứt kiền, cánh kiền.

| **菴** — *hoãn.* Loài cỏ, vị thuốc ho, (thường hiệp với vị đông hoa, 冬花 cũng trị một chứng).

Hóng — *sắc phục.* Đỏ sắc phục, (cầm dòng trong các ngày kỵ trong nước).

| **微** — *vi.* Vị thần người ta hay vẽ tượng cầm bát quái; vì sao.

死 *Tử. c.* Thác.

— *vong.* id.

— *mạng.* Mạng chết; mạng liêu.

Uống — Thác oan, chết vô cớ.

Yếu — Chết non.

Hoạn — Chết bặc tử, chết phi mạng.

| **于砂場** — *vu sa trường.* Chết trong chỗ giặc.

— *tiết.* Chết vì tiết nghĩa.

— *tội.* Tội chết.

視 | 如歸 *Thị — như qui.* Coi chết như về, coi chết như không.

人生有 | 如日晷之當然
Nhơn sinh hữu — như nhật dụ chi đương nhiên. Con người có sống có thác, cũng như ngày đêm chừng phải vậy; lẽ có ngày phải có đêm, có sống phải có thác.

— *phúc trung.* Chết trong bụng mẹ.

| **者別論** — *giả biệt luận.* Kể chết rồi, chẳng còn nói chi; kiếp chết kiếp hết.

— *cường.* Chết ngay.

畏 | 貪生 *Húy — tham sinh.* Sợ chết, tham sống. (Tiếng chê người nhát chằng làm nên việc lớn).

Hiệu — Liều mình mà lập công.

Nịch — Chết trăm nịch, chết đuối.

Xê — Lảm án chém giết.

Luận — *hình.* Đoán chó phải chết

Sở sinh sở — Sở khai sinh, khai tử.

Khai sinh khai — Khai báo về sự sinh tử cho được đem vào sổ.

| **見真性** — *kiến chân tính.* Khi chết mới thấy thiệt tính con người, có câu nói,

nhơn chi tương tử, kì ngôn giả thiện, nghĩa là con người gần chết, lời nói phải ngay lành; ấy là hướn bản tính tự nhiên.

須 Tua. c. n. Phải, (tiếng buộc).

Xá — id.

— giữ. Phải giữ.

— kíp. Phải cho kíp.

Cái —. Cái tội, cái chi có rĩa mà thông xuống.

Cả —. Cả tội, cả dầy, cả lữ, (nói về người).

Đi cả —. Đi cả lữ.

Có —. Có tội lòng thông; có đoàn, có lữ.

— mực. Tua con cá mực; bộ lang thang, rách rưới, (quần áo).

綯 Tũa. n. Ủn dên, tuôn dên.

— dên, tời. id.

— ra. Kéo ra đông lăm; (thường nói về ong kiến vỡ ổ, tuôn ra cả đoàn).

道 Tũa. n.

— lua. Đơm ra, phá miệng lớn, (thường nói về ghè).

Ăn trâu miệng — lua. Ăn trâu vầy vá đầy mõm.

爨 Tũa. n. Bùa ra, tán ra.

— ra. id.

Chạy —. Chạy tán ra.

Lúa —. Lúa chín quá, bông nó rã ra.

— ý. Mở rộng trí ý.

絲 Tũa. n. Nứt nẻ lăm nhăm.

— lười. Lười nứt nẻ ra; (ấy là tại nóng lăm).

序 Tũa. c. Lời dẫn.

— sách. Bài báo dẫn, đề trước sách.

Bài —. id.

似 Tũa. c. n. Giông.

— —. Mĩa mai, gán giông.

Coi — —. Coi mĩa mai, xem gán giông,

孖 Tũa. n. Giời mới sinh, giời mên.

— mên. id.

Giời —. Giời lớn, từa nhỏ, (tiếng gọi chung).

— đit. Từa sinh ra; (đit ấy là con lằng xít vật trắng trắng, người ta nói là từa).

遵 Tuân. c. Vàng theo, y theo.

— lệnh. Vàng lệnh.

— mạng. id.

— phép. Vàng phép.

— theo. Vàng theo.

— giữ. Vàng giữ.

不 | 教化 Bât — giáo hóa. Chẳng vàng lời dạy dỗ.

Không —. Ngạnh ra, không vàng theo.

俊 Tuân. c. Thông minh, tài trí.

— kiệt. {

— sĩ. { id.

— tú. {

Anh —. }

徇 Tuân. c. Theo.

— vi. Vị nhau, hộ thế cho nhau.

旬 Tuân. c. Một tiết mười ngày.

— nhật. id.

Thượng —. Mười ngày đầu tháng.

Trung —. Mười ngày giữa tháng.

Hạ —. Mười ngày cuối tháng.

— lễ. Một tiết bảy ngày.

— chay. Mùa chay, lúc phải ăn chay.

Trai —. id.

— thì. Thì vận. Tuần thì đã dên.

— vận. id.

Ăn lục —. Ăn mắng sáu mươi tuổi.

Làm —. Làm chay trong các ngày kỵ.

Thất —. Tuần chay phải làm trong lúc cha mẹ mất được 49 ngày.

Kinh —. Trải qua một tuần, quá kì.

巡 Tuân. c. Đi khắp, đi do thám.

— thủ. Đi thám, đi do.

— do. id.

Canh —. Canh giữ.
Đi —. Đi do thám.
 — **soát**. Đi do, đi soát.
 — **túc**. Do thám giữ gìn.
 — **sát**. Do xét.
 — **tiêu**. Đi do thám (sông biển).
 — **vãng**. Đi xem xét.
Quân —. Quân dân dùng về việc đi tuần.
Cai —. Kẻ làm đầu quân canh.
Ngồi —. Đốc việc thâu thuế ghe thuyền, thuế hóa hàng.

循 **Tuán**. c. Theo, noi theo.

因 | **Nhơn** —. Noi theo việc cũ, không chịu canh cải, không phân chân.
Thiên địa — **hoàn**. Cuộc trời đất xoay vần.
序而進 — **tự nhi tiến**. Cứ thứ mà đi tới.
 — **l con j**. Lương thiện, giữ lòng ngay thẳng, giữ phép.

戌 **Tuất**. c. Chữ thứ mười một trong mười hai chi.

Năm — }
Tuổi — } Năm, tuổi, ngày, giờ về số chữ
Ngày — } tuất.
Giờ — }

恤 **Tuất**. c. Đói thương, động lòng thương, nghĩ đến.

Ái —. Yêu thương, thương tiếc.
Phật —. Chẳng nghĩ đến, chẳng động lòng.
 — **cô**. Thương kẻ mồ côi, cấp dưỡng cho nó.
 — **bần**. Thương đến kẻ nghèo khó. id.
 — **dưỡng**. Lo lắng nuôi dưỡng.
Tiến —. Tiến cấp cho kẻ chột, tiến chôn cất cấp cho các quan.

足 **Túc**. c. Đủ, lầy lầy đủ; chơn.

Thủ —. Tay chơn.
Ký —. Gởi chơn, đỡ nhờ; dấp vô chỗ nào.
Thật —. Sầy chơn; lối bước, trái chơn lối bước.
Mâm từ —. Mâm bôn chơn.
跡 — **tích**. Dấu chơn. **Túc tích mãn thiên hạ**, chỉ nghĩa là đi khắp thiên hạ.

男忌 | 女忌目 *Nam kỵ — nữ kỵ mục*. Trai kỵ chơn, gái kỵ con mắt; (nói về bệnh thủng, trai thủng chơn, gái thủng mắt trước, thì là nặng).

Phù —. Giàu có.
Sung —. No đủ.
Mãn —. Đầy đủ; lầy lầy đầy đủ.
 — **ý**. Vừa ý, đủ ý.
 — **dụng**. Đủ dùng.
 — **sở**. Đủ sở, huế sở, y sở.
 — **ngữ**. id.
 — **lý**. Đủ lẽ rồi.
Chỗ bắt — **chỗ hữu dư**. Chỗ không đủ, chỗ lại có dư, không đồng đều.
不 | 信 **Bất** — **tin**. Không đáng tin.
不 | 食 **Bất** — **thực**. Chẳng khá ăn, chẳng ngon, chẳng vừa miệng.
Bất — **luyện**. Chẳng kẻ chi, không đáng nói.

肅 **Túc**. c. Kinh.

— **thơ**. Kinh gởi thơ (tiếng lịch sự).
Nghiêm —. Nghiêm trang.
Oai —. Oai nghiêm.
靖翹避 — **tĩnh hồi tị**. Bồn chữ để trong đó lỗ bộ, chỉ nghĩa là nghiêm kính, lạng lẽ, lui, tránh.
 — **gáy**. Gáy ra, xui giục.
Chuột —. Chuột kêu, làm ra tiếng túc túc.
Gà —. Gà kêu nhau.
 — **còi**. Thổi còi.
 — —. Tiếng gà kêu giập.

宿 **Túc**. c. (Tú). Nghỉ; ở; sao chòm.

經 | **Kinh** —. Cách đêm.
Quá —. id.
Tá —. Ở đó, ở nhờ.
 — **trực**. Chực hầu ngày đêm.
 — **oán**. Oán cù.
 — **nhơ**. Kẻ học hành im bác, đã trải việc rồi.
 — **trương**. Trương có tài, đã táng việc binh.
Nhị thập bát — hoặc **tú**. Hai mươi tám vì sao: ở đằng huỳnh đạo. Bày vì ở giữa đông nam thì là **giác, canh, đê, phòng, lâm, vi, cơ**;
每亢氏房心尾箕
 bày vì ở giữa đông bắc thì là **dấu, ngưu, nữ, hư, nguy, thất, bích**;

斗牛女虛危室壁

bảy vì ở giữa tây bắc thì là *khue, lâu, vì, mao, tait, chủy, sâm;*

奎婁胃昴畢觜參

bảy vì ở giữa tây nam thì là *linh, qui, liễu, tinh, trương, dực, chán.*

井鬼柳星張翼軫

Mỗi một ngày trong lịch đều đề một vì sao; trong ấy có bốn vì là *phòng, hư, tinh, mao*

房虛星昴 đều chạy về ngày chúa nhật.

夙 Túc. c. Sớm.

- *duyên.* Duyên đã định rồi, tiền duyên.
- *nguyện.* Lời nguyện ước rồi, đã có nguyện trước.

| **徂咸勤** — *dạ hàm cần.* Sớm tội ăn cần.

粟 Túc. c. Thóc.

- *tê.* Hạt thóc, lúa.
- | **粟** — *xác.* Vỏ trái cây có nhựa như nha phiến, thuốc trị tả lợi.
- Anh* — *xác.* id.

俗 Túc. c. Thói quen, cách thói, sự người ta đã ưa đã quen chẳng kì tốt xấu; tâm thường, què mùa, phạm hèn, kịch cợt, bất lịch sự.

- Thê* —. Thói đời.
- Phàm* —. id.
- Hương* —. Thói quen trong đất nước.
- 入家** | *Nhập gia tùy* —. Vào nhà nào phải theo thói cách nhà ấy.
- Tùy* —. Tùy theo thói quen.
- Thành* —. Đã thành thói quen.
- *mục.* Cũng là thói tục.
- *nhơn.* Người què, người không biết dèu.
- *lệ.* Thói phép, lệ lỗi.
- *dàm.* Lời nói theo thói què.
- *từ.* Trái thì thói, xấu xa, đơ nhộp, không xứng đáng.

Nói —. Nói lời nhộp nhúa, không đáng nói.

Ăn nói thô —. id.

Thoát —. Thanh bai, lịch sự, bỏ bực tâm thường.

續 Túc. c. Nối, thêm.

- *sức.* Tổng trát sức một lần nữa.
- *huyền.* (Coi chữ huyền).
- *tác.* Tiếng gà kêu.

息 Túc. c. n. Nghỉ; hơi thở; âm tín; sinh lợi, sinh trưởng; bức bối, khó chịu.

An —, *hư* —. Nghỉ ngơi.

壹 | 尚存此志不能少解

Nhiệt — *thượng tồn thì chí bất năng thiếu giải.* Còn một hơi thở, chí này chẳng chút bỏ qua.

An — *hương.* Loại mũ cây, vị thuốc trị đau tức.

Tiểu —. Chừng đối, tin tức.

Cô —. Lầy lắt, dung túng.

日月雖多不过一 | 一本

Nhiệt nguyệt tuy đa, bất quá nhất — *nhiệt bản.* Ngày tháng đâu nhiều, chang qua một lời một vốn. Câu luật Annam cấm không được ăn lời quá vốn.

Hết —. Hết thỉnh linh, hết đi mà không hay.

- *tôi.*
- *ngang.*
- *minh.*
- *kiêng.*
- *giận.* Nổi giận, nổi gan.
- *gan* id.

} Bức bối, khó chịu.

— *ngực.* Đau ngực, nặng ngực, đau lói trong ngực như có vật chi cản trở.

— *chối, lói.* id.

— *âm ách.* Bức bối, thờ không ra hơi.

Đau —. Đau chói, đau thờ không thông.

Từ —. Con cái.

Sinh —. Sinh lợi, tế lời.

— *cười.* Bất phải cười, nín cười không được.

卽 Túc. c. Bèn, dèn, bây giờ, liền.

- *thì.*
- *linh.*
- *tức.*

} Nội trong bây giờ, phải cho mau, không để huờn được.

— *kiêng, (sinh tinh).* Đền kiêng sinh tử, chỉ nghĩa là thầy vật liền nghĩ ra nhiều ý tứ, (nói về sự làm văn thơ).

Lập —. Nội-bày giờ, cho kịp.

— *khác*. id.

— *nhặt*. Nội ngày.

— *vị*. Lên ngôi, làm vua.

| 是 — *thị*. Thiệt là, ấy là chỉ thị 只是.

雙 Tuệ. *c.* (Cái chổi tre).

— *tinh*. Sao chổi.

歲 Tuê. *c. n.* Tuổi, năm; nát ra như bột, (trùng âm với chữ tề).

— *thì*. Ngày tháng trong năm, mồng năm ngày tết.

— *nguyệt*. Năm tháng, ngày tháng.

— *thứ*. Năm thứ mấy trong 12 con giáp.

Vạn —. Tiếng chúc thọ cho hoàng đế.

Vạn vạn —. id.

Thiên —. Tiếng chúc thọ cho các chư hầu.

Thiên thiên —. id.

Bách —. Trăm năm.

Đáo —. Đền tuổi khôn lớn.

— *mộ*. Cuối năm, gần mãn năm.

Sơn —. Thờ cây đất núi, giồng cây dừa mà nhỏ tàu nhỏ lá.

壽呼 *Tung hô vạn* — } Tiếng tung hô chúc
Sơn hô vạn — } thọ cho hoàng đế.

Đám cho —. Đám cho nhỏ bàn, cho nát bàn.

碎 Tui. *n.* Tỏi.

Chúng —. Chúng tỏi.

淬 Tui. *c. n.* Đốt sắt và nhúng nước muối, có ý làm cho tốt thép.

— *lại*. Đốt lại, trui lại, làm cho sắc.

— *dao, rựa*. Đốt dao, rựa theo cách ấy, mà làm cho uó sắc.

對 Tui. *c. n.* Đôi, cặp, bọn, đồ kết có tua } để mà treo cho đẹp; khâu trừ.

Một —. Một cặp, một bọn.

Đi cả —. Đi cả cặp, cả lũ.

Tông —. Đồ kết thắt bằng hàng giề để mà treo chơi.

Kết —. Kết hàng giề, tơ chỉ mà làm ra đồ treo.

— *roi*. Tui kết chỉ có nhiều tua, (đổ ngựa).

— *nợ*. Trừ nợ, khâu trừ cho khỏi nợ.

— *chỉ đánh*. Tui kết bằng chỉ đánh chắc chắn.

— *cườm*. Tui kết chỉ xô cườm.

最 Tui. *n.* Tồi tăm, mù mịt.

— *tăm, tăm* —. id.

— *trời*. Trời không có trăng, trời u ám.

— *ngày*. Cả và ngày.

Nói — *nói sáng*. Nói chùng nói vụng.

Làm thâm —. Làm lén, không cho ai hay.

最 Tui. *n.* Cái bao nhỏ, cái dây.

Một —. Một túi đựng đầy.

— *bạc*. Đồ đựng bạc, cái dây đựng bạc.

— *thuộc*. Cái dây đựng thuộc ăn.

— *com*. Cái dây đựng com.

— *áo*. Cái bao để áo quần.

— *tham*. Cái dây tham, lòng tham.

Lòng tham dục biết bao nhiêu cho đầy —,
Lòng tham lam không có chừng đối,
chẳng biết đến đâu cho vừa.

Ráo —. Sạch trơn, hết sạch.

Nghèo chày —. Nghèo quá.

Móc —. Móc kéo trong túi, còn bao nhiêu trong túi lấy ra cho hết.

Khóc —. Khóc vô số.

Bứt —. Cướp giật, bóc lột làm như kẻ cướp.

Riết —. Riết quá, cùng túng quá.

Bỏ —. Bỏ đây, góp nhóm lượm lật từ đóng tiền.

碎 Tui. *n.* Khóc riêng, đau đớn riêng.

— *hổ*. Lầy lăm xâu hổ, thua sút mà khóc riêng.

— *phận*. Khóc riêng về thân phận mình.

— *thân*. id.

— *mặt*. Hổ mặt.

— *thâm*. Khóc thâm.

Đeo sầu ngậm —. Buồn rầu than khóc phận mình. (Lục súc tranh công).

線 Tui. *c.* Sợi, (coi chữ tiền).

Kim — Vàng kéo chỉ, hoặc đồng thau kéo chỉ mà nhuộm nước vàng.

雖 Tuy. *c.* Dấu, dấu mà.

- là. Dấu là, dấu rằng.
- rằng. id.
- vẫn. id.

綏 Tuy. *c.* Phủ hũy, làm cho an.

- Giao** —. Chông đánh, đôi địch cùng nhau.
- Phước** —. Nóc phủ thuộc về tỉnh Biên-hòa, nay là hạt tham biện Bà-rịa.

萃 Tuy. *c.* Nhóm.

Phước —. Nóc làng.

隨 Tuy. *c.* Theo, đi theo, nương theo.

- *tùng.* id.
- *theo.* id.
- *ý.* Nương theo ý, mặc ý.
- *tiện.* Nhon tiện, liệu theo thể tiện.
- *cơ, (tùng biên).* Tùy theo sự thể mà làm.

追 | **Truy** —. Theo dõi.

Tiền —. Tiền đòi hai bên tiền bị, cùng là đòi chứng.

Trưởng —. Kẻ lãnh việc kêu đòi học trò trong lúc thi khóa.

| **家豐儉** — *gia phong kiệm.* Tùy theo bốn phận giàu nghèo.

| **才錄用** — *tài lục dụng.* Tùy theo tài năng mà cử dùng.

Cửa — *thân.* Cửa đem theo mình, của hộ thân.

— *biện.* Chức quan nhỏ tùng quan lớn mà giúp việc, chức quan hầu.

Đạo —. Họ đạo, đạo họ, những người làm nghề đi khiêng quan cừ.

髓 Tuy. *c. n.* Vật giồng như mỡ, ở trong lỗ xương người ta cùng xương thú vật; nghĩ lại, xét lại.

- Cốt** —. id.
- *lại.* Nghĩ lại.

— *thân.* Xét nghĩ thân phận mình, biết thân.
Biết —. Biết xét, biết nghĩ.

宣 Tuyên. *c.* Rao.

- *dụ.* Rao lời dụ.
- *phủ sử.* Chức quan văn hay việc phủ trị trong một xứ.

線 Tuyên. *c.* (Tiền. Sợi).

- Kim** —. (Coi chữ kim).
- *nhon.* Người đem môi, thám thử.
- *dẫn.* Chỉ đàng, đem đàng.

全 Tuyên. *c.* (Toàn). Trọn, vẹn.

- *vẹn.* Nguyên vẹn, không có tí tích gì.
- *hảo.* Ý nguyên, thiết tốt.
- Vạn** —. Nguyên vẹn cả thầy, toàn hảo cả thầy.
- Hoàn** —. Xong xuôi, trọn vẹn.
- Song** —. Sức khỏe cả đôi, (nói về cha mẹ, vợ chồng).
- Kiểm** —. Gồm trọn, gồm đủ: *Văn võ kiêm tuyền.*
- *mạng.* Sức khỏe bình yên, khỏi chết.
- *nặng.* Gồm cả tài phép.
- *công.* Trọn công.
- *những.* Tinh anh, không xen lộn.
- *thị.* id.
- Đề** —. Đề nguyên vẹn.

泉 Tuyên. *c.* Nguồn, suối, (xưa dụng như chữ tiền).

- Thanh** —. Nguồn nước trong.
- Lâm** —. Rừng hơi sấm uất, chỗ ít người vắng lại.
- Cửu** —. Chín suối, âm phủ.
- Huỳnh** —. Suối vàng, id.
- Lệ** —. Nước ngọt, mạch nước ngọt.
- Hắc** —; *á* —. Ngon nước đen; ngon nước uồng tới thì cảm: Đều là những nguồn nước độc địa, ở giáp cõi Văn-nam.

選 Tuyên. *c.* Lựa, chọn.

- *trạch.* id.
- *cử.* Chọn mà cho lãnh chức gì.

Diễn —. Lựa chọn, lựa lọc.
— *binh*. Chăm linh, chọn binh.
— *lại*. Lựa lại.
Linh — *phong*. Linh lựa.

雪 *Tuyết*. *c*. Giá trắng trên trời sa xuống từ phiến như kiên bông hoa, các phương lạnh lẽo ở xa mặt trời đều có.

Sương —. Sương móc (tiếng đôi).
— *bạc*, — *bạch*. *Tuyết*. id.
Trắng như —. Trắng lấm.
— *sĩ*. Rửa hổ, báo thù làm cho khỏi hổ.
— *hạn*. Rửa hờn, làm cho đã giận.

絕 *Tuyệt*. *c*. Dứt, phá, làm cho hết, làm cho tan hoang; rứt, hơn hết.

Trảm —. Dứt đi, làm cho hết sạch.
Đoàn —. id.
Phá —. Phá tan.
Chết —. Chết hết.
— *tộc*. Hết dòng họ.
— *nói* — *giống*. Hết nói hết giống.
— *mạng*. Chết, mất mạng.
— *nọc*. Giết hết nọc, không còn nọc độc.
— *lượng*. Hết lượng ăn.
— *tóng*, — *tích*. Không còn dấu tích, mất tích.
— *tin*. Biệt tin, mất tin tức.
— *đục*. Bỏ đảng sắc đục, không chịu sự vợ chồng.
— *sắc*. Rất xinh tốt, đẹp dễ.
— *hảo*. Rất tốt.
— *kì*. Rất kỳ dị, rất lạ.
— *diệu*. Rất màu, rất hay.
— *khỏi*. Quá khỏi, hơn hết.
— *luân*. Hơn hết, không ví được.
— *vực*. Xa xuôi, cùng tột.
Cầm —. Cầm hẳn.
— *hảo*. Dứt đi, không chịu làm anh em nữa.
— *giao*. id.

綿綿不 | *Miền miên bất* —. Đặc đặc không dứt; nối liền nhau hoài.

堆 *Tum*. *n*. Cái chum, đồ đựng bằng đất, to hông, nhỏ miệng; cái cột bánh xe; tiếng trợ từ.

Cái —. Cái chum.

— *xe*. Cái cột bánh xe, trong có lỗ xỏ cây vi, ngoài có thể tra rế quạt bánh xe, tục gọi là *cầm xe*.

— *hùm*. Nhỏ miệng quá.

Bụi lùm —. Bụi rậm rạp, sum sê.

Làm lùm —. Làm vầy vạ, làm ra việc lớn.

Nở lùm —. Nở ra lớn lấm. (Bông hoa).

終 *Túm*. *n*. Rút lại; cột tóm lại; tóm thâu, lầy đi.

— *lại*. Rút lại, tóm lại, bao buộc lại.

Cột —. Cột tóm.

Quần rách lang thang hai tay mà —. Sự thể đưa cờ bạc, không lo làm ăn, phải hư đến thế ấy.

— *giò*. Hai giò rút lại, đi đứng không dặng.

— *miệng*. Nhỏ miệng; miệng rút lại, muốn nhủu lại.

— *riết*. Rút lại còn có một thì.

Đen —. Thử đen độc làm cho con nit cứng miệng bú không dặng.

— *ráo*. Lây hết, quơ đi hết.

— *sạch*. id.

尋 *Tùm*. *n*. Tiếng trợ từ.

— *lum*. Tủa ra, bủa ra bốn phía, thường nói về cây cỏ.

Bụi — *lum*. Bụi rậm, nhánh lá sum sê.

Bắt — *lum*. Bắt cả chùm, bắt khắp chỗ.

Làm — *lum*. Làm ra lớn việc, gây việc to.

尊 *Tun*. *n*.

— *hút*. Có lỗ nhỏ mà sâu.

嵩 *Tung*. *c*. Non cao.

— *hố*. Cao ráo, hố lớn tiếng, reo lên.

縱 *Tung*. *c*. *n*. Dọc; tuồng pha; tiếng trợ từ.

— *hoành*. Ngang dọc, nghênh ngang, không giữ lễ phép.

Từ — *ngũ hoành*. Bủa vẽ bốn nét dọc, năm nét ngang, để mà êm qui trừ ma.

Từ —. Từ phía, phía nào cũng có, khắp chỗ.

— *ra*. Tuôn ra, số ra.

— *chạm*. Đụng chạm, tuồng chạm.
Lung —. Tiếng trống cổ đánh giáp; sự thể
 buông tuồng, không cảm lại được: *Lung*
tung con ngựa sảy ra rồi!
 — — id.

誦 Tung. c. Đọc.

— *kinh*. Đọc kinh.
 | **讚** — *tán*. Xướng, đọc lớn tiếng; ca
 ngợi.
Tán — id.
Xưng —. Khen ngợi.
 — *ri*. Tiếng bóng chào mời.

訟 Tung. c. n. Kiện; bao bị.

Ngục —. Việc kiện cáo.
 — *đình*. Chỗ kiện thưa.
Từ —. Đơn trạng, kiện thưa.
Kiện —. Kiện thưa, không nhận nhau.
Tranh — id.
使民和不使民 | *Sử dân hòa, bất*
sử dân —. Làm cho dân hòa, chẳng
 xui cho dân kiện, ấy là phận sự kẻ
 làm quan thương dân.
Thỉnh —. Xui kiện, nghe hai bên kiện thưa
 mà phân xử.
Cái —. Cái bị, đồ đương bằng gỗ hàng.
Bị — id. (Tiếng đời).

恣 Tung. c. Giục, xui giục.

容 | *Dung* — } Dung dưng, thả luông,
放 | *Phóng* — } không câu thúc
 | **恣** — *tư*. }
 | **欲** — *dục*. Hoang dâm vô độ.
 | **恣** — *dùng*. Xui giục, dung dưng cho
 làm chuyện quây.

縱 Tung. n. c. Bỏ buộc lại một chỗ, mắt thông
thả; chật hẹp; ngặt nghèo; buông ra, thả
ra, không câu thúc, (ấy là nghĩa chữ tung).
Phóng, thả.

— *thu*. Bỏ buộc, chật hẹp; ngặt nghèo.
Từ —, *lúng* —. Bỏ buộc, bản chặt, mắt
thông thả.

— *ngặt*. Ngặt nghèo, túng rôi.
Cùng — id.
 — *tiền*. Không có tiền, hết tiền tiêu.
 — *tiêu*. id.
 — *thê*. Ngặt lắm, không có thể nương nhờ,
 không biết phải làm thế gì; túng thế
 phải đi ăn cướp
Nói —. Nói dỡ, nói gượng.
Làm —. Hết thế phải làm đỡ.
 — *phải biên*. Ngặt lắm phải quíen biên, phải
 làm cho khỏi túng.
 — *nghê*. Hết nghề làm ăn; làm nghề không
 được nữa.
 — *đắt*. Lúng túng, chẳng biết nương dựa
 vào đâu.
 — *nước*. Hết nước, hết thế.

從 Tung. c. Theo, nương theo, phụ theo, làm
phó.

Tùy —. Đi theo, nương theo.
 — *theo*. id.
 — *chi*. id.
Thính —. Nghe theo, vâng theo.
Cam tâm — *tặc*. Đành lòng theo giặc.
 | **風折筭** — *phong chiết chuẩn*. Đuống
 gió bẻ măng, chỉ nghĩa là thừa cơ mà
 làm sự gì, (hai chữ chiết chuẩn, tục
 nói trại là tiếp chẵn).
 — *túc*. Cháu, con anh, con em.
 — *huỳnh, đệ*. Anh em cách đời.
 — *nhứt (nhĩ chung)*. Giữ tiết trọn đời, (nói
 về đời bà chệt chống trọn đời không
 cải giá).
 — *phẩm* Phẩm phụ; mỗi phẩm quan đều có
 chính tung.
Vi —. Làm phó, làm thứ hai (trong đảng ăn
 cướp v. v.).
 — *tục*. Nương theo thói tục.
 | **祀** — *tự*. Thờ ganh một bên.
 — *tiêm*. Mon men, gán được; không khác gì.
 — *tiền*. Sắp về trước.
 — *chánh*. Giúp việc quan, ở từ hàn v. v.
Chàng — *ai*. Chàng đầu ai.
不 | **教化** *Bất* — *giáo hóa*. Không vàng
 phép dạy dỗ; cứng cỏi chẳng nghe lời
 dạy bảo.
言不聽計不 | *Ngôn bất thính kế*

bất —. Lời nói chẳng nghe, chức móc chàng theo, nghĩa là không chịu học ai, không chịu ai bày vẽ.

松 Tùng. *c.* (Tông).

— *bá*. Cây tông cây bá, là hai thứ cây chịu sương nắng, chẳng còi chẳng tàn.

| **脂** — *chí*. Nhựa cây tông.

Cam —. Thứ rễ thơm, vị thuốc.

Lâm —. Rừng rú.

Rừng —. id.

Non —. Núi non.

Cội —. Gộc tông.

寒 | **敖雪** *Hàn* — *ngạo tuyết*. Cây tông chịu lạnh khinh tuyết, ví người vững vàng không hay sợ quây, đối với câu *cỏ bá lũng sương* 古栢凌霜 nghĩa là cây bá lâu năm dễ sương.

曾 Tung. *n.* (Coi chữ tăng).

憎 Tung. *n.*

— *lặng* (*tiếng lặng*). Nhớn nhỡ, rộn ràng.

厝 Tung. *c.* Bậc; ngăn, thứ lớp.

— *nấc*. Bậc, nấc.

Từ bậc từ —. Có bậc có tầng, có ngăn có nắp, (chậm chạp).

— *trên*. Tầng nhà về phía trên.

— *dưới*. Tầng nhà về phía dưới đất.

— *súng*. Lớp súng lớn (dưới tàu chiến).

— *trời*. Những bậc cao thạp, những lớp mây, lớp khí mình ngó thầy trên trời.

— *món*. Từ món, phân biệt mỗi món.

— *người*. Từ người, mỗi người riêng ra.

曾 Tung. *c.* (Tăng). Đã có trải qua, đã có thử, có biết; hé, khi nào.

Ai —. Ai hé; có ai bao giờ.

唐 Tung. *n.* Tên riêng, (giọng Triều-châu).

削 Tung. *n.*

Vườn —. Vườn, (tiếng đôi).

爵 Tung. *c.* Chức, hàm.

Chức —. id.

Quần —. id.

Ấn —. id. Con dấu theo phẩm hàm.

— *lộc*. Bồng lộc.

— *quan*. Chức quan.

削 Tung. *c. n.* Tét ra, lách ra, xé ra; xé rách, bỏ đi.

— *ra*. Xé ra, tét ra, lách ra, rách ra.

Xé —. Xé rách.

Rách —. Rách rã.

— *lát tre*. Tét tre tâm lấy từ lát nhỏ mà làm lát.

— *chì thơm*. Cạo lá thơm mà lấy ch.ì.

Quét —. Quét, (liêng đôi).

— *đi*. Bỏ đi, cắt chức đi: *Tước đi không cho làm việc làng nữa.*

— *ngạch*. Bỏ ra ngoài, không để trong sỏ.

Bị —. Bị cắt chức thế ấy.

— *nhược*. Yêu đuối.

Con nit —. Con nit biên ra chừng là *chảy*, sạch thuốc nói là chừng nó mọc răng, nở gân cốt, gọi là biên chừng 变蒸.

雀 Tung. *c.* Chim sẻ.

Én —. Chim én, chim sẻ; loài chim nhỏ mọn.

孔 | *Khổng* —. Con công.

鶯 | *Hành* —. Chim nghệ.

朱 | *Châu* —. Tên sao chòm.

歲 Tuổi. *c. n.* Năm sinh đẻ; số năm, tên năm.

— *tác*. Tuổi.

— *cao tác lớn*. Đã lớn tuổi, đã già.

— *cả*. id.

— *hạc*. Tuổi thọ, tuổi sông lâu.

— *già*. Đã già cả.

Lớn —. Đã được nhiều tuổi.

Nhỏ —. Ít tuổi; còn nhỏ.

Đền —. { Đền tuổi khôn, đền tuổi đỉnh
tràng, (20 tuổi gọi là thành đỉnh,
Tới —. { 19 tuổi gọi là đàn đỉnh, từ 19 sấp
xuông gọi là vị thành đỉnh).

Đường —. } Đền tuổi 55 thì ra nhiều, 60 thì

Đàng —. } ra lão.

— *xanh*. } Trẻ mỗ, còn đương xuản xanh.
— *trẻ*. }

Trẻ —. Còn trai, con trẻ.

Máng —. Máng cho nhau thêm tuổi, trong năm mới.

Dáng —. Lạy máng cho kẻ lớn thêm tuổi, trong năm mới.

Chiu —. Chịu thêm một tuổi nữa.

Chât — *trên đầu*. Tiếng than mình nhiều tuổi mà không làm nên danh giá gì.

— *rùa tóc hạc*. Tuổi lớn lắm, về bậc thượng thọ.

Đã đến — *khôn*. Đã khôn lớn.

Đã trọng —. Đã lớn tuổi.

Còn trẻ —. Còn đương xuản xanh.

Đánh —. } Đánh tay, đem lông tay cho biết

Tinh —. } là tuổi gì.

Coi —. Cõi hỏi ngày sinh tháng đẻ, lấy sự xung hạp mà đoán về sự sống thác, sang giàu, nghèo khó v. v.

An — *cha*. Con sinh đẻ đồng một tên năm cùng cha.

Năm —. Giáp năm mình sinh ra.

Muôn vàn — *thọ*. Tiếng chúc thọ.

— *vàng*. Vàng cao thấp thế nào.

Ăn dầy —. Lễ ăn máng cho con nít mới đủ năm mới được một tuổi, cũng gọi là ăn thôi nôi, tục gọi là *ăn đời tới*.

鮮羊 *Tươi*. *c. n.* Còn sanh khí, sanh sắc; còn mới, còn sốt, còn sống, còn xanh.

— *tốt hoặc tốt* —. Mới tốt, khí sắc tốt.

— *màu*. Màu tốt, màu sắc đờn đờn.

— *tái*. }

— *xanh*. } Tươi tốt lắm, khí sắc tốt lắm.

— *chong*. }

— *roi, râm roi*. Tươi lắm, (cá thịt)

Khoe —. Tốt tươi. (bông lá).

Cây — *tốt*. Cây xanh kịt kịt.

Trái —. Trái mới hái; trái sống.

Cá —. Cá mới bắt, hãy còn đồ mang.

Thịt —. Thịt còn mới tốt.

Ăn —. Ăn khi còn tươi.

Đánh —. Đánh bây giờ, đánh khi mới có lỗi.

Làm —. Làm bây giờ.

Chết —. Chết tức, chết thình lình.

Tướng mặt — *chong*. Tướng mặt hơn hờ, không có đầu gì buồn rầu.

潤 *Tươi*. *n.* Rưới nước làm cho ướt, cho tư nhuận.

— *rưới*. id.

— *xôi*. Tươi nước xuông nhiều quá.

— *nước*. Lây nước mà tươi.

— *cây*. Đồ nước, rưới nước làm cho cây tươi tốt.

— *hoa*. Tươi cây cỏ có bông hoa.

— *lửa*. Rưới nước cho tắt lửa.

Đỏ —. Làm đỏ ra khắp chỗ, (nước gi).

Làm — *đi*. Làm hồi đi, làm cho mau.

Đánh — *máu*. Đánh cho chảy máu, tiếng ngấm đê.

載 *Tươi*. *n.*

Tất —. Cỗ khổ một mình, không ai đoái đến, lầy lầy tù hỏ.

慚 *Tuóm*. *n.*

— *luóm*. Vây vá, làm lỗi.

Miếng — *luóm*. Miếng mớm để làm lỗi.

穞 *Tuóm*. *n.* Rịn ra, thâm ra nhiều chỗ, (nói về đầu mỡ).

— *ra*. id.

— *máu*. Máu rịn ra, thâm ra nhiều chỗ.

— *mỡ*. }

— *dầu*. } Dầu mỡ thâm ra nhiều.

滷 *Tuòn*. *n.* Đồ ra, tràn tới, ùn tới.

— *ra*. ùn ra, túa ra, vãi ra. *Nước mạch tuòn ra*.

— *đen*. ùn tới, kéo cả đoàn mà tới.

— *roi*. Chảy nước mắt, nước mắt tràn ra.

— *nước mắt*. id.

— *gạo*. Dũa hột gạo giã trong cối mà dũa ra ngoài.

Mưa —. Mưa dào, mưa chan chứa.

Mây —. Mây ùn tới, mây kéo ùn ùn.

Gió —. Gió thổi nà.

談 *Tuon*. *n.* Tiếng trợ từ.

Làm —. Làm liến.

Chôi —. Chôi lứt, chôi phứt.

Xé —. Xé phứt, xé bầy giờ.
Rách —. Rách tét.

嵩 Tượng. *n.* Xông tới, lướt tới, đụng chạm.

— *pha.* Xông pha.
— *chạm.* Đụng chạm, xông qua.
Đi lường —. Đi xông pha khắp chỗ.
— *nhằm.* Đụng nhằm.

從 Tượng. *n.* Cách thê, bộ tịch, khuôn rập, sự tích cũ làm ra chuyện ca hát.

— *cách.* Cách thức, bệ thê.
— *phê.* id.
Coi —. Coi bộ, xem ra.
— *mặt.* Bộ mặt.
— *tập.* Chuyện cũ, sự tích cũ làm ra bài ca hát.

Vai —. Lời tướng mình phải hát.
Làm —. Lánh hát lời nào trong tướng.
Đánh đầu —. { Mờ đầu bài, giáo đầu, hát
Ra —. { giáo đầu.
— *đó.* Tướng hát riêng chuyện ngoài.
— *pho, truyện.* Tướng hát cả chuyện trong sách.
Nói —. Xướng đọc tướng tập theo cách người ta đặt ra.

Ra vai —. Ra hát lời nào trong tướng.
Đỡ vai —. Mờ đầu bài mà hát, xướng ra trước.

Làm không ra —. Làm không nên việc.
Buông —. Buông lung, chẳng giữ tính nết, cứ việc chơi bời, chẳng biết đến sự làm ăn.

Lường —. id.
Chơi lường —. Cứ việc chơi chẳng lo sự gì.
Có tích mới dịch ra —. (Coi chữ dịch).

湘 Tương. *c.* Đúc, nâu; tên sông núi ở Hồ-nam, (Trung-quốc).

Kim —. Vàng nước.
Ngân —. Bạc đánh ra nước.

相 Tương. *c.* Nhau, cùng, chung cùng.

— *đồng.* Đồng như nhau, đều nhau.
— *đẳng.* Bằng nhau.
— *tế.* id.

不 | 上下 Bất — *thượng hạ.* Chẳng trên nhau, chẳng dưới nhau, chẳng hơn thua gì nhau.

— *kính.* Kính vì nhau.
— *nhượng.* Nhường nhau.
— *phân.* Chia nhau.
Làm — *phân.* Làm giầy chia gia tài.
— *hào.* Thiết nghĩa, từ tề cùng nhau.
— *phùng.* Gặp nhau.

— *ngộ.* id.
— *kiên.* Thày nhau, ra mắt cùng nhau.
— *phản.* Nghịch nhau, trở lòng cùng nhau.

胥 | 魚肉 Tư — *ngư nhục.* Làm thịt làm cá nhau, chỉ nghĩa là chém giết nhau, (nói về anh em).

君子以志氣 | 期 Quân tử dĩ chí khí — *kì.* Người quân tử lấy chí khí mà hẹn nhau, nghĩa là chí khí phải giống nhau.

— *độc.* Thiết với nhau, được bụng nhau.

將 Tương. *c.* Đem, đưa, lầy, háu, mong.

Kinh —. Dẫn đi, đem đi.

經 | 內務 Kinh — *nội vụ.* Giải nội vụ tới quan.

| 計就計 — *kê tựu kê.* Dùng một mưu chước mà làm lại.

携 | 妻子 Huê — *thê tử.* Đẻ huê vợ con.

日就月 | 濡 tựu nguyệt —. Tháng ngày đều tân tới, (nói về sự học hành tân ích).

Bất —. Ngày tốt, không có xung khắc.

醬 Tương. *c.* Đồ gia vị làm bằng cơm nếp ủ mốc, mà dấm nước muối.

— *rau.* Đồ ăn nhà nghèo.
— *chua muối mặn.* Đồ ăn các thầy tu.

像 Tượng. *c.* Hình dung, nắn đúc hình dung; cách phết, mia giống.

Kiếng —. Cảnh bày ra, hình thê bày ra.
Mới —. Mới hóa hình ít nhiều.
Mới — *được cái đầu.* Mới hóa được cái đầu.
Liễn —. Liễn đôi, tượng vẽ.

Từ — Bốn cuộc biến hóa là thái dương, thiếu dương, thái âm, thiếu âm, (kinh dịch).

Tướng — Nghĩ trong trí, tư tưởng trong trí.

象 Tượng. c. n. Voi.

Thốt — Một con voi, một thốt voi.

— *nha*. Ngà voi.

— *tử*. Vòi voi.

Tê — Tày, voi.

Răng — Răng voi.

— *mãng*. Mãng nghe, vì nghe.

Ruột — (Coi chữ ruột).

Bát chơn — Thứ bát lớn, bằng cái chơn con tượng.

Ghê bành — (Coi chữ ghê).

匠 Tượng. c. thợ.

Công — id.

Ngán — Thợ bạc.

Mộc — Thợ mộc.

Đại — Cuộc tạo hóa, thợ làm trời đất, thợ trời.

相 Tượng. c. Giáp; mặt mày, hình dạng, bộ tịch bày ra; xem hình dung.

— *diện*. Mặt mũi, bộ mặt.

— *mạo*. id.

— *tá*. Hình dạng, bộ tịch.

Hình — id.

Bộ — id.

Tài — Phép coi diện mạo mà đoán về tính hạnh, mà đoán về sự sang hèn, v. v.

Xem — {Nhằm xem mặt mũi hình dung

Coi — {mà đoán về tính ý người.

Coi tài — Nhằm xem theo phép tài tướng.

Nói — *ứng*. Nói nhằm vóc; coi tướng mạo, nói để chừng về việc hưu cựu, mà cũng có khi trùng.

Xâu — Hình dung mặt mũi khó coi.

Kì — Diện mạo khác thường.

Quý — Tướng mạo sang cả.

Sách — Sách dạy coi tài tướng.

Ông — Cốt người xưa, làm ra hình nhỏ nhỏ, tục hiểu là tướng trừ tà ma, đồ của thầy pháp.

Không ra ông — gì. Không nên hình nên dáng. — *quốc*. Cũng là chức thừa tướng, (coi chữ thừa).

Phát —. Thình lình hóa ra lịch sự, béo tốt.

Nói —.

Nói — *nói phách*. { Nói phách, nói lời.

Hở —. Bộ tướng dữ như cạp.

Phước —. Bộ tướng có phước; làm nên sang giàu.

Phượng —. Hai người bạn áo giáp cầm siêu đao; đi trước quan tài, đánh đuổi tà ma, tục gọi là *múa đầu ma*.

— *văn*. Quan tướng văn.

將 Tướng. c. Tước quan võ thông quân một đạo binh; kẻ cầm binh mà đánh giặc.

Vũ —. Quan tướng võ.

— *tá*. Chánh tướng, phó tướng, (tiếng gọi chung).

— *soái*. Chức nguyên soái, nguyên nhung.

— *quân*. id.

Đại — *quân*. id.

Danh —. Tướng có tài, có danh tiếng lớn.

— *thần*. Tước to lại đời xưa.

Chư —. Các tướng, tiếng kêu các tướng.

Chúng —. id.

Phước —. Quan tướng gặp may, không phải là tài.

Đồng —. Kẻ làm tướng mạnh mẽ.

Hở —. id.

Tài —. Kẻ làm tướng có tài.

Chúa, chủ —.

Thủ —.

Thượng —. { Quan tướng làm chủ việc

Thông —. { binh, lớn hơn hết.

Bình —.

— *tốt*.

— *sĩ*.

— *lệnh*. Lệnh quan tướng truyền dạy.

— *lược*. Muu lược kẻ làm tướng phải có.

— **一 | 功成萬骨枯** *Nhứt* — *công thành, vạn cốt khô*. Một tướng làm nên công, muôn xương người phải khô: Một người làm được tướng, thì giết người ta chẳng biết là bao nhiêu.

祥 Tường. c. Phước lành, điềm lành.

Trình —. Điểm lạnh, điểm may mắn.

Tai —. Lành dữ.

Bất —. Hung dữ, chẳng lành.

Bất — *chi triêu*. Điểm vô phước, điểm xấu.

Tiểu —. Lễ đơm quả cho cha mẹ chết đã giáp năm. Làm giáp năm.

Đại —. Lễ kỷ cơm cho cha mẹ chết đã được 25 tháng.

Trình —. Lễ xoa mặt múa hát trong lúc cầu an.

詳 *Tường*. c. Tỏ, rõ, hiểu biết.

— *tận*. Tỏ rõ, tận kể.

— *tật*. id.

— *ngón*. Nói tận kể, rõ ràng.

Đá —. Đã rõ, đã tỏ tường.

Vị —. Chưa tỏ, chưa biết.

Xét —. Xét kĩ.

Ngõ —. Ngõ hay, ngõ biết, cho được hay biết.

Cạn cùng ngành ngọn cho —. Hỏi han, dò dẫn cho tường tận.

庠 *Tường*. c. Nhà học.

— *tr*. id.

墙 *Tường*. c. Phên.

Vách —. Vách xây gạch.

堵 | *Đổ* —. id.

Xây —. dùng vôi, gạch, đá mà xây vách.

穿 | **鑿壁** *Xuyên* — *tạc bích*. Xoi trở phên vách, đào gạch khoét vách, công chuyện kẻ trộm.

想 *Tường*. c. Nghĩ đến, suy nghĩ, ngắm nghĩ.

— *đền*. Nghĩ đến; đem lòng thương đến.

— *tới*. id.

Mơ —. Mơ tưởng, ước mong.

Vị —. Vị vôi; xét nghĩ cho.

Thương —. id. Thương nhớ, không quên.

Lo —. Lo lường, suy nghĩ.

Liệu —. Tính trong bụng, nghĩ trong lòng; toan liệu.

Suy —. Suy nghĩ, suy xét.

Trộm —. Vụng nghĩ, trộm riêng.

Vọng —. Mơ ước chạ lác; nghĩ quây.

Những —. } Một đem bụng tưởng; không
Mãng —. } nghĩ thế gì khác.

Đừng —. Chớ ước, chớ trông; chớ nghĩ tới; chớ tin.

Chớ —. id.

— *là*. Ngờ là, nghĩ là.

— *nổi*. Nghĩ đến nổi nào.

— *nhớ*. Nhớ đến, nghĩ đến.

— *gẫm*. Nguyễn gẫm.

— *kinh*. Đọc kinh, cầu kinh,

Hết thương hết —. Chẳng còn thương nhớ, chẳng còn yêu vị.

— *dầu tũ*. Hột giá tũ. (Không rõ).

摔 *Tuột*. n. Chuối xuống, thả xuống.

— *xuông*. Thả xuôi xuống, xuống mau, như ôm nường lấy mình cây mà chuối xuống.

— *quần* — *áo*. Cởi quần cởi áo; để áo quần bện trong mình tuột xuống, sỏ xuống.

Bạch —. Tọc mạch mà không biết chuyện chi.

Máy là đũa bạch —. Tiếng mắng đũa liền xáo mà không biết chuyện gì.

摔 *Tuột*. n. Lột ra; đổ xuống; thâu đến.

— *da*. Lột da, surót cả miệng da.

— *máu*. Máu đổ xuống như nhuộm.

Đi —. Đi tốt, đi cho tới nơi.

— *theo*. Rượt theo, bươn theo cho kịp.

— *qua*. Lật đặt đi qua, vượt qua.

削 *Tuột*. n. Mọt, nhánh ở trong mình cây cồi mới đâm ra.

— *non*. id.

Cây đâm —. Cây này chồi mông.

削 *Tuột*. n. (Lướt).

— *tới*. Lướt tới, sắn tới.

Làm — *đi*. Làm lướt đi, làm sắn đi.

就 *Tựu*. c. Tới; nhóm họp.

— *hội*. Nhóm họp.

— *tới*. Đi tới.

— *tại*. Đi tới chỗ nào.

- *dân*. Nhóm dân, qui dân.
- *cận*. Gán gửi, cứ chỗ gán.

酒 Túu. c. Rượu.

Túy — Say rượu.

Am — Uống rượu.

Chước — Rót rượu.

Ngộ — Say sưa làm lỗi.

— *sắc*. Rượu trà, sắc dục.

| 色財氣 — *sắc tài khí*. Rượu trà, sắc dục; tiền của, lung tính khí, là bốn đều hay làm hại.

U

幽 U. c. n. Tối tăm, mù mịt; sấm uất; nổi cục ngoài da; tiếng chửi [miệng lầy hơi mà kêu dài].

| 冥 — *minh*. Tối tăm.

Âm — id.

— *minh minh*. Tối tăm, mù mịt.

— *mê*. Mê muội, đại đột.

— *mê âm chướng*. id.

— *trệ*. Sấm uất, che lấp.

— *xù*. Bộ không sửa soạn; bộ dơ dáy, để tự tộp. *Nhà cửa u xù; ăn mặt u xù.*

| 明異路 — *minh dị lộ*. Tối sáng khác đường, kiếp chết kiếp sống khác xa nhau.

— *hiển*. Đàng tối đàng sáng; đương gian âm phủ.

Đề — *trệ*. Bỏ đi, không sửa soạn, không dọn dẹp, (nhà cửa).

Làm — *xù*. Làm bộ nghèo khó, không sửa soạn, không làm tốt.

— *ơ*. Tiếng con nít mới đẻ, kêu trong miệng.

Trẻ — *ơ*. Trẻ ngây thơ, con nít còn bé tuổi.

Nói — *ơ*. Nói không ra đầu, không nên lời.

— *w*. Bộ bất tỉnh hoặc đương mê ngủ, nói trong hợm, nói nghe không được, chỉ nghe có hai tiếng *u w*.

— *nần*. Có cục có hờn; nổi cục nổi hờn, (như đầu mụn độc).

— *lên*. Sưng lên có cục, nổi cục ngoài da; như u trán, u đầu.

Có — *có nần*. Có nhiều cục sưng.

Cái — *Cái cục sưng nổi ngoài da,*

Cục — id.

Đánh trống — Cuộc chơi trái cù, bắt đũa thua phải lượm trái cù, và chạy và kêu tiếng u dài cho thâu chỗ đánh trái cù, không được dứt hơi.

Đem — Chạy theo mà giữ cho đũa lượm trái cù, u cho thẳng hơi.

— *hôn*. Rước hôn người chết trôi mà chạy cho thâu chỗ chôn, (coi chữ vớt).

— *nu úc núc*. Bộ béo mập lấm; mập có khúc.

塢 U. n. Chỗ vét sâu mà dè ghe thuyền.

— *tàu*. } Chỗ vét sâu mà đem tàu ghe vào.

— *ghe*. }

Vét — Vét chỗ dè ghe thuyền.

Vào — Vào chỗ vét sâu ấy; vào chỗ ăn nầm.

Mặt chủ — Mặt giận, mặt nặng nề.

鵠 **Ú**. *n.* Béo mập, (thường nói về heo).

Bánh —. Thử bánh gói có ba góc.

Đề —. Đề hoài một chỗ hoặc đẩy lại mà không coi tới, bỏ đi, không dùng tới.

— *lại*. id.

— *nú*. Mập có khúc.

Nói — *ừ*. Nói trong họng, nói không rõ ràng, nói không thông.

𦉳 **Û**. *n.* Tiếng trợ từ.

Mập —. Mập lăm.

Chù —. Bộ mập có khúc; bộ nặng nề.

塢 **Û**. *n.* Tù lại, đề cho hám hơi.

— *lại*. id.

— *dột*. Trời vẩn vù không tạnh ráo.

Trời — *dột*, id.

— *é*. Buồn thảm.

Đề —. Đề đẩy một chỗ mà không dời ra.

Lá —. Lá cây rụng xuống nhiều lớp.

— *ý*. Bộ đau đớn, không yên trong mình.

— *móc*. Đẩy lại, làm cho hám hơi, cho có móc.

於 **U'**. *c. n.* (Chứng, nơi).

| 我惡者我亦善之 — *ngã ác giả, ngã diệc thiện chi*. Kẻ làm dữ với ta, ta cũng làm lành với nó.

— —. Làm ra tiếng kêu trong mũi.

Kêu nó — — *mà không dậy*. Kêu nó, nó làm ra tiếng ừ ừ mà không chịu thức dậy.

淤 **Ú'**. *c. n.* Ngưng lại, đọng lại; bit lại, không thông.

— *lại*. id.

— *tắc*. id.

— *nước*. Nước bị lại, không chảy.

— *huyết, máu*. Huyết ngưng trệ, không tan, không thông.

Quán tử — *hự thì đau*. Người khôn, nói một tiếng nhẹ nhẹ thì cũng đủ mà làm cho xầu hổ.

— *ư*. Tiếng hát ngân nga.

啞 **Û'**. *n.* Tiếng ửng chịu, lầy làm phải; tiếng chàm câu răng phải, phải như vậy. Ấy là tiếng kẻ lớn dùng với kẻ nhỏ hoặc kẻ bằng vai dùng với nhau.

— *è*. Tiếng ửng chịu.

— *hừ*. Tiếng ửng chịu mà còn gạn lại.

— *chưng*. Ừ cho qua tang lễ; ừ không chắc.

— —. Tiếng ừ giúp chỉ nghĩa là chịu chắc.

Không thêm — *hừ*. Không thêm nói đến, không thêm ngỡ ngàng.

𦉳 **Ua**; *uà*; *uả*. *n.* Đều là tiếng lầy làm lạ, lầy làm ngang chướng.

𦉳 **Uạ**. *c. n.* Nhọn ói, muộn mưa, làm ra tiếng ụạ hộc.

Ấp —. id.

— *hộc*. id.

— *mưa*. Và ụạ và mưa.

— *khan*. Làm ra tiếng ụạ hộc mà không mưa.

— *nhọn*. Bắt làm ra tiếng ụạ cùng bắt nhọn trong cỏ.

蕪 **Ua**. *n.* Trỏ màu vàng vàng.

— *rĩa*. Vàng héo, cùng lấy ra (bông hoa).

Vàng —. Có hơi vàng vàng.

Nước da — — *vàng vàng*. Nước da huỳnh dần; nước da tâm lảng.

Lá —. Lá cây vàng héo.

於 **U'a**. *n.* Lầy làm ửng bụng, đẹp ý.

— *ý*. Đẹp ý.

— *hạp*. Hạp nhau, lầy làm vừa ý nhau.

Tinh —. Tinh ưa hạp.

Tinh —. id.

— *nhau*. Hạp ý nhau.

— *nhìn*. Thấy lạ mà nhìn; nhìn xem chăm chỉ, màng coi.

— *là làm*. Gặp việc thì làm; không có ý mà làm. cũng không có ai biểu làm.

— *là nói*. Gặp việc thì nói; không có ý mà nói.

— *lỗ miệng*. Quen miệng; lầy làm đẹp miệng.

Tốt qua —. Tốt lắm.

齧 Úa. *n.* Nhì ra; chảy ra.

— *nước mắt.* Nhì nước mắt, muốn khóc.

Giận — *gan, mặt.* Giận lắm.

— *máu.* id. muốn chảy máu.

Thừa —. (Coi chữ thừa).

鬱 Uât. *c.* Bí bức, không thông; rậm rạp, che lấp.

Ưc —. Bức tức, sáu muộn.

Ưu —. Lo buồn, sáu não.

— *khí.* Bí bức, khí không thông.

Sâm —. Che lấp, bí bịt.

| 金 — *kim.* Cù ngải, dái ngải.

Thần đố — *lũy.* (Coi chữ đố).

澳 Ục. *n.*

— *ích.* Ụt ịch, tiếng heo kêu.

— —. Tiếng nước trong bầu, ve đồ trúc ra.

澳 Úc. *c.* Vững, cửa biển.

— *môn.* Thành Mã-cao.

餽 Úc. *n.*

Cá —. Thù cá sông, trơn mịn, giẹp đầu mà có hai cái ngạnh, về loại cá chột mà lớn.

— *núc (u nu).* Mập lấm, mập có khúc.

吃 Ục. *n.* Tiếng kêu trong cổ.

Nuột —. Nuột cái một.

— *ra.* Vọt ra, ói ra.

— *sữa.* Ói sữa (con nít).

瘰 Úc. *c.* Ham, muộn.

Âm —. Ham lấm, ức muộn lấm.

Âm —. id.

— *lấm.* id.

— *độ.* Ham đá, ham ra độ (gà chọi).

拘 Úc. *c.* Bức hiệp; khôn khéo, tức tôi.

— *hiệp.* id.

— *bức.* id.

Oan —. Oan khổ.

Thâm —. Ưc lấm.

Âm — *trong lòng.* Bức tức trong lòng, không an trong lòng.

— *lòng.* id.

— *nổi gi.* Ưc hiệp về chuyện gi; chẳng có sự chi là ưc.

Còn — *hiệp chi.* id. Còn nài sự chi nữa.

Quan xử —. Quan xử không nhảm phép, quan xử hiệp.

— *hoác.* Họa là, hay là.

臆 Úc. *c.* Ngực.

— *cu.* Chỗ ngực gio ra.

— *đoán.* Định chừng; lấy ý riêng mà đoán.

— *con gà, con vịt.* Chỗ nhóm xương sườn ở dưới cổ con gà con vịt. v. v.

Trối lòi —. (Coi chữ trối).

億 Úc. *c.* Vẹo, mười muộn.

肱 Úe. *c.* (Coi chữ húc).

穢 Úê. *c.* Dơ dáy, hôi hám, nặng nề (thường nói về khí).

Ô —.

Nhơ —. } id.

— *trọc.* }

— *kht.* Khi trọc, khi hôi hám, nặng nề.

嬰 Ui. *n.*

Nặng — —. Trời nặng mà có mây áng; nặng vừa vừa.

Rét — —. Còn đương rét, chưa dứt cừ.

— —. Tiếng đuổi chó.

畏 Úi. *n.*

— *en.* Bộ run rét, bộ run en phát rét.

Run — —. Run rầy rầy, run như thần lẩn đứt đuôi.

瘰 Úi. *n.*

Đau — —. Bộ còn đương đau, mới ngọc ngoài.

慰 Ui. c.

An —. Phủ hũy, làm cho yên.
— an. id.

熨 Úi. c. n. Đẩy tới, giục tới.

Bàn —. Bàn bằng đồng, hoặc bằng sắt, có thể đẩy qua đẩy lại, mà nghề cho sát.

| 斗 — đấu. id.

— áo. Dùng bàn ủi nghề cho sát áo.

— tới. Đẩy tới, xô tới.

Heo —. Heo lầy mò mà xóc mà cày đất.

— chó. Xích chó, giục chó chạy đi.

— đi như — chó. Sai biểu hoài hoài.

威 Uy. c. (Coi chữ oai).

尉 Úy. c. Làm cho yên; tước quan võ (coi chữ rầy).

Thành thủ —. Chức quan coi giữ thành trì.

Huyện —. Tước quan lãnh việc hình ngục trong một huyện.

畏 Úy. c. Sợ, kiêng sợ; kị khác.

— cụ. Sợ sệt.

— kính. Kính sợ.

— kị. Kị khác, không ưa nhau.

| 死 食 生 — tử tham sinh. Tiêng chê người sợ chết mà bỏ đếu phải.

韮 Úy. c. (Coi chữ hũy).

委 Uy. c. n. Này, phú, giao cho.

— thác. {

— giao. } id.

— cho. }

— khác. Chiu uôn, đủ đều cận kề. Đủ đều ủy khác ăn cần, cận kề đủ đều.

— —. Tiêng kính sợ mà la thỉnh linh.

— à. Tiêng mắng; tiêng lầy làm lạ, tiêng mờ lời nói.

慰 Úy. c. (Coi chữ hũy).

淵 Uyên. c. Vực, chỗ nước sâu.

天 | Thiên —. Xa cách muôn phần.
— thiên. Nhiều lắm, vô số.

婉 Uyển. c. Đẹp dễ, dịu dàng.

Uy —. id.

— nhã. id.

塋 Uinh. c. n. Gò mả; cong cong.

— mả. Đat đắp vòng theo hậu đầu.

Phân —. Mổ mả.

— —. Cong cong.

Ván —. Ván mồ lên, hoặc cong nao.

螢 Uinh. c. Con đom đóm, loại giời.

— hỏa. id.

熒 Uinh. c. Đom lửa.

| 惑 — hoặc. Sao hỏa.

楸 Uinh. n. Loại cây dâu, mịn sớ và đỏ thịt, (huỳnh).

Gổ —. id.

熒 Um. n. Chưng với mỡ mà để hám hơi nghĩa là đẩy vung lại; bay hơi, nổi tiêng.

— mỡ. id.

— gà. Chưng con gà theo cách ấy.

— sùm. Tỏa ra mù mịt (nói về khói); nổi tiêng om sòm.

Khói — sùm. Khói bay ra mù mịt.

Ngáy —. Ngáy gà quá.

Làm —. Làm cho nổi tiêng om sòm.

熒 Um. n. Ôm vào trong lòng, làm cho âm; căng dưỡng, áp yếu.

— áp. id.

— con. Ôm con vào lòng, làm cho con âm áp.

涓 Um. n. Tiêng vật nặng sa xuống nước.

Nhảy — xuống sông. Nhảy phứt xuống sông, nghe cái ùm.

飲 **Ừm**. *n.* (Ừng).

— *thăm*. Bộ thấp thỏi, tối tăm, không khoáng khoáng.

Nhà — *thăm*. Nhà thấp thỏi chật hẹp.

爇 **Un**. *n.* Đốt cho cháy ngấm, không cho lên lửa ngọn; đốt mà lấy khói.

— *khói*. Đốt mà lấy khói; đốt cho ra khói.

— *trầu*. Đốt trầu.

— *muối*. Đốt cỏ rác cho có khói, cho muối tan.

Đồng —. Cỏ rác đồ đồng mà un đốt.

— *lại*. Vùi lại, vấy lại.

Mây —. Mây cất lên như khói tỏa.

搥 **Ún**. *n.* Bộ mạnh mẽ.

Đánh —. Đánh đại, xô vào mà đánh.

Làm —. Làm mạnh mẽ, làm đùa.

— *vào*. Xông vào, lướt vào.

Đề —. Đề đồng; đề dấn.

搥 **Ừn**. *n.* Xông vào, tràn vào một lượt.

— *tới, đến*. Kéo tới, lướt tới một lượt.

Gió — — *thời*. Gió thổi nó nà.

Nước — *vào*. Nước tràn vào.

穩 **Ừn**. *n.*

Cái —. Tiêng sậy tròn.

癩 **Ừng**. *c.* Mụn độc hay làm cho thúi thịt; thúi vữa.

— *độc*. Mụn độc hay làm cho thúi thịt.

— *bướu*. Cục hòn nổi ngoài da.

Trăng —. Trăng gà, trăng vệt thúi vữa.

雍 **Ừng**. *n.* Ấy di, có mùi nồng, hôi rượu, gán thúi, gán chầy nước.

Trái —. Trái chín quá, gán thúi, có mùi nồng nặc.

Chín —. Chín quá.

Thừa chua quá —. Quí quá lắm; đồ bỏ.

Ấm —. Bức tức, ám ức, nói ra không được.

壅 **Ừng**. *c.*

| 塞 — *đc*. Ngăn lập, khuất lập.

應 **Ừng**. *c. n.* Đành; chịu; đáng, phải.

— *lòng*. Đành lòng, bằng lòng.

— *ý*. id.

— *bụng*. id.

— *thuận*. Thuận theo, hiệp một ý.

— *chịu*. Đành lòng chịu.

— *ai*. Tiêng chúc, tiêng trừ, chớ chi: *Ừng ai, cho nó phải đờn; Ừng ai, cho nó trốn đi.*

Chàng —. Không chịu, không đành.

罪誠 | 得 *Tội thành* — *đắc*. Tội thiệt đáng mả, đáng tội.

Lý —. Lễ phải, lễ đáng: *Lý Ừng thưởng nó.*

Bất —. Không đáng.

鷹 **Ừng**. *c.* Loại ó rừng, ó biển, người Mãn-châu hay nuôi mà săn thịt.

Chim —. id.

Bướm —. Bướm lông.

犬 | *Khuyển* —. Muồng săn; thú hạ, tay sai.

應 **Ừng**. *c.* Chường thưa, đòi đáp, lên tiêng; chực sẵn.

— *đôi*. Đòi đáp, chường thưa.

— *đáp*. id.

— *lại*. id.

— *tiêng*. Lên tiêng.

— *lên*. Lên tiêng, la lên, hò lên.

— *tiếp*. Chực rước nhau; cứu nhau, giúp nhau.

— *hầu*. Chực hầu.

— *hiện*. Bày ra rõ ràng.

— *vụ*. Chực làm công vụ.

Hương —. Thuận theo, xuôi theo.

— *thi*. Đi thi, chực lệ mà thi.

— *nghiệm*. Cố hiệu nghiệm.

Nói khấc —. Nói ước chừng, nói phỏng chừng, mặc may mà trúng, nói nhận diện.

Nói tương —. Nhắm bộ tương, nói vong kinh, mà cũng có đều trúng.

Bất — Không hiệu nghiệm, không linh thánh.
 — **điểm**. Bảy điểm. *Ứng điểm chiêm bao* thì là bày ra cho mình ngộ thấy trong khi ngủ.

Khải — Hồi, thưa.

| **對如流** — *đối như lưu*. Chường thưa đôi đáp như dòng nước chảy, (nói về người ăn nói thông suốt).

應 *Ứng*. *n.* Hống hống, đồ ra ít nhiều, (thường nói về trái cây gán chín).

— **dỏ**. id.
 — **—**. id.

約 *Ước*. *c.* Hẹn; dón; mơ tưởng, muốn cho được; định chừng.

— **trông**. Mơ tưởng, trông đợi.
Những —. Đem lòng trông, một muốn.
Phòng —. Phòng chừng, định chừng.
 — **chừng**. id.
Hiệp —. Giấy nhiều người giao-kết cùng nhau.
Hòa —. Giấy nhiều nước làm hòa với nhau.
Bội —. Trái lời giao ước, không giữ lời giao ước.

Thật —. id.
Bất thật —. Không lối lời giao; thật lòng.
Cựu —. Sách sấm truyền cũ, (đạo Thiên-chúa).

Sách —. Muốn thế gì được thế ấy, chẳng khác việc đã có sách biên ký rồi.
Nói quá sách —. Nói sự gì có sự ấy, muốn thế gì có thế ấy.

餽 *Ười*. *n.* Bất tài, dở dang.

— **hình**. } id.
 — **Ươn** —. }

淹 *Ưôm*. *n.* Đạo kén vào nước sôi, mà kéo to chì.

— **chao**. id.
Ván —. Ván đề mà vá ghe thuyền.
 — **vào**. Tra vào, đề vào, nhận vào, (coi chữ ướm).
 — **xâm**. Xâm trét.

襪 *Ưóm*. *n.* (Yêm). Đồ che trước ngực, giáp đồng, sắt.

Mang —. Mang yêm, mang đồ che trước ngực.

厭 *Ưóm*. *n.* Thù, làm thù.

— **thù**. id.
 — **lòng**. Thù lòng.
 — **sức**. Thù sức.
Nói —. Nói thù, nói gậy cho, biệt ý ai.
Ấu —. Hồng, gấn.

撻 *Uôn*. *n.* Ép sửa, làm cho dịu mềm; làm cho ngay thẳng hoặc cho ra hình thế gì.

— **éo**. id. Làm trực trặc, ép lòng kẻ khác, khi muốn thế này, khi muốn thế khác.
 — **cong**. Bẻ sửa làm cho cong; làm cong ghe.
 — **khúc**. Làm ra vạy vò nhiều khúc. *Rắn bở uốn khúc*.
 — **cây**. Bẻ sửa cái cây làm cho ra ngay vạy thế gì.
 — **ván**. Ép sửa tấm ván làm cho cong hoặc làm cho ngay thẳng, (thường dùng lửa).
 — **minh**. Vặn minh, ền xương sống.
 — **lời**. Sửa lời nói, nói dua mị; nói bảo chuốt, khôn khéo.
 — **lỡi**. id.
 — **lả lỡi**. id.
Chiu —. Chiu lòn.

腴 *Ưôn*. *n.* Quá cừ, hết tươi; có mùi hôi; dở dang, yếu đuối; không yên trong mình.

— **hình**. Dở dang, không nên hình, nên đáng.
 — **tài**. Bất tài.
 — **ợt**. Dở mắt.
 — **ịch** id. Cũng chỉ nghĩa la ươn quá, (cá thối).
 — **ê** id.
 — **minh**. Khó ở trong mình.
Cá không ăn muối cá —; *con không nghe lời cha mẹ, con hư*. Con biết nghe lời dạy bảo, thì là con nèn.

旺 *Uông*. *n.* Hút vào trong cổ, (nước, rượu).

— **thuộc**. Uông thuộc thang mà trị bệnh.
 — **ưôm**. Uông rượu hoài.

- *quá chén*. Uống quá độ thường.
- *khám giọng*. Uống một hai lít, (nước trà).
- *cho đã khát*. Uống thêm nữa, (tiếng mời uống chè).
- Ăn — vô độ*: Mê ăn uống.
- Ăn — chơi lờ*. Ăn uống không tiếc tiền bạc.

枉 Uống. *c.* (Vay). Không có ích gì, không đáng sự gì; lầy lằm tiêc; hủy hoại, làm hư hao.

- *phí*. Xài phí vô ích.
- *tiên*. } Mặt tiền của mà không có ích gì.
- *của*. }
- *công*. Mặt công, luông công.
- Chết — mạng*. Chết vô danh, không đáng chết; chết tức tởi.
- Chết oan chết —* id.
- *tiếng*. } Nói vô ích.
- Nói — tiên* }
- Bỏ —*. Bỏ đi thì tiêc, không đáng bỏ.
- *pháp tang*. Tang vạy phép, trái phép, của ăn uống trái phép,
- *thì thôi!* Đáng tiêc là đường nào!
- *quá*. Tiêc quá.
- *yêu*. Chết oan, chết yểu.

殃 Ương. *c. n.* Tai hại.

- *ách*. } id.
- Tai —*. }
- Họa —*. }
- —. Lỡ dở; không được, không không; không ra bề gì.
- Lương —*. id.
- Làm lương —*. Làm lỡ dở.
- *mộng*. Rằm mộng làm cho mọc mộng.

鶩 Ương. *c.* Tên chim. (Coi chữ oan).

滷 Ướp. *n.* Gia vị thơm tho.

- *hương*. id.
- *bông hoa*. Dùng bông hoa mà làm cho thơm.
- Xạ — hương xông*. Ướp mùi xạ, xông mùi thơm; làm cho thơm tho.
- *hành, tiêu, nước mắm*. Gia hành, tiêu, nước mắm.
- *cá, thịt*. Gia vị vào cá thịt.
- *muối ớt*. Gia muối ớt.

濯 Ướt. *n.* Thâm nước, mắc nước, vấy nước.

- *át*. id.
- *rướt*. Thâm nước nhiều.
- *mèm, mèm*. }
- *dầm dầm*. } id.
- *mé*. }
- *dầm hoặc dầm —*. }
- *mặt*. Sanh sơ, đại dột, bắt tài.
- Làm mịt —*. Hay khóc, hay lầy nước mắt mà dối, như con nít.
- Đất —*. Đất thâm nước nhiều.
- Mưa vừa — cái áo, vừa — tờ giấy*. Mưa ít quá.
- Mưa vừa — đất*. Mưa nhỏ.
- *nhà*. Cháy nhà, (nhiều người lầy sự cháy nhà làm quan hệ, không dám nói tiếng cháy, lại nói rằng ướt, cầu cho khỏi cháy).
- Mùa khô mùa —*. Mùa nắng mùa mưa.

搯 Ưp. *n.* Đẻ chụp xuống, lật sấp xuống, để bề trên xuống dưới.

- *sấp*. id.
- *xuống*. id.
- *lại*. Chụp lại, đẩy lại.
- Đẻ —*. Đẻ bề trên xuống dưới.
- Đình —*. Lật sấp, đổ sấp.
- *lên trên*. Ưp chống lên, để chụp lên.
- Lây thùng — voi*. Việc sờ sờ, chẳng lẽ giấu giếm.
- Nghiêng —*. Nghiêng lật, (nói về ghe, xe).
- *giá*. Rằm ủ đậu xanh cho nó mọc ra cây non, để mà ăn như rau cỏ.

搯 Ưp. *n.*

- Lọt —*. Lọt ngay, lọt xuống, lọt vào, chạy chuổi. *Cài nút ve lọt up vào trong lòng ve*.
- Đổ —*. Đổ trớt, đổ trút vào.
- Té —*. Té xuống, té lọt xuống.

乳 Út. *n.* Sau hêt; để sau hêt.

- Con —*. Con đẻ sau hêt.
- Em —*. Em nhỏ hơn hêt; tiếng gọi kẻ đáng em, nhỏ tuổi hơn.
- Giàu — ăn, khó — chịu*. Phần mình phải có mà không có, cũng phải bằng lòng.

Cái — Chòm tóc chừa lại ở đằng sau ót.
Đậu áp — Thi đậu kẻ người ở chót, đậu xa quá.

豨 *Ụt*. n. Tiếng heo kêu.

Con — Con heo, có một hai chỗ lông tiếng nó kêu mà đặt tên.

— *ít*. Tiếng heo kêu trong mũi mà vẫn.

Chim — Thứ chim kêu lớn tiếng; lông tiếng nó kêu mà đặt tên. (Tục gọi là chim bắt trường).

憂 *U. c.* Lo lắng, buồn rầu, không yên.

— *phiên*. }
 — *sâu*. } id.
 — *lự*. }

— *lư*. Lo lắng cùng nhau.

— *ái*. Lo lắng, thương yêu.

An — Đều lo riêng, buồn riêng.

Đỉnh — (Coi chữ đỉnh).

Vé — Xin nghỉ việc quan, trở về mà chịu tang cha mẹ.

憂 *U. c.* Hon.

— *liệt*. (Coi chữ liệt).

— *du*. (Coi chữ du).

| **渥** — *ôc*. Dắm thâm, (ơn).

V

搨 *Va. n.* Người ấy, nó; đụng chạm.

Chàng — Chàng ta, gã ấy, người ấy.

Chú — Chú ta, chú nghĩ.

Nhà — Nhà ta, nhà gã, gã ấy.

Chị — Chị ta, chị ấy.

— *vào*. Đụng vào, đánh vào, vấp vào.

— *dấu vào cột*. Đụng đầu vào cột.

忤 *Va. c. n.* Phán phạt tạ, họa hại.

Tội — id.

— *trâu*. } Vạ trâu năm quan, vạ heo ba

— *heo*. } quan, vạ voi mười quan, tùy theo

— *voi*. } giá ba con thú ấy mà trách phạt

} nặng nhẹ, (tục xưa).

Bắt — Bắt phải phạt tiền bạc.

Phải —, *mắc* —. Mắc phạt tiền bạc.

Phải — *cho chú này!* Tiếng trách rằng: Chú này lều quá, đáng bắt vạ.

Chạy — Chạy tiền bạc mà phạt tạ.

Ra — id. Bắt phải phạt tạ là bao nhiêu.

Bỏ — Bỏ tội, đổ lỗi cho kẻ khác, trao gánh cho ai.

Đổ — id.

Tai — Đều tai hại.

Đưa tai — Đưa hay làm hung dữ, hay nói ngược xuôi, mà làm hại cho kẻ khác.

Nằm — Nằm mà nài cho có phạt tạ, (ấy là chuyện đờn bà dặt nẩy hay đánh lộn hay nảm vạ).

Chịu — Chịu phạt tạ.

播 *Vá. n.* Chắp nối, sửa lại, chằm khui, bỏ trợ; nhiều sắc xen lộn, nửa trắng nửa đen; đồ dùng dễ mà xúc, múc; chòm tóc chừa trước đầu; lẽ loi một mình.

- *khâu*. Chắp nối, chắp khâu.
 — *lại*. id.
Châm — id.
 — *áo*. Dùng giẻ khác mà thay chỗ áo rách.
 — *quần*. Vá nửa thân áo, từ nửa lưng trở lên.
Áo — *quần*. Áo vá thê ày.
Áo — *trăm cặp*. Áo vá trăm miếng; áo bá nạp.
Xé tay — *vạt*. Sự thê nghèo khổ, thiếu trước
 thiếu sau.
Mèo —. Mèo có nhiều sắc xen lộn.
Heo — *chàm*. Heo có nhiều sắc trắng đen xen
 lộn, (đen nhiều hơn trắng).
 — *ghe*. Bỏ sửa, chắp nối mấy chỗ ván ghe đã
 hư tẽ, cùng thay ván mới.
Cái —. Đồ dùng giống như cái muỗng mà lớn;
 đồ để mà xúc đất.
Cái — *cày*. Đồ dùng mà cạy đất dính theo
 trạnh cày, lưỡi cày, người ta hay dùng
 cái xương vai con trâu.
Tay cán —. Tay queo giống cái cán vá.
Chừa —, *để* —. Cạo đầu chừa một dùm tóc
 ở trước đầu giống cái vá, như người
 Xiêm.
Thăng —. Đưa hấu hạ riêng; đưa lác lỏ.
Đờn bà —. Đờn bà góa.
Son —. Ở một mình, không có vợ chồng.
Khéo — *vang vàng cửa*. Tiếng chề người hay
 vớ vương, hay mượn mò, lây của kẻ
 khác làm của mình.
Con hát —. Con hát ở ngoài, không nhập vào
 bạn nào.
Con ong —. Con ong đã chích người ta, cùng
 mắt đọc rồi.
Chào —. Cách giơ một tay lên đầu mà chào,
 như thói Cao-mên.

吧 *Và. n.* Cùng, với, tiếng buộc lời nói liên
 tiếp theo nhau; vài, hai, một ít; dùng đũa
 mà đưa đồ ăn vào miệng; tiếng trợ từ.

- *hai*. Cả hai.
Cả — *hai*. id.
Cả —. Cả thầy.
 — *lời*. Vài lời, một ít lời.
 — *hàng*. Vài hàng, một ít hàng.
 — *đều*. Vài đều, một ít đều.
 — *lần*. Vài lần.
 — *chan* — *húp*. Nói lầy một mình, làm lầy
 một mình.

- *khóc* — *cười*. Lỡ khóc, lỡ cười.
 — *com*. Dùng đũa đưa com vào miệng, ăn
 com.
 — *một miếng*. Ăn một miếng.
Một miếng —. Một miếng vừa, miếng ăn.
Nước —. Nước canh, để mà ăn với món
 khác.
 — *rau*. Dùng nước canh mà ăn với rau.
Trồng —. Trồng cây kẹm mà chịu lây vật
 khác
Tù —. (Coi chữ tù).
Chuôi —. Chuôi dài trái mà lớn, (có nhiều
 thứ).
Chà —. Thứ người ở Miền-dưới.
Mềm như chuôi — *hương*. Mềm mỏng, dịu
 dàng hết cách.

吧 *Và. n.* Sê bản tay mà đánh; đũa hớt, vạt
 hớt.

- *tai*. } Đánh bản tay vào tai, vào mặt, vào
 — *mặt*. } mép miệng; vật chi bằng mặt, bặt
 — *miệng*. } đánh vào tai, mặt v. v. cũng gọi
 là *và*.
 — *rớt răng*. }
 — *sêu hằm*. } Đều là tiếng ngấm đê.
 — *tách lá mía*. }
 — *don*. Và qua một cái.
 — *kép*. Và qua và lại.
Xỉ —. Và mắng và vả, làm cho sỉ nhục.
 — *vẽ*. Ham mượn sự gì.
Ăn —. Ăn chay một vật gì, ăn chơi ngoài
 bữa.
Nói chuyện —. Nói chuyện chay mà không có
 mời trâu nước.
 — *vuông*. Đều vuông, đều sửa làm cho vuông.
Quạt —. Quạt kết giống cái bèo lá chuôi;
 quạt thờ.
Cây —. Cây sung.
Trái —. Trái sung.
Lá —. Lá giặm.

尾 *Và. n.* Vôn, lại, mà lại.

- *lại*. Mà lại, lại còn.
 — *chăng*. id.
 — *nay*. Vôn nay, lại nay.
 — *từ ấy*. Vôn từ ấy; lại từ ấy.
Vội —. Vội vàng, lật đật.

漚 Vã. *n.* Vỏ nhẹ nhẹ; tiếng trợ từ.
 — *thuộc.* } Dùng thuộc gì, nước gì mà vỡ
 — *nước.* } chỗ đau.
 — *dầu.* Vỏ nước thơm trên dầu.
Vật —. Vật mình lăn lộn, nằm không yên.

搏 Vác. *n.* Lay vai mà chờ, mà chịu lay.

Gánh —. Chịu lay, lãnh lay.
Xóc —. Gánh vác mạnh mẽ; có sức lực nhiều.
Một —. Đổ nặng bằng một lần vác.
Một — *lười.* Một lần gom lười.
Cả —. Kinh càng, lớn sức, nặng nề; trọn một vác.
Cân —. Đổ cân trăn nặng vòng tròn.
Cân — *chồng đòn.* Đổ cân nhiều quá.
 — *mặt.* Hắt mặt lên, không xem lộn xuống.
 — *hắt mặt.* id.
 — *tranh* — *mở.* Khoe khoang, đánh phách.
Con —. Giáo, mác, đồ binh khí.
Đông —. id.
Day —. Đam, đánh, trở ngọn giáo mà đàm đánh.

罐 Vạc. *n.* Thũn nói, chào lớn.
 — *dầu.* Vạc đổ dầu mà nàu người ta; đồ hình khổ xưa.
 — *ngà hề nghiêng.* Nhà nước suy vi.
Nôi đồng thanh —. Gia tài, của cải.
 — *giăng.* Tre, ván lót phía dưới giăng.

鷓 Vạc. *n.* Thũn chim hay ăn đêm, lay tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

Ăn như —. Hay ăn đêm, ăn không chừng đổi.

域 Vác. *n.* Tiếng trợ từ.

Sáng — —. Sáng suốt.
Mới — —. Mới lăm, mới tinh.
Tươi — —. Tươi chong.
 — — *lòng son.* Một lòng thanh bạch.
Trắng thanh — —. Trắng sáng tỏ rõ.

闕 Vác. *n.* Tiếng trợ từ.

Vúc —. Bộ mặt nết, bộ lặc xác, dòm ngó từ phía.

Vúc — *cái mặt.* id.

域 Vác. *c.*

Quê —. Quê quán, xứ sở.

域 Vác. *c. n.* (Vực).

Binh —. Binh bỏ, cứu giúp.

— *nhau.* Binh nhau.

Chết không ai —. Chết không ai cứu.

Trầu mới —. Trầu mới xỏ sọc, mới tấp cày;
trầu nên ba thì vác, nên bốn kéo cày.

Quê —. Quê quán.

壁 Vách. *c. n.* Đồ dùng che ngăn nắp trong nhà.

Phên —. id.

— *lá, đất, tre, trĩ, ván.* Vách bằng lá, bằng đất, bằng tre, bằng trĩ, bằng ván.

— *tuông.* Vách gạch.

— *thành.* Vách xây chung quanh đồn lũy.

Xây — *tuông.* Dùng gạch đá mà làm vách.

Dùng —. Dùng tre lá mà làm vách.

Ở cách —. Ở gần nhau cách có một tầm vách.

Dựa —. Dựa mình vào vách; một bên vách.

Cai —. } Danh hiệu các cai bếp thuở xưa.

Ông —. }

Mọi đá —. Mạn mọi ở giáp giới tỉnh Quảng-nghĩa.

Nhà rách — *nát.* Sự thê khó nghèo.

畫 Vách *c. n.* Gạch đàng, rạch ra, rẽ ra, mờ ra, xé ra, chỉ ra; đồ dùng mà gạch đàng.

— *ra.* Rẽ ra, mờ ra, chỉ ra, làm cho bày ra.

— *miệng bị.* Mở miệng bị.

— *lưng.* Lọc lưng, mờ lưng, dờ lưng mà coi.

— *quần, áo.* Phành quần, áo.

— *đàng tóc.* Rẽ đàng tóc.

— *rào (mà chun qua).* Vệt rào, xé rào.

— *lá tìm sâu.* Xét nét từ đều nhỏ mọn, (có ý bắt lỗi kẻ khác).

— *vách.* Xé vách ra.

Chỉ trời — *đất.* Kêu trời đất mà thê.

Cải — *thợ may.* Đồ thợ may gạch đàng may,

thường làm bằng xương giồng cái lưỡi dao mà cong.

Cái — **bòn đầu**. Đồ uốn bằng cây giồng cái móc mà rộng bề ngang, có thể đánh đật mà mới đầu phụng.

Vai. *n.* Tạng trời hai bên cổ, ở tại đầu kiền tay người ta; tại con thú vật thì là tạng trời hai chơn trước.

— **ngang**. Xương vai ngang nhau, không cao thấp.

— **xuôi**. } Vai xuôi xuống quá.
— **rùa**. }

Giác — Hai chéo vai gio lên.

Nhách — id.

Rùn — } Sụt hai chéo vai xuống.
Xụi — }

Chả — Cái xương giẹp mà lớn ở tại đầu cánh tay.

Kê — Đưa vai ra mà chịu lấy vật gì.

Nghiêng — id. Nghiêng mình.

Trở — Đổi vai khác.

Hai — **gánh nặng cả hai**. Ân tình hai bên đều trọng cả hai.

Hết — Gánh vác không được nữa.

Chai — } Khiêng gánh cực khó.
Sưng — }

Lên — Cật đồ gánh vác lên vai.

Ngang — } Một trang một tác.
Bây — }

— **trên**. Kề lớn hơn.

— **anh**. Đàng anh.

— **dưới**. } Kề nhỏ, đàng em.
— **em**. }

Hai bên — **vác**. Hai vì thần ở hai bên vai, kêu là **Tả thần quang**, **Hữu thần quang**.

Vắt — } Vắt vật gì như khăn áo ngang
Áo vá — } qua vai.

Khăn — Khăn vắt vai, cũng là khăn tay.

Rủi tay may — Rủi mà may.

— **tuồng**. Một lớp tuồng.

Ra — **tuồng**. Hát lớp tuồng nào.

Làm đủ các — **tuồng**. Một mình làm các việc.

— **kiền**. Vây cánh, phe đảng.

Vỏ — Vỏ trên vai, (có ý nói nặng sự chi).

Sả — Gieo quẻ mà vải.

Niệm — Niệm xin, thắm thỉ vải xin.

— **van** hoặc **van** — id.

— **Trời**. Kêu xin cùng Trời.

Vài. *n.* Hai; một ít.

— **cái**. Một ít cái.

— **người**. Một ít người.

— **phen**. Một đôi phen.

— **đều**. Một ít đều.

Một — Một hai, một hai ít.

Ăn — **miếng**. Ăn ít miếng.

Ừng — **chén**. Ủng ít chén.

Có — **đưa con đại**. Có ít đưa con.

Vài. *n.*

Ông bà ông — Các tổ tiên.

Con cháu để ông — Con cháu muốn cho hơn ông bà.

Vải. *n.* Chỉ bông, đồ dệt bằng chỉ bông; tên cây trái.

Kéo — Kéo chỉ bông.

Dệt — Dùng bông chỉ mà dệt ra vải.

Cây — Nguyên một cuộn vải dệt rồi, có ba mươi thước may.

Đượng — Một xấp vải có mười thước may.

— **cây**. Vải nguyên cây.

— **xấp**. Vải nguyên xấp.

— **thô**. Vải to sợi.

— **diễn**. Vải nhỏ sợi.

— **búi**. Thứ vải diễn.

— **buồm**. Thứ vải to để chằm buồm.

— **mùng**. Thứ vải để may mùng.

— **hố**. Vải có nhiều hố.

— **tây**. Vải phương Tây đem sang.

— **bông, hoa**. Vải Thiên-trúc.

— **trời**. Tàng lang.

— **hầm**. Thứ vải sẫm màu.

— **bầy**. Thứ vải bầy áo.

— **tám**. Thứ vải tám áo.

— **mười một**. Thứ vải mười một áo.

Trái — Cũng về một loại với trái trường mà lớn hơn cứng ngọt hơn; thổ sản Bắc-ki.

Vải. *n.* Kêu khăn, cấu nguyên.

捩 Vài. *n.* Quảng, bỏ rài rác, bừa ra.

- ra. id.
- lan. id.
- chài. id. Bừa chài.
- Bỏ —. id. Bỏ sập, không thêm ngó

ngang, (công việc).

- Đổ —. Đổ ra khắp chỗ; đổ trút tội vạ cho ai.
- Nói — chài. Nói lầy được, nói bá phát bá trúng, không lựa lời nói.

- Gieo —. Gieo giồng, rài giồng.
- Nằm cát mà — bụi tre. Làm chuyện vãi chài; nói xán xả.

僇 Vãi. *n.* Đền bà ở chùa, tu đạo Phật.

- Bà —. id.
- Sãi —. Ông sãi, mụ vãi.

爲 Vạy. *n.* Thuê mượn tiền bạc lúa thóc mà buộc phải trả lời.

- mượn. } id.
- hỏi. }
- lúa. Thuê mượn lúa mà giao trả lúa lời.
- Cho —. Cho kẻ khác vay mượn.
- Có — có trả. Có ăn có chịu; có làm có chịu.
- Vạy —? Vạy sao; có phải như vậy chăng?

脛 Vạy. *n.* Khúc dẫn, cong queo, không ngay thẳng.

- vò. id.
- ngoe. Vạy quá.
- Gian —. Gian ác, xấu xa.
- Tà —. id.
- Đàng —. Đàng quanh co, không ngay thẳng.
- Đạo —. Đạo lảm lạc; tà đạo.
- Lời —. Lời dối trá, lời tục tiểu.
- Nói —. Nói không ngay thẳng.
- Thối —. Thối xấu.
- Cây — ghét mực tàu ngay. (Coi chữ cây).
- Làm —. Làm cho vạy vò, cong queo.

羸 Váy. *n.* Dụng vật gì mà vắn xáy hoặc móc ra.

- tai. Móc cứt rày trong lỗ tai.
- Cái — tai. Cái móc cứt rày.

— thuộc đạn. Vắn lầy thuộc đạn trong lòng súng.

Chơi — —. Chơi bời mãi, (ít dùng).

葦 Váy. *n.* Tên cây nhỏ, lá tròn, vỏ nó có chất thừa dẻo dai như bô.

- Cây —. id.
- Rễ —. Rễ cây váy, vị thuốc làm cho ráo mồ hôi.

梶 Váy. *n.* Cái chần, đồ bện dưới, để bóng rền.

揸 Vày. *n.* Bè co, bè xáp, giầy vò, nhận xuống; một dây kéo cột liền theo nhau; lá cây hoặc lông chim kết đầu gốc cái tên cung ná; cái chông chông có thể mở xếp để mà quây tơ.

- vò. } Làm cho vò cục, làm cho rời rời.
- nùi. } làm cho bàu nhàu, (nói về tờ chi hàng giẻ, áo quần).

— ở chuột. Giầy vò, sắp để nghênh ngang như cái ở con chuột.

— xuống. Niu mà nhận xuống.

— đầu nó xuống. Niu đầu nó mà nhận xuống.

Niu —. Niu luôn mà xâu lại.

Xiu —. Xâu xé cả chùm; đánh một cục; (sự thể nhiều người đánh lộn niu kéo nhau một chỗ).

— nhà. Một liền kéo cột đứng dọc.

Ráp —. Ráp dựng kéo cột.

— tên. Lá cây hoặc lông chim kết đầu gốc cái tên.

Cái —. Cái xa quây tơ, có thể mở xếp.

鯨 Vày. *n.* Miếng mỏng mỏng đóng ngoài da cá, da còn trùng; cái mảy, lớp vỏ mỏng ở ngoài cái hột.

- vi. Cái vảy, cái vi; cũng là tiếng đôi.
- trút. Một thứ vảy cứng, (coi chữ trút).
- đôi mối. Vảy con đôi mối, có bông hoa, người ta hay dùng mà làm đồ trang sức.
- ốc. Miếng vảy nắp che cửa con ốc.
- Đánh —. Lây sông dao mà đánh cho rớt vảy, làm cho sạch vảy con cá.

Làm tróc — tráy vi. Làm hết thể, hết cách.

Tróc —. Vảy rớt ra.

- đồng. } Miếng đồng sắt vụn vắn.
- sắt. }

Ảnh — Ảnh đúc tròn tròn mà mỏng.

Giấy — Giấy thêu, giấy lễ viết tất một đôi đều.

— *cá con mắt*. Cái mày trắng đóng tại trông con mắt.

Trời nổi — *ôc*. Trời nổi mây răn rạ giông như vậy lên.

Ngói lợp — *lân*. Lợp ngói miêng, sắp từ lớp như vậy con lân.

— *lác*. Cái vỏ lác xù tróc ra.

— *trái*. Cái mày mặt trái khô rời mà tróc ra.

Vây *n.* Khoát lên, đánh lên, vụt lên, đưa qua đưa lại.

— *lên*. id.

— *đuôi*. Đánh đuôi qua lại, ngoắt đuôi.

— *cờ*. Phất cờ.

— *nước*. Khoát nước lên, đánh nước lên.

Gàu — Gàu vụt nước, gàu chứa lửa.

Lây tay mà — Lây tay mà khoát.

Vây *c. n.* Bao phủ chung quanh.

— *phủ*.

Phủ —

— *chung quanh*.

— *từ phía*.

Trùng —

Bị trùng — Bị vây nhiều lớp.

Giải — Phá được giặc, giải khỏi trùng vây.

Cái — *hùm*. Cái gân ở theo vai con cạp, có người nói lây đặng cái gân ấy mà đeo thì thêm sức mạnh.

— *cánh*. Phe đảng, bộ hạ, tay chơn.

Trời không cho hùm có — Hùm có vây có cánh thì ắt là được thê làm dữ hơn nữa; trời không giúp sức cho đứa dữ.

Ngói — Ngói bao phủ.

Vậy *n.* Thê ấy, theo cách ấy, là thê ấy; tiếng chằm câu, để sau lời nói; khuấy lên, làm cho nháo lộn.

Làm —

Như —

— Là như vậy, phải như vậy.

Ây —

— *thì*.

— **Sao** — Cớ sao ra thê ấy; làm sao cũng phải, (tiếng quả quyết).

— *sao*. } Thê vậy sao, như vậy sao, (tiếng
— *a*. } lầy lăm lã).

Chi —

Gì —

— Giông gì, thê gì, (tiếng hỏi).

— *chúc*. Phải chúc, nhắm đó.

— *mà*. Thê mà, nhưng mà.

Thê — Thê đầu như vậy, phải như vậy, thê

lã như vậy.

Thê — id.

Nhưng — Nhưng mà, song le.

Nêu — Nêu có thê ấy.

Phải — Phải rồi, nhằm cách rồi.

Bối — Bối thê ấy, bối đó.

Đầu — Thê gì mặc lòng.

Đã — Đã làm ra thê ấy.

Thôi — Thôi thì.

Đã — *thì thôi*. Đã ra có dĩ thì thôi.

— *chớ*. Tiếng hỏi về việc trước.

Có đầu như — Chẳng có phải như thê ấy.

Chẳng — Chẳng dè; chẳng có như vậy.

Có — *thì hay*. Được như thê ấy thì là hay.

Đánh —

— *va*.

— Làm cho lộn bậy.

— *lên*. Đánh cái dưới lên trên; khuấy bậy.

— *bùn*. Đánh bùn, làm cho nổi bùn.

— *đục*. Khuấy cho đục.

Hoa — Hoa cây vậy, thứ cây nhỏ, lá lớn, hay

mọc theo ranh cỏ, có đở trắng hai (sắc).

Sách thuộc gọi là *xích đống nam, bạch đống nữ*, 赤童男白童女

trị chứng *xích bạch đái hạ*.

赤白帶下

Vây *n.* Đinh vào, bết vào, làm lòi; không xúng dảng; làm bậy bạ.

— *và*. Lâm lòi, bậy bạ.

— *mực, bụi, nước dơ*. Làm nước mực, cùng bụi nhơ.

— *áo, quần*. Quần áo làm lòi.

Làm — Làm cho phải lâm lòi; làm cho hư việc, làm không nên.

Làm tâm — Làm không nên việc.

Nói — Nói bậy bạ, quây quã, không kín miệng.

Nói tâm — id.

— *chuyện*. Hư chuyện, bẽ việc; làm cho người ta hay biết chuyện mình.

丕 Váy. *n.* Thê này, sự thê này.

Làm — id.

Như — id.

Phải — Nếu phải thê này.

Hay — *ta chẳng thượng trình làm chi.* Bâng biết có thê này thì là chẳng đi đàng làm chi. (Vạn-tiên).

圍 Vây. *c.* Nhóm họp, xúm xít; vây quanh.

— *hiệp* hoặc *hiệp* — id.

— *lại*. id.

— *đoàn*. Hiệp bọn, kết đoàn lũ.

— *lũ*. id.

Sum — Sum hiệp, đồng đảo.

Vui — Vui về chung cùng.

— *vui*. id.

— *lừa* — *củi*. Đem củi lừa lại, nhúm lừa một bên, (làm cho âm).

滙 Vây. *n.*

— *vòng*. Làm cho chuyển động, làm cho nổi sóng gió; đưa sức đưa tài. *Giàng hồ quen thú vẫy vòng, gươm đôn nửa cánh, non sông một chèo,* (Tứ-hải).

Vùng — Giây giụa, tung động, xô đập; không an, không chịu.

汎 Vàm. *n.* Miệng sông rạch, chỗ vào sông rạch.

Vó — Vào trong sông, rạch; vào vòng.

Ra — Ra ngoài sông rạch, đi tới chỗ đầu sông rạch.

Còn ở ngoài — Còn ở ngoài vòng, chưa có dính ăn thua; chưa có việc gì, (thường nói về chuyện cưới hỏi).

Nói không ra — Nói không ra vì, nói không thông.

Nói không nhằm — Nói không nhằm việc.

— *nao*: } Tên các ngả sông lớn ở về tỉnh

— *tuần*. } Vĩnh-long, An-giang.

— *tân*. }

— *cỏ*. Ngả sông lớn về cửa Lôi-rạp; (tỉnh Gia-dịnh).

— *tượng*. Vàm lớn, thuộc tỉnh Biên-hóa.

運 Vạm. *n.*

— *vỏ*. Bộ to xương hóc và mạnh mẽ.

鑊 Vằm. *n.* Chặt phứt phứt, chặt nhỏ, băm nát.

— *cho tẻ*. Bằm cho nát.

— *cá*:

— *thịt*. } Chặt cá thịt ra cho nhỏ bằm.

— *mắm*. Chặt băm cá mặn cho nát mà làm mắm.

Mắm — Cá mặn đã băm nát rồi.

Chết — Bị băm chặt mà chết, (tiếng rủa).

— *đầu*. Chặt nát đầu, (tiếng ngăm đe).

— *mặt xương*. Gầm mặt xương, không dám sờ mặt.

— *đầu xương*. Gầm đầu, không dám ngóc đầu.

臙 Vằm. *n.*

Châm — Chấn vắn; bộ to quá.

Mặt —; *bộ mặt châm* —. Bộ mặt lớn quá.

Mác — Cây mác to lười mà dày.

嘔 Vàn. *n.* Kêu rêu, than thở, năn nỉ.

Than —

Kêu —

— *siêu*.

— *vì*.

— *vái*. Kêu khẩn, vái xin sự gì.

Vía — Bổng vía, hơi người ta.

萬 Vàn. *c.* Muôn.

Bá — Trăm muôn, nhiều lắm.

Thiên — Ngàn muôn.

— Vô số.

— *toàn, tuyền*. Vững vàng, trọn vẹn, toàn hảo.

— *sự*. Muôn việc.

— *phước*. Muôn phước, phước dư mọi đàng.

— *dân*. Muôn dân, thiên hạ.

— *hộ*. Tước hầu, ăn lộc một muôn nóc gia.

— *niên cơ*. Nền muôn năm, lăn tăn các hoàng đế.

Lẽ — *thọ*. Ngày via hàng đế.

— *niên tông*. Thứ tông lá nhộ mà dài.

Cả — Cả muôn, nhiều lắm.

— 日 | 機 *Nhật nhật — cơ.* Một ngày muôn việc lớn, (nói về vua).
Đàng thiên san — thủy. Đàng cách trở xa xuôi.

筭 Văn. c. Một phường, một hội.

— *dò.* Một hội người làm nghề đưa dò.
 — *chài.* } Một hội người làm nghề
 — *lưới.* } chài lưới.
 — *trường.* Người làm đầu vạ.

版 Văn. c. n. Cây cưa cắt ra từ tâm.

— *phiên.* Tiêng đôi.
 — *be.* Ván dài để làm be ghe.
 — *rám.* Ván dài để mà lót rám.
 — *bỏ kho.* (Coi chữ bỏ).
Bộ —. Một cặp ván đôi ba tâm lót theo nhau.
Cầu —. Cầu lót ván.
Cưa —. Cưa cây ra từ phiên, từ tâm.
Khép —. Khép mí nhiều tâm ván cho liền.
 — *nhót.* Ván rút lại, thâu lại.
 — *mo, nao.* Ván cong, cốp, nao núng.
 — *chành.* Ván dùng riêu búa mà sả ra, không phải là cưa.
Đậu —. Thù đậu dầy, trái nó giẹp mà lớn, chữ gọi là *biên đậu* 扁豆 vì thuộc tiêng thực.

萬 Văn. c. n. Muôn.

Muôn —. Vô số.
Thiên —, (lay). Muôn ngàn lay, (tiêng nói khiêm trong thơ từ).
Tám xe mười —. Giàu lắm.
Một — lúa. Mười ngàn gia lúa hay là mười muôn lúa, thói kẻ lúa một ngàn gĩa kêu là một muôn, phải hiểu là một muôn ô mười).
 — —. Ván ván theo, quanh theo.

挽 Văn. c. n. Chuyện đặt có ca ván; lời than tiếc, viết vào vải trắng mà đưa kẻ chết; kéo, dắc; làm cho vắn.

Chuyện —. Chuyện nói, chuyện đặt có ca ván, cũng là tiêng đôi.
Vẻ —. Tiêng đôi, thường hiểu là vẻ.

Đi một đôi —. Đi đưa một đôi liễn viết vào vải trắng.

— *ca.* Những câu ca đạo hò, hò với nhau trong lúc khiêng quan tị di chôn.

Ve —. Nặng tới lui, quỉền dụ làm cho kẻ khác xiêu lòng.

— *lén.* Thâu lén, làm cho vắn (áo).

— *áo.* id.

— *hối.* Kéo lại, đem lại như cũ; lặp lại.

晚 Văn. c. Chiêu tời; muộn.

Tảo —. Sớm mai, chiếu tời; sớm tời.

— *sinh.* Kẻ hậu sinh.

— *tiết.* Tiết muộn, thì tiết muộn màng.

悔之已 | *Hối chi dĩ —.* Ăn năn thì đã muộn rồi.

桑榆 | 景 *Tang du — cảnh.* Cảnh muộn màng, mặt trời đã lặn; cảnh già; bóng xế nhánh dậu.

交 Văn. c. n. Chữ, chữ nghĩa đặt hay cùng có phép; lịch sự, thanh cảnh, vẽ vời, trau giồi; tiến đóng; vắn lại, xe lại.

— *vũ.* Nghề vắn, nghề vũ; quan hay chữ, quan chuyên nghề đánh giặc.

Nghê —. Nghê làm văn chương.

— *nhơn.* Người hay chữ, thông chữ nghĩa, học hành giỏi.

— *vật.* id.

— *học.* id.

— *sách.* Phép làm văn, nghị luận lẽ gì.

— *trợ.* Chữ nghĩa; giầy tờ.

— *thế.* Chữ nghĩa đặt theo phép.

— *chúc.* Lời chúc nguyên; lời cáo báo cùng qui thân, cùng là vắn tẻ.

— *cáo.* id.

| 紳 — *thân.* Quan vắn, các nho sĩ.

| 身 — *thân.* Vẽ mình, (thói Giao-chỉ hay vẽ mình, người nước Miên-điện cũng hay vẽ mình.)

— *nói.* Cách nói hay, khoa ngôn ngữ.

Trát —. Tờ trát của quan sức ra.

Bài —. Bài vờ đặt theo điệu văn chương.

Làm —. Làm bài vờ đặt theo điệu văn chương.

Đọc —. Đọc bài vờ; đọc chúc.

— *vũ kiêm tuyền.* Người tài bộ, gồm cả văn vũ.

— *kì*. Bàn viết, ghê viết mực.

| 案 — án. id.

Nhiệt —. Một đồng tiền.

— *hay chẳng luận đặt dài*. Hay dở trong một lời, chẳng phải nói nhiều.

Hố —. Đổ chặm, đổ xoi trở nét ngang nét dọc, cây đứng cây nằm, ráp theo khuôn cửa, thanh ghê v. v.

Chống hổ. —. Chống ráp những cây ngang cây dọc nhỏ nhỏ, làm ra từ khuôn.

Cái — *diều*. Cái cung dẻ trước đầu con diều giấy, dây cung mỏng như lá lúa, có gió thổi qua thì nó kêu.

— *lại*. Văn lại, xe lại.

— *tiêm đèn*. Văn vài sợi làm tiêm đèn.

— *đôm đôm*. Văn giấy làm rọi.

聞 Văn. c. Nghe.

— *danh*. Nghe tiếng.

廣見 | *Quảng kiến* —. Rộng thầy nghe; làm cho rộng đáng hiểu biết.

多 | **廣見** Đa — *quảng kiến*. Nhiều nghe, rộng thầy; tăng trải, thông hiểu nhiều việc.

目覩耳 | *Mục睹 nhi* —. Mắt thầy tai nghe; việc rõ ràng.

紊 Văn. c. n. Rối; nắm mà xây mà trở, bẻ trái.

— *loạn*. Rối loạn.

— *lại*. Nắm mà xây mà đánh trở lại.

— *qua — lại*. Nắm mà xây qua xây lại.

— *ôc*. Xây cái ôc, lùa cái ôc vào.

— *khư ôc*. Có khoan có ngăn như cái khư con ôc.

— *cổ*. Nắm cổ mà vặn trái; bẻ cổ (tiếng ngấm ã).

— *minh* — *máy*. Chuyển gán cột, trần trở không yên.

— *quai chèo*. Đánh trái dây quai, làm cho riết lại; (Cách kẹp khẩu).

— *trù*. Nâng nâng xin cho được.

— *đóng hổ*. Vặn khóa mà thâu dây thiếu.

— *dây*. Đánh trở sợi dây; nắm sợi dây mà đánh cho sản.

問 Văn. n. Cụt cẳng, không có bé dài.

— *vỏi*. id.

— —. Vắn vừa vừa, không phải là vắn quá.

— *tắt*. Đã vắn mà lại gán. (Đang sá).

— *chùn, xùn*. Vắn lắm.

— *cổ kêu không thâu trời*. Oan ức quá, kêu nài không được.

— *tay vói chẳng tới cao*. Thân phận nghèo hèn không có thể làm bạn vói kẻ giàu sang.

— *dàng*. Gán dàng.

— *dây*. Hụt dây.

Áo — *giũ chẳng nên dài*. Dài vắn có chừng, không làm quá được.

Cửa — *mặt dài*. Cửa ăn hay hết, người còn thầy nhau.

紋 Văn. n. Có sọc, có rằn, có dèm dài.

— *vện*. id.

Có — *có vện*. id.

— *cọp*. Có vện có sọc như cọp.

— *vọc*. Đá động, khuấy khỏa.

— *vọt*. Nắm bóp, nặn vọt.

Chăn —. Cái chăn có sọc, có nhiều sắc xen lộn.

紕 Văn. c. Rời.

紛 | *Phân* —. Rời rắm, lảng xãng.

云 Văn. c. Răng.

— *vi*. Kể chuyện đầu đuôi; nói chuyện.

— —. Luôn theo một thể, (tiếng hiểu ngấm).

— *vĩ*. Năn nỉ.

雲 Văn. c. Mây; có gán, có vẻ như mây; thứ hàng dệt có chơn có vôi mây.

— *vụ*. Mây ngút.

— *ê*. Mây che ánh.

— *vũ*. Mây mưa.

— *thê*. Thang mây, nấc treo cao, bậc đậu cao. (Thi cử).

靑 | **得路** Thanh — *đức lộ*. Được dâng lên mây xanh, hiểu là thi đỗ.

Tường —. Mây sắc, chỉ điểm lạnh.

Cửa phủ —. Cửa không bển chắc, trời nổi như mây.

Chỉ lũng — Có chỉ anh hùng, chỉ làm việc cả thế.

Lang — Tội ngoại tình. *Lang vãn trúc nết*.

— *dài*. Đai mây (các tia).

— *khô địa*. Ván rộng khô.

— *khô giẻ*. Ván hẹp khô.

— *sa*. Hàng dệt nhuộm màu.

Có — Có gân, có vẻ uốn khúc như mây.

— *cây*. Gân chỉ cây gỗ.

— *sư*. Thân làm mây mưa.

運 *Vận*. *c. n.* Xây; sô hệ, cuộc xây vãn; sự gặp gỡ.

Thù — Tuán thi, sô mạng.

— *thì*. id.

— *hệ*. id.

Cần — id.

Thời —, hoặc — *thời*. Thi vận tốt.

Tốt — id.

Xấu — Tuán thời xấu, làm ăn không được; xấu sô.

Không có — Không có sô, vô phước.

— *dụng*. Xây dùng.

— *ương*. Chuyên chở lương thực.

Tào — (Coi chữ tào).

— *quần, áo*. Guộn thắt lưng quần cho chặt; guộn áo lên, xắn áo lên.

| 毛 — *mao*. Cái xoáy.

勿 *Vận*. *c.* Cát, chặt. (Coi chữ vãn).

Tự — Giết mình.

韻 *Vận*. *c.* Âm vận; tiếng rập ràng.

Âm — id.

— *binh*. Giọng êm mà dài là đầu huyền cùng không đầu.

— *trác*. Giọng nặng mà vẫn là đầu nặng, đầu sắc, đầu hỏi, đầu ngã.

Bộ — Y theo vận trong thơ kẻ khác, mà họa lại.

Lạc — Sai vận; không đồng âm vận.

Hạn — (Coi chữ hạn).

Phong — Phong thể, cốt cách lịch sự.

問 *Vấn*. *c. n.* Hỏi; ràng rịt, bao buộc, cuốn lại.

Tám — Tìm hỏi, kiếm tìm.

Lược — 畧 | . Hỏi sơ qua.

— *vit*. Bao buộc, quấn lấy, vương mang.

— *lây* id.

— *ương hoặc vương* — Vương mang, mắc lây.

— *con*. Lây khăn, áo mà ràng lây mình con.

— *kèn*. Cuồn lá cây làm ra cái kèn.

— *khăn*. Bịt khăn; lây khăn mà quấn.

— *dây*. Lây dây mà ràng buộc.

— *giày*. Dùng giày mà vãn.

— *chân*. Bận chân.

— *giẻ*. Dùng giẻ mà bao buộc.

運 *Vấn*. *n.* Xây trở.

— *chuyển*. Luân chuyển, xây qua xây lại.

Xây đi — *lại*. id.

Xây — id.

Cửa đời là cửa xây — Không chắc về ai; nay về người nấy, mai về kẻ khác.

— *vũ*. Trời làm mây, muốn mưa.

— *công*. Thay phiên làm công việc cho nhau.

— *cơm*. Xây nói cơm đường để trong bếp cho nó chín đều.

Nhà bắt — Nhà có thêm cột hàng tư, có chái bốn phía.

Bịt khăn chân — Bịt khăn đơm ra lớn quá.

Mặt chân — Mặt lớn quá.

韻 *Vấn*. *c.* Đóng một thanh âm. Nhiều chữ nhập lại, làm ra một tiếng nói.

— *ngược*. Vãn đọc ngược.

— *xuôi*. Vãn đọc xuôi.

— *đeo*. Xuôi một vận, không trác trở.

Dánh — Nhập nhiều chữ mà đánh lái, mà làm ra tiếng gì, vận gì.

Luân — id.

Đọc bắt — Lây vận kia nói theo vận nọ, cứ một âm một vận mà đọc nối theo; (như vãn thơ tuồng).

勿 *Vấn*. *c.* Cát, chặt.

— *kính giao*. | 頸交 Bận hữu thiết

勿 *Vấn*. *n.* Vòn là; xắn bản; tiếng trợ từ.

— là. Vòn là.

- nghe. Vồn nghe.
- Chuyen* —. Tri hồi, chậm chạp.
- theo. Bản theo, doanh theo.
- chơn. id.
- Đục* —. Đục lăm.
- —. Không dài, không vắn; (quần áo).
- Ăn bận* — —. id.

榮 Vàng. *c. n.* Vinh; tên cây.

- *hiển*. Vinh hiển.
- *hoa*. id.
- *danh* hoặc *danh* —. Danh tiếng, rõ ràng.
- Vinh* —. Vinh hiển, sang trọng.
- Oai* —. Oai thế lẫy lừng.
- Cây* —. Thụ cây có gai, người ta hay trồng mà làm rào, rễ nó làm màu nhuộm đỏ.
- Bóng* —. Màu đỏ thắm người ta làm ra như bột.
- Nhuộm* —. Nhuộm màu rễ vàng.
- Sắc* —. Nâu rễ — mà nhuộm.
- Lúa* — —, *thì vàng con mắt*. Lúa gán chín thì nhiều nhả dôi. (Lúa cũ hết rói).

𦵏 Vàng. *n.* Dày tiếng om sòm.

- *lừng*. } id.
- *dây*. }
- *ràn*. }
- *dầu*. Như dầu, lỏi ốc.
- *óc*. id.
- La* —. La ràn, la chuyễn.
- *minh sôt mây*. Đau òm không yên.

往 Vàng. *n.*

- Chạng* —. Hồi gán tôi, tắt quán, đồ đèn.
- *mặt*. Qua trước mặt ai.

往 Vàng. *n.* Vật nhẹ mình, hay nổi từ lơp trên mặt đồ nước; mảnh vương như tơ chỉ, tiếng trợ từ.

- *nhện*. Chỉ nhện.
- *sữa*. Lớp sữa đóng trên mặt.
- Đóng* —. Đóng một lớp mỏng, nổi lên trên như dầu mỡ, nổi màn màn.
- Choáng* —. Bật xây xắm.
- *mép*. Thềm lăm.
- Dừa* — *cháo*. Dừa trái mới đóng com, hãy còn mỏng com như vàng cháo.

鑛 Vàng. *n.* Loài kim quí báu; màu vàng tươi, màu vàng nghệ.

- *ròng*. Vàng cao lăm, vàng đứng tuổi.
- *thập*. }
- *mười*. } id.
- *chín — mười*. }
- *bát ngũ, cửu ngũ*. Cũng về hạng vàng cao.
- *thâm*. id.
- *thập*. Vàng kém sắc.
- *lọt*. id.
- Luyện* —. Thét vàng làm cho tinh anh.
- *thiệt chẳng nệ gì lửa*. Lòng ngay, lẽ chính chẳng phải sợ sự gì.
- *tương*. Vàng nước.
- *nước*. id.

Điều —. } Trang sức, đính ghép bằng vàng.

Cán —. }

Đính —. }

- *khôi*. Vàng nguyên cục lớn.
- *lá*. Vàng cán ra từ lá mỏng.
- Hơi* —. Gió mát mẽ; gió tây.
- Đai* —. Cái đai cột lưng, có đính vàng.
- Hoàn* — *bạc*. Thuộc hoàn có trắng màu vàng bạc.

Lòng — *dá*; hoặc *dà* —. Lòng bên vững, sắt son.

Son —. Bên vững, sắt son.

Mình sông hơn một đồng —. Mạng sông là trọng.

Nhà —. Lầu đài vua chúa; (coi chữ nhà).

Màu —. Màu giống như vàng, như nghệ.

Sắc —. id.

Thức —. id.

— —. Có hơi vàng, không vàng cho lăm.

— *cháy, lờm, hươm, khe, chái, nghệ, thén, nghênh*. Vàng lăm.

— *như nghệ*. Vàng như màu nghệ.

— *hoe, ngoách*. Vàng lọt, vàng như lá úa.

Vỏ —. } Ôm o, gầy mòn, nước da huỳnh

— *vọt*. } dãn.

— *da*. Nước da huỳnh dãn.

— *dè*. Thử cày tạp vàng thịt, một hay ăn.

磅 Vàng. *n.* Tiếng trợ từ.

Vững —. Vững bền, chắc chắn.

Vội —. Vội vã, lật đật.

往 Vãng. *c.* Qua.

— *qua.* Đi qua.

— *lai* hoặc *lại* —. Qua lại.

— *phần.* id.

不追既 — *Bất truy kị* —. Chẳng dõi tra việc đã qua; việc qua rồi thì bỏ. (Nói về sự làm lỗi).

Quá —. Cũ càng; chêt rồi.

古 + 今來 *Cổ* — *kiêm lai*. Xưa qua nay lại, xưa nay.

Tuần —. Đi tuần. (Nói về quan).

Ngày — *vong*, (*thọ tử*). Ngày xâu lăm, không nên đi đường.

Phát —. Đầy đi.

— *tuông*. Rồi một thứ tuông; thôi hát, nghỉ hát.

— *hát*. Thôi hát.

榮 Vãng. *n.* Bay ra, vọt ra, xẹt ra thình lình.

— *đi.* id.

— *ra.* id.

— *mật*. Nhảy đi mật, vọt đi mật, (nói về vật nhỏ).

Làm — *đi*. Làm cho vãng đi; làm bươn cho mau.

Vung —. Vung vãng, bộ giận dữ.

Vung — *vúc vác*. Bộ lúc lắc, vúc vác, không té lình.

— *lừa*. Lừa bay ra, xẹt ra.

Bán — *óc* — *ruột*. Bán bay óc, bay ruột.

Đạn — *ra*. Đạn bay ra, vọt ra.

Xăng —. Bộ lảng xăng.

冢 Vãng. *n.* Lặng lẽ, quanh quẽ, không có tiếng tăm.

— *vẽ.*

Quanh —. id.

Thanh —.

Khoảng —.

— *bật*, *tanh*, *tiu*, *hiu*, *hoe*. Vãng về quá.

Đi —. Đi khỏi, không có ở nhà.

— *trước* — *sau*. Quanh quẽ, không có tiếng tăm, không có người.

— *tiếng*. Lặng lẽ, không nghe tiếng.

— *mặt*. Không có mặt, đi khỏi.

— *nhà*. Nhà thanh vắng, không có ai ở nhà.

— *đi*. Không nghe tin tức, không nghe tiếng tăm.

— *dên*. Ít dên, không dên nữa.

— *tin*. Bật tin, không nghe tin.

— *mưa*. Những mưa, ít khi mưa.

— *tiếng trông*. Không nghe tiếng trông.

Nhà —. Nhà bỏ hoang, nhà không ai ở.

Đàng —. Đàng không ai đi, ít kẻ đi.

Tướng là *đàng* — *hát chơi*, *ai hay đàng* — *có người vãng lai*. Nói hành kẻ khác mà không nhem.

鏗 Vãng. *n.* Vòng vẫy, lắc qua lắc lại.

— *hái*. Vòng tra lưỡi hái, đó để mà gạt lúa.

Vùng —. Bộ vung bên này trở bên kia, làm tuông giận dữ.

Trâu —. Trâu lắc đầu, đánh sừng qua lại.

咏 Vãng. *n.*

— —. Tiếng nghe xa xa.

Nghe la — —. Nghe tiếng kêu la xa xa.

邦 Vãng. *n.* Lành lầy, chịu lầy, làm theo ý kẻ khác.

— *chịu.*

— *nghe.* id.

— *theo.*

— *lời*. Làm theo lời dạy bảo.

— *lệnh.* Kinh vãng theo lời vua quan

— *chỉ.* truyền dạy.

— *mang.*

— *ý*. Kinh làm theo ý.

— *phép*. Chịu phép; kính làm theo phép dạy bảo.

— *giữ*. Kinh giữ.

— *hộ*. Bảo hộ, binh vực.

暈 Vãng. *n.* (Vùng). Một khối một bạng lớn, một ồm, một xoác.

Một —. id.

— *đất*. Một bạng đất.

— *hông*. Mặt trời.

— *ó.* id.

— *nguyệt*. Mặt trăng.

— *thỏ.* id.

Nhật nguyệt hai — Mặt trời mặt trăng hai khối lớn.

Đất lở cả — Đất lở ra cả khối.

Cây — Thứ cây tạp, vì nó có múi giống như múi xoài, lá non nó người ta dùng như rau sống, gọi là *rau văng*.

榮 Vành. *n.* Cây hột chung quanh.

Cây — id.

— *vũm*. id.

— *tay*. Chặt ngón tay; (hình khối dùng cho những khách làm giặc, đời Ngụy-khôi).

— *kiên*. Chặt hột lông cánh (kèo chim bay).

Ăn — *ăn vũm*. Ăn lán lán; xéo xắt ăn cho hệt.

Thượng — *hạ vũm*. id.

Mặt như lá — Mặt tròn vìn.

彗 Vành *n.*

Chóng — Chóng chôi, mau mắn, nhậm lệ.

鏢 Vành. *n.* Cái khoan, cái niền, cái vòng.

— *thùng*. Cái niền kèm lây mình thùng.

— *vàng*. Vòng vàng, đồ đeo cườm tay.

Chiếc — Chiếc vàng.

Giặc ba — Đàng giặc lớn, khuấy rồi Bắc-kì, đời vua Minh-mạng.

— *ngoài* — *trong*. (*Túy-kiến*). Bề ngoài, bề trong.

永 Vành. *n.* (Coi chữ vĩnh).

匱 Vào. *n.* Vô trong, ở ngoài mà đi vô trong.

Đi — id.

Thâu — }
Thâu — } Đi thâu phía trong.

Ăn — Thâm, thâu phía trong.

Lọt — Thâu vô trong, rớt vô trong.

Lọng — Lén vào trong; lóng vào.

Lọng — }
Lóng — } Ráp vào, nhận vô.

— *phần*. }
— *hùn*. } Làm công tí, chung tiền buôn bán.

— *đạo*. Chịu đạo, theo đạo (Thiên-chúa).

— *dòng*. Chịu theo dòng nào. (id).

— *chay*. Trong chay, mắc trong tuấn chay; dên ki ăn chay.

— *sỏ*. Biên vô sỏ.

— *cửa*. Đi vô cửa, (biền).

— *lòn ra cúi*. Chiu lòn hệt cách.

— *đơn*. Đem đơn tới quan mà thừa việc gì.

— *hộp*. Bỏ đồ cưới vào trong hộp.

Nói — Nói lời ràng buộc.

Nói — *nói ra*. Nói tráo trở nhiều thế; nói thuận rồi lại nói nghịch.

— *mắm*. Bỏ mắm vào trong ghè trong thùng mà ém lại.

Gạo — *hời*. Gạo ảm, gạo mắc nước có mùi nồng.

— *khem*. Đền lúc phải kiêng cử, mắc trong vòng kiêng cử; (coi chữ khem).

— *vòng*. Vào trong cuộc gì phải giữ phép, như đi nói vợ mà chưa cưới thì gọi là vào vòng, nghĩa là phải giữ nhiều lễ nghi.

— *đám*. Khởi việc làm đám (thường nói về đám chay).

— *thuộc*. Bỏ thuốc ăn vào trong lang; hiệp các vị thuốc bắc.

及 Vập. *n.* Chụp xuống, vỗ xuống, đánh úp xuống.

— *xuông*. id.

— *mặt*. }
Tê — *mặt*. } Tê úp mặt.

— *cài thùng vào đầu*. Đánh vành thùng, chụp vành thùng vào đầu, (tiếng ngấm đc).

及 Vập. *n.* Chon đi tuồng nhắm vật gì; mắc lây vật chi cào trờ, mà đi không được.

— *váp*. id.

— *phải, nhắm*. id.

— *nhắm đá*. Đi dụng nhắm đá.

Ngựa — Ngựa tuồng nhắm vật gì, mà phải chúi xuống.

Nói lắm cũng phải — Nói nhiều chẳng khỏi sa sảy.

Chạy lắm cũng phải — Dục tốc bất đạt.

襖 Vạt. *n.* Một thân áo

— *áo*. id.

- *hò*. Vạt áo nhọn đầu về phía tra nút.
- *dài*. Khò hàng, vải dài lót trong vạt hò.
- *cụt*. Miếng lót cụt cụt ở trong vạt hò.
- *dắt*. Một dây dắt, một thò dắt dắt.
- Vì* —. Thù lóp, đầu đuôi. *Nói không có vì vạt thì là nói không có đầu đuôi; nói không xuôi xả.*

唵 Vạt. *n.* Dèo hút.

- *nhọn*. Dèo hút chung quanh, tum đầu cho nhọn.
- *ném*. Dèo cây mà làm ném.
- *vỏ cây*. Chặt hút lấy vỏ cây.
- Đừng nói tao* — *miệng*. Tiếng cảm ngăn bảo đừng có nói.

越 Vát. *n.* Chạy gió ngược, xiên xiên lá buồm, (ghe thuyền).

- Chạy* —. Chạy xiên xiên.
- *qua* — *lại*. Chạy xiên xiên cùng đảo qua đảo lại.
- *lời* — *lở*. Léo lời lẻo lở, nghĩa là vát được vát thua.

物 Vát. *n.* Ép nhối trong lòng bàn tay làm ra một cục; nắm bóp chặt làm cho ráo nước; để choàng ngang, để thông thông.

- *com*. Để com trong lòng bàn tay mà nhối lại một cục.
- Com* —. Com đã nhối lại cách ấy.
- Một* —. Một cục gì đã nhối ép trong tay.
- *nước*. Bóp riết làm cho nước chảy ra.
- *cho ráo nước*. Bóp riết làm cho hết nước.
- *áo vai*. Để áo choàng lên vai.
- Áo* — *vai*. Áo để choàng trên vai, (mà không bện).
- Nằm* — *ngang*. Nằm ngang trên vật gì.
- Tật* — *khăn*. Chứng đau bực đau ghê ăn lan ra dài dài như đau lục lạc.
- Khăn* — *vai*. Khăn để choàng trên vai, khăn choàng hai vai.
- *khăn vai*. Làm thái.
- Nước trong* —. Nước trong lấm.
- Con* —. Loại giống như đĩa mà nhỏ con, hay ở đất rừng.
- Nhọn* —. Nhọn lấm.

吻 Vạt. *n.* Sự, vật nhỏ mọn, lẻ loi, lụn lụn.

- *mắt*. } id.
- *vạch*. }
- *vụn*. }
- Lặt* —. }
- Đổ* —. Đổ dùng nhỏ mọn, đổ dư linh.
- Đổ* —. id.
- Ăn* —. (Coi chữ ăn).
- Nói* —. } Nói từ đều nhỏ mọn; hay
- Nói* — *mắt*. } bắt tỉ bắt ò về đều nhỏ mọn.
- Thấy kiện* —. Hay co màu, hay xăn si, không hay nghe lời.

勿 Vạt. *n.* Vây vá, tụ bạ một bên.

- *mả*. Hur hoang, bạ đầu ở đó.
- *vơ*. Dật dờ, ngã qua ngã lại.
- Đi* — *vơ*. Đi bơ vơ, đi vơ vãng, làm như chết đuôi vịn bờ.
- Nói* — *vơ*. Nói vơ vãng, quày quá.
- Chết* —. Tiếng máng đũa hư, không lo việc làm ăn.
- Đổ chó* —. id.
- Yả, dài* —. Bạ đầu yả dài ra đó, không đi cho xa.
- Bỏ* —. Bỏ vạy vá một bên nhà.

物 Vạt. *c.* Của cải, đồ sắm ra, các loài sinh sản trong trời.

- Nhơn* —. Người ta cùng các loài cầm thú; các loài.
- Muôn* —. Muôn loài.
- Vạn* —. id.
- Ngoại* —. Loài cầm thú.
- Loài* —. }
- Thú* —. } id.
- Súc* —. }
- Báu* —. Của báu, đồ châu báu.
- Trọng* — hoặc — *trọng*. Vật nhiều tiền, vật quý.
- Qui* —. id.
- *ngọc*. Vật ngoạn nhiên, như cây đá.
- *khinh*. } Vật không đáng đồng tiền.
- *hèn*. }
- *dục*. Tinh tư dục, lòng tham muốn.
- Tài* —. Của cải.
- Sự* —. id.
- *cô*. Chết.

— *vì chi*. Có trọng chi?
Cách —. Thầu áo các lễ khôn ngoan.
Người cách —. Người học biết các lễ khôn ngoan.

物 *Vật*. *n.* Bất mà lật xuống, nhận xuống; quăng, ném.

- *xuống*. id.
- *thịch*. id.
- *như nhai*. Bất mà nhận xuống rất dễ.
- Đua* —. Cuộc chơi thử sức: hai người bắt lầy nhau hoặc vào ruộng, ôm nhau mà đẩy mà nhận, làm cho té xuống.
- *thi* id.
- *tay*. Cuộc chơi tay, hai người ngồi chông kiền chông, gác hai cườm tay mà kéo mà dân cho ngã xuống.
- *một keo*. Vật một cái.
- *trình* (— *máy*). Trăn trở, nhào lộn, ném mình bên này, quăng mình bên kia.
- *vã, dựa*. id.
- *qua — lại*. id.
- *rờ*. Đặt dờ, trời nổi.
- *vờ — vờ* id.
- *trâu, heo mà ăn máng*. Ngã trâu, heo mà ăn máng.

Gió —. Gió đàn; gió trở ngọn.
Nước —. Nước vụn, nước xiết.
Giần —. Quăng, ném; bỏ sập bỏ ngựa; giần thúc, máng nhèc nhau.

勿 *Vật*. *c.* Mưa, chớ.

人非賢 | 交 *Nhơn phi hiền* —
giu. Người chẳng phải hiền đức thì chớ làm bạn.

剖 *Vào*. *n.* Giãng lên.

- *tai*. Giãng tai, lạng tai mà nghe.
- Tròn* —. Bộ tròn vịn, tròn vo.

搆 *Vào*. *n.* Cái vát hùm, cái móng ó; bấu, bóc; vật có thể mà màu móc.

- Giương* —. Sẻ vào ra, sẻ móng ra.
- *nhằm*. Bấu nhằm, (cộp).
- Quán* — *tiệm*. Những đứa vát mà hay ngồi

tiệm cờ bạc, trông cho ai trúng mà xin; những đứa đem tiền bạc tới đó mà cho mượn cùng vuốt lời nặng.

蝮 *Ve*. *n.* Loài trùng có cánh, kêu tiếng lảnh lỏi; lầy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó; trêu chọc làm cho kẻ khác xiêu lòng.

- Con* —. Con trùng có cánh hay kêu ấy.
- — id.
- *ngâm*. Con ve kêu.
- *văn — theo*. Năng tới lui, gheo chọc làm cho xiêu lòng.
- *vật*. Đụng ai ve này.
- Vuốt* —. Vuốt xuống, vỗ vế, môn trốn, đồ dành.
- Xếp* —. Xếp khô, ôm nhóm.
- Đạn* —. Đạn rĩa, đạn chài.
- — (*châm mề châm mắt*). Cuộc con nít chơi, một đứa ngửa bàn tay, các đứa khác thò ngón trở vào mà quây quây, đứa nào giựt chạm liền bị bàn tay nắm lại.
- Kêu* — —. Tiếng muỗi mòng kêu.
- *chó*. Con ruồi chó.

礪 *Ve*. *n.* Đồ dựng nhỏ nhỏ mà eo lưng hoặc nhỏ cỏ.

- *rượu*. Ve dựng rượu.
- *chè*. Ve dựng chè; ve pha chè.
- Bầu* —. Thử bầu nhỏ cỏ giông cái ve.

派 *Ve*. *n.* Giây nhỏ biên đồ mua, biên vj thuộc; hoặc biên rút chuyện gì.

- Toa* —. id.
- Xin* —. Xin giấy nhỏ ấy.
- *ba chữ*. Viết sơ ba chữ.

圍 *Ve*. *n.* Chuyện chê khen; đặt có ca vắn, ghé lại, bản theo; cái nêu, cái vảnh.

- *vắn*. Chuyện đặt có ca vắn.
- Đặt* —. Đặt chuyện chê khen có ca vắn ấy.
- *theo*. Đi theo một bên, bản theo, sản bản một bên.
- *lại*. Quanh lại, ghé lại; (ghe thuyền).

Tề — Xả bàn, xảm rằm, gắm ghé.

Vô — id.

Tò — id.

Cắm — Cắm cây làm dấu, cắm nêu mà chỉ chỗ sâu cạn.

— *cua đình*. Cái vành mu cua đình, mền mại để ăn.

Bịt khăn có — Bịt khăn be có vành.

𦵑 *Về*. *n.* Màu sắc, cách thể bày ra.

— *vang*. Xuê xang, rực rỡ.

Gồm no mọi — Gồm đủ mọi đều, mọi cách thể.

Vui — Hớn hở, vui cười.

Trở — Làm ra thể khác; trở quẻ.

Ông vô — Thứ ông vàng lớn con, cán đầu sừng đó.

𦵑 *Về*. *n.* Châm lộng đồ hình, đồ sơn thủy; giặm màu sắc; dàn bày cách thể.

— *vời*. id.

— *viên*. Bày nhiều cách thể, làm cho đẹp mắt.

Tia — id.

— *hùm* — *da*, *khô* — *xương*. Có câu đôi rằng: *Biết người, biết mặt khó biết lòng*.

— *sơn thủy*. Vẽ cảnh núi non, sông suối.

— *thủy mạc*. Vẽ trơn mà không giặm nước thuộc.

— *nổi*. Vẽ nổi hình ra ngoài

Thợ — Người làm nghề vẽ.

Nước — Màu sắc dùng mà vẽ.

Thuộc — id.

Làm viên — Bày vẽ làm cho dễ coi, làm cho lịch sự.

— *mày* — *mặt cho*. Làm nên danh phận cho ai, làm cho ai được danh tiếng.

Anh — Hình ảnh vẽ vời.

Tượng — id.

Tranh — Bức tượng, bức tranh.

Lịch sự như bức tranh — Lịch sự lắm.

Chỉ — Bày biểu, chỉ chọc, làm cho hiểu biết.

Bày — id.

Tỏ — Học đi học lại, nói từ chơn tóc kẻ rãng.

— *vời*. Chỉ biểu, dạy biểu phải làm thể nào.

Cả không ai chừa sóc về vời, cho nên gả mới lỗi làm bươi móc. (Lục súc).

Bánh — Cuộc đời già, chữ gọi là *họa bình*.

𦵑 *Về*. *n.* Lây dụa mà bề ra, xản ra, (nói về cá thịt kho nấu nguyên khúc).

— *ra*. id.

位 *Vệ*. *n.* (Tiếng khách).

Lão — Tiếng gọi khách gia.

滂 *Vê*. *n.*

Vã — Sa mẻ, ham hò.

衛 *Vệ*. *c.* Vàng hộ, giữ gìn; một đoàn binh 500 người (thường hiệu là binh thủy đôi với tiếng cơ là số binh bộ cũng 500).

Hộ — Vàng hộ, giữ gìn.

Thị — Quân lính hầu gần vua; người thân tín nhà vua.

Các cậu thị — Tiếng xưng hô những người hầu gần vua.

Chánh phó — Tước quan chánh, quan phó, hay 500 binh.

Quân — Quân qu'w một vệ.

— *húy*. id.

Chưởng — id.

— *thủy*. Binh lính theo việc thủy; đoàn binh thủy.

骨髀 *Vê*. *n.* Bắp đùi; cánh, mép.

Trái — Cục thịt bắp đùi.

Bắp — id.

Bắp non — Thịt mềm hơn ở phía sau bắp về.

Cổ — Khúc dưới bắp về ở gần đầu gối.

Vai — Vai kiền, bận tác cùng nhau.

Một — Một phi; một mép; nửa chưỡi tién.

Cả — Cả phía.

— *tuống*. Một lớp tuống.

— *kém*. Kiền cái kém, càng cái kém.

— *kéo*. Càng cái kéo.

𦵑 *Vê*. *n.* Trở lại, đi lại chỗ cũ; thông thuộc, riêng ra; sập lại; một lớp dày.

Trở — }
Lộn — }
Ra — }
Đi — }
 Trở lại chỗ cũ.
 — *nhà*. Trở lại nhà mình.
 — *kinh, đình*. Đi tới kinh đô, đi tới đình quan là chỗ góc của mình, cho nên gọi là về.
 — *quê*. }
 — *trời*. } Chết.
 — *lòng*. Chiu theo ý ai.
 — *đầu*. Trở lại mà đầu thú.
Vỡ — Phũ úy, làm cho yên.
 — *ai?* Của ai? Thuộc về ai?
 — *đầu?* Thuộc về đầu? trở lại đầu?
 — *tay*. Qua tay, vào trong tay.
Tóm — Góm lại.
Nói — Nói dè, nói chỉ riêng.
Bắt — Bắt mà đem trở lại.
Từ này — *sau*. Từ này trở lại sau.
Sập — *trước*. Trở lại trước.
 — *thuộc*. Một tâm thuộc.
 — *cơm cháy*. Nguyên một miếng cơm cháy trong nồi cháy ra.
Đóng — Đóng một miếng lớn mà dày.
Dặt — Dặt từ miếng dày (bột bông).
 — *cổ*. Một lớp cổ trệt lại với nhau.
 — *đất*. Một bạng đất.

涯 **Về**. (n.)
Cầu — Cầu nhấp.

辟 **Vèch**. n. (Vịch). Dùng vật gì mà xeo mà vảy đi, hoặc đánh lên.
 — *lên*. Đánh lên, xeo, nạy lên.
 — *đi*. Lây cây mà vảy đi.
 — *vôi*. } Dùng nạo, dùng đũa lay từ miệng
 — *mắm*. } vôi, miệng mắm, (mà bán).
Trầu — *sừng*. Trầu lay sừng mà đánh hát.
Ngói — *độc*. Ngói tréo máy.
 — *mảy*. id.

晝 **Vèch**. n. (Vịch). Sai đi, trịch đi, không ngay thẳng.
 — *vạc*. id.
 — *đi*. id.

蝮 **Vem**. n. Vò con ốc biển, vò con vòm, mô lông; người ta hay dùng mà làm vá xức cơm.

Cái — id.
Ghe — Mọi thứ ghe đóng theo dáng con vem.
Mũi — Thứ mũi ghe khum khum mà dài.

邊 **Ven**. c. n. Bên, một bên.
 — *tai*. Bên tai, thâu tai.
 — *cối*. Bên cối.
 — *mây*. Bên mây.
 — *màn*. Bên màn; bên vua.
Đông — Đông nhi nam, đông nhi nữ.
Chi làm bản nhạn — *máy*... (Văn-tiên).

援 **Ven**. n. Thanh tịnh, thanh sạch, không dính bên sự gì; trọn trời.
 — *vẽ*. id.
 — *sạch*. id.
Trọn — }
Tuyên — } Nguyên hiện, toàn hảo.
Nguyên — }
Giữ — Giữ trọn.
 — *tiêng*. Trọn tiếng, không có tiếng chi xâu.

援 **Vén**. n. Đỡ lên, đỡ tên, khoát lên.
 — *lên*. id.
 — *màn*. Khoát màn, đỡ màn lên.
 — *sào*. Cuồn sào, kéo sào lên.
 — *áo*. Kéo áo lên, tếm áo cho gọn.
 — *quần*. Kéo ống quần lên, (như khi đi tiểu).
 — *khéo*. Gọn ghẽ, kĩ càng.
Cát — Cát đi, cát kĩ.
Quét — Quét sạch, (tiêng dôi).

爰 **Vèn**. n.
Vòn — Mon men, gán hàng, gán được.

援 **Vèn**. n.
 — *vang*. Gọn gàng, vén khéo.
Bôi tóc — *vang*. Bôi tóc gọn mà khéo.
Quần áo — *vang*. Quần áo vén khéo.

榮 **Vèn**. n. Tên cây gỗ, xộp thịt, nhẹ mình, có

xanh trắng nhiều sắc, thứ xanh bên hơn thứ trắng.

Cây — — id.

Muôn. — —. Chỉ nghĩa là muôn chêt, hòm
vò thường đóng bằng vên vên.

院 *Vện*. *n.* Có vắn xiên xiên mà dài.

Vắn —. Có nhiều sắc xen lộn khó coi; vầy
vá, lằm lỏi nhiều chỗ.

Có vắn có — id.

Con chó —. Chó có vắn xiên xiên như vắn
cọp.

— *vật khấn*. } Đều là vắn sọc (cọp hùm).
— *tàu cau*. }

榮 *Vènh*. *n.* (Vinh). Cong quót, méo mó, tréo
lại với nhau; nghiêng về một bên, ngành về
một phía.

— *vào*. id.

— *tréo*. id.

— *vàng*. Bộ lác xắc, lầy lằm đặc ý, kiêu căng.

— *mặt*. id.

— *râu*. id.

榮 *Vènh*. *n.* (Vinh).

— *cương*. Đánh phách, khoe khoang.

Nói — *cương*. Nói phách, nói lớn lời, nói ý
thị.

漂 *Veo*. *n.* Tiếng trợ từ.

Trong —. Trong vát, trong chèo, trong lằm.

表 *Vèo*. *n.* Mười muôn.

Một — id.

— *vò*. Giẹo gió, quanh co.

瓢 *Vèo*. *n.*

Ví —. Đầy dẫy, vò sô.

Ăn vè —. Ăn nhiều quá.

Thua vè —. Thua nhiều quá.

啜 *Vèo*. *n.* Lìy đầu ngón cái ngón trỏ mà kẹp
niết lại; tiếng trợ từ; cái chèo.

— *ngắt* hoặc *ngắt* — id.

— *von*. Tiếng chim kêu uồn có.

Chèo —. Tiếng kêu la thanh thế.

Nói chèo —. Nói giọng óc, nói tốt tét.

— *ghe*. Ván coi lên hai bên mũi hoặc hai
bên lái ghe thuyền, lằm cho dễ coi.

Chân —. } Chân cái ván chèo ấy, lằm
Chém —. } chơ có chiu cho dễ coi.

洩 *Vèo*. *n.* Tiếng trợ từ, cũng hiểu là chinh
lịch.

Trong —. Trong chèo.

拍 *Vét*. *n.* Dùng tay hoặc dùng vật gì mà
mỏi móc, cùnng hốt lên.

— *nước*. Xúc, múc lằm cho ráo nước.

— *giềng*. Hốt bùn đất dưới giềng, lằm cho
thông mạch; đào giềng.

— *rạch*. Hốt bùn đất dưới rạch, lằm cho
rạch thông.

— *mương*. Hốt bùn dưới mương mà sửa
mương lại.

Lông —. Chỗ tát nước đốn dưới ghe
thuyền.

— *ót*. Cạo cho hết tóc sau ót.

— *nói*. Lầy tay mà mỏi móc cơm dính trong
nói; ăn thừa, ăn sót.

— *sạch*. Lầy sạch, dọn sạch (trộm cướp).

甍 *Vét*. *n.* Loài trùng nhỏ, cắn người ta thì
đeo cứng, lại lằm cho phát nóng phát lạnh,
đặt rừng mới có nó.

Con — id.

越 *Vet*. *n.* Phàn rẻ ra, đũa ra hai bên.

— *ra*. id.

Đi —. Đi tè, đi tránh.

Cây —. Cây rừng sặc, cùi thời mà hay nổ.

Ngồi —. Ngồi trệt.

甍 *Vet*. *n.*

Chim —. Loài cường sáo.

搖 *Vêu*. *n.* Gio ra, giơ ra phía sau, nghiêng về
một bên.

— *dít, mỏng, khu.* Dít gio ra quá, nhưt là tại srunng súp.

Đi — —. Đi gio mỏng, nghiêng về một bên, đi không ngay thẳng.

表 Vêu. n.

— *vào.* Méo mó, cong queo.

Nói — *vào.* Nói lêu láo.

圍 Vi c. n. Vây giữ, hai cái bơi ở hai bên mang con cá, cái via tiến.

Trùng —. Vây giữ nhiều lớp.

Từ — Bốn phía.

Giải —. Phá giặc, làm cho hết vây.

— *cá.* Hai cái bơi con cá.

Cái —. Cái via tiến, đó đề mà lấy mức tiến quan.

— *tiền.* Đề tiến vào vi mà lấy mức.

Troc vầy trácy —. Làm hết sức.

微 Vi. c. Nhỏ mọn, sấu nhiệm, kín nhiệm.

Chuyện tè —. Chuyện nhỏ mọn.

— *diệu.* Nhiệm mầu, kín nhiệm, rông nhiệm.

Tình —. id.

Án —. id.

Hiện —. Đều tỏ, đều nhiệm; thứ kính soi vật nhỏ hóa to.

— *mặt.* Hèn mặt.

— *nhược.* Yếu đuối.

遺 Vi. c. Trái, làm trái, phạm dên

— *phạm.* Phạm dên.

— *lệnh.* Làm trái lệnh.

— *chỉ.* Làm trái đứu vua truyền dạy.

— *pháp.* Làm trái phép.

— *ước.* Bội ước, thất ước, không giữ lời ước.

Quai —. Xúc phạm, lỗi lầm.

爲 Vi. c. Làm.

— *bằng.* Lập bằng cớ, làm bằng.

| **人忠厚** — *nhơn trung hậu.* Làm con người trung hậu, ăn ở trung hậu.

| **臣不忠** — *thần bất trung.* Làm tôi chẳng có lòng ngay.

Không dám — *sợ.* Không dám đá động.

| **善最樂** — *thiện tối lạc.* Làm lành rất vui.

位 Vi. c. Ngồi, vị; ngôi thứ; chỗ đứng, chỗ ngồi.

Thượng —. Lên ngôi vua, làm vua.

Tức —. id.

Nhượng —. Nhường ngôi.

Chính —. Chính vị, chính ngôi thứ.

Tiềm —. Soán ngôi vua.

Soán —. id.

Tự —. Tự tới chỗ mình, (tiếng mời).

胃 Vi. c. Bao tử; tên một vì sao ở về hướng tây.

Tì —. (Coi chữ tì).

Phiên —. Chứng ợa hợe, đem hơi lên, ăn không xuống.

Bò tì —. Làm cho mạnh tì vị.

Phạt tì —. Lại trong tì vị.

味 Vi. c. Mùi; đồ ăn.

Ngũ —. Năm mùi là *đắng, cay, chua, ngọt, mặn.*

Mĩ —. Món ăn ngon.

Nái —. Món ăn lấy dưới biển.

Đồ gia —. Đồ gia thêm làm cho vừa ăn.

— *thuộc.* Một món thuộc bắc.

— *sang.* Thạch tín, thứ thuộc độc.

Đạo —. Có mùi đạo đứe, ngoan ngùy.

Ý —. Có ý thâm trầm.

— *vàng.* Có mùi thâm trầm, có mùi ngon ngọt, dịu dàng.

Thiều —. Thiều đồ gia vị; thiều thuộc, không đủ thuộc.

Hữu —. Mặn mòi, thâm trầm, có duyên.

Vô —. Lạt lẻo, vô tình, vô duyên; chẳng có mùi mẽ gì.

謂 Vi. c. Rằng.

Hữu —. Có nghĩa lý.

Vô —. Không nghĩa lý.

爲 Vi. c. Vì, nê; có ý hỏi hộ; lấy làm hơn; nhơn, bởi.

Tây —. id.

Bình —. id.

Nói — Nói lời binh bỏ, không nghĩ lẽ phải.
 — **mặt**. Nề mặt; vì vôi trước mặt, không dám làm nặng lòng nhau.

人謀而不忠 — *nhon mưu nhi bất trung*. Gánh lo cho người mà chẳng hết lòng.

— **đồng tiền**. Binh vị kẻ giàu; lấy đồng tiền làm hơn.

Thương nhau chữ — *lũ vì*. Thương nhau phải vì vôi nhau.

— **thần** — *kỉ*. Lo cho mình mà thôi, hay tấy vì.

量 **Vị. c.** Loại.

Tự — (Coi chữ tự).

齊 **Vị. n.** Nều, như, tiếng chỉ nghĩa sánh so.

- **bằng**. Nhược bằng, nều má.
- **dầu**. id.
- **thê**. id.
- **như**. Đường như.
- **có**. Nều có.
- **dự**. Giả như.
- **tày**. { Sánh đường, chẳng khác gì.
- **bằng**. }
- **chẳng khác**. id.
- **đường, tự**. id.
- Lời** —. Bời nói ừ, nói thì.

圍 **Vị. n.** Vây giữ, bao phủ, gom lại một chỗ.

- **cợp**. Vây cợp, ép nó lại một chỗ.
- **lưới**. Dùng lưới bao phủ cùng gom lại một chỗ.
- **bắt**. Vây bắt không cho chạy khỏi.
- **lúa**. Dùng lá đệm mà nhốt lúa lại một chỗ.
- **xe**. Cây xô qua tum xe, kếm lấy hai bánh xe, (thường làm bằng sắt).
- Thay** —. Thay cây sắt ngang ấy.
- Tu** —. Đố đương bằng lá buôn, trên nhỏ dưới lớn, giống hình cái túi.
- Thất tu** —. Cột thất miệng tu ví, chỉ nghĩa là rít róng, chẳng nói cho ai.
- Thá** —. (Coi chữ thá).
- Nói thá nói** —. Nói xa nói gần, nói cạnh khoe.

位 **Vị. c.** Ngồi, chỗ.

Trị —. Làm vua, trị nước.

Thê —. Thê cho.

Thay —. id.

Thần —. Bài vị thờ thần; cốt thần.

Ngôi như thần —. Ngôi trơ trơ.

— **thần**. Ông thần, đang làm thần.

— **sao**. Ngôi sao.

— **quan**. Kẻ làm quan, đang làm quan.

— **toán**. Nguyên một số trong phép toán, như vì như thì nhót các số lẻ cho tới số mười; vì mười thì nhót các số mười cho tới số trăm, v. v.

味 **Vị. c.** (Vị).

Mĩ —. Ngon ngọt, quý báu, (đồ ăn).

爲 **Vị. c. n.** Vì, nê, tưởng đến; bởi, tại, nhưn có.

- **vôi**. Vì, nê, nghĩ đến.
- **nhau**. Vì nhau, nghĩ đến nhau, binh bỏ nhau.
- **tưởng**. Tưởng đến.
- **nê**. } Kiêng nê.
- Kiêng** —. }
- Kiêng** —. }
- Yêu** —. Kinh yêu.
- Thương** —. id. Thương là bởi....
- Xót** —. Thương hại bởi....
- Nghĩ** —. } Nghĩ, xét bởi....
- Xét** —. }
- **ai?** Tại ai, bởi ai..
- Ai** —! Ai nê, ai nghĩ cho, ai binh.
- Chàng** —. Chàng vị, chàng kẻ, chàng tưởng đến.
- **dầu**. Tại dầu, bởi dầu.
- **sao**. Bởi có gì, tại làm sao.
- **có gì**. id.
- **ý chi**. Bởi ý gì, có ý chi.
- **chưng**. }
- Nhon** —. } Số là, là tại, bởi chưng.
- Bởi** — hoặc — **bởi** }

偉 **Vị. n.** Đố đương bằng tre, lát ngang lát dọc, làm ra một tấm thưa thưa; thường dùng mà bưng đồ nấu cách thủy, như vì xôi xôi.

Tâm —. id.

Đương — Đương đó bằng tre ày.
Cờ — Cờ làm dần riêng, có tám vì nhỏ buộc trên đầu cột.
 — *rát*. Ý chỉ, đầu đuôi.
Nói không ra — Nói không ra đầu đuôi, không có sự lý gì.
Tỉ — Địa dăng, tế chính.
An nói tử — An nói dụ dăng.

渭 *Vi. c.* Tên sông.

Nhà — Nhà liêu.

尾 *Vi. c. n.* Đuôi, tên sao; sô làm dấu; sá chỉ.

Thủ — Đầu đuôi.

有頭無 | *Hữu đầu vô* — Có đầu không đuôi, ày là đầu lớn đuôi nhỏ (nói về con dê).

Dặt — | Đặt số tiền mình muốn chơi, muốn ăn thua là bao nhiêu,
Chăm — | (cờ bạc).

— *hành*. Tiền dặt làm đầu mình ăn là bao nhiêu.

— *thất*. Tiền dặt làm đầu mình thua là bao nhiêu.

Đá — Đá đập tiền dặt làm đầu; làm ngược không chịu trả tiền thua.

— *chỉ*. Sá chỉ, quán chỉ.

Vật — *chỉ*. Trọng vọng chỉ, có trọng gì, qui gì.

Chỉ — Thu kê, tục gọi lá khu dĩ nhà.

緯 *Vi. c.* Dàng dọc; độ dăng dọc.

Kinh — Canh chỉ; dăng ngang, dăng dọc vẽ trong họa đồ trái đất.

經天 | 地 *Kinh thiên — địa*. Thông hiểu việc trên trời dưới đất.

白 *Via. n.* Hôi sòng; hơi, bóng người, ta.

— *vân*. id.

Bóng — id.

Tốt bóng — Tốt hơi, tốt bóng, có đoan.

Xấu bóng — Xấu hơi, xấu bóng, vô đoan.

Nặng bóng — Bóng vĩa nặng nề, hay găng trở làm cho kẻ khác mất cái may.

Nhẹ bóng — Hơi, bóng nhẹ nhàng, không hay găng trở sự gì.

Hết — Thất kinh.

Mất — id.

Hết hôn hết — id.

Hủ ba hôn chín — Tiếng kinh sợ mà kêu hôn vĩa lại.

Hủ hôn hú — id.

Ăn — Ăn mắng ngày sinh.

Ngày — Ngày sinh.

Móng chín — trời, *móng mười* — đất. Ngày móng 9, móng 10, tháng giêng thối tục hay cúng Trời cúng Đất, hiểu là ngày Trời Đất sinh.

緯 *Via. (Vi). n.* Vi tiến, bó tiến.

Dóng — Thúc tiến quan mà bó lại cho sát, như tiến thuế.

Tiền — Tiền đã bó thế ày, thường là 10 quan.

Đá — Cắn núu hai bên cánh mã đá, vớ vương, (gà chọi).

撥 *Vịch. n.* (Coi chữ vèch).

畫 *Vịch. n.* (Coi chữ vèch).

碧 *Vịch. n.*

Con — Loại rùa trạnh ở biển, lớn hơn các thứ rùa, tràng nõnhiều, người ta hay ăn.

役 *Việc. n.* Công chuyện phải lo, phải làm, chuyện, sự.

— *vân*.

Công — id.

— *làm, mún*.

— *hoàn*. Chuyện hoàn.

— *chi?* Chuyện chi.

— *nhà*. Công chuyện nhà.

— *tư, riêng*. Công chuyện tư kỷ.

Mắc —

Trở — } Mắc lầy công chuyện, không có rãnh.

Bận — }

Giặng —

Nhiều — } Mắc công chuyện lằng xằng.

Bộn — }

Giần —

Thưa — } ít công chuyện.

Ít —

Nhẹ —

Nên — } Làm nên công, được công
Được — } chuyện.
 — *người thì sáng, — mình thì sáng.* Ít ai
 rõ được việc mình.
 — *mé mé, bé bé.* Công việc nhiều quá, làm
 không hết.
Có — *dùng.* Phải có mà dùng.

員 Viên. *c.* Tiếng xưng hô các kẻ có phẩm hàm;
 tiếng kêu kẻ vật tròn.
 — *ngoại.* Chức quan ngũ phẩm, phụ việc tại
 bộ.
 — *chức.* Hàng có chức tước, danh phận (về
 bậc nhỏ).
 — *danh.* id.
Thặng — Viên quan dư số, thặng ngạch.
Sa thải những — Thải bỏ những viên quan
 dư số.
 — *tùng.* Loại tông lá dài.
Hoa — Đồng bạc.
幅 | **Bức** — Vuông tượng, rộng lớn.
 — *thuộc, hoặc thuộc* — Thuộc đã vô viên.

圓 Viên. *c.* Tròn; vô tròn, tiếng kêu kẻ những
 vật tròn tròn.

智欲 | **而行欲方胆欲大而**
心欲小. Trí dục — *nhi hạnh dục*
phương; dâm dục đại nhi tâm dục
tiểu. Trí muốn tròn mà hạnh muốn
 vuông. Trí phải biến hóa, mà hạnh
 phải cho đậm thắm; một phải cho to,
 lòng phải chín chắn.
 — *gạch.* Tăm gạch, cục gạch.
 — *lành.* Thử mào tròn.

園 Viên. *c.* Vườn.

Gia — (*diễn sản*). Nhà, vườn, ruộng cùng
 sản vật, đều hiểu là gia tài sự nghiệp.
Diển — Ruộng vườn. id.
 — *lang.* Vườn cau.
Phù — Vườn trâu, đất trồng trâu.

猿 Viên. *c.* Vườn.

B ch — Vườn trắng; có thơ riêng kêu là
bạch viên.

院 Viện. *c.* Nhà cửa có xây tường bao.

Cung — id.
Thái y — (Coi chữ y).
Hàn lâm — (Coi chữ hàn).
Đô sát — (Coi chữ đô).
Tập hiền — Hội các đấng khôn ngoan.
Hiệp nghị — Hội nghị sự lớn trong nước,
 (theo phép Tây).
Tập nghị — Hội nghị chung về việc nước.
 — *tu.* Nhà tu trì.

援 Viện. *c.* Vịn, vói, nương theo; cứu giúp.

Cầu — Cầu cho kẻ khác giúp giùm.
Cứu — Cứu giúp.
 — *binh.* Xin binh tiếp; binh tiếp.
 — *lệ.* Cứ theo lệ, nương theo lệ nào.
 — *dụng.* Dùng theo. (Thờ lệ).

禨 Viên. *c.* Dùng giẻ rêu mà may cặp, may lân
 mi áo cho chắc.

Giẻ — Giẻ rêu để mà viên.

遠 Viên. *c.* Xa, cách.

Huyền — }
Điền — } Xa xuôi, cách trở.
 — *vọng.*

Miền — Lâu dài.
 — *phương.* Phương xa, xứ xa.

| **適他鄉** — *thích tha hương.* Đi qua
 xứ khác xa xuôi.

水 | **山長** **Thủy** — *sơn trường.* Non sông
 xa cách.

— *dụng.* Ít khi dùng.
 — *vị.* Vị thuốc ít dùng.

壹近二 | **Nhiết cận nhị** — Một gần hai
 xa; gần trước rồi, mới tới xa; (thường
 nói về sự mời đãi nhau).

永 Viên. *n.* Thăm.

Thăm — id.
Đi — Đi thăm nhau.
Sớm thăm tối — Ấy là nghĩa câu *thần tỉnh*
mộ khun, (coi chữ mộ).

Khấp — }
Cung — } Khấp chung quanh, (ít dùng).

𠄎 Việt. *n.* Làm ra hình chữ nghĩa; đồ dùng mà họa hình chữ nghĩa.

— lách. }
— chữ. } id.
Cấm —. }

— dạn. Viết kĩ càng.

— chân. }
— kép. } Viết theo điệu thật thà, ngang
— thiệt. } bằng số ngay.

— sạch, sáng. Cũng là cách viết chân.

— thâu. }
— thảo. } Viết cho có mẫu, viết cho mau
— đôi. } rồi, theo cách viết tắt.

— nháp. Viết qua một lần (để coi lại rồi mới viết kĩ).

— nét. Viết đủ nét, viết theo cách khó hơn.

— rề. Viết đôi, viết theo thể dễ hơn.

— vương. Kéo dài nét viết, làm ra cách uốn éo, cho nó nổi theo nhau.

— ngang bằng số ngay. Viết thiệt.

— trái mình. Viết trái bẻ, nét bên tả đem qua bên hữu.

— dăm dò. Viết không ngay hàng, viết xiên xẹo.

— động dẫu. Viết động ngược, nét trên đem xuống dưới.

— ngược. Viết lộn mè, nét trước nét sau, hoặc chữ trước chữ sau hay đề ngược.

— quây. Viết không nhằm chữ.

Cây —. Cây có tra ngồi đề cầm mà viết chữ.

Ngòi —. Chính cái ngọn cây viết.

Quần —. Cái ống tháp ngồi viết.

Tháp —. id.

— chì. Cây có đăm nóng bằng thứ đá xám xám như chì, thường dùng mà gạch hàng.

— lông. Viết bằng lông ngỗng.

— liền. Viết liền đôi.

— nhu. Viết chữ trùng xuống cùng uốn éo.

— khách. Viết chữ sắc nét cùng mạnh mẽ.

— cựa. Thứ viết nhỏ ngòi, tở cộng.

Gỗ —. Thứ gỗ mịn thịt về hạng cây tốt.

— thường. Danh hiệu cũ nước Annam.

Ấu —. id.

百 | Bá —. id.

Nam —. Danh hiệu nước Annam bảy giờ.

Đại —. id.

Hoàng —. id.

— dăng. Bỏ bạc, vượt bạc.

— phận. Quá bốn phận mình

𠄎 Việt. *c.* Búa.

斧 | Phũ —. Búa vót, đồ binh khí.

Thiệt —. Búa sắt.

𠄎 Việt. *n.* Đồ đựng bằng đất mà lớn miệng, ít dùng nắp.

— đất. id.

𠄎 Việt. *n.* (Vịn).

— theo. Nương theo, theo dẫu.

— dẫu. id.

— nhánh. Vịn níu nhánh cây.

Vớ —. Vịn lầy, vớ lầy, níu lầy.

𠄎 Việt. *n.* Nương lầy, cảm, níu.

— theo. Nương theo.

— lầy. Níu lầy, vớ lầy, bợ lầy.

Tay —. Cầu lớn; cây đóng dài hai bên cầu hoặc hai bên thang có thể cho người ta vớ lầy mà đi.

圓 Việt. *n.* Tiêng trợ từ.

Tròn —. Tròn ồm, tròn lăm.

榮 Vinh. *c. n.* Sang cả, danh tiêng; cong, vạy; ngành về một phía.

— hiển. id.

— vang. id.

— hoa. Giàu sang, thịnh lợi.

— qui (bái tử). Cuộc đi thi đỗ bậc cao, vua cho đưa về xứ sở.

— treo. Vành treo, cong vạy, xiên xẹo.

— mặt. Bộ lác xắc, hắt mặt, ngành mặt.

— râu. Bộ dắc ý, lầy làm toại ý.

詠 Việt. *c.* Ca ngâm; bài ca ngâm.

Ca —. id.

越 Việt. *c.* Vượt khỏi.

泳 Vịnh. *n.* Khúc sông hòm vào, lăn vào trong đất, chỗ búng, vũng.

Khúc —. id.

榮 Vinh. *n.* (Coi chữ vênh).

Nói tám —. Nói bá lậu, nói sang đàng sang sá.

豕 Vĩnh. *c.* Lâu dài, đời đời.

— *viễn*. id.

— *phước*. Phước đời đời.

— *họa*. Họa hại đời đời.

— *phạt*. Phạt đời đời.

— *long*. Tên tỉnh thành trong Nam-ki.

壹勞 | 逸 *Nhất lao* — *dật*. Khó nhọc một lần, mà rảnh rang ngàn thuở, (nói về đồ cơ trí).

— *kê*. Làm phách, làm bộ sang giầu.

Làm — *kê*. id.

Nói — *kê*. Nói lớn lời.

越 Vịt. *n.* Loại chim nhà mỏ giẹp, hai chơn bàn ngón liền theo nhau; giò nhốt cá giòng hình con vịt.

— *ta*. Thứ vịt thường.

— *răn, cà-công, sen, trắng*. Các sắc vịt.

— *xiêm*. Thứ vịt lớn, dò móng, thịt nó dai.

— *nước*. Loại le le lớn con.

Chim —. Thứ chim giòng con vịt mà nhỏ, tiếng nó kêu như đánh mõ.

Cái —. Giò nhốt cá.

Đầu gà dit —. Con lai cần, (thường nói về con lai với Mên, Mội).

Máy chơn —. Máy tàu khói, có chơn đập vụn xa.

Quai mỏ —. Quai nón đòn bà, hai đầu có diều vàng bạc làm giòng hình cái mỏ con vịt.

Mẹ gà con —. (Coi chữ gà).

𠂔 Vít. *n.* Dầu thương tích; tí tích, chuyện xấu, đều hổ thẹn.

— *tích*. id.

Đầu —. id.

Có —. Có tí tích, có chuyện chi xấu riêng.

裱 Viu. *n.* Tiêng trợ từ.

Vỏ —. Có vảy, có khóm, có lớp như vỏ cây; thò tục.

扞 Vô. *n.* Lăn tròn, vò tròn; tiêng vật tròn chạy mà kêu; vò vọt làm cho sạch.

— *lại*. Lăn lại, xe lại cho tròn.

— *tròn*. Lăn, xe cho tròn.

Tròn —. Thật là tròn trịa.

Khoan —. Thứ khoan nhỏ, thường lấy hai bàn tay mà lăn.

Chạy —. Chạy mau lăm.

— *com*. Lây tay rửa vọt bột gạo cho sạch.

Kêu —. Kêu như tiếng vục chạy.

鷓 Vô. *n.* Loại chim anh vô.

Cú nói có, — *nói không*. (Coi chữ cú).

Làm —. Làm thê này, làm vậy.

Mác mỏ —. Thứ mác giòng cái mỏ chim.

蹄 Vô. *n.* Móng chơn ngựa, móng các loài thú giòng như ngựa.

— *ngựa*. id.

Ngựa chạy chùn —. Ngựa chạy chùn móng cật lên gọn ghẽ.

Bỏ — *đều*. Ngựa chạy đều chùn.

Bỏ — *hùm*. Ngựa chạy bỏ chùn chụp tới.

Gần —. (Coi chữ gần).

紉 Vô. *n.* Thứ lưới nhỏ có gọng, có tay cầm mà dở lên bỏ xuống. Cũng gọi là *cái nhá*.

Cán —. Cái gọng lưới nhỏ.

Cật —. Cật cái vô lên.

Cuôn — *di mắt*. Dọn đồ tròn đi mắt.

圪 Vô. *n.* Đồ dựng bằng đất, tròn hông, lớn miệng mà cao; lấy tay mà lăn mà xe tròn.

Ghè —. Đồ dựng nước xây bằng đất; ghé lớn vô nhỏ.

— *chĩnh*. Vô thông nhỏ.

— *tròn*. Lăn tròn, xe tròn.

— *viên*. Lăn qua lăn lại, làm cho tròn, như viên thuốc.

Giày —. Vày núi, giày đập.

— *dầu*. Lây bàn tay xoa xoa trên đầu; thường làm ra cách thương yêu, như vô đầu con nít.

𧈧 Vô. *n.* Loài ong đất.

— —. Con ong hay lây đất mà làm ổ.

Tổ — —. Tổ con ong tha đất ấy. Tán nó ra thang với giấm mà phết thì hay làm cho tiêu ung độc.

繭 Vô. *n.* Cái da cây; lớp bọc lấy mình cây, trái cây, hay là vật gì; cái bao ngoài cái hòm.

— *cây*. Lớp da dày bọc lấy mình cây.

— *vi*. Lớp bao bọc lấy vật gì, (nói chung).

— *guom*. Cái bao giắt lưới guom.

Bỏ —. Không dùng cái vô.

Đề —. Đề nguyên vậy, không bỏ vô.

Đóng —. Làm ra vỏ viiu, nhám nhúa hoặc dơ dáy.

— *tên*. Cái bao giắt tên.

— *lừa*. Cây lừa; (để mà báo việc binh lừa).

Cây — *giê*. Thứ cây tạp, thường dùng làm củi thối.

Có — *mà nỏ có ruột*. Xem coi lụng lụng mà không có gì; coi có bề thế mà nghèo.

— *cuá, rùa ván ván*. Lớp cứng cứng bọc lấy mình con cuá, con rùa.

— *trứng gà trứng vịt*. Cái bao trứng gà, trứng vịt.

Ấn — *dưa thây* — *dưa mà sợ*. Ớn sợ việc trước.

疔 Vô. *n.* Ôm.

— *vàng*. Ôm o, gáy mòn.

Trông — —. Trông lăm.

Một mình — —. Quạnh quẽ một mình.

武 Vô. *c.* Đố binh khí, nghề đầu chiến.

— *tướng*. Tướng mạo mạnh mẽ, quan tướng võ.

— *sĩ*. Tay đã học tập việc võ.

— *sanh*. Học trò học võ.

— *cử*. Kẻ đã thi nghề võ mà đậu cao.

Bất —. Dờ dang, chẳng phải là anh tài.

| *后* — *hậu*. Bà vua dứ đời Nhà-đàng.

| *猴* *Con* — *hầu*. Thứ khỉ mặt mày lông lá dứ giãn.

宇 Vô. *c.* Nhà.

Đông —. Nhà rường.

Nhờ thần linh thổ —, *Nhờ thần linh trong đất nước*. (Tiếng vái).

雨 Vô. *c.* (Coi chữ vũ).

舞 Vô. *c.* (Vũ).

Cổ —. Múa men, xui giục.

Nói cổ —. Nói lớn lời.

禹 Vô. *c.* Tên vua lập nhà Hạ, trước Chúa ra đời 2205 năm, cũng gọi là Đại-vô.

| *餘糧* — *dư lương*. Củi nàu, vật dùng mà nhuộm màu nu.

無 Vô. *c. n.* Không, chẳng; đi vào; đem vào, để vào.

— *ý* (— *từ*). Bất ý; không có ý tứ gì.

— *tri*. Đại dột.

— *tri* — *năng*. Không hay, không biết, (sự gì).

— *hạn*. Không có ngăn, không có chừng đời hoài hoài.

— *cương*. Vô hạn, chẳng cùng.

— *vị*. (Coi chữ vị).

— *hậu*. Không con nối hậu.

— *mê thế tiến*. Chẳng có vật nấy thì thế vật khác.

| *運不能自津* — *vận bất năng tự đạt*. Không có vận may thì chẳng phát được.

| *可* | *不可* — *khả* — *bất khả*. Không chỉ là được, không chỉ là chẳng được; không khen chê.

— *男曰子拾女曰* | *Nhữ nam viêl tử, thập nữ viêl* —. Một trai gọi là con, mười gái gọi rằng không. Con trai hay nối tông môn, cho nên phải trọng hơn.

— *song*.

— *địch*. } Không sánh được, không bì được

— *đôi*.

Đi —. Đi vào.

— *ra*. Vào ra.

- *cửa*. Vào cửa.
- *đạo*. Không biết đạo lý gì.
- *bộ*. Đem vào bộ.
- Bỏ** —. Bỏ vào.
- *hộp*. Bỏ vào trong hộp, (đổ nữ trang).
- *mắm*. Nhận mắm vào thùng, vào lu.
- *vựa*. Đem lúa vào vựa.
- *cũi*. Bỏ vào trong cũi.
- *phân*. Bỏ phân (cho cây).
- *khuôn*. Ráp khuôn, lồng vào khuôn.

VO. *n.* Cái búa đánh voi; cái điều, cái xe ăn thuốc nha phiến; cuộc chơi hột sáu mặt.

- Cái* —. Cái búa voi.
- *một cái*. Búa một cái.
- Ông* —. Cái ông hút nha phiến.
- Đánh* —. Chơi cuộc xây hột sáu mặt.
- Xây* —. Xây hột vô cho kẻ khác đánh.

VO. *n.* Đồ để mà đóng mà nện, nó là một khúc cây có tra cán.

- Dùi* —. id.
- *nọc*. Cái vô nhỏ cùng hai cây nọc, đồ để mà tăn khào kẻ có tội.
- Căng, giàng* — *nọc*. Kéo hai tay, hai chơn người có tội mà căng thẳng cùng cột vào trong hai cây nọc đóng hai đầu.
- *trán*. Trán lớn mà gio ra nhiều.
- Cá* —. Thứ cá lớn đầu, cũng về loại cá tra, cho nên cũng gọi là cá tra vô.

VO. *n.*

- *viu*. Thở tục, hỗn hào, vô phép.
- Trở* —. Chuyện chơi sinh thiết; trở mặt; trở cộc, đồ quạu.

VO. *c. n.* Phủ hủ, làm cho yên; lay bàn tay mà đánh.

- *trị*. Cai trị.
- *về*. Phủ hủ, làm cho được lòng.
- *lòng dân*. Làm cho được lòng dân.
- *tay*. Đánh nhập hai bàn tay, tổ đầu vui máng.
- *vai, về*. Làm bộ thiết yếu, tử tế với nhau.
- *đầu*. Đánh bàn tay trên đầu.

- *trông*. Đánh trông (thường nói về trông com).
- *ngực, bụng*. Xứng ra mà chịu, lãnh sự gì.

VƠ. *n.* Quơ, giựt; bơ thờ, đại dột.

- *lây*. Quơ lây.
- *gậy, cây*. Quơ gậy, cây (mà đánh ai).
- *vào*. Lêu láo, ngơ ngẩn.
- *vững*. id.
- Nói* —. Nói bá lêu, bá láp.
- Đi bá* —, *Đi bậy bạ*, *đi rông vát*.
- Bơ* —. Lơ lửng, ngơ ngáo, không ai nhìn biết tới, văt mà.
- Văt* —. id.
- Chơ* —. Bộ đại dột, ngật ngơ, thà thơ.
- *tạm*. Quơ tạm, vay mượn.
- Kèo* —. Cây kéo phự.

VỢ. *n.* Bậu bạn với người đờn ông, đôi với tiếng chồng.

- *chính*. Vợ lớn, đã có lễ cưới theo phép.
- *lớn*. id.
- *con kẻo con cợt*. Vợ đã cưới trước hết, cũng là vợ chính.
- *thờ*. } Vợ cưới làm hầu; hầu thiệp.
- *mọn, bé*. }
- *một* — *hai*. Có nhiều vợ.
- *con*. Thê thắt, tiếng gọi cả gia thắt của mình.
- *chồng như áo bận vào cởi ra*. Vợ chồng đều có lễ đổi thay.
- *chết thật* — *minh*. Vợ chết trước mình, mới kẻ chắc là người của mình.

VỜ. *n.* Niu lầy, vịn lầy; đồ mang cho âm chơn.

- *lây*. Niu lầy, nắm lầy: *tê xuống sông, vớ động cây chèo*.
- *vuơng*. id. Đa mang.
- Hùm* —. Hùm bóc nhảm.
- Đi* —. Đi có mang tăt, mang vớ.

VỜ. *n.* Tiếng trợ từ.

- Văt* —. Bộ văt vơ, ngã qua ngã lại.
- Chơ* —. Bộ lớn đầu mà đại.
- Đầu chơ* —. Đầu lớn quá.

硯 **VỖ**. *n.* Giấy làm bài, viết bài mà học; bài bảng, công cuộc bày vẽ.

Bài — id.

Sách — Sách, (tiếng đôi).

Tếp — Bài vở đóng xấp lại.

— *son*. Vở viết bằng son.

Chăm —. Coi xét vở hay dở mà cho dầu khen chê; sửa bài, làm dầu khuyên điếm.

Kiểu —. Cách kiểu bày vẽ mà làm ra sự gì.
— *sông*. Bực sông, mé sông rạch.

破 **VỖ**. *n.* Bẻ ra, rã ra, tan ra.

— *ra*. id.

— *tan*. id.

— *tay*. Khởi công.

— *đầu*. Khởi ra đầu hết; bẻ đầu.

Cày —. Cày qua một lần.

Học — *lòng*. Học cho biết sơ qua.

— *ruộng, đất*. Phá đất hoang mà làm ruộng rẫy.

Xán —. Đập bẻ, làm bẻ.

Đập —. id.

Làm —. id.

— *mặt*. Thất kinh.

— *lỡ*. Tàng báng, dây động.

Tàng báng — *lỡ*. id.

Làm — *lỡ*. Làm tàng báng, làm cho nổi tiếng tăm; làm dây động.

La — *lỡ*. La om sòm.

— *chạy*. Tan ra mà chạy.

— *ổ*. Vỡ tan ra, bẻ việc.

— *đám*. id.

Làm như ong — *ổ*. Làm dây động om sòm, tan ra như ong.

Xưng tội — *lòng*. Xưng tội lần đầu hết.

扑 **VỘC**. *n.* Năm bóp, vắn vọt; khuấy phá, đá động.

Vắn —. id.

— *nước*. Đấm nước, chơi dưới nước; thò tay đánh nước mà chơi; khuấy phá dưới nước.

— *bùn*. Đấm bùn; bõc bùn mà chơi; chơi dưới bùn, dưới dơ.

— *dơ*. id.

— *nhà*. Làm không nên việc. *Làm vọc nhà*.

Làm — *nhứt*. id.

Đánh — *uớt*. Đánh không đau.

Đồ ma —. Đồ ăn ma đã đá động.

Mít ma —. Mít trái có nhiều dầu đen đen, ăn không đắng.

用 **VỘC**. *n.* Thân thè, hình tích; một xấp hàng lụa vừa đủ một quần là sáu thước may; màu biếc.

Minh —. Thân thè.

— *giác*. Hình tích cao lớn thè nào.

Có —. Cao lớn chắc chắn; có xoác.

Lớn —. id.

Một — *hàng*. Một xấp hàng, sáu thước may.

Màu —. Màu xanh da trời, xanh biếc.

Máy —. Loại dây giồng như mây, hay mọc theo đất bưng, mà không có gai.

卜 **VỘC**. *n.* Co ngón lầy đáy một bàn tay; ngửa bàn tay mà lầy đáy. (Nói về gạo thóc đổ hết v.v.).

Một —. Đáy một bàn tay.

Đánh một —. Lầy đáy một bàn tay.

Hết cả —. Hết nhiều quá.

爲 **VOI**. *n.* Loài thú cao lớn hơn hệt, cùng có vòi dài.

— *tàu*. Voi nuôi.

— *riêng*. Voi hoang.

— *độc chiếc*. Voi đực lớn sức, hay ở lẻ bầy.

Tàu —. Chỗ nhốt voi.

Thất —. Một con voi; (thật là tiếng kêu kẻ).

— *âu*. Voi lầy ngã mà đánh.

Cho — *giỡn*. Hình trị tội ngoại tình đời trước, bắt người có tội bỏ cho voi đánh.

— *chà*. Voi lầy chum mà chà đạp.

— *mọp*. Voi qui (cho người ta lên lưng nó).

— *sỏ dúi*. Voi đực sung sức hóa đừ.

— *trúc nết*. Voi dữ.

— *nàng*. Voi cái, có hai cái ngà nhỏ nhỏ, thường gọi là nanh.

Chơn —. Chơn lớn quá.

Dụng —. Cái chun con voi người ta hay ăn.

Cây vòi —. Thứ cây cỏ nhỏ, có bông dài cùng cuộn lại như cái vòi voi. Vị thuốc phong.

Sáu —. Thứ sáu lớn lắm.

Cá —. Cá ông, vua Annam chịu theo lòng dân tin tưởng, phong cho là *Nam hải tướng quân*.

Chẳng ai lấy thúng mà úp — Chuyện sờ sờ, chẳng ai giàu được.

肴 **Voi.** *n.* Dầu hiệu bày ra cho người ta ngó thày.

Lên — Để dầu hiệu gì giương ra cho người ta ngó thày.

Đèn — Đèn thấp chỗ cao cho tàu thuyền biết cửa mà vào, hoặc thày đang đi trong sông rạch.

Cao — Cao lắm.

Coi — Coi môi, nhắm chừng: *coi voi nó muốn trốn.*

Cá óng lên — Cá voi phun nước lên.

Công — Cờ giắt lông công, đồ hiệu lệnh dựng sau lái ghe, chỉ đầu là ghe quan; đồ trang sức, đồ làm tốt. *Bôi tóc con công con voi* thì là bôi tóc bỏ vòng bỏ ngọn; (đơn bá).

損 **Voi.** *n.* Giờ tay lên hết cánh, mà lấy vật gì.

— *tay.* id.

Kêu — Ở xa mà kêu.

Nói — Ở xa mà nhận nghe sự gì.

Vấn tay — *chẳng tới cao.* Có câu hát tiếp rằng: *Tiểu ôi là tiểu bông đào nở tươi.* Lời than phạn thấp hèn không cưới được chỗ giàu sang.

脛 **Voi.** *n.* Cái mũi con voi; vật cong cong dài mà giống cái voi voi.

— *voi.* id.

— *muối.* Cái đọc con muối, cái ghim ở trước đầu nó.

— *binh tích.* Cái mỏ binh tích, làm cong cong, có thè mà rót nước.

— *siêu.* Cái mỏ siêu, là chỗ rót nước ra.

— *đòn.* Cây cột chầu trước mũi tàu.

Thò — Thông voi xuống.

Nước chảy có — Nước chảy ra hoặc bắn lên có ngọn.

培 **Voi.** *n.*

Vấn — Vấn, cụt; không có thể kéo dài ra. (Tiếng đôi).

Vì — Vì tưởng, vì tình nhau.

盃 **Voi.** *n.* Tro sò hèn, tro đá hám ra.

— *đá* } Voi hám bằng đá, bằng sò ộc.

— *sò.* }

— *sông.* Nói mới ra lò.

— *bột.* Voi nguội nát ra như bột.

— *trái.* Voi sủ nước cùng đánh trái.

— *ăn trâu.* Voi sò hèn.

— *đỏ.* Voi gia màu đỏ, voi bỏ nghệ.

Dây — Thứ dây có nhiều phần trắng, bứt một sợi mà rán thử thì nó kêu rắc rắc; vị thuốc trị chứng đau xương.

Bạc lược hơn — Bạc quá.

Sủ — Chê nước vào voi bột mà đánh cho lỏng.

Cá chia — Thứ cá biển giúp mình mà dài, xương nó cứng lắm.

倍 **Voi.** *n.* Lật đật, hồi hà.

— *vàng.* id.

— *vã.* id.

— *mừng.* Máng hỏi, máng gặp.

— *giận.* Nóng nảy quá, hay giận bặt từ.

Làm — Làm gặp, làm lật đật.

瀟 **Voi.** *n.* Không đậy.

Lương — id.

— Cách trở, xa xuôi lắm. *Đàng quan sơn xa cách voi voi.*

Chơi — Chơi với.

瀟 **Voi.** *n.* Cát bốt, lầy bốt; cừu vớt, tiếng trợ từ.

— *sang.* Chờ sang qua ghe khác làm cho nhẹ tàu thuyền.

— *hàng* Cát bốt hàng lên.

— *lại.* Lầy lại được; vớt được, (thường nói về của chìm ghe).

Điều — Xa xuôi.

貝 **Voi.** *n.* Cùng, cùng nhau; với tay, giờ tay lên cho thẳng.

— *tôi.* Cùng tôi; cùng tôi.

— *ai?* Cùng ai?

Giúp — Giúp nhau, giúp cùng.

Nói — Nói cùng ai.

Một — Bé cao bằng một voi.

排 Vời. *n.* Mối thịnh.

— *thịnh.* id.
Cái —. Đồ đồ giống cái cuộc mà nhỏ.

滯 Vời. *n.* Dòng khơi, biển khơi.

— *khơi.* id.
Lên —. }
Ra —. } Chạy ra ngoài khơi.

Ngoài —. Ngoài khơi.
Xa —. Xa xuôi; chưa tới nơi.
Gần —. Gần tới nơi.
Giữa —. Linh đình còn ở giữa chừng.

砧 Vom. *n.* Tiếng Cao-mên.

Ghe cà —. Ghe Cao-mên hay làm mũi dài lắm.

虱 Vòm. *n.* Loài sò lớn mà dài, hay đóng theo vực đá.

Con —. id.
Nhà —. Nhà canh trên mặt thành.

交 Von. *n.* Nhóm lên, nhọn đầu.

— *lên.* Nhóm lên như đầu mọt ghè.
Ghè — *miệng.* Ghè nhóm miệng làm mù.
Bút — *ngồi.* Bút nhọn ngồi, tóm ngồi.
Thon —. (Coi chữ thon).
Chốt vót chon —. Chỗ chốt vót.
Véo —. Tiếng chim kêu thành thót.

益 Vòn. *n.* Ít dùng.

— *vèn.* Chẳng xa gì, chẳng khác gì; trộm trèm.

本 Vòn. *n.* Ít dùng.

— *vèn.* Trộn có báy nhiều, có chừng ấy mà thối, (chính là tiếng trộn vèn, nói trại).

本 Vòn. *n.* Chính gốc, thật sự; tiền bạc, của cải riêng.

— *thật.* Chín thật.
 — *là.* Chính gốc là, thật là.
 — *tiền.* Của cải mình.
Tiền —. Nguyên số tiền của mình.

Lò —. Thâm hao tới tiền vòn.

Mất —. Lò mất tiền vòn.

Đổ —. Lấy vòn lại, (ít dùng).

Bán —. Bán y theo giá mình mua.

Mãng —. Cứ người lớn mà mãng, mà trách về sự con cháu người lớn ấy động phạm tới mình.

益 Vòn. *n.*

Cái —. Tên sông ở về tỉnh An-giang.

運 Vòn. *n.*

Chờn —. Chờm tới, xom tới; hai tay bỏ tới cùng xô vào.

Chờn — *muôn chup.* Chờm tới mà chúp (cộp hùm). *Chờn vòn hùm xôm đời ngàn.*

往 Vòn. *n.*

— *vơ.* Qua lại, phật giểu.
Lợi — *vơ.* Lợi qua lợi lại; (cá).
Đi — *vơ.* Đi ngẫu nghèn, đi qua lại, phật giểu.

亡 Vong. *c.* Mất, hư mất, chết.

— *thân.* Hư thân, bỏ mình.

— *mạng.* Chết, mất mạng.

Tử —. Chết mất.

Bại —. Hư mất.

— *hón.* Hón kẻ chết.

— *linh.* id.

Rước —. Rước hồn kẻ chết.

Triệu —. id.

Đưa —. Đưa vong hồn đi về đâu.

Vắng —. Ngày chết, ngày không nên đi đàng.

Không —. Vì sỏ trong lục nhâm.

Làm — *kinh.* Làm ngang, làm đại, không sợ sự gì.

Đi — *mạng.* Đi liểu mạng, đi đại.

Đào —. Trồn đi mất.

未 | **人** *Vi* — *nhòn.* Người chưa chết, tiếng đồn bà chết chống xưng mình, vì nghĩa phải chết theo nhau.

忘 Vong. *c.* Quên, không nhớ đến.

— *ơn.* Quên ơn, bội ơn.

Bội nghĩa — *đn.* Bội bạc, chẳng biết ơn nghĩa gì.

Hoang — *Mê man, sa đắm.*

妄 *Vọng.* c. Quày, lăm.

— *tưởng.* (Coi chữ tưởng).

Mậu — (Coi chữ mậu).

望 *Vọng.* c. Trông, ước trông; ngày rằm.

— *tưởng.* Lầy lăm ước trông.

Viễn — Xa xuôi, lầy lăm khó trông.

— *bái.* Trông chừng mà lạy, ở xa mà lạy, lạy không.

罔 *Vọng.* c. (Coi chữ vông).

罔 *Vóng.* c.

Cao — Cao đuột đuột; (cây cối).

Bỏ — Bỏ biệt, không ngờ ngàng.

Thả — Thả lỏng; (trâu ngựa v.v.).

Đi lưu — Đi biệt, đi mất.

Ở — Ở biệt, không về.

— — Vắng vẻ, quạnh hiu.

罔 *Vóng.* n. Cái khoanh, cái vành; một đám, một cuộc vây phủ chung quanh; chỗ phải giữ lễ phép; vẽ một cái khoanh tròn; quần dây, trông dây vào.

— *tròn.* Cái khoanh tròn; vẽ một vành tròn.

— *quanh* — *lộn.* Quanh co, khúc khuỷu.

— *công danh.* Ấng công danh; trường danh lợi.

— *trần ai.* Cuộc gian hiểm ở đời; trần thế.

— *gian nan.* Cuộc gian nan ở đời.

Vào — Vào trong cuộc gì phải buộc tới mình.

Mắc — Mắc phải.

Lộn — Thoát khỏi; đi lộn, làm lộn.

Thoát — Thoát khỏi.

Khỏi — id.

Thắt — Lầy dây cột thắt làm ra cái vòng.

Làm — id.

— *cổ.* Trông dây vào cổ.

Vẽ — Vẽ một khoanh tròn.

Đánh vẽ — Bật nắm trong một chỗ vẽ vòng mà đánh, không cho gãy khỏi.

— *lạy.* Cong tay lạy.

Đi — Đi quanh.

Đi — *do.* Đi quanh quẹo nhiều chỗ.

— *tên.* Bôi tên.

— *vàng.* Xuyên vàng, đồ đeo tay.

Bôi tóc bỏ — Bôi tóc làm ra nhiều vòng cho lịch sự.

Thăng — Thăng quỉ hay dụ người ta thất cổ.

Còn ở ngoài — Chưa vào trong đám lễ phép, (như chưa có lễ cưới hỏi thì là ở ngoài vòng).

— *hình đạo có 12 cung.* (Coi chữ cung).

— *mông.* Cong quanh như cái mông.

Đi — *mông.* Đi quanh xa.

罔 *Vóng.* c. Đồ để mà nắm có thể giăng ngang, hoặc có hai người khiêng hai đầu.

— *dá.* id.

— *lọng.* Cái vông cây lọng, đồ các quan đi dăng.

Dù — id.

Đi — Nắm vông cho người ta khiêng đi.

Lên — *xuông dù.* Sự thè sang cả.

— *trần.* Vông không có mai.

— *dòn cong.* id.

— *lá sắn.* Vông có mai cùng có lá phủ hai bên.

— *điều.* Vông quan lớn.

Giăng — Cột hai tay vông mà giăng ra.

Vắt — Vắt ngang qua như cái vông giăng.

攏 *Vóng.* n. Thứ cây lớn, xộp thịt, ngoài da đầy những gai, lá nó bầu bầu người ta hay dùng mà gói nem.

— *đống.* Thứ vông nhỏ cây và nhiều gai hơn, hay mọc ngoài đống.

Mặt đỏ như hoa — Mặt đỏ thắm.

Chuôi — Thứ chuôi dật giống, lớn cây lớn trái, để cho thiệt chín mà nấu cùng phơi khô thì rất ngọt.

攏 *Vóng.* n. Bật đập từ dây dài; chông một đầu.

Vun — } Lầy dật hai bên mà vun lên

Đánh — } một dây dài.

— *khoai.* Một dây dật đập mà trông khoai.

Nổi — Nổi lên như dật vun vóng.

Có —. Có dang dài nổi lên.
 — *lên*. Vòng lên, gập nghinh, nhảy một đầu.
Tấm —. Nhảy lên nhảy xuống, không vững, như ván lót chình.
Vợt —. Bươn bực, cả quyết, muốn cho được.

捧 *Vòng*. *n.* Chồng lên, cắt lên cao.
 — *lên*. id.
 — *đòn cán*. Đòn cán nhảy lên, vác quá.
 — *phao câu*. Nhóm dít, hồng tròn.

𧈧 *Vọt*. *n.* Loại sò nước mặn.
Con —. id.
 — *bê chơn*. Gân chơn vắn rút thỉnh linh đầu đờn quá, tục nói là *vọt bê*, chẳng biết lấy tích ở đâu.

撐 *Vót*. *n.* Sửa gọt, làm cho trơn cho nhỏ; tốt nhọn.
 — *mây*. } Chuốt gọt sợi mây, hanh tre cho
 — *tre*. } trơn cho mỏng.
 — *nhọn*. Sửa gọt làm cho nhọn.
 — *đầu*. Nhọn đầu, tốt đầu.
Chốt —. Cái ngọn, cái chốt, chỗ cao hơn hết.

持 *Vọt*. *n.* Lấy ngón tay mà lần mà bóp; cái roi.
Nặn —. } id.
Vặn —. }

掣 *Vọt*. *n.* Nhảy lên, cắt lên, bắn ra, bực ra.
Nhảy —. Nhảy thót, nhảy lên gọn ghẽ.
Nước —. Nước phun lên hoặc văng ra.
 — *mủ*. Phun mù; mù bực ra.
 — *miệng chười*. Phát ra mà chười; thỉnh linh buồng miệng chười ngang.
Cán —. Cái cán có thể hạ xuống cắt lên, để mà kéo nước giếng. Tên cửa biển.

撻 *Vọt*. *n.* Cứu giúp; đem lên cho khỏi nước; lấy hớt trên mặt nước; làm cho nhẹ nhàng.
 — *lên*. Đem lên cho khỏi nước.
Đỡ —. Đỡ dùng, giúp đỡ.

— *bọt*. Lây hớt cái bọt.
 — *tôm*. Dùng vợt mà bắt tôm.
 — *rêu*. Kéo lỵ củi rêu trôi trên mặt nước.
 — *rong*. Hốt rong rêu ở dưới nước.
 — *cung quăng*. Hốt bắt con cung quăng.
 — *đòn*. Chụu đòn thê; làm cho nhẹ đòn.
 — *ăn ba ăn tư*. Chụu thua tiến một phần ba phần tư, cho khỏi thua trôi, (nói về sự đá gà, coi thê gà mình suy sụp thì phải xin thê ấy).

Cây —. Cây siêu đao.
Chém —. Chém hớt, chém ngang qua.
 — *trái*. Chém trái.
Ông — *trái*. Tiêng thê nặng ràng ai gian, thì ông Quan-đê sẽ chém đầu.
Cái — *giày*. Cái móng bằng sừng có thể xỏ chơn vào giày lên gót.

撻 *Vọt*. *n.* Đồ thắt bằng nhợ, giồng cái đục có vành có cán, để cắm mà vớt cá tôm.

Cái —. id.
Miếng —. id.

誣 *Vu*. *c.* Gian dối; cáo gian; đổ tội cho kẻ khác.

Phao —. }
 — *vạ*. }
 — *oan*. } id.
 — *cáo*. }
Nói —. }
 — *hoác*. Dối trá.

惑世 | **民** *Hoặc thê* — *dân*. Gạt đời đời dân thì là gạt gẫm thiên hạ.

蕪 *Vu*. *c.* Rậm rạp.

蕪 | *Trần* —. id.
Hoang —. Bỏ hoang như rừng rậm.
Kêu —. Tiêng kêu như ong.

圩 *Vu*. *n.*

Tâm —. Tên khúc sông ở về hạt Tân-an.

務 *Vụ*. *c.* Việc; chuyên; mùa.

Công —. Công việc quan.
 — *sự*. Việc văn; chuyên lo việc gì.

— *bón*. Chuyên lo việc *bón* phạt, chính việc phải làm.

騰 | 進時 *Nâng* — *tấn* thời. Đương lúc mùa màng, công việc lảng xãng.

— *kiện*. Việc kiện, chuyện kiện thưa.

Nội —. Gì việc kiện thưa, cả tiền bị.

— *lây nhau*. Góm đưng, lo cho nhau.

— *tất*. Chuyên có một việc, lo có một việc. *Vụ tất đóng tiền*, chỉ nghĩa là chẵn lo cho có tiền.

— *vụ*. Dự dự.

— *vạ*. Biêng nhác, trần trạ.

霧 *Vụ*. *c*. Mù, ngút. (Coi chữ phi).

檮 *Vụ*. *n*. Đố con nít chơi, nó là một khúc cây tiện múp đầu có tra cốt sắt làm cái chun, vắn dầy mà quăng xuống đất thì nó chạy tròn. Thứ hột có nút dề mà bong.

Trái —. Cây tiện múp đầu ày.

Mào —. Đầu nhọn trái vụ.

Ấm —. Cái chun trái vụ.

Chơi —. Cuộc con nít chơi, đánh trái vụ cho trúng trái vụ đương chạy.

Thả —. Đánh trái vụ xuống đất.

Đánh —. id.

— *ó*. Thứ vụ làm bằng ống tre bịt hai đầu, dựa ống xê một đàng xiên, vắn dầy giựt mạnh thì nó kêu ó.

Ngủ như —. Ngủ mồm.

Bong —. (Coi chữ bong).

乳 *Vú*. *c*. Cái nuôm chứa sữa hoặc không sữa như vú đờn ông, tại nơi con người, có hai cái, nơi thú vật thường có nhiều hơn; cá nước, cá voi, sấu cũng có hai vú, tiếng xưng tụng đờn bà, tiếng kêu kẻ.

— *mớm*. id.

— *sữa*. Vú chứa sữa ở nơi loài cái, mạch sữa; chỗ sinh sản vật thực dề mà nuôi thiên hạ, (như Nam-kỳ).

— *son*. Vú đồ đầu; vú con gái mới có chồng.

— *vung*. Vú bầu bầu mà lớn.

— *mwóp*. Vú dài quá.

— *sừng*. Vú cao mà dảnh ra.

Dậy —. Vú nở ra một ít, (nói về con gái 16, 17 tuổi, trong lúc nó dậy mảy; con trai về tiếng cũng chừng tuổi ấy).

Nuôm —. Cái chót vá.

— *lép* *Vú không dầy*, *vú xẹp xẹp*.

— *da*. Vú không còn sữa như vú bà già.

— *nuôi*. Đờn bà có sữa, chuyên việc nuôi con cho kẻ khác.

Ờ —. Ờ mà nuôi con cho ai.

— *cứng sữa*. Vú đầy sữa, thẳng cứng như sừng.

Bà —. Tiếng xưng tụng đờn bà lớn tuổi

Mụ —. id.

Cả — *lập miệng em*. Lân lớt nhau.

吁 *Vù*. *n*. Tiếng trợ từ.

Chú —. Bộ thô thác, nổi cục, nổi hòn, khó coi.

Sưng —. Sưng lớn, sưng húp.

武 *Vũ*. *c*. (Võ).

Nghê. —. Nghê đánh giặc, nghề đầu sức lực.

Quan —. Quan võ.

— *đông*. Bộ mạnh mẽ; kẻ anh tài.

Chùa trần —. Chùa ông thánh đồng đen, ở tại Hà-nội, bên Hồ-tây.

舞 *Vũ*. *c*. Múa.

Nhạc —. Nhạc múa.

Ca —. Ca múa.

Nhà — *ca*. Nhà hát, trường hát.

— *vào*. Tuôn vào, un vào, lợp vào.

— *đều*. Tuôn đến.

— *đến như ong*. Tuôn đến nhiều quá.

宇 *Vũ*. *c*. (Đông chữ vũ).

鷗 *Vũ*. *c*. (Võ)

Anh —. Thứ chim giống như kéc mà nhỏ con.

Có chỗ gọi là *manh vũ*.

雨 *Vũ*. Mưa.

Ván —. Trời chuyén mưa, mây che từ phía.

Đào —. Phép cầu mưa.

Cầu —. id.

久旱逢甘 | Cầu hạn phùng cam —.

Nắng hạn lâu gặp mưa dào.

Cờ —. (Coi nhị thập tứ khí).

晝 *Vua*. *n*. Dàng cảm quờn cai trị trong một nước.

— *chúa*. }
— *Nhà* —. } id.
— *Bức* —. }

- *trời*. Người Cao-mên gọi vua Annam là vua trời, vua Xiêm là vua đất.
- *quan*. Đàng làm vua, làm quan.
- Ngôi* —. Vì vua.
- Làm* —. Cầm quyền trị nước.
- Lệnh* —. Điều vua truyền dạy.
- *bếp*. Táo thần, táo quân, ông táo.
- Đặng là* — *thua là ăn mày*. Sự thẽ kệ thua phải thiệt hại nhiều bề.
- Đàn trời tôi* —. Con dân trong nước đều nhỏ một phép như nhau.
- Thuê* —. Thuê phải đóng cho vua.
- *nước*. { Hai vì vua hai nước mọi, kêu là
- *từa*. { Thủy-xà, Hỏa-xà, ở về phía trên
- { tỉnh Phú-yên, Khánh-hòa chịu thuế
- { cho nước Việt-nam.

扶 *Vừa*. *n.* (Vua). Giúp đỡ, binh vực.

- *giúp*. id.
- *nhau*. Giúp nhau.

圩 *Vừa*. *n.* Đò đưng giống như cái ô, người Cao-mên hay dùng mà uống nước.

- Cái* —. id.
- *nước*. Vừa uống nước.
- *gạo*. Đò xúc gạo, nhiều chỗ dùng sọ dừa, cũng gọi là vừa.
- *vàng*. Vừa bằng vàng, vua Cao-mên hay dùng.
- *ương*. Cái tư nhang, đò đề mà thờ vong hồn.

備 *Vừa*. *n.* Chỗ chứa, lẫm chứa.

- *lúa*. Lẫm lúa.
- Lúa* —. Lúa nhiều lẫm.
- *trầu, cau, chuối*. Chỗ trữ các món ấy mà bán lẻ.
- *lại*. Trữ lại.
- Một* —. Một đụn chứa; nhiều lẫm.
- Cả* —. id.
- Vụ* —. (Coi chữ vụ).

播 *Vừa*. *n.* Choang áo.

- *lơ*. id. (Tiếng ít dùng).

皮 *Vừa*. *n.* Thường thường, lăm thường; không dư thiếu; xứng hạp, nhâm chừng.

- —. Thường thường.
- *phải*. Nhâm chừng, ở giữa chừng, không có quá.
- *chừng*. id.
- — *vậy*. Tiếng bảo phải giữ mực thường, đừng có làm quá.
- *vấn*. Xứng nhau không lớn nhỏ, không rộng hẹp (đó bận v. v.).
- *đủ*. Nhâm mực không dư thiếu.
- *chên*. id.
- *ý*. Nhâm ý, ưng ý.
- *con mắt*. Đẹp con mắt, dễ coi.
- *miệng*. Hạp miệng, ngon miệng.
- — *cái miệng*. Tiếng cảm, bảo đừng nói lăm.
- *tốt*. Khả tốt.
- *đôi*. Đẹp đôi, xứng đôi.
- Xứng đôi* — *lừa*. id.
- Không* —. Không xứng, không nhâm cỡ; không phải là lăm thường.
- Nó không* — *gi*. Nó không phải là đũa tìm thường.
- Nó* — *vấn gì?* id.
- *khí*. Đương khí, trong lúc.
- *rối*. Mối rối.

活 *Vừa*. *n.* Biên tinh, biên mài cùng chảy nước; (nói về hổ cháo, trái cây, trăng gà, trăng vịt).

- *ra*. id.
- *mặt*. Vờ mặt, thâm kinh.

撲 *Vực*. *n.* Nhặt xuống.

- *xuông*. id.
- *gáo*. Thò gáo xuống xa lẫm cho nước nổi cái.
- Uông* —. Uông trong gáo.
- Dày* —. Dày lẫm.
- *mặt xuống*. Gục mặt xuống.

卜 *Vúc*. *n.*

- *vóc*. Bộ đóm ngó ngựa nghiêng, không té chính.
- *vác cái mặt*. Cái mặt húc hát.

域 *Vực. c.* (Coi chữ *vắc*).

域 *Vực. n.* Chỗ hầm xuống, hang sâu, búng sâu; cứu giúp; tập trâu, bắt cày thử.

— *sâu*. Chỗ búng sâu.

— *thăm*. id.

Bình —. Bình bở.

— *nước*. Giúp nước, cứu nước nhà.

— *trâu ghè*. Tập trâu mới lớn cho biết việc cày bừa.

盃 *Vui. n.* Hón hờ, khoái ý.

— *vê*.

— *mừng*.

— *cười*.

— *lòng, dạ, ý, chí*.

} id.

Tẻ —. Buồn, vui.

Hết —. Mặt vui.

— *mặt*. Mặt hớn hờ, không có buồn.

— *chơi*. Chơi bời.

— *say*. Ăn uống.

— *sướng*. Sung sướng, chơi bời.

Trở giận làm —. Bỏ cơn giận dữ làm mặt vui vẻ.

Thú —. Cuộc hay làm cho người ta vui vẻ.

Cảnh —. id.

— *thú*. Ưu theo cuộc nào, cảnh nào.

Hùng —. Tìm cảnh vui vẻ.

Cầu —. Ưu vui, ham vui.

Làm cầu —. Làm mà chơi, không dốc lòng làm..

Đi chung cho —. } Đi một lượt cho có bạn

Đi cho — *chọn*. } bạn.

培 *Vùi. n.* Chôn dưới đất, dưới tro, dưới cát hoặc lay đất cát mà lấp lại.

— *đất, tro*. id.

— *lấp*. Đập lại, lấp lại.

— *lấp, đập*. Lấp đất, đập đất, chôn đi.

— *lửa*. Đập tro ít nhiều mà giữ lửa cho khỏi tắt.

— *bùn*. Nhận bùn, bỏ xuống dưới bùn, đắm bùn.

— *bụi*. Đắm bụi, làm cho vấy bụi.

— *vả*. Chịu cực khổ mọi bề.

Làm — *dầu*, — *cổ*. Làm công chuyện nhiều quá.

Nóng —. Nóng hám, nóng quá (cảm thương hàn).

Nằm —. Nằm chúi lúi, dậy không nổi. (Bệnh rét).

鏢 *Vũm. n.* Trôm lòng.

Nấp —. Nấp dậy ghè nước mắm.

Đục —. Thử đục lòng nửa giồng cái móng tay.

Vanh —. Chân chung quanh, hót chung quanh.

塚 *Vun. n.* Đắp lên, đắp đồng, coi lên.

— *lên*. id.

— *chọn*. Đắp chọn cây, đánh đất phân vào chọn cây.

— *vóng*. Đánh rãnh, đắp vóng.

— *đồng*. Coi lên, dồn lại một đồng.

— *chân, chũn*. Đáy quá, coi lên cao quá.

Đầy —. id.

Đong —. Đong cho có ngọn; đong đầy quá.

Đồ —. Đồ đầy quá, đồ cao ngọn quá.

抃 *Vụn. n.* Vật phân chia từ khúc, từ miếng nhỏ mọn.

— *vần*. id.

Lụn —. id.

Bẻ —. Bẻ nhỏ ra.

Xắt —. Xắt khúc, xắt nhỏ.

Đố lụn —. Đố vật vật, có cái lớn cái nhỏ không đều.

Con nit lụn —. Con nit nhỏ nhỏ mà đồng.

壙 *Vung. n.* Cái nắp dầy, giồng hình cái nón nhọn.

Cái —. id.

Nói nào úp — *ấy*. Đàng bạc nào theo đàng bạc ấy. (Nói về vợ chồng).

攪 *Vung. n.* Nấm mà xây, đánh cho xây qua xây lại; quăng vãi ra.

— *vo* (— *vit*). Đính qua đánh lại, xây qua xây lại; làm cho tuồng pha, động chạm.

— *đi*. Quăng đi.

— *dây*. Cắm cái dây mà đánh qua đánh lại hoặc đánh cho xây vắn.

- vai. Vươn vai; hất cái vai qua lại.
- vãng. Vãng vãng, bỏ giận dữ.

俸 Vụng. *n.* Dờ dang, bắt tãi; chùng lén.

- về, vùi. Dờ dang, thừa thớt, không có tài khéo léo.
- đại. Mọn trí, què mùa.
- toan, lo. Không biết lo toan.
- làm. Làm không khéo.
- Ăn —. Ăn lén một mình, ăn khuất lạp.
- Nói —. Nói lén, nói sau lưng kẻ khác.
- Làm —. Làm lén.

瀕 Vùng. *n.* Cựa quậy, chuyển thân lực, làm cho chuyển động; ở hang; chỗ heo đào mà nằm; vì vut.

- vầy. Chuyển thân lực, làm cho chuyển động. (coi chữ vầy).
- Vầy —. id.
- vãng. Bỏ nung nẩy, giận dữ; (xán cái này đập cái kia).
- Đánh —. Đào lỗ, đào hang lớn.
- Đào —. id.
- vênh. Mờ ra rộng lớn, (hang hồ).
- Nằm —. Ăn nằm một chỗ.
- chạy đại. Vụt chạy đại.
- nói ra. Vọt miệng nói; phát ra mà nói.
- chờ dặng. Lồm cồm chờ dặng; vụt chờ dặng.

漚 Vững. *n.* Chỗ nước đọng lại nhiều; chỗ nước sâu có thể cho tàu thuyền đậu.

- búng. id.
- vạt. Chỗ nước sâu mà vạt.
- tàu. Chỗ tàu thuyền đậu.
- chơn trâu. Nước đọng theo dấu chơn trâu; chỗ ít nước quá.
- Chết — chơn trâu. Không đáng chết chim.
- Đọng —. Nước đọng lại nhiều.
- Tắm —. Lội lặn dưới nước, đắm nước.
- Một —. Một chỗ đầy những nước; nước đọng nhiều quá.
- Cả —. id.
- Giỏ cột trâu cả —. Giỏ cột trâu nhiều quá.
- Máu chảy đọng —. Máu chảy ra nhiều quá.

邦 Vưng. *n.* (Vàng).

- Kính —. id.
- hộ. Ung hộ, phò tri.
- Thưa —. Tiếng trả lời rằng kính y ngư lời nói; có nhiều người lại dùng như tiếng dạ.

暈 Vưng. *c.*

- 眩 | Huyền —. Chứng xây xẩm.
- đảo. Choáng váng, ngã dụi.

暈 Vưng. *n.* (Váng). Một khối lớn, một bạng lớn.

- Một —. id.
- trắng. Mặt trăng.
- mây. Đám mây.
- Bùng nguyệt —. Bùng luôn cả khối; (cây cỏ).
- Hai — nhật nguyệt chói lòa. Mặt trời mặt trăng, hai vầng chiếu sáng.
- Hình cao một trượng, lưng lớn ba —. Cao lớn lắm.

葦 Vưng. *n.* Mè, có trắng đen hai thứ. Dầu nó gọi là hương du.

樺 Vưng. *n.* Thứ cây lớn lá, hay mọc theo đất bưng.

- Rau —. Lá non cây vưng, người ta ăn như rau.
- Cái —. Tên chỗ ở tại Tân-châu, hạt Châu-dộc.

任 Vưng. *n.*

- Xứng —. Choáng váng, muồn ngã, đứng ngồi không vững, bắt tình.
- Đánh một cái xứng —. Đánh một cái choáng váng.
- Di vơ —. Đi bá vơ.

僿 Vững. *n.* Bền bì, chắc chắn, không xao xiên.

- vàng.
- bền hoặc bền —. } id.
- chắc.

— *lông*. Lây làm chắc chắn trong *lông*, trong *dạ*; giữ một *lông* một *ý*; bền chí *ý*.

— *chí*.
— *ý*.
— *bụng*. } id.

— *minh*. Chắc *minh*, khỏi sợ sự gì.

— *thê*. Thê chắc chắn, nương cây *đặng*.

— *gôi*. Mạnh *gôi*, đi đứng *được*.

— *tay*. Chắc *tay*.

— *chơn*. Có chơn đứng, có chỗ nương *ngụ*, chẳng phải đi *dầu* nữa.

An cho — *bụng*. Ăn cho chắc *bụng*, cho khỏi *đói*.

— *như* *trống*. Vững vàng *lắm*.

Chông — *Chông* chỏi *được*, gin giữ *được* (nói về nước *nhà*).

Trần — id.

Đặt — *Đặt* yên, sắp *đặt* yên *ổn*, (nước *nhà*).

Đi, đứng, ngồi không — *Đi, đứng, ngồi* còn *liều* *xó*.

魚 Vương. n.

Cá — Loại cá sù, mềm thịt cùng ngon hơn.

Miếng — Cách ráp *ván*, khớp *ván* *bản*, phải *rà* cho *liền* *mí*.

貝 Vuồi. n. Cùng, cũng.

Xin — *Xin* tại, *xin* cùng.

Đi — *Đi* cùng ai.

— *lời*. Cùng *lời*; *chứng* *tôi*.

蓀 Vuội. n.

Lá — Thứ *lá* cây người ta hay dùng như *trà* *huê*.

爰 Vương. n. Rán ra, chuyển gán cột.

— *vai*. Rán hai *vai*, uốn *minh*.

Dài — *Dài* quá.

猿 Vương. c. Loài giống khỉ mà tay *chữn* dài hơn.

Tay — *Tay* vịn.

— *đu* *cây* *có* *ngây* — *rũ*. *Tục* *nói* *vượn* *đu* *cây* *thì* *phải* *chết*.

園 Vương. c. Chỗ lập ra mà trồng cây trái, hoa quả.

— *tược*. id.

Lập — *Lập* chỗ trồng cây trái.

Nhà — *Nhà* ở theo *vườn* *tược*.

Đất — *Đất* lập *vườn*, có *vườn* *tược* *nhieu*.

Ngôi — *Một* cái *vườn*, một *thốt* *vườn*.

Cây *nhà* *là* — *Vật* *sản* *tại* *nhà* *chàng* *thieu* *gi* *cũng* *chàng* *phải* *mua*. (*Tiêng* *nài* *chủ* *vườn* *cho* *thêm*).

旌 Vương. n. Hình chuông bên phía cùng hông góc.

— *vực*. id.

— *tượng*. id.

— *—*. Gán *chuông* *bên* *phía*, mà *chưa* *thiệt* *là* *vuông*.

— *tròn*. *Toàn* *vẹn*; *bể* *vuông* *bể* *tròn* *đều* *được* *cả*.

Mặt — *tai* *lớn*. *Tướng* *mạo* *phi* *thương*; *tướng* *làm* *lớn*.

Không *ai* *được* *ba* — *bảy* *tròn*. *Không* *ai* *được* *toàn* *vẹn*.

Khăn — *Khăn* *tay*, *khăn* *xéo*.

Một — *khăn*. *Một* *chuông* *khăn* *vuông* *vực*; *một* *cái* *khăn*.

— *lúa*. *Gia* *lúa*, *gia* *đong* *lúa*.

— *già*. *Gia* *già*.

— *non*. *Gia* *non*.

Nhà — *Nhà* *làng*, *dò* *làng*, *xích* *hậu*.

Vả — *Đèo* *cho* *vuông*.

王 Vương. c. n. Vua. Bỏ đầu nặng chỉ nghĩa là trị.

Đê — *Tiêng* *gọi* *chung* *các* *vi* *vua*.

Quán — *Vua*.

Vi — id.

Nhà — id.

— *công*. *Tước* *vương*, *tước* *công*; *hai* *tước* *lớn* *nhất* *trong* *triều*.

Đông — *tướng*. *Đông* *vua*, *đông* *tướng*.

Trào — } *Hiệu* *vua* *đương* *trị* *vi*.

Đời — }

Đông *như* *hội* *tần* — *Đông* *đảo* *lám*.

Thán — *Tước* *phong* *cho* *bà* *con* *vua*.

— *viu*.

— *ván*.

— *lầy*.

— *mang*.

Ván *lầy*, *mác* *lầy*, *mang* *lầy*.

— *lây sấm*. Mắc phải chuyện buồn rầu.
Các đời — *nhà Nguyễn*. Từ Gia-long mới
 thiết là vua, còn từ đó sắp về trước,
 đều gọi là chúa.
Tiên —. Làm chúa từ năm 1570—1614.
Sãi —. Từ năm 1614—1635.
Thượng —. Từ năm 1635—1649.
Hiên —. Từ năm 1649—1668.
Ngãi —. Làm chúa từ năm 1668—1692.
Minh —. « Từ năm 1692—1724.
Ninh —. « Từ năm 1724—1737.
Võ —. « Từ năm 1737—1765.
Hiếu —. « Từ năm 1765—1777.
Gia-long —. Nhất thống, từ năm 1779—
 1820.

旺 Vương. *c.* Thịnh, mạnh, tốt.
 — *hình*. Vật mới tượng.
 — *lại*. Khá lại, lập lại được ít nhiều; (thường
 nói về sự làm ăn).

纒 Vương. *n.* Mắc lầy, vãn vương, như mắc
 lầy tơ chỉ.
 — *lây*. id.
Chỉ —. Chỉ thoảng, chỉ nhỏ quá.
Đám — *trong cỏ*, cho nên bắt ho hoài. Mắc
 lầy đám đanh vương vãn trong cỏ...
 — *máu*. Có máu dính theo, như sợi chỉ, (đám
 dãi).

紡 Vương. *n.* Nhỏ quá, phường phất vậy.
 — *vớt*. id.
 — *vật*. id.
Vật vơ vật —. Bộ yêu đuôi quá.

撻 Vuốt. *n.* Lây bàn tay mà lần theo, mà dẫn
 xuống, kéo xuống, làm cho sát; lay ra, trừ ra.
 — *ve*. Mơn trớn, làm cho mát bụng; lay bàn
 tay mà lần theo.
 — *giận*. Dẫn xuống, làm cho hết giận.
 — *xuông*. id. Lay bàn tay rà xuống, dẫn
 xuống cho sát.
 — *ra*. Căng ra cho thẳng.
 — *rầu*. Lay tay rà rầu, kéo rầu xuống mà
 chơi.

— *ng*. Trừ nợ, tụi nợ.
 — *vi*. Trừ hết vì hành vì thù (cờ bạc).
 — *lời*. Chặn tiến lời, trừ tiến lời, nói về
 quan vầu kiện.
Nói — *lươn dăng đuôi*. Nói gạt nhau; không
 giữ lời nói.
Ấm rôi — *mỏ*. Lợi bạc.
 — *tóc mươn*. Lựa tóc suôn sè mà làm tóc
 mươn, gỡ tóc rôi mà lựa tóc mươn.

撻 Vuốt. *n.* Làm cho tuột ra, lột ra, tróc ra;
 tốt đi, sảy đi, sút đi.

— *tuột*. id.
Bị nước sôi — *da*. Bị nước sôi giộp da, tuột
 da.
 — *nhớt*. Chà xát làm cho hết nhớt, (như
 dùng tro trâu v. v.).
 — *dây*. Sút dây, sỏ dây.
 — *mật*. Chạy đi mật; sảy đi mật.
Chạy —. Chạy khỏi, chạy tuốt.
Làm — *nhớt*. Làm không chắc chắn.
 — *nợ*. Lật nợ; khỏi trả nợ, hết nợ.

越 Vượt. *n.* Đi qua; lột khỏi.
 — *biển*. Đi biển, trảy tàu.
 — *khỏi*. Tót khỏi.
 — *ngục*. Tròn ra khỏi ngục.
 — *dàng*. Bỏ bạc, nhảy bạc, không cứ thứ mà
 đi, (như trước cứ đầu mỗi việc, sau
 mới tới quan trên).
 — *bạc*. id.
 — *vóng*. id. Bươn bực, làm tự ý.
Eo —. Tên đèo ải.

撻 Vụt. *n.* Bộ bươn bực, lật đật; quăng, ném
 mạnh, vung đánh cho bay đi.
 — *chạc*. id.
Làm — *chạc*: Làm lật đật làm nặng tay; làm
 không kì cang.
 — *chạy*. Vung chạy, lật đật chạy.
 — *đi*. Đi thình lình; quăng ném nặng tay.
 — *ngang* — *ngửa*. Đánh ngang đánh ngửa;
 quăng ném ngang ngửa.
Vì —. Tiếng vật thoát qua nội gió.
Đánh — —. Đánh mạnh quá, nghe tiếng kêu
 vụt vụt.
Gió — —. Gió thổi mạnh quá.

獮 Vút. *n.* Móng hùm beo.
Nanh —. Răng nanh, móng vút.
Mài răng trở —. Quyết ra tài làm dữ.

滓 Vút. *n.* Lây nước mà gọt, mà rửa.

— *gạo*. Vo gạo, làm cho sạch cám.
Ăn cơm —. Ăn cơm gọt nước.

虬 Vuru. *c.* Sán lái.
 | **虫** — *trùng*. id.
Thỏ —. Mừa ra lái.

X

車 Xa. *c. n.* Xe cộ (nói chung).
 — *mã*. id.
 — *giá*. id.
Mã —. Xe ngựa.
Ngưu —. Xe trâu.
Hỏa —. Xe lửa.
Hỏa loan —. Xe lửa; xe súng.
Thủy —. Xe nước; nó là một cái bánh xe lớn, kết bằng tre, có cột ống tre, có thể đập mà lấy nước vào ruộng.
Long —. Vòi rồng, đồ lấy nước mà chữa lửa.
Dại linh —. (Coi chữ linh). Cũng gọi là linh nghê.
紫河 | *Tử hà* —. Cái nhau (con sò), vì thuộc hổ.
Hạ —. Xuồng xe; tới chỗ làm quan.
 — *wom*. Cái trục hoa cửi để mà quay tơ wrom.
Xót —. Xót xáy, đau đớn.
Xâu —. Xâu tẹ.
Bò — *bò xít*. Không yên trong lòng.

— *xít*. Xài phí, phá của.
Cơm —. Cơm đen, cơm nguội.

馱 Xa. *c. n.* Cách bực, phán rẽ, không phải một chỗ; cách chữ nhỏ chữ nghĩa là chưa trả tiền.
 — *cách*. } id.
 — *xác*. }
 — *xuôi*. }
 — *lắc*. }
 — *hoác*. }
 — *mù*. } Xa lảm.
 — *lơ* — *lắc*. }
 — *tí mù, tí tè*. }
 — *miễn*. }
 — *vời*. } Hãy còn xa cách, chưa tới nơi.
 — *nhau*. Cách biệt nhau; không còn hòa hảo với nhau.
 — —. Klá xa, không xa lảm.
 — *quê*. }
 — *xì*. } Cách biệt xứ sở, quê quán.
 — *xem*. }
 — *trông*. } Trông thấy xa xa.
 — *chơi cung dẫu*. Chết.
 — *nghe*. Nghe thoáng qua.

奢 Xa. *c.* Xài phí.

Đi — về gần. Đàng mới đi thì lấy làm xa, đến khi đi trở về, biết chừng rồi, thì chẳng gọi là xa.

麝 *Xạ c.* Loài chồn, tại rún nó có cái bao đựng vị thơm, người ta hay dùng mà làm thuốc cũng gọi là *xạ hương*.

Chuột —. Thử chuột hôi.

射 *Xạ. c.* Bắn.

Loạn —. Bắn bậy, bắn đại.

— *quán*. Chỗ mình ở ngự, không phải là chính quán.

— *can*. Loài cò, lá nó giống rế quạt mà xanh, củ nó là một vị thuốc trị yết hầu, ung độc.

Tật quỉ —. Tật đơn hay làm cho người bệnh phải cùi cụt tay chơn, cũng gọi là *cổ xạ lĩa*.

舍 *Xá. c. n. (Xà).* Tua, phải; nhà cửa, khâu đầu; chấp hai tay đưa xuống, làm đầu cung kính; bỏ.

— *kíp*. Tua kíp, phải cho kíp.

— *tua*. id.

Thảo —. Nhà tranh lá.

Miêu — *hương*. (Coi chữ *ừong*).

Ông —. Tục hiệu là một vị thần chủ việc nhà cùng lãnh việc tâu dõi trên Ngọc hoàng.

| **生而守義** — *sinh nhi thủ nghĩa*. Liều bỏ mạng sống mà giữ nghĩa.

— *hạc*. Nộm bong hình ông xá cùng hình con hạc để đốt trong lúc làm tuần tự.

| **射** — *lợi*. Tinh khí, trong mình người tu hành, đóng cục như hạt châu; lấy theo phép thấy chửa, người nào chán tu, đến khi chết cùng khi thiêu rớt, thì có những hạt trắng trắng kết lại thành châu không cháy, kêu là *xá lợi*.

赦 *Xá. c.* Tha.

— *lợi*. Tha tội.

Ăn —. Ôn tha thứ.

Đại —. Ôn tha chung.

蛇 *Xà. c. n.* Rắn; cây gác nơi hai đầu cột; nhận xuống.

Bạch hoa —. Rắn mái gấm.

— *bi*. Da rắn, hiệu về thứ trái độc mọc lan cùng nám xám như da rắn, cũng đồng thứ trái *tâm noãn*, nghĩa là *tràng tâm*.

— *mâu*. Đồ binh khí, lưới uốn khúc.

— *búp*. Cái đục đâm cá, cây mun.

— *lích*. Lòi tói.

— *dấu*. Cây dài dần trên đầu cột.

Xuyên —. Tiếng gọi chung cả cây xuyên, cây xà.

— *dấu nó xuống*. Kéo dấu nó mà nhận xuống.

Cá —. Cá mập.

Đánh đàng —. Đào hang quanh lộn dưới đất, (công việc kẻ trộm).

Chạy đàng —. Chạy vòng quanh, vòng lộn, như lẩn rắn bò.

— *quạt*. Cây chủ phất, để mà quạt muỗi.

Xi —. Rộng rãi, hay dãi buôi, không hay làm kiểu cách.

引 | **穴** *Dẫn* — *nhập huyết*. Đem rắn vào hang, chỉ nghĩa là rước đưa dữ về nhà, chỉ mạch máu cho nó.

畫 | **添足** *Họa* — *thêm túc*. Vẽ rắn thêm chơn, tự mình đặt để, thêm chuyện.

Đi — *lai*. Đi chơn chữ bát, đi hai hàng, đi phải giải chơn.

捨 *Xá. c. n.* Bỏ vãi, bỏ rải; tháo ra, mẻ ra; tiếng trợ từ.

— *xuội*. Thừa thải, vô dụng.

Bỏ tóc —. Xỏ tóc ra không bõ.

— *lèo*. Thả lèo, tháo dây lèo làm cho dờ gió.

— *buồm*. id. Nới dây lèo làm cho buồm quạt gió.

— *bè*. Sả bè ra; mở dây kết bè.

— *khói, hơi*. Xỏ khói, hơi, làm cho khói hơi bay đi.

Chỉ —. Chỉ quyết.

Nói xán —. Nói nặng lời; nói quyết; nói không sợ mặt lòng.

Chạy vào — *vào*. Chạy xô vào, chạy ngay vào.

Đong xói —. Đong đầy tràn, đong rộng rãi; (đổ nước).

Xong —. Xong xuôi.

Xuối —. id.

Cái —. Đồ dùng mà xách, đồ có quai.
Xóc —. Tiếng khua khuônng vật nhẹ mình (thường nói về tiền đồng).
Hút —. Hút, (tiếng đôi, thường nói về nha phiến).
Kêu — *mé*. Nhè tên tộc mà kêu, vô phép.
Góp —. Thâu góp, (tiếng đôi).
Nhóm —. Nhóm. id.
 — *bị*. Đi xin ăn.
Gia tài chẳng phải một gánh một —. Gia tài hết bộn.

捺 *Xạch*. *n.* Tiếng vật mềm sa xuống đất, (nghe cái xạch).

Xành —. } Đi rông đi vát, vác chơn đi
Đi — —. } mãi.

猜 *Xai*. *c.* (Thai). Nghi ngờ, định chừng.
 — *nghi*. id.
 — *kị*. Tật đồ.

搓 *Xai*. *n.* Dời đi, đem đi.
 — *đi*. id.
 — *trăng*. Phép khảo tù, (không tương).

尿 *Xái*. *c.* Phán.
 — *nha phiến*. Nhựa nha phiến đã hút rồi.

泰 *Xái*. *n.*
Xăng —. } Bộ đi mau mắn, thông thả.
Đi xăng —. }
Xính —. Mặc ý, (nói theo tiếng Triều-châu).

麥 *Xài*. *c. n.* Tiền dùng.
 — *phi*. }
Tiền —. } id.
Ấn —. }
 — *tiền*. Tiền dùng tiền bạc.
Rộng —. Xuất phát rộng rãi, có tiền nhiều.
Túng —. Túng ngặt không có tiền tiêu.
Tiền —. Tiền đã hao mòn.
 — *xạc*. Hư tệ, rã rời, cũ rũ.
Lài — *lục xạc*. id.
 — *xẻ* hoặc *xẻ* —. Rách ra, xẻ ra, không còn nguyên vẹn.

槎 *Xay*. *n.* Dụng máy xay mà cà đồ hột cho tróc vỏ hoặc nghiền nó cho nát như bột.

— *lúa*. Cà hột lúa cho đồ trâu ra.
 — *bột*. Nghiền nếp gạo cho ra bột.
Côi —. Đồ dùng mà xay có hai thớt cạ lầy nhau.
Thớt côi —. Hai thớt răng côi xay.
Họng cối —. Cái lỗ tra ngồng côi xay.
Trật họng côi —. Quá tiếng nói, nói không sợ tội.

Cây côi —. Thứ cây cỏ, có trái giống cái thớt côi xay, cây *giàng xay*.
Cây —. Thứ cây lớn, có trái nhỏ, đen khi chín thì khô vỏ, cơm nó có mùi chua chua ngọt ngọt, trái có lòng mà trọng gọi là *xay-lông*, không lòng gọi là *xay-sẻ*.

熾 *Xáy*. *n.* Đàm chọt nhẹ nhẹ; ngoáy váy.

đám —. id.
Ổng —. Ổng ngoáy trâu.
Xót —. Xót ngựa.
Xác —. Xác xác.
Đi —. Bộ đi nhậm lẹ, đi đúng hoài hoài.

是 *Xay*. *n.*

Xong — *gi*. Không xong sự gì.
Không —. Không nên.

侈 *Xày*. *n.* Tinh cờ, bông chực.

— *gặp*. Bông gặp.
 — *thầy*. Bông thầy.
 — *nghe*. Bông nghe.
 — *đền*. Việc tới thỉnh linh; đều may hoặc đều rui.
Cài mỏ —. Cây có chia đẽ mà đánh rom cỏ.
Nói —. Nói vững vàng, nhậm lẹ.
Đi —. Đi mạnh mẽ, không có trác trở sự gì.

槎 *Xáy*. *n.* Day, trở qua lại.

— *đi*. Trở bề khác; sấp mặt.
 — *vấn*. Vấn đi vấn lại.
 — *quanh*. Xáy trở vòng quanh.
 — *đụn*. Sấp đặt vấn vấn, làm ra một đồng cao.

- *cà lang*. Chặt lúa bó làm ra một đồng cao.
 — *mặt*. Sấp mặt, day mặt phía khác.
 — *lưng*. Sấp lưng, (cho ai).
 — *bố bố*. Xây tròn cái mình như vạ.
 — *dụng*. Gậy dựng.
 — *trường*. Làm vách tường.
 — *thành*. Xây vách chung quanh chỗ quan
quản ở.
 — *tháp*. Cơi đá gạch làm ra cái tháp.
 — *công*. Xây lỗ trở.
 — *nền nhà*. Đắp nền nhà.
 — *huyệt mã*. Làm huyệt mã.
 — *tròn*. Xây đắp làm ra hình tròn; xây như
cái vạ, xây tròn vo.
 — *lò*. Làm lò nấu ăn hoặc lò vôi, than v. v.
 — *trấu* hoặc — *mắm trấu*. Liễn trấu mà cơi
lên mắm, (đó làm lễ cưới hỏi).
Vò vò — *ò, sao tròn mà* —. Tài lực chẳng có
thì chẳng làm chi nên.
 — *tạm*. Quơ tạm mà dùng đỡ.
 — *dùng*. }
 — *xài*. } Xuất dụng tiền bạc.
Cầu —. Cầu chừa khoản giữa, bắc ván có thể
xây qua xây lại.
Bàn —. Thờ bàn một chơn, có cột xây.
Ghê —. id.
 — *xâm*. Cháng vàng, chóng mặt.
 — *ra* — *vó*. Đi ra đi vào.

柴 Xáy. n.

- —. Bộ dai hoi, tri trộm, lâu mòn, lâu
rách.
Xâm —. id.
Thư hàng áo nấy, bận chùng nào nó cũng xâm
—. Ấy là hàng bên bì lâu mòn lâu rách.
Cù —. Trơ trơ, trọi trọi, tri trộm, dai hoi.
Nói cù —. Nói không dứt vạt.
Giã gạo — —. Giã gạo không trắng.
Gạo lứt —. Gạo chưa đồ cám, còn nguyên
như gạo lứt.

攪 Xâm. c. Trộn lộn.

- *lộn*. id.
 — *vào*. id.
Nói —. Nói leo; nói bắc cầu, bắc quán.

湛 Xâm. n.

- Lạm* —. Thò tục, tạp nạp, quấy quá.
Đổ lạm —. Đổ quấy quấy, đổ tạp nạp.
Quán lạm —. Những đũa tấm thường, không
có danh giá gì.

盪 Xâm. n. Màu tro.

- Màu* —. }
 — *tro*. } id.
 — —. }

譖 Xâm. c. Nói quấy quá, chạ lác; nói như
đưa diên.

- *xinh*. }
Làm —. }
Nói —. } id.
Nói làm —. }
Nói ba —. }
Xóm —. Lòng lá nhiều quá.

搵 Xâm. n. Dụng dầu chai cùng vật gì mềm
mà nhém mà trét, (ghe thuyền ván ván).

- *trét*. id.
 — *tàu, ghe*. id.
Xó —. Giò giám; xóm xám; không có trơn
liền.
Xóm —. id.
 — *đi cho hêt*. Ăn đi cho hêt. (nói lầy).

𦏧 Xâm. n. Dùng ghim, dùng mũi nhọn mà
đâm xáy.

- *mút*. Đâm xáy vật dùng mà làm mút.
 — *găng*. Đâm xáy cù găng, làm cho mềm
cùng cho hêt cay.
Bàn —. Cái bàn tra cây xâm.
 — *xúi*. Bộ lúi lúi đi tới một bẻ.
Đi — —. Đi tới một bẻ.
 — — *bước tới*. Đi thẳng tới.
Có đầu lùm —. Có đầu đâm nhiều chỗ.
 — *nát*. Đâm nát.

緜 Xâm. n. Tầm màn có cái trông bia, (đó
bản giàng).

- Tâm* —. id.
Trùng —. Trùng ngoài màn.

— *trủ*. Lưới bằng trủ.
Lưoi —. Lưoi; (tiếng đời).

攪 Xám. *n.*

— *râm*. Sắm sửa, khiến làm việc gì.
 — *rã n đi nói vợ*. Sắm sửa đi nói vợ; gán đi hỏi vợ.

侵 Xám. *c.* Làn, giành.

— *chiêm, đoạt*. id.
 — *lần, lũng*. id.
 — *nhập*. Làn vào, lấn vào.
 — *khuy*. Xó bắt.

Nói —. Nói châm chích, bài biếm.
 — *kim*. Trổ những đũa đen nhỏ nhỏ, gán chín gán úng (nói về măng cụt, thơm, chuối. v. v.

漫 Xám. *n.*

Nói — *xuất*. Nói đi, nói lại mà không rõ.
Nghe — *xuất*. Nghe nói đi nói lại mà không rõ.

謹 Xám. *n.*

— *xi*. }
 — *xít*. } Nói thăm thỉ, to nhỏ.

眈 Xám. *n.* Cháng vàng, chóng mặt.

Xáy —. id.
 — *mắt*. Tồi mắt, loà con mắt.
Trời —. } Trời áng mây, không có nắng,
 — *trời*. } không có sáng; trời gán tối.

溼 Xám. *n.*

— *gió*. } Chỗ luồng tuông, trông mưa trông
 — *mưa*. } gió.
Sóng —. Sóng bô, sóng đánh.

振 Xám. *n.* Đập xuống; đánh bẻ.

— *xuông*. Đập xuống, quăng xuống; ngã xuống.
 — *vào*. A vào, xô vào.
 — *xả vào*. id.

Nói — *xả*. Nói chỉ danh; nói sần sướt không sợ mặt lòng.

— *vô*. Đập bẻ.
 — *bẻ*. id.
 — *bệnh*. Mắc phải bệnh nặng; phải ngã, phải nằm vì bệnh.

擻 Xám. *n.* Kéo lên, thâu lên cho gọn.

— *áo*. Kéo vạt áo lên.
 — *tay áo*. Thâu tay áo vào cho gọn.
 — *quần*. Kéo ống quần dón lên, hoặc để mà giắt vào lưng quần.
 — *môi hài*. Kéo nhón ống quần lên, phía sau cao hơn phía trước.
 — *văn*. Bộ đứng ngồi không yên, bộ bức tức, có ý trông đợi sự gì.
 | *văn xéo véo*. id.

振 Xám. *n.* Dùng cuốc xuống, hay là đồ gì mà chân xuống, chặt sần xuống; chia ra.

— *ra*. id.
 — *đất*. Chán, chặt đất cho lia ra.
 — *nọc*. Đổng nọc.
Một cục máu — *lâm hai, ba, vắn vắn*. Con cái một nhà, đều bởi một khí huyết chia ra.

拯 Xám. *n.*

— *bán, vắn*. Cứ đi chung quanh, cà rà một bên.
 —. —. Thạnh lợi, mạnh mẽ.
Làm ăn —. —. Làm ăn thạnh lợi.

控 Xám. *n.* Giăng tay, đưa tay lên; múa men; chàng rãng.

— *tay*. Giơ tay lên.
 — *cui*. Đánh dâm; tiếng tục.
 — *ra* — *vô*. Qua lại chàng rãng.
Nhật —. Tiếng dờn khảy nhật.
Xênh —. Bộ thơ thới, thung dung.
Quần áo xênh —. Quần áo khoe khoang.
Tiếng búa tiêu phu — *lạc chạc*. Lạc chạc thì là tiếng búa đánh giáp. Đòi với câu: *Con thuyền ngư phụ nổi lênh đênh*.

常 Xám. *n.* Thường thường.

Nói — —. Nói thường; nói đi nói lại hoài.
Làm — —. Làm đi làm lại hoài; cứ việc làm hoài.
Đi — *xê*. Đi chơi nhởi, rông vát.

控 Xăng. *n.* Rộn ràng, túi bụi, vội vã.

Xung — id.
Lãng — id.
Làm lãng —. Làm túi bụi, nhiều việc.
Đi lãng —. Đi lạt đạt.
 — *xii.* } Rời rắm, rộn ràng.
 — *xiu.* }
 — *việc.* } Mắc việc bẽ bộn.
Mắc việc —. }
 — *cà dung.* Rộn ràng quá.
 — *bóng.* id.
Cá nhảy lãng —. Cá nhảy tứ phía.

緜 Xăng. *n.* Rời rắm, mặt nết.

— *xê.* id.
 — *xiu.* Không có nết hạnh, dâm dâm.
Lãng — id. Rời rắm.
Cù — (*cù dè*). Rời rắm, không nên sự gì.
Nói —. Nói lều, nói quây, không có nghĩa lý gì.
Làm —. Làm cho rời rắm, làm cho hư việc.
Con ây —. Con ây mặt nết.

拯 Xàng. *n.* Mạnh quá, cứng quá, ộp chất, không có nghĩa dịu dàng.

— *xôm.* id.
 — *lê* — (*lét*). Mạnh quá, (nói về nước mắt).
 — *dãng.* Mạnh dẳng.
Lời —. Lời nói cứng cỏi.
Nói —. Nói ộp chất, cứng cỏi.
Lớn —. Lớn lắm.
 — *xái.* Mặc ý (nói theo tiếng Triều-châu).

霽 Xàng. (Xừng). *n.*

— *trời.* Mặt trời, im trời.
Trời — id.
 — *năng.* Bớt năng.

擘 Xanh. *n.* Màu lá cây, lá cỏ; màu chàm.

Sắc — id.
Màu — id.

— *lá cam.* Màu xanh đỏ.
 — *lông kéc.* Màu xanh vàng.
 — *éo.* Màu xanh lợt.
 — *da trời.* Màu xanh tươi.
 — *trăng sáo.* Màu xanh trắng.
 — *lục lia.* Xanh lấm.
 — *rì.* id.
 — *như tàu lá.* Xanh quá, mặt máu.
 — *lê, lèo, lét.* id.
 — *mét.* Sắc đau òm, mặt máu.
 — *xuo (vàng voi).* Úa úa vàng vàng.
 — *xơong.* Thất kinh; chệt.
 — *cỏ.* Chệt.
Chơn — *mắt êch.* Bộ li lợm, gan ruột, (gà chọi),
Trời —. Trời.
Nou —. Núi.
Rừng —. Rừng.
Dòng —. Dòng nước.
Xuân —. Tuổi trẻ.
Tuổi — id.
Dây —. Thớ dây rất bền có nhiều mắt, người ta hay dùng mà thất rê.

鑑 Xanh. *c.* Thờ chào đứng vành.

Cái — id.

醒 Xành. *n.* (Coi chữ xạch).

請 Xành. *n.*

— *xê.* Làm bộ ngoại rạch, thái thắm, (làm gái làm mụ).
Xi — id.

高反 Xao. *c. n.* Khua động, làm cho nổi tiếng tăm; tiếng trợ từ.

— *động.* }
 — *xác.* }
 — *xiên.* } Khua động, nổi tiếng tăm.
Lao —.

Xon —. Bộ đi tuông pha
Bát nước không —. Lặng lẽ, vô sự; (nói về nết ở hòa nhã).

Làng —. }
 — *làng.* } Lơ làng, không chủ tâm, không có ý chỉ.
Xanh —. (Coi chữ xanh).

造 Xạo. *n.* Rộn ràng.

| 次 — *xự.* id.

Đừng — *xự.* Đừng rộn ràng.

— *lời.* Làm bộ rộn mà không có sự gì.

Nói — Nói cho rộn bộ, nói cho qua việc; nói cho lớn lời, mà không làm sự gì.

Đi — Đi đảo chỗ khác.

Bài — Thứ bài 36 lá, giồng bài phi.

造 Xáo. *n.* Trộn tạp, làm cho nhào lộn; nàu lộn nhiều vật ăn vô một.

— *lộn.* } id. Làm cho xóc òc, mặt đều hòa

— *bán.* } thuận.

— *lên.* Bồi lên, làm cho bé dưới trở lên trên, (thường nói về sự trở đất).

Xuong — Tuông pha, không kiêng nể.

Xóc — Xóc òc, sừng sè cùng nhau, (bà con); tao động, không yên.

Xóc — Làm cho xao động, cho tiêu cơm.

Ăn rồi đi cho xóc — Ăn rồi phải đi cho tiêu cơm, cho nhẹ nhàng cái bụng.

Hàng — (Coi chữ hàng).

Giồng hàng — (Coi chữ hàng).

— *thịt.* Xáo nàu thịt thà mà đồ ít nước.

Nổi da — *thịt.* Lấy cái da làm nổi mà xáo thịt. (Coi chữ da).

草 Xáo. *c.* Giọng (Triều-châu).

仙 | *Xiên* — Thứ cỏ có nhiều nhựa ăn mát, giọng ta đọc là tiên thảo, nghĩa là cỏ tiên.

炒 Xào. *c. n.* Xáo trộn vật ăn cho chín.

— *khô.* Xào không có nước.

Chiên — Chảy mỡ làm cho chín.

— *xáo.* Rối loạn, không yên. *Thiên hạ xáo xáo.*

Lào — Tiếng đồng người nói thốt.

Xí xó xí — Làm om sòm như Ngô chim tàu.

巧 Xào. *c.* Khéo léo; tài năng.

— *quyết.* Quyết quyết.

— *ngón.* Lời nói quí quyết, không thật thà.

— *kê.* Dùng chức quí quyết, léo lác.

Cơ — Máy móc, khôn ngoan.

Bầu — (Coi chữ đầu).

— *thủ.* Tay thợ, tay khéo léo.

雜 Xạp. *n.*

Xàm — Ăn hoài hủ, ăn như heo.

Ăn — id.

Xốp — Bộ xỏm xỏm, không trơn liến.

脬 Xáp. *n.* Xép, trông ruột, xốp không.

Xốp — id.

— *ve.* id.

— *bụng.* Bụng không, bụng xốp xốp.

夾 Xáp. *n.* Áp lại gán.

— *lại gán.* id.

— *trấn.* Áp vào mà đầu chiền.

— *mặt.* Giáp mặt.

— *nhau.* id.

執 Xáp. *n.* Tạm, dỡ, không thường; vừa thiếp, (nước).

— *xanh.* Một hai khi, không thường.

Làm — Làm một hai khi; có hồ khoan thì làm.

Bắt — Bắt một hai khi; bắt dỡ.

Học — Có hồ ra thì học; học một khi một ít.

Làm ăn — *thời.* Làm ăn đôi theo thời theo buổi; làm ăn đôi bữa.

Đồ nước vừa — —. Đồ nước cho vừa thiếp đồ nấu, không nên đồ ngập.

Nước — *mắt cá.* Nước: vừa tới mắt cá.

集 Xáp. *n.* Xếp lại, nhập lại.

— *lại.* id.

— *nhập* id.

— *sách.* Xếp sách.

— *đôi, ba.* Xếp đôi, xếp ba; lớn hơn, nhiều hơn đôi ba phần.

Nói — *nhập.* Nói hàm hỗn, không phân biệt.

Ăn — Hơn nhiều lắm.

Nó ăn — *ba* — *bảy.* Nó ăn bằng ba bằng bảy người; nó ăn nhiều quá.

Công việc nó làm — ba — bảy. Công việc nó làm được nhiều lắm.

Đi — con nước. Đi luôn cả nước ngược.

Làm — về đêm. Làm thàm về đêm.

— *xi.* Gân bằng.

Hai dứa — xi. Hai dứa gân bằng nhau, (không cao thấp).

Một — trâu. Một liễn trâu.

— *giày.* Một tập giày.

— *vải.* Một cây vải.

Cái — xài. Đồ nhạc, đúc bằng thau giống hai cái nón, để mà đánh chụp lại với nhau.

— *lá chuối.* Một tập lá chuối.

擦 *Xát. c.* Chà vào, đánh qua đánh lại làm cho dính vào, thàm vào.

— *vào.* id.

Chà —. id. Máng nhớt, bạc đãi.

— *muôi.* Đánh muối cho thàm vào.

Máng —. Máng dũa, máng tạt mặt.

Nói — mặt. Nói nặng quá, không sợ mặt lòng.

Nói — quá. id.

Nói xám —. Nói hỗn hào, không kiêng nể.

割 *Xát. n.* Cắt ra từ khúc, từ miếng.

— *nhỏ.* Cắt ra từ khúc nhỏ nhỏ.

— *lát.* Cắt ra từ miếng mỏng mỏng.

— *miếng.* Cắt ra từ miếng.

— *khúc.* Cắt ra từ khúc.

Băm —. Băm ra cho nhỏ.

Đày —. Làm khổ sở; làm cực lòng, không cho ở không.

召 *Xạu. n.*

— *mặt.* Xạu mặt, buồn mặt, làm mặt giận.

凑 *Xấu. n.*

— *lầu.* Bộ lặc xác, làm mặt giới.

嘲 *Xàu. n.* Héo don.

Héo —. id.

Bàu —. id.

— *mặt.* Héo mặt, buồn mặt.

Mém —. Mém lăm, mém lụn.

搜 *Xâu. c. n.* Phán công việc phải làm cho quan, cho làng; xô lại một đọc, cột lại một chùm. (Chữ quan chỉ nghĩa là nhà nước).

— *thuê.* Công việc quan; thuê đóng cho quan.

— *góp.* Công việc quan; tiền góp cho làng.

Đi —. Đi làm công việc cho quan.

Làm —. id.

Cập —. Bắt phải đi làm công việc cho quan.

— *ton.* } Công việc chung phải làm.

— *bơi.* }

Tròn — lậu thuê. Quán binh bóng, không chịu nhập vào làng nào.

Phiên —. Phiên thứ mình phải đi xâu.

Đấu —. Phán mình phải chịu xâu.

Một đầu — hai đầu thuê. Một mình đã chịu một phán xâu, lại còn phải chịu hai phán thuê. Xâu thuê nặng nề.

Xỏ —. Xỏ, cột lại một đọc.

— *lại.* Bắt cột lại một chỗ; cột xỏ làm một.

— *dấu.* Năm dấu, (nhiều người).

— *xé.* Niu kéo, giành xé.

— *chuỗi.* Một tràng chuỗi.

Một —. Một chùm, một đọc.

Cả —. Nguyên một chùm.

丑 *Xâu. n.* Khó coi, trái mắt, đáng hổ thẹn, hoặc hay làm hại, đối với tiếng tốt.

— *xa.* id.

— *hổ.* Lầy lăm hổ thẹn.

— *mặt.* id.

— *danh.* Hư danh, thật danh.

— *tiếng.* id.

— *chứng.* Tính nết không tốt.

— *chứng đối.* Không hay chịu đối.

— *sở.* Sở phận không may mắn.

— *tuổi.* Năm sinh đẻ không được may mắn.

— *phước.* Vô phước.

Vô doan — phước. id.

— *bóng.* }

— *dáng.* } Hình dạng, tướng tá khó coi.

— *tướng.* }

— *mời.* } Bày mời xâu, coi vợ không xong.

— *sau.* }

— *bụng, dạ.* Không có lòng rộng rãi, không hay thương xót.

— *nét.* Không có nét hạnh.

- máu. Tinh tình không tốt; máu me hay làm bệnh.
- thể. Không có thể thân; thể thân không vững.
- tay sai. Không có tay sai cho giỏi; ít tay sai.
- người. Người không lịch sự, người không giỏi.

Người —. Người không tốt.

— mặt mà chột dạ. Tuồng mặt không đẹp, mà bụng dạ tốt.

— quá. Hư hèn quá, khó coi quá.

— tệ.

— quá tệ.

— đau — đớn.

— cay — đắng.

id.

Làm —. Làm đều xâu lỗ; làm bộ nhúu mũi nhúu miệng, nhần mặt nhần mày mà chơi như con nít.

Làm — làm lỗ. Làm đều sỉ nhục.

Nói — cho người. Nói láo xược mà làm xâu cho kẻ khác.

Chịu —. Chịu xâu lỗ.

Mang —. id.

Không biết —. Tiếng mắng đũa li lợm, mặt chai mày đá.

— thuốc. Không có thuốc cho tốt, (thuốc bác). Uống không nhâm thuốc hay.

— lo. Không hay lo, không biết lo.

— hay làm tốt. Có câu đối rằng: *đốt hay với chữ*.

— bát đĩa, đồ ăn cũng vậy. Quý tại đồ ăn ngon, chẳng phải tại bát đĩa.

— mẹ, — cha. Làm cho cha mẹ phải sỉ nhục. Cũng có nghĩa là cha mẹ nghèo hèn.

— phủ lý. — tuy viên. Ấy lá, xâu lá xâu nem, xâu em xâu chị.

— sông. Cuộc cờ bạc không được may mắn.

Làm — chơi. Khuây chơi bác tử; tiếng trách nhau không có bụng thật thà: *anh làm xâu chơi, mất cây quạt tôi*.

Xỏ —. Đuối cái rùi cái xâu đi hết.

— háy; — háy lui. Rùi ro, xung khắc (nói về con mới đẻ, hay sinh bệnh cha mẹ nó phải cho kẻ khác nuôi).

Thăng con — quá. Tiếng khen đũa con nít đầu dê, mà phải nói trọ, (mị mộng).

Cổ —. Cái xe, (cổ ấy là tiếng kêu kè).

— cỗ. Các đồ dùng mà chuyên chở theo đường bộ. (Tiếng nói chung).

— giá. } Xe chở người.

— loan. }

— ngựa. Xe ngựa kéo.

— trâu, bò. Xe trâu bò kéo.

— lư. Xe lầy hơi nước sôi mà chạy

— mũi. Xe có mũi chơm.

— kên. Xe có khuôn bao phủ.

Tàu bánh — ngoài. Tàu dùng bánh xe đạp nước mà chạy.

Điều —. Cái ống vò.

Đánh —.

Chạy —. } Đưa xe đi, coi cho xe đi.

Châu châu chông —. Không lường sức mình.

— chỉ. Đâu hai sợi tơ mà làm ra sợi chỉ.

— đi. Chạy đi, không dám kinh chông.

Tỏi dấm —. Tỏi dấm chạy mặt.

Gà —. Gà chạy.

Xo —. Khoe trẻ.

𨾏 Xe. n (Coi chữ xánh.)

𨾏 Xe. n. Tét ra, làm cho rách tét.

— ra.

— rách.

— tét, tét.

id.

— hai, ba. Xé ra nhiều miếng.

— thịt, thây. Tiếng ngấm đe.

Bứt —. Bứt ra, rút ra.

Câu —. Câu xé.

Cay —. Cay quá.

𨾏 Xe. n. Tiếng trợ từ.

Bò —. Loài trùng có cánh bay đục cây lớn.

Xỏ —. Khoe trẻ.

— —. Tiếng nước tiểu chảy ra (thường nói về đờn bà).

𨾏 Xe. n. Cát dài, mỏ ra làm hai.

— ra. id.

Mỏ —. id.

— khô. Xé cá, thịt mà phơi khô.

— thịt. Cát sả từ miệng thịt, lóc thịt.

車 Xe. c. n. (Xa). Đồ dùng mà chuyên chở theo đường bộ.

Khai mương — *rãnh*. Cát đàng mương, khai đàng rãnh.

Nghê mổ — Nghê thầy thuốc, chuyên một việc cắt mổ chỗ đau, có khoa riêng.

Chết — Tiếng máng mổ.

Đánh — *xương, lưng*. Tiếng đê loi.

支 Xê. n. Lui ra, đứng dẹp.

— *ra*. id.

— *lên xích xuống*. Xích lên hay là xích xuống. (trong một phân tặc).

— *xích*. Gán bằng nhau.

— *xung*. Bộ đi khoan thai, ỷn mặc lịch sự.

Đi — *xung*. Đi khoan thai, khoe khoang.

Ăn mặc — *xung*. Ăn mặc lịch sự, khoe khoang.

滯 Xê. n. Trễ ra và thông xuống.

— *xuống*. id.

— — id.

— *môi*. Môi trễ xuống quá, môi dày quá, (thường nói về môi dưới).

— *cánh*. Cánh sa xuống, trễ xuống, cắt lên không đặng (chùm chóc).

熾 Xê. n. Nghiêng về phía mặt trời lặn; đổ về một bên, suy đi.

— *chiều*. Buổi chiều.

— *bóng*, hay là *bóng* —. Quá đứng bóng, nghiêng về buổi chiều; cảnh muộn.

— —. Nghiêng về một phía; mới xê qua.

— *một bên*. Nghiêng một bên; suy đi một phía.

爿 Xê. n. Xít lại, lại gán.

— *lại*. id.

Ngồi —. Ngồi lại một bên, ngồi ghé.

— *đít*. Ghé vào đầu, ngồi lại chỗ nào.

熾 Xê. n. Sứt ra, trầy ra, rạch ra.

— *ra*. id.

— *mặt*. Rách da mặt.

— *da*. Trầy da, sứt da.

Xài —. Bộ rách rưới.

Làm không —. Làm không lại, không chuyên.

隻 Xêch. n. (Xích).

— *xác*. Rã rời, tan tãc.

Nhà cửa — *xác*. Nhà cửa xờ xác, tan hoang.

Xóc —. Tiếng khua động tiền đồng.

— *ra*. Xit ra.

隻 Xêch. n. (Xích). Tiếng trợ từ.

xyc —. Khua động.

Có ba đồng tiền xyc — *hoài*. Có ba đồng tiền, mà khua không hoài, (có ý khoe trẻ).

Lời —. Lời quá, xe không sẵn (dày nhợ).

Ít —. Ít quá.

Lạt —. Lạt lảm.

拈 Xem. n. Coi, ngó.

— *thầy*. Ngó thầy.

— *coi C i xét*.

Thương —. Thương xót.

— *đen*. Doai đen.

— *lại*. id.

— *ra*. Nghe ra.

— *dường, tợ*. Sánh đường.

— *trương mỵo*. Coi tài tướng.

羸 Xen. n. (Chen).

— *vào*. Chen vào, tron vào.

— *vai*. Đòng đảo quá.

— *hàng*. id.

— *lộn*. Lộn lạo, chen lộn.

Đi — *kể*. Đi xen lộn nhiều thứ người; đi chung một đày.

Chuỗi xỏ —. Chuỗi xỏ nhiều thứ hột lộn lạo.

釧 Xên. n. (Ít dùng).

Hàng —. Hàng hóa xen lộn nhiều thứ; tiệm bán hàng tạp.

— *tóc*. Hớt tóc.

禪 Xên. n. Tiếng đồng la kêu.

— — id.

Bên —. Sơ sạ, xài xẻ, không hay trau giồi.

闌 Xên. n.

— *lên*. Bộ mặt cỡ, bộ nhát sự.

燿 Xên. *n.* Luyện cho trong sạch; tỉnh cho xong bài đi.

- *đường.* Dùng trong trắng trắng gà luyện đường cho trong sạch.
- *trắng gà.* id.
- *sing.* Bài cuộc chơi cờ bạc.
- *đi.* Bài đi, thôi đi.

靖 Xên. *n.*

- *đòn.* Đánh đòn.
- *chuyện.* Hư việc, bẻ chuyện.

省 Xên. *n.* Tiếng trợ từ.

- Kéo* —. Kéo đại.
- Kéo* — *lưng.* Nắm lưng mà kéo đại.

撐 Xênh. *n.* (Xinh).

- *zung.* Nờ nang, tươi tốt, khoe khoang.
- Đi* — *zung.* Đi khoe khoang.
- Khuông* —. (Coi chữ xinh).

標 Xeo. *n.* Nồng cây mà nạy lên, cật lên.

- *lên.* id.
- *nạy.* id.
- Ba đòn một* —. Nặng nề quá, khó chuyển.
- Nói* — hay là *nói* — *nạy.* Nói gay gắt, nói chuyện phẫn bì.
- Đòn* —. Cây dùng mà xeo.
- *son, mực.* Dùng cây nấm nhỏ mà nhồi son mực.

炒 Xẹp. *n.* Xiên đi, gieo gió, không ngay thẳng.

- *xẹp.* id.
- Xiên* —. id.
- Làm xiên* —. Làm quì quái, gian lận.
- Méo* —. Méo nhiều.
- Đi* —. Đi tránh, đi lảng.

招 Xéo. *n.* Có khoe, có góc, đâm về một phía.

- *xẹp.*
- *méo.*
- Xiên* —. } id.
- *xó.*

— *xắt.* Hay đánh đập, hay véo ngát, làm khổ khốc từ đều nhỏ mịn; hay xơ bết từ chứt.

Đât —. } Đât ruộng có một chéo, dâm
Ruộng —. } xiên như cánh bướm.

Khấn —. Khấn cầm tay, có lộn chéo.

潮 Xèo. *n.* Tiếng dẫu mờ cháy thỉnh linh; tiếng chiêm xào đó mỡ.

- id.
- Bánh.* — Thứ bánh chiêm mỡ, mới bỏ vào khuôn thì nó kêu, lấy tiếng nó kêu mà đặt tên.

Đúc bánh —. Đúc thứ bánh ấy.

召 Xèo. *n.* Cật hít, cật lầy một theo.

- Cật* —. id
- *lầy.* id.
- *thít.* Cật hít từ miệng thít.
- Chút* —. Một chút đình.

沼 Xèo. *n.* Đàng nước vắn vắn, ngọn rạch nhỏ, như cái cựa gà.

- Rạch* —. id.
- Cái* —. id.

葉 Xẹp. *n.* Xẹp xuống, sát xuống, lép xẹp.

- *xuông.* id.
- Lép* —. Lép quá, xẹp khô.
- Lẹp* —. Tiếng đi giày giầy, hoặc giày da mỏng.

插 Xẹp. *n.* Cái hói, cái hóc; cái đàng nước nhỏ mà chẹt.

- Cái* —. id.
 - Cửa* —. Cửa nhỏ ở về phía chái, phía góc.
 - *xẹp.*
 - *ve.*
 - *khó.*
- } Lép xẹp, sát khô, tộp vạt.

插 Xẹp. *n.* Xấp lại, sấp, liễn lại.

- *lại.* id.
- *xuông.* Xấp xuôi xuống, sấp xuống, (đu lọng).

— *cánh*. Xập cánh lại.

Ngồi — *băng*. Ngồi co xập hai chơn ra trước.

Ngồi — *chè he*. Ngồi co xập hai chơn lại sau, về một phía; (cách đờn bà ngồi mà lay).

Ngồi — *lò*. Ngồi xếp lại một bên, dẹp lại một bên, ngồi không vững.

— *nghe*. Dẹp nghe, thôi làm nghe.

— *sách*. Xập sách lại, không coi, không học nữa.

Bánh — Thứ bánh làm ra hai miếng mà nhập lại.

Dao — Thứ dao nhỏ có thể mở ra cùng bề xập lại.

徹 *Xẹt*. *n.* Sa xuống hoặc di thoáng qua mau.

— *xuông*. } id.

— *ngang*. }

Xi — } Thoáng qua vậy, chút đỉnh. Nó

Xọt — } mới buồn bán xọt xẹt.

Bóc —! Chẳng có chi cả; chẳng nên chi cả.

察 *Xét*. *n.* Suy nghĩ, thăm nghĩ, kiếm tìm cho ra lẽ, cho hiểu biết việc gì.

— *doán*. Thăm nghĩ, đoán định.

Doán — id.

— *nét*. Coi xét kĩ càng.

Xem — id.

Quan — Quan thăm phán, lãnh việc tra hỏi cùng đoán tội phước.

— *minh*. Xét hỏi lương tâm cho biết mình đã phạm tội gì.

— *nhà*. } Tìm kiếm, đào soát trong nhà,

— *ghe*. } dười ghe.

— *lưng*. Lấn lưng, lục lưng, tìm kiếm trong lưng ai.

— *lương tâm*. Xét hỏi lòng mình.

— *được*. Tra được, tìm được.

— *không ra*. Nghĩ không ra; kiểm soát không được.

抄 *Xêu*. *n.*

— *xào*. Dụ dạo, xêu xào, không chắc, không vững.

漂 *Xêu*. *n.* Thê hông ngã nghiêng, muốn xiêu, muốn ngã.

— *xào*. id.

— *mêu*. id.

— *xêu*. Xiêu xô.

Hàm răng — *xào*. Hàm răng lỏng lạy, nga qua nga lại.

Ai này đều — *mêu*. Ai này đều kinh sợ, ngã nghiêng, ngã ngựa.

漂 *Xêu*. *n.*

— *xào*. Bộ ăn nói thật thà vụt về, không hay làm kiểu cách.

Ăn nói — *xào*. id.

Cười — *xào*. Bộ cười cũng thật tinh vui vẻ, (như kẻ già cả).

吹 *Xi*. *n.* (Xuy). Tiếng cần rặng mà đưa hơi ra.

— *cho con ỉa*. Làm ra tiếng xi, giục cho con ỉa.

Xâm — *xâm xài*. Giục miệng nói nhỏ nói to về chuyện gì, (như chuyện cần mặt v. v.).

囁 *Xi*. *c.* Cười.

— *tiêu*. Cười chế.

豉 *Xi*. *n.*

Lượn — Rôi bầy; nhiên quá.

Xuôi — Rũ liệt, xuôi lơ.

Nằm xuôi — Nằm xuôi lơ, mệt nhọc quá.

Nói xuôi — Nói xuôi lơ, nói buông trôi; bộ nói ngã lòng, không tinh chi được.

職 *Xi*. *c. n.* Cờ; Giành lấy.

Cờ — id.

Xích — Cờ diều.

— *lây*, Giành cho mình.

— *phần*. Bắt phần cho mình.

— *được*. Thì may mà gặp vật người ta làm rơi rớt.

— *sót*. Lấy được vật bỏ sót.

— *hụt*. Hụt rớt!

廁 Xí. c. Nhà tiêu.

Nhà —
Cầu — } id.
Lỗ — }

侈 Xí. c.

Xa —. Phá tán, hủy của.
— xó — xào. Tiếng nói om sòm như Ngô.
Xú —. Có tình ý riêng cùng nhau.

吹 Xí. n. Xịt ra, bắn ra.

— hơi. Xịt hơi ra. bắn hơi ra.
Hơi thổi — xịt. Mũi nghẹt hơi thổi không thông.
Nói xám —. Nói thảm thỉ.
Nói — ra. Nói lậu chuyện.
— bậy, vầy. Xí ra vầy vá (hơi kẻ chêt liệm trong hòm); phát ra, lậu ra vầy vá, (chuyện kín đáo).

支 Xí. n.

— xà. Tiêu dùng; bộ rộng rãi: ăn ở xi xà.
Đù — xù. Đù tiêu dùng.
Mộc —. Mộc thịch; chẳng có giống gì, chẳng có rùa mộc gì.

齒 Xí. c. Răng; tuổi.

Niên —. Tuổi tác.
Xấp —. Gìn bằng nhau.
Lói —. Răng cái lói cái lóm.
Ung —. Thái mục chơn răng cùng lở lói ra.
— ló. Cây long cốt ở đầu lái đầu mũi ghe.
Ông —. Tước hiệu binh lính thuở xưa.
Cẩn —. Cái miệng.
Dày —. Dày lăm, dày bì dày bít.

指 Xí. n. Chỉ, trỏ, làm nhục.

— 罵 — mạ. Mắng chưởi.
— vá. Lầy ngón tay mà chỉ vào mặt cùng và mặt; làm xỉ nhục.
— xỏ. Chỉ trỏ vào mặt, làm nhục.
— mặt. id.

廁 Xí. c. Xen.

— vào. Xen vào; dự vào; ghé vào. Nói xia; ăn xia, thì là nói leo; ăn khỉu.

揩 Xí. n. Xoi gỡ, đính chùi; cách dêm tiền đồng; giắt vào, mắc vào.

— xoi. Xoi gỡ; xeo nạy, chùi chọc; nói xia xoi thì là nói xeo nạy, nói đàm hông, nói chùi chọc.

Xoi —. id. Nói xoi xia.
— răng. Gỡ vật ăn dính trong răng.
— lược. Xoi gỡ đất dính trong lược.
Tầm — răng. Cái tiem dùng mà xia răng.
— thuộc. Dùng thuộc ăn mà đánh răng cho sạch.

Thuộc —. Thứ thuộc bột hay làm cho sạch răng, hoặc đen răng.

— tiền. Cách dêm tiền, sắp mỗi doi là năm đồng.

Đứng — tiền. Đứng sắp hàng, liền theo nhau.

Không ai dêm —. Không ai kẻ, không coi ra sự gì.

— vào. Giắt vào, mắc vào; xỏ vào; nói xia vào thì là nói xia.

— ránh. Dày mắc vào trong kẽ róc rếch.

斥 Xích. n. Sở ra, muốn rút ra; lỏng lẻo, xiêu xó, như đồ sút dính sở chồi.

— xạc. id.

Lơi —. Lơi quá, (dây, chạc); không có sẵn chặt.

赤 Xích. c. Đỏ.

| 身 —. thân. Một mình, mình trần.

| 道 — đạo. Đàng vật vòng chia trái đàng ra làm hai kháp, nam bắc bằng nhau.

— tí. Con đỏ, dản.

| 痢 — lợi. Chứng trường phong hạ huyết; kiết ra máu.

錫 Xích. n.

— chó. Cột chó lại.

Dây —. Dây xà tích cột chó.

斥 Xích. *c.* Mờ ra, tỏ ra; xua đuổi.

指 | *Chỉ* —. Chỉ bắt đầu làm lỗi.

| **候** — *hậu*. Phán thủ, dò điểm.

— *khử*. Đuổi đi.

尺 Xích. *c. n.* thước; (tiếng trợ từ).

咫 | *Chỉ* —. Gang thước.

| **寸** — *thôn*. Thước tấc.

神 | *Thần* —. Tay thước thầy pháp.

Xê —. Xê lên xit xuống; gần bằng nhau.

Ngồi — *lên*. Ngồi xê lên, nhóm đất mà ngồi lên.

— *ra*. Xê ra, lui ra.

Đi — *phé*. Đi thơ thới, khoan thai.

Xúc —. Bộ đi chăm rái.

齧 Xiêm. *c.* Bỏ bẹn dưới, cái cùn, cái vạy.

Áo —. id.

Vặn —. Bặn xiêm.

暹 Xiêm. *c.* Tên nước ở giáp Cao-mên cùng

Miêng-diên, ở về cõi đông.

— *la, mon*. id.

詔 Xiêm. *c.* (Coi chữ siêm).

Gièm —. Gièm chế.

羶 Xiên. *n.* Nghiêng triêng, chúc về một phía; không ngay thẳng.

— *xep*. id.

— —. Có hơi chúc về một bên, không được ngay thẳng.

Đi bằng — *bằng nai*. Đi xiêu xó, ngã qua ngã lại; không ngay thẳng.

— *xáo*. Nhựa cỏ liên hay là tiền thảo, gông xoa xoa, người khách hay ăn.

戰 Xiên. *n.*

Xao —. Rung động, xáo xáo, tao loạn.

闕 Xiên. *c.* Mờ.

錐 Xiêng. *n.* Xích sắt, dày khoan sắt, thiết tỏa.

— *tỏa*. id.

— *lại*. Tra dày xiêng.

Đóng —. id.

Bíp —. id.

Mang —. Mặc trong dày xiêng, bị đóng xiêng.

— *rùn*. Chờn, cỏ xiêng rút lại làm cho phải rùn mình, đi không thẳng lưng.

徨 Xiêng. *n.* Xiu xuống; ngã xiên; chúi lúi; xùng vững.

— *niêng*. id.

Ngã —. id.

Chê —. Ngã ra mà chêt điêng.

Bóp tai một cái — *niêng*. Bóp tai một cái xùng vững.

Đi liêu —. Đi xiêu xó, không vững; đi bá liêu.

Cà —. Cà liêu; không có công việc mán.

Xà —. id.

掣 Xiết. *n.* Tinh được, dèm được; lấy mà trừ nợ; kéo đi.

Chi —. Vô sò, chẳng cùng, kẻ không cùng.

Chàng —.

Nào —.

Sao —.

Đâu —.

Kẻ chẳng —.

— *bỏ*. Lấy đi mà trừ.

— *đi*. id.

— *nợ*. Lấy mà trừ nợ.

Nước —. Nước chảy đũa đi; trôi theo dòng nước.

漂 Xiêu. *n.* Dạt lạc; trôi nổi; ngã nghiêng; nghiêng chiu.

— *lạc*. Dạt lạc; lạc loài.

— *lưu*. Lưu lạc xa với.

Ngã — (*ngã tó*). Sự thể không vững, ngã nghiêng ngã ngửa.

— *theo*. Chiu theo, nghe theo (lời quên dụ).

— *lông*. Mê theo, lạt lòng.

Tàu —. Tàu bị gió dông mà lưu lạc.

Nhà dột cột —. Sự thể nghèo nàn, khôn khéo.

噴 Xin. *n.* Cầu khẩn, hỏi han cho được sự gì.

— *xò.* id. (Tiếng đòi).

— *cùng.* Xin với ai.

— *cho.* Xin cho ai; cầu cho được.

Nài —. Nài hà, gần vó.

Ngửa —. Tiếng xin cùng kẻ lớn, ước trông cho người nhậm lời.

Cầu —. Cầu khẩn.

Nguyễn —. id.

Ăn —. Ăn mày.

Đi —. Đi ăn mày.

— *keo.* Sủi què mà vái cho được sự gì.

— *vé.* Cho kiêu mà vé, cho phép đi vé (tiếng nài).

— *đi.* Xin phép đi; xin cho khỏi.

Cho tôi — *đi.* Xin hãy vì tôi mà cho khỏi, mà tha thứ, (như xin cho ai khỏi giam cầm v. v.).

𠵼 Xin. *n.*

Ít —. Ít lắm.

撐 Xinh. *n.* Đạp dế, lịch sự.

— *tôi.* id.

— *lịch.* id.

— *xang.* Bộ thơ thới, khoe khoan.

Khuông —. Cuộc đời; cuộc tạo hóa.

— *trai.* Lịch sự trai.

听 Xinh. *n.*

Xung —. Bộ khoe trẻ.

— *vinh.* Lầy lăm lo lợ, không yên.

醒 Xinh. *c.*

— *xoàng.* Say.

Xung —. Bộ rộng quá, (áo xông).

肖 Xinh. *n.*

Xàm —. Nói bá xàm, nói không nên chuyện gì.

晰 Xít. *n.* Xi ra, bắn ra, (khói, lửa) Tiếng trợ từ. Tiếng xít hơi mà cảm ngăn sự gì.

Xi —. Hơi thở không thông, nghẹt lỗ mũi.

Ít —. Ít q. á.

Xút —. Thông đồng.

折 Xít. *n.* Đưa lên, đánh lên.

— *lên.* Đưa lên, nói lên; ngồi xé lên.

— *đu.* (Coi chữ đu).

Bọ —. Loại trùng có cánh mà hơi mũi nóng nặc.

Xăng —. Lãng xăng, nhiều việc.

𠵼 Xiu. *n.* Rời nùi, đánh chum, gỡ không ra; tiếng trợ từ.

— *xịu.* }

— *bè.* }

Liu —. } id.

Xoăn —. }

Nhỏ —. Nhỏ lắm.

Chút —. Chút đỉnh.

𠵼 Xiu. *n.* Xâu đi; xuống nước.

— *mặt.* Xâu mặt, đầu mặt.

眇 Xiu. *n.* Ngã xiêu, riu minh ngã xuống; nhọc nhằn quá.

— *đi.* }

— *xuông.* } id.

Một —. }

Một chút —. Một chút đỉnh.

𠵼 Xo. *n.* Tiếng trợ từ.

— *ro.* Bộ xó ró, bộ khếp nép.

Ôm —. Ôm quá.

Buồn —. Buồn quá.

Đói —. Đói quá.

— *xe.* Khoe trẻ.

— *hồn.* Dầu dầu, khô héo (ít dùng).

臭 Xó. *n.* Chỗ góc, chỗ hóc.

— *góc.* } id.

— *hóc* }

— *kẹt.* Chỗ kẹt.

— *hè.* }

— *chái.* } Chỗ hè chái.

Nói — hè — chửi. Nói chùng vụng.
Nói bỏ —. Nói lời dè dũi quá, nói cho mặt.
Nằm —. Nằm bẹp.
 — *ró.* Bộ khếp nép, sợ sệt.

搨 XỔ. *n.* Tiêng trợ từ.
 — *xè.* Bộ khoe trề.

摸 XỔ. *n.* Lòn qua, đút vào.
 — *vào.* id.
 — *tiền.* Luông tiền đống vào chuỗi.
 — *chuối.* Luông bột chuối.
 — *lai.* Xoi trái tai.
 — *mũi.* Xoi mũi làm ra cái lỗ.
 — *thep.* Xỏ cái gang mũi trâu, cho có thể mà cọt dầy.
 — *kim.* Lòn sợi chỉ qua tròn kim.
 — *rẽ.* Lòn xỏ qua lại, hoặc tréo trả như thất rã.
 — *lá.* Cuộc chơi gian lận, cuộc gạt gẫm; một người lầy giầy, lá dãi xập lại cùng vắn tròn, đồ người khác lầy chiếc đũa cắm vào giữa khoanh tròn, như chiếc đũa không mắc trong cuốn giầy thì phải thua tiền.
 — *vẽ.* Đám rẽ.
 — *miệng vào.* Nói chuyện mình không phải nói; nói leo.
Xỉ —. Chỉ trở, mắng nhiếc.

摸 XỔ. *n.* Ôm, (thường nói về heo).
 — *đi.* Ôm bầy xương.

搨 XỔ. *n.* Đũa đi, nạng ra, tông đi; tiêng trợ từ.
 — *đẩy.* id.
 — *xuông.* Đũa xuống, đẩy xuống.
 — *nhào.* Xô cho té nhào.
 — *bổ.* Hàm hỗn, lộn lạo, chung chạ.
 — *xám.* Nhám nhúa, gió giảm.
Nói — bổ. Nói không phân biệt kẻ lớn người nhỏ.
Nói xỉ —. Nói lảo xảo như Ngô.

數 XỔ. *n.* Bộ vượt trực, mạnh mẽ, (cây cỏ).
 — — id.
Lúa lên — —. Lúa lên vượt trực.
Cỏ mọc — —. Cỏ mọc xanh um.
Lô —. Xao xiên, om sòm, (*lao xao lô xô*).

粗 XỔ. *n.*
 — *Lớn —.* Lớn lắm.

搨 XỔ. *n.* Đổ ra, trút ra; tháo ra; xả đi; còi đi.
 — *ra.* id.
 — *xuống.* Làm cho đổ xuống.
 — *cờ.* Kéo cờ.
 — *buồm.* Giương buồm.
 — *súng.* Bắn súng.
 — *nục.* Làm cho hết nục, (thường nói về gà trông, cho nó đá cho bớt mập).
 — *gà.* Cho gà đá thử lần đầu.
 — *xâu.* Làm cho bay, cho hết cái xâu, nghĩa là cái rùi ro, như đi ra ngoài cho làng v.v., thường nói về những người đánh cờ bạc thua muốn đổi chỗ cho hết hổ: xâu.
 — *phong long.* Phải đi mà xả hơi xâu, (đỡ bả nằm bẹp).
Nói —. Nói ngoài miệng, nói đời.
Thuộc —. Thuộc hạ.
Đi — qua. Đi đổ qua, băng qua.

疎 XỔ. *n.* Rã rời, tan tác, còn cái xác không, cái bả không, cái vỏ không.

— — }
 — *xác.* } Rách rã, toi bời, tan tác.
 — *xải.* }
 — *ro (xác róc).* Thừa thớt, còi cụt, tro troi, còn nhánh không, (cây còi). *Bảo bùng nhánh ngọn xơ ro.*
Quạ quạ đánh — đầu. Quạ quạ đánh sỏ tóc xơ xải.
Cùi —! Chẳng có cái gì, chẳng có mớ gì, chỉ có một cái cùi với cái xơ mà thôi; (cùi mít, xơ mít, đố bở).
 — *đưa.* Vỏ ngoài trái dưa đã lột ra từ miệng.
 — *mit.* Vỏ trái mít đã ăn múi rớt.
 — *vo (xung vũng).* Cháng vảng, xùng vũng.

處 Xó. *n.*

- *bớt*. Lây bớt, ăn bớt.
- Ăn — ăn bớt. id.
- *rờ*. Đi ra đi vô, không có công chuyện mãn.
- *lợ*. Lảm lạc.
- Lờ — id.
- Nói — lợ. Nói lảm, nói lạc; ăn nói ơ hờ.

除 Xờ. *n.* Bộ xơ xải.

- *xác*. Bộ u xù, không sửa soạn; bộ xơ rờ, xác rác.
- — id.

處 Xờ. *n.* Gỡ bớt, gỡ lán; sửa soạn, mớ ra.

- *bớt*. Bớt đi, làm cho nhẹ bớt.
- *ra*. } Mớ ra; gỡ bớt; tháo ra.
- *đi*. }
- *việc*. Gỡ việc, làm cho bớt việc.
- *rời*. Gỡ rời, làm cho hết rời.
- *mương*. Mớ hai bên mép mương cho rộng.
- *đất*. Xắn đất bớt.
- Xuất —. Đi sông, tháo dạ.
- Đàng xuất —. Đàng đi sông bên.

叉 Xoa. *n.*

- Kim —. Trâm nĩa.
- Chiếc —. id.
- —. Nhựa rau câu, vật ăn mát mẻ.
- *mị*. Mị mọng, gạc gấm.

鎖 Xọa. *n.*

- | 麵 M —. Thử bột làm ra từ sợi, từ lá

舍 Xóa. *n.* (Xá).

- *đi*. Khóa lạp, bỏ đi, thử tha.
- *cho*. id.

梢 Xóa. *n.* Tuôn ra, (thường nói về nước).

- *ra*. id.
- Cười —. Cười gượng, cười cho qua việc.

撓 Xoác. *n.* Giang hai tay mà ôm, mà bắt; vốc giạc; sự thể bày ra.

- Ôm —. Ôm choàng ngang.
- *ngang lưng*. Giang hai tay mà choàng ngang lưng.
- Một — hai —. Một ôm, hai ôm.
- Nhắm —. Nhắm vóc, nhắm giềo, coi mòi; (thường nói về sự giàu nghèo).
- Coi — id.
- Có —. Có vóc; có giềo dớp.

吹 Xoai. *n.*

- Một —. Một lảm.
- *son bị trận*. Mặc thi vận bị.

欸 Xoái. *n.*

- Bái —. Một nhọc, khổ sở, rả rời gân cốt.
- Phát —. Phát dọn; làm cho khoan khoái.

欸 Xoài. *n.* Thứ cây lớn, trái chua, dền khi chín lại ngọt; đất này đầu đầu cũng có.

- *quéo*. id.
- *vôi, tưng, anh ca, móc muông, hương, cơm, ngựa, xiêm, mìn, sê*. Các thứ xoài người ta hay ăn; tùy theo hình tích nó mà đặt tên.
- *cà lăm, hôi, mụt, quéo*. Các thứ xoài người ta ít dùng.
- Nói chuyện trống —. (Coi chữ trống).
- Đau hột —. Đau mụt độc bên kẽ háng, (cho là cốt khí).

搓 Xoay. *n.*

- Mắc —. Mắc việc nhiều.
- Làm — đầu. Làm vãi vãi, làm công chuyện nhiều quá.

盪 Xoáy. *n.* Chỗ lỏng, tóc hay là nước vụn lại; chỗ chột vót.

- *vụn*. Xoán xít, xây vụn lại một chỗ.
- — id.
- *lỏng*. Chỗ lỏng vụn lại, oán lại.
- *đầu*. Có xoáy trên đầu; đỉnh đầu.
- *trầu*. } Chỗ vụn lỏng tóc bày ra trước
- *ngựa*. } trán như xoáy ngựa, trầu, cũng gọi là xoáy hỗn.

Nước —. Chỗ nước vịn quanh; tên chỗ ở về phủ Tân-thành. (Sa-đéc).

Ở trên —, **ở trên** — *thuợng*. Xóc xược quá, muốn ngồi trên đầu kẻ khác.

Hồn có —. Hồn quá.

春 Xoan. n. Mù.

Quán —. Quán mù, quán ăn xin.

Phường —. id.

Hát —. } **Hát chúc thánh chúc thần, hát**
Hát — **mặt**. } khi mới xây chầu.

𠵼 Xoắn. n. Đinh đeo lại với nhau, xúm xít.

— *xít*. } **Đinh, trét, mắc lầy nhau; giùm giit.**
— *xít*. }
— *lại*. Xúm, giùm lại.
— *theo*. Đoàn theo.
— *tóc*. Tóc mọc xoắn xít, mọc dính chùm; quần tóc.

衝 Xoang. n. Đụng nhằm, tuồng nhằm; mắc phải.

— *phải*. id.
— *bệnh*. Mắc bệnh, bị bệnh.
— *dịch*. Mắc dịch, bị dịch khí.
— *đế*. Ngựa hay đạp đế, móng sau chạm móng trước.
— *qua*. Đi gán một bên, xóc qua.

尙 Xoáng. n. Thoáng qua.

— *qua*. id.
Ngó — *qua*. Ngó thoáng quá; ngó không tỏ rõ.

𠵼 Xoàng. n.

𠵼 | *Xinh* —. Vừa say; có chén.

— —. id.

Rượu — *ba*. } **Say ba phần.**

Say — *ba*. }

𠵼 Xoát. n. Liền, bầy giờ.

Làm —. Làm phứt, làm liền.

Đi —. Đi liền, đi cho rồi.

Nói —. Nói phứt, nói cho rồi.

Ăn —. Ăn phứt, ăn liền.

蜀 Xọc. n. Tiếng trợ từ.

— *xách*. Tiếng khua động vật gì trong túi, trong hộp.

— *xách ba đồng tiền*. Có ba đồng tiền khua không, khoe trẻ hoài.

Dài —. Dài quá, dài dặc.

𠵼 Xóc. n. Đam nhằm; găm vào, chích vào; làm cho xao động, lúc lắc; đem lên; sửa cho cân bằng.

— *vào*. Đam nhằm, găm vào.

— *xách*. Tiếng vật nhẹ minh khua động.

— *áo*. Sửa áo bận cho cân cái; so bầu áo cho đều.

— *tiền*. Xóc tiền đồng mà sắp từ náng cho dễ đếm.

— *xăm*. Lúc lắc ống xăm cho vọt ra một cây mà lầy sỏ, cũng là một phép bói.

Đi cho — *xáo*. Đi cho tiêu cơm, cho giãn gân cốt.

— *nước*. (Coi chữ 'nước').

Đau — *hông*. Đau bên hông như bị gai chích.

Nói —. Nói chám chích, nói đàm hông; nói chông báng.

Cá —. Thử cá biển có cái ghim ở trên lưng.

𠵼 Xộc. n.

— —. Bộ xôc vào mạnh mẽ.

Ăn — —. Ăn như heo, và xôc và táp.

𠵼 Xôc. n. A vào, xán vào; tặc ra; dở lên; làm cho xáo lộn, lục lạo.

— *xỏ*. A vào, sán vào.

— *vào*. id.

— *tới*. Lướt tới.

— *lên*.

— *xáo*. } Xáo bề dưới lên trên, xáo lộn,
— *xỏ*. } phá khuấy, lục lạo.

Một — *rom, cò*. Một mớ rom, cò bằng một lần xôc lên; một óm rom.

— *vác*. Bộ mạnh mẽ, có sức gánh vác đó nặng
Chượt cà —. (Coi chữ cà).

攪 Xôi. *n.* Khoét lỗ, xở ra, mở ra làm cho thông.

— *ra, thông*. id.
 — *trở*. id.
 — *lỗ*. Khoét lỗ, giài lỗ.
 — *xĩa*. Khoét ra, cạy xĩa làm cho thông; chỉ chọc, bươi móc chuyện xấu kẻ khác mà nói.
 — *xĩa nhau*. } Chỉ chọc, dở dang chuyện
 — *bói*. } kẻ khác mà nói.
 — *hao mạch nước*. Hay sinh sự, hay tìm việc mà khuấy nhau, hại nhau.

Đục —. Thứ đục nhỏ thường dùng mà xoi trở.
Làm — *xoi*. Xĩa xoi nhau, làm rầy rạc.
Nhảy — *xoi*. Nhảy lên nhảy xuống mạnh mẽ.
Cá còn nhảy — *xoi*. Cá còn sống nhẩn.

推 Xôi. *n.*

Lời —. Trối sứt, không đều.
 — *xốp*. id.

唾 Xôi. *n.* Nói lời đàm dóc, châm chích; bươi móc; xôn xang.

Xĩa —. id.
Xít —. id.
 — *nhau*. Nói châm chích nhau, nghịch nhau, ngạnh nhau.

漿 Xôi. *n.* Lây hơi nước sôi mà làm cho chín; nếp đã nấu chín cách ấy.

— —. id.
 — *oản*. Xôi nhận vào trong cái cỗ nhỏ, để mà cúng.

Mắm —. Xôi đem mắm thau.
Cỗ —. Xôi đem mắm cỗ bồng.
Chó —. Đồ bằng đất để mà xoi xôi.
Chè —. Cháo nếp bỏ đường, xôi là nếp hấp, đều là đồ đồ ăn chơi đồ cúng quài.
 — *đậu, vò, xéo, vị, bỏ màu*. Danh hiệu các thứ xôi hấp riêng, hoặc có trộn đậu, bỏ vị, bỏ đường, hoặc chẻ ra màu sắc gì.

— *kính nấu sủ*. Chuyên việc học hành.
Hết — *rối việc*. Hết ăn hết công việc; làm quá quá theo bữa ăn.
Lúa hồng —. Thứ lúa đỏ, ngon cơm, thổ sản Phước-tuy.
Mỡ hồng —. Mỡ dính theo ruột con heo, giồng miếng bánh.

淘 Xôi. *n.* Lây nước mà gội xuống, đổ xuống.

— *nước*. id.
 — *xá*. Nhiều lắm; rời rộng lắm.
Chười —. Chười dừa.
Đánh —. Đánh dừa, đánh bắt kẻ dèm.
Máng —. (Coi chữ máng).

睡 Xôi. *n.* Mới, xấp thi.

Làm —. Làm liền bây giờ.
Bóp —. Dùng muối bóp sơ sủi mà ăn bây giờ (dưa, cải).
Ăn —. Ăn đồ làm theo cách ấy; ăn xấp thi; ăn khi mới làm.
Dưa —. Rau cỏ muối sơ mà ăn xấp.

吹 Xoi. *n.* Ăn ừng, (tiếng dùng cho quan trường).

— *cơm*. Dùng cơm, ăn cơm.
 — *trà*. Thời chè, ừng chè.
 — *hàng, bánh*. Ăn bánh, hàng.

扯 Xói. *n.* Bới lên, xam xĩa cho đều cho xói lời.

— *lên*. id.
 — *đất*. Bới đất, trở đất cho xói.
 — *cơm*. Giãn xói cơm đương nấu cho nó chín đều.
Đào bới — *dở*. Thường dùng theo nghĩa xấu, thì là chưởi tan chưởi nát.

扯 Xối. *n.* Rời ra, rời ra.

— *lời*. Rời rộng.
Ăn ở — *lời ông Trời gửi cho*. Hay cho kẻ khác, thì ông Trời sẽ trả lại cho.
Đất —. Đất bờ, đất xỏp, đất đã cuốc xói rời.
 — *tr*. Gỡ lán lán làm cho tr bớt rời.

探 Xóm. *n.* Dùng cây đọc, cái xà búp mà đâm chích; tiếng trợ từ.

Đi —. Đi đâm cá.

— *cá*. id.

Lom —. Bộ chạy nhảy lom khom.

Nhảy cá —. Chồng tay chơn, khum lưng mà nhảy như cóc.

Râm thảng bầy cóc nhảy lom —. Râm thảng bầy thường có nước lụt, trùn mồi lên nhiều, cóc mừng nhảy nhót.

站 Xóm. *n.* Một chòm nhà ở; một chỗ có nhiều nhà ở.

— *diếng*. id.

— *nhà*. id.

Chòm —. Ở theo chòm theo xóm; vầy nhiều đoàn lữ.

Hàng —. Người ở trong xóm; những nhà ở gần.

Lôi —. Gán một bên, nội trong chỗ người ta ở.

La làng —. Tiếng kêu những người ở gần cứu giúp.

Chòm ong — *kiên*. Tập lập nhiều phe nhiều đảng; giặc chòm giặc khóm; giùm ba giùm bảy, toa rập mà làm chuyện gì.

站 Xóm. *n.* Ngồi nhón.

Nhảy —. Nhảy lên gọn ghẽ, không nhám chỗ ngồi; ăn ngồi vô phép.

Nhẹ —. Nhẹ xừng.

站 Xóm. *n.* Bộ khoe khoang, rôm rả.

— *trai*. Bộ lịch sự trai, ăn mặc phải cách.

毯 Xóm. *n.* Bộ lông lá nhiều cùng xô xảm.

— *xảm*. id.

Lông lá —. id.

Đé —. Đé đực nhiều râu nhiều lông.

站 Xóm. *n.* Bộ ngồi hồng đit; lật lầy cái to.

— *lôm*. Bộ ngồi không té chình.

Ngồi —. (*Ngồi vệt*). Ngồi hồng, (ngồi trệt).

Hòm —. Cọp ngồi chông hai chơn trước.

Bò —. Chồng tay chơn mà bò. (Con nit mới sinh).

— *lây*. Lừa cái to hơn mà lây, như xôm lây rác to.

侵 Xóm. *n.* Áp tới, xô tới, xô vào.

— *tới*, *vào*. id.

Nhảy —. Nhảy xô vào.

讖 Xóm. *n.* Tiếng trợ từ.

Xảng —. Cứng cỏi, nặng nề; (lời nói).

— —. Bộ xảm xúi.

岑 Xóm. *n.* Bộ để tóc tai xự xợp, không chải gỡ.

— —. id.

Bòm —. id.

純 Xóm. *n.* Cái bao giắt thuốc điều, một đầu lớn một đầu tốt.

— *thuốc*. id.

— *thẻ*. Xóm may kết từ lá, giồng cái vầy tên.

— *sỏi*. id.

— *hàm ếch*. Xóm may hai miệng nhập lại.

— *lông ngựa*, — *bạc*, *cườm*. Xóm kết bằng lông ngựa, bằng cườm, hoặc bằng chỉ bạc.

混 Xóm. *n.* Tiếng trợ từ.

— —. Bộ ăn nói hỏn hạo, nói dòn dòn.

Xi —. id.

敦 Xóm. *n.*

— *xao*. Xao động.

沌 Xóm. *n.* Lớn quá, to quá, kịch cớm.

Lớn —. id.

To —. id.

寸 Xóm. *n.* Nhức xói, như bị mũi gai đâm vào.

— *xang*. id.

— *mát*. Xói trong con mát, như bị rác bụi bay vào.

混 Xôn. *n.* Tiếng đồ nước xuống nhiều.

- —. id.
- *xàng.* Cồn càng, tiếng nói giọng óc.
- Ăn nói — *xàng.* Ăn nói chột chát, vô phép.

真 Xon. *n.*

- *xao.* Xăm xăm bước tới; tiếng nổi lao xao, chào rào.
- Đi cà —. Đi bơ vơ, đi cà ròn, (không có công chuyện làm).

趁 Xon. *n.*

- Cát —. Cát sạn; cát xán xuống.

闊 Xôn. *n.* Cát cụt.

- *tóc.* Cát tóc, hớt tóc đi, làm cho bỏ ghét; ấy là thói đờn bà hay ghen, bắt được đũa hòa gian với chồng mình, thì hay làm cách ấy.
- *dầu.* id.

衝 Xong. *n.* Xuôi xả, hườn thành.

- *xuôi.* } id.
- *xả.* }
- *việc.* }
- *nợ.* Trả hết nợ.
- *đời.* Chết rồi.
- *xóng.* Luống chơi, không có công việc mần; đứng róng, ngay chò (cây còi).
- Có — *xay gì!* Có làm được sự gì!
- Ăn nói — *cây.* Ăn nói được lắm. (Tiếng khen).
- Ăn nói *không* —. Ăn nói không thông, không khéo; què mùa, không biết lập lời nói.

統 Xóng. *n.* Tong teo, đứng róng, cao nhòng, ngay đơ, (cây còi).

- Cây lên —. Cây lên tong tốt, nhứt là tại rậm quá.
- *róng.* } Còn dương chờ đợi; không có
- Lóng —. } công việc làm.

舅 Xóng. *n.*

- —. Ăn ở không, làm biếng.
- *lưng.* Dong lưng. id.
- *đuôi.* Dong đuôi, thả đuôi dài thướt.

衝 Xông. *c. n.* Lướt vào, xô vào, tuồng pha, lướt tới; un dốt cho khói bay ra; hưởng hơi thuốc churen nấu cho nhẹ mình; bay mùi.

- vào. }
- tới. }
- pha. } Lướt vào, xô vào, tuồng pha.
- dụt. }

- Lướt —.
- Nhảy —. Nhảy tíc vào.
- Thăng —. Thăng tới một bẻ.
- *hương.* Đốt hương.
- Đèn dốt *hương* —. Nhang đèn rực rỡ.
- *sương.* Ăn sương nằm tuyết, chịu cực khổ.
- *khói.* Un khói, lầy khói mà làm màu, lầy khói mà làm cho khô ráo.
- Ai dễ tay — *khói?* Chẳng lẽ nhịn thua.
- *lên.* Un lên, bay lên, xung lên.
- Nói —. Nói nấu nước thơm tho, mà lầy hơi cho nhẹ mình.
- *thuốc.* Đốt thuốc độc làm cho người trong nhà mắc lầy hơi khói mà diên đại; (công việc kẻ trộm).
- Cái —. Cái chái, cái gai.

動 Xộng. *n.* Bái qui (ít dùng).

董 Xông. *n.*

- Nói xông —. Nói rỗng rảng, cà tiêng.

貢 Xông. *n.*

- Áo —. Áo, (tiêng đôi).

潔 Xốp. *n.* Xẹp xuống; hết sưng.

- *xuông.* id.
- *bụng.* Bụng xẹp xuống, xóp khô.
- Xóp —. Xóp khô, trông ruột.
- Đau sinh lên — *xuông.* Phát đày phát thũng, đau đi đau lại hoài.

執 Xốp. *n.* Coi chữ xáp.

— *ve*. Xốp khô.
Cái —. Cái túi nhỏ, đương bằng lá buồn.

攔 Xốp. *n.* Tiếng la cho bò đứng lại; tiếng trợ từ.

Xốp —. Xốp khô, mềm xau.
Bốp —. Xốp mịn, nhẹ mịn.
 — *xốp*. Bộ nhám nhúa, lôm chôm, không mịn màng.

捩 Xốp. *n.* Nhẹ mịn, thưa thịt, (cây cối).

— *xốp*. id.
 — *xốp*. Xốp lôm.
Đât —. Đât nhẹ mịn, đât bờ, đât bồi rời.

攪 Xốp. *n.*

Xòm —. Tụ tộp, bõm xòm, không vén khéo.
 — —. id.

出 Xọt. *n.*

Đám —. Đám giọt.
 — *xẹt*. Quầy quá, sơ sai.
Cà —. Cà giọt, chạy không đều chơn, chạy tức, (bò, ngựa).

咄 Xót. *n.* Ngứa, xồn, nhám nhúa, sột bực khó

chịu; động lòng thương, nóng lòng.
 — *xây*. Xót ngứa, nhám nhúa khó chịu.
Ngứa —. id.
 — *zu*. Nóng ruột, đau lòng.
Thương —. Thương hại.
Chua —. } Cay đắng trong lòng; lây làm
Đắng —. } đau đớn.
 — *ruột, bụng*. Bào bọt, nóng này trong bụng, trong ruột.
 — *mát*. Xồn ngứa trong con mắt. Lây làm khó chịu.

出 Xốt. *n.* Thối thục.

— *xát*. id.
Làm — *lây*. Giục giã làm cho mau.
 — *nhau*. Thối thục nhau.

跌 Xọt. *n.* Trờ tới, xót qua.

Lợt —. Bò đi xăm xúi; đi trờ tới, đi lờ bước.

— —. id.
Ghê —. Ghê triêng; ghé xót qua.

Cạn —. Cạn trượt.

Chạy —. Chạy trờ tới; chạy xót qua.

察 Xốt. *n.* Đi triêng một bên; bắt hớt, lây hớt.

— *qua*. Đi triêng một bên. *Dạn xót qua đầu*.
Bay — *ngung*. Bay sát một bên.
Điều — *gà*. Điều liêng xuống mà bắt hớt gà con.
Nó — *một cây quạt*. Nó rút lên một cây quạt.
Ngọt —. Ngọt lôm.

樞 Xu. *c.* Chốt, cột.

— *cơ*. Thoen máy.
 — *mật*. Trước quan cơ mật.

驅 Xu. *c.* Rào.

Tiến —. Quân dọn đảng cho giặc, quân ăn cướp.
Trường —. Ruồi thành một đảng.
 — *rối*. Thua rối, thất vận rối (tiếng nói chơi).

驅 Xu. *c.* Minh.

爲國云 | *Vị quốc vong* —. Vì nước bỏ mình.

聚 Xụ. *n.* Xù xuống.

— *xuông*. id.
 — *xốp*. Để tóc xù xù không chải gỡ.
Đầu — —. id.
 — *mật*. Bậu mặt, gục mặt.
Cái —. Cái chĩnh, cái ghè thấp thấp.

臭 Xú. *c.* Hối.

— *xi*. Có tính ý riêng.

驅 Xù. *n.* Đồ xuống, xù xuống; (lông kiền).

— *lông*. Đồ lông; lông kiền xù xuống.
 — *xụ*. Sù sụ, hồ tóc tai xụ xốp; bộ buồn sấu, cú sù.
 — *xì*. Nói xám xì, thân, thì, nhỏ to.

Lũ — Bộ ăn mặc dơ dáy, bận đố cũ rũ.
U — id.

醜 Xũ. *n.* Đồ xuống, bỏ xuống, thông xuống.

- *xuông*. id.
- *rèm*. Bỏ rèm xuống cho khuất.
- *tay áo*. Bỏ thông tay áo, giũ tay áo xuống.
- *tai*. Trập tai; hai tai thông xuống.

署 Xự. *n.*

造 | Xạo — Rộn rảng; làm rộn.

處 Xứ. *c.* Chôn, sờ.

- *sờ*. Đắt nước, què vục.
- Bồn* — Xứ sờ mình.
- Làm chúa* — Cấm quyền sanh sát trong một xứ.
- Đi khắp* — Đi khắp mọi nơi.
- Đáo* — Mới tới trong đật nước người; còn đọt ngọt.
- Đáo* — *tùy doan*. Tới xứ người, tùy theo bõn phận.
- *hữu anh hùng*. Đâu đâu cũng có anh hùng.

次 Xứ. *n.* Lần.

- Hồi nhiều* — Hồi nhiều lần (me).
- Bán* — Bộ nghèo khổ, hèn hạ.

處 Xứ. *c.* Phân đoán; chức định; phân giải, sắp đặt; làm cho ra lẽ ngay gian, ăn ở.

- Phân* — id.
- Đoán* — id.
- *kiện*. Phân đoán việc kiện thưa.
- *tội*. Định tội nặng nhẹ; trị tội, bắt phạt.
- *trảm*. Làm án chém, định cho phải chết chém.
- *tử*. Định tội cho phải chết.
- *đón*. Đoán cho phải đôn.
- *tử*. Hành binh, chém giết tù phạm.
- *vị*. Phân xử tày vị, không theo lẽ công.
- *hiệp, ức, oan*. Phân xử ức hiệp, không theo lẽ công.
- *xong*. Phân xử nhằm phép; phân giải xong.

— *mẹo*. Dùng cách thế khôn ngoan léo lác mà làm cho ra lẽ vạy ngay.

— *leo*. id.
— *lầy*. Minh phải tính, phải phân định cho phải phép.

Mắc — *phần*. Quan mắc việc kiện thưa mà phải tại ngoại hầu tra hoặc mắc phạt bổng.

Việc đời khó — Việc đời khó tính cho vuông tròn.

Tiền — *kỉ*. Phải hỏi mình trước, phải tính việc mình cho rồi trước.

— *ting*. Lầy theo tình nghĩa, lầy theo sự hòa hảo mà xử.

— *lý*. Cứ lý luật mà giảng thẳng, không tày vị.

— *bụng*. Lầy theo sự mình nghĩ trong bụng mà xử, không xét cho hết lẽ.

— *sự*. Phân đặt, toan tính về việc gì.

— *tâm*. Dụng tâm xấu tốt; ăn ở thế nào.

— *nhơn* — *ngãi*. Ăn ở theo việc nhơn ngãi; phân đặt theo đức nhơn ngãi.

— *rộng*. Phân đoán rộng rãi; ăn ở rộng rãi.

— *hẹp*. Phân xử hẹp hòi; ăn ở hẹp hòi.

— *nữ*. Gái tiết hạnh, chưa có chồng.

— *sĩ*. Trai ở ẩn, không đua danh lợi.

摠 Xua. *n.* Đuôi di, nạng ra.

- *đuôi* hoặc *đuôi* — } id.
- *ra*. }
- *đi*. }

摠 Xua. *n.* Thuở đầu, thuở trước; lâu đời; cũ càng lắm.

— *kia*. Thuở kia.

Thuở — Thuở trước, đã lâu đời.

Đời — Đời trước xa, đời thượng cổ, trải qua đã lâu lắm.

Khi — Khi trước, đã lâu.

Kì — } id.

Ngày — }

Đưa — }

Năm — Cách đã lâu năm, nhiều năm.

— *nay*. Cho tới bây giờ.

— *sau*. Trước sau.

Đó — Đó cũ càng, tính đã lâu đời.

Ghè — Ghè mái lơn lằm, đó làm thuở trước

xa.

春 Xuân. *c.* Mùa đầu trong năm, mùa mát mẽ, cây trái trở sinh.

Mùa — }
Tiết — } id.
Trời — }

Ngày — *nhật*. Ngày tết, ngày nhàn.

Gió —. Gió mát.

Đêm —. Đêm thanh, đêm vui vẻ.

Chơi —. Chơi cảnh xuân; vui chơi theo cuộc nam thanh nữ tú.

— *xanh*. Tuổi trẻ.

Thanh —. id.

Tuổi —. id.

— *xân* (*xung xãng*). Vui vã.

— *thu dành thanh*. Còn đương trẻ mỗ.

蠢 Xuẩn. *c.* Đại dốt.

Ngu —. Ngu muội.

出 Xuất. *c.* Ra; đi ra, phát ra.

— *binh*. Ra binh, đem binh đi.

— *chính*. Ra trận, đầu chiến.

— *trận*. id.

— *hành*. Ra đi, lên đường.

— *thân*. Ra lãnh việc gì; vốn là người gì.

— *thân vi tiện*. Vốn là người hèn mạt.

| **其不意** — *ki bất ý*. Lừa khi vô ý, làm thình lình.

— *gia* — *táo*. Ra riêng.

— *hạn*. Ra mổ hỏi, đồ mổ hỏi.

— *lực*. Ra sức, rán sức; dùng sức; chịu công, ra công.

— *tiên*. Đem tiên mà chịu, chịu tiên; phát tiên.

— *giá*. Gà đi lấy chống.

— *thê*. Đê vợ.

— *dụng*. Tiêu dùng.

— *phát*. id. Phán phát.

— *nhập*. Ra vào.

— *cảng*. Ra cửa.

— *giáo*. Bò đạo.

— *sĩ*. Ra mà lãnh việc quan.

Sổ —. Sổ xuất phát, sổ tiêu.

Trình —. Trình giấy ra cửa, lui ghe.

Giác —. Phát giác ra; người ta hay được.

Công —. Đi có việc quan; (như các quan lớn).

才德 | **衆** Tài đức — *chúng*. Tài đức hơn nhiều người.

Nghe xám —. Nghe nói đi nói lại mà không tường tât.

Nói xâm —. Kể nói đi, người nói lại; lời nói không có gốc.

| **恭** — *cung*. Đi ngoài, chàng ki tiêu đại; (tiếng nói lịch sự).

Đàng — *xở*. Đàng sông bên.

促 Xúc. *n.*

— *xích*. Bộ hồ lồng, hoặc sỏ ra, không chặt, không khít. *Cái ghế ngồi đã xúc xích*.

觸 Xúc. *c. n.* Đụng chạm; *n.* Dùng ki, vá, thúng, mùng kẻ vào mà hốt.

— *phạm*. Động phạm, phạm đến, làm đều vô phép với kẻ trường thượng.

— *báng*. Kinh chông, làm nghịch ý nhau, làm sự mịch lòng nhau.

Nói — *gan*. Nói chọc giận.

— *ý, tâm*. Khích ý nhau, làm cho phải tức tởi trong lòng.

— *ôc*. Làm cho xáo xáo, làm cho ráy rạc, làm cho sinh sự giận hờn.

— *com*. Dùng cái vá nhỏ mà lấy com ra.

— *đất*. Dùng ki trạc kẻ vào mà hốt đất.

Rỗ —. Rỗ lớn thường dùng mà bắt cá, đựng cá.

Đi —. Dùng rỗ lớn đi xúc dưới nước, dưới bùn mà bắt cá.

Đi tát đi —. Đi tát cho cạn nước mà bắt cá.

— *xích*. Bộ đi chơn đơm chơn chiêu; đi núc ních.

職 Xức. *n.* Thoa vào, phết vào.

— *vô*. id. Nói cho thêm chuyện, cho sinh sự giận hờn.

— *dầu*. Thoa dầu.

— *thuộc*. Thoa thuộc.

Thuộc —. Thuộc để mà thoa phết.

Phép — *trán*. Phép xức dầu làm cho mạnh đạo.

Phép — *dầu thánh*. Phép xức dầu cho kẻ liệt gần chết.

吹 Xuê. n. Bộ khoe khoang, vẻ vang, xinh tốt.

— *xang.* id.

Cho —. Cho ngộ nghĩnh, cho xinh tốt.

吹 Xuê. n. Được, hơn.

Làm không —. Làm không được, không nổi.

Nói chẳng —. Nói không đi, nói không nghe lời.

吹 Xui. n. Giục giã, thôi thúc.

— *giục.* id.

— *khiên* hoặc *khiên* —. Khiên phải làm, bảo phải theo.

— *lòng.* id.

— *muu tâm loạn.* Bầy mưu chước làm cho rối loạn, làm cho sinh sự bất bình.

吹 Xúi. n. Xui giục, bàybiểu.

— *giục.* id.

— *con nít.* Bày biểu cho con nít làm quây.

Đi —. Đi một bé.

Làm xúi —. Cứ việc làm, dường như có ai bày biểu.

吹 Xui. n. Sa xuống, không đỡ lên được; bỏ liêu, bỏ phê.

— *lơ.* Sa xuống, xệ xuống chẳng có thể mà đỡ lên,

— *tay chơn.* Tay chơn rã rời đỡ lên không được.

— *cánh.* Cánh tay xệ xuống, cánh chim xệ xuống, dỏ xuống.

Buông —. Buông trôi, bỏ liêu.

Bỏ —. id.

吹 Xúi. n.

— —. Đồ lông đồ lá; bộ ăn mặc rách rưới, đầu cổ bõm xồm.

Lúi —. id.

哩 Xúi. n. Cây lên, trảy ra; tróc ra nhiều chỗ.

— *đát.* Cây đát, ũi đát, làm cho hay lên, (đát bùn).

— *bụi.* Làm cho bụi bay lên; (lấy chơn mà đánh lên).

Lác —. Thứ lác voi, hay tróc vảy nổi lên xô xám.

— —. Giỏ giám, xô xám, có vảy có vi, có lông có lá.

吹 Xuy. c. Thối.

— *mạ.* Tráng nước vàng nước bạc; làm đồ giả

Làm — *mạ.* Làm đôi giả.

— *vàng.* Tráng nước vàng.

Đổ —. Đổ tráng nước vàng nước bạc, đồ giả.

川 Xuyên. c. Sông.

Sơn —. Non sông.

Thường —. Luôn luôn.

— *khung.* Loài củ rễ, vị thuốc trị chứng nhứt đầu.

Từ —. Một tỉnh lớn ở bên Trung-quốc.

Ba —. Nóc phủ thuộc tỉnh An-giang.

Long —. Nóc huyện. id.

穿 Xuyên. c. Xoi, trổ, cây tra ngang mà kềm lấy hai cây cột đứng kề nhau.

— *tạc.* Chạm trổ; bày chuyện, đặt đề, thêu dệt.

— *hoa, bông, thỏ.* Khuông lồng trên đầu vách, đầu cửa.

Nói — *hoa.* Nói chim chuột, quì quyết.

— *trông tạt bích.* Bào gạch khoét vách; (công việc kẻ trộm).

— *xà.* Cây tra ngang hoặc gác lên trên mà kềm lấy đầu cột.

— *hung quê.* Nước quái gở, người Khách đặt chuyện rằng người nước ấy đều có lỗ giữa ruột, có muốn đi đâu, phải có

hai người khác xỏ cây ngang mà khiêng.

— *sơn giáp.* Vây trút; con trút.

鉤 Xuyên. c. Vòng, neo, đồ đeo tay, một thứ hàng dệt tăng dày tăng thưa, có thứ năm chỉ, có thứ ba chỉ.

— *vàng.* Xuyên bằng vàng.

Kim —. id.

Trũ kim —. Vòng đồng thòà, đồng xừng.

嗅 Xuyết. *n.* Đi khít một bên, tiếng mím miệng xịt hơi ra, có ý kêu gọi, báo phải nín hoặc là xui giục

- *qua*. Đi sát một bên, đi xốt qua.
- *chó*. Tiếng mím miệng xịt hơi cho chó đứng sủa, hoặc ủa nó đi.

咕 Xúm. *n.* Nhóm nhau, vầy lại.

- *xít*.
 - *lại*.
 - *nhau*.
- } id.

Chùm —. I. hóm nhau nhiều chỗ.

春 Xùn. *n.* Đầy, vun.

- Vun* —. id.
- Đầy vun* —. Đầy tràn.
- Một đồng vun* —. Một đồng sùm sùm.
- Thóp* —. Cơi chũr chũn.

衝 Xung. *c.* Xông vào; nghịch nhau; khác nhau tiếng trợ từ.

— *dụng*. Xông pha.
左突右 | *Tả dụng hữu* —. Xông pha tả hữu.

- *xãng*. Lãng xãng; bộ chăm lảm.
- Nói* —. Nổi hung, nổi giận; nổi chứng xung; (cắt nghĩa sau.)

- *tâm*.
 - *gan*.
- } Giận lảm.

Chứng —. Nổi đăm nổi ho, mặt tức thở không ra hơi, (bệnh giậ).

- *lên*. Nổi giận; nổi chứng xung, xông lên.
- *khác*. Kị khác nhau, không ưa, không hợp nhau. *Vợ chống xung khác*.
- Mung* —. Đố giăng mà chịu tên ná.
- *quanh*. Chung quanh.

巖 Xùng. *n.*

- *xinh*. Bộ rộng quá.

稱 Xưng. *c.* Gọi, khen, khai ra, tỏ ra; nói ra.

- *hó*. Tiếng kêu gọi.

— *ra*. Khai ra, tỏ thật.

— *ngay*. id.

Chiêu —. id.

— *tội*. Kê tội mình ra; chịu tội.

— *danh, tên*. Nói tên mình cho người ta biết.

— *minh*. Khen mình, khoe mình.

— *vương*. Cho thiên hạ biết mình là vua; lên ngôi báu.

— *hùng*. Khoe mình là giỏi, là anh hùng.

— *thần*. Gọi mình là tôi tớ vua; chịu làm tôi vua.

稱 Xưng. *c.* Đói nhau, một khuôn, một rập, vừa vắn, đáng, phải; xưng hay, xưng giỏi.

— *nhau*. id.

— *đói vừa lưa*. Một trang một tác, đẹp vợ đẹp chồng.

— *đáng*. Phải điệu, phải cách; phải lẽ, phải phép.

— *hạp*. id.

— *mặt*. Đáng mặt.

— *tài*. Nói mình có tài, dám ra gánh vác sự gì.

— *tài hay*. Làm mặt giỏi.

Mĩ ác bất —. Tốt xấu lộn lạo.

澄 Xưng. *n.* Nổi lên, dưng lên (thường nói về lông tóc).

— *lên*. id.

— *lông*. Xưng lông lên.

— *vi, mang*. Giương vi, phùng mang.

掙 Xưng. *n.* Cháng văng; bất tỉnh; thất kinh; dưng lên; tiếng trợ từ.

— *viếng*. Cháng văng, bất tỉnh, sợ sệt.

— *lên*. Dưng lên, giương lên, (lông tóc).

— *tai*. Dưng hai tai.

Nhe —. Nhe lằm.

Cái —. Cái khuôn bằng cày để mà hạp bánh.

卓 Xược. *n.* Xiên ngoa, dỗi trá.

Láo —. Nói dỗi trá, đảo diêm.

Nói —. id.

Xác —. Xác lác, ý thị.

絳 Xước. *n.* Lách ra, tước ra, sụt ra; chóc lên; dựng ngược.

- *ra.* id.
- *mía.* Tước vò mía.
- *lên.* Chóc lên, dựng ngược (lông tóc).
- Gà* —. Thử gà lông chóc lên, quớt lên, dựng ngược, mọc xìa tới trước đầu.
- Nói phật* —. Nói nghịch tự.
- Cổ* —. Thử cổ lông dài mà cứng hay xước hay xóc vào áo quần; rẽ nó giống cái đuôi chuột, vị thuốc trị phong thấp, gọi là *ngưu tất*. **牛膝**
- *thịt.* Sứt thịt, sụt ra, (cây ván).
- *giảm.* Xóc giảm; giảm cây xước ra mà xóc nhâm.

吹 Xuôi. *n.* Thuận, dễ, chịu theo không có sự chi trắc trở; tiếng trợ từ.

- *xả.* id.
- Xong* —. Xong rồi, thanh việc.
- Không* —. Không thành việc, còn trắc trở.
- Nói* — nghe được, nói ngược dễ nghe. Biết tráo trở lời nói.
- Gió* —. Gió thuận.
- Nước* —. Nước thuận.
- *dòng.* Thuận dòng nước.
- *lượng.* Thuận theo sống.
- *buồm thuận gió.* Tiếng chúc cho kẻ đi thuyền.
- Chạy ngược chạy* —. Chạy hết thê, lo lảng hết thê.
- Đi* —. Đi luôn, đi mật; đi thuận một bề; đi rồi cả bề, (tiếng cầu may).
- *lơ.* Làm lơ, bỏ qua; bộ mệt nhọc, mỏi mề.
- Nằm* — *lơ.* Bộ mệt mỏi nằm dài.
- *cò.* Mệt mỏi, bải hoải tay chơn.
- Đói* — *cò.* Đói quá.
- *xì.* Bộ ngã lỏng; bộ mệt mỏi quá.
- Nói* — *xì.* Nói tiếng ngã lỏng.

吹 Xuôi. *n.* (Coi chữ xui).

戮 Xước. *n.* Rách ra, rã ra, tả tơi, (quần áo).

- —.
- *xả.* id.
- Lười* —.

衝 Xuông. *n.* Tuông, đụng; mắc phải.

- *pha.* Tuông pha: đi khắp chỗ.
- *xáo, xao.* id.
- *qua.* Đi qua mà tuông nhâm.
- *phải.* Tuông phải, mắc phải.
- *nhâm.* id.
- *dịch.* Mắc phải bệnh dịch.

處 Xuông. *n.* Ở chỗ cao đi chỗ thấp, đòi với tiếng lên; suy sụp.

- Đi* —. Đi chỗ thấp.
- Tê* —. Ở trên cao mà sa dưới thấp.
- Ngã* —. id.
- Sa* —. id.
- Nằm* —. Nằm tại đầu.
- Ngồi* —. Đặt dit chỗ nào.
- Cúi* —. Cúi đầu, sấp mình.
- Hạ* —. Sụt xuống, dễ xuống.
- *buồm.* Sụt buồm, hạ buồm.
- *ơn.* Ban ơn, làm cho ơn đổ xuống.
- *phước.* Làm phước.
- *ngựa.* Thôi cỡi ngựa.
- *nghe.* Ra nghe, lập cuộc làm nghe; (nò, dầy).
- *ruộng.* Khởi công làm ruộng.
- *lý.* Chịu lý, không dám cãi chửi.
- *nước.* Hết hay, hết giới; hết hung, hết dữ; lu lít đi rồi, suy rồi.
- Nhấc* —. Lẩy mà dễ xuống, hạ xuống.
- Cất* —.)
- Đề* —.) id.
- Đặt* —.)
- Bưng* —. Bưng dễ xuống dưới.
- *thuyền.* Đi vào trong chiếc thuyền.
- *sào, neo.* Cắm sào, gieo neo.
- *núi.* Đứng một chỗ, uốn lưng, nảy **ngựa** ra, cho cái đầu chằm dằm.
- *gôi.* Qui gói.
- Chèo lên chông* —. Làm ăn cực khổ.
- Trái* —. Trái giông khô rụng.

艘 Xuông. *n.* Ghe nhỏ, ghe làm chơn, thường dòng theo ghe lớn.

- Luong* —. Không rồi, không xuôi, lương ương, lòng dòng, không nhưt định.

錮 Xuông. *n.* Đồ xán dặt giồng cái lưới cuốc, mà tra cán đứng.

Cuốc —. Cuốc, xuông hai thứ, cũng là tiếng đôi.

昌 Xương. *c. n.* Cái sườn, cái cốt ở trong mình người ta cùng trong mình hú vật.

— *hóc*. id.

— *sườn*. Xương cọng cong vát hai bên ức.

— *sông*. Xương có nhiều khúc nối, nằm dài giữa lưng.

— *ống*. Xương ống chơn.

— *sụn*. Xương có gân có bảy nháy, chính tại đầu cu lằng.

— *hòm*. Xương làm sườn, xương sườn.

— *mông*. Hai cái xương lớn dưới mông tròn.

— *cá*. Xương hòm con cá, nó là một cái xương lớn có những xương nhỏ đâm ra hai bên.

Rẽ —. Rẽ quạt.

Một — *một thịt*. Bối một cha một mẹ mà ra.

Còn da bọc —. Ôm quá.

Giới trong — *giới ra*. Bà con hại nhau; bà con làm xấu cho nhau.

Ngay —. Làm biếng.

Nhớt —. id.

Giờ —. Ôm quá.

Rục —. Làm biếng; mục xương.

Giũ —. id. Hết thịt còn xương không; mục xương.

Đau xanh —. Đau bịnh nặng quá.

Vấn —. Tên sao; tên vì thần.

禹拜 卜 **言** *Vô bài* — *ngôn*. Vua Vô nghe lời lành thì kính phục.

莠 Xương. *c.* Loại cỏ thơm, vị thuốc trị chứng nhứt đầu, rễ nó có nhiều ngàn nhiều mắt, thứ lớn gọi là bố bố, thứ nhỏ thơm hơn gọi là thạch xương bồ.

Cây — *rồng*. Thứ cây mình xương có gai nhiều mà không có lá.

Đậu —. Loài dây, rón nó ra thì nó kêu rắc rắc.

唱 Xương. *c.* Cật tiếng, hô lên; bày đầu; đặc đầu.

Ca — hoặc — *ca*. Ca hát.

Hát —. id.

— *tên*. }
— *danh*. } Hô tên ai.

— *suất*. Quân suất, làm đầu.

Nhủ: — *bá họa*. Một người xướng trăm người theo.

廠 Xương. *c.* Trại, nhà trông.

— *trại*. id.

— *tàu*. Trại đồ tàu.

執 Xúp. *n.* Một mình ít dùng.

Chạy —. Chạy-chạm chạm.

Bụi lúp —. Chỗ có nhiều bụi nhỏ thấp.

Một gánh —. Vừa được một gánh.

卒 Xút. *n.*

— *xít*. Thông hơi qua lại; thông đồng.

街 Xút. *n.* Chút!